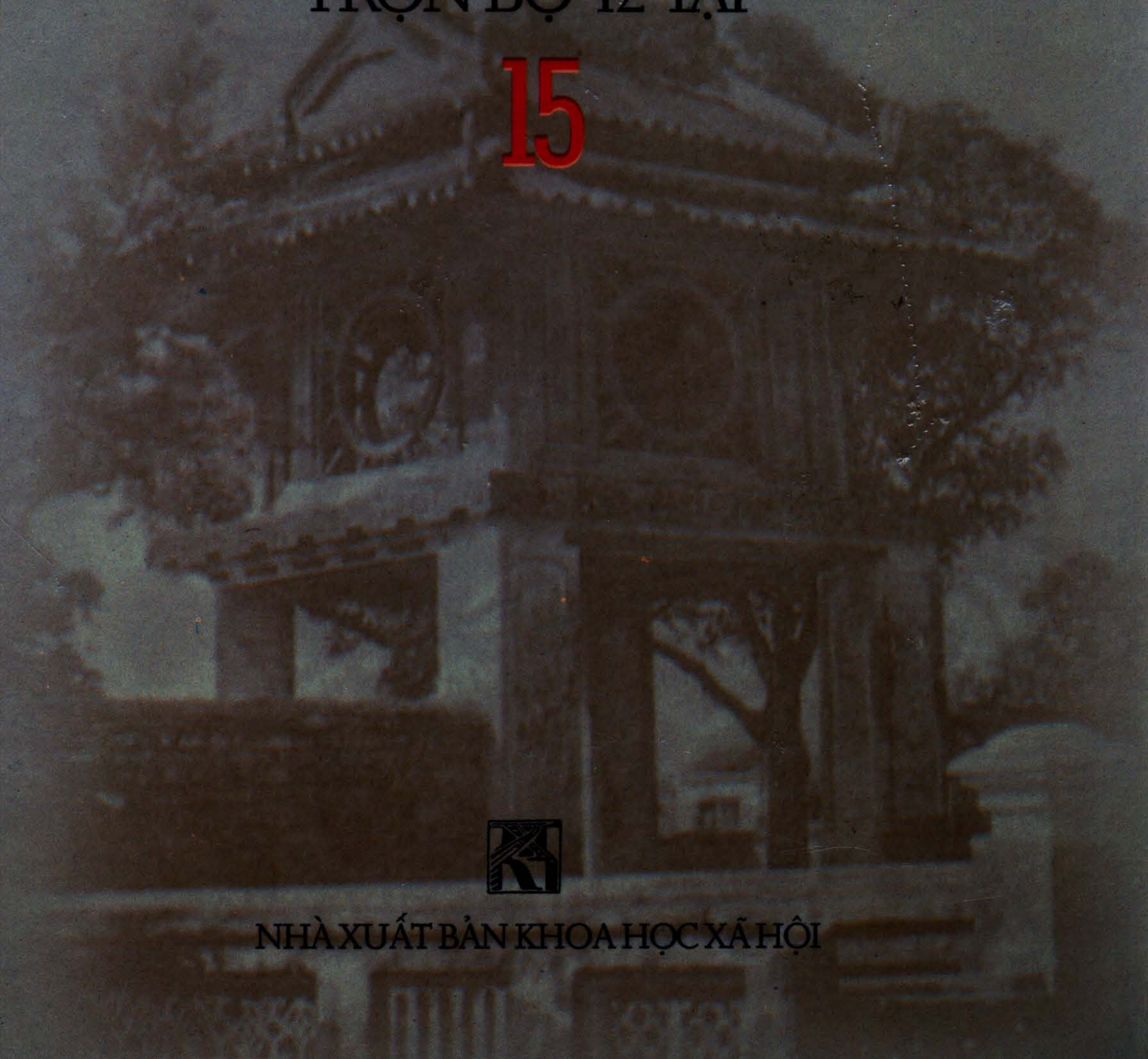
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

15



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 15

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 15

Chủ biên: LÊ TRÍ VIỄN
Sưu tầm, biên soạn:
LÊ TRÍ VIỄN - DƯ LÊ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Thời thực dân phong kiến, ở nước ta, văn học yêu nước và cách mạng là loại "quốc cấm". Chỉ từ Cách mạng Tháng Tám trở đi, trong kỷ nguyên độc lập của nước nhà, nó mới có được chỗ đứng dưới ánh mặt trời. Hơn nữa, từ 1954 đến nay, ở miền Bắc, nó đã được nghiên cứu, giới thiệu, đưa vào chương trình nhà trường từ đại học đến phổ thông. Có thể điểm qua vài nét.

Riêng phần văn học yêu nước chống Pháp 1858-1885 đã được sưu tầm, tập hợp và giới thiệu đầu tiên trong *Sơ tuyển văn thơ yêu nước chống Pháp* do Bộ Giáo dục xuất bản năm 1957. Tiếp theo là bộ *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* của Nhà xuất bản Văn hóa năm 1960 - 1961 rồi *Hợp tuyển thơ văn yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX* của Nhà xuất bản Văn học năm 1971, các *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam* của các trường Đại học sư phạm, Đại học Tổng hợp những năm 60 và sau đó. Đi sâu hơn vào từng tác gia lại có những công trình của Nhà xuất bản Văn học về: Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Thông, đặc biệt về Nguyễn Đình Chiểu...

Ở miền Nam, tình hình có khác. Mấy công trình quy mô như *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, Bảng lược đồ văn học Việt Nam* có đề cập tới phần văn học này nhưng rất sơ sài. Một số khác ít ỏi và tầm cỡ nhỏ hơn hầu như chỉ nhằm một vài điểm trong phần văn học này như chung quanh cuộc "bút chiến" Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường, nhất là về Nguyễn Đình Chiểu vào hai dịp kỷ niệm[1]. Nói chung, sự quan tâm đối với phần văn học này chưa nhiều. Dĩ nhiên, những người tiến bộ vẫn có được những tiếng nói thuận tai hợp ý. Nhưng một số khác, tự giác hay không tự giác, vẫn bộc lộ ý thức trộn lẫn vàng thau, thanh minh cho bọn tay sai bán nước, quên lờ, hay hạ thấp, coi nhẹ phần thơ văn này hoặc có khi bôi bác, xuyên tạc, dụng ý xấu...

Như vậy, không tính đến phần tích cực còn thưa thớt của miền Nam, các thành tựu của miền Bắc đã đóng góp được nhiều tư liệu, làm sáng tỏ được nhiều tư tưởng quý báu trong nội dung, nhiều hình thức nghệ thuật phong phú cũng như một số điểm non yếu, hạn hẹp của văn học yêu nước chống Pháp. Tuy nhiên, việc nghiên cứu một đối tượng như vậy chưa thể coi là chấm dứt. Việc sưu tầm, phát hiện đang cần tiếp tục. Nhiều của báu đang còn ẩn tàng, nhất là ở miền Nam. Sự xem xét đang cần một cái nhìn toàn cục, phần văn

---

1. Xem *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao càng nhìn càng sáng* - Lê Trí Viễn - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1982, tr. 71 - 73

học yêu nước này trong toàn bộ văn học dân tộc thời kỳ cũng như trong tổng thể văn học yêu nước và cách mạng 80 năm chống Pháp. Lại cũng chưa đâu chỉ ra đúng tên cái lớn, cái hay, cái giá trị thẩm mỹ đích thực, và trên cơ sở một lý tưởng thẩm mỹ Việt Nam, góp phần giải quyết dứt khoát vấn đề "văn học yêu nước chống Pháp này có phải là văn chương không hay chỉ là những tư liệu lịch sử, học thuật"? Chuyên luận sau đây cố gắng tiến thêm một bước vào mấy nơi gần như còn để trống đó.

Văn học yêu nước chống Pháp này là phần mở đầu của văn học yêu nước và cách mạng nẩy sinh trong thời kỳ lịch sử 80 năm chống thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta từ 1858 đến 1945. Tuy sau trước có khác nhau, văn học yêu nước và cách mạng vẫn là một sự tiếp nối và phát triển không đứt đoạn. Trước và sau vẫn gắn chặt nhau trên những cơ sở nhất định, hiểu trước mới hiểu sau, hiểu sau tốt tất phải hiểu trước. Mặt khác, nói suy rộng ra, tuy văn học yêu nước và cách mạng xuất hiện trong thời kỳ này, nhưng trong truyền thống văn học dân tộc, văn học yêu nước chống ngoại xâm đã có mặt từ xa xưa và đã là một dòng chủ lực trong lịch sử văn học... Nó không tách khỏi các dòng văn học khác và vẫn tuân theo sự quy định của những quy luật phát triển của lịch sử văn học dân tộc nói chung. Do đó, muốn hiểu dòng văn học yêu nước chống Pháp này, một mặt, phải nhìn nhận nó trong sự vận động của toàn bộ văn học dân tộc dưới sự chi phối của các quy luật chung và các quy luật đặc thù của sự phát triển văn học ở thời kỳ lịch sử này, mặt khác, phải nghiên cứu nó trong toàn thể văn học yêu nước và cách mạng suốt 80 năm.

Như vậy, đứng chắc trên quan điểm biện chứng và lịch sử, chừng nào đã sử dụng phương pháp hệ thống: Toàn bộ văn học thời kỳ là một hệ thống thì văn học yêu nước và cách mạng là yếu tố cấu thành; đến lượt văn học yêu nước và cách mạng được coi là một hệ thống thì văn học chống Pháp ở phần đầu này là một yếu tố; rồi khi xem văn học yêu nước chống Pháp này là một hệ thống thì điều kiện lịch sử phát sinh, nội dung tư tưởng, tình cảm, thi pháp các mặt cũng đều là những yếu tố. Mỗi hiện tượng văn học đều được xem xét trong hệ thống của nó và trên các bình diện lịch sử và lôgíc... Có vậy may ra mới có khả năng đảm bảo một cái nhìn lịch sử, khách quan, toàn diện.

Bài viết này, do đó, không đi ngay vào đối tượng trực tiếp của nó là văn học yêu nước chống Pháp 1858-1885 mà bắt đầu bằng cái nhìn rộng về cả thời kỳ văn học rồi mới đi dần đến đó và gồm có các phần sau đây:

– Quy luật đặc thù của sự phát triển văn học thời kỳ 80 năm chống thực dân Pháp;

– Văn học yêu nước và cách mạng 80 năm chống thực dân Pháp;

– Văn học yêu nước chống Pháp 1858-1885;

– Những điều kiện lịch sử phát sinh;

– Hệ thống nội dung;

– Hệ thống thi pháp.

Dĩ nhiên có phần Mở đầu và Kết luận vắn tắt.

I

QUY LUẬT ĐẶC THÙ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HỌC THỜI KỲ 80 NĂM CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Sự vận động của *Văn học yêu nước chống Pháp 1858-1885* không tách rời sự vận động của *Văn học yêu nước và cách mạng 80 năm chống thực dân Pháp,* và đến lượt mình, *Văn học yêu nước và cách mạng* cũng không đứng ngoài sự vận động của *Văn học dân tộc* cùng thời kỳ.

Lịch sử phát triển của văn học 80 năm này cũng như toàn bộ nền văn học dân tộc từ xưa đều chịu sự chi phối của một số quy luật nhất định [1].

1. Do những điều kiện riêng biệt của nước ta, *văn học* luôn *phát triển gắn chặt với lịch sử.* Thời kỳ này cũng vậy. Từ một bài thơ như bài *Trà Sơn quân thứ* [2] của Phạm Văn Nghị, một tiếng cười phá như trong thơ ông tú Vị Xuyên đến một phong trào như Thơ mới, một trào lưu như văn học hiện thực phê phán..., hầu như không có hiện tượng văn học nào mà không có nguồn gốc trong lịch sử.

Trong hoàn cảnh riêng biệt ấy, *văn học* cũng *phát triển theo tình hình đấu tranh xã hội* - đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp - trên cơ sở nhân dân có vai trò quyết định trong lịch sử. Thời kỳ này cũng vậy. Cuộc đấu tranh của dân tộc ta trải qua bao thăng trầm, nhưng hướng chung là tiến dần lên phía trước tới thành công của Cách mạng Tháng Tám. Văn học chống xâm lược, chống đầu hàng nửa sau thế kỷ XIX (từ Phạm Văn Nghị tới Nguyễn Đình Chiểu...), văn học hô hào duy tân đất nước trước sau 1905 (của Duy Tân, Đông du, Đông kinh nghĩa thục...), sự đổi mới văn học suốt 80 năm (từ Trương Vĩnh Ký tới Nam Cao...), văn học cách mạng và hiện thực phê phán những năm 1930-1945... (từ Tố Hữu đến Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng...) đều nẩy nở trong tình hình nhân dân có vai trò lớn lao, nổi bật trong đấu tranh của dân tộc.

Văn học còn phát triển trong sự giao lưu với các nền văn hóa, văn học các dân tộc khác, tiếp nhận những yếu tố ngoại lai rồi chuyển hóa trên cơ sở dân tộc, nhằm phục vụ đời sống dân tộc. Thời kỳ này cũng vậy. Triều Nguyễn bế quan tỏa cảng, khước từ mọi giao lưu. Thực dân Pháp giới hạn, kìm hãm,

---

1. *Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam* - Lê Trí Viễn - Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.

2. Có đề khác là: "Khâm phụng chỉ hứa hồi cung chức thuật hoài".

ngăn cấm. Tiếp xúc được chút gì với thế giới chỉ do sự phấn đấu của nhân dân ta. Về tư tưởng có hai hiện tượng lớn: sự tiếp nhận đối với hệ tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây và đối với chủ nghĩa Mác-Lênin. Cả hai đều vào nước ta theo con đường của chủ nghĩa yêu nước. Đầu thế kỷ XX, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây đã là một thứ bình phong che đậy dã tâm của chủ nghĩa thực dân để lừa bịp nhân dân thuộc địa, nhưng vào nước ta, nó được tư tưởng yêu nước Việt Nam phục hồi được sức sống và góp phần dấy lên cả một phong trào cách mạng và văn học cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản sôi nổi hồi đầu thế kỷ (Văn thơ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh....) Những năm 20, trên đường tìm phương cứu nước, Bác Hồ đưa tư tưởng Mác-Lênin vào nước ta là vừa đúng lúc, vừa đúng chỗ, nên cách mạng phát triển nhanh chóng, làm nẩy sinh văn học cách mạng theo hướng vô sản, gây ảnh hưởng tốt cho văn học hiện thực phê phán, và từ trong bí mật, đấu tranh với những khuynh hướng sai trái, phản động, đưa cách mạng và văn học tiến lên cho tới Cách mạng Tháng Tám (Văn thơ Nguyễn Ái Quốc, Đề cương Văn hóa Việt Nam...) Về văn học có sự tiếp nhận đối với tiếng Pháp và văn học Pháp, văn học thế giới. Tinh thần lôgíc chặt chẽ của tiếng Pháp được chuyển hóa vào tiếng Việt thành một câu văn xuôi vừa dân tộc, nhân dân vừa khoa học (từ Nguyễn Trọng Quản đến Nguyễn Ái Quốc....) Thơ, tiểu thuyết Pháp thế kỷ XIX đều có hình bóng trong Thơ Mới, tiểu thuyết Lãng mạn lẫn Hiện thực nước ta (Thơ: từ Thế Lữ tới Vũ Hoàng Chương, Xuân Thu nhã tập - Tiểu thuyết: từ Nguyễn Trọng Quản, Hồ Biểu Chánh đến Hoàng Ngọc Phách, Nhất Linh, Nguyễn Công Hoan....). Thơ văn cách mạng Pháp và thế giới cũng có dấu vết trong thơ văn cách mạng (từ Phan Bội Châu đến Tố Hữu....) Kịch nói và các thể loại khác cũng được tiếp nhận vào văn học nước nhà.

Văn học dân tộc còn phát triển theo hướng phục vụ hai nhiệm vụ: dựng nước, giữ nước, với hai chủ đề: vận mệnh dân tộc, vận mệnh nhân dân và thấm nhuần hai tư tưởng lớn: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo. Thời kỳ này cũng vậy. Hai nhiệm vụ dựng nước, giữ nước vốn khăng khít với nhau, nhưng tùy tình hình, cái này hoặc cái kia nổi lên trên. Thực dân vẫn giữ chế độ phong kiến nhưng lại cấy chủ nghĩa tư bản vào xã hội ta. Đấu tranh dân tộc đã là chống thực dân và phong kiến tay sai, đấu tranh giai cấp còn là đấu tranh giữa hệ ý thức tư sản với hệ ý thức phong kiến. Trong văn học, chủ đề vận mệnh dân tộc giữ vai trò chủ đạo, nhưng hai chủ đề vận mệnh dân tộc và vận mệnh nhân dân vẫn lồng vào nhau. Tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân đạo ở nước ta cũng vốn gắn liền với nhau - yêu nước là thương dân, cứu nước là cứu dân. Trong văn học, dòng yêu nước, cách mạng nằm ở vị trí trung tâm, là dòng chủ lưu, với tiếng nói tha thiết về vận mệnh dân tộc, nhưng ở chiều sâu vẫn là nỗi xót đau sâu xa về vận mệnh nhân dân ở thời vua quan, dưới gót giày xâm lược hoặc ách thống trị thực dân và tay sai (Miên Thẩm, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc...); văn học hợp pháp không cách mạng, lãng mạn cũng như hiện thực, lại là tiếng nói của vận

mệnh nhân dân, tố cáo thực dân, phong kiến, tư sản mại bản, nhưng đây đó vẫn vẳng lên nỗi ước mong khao khát về vận mệnh dân tộc.

2. Trở lên là tóm tắt diễn biến của văn học cả thời kỳ dưới sự chi phối của bốn quy luật chung của lịch sử phát triển văn học dân tộc. Phần quan trọng hơn dành cho quy luật đặc thù của thời kỳ này là quy luật "Hiện đại hóa": Văn học phát triển theo hướng hiện đại hóa, từ một nền văn học trung đại sang một nền văn học hiện đại.

2.1. Nhìn chung, *văn học trung đại là văn học thời chế độ phong kiến.* Thế giới phát triển không đồng đều. Ở châu Âu, giai cấp tư sản nẩy sinh và phát triển trong lòng chế độ phong kiến, ủng hộ sự thành lập nền quân chủ tập trung, cuối cùng lật đổ chế độ phong kiến để thay thế bằng chế độ tư bản chủ nghĩa. Ở Pháp chẳng hạn, chế độ phong kiến với đặc trưng đầy đủ coi như hình thành từ thế kỷ IX và kéo dài tới Cách mạng Pháp 1789. Nhưng văn học trung đại thì chỉ tồn tại từ thế kỷ IX cho đến cuối thế kỷ XIV. Sau đó là văn học thời kỳ Phục hưng trùm lên các thế kỷ XV, XVI, rồi văn học thời kỳ Cổ điển (thế kỷ XVII), thời kỳ Khai sáng (thế kỷ XVIII). Ở phương Đông, chế độ phong kiến kéo dài, chủ nghĩa tư bản thường chỉ có mầm mống, không phát triển lên nổi, cho đến khi chủ nghĩa đế quốc bành trướng sang phương Đông, cấy chủ nghĩa tư bản vào nhưng vẫn duy trì chủ nghĩa phong kiến làm chỗ dựa cho sự thống trị thực dân cho mãi tới gần đây. Số phận lịch sử ấy của chế độ phong kiến phương Đông cũng là số phận lịch sử ấy của chế độ phong kiến ở Việt Nam. Chỉ tính thời gian nước nhà độc lập, nó đã tồn tại từ thế kỷ X (938) đến giữa thế kỷ XIX (1858). Như vậy, văn học ở mười thế kỷ ấy là văn học trung đại.

Cũng có ý kiến cho văn học Việt Nam thế kỷ XIII - XVII là văn học đang hình thành và xây dựng; từ thế kỷ XVIII về sau cho tới 1925 là văn học thời đại mới - thời đại mới có nghĩa là thời cận đại [1]. Các tác gia *Lịch sử văn học thế giới* lại quan niệm rằng, từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, sự phát triển không đều của văn học thế giới trở nên rõ rệt. Trong lúc văn học phương Tây bước vào Phục hưng rồi tiến lên những trào lưu khác nhanh chóng thì văn học phương Đông hãy gần như giẫm chân tại chỗ trong một giai đoạn có thể gọi là *hậu trung đại*, trong đó bắt đầu những xu hướng nhân đạo rồi tiếp theo là sự đấu tranh của những xu hướng cận đại chống các nguyên tắc phong kiến [2]. Theo khuynh hướng nội dung ấy thì văn học ta từ giữa thế kỷ XVI về sau, rõ nhất là từ giữa thế kỷ XVII trở đi cho tới giữa thế kỷ XIX là văn học hậu trung đại.

Quá trình hiện đại hóa bắt đầu với một tình hình như vậy về văn học. "Hiện đại hóa" ở đây được dùng với nghĩa là "đổi mới" như trong lời nói thông thường. Hiểu như thế, hiện đại hóa văn học trung đại hoặc hậu trung đại tức

---

1. *Lịch sử văn học Việt Nam* - Niculin - Nxb Khoa học, Mátxcơva, 1971.
2. *Tạp chí Khoa học xã hội* - Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, số 1-1985.

biến văn học ấy trở thành văn học cận đại thuộc phạm trù thế giới quan tư sản, rồi văn học hiện đại về thế giới quan vô sản.

Đặc trưng của văn học trung đại ở nước ta là những gì? Đây nói văn học viết.

Dừng ở cấp độ miêu tả, thì thấy trước tiên và bao trùm là tính chất *phi ngã*. Văn học không phát ngôn cho cá nhân mà cho tập đoàn thống trị, cho lý tưởng đạo đức, cho đạo lý xã hội của giai cấp thống trị, cho vận mệnh dân tộc, quốc gia, cho vận mệnh nhân dân, cho những vấn đề "siêu cá nhân", những vấn đề quần thể. Cảm nghĩ của kẻ này người nọ trước các vấn đề ấy đều có, nhưng không phải hoặc chưa phải là cảm nghĩ, là nội tâm của con người-cá nhân. Cho nên, người phát ngôn thường hạ thấp cá nhân mình với bao nhiêu công thức mà ý nghĩa không chỉ là lễ phép, dù là lễ phép phong kiến: trộm nghĩ, ngu ý, thiển ý, quả nhân, tệ xá, ngu huynh, các hạ... Lời nói cũng không có ý nghĩa ngôn ngữ học mà là ẩn giấu cá nhân nên không bày tỏ ra chủ ngữ, người đọc vin vào văn cảnh mà nắm lấy chủ thể đang nói. Cũng theo mạch ấy mà đẻ ra tập tục *sùng cổ:* không coi trọng cá nhân mình, không coi trọng hiện tại mình sống mà tôn làm mẫu mực tuyệt đối lời xưa, người xưa, những tiên thánh, tiên vương. Đề tài do đó mà lấy đề tài cũ, sự tích cũ thành điển tích, chữ nghĩa của sách sử xưa thành điển cố, ai sử dụng giỏi nhất coi là người tài nhất học thức uyên thâm nhất. Cái cũ đã được sùng bái như vậy, cái mới tất nhiên không cần, không đáng kể, thậm chí bị coi thường, khinh miệt, cho là không giá trị.

Tính chất *quy phạm* từ đó nẩy sinh. Biểu hiện đầu tiên là tinh thần *ngôi thứ, tôn ti* trong văn học. Thể loại thì thi, phú đứng hàng đầu, "trai thì đọc sách ngâm thơ", "văn chương" thì "phú lục", "văn chương phú lục chẳng hay", còn văn thì phải loại thượng đẳng: chiếu, biểu của triều đình, thứ là các loại nghị luận, còn truyện, tiểu thuyết là loại hạ đẳng, là "ngoại thư", văn chương của bến đò, của phố chợ.

Thi pháp thì *nguyên tắc quý tộc*. Quý tộc ở đề tài: cung vua phủ chúa, dinh thự vương bá, công khanh, không nữa thì thế đạo, nhân tâm, phong hoa, tuyết nguyệt, cầm kỳ, thi tửu... Quý tộc ở nhân vật: vua chúa, vương hầu, công khanh, công nương, công tử, tối thiểu là thư sinh, nghĩa là một loại người nay đương mặt trắng nhưng mai đã có thể là trạng nguyên, bảng nhãn, rường cột triều đình, bóng dáng người thường dân chỉ là thấp thoáng. Quý tộc trong ngôn ngữ: chữ Hán mới là chữ của thánh hiền, trước thư lập ngôn để đòi phải dùng chữ Hán, chữ Nôm, tiếng Việt nếu không coi là "mách qué" cũng đứng vào hàng thứ yếu; câu thơ câu văn chữ Hán, cả tiếng Việt đều phải súc tích, cô đọng, giặm xen điển cố, điển tích, giàu âm điệu, đọc nghe sướng tai, trơn miệng, tuyệt đối tránh ngôn ngữ hàng ngày, ngôn ngữ ngoài đường bị coi là tục tằn, thô lậu.

Thi pháp cũng còn là *đối ngẫu, tượng trưng, ước lệ*. Vũ trụ có đêm ngày, mặt trăng mặt trời, loài vật, hoa trái đều có trống mái, đực cái, văn chương

có đối có đáp, có hô có ứng, có bằng có trắc, có niêm có luật, đó là đối ngẫu tạo ra âm điệu hài hòa; lấy bốn loại cây: mai, liên, cúc, trúc tiêu biểu cho bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông; coi tùng, trúc, mai, ba người bạn mùa đông, là khí phách của bậc trượng phu; chim oanh chim phượng tiêu biểu cho người cao quý, tài giỏi; con gà, con sẻ là hạng tầm thường, hèn hạ; rồi từ đó, tranh thì có tứ bình, tao nhã thì có tứ hữu, vui thì có tứ thú, dân thì có tứ dân, linh thì có tứ linh; tất cả đều là tượng trưng. Tượng trưng được mọi người công nhận và sử dụng thì thành ra ước lệ. Ước lệ dùng mòn mỏi, cạn hết chất sống, trở thành vô nghĩa.

Nhận thức thẩm mỹ của con người đối với thiên nhiên cũng mang tính chất quy phạm: *thiên nhiên cũng quy phạm hóa.* Thời gian thẩm mỹ là mùa xuân, mùa thu, là bình minh, là hoàng hôn, là đêm trăng, là ba thu dồn lại một ngày, trăm năm là ngắn một ngày dài ghê; đó là chưa kể ngày xấu ngày tốt, thời tiết tuần hoàn đông hết xuân sang... Không gian thẩm mỹ cũng là không gian bao quát, trời đất là vô cùng, cánh bằng chín vạn dặm, phải đứng lên cao mà thu vào mắt mình vũ trụ, là "đăng cao", "đăng lâu", nhìn ra bốn mặt... Do thiên nhiên chưa tách ra khỏi con người, chưa được cảm như là khách thể, con người còn "tìm thấy ở thế giới sự tiếp tục của bản thân mình, đồng thời phát hiện ra vũ trụ ở bản thân mình, con người và vũ trụ dường như chiếu ứng với nhau" [1] trong nhận thức nghệ thuật trước thiên nhiên mới có những biểu tượng tượng trưng trên kia, thậm chí có khi con người không những gửi gắm tình cảm nghĩ suy của mình cho thiên nhiên, lấy thiên nhiên làm bầu bạn, mà còn tựa như biến mình vào thiên nhiên, làm một mảnh vụn của thiên nhiên, tan hẳn vào thiên nhiên. Tuy vậy, miêu tả cảnh vật, đất nước, thiên nhiên và nhân tạo, đặc biệt là hai cảnh trội nhất nước ta là sơn và thủy, sơn thủy hữu tình, không hề thiếu.

Thêm sự vay mượn văn tự nước ngoài kéo dài (chữ Hán), sự mất cân đối giữa văn xuôi và thơ, thơ nhiều một cách áp đảo, truyện ký, tiểu thuyết văn xuôi sút hẳn, văn xuôi tiếng Việt lại càng lép, - tình hình này không khỏi có nguyên nhân trong quan niệm tôn ti đã nói; thêm tình hình bất phân giữa văn sử, triết, chính trị, có lẽ tạm đủ mấy nét lớn trên bề mặt văn học trung đại nước ta.

Cố nhiên, văn học thời chế độ phong kiến nước ta không chỉ êm đềm trôi trên những đặc điểm vừa nêu. Chế độ ấy đã nhiều phen bị đảo lộn lớn lao, kể từ thế kỷ XVI trở về sau, đặc biệt là nửa sau thế kỷ XVIII, có nhiều nguyên tắc trong đó đã bị xói mòn, thậm chí có đột biến không nhỏ - ví dụ sự xuất hiện trong khuôn khổ vận mệnh nhân dân con người - cá nhân đối lập với con người - phong kiến - Nho giáo, sự miêu tả cuộc sống thay thế cho sự thuyết minh đạo đức phong kiến Nho giáo...

---

1. *Những phạm trù của văn hóa trung đại* - A.Gurêvich - Nxb. Isskustvo, Matxcơva. 1972.

Bổ sung cho bức tranh văn học trung đại Việt Nam như trên, không thể quên đôi mặt khác. Ví dụ lực lượng sáng tác. Trong văn học viết, ở thời xưa ấy, người cầm bút đương là nhà sư, vua chúa, vương hầu, trí thức có làm quan hoặc không làm quan, chưa hề có nhà văn chuyên nghiệp sống bằng nghề văn học. Thơ văn sáng tác hoặc dịch với mục đích nghiêm trang là trước thư lập ngôn, và ở nước ta là ngôn chí, đạt tình, cứu nước thương dân, hoặc với ý nghĩa dưỡng tâm, chỉnh tính, tiêu sầu khiển muộn, vui vầy bè bạn. Chưa bao giờ văn thơ là kế sinh nhai. Cho nên chưa có công chúng đông đảo như thời cận đại, chưa hề thành hàng hóa. Thế giới quan của họ, những người trí thức ưu tú có đủ tính dân tộc và nhân dân thường là một cấu trúc bao gồm trước hết là tư tưởng Việt Nam (tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân đạo) cộng với tư tưởng Phật, Đạo, Nho, cả ba đều đã được chuyển hóa trên cơ sở tư tưởng Việt Nam theo yêu cầu đời sống Việt Nam, một cấu trúc phức tạp, có thống nhất nhưng cũng có mâu thuẫn, ít hoặc nhiều, nặng hay nhẹ tùy từng người.

Điểm qua về *phương pháp sáng tác*. Nếu sử dụng khái niệm phương pháp sáng tác của lý luận văn học hiện nay của ta với định nghĩa là "hệ thống hoàn chỉnh, hữu cơ những nguyên tắc tư tưởng - nghệ thuật được xác định bởi một thế giới quan nhất định trong điều kiện lịch sử xã hội nhất định, dùng để phản ánh (lựa chọn, bình giá, khái quát) cuộc sống bằng hình tượng" [1] và nội dung là 3 lĩnh vực "nhân vật trung tâm, nguyên tắc mô tả tính cách trong mối liên hệ với hoàn cảnh, những đặc trưng và biện pháp nghệ thuật tương ứng" SĐD, tr19, thì trong văn học trung đại nước ta có thể coi như có một phương pháp sáng tác, tạm gọi là phương pháp sáng tác truyền thống. Những tư tưởng nghệ thuật trên kia như "phi ngã", "quy phạm" là những tư tưởng nghệ thuật trong đó, nhân vật trung tâm trước là người chiến sĩ, người trí thức phong kiến, người trí thức phong kiến thế kỷ XV, sau khi làm ẩn sĩ, các loại con người - cá nhân chống phong kiến và Nho giáo...

Có thể xem mấy điều trên đây là một đôi nét trong phương thức cảm thụ thế giới riêng cho văn học - cũng là của nghệ thuật - trong hệ thống xã hội Việt Nam thời trung đại. Chắc hẳn cũng có cái giống với thời trung đại phương Tây và những cái tương đồng với thời trung đại phương Đông, nhất là Đông Á (Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản). Cội nguồn nằm trong nền tảng kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng, tâm lý xã hội của thời đại phong kiến Việt Nam. Sẽ dài dòng và không phải chỗ nếu thuyết minh tất cả. Chỉ xin giới hạn trong một đặc tính cơ bản: *tính phi ngã*.

Chế độ phong kiến phương Đông Việt Nam ngủ dài trên nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Tàn dư xã hội thị tộc tồn tại lâu dài. Ruộng đất một phần không nhỏ là ruộng công. Ruộng trang trại hay ruộng địa chủ, nông dân, nếu không vì lý do nào đó mà mất đi, thì theo chế độ gia trưởng cha

---

1. *Cơ sở lý luận văn học* tập 3 - Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr.10.

truyền con nối. Đơn vị kinh tế trong xã hội là của gia tộc, không phải của cá nhân.

Làm ruộng tất phải sống trên mảnh đất của mình, mà đất là như bất động sản. Trường hợp ngoại lệ con người mới bỏ xứ mà đi, còn thì phải sống nơi cha ông đã sống, rồi con cháu về sau cũng phải sống. Do đó, gia đình với nghĩa mở rộng nhất của nó, coi như phải sống quần tụ, "chín họ một nhà" là vậy. Nhà thờ họ còn tồn tại ngày nay là hình ảnh của cái "nhà chín đời" ấy. Và tất nhiên, ông tổ "tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ", những người đã có công mở mang đất đai, xây dựng cuộc sống đầu tiên cho cả họ, trở thành biểu tượng của sự thống nhất của họ và được thờ cúng như tổ tiên của họ, của gia tộc.

Một nền kinh tế như vậy là một nền kinh tế tự nhiên, nặng về tự cấp tự túc, "tiêu dùng thiên nhiên chứ chưa cải tạo thiên nhiên", yếu tố kỹ thuật chưa hẳn làm trung gian giữa con người và thiên nhiên. Do đó con người còn gắn chặt với thiên nhiên, con người chưa coi thiên nhiên là khách thể còn mình là chủ thể. Trong cuốn *"Những phạm trù văn hóa trung đại"* A. Gurêvich khái quát từ thực tiễn trung đại châu Âu nhưng cũng đi đến kết luận tương tự: "Quan hệ của con người với tự nhiên thời trung đại vẫn chưa phải là quan hệ chủ thể - khách thể... Thiên nhiên với con người như thể cùng một nguồn sinh ra, cùng một loại với nhau" (SĐD, tr. 53).

Mặt khác, với đơn vị kinh tế là gia tộc, và gia tộc lại thuộc một giai cấp nhất định trong xã hội phong kiến là xã hội tôn ti rất nghiêm ngặt, con người cùng gắn chặt với gia tộc trong đẳng cấp. Bấy giờ, địa vị xã hội của giai cấp, của gia đình quy định giá trị con người: con người không phải là "cá nhân" với giá trị đích thân nó mà là "con ông cháu cha", "con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh", "con vua thì lại làm vua". Tình trạng đó không chỉ có ở chế độ phong kiến nước ta mà ở phương Tây cũng vậy: "Thời phong kiến, trọng lượng con người căn cứ vào quyền hành của đẳng cấp "cao quý" hay "đê tiện" chứ ít phụ thuộc vào tài sản... Đẳng cấp được quan niệm như là những phạm trù đạo đức: địa vị quyết định bản chất tính cách, bản chất đạo đức của con người" (SĐD, tr.165).

Truyền thống nước ta cũng có vai trò trong mối quan hệ xã hội và cá nhân này. Do những đặc điểm lịch sử riêng, ở nước ta, nhà và nước đã có mối quan hệ chặt chẽ rất đặc biệt ngay từ thời cộng đồng: nhà tồn tại trong nước, nước mất nhà tan, nước sớm đặt trên nhà. Con người gắn chặt với nước. Cá nhân tồn tại trong đất nước.

Tín ngưỡng nguyên thủy của người Việt là sùng bái tự nhiên, trong đó có tín ngưỡng phồn thực, có tư duy lưỡng hợp, coi con người với vũ trụ là một. Tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân đạo cũng nẩy nở từ xa xưa ấy. Tiếp xúc với Phật giáo, Đạo giáo và Đạo gia thì, về vũ trụ quan, hai hệ tư tưởng này cũng coi con người cùng một thể với tự nhiên, dù vũ trụ do vận động theo nhân quả

mà sinh sinh diệt diệt, hoặc vũ trụ đều tuân theo quy luật tự nhiên là "đạo". Con người dù hình hài mất đi nhưng lại hiện chân hình ở núi sông trước mắt, đạo hữu chẳng nên buồn làm chi! (Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt, hiện tiền sơn thủy thị chân hình - Đoàn Văn Khâm). Hoặc con người có khác chi "cánh trùng gan chuột", có thể là "càng xe hay là bánh xe" như nghĩ suy của Trang Tử. Nho giáo là công cụ của bọn thống trị phương Bắc nhằm kẹp chặt dân ta trong tam cương, tam tòng hầu như thủ tiêu con người cá nhân. Ba hệ tư tưởng này chuyển hóa trên cơ sở những tư tưởng Việt Nam, yêu nước và nhân đạo, mà nhân đạo, trong quan hệ với yêu nước, chủ yếu là thương dân, thì cái chính vẫn là tăng cường nhân cách Việt Nam ở vị trí công dân, một phần tử của đất nước – ở đây không có chỗ cho cá nhân, có khi lại hy sinh cá nhân, xả thân để thành nhân.

Tóm lại, những điều kiện xã hội lịch sử thời trung đại về kinh tế, xã hội, ý thức tư tưởng đều đưa đến trạng thái con người chưa tách khỏi tự nhiên và xã hội.

Xã hội phong kiến phương Đông như xã hội Việt Nam thời trung đại là một xã hội tổ chức khá chặt chẽ, không lỏng lẻo tương đối như là cùng thời ở phương Tây. Bộ máy nhà nước ngày càng có quy củ, nề nếp, thông suốt từ trên xuống dưới. Cơ sở xã hội vẫn là gia tộc, gia đình. Điều kiện lịch sử đặc thù của dân tộc có ảnh hưởng không ít đến tính chất cứng rắn của đơn vị xã hội này, nhưng nó không làm mất tính chất cơ bản của gia tộc. Chỗ này, trong một chừng mực nhất định, khiến nghĩ tới chế độ gia tộc ở phương Bắc. Trong cuốn *"Lịch sử triết học Trung Quốc toát yếu"* Phùng Hữu Lan viết: *"Hệ thống tổ chức xã hội Trung Quốc, có thể gọi là Nhà nước - gia tộc, bởi nhà nước cũng được quan niệm phải tổ chức như một gia tộc. Nhà nước là một tổ chức quyền uy tuyệt đối có trật tự tôn ti nghiêm ngặt cũng như trong gia tộc, uy quyền của tộc trưởng, của người cha, tự nhiên đứng trên mọi thành viên của gia tộc, trên con cái"* [1]. Cũng theo nhà nghiên cứu này, phần lớn Nho giáo là sự xác minh duy lý hay là sự biểu hiện lý luận của hệ thống xã hội này" (SĐD, tr.40). Trong năm quan hệ xã hội Nho giáo nêu ra, ba là những quan hệ gia đình, hai cái còn lại cũng có thể quy thành tương đương với quan hệ gia đình. Cùng với những quan hệ chặt chẽ ấy, giáo điều "khắc kỷ phục lễ" còn tạo ra không biết bao nhiêu lễ nghi, thêm vào hệ thống nghi lễ vốn đã dày đặc của chế độ phong kiến, buộc chặt con người vào khuôn khổ, giáo dục con người phục tùng ngoan ngoãn đến mức cảm thấy mình có như vậy mới xứng đáng với gia tộc, với tập đoàn, mới có phẩm giá. Hồi chuẩn bị thành lập Hội Duy Tân rồi Đông Du, cụ Phan Bội Châu chưa có tư tưởng cộng hòa, nên có tìm một người trong hoàng tộc làm minh chủ – người này được đề cập tới trước Cường Để – Sau khi tiếp xúc với vị tôn thất ấy, có người trong Hội dùng lời Mạnh Tử

---

1. *Lịch sử triết học Trung Quốc toát yếu* - Phùng Hữu Lan. Nxb Paygiô. Pari, 1952, tr.45.

phát biểu một lời đánh giá: "vọng nhi bất tộ". Câu ấy có nghĩa là "người ấy nom chẳng ra dáng". Dáng ấy là dáng làm vua, tức là cử chỉ dáng điệu bên ngoài nhưng là thể hiện phong cách cao quý của kẻ xứng giữ cái ngôi cao ấy.

Nghi lễ và thủ tục phức tạp vốn là đặc điểm của phong kiến. Từ triều đình đến dân dã, quan hôn tang tế, chỗ nào cũng đặc sệt nghi với lễ. Tác giả *Những phạm trù của văn hóa trung cổ* viết: *"Mỗi người giữ một vị trí đã được quy định cho nó và nó phải cư xử cho phù hợp. Vai trò xã hội mà nó đóng quyết định trước toàn bộ "kịch bản" hành vi của nó, chỉ dành rất ít cho sáng kiến, cho hành động không công thức. Từ đó sinh ra tính ký hiệu cao của hành vi xã hội của thành viên của xã hội phong kiến: nhất cử nhất động đều được gán cho một ý nghĩa tượng trưng, và cử động phải được thực hiện trong hình thức đã được xác lập xưa kia, phải tuân theo khuôn mẫu đã được mọi người chấp nhận"* (SĐD, tr.165).

Trong lòng một nền văn hóa như vậy, vị trí cá nhân là chỗ nào? Cá nhân với nghĩa là một con người cụ thể thì thời nào cũng có. Nhưng ý thức về cá nhân, nói như triết học, phạm trù cá nhân thì phải đến chủ nghĩa tư bản xuất hiện mới có, thời trung đại, con người hãy gắn chặt với tự nhiên, với gia tộc, với tập đoàn, "cá nhân không tồn tại tự nó và cho nó". "Cá nhân gắn liền mật thiết với vai trò của nó... Hơn nữa, cá tính của nó phần lớn bị quyết định bởi vai trò mà nó đóng". Và trật tự ấy "được ý thức như là trật tự tự nhiên và do Chúa định sẵn". "Việc sống trong tập đoàn không đè nặng lên nó, ngược lại, đó là ngọn nguồn khoái cảm cho nó và đem lại cho nó tinh thần tự tin" (SĐD tr.188). Ở nước ta, trật tự ấy không do Chúa định ra mà do các điều kiện xã hội lịch sử cụ thể thời trung đại quy định, trong đó giáo điều Nho giáo có vai trò không nhỏ.

Con người như vậy mới là con người của tập đoàn, dù là tập đoàn phong kiến hay tập đoàn nhân dân, thậm chí có khi đó là những đạo đức này nọ được nhân hóa. Mặt quần thể ở con người đã rõ, nhưng mặt cá thể hoặc chưa rõ hoặc chưa có. Con người không có cá tính, chưa cần có tâm lý hoặc tâm lý hết sức giản đơn, bởi đã thông qua cái chung vốn có của tập đoàn...

Có thể nói đó là các yếu tố đầu nguồn của *tính phi ngã* hoặc *phi cá tính* trong văn học trung đại của ta. Nhiều cái chắc giống nơi khác, nhưng có cái do điều kiện lịch sử đặc thù của dân tộc.

Từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XV là như vậy, từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, tình hình văn học có khác đi nhưng nét đậm của tính phi ngã ấy vẫn chưa mất: khác đi và đi vào những đặc điểm của văn học hậu trung đại. Không có tầng lớp thị dân ngày càng tiến lên thành giai cấp tư sản với yêu cầu khẳng định mình bằng một ý thức hệ mới như ở phương Tây, mà chỉ có một lớp người đô thị nhỏ bé, ý thức mỏng manh, thường là nhập chung vào các dòng thác nông dân nổi dậy, đặc trưng lịch sử của những thế kỷ này, tô đậm thêm các yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa của nông dân trong mạch lớn của tư tưởng dân tộc là tư tưởng nhân đạo. Từ đó, một tự trào nhân đạo

chủ nghĩa mới xuất hiện, mà trung tâm là sự phát hiện ra con người cá nhân đối lập với con người phong kiến – Nho giáo, làm cho văn học, rõ nhất là từ giữa thế kỷ XVIII, từ tính chất *phi ngã* chuyển thành *hữu ngã,* từ chỗ chủ yếu là "chí" là "tình" là "đạo" của tâm tư cá nhân trở thành văn học phản ánh và biểu hiện về "những điều trông thấy mà đau đớn lòng" của cuộc sống.

Thời trung đại, trong văn học Việt Nam bên cạnh văn học viết còn có văn học dân gian nắm giữ một vai trò khá quan trọng, nhưng ở đây không bàn đến.

Quy ước cho khái niệm "hiện đại hóa" một nội hàm như bên trên đã nêu, thì hiện đại hóa là một sự thay đổi cơ bản, sâu sắc, thật sự lớn lao. Nó là cả một quá trình lâu dài, ngót một thế kỷ, từ Pháp xâm lược đến Cách mạng Tháng Tám. Quá trình ấy rất phức tạp, nhưng hướng chính là tiến lên phía trước. Nó không đơn thuần là một quá trình văn học, nó kết chặt vào vận mệnh dân tộc, nó nằm trong quá trình biến đổi lịch sử "khổ nhục nhưng vĩ đại" của cả đất nước. Nó cũng chẳng phải đóng khung trong mỗi một mình nước ta mà còn chung cùng với nhiều nơi khác ở châu Á, ở phương Đông.

Ở thế kỷ XIX, nhất là vào nửa sau của thế kỷ, hiện đại hóa là một xu thế tất yếu của sự phát triển lịch sử. Cũng như ở nhiều quốc gia khác ở châu Á, vua quan nước ta không lọt tai nổi tiếng thét ấy của thời đại nên đã để mất nước. Dân tộc ta đành phải chấp nhận một quá trình hiện đại hóa trong hoàn cảnh hết sức gay go, phức tạp của đất nước mất chủ quyền. Có địch, có ta, địch làm ta chống, ta làm địch chống, địch làm ta để, ta làm địch để, địch làm ta cũng làm... sức phấn đấu của ta ngày càng mạnh, phản ứng của địch ngày càng kém, theo diễn biến của đấu tranh cách mạng nước ta trong đấu tranh cách mạng thế giới cho tới sự vùng lên quyết định của Cách mạng Tháng Tám.

Cách mạng từng bước giành được thắng lợi, hiện đại hóa cũng theo đó mà đi tới thành tựu. Thành tựu thật vẻ vang nhưng làm sao khỏi bị hạn chế. Nếu ký hiệu thành tựu đã đạt là A, ví không có trở ngại do mất nước gây ra là X, thì thành tựu đáng lẽ phải có là A' và ta sẽ có công thức: A = A' - X. Nhìn vào đó là thấy tự hào nhưng không khỏi tiếc hận, nhất là căm giận.

2.2. Hiện đại hóa tất nhiên phải dựa trên những cơ sở vật chất nhất định. Những cơ sở ấy, đến thời kỳ này mới xuất hiện dần.

Về trước, nước ta đã có cách in bằng bản gỗ. Có lúc đã dùng chữ rời bằng gỗ, nhưng không được tiếp tục [1]. Thực dân Pháp cướp nước là cùng súng ống đưa luôn máy in sang để ra báo làm công cụ xâm lược [2]. Hội Truyền giáo cũng vậy. Từ đó, dần dần, nhà máy giấy, nhà in mọc lên. Sách vở in được nhanh và nhiều.

---

1. Năm 1712 *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ được in với chữ rời bằng gỗ.

2. Năm 1861, Đô đốc Bôna (Bonard) đến Nam Kỳ đã đem theo máy in và thợ in. (Theo *Tìm hiểu lịch sử báo chí Việt Nam*. Hồng Chương, Nxb Sách giáo khoa Mác Lênin, Hà Nội 1987, tr. 16, 20).

Về trước, sách in ít, người đọc cũng ít. Phần lớn là sách chép tay, người đọc là bạn bè, là kẻ hâm mộ. Văn học coi như chưa có "công chúng", hiểu theo cách ngày nay. Đến thời kỳ này nó hình thành dần dần. Xã hội biến chuyển, tầng lớp biết chữ trong số viên chức nhà nước thực dân, người làm công cho các hãng buôn, các xí nghiệp, các hãng buôn bán làm ăn ở các đô thị rồi học sinh, sinh viên,... tất cả ngày một nhiều ở các đô thị ngày một mở rộng. Phức tạp về thành phần, họ cũng phức tạp về ý thức, và theo tiến trình lịch sử, ý thức ấy cũng biến chuyển. Buổi đầu họ đọc *"Nhật trình Vĩnh Ký"* Trương Vĩnh Ký, tiến lên họ đọc quảng cáo vừa đọc *Nghĩa hiệp kỳ duyên* của Nguyễn Chánh Sắt trong sách quảng cáo hiệu thuốc Nhị Thiên Đường; tiếp theo họ là độc giả của *Giọt máu chung tình* của Tố Tâm và *Tuyết Hồng lệ sử...;* sau 1932 thơ mới và tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn, rồi tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng, Ngô Tất Tố, Nam Cao... và trong bí mật, nửa bí mật thơ văn cách mạng, từ thơ Tố Hữu trở đi, lại là món ăn được ưa chuộng... Xu thế tâm lý đi liền với xu thế xã hội lịch sử trở thành một nhu cầu phổ biến, khẩn thiết, một đòi hỏi không cưỡng được đối với văn học.

Về trước, nước ta chưa có báo chí. Báo chí là dấu hiệu của xã hội cận đại, hiện đại. Nó bảo đảm thông tin hai chiều giữa chính quyền và nhân dân, rộng khắp và mau chóng. Nó là dư luận xã hội. Nó mang tính chất dân chủ. Thực dân Pháp dùng nó làm công cụ thống trị, nhân dân ta dùng nó làm phương tiện chiến đấu chống lại. Chân ướt chân ráo trên đất nước ta, chúng đã cho ra ngay tờ báo đầu tiên: tờ *Công báo của cuộc viễn chinh Nam Kỳ* tháng 9 năm 1861 (Bulletin officiel de l'expédition de la Cochinchine). Từ đó cho tới 1929 con số báo chí đã lên tới 153 tờ, 106 tờ bằng tiếng Pháp, 47 tờ bằng quốc ngữ. Không kể báo chí cách mạng ngoài nước cùng thời có tới 50 tờ [1]. Báo chí cũng phức tạp không khác gì công chúng đọc báo đọc sách. Một số ít là của thực dân chủ trương phục vụ đường lối nô dịch của chúng, nhưng tùy tương quan lực lượng giữa ta và địch mà xen lẫn đôi chút tiến bộ để che mắt người đọc. Một số khác là của đôi nhà tư sản dân tộc muốn dùng tờ báo khuếch trương nghề làm ăn của mình, cạnh tranh với người nước ngoài, nên có khuynh hướng dân tộc. Có nhóm trí thức tiến bộ ra báo tuyên truyền cho dân chủ, tiến bộ, có khi cho cả chủ nghĩa xã hội. Báo chí cách mạng tất nhiên bị cấm, chỉ tranh thủ ra công khai thời gian Mặt trận dân chủ 1936-1938 [2]. Tất cả báo chí tiếng Việt đều chịu sự chi phối của sắc lệnh Tổng thống Pháp ngày 30 tháng 12 năm 1898, nghĩa là phải được giấy phép mới xuất bản. Chỉ có báo chí tiếng Pháp thì không phải xin phép nhưng lại tuân theo một số quy định chống "phỉ báng". Mặc dù bị ràng buộc khắt khe như thế, báo chí, nhất

---

1. *Tìm hiểu lịch sử báo chí Việt Nam,* Hồng Chương, SĐD, tr.210.

2. Cả báo tiếng Pháp lẫn tiếng Việt. Từ tờ *Thanh niên* ra đời (1925) đến Cách mạng Tháng Tám (1945) có khoảng trên 55 tờ báo cách mạng đã xuất hiện công khai hoặc bí mật. (Theo Hồng Chương, SĐD, tr.205.)

là báo chí quốc ngữ đã có một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của xã hội, đặc biệt đối với quá trình hiện đại hóa văn học. Dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ thay chữ Hán và chữ Nôm, xây dựng tiếng Việt và văn xuôi tiếng Việt, đổi mới thơ, làm bước đầu cho tiểu thuyết mới, du nhập thể loại mới, bảo tồn những giá trị cũ của văn học... đều bắt đầu từ báo chí.

Về trước, trong phạm vi văn học, nước ta cũng có những hình thức tập hợp bạn thơ văn với nhau, hoặc ít nhiều có tổ chức như thi xã, hoặc chỉ là gặp gỡ vui chơi, ngâm vịnh nhất thời như một bữa hát ả đào, một tiệc rượu mừng, một buổi bình thơ, một cuộc thi tài ở trường ông nghè ông cử, một dịp tang điếu, một cuộc thi tài kén rể... Đến thời kỳ này, những hình thức có tính chất sinh hoạt trong đời sống bình thường ấy hãy còn tiếp tục. Thi xã nổi tiếng chỉ còn thi xã Mặc Vân chung quanh Miên Thẩm ở Huế, còn Bạch Mai thi xã ở thành Gia Định thì đã tan sau khi thành mất.

Bù vào đó là những hình thức tập họp mới khá đa dạng. Có những cuộc thi văn chương như thi vịnh *Truyện Kiều* do bọn tay sai thực dân tổ chức ngoài Bắc với dụng ý chính trị, như thi viết tiểu thuyết của Nông cổ mính [1] đàm năm 1906 trong Nam. Có các cuộc thi và giải thưởng như Giải thưởng của Tự Lực văn đoàn đặt ra cho hằng năm... Phổ biến nhất là chung quanh một số tờ báo, thường là tờ báo có công chúng đông, có sự tập hợp thành một nhóm nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu, vừa viết báo vừa viết văn, có khi có mặt người đủ mọi miền của đất nước, Trung, Nam, Bắc. Có nơi thành lập hẳn một văn đoàn có tôn chỉ mục đích, bao gồm nhiều người cầm bút cùng chí hướng và quan điểm nghệ thuật. Một hình thức tổ chức có tính chất xã hội rộng hơn cũng xuất hiện ở cả ba kỳ: Hội Khuyến học ở Sài Gòn, Hội Quảng Tri ở Huế, Hội Khai trí tiến đức ở Hà Nội. Các hội này không chỉ hoạt động văn hóa nói chung mà có lúc chủ yếu lại là hoạt động văn học. Đáng chú ý nhất là văn chương dần dần trở thành hàng hóa, nhà văn, nhà báo sống bằng nghề cầm bút, thành người chuyên nghiệp. Bên cạnh người làm thơ, viết truyện có người làm lý luận phê bình. Đội ngũ nhà văn đông lên, nhiều khuynh hướng nảy sinh, không chỉ xu hướng chính trị mà cả nghệ thuật. Tranh luận với nhau là tất nhiên, bình thường. Trên mặt báo, tại các diễn đàn của các hội vừa nói bên trên, của nhiều nơi khác. Tranh luận, trao đổi về một vấn đề quan trọng mọi người quan tâm, nhân dịp kỷ niệm một nhà văn, cả những vấn đề ngôn ngữ và văn học. Hình thức này thay thế cho hình thức họa thơ, làm thơ đả kích bọn tay sai của giặc hồi cuối thế kỷ trước, cũng như tổ chức bình văn bình thơ và diễn thuyết của phong trào Duy tân đầu thế kỷ này. Hoạt động của các nhà xuất bản mới thật sự là một đóng góp lớn cho hiện đại hóa văn học. Nó là một tổ chức kinh doanh, đối với nhà văn thường cũng cay nghiệt, nhưng qua nó, sách mới được in ra đưa tới tay người đọc. Nó tiếp tục truyền thống của các thứ "văn đường" (như Liễu Văn Đường, Quán

---

1. Nam Bộ viết *míng* đọc là *mính*.

Văn Đường...) ngày trước, in các loại sách rất mỏng, như các truyện Nôm cũ hoặc các truyện ngắn mới, kể cả loại *Tam Quốc, Đông Chu liệt quốc,* cắt ra từng tập ba bốn chục trang bán rất rẻ cho tới được tay người lao động nghèo thành thị hay nông thôn. Nó in cả sách quảng cáo cho các hiệu thuốc lớn và xen vào đó một tác phẩm văn học, chẳng sợ mất nghiêm chỉnh của văn học mà nhằm đáp ứng nhiều loại yêu cầu của mọi hạng độc giả. Cố nhiên không thể quên sự hiện diện có tính chất cảnh sát của cơ quan kiểm duyệt thực dân, có điều cơ quan này chỉ cắt, cấm những gì dính đến chính trị chống Pháp, còn mọi thứ sách, kể cả loại có hại cho đạo đức xã hội nhưng mặt nào lại có lợi cho chúng thì nó làm lơ.

2.3. Với những tiền đề mới mẻ như thế so với xã hội cũ, hiện đại hóa văn học nhằm vào những đối tượng nào, xét từ ngoài vào trong?

Trước hết là *ngôn ngữ - văn tự.* Vấn đề này bao trùm cả nền văn hóa - văn bản, nhưng biểu hiện cao nhất là ở văn học: *1- Bỏ Nôm dùng quốc ngữ; 2 - Bỏ Hán dùng tiếng Việt; 3 - Xây dựng tiếng Việt và câu văn xuôi tiếng Việt.*

Về mặt lôgích thì bỏ Nôm dùng quốc ngữ là nhằm có được một văn tự tiện lợi, khoa học, có ý nghĩa quốc tế hơn. Chữ quốc ngữ đáp ứng yêu cầu đó. Sự thay thế hoàn toàn thuận lợi. Nhưng xét về mặt lịch sử thì không giản đơn. Người ta biết hồi thế kỷ XIX, lúc thực dân Pháp chủ trương phổ biến chữ quốc ngữ nhằm xóa dần chữ Nôm, các nhà trí thức yêu nước, kể cả nhân dân đều nhìn thấy ở đó một âm mưu của chúng nên tất cả đều chống lại. Sự chống đối ấy là có căn cứ. Bấy giờ đất nước ta đang bị chúng cướp dần từng mảng. Nhưng sang đầu thế kỷ XX, cũng các nhà trí thức yêu nước lại có nhận thức khác. Xu thế chung của lịch sử, những biến động lớn trên trường quốc tế ở Viễn Đông khiến họ mở rộng tầm nhìn về thế giới. Cũng nhân danh yêu nước và cách mạng mà họ hô hào học và dùng chữ quốc ngữ. Họ đã nhận thức đúng tính lôgích của sự việc. Quả nhiên chữ quốc ngữ đã trở thành công cụ đắc lực cho vận động và tuyên truyền cách mạng những năm đầu thế kỷ này. Về sau, thời Mặt trận Dân chủ do Đảng lãnh đạo, phong trào Truyền bá chữ quốc ngữ lại được sử dụng như một hoạt động văn hóa - chính trị của Cách mạng trong quần chúng đông đảo thành thị cũng như nông thôn. Cho đến Cách mạng Tháng Tám thì không còn ai không thấy chữ quốc ngữ là văn tự ưu việt đối với tiếng mẹ đẻ và đối với mọi sinh hoạt nhà nước cũng như nhân dân. Biện chứng của sự vật trong việc thay thế này thật cũng sâu sắc, và hiện đại hóa ở đây rõ là phức tạp. Cùng một sự việc mà trong tay thực dân thì phản động, mà xuất phát từ dân tộc lại là tiến bộ [1].

Tiếp theo là bỏ chữ Hán dùng tiếng Việt.

Không đợi tới thời này vấn đề mới được đặt ra. Sau một thời gian vay

---

1. *Chữ quốc ngữ latinh, từ vũ khí xâm lược thực dân trở thành vũ khí đấu tranh giải phóng dân tộc* - Trần Văn Giàu - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 17-9-1982.

mượn văn tự ngoại lai theo quy luật phát triển của nhân loại, khi tiếng Việt và chữ Nôm chưa thật sự trưởng thành, đến cuối đời Trần, Hồ Quý Ly đã bắt đầu chủ trương thay thế ấy. Quang Trung sẽ là người thực hiện thành chính sách văn hóa – chính trị dân tộc đàng hoàng. Triều Nguyễn xóa đi tất cả. Thực dân Pháp xâm lược, Nguyễn Trường Tộ là người trở lại với chủ trương bỏ Hán dùng Việt. Sự thực, vấn đề đặt ra không đơn thuần là bỏ một văn tự ngoại lai để dùng văn tự ngôn ngữ nước nhà, mà đó là thay thế một nền học thuật ngoại nhập bằng một sự tiếp nhận sáng tạo đối với nó và thay thế bằng một nền học thuật dân tộc. Nói thay thế học thuật tức là nói trở về với dân tộc và từ học thuật đi đến với văn học và văn học bằng tiếng Việt. Lôgích của sự việc là vững chắc trên lý luận cũng như trên thực tiễn. Tuy vậy, xét về mặt lịch sử thì lại không giản đơn. Đứng về góc độ văn hóa - chính trị, thực dân Pháp có âm mưu của chúng. Bỏ chữ Hán là chúng muốn tách Việt Nam ra khỏi quỹ đạo văn hóa Trung Quốc và cuốn vào quỹ đạo văn hóa Pháp. Lâu dài, sâu xa là vậy. Nhưng trước mắt là chống lại những người trí thức yêu nước Việt Nam là những người sử dụng chữ Hán và ảnh hưởng của tầng lớp người này trong quần chúng. Để thực hiện âm mưu ấy, trước sau chính sách của chúng cũng có thay đổi. Buổi đầu, thời kỳ thống trị của bọn đô đốc, chúng bỏ ngay việc học và việc thi bằng chữ Hán ở Nam Kỳ. Chiếm xong cả nước ta, chính quyền dân sự thành lập, chúng lại duy trì việc học và thi ấy ở Trung và Bắc cho mãi tới 1915-1918. Không phải chúng đi ngược lại tinh thần chỉ thị ngày 10-4-1878 là "dần dần tiêu diệt được cái chữ Nho mà sử dụng chỉ có thể đem lại một ảnh hưởng tai hại cho công trình đồng hóa" của chúng [1]. Điều đó chỉ có nghĩa là chúng đã đứng vững trong công trình đồng hóa ấy bằng hệ thống các trường học Pháp - Việt và cũng để có một cách đối xử mềm dẻo hơn đối với người Nho học cũng như thông qua chữ Hán góp phần duy trì hệ ý thức phong kiến chúng cần dùng làm chỗ dựa, chúng chẳng ngại gì mà đặt một vài giờ Hán tự trong nhà trường và cho báo Nam phong giữ một phần bằng chữ Hán...

Bỏ chữ Hán là thay bằng tiếng Pháp. Tiếng Việt coi như một thứ ngôn ngữ thấp kém chỉ dùng ở trình độ giao tiếp thông thường. Về sau, sang thế kỷ XX, thấy không kìm hãm nổi, chúng lại cho tay sai đứng ra hô hào phát triển tiếng Việt, xây dựng "nền quốc văn mới" để tuyên truyền rộng rãi cho văn hóa Pháp cũng như mọi chủ trương chính sách của chúng. Nhưng một bất ngờ đã xảy ra. Tiếng Việt đã tụt khỏi tay chỉ huy của chúng và trở về với dân tộc và nhân dân để tiến lên làm tròn nhiệm vụ với văn học đang cần được hiện đại hóa. Văn học chữ Hán lùi thì văn học tiếng Việt tiến lên và từ những năm 20 về sau, hầu như chỉ còn văn học bằng tiếng Việt - bằng chữ Hán chỉ còn một vài. Cho tới thời gian này, văn học ta mới cởi bỏ một cách vất vả thứ

---

1. *Chữ quốc ngữ latinh, từ vũ khí xâm lược thực dân trở thành vũ khí đấu tranh giải phóng dân tộc* - Trần Văn Giàu - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 17-9-1982.

văn tự vay mượn này. Hiện đại hóa ở vấn đề này cũng ngoằn ngoèo, phức tạp. Không kể do chế độ phong kiến phương Đông kéo dài mà chủ yếu còn do thực dân gây nên nhiễu loạn.

Xã hội mới đòi hỏi tiếng Việt phải được hiện đại hóa. Khắc phục sự chênh lệch về trình độ giữa tiếng Việt trong thơ và trong văn xuôi của văn học trung đại, phải làm cho tiếng Việt giàu lên và phải làm cho câu văn xuôi mau chóng trưởng thành. Lôgích của vấn đề là vậy. Nhưng lịch sử tiến lên cũng không phải hoàn toàn suôn sẻ. Có kẻ là ông Tây An Nam không nói nổi tiếng Việt. Có ý kiến chủ trương lấy tiếng Pháp làm ngôn ngữ văn hóa, còn tiếng Việt chỉ dùng như ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày. Có kẻ trịnh trọng viết tuyên ngôn "Bảo vệ và minh họa tiếng Việt" theo gương Đuy Bêlây (Joachim du Bellay) bên Pháp thế kỷ XVI. Thực tế không mấy ai tự ti đến dại dột đòi hạ thấp một tiếng nói đã có nổi một *Truyện Kiều*, cho nên đòi bảo vệ cũng không cần lắm. Ở lĩnh vực ngôn ngữ, tính chất khách quan thực nghiệm ít chấp nhận những độc đoán chủ quan. Mọi người đồng tình vun vào cho tiếng mẹ đẻ là chính.

Đáp ứng đời sống thời đại, làm giàu tiếng Việt thì kinh nghiệm đã có từ Nguyễn Trãi, nay lại có vốn sáng tạo của Nhật, của Trung Quốc trong "tân thư", và theo con đường cổ điển của văn tự học thế giới: dân gian hóa hoặc bác học hóa. Báo chí từ Nông cổ mính đàm qua Nam phong tới Cứu quốc (trước Cách mạng) thơ văn Cách mạng đầu thế kỷ, từ 1930 về sau là những bằng chứng. Vun đắp cho câu văn xuôi khó hơn vì có nhiều phong cách. Trong dòng tự sự, câu văn xuôi vượt qua tính chất khẩu ngữ dân gian ở Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của để tiến tới *Thầy Lazarô Phiền* với ngôn ngữ hàng ngày ít nhiều đã được nâng cao. Từ đó, bỏ qua lời văn vừa dân gian vừa bác học đèo thêm không ít biền ngẫu, đối đáp du dương của Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoằng Mưu... bỏ qua luôn lối văn ít dân gian nhiều bác học, đậm đặc chữ Hán, ưa chuộng biền ngẫu của Nguyễn Bá Học, Tản Đà... để đi tới một đường là Hồ Biểu Chánh, một đường là Hoàng Ngọc Phách... rồi tiến lên một bước nữa là tới tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn, tiểu thuyết của các nhà văn hiện thực. Trong phong cách nghị luận, con đường tiến lên cũng tương tự. Chặng đầu là dân gian, dễ hiểu nhưng thô sơ, nhiều chất tự nhiên chủ nghĩa. Đoạn giữa là cố gắng nâng cao, thu nhận nhiều yếu tố mới về ngữ pháp, cú pháp, cách diễn đạt, phần lớn từ tiếng Pháp, khai thác kho tàng tiếng Việt văn học từ trước nhưng hãy còn chưa được cân đối, dân gian thì chưa đủ nâng cao, bác học thì thiên về chữ Hán. Từ Lục tỉnh tân văn buổi đầu đến Nam phong là vậy. Phải từ Nguyễn Ái Quốc với *Đường Kách mệnh*, 1927, đến báo chí sách vở 1930-1945, câu văn nghị luận mới khắc phục được cái mất cân đối ấy và trưởng thành. Lý tưởng hiện đại hóa đến đây coi như đã đạt: một câu văn xuôi với mọi phong cách, ngôn ngữ thì nhân dân, tinh thần thì Việt Nam, sáng tỏ, chặt chẽ, đầy sức lực.

2.4. Một yếu tố khác trong hệ thống hiện đại hóa là *loại* và *thể*.

Ba loại trữ tình, tự sự, kịch (ca kịch) vốn đã có từ trước, nay đều được đổi mới trong nội dung, trong hình thức biểu hiện, bổ sung những cái chưa có để bắt kịp với thế giới. Tình hình này sẽ được phản ánh đầy đủ trong phạm vi các thể.

2.4.1. Đối với *Thơ,* xét cả loại lẫn thể, lôgích của hiện đại hóa là phải bắt buộc phải đổi mới, không thể giữ mãi khuôn nếp cũ, trong khi xã hội đã đổi thay, con người có tâm lý và nhu cầu khác trước. Xã hội dần dần chuyển thành xã hội thực dân - phong kiến. Nhiều tầng lớp người mới xuất hiện: công nhân, tư sản, đông nhất là tiểu tư sản: viên chức, học sinh, sinh viên, trí thức sống nghề tự do... Họ là công chúng của nền văn học mới như trên kia đã phân tích. Họ cũng gồm cả những nhà văn nhà thơ. Cuộc sống nông thôn không còn là "cày mây cuốc nguyệt", vào ra với "ngư tiều canh mục", mà dội lên tiếng trống thúc thuế "Nhà nước", "thuế quan Tây" và có lúc có mặt cả ma tà và Tây đoan bắt rượu lậu... Đô thị thì vị quan cha mẹ dân ngày xưa nay đã có những tham biện, công sứ cha mẹ mình; còn cuộc sống thì ngày càng có màu sắc tư sản: công sở, nhà máy, hãng buôn, tiệm phục vụ, chốn ăn chơi... Và trong chiều sâu của ý thức xã hội, tư tưởng tư sản nhất là ở dạng tiểu tư sản xói mòn dần và trội dần lên vượt qua hệ tư tưởng phong kiến trong những phạm vi nhất định. Theo đó, khuôn phép xã hội cũ nứt rạn. Thế giới nghe nhìn; xúc cảm ở những tầng lớp người mới không còn là nghe nhìn, cảm xúc theo kiểu cũ. Trong xã hội, trong tư duy, cảm xúc của con người đã vậy, tất yếu trong con người làm thơ cũng vậy. Đổi mới cho thơ phải xảy ra và đã xảy ra.

Dù sao cái lôgích của sự đổi mới cũng chẳng có gì khó hiểu. Tiến trình lịch sử của nó mới không giản đơn. Nói cho rốt ráo, có biến động lớn về kinh tế chính trị tất có vang bóng trong văn học, cả trong thơ. Quá trình này bắt đầu có dấu hiệu trong nội dung là từ một bài văn tế như *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc,* về văn, trong truyện *Dương Từ Hà Mậu,* về thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng như trong thơ chống Pháp yêu nước của bao cây bút khác của Nam Kỳ. Thật sự có cái mới – cái mới chưa hẳn là cái hay - không phải đợi tới Tản Đà hoặc sát sạt hơn tới bài *Tình già* có tính chất thách thức của ông tú Phan Khôi, một nhà nho, nhà báo năm 1932 hay bài thơ *Con nhà thất nghiệp* của Hồ Văn Hảo cũng đăng trên Phụ nữ tân văn năm 1933 và bài diễn thuyết khơi mào cho cuộc tranh luận thơ mới thơ cũ của Nguyễn Thị Kiêm tháng Bảy năm ấy. Cái mới đó, có người cho là đã xuất hiện trong thơ đăng trên Lục Tỉnh tân văn từ những số đầu năm 1907 [1], mới cả hình thức lẫn nội dung, nhưng nó mới chỉ có mới chứ chưa hay. Có thể coi đó là một trăn trở đang âm ỉ. Tiếp theo nó, tất cả thơ ca cách mạng đầu thế kỷ khắp

---

1. *Địa chí văn hóa TP Hồ Chí Minh* - Nxb TP.HCM, tập 2, 1988, tr.245. *Phần đóng góp của văn học miền Nam - Những bước đầu của tiểu thuyết và thơ mới* - Bùi Đức Tịnh - Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn, 1975.

Trung Nam Bắc, với nội dung duy tân cứu nước thống thiết đến kỳ lạ, với hình thức truyền thống nhưng hướng về nhân dân quần chúng và hình thức ca hát dân gian, cũng đáng coi là một sự chuyển mình của thơ trong sự chuyển mình dân tộc và cách mạng rộng lớn những năm trước sau 1905. Chuyển mình chưa tới lúc lột xác được thì phong trào bị thực dân đại khủng bố. Lại một thời gian lắng mình đi về ngõ dân tộc với dân ca ở Trần Tuấn Khải, và mạnh dạn hơn ở Tản Đà với cổ thể cách tân, với dân ca, ca dao, đặc biệt với bắt đầu thơ tự do dưới hình thức từ khúc và không từ khúc. Đáng để ý là thời gian này, không những thế hệ người mới này đọc thơ Pháp dịch ra Việt mà từ 1930 trở đi, những người làm thơ, trừ vài người, đều đọc và thưởng thức trong nguyên văn. Điều đó nhất định có phần trong việc thúc đẩy sự chuyển mình trên kia mau tới lúc bùng nổ. Lấy Tản Đà làm dấu nối giữa hai thế hệ thơ cũ và thơ mới là mới nhìn quá trình ở đoạn cuối - chắc là nhìn ở Tản Đà một tài năng thơ nhiều mặt gần gũi với những tài năng thơ mới.

Nổ phát súng đầu tiên bắt đầu cho cuộc tranh luận là bài diễn thuyết của Nguyễn Thị Kiêm, biên tập viên của tờ báo có uy tín ở Sài Gòn là tờ Phụ nữ tân văn. Diễn giả cho rằng: *"Muốn cho tình tứ không vì khuôn khổ mà đẹt mất, thì cần phải có một lối thơ khác, với lời lẽ nguyên tắc rộng rãi hơn; thơ này khác hơn lối thơ xưa nên gọi là thơ mới"* [1]. Hăng hái bảo vệ thơ cũ đáp lại lời Nguyễn Thị Kiêm là Nguyễn Văn Hanh. Thế là khắp nơi trong nước hưởng ứng nhiệt liệt, sắp thành hai trận tuyến. Diễn thuyết, viết báo, lời qua lẽ lại, nhưng chẳng có lý luận, kiến giải gì thật thuyết phục, chỉ được cái rầm rộ và được giới thanh niên rất hâm mộ. Ra dáng dấp như Cuộc tranh cãi cũ mới (Querelle des anciens et des modernes) ở bên Pháp. Cũng chẳng có kết luận. Cuộc tranh cãi tự nó chấm dứt một cách lặng lẽ sau khi có những bài thơ mới thật sự hay ra đời, nhất là khi *Mấy vần thơ,* tập thơ của Thế Lữ được in ra năm 1935. Thơ mới giành phần thắng mà chẳng có lời tuyên bố nào! Tiếp theo là một loạt nhà thơ có tài xuất hiện từ Xuân Diệu trở đi. Thơ mới nở rộ, mỹ lệ, cuốn hút. Lớp trẻ cả nước say mê. Nhưng số phận lịch sử của nó, trong khuôn khổ của đất nước bấy giờ là không sao thoát khỏi con đường buồn tủi, rồi bế tắc, thậm chí tự hủy diệt. Tuy vậy, nó đã thực hiện việc hiện đại hóa một cách đầy đủ, từ nội dung đến nghệ thuật, đẩy thơ văn Việt Nam lên một tầm cao xứng với yêu cầu của thời đại.

2.4.2 Loại trữ tình có những tiền đề bằng tiếng Việt và đạt trình độ cao. Loại *tự sự* không được như vậy. Truyện ngắn đã có, còn tiểu thuyết hoặc coi như tiểu thuyết thì mới có một bằng văn xuôi mà toàn bằng chữ Hán. Truyện Nôm thì lại bằng thơ. Nhu cầu của công chúng mới là tiểu thuyết, truyện ngắn bằng tiếng Việt và văn xuôi. Đó là về hình thức. Còn nội dung, người ta muốn đọc được những câu chuyện của đời sống gần gũi chung quanh hằng ngày trong đó họ mong nhìn thấy được tâm tư tình cảm của họ hoặc của người

---

1. *Phụ nữ tân văn* ngày 26.7.1933.

tầng lớp họ, trong xã hội họ đang sống, xã hội Việt Nam và con người Việt Nam. Cái đích là đổi mới và phát triển nhanh, bắt kịp nền tự sự thế giới. Lôgích của hiện đại hóa tiểu thuyết là vậy...

Xét về mặt lịch sử thì quá trình hiện đại hóa tiểu thuyết không gây sóng gió như trong lĩnh vực thơ, nhưng bước đi cứ tuần tự, không hề dễ dàng. Buổi đầu là kể lại những chuyện đời xưa, chuyện giải buồn trong vốn cũ dân tộc. Mục đích chính trị của việc làm ấy không được sạch sẽ lắm [1]. Nhưng lời văn là ngôn ngữ nhân dân: "Viết như nói thường", ai đọc cũng hiểu, và cho đến ngày nay, đọc lên vẫn chịu được, không đến nỗi chối tai. Vượt hẳn lên về ý nghĩa hiện đại hóa là tiểu thuyết *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản 1887 lâu nay ít người biết đến. Đó là "một truyện đời nay... thường có trước mắt ta luôn", trong đó, tác giả "dụng ý lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra", "nhiều người sẽ lấy lòng vui mà đọc, kẻ thì cho quen mặt chữ [2], người thì cho "đặng giải phiền một giây" cũng như "làm sao cho các dân các xứ biết rằng người An Nam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai" [3]. Tác phẩm ấy thật sự mở ra một kỷ nguyên mới về viết tiểu thuyết [4]. Đây chẳng phải chuyện anh hùng hảo hán, chẳng minh họa cho một đạo đức, cũng không là chuyện gái trai gặp gỡ hay chuyện dữ thua lành thắng, giữa buồn nhưng cuối vui. Đây chỉ là một chuyện giữa đời, ra vẻ có thật, xảy ra trong hoàn cảnh có thật, không chương hồi mà cũng không có hậu. Văn lại như lời nói thông thường hằng ngày, chỉ sáng sủa, gọn gàng, chứ không văn hoa bóng bẩy. Cách viết ấy ảnh hưởng của tiểu thuyết phương Tây rất rõ. Chính vì vậy mà nó ra đời dường như quá sớm. Tác giả có quảng cáo vài tác phẩm khác nhưng chưa thấy đâu [5]. Mãi tới những năm 1910 trở đi mới có đôi người tiếp bước mà buổi đầu còn rất rụt rè như Trần Thiện Trung (Trần Chánh Chiếu), Hồ Biểu Chánh [6]. Quả nhiên *Thầy Lazarô Phiền* chưa có đủ công chúng tiếp nhận nghệ thuật của mình, mặc dù nó được dịch ra tiếng Pháp năm 1899 – dịch ra cho bọn Pháp tập sự hành chính học tiếng Việt là chính.

Công chúng trong Nam rồi ngoài Bắc đang còn mê mải, nhất là trong

---

1. "Tất cả những gì ông (Trương Vĩnh Ký) đã dịch từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ đều không có mục đích nào khác hơn là làm cho người Nam chấp nhận Mẫu tự latinh và giảm bớt dùng chữ Hán" (Busô-Bouchot) - Dẫn theo *Địa chí văn hóa TPHCM*, Nxb TP.HCM, 1988, tập 2.

2. Tựa *Thầy Lazarô Phiền.*

3. Như trên.

4. Theo Nguyễn Văn Trung trong số 4.400 trang chữ Nôm của Jêrônimô Maiorica (đầu thế kỷ XVII), rất nhiều truyện các thánh trong đó đáp ứng tới một chừng mực nào đó những tiêu chuẩn viết truyện theo lối Tây phương bằng văn xuôi, chẳng hạn một truyện dài gần 30 trang rất giống *Quan Âm Thị Kính* (Nguyễn Văn Trung - *Truyện Thầy Phiền),* ĐHSP TP.HCM, in nội bộ, 1987, tr.16.

5. Địa chí *văn hóa* TP.HCM - Nxb TP.HCM, 1988, tập 2, tr.219.

6. Địa chí *văn hóa* TP.HCM - SĐD, tr.218, 221.

Nam còn mê mải lâu với tiểu thuyết Trung Quốc và kỹ thuật viết theo tiểu thuyết Trung Quốc: "từ 1901 đến 1932, 30 dịch giả có sách in dịch trên 70 đầu truyện Tàu" [1], nói riêng ở Sài Gòn. Dịch tiểu thuyết Pháp, phương Tây, trái lại, rất ít ở Sài Gòn: từ 1887 đến 1922, 5 người mà chỉ dịch 5 tác phẩm. Chuyển ra Bắc mới dịch nhiều hơn trong đó có những tác phẩm nổi tiếng của văn học Pháp.

Truyện Trung Quốc dịch và đọc nhiều như vậy, nghệ thuật trong đó đã ảnh hưởng tới tiểu thuyết các nhà văn nước ta khá rõ cho tới mãi ngoài năm 1930. Thậm chí, phản ứng lại truyện Tàu, chủ trương viết truyện Ta, những người viết từ Trương Duy Toản đến Nguyễn Văn Ngỡi trong Nam, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Tử Siêu ngoài Bắc đều viết theo cách viết của tiểu thuyết chương hồi, cốt truyện nhiều tình tiết ly kỳ, nội dung nghĩa hiệp lời văn theo dặm biền ngẫu, chỉ có tính dân tộc ở đề tài và hoàn cảnh Việt Nam, văn xuôi và tiếng Việt quốc ngữ.

Trong hồi ký *Đời của tôi,* Hồ Biểu Chánh cho biết là tới những năm 1909, 1910, ông mới đọc tiểu thuyết của Nguyễn Trọng Quản và từ đó chuyển hướng viết theo lối phương Tây. Ông bỏ cách viết truyện thơ như *U tình lục,* và năm 1912 in cuốn *Ai làm được* với nhiều yếu tố của tiểu thuyết mới. Nhưng từ đó mãi về sau cho tới hết đời, viết 64 cuốn mà ông vẫn chưa thoát ra khỏi quỹ đạo nội dung xấu tốt, thiện ác để đặt ra những vấn đề gì có tính chất xã hội. Nếu coi *Hoàng Tố Anh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu là một tiểu thuyết vừa và gộp vào đây những tác phẩm của Bửu Đình, thì hiện đại hóa vẫn chưa hoàn toàn bứt khỏi tính chất trung đại. Chính do đó mà tiểu thuyết mới mở đầu bằng *Thầy Lazarô Phiền* rất sớm nhưng phải đến *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, hơn 35 năm sau mới thành một tác phẩm đủ phẩm chất hiện đại có giá trị. Một bước nữa, gạn lọc được hết những rơi rớt của tính trung đại, tiểu thuyết của Tự Lực văn đoàn rồi của các nhà văn hiện thực mới đạt tới hiện đại hóa đầy đủ về mọi mặt.

Thành tựu hiện đại hóa của truyện ngắn có thành tựu sớm hơn. Tản Đà, Nguyễn Bá Học nhiều mặt hãy còn rất cũ. Bất ngờ nhất là hai truyện ngắn bằng chữ Hán của Chương Dân (Phan Khôi) trong Nam Phong năm 1917 lại là hai truyện có phẩm chất hiện đại trước Phạm Duy Tốn những gần mười năm. Nhưng thể loại này từ Tự Lực văn đoàn trở đi mới nở rộ cho tới Cách mạng Tháng Tám.

Những chặng đường hiện đại hóa tiểu thuyết trong cả nước là giống nhau. Nhưng phát sinh sớm nhất là ở Nam, mà trưởng thành, đạt thành tựu giá trị thì ra Bắc, không khác gì ở thể loại thơ, bởi thành tựu cao thường phải xuất hiện trên một bề dày văn hóa văn học và tài năng, thì đất Bắc là nơi có bề dày ấy.

Các thể tự sự khác như *ký, thư, tùy bút, tạp văn, phóng sự* được sử dụng

---

1. *Địa chí văn hóa* TP.HCM - SĐD, tr.202, 203, 204.

nhiều trong báo chí và gần với văn báo chí hơn, nên cũng tiến lên cùng báo chí, truyện ngắn, tiểu thuyết, theo nhu cầu của thời đại. Hiện đại hóa của các thể ấy là từ chữ Hán sang quốc ngữ, từ đề tài sinh hoạt đời thường đến đề tài chính trị, cách mạng, từ đơn thuần ghi chép đến tỏ bày thái độ, tâm tư. Ký, thư của Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Vũ Phạm Khải, Phạm Thận Duật... bằng chữ Hán. Của Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế cũng còn bằng thứ chữ ấy. Của Trương Vĩnh Ký, Trần Chánh Chiếu, Michel Tinh, Phạm Quỳnh, Đông Hồ, Nguyễn Văn Nguyễn... bằng quốc ngữ. Tạp bút của Tản Đà, tùy bút của Nguyễn Tuân, phóng sự của Vũ Trọng Phụng cũng vậy. Đặc biệt Bác Hồ viết bằng tiếng Pháp. Một số "ông tù" như Lã Xuân Oai, Huỳnh Thúc Kháng... trong đó có Bác Hồ cũng ghi cảnh tù bằng... thơ.

2.4.3. Hiện đại hóa ở loại *kịch* cũng dựa trên những cơ sở chủ quan của di sản văn học về trước và khách quan của tình hình. Nước ta đã có các ngành ca kịch: tuồng, chèo, chưa có kịch nói, kịch thơ càng không. Lôgích của việc tiến lên ở đây cũng như đối với loại trữ tình và loại tự sự, là không những phải phát triển cho phù hợp với thời đại các thể ca kịch truyền thống, sáng tạo thêm những thể mới để mình được nối với thế giới, nhất là bổ sung cái mình chưa có. Mặt lịch sử của vấn đề cho thấy ở lĩnh vực này sự hiện đại hóa gặp phải một tình hình đến nay dường như các nhà chuyên môn văn học cũng như nghệ thuật chưa giải thích nổi, chứ đừng nói giải quyết tốt về cả hai mặt văn học và nghệ thuật. Thực tế xảy ra là nhân dân ta vẫn rất mê say hình thức sân khấu. Sức lôi cuốn của nó là từ nhu cầu sâu xa của đời sống con người. Cứ xem hồi kháng chiến chín năm, ở vùng tự do Liên Khu V, có tin hát bội ở đâu và xa hàng mấy chục cây số, nhân dân, nhất là tuổi trẻ, cơm đùm cơm nắm cuốc bộ cả ngày đến xem cho kỳ được, đủ biết. Vậy mà số phận của tuồng chèo, cải lương cho tới nay cũng chưa hết long đong. Cải lương sinh ra khá sớm ở Nam Bộ. Nó là một sáng tạo từ gợi ý của hình thức ôpêrét (opérette) của phương Tây, kết hợp nhuần nhuyễn dần với ca múa dân gian, truyền thống ca kịch cũ của dân tộc, với sự hấp thu và chuyển hóa nhiều yếu tố ngoại lai thành cái mới cho mình. Nó đi khắp Nam Trung Bắc và được hoan nghênh nhiệt liệt. Nó cũng đã đi nước ngoài. Nhiều tên tuổi nổi danh còn được ghi nhớ như những bậc tổ sư. Vậy mà vào kháng chiến, những năm đầu 1945 - 1948, tất cả các loại ca kịch mới cũ gì cũng đều chưng hửng: nó không phù hợp với kháng chiến, quyết liệt hơn, có ý kiến cho tất cả vào bảo tàng. Nói vậy không phải bàn về tình hình ngày nay - không thuộc đối tượng của nghị luận này - nhưng để thấy có những lý do gì đó chưa rõ mà về mặt văn học, chứ không nói về mặt nghệ thuật, tính văn chương của các vở hát ở các thể ca kịch này không mấy đóng góp cho văn học dân tộc. Nghệ lấn văn chăng? Ca hát thay văn chương chăng? Nhạc múa có ngôn ngữ riêng. Tuồng, nam khách, nói lối còn viết theo thể thơ dân tộc. Cải lương, chèo viết theo làn điệu nhiều hơn. Ca kịch lại là một đặc điểm của vùng Đông Nam Á. Nó không quen với kịch nói. Kịch nói gần văn chương phương Tây, thế giới là vậy. Cho

nên tuồng thời kỳ lịch sử này tiếp theo trước, được các tác giả chú trọng mặt văn học. Tuồng Đào Tấn hoặc một số tuồng chỉnh lý là vào loại đó. Chèo của Nguyễn Đình Nghị chỉ dùng cho sân khấu. Cải lương may ra được vài vở của Năm Châu, Trần Hữu Trang. Kịch nói bắt đầu là dịch, có khi biến thành tuồng, vở mới được soạn ra, nhưng từ Vũ Đình Long, tới Vi Huyền Đắc chưa tới thành tựu văn học. Tới đó ít nhiều là kịch của Đoàn Phú Tứ. Kịch thơ là một sáng tạo nhưng hoặc chỉ là kịch hoặc là thơ. Có thể chỉ xem tính văn học ở đề tài, nhất là ở kết cấu tính kịch, còn lời văn lời thơ chỉ một phần nào, thì đóng góp của các hình thức sân khấu không phải không đáng kể. Ước mong tính văn học ở các hình thức này được nâng cao đang còn ở phía trước.

2.4.4. *Nghị luận, phê bình*, cả bút chiến dưới dạng đặc biệt, văn học từ trước đã có. Hiện đại hóa trong khuôn khổ cuộc đấu tranh vừa với mình vừa với kẻ thù và tay sai không lúc nào ngơi nghỉ, lôgích của vấn đề là phải phát triển, nâng cao, nhập vào dòng thế giới.

Lịch sử tiến lên của loại hình này có lẽ sôi nổi, liên tục, trước kia và về sau không có. Đó là một đặc điểm lớn của thời kỳ biến chuyển lớn này của đất nước. Chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, tư tưởng, phong tục tập quán, không thiếu mặt nào. Rất nhiều vấn đề. Đủ các dạng. Phải kịp thời. Phải phổ biến rộng. Phải có tính lý luận. Phải giành thắng lợi. Pháp xâm lược là có vấn đề chiến hay hòa với địch. Sau hàng ước 1862 là vấn đề trung với vua hay trung với nước chống vua, vấn đề thức thời hay thất bại, đầu hàng; vấn đề lương giáo; khẩn thiết là vấn đề duy tân đất nước hay cứ một mực thủ cựu. Sang đầu thế kỷ XX là vấn đề ôn hòa hay bạo lực, ngoại viện hay tự lực; vấn đề bàn giao tân cựu; vấn đề đường lối đấu tranh cách mạng; rồi cả vấn đề chữ quốc ngữ và tiếng Việt, vấn đề tiểu thuyết Tàu hay tiểu thuyết Ta. Sau 1930 là vấn đề thơ cũ hay thơ mới, nghệ thuật vị nghệ thuật hay vị nhân sinh, duy tâm hay duy vật, văn nghệ và cách mạng...

Cuối thế kỷ XIX: thảo luận giữa triều đình; chỉ dụ đưa xuống văn thân, văn thân dâng sớ chống lại; tay sai Pháp xướng thơ, bao nhiêu người yêu nước họa lại; Việt gian có thư dụ hàng, lãnh tụ nghĩa quân có thư đập lại chửi Việt gian và tay sai là đề tài rất tập trung, kéo dài không dứt... Sang đầu thế kỷ XX có thêm vai trò báo chí thì duy tân bài xích thủ cựu bằng thơ, bằng tuyên ngôn; tay sai lên án những người yêu nước và cách mạng, cách mạng đáp lại dưới hình thức bí mật; ở những trung tâm duy tân thì hô hào đổi mới chống bảo thủ, hủ lậu bằng diễn thuyết; đánh thực dân và chó săn bằng thơ văn từ nước ngoài, bằng ra báo ở nước ngoài; trước sau những năm 20 lại có cả đấu tranh tư tưởng về đường lối cách mạng trong tù, lên án thực dân đế quốc thế giới trên diễn đàn quốc tế, đập lại những thứ tuyên bố lừa bịp của chính khách thực dân; trên mặt trận văn hóa thì thảo luận về ngôn ngữ văn tự, về tân học và cựu học, về bảo tồn quốc hồn quốc túy, về giải phóng phụ nữ... Sau 1930 hình thức bút chiến với nghĩa thông thường ngày nay mới chiếm ưu thế tuyệt đối. Nhà tù cũng đấu tranh tư tưởng; báo cách mạng bí mật lên tiếng

mạnh trong bóng tối; ở chiến khu; tranh luận kéo dài hàng mấy năm; chung quanh một tác phẩm, ý kiến trao đổi phong phú và khác nhau, có khi đối lập lôi cuốn báo chí cả nước...

Tính chất thời sự, kịp thời ngay từ thuở chưa có báo chí cũng đảm bảo trong chừng mực nhất định rất hạn chế của thông tin hai chiều, làm đúng chức năng hướng dẫn dư luận, vạch rõ tà chính, đen trắng, nguyền rủa và ngợi ca, có tác dụng giáo dục sâu sắc trong quảng đại nhân dân, theo truyền miệng vừa có nhược điểm vừa có ưu điểm, nhất là dưới hình thức thơ họa, thơ vịnh. Tính chất dân tộc, tính chất toàn quốc, kể cả tính chất quốc tế đều theo mức độ, hoàn cảnh mà thâm nhập vào các cuộc đấu lý đấu lời, bởi vấn đề đặt ra, không đợi đến một vấn đề lớn như đường lối cách mạng, mà chỉ một tác phẩm văn học cũng đủ khiến cho công chúng khắp nước quan tâm, để cho các đại biểu trí thức lên tiếng. Tính lý luận từng giai đoạn cũng thay đổi. Cuối thế kỷ XIX, lý lẽ làm căn cứ là trên địa hạt truyền thống, giữa giáo điều Nho và tư tưởng dân tộc và nhân dân Việt Nam. Đầu thế kỷ XX là lý lẽ từ ánh sáng tư tưởng tư sản phương Tây cách mạng rồi tư tưởng Mác - Lênin nhưng hòa vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Sau 1930 là sự đụng chạm giữa hai hệ ý thức tư sản và vô sản. Cùng với phê bình, bút chiến còn có lý luận, lý luận hãy còn đơn sơ nhưng căn bản.

Đồng thời đã có những công trình nghiên cứu văn học chỉ đề cập tới riêng một tác giả, một tác phẩm hoặc nghị luận về một giai đoạn, một thời kỳ hay cả nền văn học dân tộc. Sưu tầm văn học dân gian, văn học yêu nước chống Pháp (lẻ tẻ), phiên ra quốc ngữ các tác phẩm văn học truyền thống, nghiên cứu thi pháp đều đã bắt đầu rất sớm từ cuối thế kỷ trước.

Đặt riêng mặt chính trị ra một bên thì có thể kể một số người có đóng góp buổi đầu: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của. Không kể các người tham gia phê bình, bút chiến bằng thơ, chỉ lưu ý nghiên cứu phê bình bằng nghị luận thì có cả một truyền thống dài từ Nguyễn Trường Tộ, Trần Chánh Chiếu, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hoài Thanh, Nguyễn Văn Nguyễn, Hải Triều, Lê Thọ Xuân, Phan Kế Bính, Đặng Thai Mai, Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh...

Hiện đại hóa ở địa hạt này xem ra rộn ràng, nó đã vừa tự hiện đại hóa mình vừa tham gia giúp các loại hình khác của văn học ít nhiều đường hướng để tiến lên hiện đại, cũng như hướng dẫn, giáo dục đông đảo quần chúng về những vấn đề lớn của đất nước.

2.4.5. Có thể đi tới kết luận về phần hiện đại hóa này. Dưới sự tác động của quy luật ấy, văn học vừa tiến lên vừa gặp bao khó khăn trong tình hình nước mất chủ quyền, nhưng đà phát triển là không gì ngăn nổi. Tám mươi năm đấu tranh quyết liệt, hàng ngũ các giai cấp cũng phân hóa thành hai thành ba, văn học đi theo dân tộc hãm vào trong một tình hình luôn luôn phức tạp, khiến cho trong văn học và xây dựng cho văn học có mặt không chỉ

có hạng người ưu tú về chính trị mà có cả những người làm việc thật sự cho Pháp, phục vụ âm mưu văn hóa của chúng, nhưng khách quan, nhìn trên tính lâu dài và có tác dụng tích cực, thì những công trình của họ có thể vẫn chấp nhận là có đóng góp vào dân tộc. Vậy nên, văn học thời kỳ lịch sử này, trừ văn học dân gian không bàn đến, trong văn học viết có văn học của những người yêu nước chống Pháp, những người cách mạng tư sản và vô sản, văn học của những người không chống Pháp, không cách mạng mà chỉ làm văn, dù khuynh hướng nghệ thuật, phương pháp sáng tác của họ khác nhau, và văn học chống dân tộc, chống cách mạng của bọn tay sai chính cống hoặc tay sai có che đậy - thứ văn học này không tính trong văn học dân tộc.

Hiện đại hóa như đã được miêu tả có nghĩa là *thế giới hóa*, tức đi vào quỹ đạo của văn học thế giới, từ một nền văn học trong xã hội phong kiến phương Đông tiến lên một nền văn học có chung tính chất với nền văn học thế giới, tiêu biểu bấy giờ là nền văn học phương Tây, văn học tư sản. Đó là quy luật chung cho tất cả các dân tộc thuộc thế giới phong kiến phương Đông. Thế giới hóa như thế là hợp với quy luật phát triển của văn học thế giới và văn học dân tộc. Nhìn vào khu vực chung quanh nước ta, sự hiện đại hóa với ý nghĩa thế giới hóa tương tự cũng đã xảy ra. Ở Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia, Lào, Campuchia đều vậy. Tuy nhiên, cần tránh quan niệm trước đây được thế giới công nhận nhưng nay người ta bắt đầu bác bỏ là quan niệm của các nhà nghiên cứu phương Tây, họ cho rằng toàn bộ thế giới đều chịu ảnh hưởng của phương Tây, thậm chí họ cho rằng văn học thế giới chỉ có văn học châu Âu là có giá trị nhất. Đó là chủ nghĩa châu Âu - trung tâm. Theo chủ nghĩa Mác, "Khi chủ nghĩa tư bản thiết lập thị trường thế giới thì lôi cuốn toàn thế giới vào thị trường ấy. Xét về sản xuất vật chất cũng như sản xuất tinh thần, tất cả đều vậy". Nhưng mặt khác, Mác lại khẳng định rằng "Trong điều kiện sản xuất vật chất giống nhau sẽ sản sinh những sản phẩm tinh thần giống nhau". Như vậy, quả nhiên, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc có gây ảnh hưởng lớn đối với toàn bộ thế giới, nhưng sự phát triển của các nền văn học dân tộc khắp nơi, kể cả văn học các dân tộc phương Đông, khi các dân tộc ấy phát triển lên, văn học của họ cũng có con đường riêng chứ không nhất nhất đều theo dấu của văn học tư sản châu Âu. Tuy vậy, tính trên nét lớn, nếu ở thế giới tư bản phương Tây, văn học tư sản đi từ văn học Phục hưng lên Chủ nghĩa cổ điển, Chủ nghĩa khai sáng hoặc Tân cổ điển, đến Chủ nghĩa lãng mạn, Chủ nghĩa hiện thực, rồi vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là Chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa suy đồi như ở Pháp chẳng hạn, còn ở nước ta lại đi từ văn học trung đại lên văn học hiện đại thì cũng qua con đường của văn học lãng mạn, hiện thực rồi suy đồi, nhưng lại có văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa của ý thức hệ vô sản song song cùng phát triển, gây tác dụng chi phối rồi từng bước chiếm lĩnh toàn bộ nền văn học, biến nền văn học nhiều khuynh hướng thành nền văn học duy nhất, nền văn học cách mạng từ kháng chiến toàn quốc trở đi. Sự

tiến lên ấy, ở thế giới phương Tây là từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX, còn ở ta là 80 năm, tính chặt chẽ cũng chỉ 20 năm từ 1925 đến 1945. Nếu nói đến văn học cách mạng vô sản trên thế giới thì nó bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng rồi tiến lên với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa vào đầu thế kỷ XX, đặc biệt là sau Cách mạng Tháng Mười, còn ở Việt Nam thì quá trình ấy lại không bao gồm chủ nghĩa lãng mạn cách mạng mà bắt đầu ngay với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa với *Truyện và ký* của Bác Hồ từ 1920.

Không hẳn với một thời gian ngắn như vậy, thành tích thế giới hóa của văn học Việt Nam là hoàn chỉnh, tốt đẹp. Nhưng sự rút gọn những quá trình kéo dài như vậy vẫn là một nét riêng có tính lịch sử cụ thể và chắc chắn không chủ quan, nhẹ dạ coi rằng đó là một dấu hiệu tài ba, mà ngược lại, trong thực chất, đó là một quá trình chừng nào ép uổng, vội vã và tất nhiên những thành tựu là rất đáng tự hào nhưng chưa như mong muốn.

Hiện đại hóa còn là *dân tộc hóa* và *dân chủ hóa* ngày càng đúng đắn và sâu sắc. Thử điểm qua một số hiện tượng ở giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX là giai đoạn văn học yêu nước chống Pháp phát triển bồng bột. Sự ra đời của báo chí quốc ngữ, việc sáng tác truyện bằng chữ quốc ngữ, một mặt có ý nghĩa dân tộc và dân chủ, nhưng một mặt khác, việc ấy lại do thực dân Pháp chủ trương theo âm mưu chính trị của chúng, nên giá trị dân tộc và dân chủ không sao không dính chút mực. Ví thử gọi là nửa dân tộc nửa dân chủ cũng là một cách công bằng. Tiến thêm một bước, có thể thấy nội dung văn học chống Pháp của các nhà trí thức hay của nhân dân, dù bằng chữ Hán hay bằng tiếng Việt, đều mang ý nghĩa dân tộc dân chủ sâu sắc: nội dung đã hiện đại hóa. Trong hình thức, văn học ấy cũng bắt đầu có sự phá vỡ một phần các nguyên tắc của văn học trung đại. Hiện thực cuộc sống chiến đấu, cái hằng ngày, cái thường ngày đã trở thành hiện thực có uy tín trong văn học: hình thức văn học cũng đã hiện đại hóa trong mức độ ban đầu của nó.

Từ đầu thế kỷ đến 1930, một số hiện tượng lớn như việc cổ động học tập chữ quốc ngữ của các nhà trí thức cách mạng, việc báo chí phát triển mạnh làm động lực của mọi tiến bộ, sự xuất hiện nhà văn chuyên nghiệp cũng như công chúng đông đảo các đô thị,... tất cả đều có ý nghĩa dân tộc, dân chủ. Từ văn học cách mạng đến văn học hợp pháp không cách mạng, cả văn học có dính dáng tới chính trị thực dân quen gọi là văn học nô dịch, ở phần nửa dân tộc nửa dân chủ của nó, về nội dung, về loại và thể, đều có sự chuyển mình trăn trở đi lên chiếm lĩnh kỳ được trình độ hiện đại của văn học theo hướng dân tộc dân chủ hóa.

Từ 1930 đến 1945, ước vọng chiếm lĩnh ấy đã thành hiện thực. Tính chất trung đại với bao đặc trưng của nó coi như chấm dứt hẳn - ở mốc 1925 nó vẫn còn có những rơi rớt lại dễ thấy làm cho các tác phẩm rất mau chóng bị bỏ qua. Trái lại, đã xuất hiện, tuy bằng tiếng Pháp, những dấu hiệu của phương hướng dân tộc dân chủ vô sản với văn học ngang tầm với thế giới. Các cuộc

tranh luận lớn, sự lớn mạnh của các trào lưu và phương pháp sáng tác, nhìn từ văn học cách mạng, văn học không cách mạng, đứng ở phía tích cực và rộng rãi, tỉnh táo, thì văn học Việt Nam đã đầy đủ tính chất dân tộc dân chủ của quy luật hiện đại hóa.

Hiện đại hóa như vậy là một quá trình thế giới hóa và dân chủ hóa ngày càng tiến lên, phù hợp với quy luật phát triển của dân tộc và cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, không phải cái gì cũng có ranh giới dứt khoát, giản đơn, mà thường là chấp nhau và chồng nhau, trung đại chưa hết mà hiện đại đã nẩy mầm, truyện ngắn tiếng Việt còn mày mò thì truyện ngắn chữ Hán đã thành tựu - xem hai truyện ngắn của Chương Dân trong phần chữ Hán của Nam Phong năm 1917 - trong khi đó, truyện ngắn tiếng Pháp ở nước ngoài lại đã ở trình độ thế giới. Đến Cách mạng Tháng Tám, hiện đại hóa văn học xem như hoàn tất.

3. Văn học 80 năm chống Pháp phát triển có quy luật. Có quy luật chung cho toàn bộ lịch sử văn học dân tộc, đồng thời có quy luật riêng cho văn học thời kỳ này do điều kiện lịch sử cụ thể quy định. Nghiên cứu lịch sử văn học thời kỳ không thể không nắm quy luật đó. Nó là tiền đề để miêu tả trung thực diện mạo, khảo sát sự vận động nội tại cũng như bình giá văn học.

II

VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG 1858 - 1945

1. Văn học yêu nước và cách mạng đã vận động như thế nào theo các quy luật nói trên?

1.1. *Gắn với lịch sử* chặt chẽ thì văn học yêu nước và cách mạng là rõ nhất so với các dòng văn học khác. Bởi nó là tiếng nói của cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng trong suốt 80 năm. Hơn nữa, nó là một bộ phận, nó là bản thân cuộc đấu tranh ấy. Cuộc đấu tranh ấy là nội dung cơ bản của lịch sử. Nó gắn chặt, rất chặt với lịch sử là đương nhiên. Một thí dụ để chứng minh: Nam Kỳ kháng chiến, Duy tân rồi chống thuế 1908, khởi nghĩa Yên Bái và Xô viết Nghệ Tĩnh 1930, Mặt trận dân chủ Đông Dương 1936-1938, Mặt trận Việt Minh 1941-1945... từ các cuộc quật khởi kỳ vĩ ấy tới bao nhiêu phong trào khác, không một phong trào nào lại không có tiếng nói văn học của nó. *Tình hình lên xuống của văn học cũng hoàn toàn ứng với sự lên xuống của cuộc đấu tranh qua lịch sử.* Có điều bước trước có tạm thời chùng lại thì bước sau lại cao hơn và xa hơn.

Đi sâu vào thực chất của động lực lịch sử thì qua 3 giai đoạn: 1858 - cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX - 1930, 1930-1945, ngọn cờ lãnh đạo yêu nước và cách mạng nằm ở tay trí thức phong kiến yêu nước và nhân dân, rồi trí thức phong kiến tư sản hóa về tư tưởng, sau là trí thức vô sản hóa, nhưng sức mạnh đứng đàng sau đông đảo tuyệt đối lại là nhân dân – ở nước ta là một tầng lớp nhưng chủ yếu là nông dân. Nhân dân giữ vai trò đặc biệt quyết định, đó là chân lý lịch sử lớn lao của nước ta, phải trả bằng bao thế hệ xương máu, khổ nhục tột cùng mới nhận thức được và không một chút nào được quên. Lực lượng ấy là muôn năm vững bền. Đấu tranh lên xuống là do ngọn cờ đúng hay chưa đúng, hợp hay chưa hợp, đủ hay chưa đủ sức lay động, giác ngộ nhân dân cho đến độ sâu nhất. Dân tộc phải có dân chủ, dân chủ ít nhiều, dân chủ có thực và đủ mặt, trước hết là cái sống... thì mới tăng sức mạnh họ thành phi thường, chiến thắng của Hung Nô xưa lẫn nay. Văn học yêu nước và cách mạng cũng phát triển theo nhịp độ sức mạnh học được khơi lên mạnh hay yếu tùy ngọn cờ hướng họ đi tới.

1.2. *Tiếp thu yếu tố ngoại lai* trong văn học yêu nước và cách mạng không khác về phương hướng với sự tiếp thu nói chung ở văn học; còn có thể nói hướng tiếp nhận và chuyển hóa ở dòng văn học này lại càng đúng hơn.

Bởi, ở đây rõ là để có thêm sức mạnh cần cho công cuộc đấu tranh. Ở đầu thế kỷ XX, nó đã xảy ra đúng hướng, kết hợp với tư tưởng yêu nước Việt Nam, dấy lên được một phong trào cách mạng sôi nổi những năm 1905-1908. Mặt khác, vận dụng vào thực tế đất nước thì lại thành hai đường lối khác nhau, tiêu biểu ở hai cụ Phan. Hai cụ đều chưa đúng. Đó là tiếp nhận có sáng tạo, nhưng sáng tạo chưa thật tốt. Đến Nguyễn Ái Quốc thì sự tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lê nin đưa đến các phong trào công nông chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng năm 1930 với cương lĩnh Dân tộc dân chủ nhân dân đầy đủ sáng tạo. Thể hiện ra trong thực tế, có mặt ngay văn học cách mạng để đem ánh sáng lại cho quần chúng.

1.3. *Hai tư tưởng yêu nước và nhân đạo* của truyền thống dân tộc đúng là nội dung cơ bản của dòng văn học này. Chỉ nói yêu nước, giải phóng dân tộc đã bao gồm ý nghĩa nhân đạo rồi. Nói đồng thời làm cách mạng dân chủ nhân dân, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân thì nhân đạo lại càng rõ. So với tư tưởng yêu nước các thời đại trước, thời kỳ này đã có những phát triển lớn lao: ở giai đoạn 1 là tư tưởng yêu nước của hai thành phần: ở những người trí thức, quan lại chống Pháp yêu nước là vừa truyền thống vừa vương màu sắc Nho giáo; ở nhân dân kháng chiến là vừa thuộc truyền thống vừa thuộc Nho giáo nhân dân hóa từ lâu. Sang giai đoạn 2 đã khác, đến giai đoạn 3 lại càng khác. Tư tưởng nhân đạo cũng biến đổi song song. Trong lĩnh vực cứu nước cứu dân, có thể xem tư tưởng yêu nước và nhân đạo của dòng văn học này tiêu biểu cho những đỉnh cao nhất. Nhưng xét rộng ra, nhất là ở nội dung bao la của nhân đạo, thì tư tưởng nhân đạo ấy vẫn còn chưa được toàn diện.

1.4. Văn học yêu nước và cách mạng cũng không đứng ra ngoài quy luật *hiện đại hóa*, mặc dù nó không đủ điều kiện để thực hiện trọn vẹn: sự hiện diện của thực dân, yếu tố trở ngại mà ta ký hiệu bằng X là ghê gớm. Ở giai đoạn 1, ta chưa mất hẳn nước, chỉ mới Nam Kỳ rơi vào tay chúng, trở ngại ấy mới hiện ra nhưng chưa thực thi được uy lực của nó đối với văn học chống lại chúng. Sang giai đoạn 2, cuộc đại khủng bố năm 1908 và tiếp liền đó là một điển hình khốc liệt. Bao nhiêu mất mát từ đó giáng xuống văn học. Ở giai đoạn 3, sau 1930, sau 1938, lại càng ghê rợn. Riêng từ 1925 đến 1929, ở Sài Gòn, một bản thống kê chưa đầy đủ đã có tới 55 đầu sách bị chính quyền thực dân cấm [1].

Mấy mươi năm nửa sau thế kỷ XIX, hiện đại hóa chỉ mới bắt đầu với yêu cầu chuyển biến đề tài và chủ đề. Do đó, một số nguyên tắc của văn học trung đại, ví như nguyên tắc quý tộc, đã bắt đầu xói mòn. Những hiện tượng có ý nghĩa hiện đại hóa: dùng chữ quốc ngữ, ra báo, viết và ghi chép mẩu chuyện... lại là chủ trương của thực dân. Nửa đầu thế kỷ XX, việc hiện đại hóa đã trở thành một quá trình rộng khắp. Yêu nước hay cách mạng cũng cuốn hút vào,

---

1. *Địa chí văn hóa* TP.HCM - Nxb TP.HCM, tập 2, 1988, tr. 215-217

dù không trực tiếp tham gia vào sự phát triển chung một cách đầy đủ, chỉ thể hiện được trong nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ chiến đấu. Có điều, ngay trong một lĩnh vực hạn hẹp như vậy, văn học yêu nước và cách mạng đã bắt kịp và đi đầu trong một số vấn đề nhất định. Chứng minh bằng tác phẩm thì chưa nhiều - *Nhật ký trong tù* chưa tìm ra, *Từ ấy* và thơ văn cách mạng đang còn phổ biến lẻ tẻ bằng miệng. Nhưng việc đấu tranh cho một nền văn học, nghệ thuật vị nhân sinh đúng đắn, rồi đề ra cương lĩnh văn hóa đã tác động tích cực đến tình hình văn học hợp pháp bấy giờ. Nói hiện đại hóa là một quá trình thế giới hóa, dân tộc hóa và dân chủ hóa, thì văn học yêu nước và cách mạng đã thực hiện quá trình ấy một cách đúng hơn cả. Hiện đại hóa là bao trùm. Cho nên ý kiến cho rằng thơ Tố Hữu là thoát thai từ thơ mới mà ra là không đúng. Nó cũng được hiện đại hóa như thơ người khác. Chỉ khác là tư tưởng và nội dung.

Trong điều kiện mất nước, văn học cũng chịu cảnh gian nan chung của dân tộc. Nhưng dân tộc nhân dân không cam tâm khuất phục, thì văn học yêu nước và cách mạng vẫn được gìn giữ, cưu mang, và khi có điều kiện thuận lợi lại bùng lên với cách mạng. Lịch sử phát triển của nó là một quá trình quanh co, gian khổ nhưng anh dũng và vẻ vang. Nó là niềm tự hào của dân tộc và cách mạng. Tự hào, vui mừng nhưng làm sao quên được ý nghĩa tố cáo của cái công thức đơn sơ mà hùng hồn trên kia đã nêu. Nhìn ra bốn phương trong khu vực thì thấy ở nước người ta không có văn học yêu nước và cách mạng thành một dòng chảy lâu dài, bền bỉ như nước ta. Gần như Campuchia, Lào, xa như Inđônêxia, Ấn Độ là vậy.

2. Văn học yêu nước chống ngoại xâm là một dòng, dòng chủ lưu trong lịch sử văn học Việt Nam

2.1. Tính cả văn học dân gian và văn học viết vào một thể thống nhất của văn học dân tộc, thì từ cổ đại, văn học yêu nước chống ngoại xâm đã xuất hiện. Điều này có thể kiểm chứng qua các thời kỳ và các giai đoạn. Nếu chia lịch sử văn học nước ta ra làm 5 thời kỳ: 1 - Thời dựng nước... - (179 tr CN), 2 - Thời nghìn năm chống phong kiến phương Bắc (179 tr CN - 938), 3 - Thời quốc gia phong kiến độc lập (938-1858), 4 - Thời 80 năm chống Pháp (1858 - 1945), 5 - Thời cách mạng (1945 - nay), thì ngay từ thời kỳ thứ nhất truyền thuyết chống ngoại xâm đã xuất hiện. Thời kỳ thứ hai cũng toàn là truyền thuyết lịch sử về các anh hùng dân tộc chống quân xâm lược phương Bắc. Thời kỳ thứ ba, thì ở giai đoạn một từ 938 đến cuối thế kỷ XV, quân phong kiến phương Bắc tiến hành 7 cuộc xâm lược lớn nhằm xóa bỏ nền độc lập nước ta, văn học yêu nước chống giặc ngoại xâm và truyền thuyết anh hùng chống ngoại xâm chiếm hàng đầu trong văn học; Ở giai đoạn hai từ đầu thế kỷ XVI đến 1858, văn thơ ấy ít đi vì chỉ còn sự cướp bóc của quân Xiêm và cuộc xâm lược của quân Thanh. Thời kỳ bốn và năm là chống thực dân Pháp hàng trăm năm rồi chống Mỹ, văn học yêu nước và cách mạng theo suốt cuộc

đấu tranh của dân tộc. Nó truyền nối thành một dòng chảy không ngừng và có vị trí hàng đầu. Nó là dòng chủ lưu của văn học.

Song song có dòng văn học nhân đạo cũng xuyên suốt lịch sử. Ở nước ta, thương nước là thương dân, dân là dân với nước, nhưng dân cũng là người, cho nên thương dân đồng thời là thương người. Đó là nội dung nhân đạo hàm ngay trong việc đánh giặc cứu dân, và thời bình lo cho dân được no ấm. Nhân đạo còn một nội dung rộng hơn là coi trọng con người, tin tưởng, bảo vệ, phát huy con người chứ không phải chỉ thương yêu, thì thơ văn thế kỷ XVIII - XIX, rồi văn học theo ý thức hệ tư sản và vô sản của các thời kỳ ba, bốn, năm khá phong phú. Nó cũng tạo thành một dòng hẳn hoi, chảy suốt chiều dài lịch sử văn học.

Ngoài ra cũng có một dòng văn học ý nghĩa tiêu cực gọi tạm là văn học thoát ly nhưng mỗi thời mỗi khác, lúc thì theo Phật, lúc thì theo Tiên, khi thì xuất xứ của Nho, khi thì suy đồi của tư tưởng tư sản... Văn thơ của bọn người chống dân tộc, phản bội Tổ quốc không coi là một dòng, dù do hoàn cảnh riêng văn học ta cũng không tránh được vết nhơ ấy.

2.2. Bên cạnh dòng văn học nhân đạo, dòng văn học yêu nước là dòng lớn nhất; chính nó cũng mang cả ý nghĩa, giá trị nhân đạo. Số lượng rất nhiều. Nó có nhiều cấp độ: yêu nước với nội dung xây dựng đất nước, ca ngợi non sông, ca ngợi lịch sử, con người, lý tưởng, đạo đức, trí tuệ; chống ngoại xâm với căm thù, phẫn uất, anh hùng, chiến đấu, hy sinh, tự hào, bất khuất; cách mạng thì đổi mới xã hội, tự cường tự lập, thay đổi chế độ chính trị, lật đổ ách đế quốc, phong kiến, xây dựng chính quyền nhân dân, giai cấp... Ba cấp độ ấy, đến thời kỳ thứ năm thì hòa nhập với nhau làm một và văn học chỉ còn một dòng duy nhất: văn học cách mạng. Gọi nó là dòng chủ lưu là vì thế.

Nó nổi lên bề mặt lịch sử hầu như thường xuyên. Có dựng nước, giữ nước, giành lại nước thì nó đi hàng đầu. Nó tiêu biểu tập trung nhiều mặt cho dân tộc, cho con người Việt Nam: trí tuệ, tài năng, đức tính và đạo lý, lý tưởng xã hội, khí phách trượng phu và anh hùng của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam. Nó là pho sử tinh thần của dân tộc. Nó có những biểu hiện, những thành tựu tuyệt vời. Tự phát rồi tự giác, nó được lưu truyền, giáo dục nhằm hun đúc cho các thế hệ ngày càng phát huy, phát triển lên cao tới tận ngày nay thành giá trị thời đại cao cả, tuyệt đẹp.

Nó chi phối các dòng văn học khác. Nó làm chủ âm trong bản hợp tấu của văn học dân tộc. Nó chi phối một phần dòng nhân đạo như trên đã nói: cứu nước cứu dân, yêu nước thương dân là nhân đạo đầu tiên cao cả ở nước ta. Nó hạn chế dòng thoát ly và đẩy thoát ly vào cô lập, có lúc cũng không ngần ngại mà lên án hẳn hoi, làm cho văn học được trong sáng và đi vào hướng đúng như mấy năm trước Cách mạng Tháng Tám. Ngược lại, nó ủng hộ, cổ vũ những tiến bộ, thúc đẩy sự cố gắng của những kẻ đã ít nhiều nghe được tiếng

nói của cách mạng. Đối với văn học của bọn thực dân, tay sai đế quốc, của bọn khiêu khích mang danh cách mạng, đội lốt mác xít giả hiệu, nó vạch mặt chỉ tên, đánh đổ quyết liệt.

Kết hợp tư tưởng và thi pháp mọi mặt, nó hình thành một lý tưởng thẩm mỹ có tính đặc thù trong văn học dân tộc. Chân thiện mỹ của nó không thoát ly khỏi hoàn cảnh và yêu cầu lịch sử của đời sống dân tộc ta xưa nay. Ngoài những tiêu chuẩn phổ biến, còn những nét riêng mà không tính đến là không thấu hiểu bao nhiêu hy sinh, gian khổ của ông cha qua bao nhiêu thế hệ. Yêu nước thương dân là một trong bao tiêu chuẩn của lý tưởng thẩm mỹ ấy. Cái bi cái hùng, cái cao cả một phần lớn từ đó mà ra. Điều này không phải ở lý tưởng thẩm mỹ của nền văn học nào cũng có.

2.3. Tuy vậy, nó có những hạn chế không tránh khỏi. Ở thời thứ tư là đối tượng ta đang nghiên cứu, trong hoàn cảnh nước nhà nô lệ nó không phát triển được đầy đủ. Tuy có lúc nó cũng thể hiện sự lãnh đạo của mình gián tiếp hoặc trực tiếp đối với văn học nói chung, nhưng nhìn chung, nó chưa có điều kiện để thực hiện trọn vẹn vai trò đáng có của nó. Thực tế, nói là dòng văn học nhưng nó cũng mới chỉ quan tâm đến mặt chiến đấu và con người chiến đấu. Phạm vi hoạt động cũng rất hạn hẹp, toàn là bí mật, nửa công khai, còn thì ở nước ngoài, ở chiến khu. Tình trạng ấy không hề là lỗi tại nó. Mất chủ quyền đất nước là thảm họa đủ mặt.

3. Những vấn đề nội dung, hình thức - sự nghiên cứu và bình giá.

Đi vào nội dung tư tưởng văn học, lâu nay thường hay rơi vào nguy cơ nghiên cứu xã hội học, một lĩnh vực có giống nhưng có khác văn học. Trong khi đó, đối với dòng văn học này, nó vốn gắn liền với hệ ý thức làm nòng cốt cho nó để lấy đó làm sức mạnh tinh thần, phát động quần chúng làm cách mạng, chống giặc, trước lại khác, khi đề cập tới là không tránh khỏi. Cốt là đề cập từ góc độ soi sáng văn học. Mặt khác, thường có một định kiến không phải không căn cứ là văn học yêu nước, cách mạng rất đáng quý, nhưng giá trị thẩm mỹ của nó, từ loại đến thể, đến thi pháp không mấy tác phẩm ưu tú. Cách đánh giá lâu nay không thống nhất. Tình hình này cũng không giản đơn. Điểm xuất phát của cách nhìn không nhất thiết chỉ là văn học mà có khi là chính trị. Thông thường người ta cho đó là những tài liệu có ý nghĩa lịch sử. Cái quý của nó là ở đó chứ không phải ở văn học. Tuy nhiên, đối với văn học yêu nước và cách mạng thời kỳ này, xã hội ta đứng trước yêu cầu thúc bách phải đi vào hiện đại hóa nên văn học này cũng đều nằm trong quá trình phải phá vỡ dần tính chất trung đại để tiến lên. Từ đó, nội dung và nghệ thuật ở những tác phẩm có tính văn học đạt tới một giá trị thẩm mỹ có tính đặc thù. Nghiên cứu văn học này cần bình tĩnh để có được một thái độ đúng đắn trước những thành tựu cũng như trước những hạn chế.

3.1. Nửa sau thế kỷ XIX mới là văn học yêu nước chống Pháp, chưa có thành phần văn học cách mạng. Xét từ hệ ý thức mà ra thì trước hết đó là

văn học của những người trí thức theo hệ ý thức phong kiến và Nho giáo, nhưng trong chừng mực nào, hệ tư tưởng ấy đã được dân tộc hóa, nhân dân hóa. Tiếp theo và chủ yếu là văn học của nhân dân và của những nhà trí thức nhân dân mà hành động bắt nguồn chủ yếu từ những cơ sở tư tưởng truyền thống của dân tộc: yêu nước và nhân đạo. Chỗ này cũng có chút tinh vi, nên không thể giản đơn. Cứ cho là có thể phân biệt như thế, nhưng, đối với Nho giáo, nhất là trong những lĩnh vực đạo đức như nghĩa khí, trượng phu, tiết tháo không phải trong đời thường mà trong mối quan hệ với đại nghĩa dân tộc, quốc gia, không thể nào và cũng không nên quy kết dễ dàng mà thành khiên cưỡng nếu không là thô bạo. Gây ấn tượng không lợi chút nào là các triều Nguyễn và Nho giáo triều Nguyễn. Nó chỉ hớt cái tôn quân cứng rắn và quy tất cả vào sự bảo vệ bất kỳ giá nào cái ngôi thống trị của họ ấy. Nó lờ đi mọi giá trị còn ít nhiều sinh khí làm người của Nho giáo nguyên thủy mà kỳ thực nó đã bị Tống Nho xuyên tạc rồi sang ta lại bị những sách vở như *Tính lý tiết yếu* thời mạt vận Lê Trịnh bôi bác thêm [1] lần nữa. Cho nên, cứ nền giáo dục mà các nhà trí thức yêu nước chống Pháp đã được nuôi dạy từ nhỏ, cứ lời lẽ thánh hiền mà họ dẫn ra làm nghĩa lý cho hành động của họ, thì nghe rặt như hơi thở nhà Nho, nhưng lắng nghe cái nghĩa lý ấy đã qua trái tim mà biến thành hành động cứu nước cứu dân thì không sao không thấy còn có một cái gì sâu hơn, mãnh liệt hơn, dù nó như vô hình vô ảnh, cái đó không gì khác là lòng yêu nước, là tư tưởng yêu nước thương dân của muôn đời truyền thống, im lặng ba năm như Thánh Gióng, nhưng đất nước gọi kêu là nó bừng dậy ngay trong khoảnh khắc. Tách bạch những người như các ông nghè Phạm Văn Nghị, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, những ông cử từ Phan Văn Trị đến Nguyễn Cao, Nguyễn Thiện Thuật, những ông tú như Nguyễn Đình Chiểu, ông tổng như Lê Quang Chiểu, ông học như Nguyễn Văn Lục đến những võ thần như Lê Huy, Trương Định... ra tầng nọ lớp kia, ý nghĩa chẳng qua cũng chỉ là một sự sắp xếp có tính chất kỹ thuật là chính, chứ cái mặt bằng hội tụ họ lại với nhau, ở cái thời mà khoa học giai cấp chưa thành lý luận, thì là lòng yêu nước, thương dân, căm thù quân giặc cướp nước. Nói là mặt bằng, kỳ thật đó là đỉnh cao nhất của tư tưởng thời đại. Chỉ có chút phản đề để gọi là đánh dấu một sự phân chia chăng? Đó là lời lẽ cũng đặc thánh hiền của đôi ba tên bán nước có chữ nghĩa loại Tường, Khải - kể gì loại Lộc loại Phương hay bầy Thân, Hoan đê mạt. Và họ hàng xa rồi bà con gần với chúng lại là ngay từ cửa miệng của thánh đế, đại thần, từ kiêu căng đến chủ bại, đến đầu hàng phản bội, xuôi một lèo theo cái lôgích lịch sử khắc nghiệt, lạnh lùng của một triều đại, dựng lên từ một cuộc chiến tranh phản cách mạng và bản chất từ xương tủy là phản dân hại nước.

Có nên ghi chăng hiện tượng bắt đầu xuất hiện của ý thức cứu nước bằng

---

1. *Huỳnh Thúc Kháng,* Nguyễn Quốc Thắng, Nxb Phủ Quốc Vụ khanh, Sài Gòn 1973, tr.340.

cách tự cường, đổi mới đất nước theo đường lối các nước phương Tây? Đang là cách thức thực tiễn từ kinh tế đến chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, giáo dục... nhưng tựu trung, thực hiện được những cải cách đó, đương nhiên ý thức hệ tư sản sẽ nhập vào nước ta. Rủi ro, bất hạnh đã xảy ra. Vua quan không thèm nghe. Trí tuệ Việt Nam, kiến văn Việt Nam, dù là thời khép cửa kín bưng, từ Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Tư Giản, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch... đâu phải kém ai ở nước nào đó trong khu vực, cùng thời.

Văn thơ yêu nước chỉ ghi bằng chữ rất đậm nét đen đầy tức tối, tủi nhục của lịch sử đất nước một thời. Ý thức ở lớp người ấy mới đáng nói, chứ như đến Diệp Văn Cương với Phan Yên báo và bài "Đòn cân Acsimét" công kích chính sách của thực dân, thì hãy còn là hiện tượng lẻ loi chưa rõ bắt nguồn từ truyền thống yêu nước, tự trọng dân tộc hay đã pha phách hệ tư tưởng nào mới, dù con người ấy thuộc lớp người được đi học nước ngoài và thạo tiếng Pháp.

Văn học yêu nước sẽ thêm tính chất cách mạng ở giai đoạn 2 của thời kỳ này. Xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã chuyển từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân nửa phong kiến. Cấu trúc ý thức xã hội trở nên phức tạp. Nhìn vào thành phần của văn thơ yêu nước và cách mạng, từ giọng điệu rất hiền lành trong văn học hợp pháp đến lời lẽ đầy nhiệt huyết ở bộ phận cách mạng, từ một Tản Đà, một Trần Tuấn Khải, một Sương Nguyệt Anh, một Trương Duy Toản, một Nguyễn Tử Siêu... đến Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyễn Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Quang Diêu... rồi Trần Hữu Độ, Phạm Tất Đắc... chưa nói tới Bác Hồ, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường..., tình hình ý thức thật không hề đơn giản. Lại đâu phải mọi sự, mọi người, kể cả trong cùng một người, đâu có dừng nguyên một chỗ. Cấu trúc ý thức xã hội cũng không nhất thành bất biến. Phong kiến có chỗ xuống, tư sản có chỗ lên, tiểu tư sản mở rộng, công nhân tự phát thành tự giác, nông dân đón nghe từ lũy tre mình nhiều luồng gió khác nhau. Kể cả thực dân, chúng nào đứng yên trong chủ trương chính sách của chúng. Chưa nói đến đường lối chính trị, đấu tranh cách mạng, ở đây lại càng phức tạp.

Chỉ nổi bật lên trong văn thơ yêu nước và cách mạng là một kết hợp rõ rệt, chặt chẽ giữa tư tưởng yêu nước Việt Nam và tư tưởng cách mạng của dân chủ tư sản phương Tây. Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, Minh Tân là như vậy. Việt Nam Quang phục hội, phong trào dân chủ 1925-1927 cũng vậy. Còn như ở những trí thức từ Nho học ra hay từ Tây học tới, thì phân số ý thức phong kiến - Nho gia cũng như ý thức tư sản chắc chắn là có xê xích, đậm nhạt tùy trường hợp...

Một chút phản đề này cũng thêm được một tia sáng: Cũng là ảnh hưởng tư sản nhưng nhuần nhuyễn với tư tưởng yêu nước thì hóa ra cách mạng, còn chống lại tư tưởng yêu nước như ở bọn tay sai thực dân thì lại là phản cách

mạng, thù địch gắt gao đối với cách mạng. Không còn tham gia bằng gươm giáo chém giết đồng bào để làm quan to như giai đoạn trước, nhưng cũng trắng trợn đòi bỏ rọ trôi sông những nhà cách mạng. Nguyễn Văn Vĩnh trên Đông Dương tạp chí ngoài Bắc, Lương Khắc Ninh của Nông cổ mín đàm sau Trần Chánh Chiếu trong Nam khá tiêu biểu cho đám người như thế.

Văn học yêu nước và cách mạng ở giai đoạn 3 thời này lại không phải đến 1930 mới xuất hiện. Nó đã ra đời từ những năm 20 với văn xuôi truyện ký, và văn xuôi báo chí đấu tranh của Bác Hồ ở nước ngoài, từ truyện ngắn đầu tiên Pari đến tài liệu chính trị Đường kách mệnh. Cũng đã ra đời vào những năm tháng ấy là văn chương báo chí chính luận của Nguyễn An Ninh và Phan Văn Trường trên các tờ Chuông rè và An Nam. Từ 1930 về sau, nó mới phát triển mạnh và chứng minh sự hiện diện của mình bằng nhiều hình thức.

Mười lăm năm, từ đó cho tới Cách mạng Tháng Tám, số phận lịch sử của đất nước ta cột chặt với tình hình chính trị - cách mạng thế giới. Chuyển biến mau lẹ, dồn dập, đủ hình đủ vẻ. Từ tác động bên ngoài, từ nội tại vận động. Cấu trúc ý thức xã hội lại càng phức tạp hơn trước nhiều. Tất cả các thành phần đã có cứ theo tình hình diễn biến trong nước, ngoài nước mà đổi thay. Thống trị không một mình đế quốc Pháp mà vào đầu những năm 40 lại thêm phát xít Nhật, thằng nào cũng hung hãn, dã man như thằng nào. Dĩ nhiên lại có lũ chó săn chim mồi bám theo. Nhưng nét nổi trội lên trên hết là ngọn cờ cách mạng đã chính thức vào tay Đảng Cộng sản Đông Dương, tiêu biểu cho giai cấp công nhân nhưng đồng thời cũng là đại biểu cho nhân dân và dân tộc. Có Đảng tức có lý luận. Lý luận lại được chứng minh bằng thực tiễn, trong trường đấu tranh, trên báo chí, trong văn thơ. Vai trò lãnh đạo cách mạng phải trả bằng xương máu bao phen, bằng tù tội, hy sinh ghê gớm nhưng đã được xác lập một cách khách quan, tất yếu, như một mệnh lệnh lịch sử trao cho để "độc quyền lãnh đạo là độc quyền hy sinh". Ý thức hệ làm cốt cho văn học, đem lại hơi thở mới cho văn học là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản thế giới, chủ nghĩa Mác - Lênin. Mấy năm thoái trào, 1931 - 1935, rồi hồi phục, nó vào nhà tù và ở đó cũng tiến hành đấu tranh thắng lợi đối với đường lối cách mạng tư sản mà cuộc vùng lên tuyệt vọng Yên Bái đã báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn; nó cũng biết cách giấu mình khôn khéo để có tiếng nói trên văn đàn trong các cuộc tranh luận công khai sôi nổi bấy giờ. Lúc cách mạng tiến lên thời Mặt trận dân chủ, tư tưởng vô sản đã nhanh chóng đi vào quần chúng mọi tầng lớp, giác ngộ dân chủ, hòa bình, cơm áo, đồng thời cũng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với văn học: bằng lý luận và thực tiễn phong trào quần chúng đã chiến thắng cho quan điểm văn nghệ tiến bộ là quan điểm nghệ thuật vị nhân sinh, và đã khơi mào cho những tác phẩm và nhà văn hiện thực ra đời. Sự lãnh đạo ấy, sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ, phát xít Nhật vào Đông Dương, đế quốc Pháp đại khủng bố, vẫn rút vào bí mật rồi ở chiến khu, nhưng càng trở nên mạnh mẽ hơn, khẩn thiết, sắc

bén hơn. Tiêu biểu nhất là bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* kịp thời và đầy ý nghĩa cương lĩnh. Quý hơn cả là sự ra đời của những tác phẩm văn thơ cách mạng có sức hút lòng người, nhất là nghị luận đấu tranh trên báo chí: thơ Tố Hữu, ký *Ngục Kontum,* nghị luận trên báo chí của Đảng khắp nước trong đó có bài của đích thân Bác Hồ từ nước ngoài gửi về; và tiếp theo ước vọng chưa thực hiện xong của Nguyễn An Ninh là giới thiệu Puskin, Lép Tônxtôi, cả Đốttôiépxki, Hải Triều phác thảo về văn tài và khuynh hướng cách mạng của Bácbuýt, Rôlăng, Gôrơki (Henri Barbusse, Romain Rolland, Maxim Gorki), và Đặng Thai Mai cho ra đời *Văn học khái luận...* [1].

Dĩ nhiên, chống lại, trước hết là bè lũ thực dân cầm bút trên các báo tiếng Pháp. Chúng nói trịnh thượng, khinh miệt người Việt như thường lệ, và tùy lúc, tùy so sánh lực lượng giữa ta và địch, chúng hoặc kêu gào chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp, hoặc im lặng nuốt hờn để rồi khi khác lại bùng lên làm hậu thuẫn cho chủ trương khủng bố của bọn cầm quyền. Tiếp tay cho bọn bồi bút ấy cũng không ít người, nhưng trừ đôi năm như hồi 1930 - 1931, là thời cơ cho chúng được phép ăn nói, thì một kẻ như Nguyễn Phan Long trong Nam, chủ nhiệm tờ *Đuốc nhà Nam*, hăng hái chống cộng, cũng chẳng làm nên trò trống gì đáng kể, ngoài việc đề nghị khủng bố đừng dùng súng đạn mà dùng hơi ngạt nên được quần chúng tặng cho cái danh hiệu nhớ đời là "Long hơi ngạt" 2. Đủ biết ngay từ những năm đầu thập kỷ 30, lực lượng cách mạng do Đảng lãnh đạo đã là mạnh. Chính quyền thuộc địa dùng cả không quân ném bom vào đoàn biểu tình tay không, triệt hạ hẳn từng thôn xóm một, tù đày chém giết không kể xiết, mà năm sáu năm sau, cuộc mít tinh 1 tháng Năm ở Hà Nội năm 1938 tập họp đến chục vạn đồng bào đủ các giới và đón phái đoàn điều tra của đại sứ Gôđa ở kinh đô Huế lặng lờ thường ngày như dòng sông Hương mà người xuống đường cũng đến nửa con số ấy. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã tìm thấy mảnh đất màu mỡ để đâm hoa kết quả là truyền thống sâu thăm thẳm của tư tưởng yêu nước và nhân đạo Việt Nam.

3.2. Từ góc độ văn học mà nhìn, thì sự biến chuyển không ngừng của ý thức hệ qua các chặng đường lịch sử đó, gốc từ xã hội nhưng tất yếu là vào văn học. Quy luật thứ nhất của lịch sử phát triển là gắn chặt với lịch sử, quy luật ấy một lần nữa lại được chứng minh. Xã hội tiến lên thì cách mạng và văn học cũng tiến lên, và cách mạng thành công, văn học cũng chiếm lĩnh văn đàn một cách đương nhiên, với tất cả uy thế tiên phong lãnh đạo "dân tộc, khoa học, đại chúng" của nó. Hơn nữa, nó bao hàm một số nghịch lý trong sự phát triển lôgích mà không lôgích của nó. Và xã hội cũng là văn học. Hiện

---

1. Theo *Mục lục báo chí Việt ngữ 1865 - 1965* (Sài Gòn 1966), thì từ 1930 đến 1939, riêng ở Sài Gòn có đến 128 tờ báo, trong đó, sau khi tờ *Dân chúng* của Đảng ra đời không cần xin phép, nhiều tờ khác theo tiền lệ ấy.

2. *Địa chí văn hóa TP.HCM,* SĐD, tr.365.

đại hóa là lôgích nhưng hiện đại hóa khi nước mất độc lập là nghịch. Văn học ta theo trình tự tiến triển của văn học nhân loại đã đi bước trước lẽ ra phải dồi dào, mạnh mẽ, cao đẹp, đầy phát hiện về con người đời thường như muôn đời, thì nói cho nghiêm túc khoa học đầy đủ, chỉ mới bén chân vào cõi đó, bởi cái nghịch lý lịch sử buộc phải dừng lại, cày xới mới một mảnh đất thiêng nhất là yêu nước và cách mạng, mà đâu có được phép cày sâu và xới kỹ...

Tuy nhiên, biện chứng sự vật là trong cái rủi ro có cái may, dù rủi nhiều may ít. Chỉ có cái may bao trùm, lớn lao nhất là cách mạng giành lại nước thì ngày càng mạnh lên và mạnh hẳn để đến lúc, là lật sấp cả thực dân lẫn phong kiến, bước vào cõi dân tộc dân chủ và nhân dân. Mảnh đất thiêng dân tộc và nhân dân, cày chưa sâu, xới chưa kỹ, nhưng cái nhìn đã đúng huyệt, cái huyệt sống còn nghìn năm của ông cha để lại: truyền thống yêu nước và kèm theo là nhân đạo. Bao nhiêu đổ máu, hy sinh, bao nhiêu thế hệ, hàng nghìn hàng trăm năm mới hình thành nó. Bấm đúng vào đó là đường tử biến thành đường sinh, bất diệt. Máu còn chảy trong người là máu Việt Nam, từ tương "cà ba nong" và nước sạch "khúc sông" trong mà đỏ tươi lên, thì đó là nguồn gốc mọi sức mạnh. Ba thế hệ chiến sĩ, từ trí thức của trường học thánh hiền, đến trí thức nhập thân được sách vở phương Tây đến trí thức vô sản hóa và công nông cách mạng hóa, khác nhau nhiều lắm mà đều bám vào cái gốc nước là nhân dân, chủ yếu là dân cày, nghĩa là bấm đúng huyệt sinh tử của giống nòi, lấy nó là bức trường thành và cặp cánh bay, lấy đó làm sức mạnh. Trí tuệ nhân dân và dân tộc tìm về với cái gốc đó là tìm ra sức mạnh đích thực, vô tận dù có trăm nguy nghìn hiểm rồi cũng tiến lên, phát triển ra. Văn học yêu nước và cách mạng thì nói to điều đó lên, lý luận xưa có, mới có, thực tiễn anh hùng thì bình thường như cơm bữa, đó là chân lý lớn nhất, mầu nhiệm nhất cha ông truyền lại. Và văn học, với đặc thù ưu việt của mình, theo quy luật tình cảm mà từ tác giả truyền qua, cảm hóa, thúc giục con người phải đứng lên. Kể lể sự chuyển biến trong ý thức hệ của văn học yêu nước và cách mạng đâu phải vì bản thân sự chuyển biến ấy mà chính là nhằm vào cái sức mạnh khơi lên từ cái huyệt toàn sinh ấy, và từ đó sức mạnh ấy thấm vào văn học, làm nên sức lay động thấu tim gan mọi người con đất Việt.

Còn như sức biến hóa của tư tưởng yêu nước ngụ ở cái huyệt thần kỳ ấy đối với mọi tư tưởng ngoại lai ở giai đoạn này là tư tưởng dân chủ phương Tây, hoặc chủ nghĩa Mác - Lênin, đây không đề cập trở lại. Sự tiếp nhận Việt Nam, đúng đắn, thì bao giờ cũng là tiếp nhận sáng tạo, đứng vững trên vốn dân tộc của mình.

Một câu hỏi đặt ra rất có lý: Một bài thơ, lại là chữ Hán, như bài *Nam quốc sơn hà* thì cái hay ở đâu mà hễ là người Việt Nam, học ít học nhiều, thậm chí chỉ nghe lỏm, cũng không làm sao rứt ra khỏi trí nhớ của mình, là tại sao? Bình theo kiểu chính trị - lịch sử, giải theo cách nhà trường bằng chữ bằng câu, đào sâu vào mọi tín ngưỡng, quan niệm, công kênh lên với siêu ngôn ngữ, với ký hiệu học hiện đại, với cấu trúc luận... đều được hết, có lý tất,

nhưng rút cuộc người nghe bình thường chỉ cần nghe cái xung động chân thật, gần như khoa học tự nhiên, như kỹ thuật học sinh học, là nó chạm vào cái huyệt thiêng liêng, vô vàn nhạy cảm ở một trái tim chân thật Việt Nam, vào tấm lòng yêu nước, tự hào, tự tin, ăm ắp sức mạnh, nóng ran cả người. Văn học yêu nước chống thực dân, tay sai, làm cách mạng xã hội thời kỳ này lại là một bài *Nam quốc sơn hà* mới. Chỗ nào đúng huyệt, nghĩa là hay, là có sức mạnh hấp dẫn, khơi gợi, biến ý thành ý - lực (idée - force), chuyển tri ra hành, thì đó là tác dụng giáo dục, thúc đẩy lớn lao của văn thơ yêu nước và cách mạng của cả 3 giai đoạn trong thời kỳ này. Thơ ấy mà đến như thơ cụ Đồ Chiểu, văn ấy mà đến như văn Phan Bội Châu, nghị luận ấy mà như Bác Hồ sắc, cay, hóm, như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Nguyễn Văn Nguyễn nồng cháy chất trữ tình bên trong, như Trường Chinh rắn, chắc, khô tựa chân lý..., sức lôi cuốn là mãnh liệt, bất ngờ đến kỳ lạ. Cố nhiên, không ảo tưởng gì với loại "tứ quý" Lộc, Phương, Đạt, Tấn, rồi thứ "tam quái" Thân, Khải, Hoan. Ông nghè Phan Hiển Đạo không thấy để lại lời nào về sự sám hối của mình trừ cách tự xử lặng lẽ, chắc là với chữ sỉ còn lóe sáng. Lê Khiết ở Quảng Ngãi thì đọc lời kết tội của Phan Bội Châu trong *Việt Nam vong quốc sử* là đã có một câu nói thức tỉnh hết sức cảm động: đúng, trước đây ta là chó - vì giúp đỡ cho Nguyễn Thân đàn áp người yêu nước chống Pháp-từ nay ta trở lại làm người. Và ông đã hoạt động đắc lực trong phong trào Duy Tân và bị giặc xử chém. Đồng chí Lê Duẩn từng bộc lộ ảnh hưởng của thơ văn Phan Bội Châu đối với tuổi trẻ của mình: "Lúc còn thanh niên, mỗi lần đọc thơ Phan Bội Châu, tôi thấy trong lòng có cái gì náo nức như thúc giục lòng mình vùng dậy, thúc giục lòng mình xông lên làm một điều gì đấy cho Tổ quốc. Đó là vì văn thơ ấy, tác giả đã viết ra bằng nhiệt huyết, bằng máu, tim"[1]. Còn tác dụng trong nhân dân quần chúng rộng rãi thì khỏi nói. Một bài ca ngắn như bài ca *Hớt tóc* (Húi tóc), một bài ca trù như *Bài ca lưu biệt,* một bài vè như *Vè trái đất,* hay *Bài ca lịch sử, địa lý đất Quảng Nam,* hầu như bất kỳ người nào quê đất Quảng mà nay vào cỡ tuổi 70 thì đều nhớ là mình đã thuộc từ nhỏ, chẳng biết ai truyền cho. Thời Mặt trận dân chủ, Tố Hữu đang ở tù, thế mà những bài thơ của ông cứ lọt ra ngoài và trong hàng ngũ thanh niên bấy giờ, ai có chút tâm huyết đều không học mà cứ thuộc. Thực tế lan truyền thầm lặng của văn thơ yêu nước và cách mạng là ở trong sâu kín của lòng dân Việt Nam bất kỳ ở đâu, tuổi nào, dân tộc nào, Kinh hay Thượng.

Có lẽ không đâu hiểu biết thấu đáo và biết đánh giá đúng mức để đối phó bằng nhà tù và gươm súng như lũ thực dân đầu sỏ. Lời báo cáo thường kỳ hằng năm của toàn quyền Clôbucốpxki là một bằng chứng khó hùng hồn hơn: Một số người có học thức, hoặc đỗ đạt hoặc không có học vị gì, thường đi khắp các nẻo đồng quê, tận các thôn xóm hẻo lánh, đem theo những tài liệu

---

1. Báo *Thống nhất* tháng Năm 1968, Bảo Định Giang ghi từ một cuộc nói chyuện của đồng chí Lê Duẩn với tòa báo.

thơ văn thường do họ sáng tác hoặc từ nước ngoài gửi về theo đường dây bí mật, đến đâu họ đứng lên đọc hay ngâm những bài thơ văn đó lên và quần chúng dân cày nghèo khổ rách rưới đều kéo tới vây quanh, cuốn hút vào lời của họ. Có cảm tưởng như họ là những nhà thơ, ca sĩ lang thang thời xưa bên châu Âu đến kể thơ tại các lâu đài lãnh chúa. Khác một điều là họ tuyên truyền toàn chuyện yêu nước và cách mạng với tinh thần chung là chống lại chúng ta một cách quyết liệt. Đó là mối họa lớn đang đe dọa nền thống trị của chúng ta tại xứ này... (Báo cáo thường niên của Toàn quyền Clôbucốpxki, 1909).

Nói tác dụng văn học mà nhấn mạnh vào sức thu hút của tình cảm thì đâu phải là chuyện thuần chính trị, dù sức hút ấy một phần do trái tim yêu nước tràn trề của cả người làm văn lẫn người nghe văn và người truyền văn.

Cuộc đấu tranh giữ nước rồi chiến đấu giành lại nước, tuy có thời cũng có tiếng nói đàng hoàng có uy thế hẳn hoi, như ở lời nói chính nghĩa buổi đương còn đối diện bình đẳng với địch, đặc biệt là thời Mặt trận dân chủ Đảng hoạt động nửa công khai, nhưng phần lớn văn thơ đều là những âm điệu đau thương nhưng là bi hùng. Chủ nghĩa yêu nước vút lên thành chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu cũng như trong hy sinh. Cái cao đẹp là không kể hết. Ngay từ buổi đầu đụng độ với quân xâm lược. Cho nên một nội dung mang ý nghĩa giáo dục lớn lao là những hình tượng người chiến sĩ vì nước vì dân qua các giai đoạn.

Lấy người trí thức đầu thế kỷ, quen gọi là người chí sĩ làm thí dụ. Văn học yêu nước, cách mạng ở giai đoạn 2 còn có cả hình ảnh người trí thức tiểu tư sản nhưng hình bóng hãy còn mờ nhạt. Các chí sĩ ấy phần đông là những người xuất thân ở tầng lớp phong kiến hạng thấp, có khi là từ gia đình một nhà nho nghèo, có lúc từ một gia đình nông dân có chút ăn chút để. Một số ít đỗ đạt, có ra làm quan hoặc không ra, số đông là chẳng đỗ đạt gì, chỉ là chân học trò, anh khóa. Họ có điều kiện gần gũi với quần chúng nhân nhân, với cách mạng đến một mức độ nhất định. Họ đã tiếp thụ được truyền thống đấu tranh oanh liệt của dân tộc. Gương phấn đấu của các vị anh hùng dân tộc thời xưa hay của các nhà ái quốc thế kỷ trước, những Trương Định, những Hoàng Diệu... đối với họ đều có tác dụng khích lệ, gây tin tưởng. Phan Bội Châu kể trong *Ngục trung thư:* Mỗi khi đọc đến truyện các ông "Trương Định vì Nam Kỳ mà tuẫn tiết, ông Nguyễn Tri Phương vì Hà Nội mà hy sinh, tôi lại nắm tay đấm ngực xấu hổ thấy mình chẳng có gì xứng đáng..." [1]. Hơn nữa, qua sách vở nước ngoài đưa vào, gương các nhà ái quốc tiếng tăm trên thế giới cũng kích thích, động viên tinh thần hăng hái, quyết tâm. Mã-chi-ni, Gia- lý ba đích, A khuê nã lộ... là những tên tuổi họ thuộc lòng, bởi đó cũng là những vị anh hùng hoạt động cho dân tộc theo tinh thần của tư tưởng dân chủ tư sản.

---

1. *Ngục trung thư,* Phan Bội Châu, Quang Trung thư xã, Hà Nội 1946. Phùng Triển dịch, tr.9.

Chủ nghĩa dân chủ tư sản buổi đầu cũng sản sinh ra chủ nghĩa anh hùng kỳ vĩ. Không kể hình thức cướp bóc dã man của lũ côngkítxtađo (conquystador) thời phát hiện Tân thế giới, chúng làm cỏ cả châu Mỹ Latinh. Một đoạn ngợi ca Ulyxê (Ulysse) trong *Thần khúc* của Đantê, một gương thi hào Lo Bairơn (Lord Byron) sang chiến đấu cho độc lập Hy Lạp... cũng khơi dậy trong tâm tư lớp chí sĩ này những lý tưởng và hành vi anh hùng cống hiến cho nước nhà. Chủ nghĩa nhân đạo tư sản là khẳng định con người cá nhân, đời sống trần tục với sự hưởng thụ trong đời thường là hạnh phúc. Nhưng đứng trước tình hình nước nhà nô lệ, kết hợp với tư tưởng yêu nước Việt Nam, thì lại dấy lên một sự từ chối đời sống cá nhân đến hy sinh cuộc đời, tính mệnh cho đất nước một cách thật cảm động. Yêu nước bấy giờ là tù đày, giết chóc, đâu phải chuyện chơi. Đấu tranh với đế quốc đâu có dễ dàng. Thất bại là bình thường. Nhưng thơ văn nào cũng cùng chung khí phách. Một bài Văn tế Phan Chu Trinh đã đủ cung bậc cho một tinh thần quên mình cao cả trước đòi hỏi của đất nước: "Vận nước gặp cơn dâu bể, đeo vai thân sĩ, còn lòng đâu áo mũ xênh xang". Mới là phản ứng cảm tính nhưng nghe đã não thấu ruột gan. Áo mũ cân đai từ lâu ở đất nước này đã thành lý tưởng sáng ngời, cái đích tối thượng cho người đi học. Thế mà nay cơ hồ nó đã thành như một thứ tội lỗi dưới mắt của con người biết mình là kẻ có học, đích ngưỡng mộ của đời, tức là người hiểu biết trách nhiệm của mình trước cảnh đất nước đắm chìm. Sau đó, khi con đường cứu nước đã hình thành trong tâm can, khi hoạt động cách mạng đã trở nên lý tưởng duy nhất đúng cho người đi học, mặc dù trăm nguy nghìn hiểm, thì cái thứ công danh áo mũ mà thực dân và phong kiến còn cố duy trì để kìm hãm nước nhà chỉ còn là một thứ dơ bẩn, vướng mắc đáng vứt đi: "Cá chậu chim lồng vơ vẩn thế, áng công danh, thôi vứt lối tầm thường. Rồng mây cọp gió lạ lùng gì, miền thanh khí thử hô người trung ngoại". Tiếp theo là "cậy tân học", "mượn Đông du", là "ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, một ngòi lông mà trống mà chiêng", hoạt động cách mạng sôi nổi, kiên cường. Cho đến khi bị giặc khủng bố, tù đày, khí phách cũng cao như núi, vững như non: "đào cây lượm đá, gió bụi vẫn thung dung, ngoài cửa ngục lầm than mà khảng khái".

Đó không phải là lời nói của một người. Đó là của cả một thế hệ. Công danh phú quý không màng, gian nan nguy hiểm không sờn, tù đày giết chóc cũng chẳng sợ, hy sinh một đời cho độc lập tự do của đất nước. Một cuốn *Thi tù tùng thoại* mấy trăm bài thơ, bao nhiêu chiến sĩ đày ải ở Côn Lôn mấy mươi năm mà tuyệt nhiên không có lấy một lời bi quan, lùi bước [1].

Thì ra chủ nghĩa dân chủ tư sản với chủ nghĩa anh hùng kỳ vĩ của nó buổi giai cấp tư sản đang còn là ngọn cờ tiên phong trên thế giới, kết hợp với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam bề dày hàng chục thế kỷ, đã làm nẩy sinh một

---

1. Xem *Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam* - Lê Trí Viễn - Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987, tr.66, 67.

nhân cách anh hùng thật sự cao đẹp vào thời điểm này của lịch sử, lúc giai cấp phong kiến Việt Nam đã bị hất vào đống rác đầu hàng phản bội đê hèn nhất của lịch sử, cuốn theo cái vỏ Nho học do chính cái triều đại Nguyễn Phúc ấy khoét rỗng chỉ còn cái bề ngoài bảo thủ và cực kỳ phản động. Vậy cái nhân cách không phải của một người mà của cả một thế hệ trí thức kia không phải là bốc lên từ nhân cách Việt Nam đặc biệt là nhân cách công dân trong mối quan hệ với nước nhà và từ chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng mà nguồn gốc có chiều sâu thăm thẳm là từ Thánh Gióng muôn vạn xưa, thì từ đâu? Khí khái, tiết tháo nhà nho, nghĩa liệt của trượng phu chẳng qua cũng là thêm vào chút gì cho đẹp cái cốt đã đủ cương nghị bên trong mà thôi.

Vục vào cái giếng thiêng văn vắt ấy của những áng văn thơ đẹp thơm như vậy mà uống lấy một ngụm cho thành một nhân cách Việt Nam xứng với cha ông, tưởng còn hạnh phúc nào bằng. Thánh hiền ngày xưa còn câu dặn dò đó: "*Buổi sáng mà nghe được lời đạo lý, chiều có thể chết được rồi*". Vậy cứ gì phải nêu những gương hy sinh, những cử chỉ, những hành vi dũng cảm, anh hùng trong cuộc chiến đấu hằng ngày với giặc, với địch, dù làm một sự cố tình lầm lẫn chữ *phú* ra chữ *tặc* của một anh học trò thi khi chép đầu đề chính tự vua ra, một câu đáp nghìn câu đối lại cái dụ dỗ đê hèn của giặc đến cái cười ruồi nhếch mép của người chiến sĩ gang thép trước cái ba hoa kệch cỡm của tên thực dân đầu sỏ...!

Văn thơ yêu nước và cách mạng 80 năm khổ nhục mà vĩ đại này là một kho bài học không bao giờ cạn về nhân cách làm người yêu nước Việt Nam, người công dân đối với nước nhà.

3.3. Điểm qua mấy nét dòng thơ văn yêu nước và cách mạng này căn cứ vào từng *loại* và *thể* cũng thấy có thêm điều đáng chú ý.

Nét đầu tiên có tính đặc thù là việc ghi chép các mẩu chuyện. Không phải chuyện truyền kỳ, quái dị như ngày xưa, cũng không phải những mẩu chuyện sinh hoạt như hồi mới bắt đầu dùng chữ quốc ngữ mấy mươi năm về trước. Đây là những mẩu chuyện về những người kháng chiến chống Pháp, chép bằng chữ Hán. Mở đầu là Nguyễn Thông, tiếp theo là Phan Bội Châu, Đặng Đoan Bằng. Đông Kinh nghĩa thục ghi lại sự tích các anh hùng dân tộc thời xưa làm thành sách học. Đến Bác Hồ thì đã thành những mẩu chuyện cụ thể, sinh động trong phóng sự điều tra của báo chí. Phát triển lên, nó thành thể ký. *Ký* của Nguyễn Ái Quốc, *Theo sông Mê Kông, Côn Lôn hòn đảo địa ngục* của Nguyễn Văn Nguyễn (dịch đăng trên báo La Lutte cuối năm 1934), *Ngục KonTum* của Lê Văn Hiến, *Ngồi tù khám lớn* của Phan Văn Hùm, kể cả *Kỷ niệm nhà tù* của Vũ Đình Di, *Ngục trung thư, Phan Bội Châu niên biểu,* cả *Việt Nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu và chừng nào *Thi tù tùng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng... Phóng sự, ký sự là hiện đại. Bằng chữ quốc ngữ, bằng tiếng nước ngoài như tiếng Pháp cũng là hiện đại. Nhưng điều đáng quan tâm là tính dân chủ, dân tộc, quốc tế. Đề tài chung là tố cáo tội ác của

giặc, của thực dân, ca ngợi thái độ kiên cường bất khuất, hành động hy sinh anh dũng của các chiến sĩ. Chiến sĩ có người là trí thức, quan lại, nhưng phần lớn lại là hạng người lao động bình thường trong thôn xóm nhưng vì đại nghĩa nước nhà mà đứng lên chống quân thù cướp nước.

Không nói ra, nhưng đó là một quan niệm mới về người anh hùng: bất kỳ ai, kể cả những người lao động nghèo hèn ở nông thôn, nhưng đã có hành động nghĩa khí, ấy là họ xứng đáng là anh hùng cứu nước. Nguyễn Thông còn tiếc là vì chiến tranh không sao biết rõ được tên của họ và hành vi hy sinh của nhiều phụ nữ quê mùa mà tỏ ra oanh liệt, kiên cường, nên không ghi chép được. Song song, dân gian cũng có cách ghi nhớ, phổ biến theo kiểu truyền miệng của mình, rất nhiều mẩu chuyện cảm động. Hầu như không mấy cuộc chiến đấu mà nhân dân không tham gia ghi nhớ, sắp xếp thành mẩu chuyện. Sưu tầm đối với mảng truyện này chưa có thành tích gì đáng kể. Nhưng, như vậy đủ thấy thuật lại bao gương chiến đấu hy sinh của những người con ưu tú của đất nước là một nhu cầu cấp thiết đối với sự nghiệp giữ nước, giành lại nước. Và điều đó đã thành truyền thống. Chép việc tốt, người tốt sau này, hiện nay cũng theo mạch nhu cầu ấy.

Cũng trong tự sự, truyện thơ hãy còn, nhưng không nhiều: *Dương Từ Hà mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp* của Nguyễn Đình Chiểu, *Giai nhân kỳ ngộ* của Phan Chu Trinh diễn ca một tiểu thuyết Nhật, *Nhật ký chìm tàu* của Bác Hồ. Đó là tiếp nối truyện thơ ngày trước với dụng ý đưa tác phẩm tới đông đảo người đọc vốn quen thuộc với loại hình này. Tiểu thuyết văn xuôi cố nhiên quá hiếm hoi. *Trùng Quang tâm sử* viết đăng bên Trung Quốc nên viết bằng văn ngôn pha bạch thoại. Truyện ngắn linh hoạt hơn nên có số lượng nhiều hơn: *Truyện* của Bác Hồ, sớm hơn là *Cha ghẻ con ghẻ* của Trần Chánh Chiếu, muộn hơn là *Tam yên di hận* của Nguyễn Văn Vinh, những truyện ngắn của Phan Bội Châu từ *Chú khờ* đến *Tái sinh sinh,* rồi loạt truyện ngắn của Nguyên Hồng vào cuối chiến tranh thế giới... Đến Nguyên Hồng với *Buổi chiều xám,* Nam Cao với *Mò sâm banh* thì trình độ truyện ngắn coi như đạt đỉnh cao, cả nội dung lẫn nghệ thuật: hiện đại hóa đã viên mãn. Điều kỳ lạ, có vẻ nghịch lý là những truyện ngắn của Bác Hồ, ngay truyện đầu tay *Pari,* chứ chưa đợi *Vi hành* hay *Người viết mùi hun khói,* đã là cỡ văn chương quốc tế: thì ra, nếu không mất nước, không có cái "x" khắc nghiệt đã nêu trong công thức chung trên kia, văn học Việt Nam, đâu phải mò mẫm vất vả mà thấp thỏi qua các bước Nguyễn Bá Học, kể cả Trần Chánh Chiếu, để mãi tới Nguyên Hồng, Nam Cao mới tới thành tựu đầy đủ!

Trữ tình có những cái độc đáo nhất định. Ngâm là một thể loại trường ca trữ tình - tự sự khá phát triển giai đoạn nửa thế kỷ XVIII - nửa thế kỷ XIX từ *Chinh phụ ngâm* đến *Bần nữ thán, Nhân nguyệt vấn đáp* thì nay lại tiếp tục nẩy nở và có thêm những hướng nội dung và nghệ thuật mới. Chiến đấu có bao nhiêu sự việc đáng ghi nhớ và phổ biến, tác động đến chiều sâu lòng người. Sự việc ấy là những áp lực. Sự việc thì đâu chỉ một chiều, một vẻ. Cảm

thù có mà khinh bỉ cũng không thiếu. Bên ngợi ca còn phải nguyền rủa. Bênh vực thì phải đả kích. Cho nên không phải chỉ có cung cách đơn điệu của thời trước. *Hà thành chính khí ca* là vừa kính phục, thương tiếc vừa căm hờn, kết tội. *Á tế ca* là thống thiết, tự hào, là dân tộc mà quốc tế. *Tỉnh quốc hồn ca* là bức tranh xã hội đau thương mà tức tối, là kỳ vọng lớn lao vào tương lai. *Khuyên con gái* của Trần Cao Vân là lịch sử oanh liệt của phụ nữ nước mình và phụ nữ các nước... Thơ trữ tình lại càng phong phú. Đề tài, chủ đề có thể còn hẹp, chưa mở rộng đủ diện cuộc sống, nhưng cứ theo sự chuyển biến của ý thức hệ và sự phát triển tiến lên của cách mạng từng giai đoạn mà âm điệu khác dần. Khí phách anh hùng thì một, nhưng trước là đôi chút hắt hiu, cô độc ở các nhà trí thức, kiên cường bất khuất nhưng vẫn chưa đủ tin tưởng ở các chiến sĩ nhân dân, đến sau khi khơi được cái hào hùng từ chiều sâu của dân tộc, và chừng nào sức lực của dân, nhưng vẫn còn thiếu một cái bền chắc của đường lối, cho tới khi có Đảng thì cái trẻ trung của giai cấp, cái đúng đắn của hướng đi lên, cái khỏe mạnh, lạc quan của chủ nghĩa Mác - Lênin đã đem lại cho tài nghệ của thơ ca vô sản một giọng điệu mới hẳn, không lớn tiếng mà vẫn cao sâu, bình thường mà hùng tráng, vững như nước chứ không cứng như thép. Thi pháp trong thơ đã đi con đường như vậy từ Nguyễn Đình Chiểu qua Phan Bội Châu đến Nguyễn Ái Quốc, Tố Hữu.

Cần ghi nhận thêm một hiện tượng này về loại trữ tình hồi đầu thế kỷ. Trên kia đã nói qua thế hệ cách mạng này. Những người trí thức ấy hàng bao năm miệt mài thành tài với thơ phú chữ Hán, với niêm luật thơ Đường, ấy mà nhận ra được con đường cứu nước là phải Duy tân, nên nhiệt tình hô hào học, dùng chữ quốc ngữ chừng nào thì cũng nhiệt tình làm thơ ca bằng quốc ngữ chừng ấy, bỏ qua thói quen, kỹ thuật đã thuộc lòng đến tinh xảo của sáng tác bằng chữ Hán. Bỏ thơ phú mà viết ca vè, bỏ đề tài kinh truyện cao siêu mà vô bổ, đi vào với quần chúng nhân dân đông đảo bằng bình thơ trước đám đông, bằng diễn thuyết, bằng ca vè về những điều mà trước đây không lâu họ còn đang coi là thấp hèn: hô hào lập hội cày, hội buôn, hội dệt, kêu gọi dùng hàng nội hóa, mặc đồ tây bằng vải ta, hớt tóc ngắn, bỏ hủ tục mê tín, học tập khoa học phổ thông, địa lý, lịch sử nước mình, cả của năm châu... Những đề tài "hà tiện" mà thiết thực ấy thành thơ tuốt. Mà đâu phải là vè cả. Có bài thành thơ với đầy đủ phẩm chất thơ. Bởi người viết đã viết với tất cả tấm lòng chân thành, sôi sục xúc cảm và tin tưởng. Ông Đặng Thai Mai nói rằng họ đã từ đỉnh Ôlemp (Olempe) đi xuống. Thực ra, đi xuống ấy lại là đi lên, vì đó là đi lên với dân tộc, với gốc nước là người dân vạn đại. Chuyện một nhà nho bỗng dưng đứng lên xin chết thay cho cụ Phan Bội Châu khi nghe tòa đại hình thực dân tuyên án tử hình cụ ở Hà Nội năm 1925, chục vạn người ở Sài Gòn đưa tang cụ Phan Chu Trinh rồi cả nước truy điệu cụ, đó là lòng dân đối với tư cách yêu nước của các cụ, nhưng cũng là xứng với thơ văn của cụ. Từ những nhân cách như thế, chỉ một bước nữa là tới cái ung dung tựu nghĩa của đồng chí Hoàng Văn Thụ và câu nói cũng như bài thơ bất hủ của đồng chí lúc

ra pháp trường cũng như tư cách "ông nhỏ" (Lý Tự Trọng) nằm ở xà lim án chết mà vẫn đọc *Truyện Kiều*, và dạy cho các người tù khác học chữ.

Về kịch có lẽ không có gì đáng nói thêm sau những dòng nói chung ở phần hiện đại hóa bên trên.

Tóm lại, xét về mặt thi pháp, thì từ tự sự, đến trữ tình, vận động trong các quy luật chung và quy luật đặc thù của thời kỳ là quy luật hiện đại hóa, văn học yêu nước và cách mạng đã có những nét đổi thay đi lên theo quỹ đạo của văn học thế giới. Nó tuần tự rời bỏ dần những nguyên tắc trung đại, chuyển từng bước từ phương pháp sáng tác truyền thống để có những yếu tố của những phương pháp sáng tác mới, có cả của phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Nó mở rộng các loại và thể, nó dung nạp lượng hiện thực nhiều hơn, nó thấm đậm dân tộc và dân chủ hơn. Nó cũng vươn ra cả quốc tế, và từng bước nó đi tới thế giới hóa một cách đầy đủ.

3.4. Văn học yêu nước, cách mạng có ưu có nhược, có thành tựu có hạn chế. Thái độ đối xử với nó, cách đánh giá về nó như thế nào cho khoa học?

Có hai bộ phận trong bản thân nó: một thuộc văn học thẩm mỹ, một thuộc văn học chính trị - lịch sử, văn học tuyên truyền vận động cách mạng, yêu nước, mặc dù có khi mang ít nhiều tính chất văn học.

Về vấn đề này, sách lịch sử văn học các nước quan niệm không giống nhau. Văn học sử Trung Quốc, Liên Xô gạt loại tác phẩm thứ hai ra ngoài. Đó là quan niệm hẹp. Ở Pháp quan niệm rộng hơn: lịch sử văn học đề cập đến nhiều loại văn học: văn học - chính trị, văn học - lịch sử, văn học - triết học, thậm chí cả văn học - khoa học. Bất luận là văn ngành gì, nếu đạt phẩm chất văn chương thì đều có một chỗ dù khiêm tốn trong lịch sử văn học. Ở Việt Nam, chúng ta cũng có thể có đủ lý do để quan niệm rộng rãi, rộng rãi mà có nguyên tắc. Trong văn học yêu nước và cách mạng, một số tác phẩm sẽ được coi thuộc tư liệu lịch sử có giá trị xã hội - lịch sử, còn một số khác đủ giá trị thẩm mỹ thì nằm trong phạm vi văn học.

Trước Cách mạng Tháng Tám, dòng văn học này bị thực dân cấm ngặt, trừ thời gian đầu và một vài năm hồi Mặt trận dân chủ. Lịch sử văn học mấy mươi năm thực dân thống trị chưa bao giờ dám nói tới. Hơn nữa, dưới chỉ thị của chúng, bọn tay sai lại bài xích, phỉ báng. Không thiếu gì những tên còn kiếm chác khi tìm thấy đâu đó một bài thơ, một bài văn cách mạng. Sau 1945, ở miền Nam, trong vùng giặc kiểm soát, các nhà viết lịch sử văn học đều nhất loạt coi nhẹ dòng văn học này. Dường như chỉ có cụ Đồ Chiểu là được chú ý nhưng cũng không ít ý kiến hạ thấp giá trị của cụ. Trường hợp có ý nghĩa điển hình nhất là Phạm Thế Ngũ chỉ dành cho hai cụ Phan không đến 3 trang sách trong khi ngợi ca không tiếc lời ông chủ bút Nam phong đến 90 trang. Không lạ gì mà sự cãi vã về Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị lại dằng dai mà lời tán dương Tường như muốn giành phần thắng. Khỏi nói là văn học yêu nước và cách mạng chấm dứt ở năm 1930, bởi sau đó, văn học ấy

dưới sự lãnh đạo của Đảng coi như vùng cấm. Tất nhiên không chỉ có cố tình hoặc thiếu hiểu biết, mà còn có những lời trung thực và khoa học, tuy không nhiều. Ở miền Bắc, từ sau Cách mạng, trường học đã dạy văn học này, và từ 1956 trở đi, nó được chú ý đặc biệt. Sưu tầm, nghiên cứu đã có những thành tích thật đáng quý. Tuy nhiên, việc nhìn nhận về dòng văn học này cũng như về văn học nói chung, do nhiều nguyên nhân xã hội chính trị, thường mới chú trọng đến nội dung tư tưởng, nên dễ rơi vào xã hội giản đơn, máy móc, chứ chưa đi về phía thẩm mỹ đặc trưng của văn học. Tình hình này ảnh hưởng tai hại không nhỏ trong cách dạy và học văn học trong các trường học từ phổ thông tới đại học.

Xét từ quan điểm thẩm mỹ thì văn học yêu nước và cách mạng phải như thế nào mới đạt phẩm chất văn học?

Đạt phẩm chất văn học là đạt cái hay. Hay là hội đủ chân, thiện, mỹ. Hay văn học là hay về tư tưởng, về nghệ thuật, tư tưởng được nghệ thuật hóa và nghệ thuật được tư tưởng hóa. Ngày xưa bảo hay là ý tình hay, lời hay, lời hay là hình tượng đẹp, ngôn ngữ hợp, nhạc điệu giàu, phối trí hài hòa, tất cả kéo theo bao nhiêu thủ pháp của phong cách học, nghệ thuật học... Ngày nay, thời khoa học kỹ thuật đi tốc độ vũ trụ thì nào là phương pháp, nào là phong cách, là cá tính sáng tạo, nào siêu ngôn ngữ, năng lượng bên trong, đa thanh đa trị, nào ký hiệu, giọng điệu... Tựu trung cũng hai cực vĩ mô và vi mô ở phạm vi văn chương, một loại hình sáng tạo bằng ngôn từ. Cho nên cái hay ở cỡ lớn là lý tưởng thẩm mỹ, ở tầm nhỏ là chữ nghĩa. Cái hay của văn thơ yêu nước cách mạng cũng không ngoài những cái đó. Mà nhìn lý tưởng thẩm mỹ trong một tác gia, một tác phẩm cụ thể thì cũng phải chú mắt vào chủ thể thẩm mỹ là tác giả và hoàn cảnh thẩm mỹ tức đời sống văn hóa thẩm mỹ, môi trường hô hấp của tác giả.

Lý tưởng thẩm mỹ lịch sử cụ thể trong 80 năm chống đế quốc Pháp xâm lược rồi thống trị là gì, nếu không phải là yêu nước và nhân đạo? Yêu nước và nhân đạo là chính trị, là đạo đức, nhưng, ở nước ta, từ xa xưa rồi, nó đã trở thành tiêu chuẩn thẩm mỹ, đồng thời là nguồn gốc cái đẹp, cái thật, cái lành. Nó chi phối, nó quyết định giá trị của văn học. Không có hành vi yêu nước và nhân đạo nào xứng với cái tên gọi ấy mà không đẹp, không hay, không có tác dụng thẩm mỹ, không khơi gợi xúc cảm thẩm mỹ cho con người. Văn thơ yêu nước và cách mạng được như vậy phải đẹp, phải hay.

Đời sống văn hóa thẩm mỹ của thời kỳ lịch sử này là khổ nhục nhưng vĩ đại. Thắng lợi oanh liệt là vĩ đại, mà hy sinh anh hùng cũng vĩ đại. Vĩ đại là đẹp, là hay. Phong phú biết bao cái hùng, cái bi, cái cao cả, trác tuyệt ở một công cuộc chiến đấu nghiệt ngã, dai dẳng như số phận bất hạnh nước ta? Mà cũng thiếu gì cái thối tha, bỉ ổi, đê tiện, mà cái nào cũng căng đến mức tối đa thì cái khinh, cái bỉ, cái cười, cái giận cũng có cái khía cạnh thẩm mỹ của nó.

Còn chủ thể thẩm mỹ là các nhà yêu nước cách mạng, chỉ nhân cách và

hành động của họ một đời toàn tâm toàn lực hy sinh chiến đấu cho dân tộc, cho nhân dân, giai cấp, bấy nhiêu đủ đầy chất thẩm mỹ từ trong đáy lòng họ. Chủ thể ấy đắm mình trong đời sống văn hóa ấy, cầm bút mà trải lòng mình ra thì khả năng đạt tới cái hay là rất nhiều, dù chỉ một câu một bài.

Chắc không cần dẫn ra đây nhiều. Xin các chủ thể thưởng thức và phẩm bình cứ hãy lướt qua một vài câu vài chữ.

Nói về cụ Đồ Chiểu tưởng cũng đã vơi. Mà không. Con người công dân mà tình cảm, lẽ sống qua lời thương sĩ dân Lục Tỉnh như sau: *"Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời; Phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất"*. Tế cúng người chết vì nước nhưng nghe như lời tự bạch, có chút buồn trong hơi văn nhưng cái lẽ làm người - làm người nói chung, chứ đâu chỉ là người công dân - cứ như chọc thủng cái buồn mà lồ lộ. Sống thì lo cho đời, mà lo đó là thành tâm sự nấu nung chứ không phải ở đầu môi. Còn chết thì làm phân cho đất. Tiếc một chút ở chữ "bỏ", yếu khí văn đi. Nhưng cứ xin đem so với bài thơ phổ thành nhạc của Aragông (L.Aragon) (*Nếu là chim... Nếu là hoa...*) và xin nhường người đọc hạ lời bình. Cũng con người mù, ở xó quê, góc biển chân trời ấy, mà viết cả một cuốn tiểu thuyết dài mấy nghìn câu cốt chỉ chứng minh cho một truyền thống đoàn kết giữ nước của dân tộc, trong chính sách đối xử với tôn giáo mà vua quan mù tịt: *"Nhớ xưa chữ đạo là đường, Đường đi nào phải một phương hẹp hòi"*. Mù mà sáng như mặt trời trước các khối óc tối đen. Công dân đấy mà trí tuệ như thế, không gọi là xứng làm người bậc cao sao? Đó là một thời.

Phan Bội Châu cũng ra vào cửa Khổng sân Trình hẳn hoi, nhưng hiện ra ở cuộc đời hoạt động, ở thơ văn, đặc biệt ở cái khí - nay gộp nhiều yếu tố lại gọi cho mới là giọng điệu, là một con người đâu có đơn điệu. Cắt ra một khoanh mọn, một khoảnh khắc, như ở bài từ giã bạn bè để xuất dương cũng đã là một khối đa diện. Dịch được chút ít cái thần của thơ chứ đành bỏ rơi nhiều ý: *"Làm trai phải lạ ở trên đời, Há để càn khôn tự chuyển dời. Trong khoảng trăm năm cần có tớ, Sau này muôn thuở há không ai? Non sông đã chết, sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài. Nguyện vượt bể Đông theo cánh gió, Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi"* (Tôn Quang Phiệt dịch). Thơ cũ, hình tượng cũ, đừng trách. Cái to tát một chút cũng nên bỏ qua. Cái còn lại hãy nhiều lắm về con người ấy. Con người ta hơn nhau ở đời là do cái chí, biết lập chí. Chí là lý tưởng biến thành tình cảm, đủ nghị lực để thực hiện kỳ được. Cái chí ấy là quyết xoay trời đổi đất chứ không chịu thiên mệnh, thiên đạo gì sất. Con người tự khẳng định sự có mặt của mình trên đời này, nước này, lúc này, là cần; con người phải chứng minh rằng có mặt, chứ không phải không tên không tuổi như cỏ cây. Từ cái chí ấy chuyển xuống cái tình thì con người biết tủi nhục cho cảnh mất nước, chán chường cho cái học thánh hiền vô bổ. Lý luận về học thuật, văn học, tư tưởng đó, nhưng bằng tình cảm. Cuối cùng là tiến lên hành động. Đi Nhật đấy, đi bí mật, đi nguy hiểm. Không bởi có tà ma trên đường như Đường Tăng mà súng gươm, nhà

tù, máy chém của giặc Pháp. Vậy mà tư thế của người đi tìm ánh sáng, tìm đường cứu nước là tuyệt đẹp. *Theo cánh gió* nghe yếu xìu; nguyên văn là *Đuổi theo gió* kia (Trục trường phong). *Tiễn ra khơi* cũng thấp hơn, tầm thường hơn nhiều quá; câu thơ là: *Nghìn lớp sóng bạc cùng mình một loạt bay đi* (Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi). Khí thơ nhất khái quán hạ. Mở ra là lạ (kỳ), giữa là lấy mình chống lại trời đất, khẳng định vai trò mình, bỏ lùi hiền thánh, vượt ra khơi đi theo nguồn sáng, gốc hy vọng đâu đó bên kia bể, mà vút theo gió, kẹp sóng mà cũng *bay* (tề phi). Một khoanh đời, một khoảnh khắc sống mà nhiều mặt ở con người hiện ra sáng chói làm người như vậy, tư cách không đẹp đẽ chăng? Sao cứ gọi đóng đinh đó là Đông Du, là đi sai đường? Chuyện ấy cất vào lịch sử. Nhưng làm con người Việt Nam, có trách nhiệm với đất nước, dám xuyên qua bức tường rào chắn của thực dân mà ra với ánh sáng, với thế giới như vậy, thế hệ ưu ái nào mà không tìm thấy ở đó một khí thế hào hùng! Đó cũng là một thời.

Thử chịu khó đọc mấy dòng sau đây của Nguyễn Ái Quốc trong *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu: "Ông Varen được thấy hiển hiện cái huyền diệu của một thành phố Đông Dương, dưới lòng đường trên vỉa hè, trong cửa tiệm. Những cu li xe kéo xe tay phóng cật lực, đôi bàn chân giẫm đất lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng; những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các hiệu cơm; cái rốn một chú khách trưng ra giữa trời; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo Bắc Đẩu bội tinh hình chữ thập. Thật là lộn xộn! Thật là nhốn nháo!"*. Một câu văn, mấy chi tiết đời thường quá quen thuộc. Tưởng như chẳng có gì ngoài vài nét tả cảnh hiền lành, ngẫu nhiên, trang điểm cho một thiên tự sự. Ngẫm nghĩ kỹ, té ra không phải thế. Đó là những chi tiết chọn lựa nghiêm nhặt theo một nguyên tắc điển hình còn gá ít nhiều tượng trưng. Anh cu li xe kéo kia tại sao lại hiện ra trước? Để vả vào mồm văn minh của thực dân thì đã đành. Nhưng sâu hơn, sao đó không phải là một hình ảnh thu nhỏ của nhân lao động xứ ta, chân đất, lưng còng, kéo cỗ xe của cuộc đời nô lệ? Trừ tên quan cầm quạt ung dung với cái bội tinh công lao chó ngựa ra, nhân dân Việt Nam rút lại chỉ có thế. Đằng sau cái cười là cái chua chát. Còn quả dưa hấu? Nó là một nét mát tươi trong cảnh đời nắng gắt. Nhưng sao nó lại mổ phanh bụng và đổ máu (nguyên văn: des pastèques éventrés saignent). Có phải là nét bút ngẫu nhiên, hững hờ? Không, đó là một sự dụng ý. Đất nước dưới ách thực dân, cho đến thiên nhiên giàu có, tươi mát cũng hóa tổn thương, chảy máu. Đằng sau cái dí dỏm là một sự căm hờn, một lòng thương mênh mông. Lại cái rốn chú khách trưng ra giữa trời dưới xâu lạp xường lủng lẳng có phải chỉ là một cái múa bút đặc tả? Cái rốn béo tròn ấy biết đâu đã không hút, không tóm tất cả nguồn lợi thương mại của xứ này?

Sài Gòn của những năm 20 là như vậy. Nghèo khổ, đau thương, nô lệ. Nhưng dưới mắt thực dân, dù là toàn quyền, cái nghèo khổ, đau thương, nô lệ

ấy lại biến thành những điều kỳ ảo, huyền diệu... [1]. Đó là một thời nữa.

Nhặt ra gần như ngẫu nhiên mấy câu chữ của ba tác gia ba giai đoạn của thời kỳ văn học này, thêm một chút siêng năng trong suy ngẫm thưởng thức với tấc lòng thật sự cởi mở, không nệ văn xưa cũ, không chăm chú dư thừa tới hệ ý thức, tới tâm lý con người luôn gắn với thời đại, chú trọng tới chất văn chương, với sức rung cảm của nó ngay trong văn bản hay ẩn ngụ đằng sau chữ nghĩa, ở chỗ siêu văn bản, với sức cảm thông của cá nhân mình, khả năng nắm bắt, - cứ gọi là đồng sáng tạo đi - cái tinh vi, ẩn giấu mà người viết lẫn người đọc có khi cũng không ngờ..., những dòng thơ văn trên đây chắc không ai bảo không phải là văn học thẩm mỹ và thẩm mỹ có giá trị không thấp. Nói thẳng: đó là những lời hay, ý đẹp của văn học yêu nước và cách mạng. Không đạt tới trình độ đó cũng cứ quý nhưng đưa về với tư liệu lịch sử.

4. Kết Luận.

- Văn học yêu nước và cách mạng coi như phần cứng trong văn học dân tộc. Văn học dân tộc còn có phần mềm, đó là văn học về cuộc sống cơ bản đời thường, lâu dài của con người. Cả hai phần ấy phải nhuyễn với nhau mới có nền văn học bình thường. Văn học yêu nước và cách mạng của nước ta, dù sao cũng coi như một phần là do cái không bình thường trong đời sống mà ra. Về mặt tư tưởng, nó là cuốn sử biên niên đầy đau khổ mặc dù không thiếu vinh quang. Nó là tiêu biểu, là kết tinh, là truyền thống, nối xưa và truyền lại sau, đồng thời nhân lên những phẩm chất, những khả năng của con người Việt Nam, đúc kết thành những bài học lớn cho cuộc sống dân tộc. Về văn học, nó cũng có vai trò, tác dụng và vị trí không nhỏ. Nó là mũi nhọn đi trước, mở đường đấu tranh khẳng định, bảo vệ, ủng hộ cho quan điểm đúng đắn về văn nghệ, góp phần hiện đại hóa sớm và thúc đẩy sự hiện đại hóa ấy tiến nhanh và bản thân đi vào phương pháp hiện thực và hiện thực xã hội chủ nghĩa sớm hơn cả. Riêng với các tác phẩm thực sự văn chương, nó đã xứng đáng có một vị trí vinh dự trong lịch sử văn học.

---

1. *Những bài giảng văn ở đại học* - Lê Trí Viễn - Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1982, tr.302.

III

VĂN HỌC YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP 1858 - 1885

1. Những điều kiện lịch sử phát sinh

Trong lịch sử chung của dân tộc cũng như văn học yêu nước và cách mạng cả thời kỳ (1858 - 1885), văn học yêu nước chống Pháp - chưa có cách mạng - nằm ở phần đầu của giai đoạn thứ nhất: từ Pháp xâm lược tới Cần Vương (1858 - 1885). Hai mươi bảy năm ấy đúng là thời gian nước mất dần rồi mất hết. Phần sau của giai đoạn thứ nhất này cũng chỉ là sự vùng vẫy anh hùng nhưng cuối cùng đành thất bại. Những điều kiện lịch sử phát sinh của văn học cả giai đoạn cơ bản thống nhất. Phần sau chỉ khác mấy điều nhưng khá quan trọng: triều đình Huế trở thành tay sai đắc lực cho thực dân, lũ cướp nước đã bắt đầu thực hiện mọi âm mưu thống trị lâu dài trước tiên ở Nam Kỳ, và xã hội đã thấy xuất hiện, những thành phần mới trong sự biến chuyển dần dần từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân phong kiến buổi đầu là xã hội giao thời. Vậy ở đây chỉ giới hạn những điều kiện xã hội lịch sử vào mấy mươi năm đầu của giai đoạn.

Viết về những điều kiện ấy, chúng tôi đã đi tới một tóm tắt như sau: "Đứng về phía dân tộc và nhân dân mà xét thì tuy đất nước đã bị nhà Nguyễn ép vào cảnh nghèo ngặt, kém sút thực dân nhiều bề, nhưng riêng lấy việc chống giặc, duy tân cho giầu mạnh, để chống giặc mà nói, thì ta có đủ điều kiện từ tinh thần, trí tuệ, đến lực lượng vật chất để chống Pháp thắng lợi. Chỉ cần biết dựa vào dân tộc, nhân dân như thời xưa thì có thể vượt qua được bước lịch sử nguy kịch bấy giờ. Nhưng nhà Nguyễn không làm và không thể làm được điều đó. Trái lại, nhà Nguyễn đã hành động trong suốt mấy mươi năm theo đúng con đường ma quỷ chống dân tộc và chống nhân dân mà tất yếu lịch sử đã hất nó vào, để thi hành đầy đủ cái sứ mệnh phản tiến hóa của mình, đi từ chỗ thủ tiêu tất cả những gì mà hàng thế kỷ đấu tranh xương máu đã bắt đầu đem lại cho nhân dân, đến chỗ phản bội dân tộc, phản bội nhân dân, quỳ gối đầu hàng giặc và dâng nước cho chúng, bôi đen cả lịch sử dân tộc hàng trăm năm, kìm hãm cuộc đấu tranh trong vòng đen tối" [1].

Khái quát đến vậy tưởng cũng tạm đủ. Chỉ cần đôi chút minh họa cụ thể.

---

1. *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao càng nhìn càng sáng* - Lê Trí Viễn - Nxb TP.HCM, 1982, tr.20, tr 21.

Phan Huy Chú dâng bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* có câu: *"Phải xét kỹ để đem chỗ nhiều* (nói ruộng đất - L.T.V) *bù chỗ ít, chỗ tốt bù chỗ xấu. Tính từng nhân khẩu mà cấp ruộng, đại lược mỗi người 5 mẫu, cày cấy nộp tô, không được tự tiện mua bán. Cứ 5 năm quân cấp lại một lần... Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất cũng được khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi cái bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột"* (*Lịch triều hiến chương loại chí* - Quốc dụng chí, quyển 30). Đề nghị ấy về sau có được biến thành chính sách và đem thi hành thử ở Bình Định, nhưng được mấy năm, xem xét lại, cũng không ngăn cản nổi sự chiếm đoạt ruộng đất do bọn địa chủ cường hào, nên nông dân vẫn không thoát khỏi nạn đói nghèo. Như vậy là trí tuệ Việt Nam đã thấy vấn đề nông dân là vấn đề lớn của xã hội, nhưng vua quan chẳng quan tâm gì. Ngay miệng Gia Long phán: "Bọn nghèo không chịu khó nhọc làm ăn, chia cho rồi (chia đất) đem cho kẻ khác. Nay muốn ngăn ngừa bọn cường hào kiêm tính ruộng đất, lấy ruộng chia đều thì lại thêm phiền nhiễu nhân dân. Trẫm đã nghĩ rồi, không thể làm được" (*Quốc triều chính biên toát yếu,* quyển.2).

Đã thế, đói nghèo là chạy trời không khỏi. Mất mùa và đói thường xuyên. Đã đói rét là dịch bệnh theo liền. Vài con số để đo sơ sơ nỗi khổ trong dân: Gia Long ở ngôi 18 năm, có 6 trận đói lớn: 1803, 1804, 1810, 1811, 1814, 1816. Từ đầu đời Minh Mạng, 1820, tới giữa thế kỷ XIX có 10 trận đói lớn: 1857 - 1858 ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ bão lụt liên miên *"dân đói lưu tán... nhiều người chết, có người bán mình, bán con, dân xin ăn ở Hà Nội có hơn 3 vạn người"* (*Thực lục,* tập 28). Dịch bệnh cũng liên tiếp, ghê sợ: dịch 1820 (Nguyễn Du chết ở trận dịch này), từ thu qua đông chết 206.835 người. Riêng ở Bắc Thành, số người chết là 114.262 (*Mục lục châu bản* triều Nguyễn). Năm 1849 - 1850 cả nước chết 589.460 người, riêng Vĩnh Long mất 43.400 người, Quảng Bình: 23.300 (*Thực lục,* tập 27).

Dân thì vậy, còn vua quan? - Vua có 100 vợ chia làm 9 cấp: cấp 1 lĩnh mỗi năm 500 quan, 250 hộc gạo, 10 đầy tớ, 48 bộ quần áo; cấp 9: 180 quan, 250 hộc gạo, 3 đầy tớ. Hoàng thái hậu: 1000 quan, 300 hộc gạo, 60 tấm lụa, vóc, vô số quần áo, đầy tớ. Trong khi đó, lính: 6 năm 1 bộ quần áo. Vua ăn một bữa 50 món do 50 đầu bếp nấu, do 50 mỹ nữ bưng lên sau khi thị vệ kiểm tra và thái giám nếm. Nhưng tổng đốc thì lĩnh độ 25 phrăng và đủ gạo ăn, tri phủ, tri huyện thì cỡ 3 phrăng. Có điều "những món quà mà quan phủ quan huyện nhận được của dân lại làm cho lương các quan tăng lên từ 2000 đến 3000 lần" [1]. Do đó mà thành tục lệ là quan không sống bằng lương mà bằng bổng lộc, bằng hối lộ. Dân kêu ca quá thì có tìm cách trừng trị, nhưng trị sao nổi, khi lương tiền không hề đủ nuôi họ. Tham nhũng thành lệ tục, lễ nghi.

---

1. *Xứ An Nam* (Le pays d'Annam - Luyrô (Luro) - Nxb Écnét Lơru (Ernest Leroux) Pari, tr.135.

Có pháp luật che chở, mở đường. Cái nhìn khách quan của tên thực dân toàn quyền Đông Dương trong cuốn *Nước Nam ngày xưa* (L'Annam d'autrefois) rất là chân thật: "*Các quan thi hành quyền của mình như là nhà vua thường trực giao các quyền ấy cho họ, mà vua thì nắm tất cả các loại quyền hành, cho nên đại diện của vua, cũng như vua phải nắm tất cả các quyền*" [1]. Luật nào vậy? Đó là bộ luật Gia Long, sao lại luật nhà Thanh, mà luật nhà Thanh làm ra cốt để trị người Hán. Lời bình này là đích đáng: "Tinh thần giai cấp của Gia Long gặp nhau và cộng với tinh thần chủng tộc hẹp hòi của nhà Thanh, thành một khí cụ thống trị rất là phản động đè nặng trên đầu quần chúng. Đời Tự Đức lại cho chuộc tội: lúa thì 60 - 300 hộc, tiền thì 180-900 quan; kẻ giầu, kẻ có quyền càng lộng hành. Chúng mua được tất cả" [2].

Hỏi người dân sống làm sao nổi? Cho nên họ nổi dậy. Chống lại mà chết còn hơn cúi đầu chịu chết. Có khoảng 500 cuộc khởi nghĩa dưới triều Nguyễn: Gia Long (1802 - 1820) : 73 cuộc; bắt đầu là cuộc nổi dậy của Tổng Cả ở Hải Dương, Hầu Tạo ở Nghệ Tĩnh. Minh Mạng (1820 - 1840): 234 cuộc; lớn nhất là sự nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Nam, của Lê Duy Lương ở Trung, của Nông Văn Vân, Phan Bá Vành ở Bắc. Thiệu Trị (1840 - 1846): 56 cuộc. Tự Đức (1846 - 1883): từ 1846 đến 1862 có 40 cuộc, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát, của Cai Vàng (Nguyễn Văn Thịnh), từ 1862 đến 1883 có 103 cuộc [3]. Chém giết của quan quân triều đình không hề biết gớm tay. Vậy mà họ không sợ. Chỉ vì sống không nổi nên thà chết.

Phản dân như thế đã là hại nước từ gốc rồi, nhưng còn bao việc làm hại nước trực tiếp, nghiêm trọng gấp bội.

Thứ nhất là thi hành xâm lược. Đưa quân giúp một ông vua trở về ngôi của Chân Lạp thì thực hiện việc "bảo hộ" luôn. Quan bảo hộ chuyên quyền quá lắm, Gia Long chỉ thị: "Những việc chính trị của nước Chân Lạp thì do ông thiên vương và quan lại Chân Lạp xử phân, không được can thiệp khiển chế, chỉ có những tờ sớ tấu, công văn thì phải duyệt lại tinh tường rồi sau mới phát hành để hợp với thể lệ bảo hộ" [4]. Đời Minh Mạng, đào kênh Vĩnh Tế, Nguyễn Văn Thụy (Thoại) động viên tới 39.000 người Việt, 16.000 người Chân Lạp. Minh Mạng lại gây rắc rối với Lào, với Xiêm (Thái Lan).

Đặt luôn lên ngôi Chân Lạp một người phụ nữ và phong là Ngọc Vân công chúa, đặt cả Trấn Tây thành. Trương Minh Giảng bắt nhiều người trong hoàng tộc, kẻ bị giết, kẻ đưa về quản thúc ở Gia Định, kể cả công chúa Ngọc Vân. Vi phạm kinh tế, xúc phạm văn hóa, bắt học chữ Hán theo đạo nho... May còn có đầu óc sáng suốt: Doãn Uẩn rồi Nguyễn Công Trứ giúp việc cho Trương Minh Giảng đều thấy tình hình nguy kịch, liền tâu xin rút về [5]. Thế

---

1. *Nước Nam ngày xưa* - P.Pátxkiê (Pasquier), Lê Văn Tân, Hà Nội, 1933, tr.185.

2, 3, 4. *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* - Trần Văn Giàu. Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.4, 45, 103.

5. *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn ....* Trần Văn Giàu, SĐD, tr.115, tr.42, tr.149.

là từ 1827 đến 1847, 20 năm, chiến tranh liên miên với người Xiêm, người Chân Lạp, người Lào, khiến nhân dân càng đói khổ và đất nước trở nên kiệt quệ. Hậu quả chính sách xâm lược ấy nghiêm trọng đến mức ngày nay kẻ thù còn khơi dậy để chống lại ta.

Thứ hai là thi hành chính sách "đóng cửa" (bế quan tỏa cảng). Giao Long cấm ngay việc giao thương với nước ngoài, vi phạm là tịch thu, trị tội. Đời Minh Mạng, sử triều Nguyễn ghi một số việc làm có vẻ như muốn mở cửa: có lệnh cho học chữ nước ngoài: chữ Tây phương, chữ Xiêm... chữ các dân tộc anh em trong nước, lập tòa vũ khố, chế tạo tàu máy, chế máy xẻ gỗ, máy cưa... có lúc vua đến xem và ban thưởng[1]. Đến Tự Đức thì không thấy gì nữa, mà bao nhiêu kiến nghị này nọ đều bỏ xó.

Trong khi đó, thực dân Pháp từ lâu, từ hiệp ước bán nước 1787, đã chuẩn bị "đội quân thứ năm" của chúng trong lòng xã hội ta, lôi cuốn tín đồ Kitô giáo, gây chia rẽ hàng ngũ dân tộc, tạo ra cớ triều đình cấm đạo để chúng tiến hành xâm lược. Từ năm 1843 đến năm 1847, Pháp ba lần đem chiến hạm tới Đà Nẵng thị uy. Năm 1847: chiến thuyền đến khiêu khích. Chúng mang gươm đi thẳng vào công quán Đà Nẵng, quân không ngăn được, chúng đưa thư, bắn nát các thuyền ấy rồi bỏ đi. Việc chúng muốn đánh đã rõ. Cách mạng 1848 cắt ngang [2].

Đến 31 Tháng Tám năm 1858 chúng nổ súng xâm lược thật. Đối với kẻ lo nước, chắc là không có gì đột ngột và đã chuẩn bị sẵn sàng, tinh thần và lực lượng, chiến lược và chiến thuật. Đằng này không. Chúng đánh Đà Nẵng không xong, chúng chuyển chiếm Gia Định. Trước tình thế ấy, lúng túng là tất nhiên. Viện Cơ Mật, cơ quan tham mưu tối cao, trong đó có Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, cho rằng "chiến không bằng hòa, nhưng phải cố thủ rồi sau mới bàn. Cái kế bây giờ là nên lấy giữ làm chính. Giữ vững rồi sau mới có thể nói đánh hoặc nói hòa". Đình thần thêm: "Nay muốn quyết chiến với họ, thì cái tất thắng chưa thấy, nhưng vạn nhất mà thất bại thì lại thêm hoang mang luống cuống. Chi bằng lấy chủ đợi khách, dùng kế trì cửu để đợi cho họ mỏi... Vua cho là phải". Đó là lời bàn suông. Đây là ý người cầm quân: "Bây giờ công thủ đều không thể được, không hòa thì không sao định cuộc được... Trừ chước ấy ra (xin hòa, L.T.V) tôi chỉ còn chịu tội" (*Dương sự thủy mạt).* Đó là những tư tưởng chiến lược chính trị và quân sự của triều đình Tự Đức, sau khi Đại Đồn xây dựng theo phương hướng *giữ* và *trì cửu* bị thất thủ. Vua quan ấy quên mất cuộc kháng chiến sôi nổi của nhân dân Định Tường dưới cờ Trương Định. Cũng theo chiến lược ấy mà Tự Đức chỉ thị cho Phan Thanh Giản đi Gia Định đàm phán mà tỏ ra vồ vập với đề nghị hòa bình của Pháp như sau: "Nguyên soái Bôna đưa thư mời cho một vị toàn quyền đại thần đến Gia Định để cùng bàn việc hòa ước. Ngài cho rằng từ ngày hai nước ra quân đến nay quân dân bị nạn binh đao đã lâu nên nay ngài muốn nghị hòa để chấm dứt chiến tranh cho dân chúng được nghỉ ngơi. Đó là một ý tốt... Đến hội nghị, phàm mọi điều bàn bạc về hòa bình cũng như về các khoản hòa

---

1,2. *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn* .... Trần Văn Giàu, SĐD, tr.115, tr.42, tr.149.

ước, phải suy xét chín chắn để sớm chấm dứt binh đao cho xứng đáng với nhiệm vụ được giao" (Sắc dụ cho Phan Thanh Giản ngày 16 tháng 5 năm 1862). Giặc gặp vô vàn khó khăn phải xin hòa. Trúng ý vua quan quá sức. Nào là *nghị hòa, ý tốt,* nào là *sớm chấm dứt*. Cho nên ngày 3 tháng 6 tới nơi, ngày 5 hòa ước đã xong. Có gì ngạc nhiên! Ngạc nhiên là cái quay quắt của ông vua luôn xưng mình là thánh ấy: chỉ dụ xuống như vậy, tinh thần là hớn hở, chỉ có bàn hòa với điều ước nọ kia chứ không có chuyện bàn không hòa, chỉ có một chữ mơ hồ gần như vu vơ là *suy xét chín chắn* nguyên văn: thẩm thục. Vậy mà hòa ước ký xong, ông vua lại nhè hai vị đại thần mà đổ tội. Càng rõ là thượng dụ ngày 21 tháng 10 năm 1867 sau khi Pháp chiếm cả Nam Kỳ. Ngài bắt đầu tự kết tội: "do trẫm thiếu sáng suốt, không biết lo xa, và không biết dùng người xứng việc. Trẫm lấy làm đau lòng, hối hận, nhưng khó lòng sửa chữa những sai lầm cũ". Rồi ngài truy trách nhiệm: "Sở dĩ tới tình trạng ngày nay là khởi đầu do Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cấp, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Bá Nghi tiễu phòng bất lực làm thua thiệt phần đầu, Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp hòa nghị khinh suất bỏ đất ở khoảng giữa, tiếp theo lại cũng Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản đi sứ chẳng được việc gì nên đành bỏ phế là theo sau, từ đó đến nay, Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Nguyễn Hữu Cơ, Trần Hoán cả một đám lười nhác, chỉ biết theo vết cũ làm tan nát thêm ở chặng cuối". Còn trách nhiệm của ngài thì ngài chỉ có tội với "tôn miếu xã tắc, với sĩ dân lìa bỏ làng quê, mồ mả" và ngài lên án Phan Thanh Giản là "từ đầu chí cuối chỉ là một kẻ chỉ biết nịnh bợ, lời nói không bao giờ đi với việc làm... nay giao cho Tôn Nhơn Phủ và đình thần luận công tội để xử lý cho sáng phép nước" [1]. Và phép nước ấy xử ông Phan tội tử hình (chém).

Hòa ước 1862 thực chất là một bước đầu hàng. Một bước đầu hàng tất yếu tiếp theo là một bước làm tay sai.

"Sau ba lần trực tiếp và bốn lần làm trung gian cho thực dân Pháp chiêu dụ Trương Định không thành công, Phan Thanh Giản (vừa được Tự Đức bổ nhiệm chức tổng đốc Vĩnh Long) mật báo với Bôna (Bonard, đô đốc đại diện Pháp) như sau: "Trương Định đã tự đặt vào vị thế chống lại chính phủ An Nam, tuyển mộ quân lính. Trước kia y đã lừa phỉnh để triều đình lầm tưởng rằng y tận lực phục vụ... y tự phụ rằng cho viên quản và đội đã ép buộc y cầm đầu họ. Y còn dám tự hào rằng hành động như vậy là đã tuân lệnh triều đình". Và Phan Thanh Giản yêu cầu Bôna "bắt y đền tội lỗi" để "cấp thời binh định đất Gò Công" [2].

Đó là lời quan. Đây là chỉ dụ của vua. Chỉ dụ tháng Ba Tự Đức thứ 18 (1865) viết về Võ Duy Dương: "Thiên hộ Võ Duy Dương đã lén lưu lại tỉnh

1. Tác giả dịch theo bản chữ Hán trong *Phan Thanh Giản và gia đình theo một số tài liệu An Nam* - Pie Đôđanh (Pierre Daudin) - Nhà in Nguyễn Văn Của Sài Gòn, 1941.

2. *Khởi nghĩa Trương Định* - G S Phan Quang - Nxb TP.HCM, 1989, tr.104.

Định Tường, nhân đi công vụ mà qua lại quấy nhiễu cướp phá khiến cho người Pháp có cớ để gây khó dễ thì thật là đáng quái lạ. Nay nghiêm khắc sức cho bề tôi ba tỉnh (ba tỉnh miền tây. L.T.V) không cho Võ Duy Dương lén đến địa phương khiến người Pháp nghi ngờ. Nếu y còn ẩn trốn trong hạt, hễ bắt được thì giải ngay giao cho quan Pháp trừng trị". Chỉ dụ tháng Sáu năm Tự Đức thứ 19 (1866) lại gọi thẳng là giặc: "Bọn giặc Võ Duy Dương lưu lại ở Định Tường, tụ tập bè đảng đánh cướp lương thực. Tên can phạm này đã không phải là thần dân của nước ta. Phải lấy phép nước mà buộc tội, ai lại chịu dung tha" [1].

Giọng điệu này không là giọng điệu phục vụ hết lòng âm mưu cướp nước thì là gì? Văn thân Nghệ Tĩnh đòi chống giặc, nhà vua răn đe: "Lấy lý mà nói, thực là đáng chiến, nhưng lấy thế mà bàn, không bằng hãy hòa, tự nhiên có thể chuyển nguy thành an, chuyển nghịch làm thuận, thiên hạ có thể vô sự, nước nhà có thể chẳng lo lắng gì, xem thế thì hòa là một mưu chước rất đúng vậy". Cũng theo mưu chước ấy mà trách quở Hoàng Diệu khi ông này tích cực lo việc phòng thủ Hà Nội, nào là "nắm binh quyền mà lòe nạt", nào là "xử lý chưa được thích nghi", nói trắng là cứ để nguyên thành trì cho giặc chiếm lúc nào tùy ý.

Trong khi đó thì nhân dân, trước tiên là nhân dân Nam Kỳ, đã đứng lên theo truyền thống giữ nước, chiến đấu không ngừng, chỉ một lòng đánh và đuổi giặc, anh hùng không sao kể xiết. Chính chúng nó phải công nhận: "Những cuộc thất bại của quân đội An Nam (quân Triều đình. L.T.V) không ảnh hưởng chút nào đến tình hình ứng nghĩa ở vùng đang bị chiếm đóng" [2]. "Thực tế, đâu đâu cũng là trung tâm kháng chiến. Cuộc kháng chiến có cơ sở và hệ thống khắp nơi. Có thể nói rằng hễ có bao nhiêu người An Nam thì có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến. Đúng hơn hết, là phải xem người nông dân đang bó một bó lúa là một trung tâm kháng chiến" [3].

Một báo cáo của Trần Ngọc Thanh và Nguyễn Đức Tánh về *Dân tình ba tỉnh miền Đông* sau 1862 viết: "Xét thấy dân tâm ba tỉnh kể từ sau khi có cuộc hòa nghị, thời, trừ những kẻ táng tận lương tâm, ôm đầu theo địch độ 2/10 còn ngoài ra thì đều chán nản, ruộng nương không muốn cày cấy, cơ nghiệp cũng chẳng đoái hoài, ngày đêm chỉ những xúm năm tụm ba, cùng nhau than thở vì việc phải ở với Tây. Bất cứ việc gì nhân dân cũng chỉ thuận theo ngoài mặt, mà trong lòng chống đối, cố phải ẩn nhẫn để xem triều đình khu xử ra sao... Vì có nhân tâm như vậy, cho nên ở vùng Gò Công, lúc mà Trương Định đứng lên mộ nghĩa thì dân xã thảy đều cổ vũ hoan nghênh. Họ

---

1. *Châu bản triều Tự Đức*, tập 156.

2. *Lịch sử quân sự Đông Dương từ đầu tới ngày nay* - Sĩ quan tham mưu soạn - Hà Nội, 1922.

3. *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ* - L.P. de la Barie (L. Pallu de la Barrière) - Pari, 1864, tr. 248.

đều khuyên bảo nhau, kẻ thì quyên tiền bạc, lúa gạo để giúp quân nhu, hoặc quyên đồng, sắt, chất nổ để giúp khí giới, người già, trẻ con thì coi nhà, bao nhiêu trai tráng đều ra ứng mộ. Họ muốn mau mau giết hết quân Tây để cho hả giận..." [1].

Một tờ truyền đơn dán trên cây ở Gò Công năm 1862 tuyên bố với giặc Pháp: "Nếu các người nhất định cứ dùng thủ đoạn bắn giết và đốt phá thì các người đừng mong có sự ổn định. Chúng tôi hành động là theo lẽ trời và cuối cùng nhất định chúng tôi thắng... Chúng tôi biết các người mạnh nhưng chúng tôi sợ trời hơn ngại sức mạnh của các người. Chúng tôi quyết đánh và đánh mãi, không nghỉ. Cả khi chẳng còn vũ khí nào nữa, chúng tôi sẽ bẻ gậy để làm vũ khí. Như vậy làm sao các người có thể sống được giữa chúng tôi?" [2]

Trương Định thì trả lời chính thức: "Nhân dân ba tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt, nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể làm khác hơn điều mà chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lôi địch đàng đông, kéo địch đàng tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch" [3].

Lời Trương Định không phải là lời nói suông. Nghĩa quân biết cả cách đánh. Bọn giặc thú nhận: "Họ xuất hiện bất ngờ từng toán đông đảo, khi ở nơi này, khi ở nơi khác. Cuộc chiến tranh phòng thủ của ta không có hiệu lực gì đối với chiến thuật này". "Họ đánh theo kiểu du kích, họ làm chủ nông thôn. Khi cần tiêu diệt một cứ điểm nào thì họ tập trung lại. Khi tấn công cũng như khi rút lui, họ biết lợi dụng vô số những chướng ngại vật tự nhiên của xứ họ: một xứ có nhiều sông ngòi, rừng bụi, đầm lầy. Họ kín đáo lánh mình trong những chướng ngại đó, thình lình xuất hiện, nổ súng rồi biến mất cũng như khi họ đến, để rồi trở lại nữa, quấy rối luôn, làm cho đối tượng luôn ở thế đề phòng, mệt mỏi, kiệt sức, và cuối cùng phải bỏ cuộc, chịu thua" [4].

Đây là cái chết của một người trí thức: cử nhân Nguyễn Cao, có lúc làm tán lý quân vụ Bắc Kỳ, sau về dạy học. "Có kẻ mật báo với giặc Pháp ông có ý khởi binh. Giặc đem quân đến vây nhà. Bấy giờ ông đang đi dạo ngoài đồng. Kẻ đi sau đều khuyên ông tránh đi. Ông khảng khái nói: Giặc Pháp hung ác, không có lý lẽ con người, ta đi thì làng này không người sống sót nổi. Thế rồi ông ung dung trở về nhà, lấy áo dài mặc vào, bí mật lấy con dao cất vào trong túi áo. Giặc điệu ông đi. Đến Hà Nội, lũ đầu sỏ định họp nhau ở trong nhà, bắt ông đứng ở ngoài sân, kể tội ông: mày lòng dạ bất lương, lại còn muốn trái lệnh triều đình, đối với nước lớn còn muốn làm kẻ địch chăng?

---

1. Tư liệu tham khảo lịch sử kháng Pháp, in rônêô.

2. *Góp phần vào bộ sử Việt Nam* - Giăng Sênô (Jean Chesneaux) - Nxb Xã hội Pari. 1955 tr. 110.

3. Tuyên bố của Trương Định - Dẫn theo *Nam Kỳ kháng Pháp* - Trần Văn Giàu - Nxb Xây dựng. Hà Nội. 1956, tr. 160.

4. *Ký ức về cuộc viễn chinh Nam Kỳ* - Pruydôm (Prud'homme) - Tiểu báo Pari 1865.

Ông xẵng giọng nói: Chúng mày bội ước tiến binh để diệt nước người, bất lương còn gì hơn thế? Còn như việc tao làm là quang minh chính trực, có thể đem đối với thiên hạ. Nay tao đến đây phải cho chúng mày coi gan dạ tao (nguyên văn: coi lòng ruột tao). Nói xong, ông ấy dao rạch bụng mình: ruột bỗng lòi ra, ông lấy tay kéo ra dài hàng mấy thước, máu chảy đầy đất. Giặc hoảng quá, có đứa chạy tránh. Chúng bèn cho xe chở ông đến nhà ngục, sai người chữa thuốc... Ông tức giận, không chịu ăn cơm, rốt cục cắn lưỡi mà chết..." [1].

Đó là cái chết khí tiết của một trí thức. Dũng khí hy sinh của người dân thường càng đáng quý vì nó vững vàng trong lặng lẽ gần như điềm nhiên [2] :

Giặc Pháp bắt được hai người nông dân. Chúng bắt họ dẫn tới chỗ nghĩa quân đóng. Họ dẫn đi suốt ngày, bắt giặc đi theo, lội xình lầy mà chẳng thấy nghĩa quân đâu cả. Chiều tối, trở về nơi chúng đóng, giặc hỏi:

– Chúng bay rõ chỗ ẩn náu của nghĩa binh?

Đáp: – Chúng tôi biết.

– Ta đã ra lệnh: Nếu chúng bay dẫn đúng đường thì được trả tự do. Nếu không bay sẽ bị bắn.

– Chúng tôi biết.

– Vậy là chúng bay bị bắn?

– Chúng tôi sẵn sàng.

Một loạt súng nổ. Hai người hy sinh như những anh hùng vô danh. Người chép truyện bình: "Công bình mà nói, chúng ta quý trọng một người bởi giá trị, tinh thần nhiều hơn kiến thức. Chúng ta phải biết hạ thấp tinh thần tự cao, tự đại của chúng ta đối với người Viễn Đông. Họ biết chết lắm".

Như vậy, chống Pháp không phải chỉ có trí thức, có nông dân, mà toàn dân. Giặc cũng công nhận: "Những người An Nam có học thức, hạng thượng lưu trung thành với truyền thống của đất nước, họ chỉ có thể xem chúng ta là kẻ thù... Còn nông dân, vì đồng ruộng, mùa màng, gia súc của họ mà ở lại trong làng, mới ngó qua thì tưởng chừng họ chịu khuất phục, thật ra thì họ có chịu khuất phục đâu" [3]. Chúng cũng thấy rằng, muốn giữ được vùng chiếm đóng thì "cần được sự hợp tác của giai cấp thống trị, phải nắm được quan làng thì mới nắm được các xã, các tổng" [4]. Tờ trình của Trần Ngọc Thanh... đã ghi: "Hiện nay, các bậc cử nhân, tú tài, thân sĩ cùng các quản suất nghĩa quân, hào mục các thôn xã đều bị Tây nã bắt gắt gao, phải bỏ hết sản nghiệp để

---

1. *Nam chi tập* - Nguyễn Thượng Hiền - Dẫn theo *Cơ sở ngữ Văn Hán Nôm* - L.T.V. chủ biên - Nxb Giáo dục tập 2, 1986.

2. Dẫn theo Rêvâye (Réveillère) - Tạp chí Đông Dương 1902.

3. *Lịch sử Nam Kỳ thuộc Pháp* P.Quytơruy (P.Cultru) - Sanlamen, Pari, 1910, tr. 189.

4. Như trên.

cùng gia quyến chạy sang ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên trú ngụ rất nhiều...". "Các người thân hào có lòng trọng nghĩa thì đều giấu mặt ở chốn thôn quê..." [1]. Tờ bẩm của Phạm Tiến cặn kẽ hơn: Ở (xã thôn) chỉ có một hai người nhận việc (với Pháp) còn những người khác thì đều viện cớ từ chối rồi cho thường dân và người già yếu lui tới mà thôi". Giặc muốn thu thuế thì "dân các xã viện cớ sau cuộc binh qua tàn phá để xin khất lại chứ không nộp đủ"... Giặc bắt nộp sổ sách đinh điền "sức xuống đến ba bốn lần, thế mà lần nào dân cũng viện cớ rằng bị đốt cháy trong lúc lửa binh, còn các mộc triện thì đều thất lạc, chứ không chịu nộp" [2]. Chính vì vậy mà chúng buộc phải than thở: "Nếu vì một phép mầu nào mà sĩ phu An Nam phản lại vua của họ để hợp tác với Pháp, thì việc cai trị xứ Nam Kỳ sẽ dễ dàng như một trò chơi... [3]

Chạy sang ba tỉnh miền Tây vì bị giặc truy nã, khủng bố cũng có, nhưng phần lớn là người dân không chịu ở nơi "đất quỷ" với giặc. Đó là phong trào "tị địa" lần thứ nhất 1862. Còn có cả lần tị địa thứ nhì nữa sau 1867, lúc mất luôn ba tỉnh miền Tây. Tị địa lần này là ra miền Trung, Bình Thuận. Tị địa sang miền Tây không chỉ đem theo gia quyến mà còn dời cả di cốt ông thầy học nổi tiếng của nhiều lớp học trò là di cốt của Võ Trường Toàn.

Tiếc là sử sách hầu như không ghi chép gì về sự có mặt của phụ nữ trong công cuộc giữ nước buổi đầu này. Chỉ dân gian là còn truyền nhau đôi ba truyện. Nguyễn Thông là người mở đầu chăm chỉ và rất có ý thức về việc ghi chép này mà cũng kể lại được hành vi đáng quý mà cũng của một vài người.

Chỗ dựa của thực dân là kẻ nào, hạng nào?

Địa chỉ văn hóa thành phố Hồ Chí Minh tập 1 viết: "Từ ngày quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn cho đến năm 1879, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ thuộc về tay quân dân. Đó là "thời kỳ các đô đốc". Thống đốc, chủ tỉnh, quan tòa, chủ sự các phòng, cả chủ quận nữa, hầu hết đều là sĩ quan Pháp. Không phải bọn Pháp không muốn dùng những sĩ phu ít nhiều có tiếng ra làm quan cho chúng nó, nhưng bọn chúng tìm không ra. Tôn Thọ Tường chỉ là một cậu tú, Phan Hiển Đạo là tiến sĩ mới được Tây mời đi hội hè, cũng lom lem ra làm cho "tân trào", bị phê bình gắt gao, còn biết xấu hổ mà tự sát. Vài mống nào có học chút ít mà theo Tây thì mất ngay hết uy tín không còn tác dụng lôi kéo dân. Bọn sĩ quan làm quan chức dân sự lại phải dựa vào một số bồi bếp, thông ngôn, lưu manh, giáo dân ra làm tổng lý và nhân viên văn phòng..." [4]. Trong mắt người biết quan sát, bọn người ấy, theo lời nhật xét của đại tá Bécna (F.Bernard), là "một lũ du thủ du thực - bị đuổi ra khỏi làng vì tội lỗi, chúng kéo ra thành phố, khúm núm, quỵ lụy để kiếm sống chẳng kể gì đến công cuộc đấu tranh của dân tộc, sẵn sàng phục vụ bất kỳ ông chủ nào.

1. *Tờ trình* của Trần Ngọc Thanh ... Sử Địa, số 3, 1966.
2. *Tờ bẩm* của Phạm Tiến - Sử Địa, số 3, 1966.
3. *Tờ bẩm*..., SĐD.
4. *Tờ bẩm*..., SĐD tr. 259.

Chính trong số đó người ta đã tuyển mộ toàn bộ nhân viên cần thiết cho việc cai trị cũng như cho việc sai bảo trong nhà: bồi bếp, cu ly, loong toong và số thông ngôn, ký lục được đào tạo qua loa ở các trường dòng. Cũng chính tiếp xúc với đám người khốn mạt ấy mà các nhà thực dân hay công chức vừa từ Pháp đặt chân lên xứ này làm quen với nhân dân An Nam... Nhà sử học Quyntơruy kết luận: Những người An Nam trẻ tuổi ấy, lấy làm hãnh diện với cái vẻ bề ngoài của giáo dục Âu châu họ đã học được, một khi trở thành ký lục, thông ngôn, họ tập hợp thành một tầng lớp vô lại, tha hồ lợi dụng chức quyền để bóp nặn dân chúng nhân danh chính quyền Pháp, trong khi chính quyền này không sao kiểm soát họ nổi... Ngay Phạm Quỳnh cũng nhận xét: Những người làm tay chân đầu tiên cho chính quyền Pháp ở Nam Kỳ đều được tuyển mộ trong những người An Nam theo đạo Thiên chúa. Phẩm giá họ ra sao?... Số đông chỉ là những chủng sinh hạnh kiểm xấu xa bị các giám mục đuổi khỏi chủng viện, và thật ra, dưới một cái tên Latinh họ cũng lõm bõm đôi ba chữ Latinh, họ là một hình ảnh tóm lược của sự lừa bịp, sự vô trách nhiệm và sự thoái hóa thối nát của châu Á" [1].

Sau đây là mấy câu trích trong mấy bức thư của bốn tên Việt gian tiêu biểu cho số người ra làm việc với Pháp hồi đó:

"Từ khi tôi lên quan lớn về đến nay, thì cũng có lòng ra sức bắt Huân và mướn người giả theo một phe đảng cho dễ mà biết nó còn ở tại hạt Tân An lối làng Bình Hạp... (Thư của Lê Phát Đạt ngày 24.4.1875)" [2].

"Nay tôi có đặng tờ quan lớn nói về việc tìm bắt Lê Hữu Khánh... Bây giờ nó theo tên Thủ khoa Huân thì nó xưng làm chức đề đốc nhung vụ, cải tên là Lê An Quốc... Tông đang ra sức tìm bắt tên Khánh và cũng có sai em nó tìm kiếm mà chưa đặng... (Thư của Trần Tử Ca ngày 5.5.1875)" [3].

"Khi trước có người đàn bà này tên là Lê Thị Năm đến xin chịu chỉ chỗ bắt Thủ khoa Huân, cho người xin quan lớn tha tội cho chồng nó... ở tù Khám Sài Gòn... (Thư của Đỗ Hữu Phương ngày 24.5.1875)" [4].

Nhờ làm tay sai cho giặc, chúng cướp của cướp ruộng của dân trở nên giàu có nổi tiếng. Dân gian gọi "Nhất Sĩ (Lê Phát Đạt), nhì Phương" là chúng nó.

Giặc thì đi liền với chém giết, cướp bóc, hãm hiếp tàn sát dã man. Trước khi đại tấn công phong trào Trương Định, Bôna ra một bản tuyên cáo "nhân nghĩa". Nhưng thực tế "đã diễn ra khác với những điều Bôna khoác lác: trên đường hành quân càn quét, quân giặc bắt giữ và khủng bố hơn 100 người có quan hệ với nghĩa quân, cướp bóc, phá hoại lương thực, hoa màu của nhân dân. Viên sĩ quan Nga kể lại: "Khắp nơi là những đống đổ nát, tàn phá hay những xóm làng bị thiêu hủy, những nếp nhà cháy trụi đứng buồn thảm bên

---

1. *Góp phần vào bộ sử Việt Nam,* SĐD, tr. 115.

2, 3, 4. *Nguyễn Hữu Huân.* Giáo sư Phạm Thiều, Cao Tự Thanh, Lê Minh Đức, Nxb TP HCM, 1986, tr. 129 - 133.

bờ... Trong cuộc chiến tranh này, người Pháp đã đốt cháy hẳn từng làng, tàn phá tất cả mọi thứ gì có thể tàn phá, nếu như không tìm ra dân chúng" [1].

Mất nước là trách nhiệm của nhà Nguyễn. Điều đó có thể thấy ngay ở tính chất phản nhân dân, phản dân tộc của nó. Tuy nhiên, đi sâu vào tính chất ấy, trên bình diện ý thức hệ, mới rõ thêm một nguyên nhân cơ bản, nguồn gốc của mọi chính sách sai trái là cái đạo Nho phản động đời Nguyễn. Chính cái đạo Nho ấy đã đào tạo nên cả một lớp người gánh trách nhiệm lớn lao trước vận mệnh Tổ quốc, nhưng lại là những người đầu óc hạn hẹp trong một nhúm kiến thức trung cổ phương Đông, tự cao tự đại và thù địch với mọi tiến bộ lịch sử. Đọc *Dương sự thủy mạt, Đại Nam thực lục, Tế cấp bát điều, Thời vụ sách, Những tờ tấu, bức thư, bài tựa* (của Phạm Phú Thứ...) một mặt không sao không thấy những thứ đạo lý thánh hiền mà thực tế cuộc sống dưới chế độ nhà Nguyễn luôn luôn cải chính và bác bỏ, mặt khác lại thường xuyên đụng đầu với một tinh thần sùng cổ hết sức lạc hậu, nhưng lại vô cùng kiêu căng, nó gạt bỏ một cách không thương tiếc bất kỳ một sáng kiến nào không nằm trong hệ thống tư duy của nó.

Vua quan không ngớt miệng nói đến dân, nào "thân dân", nào, "trạch dân", "dân vi bản" của đạo Nho, nhưng trong thực tế, vua quan đều sợ dân, tức là sợ dân nổi loạn, trăm sự đều nhằm đàn áp, khủng bố, đưa đến tình trạng sức dân ngày càng kiệt quệ. Trong tình hình đó còn làm sao nói đến chuyện tin được nhân dân để đoàn kết với họ? Kể cả khi triều đình dâng một phần đất nước cho đế quốc, nhân dân ở vùng đó tiếp tục chống giặc bằng đủ mọi hình thức, kể cả vũ trang, hình tích rành rành ai cũng thấy, thế mà vua quan đâu có chịu nghe. Nói cho đúng, những lời báo cáo như của Trần Ngọc Thanh, của Phạm Tiến đã nêu trên đây không phải triều đình hoàn toàn bác bỏ. Bản thân Tự Đức, cũng vừa có thư vừa có văn bản tỏ nỗi lo âu của mình trước cảnh tình nước nhà. Khó để lọt tai nhất chắc là những kẻ ngoan cố chủ hòa với giặc.

Nhà vua chú trọng nhiều hơn ở chỗ khác. Đó là sự quan tâm đề lên cho thật cao và giữ cho thật vững nguyên tắc trung quân và quyền lực tối thượng của ngôi trời, cũng như tinh thần phục tùng tuyệt đối của thần dân... nghĩa là những đạo lý đặc sệt Nho giáo phản động. Tất nhiên kèm theo là một đoạn chính sách phản động không kém: về mọi mặt, đường lối chung của nhà Nguyễn phản ứng trở lại nhà Tây Sơn đến triệt để. Về văn hóa là chuyên chế đến mức chế định nghiêm ngặt cả cách ăn mặc, làm nhà cửa, một màu áo, một đôi giầy; giám sát và chỉ huy cả sự sáng tác, kể cả sử dụng ngục tù, khủng bố; về tư tưởng là ban bố "thập điều", là giáo dục trung hiếu, nữ tắc, nữ phạm; đối với dân là thẳng tay đàn áp, kể cả đối với người dân theo đạo Kitô... Về chính trị, ngoại giao, quân sự... thì như trên đã dẫn chứng.

---

1. *Khởi nghĩa Trương Định.* GS Phan Quang, Lê Hữu Phước, SĐD tr. 149.

Sùng cổ mới là tinh thần cực kỳ phản động, vô vàn tội lỗi của cái đạo Nho bấy giờ. Thêm vào đó là cái tư tưởng Hoa di của bọn bành trướng Đại Hán mà nhà Nho ta học mót theo đòi lại càng tăng óc kiêu căng, bảo thủ. Chính tinh thần bảo thủ ấy đã khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước để thoát khỏi cảnh yếu hèn.

Khi Đại Đồn kiên cố của Nguyễn Tri Phương bị đại bác thực dân bắn tan tành chỉ trên một ngày, điều đó có nghĩa là chiến lược chủ hòa, giữ để hòa, con đẻ của bản chất phản động triều Nguyễn, cũng là sản phẩm của chủ nghĩa tôn quân trên hết của đạo Nho triều ấy, của cả hệ thống tư tưởng phong kiến - Nho giáo thời đó đã sụp đổ một cách thảm hại. Từ đó, giữ vững ngôi thống trị, nhất định chỉ còn cách đầu hàng, nhất nhất làm theo cái gậy chỉ huy của giặc, nhưng lại cứ tự an ủi, tự huyễn hoặc là mình trọng tín nghĩa.

Trong khi đó, đứng về phía dân tộc và nhân dân, nước ta, dân ta không hề thiếu trí tuệ để hiểu biết tình hình thế giới, tình hình địch, ta, để có chủ trương đúng đắn đối phó với xâm lược của thực dân, cũng có đủ tinh thần cả lực lượng vật chất để giữ được nước nhà toàn vẹn. Chỉ tiếc nhà Nguyễn chẳng còn là nhà Lý nhà Trần.

Trên đây là một ít sử liệu và một đôi nhận xét với dụng ý liệt kê mà không ngại gây nhàm, là để chắc dạ hơn trong kết luận về trách nhiệm làm mất nước của cái triều đại tội ác này, xuất phát từ bản chất phản nhân dân, phản dân tộc của nó. Và cũng để thấy nhân dân ta, dân tộc ta, từ cái thống khổ mênh mông của đời sống dưới triều đại đó mà đứng lên chống giặc giữ nước anh dũng, kiên cường suốt mấy mươi năm, cái vĩ đại ấy, con cháu đang chiêm ngưỡng học tập biết bao giờ cho hết.

2. Hệ thống nội dung

2.1. Những vấn đề chính trị lớn.

Xâm lược và chống xâm lược là sự biến lớn nhất thời gian này. Xảy ra ở một vùng, nó động đến cả nước. Nó chạm đến đời sống bất kỳ ai, ở đâu, lúc nào. Nó lay động đến chỗ sâu xa nhất của trí óc và trái tim con người. Theo truyền thống, lưỡi gươm giết giặc vung lên thì văn học yêu nước chống giặc đã có một bên. Giặc đánh Gia Định, có ngay bài thơ "*Chạy giặc*". Văn học có tiếng nói, có thái độ của mình hẳn hoi.

Văn học trực tiếp tham gia chiến đấu như một thành viên trong hàng ngũ. Đó là thực tế. Bởi chủ thể làm ra thơ văn ấy cũng là người chiến đấu hoặc bằng gươm hoặc bằng bút. Bởi đối tượng thơ văn ấy nhằm vào, nếu là giặc thì phải góp phần tấn công, tiêu diệt, còn nếu là quân dân nhà thì lại phải động viên, khích lệ.

Quan trọng hơn và bất ngờ hơn là thơ văn ấy còn là nơi mọi trí óc suy ngẫm về phương lược đánh giặc cứu nước cứu dân, không phải chỉ để giành chiến thắng trước mắt mà còn loại bỏ hiểm họa xâm lược cho lâu dài. Thơ văn cũng còn là nơi tỏ bày sự phẫn nộ của lý trí, đồng thời để cho lý trí của

sự phẫn nộ vục sâu vào quá khứ vẻ vang của truyền thống giữ nước, minh chứng bằng bao nhiêu thành tựu chiến đấu tài ba, anh dũng đang diễn ra trước mắt, khôi phục lại những chân lý sáng ngời mà cha ông đã đúc kết, về đoàn kết dân tộc, về chiến lược chiến thuật, về quan niệm sống chết, vinh nhục, về lẽ sống lớn lao, xứng đáng, lúc nước nhà có giặc. Không những nhận thức, mà văn học yêu nước chống Pháp tất nhiên còn phải đem phổ biến vào đời sống, làm chỗ dựa tinh thần vững chắc cho chiến sĩ, nhưng cũng làm điều răn đe, thức tỉnh đối với lũ đầu hàng hoặc bán nước.

2.1.1. Với tư cách trọng đại ấy, *văn học yêu nước chống Pháp gắn chặt với vận mệnh dân tộc*. Đã từ lâu, nạn ngoại xâm như đã lùi ra khỏi đất nước ta. Có trở lại như quân Xiêm, quân Thanh cũng chỉ nhất thời, hoặc cục bộ. Nay thì khác hẳn. Ngoại xâm đã mạnh lại lì lợm, xảo quyệt. Nó hơn ta như đại bác hơn dáo gươm, nó đi trước ta một phương thức sản xuất, hàng mấy trăm năm tiến trình lịch sử. Vận mệnh dân tộc đặt ra khẩn cấp và nguy cơ thua cuộc là vô cùng to lớn.

Thua từ phía giặc tới đã đành. Thua từ phía mình mới đáng sợ. Vua quan đã phá rã sức mạnh dân tộc. Đời Tự Đức có 143 cuộc khởi nghĩa. Dân khởi nghĩa thì vua quan chém giết thẳng tay, tự mình chặt đứt chỗ dựa của mình, làm héo khô gốc nước. Vua quan bênh đạo Nho, kỳ thực là bảo vệ ngôi thống trị của mình, của dòng họ, giai cấp mình, đánh vào đồng bào theo đạo Kitô là tự mình đẩy họ vào phía bọn điệp viên áo chùng đen, vào tay quân giặc. Giặc Tây trước mặt, phỉ Tàu sau lưng. Còn chỗ nào để dựa nữa mà không xin hòa, xin chịu hàng, để rồi làm tay sai? Chưa cần nói tới mọi thứ thua khác từ phía vua quan, kẻ nắm mọi lực lượng và chịu trách nhiệm trước tiên và trên hết đối với vận mệnh đất nước.

Văn học yêu nước chống Pháp tất yếu không bỏ qua những vết nhơ ấy, những nỗi đau lòng thành oan khuất ấy để kẻ cầm gươm thấy trách nhiệm mình nặng hơn, lớn hơn, phải nhìn đúng kẻ thù và kẻ đầu hàng phản bội để chất chứa thêm căm thù và dồn sức vào lưỡi gươm, đồng thời không một phút được quên ngợi ca, cổ vũ mọi hành động chiến đấu, kể cả một hành vi nhân hậu bình thường, cũng như bồi đắp không thôi cho lòng tin ở thắng lợi, ở tương lai đất nước.

Một phản đề để hiểu thêm sự gắn bó mật thiết giữa văn học yêu nước và vận mệnh dân tộc. Chiến sĩ có thể chết, nhưng văn học thông thường thì làm sao chết được? Vậy mà một khi dân tộc mất nước, số phận văn học yêu nước cũng lao đao. Có khi cũng chết thật, trong hủy diệt của kẻ thù, và vì thế chết theo người chiến sĩ, chết trong quên lãng. Ngày nay, sưu tầm lại, không còn nguyên bản, bản nọ khác bản kia, có khi mất cả một đoạn, như thế, không phải văn học yêu nước cũng đã chịu số phận què cụt như con người yêu nước hay sao?

Đã bị tổn thương như vậy, nay còn được bao nhiêu chỗ lành lặn? Những

chỗ lành lặn ấy chỗ nào cũng đáng quý nhưng chỗ nào đáng coi là lớn, là hay đối với văn học.

2.1.2. Cống hiến cho chiến đấu bây giờ, văn học yêu nước chống Pháp hồi này đã vạch ra được nhiều vấn đề rất lớn: những vấn đề chính trị và những vấn đề nhân sinh quan. Sau này sẽ nhìn các vấn đề ấy từ góc độ văn học, xem đó là những nét điển hình của thời cuộc của dân tộc. Đây đề cập đến là từ góc độ tư tưởng - văn học. Trước tiên là *vấn đề duy tân*. Duy tân là đổi mới đất nước mọi mặt làm cho nước nhà cường thịnh theo gương các nước phương Tây. Tại sao lại có vấn đề này?

Ngược dòng lịch sử thì thấy nước ta tiếp xúc với phương Tây từ lâu. Sức mạnh phương Tây, vua chúa nước ta không phải không biết. Có lúc đã nhờ cậy họ để tăng sức mạnh cho mình. Việc họ xâm chiếm các nước chung quanh nước ta chắc cũng đến tai. Chiến tranh Nha phiến ở nước thiên triều bên hàng xóm, tiếng súng sao không vang tới nước ta? Gần nhất là năm 1847 chúng bắn chìm 5 chiếc thuyền của ta ở Đà Nẵng trong nháy mắt. Tại sao triều đình nhà Nguyễn không lo đổi mới đất nước cho giàu mạnh như họ? Trước sau, xét về mặt tư tưởng, chỉ vì đầu óc đã bị cái đạo Nho đời Nguyễn hủ lậu làm cho mù tối. Lời hay thì đã có lời của Vũ, Thang, Văn, Vũ, gương tốt thì đã có đời Hán, đời Đường. Trăm ngàn khôn ngoan, hay ho đều đã có trong Bắc sử, trong Kinh Truyện. Thêm vào đó là cái tư tưởng hoa di khiến cho vua quan kiêu căng đến mức ngu muội, cho mình là văn minh bậc nhất, là loại người thượng đẳng, còn phương Tây là mọi rợ chẳng biết lễ nghĩa, đạo lý gì. Vì tư tưởng ấy mà không chấp nhận nổi đạo Kitô với giáo lý nhiều điều trái với đạo Nho, ngược với phong tục nước ta. Vì tư tưởng ấy mà chủ trương khép kín nước nhà, cự tuyệt chuyện giao lưu với phương Tây. Chúng nó tài giỏi mặc kệ chúng nó, mình đóng cửa nhà mình, không cho chúng vào, thế là yên. Trong khi đó, mình thua kém ra sao thì nhắm mắt không nhìn, chúng nó mạnh thế nào vua quan cũng cho đó chẳng qua là đôi ba chút kỹ xảo ranh ma, chẳng có gì đáng kể. Vua quan lại luôn đè bẹp các cuộc nổi dậy của người dân tay không. Bụng kiêu căng, tự mãn lại càng phình to, đầu óc ngu muội lại càng dày đặc. Thế mà, kỳ lạ thay, khi giặc đánh, thua vài trận là kết luận ngay một cách dễ dàng: đánh chỉ có thua. Và chỉ có thế. Chứ chẳng chịu tìm hiểu cái thua từ đâu ra.

Trong khi đó, có người nhìn thấy nguồn gốc sâu xa của sự thất bại là do mình hèn kém, mình không bằng người, mà muốn bằng người thì chỉ có cách tiếp xúc với họ, cho họ được chút quyền lợi, lấy tên này chế ngự tên kia, rồi học tập họ, làm theo họ, đổi mới toàn diện nước nhà. Có vậy mới mạnh lên, mới tránh được mũi nhọn xâm lược của họ, giữ vững được nền độc lập của mình. Đó là duy tân.

Có phải đến những năm sau 1862 mới có tư tưởng ấy nảy sinh? Không. Nó xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII. Có sách ghi chép: *Hồi làm đốc đồng Kinh Bắc, Ngô Thì Nhậm đã tâu kêu chúa Trịnh, đề nghị cho thanh niên đi*

phương Tây học tập ngoại ngữ, khoa học kỹ thuật, kinh tế, quân sự... [1]. Cố nhiên, mọi người cho đó là tư tưởng viển vông của ông tiến sĩ trẻ tuổi đầy ảo tưởng. Sang triều Nguyễn thì lần lượt, Bùi Viện, Đinh Văn Điền... trình lên các quan những kiến nghị về đổi mới đất nước theo Âu Mỹ. Và sau thất thủ Đại Đồn, hàng ước 1862, tai họa mất nước thành khẩn cấp, Nguyễn Trường Tộ mới không sợ ngờ vực, hiềm nghi, kiên tâm bền sức, chí tam chí tái giải bày mọi lẽ, mọi điều một cách cụ thể về đủ mọi lĩnh vực trong trách nhiệm lớn lao của Nhà nước. Song song, ở mức độ rụt rè, hạn hẹp hơn là ý kiến của nhiều người khác, trong giới quan lại, trong hàng trí thức có lòng ưu ái đối với đất nước, những người có tiếp xúc ít hoặc nhiều với các loại "sách mới" (tân thư) của Nhật, của Tàu, hoặc có đi đây đi đó, Xingapo, Hồng Công, Tây Ban Nha, Pháp... đặc biệt là những vị quan ở tổ chức ngoại giao mà bấy giờ quan niệm là cơ quan thương mại nên gọi là Thương Bạc, luôn phải tiếp xúc với người nước ngoài nên ít nhiều hiểu biết tình thế nước mình, các nước trong khu vực và các nước phương Tây: Phạm Phú Thứ, Nguyễn Tư Giản, Đặng Huy Trứ...

Kể ra đổi mới không đơn thuần là một biện pháp cứu nước nhất thời, nó là một yêu cầu có tính tất yếu lịch sử đối với nước ta vốn là một nước phong kiến phương Đông, cần phải lột xác vươn lên thành một nước có chế độ chính trị cao hơn. Tất yếu khách quan đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XVI nhưng trở nên gay gắt, cấp thiết vào thế kỷ XVIII - XIX. Sự vùng lên của nhân dân bền bỉ, liên tục, mãnh liệt là biểu hiện bi kịch của yêu cầu đó. Văn học nhân đạo chủ nghĩa với trung tâm là quyền sống con người là sự phản ánh tấn bi kịch ấy. Từ *Chinh phụ ngâm* đến *Truyện Kiều,* từ *Chim trong lồng* đến thơ phú Cao Bá Quát, từ ý kiến của Ngô Thì Nhậm đến điều trần của Nguyễn Trường Tộ... tất cả là những cung bậc khác nhau từ một nhu cầu, một khao khát cháy bỏng về một sự đổi thay lịch sử, xóa bỏ chế độ phong kiến quá lỗi thời để có một chế độ dễ thở hơn, tiến bộ hơn.

Không lạ gì mà Nguyễn Trường Tộ không dừng lại ở một bản mà viết những 43 bản điều trần, bao quát đủ mọi ngành hoạt động của Nhà nước, từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến quân sự, ngoại giao... không thiếu lĩnh vực nào. Kiến nghị vừa là nhận định khái quát vừa là biện pháp cụ thể, có khi tỉ mỉ để thực hiện.

Không cần đọc nhiều, chỉ lướt qua một đoạn trong *"Thiên hạ phân hợp đại thế luận"*, một trang về học thuật và giáo dục trong *"Tế cấp bát điều"*, một đôi ý về học tập người để hiểu biết người mới chống trả lại được người, về mở rộng cửa ra thế giới chứ không bo bo khép kín, về giao lưu rộng rãi với nhiều nước chứ không phải một nước trong *"Bản trần tình"*, về tìm kiếm và khai mỏ trong điều trần về kinh tế, về cả một kế hoạch lấy lại sáu tỉnh Nam Kỳ... Cũng như đọc đoạn trong tờ tấu của Phạm Phú Thứ về mở rộng ngoại

---

1. *Việt sử tân biên.* Phạm Văn Sơn - Tủ sách sử học Việt Nam, Sài Gòn, 1961, tr. 309.

giao, lấy nước này kèm nước kia, mấy câu trong bài tựa sách *"Khai môi yếu pháp"*. Rồi đem so với lời bàn bạc ở triều đình, ở Viện Cơ Mật, lời nhận xét, quyết đoán của Tự Đức về chiến và hòa, về duy tân trong *Dương sự thủy mạt,* trong chiếu trách quở văn thân Nghệ Tĩnh của Tự Đức. Không nói đến nhiệt tình nồng cháy vì đất nước, tin tưởng sắt đá về triển vọng tình hình. Cũng khỏi nói đến sự hiểu biết bách khoa của kẻ này, đầu óc thiết thực của người kia. Nhìn vào tư tưởng - văn hóa, tư tưởng - chính trị, tư tưởng - kinh tế... thì bên này là cởi mở, tiến bộ, canh tân, bên kia là khép kín, lạc hậu, bảo thủ, bên này là biết mình biết người, thực sự cầu thị, khiêm tốn học hỏi, tự lực tự cường, còn bên kia là nhắm mắt, hết làm mèo khen mèo dài đuôi, bo bo bám lấy tấm ván mục là thiên triều nhà Thanh, khi bị người đánh cho sứt đầu mẻ trán thì hốt hoảng chui đầu đà điểu vào cát, co rúm lại chờ làm tôi tớ cho người. Cứ nhớ đến các đề thi cử nhân, tiến sĩ nào là "dĩ thiên hạ dưỡng", "sứ Pháp vào chầu hợp lễ", nào là "Nhật Bản duy tân lợi hay hại" đủ thấy ức đến nghẹn. Bao nhiêu hy vọng, ước mơ của các trí tuệ kiệt xuất của đất nước đều tan như mây khói. Trong khi đó, bên kia biển Đông, hoặc sát nách phía tây nước mình, người ta mở cửa đón khách, chịu học, chịu tiến lên và người ta giữ được nền độc lập cho dân tộc người ta. Tội ác của triều Nguyễn không để đâu cho hết.

Vấn đề chống Pháp và chống phong kiến thỏa hiệp đầu hàng. Đây là vấn đề lớn thứ hai. Bắt đầu từ vấn đề cụ thể: Nên chiến hay nên hòa? Chiến thì thực tế bày ra nhãn tiền: Đại Đồn xây 2 năm, quân dân bỏ sức hàng chục vạn người, quân đóng giữ 2 vạn, chỉ chống cự được hơn 1 ngày. Viện binh vào Biên Hòa, tướng run như cầy sấy, một hai đòi hòa. Vua đồng tình, thúc giục liên hệ với giặc. Đưa ra bàn với triều đình, duyệt lại ở Viện Cơ Mật rồi quyết định ở vua. Bàn, duyệt đều chẳng căn cứ gì, chỉ có suy nghĩ cảm tính và chủ quan. Quyết chí theo đuổi, kỳ thực xuất phát từ thâm tâm. Hòa là bản chất không phải chỉ của cái triều đình ấy mà là của triều đại Nguyễn Phúc, của giai cấp phong kiến thống trị. Phản dân hại nước nay mới lòi ra đầy đủ, chứ nó vốn là vậy từ trong thâm căn cố đế. Nó chỉ giỏi đánh dân, còn giặc, nó sợ. Vận mệnh dân tộc đặt ra sừng sững trước mặt. Hòa là làm ngơ, mặc kệ. Cốt cái ngai vàng còn là được. Đọc lời Nguyễn Bá Nghi trong *Dương sự thủy mạt* thấy rõ tim đen của vua quan chủ hòa. Kể cả lời trách quở của Tự Đức đối với văn thân Nghệ Tĩnh. Đó là tư tưởng thất bại chủ nghĩa. Đó là sự ươn hèn. Thất bại, ươn hèn đều từ bản chất phản động mà ra. Đó là một loại hòa.

Còn một loại hòa thứ hai là tạm hòa để gấp rút tự cường rồi sau sẽ đánh lấy lại cái đã mất. Hòa của phái duy tân là vậy.

Chủ chiến thì thế nào? Cũng là cảm tính, chứ lập luận cũng rặt giáo điều phong kiến - Nho giáo của học thuật cổ đại Trung Hoa. Tiêu biểu là tờ sớ của văn thân Nghệ Tĩnh. Nhiệt tình với đất nước là không phủ nhận. Nhưng lý lẽ thì không đủ với tầm thời đại. Ví như có nhắc tới lịch sử để đáp lại lời Tự Đức nhưng chưa phải đã hiểu rõ chiến lược giữ nước của tổ tiên. Dân là chỗ

dựa chính, là nguồn gốc mọi sức mạnh, thì đòi giết hết người đi đạo, đẩy họ về phía giặc, chứ không hẳn tin tưởng vào dân. Gần với nhân dân hơn là tư tưởng chiến đấu của những người như thầy trò Hoàng giáp Phạm Văn Nghị: nghĩa phẫn của kẻ sĩ nhưng là máu xương của bao đời chống ngoại xâm, rất đáng kính phục, đáng làm xấu hổ cho bè lũ chủ hòa, nên biết đoàn kết lương giáo, chĩa mũi giáo căm thù của giáo dân về phía kẻ thù, dù rằng hiểu biết về quân sự, theo lời thú nhận trong "Trà Sơn kháng sớ" chưa ra ngoài binh thư của nghìn xưa. Chỉ có nhân dân là dứt khoát. Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh. Cứ gì ai. Đó là lẽ phải đương nhiên. Đó là truyền thống mấy nghìn năm. Tưởng đâu như là cảm tính, như một lòng tin mù quáng. Nào phải. Lời tuyên bố của Trương Định, "Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc" của cụ Đồ, thực tiễn đốt cháy tàu giặc trên sông của Nguyễn Trung Trực là những câu trả lời đích đáng về chiến thuật dám đánh và biết cách đánh và đánh được, thắng được. "Tàu thiếc, tàu đồng", "ma tà mã ní", "súng như pháo rang, đạn như mưa vãi", mặc kệ, cứ "xô cửa xông vào", cứ "đạp rào lướt tới" "coi giặc như không". Lý do đánh: bát cơm manh áo mình làm mình ăn mình mặc, "mắc mớ chi cha ông nó" mà nó đến nó cướp? Cho nên phải đánh. Có sợ không? Chúng khỏe như cá kình dưới biển, chúng mạnh như hổ báo trên rừng. Không sợ: quyết chặt, quyết bắt (đoạn kình, bộ hổ). Bằng gì? Súng ống không, binh thư đồ trận không, chỉ có cái dao phay, con cúi rơm, trong bếp, ngoài hè, nghĩa là có gì đánh nấy. Như Thánh Gióng thuở xưa. Đánh được không? "Đốt phăng nhà dạy đạo", "chém rớt đầu quan hai". Có hy sinh không? Có. Có để lại đau thương không? Có. Nhưng chết mà không hết. Hồn vẫn giúp người đánh giặc. Tiếng tốt để đời, nhân dân thờ phụng. Bản anh hùng ca tuyệt đẹp. Đỉnh cao chói lọi của tư tưởng chiến tranh nhân dân giữ nước. Tượng đài cao ngất cho chí khí Việt Nam, cho người anh hùng thời đại: người nghĩa sĩ nông dân.

Vậy mà đất nước không thoát nổi bất hạnh. Thư họ Phan dụ hàng, thư yêu cầu giặc tiêu diệt bằng được Trương Định; chỉ dụ Tự Đức ra lệnh bắt "tên giặc" Võ Duy Dương, bắt thủ khoa Huân nộp cho giặc, lời lẽ ấy còn đen ngòm lòng dạ tôi tớ cho giặc. "Hà Thành thất thủ ca" sững sờ, "bất thình lình" có chỉ kinh ra; Chuộc thành mà lại giảng hòa. Định, An, Ninh, Hải tới Hà Nội đây. Quan Hoàng Thống nghe rày bứt rứt, Lưu Hắc Kỳ kéo phắt lên Ngâu Phá ngang việc ấy bởi đâu?". Di biểu Hoàng Diệu cũng chẳng giấu diếm lời vua quở trách: vua bảo ngồi im khoanh tay chờ giặc trói, mình lại lo tích cực phòng bị.

Kém giặc vũ khí đã đành, triều đình lại đầu hàng, tự nguyện làm tay sai cho chúng, còn gì mà nhân dân kháng chiến không thua cũng đành chịu thua? Cứ gì phải truy đến cái gốc là nông dân và trí thức phong kiến không đủ tầm tập họp nhau lại thành lực lượng lớn, mà chỉ ở từng địa phương một. Điều đó là về sau, thời Cần Vương.

Có ức không? Dân đang đánh, đang thắng, địch thú nhận đang gặp vô vàn khó khăn thì triều đình đầu hàng nhục nhã. Và lệnh cho dân phải đầu

hàng theo, cam tâm làm nô lệ. Một vấn đề tư tưởng mới bật ra: vua như vậy có đáng cho dân trung thành không? Không. Đạo Nho đời Nguyễn bảo cứ chung, đạo lý Việt Nam bảo không. Vua ấy bán nước, hại dân không phải vua lo nước chăm dân. Dân không trung với vua ấy, dân trung với nước. Bao nhiêu nhà Nho mắc kẹt vào mâu thuẫn. Trung với vua thì bỏ nước, trung với nước thì bất trung với vua. Con người hăng hái là Phạm Văn Nghị có lúc phải nuốt bất bình: "Bảo lui bảo tới đành cam chịu, rằng đúng rằng sai mặc luận bàn". Đó là trước 1862. Đến mốc đó, chỉ có các vị to tai lớn mặt ở triều đình từ ông tiến sĩ họ Phan trở đi đến tên gian xảo Trần Tiễn Thành là yên vui. Tự Đức cũng làm dáng chút ít bằng mấy câu thơ "Cảm khái" nhưng rồi cũng thấy từ "nguy đã chuyển thành an" và yên tâm làm thơ, xây lăng Vạn Niên.

Cái mốc Nhâm Tuất ấy trong lịch sử nước ta là một hành động dẫn tới cảnh nước nhà nô lệ hàng 80 năm. Đó là đầu hàng phản bội thật sự, không có đạo lý nào bào chữa nổi. Bản chất phản dân hại nước của cả một giai cấp, đại diện là triều Nguyễn, bộc lộ một cách trọn vẹn.

Làm sao chịu nổi? Phản ứng "nhà Nho" nhất có lẽ là kiểu Nguyễn Ngọc Tương: "Những giận trời Nam không tướng giỏi, Luống thương triều Tống lắm gian tà. Bạc vàng đất cát buông còn dễ, Tôi chúa, cha con, bỏ được à?" Bồi khoản thành nợ lút đầu, đất đai 3 tỉnh như vậy mà dễ bỏ ư? Khó bỏ lại là đạo trung với vua sao? Mâu thuẫn mới là một nghi vấn, một dấu hỏi. Cũng là nhà Nho, đúng hơn là nhà trí thức, nhưng cụ Đồ đã ca tụng hành động chống lại vua của nhân dân Gò Công và của Trương Định rồi của Phan Ngọc Tòng, mà cũng tức là của bản thân cụ. Những câu văn câu thơ ấy ai cũng thuộc. Phản ứng dây chuyền mà là lôgích của yêu nước Việt Nam: "Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây", thơ Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Hữu Huân trong Nam, của Võ Trứ, Đào Tấn ở Trung, thơ của Phạm Văn Nghị, của Trần Bích San, Bùi Văn Dị... ở Bắc, sớ của Đỗ Quang, của Thân Văn Nhiếp... cũng cùng một nỗi xót đau, căm giận, coi đất nước 3 tỉnh bị cắt rời như thân thể mình bị đứt lìa một đoạn. Âm vang bi kịch của lịch sử còn đọng lại xót xa, ngán ngẩm trong câu thơ của cử Trị: "Ngậm ngùi hết nói nỗi quan ta".

Tất yếu là trên thực tế, nhân dân tiếp tục chiến đấu chống thực dân cướp nước, chống luôn cả vua quan đầu hàng, thoả hiệp. Trương Định trả lời bằng lời lẽ trong thư Phan Thanh Giản và bằng súng gươm cho quân địch. "Phan Lâm bán nước, triều đình vứt bỏ dân" là biểu hiện minh bạch, dứt khoát thái độ chống vua quan, bỏ trung vua, theo trung nước. Một tư tưởng chiến lược trọng đại đã như tự phát hình thành. Lịch sử sẽ phán xét đánh đế quốc là đồng thời phải chống phong kiến thỏa hiệp đầu hàng. Hai mặt đấu tranh ấy kết liền nhau là một tất yếu. Thời Cần Vương nó càng rõ ra, Đồng Khánh chỉ còn là tay chân của Pháp. Sau này, với đường lối của Đảng từ 1930, nó mới thành tư tưởng chiến lược cho đấu tranh giải phóng dân tộc. Vậy mà văn học yêu nước chống Pháp ngay từ buổi này đã bắt đầu nhận thức được thực tế đó. Tuy rằng mới ở dạng cảm thương: "Ở đời dốc trọn bề nam tử, Ngay chúa nào

lo tiếng nghịch thần", "Viên đạn nghịch thần" treo trước mắt, Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay"... Một tư tưởng như vậy không lớn sao?

Vai trò của nhân dân

Dựa vào đâu mà văn học yêu nước có được tư tưởng có tính chất "dự báo" như vậy?

Không nơi nào khác có sức nhạy bén ấy ngoài nhân dân. Đây lại chạm đến một thực tế đã thành chân lý vĩ đại của lịch sử dân tộc mà tổ tiên đã tổng kết và vận dụng để chiến thắng giữ nước hoặc giành lại nước. Nguồn gốc nó đã xuất hiện ngay thời bình minh của lịch sử với hình tượng tuyệt vời của Thánh Gióng. Nó được duy trì bằng bao nhiêu cuộc nổi dậy thời nghìn năm chống phong kiến xâm lược phương Bắc. Nó được phục hưng trong đường lối thân dân thuở Lý Trần. Nó được động viên để xây dựng nước ta thành một quốc gia giàu mạnh thời đó ở Đông Nam Á. Nó được phát huy oanh liệt trong các chiến công hiển hách đời Lý Trần. Hồ Quý Ly không phải không anh hùng, Hồ Hán Thương là kỹ thuật gia, ông tổ pháo binh. Nhưng không cố kết được lòng dân là để mất nước. Phương châm chiến lược *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi và tư tưởng chiến lược của Lê Lợi - Nguyễn Trãi tổng kết trong *Bình Ngô đại cáo* là dựa chắc vào dân. Nó giải thích mọi chiến thắng thần tốc và thần kỳ của Quang Trung. Suốt một thế kỷ, nhân dân đã đương đầu gan góc với vua chúa, nhất là với triều Nguyễn, mặc dù bao lần bị dìm trong bể máu. Nhưng sức chiến đấu không mệt mỏi ấy đã để lại cho văn học một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc, tốt đẹp, đầy chất lý tưởng.

Bài học sống còn của dân tộc ta trên mảnh đất ngã tư đường này là có dân có nước, không dân mất nước. Đó là một chân lý vĩnh cửu, khắc nghiệt nhưng chói lọi. Nói nước là nói dân, yêu nước là yêu dân, cứu nước là cứu dân. Quần chúng nhân dân làm nên lịch sử là một mệnh đề của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhưng hơn ở đâu hết, ở nước Việt Nam này, vai trò ấy của nhân dân càng nổi bật trong lịch sử.

Đến giai đoạn này thì sao? Triều Nguyễn đối xử như thế nào đối với nhân dân, trước hết là nông dân? Cách đánh dẹp dã man của triều đình ấy đối với 500 cuộc khởi nghĩa đủ là lời đáp đanh thép: triều đại này coi dân là kẻ thù. Tất thảy những thứ giáo điều "trạch dân", "dân vi bản" đều là lừa bịp. Với thái độ bật ra từ bản chất phản dân như thế, vua quan làm sao thu phục được lòng dân. Từ đó, cắt đất cho giặc, chẳng đếm xỉa gì tới tình cảnh của nhân dân là tự nhiên. Sau khi giữ mãi tín nghĩa, thực chất là giúp giặc đàn áp nhân dân kháng chiến, quân giặc cứ chiếm bừa 3 tỉnh Nam Kỳ còn lại, Tự Đức cũng lại màu mè đau khổ, hối hận, xót xa cho dân: "Trẫm có tội với tôn miếu xã tắc; sĩ dân lìa bỏ quê hương, mồ mả; nói đến là đau lòng", nhưng tịnh không có một động tác nào phản đối quân giặc, dù bằng lời nói đầu môi vô dụng.

Trước tình hình ấy, vai trò nhân dân đã thể hiện thế nào trong thực tiễn chiến đấu và trong văn học? Nhà nước đầu hàng, mặc kệ, nhân dân không

chịu nghe. Trước hết là nhân dân Lục Tỉnh, các nơi khác trong cả nước đều có lời thanh viện xa xa. Hết phong trào này đến phong trào khác. Gò Công tan thì Đồng Tháp Mười tiếp. Hết Bến Tre đến Rạch Giá, Châu Đốc rồi lại Mỹ Tho, Tân An. Cứ danh sách các làng bị thực dân phạt vạ vì đã ủng hộ Thủ khoa Huân đủ biết vai trò nhân dân quan trọng đến mức nào. Văn học yêu nước từ văn học viết đến văn học dân gian có bao vần điệu ngợi ca. Một mình cụ Đồ đã chiếm gần trăm trang được trích vào sách này.

Không phải chỉ là ghi nhận vai trò nhân dân trong thực tiễn chiến đấu. Còn bao khía cạnh khác sâu sắc và cảm động.

Nó quyết định cả một phong trào. Lòng dân 3 tỉnh như lời Trần Ngọc Thanh, như tờ bẩm của Phạm Tiến là sự thất vọng não nề đối với triều đình, là sự đau xót liên miên trong cảnh làm dân nô lệ, đồng thời là sự khao khát chờ mong có người đứng lên thì họ sẵn sàng đem hết sức lực, của cải ra ủng hộ. Lời văn trong đó chẳng hoa hòe gì, cứ sự thực mà kể, nhưng lại vô vàn xúc động. Ngư Tiều trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* là ai, nếu không phải là những con người ở 3 tỉnh Nam Kỳ này đã thành đất giặc: "Bờ cõi xưa đà chia đất khác, nắng sương nay há đội trời chung?". Trương Định, rồi Thiên hộ Dương, Nguyễn Hữu Huân đều có đàng sau lưng những con người như thế.

Nó quyết định cả tư tưởng cho kẻ còn băn khoăn, lưỡng lự: tuân theo vua hay nghe theo dân? Trương Định đã sắp xếp đi nhận chức mới ở An Giang, nhưng nhân dân Gò Công đón đầu ngựa yêu cầu ở lại cùng nhân dân đánh giặc thì tư tưởng được quyết định dứt khoát: ở lại. Làm lệch cán cân về phía trung với nước, rời bỏ tư tưởng trung với vua trước mắt, đó là sức nặng của nhân dân, đó là tiếng nói của nhân dân, truyền thống của dân tộc.

Sự tác động của thái độ nhân dân đối với một tấm lòng biết liêm sỉ thật thấm không ngờ. Trường hợp Đỗ Quang là một thí dụ. Ông người Bắc, làm tuần vũ Gia Định khi Gia Định bước vào kháng chiến. Ông cùng nhân dân Gia Định, Định Tường tiếp tục chống Pháp. Chính ông ra lệnh làm lễ truy điệu những người nghĩa dân chết trận Cần Giuộc. Nhưng rồi hàng ước lập ra, ông được triệu hồi và bổ nhiệm tuần vũ Nam Định. Ông từ chối. Lại gọi ông giữ chức tham tri ở bộ. Ông cũng từ chối. Vì lẽ gì? Ông viết trong tờ sớ dâng vua: "Ngày tôi ra về, kẻ sĩ và nhân dân đón chật đường mà nói rằng: Từ nay cha bỏ con, quan bỏ dân rồi, quan về quan lại làm quan, dân thì không còn được làm dân triều đình nữa. Tiếng khóc nghẽn đường, tôi cũng phải gạt nước mắt mà đi... Nay tôi được gọi về, còn những nghĩa sĩ, nghĩa dân không được vì triều đình mà góp của góp sức nữa, không biết đặt mình vào đâu... Nếu nhận chức ở địa phương Nam Định, thì đối với nhân dân Gia Định biết nói thế nào? Đối với công luận thiên hạ, biết nói thế nào? Tôi còn chút lòng người, thật biết xấu hổ... "Ấy là vì ông gắn bó với dân, lăn lộn gian khổ chiến đấu với dân, nên ông quên sao được tình cảnh họ đã thành dân mất nước mà nỡ bỏ họ khốn khó một mình, còn mình thì lại làm quan. "Quan về quan lại làm quan", mình sẽ nói với họ thế nào nếu mình đi làm quan thật? Chính vì

tình họ đối với ông, đối với nước nhà trước đây, chính vì tình cảnh họ bấy giờ, triều đã bỏ, quan cũng bỏ nốt, vì tình cảnh ấy mà ông cảm thấy mình xấu hổ nếu lại nhận chức quan. Ông thương cảm, ông trăn trở, ông không nhẫn tâm, ông ray rứt, ông tự phán xét mình nhưng lại là kín đáo chê trách cả ông vua và cái triều đình đành đoạn bỏ đất bỏ dân mà không hề bứt rứt chút nào.

Nguyễn Tư Giản, Thân Văn Nhiếp cũng nhân danh nhân dân mà kiến nghị nhà vua bỏ hát xướng, du ngoạn, xây cất, xa xỉ quá nhiều, mà không nghĩ đến dân cực trăm bề. Trần Thiện Chánh, Phạm Thận Duật, đặc biệt ba anh em Miên Thẩm, Mai Am, Huệ Phố, nhất là Miên Thẩm, mỗi người mỗi cách nhưng đều cất tiếng kêu thương cho số phận khốn khổ của nhân dân triền miên trong nghèo đói, rét mướt, bệnh dịch, giặc giã. Tiếng kêu như từ dưới đất sâu vọng lên, ai oán, ê chề, như tiếng kêu của đất, của cõi âm. Gốc nước mà vậy thì thân nước còn làm sao đứng được! Mất nước là từ đây. Chưa nói tới giặc.

Không đâu người dân chân lấm tay bùn ở thôn xóm nghèo hèn mà được có vai trò rực rỡ như trong *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc* của cụ Đồ. Đó là một bản anh hùng ca đại biểu cho tất cả văn học yêu nước chống Pháp mấy chục năm đầu và cả mấy năm sau đó cuối thế kỷ XIX. Ở đó không phải chỉ có thực tiễn chiến đấu anh hùng trước mắt, mà đằng sau chữ nghĩa lại ngời ngời cả một trang chân lý vĩ đại của lịch sử dân tộc: vai trò nhân dân chủ yếu là nông dân trong lịch sử, nhất là lịch sử giữ nước, chiến lược chiến thuật của chiến tranh dân tộc tự vệ, triết lý về cái sống, cái chết, cái vinh, cái nhục, truyền thống thờ cúng anh hùng... không kể sự căm thù quân cướp nước và sự oán trách quan quân, nỗi niềm thương tiếc của đồng bào, nỗi đau đớn tột cùng của mẹ già, vợ trẻ, cũng như cảnh làm ăn sinh sống bần hàn vất vả của bản thân những người nghĩa dân lúc còn sống. Chưa đâu tập trung được nhiều nội dung tư tưởng và tình cảm nhiều và lớn đến thế. Tài và tình của tác giả đã đành, nhưng không có vai trò nhân dân thể hiện cụ thể trước mắt, bên tai, không phải riêng ở hoàn cảnh chiến đấu và hy sinh này, mà phải là thâm nhập vào nhân dân cả một đời mới có nổi chiều sâu, chiều cao đến như thế.

2.2. Những vấn đề nhân sinh quan lớn

Văn học yêu nước chống Pháp bấy giờ còn nêu được một số vấn đề nhân sinh quan lớn. Hiểu đơn giản và vắn tắt thì nhân sinh quan là quan niệm về lẽ sống: Sống để làm gì? Sống như thế nào là đáng sống? Quan niệm và xử sự thế nào về sống chết, về thái độ trước cái chết? Nói khác đi đó là cả một bảng giá trị nêu ra cho con người, đó là lý tưởng; đó cũng là hành vi hằng ngày, con người phải suy ngẫm mà khớp mình vào đấy, nếu muốn xứng đáng làm một con người ra người.

Tại sao lại đặt vấn đề này ra? Không phải văn học yêu nước chống Pháp muốn thong dong làm việc thuyết minh đạo lý nói chung. Đây là vấn đề cấp thiết cho con người đang phải cầm gươm chiến đấu, phải luôn đối diện với

địch và đối diện với cái chết. Mà chết đây lại là để giữ lấy cái sống, cho nên sống chết đều phải được quan niệm thật đúng. Chưa kể rằng trong mọi thứ hôi tanh giặc gieo rắc không phải chỉ đốt phá, cướp bóc, hãm hiếp, giết chóc mà đáng sợ hơn là những thứ dơ bẩn về tinh thần. Còn theo chân chúng là bọn Việt gian bán nước, chúng nó cũng nhơn nhơn một thứ lẽ sống ghê tởm, chỉ biết tiền và ăn chơi, chẳng hề biết đến nước nhà, nhân dân, dân tộc là gì. Tệ hơn và nguy hiểm hơn còn có những tên lem lom ba chữ nghĩa cũng viện thánh hiền để biện minh cho hành vi của mình, những là "tùy thời", "thức thời", những là tiết nghĩa của Từ Thứ, của Tôn phu nhân... Những thứ hôi thối ấy lại được lưỡi lê họng súng của giặc trân trọng bảo vệ. Giữa bao nhiêu nhiễu loạn như vậy, nhất định phải làm sáng tỏ những đạo lý Việt Nam, trước hết là những vấn đề nhân sinh quan này.

Đầu tiên là một lẽ sống cao đẹp: *sống trọng đạo nghĩa.*

Có cái nghĩa Nho giáo, nhưng cũng có cái nghĩa nhân dân Việt Nam. Trong nhân sinh quan Việt Nam chống Pháp hồi này chủ yếu là cái nghĩa nhân dân dân tộc. Theo đó, nghĩa hay đạo nghĩa là đạo lý nhân bản Việt Nam, là lẽ phải phải theo. Thời bình, thì đó là việc cứu khốn phò nguy, khử bạo trừ tà, bảo vệ người vô tội thất thế, giữ gìn công lý nhân dân, không kể thiệt hơn, không sợ cường quyền và như thế là dũng khí. Khi có giặc ngoại xâm, đạo nghĩa ấy trước tiên và lớn nhất là phải giết giặc cứu dân. Nguyên lý mở đầu mà cũng là tổng kết lịch sử của *Bình Ngô đại cáo* chính là lẽ ấy.

Nhưng giờ đây chống Pháp, tình thế cũng không còn như thời *Bình Ngô* xa xưa nữa, cho nên các khía cạnh tích cực vốn có của đạo nghĩa nhân dân dân tộc sẽ được khai thác sâu thêm, đồng thời thực tế còn mở ra những khía cạnh mới. Đạo nghĩa cao nhất mà cũng là đạo lý cao nhất lúc này là đánh Pháp bảo vệ đồng bào: đó là *chính nghĩa, đại nghĩa.* Nó đòi hỏi đặt mất còn của nước lên trên tất cả, kể cả còn mất cửa nhà chứ đừng nói giàu sang sống chết một cá nhân. Kẻ thù quá mạnh, chênh lệch tương quan quá lớn, không thể cứ nhất nhất đắn đo thành hay bại trước khi hành nghĩa. Cố nhiên làm là có tính, hơn nữa có mong đến thành công, nhưng rủi mà thất bại thì cũng coi như trả xong đạo nghĩa, tròn bổn phận với nước, với đời. Đó là tóm tắt tinh thần chung toát lên từ mọi trang văn chương yêu nước hồi này, dù tác giả viết về người hay tự bạch về mình.

Văn chương yêu nước hồi này vẫn nói nhiều đến *danh, công danh, nợ đời, nợ làm trai...* nhưng đâu còn là lý tưởng phong kiến xa xưa nữa, và cũng khác xa cái *nợ tang bồng, phải có danh gì* kiểu Nguyễn Công Trứ ngay trước 1858. Cái *danh* ấy giờ đây trước tiên phải hiểu là cái danh dự tự tôn của một người dân, người trí thức của một nước độc lập có văn hiến, và cái *món nợ* ấy vì vậy phải hiểu là trách nhiệm công dân, nghĩa vụ xã hội của mỗi người. Như thế mới hiểu tại sao thơ văn yêu nước vẫn khẳng định như một lẽ đương nhiên phổ biến: *Thân có ắt danh tua phải có,* và lấy làm quái dị: *Thân danh*

chẳng kể, thiệt thằng hoang (Phan Văn Trị), cũng như vẫn nói *nam nhi* (Hồ Huân Nghiệp), *quân tử, trượng phu, nợ đời* (Nguyễn Hữu Huân), *nợ đền bồi* (Phan Ngọc Tòng...) Hoặc như Đoàn Hữu Trưng trong lao chờ án quyết vẫn làm thơ thanh minh mình *trung nghĩa,* hay cho tử tiết như Nguyễn Tri Phương là *trả xong nợ đời.*

Thơ văn yêu nước chống Pháp cũng nói nhiều đến *nhục vinh,* bởi nếu như con người muốn gắn với sống chết, thì cuộc sống cũng luôn gắn với nhục vinh, cho nên nhục vinh sống chết là gắn liền nhau. Nhưng không phải chỉ kẻ sĩ, trí thức mới có thân danh và ý thức về món nợ thân danh ấy. Mà tất cả mọi ai tai mắt, miễn đừng gỗ đá trân trân ngó cuộc đời với *đôi tròng thịt.* Cho nên không phải *kể cả* mà là *trước hết,* cùng với người sĩ phu yêu nước, trước hết là người dân chân lấm tay bùn, người nông dân đã có ý thức thân danh và món nợ thân danh như vậy. Cụ Đồ viết về những *phận tủi biên manh* Lục Tỉnh: "*Sống* những lo *trả nợ* cho *đời; Thác* rồi bỏ làm phân cho đất..." và gọi đó *tâm sự* của họ (Man mác trăm chiều tâm sự).

Vậy thì cái danh dự, cái món nợ ấy không có gì gặp gỡ với cái danh lợi thường tình mà nay đã hóa tầm thường, thậm chí là tội lỗi. Cho nên tiếp câu vừa dẫn, cụ Đồ viết: "Tưởng câu *danh lợi tuồng đời,* trường khối lỗi mặc dầu ai náo nức". Hoặc rõ hơn như Vũ Công Tự viết: *Cần Vương đa nghĩa sĩ, Sát tặc khởi cầu quan* (Ứng nghĩa Cần Vương nhiều nghĩa sĩ, Ra đi giết giặc há để cầu được làm quan, *Tặng thiếu niên tòng quân).*

Như vậy lý đương nhiên, đáng chê, đáng kính là những kẻ không có ý thức về cái danh, thân danh riêng mà chung ấy. Thậm chí hoàn cảnh nào đấy còn đang phỉ nhổ nguyền rủa. Nói như Đỗ Quang trong *Sớ* đã dẫn bên trên, ấy là *cái tiết liêm sỉ, chút lòng người con biết xấu hổ.* Còn nói chi kẻ nhắm mắt cố tình bước qua để cầu danh lợi. Văn học yêu nước gọi mấy kẻ đó là *thằng hoang (Cử Trị), đứa hoang đứa cùng đứa quái, đồ hư đồ thúi đồ bỏ đồ dơ (Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây).* Đặc biệt trong *Ngư Tiều...* tác phẩm dài hơi cuối cùng, Đồ Chiểu để cả mấy trang thơ luận về lẽ *thà đui* mà tiết sạch giá thơm, *còn hơn có mắt* nhớp nhơ theo giặc. Đâu chỉ là luận bàn mà đó là luận tội. Nghiêm khắc hơn, ý thức ấy có hay không còn được xem là tiêu chuẩn làm *người,* kẻ nào thiếu nó thậm chí còn thua *cầm thú,* dưới cả *muông cầu, kiến ong (Hịch Quản Định, Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây).*

Một khía cạnh khác của quan niệm nhân sinh cũng được đề cập khá nhiều trong thơ văn yêu nước chống Pháp nhưng trước đây ít bàn, là quan niệm cao cả xúc động về chữ *hiếu, đạo hiếu,* rất mới mẻ mà vẫn rất truyền thống, rất Việt Nam. Thơ hay văn, trong Nam hay ngoài Trung, Bắc, của nghĩa dân hay của sĩ phu, viết về người hay tự viết về mình, đều thấy quan niệm ấy, vừa thống nhất lại vừa nhiều cung bậc. Thống nhất ở chỗ nó vượt lên trên khuôn khổ thường tình của quan hệ cá nhân gia đình, vươn cao thành lẽ hy sinh cao cả cho nghĩa dân tộc, nghĩa đồng bào. Mà tất cả đều không chút lên gân như

thường thấy khi văn chương cũ bàn đến *đạo người*. Đặt vào hệ thống chung quan niệm nhân sinh đang bàn đến ở đây càng thấy rõ tính tự nhiên ấy. Hơn nữa, nếu liên hệ với truyền thống chữ hiếu trong nhân sinh quan yêu nước của dân tộc từ nhiều đời trước, cả với đạo đức cách mạng Việt Nam *hiếu với dân* của người Vệ quốc đoàn, Giải phóng quân bộ đội Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua, sẽ càng nhận ra là dễ hiểu.

Trở lại với chữ hiếu trong tâm hồn của người Việt Nam kháng chiến chống Pháp ngày xưa. Mối cảm thương cho số phận những bà mẹ mất con, mất nơi nương tựa giữa cõi đời tao loạn, giống như *ngọc đèn* cạn dầu lụi bấc *leo lét* đêm *khuya* giữa túp *lều* trơ trọi trong lời *ai vãn* bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc* là của Đồ Chiểu, rộng ra là của người còn sống chứng kiến cảnh thương tâm. Nhưng đó cũng chính là tình cảm của người liệt sĩ, người con, nhân vật chính trong bài, đối với mẹ già với cả vợ dại con thơ ở lại bên này cuộc chia ly tử biệt, là món nợ trần gian anh còn bỏ lại trên đời và người đời quen gọi đó là hiếu hạnh. Niềm day dứt về món nợ riêng tư chưa tròn ấy cũng là nỗi niềm chung của bao nhiêu nhân vật có hoặc không tên trong văn học yêu nước, khi phải bỏ lại nhiệm vụ khói hương cho cha mẹ, dứt mình hiến thân cho nước. Trong số họ, không ít kẻ có tài có chí mà vì chữ hiếu từng coi nhẹ khoa danh (Hồ Huân Nghiệp), vứt bỏ công danh (Đỗ Huy Liêu). Ấy mà có giặc, họ giã từ tất cả, cả cha mẹ với chữ hiếu thường tình để ra đi, dẫu vẫn băn khoăn. Trong cuộc đời chiến đấu gian nan, hiếm hoi có phút bình yên, họ dành nhớ về cha mẹ. Nguyễn Quang Bích [1] với những lời thổ lộ trong *Ngư Phong thi tập* có thể xem là tiêu biểu. Ruổi rong kháng chiến giữa núi rừng Tây Bắc, chợt nhận ra *ngày giỗ cha,* thậm chí chỉ là ngày sinh nhật của mình, nhìn râu tóc cũng chạnh lòng người lãnh tụ, ông bồi hồi nghĩ về *Cù lao phụ mẫu (Sinh nhật cảm hoài ngẫu tác), cửu tự cù lao (Tứ nguyệt bát nhất* - cũng là sinh nhật ông). Hồn người chiến sĩ nho sĩ bỗng rung ngân những vần thân thiết: *Chung thân thử nhật bất thăng ưu, Lữ điếm thê lương cảnh bội sầu, Độc tự phần hương niệm niệm chúc, Tinh linh thứ đạt cửu tuyền u* (Trọn đời, nay là ngày không nguôi một mối lo. Lại gặp giữa nơi lữ điếm thê lương càng buồn gấp bội. Một mình tự thắp hương lầm rầm khấn khứa. Lòng thành mau thấu về chín suối thâm u, *Cung ngộ gia nghiêm húy nhật tại nội địa Văn Sơn đạo trung* - Gặp ngày giỗ cha giữa đường thuộc huyện Văn Sơn). Hoặc như Trần Xuân Soạn [2] lại là tiêu biểu khía cạnh khác, với những suy nghĩ rất riêng. Vị tướng võ làm thơ băn khoăn vì nước đành cam lỗi đạo với tổ tiên cha mẹ và ông âm thầm day dứt: Con hiếu xin đừng cho cha là trái đạo *Thuật hoài*. Nhưng thường thì mãi đến lúc *lâm hình* trên đoạn đầu đài hoặc đến phút *lâm chung* trên giường bệnh, người chiến sĩ mới kịp thanh thản nghĩa chung, nợ thân danh coi như là đã trả, để xót xa day dứt niềm riêng. Đấy là biện chứng cao cả của tâm hồn người sĩ phu, có trong

---

1, 2. Tạm mượn đôi vần thuộc văn thơ Cần Vương cho rõ thêm.

Lâm hình thời tác của Hồ Huân Nghiệp, và cũng có ở nhiều người khác. Cử thêm một trường hợp, cũng *Lâm hình thời tác,* của Nguyễn Đức Huy: "Tử diệc hữu mệnh nguyên tương dị huyết báo từ thân" (Chết âu là mệnh, xin còn giọt máu báo từ thân). Chao ôi! Thương tâm bao nhiêu mà cũng cao cả bao nhiêu! Mẹ hiền thế là đã nhập thân vào Tổ quốc. Báo từ thân cũng là báo quốc. Bởi *hiếu* với mẹ hiền đã nhập vào *trung* với nước: *Thần tâm huống hựu tử tâm đồng* (Huống chi tấm lòng kẻ làm tôi cũng đồng với tấm lòng kẻ làm con, Nguyễn Ngọc Tương).

Văn chương yêu nước còn cho biết quan niệm đồng nhất hiếu trung hàm nghĩa hy sinh ấy cũng là ý nguyện của những người cha, bà mẹ Việt Nam, tình nguyện hiến đứa con yêu cho nước. Nụ cười mãn nguyện cao cả thương tâm của bà mẹ bảy mươi đầu bạc tuyết sương này khi được tin con bị giặc giết đã nói bao điều mà mọi ngôn từ hoa mỹ không nói được: "Mẹ già cười nói lớn: *Được! Được! Con ta biết trung là biết hiếu rồi*" (*Khốc Bảo Long Trần Chí Thiện,Vũ Công Tự)*... Đứng bên bà mẹ ấy, người con ấy và chữ hiếu cao đẹp ấy, quan niệm hẹp hòi ích kỷ của nhân sinh quan phong kiến vua quan sao mà tầm thường thảm hại. Thật thú vị khi văn học yêu nước hồi này đã ghi lại được như một đối sách, bài thơ và giai thoại có tính hài xung quanh chữ hiếu của mẹ con Tự Đức (Tán Phùng Văn Nhuận). Ôi thảm thay cho đấng Chí tôn và bậc Mẫu nghi thiên hạ, cùng với đạo đức của họ. Đặt vào thế nước bấy giờ sao mà bất nhẫn, khôi hài, vừa tự đắc vừa thiển cận, lại đầy giả trá. Vì vậy, chữ hiếu và bà mẹ Việt Nam đích thực trên kia vốn đã rất dân tộc, có bề dày ít nhất từ Trần Hưng Đạo, đặc biệt từ Nguyễn Trãi với lời dặn của cha trên ải Bắc về *đạo hiếu,* giờ còn đậm thêm tính chất *nhân dân.* Đó là cơ sở để phát triển về sau thành quan niệm *hiếu với dân* trong nhân sinh quan cách mạng của bà mẹ chiến sĩ và anh Vệ quốc, anh Giải phóng quân, thời kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua.

Nhưng đặc biệt phổ biến trong thơ văn yêu nước chống Pháp như một khái niệm hạt nhân của nhân sinh quan Việt Nam yêu nước, vẫn là chữ *nghĩa* có nội dung đã thích nghĩa bên trên, vừa quen thuộc tryền thống lại vừa nóng ấm mới mẻ. Sự phát triển có kế thừa ấy về quan niệm đạo nghĩa có thể thấy rất rõ ở những tác giả yêu nước chống Pháp từng sáng tác từ trước 1858. Nguyễn Đình Chiểu và Bùi Hữu Nghĩa được kể là tiêu biểu. Giải pháp xã hội trong *Lục Vân Tiên* hay *Kim thạch Kỳ duyên* đến đây đã lỗi thời, nhưng cảm hứng và nhiệt tình đạo nghĩa của các tác phẩm vẫn đắc dụng, thậm chí còn hơn trước. Hiểu vì sao Hớn Minh, Vân Tiên với những câu thơ như "*Nhớ câu Kiến nghĩa bất vi, Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*"... lại rất được truyền tụng phổ biến. Sẽ gặp lại ở nhiều tác phẩm yêu nước giai đoạn mới ý thơ, thậm chí cả lời thơ gần như nguyên văn. "*Thấy nghĩa thì làm đâu dám ngơ*" (Hồ Huân Nghiệp). "*Trước làm nghĩa, sau cũng làm nghĩa, trước sau cho trọn nghĩa vua tôi*" *(Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây).* Và nhất là Nguyễn Đình

Chiểu trong thơ văn yêu nước đều viết y như thế. Bởi tất cả đều từ đạo lý nhân dân: "*Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã, Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng*".

Đối lập với đạo nghĩa ấy, dĩ nhiên là cái bất nghĩa, mà trước hết là sự thỏa hiệp với giặc, làm ngơ cho bọn bán nước, thản nhiên trước cơn ách nước vận nhà và số phận nhân dân. Tệ hơn nữa là cái phi nghĩa, bán nước cho giặc hoặc đồng lõa với lũ Việt gian, kiếm chác trên vận nước mạng dân. Ấy là lối sống xấu xa nhơ nhuốc không đáng sống. Nó xuất hiện trong thơ văn yêu nước là để kết án, luận tội. Nhưng còn như theo phép so sánh tự nhiên, nó có mặt là tôn cao thêm cái đại nghĩa. Đó cũng là hai mặt thường thấy trong các tác phẩm.

Sống chết đúng đắn, tư thế con người trước cái chết

Chưa bao giờ và cũng không ở đâu vấn đề sống chết lại được thường xuyên đề cập và soi chiếu nhiều chiều như ở các tác phẩm này. Cái sống và cái chết vốn là một thực tế, hơn nữa, một thực tế rất lớn trong cuộc sống bấy giờ, không phải cuộc sống chung chung, cuộc sống trừu tượng của tôn giáo, cũng không chỉ là cuộc sống từng vùng, từng lúc, mà đời sống, số phận mọi người, mọi nơi, mọi lúc. Huống chi là cuộc sống, số phận những người dấn thân vào kháng chiến. Tình thế kháng chiến lại chỉ một đường duy nhất: phải xông vào chỗ chết, cưỡi lên cái chết mới mong tranh sống, mới có cái sống cho ra sống. Xác định một thái độ đúng, vì thế, quá ư cần thiết cho mọi người, mà từ đó cần đến văn học. Văn thơ yêu nước quả đã không phụ kỳ vọng ấy. Nó không chỉ trình bày như lệ thường một nội dung văn học, nó thực sự phát hiện, tổng kết thành triết lý về lẽ sống chết có tầm cao, sâu và mới, dầu vẫn không hề giảm sút sức cảm xúc về tính sinh động của hình tượng văn chương. Từ cuộc sống ở độ căng khốc liệt nhất, thử thách con người nghiệt ngã nhất, tinh thần dân tộc đã thăng hoa thành triết lý. Văn chương yêu nước ghi nhận, kết tinh, rồi bằng hình tượng chuyển qua cổ vũ con người như một niềm tin đầy sức mạnh. Cố nhiên nó không liên quan gì tới triết lý và niềm tin tôn giáo trừu tượng và tiên niệm. Bởi đây là triết lý về niềm tin về con người và giá trị con người ngay trong cuộc sống thực trên mặt đất này, ở nước Việt Nam, vào thời điểm con người phải đổ máu để giữ gìn cuộc sống cho mình, cho dân tộc mình. Cho nên không có vĩnh hằng, bất diệt ở cõi siêu nhiên nào, mà là cái bất tử của các giá trị tinh thần bảo đảm cho sự trường tồn của cuộc sống dân tộc, nhân dân.

Cũng theo mạch triết lý ấy, văn học yêu nước chống Pháp còn ít nhiều đề cập tới một khía cạnh quan trọng: quan niệm về con người: con người là hội tụ chính khí đất trời, linh khí non sông mà sinh ra. Không bàn tới cái "Khí hạo nhiên" của Mạnh Tử. Cũng chẳng đề cập đến vấn đề "Lý và khí" tối tăm ý nghĩa của các nhà Nho đời Tống. Chỉ nhắc đến chút sự phát triển của Văn Thiên Tường về cái chính khí trong trời đất, vì nó liên quan tới quan niệm về con người vừa nêu ra. Trong bài *Chính khí ca* của vị tướng quân nhà Tống này trước khi tử tiết, ông nói đại khái: Trong trời đất lưu hành một thứ chính

khí: trên trời, nó là trăng, sao, mặt trời, chiếu sáng cả vũ trụ; dưới đất, nó hiện ra ở núi cao, sông rộng, hùng vĩ trường tồn; ở con người, nó là phần cao quý, cứng cỏi, trong thanh ở phẩm chất làm người, nó chỉ xuất hiện rõ nhất lúc gặp thử thách nghiệt ngã, lúc gian nan khốn cùng tột độ. Trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, cụ Đồ cũng dành một đoạn khá dài diễn ca lại các ý tứ này. Bài "*Hà Thành chính khí ca*" khuyết danh cũng bắt đầu bằng mấy câu lấy ý từ bài ca của vị tướng nhà Tống. Trong quan niệm vũ trụ nhất thể, con người là một bộ phận bất phân của vũ trụ, vũ trụ có cái lớn, cái sáng, cái cao, cái quý của nó, con người tất chia phần cái đó thành phẩm chất tốt đẹp, nhưng phải khi cùng thì phẩm chất ấy mới bày ra. Từ đó, mở rộng ra, ví như ở câu văn Phan Bội Châu ca ngợi Phan Chu Trinh "*tú dục Nam châu, linh chung Đà hải*" (ông là chung đúc cái đẹp của đất Quảng Nam và khí linh của biển Đà Nẵng) thì con người là kết tinh khí thiêng, vẻ đẹp của đất nước, núi sông quê hương.

Gạt lớp vỏ ít nhiều phong thủy, sẽ lộ ra cái lõi thực và đẹp của quan niệm: con người là tinh kết của các giá trị tinh thần truyền thống gom góp qua nhiều đời. Vì vậy, khi nói chết đi là trả lại linh khí của núi sông, hoàn lại chính khí cho trời đất, điều đó có nghĩa là khi nằm xuống vĩnh viễn, con người có nghĩa vụ trao lại các giá trị tinh thần mà mình đã được bẩm thụ và cố nhiên cả những giá trị mà bản thân mình có góp thêm vào cho người sau, người còn sống. Mà như thế, con người cũng khẳng định sự bất tử của những giá trị ấy và sự trường tồn của cả con người - giá trị tinh thần là mình, trong sự bất tử, trường tồn của vũ trụ. Kể quan niệm như vậy, con người hóa ra cũng rất đẹp.

Văn học yêu nước chống Pháp nhiều nơi nổi lên quan niệm ấy. Riêng một cái chết như trường hợp Hoàng Diệu có bao lời xúc động: "*Nước rợ khôn nhơ vầng chính khí*" (Nguyễn Cao), "*Chính khí ngàn năm ngát núi Nùng*" (Lê Quả Dục), "*Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí*" (Sĩ tử Hà Thành), "*Chính khí nào ai thẹn tuyết sương*" (Khuyết danh)... Thế là đồng nhất con người tử tiết ấy với chính khí đất trời. Vậy nên, con người ấy đâu có chết: "Ông chết hồn còn đây" (Khuyết danh), "*Căm giặc, giết giặc, hồn ông sống mãi với non sông*" *Văn tế ông Cai Trí* - (Khuyết danh), "*Vì nước anh hùng chết như sống*" (*Khóc Nguyễn Hữu Huân* - Võ Trứ), "*Thà chết đi cùng trời đất đi về*" (*Tự phận* - Nguyễn Cao)... Cố nhiên con người - chính khí là con người phẩm chất hết sức tốt đẹp, hội tụ bao nhiêu đức tính cao quý, mà cương trực, vô úy, kiên cường là những nét trên hết, ở cương vị nào, trong gia đình, ngoài xã hội, đối với quốc gia dân tộc, đều là gương mẫu. Con người ấy tin rằng hành vi của mình đều được trời đất giúp vào: "*Tự hữu giang san mặc hộ trì*" (Tự có núi sông mặc nhiên âm thầm giúp đỡ - Phạm Văn Nghị). Gặp lúc gian nguy, bị đặt vào hoàn cảnh hiểm nghèo, phải lựa chọn giữa cái sống nhục và cái chết vinh, cái chết trong chính khí của vũ trụ, thì chính khí trong người mới phô ra, thành khí tiết, khí phách trăm lần cứng cỏi: "*Cho hay hơi chính chẳng nhiều, Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề*" (Nguyễn Đình Chiểu), "*Hạo nhiên ở tại*

người ta, Tấc vuông son sắt hiện ra khi cùng" (Hà Thành chính khí ca - Khuyết danh). Cái chết ấy là cái chết trả lại khí linh cho trời đất, con người hòa nhập trở lại vào vũ trụ trong cõi vô cùng vĩnh viễn. Chết như vậy rất nhẹ nhàng. Và biện chứng của cái chết ấy là cái sống. Tinh thần của người chết sống mãi. Nó sống lại, nó được tiếp nối ở kẻ khác. Nó được nhân lên. "Một chết mà trăm nghìn sống. Chết mà còn giúp cho người sống là theo nghĩa ấy" "Trước đánh giặc, sau cũng đánh giặc, xin vong hồn theo giúp, các cơ binh nguyện trả thù kia" (Nguyễn Đình Chiểu).

Chính theo quan niệm ấy mà Văn học yêu nước cũng dành cho những con người ưu tú ấy của dân tộc rất nhiều danh hiệu kính phục và thân thương: nào là "tinh linh", "trinh tâm", nào là "thanh phong" (phong cách thanh cao), "đại tiết", "đan tâm", "tinh trung". Đó là tượng đồng bia đá bằng lời thơ lời văn, muôn thuở không phai mờ.

Quan niệm về con người và sống chết như vậy, cho nên Văn học yêu nước chống Pháp coi cái chết nhẹ như lông hồng. Dù là được miêu tả hay tự biểu hiện, con người trong đó đi đến cái chết và đón nhận nó, bao giờ cũng với thái độ ung dung như vời vợi khí phách. Tất nhiên chưa thể có được thái độ của người nắm quy luật tất yếu của lịch sử như các chiến sĩ cách mạng sau này. Nhưng giá trị của quan niệm nhân sinh ấy vẫn hết sức cao đẹp, có sức lan tỏa và ảnh hưởng tích cực không nhỏ cho cuộc đấu tranh trước mắt cũng như sự nghiệp sống còn của dân tộc mãi về sau. Biện chứng của cái chết bất tử ấy chính là sức tái sinh của những hạt giống lìa cành: một hạt rụng sẽ làm trăm ngàn cây mới mọc.

Tóm lại, tất cả những giá trị nêu ra trên đây, nhìn chung, đều bắt nguồn từ những truyền thống lâu đời của dân tộc, nhưng để đáp ứng những yêu cầu của tình hình mới, những truyền thống ấy đã trỗi dậy mạnh mẽ và phong phú thêm với nhiều biểu hiện mới. Cứ những biểu hiện nhiều mặt ấy, có thể hiểu rõ tình hình ý thức xã hội thời bấy giờ. Nó là một cảnh tượng phức tạp, cũng có thể nói có phần hỗn độn. Ý thức hệ thống trị của phong kiến - Nho giáo không còn giữ nổi vai trò lãnh đạo, thúc đẩy cuộc chiến đấu cho dân tộc. Nó chỉ còn cậy mong ở cái giáo điều quân thân hồi này đã mục rỗng để đi tới tư tưởng tùy thời, nghĩa là thỏa hiệp, đầu hàng. Ý thức ở lũ thực dân và tay sai lại tàn bạo, bất nhân, phi nghĩa, đảo lộn mọi giá trị: thằng Việt gian cũng rêu rao thánh hiền bằng luận điệu ngụy biện và lẽ tùy thời phản động một cách vô liêm sỉ. Ý thức hệ dân tộc và nhân dân thì trở lại với truyền thống nghìn xưa, với đạo lý làm người Việt Nam, yêu nước và nhân đạo, đối lập hẳn với tất cả các loại ý thức kia, nâng mình lên cho kịp với yêu cầu lớn lao của công cuộc cứu nước, thành chủ nghĩa anh hùng với tính chất cơ bản là nhân dân, dù ở các nhà trí thức cũng có chút màu sắc rơi rớt từ phong kiến. Đồng thời, ở đây cũng có sự tiếp thu từ bên ngoài, nhiều thực tế mới từ phương Tây hoặc từ các nước khác trong khu vực thành tư tưởng duy tân. Thời ấy, sau Nha phiến chiến tranh, Trung Quốc đã miễn cưỡng đi vào đổi mới, những công

trình dịch thuật, biên soạn của các sĩ phu tân tiến như Nghiêm Phục, Đàm Tự Đồng... theo phương hướng "Trung học vi thể, Tây học vi dụng", những thứ *Bác vật tân biên, Khai môi yếu pháp...* mà Phạm Phú Thứ cho khắc in vào đề tựa chắc chắn đã vào tới nước ta. Tình hình phức tạp về tư tưởng ấy là do cuộc xâm lược và chống xâm lược mà ra. Cho nên, đã có đánh nhau bằng gươm súng, tất cũng đánh nhau bằng tư tưởng. Không có bút chiến như hình thức tranh luận báo chí về sau, nhưng ngấm ngầm, lặng lẽ, nhiều cuộc tranh luận, chống đối đã xảy ra. Vua với dân, quan với quân, dân với dân, chiến với hòa, duy tân hay thủ cựu, trung vua hay trung nước, đối xử với tôn giáo, nhất là Kitô giáo sao cho đúng, phỉ nhổ, lên án bè lũ Việt gian... bao nhiêu vấn đề, và vấn đề nào cũng đông đảo người tham gia, dù chẳng ai bảo ai, thành hẳn một phong trào sung sức, bền bỉ. Tưởng như một cảnh tượng "trăm nhà đua tiếng", và chừng như là do triều đình và Nho học chẳng còn mấy uy tín, nhân dân tự phát trở lại với truyền thống dân chủ thị tộc bởi tự nhân dân phải đứng lên làm chủ cuộc đời, nắm lấy ngọn cờ chống giặc mà giai cấp thống trị đã bỏ rơi.

Rút lại, văn thơ yêu nước chống Pháp mấy mươi năm đầu giữ nước có thể coi như là những tình tự dân tộc vừa bi mà cũng vừa hùng. Đó là những giá trị tinh thần mà dân tộc ta, nhân dân ta hình thành được trong quá trình tự ý thức về mình sâu sắc hơn trong một hoàn cảnh hoàn toàn khác trước. Đó cũng là những tiền đề để suy nghĩ và quyết định đường lối cho cách mạng khi có chủ nghĩa Mác - Lênin về sau. Đó cũng là những bài học về đạo lý làm người trước hết là trong khuôn khổ giữ nước chống giặc.

3. Hệ thống nghệ thuật - Hệ thống thi pháp

3.1. Văn học viết và văn học dân gian lồng vào nhau, lẫn vào nhau - Văn học viết sát gần với văn học dân gian

3.1.1. Văn học yêu nước chống Pháp bao gồm cả văn học dân gian lẫn văn học viết. Trên quan niệm học thuật đơn thuần, văn học dân gian là một bộ phận tách riêng, nằm trong văn hóa dân gian, cùng với các ngành sáng tác dân gian khác. Ở nước ta, do hoàn cảnh có nét đặc thù, văn học dân gian gắn liền với văn học viết; văn học sử mà bỏ văn học dân gian ra ngoài là không phản ánh đúng tình hình phát triển khách quan của văn học. Đây không theo quan niệm các nơi khác mà khảo sát chung văn học dân gian với văn học viết.

Trước hết, văn học dân gian và văn học viết có nội dung yêu nước chống Pháp đều xuất hiện đồng thời, cùng nhạy cảm với tình hình. Và cả hai phát triển sôi nổi, không ngừng. Chính nghĩa chống giặc giữ nước quá lớn, mọi sự đều như chìm xuống, thấp hơn, những chỉ, những dụ, những lời răn đe, giấy đe từ một triều đình có lúc vì sợ giặc nên phải lên giọng nghiêm trang, cứng rắn, nhưng chẳng ai nghe. Đã thế, nó lại trở thành duyên cớ cho công luận và đề tài cho thơ văn. Trong phạm vi giặc chưa kiểm soát nổi - mà làm sao nổi

đình chẳng còn, thơ văn yêu nước chống Pháp như được thêm ít không khí để thở hơn, được tự do bộc lộ cái phải cái đúng. Đó là một điều kiện thuận lợi cho sự phát triển.

Thuận lợi ấy phù hợp với quy luật phát triển vốn chi phối từ xưa sự tiến lên của văn học: mỗi khi vai trò nhân dân nổi lên bề mặt lịch sử thì văn học có điều kiện phát triển mạnh. Bấy giờ, tình hình là vậy. Giai cấp thống trị mà triều Nguyễn là đại biểu đã tự trốn chạy trước nhiệm vụ cứu nước, để chọn con đường thỏa hiệp, đầu hàng, làm tay sai. Nhiệm vụ đánh giặc cứu dân đặt vào tay nhân dân. Văn học yêu nước nói chung đều phát triển mạnh để làm lực lượng chống giặc giữ nước. Cả số lượng và chất lượng. Cho đến nay, sưu tầm ghi chép chưa có thể gọi là xong. Đặc biệt là văn học dân gian. Nhặt nhạnh mới được chút ít ca dao, dân ca, còn các loại truyện, vè, truyền thuyết thì coi như chưa thu lượm được gì đáng kể. Một chứng cớ: Lấy một vùng Đồng Tháp Mười trong giới hạn phần thuộc tỉnh Đồng Tháp đã là phong phú bất ngờ: hàng mấy chục truyện. Riêng một phong trào Thống Linh và Thiên hộ Dương đã có đến chục truyện kể rất cảm động. Một địa bàn hoạt động của Trương Định đã có bao nhiêu truyện giàu ý nghĩa. Trường hợp Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, Phú Quốc, Hòn Chông cũng không khác. Có cả những huyền thoại cất bổng lên từ những cử chỉ khâm phục, thân thương của đồng bào với phút lâm hình của người anh hùng ấy, ngày nay đọc đến hãy khó cầm được nước mắt, mà đâu phải không có cốt chắc của sự thật. Có lẽ, đối với loại hoa đồng cỏ nội này, ngẫu nhiên gặp thì hái, thì ngắm, còn thật sự bỏ công khoa học thì hình như còn lắm dè dặt, ngại ngùng, chưa nói khó khăn.

3.1.2. Trong phạm vi yêu nước chống Pháp, ngành văn học ấy của nhân dân thôn xóm và cả trí thức lại hòa lẫn với văn học viết bởi cùng chung một tấm lòng, một mạch xúc cảm, mà đó là lòng là mạch lớn lao nhất của dân tộc, cho nên nhiều khi, chưa cần có sự ngăn trở gì của thống trị, nó cứ hòa lẫn với nhau, quyện lẫn vào nhau không phân biệt được. Đồng thời, nó cũng có bộ phận lưu hành bất hợp pháp và bộ phận công khai. Nó cũng rộ lên vào lúc phong trào đấu tranh lên cao rồi cũng lắng xuống, lùi vào bí mật những khi đấu tranh gặp khó khăn (buổi đầu là ở vùng giặc chiếm). Bao nhiêu tác phẩm đích phải do tài ba trí thức giỏi Nôm mới viết ra nổi như bài *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây* sau 1862 mà tới nay hãy còn chưa biết là của ai, mặc dù gần đây có tác giả khẳng định là của Hồ Huân Nghiệp. Sự lẫn lộn ấy nguyên do từ tính chất trung đại của văn học, nhưng tình hình chính trị cụ thể hồi này - về sau cũng vậy - càng làm cho đậm đặc thêm. Đó cũng là một trong những đặc điểm của văn học nước ta thời 80 năm mất nước này. Cho nên từ chỗ lồng vào nhau bằng nội dung, bằng ngôn ngữ, bằng tiếng nói sâu xa tự đáy lòng, bằng nhu cầu thiết thân cho cuộc sống hàng ngày trên mảnh đất nóng bỏng căm thù và yêu thương, văn học viết hay văn học dân gian gì cũng lẫn lộn vào nhau. Trên mặt trận chống giặc cướp nước, trí thức và nhân dân

cùng một hàng ngũ thì văn học cũng tất phải vậy. Không lạ là trong dân gian cũng có và có nhiều những bài thơ bát cú có khi đầy đủ sự nghiêm chỉnh của niêm luật mà cũng có lúc ngang tàng một cách cũng rất dân gian. Chỉ lạ là giới nghiên cứu lại không nhận nó là của văn học dân gian. Tại sao, cái thể ngoại lai mà từ thời Xuân Hương nó đã dân gian hóa đến như vậy mà không cho người dân cày được ghé vào đó chút tâm tình mình? (Thơ về Đốc binh Kiều).

Về loại hình cũng có cái đáng chú ý. Ca dao dân ca vẫn giữ tính linh hoạt, cơ động, nó là loại vũ khí nhẹ. Truyền thuyết, truyện vè chứng tỏ một sức mạnh mới. Tình hình đấu tranh đòi hỏi hình thức thông tin nhanh và rộng. Vè trở thành lợi hại. Cả mẩu truyện. Truyền thuyết cũng góp phần, cố nhiên là có thêm sức sáng tạo từ trí tưởng tượng và tình cảm của nhân dân. Tất nhiên thông tin không sao thật nhanh được nhưng lại kèm theo dư luận, đậm thêm bằng xúc cảm, bay lên bằng tưởng tượng sáng tạo. Có lúc đã xuất hiện luôn thể loại diễn ca mang tính chất tự sự - trữ tình mà sắc sảo cả chính luật nữa. *Vè thất thủ kinh đô* thừa chất phê phán, còn diễn ca *Hà Thành chính khí* khuyết tên tác giả thì đâu thiếu lý luận - cố nhiên là lý luận của đương thời.

Sưu tầm chưa đủ gì mà khẳng định này nọ là chưa nên. Nhưng đây cũng là một hiện tượng khó bỏ qua. Chắc là ở đâu có chiến đấu chống Pháp buổi đầu, cả về sau, ở đó tự phát xuất hiện ca, truyện dân gian. Đó là quy luật. Nhưng hãy cứ để ý tình hình đó ở mảnh đất Nam Kỳ. Rầm rộ, sôi nổi thật sự. Thành hẳn một dòng, một phong trào, mà không ai gọi ai, không có tập họp, liên kết, tôn chỉ phương châm gì, mà lại rất tập trung, rất trúng đích, không phải một đôi người mà rất đông, cũng chẳng tác giả, ký giả gì quen cầm bút mà đông đảo lại là những bậc trí thức nhà quê, ông nhiêu, ông học thậm chí chẳng ông gì hết, một người quen vần vè, giỏi đặt câu hát, bài vè, một nông dân đặc sệt. Cũng không phải lửa rơm, bốc lên ào ào rồi tắt lịm ngay, mà kéo dài, lan tràn, tầng tầng lớp lớp, đủ giọng đủ điệu. Không ai cấm nghiên cứu văn học là chọn lựa đúng phẩm chất. Có điều ở đây, trong văn chương của cái xứ đất mới là Nam Kỳ này, không thể cứ dừng ở cái nhìn bề ngoài, lối tư duy, cách dùng chữ đặt câu, thường là nó hơi trai trái với lỗ tai và trí óc chưa quen - loại như chưa quen với mùi sầu riêng - mà hãy chịu khó đi vào bên trong và xem qua cái bề ngoài mộc mạc ấy cái chất gì của tấm lòng muốn gửi gắm thô sơ, trần trụi vào đó. Có thể đó là một châm ngôn thành lời cửa miệng và hành động tay chân thật sự một cách hồn nhiên "Kiến nghĩa bất vi...", "tiền tại phấn khổ...". Có thể đó là một ví von nghe xa xa mà rất thấm như loại lấy vật, lấy thú mà nhằm vào đám chó săn chim mồi của giặc, loại cua, tôm, chó, rận... Có lúc cũng đạt chất văn chương ở tính trào lộng, đả kích, nhưng chắc chắn là bắt được đàng sau chữ nghĩa trái tim như son thắm, như than đỏ, không hề biết phai biết nguội.

Một thí dụ ngẫu nhiên, rất hiền lành, tưởng như đầy tính hàng ngày của

trò chơi trí tuệ là chuyện bộ vần Từ Thứ. Tôn Thọ Tường chơi trội, lấy chuyện Từ Thứ về với Tào Tháo để gột rửa mớ bùn dơ theo giặc của mình và thách thức đám sĩ phu Tường cho là không thức thời như mình bằng một bài thơ với bộ vần hóc hiểm mà dần dần người ta gọi là "vần Từ Thứ". Ấy mà kẻ này người nọ, liên tục, từ thuở đó cho tới mãi đầu thế kỷ XX, có bài họa lại nguyên vận, hoặc lấy ý đề tài Từ Thứ hoặc dùng đề tài khác nhưng vẫn là một dụng ý đập lại giọng lưỡi bịp bợm và cười khinh cái tài chữ nghĩa vặt của hắn.

Như vậy, đủ hiểu văn học yêu nước, nhìn từ phía dân gian, cũng thể hiện xứng đáng, cảm động tình hình thực tế của cuộc kháng chiến chống Pháp là của nhân dân ta, của nhiều tầng lớp người chứ không phải của riêng tầng lớp nào, càng không phải của nhà nước phong kiến, của triều đình nhà Nguyễn.

3.1.3. Văn học viết nhích gần văn học dân gian.

Do nhu cầu chiến đấu, thơ văn nói chung, chứ không cứ thơ văn viết, phải đến với quần chúng rộng rãi, những kẻ trực tiếp cầm gươm. Hình thức tất yếu phải dân chủ hóa: có thơ phú nhưng phải là thơ phú Nôm, cả hịch, nhưng cũng bằng Nôm; lại cũng phải quần chúng hóa: dễ hiểu, kịp thời, gọn, nhanh (*Phú Gia Định thất thủ, Hịch Quản Định, Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây....)*

Người sáng tác hãy là người trí thức khoa học hay không khoa học, mở rộng ra là những người ít học hoặc cả quần chúng nhân dân. Nhưng dẫu là trí thức cũng phải quần chúng nhân dân hóa. Nội dung thơ văn nhất thiết yêu cầu như vậy. Phương thức phổ biến vẫn đương là chép tay, truyền miệng và theo kiểu dân gian là chính. Họa hoằn lắm mới được số phận tốt đẹp một cách bất ngờ như bài *Văn tế* của cụ Đồ khi ra tới đất kinh thành và được mọi người thán phục nên mới được Bộ Lễ cho in và phổ biến.

Khỏi phải nói nội dung và hình thức như vậy là đều hướng vào một chủ đề, một tư tưởng, một ý chí: chống giặc triệt để, chống đầu hàng, chống thất bại chủ nghĩa, đánh quyết liệt vào giặc và tay sai, cổ vũ, khơi gợi, ngợi ca, căm hờn... nên hoàn toàn thống nhất. Nội dung, hình thức ấy, ở văn học dân gian nào có gì khác! Trên phương diện thẩm mỹ, hai ngành văn hóa ấy cũng xích lại gần nhau. Điều này, như bên trên có gợi qua, là rõ nhất. Cái hay cái đẹp trong mỗi đoạn thơ đầy đủ tính chất bác học của văn học viết ở cụ Đồ Chiểu như đoạn "Thà đui" hay đoạn "Chính khí" trong *Ngư Tiều...* đâu chỉ là cái hay cái đẹp thuần bác học mà chất thẩm mỹ dân gian cũng nhuần nhuyễn trong đó thành một bản chất nhất quán. Ngược lại, một truyền thuyết như truyền thuyết *Ông Nguyễn* về Nguyễn Trung Trực, sao lại cứ cho đó là không có cái hay cái đẹp của một sáng tác huyền thoại bậc thầy?

Văn học yêu nước chống Pháp trở thành thống nhất một cách kỳ lạ trong hàng ngũ kiên quyết đánh giặc giữ nước. Chẳng có sự lãnh đạo nào từ trên chỉ thị xuống. Chẳng có văn bản lý luận nào cho mọi người học tập. Sự thống

nhất ở cấp bậc sâu như vậy trong văn học này chỉ là sự đối chiếu của sự thống nhất dân tộc một khi có ngoại xâm - đó là truyền thống máu xương nghìn đời để lại. Cái trí đi sau cái tình, hay nói đúng hơn, trí tình thống nhất như một cơ thể sống. Đứng về mặt trận đánh Pháp mà nói, một hiện tượng có vẻ hoàn toàn tự phát mà quý báu như thế chẳng lẽ chỉ có ý nghĩa chính trị? Có lý tưởng thẩm mỹ trong đó chứ!

Làm một tí đối chiếu cũng hay. Trong khi Văn học yêu nước gắn chặt với nhau, thì bộ phận văn học của hàng ngũ phong kiến không kháng chiến, ngoài kháng chiến, vẫn cứ cái điệu cũ lắm khi khệnh khạng thù tạc của thơ văn trung đại. Nói chi bộ phận trong tay thực dân Pháp khi chúng chiếm được Nam Kỳ và thực hiện mọi âm mưu văn hóa của chúng, thì thứ văn học ấy cũng cố sức có được tính dân gian, quần chúng để giành lấy quần chúng với văn thơ yêu nước.

Xích lại gần văn học dân gian, đối với văn học viết, là một bước tiến lên hiện đại hóa. Nội dung đã vậy, hình thức cũng vậy. Và đó là một nét của thi pháp trong văn học ấy.

3.2 Văn học yêu nước chống Pháp là một sử thi của thời đại

3.2.1. Nó là một bộ nhật trình chiến đấu

Quân giặc xâm phạm bờ cõi nước ta là từ cửa bể Đà Nẵng. Đà Nẵng có dãy núi Sơn Trà (cách gọi dân gian là vậy), tên chữ là Trà Sơn. Tấn bi kịch đối với đất nước ta chính thức mở màn. Trong khi triều đình vừa lo chống giữ vừa hoảng hốt tinh thần, bàn luận lao nhao, chiến, thủ, hòa, không đâu ra đâu, thì từ xa xôi miền Bắc, từ cái ghế làm thầy học ở tỉnh, một nhà trí thức tương truyền là ốm yếu, hoàng giáp Phạm Văn Nghị dâng sớ xin đi Quảng Nam đánh giặc. Được nhà vua chuẩn y, nhân các quan tỉnh mở tiệc tiễn, ông làm một bài thơ là bài *Dâng sớ xin đi quân thứ Quảng Nam, được chỉ, cùng các quan tỉnh dự tiễn.* Đó là một trong những bài thơ đầu tiên của văn học yêu nước chống Pháp mấy mươi năm đầu này. Nhưng sớm nhất có lẽ là bài *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu.

Từ đó trở đi, theo dòng thời gian và tuần tự các biến cố xảy ra, văn thơ xuất hiện, dệt thành một bộ nhật trình kháng chiến. Bắt đầu có tiếng súng xâm lược của thực dân, dân gian Quảng Nam đã truyền nhau câu ca dao mà đến nay vẫn còn ghi được cái đột ngột của sự việc vang động đến tận đáy lòng người dân lương thiện bình thường: *Tai nghe súng nổ cái đùng, Tàu Tây đã đến Vũng Thùng bạn ơi!* Tiếp theo là sự náo động ngay trong nội bộ triều đình về chiến lược đối phó với giặc, và sự thảo luận dằng dưa với những lý lẽ của ông đồ gàn trung cổ đem bàn về sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây đang chuyển sang chủ nghĩa đế quốc. Một vài trang *Dương sự thủy mạt* đủ cho thấy cái tầm trí thức thê thảm của cả một đội ngũ thống trị nắm quyền hành và trách nhiệm trước sự biến nghiêm trọng đang xảy ra với vận mệnh đất nước. Tiếng nói truyền thống ở bao nhiêu người là kháng

chiến: Bắc, Trung, Nam đều nhất trí: Phạm Văn Nghị, Trần Bích San, Nguyễn Tư Giản, Ông Ích Khiêm, Đỗ Quang, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Trần Thiện Chánh, Phan Văn Trị... Hòa có điều kiện thì như Nguyễn Trường Tộ. Còn hòa vì sợ giặc, vì yêu thân, vì sợ dân, vì thất bại chủ nghĩa là tập trung ở chóp bu của chính quyền vua quan: ở Viện Cơ Mật và ở Tự Đức. Một trang nhỏ của *Dương sự thủy mạt* về ông tư lệnh cầm quân ở Biên Hòa, chưa dám động tới cái lông chân địch mà đã run là Nguyễn Bá Nghi, đủ minh họa thứ tâm lý sợ giặc đến mức nào. Bài thơ mấy chục chữ của Tự Đức không biết thực hay giả, sau đầu hàng 1862, vẫn là một bằng chứng: "Khí dân triều trữ cữu, Mãi quốc thế gian bình. Sử ngã chung thân điếm, Hà nhan nhập miếu đình" (Dịch: *Bỏ dân triều chứa giận, Bán nước thế gian bình. Suốt đời ta mang nhục. Mặt nào vào miếu đình...)* Cứu nước, một mặt khác phải lo đổi mới, lo tự cường. Lại bàn lại luận, sớ lên, dụ xuống, cứ liên miên. Chỉ được hao giấy mực. Nhiệt tình của Đinh Văn Điền, của Nguyễn Tư Giản, Phạm Phú Thứ, hàng chục vạn chữ bằng máu của Nguyễn Trường Tộ, một trí tuệ thiên tài thật sự... chung quy vứt sọt rác.

Như vậy, việc lớn việc nhỏ, một sự việc, một phong trào, một xúc cảm, một nghĩ suy... hầu như được ghi chép theo thời gian xuất hiện. Không phải chỉ là ghi. Là thơ văn hẳn hoi. Đi kèm, hoặc trước, hoặc sau, hoặc song song, gần như tức thời. Từ cái ngạc nhiên, hốt hoảng của buổi đầu chạy giặc ở Sài Gòn *(Chạy giặc)* đến một trận tấn công có kết quả nhưng có hy sinh ở một địa phương *(Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc),* từ phong trào Trương Định với Đỗ Trình Thoại, Hồ Huân Nghiệp, Võ Duy Dương... đến phong trào Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân... thơ văn có đủ cung bậc. Từ *Trung nghĩa ca đến Hịch văn thân Nghệ Tĩnh,* từ *Hà Thành thất thủ ca* đến *Hà Thành chính khí ca,* đến *Vè thất thủ kinh đô.* Từ một nỗi xót xa cảm khái như *Ngóng gió đông* đến một phấn khích ngợi ca như *Đọc nghĩa dân ai điếu.* Từ hành vi nghĩa hiệp của một phụ nữ trong văn Nguyễn Thông đến sự vùng dậy của một vùng tiêu diệt một tên mọt nước trong *Vè đốc phủ ca.* Từ một cuộc phản kích bằng thơ của một người chống một tên Việt gian đến cả một phong trào, cả một dòng thơ của một đoàn người đánh vào một lũ bán nước... Từ nỗi khổ của dân đen với trăm thứ nạn, nạn trời nạn người, nạn vua nạn quan, nạn cướp nạn giặc, đến khốn khổ của một thân phận lính tàn phế. Từ chuyện nước đến chuyện nhà, từ chiến thắng đến thất bại, từ con người hiên ngang trong tư cách dân độc lập đến nhục nhã của một thân nô lệ... Kể làm sao cho hết, dù đã dụng ý liệt kê. Nó không hề đơn điệu, tẻ nhạt. Nó ghi nó chép nhưng thành thơ văn thẩm mỹ. Nhưng nó vẫn là một thứ nhật ký, không phải của một người, một quân đội, mà của cả một dân tộc suốt mấy mươi năm (1858 - 1885).

Lời giải của thi pháp học đối với tình hình ấy là gì?

Trước hết, đó là truyền thống chiến tranh giữ nước của dân tộc. Thời vua Hùng, thời nghìn năm, 10 thế kỷ độc lập, dùng văn thư đánh giặc là một chủ

trương từ nghìn xưa. Thơ "thoái lỗ" là có thật. Giải thích, cổ vũ, khẳng định chính nghĩa, khẳng định chiến thắng, ca ngợi chiến đấu, thương cảm và đề cao gương hy sinh, đặt nước trên nhà, nước nhà làm một, ngôi vua cũng đặt sau ngôi nước. Bấy giờ, nhu cầu thông báo tình hình, phổ biến chủ trương, kêu gọi tập hợp... trở thành khẩn cấp hơn xưa: đối lại thằng giặc có phương tiện thông tin, đi lại nhanh, phía ta cũng phải cố gắng: người dân khắp nước tuy có khi không trực tiếp tham gia nhưng có nhu cầu được nghe được biết, dù vẫn còn rất giới hạn. Lại nữa, hơn một thế kỷ vùng lên chống vua quan từ thế kỷ XVIII đến hồi này, tuy hoàn cảnh chưa cho thoát khỏi tính địa phương phong kiến, nhưng nhân dân ta cũng đã "khôn" hơn. Cho nên, văn thơ làm nhiệm vụ gần như báo chí. Nhất là khi "nhật trình Vĩnh Ký" đã ra đời trong lòng tay của giặc, cái đó không khỏi không kích thích nhu cầu tin tức trong nhân dân. Và tác dụng của văn thơ báo chí này là có thực. Trường hợp bài *Văn tế* của cụ Đồ Chiểu là một thí dụ vẻ vang. Phong trào thơ đả kích bọn tay sai bán nước đã thành thanh giáo khiến tiến sĩ Phan Hiển Đạo xét lại mình mà tự xử. Khẩu hiệu *Phan Lâm mãi quốc* đã tác động đến cả ông vua bảo thủ và tội lỗi, và còn gây dư luận lớn chống lại triều đình. *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây* chính ra đời sau hàng ước vội vã đến bất ngờ năm 1862.

3.2.2. Nó ghi nhận, dựng lên được những nét điển hình lớn lao về cuộc sống dân tộc, về con người thời đại; nó là một cuốn sử thi.

"Điển hình" ở đây có nghĩa là những nét có thể xem là điển hình trong cuộc sống, chưa phải hoặc chưa nhất thiết là điển hình văn học, theo nghĩa hình tượng điển hình hoặc là hoàn cảnh, hoặc là tính cách được xây dựng theo phương pháp điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực nay thường quen biết. Đó chỉ là những nét phản ánh bản chất của cuộc sống chiến đấu của dân tộc ta thời bấy giờ. Cũng xin được hiểu "sử thi" trong thời nay là thế nào. Người ta biết "sử thi đích thực - trong nghệ thuật dân gian - là dựa vào sự thống nhất giữa xã hội và cá nhân, điều này phản ánh một tính chất có thật của những quan hệ xã hội ở những trình độ sơ kỳ của sự phát triển lịch sử" [1]. Người ta cũng đã công nhận rằng tiền đề cho sự phát sinh nghệ thuật sử thi chân chính trong thời đại chúng ta được tạo ra bởi chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, mà đặc điểm chủ yếu là sự phân tích và sự miêu tả quá trình hợp nhất cá nhân và xã hội trong tiến trình cải tạo xã hội chủ nghĩa cuộc sống hoặc trong tiến trình đấu tranh nhằm cải tạo cách mạng và cải tạo xã hội chủ nghĩa những quan hệ xã hội tư hữu" [2]. Từ đó đã đi tới định nghĩa sử thi là: "tác phẩm tự sự miêu tả những sự kiện trong đó quyết định vận mệnh của một dân tộc, của nhân dân". Đặc trưng chủ yếu của nó là "sự bao quát hiện thực một cách rộng lớn, tổng hợp", là "thể hiện những nét căn bản của xã hội và của tính cách dân tộc", "những nét điển hình của thời đại", theo một

---

1, 2. *Số phận lịch sử của chủ nghĩa hiện thực* - Bôrít Xuốccốp - Nxb Tác phẩm mới. Hà Nội. 1980 tr. 275.

và của tính cách dân tộc", "những nét điển hình của thời đại", theo một "phong cách kể chuyện cao cả". Và trong thời đại chúng ta "sử thi nẩy sinh trên cơ sở phong trào giải phóng của giai cấp vô sản, hấp thụ trong mình "tiếng nhạc" của cách mạng, thấm nhuần những lý tưởng vĩ đại của cách mạng xã hội và chủ nghĩa cộng sản, là một giai đoạn mới hẳn về chất... Nhân vật trong những tác phẩm này là những người tham gia vào những biến cố có ý nghĩa toàn dân tộc, họ đã đấu tranh vì sự nghiệp dân tộc" [1] ... Họ "không có quan tâm nào khác ngoài lợi ích của Tổ quốc... tập trung những nét điển hình của toàn dân mà vẫn không mất vẻ độc đáo cá nhân" (SĐD, tr. 226 - 232).

Đây chưa phải là giải phóng dân tộc của giai cấp vô sản, nhưng vẫn là giữ độc lập, đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Đây cũng chưa phải là con người và giai cấp vô sản, mà là nông dân, là trí thức yêu nước, là nhân dân, là dân tộc Việt Nam. Họ tiêu biểu cho toàn dân mà vẫn có khi giữ được những nét cá nhân... Do đó, cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc ở đây cũng là một sử thi, và văn thơ ghi chép, phản ánh sử thi ấy một cách chân thật, nghệ thuật là một bộ sử thi.

Những nét gì gọi là điển hình về dân tộc và về thời cuộc bấy giờ?

Trước hết, đó là ba vấn đề chính trị lớn trên kia: vấn đề duy tân; vấn đề chống Pháp và chống thỏa hiệp đầu hàng; vấn đề vai trò nhân dân. Lấy con mắt chính trị mà nhìn thì quả đó là ba vấn đề lớn lao thật. Bởi nó liên quan trực tiếp đến vận mệnh dân tộc. Chiến đấu với xâm lược thắng hay bại, nước mất hay còn, dân tộc còn độc lập hay trở thành nô lệ... tất cả từ đó mà ra. Bởi đó là những vấn đề có tầm chiến lược, không phải dùng cho trước mắt mà còn nhằm đưa nước tiến lên giầu mạnh lâu dài. Bởi đó là những tất yếu khách quan rút ra từ tình hình cụ thể của đất nước bấy giờ. Bởi đó là nguyện vọng sâu xa, thiết cốt nhất, nóng bỏng nhất của mọi người yêu nước, của nhân dân, của dân tộc, nó đã thấm sâu trong xương tủy của dân đất nước này, một đất nước dư thừa kinh nghiệm khổ đau với ngoại xâm, nên nó đã trở thành một thành ngữ rất mực tầm thường nhưng lại vô cùng lớn lao: nước mất thì nhà tan. Nhà tan thì con người sống ở đâu? Sống ra sao? Cho nên chính trị đã trở nên tình cảm, nhận thức đã thành máu xương. Từ đó mà nó đi vào văn học. Hay, nói đúng hơn, văn học, từ xúc cảm mà đi tới những nhận chân về chiến lược cao vót. Không gọi là những nét điển hình thì gọi những vấn đề ấy là gì?

Còn một lẽ nữa, không kém quan trọng. Mỗi một vấn đề như thế đều có hai mặt đối lập, đúng như biện chứng của sự vật. Có phía sáng trí, sâu tình, nhìn ra vấn đề thì có phía trí cạn, tình khô, chẳng những không nhìn ra nổi mà còn chống đối, phá hoại, và tai ác thay, phía ấy lại là phía nắm mọi quyền hành. Hai mặt đối lập ấy, chỗ nào cũng thể hiện thành lời nói và việc làm trái ngược nhau, thậm chí xung đột nhau, bên thì kiên cường chiến đấu, bên thì từng bước đầu hàng, bên thì sáng rỡ anh hùng, bên thì đê hèn phản

---

1. *Lý luận văn học* - Gulaiép - Nxb Đại học & THCN, Hà Nội, 1982, tr. 226 - 232.

Văn học mà dường như muốn đi trước chính trị, dường như có sức dự báo, dự quyết như vậy, mới bấy nhiêu tưởng cũng đã lớn. Nó lại còn đạt phẩm chất văn học thẩm mỹ nữa thì cái lớn ấy còn là cái hay.

Nó chứng tỏ trí tuệ Việt Nam ta, dù bị vây kín trong vòng phong kiến phương Đông hủ lậu, vẫn đủ sức nắm hiểu tình hình đất nước trong thế giới đương thời và đề ra được đường lối đúng đắn để giải quyết vấn đề vận mệnh dân tộc. Không kể bao nhiêu đề nghị lẻ tẻ của kẻ này người khác, riêng một mình Nguyễn Trường Tộ đã trình bày thành văn bản hẳn hoi mọi đề nghị sửa đổi cùng biện pháp thực hiện có lúc rất tỉ mỉ. Trí đã giỏi như vậy, mà tình thì đậm, sâu, thống thiết như cắt ruột gan trải ra trên giấy, lúc phấn khởi hào hùng, lúc đau xót cho bản thân một lần lầm lỡ cả đời khôn chuộc, như thế mà không gọi là văn học sao? Cũng theo phong cách ấy, ở một bài can vua của Nguyễn Tư Giản, của Thân Văn Nhiếp, một bài tựa cho cuốn *Vạn quốc công pháp,* hay cuốn *Khai môi yếu pháp,* một tờ tấu "nói sự thật" của Phạm Phú Thứ về các việc làm sai trái của Tự Đức theo chỉ dụ của chính nhà vua, nhiệt tình công dân không hề thiếu.

Đi liền với các vấn đề chính trị lớn ấy là truyền thống cả dân tộc, tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân đạo, chủ nghĩa anh hùng được thức dậy với mọi đạo đức cao cả khác làm ngời lên ánh sáng của chính nghĩa, của đạo lý, đặc biệt là các vấn đề thuộc nhân sinh quan: vì đại nghĩa và sống, chết.

Ở đây cũng như ở các vấn đề chính trị vừa nói vẫn có hai mặt của sự vật. Nhân dân kiên quyết đánh giặc thì triều đình thỏa hiệp, đầu hàng. Trương Định được nhân dân yêu mến chở che thì Phan Thanh Giản cầu giặc tiêu diệt. Võ Duy Dương bôn ba vì nước vì dân thì Tự Đức ra lệnh cho các quan tìm bắt giao cho giặc, rồi gọi luôn người anh hùng ấy là giặc cướp. Bên Hoàng Diệu tử tiết thì Tôn Thất Bá chạy trốn theo Tây từ trước. Thủ khoa Huân nổi lên chống Pháp thì một loại ruồi nhặng, lũ Đạt, Phương, Ca bao quanh chỉ điểm, lùng bắt...

Thế là, giữa đám mây mù của bất nhân, phi nghĩa, có vô vàn những biểu hiện tốt đẹp với giá trị đạo đức rất cao và giá trị thẩm mỹ rất lớn. Từ *Trà sơn kháng sớ* của Phạm Văn Nghị, từ *Chạy giặc* Nguyễn Đình Chiểu đến *Vè đốc phủ Ca, Vè thất thủ kinh đô,* hàng vạn vần thơ, hàng vạn câu văn trong tập sách này, chỗ nào mà không vang lên tiếng lòng yêu nước và thương dân, lời ngợi ca chiến đấu và hy sinh, tiết tháo và anh hùng, chỗ nào mà không lên án đầu hàng và cắt đất, không mỉa mai khinh bỉ, không nguyền rủa, kết tội bè lũ theo giặc tàn hại giống nòi, không căm thù quân cướp nước? Ở đây không có chính trị, chỉ có tình cảm. Trí tuệ và trái tim đã hòa nhập thành những âm điệu thống thiết, hào hùng hoặc hài hước, châm biếm hay căm hờn, thù hận. Dĩ nhiên, phạm vi của thế giới tình cảm công dân không rộng, nhưng biểu hiện muôn màu muôn vẻ theo cá tính và hoàn cảnh cụ thể của tâm tư, cũng không hẹp. Miên Thẩm rất quý mến Nguyễn Thông và Trần Thiện Chánh nhưng thơ chữ Hán của ba ông không hề giống nhau. Ông Trần

nói chuyện chiến tranh, ông Nguyễn kể chuyện làm quan mà biết lo cho dân, ông Miên là tước vương mà cảm tình với dân nghèo rất nồng hậu, mặc dù ba ông đều chung một nỗi đau vì miền Nam, một đằng vì đó là quê hương, một đằng vì đó là quê ngoại. Thơ ông Trần thì ướt, thơ ông Nguyễn thì khô, thơ ông Miên thì giàu nhưng cũng nhiều dư thừa. Trong sách này chưa hẳn ai cũng đã là tác giả theo cách hiểu của ngày nay, càng chưa phải ai cũng có tính cách riêng. Tuy vậy, lắng nghe kỹ thì không phải đơn điệu, trùng lặp mà sự phong phú là có thật. Đi vào sách sẽ thấy.

Trong lĩnh vực tư tưởng, tình cảm, chỉ ở yêu nước, nhân đạo và nhân sinh quan mà đã có bao nhiêu biểu hiện phong phú, đa dạng như thế, thì đó chẳng phải là những điển hình đáng nói sao?

Người ta có thể đặt câu hỏi: Ví thử không có văn thơ yêu nước hay có mà không phản ánh được nội dung tư tưởng tình cảm như vậy thì liệu văn thơ ấy còn có nội dung gì đáng kể nữa? Dân tộc Việt Nam sẽ mất đi bao nhiêu bài học không bao giờ phai về đạo đức làm người Việt Nam yêu nước, và đương thời cuộc đấu tranh ác liệt giữa ta và địch thiếu đi một lực lượng xung kích dám xông pha gan dạ, đắc lực vào cõi lòng người, lòng của nhân dân ta để cổ vũ, cũng như lòng kẻ địch và tay sai để mạt sát, kết tội...

Văn học yêu nước chống Pháp còn phản ánh được gì về con người thời đại?

Trong cuộc sống mà mọi khả năng dân tộc đều căng lên như dây cung sắp bật thì con người tất nhiên cũng phải lớn lên ngang tầm với thời đại. Lịch sử thấy xuất hiện và văn học đã khắc họa được nhiều nét người điển hình: người sĩ phu hay người trí thức, nhân sĩ yêu nước, người chiến sĩ nhân dân, trước hết là nông dân, người phụ nữ, đặc biệt là bà mẹ Việt Nam anh hùng. Ngược lại, trong đống rác rưởi của thời đại cũng lộ rõ những loài sâu bọ: thằng quan hèn nhát đầu hàng, thằng Việt gian trắng trợn. Cũng không từ ông vua đầy mình tội lỗi với đất nước, với lịch sử là Tự Đức.

Mấy mươi tác giả có mặt trong sách này đều là những người trí thức ấy. Có kẻ đã cầm gươm và đã hy sinh: Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, Vũ Hữu Lợi... Có kẻ giặc bắt tù đày như Hoàng Văn Tuấn, Lã Xuân Oai... Bỏ quê hương lánh đi nơi khác thì nhiều: Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu... Thậm chí ông hoàng Miên Thẩm cũng vạ lây vì có ông con rể dám chống vua là Đoàn Hữu Trưng; bà công chúa Huệ Phố cũng có người con trai bị bọn đầu hàng bắt giết vì anh thanh niên ấy chống giặc... Đoạn trường như thế mà không là một nét trỗi lên trong hàng ngũ trí thức này sao?

Số phận từng người mà bi kịch đất nước thì chung. Không ai trong họ không đối diện với những vấn đề chính trị lớn, những vấn đề nhân sinh quan lớn đề ra bên trên, và ai ai cũng có câu trả lời của mình trước những câu hỏi lớn mà thời đại đặt ra đó. Giải đáp, mỗi người có cách của mình, nhưng tất cả đều chung hướng, chung giọng. Ví như vấn đề vua và nước, nước và nhà, vấn đề đại nghĩa dân tộc, vấn đề sống, chết, vinh, nhục. Trên kia đã bàn, sau này

đều chung hướng, chung giọng. Ví như vấn đề vua và nước, nước và nhà, vấn đề đại nghĩa dân tộc, vấn đề sống, chết, vinh, nhục. Trên kia đã bàn, sau này sẽ giải tiếp, đây chỉ nói thêm đôi chút. Đến một lúc nhất định, giữa trung với vua và trung với nước trở nên mâu thuẫn. Thực ra điều này có gốc sâu từ trước. Trước khi có ngoại xâm, nước là dân thì mấy trăm cuộc nổi dậy khắp nơi là một biểu hiện khủng khiếp. "Song nghĩ lại, trần ai không đếch chỗ", câu văn ấy của họ Cao, nhà thơ dám cầm gươm đứng lên, đã là một sự đánh giá chứa chất đầy thất vọng, nếu chưa nói là sẵn sàng uất hận. Có giặc cướp nước, vua tôi Tự Đức đầu hàng cắt đất; mâu thuẫn với ông vua cụ thể bấy giờ bùng lên. Không riêng nơi đất dâng cho giặc mà khắp nước. Mỗi người một vẻ.

Nói bằng gươm súng thì biêu tiểu là Trương Định. Nói bằng thơ văn thì vô vàn. Phan Văn Trị thì xót đau trong mỉa mai:

"Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa", trong âm hưởng khinh khi và uất hận của tiếng khèn lạ ta "Tò le kèn thổi tiếng năm ba". Nguyễn Đình Chiểu phong phú như một kho xúc cảm: Cụ kể sử: "Kể từ Thạch Tấn ở ngôi, U Yên mấy quận cắt bồi Khiết Đan". Cụ bộc lộ bụng dạ Trương Định, cả bụng mình trong ngậm ngùi của lời thương tiếc: "Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền. Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại"; cụ rời "đất giặc" là cũng rời luôn cái nghĩa trung quân đối với ông vua bấy giờ, trở lại với truyền thống dân tộc: trung vua là trung với vua cứu nước cứu dân, lo nước lo dân; ngược lại, thì trung với nước: đó là danh nghĩa: "Vì câu danh nghĩa phải đi ra, Day mũi thuyền nan dạ xót xa"; cụ đau khổ với đất trời, hoa cỏ: "Mặt nhìn trong tiết thanh minh, U Yên đất cũ, cảnh tình trêu ngươi"; "Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông"; cụ oán giận, cụ mơ ước: "Dưới non suối chảy kêu ngầy, như tuồng nhắn hỏi sự này bởi ai?", "Cỏ cây gie nhánh đón đường. Như Tuồng níu hỏi Đông Hoàng ở đâu?". Đông Hoàng, Chúa Xuân là ông vua yêu nước thương dân, bảo vệ đất đai Tổ quốc... *Trung nghĩa ca* của Đoàn Hữu Trưng cũng lên án chuyện cắt đất giảng hòa, quay lại dụ hàng Trương Định: "Tiếc thay nghiệp cũ gian nan, Ba thành bằng mất ai hoàn lại cho... Tiếc thay cơ hội sẵn dùng. Nỡ liều Trương Định kể cùng táng quân. Còn chi nghĩa sĩ *trung thần*, Khiến nên giặc dữ mười phân *bằng lăng*". Vẫn là lên án bọn chủ hòa khiếp nhược mà đứng đầu là ông vua cụ thể ấy. Văn thân Nghệ Tĩnh thì quyết liệt, trực tiếp bác bỏ lời vua biện bạch, quở trách họ sau hàng ước 1874: "Nay đối phó với bọn giặc kia, khác hẳn và rất khó. Không ngờ bầy tôi hại nước chỉ biết hòa là lợi: a dua theo Tần Cối, lấy một chữ hòa làm Y Doãn, Chu Công; xiểm nịnh bọn Uông, Hoàng, lấy lời nói hòa làm ông Tắc, ông Tiết. Thành thử âm điệu Thiều, Bộc như nhau, đạo lý Tây, Nam lẫn lộn. Y tục xấu, lấn át cả tiếng trống chuông; xõa tóc dân cuồng, dám lẩn vào hàng nho nhã. Phàm là người tai mắt ở khoảng trời đất, không ai là không nghĩ thấy xấu hổ, huống chi là người trong khoa giáp ư?". Chưa nói đến lời, khí văn đã là dữ dội, còn buộc tội, mạt sát, bày ra là chĩa vào bọn bầy tôi chủ hòa, nhưng búa rìu nhằm vào

đả kích, kết tội vào bậc "Vua thánh" như thế? Nguyên lý tôn quân, trung thành tuyệt đối với nhà vua, họ để đâu? Ấy chỉ vì họ có chỗ dựa vững hơn, thiêng hơn gấp bội, chỗ mà bản thân nhà vua muốn xứng mình là vua nước này thì phải tuân theo, đó là nước đặt trên vua, đó là nước, là dân.

Trở lên là tô đậm thêm một nét trong tư cách và tư tưởng của lớp sĩ phu trước thời cuộc bấy giờ. Con người nghĩa sĩ nhân dân, nông dân? Trên kia, đã lấy tài liệu của phía thực dân để kể về thái độ hy sinh nhẹ nhàng, thừa anh hùng của hai anh em - họ là hai anh em ruột - chân lấm tay bùn. Cũng đã bình luận không ít về họ khi đề cập đến vai trò của nhân dân trước lịch sử ở thời kỳ này. Vai trò ấy là một trong những giá trị dân tộc lớn lao từ nghìn xưa, một chân lý lịch sử Việt Nam trước khi có sự củng cố bằng lý thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó cũng là một phát hiện vĩ đại của cụ Đồ Chiểu trên cơ sở thực tế chiến đấu nóng hổi của nhân dân, vừa từ trận Nhật Tảo, vừa từ trận Cần Giuộc, một phát hiện có ý nghĩa khôi phục một truyền thống quý báu của dân tộc, mà đương thời cả cái triều đình đầy chữ nghĩa mà cũng thừa hèn nhát, thừa thù hằn đối với người dân, nên không hề nhớ tới. - À, không, có nhớ, nhưng nhớ kiểu này: Tự Đức lên giọng nhớ sử trong *Chiêu dụ văn thân Nghệ Tĩnh* như sau: *"Người phá giặc Ân ở Vũ Ninh là Đổng Thiên Vương đến nay đã vắng, người bắt giặc Nguyên ở sông Bạch Đằng là Trần Hưng Đạo bây giờ còn đâu. Thánh Tản Viên không còn nữa, ai vì ta hát khúc khải hoàn? Nữ thần Cát Bà cũng vắng biệt, ai vì ta dâng cáo Bình Ngô? Ví bằng đánh mà không thể thắng được, chẳng thà không đánh còn hơn"*. Kiểu nhớ sử ấy chỉ là nhớ ba cái tên chứ chẳng nhớ dựa vào đâu mà Hưng Đạo Vương chiến thắng quân Mông Nguyên mạnh, đông gấp bội quân ta, Lê Lợi, Nguyễn Trãi từ tay không mà, sau 10 năm, đánh bạt 20 vạn quân Minh xâm lược cực kỳ tàn ác, hiểm độc. Không phải ta lấy lý luận đời nay để bình chuyện xưa mà căn cứ trên câu tổng kết chiến lược giữ nước của Hưng Đạo Vương và những tiêu đề chiến lược chiến thuật trong *Bình Ngô đại cáo* sáng rỡ muôn đời trong sử xanh. Chẳng có gì lạ. Chính triều đại của ông vua ấy đã làm cạn kiệt sức mạnh của dân, đã thù hận dân, đàn áp, khủng bố dân liên miên nên càng sợ dân đến ghê rợn, và sợ dân, thù dân, mất tin ở dân, thì làm sao hiểu nổi cha ông xưa để vận dụng vào thời mình. Thêm vào đó, non một thế kỷ thi hành chính sách ngu dân, chỉ lấy từ đạo Nho bảo thủ mỗi một chữ tôn quân để nhét kỳ được vào đầu người dân đen vô học, nên càng không hiểu thái độ họ thế nào trước sự xâm lược của quân giặc. Trông mong họ liều thân vì ông vua yêu quý của họ, thì họ chỉ biết giặc đến là mang hôi tanh đến - không phải hôi tanh vì chúng giết nhiều người nên nhiều máu, mà hôi tanh vì những hành vi cướp bóc, giết càn, hãm bậy vợ con người ta, lại còn "quăng vùa hương, xô bàn độc", "đào mồ mả, phá miếu chùa, làm những việc bất lương; đốt nhà cửa, hãm vợ con, làm những điều vô đạo". Cho nên họ đánh giặc là vì "bát cơm manh áo", vì "tấc đất ngọn rau", những điều kiện sinh sống gần gũi nhất, thiết thân nhất. Nhưng đàng sau những cái có vẻ tầm

thường ấy lại ẩn náu một lòng yêu nước lặng im như lặng im của Thánh Gióng ba năm, lặng im nhưng sâu thăm thẳm. Khi lòng yêu nước ấy sôi lên thì tinh thần chiến đấu của họ cao vút tận mây xanh. Cái giận của họ là "muốn tới ăn gan", "muốn ra cắn cổ". Họ không là Trần Hưng Đạo, Phù Đổng Thiên Vương nhưng họ là con cháu của người dân thuở ấy, họ là anh câu cá, trẻ chăn trâu, chị đập đất đi theo Thánh Gióng. Họ là những Yết Kiêu, Dã Tượng dưới cờ Hưng Đạo Vương. Cho nên, họ không hề nghĩ như ngài vua thánh là đánh nhất định thua, họ "dốc ra tay bộ hổ", "ra sức đoạn kình", tức dân xóm dân làng mà dám đánh lũ giặc dữ như cá kình, như hổ báo. Vũ khí của họ như Thánh Gióng là quơ quào trong bếp ngoài vườn, ngọn "dao phay, con cúi rơm". Và họ chẳng sợ gì "tàu thiếc tàu đồng, ma tà mã ní", "liều mình như chẳng có", nên "coi giặc cũng như không", cứ "đốt được nhà dạy đạo" và "chém đầu quan hai" giặc. Họ cũng đã đốt được tàu chiến của giặc ở Nhật Tào: "Lửa bừng Nhật Tảo rền trời đất" và hạ đồn Rạch Giá, "Kiếm bạt Kiên Giang rợn quỷ thần"... Đúng như Văn thân Nghệ Tĩnh đập lại luận điệu đầu hàng của bậc vua thánh: "Đổng Thiên Vương đã mất, nhưng trong thiên hạ có thiếu gì người như Đổng Thiên Vương. Trần Hưng Đạo đi đâu, chứ trong thiên hạ còn nhiều người như Trần Hưng Đạo. Thánh núi Tản Viên không ở đây, nhưng sáu thao ba lược rất nhiều bậc làm tướng có tài. Thần Nữ Cát Bà đã đi vắng rồi, nhưng bốn chính tam kỳ không hiếm người cầm quân dũng cảm. Trong khoảng mười bước còn có cỏ thơm, rộng như đất hai kỳ há lại thiếu người tài lạ". Anh hùng, tài trí đúng là từ đám cỏ mà ra, nghĩa là từ nhân dân mà ra. Câu trả lời thành bia miệng của Nguyễn Trung Trực, một anh trai chài lưới, là một cái vả vào mồm lũ hèn mạt chỉ biết chịu bại và chịu hàng để mua cái sống rồi mua luôn kiếp làm chó ngựa cho giặc.

Đâu phải như vậy là chuyện dám đánh và đánh được. Đó chủ yếu là khôi phục tinh thần đánh giặc giữ nước với chiến lược nghìn đời của cha ông. Cụ Đồ Chiểu đi đầu vinh dự trong việc ấy bằng bài văn bất hủ của cụ, nhưng ca ngợi tinh thần truyền thống ấy thì văn thơ yêu nước của Huỳnh Mẫn Đạt về người anh hùng Nhật Tảo, của Võ Trứ, Đào Tấn ở tận miền Trung đối với vị lãnh tụ Gò Công... cũng không thiếu.

Nắm bắt được một tinh thần như vậy ở người chiến sĩ nhân dân cũng là nắm bắt một nét điển hình về con người trước thời cuộc bấy giờ.

Phụ nữ Việt Nam trong vai trò công dân, tác dụng đâu có nhỏ. Rất tiếc là thơ văn yêu nước chống Pháp giai đoạn này chép về họ quá ít. Thấp thoáng hình bóng vài người nghĩa phụ như bà họ Hoàng, bà họ Trịnh lo chạy cho Hồ Huân Nghiệp khỏi chết, lo chôn cất cho Phan Văn Đạt tử tế. Dân gian thì kể chuyện Bà Lưu Bà Viết trong nghĩa quân Trương Định là những người trinh sát đắc lực, cô Ba Đỏ trong nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực có tài do thám tình hình địch. Chỉ có Vũ Công Tự khi thuật chuyện Trần Chí Thiện ở Bảo Long đánh Pháp hy sinh là có ghi được một nét về bà mẹ người chiến sĩ; một nét đơn sơ mà đúng là tiêu biểu cho bao nhiêu bà mẹ Việt Nam xưa nay có

con đi lo việc nước và tử vong: "Mẹ già cười nói: "Được! Được!". Con ta biết trung tức là biết hiếu. Người xung quanh không ngăn được hai hàng nước mắt, ôm lấy bà cụ bảy mươi tóc như sương tuyết".

Để làm nổi cái cao cả của những kẻ một lòng vì nước đến hy sinh tính mệnh, văn học yêu nước chống Pháp còn chộp được chân tướng những tên quan hèn nhát, úy tử tham sinh, trách nhiệm, danh dự coi như quên khuấy. Mỗi tên được tặng một bức hình biếm họa, lấy cái cười hóm hỉnh, trí tuệ làm ngọn bút sở trường, trong Nam thì tên quan Nguyễn Công Nhàn, ngoài Bắc thì một sưu tập khá đủ về mấy vị mặt lớn trong vụ thất thủ Hà Thành năm 1882, ở kinh đô thì Nguyễn Văn Tường. Không được tặng chân dung nhưng lại được hứng lấy những lời nhục mạ ô danh nghìn năm không phai, đó là phái chủ hòa để mà yên thân giữ vị, trước hết là ông vua thánh Tự Đức và các vị trong Viện Cơ Mật từ Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản trở đi.

Chỉ một bước nước là tới bọn Việt gian, hạng người ra làm với giặc trước tiên. Họ là ai, sử liệu trên kia đã tách bạch lý lịch và hành tung. Điểm chung cùng của chúng nó là trắng trợn: theo giặc một cách chân thành và triệt để, lấy cái đó làm vinh. Tôn Thọ Tường là một loại. Dù cho hắn núp dưới bóng Từ Thứ, Tôn Phu nhân thì Phan Văn Trị hay nhiều người khác cũng vạch tội theo giặc của hắn. Dù hắn mượn lời Lão kỹ quy y để mong chuộc tội thì người ta cũng chẳng chịu tha, cứ lôi bộ mặt dối trá, lừa đảo của hắn ra. Còn nói gì khi nó dương dương tự đắc tự thuật về hoàn cảnh bất đắc dĩ phải theo tân trào, hoặc cho mình thức thời và theo tân trào vẫn là lo cho dân cho nước, Phan Văn Trị, Lê Quang Chiểu, rồi bao người nữa tiếp tục lột trần bộ mặt giảo quyệt ranh ma của hắn và đánh gục thái độ hợm hĩnh của hắn cho muôn đời nguyền rủa. Trần Tử Ca cũng là một loại. Tên này đã đền tội đích đáng. Nhưng hành vi tội ác của nó hãy còn đóng đanh trong bài *Vè* của nhân dân Hóc Môn: nào là "Khai lục tuần địch thể giá vua, Theo tân trào phá miếu phá chùa", nào là thu thuế thì "Ép lấy dầu nạp thiểu thâu đa", khiến cho dân Hóc Môn bao năm "bầm gan tím dạ", "chặc lưỡi chau mày, ta nha thiết xỉ", nên Quản Hớn đã vùng lên trừ diệt tên "tham quan ô lại" ấy làm cái việc "giết một gã mà răn trăm họ". Ngoài ra, đối với bọn tay sai thực dân mà cậy thế lên mặt ức hiếp nhân dân thì thơ văn đã coi như là chó cắn trộm, là con tôm cứt lộn đầu, chó chết trôi, là loài bò... loại này thì không kể hết, cho nên những danh xưng ấy dán vào tên nào cũng hợp.

Tóm lại, từ bậc sĩ phu, vai nhân dân, đến hình bóng phụ nữ, tên quan hèn mạt, thằng Việt gian và đám tay sai, văn học yêu nước đã ghi được như một tập ký họa, mỗi người một đôi nét, nhưng lột được cái thần của con người họ. Chưa đầy đủ như vậy cũng đã có được một bức tranh, một bộ phim về các hạng người trong xã hội bấy giờ. Đủ gọi đó là những nét tiêu biểu cho xã hội ấy.

Văn học yêu nước chống Pháp giai đoạn này là một cuốn sử thi, vừa bi mà vừa hùng.

Sử thi do chất thời sự, do chất điển hình, mà còn sử thi do "phong cách cao cả": vừa bi vừa hùng.

Làm gì mà không bi? Lịch sử còn rướm máu cho tận tới ngày nay, dù ta đã tống khứ khỏi vận mệnh đất nước đủ lũ giặc và cướp. Vua quan thì chỉ một hai là thua, nó có 800 thằng trải ra trên 10 km, mình 20.000 mà cứ lo "giữ" thủ "lâu dài" trì cửu chờ nó mỏi rồi nó rút lui, chứ không dám đánh (công). Đúng, vua quan chỉ có thua. Thua nhỏ rồi thua lớn. Và đành cúi đầu chịu mất đất. Mất ít rồi mất nhiều, cuối cùng mất cả nước. Nước mất nhưng vua quan ta chẳng mất gì, cứ là vua là quan. Còn dân có thắng, vua quan chẳng thèm nghe. Sợ dân, giờ lại sợ giặc hơn, nên nghe thế nào được. Cái lôgích ma quỷ của giai cấp khi nó trở nên chướng ngại lịch sử là vậy. Thua nhiều, thắng ít, và rốt cục là thua lớn, thua tất cả. Bi là tự nhiên.

Cái bi chung ấy còn có ghi chép thêm cái bi riêng. Ai không có hoàn cảnh cụ thể của mình? Đâu phải vui, sướng, hạnh phúc cả. Mở màn đã thấy Hồ Huân Nghiệp nhà nghèo, mẹ già, nhưng lại không muốn xa mẹ, nên chẳng chịu đi thi và chẳng chịu làm quan với triều Nguyễn. Trương Định anh hùng, kiên nghị, tài ba là vậy mà chết oan chết uổng. Nguyễn Thông, Trần Thiện Chánh thì bỏ quê để nhớ thương mãi cho tới gửi xương miền Trung miền Bắc chứ không được về thăm. Nguyễn Hữu Huân bị đày đi đày lại mấy phen rồi chết - bà vợ chắc là chết rầu, chỉ để lại một con gái... Còn nói chi Nguyễn Đình Chiểu, không nói ai cũng biết cụ thắng cái bi kịch cá nhân không cách nào vẻ vang hơn, nhưng đâu không có cái bi kịch ấy trong hiện thực cuộc sống hàng ngày! Hai loại thương tâm chồng lên nhau, không bi sao được?

Có điều bi mà không lụy, lại còn hùng nữa kia! Bí quyết nào? Trên kia đã thuyết minh gián tiếp từ những quan niệm về nhân sinh cao cả của những con người cụ thể nhưng là truyền thống lâu đời của dân tộc. Vận mệnh dân tộc đặt ra, vận mệnh cá nhân, ở non sông này, tự giác đặt xuống dưới, và hai cái quyện nhau thành một: nước còn, nhà còn, mình còn; nước mất nhà tan, mình chẳng nên danh phận gì. Chồng hai cái thói thường là bi nhiều, nhưng ở ta, nó lại thêm cái vững, cho nên chẳng lụy, mà còn hùng. Lụy đối với cá nhân, nhưng lại vững cho đất nước, mà cho đất nước tức cho lẽ phải lớn lao, cho chính nghĩa sáng rỡ, cho đại nghĩa. Mà thấy nghĩa thì làm, dù là việc bất bình ngoài đường một chốc, huống đây là nghĩa với non sông, giống nòi, dân tộc! Cái nhỏ tự nguyện vui vẻ quên mình cho cái lớn. Có chi đáng gọi là lụy? Kể cả đến mức cuối cùng là cái hy sinh tính mạng, cái chết. Thì đã bàn về cái chết này rồi. Chết ấy là vinh, vì không thèm sống nhục, chết ấy là thân chết chứ tinh thần sống mãi, chết ấy là sinh sôi, nẩy nở, một chết đẻ ra muôn sống, chết ấy là không mất, là còn, còn danh, còn đất nước, còn dân tộc, còn truyền thống, còn văn hóa, văn hiến. Văn hóa, văn hiến còn, đất nước rồi sẽ lấy lại, vinh quang rồi sẽ trở về. Đã không lụy mà còn hùng tráng là vậy. Đó là chất cứng trong phẩm chất làm người. Chữ *tiết* trong chữ Hán có nghĩa là cái đốt, cái lóng như lóng tre, lóng sở dĩ cứng là có hai mắt hai đầu. Tiết tháo, tiết nghĩa, tiết hạnh là chất cứng ấy. Nó chỉ thể hiện trước những thử

thách ghê gớm, nó làm cho chất người ở đó sáng rực lên, cao vọi lên, như mặt trời mặt trăng, như núi cao, sông rộng.

Đọc một vài câu trong hàng trăm nghìn câu trong sách này: Nguyễn Hữu Huân "Tự thuật":

Mấy hồi tên đạn ra tay thử,
Ngàn dặm non sông dạo bước chơi...
Anh hùng chí cả nam nhi phận,
Hễ đấng làm trai chác nợ đời.

và khi ở tù về, ông lại viết:

Giang Đông vẫn biết nhiều anh tuấn
Cuốn đất kia ai dám hỏi đon?

Chưa tới chỗ bàn về phong cách miền Nam và dân gian, nhưng đã không sao không thấy lồng bên trong là cái khỏe khoắn, mộc mạc dù đang nói tới chuyện như là vá trời lấp biển. Vết tích của quan niệm về nam nhi, nợ đời mở miệng là tuôn ra rào rào ở Nguyễn Công Trứ, hãy còn đó, nhưng nó nhẹ tưng, như chơi: "Tên đạn ra tay" mà coi là "thử", lại thử "mấy hồi" chứ không thèm một, mà coi như "dạo chơi", do đó, cái lôgích "phận nam nhi là phải "chác nợ đời", kể cả việc nhắc lại câu thơ cũ nói về Hạng Võ nghe ra cái giọng cũng hạ xuống cho bình thường chứ không quá to tát, bởi cách nói "vẫn biết" và "dám hỏi đon". Đem mình lo việc nước, thua keo này, bày keo khác, mà cứ coi như là chuyện thường ngày. Cái hùng tráng nằm trong đó, với nụ cười chứ không chút nhăn mày.

Võ Trứ ở miền Trung, trước thời gia nhập phong trào Cần Vương, lúc hãy còn nung nấu chí đánh giặc, đã khóc Nguyễn Hữu Huân:

Vì nước anh hùng chết như sống,
Hiên ngang khí phách trước cực hình.
Yên dân giữ nước hai vai nặng,
Cười lúc rơi đầu, quỷ cũng kinh (Dịch)

Không bóng bẩy gì, nói thẳng: chết vì nước là như sống. Bài *"Mang gông"* của Thủ khoa Huân có nhắc đến "hai vai", đây cũng nhắc lại và cũng nói toạc ra là hai vai ấy gánh việc "yên dân" "giữ nước", hai gánh rất nặng, chứ chẳng thèm cái trung gian mơ hồ "quân tử trúc" làm quái gì (câu của ông Thủ khoa: Oằn oại đôi vai quân tử trúc). Cho nên cái cười ở cuối bài của con người anh hùng vì nước vì dân mà hy sinh là cái cười của đất nước, của dân tộc, của giống nòi, nó phải trải qua cái "Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi" của Bà Trưng theo cái cảm thông của nữ thi sĩ Ngân Giang, qua câu nói đầy khí phách của Bà Triệu, qua bao khí tiết của Bình Trọng, của An Tư nghìn xưa, của Trương Định, Huân Nghiệp, Văn Đạt gần đây, nó mới hiện lên trong tư cách kiên và nghị của ông Thủ khoa, nó làm kinh hồn cả quỷ thần là phải, nhưng nó làm cứng lòng người trước vận mệnh đất nước, nhân dân. Vạch cái hùng trong đó chẳng còn cần nữa.

"Cười lúc rơi đầu" (đoạn đầu do tiểu - nguyên văn) là hình tượng chút ít huyền thoại hóa, nhưng chắc chắn thái độ ung dung, bình tĩnh là biểu hiện của dũng khí. Chất chứa cái đại nghĩa trong lòng, con người tăng gấp bao nhiêu lần sức mạnh tinh thần, cả sức mạnh cơ bắp của mình. Xã hội phong kiến cho vua có quyền lực vô biên, tuyệt đối. Công thức hành chính trong giấy tờ bao giờ cũng chấm dứt bằng hai câu chữ sắc như nhát gươm: "Khâm thử" Tôn kính cái này, còn giấy tờ của quan đưa lên vua thì "dập đầu", "run sợ", "chịu tội" "chờ tội". Vậy mà vì đại nghĩa với nước với dân, Thân Văn Nhiếp dám tâu lên Tự Đức những lời lẽ như sau: *"Kế sách ngày nay là phải tự kíp tự cường tự trị, mà kế sách ấy chẳng ngoài việc cố kết lòng dân và củng cố gốc nước. Dám xin Bệ hạ phấn khởi tinh thần, cương quyết kính cẩn. Ngồi trên chín tầng cung điện nguy nga, nên nghĩ đến nhà cửa của dân Nam Kỳ bị đốt phá; ngắm Vạn Niên Cơ lâu đài lộng lẫy, nên nghĩ đến phần mộ của dân Nam Kỳ bỏ hoang vu. Ăn uống những của ngon vật lạ nên nghĩ đến thổ sản Nam Kỳ còn gì...", "Sự thể ngày nay ở nước ta là vào lúc như thế nào? Đất cũ đắm mất, giặc Bắc dây dưa mãi, thủy hạn, phong tai, trời bày ra để bảo răn khắp nơi, của hết sức kiệt, dân không sống nổi, đất quanh kinh đô lòng người náo động, tụ họp từng đoàn dấy loạn, cái thế yên nguy thực không chỉ có hàng trăm mối mà thôi! Thế mà gần đây việc tu sửa cứ tiến hành liên tiếp, tiêu phí xa xỉ không chút ngừng... Hoàng thượng vốn thường xuyên mong được như Văn Đế, mà nay việc làm lại trái ngược rất xa, lấy sự làm khổ nhọc người làm thích, tiêu phí của nhiều làm vui, ấy chẳng khác gì làm khuôn mẫu trước cho kẻ sau thích thú mà học tính xa xỉ, tập thói ngao du dông dài để hưởng trọn tuổi trời..."*

Sớ trước dâng lên năm 1866, sớ sau tâu lên năm 1868. Bấy giờ Thân Văn Nhiếp đang làm tổng đốc (Bình Phú Bình Định, Phú Yên). Cố nhiên, cuối tờ sớ thứ hai có câu: *"Nay thần lại mạo muội xâm phạm đến chỗ kiêng kỵ* (quyền lực của vua, nói điều làm sai của vua - L.T.V). Vậy xin trả cái chết về quan tư khấu để xử cái tội không biết dùng lòng thành kính để cảm động tới bề trên".

Nguyễn Tư Giản cũng có sớ *(Kinh Diên gián sớ)*, Phạm Phú Thứ có tấu *(Vua bảo nói thật)*. Sớ họ Thân, họ Nguyễn vua vứt đi, không chấp. Tấu của họ Phạm đưa quan tới nhà giam và hạ chức. Mặc. Giọng điệu trong lời sớ trên đây tuy bọc đủ thứ lụa là tục lễ, nhưng đâu phải là giọng kêu xin, mà là âm điệu trách cứ, cũng có thể nói thẳng là quở trách nghiêm khắc. Chữ nghĩa dịch ra có thể đã mất đi ít nhiều sắc thái ấy, nhưng chữ nghĩa cứ như là những đòn roi quất mạnh. Vậy nhân danh cái gì, lấy sức mạnh, dũng khí ở đâu mà dám mở miệng nói như thế, nếu không xuất phát từ lòng thành tuyệt đối với đại nghĩa vì nước vì dân, và cả vì vua!

Cũng không lý do nào khác để cắt nghĩa sức kiên nhẫn kỳ lạ của Nguyễn Trường Tộ, kiên nhẫn nghĩ suy, đề xuất kiến nghị, qua bao nhiêu năm, bao nhiêu bản điều trần, kiên nhẫn bày tỏ tấm nhiệt thành của mình với đất

nước, mong nhờ đó mà xóa cho mình sự lầm lỡ nhất thời, không phải nhằm có lợi gì cho bản thân mình mà chỉ vì thiết tha với nhà nước, trông giúp ích cho Tổ quốc vươn lên thoát khỏi hiểm họa ngoại xâm. Trong bài *Trần tình* ông viết: *"Con người dầu là trí tuệ cũng có chỗ không đủ dầu là thông minh cũng có chỗ không biết... Việc lớn trong thiên hạ không phải một mình có thể hiểu biết hết"*... Tôi tuy phận thấp hèn, nhưng tình thế lớn dọc ngang trong thiên hạ, tình trạng lợi hại của những nước ngoài cũng đều biết sơ qua một vài điều. Từ lâu ôm ấp trong lòng chưa được nói ra! Cho nên trước kia tôi có đưa cho Phan đại nhân một bài thơ rằng:

Dệt mướn thôn Tây chẳng phải nghèo,
Khung cửi nhà người sẵn đấy theo.
Gấm vóc cung đông như hỏi đến,
Kim vàng trân trọng nắn đường thêu.

Tôi đưa cho Phan đại nhân mấy câu:

Mặt trời cho dẫu không soi đến,
Hướng dương xin vẫn nếp hoa quỳ...

Xưa nay những người sa chân lỡ bước lưu lạc tha hương cũng nhiều. Tuy sống ở đất khách nhưng người nào chả có gốc, ai lại vong tình cố quốc được... Tôi mỗi lần đọc thư trả lời của Lý Lăng gửi cho Tô Vũ, không lúc nào không rơi lệ, rởn tóc. Thật là một lần sa chân lỡ bước mà nuốt hận suốt đời... Cúi xin đại nhân lấy quan niệm cao cả rộng lượng mà vượt ra ngoài những xét đoán hẹp hòi, thương kẻ vong thân bất hạnh này, bỏ qua những hình tích bề ngoài mà xét thấu tấm lòng thành của tôi. Nếu như đại nhân vui lòng nhận những lời lẽ vụn vặt này, tôi xin kính dâng mấy bài *Thiên hạ phân hợp đại thế luận, Tế cấp luận...* để cho vốc nước nơi vũng chân trâu nhờ sông ngòi có thể chảy thấu ra biển cả. Được thế thì nước đó, qua trăm dặm, may ra có thể giúp ích được ít nhiều. Như thế, tôi dẫu chết vùi nơi chốn mường mọi cũng tỏ được tấm lòng không quên nguồn gốc".

Tờ sớ bên trên giọng chê trách, cảnh tỉnh. Bài *Trần tình* này giọng thiết tha, chân thành. Giọng điệu khác nhau, nhưng chỗ xuất phát chỉ có một: cái lợi cho đất nước. Dám quở trách là không sợ chết. Kiên trì tâm tình là sợ người ta không tin. Không sợ thì nói một lần. Sợ thì lại kiên trì hàng bao nhiêu lần. Cái hùng không chỉ có một dạng.

Với Nguyễn Trường Tộ đã có khía cạnh tâm sự. Cái cứng phải biểu hiện dưới dạng cái mềm. Còn bao nhiêu người đi vào đại nghĩa với tâm sự của riêng mình. Tâm sự ấy thường không vui, nhưng tất thảy đều nằm gọn trong khuôn khổ lớn lao của nghĩa lớn, nhiều lắm nó chỉ được phép buồn chứ không chịu bi lụy.

Nguyễn Đình Chiểu đau buồn và chịu đựng nhưng vẫn tin chắc vào tương lai, dù nhiều cay đắng *Ngư Tiều y thuật*.... Bùi Hữu Nghĩa thấy mình tuổi già, bất lực "Nước non có mắt thấy cho già" nhưng tin tưởng và hy vọng "Nam Kỳ

chi thiếu người trung nghĩa", "Mong được non sông như lúc trước, Đất trời say khướt một tao ông". Ở Nguyễn Thông, *"Từ biệt mộ em chôn nơi đất khách", "Thả chim đa đa", "Đưa người đi Gia Định", "Ở thôn quê nghe tiếng chim kêu rất thê thảm"*... là dằng dặc nỗi buồn xa quê không sao về thăm được, nhưng không thấy bi lụy. Tình thế của Miên Thẩm khiến ông nhiều tâm sự: phấn khởi với một bài văn tế của tinh thần quyết chiến, thậm chí nằm mơ thấy theo quân quan đi đánh giặc và chiến thắng hoàn toàn, đồng thời nghe tin Thái Nguyên mất vào tay quân phỉ mà cảm khái đến đau buồn, cũng như thăm ngoại ô Gia Hội mà xót thương cho anh em, cho đồng bào, nhìn tình cảnh đói khổ của nhân dân vì giặc, vì quan, vì dịch bệnh nhớ về quê ngoại Gia Định mà cảm thương cho hồn phách ông bà ngoại... (*Đọc bài văn điếu... Đêm 27 tháng Hai... Nghe tin Thái Nguyên... Đưa phò mã Phạm Kế Chi... Gia Hội, Thấy việc có cảm, Ngày xuân nghĩ lan man...),* nghe rất thương tâm nhưng không hề đen tối. *Bài ca biết phận* của Nguyễn Cao xem như đã nghiêng về bi quan, trong tâm sự ông lại thêm nỗi riêng con chết, vợ chẳng còn, nhưng âm điệu chung vẫn là một hùng khí bắt nguồn từ chí bất khuất và lòng khinh thị đối với bọn cướp nước, nhưng lại chùng xuống với một lòng thương cảm cho tình cảnh riêng gia đình mình: *"Hỡi ơi trẻ tạo sinh ta làm chi? Sống mà bị chìm trong vòng dê chó thà chết đi cùng trời đất đi về!... Dằng dặc thay! Lồng lộng thay! Nào gươm núi Sóc, nào thơ trên trời, nào cọc sông Đằng! Khí thiêng lên xuống trên chín từng mây, Hãy hóa làm gió mưa, sấm sét, Rửa hôi tanh cho dòng nước trôi đi..."*. Đào Tấn biết mình bất lực mà như lấy làm đau khổ, tủi nhục với cái vô tài về thao lược cũng như cái bất cập về dũng khí của mình, nên bao lần phải để bật ra trong thơ. "Quên mình vì nước không mưu lược, Buồn để khăn là đẫm lệ rơi", "Mỗi bận đọc qua di bút ấy Cáo Bình Ngô, Dập dồn suy cảm giấc khôn yên!" "Mai tới Chúa Xuân vào hỏi tớ: Bao giờ anh mặc áo chinh phu?", "Con ở kinh đô con nhớ thầy, Nhớ lời thầy dạy lệ vơi đầy. Làm trai vì nước quên mình ấy, Vương vấn lòng con đêm lại ngày", "Cha mẹ sinh con dạy hiếu trung, Trước tiên cứu nước lập kỳ công, Cõi bờ giặc Pháp nay xâm lược, Chốn giặc buồn con vẫn tay không" (*Ngâm cuồng sau khi say, Đêm đọc Cáo Bình Ngô... Cảm xúc đêm 30 Tết, Xa gửi thầy học... Ngày xuân nhớ cha mẹ....)* Ông đành trút nỗi giận của mình vào các vở tuồng như *Trương Cổ Thành, Biện Kinh thất thủ...* Bi chứ không lụy mà còn tráng, hoặc hùng. Ở người chiến sĩ nhân dân đã vậy, ở người trí thức kháng chiến của giai đoạn này cũng vậy.

Cũng có thể do lịch sử một phần. Đất nước chưa mất hết. Hy vọng ở một ngày mai sáng sủa hơn hãy còn. Chưa như ở giai đoạn Cần Vương, triển vọng giành lại nước chẳng còn mạnh mẽ, tư tưởng thiên về tự an ủi bằng nghĩa khí "thấy nghĩa thì làm". Quan trọng hơn, và đây là lẽ chính: cái bi đã thành cái cao cả. Cái hùng tập trung trong cái cao cả lại không chỉ vẻn vẹn một dạng. Có lớn tiếng to lời, nhưng cũng có tỉ tê sâu lắng. Có thép cũng như có nước, mỗi đường có cái vững của mình. Có thương và có giận. Có khóc và có cười.

Có tôn kính mà cũng có cười khinh. Có cả mạt sát nguyền rủa. Có cái cao nhận thức của sĩ phu nhưng cũng có cái gần và chắc nịch của dân gian. Phong cách cổ điển có xa mà cũng có gần, có lúc đi sát phong cách dân gian, tạo thành một bảng màu nhiều vẻ của thẩm mỹ. Cái cao cả trở nên phong phú, cao cả ngay trong cái bình thường, giản dị, cái thường ngày, không phải ở chiến trường mà ở hậu phương nông thôn bao la những đau khổ đủ dạng.

Có thể nhặt nhạnh ngẫu nhiên đây đó cũng đủ thấy. Bài thơ Hồ Huân Nghiệp đọc lên phút chót đời mình, ngắn gọn, có bốn câu. Cái đại nghĩa vì nước vì dân được coi như một việc nghĩa bình thường trong đời sống hàng ngày. Trung hiếu theo kiểu Việt Nam của kẻ làm trai cũng bình thường. Sống chết cũng vậy. Cái lớn trở thành cái bình thường lại càng lớn. Lớn của bài thơ nhỏ cũng là lớn của con người: năm ấy, Hồ Huân Nghiệp 36 tuổi.

Huỳnh Mẫn Đạt dành những lời hùng hồn cho cái chết của Nguyễn Trung Trực. Chết là mất ư? - Không, cái chết ở đây chỉ có được. Được cái chí hơn thường: giữa gian truân vẫn vững như cột đá giữa dòng. Được trời đất ghi ngọn lửa nổ tung tàu giặc. Được ánh gươm rụng đầu thù quỷ thần nhớ. Được tiết nghĩa dựng thành cây nêu cao vót cho muôn đời nhìn theo. Sống, chết oanh liệt của con người đã làm nguồn cho hùng khí bừng bừng của bài thơ. Hai câu 3, 4 đã thành câu đối thờ người anh hùng trước cửa đền ở Rạch Giá.

Cũng theo mạch ngợi ca ấy, truyện kể dân gian lại mượn đến huyền thoại. Truyện *Ông Nguyễn* trong tập sách này là vậy. Đối lập gay gắt quân thù hèn mạt, khiếp nhược với người anh hùng chưa chết mà đã hiển thánh. Một khung cảnh huyền thoại, nhiều chi tiết thần kỳ: chiếc chiếu, mâm cơm là lòng dân thương kính, hình bóng lồng lộng của ông soái (dân gian gọi Nguyễn Trung Trực) làm tên đao phủ bạt hồn sụp lạy, cặp mắt trên đầu đã rơi của ông soái liếc đến đâu, quân thù rụng rời đến đó. Con người anh hùng đã đi vào cõi vĩnh viễn thần thông.

Trở lên là điệu cao cung bắc. Còn đây là giọng trầm cung nam.

Thủ khoa Huân bị quan tỉnh An Giang bắt giao cho Tây xử. Bà vợ vội vàng từ Mỹ Tho lên Châu Đốc quỳ ở sân quan tỉnh đưa đơn xin. Rủi cho bà: Thời thế không còn như thời bà Nguyễn Thị Tồn. Nhưng trong ngục, ông Thủ khoa hay được Ông làm những hai bài thơ về chuyện đó: *Tặng vợ*. Thơ Nôm, lời cũng có phần nôm na, dù vết tích tư duy Nho và Hán còn rõ. Thâm tâm là ca tụng vợ. Vì nghĩa khí: thương và kính chồng bởi biết chồng làm việc nước. Vì tình cảnh: Chồng bị tù đày, gần như trọn kiếp làm vợ là làm kẻ vọng phu. Rồi một đời vợ quan mà vẫn nghèo túng "cửa gai", "trướng vải", vẫn một mình, cô đơn. Nay lại gặp cảnh trời đông băng giá, dám đem thân thử với rét lạnh, hiểm nghèo. Tư tưởng Nho học chìm xuống, hình bóng người vợ nổi lên và bao trùm là một tình thương, một niềm kính chân thành, trong đó không phải không có chút hận làm chồng không trọn đạo của mình. Lời kính thương chỉ giọng trầm, nhưng vẫn đủ cho tượng vọng phu xứng đáng ở vị trí chót vót núi cao.

Trái tim ông hoàng Mười là Miên Thẩm có một chỗ khá sâu dành cho nhân dân lao động. Hàng loạt bài thơ. Hàng loạt bức tranh khổ nhục. Dồn lại có thể mường tượng như một tập *Truyền thuyết các thế kỷ* (Légendes des siècles) của Victo Huygô (Victo Huygo). Đọc thử một bài: bài *Cảnh nghèo*. Chuyện như ức triệu chuyện trong thôn xóm. Một người làm ruộng, một người làm chài. Tình cảnh như sau: Bóc lột của vua quan, dịch bệnh của thời tiết, giặc Tây, phỉ Tàu, con cái lớn bé đều đi lính. Người làm ruộng bị bệnh chết. Vợ chồng nhà chài chôn hộ. Nghe vua đã hòa với giặc, con cái ắt được về. Con nhà chài về đủ kịp gói xương bố.

Ngòi bút cầm thẳng đứng. Nhịp thở và hồi tim kìm chặt tận đáy sâu không cho động tới. Lời thuật khô khốc như thép nguội. Nghe như "Mại thán ông" của Bạch Cư Dị, hoặc "Đồng Cốc ca" của Đỗ Phủ. Lời thì như Vinhi (Vigny) mà lòng thì Huygô. Không gọi đó là một thiên sử thi thì là gì?

Hà Thành thất thủ ca vừa kính phục, tiếc thương, ngợi ca Hoàng Diệu và vài người, vừa lên án, nguyền rủa, cười khinh một lũ người khác. Khen và chê đều đến tận cùng biên độ - cố nhiên trong cõi giới của thẩm mỹ. Các vị cha mẹ dân xấu xa đều được tặng mỗi người một bức biếm họa riêng. Biếm họa tưởng chỉ gây cười hiền lành. Té ra không phải. Có lúc dấu mũi dao chính nghĩa trong đó. Ví dụ câu này đối với tên phản bội Tôn Thất Bá: "Càng hay Tôn Thất Tây càng dụng". Mũi dao chọc đầu này mà xuyên suốt tới đầu kia, thủng luôn cả dòng họ, cả triều đình Nguyễn Phúc, cả cái giai cấp phong kiến trời đánh. Thú vị hơn hết là bài *Vịnh quan đề*. Đủ mọi thủ pháp của trào phúng: cho ngài lên mây xanh để rồi hạ ngài xuống đất, lấy cái to tát cao siêu để nói cái nhỏ nhen đê tiện, tưởng thật mà giả, trang nghiêm mà hài hước, kín kín hở hở, đến cuối cùng mới bật ra, bật ra mà vẫn ẩn kín: "Hỏi thăm quan án (tên Tôn Thất Bá đầu hàng theo giặc từ trước) trở đường nào, để chạy theo". Đúng là cái cười vui vẻ tiễn đưa giai cấp hết thời tới mồ chôn của nó. Sử thi đâu chỉ có tụng ca. Phong cách dân gian đã nhập vào phong cách cổ điển. Nhân dân cùng trí thức chung lưng đánh giặc thì thơ ca khuyết danh của trí thức cũng sát cánh với thơ ca dân gian để mạnh thêm, sắc thêm về chất là đúng quy luật của văn học yêu nước chống Pháp đương thời.

Lã Xuân Oai được vinh dự khánh thành địa ngục Côn Đảo bằng chuyến tù đầu tiên. Thua ở Lạng Sơn, chạy sang Trung Quốc tóc bím làm người Thanh, ra đảo làm tù cạo trọc đầu thành sư, nhìn cảnh Sài Gòn 1889 với con mắt cười mà đau, được nắm thuốc lá gọi vui là cỏ tương tư, nhìn cái xe hồ lô ra cái vại muối cà khổng lồ, nó không ra thuyền mà không ra xe,... đâu đâu cũng nhìn ra nét đáng cười, nhưng thâm tâm vẫn đinh ninh với nước non một lòng đanh sắt. Tập thơ của ông là một nhật ký trong tù mở đầu cho một loạt văn chương bất thường kỳ lạ ở nước ta, văn chương trong tù. Hùng khí ở đây ngụ trong tiếng cười vui.

Tóm lại, nếu cái bi là cái tất yếu phát triển lịch sử nhưng thất bại, cái hài là cái hài kịch của chính bản thân giai cấp cuối thời, cái hùng là biểu

hiện tập trung của cái cao cả, còn cái cao cả là tập trung biểu hiện bản chất của những hiện tượng gây nên những cảm xúc thẩm mỹ đặc biệt đi đôi với sự kính trọng, niềm tự hào và lòng hân hoan, thì những nhặt nhạnh ngẫu nhiên trên đây, từ văn học viết tới văn học dân gian và khuyết tên tác giả của giai đoạn mấy mươi năm chống Pháp này, tuy chỉ có mấy dòng, nhưng chắc chắn đã gây cho người đọc những cảm xúc thẩm mỹ của cái bi cái hài, cái hùng và cái cao cả. Tính chất sử thi của văn học này càng rõ.

3.4. Áp lực của hiện thực - Tính trung đại lại bị phá vỡ thêm một bước để tiến lên hiện đại hóa.

Gốc của văn học là cuộc sống. Cuộc sống dân tộc ta có một đặc điểm riêng trong tiến trình phát triển. Tình hình đó buộc văn học phải gắn thật chặt với lịch sử. Đó là quy luật. Hiện thực cuộc sống đi vào văn học bằng nhiều con đường khác nhau. Chỉ khi nào nó được phản ánh vào văn học dưới dạng như nó đã có trong cuộc sống, bấy giờ văn học mới có tính hiện thực. Với phương pháp truyền thống trong sáng tác, trên cái nền chung là những đặc trưng của văn học trung đại, tính hiện thực trong văn học ta ngày xưa rất bị hạn chế. Tuân theo phương pháp ấy, những đặc trưng ấy, hiện thực phải trải qua bao nhiêu uốn nắn. Duy có một điều là mỗi khi cần kíp phải đấu tranh với ngoại xâm hay với kẻ thù giai cấp thì do yêu cầu thông tin xác thực, vạch tội cụ thể hay động viên bằng ca ngợi hay phê phán, hiện thực dưới dạng có thực như đã có sẽ được chú trọng hơn, và lúc đó, tính hiện thực sẽ đậm đà và văn học có thể đi tới quần chúng đông đảo với vẻ mặt quen thuộc hơn, gần gũi hơn. Cũng có thể do nhiều nguyên nhân khác, nhưng đó là nguyên nhân chính.

Không phải một lần mà nhiều lần, nhiều trường hợp, người ta bắt gặp giữa trang văn thơ cổ những nét sắc sảo, chân xác của cuộc sống, những chi tiết hiện thực. Mê rượu ngon, say gái đẹp, có thể xem là thói thường, chứ đá gà, đánh bạc, ham ruộng vườn... chắc không phải là tượng trưng mà là sự thực trăm phần (dân tộc học xem đây là bằng chứng cho trò chơi chọi gà đã có từ thời đó). Đó là lời Hưng Đạo Vương trong bài *Hịch*. Còn sử - thời ấy sử văn còn chưa phân - như *Việt sử lược* mà kể chuyện Ngọa Triều róc mía trên đầu trọc nhà sư để mua cười thì không là một tình tiết hiện thực thì là gì? Cho nên đến thế kỷ XVIII -XIX là thế kỷ khởi nghĩa nông dân, đấu tranh giai cấp quyết liệt, sôi nổi, liên tục, văn học chuyển mình, phản ánh nguyện vọng lớn nhất của nhân dân là được quyền sống, được khẳng định con người - cá nhân, hiện thực cuộc sống tràn vào văn học, tính hiện thực không những đã rõ trong tự sự văn xuôi mà cả trong tự sự bằng thơ, có lúc lại dường như đã muốn biến thành chủ nghĩa hiện thực, mặc dù vẫn phải lách qua bao nhiêu khuôn phép của phương pháp sáng tác truyền thống (*Tang thương ngẫu lục, Vũ trung tùy bút, Hoàng Lê nhất thông chí, Gia Định thành thống chí,* Thơ Nguyễn Du, Cao Bá Quát).... Một lần nữa, người ta chứng kiến hiện tượng có thể gọi là áp lực của hiện thực đối với văn học. Áp lực có nghĩa là định hướng chứ không quyết định tất cả. Bởi văn học vốn có bản lĩnh của nó.

Nhưng phải nói đến giai đoạn này, văn học yêu nước chống Pháp mới phá vỡ nhiều mảng trong đặc điểm của văn học trung đại để chuẩn bị tiến lên hiện đại.

Nói cái đơn giản, dễ thấy là *ngôn ngữ.*

Ngay thơ văn chữ Hán, nhất là văn xuôi, và văn xuôi chính luận, trước hết là những người tiến bộ, có đọc sách báo của Trung Quốc, Nhật Bản. Những thói quen điển cố mắc mỏ cũng giảm dần. Ngôn ngữ chuộng cái trôi chảy, trong sáng, nhẹ nhàng, có tính "quần chúng" hơn, "dân chủ" hơn, theo lối "tân thư" (Nguyễn Tư Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Phạm Thận Duật...). Rõ nhất là Nguyễn Trường Tộ. Cũng dễ hiểu. Muốn trình bày sự thực yếu hèn, thiếu sót của đất nước mà lại tượng trưng, ước lệ, cô đúc, bóng bẩy, thì ai hiểu. Bàn chuyện phát triển kinh tế bằng việc mở mang công nghiệp mà dùng toàn điển cố đời Tần đời Hán bên Tàu thời cổ đại thì khác gì khôi hài. Đó là chưa nói tư duy của con người tuy có học Nho nhưng đã đi nước ngoài, không những học mà còn nắm cả kỹ thuật để thực hành, tư duy ấy nhất định sáng hơn, duy lý hơn. Những người có đọc "tân thư" ít nhiều rồi đọc Nguyễn Trường Tộ và nhiều tác gia khác ở giai đoạn này, đều có nhận xét như thế. Cố giáo sư Đặng Thai Mai là một.

Ngôn ngữ trong thơ văn tiếng Việt cũng vơi dần đi những trang hoàng đặc thù trung đại của tượng trưng, ước lệ, đậm màu sắc quý tộc, cao sang, mà diễn đạt bằng lời nói hàng ngày của quần chúng. Đặc biệt nhấn mạnh thành như nguyên tắc là phần thơ văn Nam Kỳ. Là trí thức Nho học, ngòi bút quen thạo thơ phú, điển tích trịnh trọng nên khi cần cũng thi phú như ai, nhưng lại quay sang cách nói năng của người dân thường không học hành gì mà rất thạo ăn nói xác thực, mặn mà hình tượng. Các bài hịch, phú, văn tế, thơ đều vậy (*Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây, Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc, Phú Gia Định thất thủ, Vè đốc phủ Ca,* thơ Nôm mọi tác gia Nam Kỳ... *Phú kể việc giặc Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Vịnh các quan Hà Thành...* trong *Hà Thành thất thủ ca...).*

Sự biến đổi này trong ngôn ngữ là do áp lực của hiện thực cuộc sống. Hiện thực cuộc sống trong mấy mươi năm đầu chống Pháp bấy giờ là hiện thực cuộc sống của toàn dân, không riêng gì một giai tầng nào, cuộc sống cực kỳ căng thẳng, giặc ở Nam, phỉ ngoài Bắc, nội bộ dân tộc chia rẽ nghiêm trọng, còn hiện thực nào lớn lao hơn? Có ai, nơi nào thoát khỏi tác động của nó? Văn học làm sao không nói tiếng nói của quần chúng nhân dân, không lo tự mình dân tộc hóa và dân chủ hóa? Biến đổi ngôn ngữ là theo hướng đó.

Đi vào *loại và thể* sẽ thấy rõ hơn.

Tự sự văn xuôi có bằng chứng hẳn hoi. Vẫn biết trước kia, hồi đầu thế kỷ XIX, đã có các tác phẩm như *Tang thương ngẫu lục, Vũ trung tùy bút* ghi chép mẩu chuyện đủ loại. Thời ấy, đó cũng là biểu hiện của hiện thực cuộc sống có tiếng nói trong văn học. Phần lớn là những truyện tai nghe mắt thấy,

chép lại hiện thực cuộc sống một mặt là tội lỗi của vua chúa, một mặt là khốn khổ của nhân dân. Trừ mỗi một chuyện liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn là truyện *Ông Hầu, Bà Hầu.* Còn văn học yêu nước chống Pháp giai đoạn này coi việc ghi chép các mẩu chuyện nhân dân chiến đấu và hy sinh là một công việc có ý nghĩa góp phần chống giặc, một hành vi tham chiến của người cầm bút. Không hề có mặt ở đây vua nào, chúa nào, mà chỉ có những bậc anh hùng trong thôn ổ, từ nhân dân mà ra. Cũng chẳng phải chỉ có chuyện chiến đấu với giặc. Có cả chuyện làm ăn, sản xuất, đắp một cái đập, khơi một con mương, đề cao một tấm lòng dân cương trực. Mở rộng ra là có cả bài ký dài bằng văn xuôi tỏ nỗi lo toan của người đi nước ngoài để nắm bắt tình hình. Việc ghi chép truyện anh hùng nghĩa sĩ này là một nhu cầu của cuộc chiến đấu. Đây mới mở đầu. Sau này, các nhà yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX lại càng sử dụng đắc lực hơn. Và việc Bác Hồ chỉ thị viết về "Người tốt, việc tốt" từ thời kháng chiến cũng là theo một mạch ấy. Đó là từ tư tưởng chiến lược chiến tranh nhân dân của toàn thể dân tộc đứng lên chiến đấu. Những năm khổ nhục từ 1858 đến 1885, phong kiến đã vứt ngọn cờ dân tộc, cho nên nhân dân phải cầm lấy, giương cao. Việc làm của các tác gia đương là tự phát nhưng chỗ xuất phát sâu xa là tư tưởng đó. Nguyễn Thông, Đặng Huy Trứ là tiêu biểu. (Không thể quên, về mặt lịch sử văn học, cũng vào thời gian này, Trương Vĩnh Ký cũng đã viết ký dài: *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi,* và trên báo Gia Định cũng kêu gọi viết những mẩu chuyện, nhưng là mẩu chuyện vặt. Cố nhiên mục đích là phục vụ bọn xâm lược). Tự sự văn xuôi chữ Hán đã góp vào dân tộc hóa và dân chủ hóa một cách tích cực.

Hòa theo loại tự sự bằng văn xuôi chữ Hán ấy là những mẩu chuyện, những truyền thuyết dân gian. Lĩnh vực này không kém phong phú. Ở đâu có chiến đấu, ở đó có mẩu chuyện. Thời đó đã vậy, thời đánh Pháp, Mỹ vừa qua cũng vậy. Đó là quy luật. Chỉ có sự sưu tầm là chưa xứng đáng.

Nếu kể tới *tự sự bằng thơ* thì cũng không ít. Truyện thơ *Dương Từ Hà Mậu* dù có viết trước khi giặc Pháp tới, cũng không phải không liên quan đến việc đánh giặc bấy giờ. Lên án mọi chính sách của triều đình là "Chính ra dữ quá cọp vàng, Lòng dùng độc quá hổ mang thuồng luồng" (lòng dùng: dụng tâm. L.T.V) thì đó vẫn là một tác phẩm đặt ra một vấn đề xã hội - chính trị: vấn đề tôn giáo là vấn đề đang chia rẽ hàng ngũ dân tộc trong khi cần đoàn kết hơn hết. *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* tuy có phần quan trọng dành cho nghề y nhưng vẫn có ý nghĩa xã hội - chính trị: sống như thế nào khi đất nước một phương đã lọt vào tay quân giặc, một vấn đề mới hẳn, không dễ có câu trả lời đúng... Còn bao nhiêu bài ca, bài phú không tên tác giả, các bài vè dân gian (*Hà Thành thất thủ ca, Hà Thành chính khí ca, Phú Gia Định thất thủ, Phú kể việc giặc Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất... Vè Là cái thời Tự Đức, Vè thất thủ Thuận An, Vè thất thủ kinh đô*) vẫn là những hình thức thông tin đấu tranh vốn có từ trước, nhưng vấn đề đặt ra vẫn là vấn đề xã hội - chính trị nóng hổi tính thời sự.

Loại trữ tình cũng không thiếu dấu vết của áp lực từ hiện thực lớn lao của cuộc sống dân tộc đương thời. Dễ thấy là tuyệt đại bộ phận thơ trong sách này là thơ Đường luật. Có thể hiểu đó là thói quen từ xưa. Nhưng không giản đơn hóa vấn đề thì sẽ thấy đó là một hình thức nhanh nhẹ, dễ dùng; cần quật lại kẻ thù lập tức, cần để lại khí phách, lý tưởng trong vài phút trước lúc hy sinh, nó sẵn sàng vần điệu. Nó như súng trường, lựu đạn, không ghê gớm nhưng lại dễ dùng và không phải không lợi hại. Có hai hiện tượng rất có ý nghĩa. Lâu nay cứ nghĩ nó là của người học đi thi, nó là khuôn phép trường ốc, nó là của người có học. Té ra không phải. Không rõ bài thơ truyền là của cô Điểm Bích đem thử nhà sư Huyền Quang thời xa xưa có phải là một thứ thơ Đường luật dân gian hóa không. Lâu nay trong sưu tầm, trừ một vài bài thơ kiểu của con người gọi là Trạng Quỳnh mà giá trị "thơ" chưa xa thơ "con cóc", không thấy đâu chú ý đến hiện tượng dân gian hóa lối thơ đó. Ở giai đoạn này, và ở Nam Kỳ, lại thấy rõ. Không đợi tới Lê Quang Chiểu "dạy" cách làm thơ Đường luật trong mở đầu của cuốn *Quốc âm thi hiệp tuyển* của ông thì dân gian mới làm thơ theo thể ấy. Trong sách này, ở một vài truyền thuyết về Thiên hộ Dương, về Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều, về Thống Linh đều có những bài thơ đúng thể thất ngôn bát cú, chỉ có điều khá tự do và mang hơi thở dân gian. Một hiện tượng thứ hai càng có ý nghĩa tiêu biểu là nó đã được dùng trong cuộc bút chiến kéo dài không biết bao năm, cũng ở Nam Kỳ: cuộc bút chiến với tên Việt gian Tôn Thọ Tường. Bài đập lại đầu tiên chắc là của Phan Văn Trị, còn bài đáp của Phan Chu Trinh không rõ đã là bài chót chưa. Bài của Tường có thể là vào năm 1862, bài của Phan Chu Trinh là vào năm 1910 - 1911. Nghĩa là 50 năm! Trên thế giới chắc chưa có cuộc đánh nhau bằng bút dài như thế. Mà đâu phải chỉ nhằm mỗi một tên bán nước, mỗi một tên làm tay sai chỉ điểm. Cả một lũ dám đóng đanh bộ mặt dơ dáy vào lịch sử. Cho nên cả một loạt cây bút nhằm vào, nói cho hết cái căm giận truyền kiếp của bao thế hệ. Đó là ý nghĩa nhân dân rộng rãi của sự chiến đấu. Trên kia đã có nêu. Đây nhìn hiện tượng từ góc độ loại hình. Rõ ra là thể Đường luật này quả là đã được dùng như một thứ vũ khí nhẹ, có tính phổ thông vì nó đã từ lâu thành một phương thức biểu đạt quen thuộc đến mức người không đọc, cứ nghe quen cũng sử dụng được, có khi bất chấp niêm luật, đối ngẫu.

Cũng trong hiện tượng ấy còn một vấn đề mới hẳn trước đó chưa có mà vì áp lực của hiện thực đấu tranh mới nẩy sinh: đó là bút chiến. Không thể gọi bằng tên nào khác. Mặc dù nó không có những hình thức đầy đủ như thời sau, trước hết là báo chí. Nhưng vẫn là chuyện đấu nhau bằng bút, bằng trí tuệ. Nói cho đúng, đây mới có kẻ nói rồi người đáp một chiều chứ không có qua lại, lại qua. Nhưng nếu mở rộng một chút, không phải chỉ giữa người yêu nước và người phản nước, mà còn giữa kẻ chủ chiến và kẻ chủ hòa, kẻ đòi canh tân người bo bo thủ cựu, không chỉ bằng thơ và bằng văn xuôi... (ví như chỉ dụ của Tự Đức và tờ sớ tấu của văn thân Nghệ Tĩnh), thì hình thức bút chiến quả là một hiện tượng mới mẻ của thời đại, do tình hình đấu tranh mà ra.

Trong phạm vi nghị luận văn xuôi cũng có nét mới. Đó là những bản điều trần, những tờ sớ tờ tấu kiến nghị duy tân đất nước. Giá như chỉ có một người và người ấy chỉ viết một bài thì ngày xưa đã có *Thất trảm sớ, Bình Ngô sách, Thái bình thập sách,* khác nhau chỉ ở nội dung. Nay thì hàng loạt người: Đinh Văn Điền, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ... nhất là Nguyễn Trường Tộ. Cái gì mà hàng mấy năm ròng, kiên trì, chịu đựng, viết những 43 bản điều trần, hàng mấy chục vạn chữ để rồi tất cả thành không? Bởi đó là nguyện vọng sâu xa của người có mắt có tai biết nhìn, biết nghe và có óc để phán đoán, để kết luận rằng muốn cứu nước thoát khỏi nguy cơ rơi vào tay ngoại xâm thì chỉ có tự lực tự cường, đi theo con đường của Âu Mỹ. Bởi đó là tất yếu khách quan của lịch sử. Trước sức bành trướng dữ dội, tàn bạo của đế quốc, không có con đường nào khác là mở cửa và học theo chúng nó. Chính vì áp lực lớn lao, nghiêm trọng của tình hình, của hiện thực đất nước mà mới có hiện tượng phát biểu tập trung bằng nghị luận về canh tân như thế.

Thế là mới nhìn các hiện tượng từ phía hình thức trên quan điểm thi pháp học. Chưa nói tới nội dung tư tưởng tình cảm. Dễ thấy là văn học yêu nước chống Pháp cũng như văn học nói chung ở giai đoạn mấy mươi năm nay hoặc cả nửa sau thế kỷ XIX hãy còn mang tính chất trung đại. Thế giới quan đang là phong kiến. Có pha chút nghĩ suy theo phương Tây cũng chưa hẳn đã có thế giới quan tư sản. Phương pháp sáng tác vẫn là phương pháp sáng tác truyền thống. Viết văn, làm thơ chưa thành nghề. Văn học chưa thành hàng hóa. Phi ngã, quy phạm, quý tộc... vẫn còn. Những đổi thay bên trên mới là những đổi thay bộ phận. Duy nội dung là phải chuyển biến kịp thời để phục vụ chiến đấu. Chả ai lãnh đạo cả. Lương tri dân tộc, nhiệm vụ của người dân với nước, truyền thống trong xương máu bảo vậy. Nhân dân chống giặc thì văn học cũng tự nguyện đứng lên. Nguyễn Đình Chiểu viết *Lục Vân Tiên* nêu gương đạo nghĩa nhân dân thì nay chỉ còn mỗi một chủ đề duy nhất: đánh giặc. Bùi Hữu Nghĩa trước viết *Kim Thạch kỳ duyên* đề cao đạo đức nhân dân thì nay cũng chuyển sang đề tài chiến đấu. Tác động của hiện thực chống xâm lược là dấu ấn rất đậm trên văn học. Làm sao khác được? Là văn học ở xứ này tất lúc cần phải trở nên vũ khí. Lịch sử chuyển bước, văn học rập bước theo.

Có đổi thay cho hợp với cái mới nhưng không cắt đứt với cái cũ. Trong di sản văn học từ giữa thế kỷ XVIII trở lui, vấn đề "phát hiện ra đời sống hiện thực và con người", "vấn đề quyền sống của con người - cá nhân không phải dừng ở *Truyện Kiều,* mà còn đi tới Cao Bá Quát. Sự bùng nổ tư cách ở nhà thơ này để ông trở thành nhà lãnh tụ khởi nghĩa là một điển hình kỳ thú, rất giàu ý nghĩa. Có thể nhìn ở ông một sự thống nhất vĩ đại giữa văn học với quyền sống của con người ngoài đời. Cái triều Nguyễn bất nhân ấy, 500 cuộc khởi nghĩa đã phủ nhận triệt để. Văn thơ của ông cũng từ chối nó luôn. Di sản văn học ấy được trao lại cho thế hệ cầm bút 27 năm này gần như trọn vẹn. Thành tựu lớn nhất của nó là sự "phát hiện" vừa nói bên trên. Đi vào

chống Pháp, sức mạnh dân tộc đã hao mòn đến cùng tận, lại bị gãy đi một lực lượng có trách nhiệm lớn với đất nước là triều đình nhà Nguyễn, nên nhân dân buộc phải đứng lên, trong đó có các trí thức yêu nước. Con người tuy bỏ hết sức lực mình vào chiến đấu, gắn chặt quyền sống của mình vào quyền sống của dân tộc, trở thành con người của cộng đồng dân tộc, nhưng không sao không mang những tâm sự riêng tư. Cảm xúc của họ sẽ là cảm xúc công dân, nhưng sắc thái cảm xúc lại là cá nhân. Dĩ nhiên không phải ai có thơ văn cũng vậy. Một câu đối lúc ra pháp trường, một bài thơ nhỏ cũng hay, cũng quý. Nhưng cái chính là phải có bản lĩnh nhà thơ nhà văn. Ở những tác gia xứng với tên gọi ấy, cá tính sáng tạo của họ hằn sâu trong tác phẩm, rất đậm đà. Làm sao lầm lẫn Nguyễn Đình Chiểu với Phan Văn Trị? Nguyễn Thông với Trần Thiện Chánh? Nguyễn Thông với Miên Thẩm? Phạm Văn Nghị với Nguyễn Cao? Đào Tấn với Lã Xuân Oai? Cũng là chuyện nước non, chuyện đối thoại với thời cuộc chiến đấu muôn vẻ, nhưng mỗi người có lời đáp riêng, có sắc thái xúc cảm riêng. Sắc thái ấy vẫn còn khoác phần nào nếp áo trung đại, nhưng như cây dùi trong túi áo, nó vẫn chọc thủng mà phô bày ra. Nghiêm trang như cụ Đồ mà còn cho hai chàng trai Dương Trân, Dương Bửu mê tiếng đàn đến "lạc" vào phòng khuê của Xuân Tuyết, Thu Băng để rồi ngỡ ngàng một cách rất con người, thì sao cứ khăng khăng ở cụ chỉ có tình cảm công dân? Đưa vợ về quê nhà bị giặc chiếm mà thương vợ đến thương cả chùm tóc rối không muốn chải vì buồn biệt ly, Nguyễn Thông đâu chỉ là một tâm tình quê hương, xứ sở? Dù thấy chim đa đa mà cảm thương cho mình là rung động công dân đi nữa, trái tim ấy vẫn sẵn sàng là mình trong mọi nỗi đời riêng tư chứ sao lại không? Đào Tấn nhớ thầy, nhớ cha mẹ từ khía cạnh bất lực của mình trước nhiệm vụ thiêng liêng, to lớn đối với nước non, sao mà nghe xúc động vậy? Lạ gì những lời ông dùng để thổ lộ giùm niềm riêng của bao nhiêu cặp tình nhân trong tuồng? Đó chính là xúc cảm của trái tim ông. Còn Miên Thẩm, làm sao hiểu biết hết được con người thơ ấy? Phung phí vô ích theo quy ước xã hội quý tộc quá nhiều, nhưng vẫn dư thừa mối thương cảm với kiếp người, với mọi đắng cay của con người, đặc biệt là con người lao khổ. Thậm chí, cũng trong thời gian đất nước chiến đấu ấy, Trần Thiện Chánh còn có dịp nhìn ra cái đẹp của một ngọn núi, Phạm Thận Duật còn dành tình thương sâu xa cho thầy, cho vợ thầy mà mình coi là mẹ mình, cho con thầy mà mình coi là anh mình... Yêu nước chống Pháp là âm điệu chính, là hướng rung cảm chính, nhưng đâu có át tất cả mọi tiếng nói khác của trái tim? Đó cũng là một nét tiếp tục sự đổi thay của văn học từ giữa thế kỷ XVIII, chuẩn bị tích cực cho văn học tiến lên hiện đại một cách thuận lợi, dù rằng đấu tranh chống xâm lược rồi thống trị thực dân trong những thập kỷ tiếp theo vẫn còn là âm hưởng chính của văn học.

*

* *

Nhiệm vụ đề ra cho bài giới thiệu mở đầu tập *Văn học yêu nước chống Pháp* này khá nặng. Đây là bộ phận đầu tiên của dòng văn học yêu nước và cách mạng trong suốt 80 năm thực dân Pháp xâm lược rồi thống trị nước ta. Văn học yêu nước và cách mạng lại là thành phần bất phân của toàn bộ văn học dân tộc cùng thời kỳ. Bộ phận nhất định dính tới toàn thể. Mặt khác, trong 80 năm ấy từ mất chủ quyền từng mảng, nước nhà đi dần tới mất chủ quyền toàn bộ. Văn học dân tộc tiến lên trong sự khủng bố, ngăn cấm, giám sát, trong âm mưu chen lấn vàng thau của quân thù. Mọi cái đều đan cài, chèn chéo nhau khá phức tạp. Dư luận nghiên cứu lại thường có thái độ "kính nhi viễn chi", quý văn học này như những chứng tích lịch sử, còn về văn học, trừ một số trường hợp, thì rất dè dặt về giá trị thẩm mỹ. Do đó, bài giới thiệu này phải đi từ văn học cả thời kỳ, rồi văn học yêu nước và cách mạng nói chung, sau cùng mới đến văn học yêu nước chống Pháp giai đoạn đầu, từ Pháp xâm lược tới bắt đầu Cần Vương. Cắt ra một đoạn như vậy là thêm một cái khó, vì từ 1858 đến cuối thế kỷ, văn học yêu nước chống Pháp, tuy sau có khác trước một đôi nét nhưng cơ bản là thống nhất.

Giới thiệu có hệ thống như vậy, về phương pháp là có cơ sở. Chưa phải đã làm lịch sử văn học, nhưng không nương theo con đường ấy. Cho nên đi từ rộng đến hẹp, cái hẹp cần hiểu được trong cái rộng, cái rộng làm khung, cái hẹp làm chất liệu cụ thể. Đối tượng chính của bài giới thiệu này là văn học yêu nước chống Pháp 27 năm đầu. Đó là cái hẹp. Cái rộng có hai tầng văn học dân tộc 80 năm và tầng văn học yêu nước và cách mạng cùng thời gian ấy. Tỷ lệ trong bài viết đối với hai tầng rộng ấy quãng dưới nửa số trang, còn trên nửa số trang dành cho phần hẹp.

Có rộng hẹp, cạn sâu, nhưng đều kết thành hệ thống. Những vấn đề đặt ra nơi rộng có ý nghĩa chỉ đạo những vấn đề nơi hẹp. Vấn đề trình bày nơi hẹp cụ thể hóa vấn đề nơi rộng. Hiện đại hóa là một ví dụ. Nó là quy luật đặc thù của toàn bộ văn học cả thời kỳ. Nó chi phối văn học yêu nước và cách mạng cũng như các dòng văn học khác, thì nó cũng là một động lực thúc đẩy sự biến đổi của văn học yêu nước chống Pháp 27 năm đầu vừa nhằm phục vụ đắc lực công cuộc chiến đấu có tính dân tộc và nhân dân mà đại biểu là nhân dân chứ không phải triều đình ươn hèn, thối nát, vừa để tiến lên hiện đại theo hướng dân tộc và dân chủ hóa.

Bài giới thiệu gồm 3 phần.

Phần 1 phác qua vắn tắt sự vận động của văn học cả thời kỳ theo 4 quy luật phổ biến của toàn bộ lịch sử văn học Việt Nam, dành ưu tiên bàn kỹ về quy luật đặc thù của thời kỳ là quy luật hiện đại hóa. Hiện đại hóa là một xu thuế tất yếu khách quan có tính chất thế giới. Nó đòi hỏi phải rời bỏ dần những đặc trưng của văn học trung đại, tiếp nhận những thành tựu của văn học hiện đại

phương Tây, biến đổi từ ngôn ngữ văn tự đến nội dung, hình thức mọi loại hình văn học. Nhưng tất cả đều tiến hành trong tình hình nước nhà mất chủ quyền nên không tránh được nhiều hạn chế, dù vẫn không ngừng tiến lên.

Phần 2 là một bức ký họa về toàn bộ văn học yêu nước và cách mạng, nên chỉ vạch ra vài nét cơ bản. Văn học ấy là dòng chủ lưu trong văn học. Nó diễn biến theo từng giai đoạn đấu tranh với kẻ thù, dưới ảnh hưởng của các hệ ý thức tiếp nối nhau. Nó có vai trò quan trọng đối với các dòng văn học khác trong bộ phận văn học hợp pháp không cách mạng. Nó chẳng có điều kiện để phát triển đầy đủ. Bình giá nó phải công bằng và khoa học, tức lịch sử cụ thể.

Phần 3 dành cho văn học yêu nước chống Pháp 1858 - 1885.

Hai phần trên kia coi như ngoại vi. Đây mới là trung tâm. Không thể không nói tới điều kiện lịch sử phát sinh. Nhưng tránh cách viết thông thường mà trưng ra một số tư liệu lịch sử chuẩn xác để tự nó soi sáng văn học. Về hệ thống nội dung, chỉ nêu ra một số những thành tựu đích thực văn học, những cái lớn, cái hay, dù đó là vấn đề chính trị hay là vấn đề nhân sinh quan. Về hệ thống nghệ thuật cũng chỉ rút ra mấy nét: văn học này sát gần với văn học dân gian, nó là một bộ sử thi thời đại; nó như một nhật trình chiến đấu của cả dân tộc, nó phản ánh được những mẫu điển hình về thời cuộc, về dân tộc, về con người Việt Nam yêu nước, nó vang vọng âm hưởng sử thi; chịu áp lực của hiện thực cuộc sống thời đại và tiếp nối bước đổi mới bắt đầu từ trước, nó còn tự giác có những đổi thay sâu hơn theo hướng dân tộc và dân chủ của hiện đại hóa.

Ở thời gian 27 năm nay, văn học yêu nước chống Pháp có thể coi như đại bộ phận văn học dân tộc. Còn có ít nhiều văn học với nội dung khác. Nhưng tinh hoa vẫn hội tụ ở đây. Sự tập họp của sách này chưa thể gọi là đầy đủ. Hàng mấy chục tập thơ đã được thống kê chứ chưa nói tới các tập thơ chưa phát hiện được, đâu đã được tuyển vào đây với con số tác phẩm thật thỏa đáng. Văn học dân gian và dân gian hóa hoặc khuyết danh có mối quan hệ đặc biệt khăng khít với văn học viết ở thời gian này. Ở đây chỉ chọn một số có liên quan trực tiếp đến các cuộc chiến đấu để minh chứng cho nhận định quan trọng về mối quan hệ ấy.

Một số vấn đề rút ra từ văn học này và trình bày trên kia chưa phải là tất cả những điều đáng nói, nhưng thiết tưởng đó cũng là những nét cơ bản. Kể cả những vấn đề chính trị, nhân sinh cũng đều được xem xét từ giác độ văn học - thẩm mỹ, truy đến cái gốc bồi đắp cho con người những xúc cảm thẩm mỹ của văn chương có giá trị. Một đôi khía cạnh khác thuộc lịch sử văn học. Nhưng phần chính vẫn dành cho việc đi sâu vào tác phẩm, làm sống dậy những giá trị cảm xúc - tư tưởng, những giá trị thẩm mỹ, những cái bi, cái hùng, cái hài, cái cao cả của thế giới nội tâm các tác giả, thường là những chiến sĩ trên mặt trận cứu nước, không phải chỉ cầm bút mà còn cầm gươm,

còn trút cả máu xương mình vào chiến đấu và vào văn thơ. Dụng tâm của bài viết này là vậy, còn khả năng thực hiện thì e còn xa.

Dù sao, đọc xong, gấp sách lại, người đọc không thể nào không thấy nổi lên trong lòng mình một sự xúc động, cảm phục, kính thương, tự hào, đồng thời tin tưởng mạnh mẽ vào một sự tiếp nối lịch sử và vẻ vang nay và sau của dân tộc, của con người và của văn học Việt Nam. Còn như đòi hỏi văn học chiến đấu, thứ văn học phải đối diện thường xuyên với mất còn của dân tộc, mà cũng đủ mọi phương diện như mọi văn học bình thường, thì chẳng qua là chuyện đi tìm chim ở bể Nam trong khi chim ăn ở bể Bắc.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 1989

PHẦN THỨ NHẤT

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
(1822 - 1888)

Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sau khi mù lấy thêm hiệu là Hối Trai (cái nhà tối), sinh ở quê mẹ, làng Tân Thới (Thái) huyện Bình Dương, thuộc Gia Định Thành sau là tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), đỗ tú tài năm 1843 nên được dân gian gọi là Tú Chiểu, rồi sau đó là Đồ Chiểu hoặc cụ Đồ.

Cuộc đời ông gặp nhiều bất hạnh. Năm 1846 ra Huế học chuẩn bị đi thi tiếp, được tin mẹ mất, trở về, trên đường lâm bệnh rồi bị mù. Gia đình có cô gái đã hứa gả cho ông, nay hồi hôn. Tiếp theo là giặc vào cướp nước, phải bỏ vườn tược, nhà cửa, chạy về Cần Giuộc rồi sau 1862 thì về luôn Ba Tri (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Vì vào đời có lý tưởng "phò đời giúp nước", ông không chịu khuất phục trước số mệnh và kiên trì làm ba việc: dạy học, làm thuốc và viết văn. Xuất thân từ một gia đình viên chức hạng thấp, sống dựa vào nhân dân, ở giữa nhân dân, như nhân dân. Là trí thức, học theo đạo Nho nhưng nhờ hoàn cảnh sống như vậy nên ông hiểu đạo Nho chủ yếu theo truyền thống nhân dân và dân tộc. Do đó, trước thái độ triều đình tỏ ra bạc nhược trước thời cuộc, ông nhanh chóng ủng hộ Trương Định và sau 1862 lại tán thành việc chống lại lệnh bãi binh của vua quan, kiên quyết chống xâm lược, ngợi ca những người kháng chiến với tất cả khả năng của mình, từ mưu lược tới thơ văn. Đến khi mất cả Nam Kỳ ông vẫn một lòng giữ vững khí tiết, không hợp tác với giặc, từ chối mọi lôi cuốn của chúng, dành tất cả tâm huyết mình trút vào các áng văn thơ cổ vũ, ca ngợi, thương tiếc những anh hùng hy sinh cho đất nước cũng như mọi tầng lớp nhân dân bị quân giặc và Việt gian giày xéo. Sống trong sạch, tiết tháo, chết trong tình yêu và kính phục của nhân dân.

Nguyễn Đình Chiểu viết nhiều áng thơ văn thể hiện chủ nghĩa yêu nước và phản ánh cuộc chiến đấu chống thực dân xâm lược. Ở tập này, chúng tôi giới thiệu một số trong những áng thơ văn ấy.

Các truyện Nôm *Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu* và *Ngư tiều vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiểu được giới thiệu trong tập khác của bộ Tổng tập này.

CHẠY GIẶC [1]

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế [2] phút sa tay?
Bỏ nhà lũ chó băng xăng chạy [3],
Mất ổ bầy chim nháo nhác bay [4].
Bến Nghé [5] cửa tiền tan bọt nước,
Đồng Nai [6] tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng?
Nỡ để dân đen mắc nạn này!

Theo *Thơ văn yêu nước chống Pháp,*
Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre 1982.

---

1. Có nơi chép: *Chạy Tây.*

2. *Bàn cờ thế:* Bàn cờ tướng đang ở thế một bên kèm quân và sắp thua, nhưng có cách chuyển bại thành thắng.

3. Có bản chép: Bỏ nhà *lũ trẻ lơ xơ* chạy.

Băng xăng: lăng xăng, rộn ràng, vội vàng.

4. *Nháo nhác:* (hoặc: *dáo dác)* ngơ ngác, sợ hãi nhìn khắp nơi mà không biết đi nơi nào.

5. *Bến Nghé* danh từ riêng, có nhiều nghĩa: 1. Chỉ con sông Tân Bình, còn gọi là sông Sài Gòn, bắt nguồn từ Bình Long theo chiều Bắc Nam chạy qua Bình Dương, Gia Định, hợp lưu với sông Đồng Nai tại Thạnh Mỹ Lợi, chảy vào Đông bắc Sài Gòn rồi ra cửa Cần Giờ. 2. Chỉ con rạch nối liền sông Bến Nghé và Kinh Tàu Hủ ở Sài Gòn. 3. Chỉ vùng Sài Gòn - Gia Định. *Bến Nghé* ở đây dùng theo nghĩa thứ ba.

6. *Đồng Nai:* danh từ riêng, có nghĩa: 1. Chỉ con sông Phước Bình bắt nguồn từ cao nguyên Trung Bộ theo chiều Bắc Nam chạy qua Biên Hòa, rồi đổ ra cửa Cần Giờ. 2. Chỉ vùng Nông Nại và Lộc Dã thuộc đất Việt Nam từ năm 1658, sau đó được đặt thành tỉnh Biên Hòa, một trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. *Đồng Nai* ở đây dùng theo nghĩa thứ hai.

VĂN TẾ NGHĨA DÂN CHẾT TRẬN CẦN GIUỘC [1]

Hỡi ôi!

1. Súng giặc đất rền;
   Lòng dân trời tỏ.
2. Mười năm [2] công vỡ ruộng, chửa ắt còn mà danh nổi tợ phao; Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất mà tiếng vang như mõ.
   Nhớ linh xưa:
3. Cui cút làm ăn;
   Riêng lo nghèo khó.
4. Chẳng quen cung ngựa, đua tới trường nhung [3];
   Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng họ.
5. Việc cuốc, việc cầy, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
   Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.
6. Tiếng phong hạc bịt bùng hơn mười tháng [4], trông tin quan như trời hạn trông mưa;

---

1. *Trận Cần Giuộc:* Đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu (16 - 12 - 1861), nghĩa quân ở ba nơi Cần Giuộc, Tân An và Gò Công nhất tề tấn công quân Pháp; riêng cánh quân ở Cần Giuộc do Thống binh Bùi Quang Là (có tài liệu chép là Bùi Quang Diệu) nguyên cai tổng Cần Giuộc, trực tiếp chỉ huy. Theo Huỳnh Tịnh Paulus Của trong *Quốc âm thi tập* thì trong trận này, nghĩa quân "đốt được nhà dạy đạo và nơi xưng tội của quân Pháp, đâm trúng tên sĩ quan chỉ huy người Pháp và một số lính Chà Và, Ma Ní khác. Về phía nghĩa quân có 15 người hy sinh". (Theo công văn của Đỗ Quang, Tuần phủ Gia Định, thì số nghĩa quân hy sinh là 27 người). Đỗ Quang sai Bùi Quang Là nhờ Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế này. Địa điểm xảy ra trận tấn công là khu chợ Trường Bình, nay thuộc thị trấn Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2. *Mười năm:* theo chính sách khẩn hoang triều Nguyễn, ruộng khai hoang được từ 6 năm đến 10 năm mới đánh thuế.

3. *Trường nhung:* nơi huấn luyện quân đội

4. *Tiếng phong hạc bịt bùng hơn mười tháng: Phong hạc:* lấy ý câu "Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai vi chi vương sư" (Nghe tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu, thấy cây cỏ cũng ngỡ là quân nhà vua). *Mười tháng:* đầu tháng 2 - 1861 Đô đốc Pháp Bôna (Bonard) đã kéo hải quân đến Gia Định tăng viện cho Sacne (Charner), chuẩn bị tấn công Đại đồn Kỳ Hòa. Từ đó đến 16-12-1861 là hơn mười tháng. Ý câu này muốn nói nhân dân trông ngóng, nhưng không nghe thấy (bịt bùng) tin tức gì về những hoạt động của quân triều đình.

Mùi tinh chiên [1] vấy vá [2] đã ba năm [3], ghét thói mọi [4] như nhà nông ghét cỏ.

7. Bữa thấy bòng bong [5] che trắng lốp, muốn tới ăn gan; Ngày ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
8. Một mối xa thư [6] đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu [7]; Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó.
9. Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình [8]; Chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ [9]. Khá thương thay!
10. Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ [10], theo dòng ở lính diễn binh; Gốc thiệt ròng [11] dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.
11. Mười tám ban võ nghệ, chưa kịp tập rèn;
Chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
12. Ngoài cật một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi[12];

---

1. *Tinh chiên: tinh* là mùi cá tanh, *chiên* là mùi dê hôi. *Tinh chiên* là từ ngày trước Trung Quốc dùng chỉ những ngoại tộc ở phía Bắc, phần lớn sinh sống bằng nghề du mục nên trên người thường toát ra mùi của súc vật, hàm ý khinh bỉ. Đây chỉ giặc Pháp.

2. *Vấy vá:* lấm láp, bị dây vào, dính vào.

3. *Ba năm:* tháng 2 - 1859, quân Pháp tấn công Gia Định. Từ đó đến khi xảy ra trận Cần Giuộc (16-12-1861) là gần ba năm.

4. *Mọi:* ngày trước, người Trung Quốc thường dùng các từ Man, Di, Nhung, Địch để chỉ các dân tộc và quốc gia lân cận, với ý khinh rẻ. Đây chỉ giặc Pháp.

5. *Bòng bong:* vải hoặc đệm, thường là màu trắng, dùng làm buồm, hoặc bạt che nắng.

6. *Xa thư:* lấy ở câu "Xa đồng quỹ, thư đồng văn" trong sách *Trung dung* (Bánh xe cùng một cỡ trục, sách vở cùng một thứ chữ viết), chỉ nền thống nhất của một nước.

7. *Chém rắn đuổi hươu: Chém rắn:* theo truyền thuyết, Lưu Bang lúc làm Đình trưởng, một hôm say rượu đi đêm thấy con rắn trắng nằm chắn ngang đường, bèn tuốt kiếm chém chết. Đêm sau có người đàn bà đến đó khóc rằng "Con Bạch đế (tức rắn trắng, ứng về nhà Tần khởi từ phương Tây) bị con Xích Đế (tức Lưu Bang) giết rồi". Sau Lưu Bang khởi diệt Tần phá Sở, lập ra nhà Hán tức Hán Cao Tổ. *Đuổi hươu:* Khoái Triệt nói với Hàn Tín "nhà Tần để sổng con hươu (thất lộc) anh hùng trong thiên hạ đều đuổi theo". *Chém rắn đuổi hươu:* ý nói cướp quyền cướp nước của người khác. Câu này ý nói không để quan Pháp cướp nước ta.

8. *Đoạn kình:* chém cá mập.

9. *Bộ hổ:* bắt hổ.

10. *Quân cơ quân vệ: cơ* và *vệ* là đơn vị quân đội ngày trước. Theo binh chế triều Nguyễn, *cơ* và *vệ* đều gồm 500 người, nhưng *vệ* thường dùng để chỉ thủy quân. Đây chỉ quân đội triều đình.

11. *Rong:* tinh nhuần, nguyên chất.

12. *Bao tấu:* bao đựng thuốc súng, *Bầu ngòi:* bầu đựng ngòi cháy, là những thứ trang bị của quân đội triều đình.

Trong tay một ngọn tầm vông [1] chi nài sắm dao tu, nón gõ [2].

13. Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi [3], cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; Gươm đao dùng một lưỡi dao phay, cũng chém đặng thằng quan hai nọ [4]

14. Chi đợi quan Quản Gióng trống kỳ, trống giục [5], đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

15. Kẻ đâm ngang người chém ngược, làm cho Ma Tà, Ma Ní [6] hồn kinh; Bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.
Ôi!

16. Những lăm [7] lòng nghĩa lâu dùng;
Đâu biết xác phàm vội bỏ.

17. Một giấc sa trường rằng chữ hạnh [8], đâu nề da ngựa bọc thây [9]; Trăm năm âm phủ ấy chữ quy [10], nào đợi gươm hùm treo mộ [11].

18. Đoái sông Cần Giuộc [12], cỏ cây mấy chặng sầu giăng; Nhìn chợ

---

1. *Tầm vông:* một loại tre có nhiều ở miền Nam, ruột đặc, thân cứng, thẳng và dẻo, có thể dùng làm vũ khí thô sơ như gậy, gộc, giáo..

2. *Dao tu nón gõ: dao tu:* dao quân lính thường mang theo để đốn cây, đốn củi; *nón gõ:* nón linh. *Dao tu nón gõ* đều là những trang bị của quân đội triều đình.

3. *Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi: Hỏa mai:* (còn gọi là bông mai) là mồi giữ lửa làm bằng vật cháy đượm. *Con cúi* là vật bện bằng rơm, dùng để giữ lửa.

4. *Thằng quan hai nọ:* là trung úy Pháp Đuy mông (Dumont), đồn trưởng đồn Cần Giuộc. Thực tế, trong trận Cần Giuộc, tên này chỉ bị nghĩa quân đâm trọng thương.

5. *Trống kỳ trống giục: trống kỳ* là trống ra hiệu lui quân, *trống giục* là trống ra lệnh tiến quân.

6. *Ma Tà, Ma Ní: Ma Tà:* là lính tuần cảnh ở Nam bộ, thời Pháp. *Ma Ní:* là lính đánh thuê trong quân đội Pháp, phần lớn là quân Tagal mộ ở Manila (Manilla) thủ đô Philippin.

7. *Lăm:* lăm le, toan tính làm một việc gì đó.

8. *Một giấc sa trường rằng chữ hạnh:* ý nói ra chiến trường còn sống được là điều may mắn.

9. *Da ngựa bọc thây:* dịch từ câu "Mã cách khỏa thi". Mã viện, tướng đời Hán có nói: Kẻ nam nhi nên chết ở nơi trận mạc, lấy da ngựa bọc thây. *Da ngựa bọc thây* ý nói chết trận.

10. *Trăm năm âm phủ ấy chữ quy:* lấy ý câu "sinh ký tử quy" (Sống là gởi, chết là về). Ý nói chết không có gì đáng tiếc.

11. *Gươm hùm treo mộ:* mộ nghĩa sĩ đời Chiến Quốc, không thỏa được chí mình trước khi chết, dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí khí.

12. *Sông Cần Giuộc:* nhánh của sông Vàm Cỏ chảy qua huyện Cần Giuộc, gần thị trấn Cần Giuộc ngày nay.

Trường Bình [1], già trẻ hai hàng lệ nhỏ.

19. Chẳng phải án cướp, án gian đày tới, mà vì binh đánh giặc [2] cho cam tâm;
Cũng không giữ thành, giữ bảo bỏ đi, mà hiệu lực tòng quân [3] cho đáng số.

Bởi nghĩ rằng:

20. Tấc đất ngọn rau ơn chúa, vun trồng cho nước nhà ta;
Bát cơm manh áo của đời [4], mắc mớ chi ông cha nó.

21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương;
Vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mưa ngã gió.

22. Sống làm chi theo quân tà đạo [5], quăng vùa hương [6], xô bàn độc[7], thấy lại thêm buồn;
Sống làm chi ở lính Ma Tà, ban rượu chát, phát bánh mì, nghe càng thêm hổ.

23. Thà thác mà đặng câu địch khái [8], về cùng tổ phụ cũng vinh;
Hơn sống mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di [9] rất khó,

Ôi thôi thôi!

24. Chùa Tôn Thạnh [10] năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm [11];
Đồn Tây Dương [12] nửa khắc đặng trả hờn, chút phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

---

1. *Chợ Trường Bình:* nay đổi là chợ Cần Giuộc nằm trong xã Trường Bình (huyện Phước Lộc tỉnh Gia Định) nay thuộc thị trấn Cần Giuộc tỉnh Long An.

2. *Vi binh đánh giặc:* ngày trước, những người phạm tội nặng, có thể được cho làm quân tử chiến, nếu lập được công trạng mà còn sống thì được miễn giảm tội.

3. *Hiệu lực tòng quân:* một hình thức "kỷ luật" của triều Nguyễn đối với các quan chức. Khi có tội, họ bị bắt đi làm lính để lập công chuộc tội.

4. *Của đời:* của cải ở đời.

5. *Tà đạo:* đạo trái, đạo tà. Tiếng phổ biến lúc bấy giờ chỉ một số người theo đạo Gia Tô làm tay sai cho Pháp.

6. *Vùa hương:* bát hay bình cắm hương (nhang).

7. *Bàn độc:* bàn thờ.

8. *Địch khái:* tinh thần đánh giặc.

9. *Man di:* mọi rợ, cách phong kiến Trung Quốc gọi các dân tộc chung quanh ngày xưa. Ở đây nói về quân Pháp xâm lược.

10. *Chùa Tôn Thạnh:* chùa do nhà sư Nguyễn Chất lập năm 1808 ở làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định, nay thuộc xã Mỹ Lộc huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Còn gọi là chùa Lão Ngộ hoặc Ông Ngộ, theo pháp danh của Nguyễn Chất là Viên Ngộ.

11. *Tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm:* nghĩa quân tấn công Cần Giuộc vào đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu (16.12.1861).

12. *Đồn Tây Dương:* tên gọi đồn Pháp ở chợ Cần Giuộc lúc bấy giờ.

25. Đau đớn bấy mẹ già nằm khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế dật dờ ngoài ngõ.

Ôi!

26. Một trận khói tan;
Ngàn thu tiết tỏ.
27. Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé [1], làm cho bốn phía mây đen; Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai [2], ai cứu một phương con đỏ[3].
28. Sông Cần Giuộc cỏ cây nhiễm lệ, thương là thương kẻ tử vô cô [4]; Chợ Trường Bình phố xá bỏ hoang, giận là giận người sanh bất võ [5].
29. Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh [6] chúng đều khen;
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.
30. Trước đánh giặc sau cũng đánh giặc, xin vong hồn theo giúp, các cơ binh nguyện trả thù kia;
Sống nhờ vua thác cũng nhờ vua, lời dụ đã đành rành [7], một chữ ấm [8] đủ đền công đó.
31. Nước mắt anh hùng [9] lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân[10];

---

1. *Sông Bến Nghé:* còn gọi là sông Tân Bình, có sách chép là Ngưu Chử hà chảy từ thác lớn Bương Đầm đến cửa Tam Giang Nhà Bè, hợp với sông Phước Bình chảy ra cửa Cần Giờ.

2. *Đồng Nai:* thường dùng để chỉ vùng Biên Hòa. Sau khi mất Đại đồn Kỳ Hòa (2-1861) quân triều đình lui về giữ Biên Hòa.

3. *Con đỏ:* dịch chữ "Xích tử", chỉ nhân dân.

4. *Vô cô:* vô tội.

5. *Bất võ:* không dũng cảm.

6. *Sáu tỉnh:* sáu tỉnh miền Nam lúc bấy giờ: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

7. *Đành rành:* tức rành rành, rõ ràng hiển hiện trước mắt.

8. *Chữ ấm:* ngày trước con cháu những người làm quan, hay có công trạng với triều đình, thường được phong tước gọi là "tập ấm".

9. *Nước mắt anh hùng:* lấy ý câu thơ của Đỗ Phủ, bài *Thục tướng:* "Xuất sư tiệp thân tiên sử, Trường sử anh hùng lệ mãn khâm" (Ra quân đánh giặc chưa thắng mà mình đã mất, Khiến nước mắt khóc kẻ anh hùng mãi mãi đẫm ướt vạt áo). *Anh hùng lệ* hay *Nước mắt anh hùng* ý nói thương người anh hùng bất đắc ý.

10. *Thiên dân:* dân của trời.

· Cây nhang nghĩa sĩ đốt thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ [1]
Hỡi ôi thương thay! Có linh xin hưởng.

Theo Thơ văn yêu nước chống Pháp, Ty Văn hóa
và Thông tin Bến Tre 1982.

*

TỪ BIỆT CỐ NHÂN [2]

Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền nam [3] dạ xót xa.
Người dễ muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc [4],
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da [5].
Chén rượu đỏ lòng [6] xin cạn chén,
Nhớ nhau, ngày khác... biết sao mà!

---

1. *Vương thổ:* đất của vua.

2. Bài này thấy in trong cuốn *Nỗi lòng Đồ Chiểu* từ năm 1858. Gia Định thất thủ, Nguyễn Đình Chiểu chạy về quê vợ ở Cần Giuộc. Sau hòa ước 5 - 6 - 1862 ông lại phải rời Cần Giuộc (thuộc Gia Định) để về Ba Tri (thuộc Vĩnh Long). *"Từ biệt cố nhân"* là bài thơ ông để lại lúc ra đi.

3. *Day mũi thuyền nam:* quay mũi thuyền theo hướng nam.

4. *Đường gai góc:* ý nói đời sống dưới ách giặc Pháp.

5. *Phận tóc da:* sách xưa có câu: "thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy giã", (thân thể tóc da bẩm thụ của cha mẹ, không dám hủy hoại tổn thương, đó là việc đầu tiên của chữ hiếu). *Phận tóc da* là giữ hiếu với cha mẹ, nhưng ở đây có nghĩa làm tròn bổn phận người dân trong một nước, không chịu làm nô lệ cho giặc.

6. *Đỏ lòng:* dịch chữ "đan tâm" là lòng son, lòng trung thành với đất nước.

NGỰA TIÊU SƯƠNG [1]

Tiếng đồn ngàn dặm ngựa Tiêu Sương [2],
Lầm đứa gian mưu nghĩ khá thương!
Giậm vó chẳng màng ăn cỏ Tống,
Quày [3] đầu lại hí nhớ tàu [4] Lương.
Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cổ,
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.
Ngựa nghĩa còn cưu [5] nhà nước cũ,
Làm người bao nỡ [6] phụ quê hương.

---

1. Theo *Nỗi lòng Đồ Chiểu* của Phan Văn Hùm.
2. *Ngựa Tiêu Sương:* (chính âm là Túc Sương) tên con ngựa qúy của vua nhà Lương bị bắt đem về nước Tống. Khi về Tống, ngựa nhớ chủ cũ, bỏ ăn rồi chết.
3. *Quày:* quay lại, xoay lại.
4. *Tàu:* chuồng ngựa.
5. *Cưu:* giữ trong lòng.
6. *Bao nỡ:* đâu lại đang tâm.

ĐIẾU TRƯƠNG TƯỚNG QUÂN [1] VĂN

Hỡi ôi!

1. Giặc cỏ bò lan;
   Tướng quân mắc hại.
2. Ngọn khói Dương Di [2] đóng đó, cõi biên còn trống đánh sơn lâm [3];
   Bóng sao Võ Khúc [4] về đâu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại.

Nhớ Tướng quân xưa:

3. Gặp thuở bình cư [5];
   Làm người chí đại.
4. Từ thuở ở hàng viên tử [6], pháp binh trăm trận đã làu; Đến khi

---

1. *Trương Tướng quân:* tức Trương Định (1820 - 1864), người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có sức mạnh, giỏi võ nghệ. Cha là Trương Cầm, vệ úy vệ Hữu thủy quân quân thứ Gia Định. Ông theo cha vào Nam từ nhỏ, khi cha mất, ông được tập ấm, ở luôn tại Gia Định. Nhờ hưởng ứng chính sách đồn điền của Nguyễn Tri Phương, ông được phong chức phó quản cơ. Năm 1859, quân Pháp đánh Gia Định, ông mang quân đồn điền theo tổng đốc Tôn Thất Hiệp đánh Pháp. Ông thường đi tiên phong và lập nhiều công lao. Tháng 2 - 1861, Đại đồn Kỳ Hòa thất thủ, ông rút quân về Tân Hòa (vùng Gò Công), xây dựng căn cứ, chiêu mộ nghĩa dũng hơn 10.000 người, chia thành 18 cơ. Quân ông đã gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Triều đình được tin, phong ông chức Phó lãnh binh tỉnh Gia Định. Sau hòa ước Nhâm Tuất (5-6-1862), triều đình buộc ông giải tán quân đội, đi An Giang nhận chức lãnh binh, kế lại có lệnh thuyên chuyển ra Phú Yên. Ông không đi. Đến 5-10-1862 thì bị bãi chức. Nghĩa hào và nhân dân ba tỉnh miền Đông tôn ông làm Bình Tây đại nguyên soái, tiếp tục đánh Pháp, gây thành một phong trào rộng khắp 3 tỉnh miền Đông, giành được nhiều thắng lợi. Đêm 19 rạng 20 - 9 - 1864, ông bị tên nội phản Huỳnh Văn Tấn phục kích ở thôn Kiểng Phước (nay thuộc xã Gia Thuận, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Bị thương nặng, ông rút gươm tự sát. Con trai ông là Trương Quyền, sau này liên kết với nghĩa quân Pucambô, khởi nghĩa chống Pháp ở Tây Ninh, vùng biên giới Việt - Campuchia. Tiếc thương người anh hùng kháng chiến miền Nam, Nguyễn Đình Chiểu, lúc bấy giờ đang ở Bến Tre, làm bài văn *Điếu Trương tướng quân*, và sau đó làm thêm 12 bài thơ liên hoàn lấy chung đầu đề.

2. *Dương Di:* bọn rợ từ ngoài bể tới, chỉ giặc Pháp.

3. *Sơn lâm:* núi rừng. Chỉ nơi nghĩa quân Trương Định đóng.

4. *Võ Khúc:* sao bản mệnh của võ tướng, theo quan niệm văn, thuật số ngày trước.

5. *Bình cư:* tức an cư: yên ổn chỗ ở; đây ý nói lúc yên ổn, vô sự.

6. *Viên tử:* con quan được nhờ tước lộc của cha, gọi là "tập ấm".

ra quản đồn điền [1], võ nghệ mấy ban cũng trải [2].

5. Lối [3] giặc đánh tới, theo quan Tổng đốc [4], Trường Thi [5], Mô Súng [6], trọn mấy năm ra sức tranh tiên [7];
   Lúc cuộc tan rồi, về huyện Tân Hòa [8], đắp lũy, hàn sông [9], giữ một góc bày lòng địch khái [10].
6. Chợt thấy cánh buồm lai sứ [11], việc giảng hòa những tưởng rằng xong;
   Đã đành tấm giấy tựu phong [12], phận thiên tỉ [13] há đâu dám cãi.
7. Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu [14], đón ngăn mấy dặm mã tiền [15];

---

1. *Đồn điền:* chính sách "ngụ binh ư nông" của triều Nguyễn tiến hành ở sáu tỉnh Nam Kỳ, do Nguyễn Tri Phương trực tiếp chỉ đạo thực hiện từ 1854. Đại khái đây là chủ trương kết hợp kinh tế với quốc phòng trong thời bình, nhằm phát triển nông nghiệp, đồng thời tăng cường lực lượng võ trang địa phương, thông qua các tổ chức bán quân sự là các trại đồn điền. Những người tham gia đồn điền cũng đồng thời trở thành lính, và người nào mộ được nhiều lính đồn điền sẽ được triều đình phong thưởng.

2. *Pháp binh trăm trận đã làu, võ nghệ mấy ban cũng trải: Pháp binh* tức phép dùng binh. Câu thơ ca ngợi tài năng của Trương Định. *Đại Nam liệt truyện* chép Trương Định giỏi võ nghệ, có sức mạnh. *Truyện Trương Định* của Nguyễn Thông chép Trương Định thông hiểu binh thư và bắn rất giỏi.

3. *Lối:* ở đây chỉ thời gian, có nghĩa là buổi, lúc.

4. *Quan Tổng đốc:* năm 1859, Tổng đốc quân vụ Gia Định là Tôn Thất Hiệp. Đến năm 1860, chức vụ này do Nguyễn Tri Phương giữ.

5. *Trường Thi:* nơi tổ chức thi hương cho sĩ tử của cả sáu tỉnh Nam Kỳ, nằm vào địa phận thôn Hòa Nghĩa, ở phía Tây thành Gia Định.

6. *Mô Súng:* một tên gọi của Đồng Tập Trận ở Gia Định, trên đó có đắp những mô đất cao để đặt súng lớn, nay ở vào khoảng đại lộ Lý Thái Tổ, thành phố Hồ Chí Minh.

7. *Tranh tiên:* có hai nghĩa: Tranh lên trước đánh giặc. *Truyện Trương Định* của Nguyễn Thông chép "khi quân triều kéo tới, ông (tức Trương Định) thường đi tiên phong".

8. *Tân Hòa:* từ năm 1852 là huyện thuộc Phủ Tân An, tỉnh Gia Định, nay ở vào khoảng huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

9. *Hàn sông:* ngăn sông, dựng chướng ngại vật trên sông để ngăn tàu chiến giặc.

10. *Địch Khái:* ý nói: chí đánh giặc.

11. *Cánh buồm lai sứ:* chỉ tàu chở phái bộ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp từ Huế vào đến Gia Định thương thuyết với Pháp ngày 26-5-1862.

12. *Tấm giấy tựu phong:* chiếu chỉ của triều đình phong Trương Định làm lãnh binh An Giang.

13. *Thiên tỉ:* dời đi chỗ khác. Ở đây chỉ quan lại thuyên chuyển, thay đổi nhiệm sở, nhiệm vụ.

14. *Thiên tử chiếu:* chiếu chỉ của nhà vua. Đây chỉ dụ của Tự Đức ra lệnh cho quan dân ba tỉnh miền Đông ngừng chống Pháp.

15. *Mã tiền:* trước đầu ngựa. Có tài liệu chép Trương Định bị nhân dân ngăn trở trên đường đi nhận chức ở An Giang. (Truyện Trương Định của Nguyễn Thông).

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù [1], gánh vác một vai khổn ngoại [2].

8. Gồm ba tỉnh [3] dựng cờ phấn nghĩa [4], sĩ phu lắm kẻ vui theo Tọm [5] muôn dân gầy [6] số mộ quân, luật lệnh nào ai dám nhại [7].

9. Văn thời tham biện, thương biện [8], giúp các cơ [9] bàn bạc nhung công [10];

Võ thời tổng binh, đốc binh, coi mấy đạo sửa sang khí giới.

Thương ôi!

10. Tiền vàng ơn chúa [11], trót đã rõ ràng;

Ấn bạc mưu binh, nào từng trễ nãi.

11. Chí lăm [12] trở cờ xuê [13] lộ bố [14], chói sắc giữa trào; Ai muốn đem gươm báu can tương [15], chôn hơi ngoài ải [16].

---

1. *Tướng quân phù:* ấn tín của võ tướng. Trương Định được tôn làm Bình Tây đại nguyên soái, có con dấu riêng.

2. *Khổn ngoại:* ngoài cửa quốc đô. Ngày xưa, khi tiễn đại tướng đi dẹp giặc, nhà vua thường làm lễ trao tiết việt và nói "Khổn dĩ ngoại, tướng quân chế chi" (Từ cửa khổn trở ra đều thuộc quyền tướng quân). Khổn ngoại thường dùng với ý nghĩa về quyền dụng binh nơi biên cương. Cửa khổn là cửa của đô thành. Cả câu trên đây chỉ việc đánh phá ở ba tỉnh miền Đông từ sau hòa ước 1862.

3. *Ba tỉnh:* ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

4. *Phấn nghĩa:* Hăng hái vì việc nghĩa.

5. *Tọm:* gom lại, thu về một mối.

6. *Gầy:* gầy dựng, khơi lên.

7. *Nhại:* chế nhạo, coi thường.

8. *Tham biện, thương biện:* các chức quan văn phụ tá, lo việc giấy tờ.

9. *Cơ* (xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc*).

10. *Nhung công:* việc quân.

11. *Tiền vàng ơn chúa:* tiền, bài, khánh, bội là những loại "huy chương tưởng thưởng" của triều Nguyễn, có nhiều loại (vàng, bạc) và hạng (lớn, vừa, nhỏ)... Theo *Đại Nam thực lục,* năm 1860, các tướng sĩ ở Gia Định, trong đó có "Quản suất là bọn Trương Định 50 người đều thưởng cho gia trật (tăng cấp) hoặc kỷ lục (kim tiền), ngân tiền".

12. *Lăm:* lăm le, toan tính làm một việc gì đó.

13. *Xuê:* tươi tốt, đẹp đẽ.

14. *Lộ bố:* tấm lụa viết chữ buộc vào đầu sào giương cao lên để tuyên cáo trong quân theo lệ ngày trước. Từ này, qua các thời kỳ khác nhau, được dùng với ý nghĩa khác nhau: đầu tiên được dùng với nghĩa là hiệu lệnh ban bố trong quân, kế đến dùng với ý nghĩa là hịch văn ra quân (Lý Thường Kiệt, *Phạt Tống lộ bố văn),* cuối cùng mới dùng với nghĩa báo tin thắng trận. Đây dùng với nghĩa thứ ba.

15. *Can Tương:* tên một thanh gươm quí do Can Tương, một người thợ đúc gươm nổi tiếng nước Ngô, thời Xuân Thu đúc ra.

16. *Chôn hơi ngoài ải:* thần khí của gươm báu bị chôn vùi ở ngoài ải.

Há chẳng thấy:

12. Sức giặc Lãng Sa [1]

Nhiều phường quỷ quái.

13. Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ hơn sấm ran; Kéo trên bờ Ma Ní, Ma Tà [2] đạn bay như mưa vãi.

14. Dầu những Đại Đồn [3] thuở trước, cũng khó toan [4] đè trứng ngàn cân [5]

Huống chi cô lũy [6] ngày nay, đâu dám chắc treo chuông một giải[7].

Nhưng vậy mà:

15. Vì nước tấm thân đã nấy [8], còn mất cũng cam;

Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại [9].

16. Rạch lá [10], Gò Công [11] mấy trận, giặc thấy đã kinh;

Cửa khẩu [12], Trại Cá [13] mấy nơi, ai nghe chẳng hãi.

17. Chi đợi quan hộ tào [14] biên sổ, lương tiền nhà ruộng, cho một câu háo nghĩa lạc quyên [15];

---

1. *Lãng Sa (hay Lang Sa):* nói tắt chữ Phú Lang Sa, chỉ quân Pháp.

2. *Ma Ní, Ma Tà:* Xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc.*

3. *Đại Đồn:* tức Đại Đồn Kỳ Hòa, phòng tuyến của quân triều đình do Nguyễn Tri Phương xây năm 1860 ở Gia Định để bao vây quân Pháp, bị phá vỡ tháng 2 - 1861. Trung tâm phòng tuyến này vào khoảng ngã ba đường Bắc Hải và Cách mạng Tháng Tám, thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Toan:* lo, tính.

5. *Đè trứng ngàn cân:* ý nói việc nguy hiểm.

6. *Cô Lũy:* thành lũy lẻ loi.

7. *Treo chuông một giải:* ý nói việc nguy hiểm.

8. *Nấy:* gởi, trao, phó thác.

9. *Nại:* nề hà lấy làm ngại.

10. *Rạch Lá:* tên một con rạch ở phía bên phải Gò Công chảy vào sông Lớn và sông Vàm Cỏ (trên Địa đồ hành chánh Nam phần 1960, Rạch Lá có tên là Rạch Tra).

11. *Gò Công:* dùng chỉ hai nơi: một là Gò Công (tên chữ là Khổng Tước Nguyên) tên một cái gò ở vùng này, hai là chỉ vùng Tân Hòa, tỉnh Gia Định, ngày trước Trương Định đã từng lập căn cứ và đánh Pháp mấy trận lớn ở đây (nay là huyện Gò Công thuộc Tiền Giang).

12. *Cửa Khẩu:* cửa nguồn của rạch Long Uông, chảy vào sông cửa Tiểu. Quân Pháp đến đánh Tân Hòa (2.1863) đã theo cửa Tiểu đổ bộ lên đây, và bị nghĩa quân Trương Định gây cho nhiều thiệt hại.

13. *Trại Cá:* tên làng, chạy từ bãi biển Rạch Bùn đến Rạch Cùng. Dân làng sống bằng nghề chài lưới, nên gọi là Trại Cá. Đây là cứ điểm cuối cùng của nghĩa quân Trương Định, thất thủ ngày 26.2.1863.

14. *Quan Hộ tào:* quan coi việc binh lương.

15. *Háo nghĩa lạc quyên:* thích việc nghĩa mà vui vẻ quyên góp.

Chi nhọc quan võ khố [1] bình cân [2], thuốc đạn ghe buôn, quyền bốn chữ gian thương đạo tải [3].

18. Núi đất nửa năm [4] ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt mấy nơi;
Giáo tre [5] ngàn đội đánh Tây, nào ngựa giáp xe nhung mấy cái. [6]

Khá thương ôi!

19. Cũng muốn đem về non nước cũ, ghe [7] phen hoạn nạn, cây thương phá lỗ [8] chưa lìa;
Nào hay trở lại cảnh quê xưa, nhắm mắt lâm chung, tấm bảng phong thần [9] vội quải.

20. Chạnh lòng quân sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng, chiu chít như gà;
Bực tiếng nhân dân, hận thằng tà, chửi thằng tà, om sòm như nhái.

Ôi!

21. Sự thế hãy bên Hồ bên Hán [10], bao giờ về một mối xa thư [11];
Phong cương [12] còn nửa Tống nửa Liêu [13], bao đành phụ mấy trang tướng soái.

---

1. *Quan võ khố:* quan coi kho vũ khí.

2. *Bình cân:* cân và đếm, nhập kho và cấp phát vũ khí, đạn dược...

3. *Gian thương đạo tải:* mua trộm chở lén.

4. *Nửa năm:* chỉ thời gian Trương Định kháng chiến ở Gò Công, thực ra hơn nửa năm (từ 6.1862 đến 2. 1863).

5. *Giáo tre:* lấy ý câu "Yết can vi kỳ, trảm mộc vi qua" (dẫn sào làm cờ, chặt gỗ làm giáo). Ý nói vũ khí thô sơ.

6. *Ngựa xe giáp nhung:* cả câu này ý nói quân đội Trương Định tuy trang bị vật chất thiếu kém, nhưng vẫn quyết tâm đánh giặc.

7. *Ghe:* nhiều.

8. *Phá lỗ:* đánh giặc.

9. *Tấm bảng phong thần:* trong *Phong thần diễn nghĩa,* một bộ tiểu thuyết hoang đường của Trung Quốc, các tướng trận đều được ghi tên vào tấm bảng phong thần. Ý nói tử trận.

10. *Bên Hồ bên Hán:* đời Hán, do chính sách bành trướng xâm phạm đến quyền lợi các dân tộc và quốc gia chung quanh, nên Trung Quốc thường xuyên bị các bộ tộc phía Bắc đem quân tấn công, gây ra những cuộc chiến tranh kéo dài ở vùng biên giới. Các sử gia Trung Quốc gọi chung các bộ tộc này là Bắc Địch, Hồ hay Hung Nô. *Bên Hồ bên Hán* ở đây nói thắng bại chưa ngã ngũ, ta và Pháp đang ở thế giằng co.

11. *Xa thư:* xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc.*

12. *Phong cương:* bờ cõi.

13. *Nửa Tống, nửa Liêu:* Liêu (916 - 1125) tức nước Kim, nguyên là bộ tộc Khiết Đan ở phía Bắc Trung Quốc, từng đem quân đánh Tống (960 - 1276) bắt được Huy ông, Khâm Tông là hai vua của Tống, chiếm cứ phía Bắc Trung Quốc trong một thời gian dài. *Nửa Tống nửa Liêu* ý nói sáu tỉnh Nam Kỳ đang bị chia cắt làm hai, ba tỉnh phía Tây còn của ta, ba tỉnh miền Đông đã cắt cho Pháp.

22. Nào phải kẻ táng sư đầu giặc [1], mà e để nhục miếu đường [2]; Nào phải người kiểu chiếu đánh Phiên [3], mà sợ gây thù biên tái [4].

23. Hoặc là chuộng một lời hòa nghị, vận Nam thiên [5] phải bắt Nhạc Phi về [6];
Hoặc là lo trăm họ [7] hoành la [8], thời U địa [9] chẳng cho Dương Nghiệp lại [10].

24. Vì ai khiến dưa chia khăn xé [11], nhìn giang sơn ba tỉnh lại thêm buồn;
Biết thuở nào cờ phất trống rung, hỡi nhật nguyệt hai vầng sao chẳng đoái.

25. Còn chi nữa: cõi cô thế riêng thương người khóc tượng [12], nhắm mắt rồi may rủi một trường không;
Thôi đã đành, bóng tà dương chợt tưởng kẻ day đòng [13], quay gót lại hơn thua trăm trận bãi.

Ôi!

---

1. *Táng sư đầu giặc:* thua trận, quân đội tan vỡ rồi hàng giặc.

2. *Miếu đường:* tôn miếu nhà vua, chỉ triều đình.

3. *Kiểu chiếu đánh Phiên:* giả chiếu nhà vua đánh giặc.

4. *Biên tái:* biên ải. Cả câu này ý nói Trương Định không phải là kẻ hèn nhát hàng giặc, cũng không phải là người hiếu chiến tự ý đánh Pháp để mong lập công, sở dĩ ông kiên trì đánh Pháp là vì yêu nước, thương dân.

5. *Vận Nam thiên:* vận số nước Nam.

6. *Nhạc Phi:* hiệu Vũ Mục, tướng tài đời nam Tống, yêu nước, kiên trì đánh Kim, bị gian thần là Tần Cối ngăn trở, hãm hại cuối cùng chết trong ngục. Cả đoạn này ý nói hay vì số phận như thế mà Trương Định phải chết.

7. *Trăm họ:* chỉ nhân dân.

8. *Hoành la:* mắc lưới, ý nói lâm cảnh gian khổ.

9. *U địa:* một trong 16 châu bị Thạch Kính Đường cắt dâng cho nước Liêu đời Hậu Tấn. Ý nói thời phải cắt đất giảng hòa.

10. *Dương Nghiệp:* vốn tên Trọng Quý, thờ Lưu Sùng nên được ban họ Lưu, đổi tên là Kế Nghiệp, giỏi cung ngựa, thạo chiến trận, sau đánh nhau với quân Khiết Đan kiệt sức, bị bắt rồi tuyệt thực chết. Cả câu này ý nói có lẽ thời vận không cho Trương Định đánh thắng Pháp.

11. *Dưa chia khăn xé:* dịch chữ "qua phân bức liệt" ý nói cảnh đất nước bị chia cắt.

12. *Người khóc tượng:* nhà Tống chiếm giang sơn nhà Chu, quan tiết độ sứ nhà Chu là Lý Quân hội quân đánh lại, vua Tống sai sứ đến phong quan chức cho Lý. Lý Quân treo bức tượng của vua Thái Tổ nhà Chu lên trên tường mà khóc lóc mãi, tỏ ý vẫn thủy chung với nhà Chu, không chịu thần phục nhà Tống.

13. *Kẻ day đòng: day:* quay hướng, *đòng:* một loại binh khí xưa, hình lưỡi mác cán dài hơn một sải, còn gọi là *mác thong*. Tích Lỗ Dương Công đánh nhau với quân nước Hàn, trời đã về chiều mà lòng vẫn còn hăng hái, bèn quay giáo vẫy mặt trời lui lại 90 dặm để tiếp tục đánh giặc. *Kẻ day đòng* ý nói kẻ muốn cứu vãn thời thế.

26. Làm ra cớ ấy, tạo hóa ghét chi nhau;
Nhắc tới đoạn nào, anh hùng rơi lệ mãi [1].
27. Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng [2], nhọc nhằn vì nước, nào sờn tiếng thị tiếng phi;
Cõi An Hà một chức chịu lãnh binh [3], lây lất theo thời, chưa chắc đâu thành đâu bại.
28. Khóc là khóc nước nhà cơn biến loạn, hôm mai vắng chủ, thua buồn nhiều nỗi khúc nhôi;
Thương là thương bờ cõi lúc qua phân [4], ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phương trẻ dại [5].
29. Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thảy kiêng dè;
Tướng quân thác rồi, các chỗ nghĩa binh thêm bài xái [6].
30. Nào đã đặng mấy hồi nơi thích lý [7], màn hùm [8] che mặt rằng xuê;
Thà chẳng may một giấc chốn trường sa [9], da ngựa bọc thây mới phải.
Ôi!
31. Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp thuở gian truân;
Đất Gò Công cây cỏ ủ ê, cám niềm thần tử mắc nơi họa hại.
32. Xưa còn làm tướng, dốc rạng giồi [10] hai chữ Bình Tây [11]; Nay thác về thần, xin vâng hộ [12] một câu phục thái [13].
Hỡi ôi thương thay!

Theo *Thơ văn yêu nước chống Pháp*,
Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre 1982.

---

1. *Anh hùng rơi lệ mãi:* ý nói thương người anh hùng không toại nguyện đã mất.
2. *Hai năm làm đại tướng:* từ sau hòa ước Nhâm Tuất (5 - 6 - 1862) đến khi Trương Định hy sinh (19 - 9 - 1864).
3. *Cõi An Hà một chức chịu lãnh binh:* Trương Định được phong làm lãnh binh tỉnh An Giang (sau 6 - 1862), nhưng không đi nhận chức. *An Hà* tức tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên.
4. *Qua phân:* đưa chia, ý nói đất nước bị chia cắt.
5. *Trẻ dại:* có lẽ chỉ Trương Huệ tức Trương Quyền, con Trương Định.
6. *Bái xái:* bối rối, mất tinh thần.
7. *Thích lý:* quê ngoại của vua. Đây chỉ Gò Công, quê của Từ Dũ thái hậu, mẹ vua Tự Đức.
8. *Màn hùm:* dịch chữ "hổ trướng". Ngày trước ở dinh võ tướng thường có căng một tấm da hổ.
9. *Trường sa:* tức sa trường, nơi chiến trường.
10. *Rạng giồi:* làm sáng tỏ, làm rạng rỡ.
11. *Bình Tây:* đánh Pháp, Trương Định được tôn làm Bình Tây Đại nguyên soái.
12. *Vâng hộ:* bao bọc, giúp đỡ.
13. *Phục thái:* trở lại thái bình.

ĐIẾU TRƯƠNG TƯỚNG QUÂN
(LIÊN HOÀN THẬP NHỊ THỦ) [1]

I

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công để tiếng đồn.
Dấu đạn hãy rêm tàu bạch quỷ [2],
Hơi gươm thêm rạng thẻ hoàng môn [3].
Ngọn cờ phấn nghĩa [4] trời chưa bẻ,
Cái ấn Bình Tây [5] đất vội chôn
Nỡ khiến anh hùng rơi hạt lệ,
Lâm dâm ba chữ điếu linh hồn.

II

Linh hồn nay đã tách theo thần,
Sáu tỉnh còn roi [6] dấu Tướng quân.
Mực sớ lãnh binh [7] lờ mắt giặc,
Son bằng ứng nghĩa [8] thắm lòng dân.
Ở đời dốc trọn bề nam tử,
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần [9].
Vẫn ngỡ tướng tinh [10] dài rỡ mặt,
Giúp xong nhà nước buổi gian truân.

---

1. *Liên hoàn thập nhị thủ:* mười hai bài thơ liên hoàn.

2. *Bạch quỷ:* quỷ trắng, chỉ người Pháp với ý căm hờn, khinh miệt.

3. *Hoàng môn:* chức quan triều đình. Đây ý nói Trương Định làm vẻ vang thêm cho Trương Cầm, cha ông, cũng từng là quản võ của triều đình.

4. *Phấn nghĩa:* dấy lên vì việc nghĩa.

5. *Bình Tây:* đánh Pháp.

6. *Roi:* noi theo.

7. *Mực sớ lãnh binh:* Đại Đồn thất thủ, kéo quân về Tân Hòa tiếp tục đánh Pháp thì được phong lãnh binh; ông dâng sớ xin triều đình tiếp tục đánh Pháp.

8. *Son bằng ứng nghĩa:* từ khi không tuân lệnh triều đình giải binh, Trương Định phong chức cho các tướng và lập ra chính quyền kháng chiến ở ba tỉnh miền Đông, trong công văn giấy tờ đều dùng con dấu riêng khắc chữ "Bình Tây đại nguyên soái".

9. *Nghịch thần:* kẻ bầy tôi phản nghịch. Danh từ mà triều thần theo phái chủ hòa lúc đó dùng để kết án Trương Định và một số lãnh tụ nghĩa quân khác không chịu tuân lệnh vua, tiếp tục đánh Pháp ở ba tỉnh miền Đông.

10. *Tướng tinh:* sao bổn mệnh của võ tướng.

III

Gian truân kể xiết bấy nhiêu lần,
Vì nước đành trao một tấm thân.
Nghe chốn Lý Nhơn [1] người sửng sốt,
Nhìn cồn Đa Phước [2] cảnh bâng khuâng.
Bát cơm ky lữ [3] chi sờn dạ,
Manh áo mông nhung [4] chẳng nệ phần.
Chí dốc ra tay nâng vạc [5] ngã,
Trước sau cho trọn nghĩa quân thân [6].

IV

Quân thân còn gánh nặng hai vai,
Lỡ dở công trình hệ [7] bởi ai.
Trăm đám mộ binh [8] vầy lớn nhỏ,
Một gò cô lũy [9] chống hôm mai.
Lương tiền: nhà ruộng ba mùa trước,
Thuốc đạn: ghe buôn bốn biển ngoài.
Hay dở, phải chăng [10] trời cũng biết,
Một tay chống chỏi mấy năm dài.

---

1. *Lý Nhơn:* một làng gần sông Soài Rạp, cạnh tỉnh Biên Hòa lúc bấy giờ, là nơi Trương Định từng đóng quân.

2. *Đa Phước:* một làng cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 18 km về hướng Tây Nam, nay thuộc huyện Bình Chánh.

3. *Bát cơm ky lữ: ...: ky lữ:* là người đi và ở chốn xa.

4. *Manh áo mông nhung: Mông nhung:* tả tơi. Cả hai câu này ý nói những thiếu thốn vật chất vẫn không làm sờn lòng, nản chí nghĩa quân.

5. *Nâng vạc:* do chữ "phù đỉnh". Vũ Vương đời nhà Hạ thu đồng của chín châu (Trung Quốc xưa chia làm chín châu), đúc chín cái vạc để tượng trưng cho chín châu, do đó người ta gọi sự nâng đỡ cơ đồ quốc gia là "phủ cửu đỉnh".

6. *Quân thân:* vua và cha.

7. *Hệ:* can cớ, nguyên do.

8. *Mộ binh:* quân chiêu mộ.

9. *Cô lũy:* thành lũy lẻ loi.

10. *Phải chăng:* phải và trái, đúng và sai.

V

Năm dài những mảng [1] ngóng tin vua,
Nín nhịn thầm toan lẽ đặng thua.
U, Kế năm hằng [2] còn chỗ đoái,
Ngô, Tôn trăm chước [3] đợi ngày đua.
Bày lòng thần tử vài lời sớ [4],
Giữ mối giang sơn mấy đạo bùa [5].
Phả đặng tuổi trời cho mượn số,
Cuộc này ngay vạy [6] có phân bua [7].

VI

Phân bua trời đất biết cho lòng,
Công việc đâu đâu cũng muốn xong.
Can nỗi nhà nghiêng lăm chống cột,
Nài bao bóng xế luống day dòng [8].
Đồng Nai, chợ Mỹ [9] lo nhiều phía,
Bến Nghé, Sài Gòn kể mấy đông.
Dẫu biết dùng binh nhờ đất hiểm,
Chẳng đành xa bỏ cõi Gò Công.

VII

Gò Công binh giáp hãy chàng ràng [10],
Ngó Bắc trông Nam luống thở than.
Trên trại Đồn Điền [11] hoa khóc chủ,

---

1. *Những mảng: những:* hằng, luôn luôn, *mảng:* mải, ham: ở đây có nghĩa thường xuyên, luôn luôn nghĩa tới một việc.

2. *U, Kế năm hằng:* thời Tấn, Thạch Kính Đường cắt đất 16 châu nhường cho Khiết Đan để giảng hòa, trong đó có châu U và châu Kế. Ý nói nhờ có "năm hằng" (ngũ thường: vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn) mà ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, mặc dù đã cắt nhượng cho Pháp, vẫn còn có cớ lấy lại được.

3. *Ngô, Tôn trăm chước:* Ngô Khởi và Tôn Vũ, hai người cầm quân nổi tiếng thời Xuân Thu, Chiến Quốc. *Trăm chước:* ý nói những mưu kế quân sự.

4. *Vài lời sớ:* Trương Định có dâng sớ xin triều đình tiếp tục đánh Pháp.

5. *Mấy đạo bùa:* chỉ ấn tín của võ tướng.

6. *Ngay vạy:* thẳng và cong, tốt và xấu.

7. *Phân bua:* tỏ bày với người thứ ba, nhờ làm chứng cho mình.

8. *Day dòng:* Lỗ Dương Công đánh nhau với quân nước Hàn, trời đã về chiều mà còn muốn tiếp tục, bèn quay giáo (dòng) vẫy mặt trời lui lại. Ý nói lo cứu nước.

9. *Chợ Mỹ:* tức chợ Mỹ Tho.

10. *Chàng ràng:* gặp khó khăn, vướng mắc, chưa tiến lên được.

11. *Trại Đồn Điền:* những vùng đồn điền Trương Định đã lập ra khoảng 1854.

Dưới vàm Bao Ngược [1] sóng kêu quan.
Mây chăng Truông Cóc [2] đường quân vắn [3]
Trăng xế Gò Rùa [4] tiếng đẩu tan [5].
Mấy dặm non sông đều xửng vửng [6],
Nạn dân ách nước để ai toan.

VIII

Ai toan cho thấu mấy trời sâu,
Sự thể nghe ra đá lắc đầu [7].
Vệt cỏ um sùm mưa lại rã,
Binh sương lác đác nắng liền thâu [8].
Cờ lau đã xếp trên Giồng Tháp [9],
Trống sấm còn gầm dưới Cửa Khâu [10].
Cảnh ấy những mơ người ấy lại,
Hội này nào thấy Tướng quân đâu.

IX

Tướng quân đâu hỡi có hay chăng?
Sáu ải cơ đồ nửa đã ngăn [11].

---

1. *Vàm bao Ngược:* vàm sông thuộc xã Gia Thuận huyện Gò Công Đông, nằm trong hệ sông Vàm Cỏ.

2. *Truông Cóc:* rừng cây cóc và chà là ở Gò Công, phía Tây giáp Rạch Lá (Đồng Sơn), phía Đông nối liền Mỹ Xuyên chạy dài tới Tân Niên Trung, phía Nam từ Cả Nhồi giáp Bình Xuân. Nghĩa quân Trương Định từng hoạt động ở đây.

3. *Đường quân vắn:* thời gian cầm quân của Trương Định ngắn ngủi.

4. *Gò Rùa:* tên chữ Quy Sơn, cách thị xã Gò Công 2km về phía bắc.

5. *Tiếng đẩu tan:* do chữ điêu đẩu là cái đẩu bằng đồng thường dùng trong quân ngày trước, ban ngày dùng để nấu cơm, ban đêm đánh lên làm hiệu lệnh báo canh.

6. *Xửng vửng:* choáng váng.

7. *Đá lắc đầu:* lấy ở chữ "ngoan thạch điểm đầu" có nghĩa hòn đá lì lợm cũng phải lắc đầu; ở đây ý nói trước công việc cứu nước khó khăn đó, đến đá cũng lắc đầu.

8. *Vệt cỏ... nắng liền thâu:* hai câu này so sánh lực lượng yếu ớt của nghĩa quân với lực lượng của Pháp ở ba tỉnh miền Đông.

9. *Giồng Tháp:* giồng đất cao ở xã Tân Niên Tây, nay thuộc huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

10. *Cửa Khâu:* cửa rạch Long Uông chảy vào sông Cửa Tiểu.

11. *Sáu ải cơ đồ nửa đã ngăn:* trong sáu tỉnh Nam Kỳ thì ba tỉnh miền Đông đã rơi vào tay giặc.

Cám nỗi kiến ong [1] ra sức dẹp,
Quản bao sâu mọt [2] chịu lời răn.
Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp [3],
Cỏ úa hoa tàn mả Lý Lăng [4].
Thôi vậy thời vầy sau cũng vậy,
Anh hùng đến thế dễ ai giằn [5].

X

Dễ ai giằn thúc [6] lối [7] sau này,
Trời hãy chưa cho vội đánh Tây.
Thà buổi trướng sa da ngựa bọc,
Khỏi nơi đạo Chích tiếng muông rầy [8].
Lục Tâm [9] mấy chặng mây sầu bạn,
Thủy Hử [10] vì đâu nhạn rẽ bầy.
Hay vậy cõi biên giong vó ký,
Náu nương chờ vận có đâu vầy.

XI

Đâu vầy sấm chớp nổ thình lình,
Gió hạc [11] thêm buồn mấy đạo binh.

---

1. *Kiến ong:* chỉ quân giặc và tay sai.

2. *Sâu mọt:* chỉ phái chủ hòa và những kẻ hàng Pháp.

3,4. *Bia Dương Nghiệp, mả Lý Lăng: Dương Nghiệp:* (xem chú thích ở bài *Điếu Trương Tướng quân văn); Lý Lăng:* viên tướng dòng dõi Lý Quảng đời Hán, cầm quân đánh Hung Nô, quân ít, bị vây, kiệt sức phải hàng, sau chết ở Hung Nô. Hai câu này ý nói đánh giặc cũng chết mà hàng giặc cũng chết (thái độ bi quan của tác giả).

5. *Giằn:* nói nặng lời.

6. *Giằn thúc:* nói nặng nhẹ, đay nghiến.

7. *Lối:* lúc, buổi.

8. *Khỏi nơi đạo Chích tiếng muông rầy:* lấy ý câu "Chích khuyển phệ Nghiêu" (chó tên trộm Chích sủa vua Nghiêu): kẻ xấu làm hại người tốt, kẻ gian làm hại người ngay. *Rầy:* quấy phá.

9. *Lục Lâm:* cuối đời Tây Hán, Vương Mãng nổi lên đánh đổ nhà Hán, Vương Khuông khởi binh ở núi Lục Lâm.

10. *Thủy Hử:* đời Tống Huy Tông, Tống Giang, Triều Cái, tụ tập nhiều anh hùng hảo hán tại Lương Sơn Bạc, chống triều đình. Về sau Thi Nại Am lấy đó làm đề tài viết lại thành bộ tiểu thuyết lấy tên là *Thủy Hử.*

11. *Gió hạc:* xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc.*

Ngựa trạm xăng văng miền Bắc khuyết [1],
Xe nhung [2] ngơ ngẩn cõi Tây Ninh [3].
Bài văn phá lỗ [4] cờ chưa tế,
Tấm bảng phong thần [5] gió đã kinh.
Trong cuộc còn nhiều trang tướng tá,
Lời nguyền trung nghĩa há làm thinh.

XII

Làm thinh hổ đứng giữa hai ngôi [6],
Nếm mật [7] từ đây khó nỗi ngồi.
Mũi giáo Thi Toàn đâu để lụt [8],
Lưỡi gươm Dự Nhượng phải toan giồi [9].
Đánh Kim chi quản bầy Lưu Dự [10]
Giúp Tống xin phò gã Nhạc Lôi [11]
Vưng hộ [12] nước Nam về một mối,
Ngàn năm miếu tặng rạng công tôi [13].

(Theo *Thơ văn yêu nước chống Pháp,*
Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre 1982).

---

1. *Ngựa trạm xăng văng miền Bắc khuyết: Bắc khuyết:* cửa khuyết phía bắc, chỉ nơi vua ở. Câu này ý nói cảnh lật đật, vội vã của những người phu trạm cưỡi ngựa đưa tin Trương Định chết ra kinh đô.

2. *Xe nhung:* xe dùng trong quân sự ngày trước.

3. *Tây Ninh:* nơi Trương Quyền, con Trương Định và một số quân khởi nghĩa cũ tiếp tục kháng chiến.

4. *Phá lỗ:* đánh giặc.

5. *Phong thần :* xem chú thích ở bài *Điếu Trương tướng quân văn.*

6. *Hai ngôi:* trời và đất.

7. *Nếm mật:* vua nước Việt là Câu Tiễn bị vua Ngô Phù Sai đánh bại, trở về ôm chí phục hận, treo túi mật ở chỗ ngồi, nằm ngồi đều trông vào túi mật, ăn uống đều nếm nước mật, chuyên tâm lo việc đánh Ngô.

8. *Lụt:* không còn sắc nữa.

9. *Lưỡi giáo Thi Toàn... Lưỡi gươm Dự Nhượng...: Thi Toàn* là tướng giỏi đời Nam Tống, kết nghĩa với Nhạc Phi. Khi Nhạc Phi bị Tần Cối hãm hại, Thi Toàn mưu trả thù, việc lộ, bị giết. *Dự Nhượng:* người đời Chiến Quốc, theo thờ Trí Bá, Triệu Tương Tử giết Trí Bá, Dự Nhượng huỷ hoại thân thể, mưu đâm trộm Triệu Tương Tử ba lần nhưng không thành, bị bắt, bèn tự sát. Hai câu này ý nói nuôi chí trả thù cho Trương Định.

10. *Lưu Dự:* người đời Nam Tộng hàng Kim, được Kim phong làm vua bù nhìn.

11. *Nhạc Lôi:* con thứ tứ Nhạc Phi, cùng cha đánh Kim. Đây chỉ Trương Quyền, con Trương Định.

12. *Vung hộ:* che chở, giúp đỡ.

13. *Công tôi:* công lao kẻ bầy tôi.

ĐIẾU BA TRI ĐỐC BINH PHAN CÔNG TRẬN VONG [1]

(LIÊN HOÀN THẬP THỦ)

I

Thương ôi! Người ngọc ở Bình Đông [2],
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông.
Biết đạo khác phen con mắt tục,
Dạy dân giữ vẹn tấm lòng công [3].
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa,
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.

II

Anh hùng thà thác chẳng đầu tây,
Một giấc sa trường phận cũng may.
Viên đạn nghịch thần [4] treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái [5] nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
Lòng giận ngàn thu đất nổi dày.
Tiếc mới một sòng ra đặt trụm [6],
Cái xên con rã [7] khá thương thay!

---

1. Tựa đề ở bản Nôm Bến Tre nay xét ra hợp hơn các tựa đề khác.

2. *Người ngọc ở Bình Đông:* chỉ Phan Ngọc Tòng. Về tên vị anh hùng này, nhiều sách chép Phan Tòng hoặc Phan Công Tòng, nhưng theo ông Huỳnh Văn Miên ở ấp An Thạnh, làng An Đức là chắt ngoại của họ Phan, thì tên của Phan Công vốn là Phan Ngọc Tòng, người An Bình Đông, Tổng Bảo An, hạt Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Dạy dân giữ vẹn tấm lòng công:* chỉ Phan Ngọc Tòng làm chức hương giáo.

4. *Nghịch thần:* kẻ bầy tôi trái lệnh vua.

5. *Địch khái:* tinh thần chống giặc.

6. *Đặt trụm:* đặt tất cả tiền đang có một lần vào sòng bạc.

7. *Cái xên, con rã:* trong một ván bài (ví dụ: tổ tôm) hễ tay *cái* thấy bài mình đều kết thành pho cả, không còn quân bài nào lẻ nữa (tức là *xên)* chỉ còn chờ "tới", "ù" thì các tay *con* coi như "thua" chắc rồi, *rã* hết. *Cái* đây chỉ Phan Ngọc Tòng và *con* chỉ nghĩa quân vùng Bảo An.

III

Thương thay tạo vật khuấy người ta,
Nam đổi làm Tây, chánh lại tà.
Trống nghĩa Bảo An [1] theo sấm rạp,
Cờ thù công tử [2] guộn [3] mây qua.
Én vào nhà khác toan nào kịp [4]
Hươu thác tay ai [5] vọi [6] hãy xa.
Trong số nên hư từng trước mắt,
Người ôi! Trời vậy tính sao ra.

IV

Sao ra nhảy nhót giữa vòng danh,
Son đóng chưa khô ấn đốc binh [7].
Đuốc gió nhẹ xao đường thỉ thạch [8],
Cỏ hoa ngùi động cửa trâm anh [9].
Trên giồng [10] lửa cháy cờ tam sắc [11],

---

1. *Trống nghĩa Bảo An:* tiếng trống khởi nghĩa ở Bảo An. Bảo An là một trong số hai mươi mốt tổng thuộc hạt Bến Tre vào cuối thế kỷ XIX. Nơi đây là quê hương của Phan Ngọc Tòng (làng An Bình Đông) và là nơi đã xảy ra trận ác chiến lịch sử Giồng Gạch (vùng An Hiệp) giữa nghĩa quân và giặc Pháp vào khoảng cuối năm 1867 đầu năm 1868.

2. *Cờ thù Công tử:* bóng cờ trả thù của công tử. Công tử đây tức Phan Tôn và Phan Liêm (con của khâm sai đại thần Phan Thanh Giản). Sau khi cha uống thuốc độc tự tử (4.8.1867) Phan Tôn và Phan Liêm đã cầm đầu nghĩa quân các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Mỹ Tho chống Pháp.

3. *Guộn:* âm miền Nam của cuộn, *cuốn.*

4. *Én vào nhà khác:* ý nói tình hình đã thay đổi, thời cơ thuận tiện không còn nữa. Lưu Vũ Tích đời Đường có thơ "Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia" (Đàn chim én ở nhà họ Vương, họ Tạ - hai nhà tướng quốc đời Tấn - ngày trước, nay đã bay vào nhà dân thường).

5. *Hươu thác tay ai:* ý nói chưa biết thiên hạ sẽ về tay ai. Hán thư chép: Khoái Thông bảo Hàn Tín: "Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi" (Nhà Tần để sổng mất con hươu, thiên hạ đua nhau đuổi). Con hươu ở đây ví với thiên hạ. Nhân đó, Thạch Lặc đời Tấn mới nói: "Vị tri lộc tử thùy thủ" - (Chưa biết hươu thác về tay ai).

6. *Vọi:* tít, ngất (cao vọi vọi, xa vọi vọi).

7. *Son đóng chưa khô ấn đốc binh:* chỉ Phan Ngọc Tòng vừa mới được phong chức đốc binh để chỉ huy nghĩa quân chống Pháp.

8. *Thỉ thạch: Thỉ;* tên, *thạch:* đá, hai phương tiện dùng để đánh giặc ngày xưa.

9. *Trâm anh: Trâm:* kim cài tóc, *anh:* giải mũ, ở đây chỉ nơi quyền quý, đài các. Ngày xưa con nhà quyền quý mới đội mũ, cài trâm.

10. *Giồng:* giải đất cao.

11. *Cờ tam sắc:* Quốc kỳ của Pháp có ba màu xanh, trắng, đỏ.

Dưới gãnh [1] đèn lờ bản thất tinh [2]
Dẫu khiến nghe can dùng đất hiểm,
Chờ trời, nào đến tủi vong linh.

V

Vong linh sống gặp buổi đời suy,
Trăm nét cân đo ít lỗi nghì.
Bóng bọt hình hài vừa lố thấy,
Ngút mây phú quý bỗng tan đi.
Sinh năm mươi tuổi ăn chơi mấy,
Quan bảy tám ngày sướng ích chi?
E nỗi dạ đài [3] quan lớn hỏi:
"Cớ sao xếu mếu [4] cõi Ba Tri?"

VI

Ba Tri từ vắng tiếng hỡi chàng,
Gió thảm mưa sầu khá xiết than.
Vườn luống [5] trông xuân hoa ủ dột,
Ruộng riêng sầu chủ lúa khô khan.
Bầy ma bất chính duồng [6] làm nghiệt,
Lũ chó vô cô [7] cũng mắc nàn.
Người ấy vì ai ra cớ ấy?
Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.

---

1. *Gãnh:* vùng đất giáp ranh giữa giồng và đầm. Gãnh Mù U, gãnh Bà Hiền ở bãi Ngao, nơi sinh của Phan Thanh Giản.

2. *Bản thất tinh:* tấm ván đục bảy lỗ tượng trưng cho bảy ngôi sao của chòm sao Bắc Đẩu. Ngày trước, người ta thường để *bản thất tinh* vào áo quan trước khi đặt thi hài người chết.

"Dưới gãnh đèn lờ bản thất tinh" chỉ Phan Ngọc Tòng bị tử trận tại Giồng Gạch vào cuối năm 1867.

3. *Dạ đài:* lâu đài ban đêm, chỗ ở của người chết, còn gọi là *âm phủ.*

4. *Xếu mếu:* nghiêng ngửa, lung lay.

5. *Luống:* mất công, uổng phí.

6. *Duồng:* theo, hùa theo, nương theo.

7. *Vô cô:* không có tội.

VII

Quan Phan chết trọn chữ trung thần,
Ôm tiết như người cũng nghĩa dân.
Làng đế [1] đành theo ông hữu đạo [2],
Coi phàm hổ ngó lũ vô quân [3].
Lòng son xin có hai vầng tạc,
Giồng Gạch [4] thà không một tấm thân.
Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến?
Người qua An Lái [5] luống bâng khuâng.

VIII

Bâng khuâng ngày xế cả than trời,
Ai đổ cho ngươi gánh nạn đời.
Nếm mật Cối Kê [6] đâu chẳng giận,
Cắp dùi Bác Lãng [7] há rằng chơi.
Một sòng cung kiếm rồi vay trả,
Sáu ải [8] tang thương mặc đổi dời.
Thôi! Mất cũng cam, còn cũng khổ,
Nay Kim mai Tống [9] thẹn làm người.

---

1. *Làng đế:* chốn đế vương.

2. *Hữu đạo:* có đạo đức.

3. *Vô quân:* không có lòng trung với vua.

4. *Giồng Gạch:* địa danh thuộc làng An Lái, tổng Bảo An, nơi xảy ra trận chiến giữa nghĩa quân và giặc Pháp.

5. *An Lái:* một trong bảy làng thuộc tổng Bảo An, nơi đã xảy ra trận ác chiến Giồng Gạch.

6. *Nếm mật Cối Kê:* ý nói biết chịu đựng gian khổ để trả thù. Đời Chiến Quốc, nước Việt là Câu Tiễn bị vua nước Ngô là Phù Sai đánh bại tại Cối Kê, cầm tù đến năm mới thả. Khi được về nước, Câu Tiễn không quên thù xưa, luôn để tâm rửa hận, thì nằm trên đống gai, trước khi ăn thì nếm mật đắng. Về sau Câu Tiễn trả được Ngô Phù Sai phải tự sát (xem thêm chú thích ở bài XII *Điếu Trương Tướng quân).*

7. *Cắp dùi Bác Lãng:* ý nói quyết tâm trả được thù. Đời Hán Trương Lương ı nước Hàn, gia đình năm đời làm tướng. Khi Hàn bị Tần tiêu diệt, Trương Lương tâm báo thù. Nhân Tần Thủy Hoàng qua chơi miền Đông, Trương thuê lực sĩ mang sắt chờ sẵn ở bãi cát Bác Lãng để đâm chết, nhưng vua Tần thoát nạn. Trương theo giúp Lưu Bang, trả được thù cho nước và được phong tước Lưu Hầu.

8. *Sáu ải:* chỉ sáu tỉnh Nam Kỳ.

9. *Nay Kim mai Tống:* Ý nói nay làm dân nước Việt ta, mai phải làm nô lệ Pháp. Kim và Tống là tên nước.

IX

Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đền rồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh thần hai chữ phau [1] sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ [2] núi non.
Ngẫm chuyện ngựa Hồ, chim Việt [3] cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

X

Như còn chẳng gọi thế rằng cô,
Coi chuyện hoa di [4] trước vẽ đồ.
Sở hãy trói ghi cừu họ Ngũ [5],
Hán đâu khỏi trả hận thằng Nô [6].
Vàng tô sử Mã [7] giồi đường sứ,
Búa vớt kinh Lân [8] lấp dấu hồ.
Ngày khác xa thư [9] về một mối,
Danh thơm người tới cõi hoàng đồ [10].

Theo *Thơ văn yêu nước chống Pháp*,
Ty Văn hoá và Thông tin Bến Tre 1982.

---

1. *Phau:* chỉ màu trắng trong, trắng lốp.
2. *Rỡ:* chỉ ánh sáng chói.
3. *Ngựa Hồ, chim Việt:* chỉ lòng tưởng nhớ cố hương. *Cổ thi:* "Hồ mã tê sóc phong Việt điểu sào nam chi" (ngựa Hồ nghe gió bấc thổi thì kêu hí, chim Việt chọn cành phía nam để làm tổ).
4. *Hoa di:* xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc.*
5. *Cừu họ Ngũ:* thù của họ Ngũ. Đời Đông Chu, Ngũ Viên tự Tử Tư, người nước Sở, cha và anh đều bị vua Sở giết, Tử Tư chạy sang nước Ngô, giúp Ngô thịnh trị rồi mang quân về đánh Sở để báo thù. Lúc đó vua Sở là Bình Vương đã chết, nhưng Tử Tư chưa hả giận, cho quật mồ vua Sở đánh ba trăm roi vào xác.
6. *Nô:* tức người Hung Nô.

7, 8. *Sử Mã, kinh Lân: Sử ký* của Tư Mã Thiên và kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử. Hai câu 5, 6 chưa rõ được ý nghĩa.

9. *Xa thư:* xem chú thích số 10, bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc.*
10. *Hoàng đô:* kinh đô nhà vua.

TẾ LỤC TỈNH SĨ DÂN TRẬN VONG VĂN [1]

Hỡi ôi!

1. Tủi phận biên manh [2].
   Căm loài dương tặc [3].
2. Ngoài sáu tỉnh hãy ngợi câu án đổ [4], dân nhờ vua đặng lẽ sống vui; Trong một phương sao mắc chữ lục trầm [5], người vì nước rủ nhau chết ngặt.

   Nhớ các linh xưa:

3. Tiếng đồn trung nghĩa đến xa;
   Thói giữ cương thường làm chắc.
4. Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào [6] gây nợ oan cừu; Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản trắc [7].
5. Các bậc sĩ nông công cổ [8], liền mang tai với súng song tâm [9].; Mấy nơi tổng lý xã thôn, đều mắc hại cùng cờ tam sắc [10].
6. Bọn tam giáo [11] quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh mang nghèo; Bầy cửu lưu [12] cứ nối nghề xưa, thầm tủi vô cô [13] chịu cực.
7. Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo;
   Tội chẳng tha con nít, đàn bà, đốt nhà bắt vật.
8. Trải mười mấy năm chầy khốn khó, bị khảo, bị tù, bị đày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên;
   Đem ba tấc hơi mọn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi nước mắt.

---

1. *Tế Lục Tỉnh sĩ dân trận vong văn:* Văn tế sĩ dân chết trận ở Lục Tỉnh.
2. *Biên manh:* dân ở biên giới, đây chỉ dân ở Lục tỉnh Nam Kỳ.
3. *Dương tặc:* giặc Tây Dương, giặc Pháp.
4. *Án đổ:* yên ổn thanh bình.
5. *Lục trầm:* trên cạn mà chìm, ý nói tai họa làm người chết hại rất nhiều.
6. *Tân trào:* triều mới, chỉ chính quyền mới của thực dân Pháp ở Nam Kỳ, đối lập với cựu trào tức triều đình Huế.
7. *Phản trắc:* phản nghịch tráo trở. Nửa câu sau này ý nói: nhân dân vì lòng nhớ vua, thương nước, xả thân giết giặc, lại bị triều đình buộc tội là phản nghịch.
8. *Sĩ, nông, công, cổ:* người đi học, người làm ruộng, làm thợ, đi buôn, bốn hạng người trong xã hội thời trước.
9. *Súng song tâm:* súng hai nòng.
10. *Cờ tam sắc:* cờ ba màu xanh, trắng, đỏ, quốc kỳ của Pháp.
11. *Tam giáo:* ba giáo phái: Nho, Phật, Đạo.
12. *Cửu lưu:* chín học phái đời xưa bên Trung Quốc: Nho, Đạo, Âm Dương, Pháp, Danh, Mặc, Tạp, Tung Hoành, Nông.
13. *Vô cô:* không có tội.

Khá thương thay!

9. Dân sa nước lửa chầy ngày,
Giặc ép mỡ dầu hết sức.
10. Đánh những kẻ cha thù anh oán, nhảy vòng báo ứng đã cam;
Cực cho người vợ góa con côi, gây đoạn thảm sầu khôn dứt.
11. Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời;
Phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất.
12. Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu [1] nào mấy kẻ khóc than;
Tưởng câu danh lợi tuồng đời, trường khối lỗi [2] mặc dầu ai náo nức.

Trời hỡi trời!

13. Lòng nghĩa dân phải với ngô quân [3];
Tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vức [4].
14. Gần Côn Lôn, xa đại hải, máu thây trôi nổi ai nhìn;
Hàng cai đội, bậc quản cơ, xương thịt rã rời ai cất?
15. Sống thời chịu nắng sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hẹn quy kỳ [5];
Thác rồi theo mưa ngút biển muôn trùng, khôn mượn thư nhàn [6] đưa tin tức.
16. Thấp thoáng hồn hoa phách quế [7], lòng cố hương gửi lại bóng trăng thu;
Bơ vơ nước quỷ non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bấc.

Như vậy thì:

17. Số dẫu theo sáu nẻo luân hồi [8];
Khí sao để trăm năm uất ức.
18. Trời Gia Định ngày chiều ráng bắn [9], âm hồn theo con bóng ác dật dờ;

---

1. *Bãi khô lâu:* bãi chất đầu lâu khô, tức bãi chiến trường.

2. *Trường khối lỗi:* trường múa rối ý nói cuộc đời.

3. *Ngô quân:* vua ta.

4. *Địch vức:* cõi địch, phía địch.

5. *Sừng ngựa hẹn quy kỳ:* sừng ngựa hẹn lúc về. Thái tử Đan nước Yên đời Chiến Quốc sang làm con tin ở nước Tần. Người Tần bảo: bao giờ ngựa mọc sừng, quạ trắng đầu mới được về.

6. *Thư nhàn:* thư nhạn, tức tin tức. Người xưa dùng chim nhạn đưa thư.

7. *Hồn hoa, phách quế:* phần linh hồn của con người đối với thể xác, hoa và quế chỉ là cách nói cho đẹp.

8. *Sáu nẻo luân hồi:* theo thuyết của nhà Phật, con người khi chết có sáu đường đầu thai sang kiếp khác.

9. *Ráng bắn:* ráng mây chiếu tỏa. Ở đây nói ráng chiều rực rỡ như những tia sáng bắn ra.

Đất Biên Hòa đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn trơi [1] hiu hắt.

19. An Hà quận [2] đang khi bạch trú [3], gió cây vụt thổi, cát xoáy bay con trốt [4] dậy bên thành;
Long Tường giang [5] mỗi lúc hoàng hôn, khói nước xông mù, lửa huỳnh nháng [6] binh ma chèo dưới vực.

20. Nhìn mấy chặng cờ lạu trống sấm [7], mỉa mai [8] trận nghĩa gửi binh tình [9];
Thảm đòi ngàn [10] ngựa gió xe mây [11], mường tượng vong linh về chiến lật [12].

Thôi!

21. Người lạc phách theo miền giang hải, cung ngao lầu thẩn [13], dành một câu thân thế phù trầm [14];
Kẻ du hồn ở cõi sơn lâm, lũy kiến đồn ong, còn bốn chữ "âm dung phảng phất" [15].

Ôi!

22. Sống muốn cho an;
Thác sao rằng bức?

23. Dẫu sớm thấy ngọn cờ điếu phạt[16], phận thần dân đâu chẳng toan còn;

---

1. *Ngọn đèn trơi:* ma trơi, theo quan niệm người xưa. Chất phốt pho ở xương người hay xương thú vật từ các bãi tha ma bốc lên, gặp oxy thì cháy sáng, ban đêm lập lòe như những ngọn đèn.

2. *An Hà quận:* An Giang và Hà Tiên.

3. *Bạch trú:* ban ngày.

4. *Con trốt:* cơn gió xoáy cuốn cát, bụi, lá khô lên cao.

5. *Long Tường giang:* sông thuộc tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Định Tường cũ.

6. *Lửa huỳnh nháng:* lửa đom đóm nhấp nhoáng.

7. *Cờ lau trống sấm:* cờ và trống, chỉ nơi trận mạc.

8. *Mỉa mai:* giống như, dường như.

9. *Binh tình:* tình cảnh binh lính.

10. *Đòi ngàn:* nhiều nơi.

11. *Ngựa gió xe mây:* xe và ngựa, chỉ nơi trận mạc ác liệt.

12. *Chiến lật:* run rẩy, sợ sệt.

Cả câu 20 tả cảnh bãi chiến trường sau khi đã kết thúc. Nhìn lại cờ trống, xe ngựa, tưởng như thấy lại những nghĩa binh chết trận, những hồn ma run rẩy hiện về.

13. *Cùng ngao lầu thẩn: ngao, thẩn* là loài trai sò ở dưới biển. Quan niệm xưa cho rằng loài trai biển thường nhả hơi bốc lên không trung tạo thành những hình cung điện lâu đài. Về sau, người ta dùng chữ này hoặc chữ "hải thị thần lâu" để chỉ những ảnh giả dối, hư ảo.

14. *Thân thế phù trầm:* thân phận nổi chìm, ý nói vất vả, long đong.

15. *Âm dung phảng phất:* tiếng nói và nét mặt còn phảng phất quanh đây.

16. *Điếu phạt:* do chữ "điếu dân phạt tội" nghĩa là thương xót nhân dân mà đánh kẻ có tội.

Chưa kịp nghe tiếng trống an nhương [1], nghĩa quân phụ nào dè chết mất.

24. Hoặc là sợ như đất triêu Tần mộ Sở [2], cuộc can qua sống ở cũng ghê mình;
Hoặc là e như trời nam Tống bắc Kim [3], đường binh cách thác đi cho khuất mặt.

25. Tiếc non nước ấy nhân dân dường ấy, gây sự này nào thấy phép tẩy oan;
Biết cha mẹ đâu tộc loại ở đâu, chạnh tình đó mới ra ơn điếu tuất [4].

26. Tuy uổng mệnh hãy chờ khi sách mệnh[5], sẵn vòng quả báo vấn vương;
Song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn [6], khiến tấm linh đài [7] bực tức.

27. Nhớ phận áo cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan;
So bề mồ mả ông cha, còn hơn đứa đành lòng theo giặc.

Đến nay:

28. Cám cảnh Nam Trung [8];
Trách lòng tạo vật.

29. Ví như sĩ sinh đời Đông Tấn, nay đánh Hồ mai dẹp Yết, thời phơi gan trong đám tinh chiên [9];
Nào phải dân ở cõi U Yên [10], sớm đầu Hạ tối về Liêu, mà trẩy máu bên đường kinh cức [11].

30. Phải trời cho mượn cán quyền [12] phá lỗ [13], Trương tướng quân [14] còn cuộc nghĩa binh;

---

1. *An nhương:* do câu "an dân, nhương loạn" nghĩa là yên dân dẹp loạn.

2. *Triêu Tần, mộ Sở:* sớm Tần, chiều Sở, chỉ sự thay đổi khó lường.

3. *Nam Tống, bắc Kim:* nước Kim ở phía Bắc đánh lấn nước Tống, nước Tống phải dời về phương Nam, ý muốn chỉ việc giặc Pháp xâm lược chia cắt đất nước ta.

4. *Điếu tuất: điếu* là viếng người chết, tuất là xót thương, *điếu tuất* là viếng thương người chết.

5. *Tuy uổng mệnh hãy chờ khi sách mệnh: uổng mệnh* là chết oan uổng, *sách mệnh* là sắc lệnh của vua truy tặng người chết, cả câu ý nói dù bị chết oan uổng nhưng sẽ được sắc vua truy tặng.

6. *Chiêu hồn:* mời hồn về.

7. *Linh đài:* đài thiêng, chỉ tấm lòng.

8. *Nam Trung:* miền Nam Kỳ Lục Tỉnh.

9. *Tinh chiên:* tanh hôi, *tinh* là thịt sống, cá ươn, *chiên* là mùi tanh của loài dê, loài cừu (xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc).*

10. *U Yên:* một trong mười sáu châu do Thạch Kính Đường nhà Hậu Tấn cắt dâng cho nước Liêu.

11. *Kinh cức:* gai gốc.

12. *Cán quyền:* dịch chữ *quyền bính (bính* là cái cán) là quyền lực nắm được trong tay.

13. *Phá lỗ:* phá giặc.

14. *Trương tướng quân:* Trương Định.

Ít người đặng xem tấm bảng phong trần [1], Phan học sĩ [2] hết lòng mưu quốc.

31. Muôn dặm giang sơn triều thành đó, giang sơn còn hơi chính [3] đều còn;
Nghìn năm hồn phách nạn dân này, hồn phách mất tiếng oan nào mất.

32. Dẫu đặng ơn nhuần khô cốt [4], cơn trị bình mới thấy đạo vương;
Muốn cho phép vớt linh hồn, buổi ly loạn khôn cầu kinh Phật.
Ôi!

33. Trời xuống nàn quỷ trắng mấy năm;
Người uống giận suối vàng lắm bực.

34. Cảnh Nam thổ phơi màu hoa thảo, đọng tình oan nửa úa nửa tươi;
Cõi Tây thiên treo bức vân hà [5], kết hơi oán chặng thưa chặng nhặt.

35. Ngày gió thổi lao xao tin dã mã [6], thoắt nhóm thoắt tan, thoắt lui thoắt tới, như tuồng bán dạng linh tinh [7].
Đêm trăng lờ réo rắt tiếng đề quyên [8], dường hờn dường mến, dường khóc dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.

36. Xưa nghe có bến sông Vị Thủy [9], lấy lễ nhân đầu [10] tế lũ hồn oan;
Nay biết đâu bãi cát trường sa, mượn của âm phù độ bè quỷ ức.

37. Đốt lọn nhang trầm trời đất chứng, chút gọi là làm lễ vãn vong;
Đọc bài văn tế quỷ thần soi, xin hộ đó theo đường âm chất.
Hỡi ơi! Thương thay! Có linh xin hưởng.

Theo *Thơ văn yêu nước chống Pháp*
Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre, 1982

---

1. *Bảng phong thần:* (xem chú thích ở bài *Điếu Trương tướng quân văn).*
2. *Phan học sĩ:* Phan Thanh Giản.
3. *Hơi chính:* dịch chữ "chính khí".
4. *Khô cốt:* xương khô.
5. *Vân Hà:* mây và ráng.
6. *Dã mã:* ngựa nội, chữ của Trang Tử trong *Nam Hoa kinh.* Mùa xuân, hơi nước lung linh trên mặt các ao đầm, đứng trên cao nhìn xuống, thấy như bầy ngựa nội, nên gọi là dã mã.
7. *Bán dạng tinh linh:* khoe cái khí thiêng của mùa xuân. *Bán dạng* là tiếng cổ có nghĩa là khoe vẻ, khoe duyên.
8. *Đề quyên:* tiếng chim đỗ quyên kêu.
9. *Vị Thủy:* tên một con sông ở Trung Quốc phát nguyên từ tỉnh Cam Túc, nước sông đục.
10. *Lễ nhân đầu:* lễ lấy đầu giặc giả để tế những người chết trận.

ĐỖ QUANG
(1807-1866)

Đỗ Quang quê làng Hạ Điếm, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, đậu tiến sĩ năm 1832. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông làm tuần phủ tỉnh Gia Định. Tỉnh thành thất thủ, ông về Tân Hòa, cùng Trương Định chống giặc.

Triều đình Huế ký hàng ước 1862, triệu ông về kinh, bổ nhiệm làm tuần phủ Nam Định. Ông dâng sớ từ chối, về nghỉ tại quê nhà.

Năm sau, lại triệu ông vào kinh giữ chức tham tri, nhưng ông cũng từ chối. Năm 1864, miền Hải Dương, Quảng Yên bị giặc bể quấy nhiễu, dân tình khổ sở, ông đành ra làm tham tán Hải An góp phần ổn định tình hình, xong lại cáo về. Ông mất năm 1866.

*

SỚ KHÔNG NHẬN CHỨC TUẦN PHỦ NAM ĐỊNH

... Ngày tôi ra về, kẻ sĩ và nhân dân đón chật đường và nói rằng: *"Từ nay cha bỏ con, quan bỏ dân rồi, quan về lại làm quan, dân thì không còn được làm dân triều đình nữa"*. Tiếng khóc đầy nghẽn đường, tôi cũng phải gạt nước mắt mà đi. Trộm nghĩ: tôi tầm thường kém cỏi, không tài cán, nhưng lâu nay quanh quẩn với dân, vốn không dám nghĩ đến ngày nào được sống mà về. Nay tôi được gọi về, còn những nghĩa sĩ, nghĩa dân không được vì triều đình mà góp của góp sức nữa, không biết đặt mình vào đâu. Như thế là tôi, trên đã phụ triều đình, dưới phụ trăm họ, tội rõ ràng không còn thể chối. Nếu nhận chức ở địa phương Nam Định, thì đối với nhân dân Gia Định biết nói thế nào? Đối với công luận thiên hạ biết nói thế nào? Tôi còn chút lòng người, thật biết xấu hổ. Cúi xin thả cho về vườn ruộng để cho hả cái nỗi phẫn oán của nhân dân và còn giữ được cái tiết liêm sỉ của thần hạ...

Bài ngoại liệt truyện
Chu Thiên trích *dịch*

BÙI HỮU NGHĨA
(1807-1872)

Bùi Hữu Nghĩa quê ở Long Tuyền, Cần Thơ (nay thuộc thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang), con một gia đình nghèo làm nghề chài lưới. Thấy ông thông minh, người cha gửi lên Biên Hòa trọ học. Năm 1835 đỗ thủ khoa, được bổ tri huyện Phước Long (Biên Hòa), Sau đổi làm tri huyện Trà Vinh (Vĩnh Long). Làm quan cương trực, thanh liêm, ưu ái dân nghèo nên được nhân dân kính mến, nhưng quan trên lại căm ghét. Vụ Láng Thé xảy ra: mấy tên địa chủ Hoa kiều lo lót với quan tỉnh chiếm nguồn cá tôm Láng Thé là nơi có công đùm bọc cho Nguyễn Ánh nên được Gia Long cho hưởng nguồn lợi mà không đánh thuế đối với người Khơ me làm chủ ở đấy. Dân kiện. Quan huyện Bùi Hữu Nghĩa bảo: Đức Thế Tổ (Gia Long) đã cho các ngươi được quyền khai thác Láng Thé, vậy ai cao hơn, đức Thế Tổ bảo nhường cho người khác thì nghe, còn không thì ai đến cướp, các ngươi có đánh chết cũng không sao. Sau đó, quả nhiên xảy ra xô xát, có người chết. Các quan tỉnh chớp lấy cơ hội bắt giam Bùi Hữu Nghĩa và khép vào tội tử hình, chỉ chờ nhà vua duyệt là thi hành án. Bà vợ là Nguyễn Thị Tồn lập tức theo ghe bầu ra tận kinh đô kêu oan cứu chồng. Được Phan Thanh Giản đương làm bộ Lại, giúp đỡ, bà minh oan được cho chồng, khỏi tội chết nhưng phải nhập vào quân đội lập công chuộc tội. Ông phải đi trấn nhậm đồn Vĩnh Thông ở An Giang sát biên giới Campuchia. Được một thời gian, ông xin thôi quan về làng dạy học.

Một thị xã được thành lập gọi là thị xã Bà Đồ, lấy tên một phụ nữ hay chữ hay thơ đứng ra làm chủ, vì bà lớn tuổi nhất. Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt là các thành viên thường có mặt trong các buổi trò truyện thơ văn.

Giặc Pháp xâm lược nước ta, ông không tham gia vào phong trào vũ trang nào nhưng luôn biểu thị tinh thần yêu nước thương nòi, căm ghét khinh khi lũ tay sai bán nước hại dân.

Tác phẩm: Tuồng: *Kim Thạch kỳ duyên*, Văn tế: *Văn tế vợ, Văn tế con gái*, Thơ: *Họa bài tự thuật* của Tôn Thọ Tường, *Bị giam ở Vĩnh Long, Quá Hà Âm cảm tác, Tự thuật*..

BỊ GIAM Ở VĨNH LONG [1]

Nhượng chăng là nhượng kẻ cày voi,
Lục lục [2] thường tai cũng một mòi.
Mù mịt bởi mây che bóng nguyệt,
Âm thầm vì trống lấp hơi còi [3].
Kìa câu ích kỷ kinh còn tạc,
Nọ kẻ khi nhân [4] thánh hỡi roi.
Lẩn thẩn hết suy rồi đến thái,
Ngày qua tháng lại hết đường thoi.

*

永通屯鎮

獨坐高樓思悄然
天空野曠草芊芊
江邊帆過孤村雨
嶺外車迴遠樹煙
暮色數間依竹壘
歌聲一道載蒲船
鬚眉自得百夫長
塞上蹉跎年又年

---

1. Sau vụ Láng Thé, tác giả bị bọn quan tỉnh Vĩnh Long bắt giam kết án tử hình, chỉ chờ triều đình duyệt là thi hành vì cho ông xúi dân Khơ me đánh giết người. Bài này được ông làm trong thời gian bị giam ấy.

Bài thơ này lấy vần bài *Từ Thứ quy Tào* của Tôn Thọ Tường và các người họa lại, nên quen gọi đó là lấy vần Từ Thứ.

2. *Lục lục:* tầm thường.

3. *Câu 3,4:* ý nói bọn quan tỉnh bấy giờ có quyền trong tay, thường dùng nhiều cách che đậy những việc ám muội của chúng, khiến sự thật bị xóa lấp, cũng như mây che bóng nguyệt và trống lấp hơi còi.

4. *Khi nhân:* lừa dối người.

Phiên âm:

VĨNH THÔNG ĐỒN TRẤN [1]

Độc tọa cao lâu tứ tiễu nhiên [2],
Thiên không, dã khoáng, thảo thiên thiên.
Gian biên phàm quá cô thôn vũ,
Lĩnh ngoại xa hồi viễn thụ yên.
Mộ sắc sổ gian y trúc lũy,
Ca thanh nhất đạo tải bồ thuyền.
Tu mi tự đắc bách phu trưởng,
Tái thượng ta đà niên hữu niên.

Dịch nghĩa:

ĐỒN TRẤN VĨNH THÔNG

Một mình ngồi trên lầu cao lòng buồn buồn,
Trời trong, đồng ruộng, cỏ lên xanh tốt.
Bên sông, một cánh buồm qua thôn lẻ dưới mưa,
Ngoài dãy núi, xe về nơi hàng cây xa khói phủ.
Mấy gian nhà dựa vào lũy tre trong bóng chiều tà.
Từ con thuyền mui tranh tiếng hát vang lên trên sông
Râu mày mà lại tự bằng lòng được với việc cầm đầu trăm người [3],
Thế mà phải lần lữa hết năm này sang năm khác ở biên ải.

---

1. Sau khi được triều đình giảm tội phải vào quân đội lập công (quân tiền hiệu lực). Bùi Hữu Nghĩa bị giáng chức đi làm phó quản cơ đóng ở đồn Vĩnh Thông, tỉnh An Giang gần biên giới Campuchia.

2. *Tiễu nhiên:* buồn lặng lẽ.

3. *Cầm đầu trăm người:* dịch chữ "Bách phu trưởng"; Thơ xưa có câu: *Ninh vi bách phu trưởng, Thăng tác nhất thư sinh.* Nghĩa là: Thà làm kẻ chỉ huy một trăm người lính còn hơn làm một anh học trò; ý nói, thời nước nhà chiến đấu thì làm một cấp chỉ huy thấp còn hơn làm anh học trò vô dụng. Đây tác giả cho rằng mình phải làm việc khác kia, vậy mà phải làm cấp chỉ huy quèn như thế này mà cho là tự đắc thì thật chán.

Dịch thơ:

Bâng khuâng lầu vắng riêng ngồi,
Xanh xanh một dải đất trời mênh mông.
Xóm mưa thuyền lướt bên sông,
Xe về chân núi khói lồng cây xa.
Lũy tre bọc lấy mấy nhà,
Thuyền mui tranh cất tiếng ca giữa chiều.
Đứng đầu trăm gã tự kiêu,
Mày râu ngoài ải qua đều tháng năm.

Bảo Định Giang *dịch*

*

CẢM TÁC KHI QUA HÀ ÂM [1]

Mịt mịt mây đen kéo tối sầm,
Đau lòng thuở nọ chốn Hà Âm.
Đống xương vô định sương phơi trắng,
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy [2],
Đèn trời leo lét dặm u lâm [3].
Nghĩ thương con tạo sao dời đổi,
Dắng dỏi đêm trường tiếng dế ngâm [4].

---

1. Dưới triều Minh Mạng, người Khơ me ở miền Tây Nam Kỳ vì không chịu nổi ách thống trị tàn bạo của vua quan, thường nổi lên chống lại và bị triều đình sát hại dã man. Nhân đi qua vùng Hà Âm phủ Tịnh Biên tỉnh An Giang thời đó, tức là Hà Tiên ngày nay, nơi quan quân đã tàn sát dữ dội dân nổi loạn, Bùi Hữu Nghĩa cảm thông nỗi đau thương của nhân dân, viết nên bài này.

2. *Gió trốt:* gió xoáy thành cột dựng đứng, khi mạnh có thể cuốn hút cả nhà cửa, trâu bò.

3. *Đèn trời:* lửa ma trơi. Hai câu 3,4 ý nói: người chết, hồn còn u uất nên còn hiện lên nơi chiến trường cũ. *U lâm:* rừng tối.

4. *Dắng dỏi:* kêu liên tiếp nơi quạnh vắng.

自述

鬚眉催我老
肝腑向誰陳
望治同春日
端居賴北辰
昏霾風幾度
澎湃雨經旬
世路泥塗甚
狂歌且飲頻
雨如天自漏
潮漲水如奔
世路泥塗甚
園中草莽繁
蚊雷喧枕墊
蝸鼓鬧黃昏
霜鬢傷遲暮
消愁酒一樽

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Tu mi thôi ngã lão,
Can phủ hướng thùy trần.
Vọng trị đồng xuân nhật,
Đoan cư lại Bắt Thần.
Hôn mai phong kỷ độ,
Bành bái vũ kinh trần.
Thế lộ nê đồ thậm,
Cuồng ca thả ẩm tần.
Vũ như thiên tự lậu,
Triều trướng thủy như bôn.
Thế lộ nê đồ thậm,
Viên trung thảo mãng phồn.
Văn lôi huyên chẩn điếm,
Oa cổ náo hoàng hôn.
Sương mấn thương trì mộ,
Tiêu sầu tửu nhất tôn.

Dịch nghĩa:

THUẬT VIỆC MÌNH

Râu mày thúc cái già tới gấp,
Gan ruột biết ngỏ cùng ai.
Mong cuộc trị bình, chờ đợi với ngày xuân,
Ở yên một chỗ, nương nhờ sao Bắc Đẩu.
Mấy trận gió to bụi tung mù mịt,
Cả tuần mưa lớn nước ngập tràn trề.
Đường đời lầy lội lắm,
Cứ hát tràn và uống rượu cho say.

Mưa xối xả như trời bị thủng,
Thủy triều lên nước chảy xiết.
Đường đời lầy lội lắm,

Trong vườn tranh cỏ mục um tùm.
Quanh gối đệm muỗi kêu như sấm,
Tiếng ếch như trống vang cả chiều hôm.
Tóc đã điểm sương, thương tuổi già,
Chỉ mượn chén rượu tiêu sầu.

Dịch thơ:

Râu mày thúc già gấp,
Cùng ai bày ruột gan.
Mong đời được bình trị,
Ở yên cậy Bắc Thần.
Gió to bụi mù mịt,
Mưa lớn nước dâng tràn.
Đường đời lầy lội lắm,
Uống mãi và gào khan.

Mưa tuôn trời như thủng,
Triều lên nước cuốn nhanh.
Đường đời lầy lội lắm,
Đầy vườn rậm cỏ tranh.
Quanh gối muỗi như sấm,
Tiếng ếch trống nghe inh.
Tóc bạc thương tuổi tác,
Mượn rượu quên nỗi mình.

Bảo Định Giang *dịch*

AI XUI TÂY ĐẾN

Ai khiến thằng Tây tới vậy à?
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba.
Hẳn hòi ít mặt đền ơn nước,
Nháo nhác nhiều tay bận nỗi nhà.
Sắt đá ôm lòng cam với trẻ,
Nước non có mắt thấy cho già.
Nam Kỳ chi thiếu người trung nghĩa,
Báo quốc cần vương há một ta.

HỌA BÀI TỰ THUẬT CỦA TÔN THỌ TƯỜNG [1]

Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây, [2]
Đâu để giang sơn đến thế này.
Ngọn lửa Tam Tần phừng đất cháy, [3]
Chòm mây Ngũ Quý lấp trời bay. [4]
Hùm nương non rậm toan chờ thuở,
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.
Một góc cảm thương dân nước lửa, [5]
Đền Nam trụ cả dễ lung lay.

*

GỬI ĐỖ HỮU PHƯƠNG [6]

Cửa rồng mừng được một phen lên, [7]
Trân trọng cầm bằng khách bậc trên.
Mát mặt chăng từng non nước lạ,
Râu mày sánh với ruộng vườn quen.

---

1. Một số người khác họa đủ 10 bài của Tường. Riêng Bùi Hữu Nghĩa chỉ họa mỗi bài đầu.

2. *Sáu tỉnh:* thời Minh Mạng, Nam Kỳ chia làm sáu tỉnh, cho nên Lục Tỉnh chỉ cả đất Nam Kỳ.

3. *Tam Tần:* ba vùng đất nhà Tần cũ do ba viên tướng của nhà Tần đóng giữ, Hán Vương cho Hàn Tín đến đánh, ba viên tướng đều ra hàng. Cả câu: ý nói giặc Pháp bỗng dưng đến cướp nước gây ra cảnh binh lửa.

4. *Ngũ Quý:* loạn Ngũ Quý cuối đời Đường, tức năm triều đại tranh nhau ngôi vua làm cho nhân dân cực kỳ thống khổ. Cả câu: ý nói giặc Pháp và lũ tay sai gây binh đao, gieo rắc khắp nơi tai họa cho nhân dân.

5. Một góc: chỉ Nam Kỳ, một phần đất nước ta.

6. Bùi Hữu Nghĩa bị nghi có dính líu đến các cuộc nổi dậy chống Pháp, nên bị bắt đưa về Gia Định. Đỗ Hữu Phương, một tên tay sai của Pháp khét tiếng bấy giờ, đã làm ra vẻ nhân nghĩa xin được lãnh ông thủ khoa và ông được trả lại tự do. Để cám ơn, ông viết tặng bài này, trong đó có dụng ý răn đe kẻ lầm đường theo giặc.

7. *Cửa rồng:* cửa nhà vua, đây có ý đề cao cho đẹp.

Riêng vui mây trắng hiếm khôn tặng, [1]
Chung đội trời xanh dễ dám quên.
Người, tớ hãy còn khi gặp gỡ,
Dặn lòng vàng đá hãy cho bền.

*

QUAN CÔNG THẤT THỦ HẠ BÌ [2]

Hạ Bì ngày nọ chẳng màng nào, [3]
Gương sáng chi lầm chước túng thao.
Chén rượu anh em keo gắn chặt, [4]
Tấm son tôi chúa đuốc chong cao. [5]
Theo rồng dốc nhóm mây trời Hán, [6]
Xuống ngựa đâu tham bạc đất Tào. [7]
Hai mối cang thường gồm đặng cả,
Ngàn năm thơm để miệng người rao.

*

---

1. *Vui mây trắng:* vui của người ẩn dật.

2. Thất thủ Hạ Bì, Quan Công bị Tào Tháo bắt rồi dùng nhiều cách mua chuộc. Quan Công vẫn một mực giữ vẹn lời thề với Lưu Bị và Trương Phi, hẹn với Tào Tháo chỉ giúp Tháo cho tới khi nghe tin Lưu Bị ở đâu là tìm theo. Tác giả mượn chuyện này để nói lên tấm lòng trung với nước của mình.

3. *Hạ Bì:* tên một địa điểm do Quan Công đóng giữ.

4. Câu 3: nhắc lại chén rượu thề kết nghĩa keo sơn của ba người Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi ở vườn đào.

5. *Đuốc chong cao:* cùng bị bắt với Quan Công có hai bà vợ của Lưu Bị. Tào Tháo giam chung ba người. Đêm đến, Quan Công cầm đuốc đứng canh suốt đêm, tỏ ra kính trọng hai bà, để giữ phận bề tôi, trung thành với Lưu Bị.

6. Câu 5: theo rồng tức theo vua, ý nói Quan Công theo Lưu Bị là cố dựng lại nhà Hán và thống nhất non sông.

7. *Câu sáu:* Tào Tháo đãi Quan Công rất hậu: Quan Công lên ngựa thì tặng vàng, xuống ngựa thì tặng bạc; ba ngày một tiệc nhỏ, năm ngày một tiệc lớn. Nhưng Quan Công không vì thế mà quên nghĩa anh em với Lưu và Trương. Ý nói tác giả không hề bị bọn tay sai thực dân mua chuộc.

NGŨ TỬ TƯ THỔI SÁO [1]

Lạc loài nước bước dạ trăm chiều,
Ngơ ngẩn quê người một ống tiêu.
Trời Sở oán theo mây cuộn cuộn,
Đất Ngô buồn giục gió hiu hiu.
Chín ơn tơ tóc so dày mỏng? [2]
Ngàn dặm non sông cảm ít nhiều?
Các bạn tri âm chưa gặp gỡ,
Thẹn cùng cúi ngửa biết bao nhiêu. [3]

*

THÂN BAO TƯ TIỄN NGŨ TỬ TƯ [4]
(THEO VẦN TỪ THỨ)

Vì ai nên nỗi mục xa voi,
Vườn Sở hoang lương đã thấy mòi.
Vách yếu không trông rường cột cả,
Hè nghiêng gượng chống cội cây còi.
Thù nhà dốc báo vai con vác,
Nợ nước lăm đền giở ngọn roi.
Nửa phần thương vua, phần mến bạn,
Chia lòng vấn vít giống đưa thoi.

---

1. Ngũ Tử Tư người nước Sở. Cha và anh bị vua Sở giết. Ngũ Tử Tư bỏ sang nước Ngô, mong có ngày về trả thù vua Sở. Lúc đầu Tử Tư phải thổi sáo kiếm ăn. Sau vua Ngô biết người có tài, mời về giúp Ngô đánh Sở.

2. *Chín ơn tơ tóc:* ý nói ơn nuôi dưỡng của cha mẹ.

3. *Thẹn cùng cúi ngửa:* lấy ý trong sách Mạnh Tử, ý nói làm thế nào để trông lên không thẹn với trời, cúi xuống chẳng thẹn với đất. Viết bài này Bùi Hữu Nghĩa có ý cảnh tỉnh những người ra làm việc với Pháp, cũng như Ngũ Tử Tư bỏ nước mà theo kẻ khác, quên ơn cha mẹ, quên tình đất nước, làm sao cho khỏi hổ thẹn với trời đất.

4. Thân Bao Tư và Ngũ Tử Tư là bạn thân. Ngũ Tử Tư bỏ nước ra đi thề diệt Sở thì Bao Tư nguyện dựng Sở. Tuy vậy, tình bạn không vì thế mà không nói rõ chí mình và hết mến bạn. Ý tác giả viết bài này là để nói lên tấm lòng sắt đá của mình đối với nước nhà và nỗi không yên của mình đối với bạn bè có kẻ bỏ theo giặc hoặc ra làm với chính quyền thực dân.

CÂY BẦN

Cao lớn làm chi bần hỡi bần?
Uổng sanh trong thế đứng chần ngần. [1]
Lá xanh tợ liễu nhành thưa thớt,
Bông bạc dường mai nhụy sượng sần.
Quyến luyến bầy cò bay sập sận,
Chiêu quy đàn khỉ tới dần lân. [2]
Rường xoi cột trổ chưa nên mặt,
Cao lớn làm chi bần hỡi bần [3]?!

即事

盈虛世事那堪窮
陋巷栖遲在此中
幾曲歌殘連夜雨
一壺酌罷滿江風
鏡門偶對鬚添白
花境閑看面帶紅
安得山河依舊日
乾坤醉裡一騷翁

1. *Đứng chần ngần:* đứng trơ ra, choáng cả chỗ người khác.

2. *Chiêu quy:* gọi họp lại, quy tụ.

3. Bài thơ nhằm hình dung bọn người có địa vị cao sang nhưng chẳng chút đức tài gì. *Câu 5,6:* chung quanh bọn người đó dù có người tới nịnh bợ thì chúng cũng chẳng ra trò gì, cũng như cây bần mà có cò đến đậu cả đám hay khỉ tựu đông đúc thì cây bần cũng chẳng là cây quý báu gì.

Phiên âm:

TỨC SỰ

Dinh hư thế sự ná kham cùng,
Lậu hạng thê trì tại thử trung.
Kỷ khúc ca tàn liên dạ vũ,
Nhất hồ chước bãi mãn giang phong.
Kính môn ngẫu đối tu thiêm bạch,
Hoa cảnh nhàn khan diện đái hồng.
An đắc sơn hà y cựu nhật,
Càn khôn túy lý nhất tao ông.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Hết đầy lại vơi, việc đời cứ xoay quanh mãi,
Tháng ngày nương náu quanh trong ngõ hẹp.
Khúc ca đã tàn qua mấy khắc mà đêm vẫn mưa to liên tiếp,
Bầu rượu đã cạn, gió lộng trên sông vừa tan.
Chợt tới gương soi thấy râu thêm bạc,
Dạo xem vườn hoa, mặt thấy ánh vẻ hồng hào.
Mong được non sông nguyên vẹn như cũ,
Giữa đất trời say khướt một thi ông.

Dịch thơ:

Đầy vơi thế sự thuở nào xong,
Ngõ hẹp chầy ngày vẫn ở trong.
Mấy khúc ca tàn mưa suốt tối,
Một bầu rượu cạn gió đầy sông.
Gương soi chợt thấy râu thêm bạc,
Hoa nở xem ra mặt ánh hồng.
Mong được non sông như lúc trước,
Đất trời say khướt một tao ông.

Bảo Định Giang *dịch*

HUỲNH MẪN ĐẠT
(1807-1883)

Chưa rõ ông quê ở đâu, Rạch Giá hay Gia Định, chỉ biết sinh năm 1807, đỗ cử nhân năm 1833, ra làm quan tới chức tuần vũ, sống cùng thời với Phan Thanh Giản, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa... và có tiếng là một người hay thơ. Quân Pháp chiếm Nam Kỳ, trước cảnh đau thương của đất nước và của nhân dân, ông đau sót mà tự nhận mình bất lực lui về ẩn nhẫn, kiên lòng với chút khí tiết, nhất thiết không làm việc gì có lợi cho giặc và có hại cho đồng bào. Sống quãng cuối đời ở Hà Tiên, nhưng ông từng lên chơi với Bùi Hữu Nghĩa lúc ông này đã về ở Bình Thủy, Cần Thơ, tham gia thi đàn Bà Đồ ở đó và giúp Bùi Hữu Nghĩa viết vở *Kim Thạch kỳ duyên.* Do đó, tiếng vang của cuộc kháng chiến của nhân dân vẫn đến với ông và ông đã bày tỏ thái độ của mình một cách thẳng thắn: khinh bỉ kín đáo bọn theo giặc, thương cảm, kính phục người hy sinh cho nước nhà, cảm kích cho thân phận già nua vô dụng của mình.

Tác phẩm: *Ngộ hữu* (gặp bạn), *Chó già, Cây dừa, Lão kỹ quy y* (Đĩ già đi tu), *Điếu Nguyễn Trung Trực, Chiêu Quân xuất tái* (Chiêu quân ra ải), *Trời chiều, Mưa đêm...*

*

NGỘ HỮU (GẶP BẠN)

Một bữa nọ, Huỳnh Mẫn Đạt lên chơi Sài Gòn. Bấy giờ Tôn Thọ Tường đã ra làm quan với Pháp, xe ngựa vênh vang. Ông Đạt mới vừa tới chỗ nọ thì bỗng thấy Tường đi xe tới. Ông Đạt toan núp sau gốc cây hòe, nhưng đã muộn và Tường đã nhìn thấy, vội xuống xe chạy tới thăm hỏi rối rít. Hai người vốn quen nhau từ thuở cùng sinh hoạt văn chương ở Thi xã Bạch Mai, Sài Gòn. Nhân đó, ông có bài thơ *Gặp bạn* này đưa tặng Tường.

Kết lũ năm ba bạn cặp kè,
Duyên đâu giải cấu khéo đè ne [1].
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hớn hở trẻ dong đường dặm liễu [2],
Lơ thơ già núp cội cây hòe [3].
Núp nom cũng hổ chào thêm hổ,
Thà ẩn non cao chẳng muốn nghe.

*

LÃO KỸ QUY Y (ĐĨ GIÀ ĐI TU)

Bị chỉ trích nặng nề và thường xuyên, Tôn Thọ Tường mượn đề tài *Đĩ già đi tu* vừa để thanh minh mình thực sự phạm tội bất trinh với Tổ quốc, nay xin chịu tu tỉnh như người gái chơi về già. Huỳnh Mẫn Đạt họa lại, vạch ra hành động xấu xa của Tường đồng thời kín đáo chỉ ra tính chất giả dối của sự hối hận ở Tường.

Bài của Tường:

Chày kình giống tỉnh giấc Vu San [4],
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng [5].

---

1. *Giải cấu:* tình cờ, không hẹn mà thành chuyện.
Đè ne: sinh chuyện bất ngờ.

2. *Cả câu:* ý nói bây giờ Tường đang sống huênh hoang, nhởn nhơ xe ngựa trên đường.

3. *Cả câu:* ý nhắc lại việc tác giả muốn tránh mặt mà núp sau cây hòe; nhưng cũng từ đó mà nhắc tới tích về cây hòe tức là giàu sang ở đời chẳng qua là một giấc mộng, ngụ ý bày tỏ cái chí ở ẩn của mình, tránh mọi chuyện lợi danh trước mắt dưới ách lũ giặc, kín đáo phê phán Tường và những kẻ như Tường.

4. *Giấc Vu San: (Vu sơn)giấc Cao Đường:* Bài tựa phú "*Cao Đường*" của Tống Ngọc có chép chuyện Sở Tương Vương ra chơi ở Cao Đường, đêm ngủ chiêm bao thấy một người đàn bà tự xưng là người ở núi Vu San, nghe vua ngự nên đến xin hầu chăn gối. Khi từ biệt, người ấy nói: Thiếp ở tại mé nam núi Vu San, sớm làm mây, chiều làm mưa. *Giấc Vu San, giấc Cao Đường* đều ý nói giấc ngủ ái ân trai gái. *Chày kình:* chày đánh chuông thường có hình con cá kình, tức cá voi.

5. *Kim sinh:* kiếp sống này.

Đài kính biếng soi màu phấn lợt [1],
Cửa không đành gởi cái xuân tàn [2].
Chạnh niềm huê liễu vài câu kệ [3],
An cảnh tang du một chữ nhàn [4].
Ngoảnh lại lầu xanh thương những kẻ,
Trầm luân chưa hết kiếp hồng nhan [5].

Bài họa:

Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,
Tỉnh giấc Cao Đường lúc ngửa nghiêng [6].
Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái,
Đưa con sóng sắc tới rừng thiền.
Trông gươm trí tuệ lau lòng tục [7],
Lần chuỗi bồ đề kết trái duyên [8].
Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên.

*

---

1. *Đài kính:* đài gương.

2. *Cửa không:* cửa Phật; đạo Phật có quan niệm *sắc không,* nên gọi cửa Phật là cửa không.

3. *Chạnh niềm huê liễu:* nhớ lại cảnh sống giang hồ cũ.

4. *Tang du:* cây dâu và cây du (giống cây bưởi), thần thoại xưa kể rằng mặt trời chiều đậu trên cành tang du. Do đó, *tang du* chỉ phương tây, lúc xế bóng hay tuổi già.

5. *Trầm luân:* chìm đắm; quan niệm nhà Phật cho rằng con người ta còn ở trong vòng sinh tử thì hãy bị chìm đắm trong bể khổ.

Kiếp hồng nhan: kiếp má hồng, kiếp phận bạc.

6. *Giấc Cao Đường:* xem chú thích trang trước. *Lúc ngửa nghiêng:* lúc đang say sưa với cảnh hoan lạc.

7. *Gươm trí tuệ:* kinh Phật có câu nghĩa là: lấy cái gươm trí tuệ mà phá tan bức thành phiền não.

8. *Chuỗi bồ đề:* chuỗi hạt người tu hành đeo để dùng lúc đọc kinh.

Kết trái duyên: duyên nghiệp là một quan niệm nhà Phật, tích lũy được nhiều việc làm tốt là tạo ra cái nhân tốt, cái nhân tốt ấy sẽ đem lại cái quả tốt, tức cái duyên lành, cái hạnh phúc trong kiếp này.

弔阮忠直

勝負戎場不足論
頹波砥柱憶漁人
火紅日早轟天地
劍拔堅江哭鬼神
一旦非常標節義
兩全無畏報君親
英雄強頸芳名壽
羞殺低頭未死人

Phiên âm:

ĐIẾU NGUYỄN TRUNG TRỰC [1]

Thắng phụ nhung trường bất túc luân,
Đồi ba để trụ ức ngư nhân.
Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khấp quỷ thần.

1. Nguyễn Trung Trực còn có tên là Nguyễn Văn Lịch, quê ở Nhật Tảo (thuộc huyện Vàm Cỏ tỉnh Long An ngày nay), nhà nghèo, làm nghề chài lưới. Trong phong trào Trương Định, ông đã lập được một chiến công lẫy lừng là trận đánh chìm chiếc tàu chiến của giặc ở Nhật Tảo chỗ vàm sông Nhật Tảo chảy vào sông Vàm Cỏ Tây ngày 10 tháng 12 năm 1861 (trước trận Cần Giuộc 6 ngày). Sau 1867, ông lại hoạt động ở Kiên Giang, lập căn cứ trước ở Hòn Chông sau ở Phú Quốc. Đêm 16 tháng 6 năm 1868, ông lại bí mật, bất ngờ đánh úp đồn giặc ở Rạch Giá, giành thắng lợi hoàn toàn. Nhưng về sau, nghĩa quân yếu thế dần, ông bị giặc bắt, đem về Sài Gòn dụ dỗ, nhưng ông một mực khẳng khái, đáp lại: "Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây". Ông hy sinh ngày 27 tháng 10 năm 1868 tại Rạch Giá.

Nhất đán phi thường tiêu tiết nghĩa,
Lưỡng toàn vô úy báo quân thân.
Anh hùng cường cảnh phương danh thọ,
Tu sát đê đầu vị tử nhân.

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGUYỄN TRUNG TRỰC

Được hay thua ở chiến trường không cần phải bàn,
Chỉ nhớ người chài lưới (này dám làm cái việc) xây
cột đá (ngay giữa chỗ) sóng cuộn.
Sông Nhật Tảo lửa hồng rực cháy, trời đất vang dậy,
Đồn Kiên Giang lưỡi kiếm tuốt ra, quỷ thần sợ khóc.
Một sớm nêu cao điều tiết nghĩa khác thường,
Không sợ đáp đền vua và cha không trọn vẹn.
Bậc anh hùng cứng cổ tiếng thơm dài lâu,
Làm cho lũ còn sống mà cúi đầu (phục tòng) phải thẹn
mà chết.

Dịch thơ:

Thất bại chi bàn việc tướng quân [1],
Nhớ người chí vững trước gian truân.
Lửa bừng Nhật Tảo ran trời đất [2],
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần [3].
Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa,
Đôi đường trọn chữ báo quân thân.
Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi,
Chết thẹn thay phường sống uốn lưng.

Dư Lê *dịch*

---

1. *Câu 1:* Việc chiến đấu của một vị tướng không nên đánh giá bằng kết quả thắng hay bại mà bằng tinh thần và tài năng, dũng lược của họ.

2. *Câu 3:* nhắc lại chiến công ở Nhật Tảo, ở đó, Nguyễn Trung Trực đã dùng hỏa công đốt cháy chiếc tàu chiến Esperăng (Espérance) của giặc Pháp.

3. *Câu 4:* nhắc lại trận tập kích ban đêm của Nguyễn Trung Trực vào đồn giặc Rạch Giá, một chiến công anh hùng.

CHIÊU QUÂN XUẤT TÁI [1]

Tráo chác khôn lường mũi bút gian [2],
Trăm năm khuấy rối phận hồng nhan.
Chín trùng ứa lụy rưng đôi mắt,
Ngàn dặm ôm tì [3] tím lá gan.
Cật giả thành che bờ cõi vấn [4],
Lụy làm mưa rưới lửa binh tàn [5].
Người trên nhà Hớn [6] đi đâu lận,
Xui trận ôn nhu [7] tới dẹp loàn?

*

CÂY DỪA

Ba xuân đào lý phải duyên ưa,
Cây trái liền năm chẳng kịp dừa.
Đuôi phượng vẻ vang che nắng gió,
Mình rồng chan chứa gội mây mưa.
Dãi dầu giúp kẻ khi soi tối,
Giúp nước vui người buổi khát trưa.
Rường cột miếu đường không xứng mặt,
Chống ngăn bờ cõi cũng bưa bừa [8].

---

1. *Chiêu Quân,* còn có tên là Vương Tường hoặc Minh Phi. Là con nhà nghèo hèn nhưng rất đẹp nên nàng được tuyển vào cung vua Hán Nguyên Đế. Song vì không chịu đút lót cho Mao Diên Thọ nên nàng vẫn không hề được vua biết đến. Cho đến khi giặc Hung Nô do tên gian thần Mao Diên Thọ làm tay trong đòi nàng sang cống, nhà vua mới biết và yêu nhan sắc của nàng. Nhưng việc đã lỡ, đành để nàng dứt áo ra đi, và trừng trị tên gian thần Diên Thọ.

2. *Mũi bút gian:* đây nói việc tên gian thần Mao Diên Thọ vẽ tranh các cung nữ dâng lên vua, đẹp hay xấu là tùy vào sự đút lót nhiều hay ít cho y, và việc y dùng chính ngòi bút ấy vẽ tranh Chiêu Quân dâng cho giặc để cầu vinh.

3. *Ôm tỳ:* chỉ việc nàng Chiêu Quân ngồi trên lưng ngựa trên đường sang Phiên luôn ôm đàn tỳ bà gảy khúc nhớ quê luyến chúa cho vơi bớt nỗi lòng đau khổ.

4. *Cật giả:* ý nói nàng Chiêu Quân giấu nỗi vấn vương với bờ cõi quê hương vào bên trong cái vẻ ngoài của mình.

5. *Lụy làm mưa...:* nước mắt của nàng làm mưa rưới tắt lửa binh đao cho xứ sở quê hương.

6. *Đi đâu lận:* lối nói khẩu ngữ Nam Bộ, có nghĩa là *đi đâu hết cả.*

7. *Trận ôn nhu:* vẫn tiếp ý câu thứ 6, là trận mưa nước mắt của người phụ nữ, vừa ấm nóng (ôn) vừa mềm yếu (nhu). Nghĩa cả câu: những kẻ rường cột thường khi của triều đình đi đâu hết mà nay quốc gia lâm sự lại phải đem giọt lệ đàn bà ra dẹp loạn (loàn).

8. *Câu 7, 8:* ý nói, cây dừa, gỗ không thể làm rường cột cho nhà to lớn được, nhưng làm hàng rào ngăn cách vườn này vườn nọ thì cũng được; tác giả mượn hình tượng cây dừa để ví với vai trò của mình trong đất nước, làm việc to lớn thì không được, còn làm việc vừa vừa (bưa bừa) thì hợp.

PHAN VĂN TRỊ
(1830 - 1910)

Theo *Phan Văn Trị, cuộc đời và tác phẩm* của Nguyễn Khắc Thuần và Nguyễn Quảng Tuân (Nxb TP Hồ Chí Minh, 1986), thì, căn cứ vào *Quốc triều hương khoa lục* do Cao Xuân Dục ghi chép (là tài liệu đáng tin cậy), Phan Văn Trị quê làng Hưng Thạnh (Thịnh), tổng Bảo An tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre), đỗ cử nhân năm Tự Đức thứ 2 (1849) - khoa này là khoa đặc biệt, chỉ có trường Gia Định thi, còn tất cả các trường khác đều phải hoãn đến năm Canh Tuất (1850) vì đang có bệnh dịch lớn. Khoa này lấy đỗ 17 cử nhân, Phan Văn Trị đỗ thứ 10, đỗ thứ hai là Nguyễn Thái Thông tức Nguyễn Thông. Năm sinh chưa xác định được, chỉ dựa vào lời truyền ông học giỏi, đỗ cử nhân năm 20 tuổi nên ước tính sinh năm 1830. Ông sinh ở quê. Có sách kể thân sinh ông làm quan to nhưng các nhà nghiên cứu trên đây không công nhận, lấy cớ, nếu cha làm quan thì *Quốc triều hương khoa lục* chắc phải ghi như các trường hợp khác trong đó.

Ông sinh ở quê, nhưng thời gian học và thi thì lại ở làng Hanh Thông tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Gò Vấp thành phố Hồ Chí Minh). Không rõ sinh sống như thế nào, chỉ biết ông không ra làm quan - vì lẽ gì không rõ. Điều chắc là ông có tham gia trong *Bạch Mai thi xã*, một thi xã do các nhà trí thức văn chương Gia Định lập nên tại Gò Cây Mai (nay thuộc quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh). Chính ở nơi đây, ông quen biết Tôn Thọ Tường, kết giao với nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu, với Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Thông, cả người bạn vong niên Bùi Hữu Nghĩa... Những mẩu chuyện về Huỳnh Mẫn Đạt với Tôn Thọ Tường, những bài họa thơ Tôn Thọ Tường có ý nghĩa bút chiến có gốc từ đây. Sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, không thấy ông tham gia vào phong trào nào cụ thể, chỉ thấy thái độ ông đối với quân cướp nước và tay sai là rõ. Những bài đập lại Tôn Thọ Tường không biết viết ra chính xác năm nào. Chỉ biết sau 1862, ông không ở Gia Định nữa mà lánh về Phong Điền tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Hậu Giang) cũng như nhiều người khác không chịu sống trên đất đã thành đất giặc. Ở đấy, ông mở trường dạy học và có vợ sinh được bốn người con, thường đi lại thăm viếng Bùi Hữu Nghĩa ở Bình Thủy, gần Cần Thơ, có lúc về thăm quê Hưng Thạnh và gặp gỡ Đồ Chiểu, cùng đàm đạo về tình hình nước nhà, về các phong trào chống Pháp và bè lũ tay sai của thực dân.

Tác phẩm chỉ lưu truyền được một số thơ Nôm, chủ yếu là các bài thơ đập lại giọng điệu xảo trá của Tôn Thọ Tường, 10 bài Cảm hoài và một số bài vịnh việc, vịnh vật.

*

HỌA MƯỜI BÀI TỰ THUẬT CỦA TÔN THỌ TƯỜNG

Để hiểu Phan Văn Trị đã đập lại Tôn Thọ Tường như thế nào, ở đây chép trước bài *Tự thuật* của Tường, lần lượt từng bài một và bài họa của Cử Trị. Tất cả các bài trích ở mục Phan Văn Trị đều dựa theo sách *Phan Văn Trị, cuộc đời và tác phẩm* nói bên trên.

Tự thuật 1:

Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất chi xui đến nỗi này.
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xăng văng chạm tính thương đòi chỗ,
Khấp khởi riêng lo biết những ngày.
Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay [1].

Họa 1:

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dù mặc muội tro bay.
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhát khỉ,
Lòng ta gan đá há lung lay.

1. *Thày lay:* lo những việc không thuộc phận sự mình.

Tự thuật 2:

Thày lay lại chác lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ [1].
Trẻ dại giếng sâu lòng chẳng nỡ,
Đàng xa ngày tối tuổi không chờ.
Áo xiêm sẽ thấy xăng tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.
May rủi, rủi may đâu đã chắc,
Miệng lằn, lưỡi mối hãy tai ngơ [2].

Họa 2:

Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ.
Người trí mảng lo danh chẳng chói
Đứa ngu luống đợi tuổi không chờ.
Bài hòa đã sẵn in tay thợ,
Việc đánh nên thua giống cuộc cờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ.

Tự thuật 3:

Tai ngơ mắt lấp buổi tan tành,
Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.
Hiu hắt tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh [3].
Hai bên vai gánh năm giềng nặng [4],
Trăm tạ chuông treo một sợi mành.
Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

Họa 3:

Tai ngơ sao đặng lúc tan tành,
Luống biết trách người chẳng trách mình.
Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vầy cũng gọi cửa trâm anh.

---

1. *Bá vơ:* không đâu vào đâu cả.
2. *Miệng lằn lưỡi mối:* ý nói lời ra tiếng vào.
3. *Trâm anh: trâm* để cài tóc, *anh* là dải mũ, *trâm anh* chỉ hạng người quyền quý.
4. *Năm giềng:* dịch chữ ngũ luân, tức các quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn theo đạo lý phong kiến Nho giáo.

Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ,
Chuông nặng to gan buộc chỉ mành.
Thân có ắt danh tua phải có,
Khuyên người ái trọng cái thân danh.

Tự thuật 4:

Kể chi danh phận lúc tan hoang,
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng.
Lên núi bắt hùm chưa dễ láo,
Vào sông đánh cá há rằng oan.
Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc,
Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.
Chiu chít thương bầy gà mất mẹ,
Cũng là gắng gổ dám khoe khoang.

Họa 4:

Thân danh chẳng kể thiệt thằng hoang,
Đốt sáp nên tro lụy chẳng càn [1].
Hai cửa trâm anh xô sấp ngửa,
Một nhà danh giáo xáo tan hoang.
Con buôn khấp khởi chưa từng ngọc.
Người khó xăng văng mới gặp vàng [2].
Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc [3],
Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang.

Tự thuật 5:

Khoe khoang sức giỏi, cậy tài khôn,
Bán dạng [4] khua môi cũng một phồn [5]
Tơ vấn cánh chuồn kiên trí nhện,
Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn.
Siêng lo há đợi cơm kề miệng,
Chậm tính nào ngờ nước đến trôn.
Hay dở chuyện trò còn rối rắm,
Múa men xin hãy chớ bôn chôn.

---

1. *Càn:* khô.
2. *Xăng văng:* sốt ruột, đứng ngồi không yên như đương chờ đợi một cái gì đó.
3. *Đồng văn:* cùng dùng một văn tự, cùng chung một nền văn hóa, đây ý nói là đồng chủng, cùng số phận.
4. *Bán dạng:* khoe duyên, làm dáng; *bán dạng khua môi:* khoe khoang, làm dáng
5. *Một phồn:* một phường, một bọn với nhau.

Họa 5:

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn,
Kẻ vạy, người ngay, há một phồn [1].
Hồng dẫu hư lông đâu sợ sẻ [2],
Hùm như thất thế cũng thua chồn.
Người Nhan dễ sợ dao kề lưỡi [3],
Họ Khuất nào lo nước đến trôn [4].
Thấy máy gặp thì ta sẽ động [5],
Muốn nên việc lớn dám bôn chôn [6].

Tự thuật 6:

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,
Sau này còn nghĩ nỗi đàng xa.
Ma duồng cơn nghiệt lung hai trẻ,
Trời mỏn lòng thương xót một già.
Lái đã vững vàng cơn sóng lượn,
Thoi toan đan dệt lúc mưa sa.
Ở đời há dễ quên đời đặng,
Tính thiệt so hơn cũng gọi là.

Họa 6:

Bôn chôn cũng bởi bận vì nhà,
Dám trách người xưa chẳng tính xa.
Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ,
Chìu lòn cũng mỏn hơi già.
Mùi thơm cá quý câu không nhạy,
Cung yếu chim cao bắn chẳng sa.
Đáy giếng trông trời trương mắt ếch,
Làm người như vậy cũng rằng là.

---

1. *Kẻ vạy người ngay:* kẻ cong người thẳng, kẻ tà người chính.

2. *Hồng:* loài chim như vịt trời bay cao và xa. Văn học cổ cho chim hồng là biểu tượng của bậc hào kiệt thì chim sẻ là hình ảnh kẻ tiểu nhân.

3. *Người Nhan:* Nhan Thường Khanh người đời Đường bên Trung Quốc, làm thái thú Thường Sơn, không khuất phục An Lộc Sơn nên bị cắt lưỡi mà chết.

4. *Họ Khuất:* Khuất Nguyên, quan nước Sở, bị kẻ nịnh gièm pha nên phải đày đi xa, buồn nản cho tấm lòng cô trung của mình nên trầm mình chết ở sông Mịch La.

5. *Thấy máy:* dịch chữ *kiến cơ,* có nghĩa là thấy được mối manh của sự việc chưa xảy ra để mà hành động.

6. *Bôn chôn:* vội vã, nôn nóng.

Tự thuật 7:

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Có hay chịu khó mới ra trò.
Bạc mênh mông biển cầu lăm bắc,
Xanh mịt mù trời thước rắp đo.
Bàn rộng tính qua cờ mấy nước,
Gác cao bó lại sách trăm pho.
Lòng này dầu hỏi mà không hổ,
Lần xét thầm soi cũng biết cho.

Họa 7:

Rằng là người trí cũng xa lo,
Nhuần nhã kinh luân mới phải trò.
Ngay vạy nảy ra cho biết mực [1],
Thấp cao trông thấy há rằng đo.
Xe Châu nào đợi kinh năm bộ [2],
Níp Tống vừa đầy sách nửa pho [3].
Chuốc miệng khen người nên cắc cớ,
Đạo trời ghét vạy há soi cho.

Tự thuật 8:

Đã biết cho chưa hỡi những người,
Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười.
Ví dầu vật ấy còn roi dấu,
Bao quản thân này chịu dễ ngươi.
Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.

---

1. *Ngay vạy... biết mực:* ống mực của thợ mộc gồm một sợi dây quấn trong một cái trục, khi cần kẻ một đường thẳng trên gỗ, người ta kéo dây ra căng trên mặt gỗ, dây đã thấm mực, chỉ nẩy nhẹ (nẻ) giữa dây là dây in trên gỗ thành một đường thẳng, như vậy là biết gỗ chỗ nào thẳng chỗ nào cong (vạy).

2. *Xe Châu:* xe của vua Văn Vương nhà Châu (Chu) đi rước Khương Tử Nha về làm tướng giúp mình. *Năm bộ:* năm bộ sách thuộc kinh điển nhà Nho, ngũ kinh.

3. *Níp Tống:* hòm nhỏ đựng sách của Triệu Phổ, người đời Tống bên Trung Quốc, sách ấy nửa pho giúp Triệu Khuôn Dẫn lấy được nước thành Thái Tổ, còn nửa giúp Thái Tông dựng nên nghiệp thái bình.

Họa 8:

Soi cho cũng biết ý là người,
Chẳng tiếc thân danh luống sợ cười.
Ba cõi may dầu in lại cũ,
Đôi tròng trông đã thấy không ngươi.
Ngọc lành nhiều vết coi không lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa dại trót đời già cũng dại,
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

Tự thuật 9:

Kể mấy mươi năm nước lễ văn,
Rắn dài, heo lớn, thế khôn ngăn.
Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy [1],
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp [2],
Hoài công chim lấp biển khôn bằng [3].
Phải sao chịu vậy thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng [4].

Họa 9:

Một đôi mươi uổng tính xăng văng,
Đất lở ai mà dễ dám ngăn.
Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa [5],
Xốn xang nào tưởng việc làm ăn.
Thương người vì nước ngồi không vững,
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
Gió xẵng mới hay săng cỏ cứng [6],
Dõi theo người trước giữ năm hằng [7].

---

1. *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy:* đến bây giờ, triều Nguyễn đã trải qua bốn vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; gia đình Tôn Thọ Tường cũng hưởng ơn vua được bốn đời.

2. *Theo trời chẳng kịp:* Khoa Phụ chạy đuổi theo mặt trời không kịp phải chết khát (thần thoại).

3. *Lấp biển khôn bằng:* Tinh Vệ con vua Viêm Đế bị chết đuối, hồn hóa thành chim, tức giận tha đá lấp biển mãi chẳng xong. Ý nói những việc to tát khó thành công.

4. *Đạo hằng:* đạo đức theo Nho giáo coi như vĩnh viễn.

5. *Nong nả:* hết lòng, cố sức.

6. *Gió xẵng:* gió mạnh.

7. *Năm hằng:* năm đạo thường, ngũ thường trong Nho giáo: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Tự thuật 10:

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay,
Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy.
Đất võ đã đành bia lỗ miệng,
Chén tràn e nỗi trở bàn tay.
Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp,
Mắt trắng xem trời cánh khó bay.
Chí muốn ngày nào cho đặng toại,
Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây.

Họa 10:

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,
Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.
Gặp lúc chẳng may nên ngọng miệng,
Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.
Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,
Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.
Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,
Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Theo *Phan Văn Trị, cuộc đời, tác phẩm* -
Nguyễn Khắc Thuần, Nguyễn Quảng Tuân, Nxb
TP Hồ Chí Minh 1986.

*

Năm 1986, nhân Hội nghị khoa học về Phan Văn Trị ở Cần Thơ, có phát hiện trong tập thơ Nôm của gia đình Nguyễn Đình Chiểu 10 bài thơ họa, bài liên hoàn Tự thuật của Tôn Thọ Tường đề là *Gia Định cử nhân Trị họa nguyên vận thập thủ,* khác hẳn với các bài trên đây. Tác giả *Phan Văn Trị, cuộc đời, tác phẩm* nghi là của Hồ Huân Nghiệp hoặc của Nguyễn Đình Chiểu. Ngoài ra có 10 bài họa của Lê Quang Chiểu trong *Quốc âm thi hiệp tuyển* và bài *Tổng họa* của Bùi Hữu Nghĩa, các bài này sẽ chép ở mục các tác giả ấy.

Dưới đây là 10 bài họa chưa xác định được là của ai:

1. Vẫn ngoại trăm năm há mới đây,
Tan tành ai khiến nước non này.
Phá ngàn lũ cáo lung lăng múa,
Vỡ tổ bầy chim dáo dác bay.
Mấy dặm thành ao oan nửa khắc,
Muôn binh gió hạc thảm ghe ngày [1], [2].
Khi suy những tưởng còn khi thịnh,
Cội nước đương bền dễ đã lay.

2. Dễ lay đâu đặng loại tanh nhơ,
Bàn tính phòng toan việc bá vơ.
Tiến thủ trăm năm công chẳng nhỏ,
Chiến hòa hai lẽ thế còn chờ.
Xoay tay bĩ thái đôi hồi truyện,
Nháy mắt doanh thâu một cuộc cờ [3].
Những kẻ trâm anh thời nghĩ đấy,
Xin đừng mắt lấp lại tai ngơ.

3. Tai ngơ hẳn thực đứa vô tình,
Cũng tính sao cho phải phận mình.
Nội luộc còn lo ơn thủy thổ [4],
Cửa hầu nỡ để nợ trâm anh.
Hạt cơm manh áo từng no ấm,
Dạ sắt lòng son dễ mỏng mành.
Hễ phận tôi con thì giữ vậy,
May là thẻ lụa cũng nêu danh [5].

---

1. *Gió hạc:* dịch từ câu: *Phong thanh hạç lệ thảo mộc giai binh* nghĩa là: Nghe tiếng gió thổi tiếng hạc kêu, nhìn cây cỏ cũng ngỡ là binh lính. Ý nói hồi hộp, lo sợ.

2. *Ghe:* nhiều.

3. *Doanh thâu:* hơn thua.

4. *Nội luộc:* cánh đồng xanh.

5. *Thẻ lụa:* tre và lụa là hai thứ dùng ghi chép thời xưa khi chưa phát minh ra giấy. Ý nói ghi vào sử sách.

4. Nêu danh lăm dựng giữa hồng hoang [1],
Chỉ sợ thằng Tây việc dấy càn.
Lấn đất tội kia đà khó thứ,
Trái trời án nọ chẳng còn oan.
Tấm lòng địch khái thề sông núi,
Tấc dạ cần vương hẹn đá vàng [2].
Dễ thấy công danh mà yêu mến,
Cũng là vì nghĩa há khoe khoang.

5. Khoe khoang sức giỏi gọi rằng khôn,
Bán chúa cầu vinh gẫm những phồn.
Khuấy nước đã toan may miệng sói,
Chống cầu nào tưởng lấp hang chồn.
Trong vòng kẻ thấy càng gai mắt,
Ngoài cuộc người ngồi chẳng đậu trôn.
Ở thế phải xô bồ với thế,
Bóng lân đâu thấy cỏ thu chôn.

6. Cỏ thu chôn lấp nẻo trăm nhà,
Cờ nghĩa cao nêu gió phất xa.
Đội muộn người cam trời đất nhỏ,
Giương phiền kẻ nguyện nước non già.
Đã từng tắm gội ơn Nam quốc,
Chưa dễ bôn chôn lộc Lãng Sa.
Cõi tục thảo ngay đành phận trước,
Biết đâu là đặng biết đâu là.

7. Biết đâu là chắc dám không lo,
Phải trái xưa nay lắm chuyện trò.
Hai lẽ an nguy còn lẵng đẵng,
Một trường thành bại dám so đo.
Ứ gan Lưu Dự xe nghìn cỗ [3],

---

1. *Hồng hoang:* thủa còn mông muội, chưa có hiểu biết gì. Ý nói lúc vận nước suy vi. *Nêu danh:* tên tuổi coi như cây nêu dựng lên cho người khác thấy được.

2. *Cần vương:* hết sức lo sự nghiệp của vua.

3. *Lưu Dự:* người đời Tống (Trung Quốc), làm quan đến chức ngự sử, nhưng khi quân Kim đánh Tống, Dự ra hàng được phong chức rồi đưa lên làm vua, được ít lâu thì bị hạ bệ.

Đẹp dạ Di Ngô sách một pho [1].
Cái nợ tang bồng ai nỡ bách [2],
Thấy nhau mà trả mới hay cho.

8. Mới hay cho đó thực hơn người,
Chi đến ngàn năm để tiếng cười.
Bỏ Hạ theo Di hờn những kẻ [3],
Ra Nho vào Mặc giận thay người [4].
Vật nhìn khách lạ lòng thêm héo,
Cảnh thấy người ngay mặt chẳng tươi.
Hễ đứng anh hùng thời lập chí,
Quản bao danh lợi việc mười mươi.

9. Việc mười mươi kể lại xăng văng,
Ba tỉnh chung nhau gắng đỡ ngăn.
Khuyển mã thiệt thòi nay trẻ chịu,
Đỉnh chung chan chứa trước ai ăn.
Người ngay trời khá lòng không mến,
Dân nghĩa vua đâu dạ chẳng bằng [5].
Trối kẻ rung cây mà nhát khỉ,
Trước sau giữ một tấm lòng hằng.

10. Một tấm lòng hằng chữ thảo ngay,
Phải nhân ai có nhượng chi thầy [6].
Nhát kình chẳng ít người ra mặt,
Giết thỏ đương nhiều kẻ xuống tay.

---

1. *Di Ngô:* tên tự của Quản Trọng, một nhân vật thời Xuân Thu (Trung Quốc), làm tướng cho Tề Hoàn Công lập công lớn.

2. *Bách:* bức bách, ép buộc.

3. *Hạ, Di:* người Trung Quốc ngày xưa tự tôn mình là người Hoa Hạ văn minh, còn các dân tộc chung quanh đều là man di, mọi rợ. *Bỏ Hạ theo Di:* bỏ dân tộc theo Tây.

4. *Ra Nho vào Mặc:* Nho giáo, Mặc gia, hai hệ thống học thuyết thời Xuân Thu Chiến Quốc ở Trung Quốc xưa, hai bên chống nhau, Nho tự cho mình là đúng nên chê bai, bài xích Mặc, cho rằng Mặc ra chủ trương kiêm ái tức thương tất cả mọi người là không cha không vua.

5. *Dạ chẳng bằng:* chẳng bằng lòng.

6. *Phải nhân... chi thầy:* dịch từ câu: *Nghĩa bất nhượng ư sư,* nghĩa là: đúng việc nghĩa thì dù thầy cũng không nhượng, cứ thực hiện.

Hết nước Hung Nô xe khó chạy [1],
Cùng hang Đột Quyết cánh khôn bay [2].
Nước non này dễ ai dời đặng,
Vẫn ngoại trăm năm há mới đây.

*

TỪ THỨ QUY TÀO

Tôn Thọ Tường cũng lấy tích Từ Thứ (đang ở với Lưu Bị lại vì thương mẹ, sau khi đọc bức thư giả lời mẹ do Tào Tháo sai Trình Dục viết, lại về với Tào Tháo), để thanh minh cho hành vi theo Tây của mình. Bà mẹ Từ Thứ bị Tào Tháo bắt, khi nghe con về với Tào thì bà tự tận. Để hiểu rõ bài họa của Phan Văn Trị, ở đây chép trước bài của Tôn Thọ Tường.

Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi [3],
Muối sát lòng ai nấy mặn mòi.
Giúp Hán hãy nhiều trang cột cả,
Về Tào chi xá một cây còi.
Bâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén,
Bát ngát thương vua biếng giở roi.
Chẳng đặng khôn Lưu thà dại Ngụy,
Thân này xin gác ngoại vòng thoi [4].

Họa:

Quả bị trên đầu nhát búa voi [5],
Kinh luân [6] đâu nữa để khoe mòi.
Xăng văng ruổi Ngụy mây ùn đám,

---

1. *Hung Nô:* một dân tộc phía bắc Trung Quốc, đây chỉ Pháp xâm lược. *Hết nước... khó chạy:* đến thế cùng thì bọn cướp nước có tài giỏi cũng không day trở được.

2. *Đột Quyết:* một dân tộc thường vào cướp Trung Quốc. Đây là hai chữ tác giả cuốn *Phan Văn Trị, cuộc đời, tác phẩm* xét đoán thêm vào cho đối với Hung Nô, chứ trong bản Nôm thiếu mất hai chữ chỗ này.

3. *Cày voi:* Vua Thuấn lúc còn hàn vi, cày ruộng ở Lịch Sơn, có voi cày ruộng giúp. Vua Thuấn lại là người có tiếng có hiếu.

4. *Vòng thoi:* cuộc đời thay đổi, qua lại liên tục như thoi đưa; vòng thoi: vòng đời, cuộc đời.

5. *Búa voi:* người nài điều khiển con voi bằng cái búa gọi là cái vồ. Tục ngữ: *Lên voi múa vồ.*

6. *Kinh luân:* tài xếp đặt việc nước.

Dáo dác xa Lưu gió thổi còi.
Đất hứa [1] nhớ thân sa giọt tủi,
Thành Tương [2] mến chúa nhẹ tay roi.
Về Tào miệng ngậm như bình kín [3],
Trân trọng lời vàng đáng mấy thoi [4].

*

TÔN PHU NHÂN QUY THỤC

Như trường hợp Từ Thứ, đây cũng lấy tích trong *Tam quốc chí*. Tôn phu nhân là em gái Tôn Quyền nước Ngô, đã gả cho Lưu Bị nên phu nhân phải từ giã nước Ngô về nước Thục với Lưu Bị. Tôn Thọ Tường dùng chuyện phu nhân bỏ Ngô về Thục để thanh minh cho việc mình ra làm quan với giặc Pháp. Đây cũng chép bài của Tôn Thọ Tường trước để dễ hiểu bài họa của Phan Văn Trị.

Cật ngựa [5] thanh gươm vẹn chữ tòng,
Ngàn năm rạng tiết gái Giang Đông [6].
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà đem dày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Châu Công Cẩn [7],
Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.

Họa:

Cài trâm sửa trắp [8] vẹn câu tòng,
Mặt giã trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tỏa vầng Ngô un sắt trắng,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.

---

1. *Hứa:* Hứa Đô thủ đô của Tào Tháo.
2. *Tương:* Tương Dương, nơi Lưu Bị đang ở.
3. *Miệng ngậm như bình kín:* Từ Thứ về với Tào Tháo nhưng suốt đời không giúp Tào một mưu kế nào cả.
4. *Mấy thoi:* mấy thoi vàng.
5. *Cật ngựa:* lưng ngựa.
6. *Gái Giang Đông:* Tôn phu nhân người nước Ngô, nước Ngô ở vùng Giang Đông (Trung Quốc).
7. *Châu Công Cẩn:* tức Chu Du, mưu sĩ của Tôn Quyền.
8. *Trắp:* cái hộp nhỏ, có ngăn có nắp đựng các thứ đồ dùng thông thường.

Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết,
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

*

CẢM HOÀI

1. Cõi Nam chung hưởng hội thăng bình,
Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.
Xe ngựa nhộn nhàng xe ngựa khách,
Nước non vun quén [1] nước non mình.
Những trang dụng thế [2] đành ngơ mặt,
Mấy kẻ trung quân nỡ phụ tình.
Bao thuở đem về cơ nhất thống [3],
Nghìn thu bia tạc đấng trung trinh.

2. Trung trinh dốc trọn đạo vi thần [4],
Nạn khổ xưa nay biết mấy lần.
Ở Hán đành lòng phò lợn Hán [5],
Oán Tần ra sức đuổi hươu Tần [6].
Nhìn Nam chạnh tủi nhành hoa ủ,
Ngó Bắc ngùi thương khóm bạch vân.
Cái nợ tang bồng than thở phận,
Đành đem đập giã giữa phong trần.

3. Phong trần lắm lúc luống sầu riêng,
Biết mượn tay ai gỡ mối phiền.

---

1. *Vun quén:* bồi đắp, góp sức dựng nên.
2. *Những trang dụng thế:* những người tài giỏi có ích cho đời.
3. *Cơ nhất thống:* cơ hội giành lại sự thống nhất đất nước.
4. *Vi thần:* làm phận bề tôi.
5. *Lợn Hán:* Lưu Bang, về sau là Hán Cao Tổ, tướng mạo có người cho có nét giống lợn.
6. *Hươu Tần:* Sử ký của Tư Mã Thiên có câu: *Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi,* nghĩa là nhà Tần để sổng con hươu, thiên hạ tranh nhau đuổi bắt. Con hươu chỉ ngôi vua.

Áo mũ ba đời ơn rất trọng,
Binh qua một cuộc nghĩa chưa tuyền [1].
Trớ trêu con tạo lòng đa xảo [2],
Tráo trở [3] anh hùng buổi thiếu niên.
Phấp phới bụi hồng đà trải dấu,
Tấm trinh [4] chìu uốn thú hàn huyên.

4. Hàn huyên nghĩ phận luống bâng khuâng,
Tình cảnh xem qua lệ ngập ngừng.
Roi vọt dứt dòng chưa phải vận,
Dây oan rối mối hãy lo chừng.
Nỡ nghe tiếng loạn đem tai rửa [5],
Đành thấy thằng gian để mắt trừng [6].
Mấy mặt anh hùng sao nép dấu,
Vạc [7] nghiêng há dám một tay nâng.

5. Tay nâng há dám một mình đây,
Kẻ Bắc người Nam bấn dạ này.
Thế sự băng xăng cờ túng nước,
Nhân tình tráo chác [8] gió rung cây.
Giao hòa bởi sự mưu mô cạn,
Cắt đứt nên kiên trí lực dày.
Ướm hỏi những người trên cõi Việt,
Tấm lòng thiết thạch [9] há như vầy.

---

1. *Chưa tuyền:* chưa toàn vẹn.

2. *Đa xảo:* nhiều điều rắc rối, khó lần ra.

3. *Tráo trở:* xoay xở, làm hết sức để giải quyết một việc rối.

4. *Tấm trinh:* tấm lòng trong sạch. *Chìu:* chiều theo.

5. *Đem tai rửa:* Vua Nghiêu định nhường ngôi cho Hứa Do, Hứa Do từ chối, đi ở ẩn. Vua Nghiêu lại mời Hứa Do ra làm quan. Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy nữa, ra bờ sông rửa tai, cho là tai mình đã nghe một chuyện làm bẩn tai. Sào Phủ dắt trâu ra sông ấy cho uống nước, biết Hứa Do đang rửa tai, liền dắt trâu đi không cho uống nước sông ấy nữa, vì sợ chuyện danh vọng làm dơ cả miệng trâu.

6. *Trừng:* mở to mắt và nhìn chằm chằm ra vẻ không bằng lòng hoặc muốn ngăn chặn điều gì ở người mình đang nhìn.

7. *Vạc:* cái đỉnh lớn, chỉ ngôi vua, cơ nghiệp nhà vua.

8. *Tráo chác:* lòng dạ đổi thay khiến mình không lường trước được cái xấu người ta sẽ đưa lại cho mình.

9. *Thiết thạch:* sắt đá.

6. Như vầy trung nghĩa bấy lâu nay,
Dầu những người xưa cũng sánh tày.
Trướng vải lai rai cơn gió thổi,
Cảnh thu hiu hắt hột mưa bay.
Sông sâu sòng ngã thuyền câu dập,
Đồng rộng hùm sa lũ chó vây.
Kìa nước nọ non cơ thế cuộc,
Đầy vơi tròn khuyết có sai rầy.

7. Sai rầy cũng bởi cuộc phân băng [1],
Hủy dự [2] nhân vì lúc ái tăng.
Gió bụi trăm chiều quen mặt cũ,
Đá bia một tiết giữ lòng hằng.
Hòn Nghê [3] gọi chút tình mây nước,
Bến Nghé buồn riêng phận cỏ săng [4].
Cung kiếm cầm thi cam hổ phận,
Sao cho tỏ rạng bậc tài năng.

8. Tài năng chi đó khéo trêu ngươi,
Cáp phận nam nhi luống nực cười.
Ngược đậu, xuôi đi hiềm thế nước,
Sâu dầm cạn vén [5] thuận tình đời.
Quan san dặm thẳng đường liền bước,
Tùng cúc vườn xưa cảnh nhớ người.
Tạo hóa một bầu xoay khí vận [6],
Đông qua xuân lại trở màu tươi.

---

1. *Phận băng:* chia phân, ý nói chuyện cắt đất cho giặc Pháp bấy giờ.

2. *Hủy dự:* sự chê khen. *Ái tăng:* yêu ghét.

3. *Hòn Nghê:* hòn đá có hình như con nghê ở Phước Căng gần thành phố Biên Hòa.

4. *Cỏ săng:* săng là cây cối; cỏ săng: cây cỏ.

5. *Sâu dầm, cạn vén:* lội qua một làn nước, nếu sâu thì cứ để quần như bình thường mà lội, chịu dầm luôn quần; còn như cạn thì vén quần lên mà lội. Ý nói xử sự tuỳ tình hình, thói đời là vậy.

6. *Khí vận:* quan niệm xưa cho rằng trời đất vần xoay là vận động theo sự lưu chuyển, vận hành của khí, hết xuân sang hạ, hết nắng sang mưa...

9. Màu tươi sắc tốt dám se sua [1],
Giàu cũng chẳng khoe, khó chẳng dua [2].
Mấy kỷ [3] tuyết sương bền chí trẻ,
Chín từng mưa móc gội ơn vua.
Thủy lưu xa ruổi ngoài ngàn dặm,
Tùng bá cao xây giữa bốn mùa.
Lời sáng nết cao tùy thuở biến,
Mặc người lưỡi múa lại môi khua.

10. Môi khua khéo học dạng cầu vinh,
Tiêu trưởng [4] cơ trời dễ dám khinh.
Ấn hổ [5] xa ban miền Bắc khuyết,
Cờ chiên [6] an dẹp mé Nam minh.
Trăm năm bởi gặp khi nguy biến,
Bốn biển chưa gây cuộc diễm tình.
Nhà nước một mai xoay vận thới [7]
Cõi Nam chung hưởng hội thăng bình.

*

MẤT VĨNH LONG [8]

Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.

---

1. *Se sua:* khoe khoang, chỉ cho người khác thấy cái mình muốn khoe.
2. *Dua:* a dua, hùa theo.
3. *Kỷ:* một kỷ là 12 năm; nghĩa rộng là một khoảng thời gian. *Chín từng:* dịch chữ *cửu trùng,* chỉ chỗ vua ở.
4. *Tiêu trưởng:* tiêu mòn, trưởng thành, lớn lên; chỉ sự biến chuyển trong trời đất, khi thì dương suy (tiêu), khi thì âm thịnh (trưởng) và ngược lại.
5. *Ấn hổ:* ấn của quan võ, của bậc tướng.
6. *Cờ chiên:* cờ của tướng. *Bắc khuyết, Nam minh:* cửa kinh đô phương bắc, biển nam, ý nói các miền đất nước.
7. *Vận thới:* vận thái, vận tốt đẹp; *thái* ngược với *bĩ* (miền Nam đọc thái ra thới).
8. Ngày 28 tháng 3 năm 1862, sau khi chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, giặc Pháp tấn công Vĩnh Long và chiếm luôn. Sau đó, do gặp khó khăn và có sự điều đình, chúng trả lại tỉnh. Đến ngày 20 tháng 6 năm 1867, chúng tấn công lại và Phan Thanh Giản giao nộp thành. Đây nói việc mất Vĩnh Long sau hàng ước 1862.

Uốn khúc sông Rồng [1] mù mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng [2] ủ sầu hoa.
Tan nhà cám nỗi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta [3].

*

CẢM CẢNH AN GIANG [4]

Linh đinh bèo nước biết là đâu,
Đâu bến An Giang [5] thấy những rầu.
Bảy Núi [6] mây liền chim nhíp cánh,
Ba Dòng [7] nước chảy cá vinh râu.
Có rau nội quạnh dân xanh mặt,
Không trái bần khô khỉ bạc đầu.
Xem hết phong tình rồi nghi nghị,
Thú vui chỉ có một cần câu.

*

---

1. *Sông Rồng:* sông Cửu Long chảy qua Mỹ Tho; cũng có thể hiểu là Cù Lao Rồng trên Sông Tiền; ý nói tỉnh Định Tường đã mất vào tay giặc nên cảnh sông mù mịt.

2. *Thành Phụng:* thành Sài Gòn cũ; ý nói tỉnh Gia Định cũng đã mất, cảnh vật âu sầu.

3. *Quan ta:* chỉ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đại biểu triều đình ký hàng ước 1862 để được Pháp giảng hòa; nói rộng ra tất cả quan lại triều đình ở Gia Định và Định Tường đã bỏ chạy khi giặc Pháp tiến đánh.

4. Ngày 22 tháng 6 năm 1867, Pháp chiếm Châu Đốc (An Giang). Hai ngày sau chúng chiếm Hà Tiên. Ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ lọt vào tay chúng. Không rõ bài này được sáng tác năm nào. Phải chăng là sau thời gian đó ?

5. *Bến An Giang:* bến sông Hậu ở Châu Đốc.

6. *Bảy Núi:* còn gọi là Thất Sơn, một dãy núi bảy ngọn cách Châu Đốc mười km về phía Tây.

7. *Ba Dòng:* ngã ba sông ở Châu Đốc.

ĐI CÂU

Người hỡi Nghiêm Lăng [1] có biết chăng?
Lòng ta ý gã đố ai bằng!
Nửa cần thú vị trời trời nước,
Một sợi phong lưu gió gió trăng.
Thao lược [2] đã đành ngàn dặm bủa,
Giang sơn tóm rốc [3] một tay phăng.
Xưa nay cũng một lòng sông Vị [4],
Mơ tưởng xe Châu [5] biếng nói năng.

*

HỘT LÚA

Giã từ đồng ruộng dạo xa chơi,
Thiên hạ ai mà chẳng biết hơi.
Cởi giáp vàng kia phơi chốn chốn,
Bày ra ngọc nọ rạng nơi nơi.
Ông cha giúp nước đà ghe thuở,
Dòng giống nuôi dân biết mấy đời.
Vì thế liều mình cơn nước lửa,
Người đà có thấy hỡi người ơi!

---

1. *Nghiêm Lăng:* một danh sĩ đời Hán, bạn của Lưu Tú. Lưu Tú diệt Vương Mãng lên ngôi thành Quang Vũ, nhiều lần mời Nghiêm Lăng ra làm quan, Nghiêm đều từ chối. Chỉ một lần đến chơi chuyện trò thân mật, đêm nằm gác chân lên bụng nhà vua mà ngủ. Ý nói người thanh cao, không chịu để rơi vào vòng danh lợi.

2. *Thao lược:* sách *Lục Thao, Tam lược* truyền là của Lã Vọng làm ra, nói về chiến lược chiến thuật quân sự.

3. *Tóm rốc:* tóm hết, nắm hết.

4, 5. *Sông Vị, Xe Châu:* Lã Vọng ngồi câu ở sông Vị, gặp vua nhà Châu (Chu) đi săn, biết Lã Vọng là người có tài, liền đón lên xe mời về phong làm tể tướng.

NGUYỄN THÔNG
(1827 - 1894)

Nguyễn Thông tự là Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên, quê ở xã Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay là chợ Kỳ Sơn, tỉnh Long An). Ông đậu cử nhân năm 1849 và làm huấn đạo huyện Phú Phong (An Giang) rồi ra Huế làm việc ở nội các. Pháp đánh Gia Định, ông tình nguyện tòng quân, trở về Nam Kỳ giúp việc cho Thống đốc Tôn Thất Hiệp.

Năm 1862, ông được cử làm đốc học Vĩnh Long. Bấy giờ nhiều người bỏ ba tỉnh miền Đông rời sang miền Tây. Đồng thời họ cũng chủ trương dời mộ người thầy nổi tiếng đất Gia Định là Võ Trường Toản sang đó. Đến khi ba tỉnh miền Tây bị chiếm luôn, rất đông người lại bỏ ra Bình Thuận, thành một phong trào gọi là phong trào "tị địa". Nguyễn Thông đều ủng hộ các việc ấy. Bản thân ông cũng rời ra Bình Thuận cùng những người đồng hương Nam Kỳ mấy năm sau lập nên Đồng Châu Xã. Ông nhận thấy muốn kháng chiến thắng lợi phải lo củng cố gốc nước, tăng cường võ bị, tích trữ lương thực, bồi dưỡng sức dân. Làm án sát Khánh Hòa năm 1867, ông đề nghị Tự Đức chọn người hiền tài, trừ bọn tham quan ô lại, tăng cường võ bị, cải tiến thuế má và khoan hậu đối với nhân dân... Làm bố chánh Quảng Ngãi, ông cũng tích cực thực hiện chủ trương trên, hô hào nhân dân đào kênh, đắp đập, làm thủy lợi.

Năm 1877, ông lại vào Bình Thuận nhận chức dinh điền sứ. Ông tự mình đi khảo sát vùng núi miền tây Bình Thuận, chuẩn bị kế hoạch khai thác. Giặc Pháp ở Nam Kỳ hay tin liền phản đối. Triều đình hèn nhát, sợ địch, đã ra lệnh đình chỉ những việc ông đang làm. Ông mất năm 1894, thọ 68 tuổi.

Tác phẩm:

Ngọa du sào (thơ), *Ngọa du sào văn tập, Kỳ Xuyên văn sao, Độn Am văn tập, Việt sử khảo lược.*

挽阮公維定邊贊理

西風飄大樹
一夕翳轅門
滿地埋雄略
三軍泣舊恩
徒惜空衣葬
那知浩氣存
年年虛塚上
遺老酹芳蓀

Phiên âm:

VĂN NGUYỄN CÔNG DUY, ĐỊNH BIÊN TÁN LÝ

Tây phong phiêu đại thụ,
Nhất tịch ế viên môn.
Mãn địa mai hùng lược,
Tam quân khấp cựu ân.
Đồ tích không y táng
Na tri hạo khí tồn.
Niên niên hư trủng thượng,
Di lão loại phương tôn.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG NGUYỄN DUY, TÁN LÝ QUÂN VỤ ĐỊNH BIÊN [1]

Gió Tây thổi lật cây đại thụ [2],
Một đêm cây chết ở cửa đồn quân.
Đầy đất chỗ nào cũng như chôn vùi thao lược anh hùng,
Ba quân sùi sụt nhớ ơn đức cũ.
Luống tiếc ông chỉ được chôn bằng áo không mà thôi,
Có biết đâu là khí tiết cứng cỏi vẫn còn mãi.
Hằng năm trên nấm mộ giả này,
Các bạn già còn sống, rưới rượu lên ngọn cỏ thơm.

Dịch thơ:

Một đêm gió tây thổi
Cây lớn đổ ngang đồn!
Đất chôn vùi hùng lược,
Quân khóc nhớ công ơn.
Thương chỉ chôn bằng áo,
Hay đâu hạo khí còn.
Năm năm trên mộ giả,
Phụ lão viếng hương hồn.

Chu Thiên *dịch*

---

1. Nguyễn Duy là em Nguyễn Tri Phương, đỗ tiến sĩ năm 1842. *Theo nguyên chú của tác giả (dịch):* "Ngày 16 tháng giêng năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), quân Pháp đánh đồn Phú Thọ, ông ra sức chống cự, bị tử trận, xác không nhận ra được, chỉ nhìn được dấu áo ông mặc, bèn lượm xác về chôn ở cửa đông thành Biên Hòa".

Nhưng theo nghĩa câu thơ thì mộ Nguyễn Duy chỉ là nơi chôn chiếc áo không mà thôi (hư trủng nghĩa là mộ giả).

Định Biên: hai tỉnh Định Tường và Biên Hòa.

2. *Gió Tây:* Chỉ giặc Pháp.

Đời Đông Hán, Phùng Dị làm tướng. Khi Quang Vũ họp các quan bàn xét công lao, ông chỉ ngồi lặng ở bên cây lớn, do đó người ta gọi ông là "Đại thụ tướng quân". Về sau chữ "đại thụ" được dùng chỉ người tướng giỏi.

別亡弟旅墳

南事幾時定
旅墳今更微
一杯酹芳草
雙淚落斜暉
諸姪憑誰托
孤蹤與眾違
斌江移棹處
寒雨夜霏霏

Phiên âm:

BIỆT VONG ĐỆ LỮ PHẦN

Nam sự kỷ thời định?
Lữ phần kim cánh vi.
Nhất bôi loại phương thảo,
Song lệ lạc tà huy.
Chư điệt bằng thùy thác?
Cô tung dữ chúng vi.
Mân giang di trạo xứ,
Hàn vũ dạ phi phi.

Dịch nghĩa:

TỪ BIỆT MỘ EM CHÔN NƠI ĐẤT KHÁCH [1]

Việc trong Nam biết bao giờ xong?
Mồ chôn nơi đất khách nay lại càng thêm hiu quạnh.
Rưới một chén rượu vào đám cỏ thơm trên mồ [2],
Hai hàng nước mắt lã chã rơi dưới bóng chiều tà.
Các cháu (con của em) biết gửi nhờ ai?
Một mình lẻ loi ra đi khác với mọi người.
Đêm nay từ chỗ sông Mân [3] dời thuyền,
Trời lạnh, mưa lất phất suốt đêm.

Dịch thơ:

Việc Nam bao giờ hết?
Đất khách nấm mồ trơ.
Rượu tưới cỏ thơm ướt,
Chiều tà mắt lệ mờ.
Gửi ai, cháu thơ dại?
Khóc người, ta bơ vơ.
Sông Mân, thuyền rời bến,
Đêm lạnh, lất phất mưa.

Hà Văn Tấn *dịch*

---

1. Nguyên chú của tác giả (dịch): "Em tôi là Hài tự Duy Hòa, chôn ở thôn Trung, xã Mỹ Thanh, huyện Vĩnh Bình. Ngày 19 tháng 6 năm Đinh Mão (1867), tỉnh Vĩnh Long thất thủ, tôi nhận được chỉ đổi ra Bình Thuận. Ngày 5 tháng 7 tôi ra đi, làm bài thơ này từ biệt nấm mộ em".

2. Theo lễ nghi của ta trước kia, khi cúng tế tổ tiên và quỷ thần, người ta thường bưng chén rượu rưới xuống đất rồi úp chén lên, gọi là làm lễ thông thần để cảm thông giữa người sống và người chết.

3. *Sông Mân:* rạch Mân Thích ở Vĩnh Long.

勸興渠

高田水易涸
低田水不盈
近山有泉脈
渠堰宜早營
舉鍤自成雨
豈必祠山靈
一勞可久逸
暫費可永寧
寄語我農人
有志事竟成

Phiên âm:

KHUYẾN HƯNG CỪ

Cao điền thủy dị hạc,
Đê điền thủy bất doanh.
Cận sơn hữu tuyền mạch,
Cừ yển nghi tảo doanh.
Cử tháp tự thành vũ,
Khởi tất từ sơn linh.
Nhất lao khả cửu dật,
Tạm phí khả vĩnh ninh,
Ký ngữ ngã nông nhân,
Hữu chí sự cánh thành.

Dịch nghĩa:

KHUYÊN ĐÀO MƯƠNG

Ruộng cao nước dễ cạn,
Ruộng thấp nước cũng chẳng đầy.
Gần núi có mạch suối,
Phải sớm lo sửa sang đắp mương.
Cầm mai đào, tự làm ra mưa,
Có đâu phải cầu đến thần núi.
Một lúc khó nhọc có thể thư thả lâu dài,
Phí tổn tạm thời có thể thảnh thơi mãi mãi.
Mấy lời nhắn nhủ nhà nông ta,
Có chí thì việc gì cũng làm được cả.

Dịch thơ:

Ruộng cao nước dễ cạn,
Ruộng thấp cũng chưa đầy.
Gần núi sẵn khe suối,
Máng mương nên đào ngay!
Làm mưa bằng nhát cuốc,
Thần thánh thiêng nào tầy?
Chỉ khó nhọc một lúc,
Sẽ thư thả lâu ngày.
"Có chí tất nên việc"
Hỡi các bạn dân cày!

Hoàng Tạo *dịch*

勸栽植

樹穀乃至計，
蔬果亦療饑.
時運多愆陽，
豐歉難預期.
縣令雖我親，
逋賦時見追.
大君雖我愛，
饘粥難遍施.
天生我筋力，
亦將有所爲.
墻根與田畔，
隙地皆膏脂.
種豆豆粒肥，
種麥麥兩岐.
番薯最宜人，
久食登耆頤.
尋常土宜物，
儉歲皆珠璣.

寄話我農人，
勿使地利遺.

Phiên âm:

KHUYẾN TÀI THỰC

Thụ cốc nãi chí kế,
Sơ quả diệc liệu ky (cơ).
Thì vận đa khiên dương,
Phong khiểm nan dự kỳ.
Huyện lệnh tuy ngã thân,
Bô phú thời kiến truy.
Đại quân tuy ngã ái,
Chiền chúc nan biến thi.
Thiên sinh ngã cân lực,
Diệc tương hữu sở vi.
Tường căn giữ điền bạn,
Khích địa giai cao chi.
Chủng đậu, đậu lạp phì,
Chủng mạch, mạch lưỡng kỳ
Phiên thự tối nghi nhân,
Cửu thực đăng kỳ di.
Tầm thường thổ nghi vật,
Kiệm tuế giai châu ky (cơ).
Ký ngữ ngã nông nhân,
Vật sử địa lợi di.

Dịch nghĩa:

KHUYÊN TRỒNG TRỌT [1]

Cấy lúa là kế tốt nhất,
Trồng rau quả cũng giúp cho khỏi đói.
Thời vận nhiều khi thất thường,
Được mùa, mất mùa khó mà hẹn trước.
Quan huyện dù có thân với ta,
Nhưng khi thiếu thuế sẽ truy cho đủ.
Nhà vua tuy có thương ta,
Nhưng cơm cháo cũng khó ban cho được khắp.
Trời sinh ta có gân có sức,
Cũng là để cho ta làm việc.
Chỗ chân tường, nơi bờ ruộng,
Những đất bỏ không đó đều mầu mỡ cả.
Trồng đậu thì hạt đậu béo sụ,
Trồng lúa mạch thì một gié nảy hai bông [2].
Khoai lang rất hợp với người,
Ăn mãi sống đến trăm tuổi.
Những thứ thổ ngơi tầm thường ấy,
Năm mất mùa đều quý như châu ngọc.
Mấy lời nhắn nhủ nhà nông ta,
Đừng bỏ sót nguồn lợi của đất.

Dịch thơ:

Cấy lúa là kế rất hay,
Mà trồng rau quả đỡ ngày đói cơm.
Thời tiết thường thay đổi luôn,
Mùa màng được mất khó lường đoán ra.
Quan huyện dù có thân ta,
Thuế sưu nếu thiếu chẳng tha chút nào!
Vua dù có thương ta nghèo,

---

1. Bài này và bài trên có lẽ tác giả làm vào khoảng năm 1869, khi ông lo việc thủy lợi ở Quảng Ngãi.

2. *Trồng lúa mạch thì một gié nảy hai bông:* do câu thơ cổ "mạch tuệ lưỡng kỳ" (Gié lúa rẽ làm hai). Ý nói lúa tốt nhiều thóc.

Cháo cơm cũng khó phát đều toàn dân.
Trời sinh có sức có gân,
Để ta cố gắng chuyên cần đảm đang.
Bờ ruộng cho chí chân tường,
Mỡ màng tấc đất tấc vàng trời cho.
Trồng đậu thời quả đậu to,
Trồng lúa lúa mập một dò nẩy hai.
Khoai lang rất bổ cho người,
Ăn lâu có thể sống ngoài trăm năm.
Tầm thường vật chả bao lăm,
Gặp năm đói kém quý bằng ngọc châu.
Nhà nông tôi gửi mấy câu,
Nguồn lợi ruộng đất chớ hầu bỏ rơi.

Lê Thước - Phạm Khắc Khoan *dịch*

*

放鷓鴣

I

雲霄無意逐鵷鴻
矰繳翻教累爾躬
我亦畏途行不得
忍看憔悴向攀籠

II

放爾南枝反故巢
山雞舊侶共招邀
溪邊飲啄須矜慎
莫遺微軀墜老饕

Phiên âm:

PHÓNG GIÁ CÔ

I

Vân tiêu vô ý trục uyên hồng,
Tăng chước phiên giao lụy nhĩ cung.
Ngã diệc úy đồ hành bất đắc,
Nhẫn khan tiều tụy hướng phàn lung.

II

Phóng nhĩ nam nhi phản cố sào,
Sơn kê cựu lữ cộng chiêu yêu.
Khê biên ẩm trác tu căng thận,
Mạc khiển vi khu trụy lão thao!

Dịch nghĩa:

THẢ CHIM ĐA ĐA [1]

I

Mày không có ý theo đòi chim quyên, chim hồng bay tít
trên tầng mây,
Thế mà cũng bị dây cung, mũi tên làm lụy đến thân.
Ta đây cũng vì bước đường nguy hiểm "không đi được" [2],
Không nỡ nhìn mày sống tiều tụy ở trong lồng.

---

1. *Nguyên chú của tác giả (dịch):* "Một người nhà quê biếu ta mấy con chim đa đa, nói rằng nay tiết mùa xuân đa đa béo, nấu cháo rất ngon. Sách xưa gọi đa đa là chim hoài nam (nhớ phương Nam). Ta từ Nam Kỳ ra đây đã 15 năm, thương nhớ quê hương, trông thấy chim đa đa lấy làm thương xót ngậm ngùi, nên mở lồng thả cho nó bay đi. Nhân làm bài thơ ghi lấy mối cảm xúc của ta trong lúc ấy".

2. Theo tiếng kêu 5 tiếng một của chim đa đa để ngụ ý mình. Xưa cho rằng chim đa đa kêu thành tiếng: "Hành bất đắc ca ca" (Đi không được anh ạ!) Dân gian còn truyền là: "Bất thực cốc Chu gia" (Không ăn thóc nhà Chu).

II

Thả mày về cành Nam, trở lại tổ cũ,
Cùng với gà rừng bạn cũ mời kéo vui chơi.
Nhưng phải giữ gìn cẩn thận khi ăn uống ở bên khe,
Đừng để tấm thân nhỏ mọn sa vào tay lão tham ăn.

Dịch thơ:

I

Tầng mây không tính đuổi uyên hồng,
Rủi gặp phường săn phải mắc vòng.
Ta cũng nghẽn đường đi chẳng được,
Nỡ nhìn mày rũ ở trong lồng.

II

Cành Nam nay thả mày về tổ,
Bạn cũ gà rừng mặc sức chơi.
Bên suối uống ăn nên cẩn thận,
Chút thân đừng để lọt tay ai!

Lê Thước - Phạm Khắc Khoan *dịch*

送内子吳羽卿南歸

I

夢回羅帳淚珠潸
懶換荊釵斂翠鬟
怕見桃花春浪闊
二天明月一舟還

II

陰符書蠹劍痕殷
馬角難期旅鬢班
昨夜蓴鱸江上夢
先隨環佩到家山

Phiên âm:

TỐNG NỘI TỬ
NGÔ VŨ KHANH NAM QUY

I

Mộng hồi la trướng lệ châu san,
Lãn hoán kinh thoa liễm thúy hoàn.
Phạ kiến đào hoa xuân lãng khoát,
Nhị thiên minh nguyệt nhất châu hoàn.

II

Âm phù thư đố kiếm ngân ân,
Mã giác nan kỳ, lữ mấn ban,
Tạc dạ thuần lô giang thượng mộng,
Tiên tùy hoàn bội đáo gia san.

Dịch nghĩa:

ĐƯA VỢ LÀ NGÔ VŨ KHANH VỀ NAM

I

Mơ về quanh quẩn bên màn the, hạt châu tầm tã,
Chiếc trâm cài trên mái tóc xanh cũng chẳng buồn thay.
Thấy cảnh mùa xuân sóng đào lai láng mà ngại.
Dưới ánh trăng tháng hai, một con thuyền trở về [1]!

II

Sách âm phù [2] mọt đục, gươm đã hoen rỉ,
Biết bao giờ ngựa mọc sừng: Ở mãi nơi đất khách mái tóc
đã điểm bạc.
Đêm qua nằm trên sông, giấc mơ canh rau rút, gỏi cá vược[3],
Đã theo tiếng vòng xuyến của mình về trước nơi quê nhà rồi.

---

1. Câu này ý tác giả lo ngại cho vợ về Nam giữa mùa nước to. Theo truyền thuyết thì tháng trọng xuân (tháng hai) hoa đào nở nhiều và cũng là mùa mưa nước lên: người ta gọi là "nước hoa đào".

2. *Âm phù:* sách binh thư.

3. *Rau rút, cá vược:* Trương Hàn đời Tấn đi làm quan, nhân gió thu nổi lên, liền nhớ thú rau rút, cá vược ở quê nhà, nên bỏ quan mà về.

Dịch thơ:

I

Hồn quện màn the lệ vắn dài,
Tóc mây biếng đổi chiếc trâm cài.
Sóng đào ngại thấy xuân lai láng,
Trăng dõi thuyền về giữa tháng hai!

II

Binh thư mọt đục, gươm hoen rỉ,
Sừng ngựa mong gì!... Tóc điểm sương!
Trên bến, thuần lô mộng đêm trước,
Đã theo mình đến tận quê hương.

Hoàng Tạo *dịch*

*

義塚賦

當五月兮初吉
值薰風兮南來
感時鳥兮變聲
悅佳卉兮芳滋
循層城以憑眺
佳童冠以來恩
歷崗原之邐迤

忽予心兮增欷
曾年代之幾何
羅墳塚之纍纍
佳城閉而復啓
荆棘翳而莫治
紛白骨以狼藉
辨賢愚兮某誰
惟至仁之博愛
擴掩骼之鴻慈
更舊木以新榿
換頹塋以崇基
聚遺骸於既散
還靈魂於已離
屹豐碑以日麗
蔚松陰以夏移
諒姬昌之至德
越千載而在茲
彼枯骨而必收
曾生人其見遺

何猾吏之恣暴
浚膏血以自肥
手持柚而體凍
足于耜而腹饑
雖纘息之未定
同泉臺之已歸
邀縶澤於秋杪
孰若荷微惠於春暉
伊草木其且然
矧夫人之有知
激余衷以慷慨
爰舒翰以摛辭
雖見笑乎壯夫
聊以抒乎我哀

Phiên âm:

NGHĨA TRỦNG PHÚ

Đương ngũ nguyệt hề sơ cát,
Trị huân phong hề nam ly (lai).
Cảm thời điểu hề biến thanh,
Duyệt giai hủy hề phương ti (tư).
Tuần tằng thành dĩ bằng diểu,
Giai đồng quán dĩ lai ti (tư).

Lịch cương nguyên chi lý dĩ,
Hốt dư tâm hề tăng hy.
Tằng niên đại chi kỷ hà,
La phần trủng chi luy luy!
Giai thành bế nhi phục khải,
Kinh cức ế nhi mạc trị.
Phân bạch cốt dĩ lang tạ,
Biện hiền ngu hề mỗ thùy!
Duy chí nhân chi bác ái,
Khoáng yểm cách chi hồng tì (từ).
Canh cựu mộc dĩ tân tuệ,
Hoán đồi uynh dĩ sùng ky (cơ).
Tụ di hài ư ký tán,
Hoàn linh hồn ư dĩ ly.
Ngật phong bi dĩ nhật lệ,
Uất tùng âm dĩ hạ di.
Lượng Cơ Xương chi chí đức,
Việt thiên tải nhi tại ti (tư).
Bỉ khô cốt nhi tất thu,
Tằng sinh nhân kỳ kiến di.
Hà hoạt lại chi tứ bạo,
Tuấn cao huyết dĩ tự phì.
Thủ trì trục nhi thể đống,
Túc vu trĩ nhi phúc ky (cơ),
Tuy khoáng tức chi vị định,
Đồng tuyền đài chi dĩ quy.
Yêu phiền trạch ư thu sao,
Thục nhược hà vi huệ ư xuân huy
Y thảo mộc kỳ thả nhiên,
Thẩn phù nhân chi hữu tri.
Khích dư trung dĩ khảng khái,
Viên thư hàn dĩ ly tì (từ).
Tuy kiến tiếu hồ tráng phu,
Liêu dĩ trữ hồ ngã y (ai)!

Dịch nghĩa:

PHÚ NGHĨA ĐỊA LÀM PHÚC [1]

Đầu tháng năm ngày tốt,
Gió hòa từ phương Nam tới,
Cảm thấy chim mùa đã đổi giọng,
Nhìn xem cây cỏ thêm tươi tốt,
Lần theo tầng thành lên cao mà trông ngắm,
Cùng lũ trẻ con đến đấy.
Qua núi đồng quanh co liên tiếp,
Bỗng lòng ta thêm bùi ngùi.
Trải năm tháng chưa bao lâu,
Mà mồ mả đã lớp lớp chi chít!
Mộ đã đắp kín rồi lại lở lộ ra,
Gai góc rậm rạp chẳng ai dọn sửa.
Xương trắng vương vãi bừa ra đó,
Khó phân biệt đâu là của kẻ hiền hay người ngu.
Duy nhờ được lòng bác ái của lượng trên chí nhân,
Đem lòng từ bi rộng lớn che đắp cho hài cốt khô,
Đổi săng cũ bằng săng mới,
Thay mộ thấp bằng mộ đắp cao.
Thu những xương văng tản mát lại,
Hồn xa lìa được gọi trở về.
Dựng bia đá cao, mặt trời chiếu vào rực rỡ,
Trồng rặng thông mát, đuổi bớt ánh nắng hè.

---

1. *Lời dẫn của tác giả (dịch):*

"Tháng năm niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865), có lệnh sai các quan lập nghĩa trủng và kiểm tra thu nhặt hài cốt những mồ hoang ở chung quanh thành của tỉnh, mai táng lại một chỗ, hằng năm cứ đến ngày rằm tháng hai thì ban tế một lần. Thông này đã vâng lệnh làm văn tế, nhân cảm động việc làm ấy, nên lại làm bài phú này".

Lời giải của tác giả ở cuối bài (dịch) - "Câu 1 và 2 tả thời tiết. Câu 3 và 4 tả cảnh vật; câu 5 tả chỗ đi chơi; câu 6 tả người cùng đi; từ câu 7 đến câu 14 tả mồ hoang, gợi ý đoạn dưới; từ câu 15 đến câu 22 tả mộ địa làm phúc mới xây, từ câu 23 đến câu 26 là bốn câu kết thúc đoạn trước và gợi ý đoạn sau. Từ câu 27 đến câu 32 tả tình cảnh dân nghèo. Mỗi chữ là một giọt nước mắt. Từ câu 33 đến câu 40 tả tại sao làm ra bài phú này.

So với đức lớn của ông Cơ Xương [1],
Vượt qua nghìn năm mới lại có ngày nay.
Xương khô kia đã thu nhặt lại,
Thì người sống sao lại thấy bỏ rơi?
Bọn quan lại gian hoạt sao tàn bạo thế?
Vắt máu mỡ dân để tự nuôi béo mình.
Tay dệt vải mà thân rét cóng,
Chân đi cày mà bụng đói meo.
Tuy hơi thở đặt bông trên mũi còn động đậy,
Song cũng chẳng khác gì những người đã ở dưới suối vàng!
Cầu được tấm ơn huệ ở dịp cuối thu,
Chi bằng nhờ được chút lòng từ dưới ánh xuân mới.
Cỏ cây kia còn mong như thế,
Huống chi là người ta có tri thức.
Khích động lòng ta thêm khẳng khái,
Nên mượn bút để giãi lời.
Dẫu tráng phu biết mà có cười cũng đành chịu [2],
Gọi là để gửi nỗi đau xót của ta mà thôi.

Dịch thơ:

Đầu tháng năm vừa nhằm ngày tốt,
Trận gió nồm phảng phất hương bay;
Chim mùa giọng hót đã thay,
Mải nhìn cảnh đẹp cỏ cây rườm rà.
Lên mặt thành phóng xa tầm mắt,
Lũ tiểu đồng dìu dắt theo sau.
Quanh co ruộng thấp gò cao,
Bỗng dưng lòng thấy nao nao gợn sầu.
Trải năm tháng bao lâu ai rõ,
Mà mồ hoang bãi cỏ gần xa.
Ngôi thì đất lở phơi ra,
Ngôi thành bụi rậm ai mà ngó coi.

---

1. *Cơ xương:* Vua Văn Vương nhà Chu họ là Cơ, tên là Xương, lúc làm Tây bá, sai người chôn cất những thây vô chủ.

2. Theo sách *Dương Tử pháp ngôn,* có người hỏi Dương Hùng: "Ông ham làm phú phải không?" Dương Tử đáp: "Chạm khắc tỉ mỉ, tráng phu đâu thèm làm".

Mảnh xương trắng nơi nơi vương vãi,
Biết là ai, kẻ dại người khôn?
Rộng thương nhờ lá chiếu son,
Giàu lòng đắp điếm công ơn đã dày.
Săng cũ nát nay thay săng mới,
Nấm cũ mòn đắp lại nấm cao.
Xương tàn lượm khắp chôn sâu,
Hồn tàn hết cảnh u sầu bơ vơ.
Tấm bia đá tỏ mờ bóng ác,
Dãy thông xanh rợp mát trưa hè.
Cơ Xương đức cả xưa kia,
Qua nghìn muôn thuở ai dè là đây.
Nhưng nấm xương tuy nay yên chỗ,
Còn kiếp người đau khổ ai thương?
Tham quan ô lại một phường,
Nuôi thân bằng máu bằng xương dân lành.
Tay dệt cửi mà mình rét cóng,
Chân đi cày mà bụng đói dài.
Dẫu còn thoi thóp chút hơi,
Xem ra chẳng khác bọn người cửu nguyên.
Tấm sương giá một phen thu hết,
Thà giọt mưa trong tiết xuân hòa.
Cỏ cây còn biết nữa là...
Con người ai chẳng thiết tha phận mình.
Trông thấy cảnh động tình chua xót,
Gửi nguồn cơn mượn bút thay lời.
Thở than dù có ai cười,
Đây là cả nỗi ngậm ngùi của ta.

Hoàng Tạo *dịch*

送人之嘉定

薄宦成名晚
頻年未擬歸
聞君下東浦
此地近柴扉
白社寒交在
青雲過客稀
慇勤訊消息
歲晏慰睽違

Phiên âm:

TỐNG NHÂN CHI GIA ĐỊNH

Bạc hoạn thành danh vãn
Tần niên vị nghĩ quy
Văn quân hạ Đông Phố
Thử địa cận sài phi
Bạch xã hàn giao tại,
Thanh vân quá khách hy.
Ân cần tấn tiêu tức,
Tuế yến ủy khuê vi.

Dịch nghĩa:

ĐƯA NGƯỜI ĐI GIA ĐỊNH [1] (1855)

Quan chức thì nhỏ, thành danh cũng muộn,
Đã mấy năm nay chưa nghĩ đến việc về thăm nhà.
Nay nghe anh đi vào Đông Phố [2],
Đó cũng gần quê tôi.
Bạn nghèo ở Bạch xã [3] hãy còn đó,
Khách sang qua lại thăm cũng ít.
Nhờ anh hỏi thăm tin tức ra sao?
Để tôi được yên ủi lúc cuối năm còn ở xa chưa về được.

Dịch thơ:

Chức quan nhỏ, danh muộn mằn,
Mấy năm gác chuyện về thăm quê nhà.
Nay nghe Đông Phố sắp qua,
Nơi anh sẽ đến gần nhà của tôi.
Bạn nghèo Bạch xã còn đây,
Khách sang thưa thớt, ai người thăm lom!
Nhờ cho tin tức bà con,
Để tôi vơi bớt nỗi buồn cuối năm!

Bảo Định Giang *dịch*

---

1. *Gia Định:* Tên một tỉnh cũ thuộc Nam Kỳ. Thời xưa tỉnh ấy là nơi trấn thủ đóng, cho nên Gia Định cũng có nghĩa là Nam Kỳ.

2. *Đông Phố:* tên cũ tỉnh Gia Định.

3. *Bạch xã:* nghĩa thường là làng thơ; đời Đường, Bạch Cư Dị cùng với bốn vị lão nho kết bạn ở Hương Sơn, thơ rượu cùng vui, gọi là *Bạch xã*. Ở đây còn có nghĩa là *Bạch Mai thi xã*, một thi xã ở Gia Định lấy Gò Cây Mai làm nơi hội họp.

寄胡勳業居士

榮途車馬去駸駸
誰信牆東避世心
黄卷手中秋樹老
白雲窗畔野花深
漫傳紗帽遊蓮幕
曾見壺樽伴竹林
今日戎塵遍丹徼
知君何處散幽襟

Phiên âm:

KÝ HỒ HUÂN NGHIỆP CƯ SĨ

Vinh đồ xa mã khứ xâm xâm,
Thùy tín tường đông tị thế tâm?
Hoàng quyển thủ trung thu thụ lão,
Bạch vân song bạn dã hoa thâm.
Mạn truyền sa mạo du liên mạc,
Tằng kiến hồ tôn bạn trúc lâm.
Kim nhật nhung trần biến đan khiếu,
Tri quân hà xứ tán u khâm?

Dịch nghĩa:

GỬI CƯ SĨ HỒ HUÂN NGHIỆP [1]
(1859)

Trên con đường danh lợi, người ta xe ngựa dong ruổi rộn rịp,
Ai tin bụng người lánh đời ở nơi tường đông?
Tay ông cầm quyển vàng bên cạnh gốc cây trời thu,
Bên cửa sổ lồng mây trắng, ngồi thưởng thức hoa dại.
Không nói chuyện khăn áo chơi nơi liên mạc [2],
Thường thấy ve chén uống rượu chơi với bạn trúc lâm [3].
Ngày nay giặc giã đã lan khắp các nơi biên thùy về phía Nam,
Không biết ông theo về chốn nào mà tả được nỗi lòng riêng của ông?

Dịch thơ:

Lợi danh xe ngựa bời bời,
Hay đâu có kẻ lánh đời tường đông.
Trời thu bên cội quyển vàng,
Cửa lồng mây trắng thoảng hương hoa rừng.
Ngoài tai, áo mũ lạnh lùng,
Thích nâng chén rượu say cùng tri âm.
Mịt mù khói tỏa trời Nam,
Biết anh đâu nhỉ để bàn nỗi riêng?

Bảo Định Giang *dịch*

---

1. *Hồ Huân Nghiệp:* một chí sĩ ở Nam Kỳ, người xã Tân Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, theo Trương Định chống Pháp, được cử làm tri phủ Tân Bình, bị giặc Pháp bắt, không chịu khuất, bị chúng giết.

2. *Liên mạc:* nơi ty tào làm việc, dưới quyền một ông quan thời xưa.

3. *Trúc Lâm:* rừng trúc, chỉ nơi những người ẩn dật chơi.

初至家

兵戈虛著仲宣衣
歲晏窮鄉寂寞歸
一徑落花藏醉石
滿庭寒竹護吟扉
愧無野老同箏席
猶有貧妻爲下機
斗酒不妨謀一醉
稻田新熟澗魚肥

Phiên âm:

SƠ CHÍ GIA

Binh qua hư trước Trọng Tuyên y,
Tuế yến cùng hương tịch mịch quy.
Nhất kính lạc hoa tàng túy thạch,
Mãn đình hàn trúc hộ ngâm phi.
Quý vô dã lão đồng tranh tịch,
Do hữu bần thê vị hạ ky.
Đẩu tửu bất phương mưu nhất túy,
Đạo điền tân thục giản ngư phì.

Dịch nghĩa:

MỚI VỀ ĐẾN NHÀ

Gặp lúc binh qua, khoác áo ông Trọng Tuyên [1] đi lánh nạn,
Đến cuối năm lủi thủi trở về làng cũ.
Về thấy trong vườn một lối hoa rụng đầy, che lấp những viên đá thường ngồi uống rượu,
Đầy sân trúc còi, ngã kề bên cửa thường ngồi ngâm thơ.
Thẹn không ông già thôn quê nào tới cùng ngồi với mình một chiếu,
May có bà vợ nghèo xuống khung cửi chạy ra chào hỏi.
Một đấu rượu uống không hại gì kiếm một cuộc say,
Trong nhà có lúa nếp mới gặt về, và mới đánh được cá khe rất tươi béo.

Dịch thơ:

Chạy loạn nên choàng áo họ Vương,
Cuối năm lủi thủi trở về làng.
Đá ngồi say rượu hoa rơi kín,
Cửa tựa ngâm thơ trúc đổ ngang.
Dành chiếu thẹn không người cố lão,
Xuống khung may có bạn tao khang.
Thôi thời kiếm chén cho vui vậy,
Cá béo cơm ngon có sẵn sàng.

Lê Thước, Phạm Khắc Khoan *dịch*

---

1. *Trọng Tuyên:* là tên chữ của Vương Xán, người đời Tam Quốc bên Trung Quốc, học rộng biết nhiều, gặp thời loạn, tránh nạn ở Kinh Châu, được Lưu Biểu che chở, có làm bài phú *Đăng lâu,* tỏ nỗi nhớ nhà.

村居夜聞鳥聲甚哀

日入眾鳥鳴
我亦閉柴荊
佐問此何事
中宵尚孤征
故巢在何許
羈棲空服情
舊遊久寥落
哀音誰爲聽

Phiên âm:

THÔN CƯ DẠ VĂN ĐIỂU THANH THẬM AI

Nhật nhập chúng điểu minh [1],
Ngã diệc bế sài kinh.
Tá vấn thử hà sự,
Trung tiêu thượng cô chinh?
Cố sào tại hà hử,
Ky thê không phục tình?
Cựu du cửu liêu lạc,
Ai âm thùy vị thinh?

---

1. Chữ *"minh"* ở bản in là chữ "quy", nghi sai nên sửa lại cho đúng vần.

Dịch nghĩa:

Ở THÔN QUÊ ĐÊM NGHE TIẾNG CHIM KÊU RẤT THÊ THẢM

Mặt trời lặn chim chóc kêu vang,
Cửa gai ta cũng khép cánh lại.
Thử hỏi là vì việc gì,
Mà nửa đêm còn bay hoài?
Tổ cũ của mày ở chốn nào,
Mà tình mày luống quyến luyến?
Bạn chơi cũ lâu nay vắng vẻ,
Mày kêu thương có ai nghe?

Dịch thơ:

Trời tối chim về tổ,
Ta cũng khép cửa gai.
Ướm hỏi việc gì thế,
Nửa đêm bay lẻ loi?
Tổ cũ ở đâu tá?
Lòng quê luống bồi hồi.
Bạn bè lâu vắng bặt,
Kêu thương dễ ai hay?

Lê Thước, Phạm Khắc Khoan *dịch*

Mặt trời khuất núi chim về,
Nhà ta cũng khép cửa tre lại rồi.
Vì sao thế ấy chim ơi!
Nửa đêm bay mãi giữa trời lao đao?
Tổ mày xưa ở nơi nao,
Lòng mày luống những dạt dào hôm nay?
Bạn xưa xa cách lâu ngày,
Tiếng kêu buồn thảm của mày ai nghe?

Bảo Định Giang *dịch*

野花

野花生竹下
竹深花亦繁
花繁翻笑竹
春至不能言

Phiên âm:

DÃ HOA

Dã hoa sinh trúc hạ,
Trúc thâm hoa diệc phồn.
Hoa phồn phiên tiếu trúc,
Xuân chí bất năng ngôn.

Dịch nghĩa:

HOA DẠI

Hoa dại sinh dưới bụi trúc,
Trúc rậm hoa cũng nhiều.
Hoa nhiều trở lại cười trúc,
Xuân tới sao trúc không biết nói gì cả.

Dịch thơ:

Hoa rừng dưới trúc mọc ra,
Trúc lên rậm rạp thì hoa cũng nhiều.
Hoa nhiều cười trúc như trêu,
Xuân sang trúc biết nói điều chi chăng?

Bảo Định Giang *dịch*

登永隆城樓

雨霽汀洲集晚禽
一聲畫角半樓陰
偏燒城郭週遭在
多難親朋契闊深
去國杜陵餘別淚
異鄉王粲負歸心
昔賢可是俱懷土
蓬鬢西風幾度侵

Phiên âm:

ĐĂNG VĨNH LONG THÀNH LÂU (Quý Hợi)

Vũ tệ đinh châu tập vãn cầm,
Nhất thanh họa giác bán lâu âm.
Thiên thiêu thành quách chu tao tại,
Đa nạn thân bằng khế khoát thâm.
Khứ quốc Đỗ Lăng dư biệt lệ, [1]
Dị hương Vương Xán phụ quy tâm.
Tích hiền khả thị câu hoài thổ,
Bồng mấn tây phong kỷ độ xâm.

---

1. *Đỗ Lăng:* Đỗ Phủ, tự Tử Mỹ, nhà ở đất Thiếu Lăng nên cũng gọi là Đỗ Lăng, một đại thi hào đời Đường, khi gặp loạn, ông vào ở Ba Thục, có làm nhiều bài thơ tỏ nỗi u sầu vì đã xa nơi cố quận.

Dịch nghĩa:

LÊN LẦU TRÊN THÀNH TỈNH VĨNH LONG (1863)

Mưa tạnh rồi, trên bãi cát bên sông, chim chiều nhóm đậu,
Một tiếng tù và vang dội, bóng râm che nửa mái lầu.
Thành quách cháy tàn đã bao lần vẫn còn ở chung quanh đó.
Bạn bè vì nhiều nạn nên thêm thân mật.
Ông Đỗ Lăng khi đi xa nước giọt lệ chứa chan,
Ông Vương Xán khi ở quê người, những ước về làng.
Các bậc hiền xưa, có lẽ đều nhớ quê cũ,
Mái tóc bơ phờ mấy độ gió tây thổi vào.

Dịch thơ:

Bãi sông mưa tạnh chim về,
Tù và ai rúc bóng che nửa lầu.
Lửa thiêu thành quách còn đâu,
Bạn xưa gặp nạn dãi dầu long đong.
Đỗ Lăng xa nước khóc ròng,
Nhớ làng, Vương Xán những mong ngày về.
Thánh hiền xưa cũng nhớ quê,
Gió tây mấy độ thổi về tóc thưa.

Bảo Định Giang *dịch*

安江送陳子敏富安管道

五月寒城裡
含涕送遠遊
有家皆作客
多病獨移舟
大嶺盤雲棧
衢山斗海流
登臨逢旅鴈
爲賦數行書

Phiên âm:

AN GIANG TỐNG TRẦN TỬ MẪN, PHÚ YÊN QUẢN ĐẠO

Ngũ nguyệt hàn thành lý,
Hàm thế tống viễn du.
Hữu gia giai tác khách,
Đa bệnh độc di chu.
Đại Lĩnh bàn vân sạn,
Cù Sơn đẩu hải lưu
Đăng lâm phùng lữ nhạn,
Vị phú sổ hàng thư.

Dịch nghĩa:

Ở AN GIANG
ĐƯA ÔNG TRẦN TỬ MẪN
ĐỔI ĐI QUẢN ĐẠO PHÚ YÊN

Tiết tháng năm, nơi thành lạnh,
Ngậm ngùi đưa khách đi xa.
Chúng ta có nhà nhưng đều là khách xa nhà,
Ông vì nhiều bệnh nên được đổi đi chỗ khác.
Trên núi Đại Lĩnh [1], đường mây cong như cái mâm,
Dưới đèo Cù Mông [2] vịnh biển tròn như cái đấu.
Mỗi khi lên cao gặp chim nhạn ở quê người [3],
Hãy gửi cho tôi một đôi lời.

Dịch thơ:

Tiết tháng năm nơi thành lành lạnh,
Tiễn anh đi khôn tránh được buồn.
Có nhà, chẳng có còn hơn,
Anh vì nhiều bệnh đổi luôn chỗ làm,
Mây Đại Lĩnh như mâm cong ấy,
Đèo Cù Mông tròn bãi vịnh xa.
Quê người gặp nhạn bay qua,
Lời thơ nhớ gởi vài ba cho mình.

Bảo Định Giang *dịch*

---

1. *Đại Lĩnh:* Đèo Cả, ở giáp ranh hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa.
2. *Cù Mông:* đèo Cù Mông chia tỉnh Phú Yên và tỉnh Bình Định.
3. *Lữ nhạn:* chim nhạn ở xứ khác, câu này ý nói nếu gặp người Nam Trung ở quê *người về qua, nhờ gửi thư cho với.*

辛卯新歲作

一臥龍江渚
年華五度春
漸看兒女大
斗覺鬢毛新
官以遲藏拙
身將儉補貧
故鄉戎馬在
骨肉正悲辛

Phiên âm:

TÂN MÃO TÂN TUẾ TÁC
(Đinh Mão)

Nhất ngọa Long Giang chử,
Niên hoa ngũ độ xuân.
Tiệm khan nhi nữ đại,
Đẩu giác mấn mao tân.
Quan dĩ trì tàng chuyết,
Thân tương kiệm bổ bần.
Cố hương nhung mã tại,
Cốt nhục chính bi tân.

Dịch nghĩa:

THƠ NGÀY TẾ NĂM TÂN MÃO (1867)

Nằm ở bãi Long Giang, [1]
Đã trải qua năm năm rồi.
Nhìn lại đàn con trai con gái đã khôn lớn lên dần,
Bỗng thấy mái tóc mình đã đổi sắc mới.
Làm quan vì chậm thăng nên giấu được vụng về,
Nhà nghèo giữ được tiết kiệm để đỡ túng thiếu.
Ở làng cũ nay đương có giặc giã,
Bà con cốt nhục đang chịu cảnh tang tóc đắng cay.

Dịch thơ:

Long Giang nằm mãi bao ngày,
Năm này tính lại đã đầy năm năm.
Gái, trai con cái lớn dần,
Trông mình chợt thấy hoa râm mái đầu.
Chậm thăng chức, giấu dốt lâu,
Nhà nghèo tiện tặn trước sau đủ dùng.
Quê nhà khói lửa mịt mùng,.
Biết bao cay đắng trong lòng bà con!

Bảo Định Giang *dịch*

---

1. *Long Giang:* sông Cửu Long.

丁卯三月二十八日遷葬崇德武夫子述事勗同學諸子

丹郊斗絕江海鄉
辰極迥遠天渺茫
中原道統幾續絕
文風滂泊流遐荒
夫子挺生后千載
若在洙泗親宮牆
大學一編揭微旨
煌煌秋皎綽漢章
天生大賢爲覺世
勳業不在登岩廊
及門諸公受心法
手整海岳扶皇綱
發潛包德渙大瀚
宸圭睿藻垂琳琅
德星告殞七十載
明懿煙沒誰表揚
梁溪先生重感慨

闌發幽渺懸清光
星移物換人事改
松頹柏毀觀者傷
重明正學續墜緒
簡卜吉兆營新堂
六州紳士執轝紼
挽音悽壯還滄浪
嗟予淺薄忝后學
緬想遺教欽景行
廬峰苦陟伊川遠
欲探至寶無梯航
諸君英年沐化澤
德業所操未可量
泰山之雲起膚寸
大江之源可濫觴
進學功夫貴積累
勿事多歧徒亡羊
前賢芳躅幸未泯
來者可繼予何望

Phiên âm:

ĐINH MÃO TAM NGUYỆT NHỊ THẬP BÁT NHẬT, THIÊN TÁNG SÙNG ĐỨC VÕ PHU TỬ THUẬT SỰ, HÚC ĐỒNG HỌC CHƯ TỬ

Đan giao đẩu tuyệt giang hải hương,
Thần Cực quýnh viễn, thiên diểu mang!
Trung nguyên Đạo thống kỷ tục tuyệt,
Văn phong bàng bạc lưu hà hoang.
Phu tử đĩnh sinh hậu thiên tải,
Nhược tại Thù Tứ thân cung tường.
Đại học nhất biên yết vi chỉ,
Hoàng hoàng thu hiệu trác Hán chương.
Thiên sinh đại hiền vị giác thế,
Huân nghiệp bất tại đăng nham lang.
Cập môn chư công thụ tâm pháp,
Thủ chỉnh hải nhạc phù hoàng cương.
Phát tiềm bao đức hoán đại hạn,
Thần khuê duệ tảo thùy lâm lang.
Đức tinh cáo vận thất thập tải,
Minh ý yên một, thùy biểu dương?
Lương Khê tiên sinh trùng cảm khái!
Xiển phát u diếu huyền thanh quang,
Tinh di, vật hoán, nhân sự cải.
Tùng đồi, bách hủy, quan giả thương!
Trùng minh chính học tục trụy tự,
Giản bốc cát triệu doanh tân đường.
Lục châu thân sĩ chấp dư phất,
Vãn âm thê tráng hoàn Thương lang.
Ta dư thiển bạc thiểm hậu học,
Diến tưởng di giáo khâm cảnh hàng,
Lô phong khổ trắc y xuyên viễn.
Dục thám chí bảo, vô thê hàng,
Chư quân anh niên mộc hóa trạch.
Đức nghiệp sở tháo vị khả lường,
Thái Sơn chi vân khởi phu thốn.

Đại giang chi nguyên khả lạm trường.
Tiến học công phu quý tích lũy,
Vật sự đa kỳ đồ vong dương.
Tiền hiền phương chúc hạnh vị dẫn,
Lai giả khả kế dư hà vương?

Dịch nghĩa:

NGÀY 28 THÁNG 3 NĂM ĐINH MÃO (1867) DỜI MỘ VÕ PHU TỬ [1], HIỆU SÙNG ĐỨC, NHÂN THUẬT LẠI VIỆC LÀM ĐỂ KHUYÊN CÁC HỌC SINH

Cõi nam xa tít làng sông bể,
Sao Bắc Thần ở Bắc Cực cao xa, trời mênh mông.
Đạo thống ở Trung Nguyên bao phen đứt rồi lại nối,
Văn phong truyền rộng ra ở ngoài cõi xa.
Phu tử sinh ra sau mấy ngàn năm,
Như ở nơi sông Thù sông Tứ gần cung tường đức Khổng.
Một thiên Đại Học phát huy cái nghĩa tinh vi ra,
Rực rỡ như trời mưa thu, sao Vân Hán sáng ngời.
Mới biết trời sinh bậc đại hiền để dạy đời,
Công nghiệp không phải ở nơi triều đình.
Đem tâm pháp truyền dạy học trò,
Ra tay sửa sang núi bể giúp hoàng gia.
Được nhà vua phát huy đức tiềm tàng,
Ban hiệu lớn, sáng như ngọc lâm lang.

---

1. *Võ Phu Tử:* tức Võ Trường Toản, người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, học rộng biết nhiều, không có chí làm quan, được Gia Long ban cho danh hiệu là "Gia Định ẩn sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh" khắc vào mộ chí.

Theo lời chú của tác giả thì ông Võ Trường Toản, có nhiều học trò làm nên như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tĩnh, Trương Minh Thành, Phan Tiến Dương, Phạm Xuân Quang v.v... 70 năm sau khi ông tạ thế, vào thời Tự Đức, ông Phan Thanh Giản ở Gia Định tâu xin xây nhà bia cho ông. Mộ sau dời về Bảo Thạnh ven bể huyện Bảo An (tỉnh Vĩnh Long) (nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, Bến Tre).

Sao đức sa rụng đã bảy mươi năm,
Khuôn phép sáng tốt bị vùi lấp, không ai biểu dương.
Lương Khê [1] tiên sinh rất lấy làm cảm khái,
Vẫn giữ mối làm cho ánh sáng rõ rệt khỏi lu mờ.
Vật đổi sao dời, việc người thay đổi,
Cảnh tùng bách tồi tàn ở trước mộ, ai thấy cũng thương tâm.
Ông Lương Khê muốn làm sáng tỏ lại chính học, nối được mối đã đứt,
Lựa chọn đất tốt, xây dựng mồ mới.
Các thân sĩ ở sáu châu đều đến cầm phất [2],
Tiếng khóc đưa đau thương mà hùng tráng khắp khoảng không.
Ôi! Như tôi tài học thiển bạc, được dự vào lớp hậu học,
Nhớ lời dạy xưa, kính theo đường lớn [3],
Núi Lô [4] cao khó theo, nguồn Y [5] xa khó tìm!
Muốn dò được của rất báu, thì lên mây không có thang, vượt bể không có thuyền!
Các anh tuổi còn trẻ, được tắm gội ơn giáo hóa,
Đức nghiệp tiến lên chưa thể lường được.
Ví như mây ở Thái Sơn, khi bốc lên mới dày một tấc [6],
Ví như nguồn ở Đại Hà, khi chảy mới đầy tràn chén [7].
Công phu học tập tiến bộ cần phải tích lũy,
Chớ như người vì tìm nhiều đường đến nỗi mất dê [8].
Dấu thơm của tiền bối, may chưa tiêu diệt!
Người sau nối tiếp được, tôi không trông mong gì hơn nữa.

---

1. *Lương Khê:* hiệu Phan Thanh Giản.
2. *Cầm phất:* cầm cái phất che trên xe chở quan tài, ý nói đi đưa tang.
3. *Đường lớn:* đường chính đạo.
4. *Lô Phong:* tên hiệu Âu Dương Tu, đại văn hào đời Tống.
5. *Y Xuyên:* tên hiệu Trình Di, nhà đạo học đời Tống.
6. Dày một tấc, ý nói mây khi ở núi bốc lên chỉ dày một tấc, mà sau bay tỏa khắp nơi.
7. Sông Trường Giang phát nguyên ở núi Mân Sơn, lúc đầu chỉ vừa đầy tràn cái chén.
8. Nhiều ngả đường nên dễ lầm lẫn đến nỗi để dê đi lạc mất (câu nói trong sách *Liệt tử*). Nghĩa bóng nói học nhiều thuyết, nhiều đạo, nên bỏ lạc mất đạo chính.

述感

羈鳥思長林
遊魚安故陂
物情戀所庇
而我今遠離
清晨整冠帶
拜別先人祠
呼童理征篋
就日定行期
親戚各有贈
痛哭臨江湄
或勸勤加餐
或言長相思
樽酒強歡飲
淚下霑滿頤
人生重大義
不爲鄉井移
感此骨肉親
中路忽如遺

幼小會相存
老者成永辭
太息登扁舟
揚帆溯水涯
涼風起天末
落葉辭舊枝
人生無根蒂
安得長相依
擊楫渡中流
懷舊發我哀
倚蓬一回盼
浮雲迷江灘

Phiên âm:

THUẬT CẢM

Ky điểu tư trường lâm,
Du ngư yên cố bi.
Vật tình luyến sở tý,
Nhi ngã kim viễn ly!
Thanh thần chỉnh quan đái,
Bái biệt tiên nhân tỳ (từ).
Hô đồng lý chinh hiệp,
Tựu nhật định hành kỳ.
Thân thích các hữu tặng.
Thống khốc lâm giang my.
Hoặc khuyến cần gia xan,
Hoặc ngôn trường tương ty.
Tôn tửu cưỡng hoan ẩm,
Lệ hạ triêm mãn di.
Nhân sinh trọng đại nghĩa,
Bất vị hương tỉnh di.
Cảm thử cốt nhục thân,
Trung lộ hốt như di.
Ấu tiểu hội tương tồn,
Lão giả thành vĩnh tỳ (từ)!
Thái tức đăng biển chu,
Dương phàm tố thủy nhi (nhai).
Lương phong khởi thiên mạt,
Lạc diệp từ cựu chi.
Nhân sinh vô căn đế,
Yên đắc trường tương y.
Kích tiếp độ trung lưu,
Hoài cựu phát ngã y (ai).
Ỷ bồng nhất hồi miện,
Phù vân mê giang ly.

Dịch nghĩa:

THUẬT MỐI CẢM XÚC

Chim bị nhốt ở lồng thì nhớ rừng sâu,
Cá được thả vẫn ở yên nơi cũ.
Tình giống vật đều nhớ nơi nương tựa,
Mà ta nay lại xa lìa nhà.
Sáng sớm sửa sang đai mũ.
Lạy biệt nhà thờ tổ tiên.
Bảo trẻ soạn đồ hành trang,
Xem lịch định ngày đi.
Bà con thân thích đều đến tặng quà,
Thương khóc tiễn chân ra đến bờ sông.
Người thời khuyên gắng ăn uống,
Người thời tỏ nỗi nhớ nhung.
Gắng uống chén rượu hoan tống,
Nhưng nước mắt nhỏ xuống đầy hai má.
Người ta sinh ở đời, trọng nghĩa lớn,
Chẳng vì tình làng xóm mà được.
Riêng cảm tình thân cốt nhục,
Mà nửa đường nỡ bỏ rời nhau.
Bọn trẻ còn có cơ hội gặp lại,
Nhưng người già thì e vĩnh biệt thôi!
Than thở bước lên chiếc thuyền con,
Trương buồm theo bờ sông mà đi.
Gió lạnh nổi lên cuối trời,
Lá rụng tách lìa cành cũ.
Người sinh không có gốc rễ,
Có đâu quây quần với nhau được lâu dài.
Vẫy chèo ra giữa dòng,
Nhớ cảnh cũ lòng ta thêm đau xót.
Tựa mui thuyền quay đầu nhìn lại,
Mây nổi đã phủ kín những cây cỏ dọc sông.

Dịch thơ:

Chim lồng nhớ mãi rừng già,
Tự do cá chẳng bơi xa bao giờ.
Vật còn nhớ chỗ ở xưa,
Mà ta nay đã bỏ nhà, cực không!
Sớm nay đai mũ soạn xong,
Trước bàn thờ lạy tổ tông giã từ.
Ra đi đã sắp đến giờ,
Bảo con thu xếp mớ đồ hành trang.
Tiễn đưa quà tặng lên đàng,
Bến sông sướt mướt họ hàng khóc than.
Người thì khuyên gắng uống ăn,
Người thì bịn rịn nói toàn nhớ thương.
Rượu đưa gượng uống vị lòng,
Đầm đìa đôi má ròng ròng lệ sa!
Dẫu tình làng xóm đậm đà,
Khư khư nghĩa lớn lòng ta khôn dời.
Chút tình cốt nhục thương ôi,
Nửa đường lại phải xa rời đành sao!
Trẻ còn cơ hội gặp nhau,
Tuổi già chồng chất biết sao hẹn hò!
Xuống thuyền mà dạ ngẩn ngơ,
Trương buồm cặp sát theo bờ ra đi.
Cuối trời gió lạnh thổi về,
Thương ôi! Chiếc lá tách lìa cành xưa.
Người sinh không có căn cơ,
Quây quần nhau lại bao giờ được lâu!
Gõ chèo ra giữa dòng sâu,
Trông về quê cũ lòng đau bời bời.
Tựa mui đôi mắt không rời,
Cây bờ mây lấp cả rồi còn đâu!

Bảo Định Giang *dịch*

與南來諸人往羅漁謀興田政

婆溪雲中來
詰屈似蛇盤
群山亂如掌
客路行其間
穿溪渡迴泊
涉澗凌荆逡
密樹蔽浮陽
白晝常陰寒
餓虎夾路行
哀猱號林端
自非有所勤
誰肯履險難
我輩南來者
胡為勤隮攀

Phiên âm:

DỮ NAM LAI CHƯ NHÂN VÃNG LA NGƯ MƯU HƯNG ĐIỀN CHÍNH
(trích)

Bà Khê vân trung lai,
Cật khuất tự xà bàn.
Quần sơn loạn như chưởng,
Khách lộ hành kỳ gian.
Xuyên khê độ hồi bạc,
Thiệp giản lãng kinh thoan.
Mật thụ tế phù dương,
Bạch trú thường âm hàn.
Ngã hổ giáp lộ hành,
Ai nhao hào lâm đoan.
Tự phi hữu sở cần,
Thùy khẳng lý hiểm gian?
Ngã bối Nam lai giả,
Hồ vi cần tê phan?

Dịch nghĩa:

CÙNG CÁC NGƯỜI Ở TRONG NAM RA, ĐẾN LA NGƯ TÍNH VIỆC LÀM RUỘNG
(trích)

Tiểu dẫn (dịch):

"Từ Phủ Hàm Thuận đi về phía tây hai ngày, qua núi Bà Lĩnh. Ở phía đông núi ấy, nước đều chảy về đông; ở phía tây núi ấy, nước chảy về phía tây. Từ phía tây núi ấy đi một ngày đến sông La Ngư, phát nguyên từ ngoài tỉnh Bình Định, Phú Yên, chảy về tây nam, tắt qua phủ hạt, quay về nam, thành một cái phá, rồi lại chảy về đông nam, gọi là sông La Nha. Đến xã Thanh Sơn, hợp vào hạ lưu sông Thần Quy, tức là sông Phước Long, tỉnh Biên Hòa".

Khe Bà từ trong mây lại,
Quanh co như con rắn bò.
Dãy núi tỏa ra như bàn tay,
Đường khách đi qua chỗ ấy.
Phải lội sang ngọn khe và đi qua bãi cỏ rậm quanh co,
Lội qua khe nước chảy mạnh.
Cây mọc dày che mặt trời,
Ban ngày thường âm u lạnh lẽo.
Hổ đói đi sát cạnh đường,
Khỉ kêu vang đầu góc rừng.
Nếu không có sự cần thiết,
Ai chịu vào nơi gian hiểm này.
Chúng ta ở miền Nam ra,
Sao phải lần đá vin cây thế này?

*

薄暮投婆寅

並馬穿林隙
林深斷人跡
遙聞雞犬聲
知有土蠻栅
披藤出迴溪
秋雲淡將夕
回望舊來處
古樹迷空碧

Phiên âm:

BẠC MỘ ĐẦU BÀ DẦN

Tịnh mã xuyên lâm khích,
Lâm thâm đoạn nhân tích.
Dao văn kê khuyển thanh,
Tri hữu thổ man sách.
Phi đằng xuất hồi khê,
Thu vân đạm tương tịch.
Hồi vọng cựu lai xứ,
Cổ thụ mê không bích.

Dịch nghĩa:

CHẬP TỐI VÀO LÀNG BÀ DẦN

Cùng cưỡi ngựa theo chỗ rừng thưa cây mà đi xuyên qua,
Rừng sâu tuyệt không có dấu chân người.
Xa xa tiếng gà kê chó sủa,
Biết có làng bản ở gần.
Xẻ bụi rậm đi theo khe quanh co,
Trông mây mùa thu lờ mờ biết trời gần tối.
Quay đầu trông lại chặng đường vừa qua,
Thấy cây cổ thụ lá xanh che rợp trời.

Dịch thơ:

Sóng cương xuyên kẽ rừng,
Rừng rậm dấu người vắng.
Buôn bản hẳn đâu đây,
Tiếng gà chó văng vẳng.
Rẽ bụi, quanh bờ khe,
Mây thu chiều nhạt nắng.
Nhìn về nơi ra đi,
Mù trời cây mấy rặng...

Giản Chi *dịch*

山中遇雨

白日下蒙嵫
陰雲蔽崖谷
驟雨從東來
迴風競相逐
群林似飛舞
吼動震山麓
銀濤迅不收
焂見滄溟覆
同行二三子
負茅庇沾沐
寒多不成寐
環坐燒巨木
中夜風雨歇
明月掛茅屋
萬竅並無聲
眾山若新沐
明朝出山去

墜葉散林曲
秋光發幽芳
餘潤帶寒竹
泉水清且冽
亦可濯吾足
追念平生蹤
胡爲自羈束

Phiên âm:

SƠN TRUNG NGỘ VŨ

Bạch nhật hạ mông ty,
Âm vân tế nhai cốc.
Sậu vũ tùng đông lai,
Hồi phong cạnh tương trục.
Quần lâm tự phi vũ,
Hống động chấn sơn lộc.
Ngân đào tán bất thu,
Thúc kiến thương minh phúc.
Đồng hành nhị tam tử,
Phụ mao tí triềm mộc.
Hàn đa bất thành my,
Hoàn tọa thiêu cự mộc.
Trung dạ phong vũ yết,
Minh nguyệt quải mao ốc.
Vạn khiếu tịnh vô thanh,
Chúng sơn nhược tân mộc.
Minh triêu xuất sơn khứ,
Trụy diệp tán lâm khúc.

Thu quang phát u phương,
Dư nhuận đái hàn trúc.
Tuyền thủy thanh thả liệt,
Diệc khả trạc ngô túc.
Truy niệm bình sinh tung,
Hồ vi tự ky thúc?

Dịch nghĩa:

TRONG NÚI GẶP MƯA

Mặt trời lặn vào hang,
Hơi mây kéo lên che tất cả hang hốc trong núi.
Phút đâu mưa từ phía đông lại,
Cơn gió lốc đuổi theo nhau.
Cây rừng lá bay cành múa,
Nước dòng khe chảy xuống chân núi ầm ầm.
Sóng bạc tuôn ra khắp nơi,
Chốc thấy mênh mông như biển cả trút nước xuống.
Cùng đi có hai ba người,
Nấp vào lều tranh cho khỏi ướt.
Trời rét quá không ngủ được,
Lấy cây to đốt cùng ngồi quanh với nhau.
Nửa đêm mưa gió tạnh,
Trăng sáng dọi trên nóc lều tranh.
Muôn lỗ hang đều lặng ngắt không nghe tiếng gió,
Núi đều ướt như mới tắm lên.
Sáng mai ra đi xuống núi,
Lá rụng xuống đầy khắp rừng gò.
Ánh sáng mùa thu tỏa nơi đám cỏ thơm,
Cành trúc còn thấm hơi nước.
Nước suối trong và mát lạnh,
Có thể rửa chân ta.
Nghĩ lại tung tích bình sinh của mình,
Cớ sao mà mình tự ràng buộc như thế?

Dịch thơ:

Mặt trời chênh chếch vừa sắp lặn,
Núi hang đâu đầy khói mây phong.
Mưa rào bỗng từ phía đông tới,
Gió lốc đuổi nhau chạy xoay vòng.
Cây rừng chen nhau tự bay múa,
Nước núi ì ầm chảy xuống thung.
Sóng bạc lớp lớp chảy lan tràn,
Chốc thấy mênh mang như bể Đông.
Cùng đi đồng đoàn hai ba gã,
Núp vào lều tranh đỡ mưa dông.
Khí trời lạnh quá ngủ không được,
Lấy củi đốt lửa quanh ngồi xông.
Nửa đêm gió mưa đều tạnh ráo,
Nóc nhà tranh thấy bóng trăng lồng.
Muôn hang lặng ngắt không tiếng gió,
Núi đều ướt như tắm mới xong.
Sáng mai dời chân đi xuống núi,
Góc rừng lá rụng rơi lung tung.
Khí thu cỏ thơm bay thoang thoảng,
Cành trúc thấm mưa nhỏ ròng ròng.
Nước khe trong suốt và mát lạnh,
Tiện đây ông rửa cái chân ông.
Nghĩ lại mấy lâu mình đeo đuổi,
Sao mình buộc mình cho bận lòng?

Lê Thước - Phạm Khắc Khoan *dịch*

義廳傍手植花木數種將去官
賦此爲別

芙蓉

傍池乘雨接枝栽
照水濃花兩度開
我去莫嫌風味減
替人還是自南來

Phiện âm:

NGHĨA SẢNH BÀNG THỦ THỰC HOA MỘC SỔ CHỦNG, TƯƠNG KHỨ QUAN, PHÚ THỬ VI BIỆT (Tân vị)

PHÙ DUNG

Bạng trì thừa vũ tiếp chi tài,
Chiếu thủy nồng hoa lưỡng độ khai.
Ngã khứ mạc hiềm phong vị giảm,
Thế nhân hoàn thị tự Nam lai.

Dịch nghĩa:

LÀM QUAN Ở QUẢNG NGÃI, CÓ TRỒNG CẠNH NHÀ LÀM VIỆC MẤY GIỐNG HOA VÀ CÂY CẢNH, LÚC RA ĐI LÀM BA BÀI THƠ ĐỂ TỪ BIỆT (1871)

CÂY PHÙ DUNG

Nhân sau khi mưa, tiếp nhành phù dung trồng ở bờ ao,
Hoa nở rọi xuống nước đã hai lần rồi.
Nay đừng hiềm vì ta đi mà giảm bớt phong vị,
Người thay ta cũng là người ở trong Nam ra.

Dịch thơ:

Bờ ao mưa tạnh cắt cành trồng,
Hai độ hoa xuân đáy nước lồng.
Đừng ngại ta đi phong vị giảm,
Người thay ta cũng ở Nam Trung.

Lê Thước *dịch*

Sau mưa trồng cạnh ao nhà,
Hai mùa đáy nước mặt hoa sáng ngời.
Ta đi, phong vị giữ hoài,
Thay ta cũng lại là người trong Nam.

Bảo Định Giang *dịch*

*

菊

淵明老去晚移栽
愛爾霜前正色開
一樣清芳人共賞
不須同我賦歸來

Phiên âm:

CÚC

Uyên Minh lão khứ vãn di tài,
Ái nhĩ sương tiền chính sắc khai.
Nhất dạng thanh phương nhân cộng thưởng,
Bất tu đồng ngã phú Quy lai.

Dịch nghĩa:

CÂY CÚC

Mày là giống của ông Đào Uyên Minh [1], trồng lúc ông đã già rồi để lại,
Ta thương mày sắc vàng là sắc chính nở giữa mùa thu.
Hương thơm ai cũng muốn thưởng thức cả,
Mày không cần cùng ta đọc bài "Quy lai" của Uyên Minh làm thuở trước.

---

1. *Uyên Minh:* Tên chữ của ông Đào Tiềm, người đời Tấn ở Trung Quốc. Ông đang làm quan huyện Bình Trạch, ghét quan lại xấu xa, nhớ thú quê hương nên bỏ về. Có làm bài *"Quy khứ lai từ"* để tỏ rõ ý chí của mình.

Uyên Minh để lại giống này
Mùa sương nảy sắc vàng đầy quý thay.
Ưa thơm ai cũng như ai,
Thôi đừng ngâm khúc "Quy lại" với mình.

Lê Thước - Phạm Khắc Khoan *dịch*

松

數株累可傍窗栽
春盡尖花欲半開
留爾同籬伴松菊
十年按蓋待重來

Phiên âm:

TÙNG

Sổ châu luy khả bạng song tài,
Xuân tận tiêm hoa dục bán khai.
Lưu nhĩ đồng ly bạn tùng cúc,
Thập niên án cái đãi trùng lai.

Dịch nghĩa:

CÂY TÙNG

Vài nhành cứng cỏi trồng bên cửa sổ,
Tiết xuân hết, nụ hoa mới chớm nở nửa chừng.
Ta lưu mày ở lại làm bạn với chòm cúc ở giậu đông,
Mười năm sau xếp lọng chờ ta trở lại.

Dịch thơ:

Vài nhành cứng cỏi ở bên sông,
Hết tiết xuân rồi mới chớm bông.
Mày ở lại đây chơi với cúc,
Mười năm xếp lọng đợi chờ ông.

Lê Thước - Phạm Khắc Khoan *dịch*

*

檳榔樹

直幹亭亭不樹條
搖風奉日想孤飄
窮冬自有凌霜節
偏讓寒松作后彫

Phiên âm:

TÂN LANG THỤ

Trực cán đình đình bất thụ điều,
Dao phong, bổng nhật, tưởng cô phiêu.
Cùng đông tự hữu lăng sương tiết,
Thiên nhượng hàn tùng tác hậu điêu.

Dịch nghĩa:

CÂY CAU

Thân cây thẳng đuột không hề nảy cành,
Chịu gió lay, nắng rọi, hứng mặt trời là nhờ cái chóp cao.
Suốt mùa đông vẫn giữ riêng được cốt cách chống sương giá,
Chỉ nhường cây thông chịu lạnh, lá rụng sau các cây khác.

Dịch thơ:

Một thân thẳng đuột không cành nhánh,
Nắng gió xông pha cậy mấy tàu.
Sương giá nghiêm đông nên tiết cả,
Chỉ thua thông nọ tiết càng cao.

Phạm Thiều *dịch*

Thẳng tắp thân cây, chẳng nẩy cành,
Gió đưa, nắng rọi, dáng lênh nghênh.
Suốt mùa đông át hơi sương lạnh,
Chỉ có tùng gan, đáng mặt anh.

Giản Chi *dịch*

梧桐

翠幹疏陰拂署寒
經秋一葉百花闌
鸞停鳳噦無消息
偷與村翁護井盤

Phiên âm:

NGÔ ĐỒNG

Thúy cán sơ âm phất thự hàn,
Kinh thu nhất diệp bách hoa lan.
Loan đình phượng uế vô tiêu tức,
Thâu giữ thôn ông hộ tỉnh bàn.

Dịch nghĩa:

VỊNH CÂY NGÔ ĐỒNG

Gốc biếc, bóng thưa phủ mát lạnh nơi công sở,
Một lá rụng gió thu về thì trăm hỏa đều tàn.
Loan đậu phượng kêu không còn tin tức,
Dành để thôn ông dời về trồng làm rào giữ giếng.

Dịch thơ:

Góc biếc, bóng thưa mát cổng đường,
Lá rơi một chiếc báo thu sang.
Phượng kêu, loan đậu nay hồ vắng,
Về với thôn ông giữ giếng làng.

Bảo Định Giang *dịch*

覆東雲祿阮詢叔内閣

弭河之水滇南來
萬里浩瀚驅雲雷
劈崖憾岳勢莫遏
雪山駕空高崔嵬
君家近在弭河側
中州佳氣鍾雄才
胸中波瀾挹不竭
日與河勢爭喧■^
名尊詞林壓餘子
望重麟閣連上台
論交宇内盡名士
落筆都下推鴻材
謁來寄我一邊書
勸我忠告音不疏
才高語下意彌篤
如厭膠柱思野蔬
書末苦索瓊瑤集
集中贈答皆應辭

燕南趙北聚一室
韓潮蘇海同歸墟
憶昔校書登石渠
青藜照夜煎虫魚
往往獲覩大手筆
廟堂冠冕羅瓊璩
金臺衆作等蟬噪
燕石未可易璠瑜
知君雅意重聲氣
欲拉易域歸庭除
嗟予淺薄忝后進
想望丰采欽文譽
十年南海滯戎馬
兩度京邸陪高車
分花佇月共珍賞
垂簾對雨偏將於
邇來蒿目守下邑
老我不才成大杆
區區吏役那足道

種種餘髮將何如
回頭玉堂迥天上
太息詞賦眞子虛
南來舊遊倘不棄
時寄佳句慰離居
城頭詰朝新雨過
筆山爽氣生衣裾
題詩贈君意難浹
臨風悵望空躊躇

Phiên âm:

PHÚC GIẢN VÂN LỘC NGUYỄN TUÂN THÚC NỘI CÁC

Nhĩ Hà chi thủy Điền nam lai,
Vạn lý hạo cán khu vân lôi.
Bích nhai hám nhạc thế mạc át,
Tuyết sơn giá không cao thôi ngôi.
Quân gia cận tại Nhĩ Hà trắc,
Trung châu giai khí chung hùng tài.
Hung trung ba lan ấp bất kiệt,
Nhật dữ hà thế tranh huyên hôi.
Danh tôn từ lâm áp dư tử,
Vọng trọng Lân các liên thượng thai.
Luân giao vũ nội tận danh sĩ,
Lạc bút đô hạ suy hồng tài.

Yết lai ký ngã nhật biên thư,
Khuyến ngã trung cáo âm bất sơ.
Tài cao ngữ hạ ý di đốc,
Như yếm dao trụ tư dã sơ.
Thư mạt khổ sách quỳnh dao tập,
Tập trung tặng đáp giai ưng từ.
Yên nam Triệu bắc tụ nhất thất,
Hàn triều tô hải đồng quy khư.
Ức tích hiệu thư đăng Thạch Cừ,
Thanh lê chiếu dạ tiên trùng ngư.
Vãng vãng hoạch quan đại thủ bút,
Miếu đường quan miễn la quỳnh cư.
Kim đài chúng tác đẳng thiền tháo,
Yên thạch vị khả dịch phiên du.
Tri quân nhã ý trọng thanh khí,
Dục lạp dị vực quy đình trừ.
Ta dư thiển bạc thiểm hậu tiến,
Tưởng vọng phong thái khâm văn dự.
Thập niên Nam Hải trệ nhung mã,
Lưỡng độ kinh đề bồi cao xa
Phân hoa trữ nguyệt cộng trân thưởng.
Thùy liêm đối vũ thiên tương ư,
Nhĩ lai cao mục thủ hạ ấp.
Lão ngã bất tài thành đại vu.
Khu khu lại dịch ná túc đạo,
Chủng chủng dư phát tương hà như.
Hồi đầu ngọc đường quýnh thiên thượng,
Thái tức từ phú chân Tử Hư.
Nam lai cựu du thảng bất khí,
Thời ký giai cú úy ly cư.
Thành đầu cật triêu tân vũ quá,
Bút sơn sảng khí sinh y cư,
Đề thi tặng quân ý nan tiếp,
Lâm phong trướng vọng không trù trừ.

Dịch nghĩa:

KÍNH GỬI ÔNG VÂN LỘC NGUYỄN TUÂN THÚC (TỨC NGUYỄN TƯ GIẢN) Ở NỘI CÁC

Nước sông Hồng từ Vân Nam chảy về phía nam
Vạn dặm mênh mông cuồn cuộn như mây, ầm ầm như sấm
Đập vào núi, vỗ vào gò, thế mạnh không gì ngăn nổi
Trắng xóa như tuyết bay lên chót vót lưng trời
Nhà ông ở gần bên sông Hồng
Khí thiêng vùng trung châu un đúc nên bậc hùng tài
Sóng lớn trong lòng tuôn tràn không dứt
Ngày ngày tranh tiếng ầm ỳ với sóng trên sông
Danh cao trong rừng văn đè hết những người còn lại
Được trọng vọng ngang với các bậc công thần trên gác Kỳ Lân
Giao du với hết thảy danh sĩ trên đời
Hạ bút thì từ cửa đô trở ra đều suy tôn là thể cách rộng lớn
Gần đây gửi thư cho tôi ở vùng xa xôi
Khuyên tôi gửi thư, không hề khách sáo
Tài cao mà lời lẽ khiêm tốn, ý tứ lại ân cần
Như chán đàn cầm mà nhớ rau đồng nội
Cuối thư lại khó nhọc kèm thêm tập thơ quỳnh dao
Lời tặng đáp đều ung dung mà thích đáng
Phía nam đất Yên, phía bắc đất Triệu họp cả ở một phòng
Sông Hán bể Tô cùng dồn về vực biển
Nhớ ngày trước kiểm sách lên gác Thạch Cừ
Giấy tờ khảo đính sách vở sáng cả đêm đen
Từng chữ từng hàng được xem bộ sách lớn
Giữa mũ mạo nơi miếu đường phô bày ngọc quỳnh cư
Ở Kim đài, văn chương như tiếng ve ngâm ran
Đều là đá Yên chưa thể sánh ngọc Phan Dư
Biết nhã ý của ông trọng vì thanh khí
Muốn kéo nơi đất xa về trong thềm sân nhà

Than tôi tài nông đức mỏng thẹn phận hậu học
Nghĩ đến phong thái của ông lại thêm phục tiếng tăm
Mười năm bế tắc việc nhung mã ở miền Nam
Hai phen được theo xe lọng nơi kinh sư
Chia hoa giữ trăng cùng thưởng thức cảnh đẹp
Buông rèm ngắm mưa riêng có nhau
Gần đây cay mắt giữ ấp nhỏ
Khiến mình già bất tài thành cây gỗ vô dụng
Bo bo công việc kẻ lại có gì đáng nói
Dần dần tóc rụng không biết rồi sẽ ra sao
Ngoảnh đầu nhìn chốn ngọc đường xa thẳm trên trời
Thở than văn chương quả là việc hư vô
Giả như không bỏ bạn cũ trong Nam ra
Thì xin thường gửi cho thơ hay để an ủi kẻ ở nơi xa
Đầu thành ban mai mưa mới nhẹ qua
Khí mát núi Thiên Bút vương bên tà áo
Đề thơ tặng ông, thấy chưa thỏa ý
Buồn ngóng về xa trước gió, luống những chần chừ.

Dịch thơ:

Dòng sông Nhị, Vân Nam chảy xuống,
Muôn dặm xa cuồn cuộn sấm vang;
Ào ào cuốn núi, xô ngàn,
Tuyết sơn sừng sững đứng ngang lưng trời.
Nhà bạn ở gần nơi sông ấy,
Khí tinh anh tụ lại anh tài;
Lòng sao lớp sóng bời bời,
Sông sao thế nước cá bơi suốt ngày.
Chốn từ lâm [1] *ai tày với bác,*
Danh liền hàng trên gác Kỳ Lân [2]*;*
Bạn chơi danh sĩ xa gần,
Kinh thành vẩy bút trăm phần tài hoa.
Thư bạn gửi cho ta một bức,

1. *Từ lâm:* rừng văn học.
2. *Kỳ Lân các:* đời Hán vẽ tượng công thần ở gác Kỳ Lân để kỷ niệm các người có chiến công.

Khuyết nhủ ta rất mực ân cần;
Tài cao mà ý vẫn thân,
Ưa mùi rau cỏ chán phần trúc tơ.
Bạn đòi đọc tập thơ thù ứng,
Tập thơ này họa tặng biết bao!
Một nhà Yên Triệu [1] *phong tao,*
Bể Đông Pha [2] *với sóng trào Xương Lê* [3].
Gác Thạch Cừ [4] *bốn bề lửa sáng,*
Đêm đêm soi muôn vạn đồ thư;
Được xem bút mực tay cừ,
Áo xiêm vẻ rạng, Quỳnh Cư sáng ngời.
Chốn Yên Đài [5] *ve bay kêu váng,*
Đá Yên [6] *này thua dáng ngọc trong;*
Bạn sao niềm nở một lòng,
Đem từ xa thẳm về trong sân vườn..
Tôi hổ thẹn bước đường hậu tiến,
Nhìn phong nghi thua kém biết bao;
Mười năm miền bể binh đao,
Kinh thành hai độ nương vào trước xe.
Lúc ngâm thưởng hoa kề trăng tựa,
Lúc mành che trong cửa mưa thâu;
Tôi nay hạt nhỏ đứng đầu,
Bất tài, gỗ mục [7] *lại hầu già nua.*
Việc giấy mực bo bo sá kể,
Mái tóc cằn [8] *hồ dễ làm ăn;*

---

1. *Yên Triệu:* Triệu Nam, Yên Bắc ở Trung Quốc là đất có nhiều hào kiệt.
2. *Bể Đông Pha:* tài học của Tô Đông Pha to rộng như bể.
3. *Sóng trào Xương Lê:* văn khí của Hàn Dũ mạnh mẽ như nước thủy triều.
4. *Thạch Cừ:* một gác chứa đồ thư của nhà Hán, Lưu Hướng làm Hiệu thư, đêm ngồi biên tập, có một lão nhân đốt lửa đầu cái gậy, soi sáng giúp Lưu Hướng xem sách.
5. *Yên Đài:* đời Chiến Quốc, Vua nước Yên xây dựng Hoàng Kim Đài để đón tiếp các nhân tài trong nước và ngoài nước.
6. *Yên thạch:* sách *Hàn Phi Tử* chép: có người nước Tống bắt được viên đá Yên thạch, lấy làm quý báu, các người khác xem, bảo rằng: đấy là đá, chả khác gì hòn ngói.
7. *Gỗ mục:* dịch chữ *"hủ lịch phàm tài"* nghĩa là: gỗ hu, gỗ lịch là loại gỗ xấu, không dùng làm nhà cửa, đồ dùng gì được.
8. *Mái tóc cằn: Tả truyện* chép: Lưu Bồ Mịch (bầy tôi nước Tề) tóc ngắn, nhưng bụng nhiều mưu lược, bị tội phải trừng phạt, nhân khi Tề hầu đi săn, hắn đến kêu rằng: "Nhà vua trông mái tóc của tôi cằn cỗi thế này, còn làm gì được!"

Ngọc Đường[1] *ngoảnh lại xa xăm,*
Tử Hư[2] *từ phú thêm phần thở than.*
Chỗ chơi cũ thanh nhàn có chớ?
Có thơ hay nhắc nhở một vài;
Đầu thành mưa thấm hôm mai,
Bút Sơn khí mát thoáng ngoài áo xiêm.
Tặng thơ, tứ chửa êm đềm,
Ngóng trông trước gió lòng thêm thẫn thờ.

Lã Xuân Mai - Bảo Định Giang *dịch*

會勘羅魚地界后準
屯墾留别京中諸公

三潘西去接窮荒
塞草凄凄日色黄
銅柱幾時標漢界
穹江從古限蠻方
地臨絶徼人煙少
天入南州雨路長
深荷群公推轂意
肯辭章甫老耕桑

---

1. *Ngọc Đường:* bởi câu *"Kim mã ngọc đường"*, nghĩa là: đúc ngựa vàng, để trước nhà ngọc. Đời Hán dùng làm chỗ hàn lâm.
2. *Tử Hư:* đời Hán, Tư Mã Tương Như, hiệu Tử Hư, học giỏi, từ phú rất hay.

Phiên âm:

HỘI KHÁM LA NGƯ ĐỊA GIỚI, HẬU CHUẨN ĐỒN KHẨN, LƯU BIỆT KINH TRUNG CHƯ CÔNG

Tam Phan Tây khứ tiếp cùng hoang,
Tái thảo thê thê nhật sắc hoàng.
Đồng trụ kỷ thời tiêu Hán giới,
Khung giang tùng cổ hạn Man phương,
Địa lâm tuyệt khiếu nhân yên thiểu,
Thiên nhập nam chu vũ lộ trường.
Thâm hạ quần công thôi cốc ý,
Khẳng từ chương phủ lão canh tang.

Dịch nghĩa:

PHÁI ĐI HỘI ĐỒNG KHÁM XỬ LA NGƯ [1], RỒI CHỜ CHỈ VUA CHO Ở LẠI KHẨN ĐIỀN, NHÂN LÀM THƠ LƯU BIỆT CÁC ÔNG Ở KINH

Từ Tam Phan [2] đi về phía Tây tiếp đến chỗ hoang vu xa tít,
Trên bờ màu cỏ rờn rờn, bóng mặt trời vàng chói.
Cột đồng [3] dựng lên bao giờ để chia giới hạn giữa ta với Trung Quốc,
Sông Khung xưa nay giới hạn giữa ta cùng Man phương.
Đất tới bờ cõi cực Nam, người ở thưa thớt,
Trời vào Nam Châu, mưa móc nhiều luôn luôn.
Tôi rất đội ơn các ông có ý đề cử tôi,
Dầu mình đội mũ nhà nho, dám đâu từ chối công việc trồng dâu và cày ruộng cho đến tuổi già.

---

1. *La Ngư:* tên một con sông quanh vùng đất hoang vu về phía Tây Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết (Bình Thuận).
2. *Tam Phan:* Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết.
3. *Đồng trụ: Địa chí Phú Yên* chép rằng nơi núi Đại Lĩnh có cột trụ đồng của Mã Viện ở đó, nhưng nay không tìm ra.

書懷示營田副使裴伯昌

牛渚無端作戰場
廿年江海醉爲鄉
同來故郡惟君在
慣觸危機笑我狂
朝論空聞談五利
雲帆何日下重洋
祇今燕趙悲歌客
熱血塡膺旅鬢霜

Phiên âm:

THƯ HOÀI THỊ DINH ĐIỀN PHÓ SỨ BÙI BÁ XƯƠNG

Ngưu chử vô đoan tác chiến trường,
Trấp niên giang hải túy vi hương.
Đồng lai cố quận duy quân tại,
Quán xúc nguy cơ tiếu ngã cuồng.
Triều luận không văn đàm ngũ lợi,
Vân phàm hà nhật hạ trùng dương?
Chỉ kim Yên, Triệu bi ca khách,
Nhiệt huyết điền ưng lữ mấn xương.

Dịch nghĩa:

TẢ NỖI LÒNG ĐƯA CHO ÔNG DINH ĐIỀN [1] PHÓ SỨ BÙI BÁ XƯƠNG

Bến Nghé không dưng hóa thành chiến trường,
Hai mươi năm ở ngoài sông bể xa xôi, lấy say làm làng [2].
Người cố quận đến chốn này chỉ còn một mình ông ở lại,
Quan phạm việc hiểm nghèo, tôi tự cười mình là ngông cuồng,
Ở trong triều, luống nghe bàn giảng hòa có năm điều lợi,
Buồm mây không biết ngày nào ra bể khơi [3].
Bằng nay làm khách khẳng khái bi ca của nước Yên, nước Triệu [4] ngày trước,
Máu nóng đầy buồng tim ở nơi lữ thứ mãi, hai mái tóc đã bạc như sương.

Dịch thơ:

Bến Nghé gây nên cuộc chiến trường,
Làng say mấy lúc lại qua thường.
Cùng về xứ cũ anh còn khoẻ,
Chạm mãi cơn nguy tớ muốn cuồng.
Châu chợ đồn rầm mối lợi lớn,
Bể khơi bao thuở cánh buồm trương?
Chỉ lưa ca khóc người Yên Triệu,
Máu nóng sôi lòng tóc nhuộm sương!

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

---

1. *Dinh điền:* kinh doanh ruộng đất để mở rộng nguồn lợi về nghề nông. Ở đây chỉ những ấp trại lập ra để thu hút những người dân Nam Kỳ tránh giặc đi ra vùng Bình Thuận, Nguyễn Thông có lúc phụ trách chức phó sứ dinh điền.

2. Vương Tích tính thích uống rượu làm bài ký *"Túy hương":* chìm đắm trong làng say.

3. Ý nói đi qua Pháp để chuộc lại đất ba tỉnh.

4. *Yên, Triệu:* nước Yên, nước Triệu ở Trung Quốc thời xưa có nhiều bậc hào kiệt.

BÀI KÝ VỀ KÊNH VĨNH LỢI

Con sông lớn ở phía Nam tỉnh Quảng Ngãi gọi là sông Vệ. Mạn bắc sông ấy, có một chi nhánh gọi là Đồng Giang. Nước từ sông Vệ vào, chảy theo hướng bắc, qua các xã Đồng Giang, Hào Môn, Hải Châu, Vạn An, Tân Quan và Thái Bình, rồi rẽ về phía Đông, lại chảy vào sông Vệ. Lòng sông quanh co bé hẹp, lâu ngày bị lấp, hóa thành đất bằng, nhà nông gặp nhiều khó khăn. Những gia đình ở gần, ăn dùng nước hồ ao ô uế tù hãm, thường bị bệnh thấp.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Tự Đức (1871), nghị định theo lòng kênh cũ khai dẫn nước vào tưới ruộng để giúp dân cày. Ủy viên của triều đình hội đồng với tri phủ Tư Nghĩa là Trần Dự đo khối đất, thuê nhân công, đang làm dở thì tôi bị khiển trách bỏ chức, công việc hầu phải xếp lại. Rồi quan đại tư không thượng thư Bộ Công là Nguyễn Văn Bính (người Bắc Ninh) tâu xin cho tôi trở lại trông coi việc đào kênh cho hoàn thành. Có tên thổ hào có thế lực là Lê Mỗ trước làm nha lại tại phủ Tư Nghĩa, đem hơn vài trăm người nhà ngồi đầu cửa sông để tranh giành ngăn trở. Do đó dân phu chán nản. Một đêm mưa núi đổ về, xoi lở bờ, phá chỗ tắc, thuyền bè đi thong dong, tên thổ hào nhìn nước chạy bỏ về, mọi người đều cho rằng thần Hà Bá giúp sức. Liền đó, nước lụt rút thấp, việc đào kênh lại tiếp tục, đến năm Nhâm Thân thì hoàn thành. Năm ấy trời lâu không mưa, suốt mấy dặm dọc kênh tiếng xe nước dội lên khắp nơi, dân cày vác cày mà hát, đàn bà con nít gánh thùng mà hò. Những người trước kia tranh chiếm cửa sông không cho đào thì nay hối hận kênh đào quá muộn.

Việc xin đào kênh là cốt làm lợi cho nông dân. Nay đào xong, theo ý kiến chung, đặt tên là kênh Vĩnh Lợi, và làm lời ghi lại như sau:

Thường thường các kênh khác chỉ hiềm vì cong queo, nhỏ hẹp hay nông cạn. Nhưng kênh này lại thích hợp lắm. Lòng kênh quanh co, ăn vào phần đất nhiều làng, tưới chỗ này, tháo chỗ kia, nơi nào cũng tiện, do đó, cong lại có lợi. Miệng kênh hút nước sông Vệ, nhân vì kênh nhỏ hẹp nên nước chảy xiết, càng đủ sức đẩy xe nước quay nhanh. Do đó, hẹp lại có tác dụng. Từ miệng kênh đi, nông dân bắc hàng chục xe nước, nếu kênh sâu thì nước sông Vệ bị hút quá nhiều,

thế nước chảy chậm, xe phải đứng lại, hóa ra ích đường này, tổn đường kia. Nay vì kênh chứa nước có hạn, hai đường cũng tiện lợi. Do đó cạn lại thích hợp hơn.

Vậy thì ngày trước nước ứ đọng dần dần, rồi kênh bị tắc, hại cho việc canh nông là có phải tại nước đâu. Thế mà nhiều người đổ lỗi cho kênh cong, hẹp, cạn, vội vàng muốn mở cho rộng, nắn cho thẳng, khơi cho sâu, há không phải là phạm sai lầm đó ư?

Xét ra, kênh ấy ở sát chân thành, mọi người đều mắt thấy tai nghe mà còn không hiểu hết lợi hại như vậy, huống hồ theo ý kiến ngồi một chỗ mà trù tính việc ngoài bốn bể, nghe ngóng những lời bàn ra tán vào của người khác, lợi cho là hại, sai cho là đúng, điều đó không có gì lấy làm lạ.

Viết ngày tháng Năm, mùa hè, năm Nhâm Thân, niên hiệu Tự Đức (1872). Nguyễn Thông, tự Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên, người Gia Định ghi chép.

Ngọa Du Sào văn tập

BÀI KÝ VỀ ĐẬP ĐINH GIA

Có việc làm đến vài mươi năm trước rồi một hôm mới thành công. Khi làm vất vả mất nhiều thời giờ rồi mới có lợi cho châu quận và làng mạc. Nếu không thực tâm muốn làm cho được việc, suy tính ngay từ đầu, thì khó mà nói rằng đạt được kết quả tốt.

Phía tây huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi là một vùng toàn núi. Dưới chân núi có trại Vĩnh Tuy, có khe quanh co khuất khúc như hình một con rắn dài. Khe ấy gọi là Tẩy Mã (tắm ngựa) chảy theo hướng đông, qua các thôn trại như Phúc Lộc, Thạch Đông, Thạch Nội, Phú Thành, Trà Bình, Ngọc Trì. Từ đó, chảy theo hướng bắc, chảy vào sông Chu Ổ. Nguồn khe thì xa và lòng khe thì ít nước. Sau mùa xuân hạ hết mưa, giữa khe chỉ có một dòng nước bé nhỏ, khi đứt khi nối. Đất ruộng đôi bên bờ thường năm bị tổn thất. Năm Canh ngọ (1870), tôi về huyện, lần theo khe đi lên, đến hai chỗ gọi là Xà Tất và Lộ Công, gần bờ khe, thấy núi đá xếp thành ô, có dấu một cái kênh cũ. Các cố lão nói cho biết: "Thời Cảnh Hưng (1740 - 1785) Trung Phù Hầu họ Nguyễn có làm kênh, sau gặp lụt lớn, kênh bị phá, đến nay chưa được sửa lại, nên nước khe thường cạn".

Tôi liền cùng với các ông Trà Bình, Bắc Nhai, Nguyên Điền [1] dạo quanh xem xét, tự nhiên hiểu biết, nói lên rằng: "Khe này thế như viên ngói lật ngửa, liền bờ có nhiều hang ngòi, nước mưa trên núi đổ dồn lại, lẽ nào không có nước. Việc của người xưa làm có lý lắm đấy". *Tức thì tôi đến gặp ông tú tài trong huyện Đinh Duy Tự, bàn với ông* rằng: "Người sĩ phu, dù ở nhà hay ra làm, cốt nhất là có giúp ích cho đời. Đi lập công ở huyện khác, sao bằng giúp ngay huyện nhà". Sau đó, tôi giúp điều động nhân công, trù tính kinh phí, đều được đầy đủ. Ông Đinh nhận lời đứng ra lo việc, xem xét thế đất, thế nước, đào ngay một cái kinh lớn chạy qua ba thôn Thạch Đông, Thạch Nội, Ngọc Trì. Lại xét dấu đập cũ của ông hầu họ Nguyễn, sửa lại đập cho chắc chắn. Bên cạnh đập, khai một cái mương cho nước chảy. Về công dịch này, các phụ lão hai tổng Bình Trung và Bình Hạ đem con em ra làm, hơn bốn tháng thì xong. Cuối thu sang đông, nước mưa trên núi đổ về không chỗ nào bị xoi lở úng tắc, có đủ nước tưới ruộng cả ba thôn. Ngoài ra còn có các thứ củ ăn với các loài ốc sò, cá tôm, dân sở tại thu lợi khá nhiều. Tôi bảo: "Ông Đinh tuổi già rồi, nhưng vẫn hết lòng hết sức, không quản mệt nhọc để làm lợi cho dân làng, thật là đáng khen". Vì thế mới đặt tên cái đập ấy tên là đập "Đinh Gia" để ghi nhớ công ơn của ông. Các bà con ta nên hằng năm sửa chữa giữ gìn để hưởng lợi lâu dài, lòng tôi khôn xiết trông mong.

Ngọa Du Sào văn tập

BÀN VỀ SỰ MỞ MANG VÙNG SƠN CƯỚC (thượng du)

Sông Lan Thương bắt nguồn từ dãy núi Lộc Thạch ở Tây Phiêu [2], chảy theo hướng nam, vào địa phận phủ Lệ Giang, tỉnh Vân Nam, nước Đại Thanh, hợp với nước sông Bạch Thủy, đi qua các phủ Đại Lý, Vĩnh Xương, Thuận Ninh, Mông Hóa, Cảnh Đông, Phổ Nhĩ, rồi

---

1. Tức ông Phạm Thực, chức Dực Thiên, người Trà Bình; ông tú tài Trần Bá Tuấn, biệt hiệu Bắc Nhai, người Chương Nghĩa, hàm cửu phẩm, và ông Nguyễn Đăng Cẩn, biệt hiệu Nguyên Điền.

2. *Lan Thương:* theo *Từ Nguyên*, là tên một con sông phát nguyên từ Tây Tạng, chảy theo hướng nam, qua miền tây tỉnh Vân Nam vào địa giới hai nước Thái Lan, Lào, thì gọi là sông Mê Công, rồi đi qua Campuchia, Nam Bộ Việt Nam, và chảy ra bể.

lại đi qua Xa Lý Ty, lấy tên là sông Cửu Long, tắt sang phía Nam vào nước Nam Chưởng [1], chia làm hai dòng; một dòng theo hướng đông nam vào nước Việt Nam ta, dọc phía tây Lai Châu vào Điện Biên Phủ, thuộc tỉnh Hưng Hóa. Đó tức là sông Đà, chuyển hướng đông, qua huyện Thanh Thủy, đến hai huyện Bất Bạt, Sơn Vi thuộc tỉnh Sơn Tây, rồi hợp với sông Thao, chảy vào sông Nhị Hà. Dòng thứ hai chảy thẳng xuôi hướng nam, qua các vùng Lạc Hoàn, Vạn Tượng, Ai Lao, tức là sông Khóng (Khung). Sông rộng mênh mông, đứng bên bờ này không phân biệt được trâu hay ngựa ở bên kia; nước đục ngầu, chảy xiết. Từ đó trở đi, dòng sông chảy qua phủ Sơn Tĩnh của nước Thủy Chân Lạp, có thác dài vài mươi dặm. Qua khúc này, nước sông trong dần, người Chân Lạp gọi là sông Cả. Rồi con sông lại chảy theo hướng nam, qua phủ Nam Vang, nước Biển Hồ từ phía Tây chảy về nhập vào. Tại đây sông lại chia làm hai chi, chảy theo hướng đông nam: Một chi vào nước ta, tức là Tiền Giang, chảy qua hai tỉnh An Giang, Định Tường đến huyện Kiến Hòa thông ra bể. Còn một chi nữa, tức là Hậu Giang, chảy qua hai tỉnh An Giang, Vĩnh Long, đến cửa Trấn Di, huyện Vĩnh Định thì rót xuống biển. Sách Vũ Cống [2] nói: sông Hắc Thủy qua bể Nam, tức là sông này đó vậy.

Từ phủ Sơn Tịnh đi qua phía bắc, qua bờ phía Tây của sông Cửu Long, ngang với mạn trên đạo Quảng Trị, có các Man ở rải rác, về sau thuộc Xiêm La và Thủy Chân Lạp. Vào khoảng mùa xuân, mùa hạ, nước sông cạn rặc, nhiều thác đá nhô lên, thuyền bè không thể đi qua. Nhưng về tiết thu đông, nước mưa đầy dẫy, người Man dùng thuyền độc mộc, hình thoi, đầu nhọn, theo ven bờ ngược dòng chèo lên mua bán, đem hàng thừa đổi lấy hàng thiếu. Do đó, trong các bản mường, thường có muối đen Ba Xuyên, vôi đỏ Xiêm La, rượu vò của người Trung Quốc. Từ phía Đông cửa sông đi ra phía Bắc, đến mạn trên đạo Quảng Trị, đi vào phía Nam đến mạn trên cả tỉnh Bình Phú, Thuận Khánh, Định Biên [3], rồi đến dãy núi Ba Nam (có khi cũng gọi là núi Phù Nam) thuộc huyện Phù Nam, phủ Nam Ninh, nước Chân Lạp, là một dải đất kéo dài hàng mấy nghìn dặm, thời xưa gọi chung là đất Phù Nam, nhưng thực ra thì có nhiều dân tộc,

---

1. *Nam Chưởng:* tên cũ Vương quốc Luang Prabang.

2. *Vũ Cống:* một thiên trong *Kinh Thư*, chép về đất đai, sông núi, sản vật trong nước Trung Hoa cổ.

3. Tức Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Định và Biên Hòa.

đều ở nhà sàn, quây quần với nhau, không có thành quách vua quan. Hồi trước các dân tộc ở vùng ấy, lệ thuộc Chiêm Thành. Từ khi Chiêm Thành mất nước, họ ở các thung động, gần đất ta, nộp thuế bằng sản vật, thường gọi là Man thuộc. Ngoài ra, đều là Man hạ (tức là Man chưa thuộc). Họ vận xiêm, bới tóc, uống hốt, ăn bốc, tiếng nói trọ trẹ, kết dây làm tin. Đất đai ở đây màu mỡ, vật sản núi chằm rất nhiều; thuở xưa gọi đó là Sơn quốc.

Đất vùng Sơn quốc, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam ở Trung Quốc, phía tây bắc giáp nước Xiêm La, kề sát các nước Vạn Tượng, Nam Chưởng và Ai Lao; phía Tây giáp nước Thủy Châu Lạp, nhưng đô thành nước này ở xa, cho nên tại địa phương Vĩnh Long, người ta coi vùng đó là đất xa xôi, có sông lớn ngăn cách. Về mặt đông nam thì vùng ấy tiếp liền với các tỉnh ở phía nam kinh thành nước ta, không có bãi xa truông rậm nguy hiểm, không bị đầm lớn sông dài chia cách. Từ xưa tới nay, bờ cõi hoang vu, trời đất đang dành cho ta một kho tàng vô tận. Nay ta nên chiếm lấy đất ấy để mở rộng bờ cõi, cày lấy ruộng ấy để thêm nhiều lương thực. Vật sản núi rừng làm giàu cho nước, lấy cái thừa bù vào cái thiếu, mở biên giới đem vào bản đồ, không thiệt hại về việc dụng binh mà nên được sự nghiệp phú cường, quả thật là không có kế nào tiện lợi hơn.

Ngọa Du Sào văn tập

TRUYỆN BỐN NGƯỜI

Tình bạn bè khăng khít như keo sơn thì dù gặp cơn gió thét mưa gào cũng không phai nhạt. Ngọc tốt dù vỡ nát mà giá thêm quý. Mây nổi vun lên mà tính càng thân. Dù bậc người hiền hào còn khó, huống hồ là người áo vải ở nơi thôn dã. Người thường không thân nhau mà cũng không quen nhau mật thiết lắm, thế mà một mai gặp tai biến, quên mình bỏ nhà đi cứu giúp nhau, thì cái tiết tháo kỳ lạ vẻ vang, nào kém các bậc liệt sĩ đời xưa. Bốn người kể chuyện sau đây tức là dật sĩ Bắc Nhai, nhân sĩ Đông Tấn, cư sĩ Nguyễn Điền và ông già Bình Trang, đều là quê quán ở Quảng Ngãi. Bắc Nhai, Nguyễn Điền và ông già Bình Trang, thì chân không hề ra đến thành thị. Khi tôi làm bố chánh tỉnh Quảng Ngãi, nếu có việc công thì các

ông ấy mới tới công đường. Việc xong lại trở về, người xem tầm thường, không có gì đặc sắc cả. Những người đồng sự chẳng ai để ý đến. Mà chính tôi cũng xem thường.

Đến khi tôi bị triều đình bắt tội, tạm lánh ở nơi bờ bể, tai vạ sắp xảy ra không thể đoán trước. Từ đó khách khứa càng ít lui tới. Chính lúc ấy, ông Bắc Nhai, có vợ ốm nặng nằm liệt đã mấy tháng trời không dậy, mà ông cũng mặc. Ông Đông Tấn tuổi ngoài 70, nhờ người hàng xóm mang lương cùng đi với ông Bình Trang tức tốc ra kinh đô đến nhà các quan bày tỏ việc tôi với các vị. Còn về ông Nguyễn Điền đang cày ruộng, nghe tin vội vã bỏ cày chạy về nói với các bạn, và khuyên mọi người chạy chữa giúp tôi thoát nạn. Việc các ông làm không hề nói lại tôi biết.

Lúc ấy có quan khâm sai đại thần, thượng thư Bộ Hình là Nguyễn Bính đi vào Bình Định tra ngục. Khi ông đi qua Quảng Ngãi, các sĩ phu và nhân dân đón đường kêu ca. Ông Nguyễn Bính lúc ở Bộ Hình có quen biết tôi, nên làm tờ tâu về triều đình, nhờ đó tôi được giải oan tí chút. Tuy rằng việc phải trái là tùy công luận, song việc làm của bốn người, chỉ vì ý khí thông cảm với nhau, hoạn nạn giúp đỡ lẫn nhau, không khác như đi cứu cha anh, thì thật là một cử chỉ vì nghĩa quên mình rất cao cả. Bốn người ấy đã cứu tôi qua cơn nguy cấp, tuy tôi không hay biết, nhưng vẫn cứ làm. Vậy tôi chép ra chuyện này để mọi người đều biết rằng ở chốn núi Ấn sông Vệ này (tức là tỉnh Quảng Ngãi), có biết bao người giỏi, chớ nên chỉ xét theo bề ngoài mà thôi.

(Ngọa Du Sào văn tập)

TRUYỆN PHAN VĂN ĐẠT

Phan Văn Đạt, tên chữ là Minh Phủ, người thôn Bình Thanh, huyện Tân Thạnh (tỉnh Gia Định). Cha là Phan Văn Mỹ tính vui vẻ dễ dãi, gặp ai học thức tỏ lòng kính yêu quý trọng. Văn Đạt thủa nhỏ, đã có vẻ đứng đắn như người lớn. Khi đã lớn, thông hiểu kinh sử, sở trường về thư từ. Năm Canh Thân thời Tự Đức (1860), ông đậu cử nhân, muốn đi làm quan nhưng không có tiền ăn đường, phải nhờ các bạn thân tư cấp giúp. Nhưng ra đến kinh lại bỏ về. Tính ông Đạt ngay thẳng, không a dua, nên được người làng kính mến. Ai có việc tranh

giành thường đến nhờ ông phân xử; họ bảo nhau rằng: "Sợ sự chênh lệch thì nhờ mặt cân, muốn hết tranh giành thì nhờ ông Phan".

Tháng Ba năm Tự Đức thứ 4 (1861), thân phụ ông tạ thế, chôn cất xong, ông bùi ngùi nói: "Việc riêng của tôi thế là xong. Từ nay về sau, tôi sẽ tùy theo tạo hóa vần xoay". Buổi ấy quân ta thua trận ở Phú Thọ. Quan quân lui về giữ Biên Hòa. Thành Gia Định bị người Tây chiếm cứ. Phan Văn Đạt cùng với người chú bên ngoại là Trịnh Quang Nghi mưu tính việc khởi binh, suy tôn Quang Nghi làm đầu. Quang Nghi là cậu ruột của tôi, tên chữ là Tử Vũ, buổi đầu hoạt động dưới sự chỉ huy của tán lý Nguyễn Duy. Ông là người dũng cảm gan dạ, sau trận thua ở Phú Thọ, ông lén lút trong các làng, đến nay cùng Văn Đạt khởi sự lại. Mộ dân tráng trong làng làm lính, nhiều thanh niên các huyện lân cận đến theo, chia quân đóng giữ phía Nam Biện Kiều, thôn Bình Thanh.

Trước khi đó có Đỗ Trình Thoại ở huyện Tân Hòa, họp dân chúng đánh đồn Quy Sơn, bị thua chết, lính Tây kéo đến, thế mạnh như mưa bão, nghĩa dân chỉ đứng nhìn, không có ai liều mình xung phong giết giặc. Từ khi hai ông đóng giữ phía Nam Biện Kiều, phát giấy hiệu cáo, tiếng nghĩa vang dội, nghĩa hào các huyện Bình Dương, Tân Long, Tân An và Tân Hòa thảy đều tập họp dân chúng giết giặc, ấy thực là nhờ sự hô hào của hai ông. Lúc ấy, tôi cùng Phan Chính thường ở chỗ hai ông đóng quân. Khi hai ông mới khởi binh, thế lực hãy còn đơn yếu, lại nghe quan quân đóng miết ở Biên Hòa, không tiến đánh, nên bàn với nhau dời quân giữ nơi hiểm yếu, đợi cơ hội, chưa vội xuất phát. Tướng Tây là Ba Xu đóng đồn ở phủ Tân An, dò biết tình hình, sai quân đánh úp Biện Kiều. Văn Đạt cùng tám người nghĩa binh bị bắt sống. Hôm ấy là ngày 16 tháng 7. Quang Nghi đem quân đi đằng khác để đóng đồn ở Ô Khê (tây nam Biện Kiều), cũng bị quân Tây ập bắt, cố đánh chạy thoát. Người Tây bắt được Văn Đạt, dọa tra tấn cực hình, nhưng Văn Đạt không hề run sợ, tên chủ giặc lấy làm lạ, hỏi tên thông ngôn. Tên thông ngôn trỏ Văn Đạt nói rằng: "Người này là kiệt hiệt nhất trong đảng". Vì thế, Văn Đạt bị giết chết, năm ấy ông ba mươi tư tuổi. Lúc ấy, bọn Pháp lùng bắt nghĩa quân rất ngặt, mọi người đều phải trốn tránh. Có bà họ Trịnh (chị Trịnh Quang Nghi) sai người tìm thi hài Văn Đạt, sắm đủ áo mũ, đem mai táng ở phía Nam Biện Kiều là nơi ông khởi binh khi trước. Triều đình Huế nghe việc ấy, truy tặng Phan Văn Đạt hàm tri phủ,

ban cho em ông là Thanh hàm bá hộ và ra lệnh đợi hòa bình sẽ lập miếu thờ, mỗi năm mùa xuân mùa thu cấp tiền làm tế lễ.

Khi quân Tây đánh Biện Kiều, có tám người nghĩa binh cùng bị bắt với Phan Văn Đạt một lần. Họ sợ thế nào cũng phải giết; Văn Đạt giỏi thuật bói toán, đoán rằng: "Tôi thì chắc chết, còn các ông thì không can gì. Nhờ các ông nói với các bạn đồng sự nên cố sức làm cho thành công". Về sau, tám người đều được tha như lời Văn Đạt nói. Trong trận này, tôi với Phan Chính ở đồn khác nên thoát chết. Quang Nghi sau khi Văn Đạt bị giết, thu nhặt tàn quân về đóng ở tỉnh An Giang.

Phan Văn Đạt là người thông minh sáng suốt, việc máy móc chỉ xem qua là có thể bắt chước làm được; tính ông rất thích gảy đàn thổi sáo. Tôi ở gần nhà ông; thủa nhỏ, vì tình họ ngoại, nên rất thân yêu nhau. Đến khi tôi được thăng hàm hàn lâm trước tác đi tòng chinh ở Gia Định, thì nhà Văn Đạt ngày thêm sa sút, mẹ chết không chôn cất được, tôi báo tin với các bạn giúp tiền, mới làm lễ tống táng được tử tế. Vợ ông mất sớm, tự mình phải làm việc kim chỉ vá may. Tôi thường đọc chuyện khúc đàn "Trĩ phi tháo Hàn tử" [1] để đùa nhạo. Văn Đạt cười nói rằng: "Người chăn trâu là khoáng phu, chớ tôi vẫn có vợ, chỉ có khác một điều là người ở trên trần gian và người ở dưới cửu tuyền mà thôi!". Rồi ở góa mãi không lấy vợ khác. Chỉ sinh được một con gái.

Kỳ Xuyên văn sao

TRUYỆN TRƯƠNG ĐỊNH

Trương Định nguyên người Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, con ông lãnh binh Trương Cầm. Ông theo cha vào Nam, lúc Trương Cầm làm lãnh binh tỉnh Gia Định thời Thiệu Trị. Định lấy vợ con gái một nhà giàu ở Tân An, tỉnh Định Tường. Sau khi cha mất, ông ở luôn quê vợ. Trương Định trạng mạo khôi ngô, thông hiểu binh thư và bắn rất

---

1. *Trĩ phi tháo:* tên một khúc đàn. Thời Tề Tuyên Vương có người xử sĩ gọi là độc mục tử (gã chăn trâu) đã năm mươi tuổi không lấy vợ, sau ra hái củi ngoài đồng, thấy đôi chim trĩ trống mái cùng bầy, cảm xúc mà làm khúc đàn "Trĩ triêu phi".

giỏi. Thời Tự Đức, Trương Định xuất của nhà chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền, nên được bổ chức quản cơ.

Tháng Giêng năm Kỷ Tị, niên hiệu Tự Đức thứ 12 (1859), thành Gia Định thất thủ, ông dẫn lính cơ tới đóng ở Thuận Kiều. Khi quân triều kéo đến, ông thường đi tiên phong và lập được nhiều chiến công. Tháng Giêng năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14, sau trận thua ở Phú Thọ, các đại tướng của triều đình rút lui về giữ Biên Hòa. Trương Định rút quân về đóng ở đồn cũ Tân Hòa. Buổi ấy bọn Tây đang vây đánh Biên Hòa và Vĩnh Long, chúng cho Định là một tên giặc cỏ nhỏ mọn không đáng để ý. Định mới cùng với tri huyện Lưu Tấn Thiện và bát phẩm thơ lại Lê Quang Quyền tích trữ lương thực, rèn đúc súng đạn, có hơn nghìn binh lính. Nhân lính Tây không am hiểu đường sá, ông thường đem quân phục kích thu nhiều thắng lợi nhỏ. Triều đình Huế nghe tin, bổ ông làm phó lãnh binh tỉnh Gia Định.

Tháng 11 năm ấy, quân Pháp hãm thành Biên Hòa. Triều đình có chỉ nghiêm trách hiệp tán quân vụ là Thân Văn Nhiếp và khâm phái quân vụ là Nguyễn Túc Trưng phải tìm đường tới hội ở Tân Hòa, mưu tính thu phục lại thành trì. Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang, trước đó đã đi đường khác tới hợp lực với Trương Định. Lúc ấy Định đã chiếm cứ Quy Sơn, quân lính đông quá 5000 người. Ông nghĩ rằng Nguyễn Túc Trưng là một vị quan to của triều đình, nên tôn y làm chỉ huy. Túc Trưng cẩn thận không dám tiến; thấy thế giặc mạnh, Túc Trưng chỉ ngồi yên cố giữ hạt Tân Hòa mà thôi.

Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862) ở vùng Quảng Yên (Bắc Kỳ) bọn giặc cỏ là Lê Minh Phụng nổi dậy, lan khắp cả hai tỉnh Hải Dương và Quảng Yên, Bắc Kỳ náo động. Ở Nam Kỳ thì thành Vĩnh Long thất thủ, tin báo thua trận hàng ngày gửi về triều. Tháng Năm năm ấy Tây soái là Bôna phái thuyền ra Kinh, yêu cầu cử toàn quyền đại thần vào bàn định hòa ước.

Vua hội các quan trong triều bàn bạc, rồi sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định hội nghị. Tháng ấy, bản hòa ước làm xong. Đến tháng 7 bãi binh và đuổi bọn Túc Trưng về triều. Trương Định được thăng làm lãnh binh tỉnh An Giang và được lệnh giải binh để đi lĩnh chức mới.

Bọn Túc Trưng giải tán quân lính, rồi gửi thư bảo ông Định mau mau theo đường tắt đi ngay. Trương Định cho vợ con đi trước, một mình ở lại kiểm điểm quân số rồi đi sau. Nhưng các người ứng nghĩa

không muốn giải binh, cố lưu ông Định ở lại, họ nói với nhau rằng: "Bọn Tây bị dân ta nhiều lần đánh lui, nay chúng được triều đình giảng hòa, chắc chúng sẽ giết hại bọn ta. Vả lại, bọn Tây lấy binh lực ăn hiếp ta bắt hòa, nhưng chúng không thành thực, nay triều đình giảng hòa với chúng, bọn ta không nơi nương tựa, sao bằng hợp lực đánh lại chúng, giữ lấy một mảnh đất để cùng nhau bảo toàn sinh mạng". Mọi người đều cho là phải liền cử Trương Định giữ binh quyền. Lúc ấy có Phạm Tuấn Phát ở Tân Long đem thư các nghĩa hào đến tỏ ý muốn cử Định làm chủ soái để ra sức trừ giặc. Tức thì mọi người xây đàn tôn Định làm chủ soái. Định tự xưng là Bình Tây đại nguyên soái, cử Trịnh Quang Nghi làm tham tán quân vụ và bố trí các cơ quan viên chức, mặt đông nam ra tới bể, mặt tây lên đến Hoa Cương. Tại các nơi hiểm yếu đều sai quân lính phòng giữ. Định tự đem đại quân đóng ở Gò Công.

Từ động Cây Đa đến động Ông Canh, từng đoạn một, đều đắp lũy để cản quân Tây đột nhập. Định lại đúc thêm đại bác, kén chọn quân lính các huyện bổ sung vào các đồn thuộc Tân Hòa, phòng thủ chắc chắn để làm kế lâu dài. Sau đó, gửi thư hiểu dụ các nghĩa hào, khuyên ai nấy có lòng vì triều đình trừ giặc. Các nghĩa hào đều theo mệnh lệnh của ông, các phủ huyện cũng vận tải tiền gạo đến cung cấp. Thỉnh thoảng Định giết trâu dọn rượu khao thưởng tướng sĩ, ai nấy đều phấn khởi ra sức. Nhưng quân lính không có kỷ luật, khi hợp khi tan. Riêng quân do Trương Định chỉ huy, và quân của Phạm Tuấn Phát ở Hắc Khẩu, của Bùi Huy Diệu ở Cần Đước, của tuyên phủ sứ Nguyễn Văn Trung ở Tân Thạnh là khá nghiêm chỉnh, cùng Định phối hợp thanh thế để chống giặc.

Vì hòa ước đã thành nên Tây soái không động binh, và nhiều lần thúc giục quan ở tỉnh Vĩnh Long gửi thư cho Định, khuyên bãi binh. Đại ý thư nói: "Triều đình đã ký hòa ước, ông nên bãi binh, không nên trái mệnh vua. Trung hiếu là điều tốt nhưng phải có giới hạn, không thể vượt qua giới hạn mà được trung hiếu, quá cũng như bất cập, có thêm chân lại không phải là rắn nữa. Nếu ông đem toàn bộ hai tỉnh Định Biên về với triều đình thì cũng là một cử chỉ tốt. Hiện nay đại binh của triều đình triệt hồi đã lâu, các quan chưởng binh lén lút ở nơi rừng núi đều đã giải tán. Còn một mình ông đem toán quân ấy tiến lên đánh thì có chắc thắng không? Lui về giữ thì có chắc vững được không? Quyết không thể được...".

Thư qua lại ba lần, Định vẫn không nghe. Mãi sau Tây soái Bôna gửi thơ cho hiệp biện đại học sĩ Phan Công (Thanh Giản), đại lược nói: "Hạt Tân Hòa không phải sức tôi không lấy được. Nhưng nghĩ chốn ấy dân cư đông đúc, quân lính kéo đến phá làng mạc thành đồi hoang, nên tôi còn ngập ngừng không nỡ. Nay Định không chịu bỏ đi, ấy là y chưa hiểu ý ấy, cho nên phải dùng sức mà đuổi đi, không còn cho ở lâu tại đó". Phan Công trả lời, nói là đã đem việc tâu về triều xin đợi triều đình xử trí. Trong lúc ấy, Trương Định giả lệnh vua mật truyền đi các nơi để cổ động dân chúng. Tây soái ngờ triều đình có ra lệnh thật, nên sai quân tấn công Quy Sơn. Định lập kế dụ quân Pháp đi vào chỗ lầy, giết chúng rất nhiều.

Tháng 11 (âm lịch) hỏa thuyền tập trung ở Dung Giang [1], cho lính đổ bộ vây đánh. Các kiện tướng Đặng Kim Chung [2] và Lưu Bảo Đường đều bị trúng đạn chết. Trương Định truyền hịch cho các đạo nghĩa quân từ Tân Long, Bình Dương, Bình Long cho đến Biên Hòa đồng ngày tấn công Mai Sơn, phía tây Thuận Kiều. Lại truyền các đồn ở Thái Phúc, Tuy Bình, An Long đến đánh để chia sức giặc. Nhưng các quân đánh không nổi, bị tan vỡ. Bọn Văn Trung, Tuấn Phát cũng bị Tây binh đánh bại, bỏ chạy, Định bị lâm vào thế cô.

Đến tháng Chạp, Tây binh hội cả vào Tân Hòa, chia làm ba đạo, một đạo đi theo ven bể vào Thứ Giang, một đạo đi đường bể vào đánh Lãng Lộc, và một đi theo Kỳ Man Giang, dùng hỏa thuyền chở quân đánh vào đồn Hoa Cương. Còn đại binh thì đánh thẳng vào Quy Sơn, tiếng súng vang trời, đạn bay như mưa. Định thúc quân chống cự luôn ba ngày quân sĩ không cởi áo giáp.

Ngày mồng 7 tháng Giêng năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 16 (1863), thuốc súng hết, Tây binh trèo lũy đánh vào, nghĩa quân tan vỡ. Định thoát chết, bị Tây đuổi theo, phải cùng bộ hạ trốn vào rừng cây ở bờ bể. Sau ông lại lén ra thu thập tàn quân đóng ở Phúc Lộc, tính việc khởi binh lại. Trong bọn thuộc hạ, có tên đội Tấn có ý làm phản.

Ngày 19 tháng 8 năm Giáp Tý, Tự Đức thứ 17 (1864), hắn khuyên Định trở lại thôn Phúc Tân để đánh úp Tân Hòa. Định tin lời, Tấn lén sai người dẫn giặc đến đánh úp. Định bị thương nặng, liệu không thoát khỏi, rút dao mang sẵn trong mình tự vẫn chết.

1. Phía đông Quy Sơn, tức là sông Gò Công.

2. Đặng Kim Chung, người làng Hòa Mỹ, huyện Bình Dương (Gia Định), ứng nghĩa làm suất đội, theo Trương Định làm đốc binh, nổi tiếng đánh giỏi.

Năm ấy ông 44 tuổi. Con là Trương Quyền tuy tuổi còn trẻ, song biết cầm quân, thường gọi là Nhị Lang quân (cậu hai). Sau khi Định chết thì Quyền trốn đi.

Trương Định biết tùy cơ ứng biến, hiệu lệnh nghiêm túc, các tướng tá thảy đều sợ phục. Ông chết rồi, các nghĩa hào đều tự xưng hùng, dọa người cướp của, Quang Nghi không sao kiềm chế nổi. Quang Nghi người Thừa Thiên, theo nghĩa binh, được Định cho làm tham tán, giỏi việc hành chánh, biết điều khiển quân lính, nên được Định tin cậy. Khi Định chết, Quang Nghi chạy sang Giao Loan, dựa vào Phan Chính. Chính người Ninh Thuận, chiếm giữ Giao Loan giữa Biên Hòa và Bình Thuận đất đai màu mỡ, chia quân làm đồn điền, chứa trữ thóc gạo, muốn chờ quân lính có đủ súng đạn sẽ khởi sự. Vì người Mọi không kham nổi việc binh đao, nên họ lén dẫn người Tây đến đánh. Bọn Chính sau về triều được bổ làm quan.

Kỳ Xuyên văn sao

TRUYỆN HỒ HUÂN NGHIỆP

Hồ Huân Nghiệp, tên chữ là Thiệu Tiên, người làng An Định, huyện Bình Dương (tỉnh Gia Định). Ông nội tên là Thuận, làm quan đến chức ký lục.

Huân Nghiệp mũi cao, tay dài như vượn, tính thâm trầm cứng cỏi, có khí tiết khác người thường. Khi cha là Lợi mất, ông làm lều ở bên mộ, dạy học trò đọc sách. Bọn kẻ trộm thấy nhà ông ngăn cản đường qua lại của chúng nên đốt cháy. Huân Nghiệp lại cùng học trò làm nhà khác giảng dạy như thường. Bọn trộm thấy ông thành thực, tìm đi ngả khác. Năm 30 tuổi, vì có mẹ già, ông không đi thi nữa. Khi Trương Định đóng ở Tân Hòa hội các nhân sĩ để định kế hoạch, Huân Nghiệp đến gặp Định. Lúc trở về, ghé qua nhà người em tôi tên là Hài. Hài hỏi: “Trương Định xướng nghĩa, hào kiệt đến đông như mây, không biết có thành công được không?”. Huân Nghiệp trả lời: “Kẻ làm việc nghĩa, không kể thành bại”.

Ít lâu sau, Trương Định gửi giấy cử Huân Nghiệp giữ chức tri phủ Tân Bình. Huân Nghiệp từ không nhận vì nhà có mẹ già. Nhưng nghĩa hào các huyện Bình Dương, Tân Long cố nài Huân Nghiệp tạm nhận để việc binh, việc dân có kẻ chủ trương. Bất đắc dĩ Huân Nghiệp phải nhận tạm việc phủ.

Buổi ấy hạt Gia Định bị người Tây chiếm cứ, quan lại phủ huyện do Trương Định đặt ra đều lén lút trong nhà dân mà làm việc, không đặt nha thự. Huân Nghiệp đã nhận làm việc phủ, thường điều động binh lính, lương thực tiếp tế cho Trương Định. Tân Hòa thất thủ mà ông vẫn làm việc như cũ. Mãi sau, người Tây dò biết, ập đến bắt ông, giải về huyện lỵ cũ huyện Tân Bình. Hôm ấy là ngày 12 tháng 3 năm Giáp Tý niên hiệu Tự Đức thứ 17 (17-4-1864). Bọn quan Tây tra hỏi Huân Nghiệp tên những người cầm đầu nghĩa binh, nhưng ông không trả lời. Chúng lại hỏi hòa ước đã định, sao còn sinh sự hại dân? Ông khẳng khái cãi lại, bọn Tây không sao làm cho ông thua lý được. Rồi chúng đem máy chém ra. Có tên cố đạo biết chữ Hán, thấy Huân Nghiệp là một người nho học, muốn tìm cách làm cho ông được tha. Hắn đem giá chữ thập ra bảo ông lạy, nhưng ông không chịu khuất, lấy giá chữ thập vất xuống đất.

Đến lúc sắp phải hành hình, Huân Nghiệp rửa mặt, sửa khăn áo ung dung đọc bốn câu thơ rồi chịu chém, ai trông thấy cũng sa nước mắt. Ông mất mới 36 tuổi. Bốn câu thơ như sau:

Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.
Thử thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyến cao đường bạch phát thùy.

Dịch nghĩa:

Thấy việc nghĩa há đành chịu bỏ qua không hăng hái ra làm,
Phải giữ trọn điều trung hiếu để làm người nam nhi tốt.
Thân này sống hay chết chẳng cần kể làm gì,
Chỉ thương mẹ già phất phơ tóc bạc.

Dịch thơ:

Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,
Làm trai ngay thảo, quyết tôn thờ.
Thân này sống chết không màng nhắc,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ!

Bảo Định Giang *dịch*

Trước kia Huân Nghiệp là bạn thân của Trương Nghĩa Minh, người Minh Hương. Khi Huân Nghiệp bị giặc bắt thì Nghĩa Minh đã chết rồi [1]. Vợ Nghĩa Minh là Hoàng Thị xuất tiền nhà nhờ người khách lo với bọn quân Tây để xin tha cho Huân Nghiệp. Sự tuy không xong nhưng ai nghe cũng đều khen.

Huân Nghiệp thường giao du với những hạng người giỏi. Có ông tú tài huyện Phước Lộc (Gia Định) là Phạm Như Châu, cha ông đều làm nghề cày mà Như Châu rất ham học, trí nhớ tốt, nói năng giữ gìn, chưa đầy 30 tuổi đã mất, Huân Nghiệp rất thương tiếc. Ông Lê Xuân Khánh tên chữ là Thoại Phủ, đậu cử nhân khoa Nhâm Tý (1855), thích thu góp sách vở, buổi đầu kết bạn với Huân Nghiệp, sau theo học với ông ta, xem như bậc thầy, chẳng may cũng mất trước ông.

Huân Nghiệp có một con trai, sinh sau khi ông mất, hiện còn thơ ấu. Tác giả có lời tán rằng:

Phan Văn Đạt xướng nghĩa đầu tiên, thân chịu chết để giữ trọn điều nhân. Trương Định bị thua, chạy trốn, thu thập tàn quân, chiếm cứ Tân Hòa, bỏ mình vì nghĩa. Ví thử khi Gia Định chưa mất, được cầm quyền bính, nhờ quốc oai và địa thế thì mưu lược xếp đặt há chỉ làm có thế mà thôi đâu. Còn Hồ Huân Nghiệp ở nhà thờ mẹ, gặp thời loạn lạc không thể đạt được chí muốn của mình. Nhưng xem bài thơ ông làm khi lâm chung, lời nói mạnh mẽ, thật đáng là bậc trượng phu tiết nghĩa.

Từ khi người Tây gây biến ở Lục Tỉnh, sĩ phu và dân chúng liều mình đứng lên, khẳng khái chịu chết kể không xiết được, như Đỗ Trình Thoại [2] ở Tân Hòa, Nguyễn Lịch ở Tân An [3] đều là những tấm

---

1. Nghĩa Minh mất, Huân Nghiệp có câu đối điếu như sau:

Ốc lương lạc nguyệt nhan do chiếu,
Thế sự phù vân vật vị tề.

Nghĩa là: Rường nhà lọt ánh trăng, dường trông thấy mặt,
Việc đời như mây nổi, muôn vật khác nhau.

2. "*Đỗ Trình Thoại* đậu cử nhân thời Thiệu Trị, làm tri huyện Long Thành bị cách về nhà. Quân ta thua trận ở Gia Định, quân Tây tiến chiếm Tân Hòa. Đỗ Trình Thoại chiêu mộ nghĩa dân đánh đồn giặc bị tử trận" (lời chú của tác giả).

3. "*Nguyễn Lịch* tức Nguyễn Văn Lịch, Nguyễn Trung Trực tính thâm trầm nghiêm nghị và can đảm. Nhân lúc bất ngờ, cướp phá tàu giặc, giết lính Tây rất nhiều. Triều đình được tin, bổ chức phó quản cơ đạo quân Tân An sau thăng chức thú úy thành Hà Tiên. Năm 1867 Hà Tiên mất, có lệnh gọi các quân về Bình Thuận Lịch không chịu đi, chiêu mộ nghĩa quân đánh chiếm đồn giặc ở Kiên Giang. Sau khi bị giặc đánh úp và bị bắt sống, ông không chịu khuất, nên bị giết chết" (Lời chú của tác giả).

gương chói lọi. Còn như ở chốn làng xa ngõ hẻm, những trinh phụ liệt nữ, trọng nghĩa không chịu ô nhục, chống giặc đến chết, chính tôi biết được có hơn chục người. Tiếc rằng thời thế đổi dời, đường xá cách trở, sự tích không sao biết rõ được.

Than ôi! Người ta đang cơn loạn lạc, hầu dễ mấy ai chịu quyên sinh để giữ vững khí tiết. Thế mà những người nêu cao được tiết tháo nhưng việc làm lại bị che lấp, không ai biết mà truyền lại, cho nên không được triều đình ban khen. Cũng trong đám người trung nghĩa mà có người may, có người không may, đáng thương lắm thay!

Kỳ Xuyên văn sao

BÀN CÁCH ẾM QUỶ

Mùa thu năm Tân Tị (1871), đêm 16 tháng 8, bóng trăng dằng dặc, đèn hạnh lờ mờ. Gã họ Trần đương ngồi đọc sách, bỗng nghe có quỷ tới dòm nhà, tàng hình ẩn mặt, biến hóa trăm chiều, tiếng vẫn nghe mà hình chẳng thấy. Trần kinh sợ, xếp sách ngồi lo. Mệt mỏi thiu thiu ngủ, bỗng thấy một người đi tới tự xưng là "Bồng Lai Võ Khách". Trần tiếp khách nơi nhà trước. Khách nói: "Nghe ngài bị nạn quỷ, nên tôi tới đây. Ngài hãy mua cho vàng bạc, đồ hành trang, thừa lúc đêm thanh trăng rạng, tôi lên tận Thiên Đình, tỏ với các Thiên Tôn, nhờ người trừ quỷ".

Gã họ Trần trả lời: "Được như lời, tôi xin vâng mạng". Bồng Lai Võ Khách vừa bước ra, bỗng có tiếng cười dài, từ trái nhà phía bắc vọng lại. Trần nom thấy một người có hai đầu, bốn mắt, đầu đội mão, mắt lấp lánh hào quang, răng nhô ra chơm chởm, mình mặc áo gai, chân mang giày cỏ, lưng rộng mấy vừng, thân cao trượng rưỡi, tự xưng là Đả Quỷ Tử.

Gã họ Trần đương lo nạn quỷ, nghe đến tên người, lòng lấy làm mừng rỡ, tỏ lời cầu khẩn. Đả Quỷ Tử nói: Thương hại thay, Võ Khách dối người! Tôi từng nghe: từ đất lên trời xa một ức một vạn sáu ngàn ba trăm năm mươi dặm. Phải cưỡi cù long mà đi, nhưng mỗi ngày vẫn đi không được bao nhiêu độ đường. Phải trải qua Tích Mộc, vượt sang Ngân Hà, Thước Kiều, mênh mang tùy theo sóng gió. May mà tới được, lại còn phải trải qua chín ải, ba tòa, mới vào tới cửa trời. Chẳng may, trụ đất đứt, cột trời long, trời mà đổ, thân còn biết gởi

vào đâu! Bước cùng, tiền mất, muốn về cũng không còn lối về, còn đâu nói đến chuyện nhờ các vị Thiên Tôn trừ quỷ!

Gã họ Trần buồn bực, ân hận việc đã qua.

Chớ nên lo buồn. Đả Quỷ Tử nói: hãy nghe ta kể đây, không tổn phí một đồng, mà sau bữa cơm sáng mai sẽ được tin lành.

– Phải làm thế nào?

– Cắt giấy làm cờ, bện cỏ làm binh, phù chú nổi lên, tướng binh rầm rộ như sấm, như chớp, như khói bủa, như mưa tuôn, gió mưa u ám, trăm loài dữ thảy kinh hoàng! Nhưng, tướng đói binh mệt, không thể nào tảo trừ quân giặc được. Vậy phải xôi đầy mâm, rượu đầy bầu, thịt nước thật béo, đem đến đợi ta ở bực thềm, ta sẽ bắt con quỷ đó, ăn thịt lột da nó. Ông nên cố gắng!

Đả Quỷ Tử nói dứt lời, liền biến mất.

Gã họ Trần giật mình thức dậy thì trống đã trở canh. Rạng ngày, tới thuật câu chuyện cho Nam Nông tiên sinh nghe. Nam Nông tiên sinh nói: Võ Khách nói càn, Đả Quỷ Tử cũng bướng bỉnh! Ta thường nghe: Người chết hóa ra quỷ. Quy là về. Tinh hồn thể phách người chết trở về đất. Thế rồi, do đường hô hấp, khí phách ấy thâm nhập vào cơ thể người sống. Con người hiện ra đó là quỷ, mà quỷ cũng chính là người. Vậy nên, con người tâm chánh là thần minh hiện lên đó. Trái lại, những kẻ tà tâm, chính vì bị quỷ mị ám vào. Khi bị quỷ mị ám vào thì thần minh không giữ được lại nữa. Khi ấy trăm điều kỳ quái, hỗn loạn nảy sinh ra trong tâm người. Nhà ngươi mải lo sợ quỷ dòm ngó chốn nhà cửa, mà quên nghĩ đến quỷ đương ám ảnh trong lòng. Lo sợ quỷ vị lai, mà quên đề phòng quỷ hiện tại. Ở đời đâu có thể như thế được!

Nhưng than ôi! Thời buổi này có kẻ múa điều lệ, giỡn pháp luật, nương theo đường quấy, biện bác tinh ranh, sống làm chết, chết làm sống, đó là quỷ dòm ngó công việc hành chính.

Có kẻ muốn cho người khác cao hay thấp cũng tự lòng mình, muốn đỡ nâng ai cũng tự ý mình. Vàng ròng phá tan tư cách, của hậu bác cả lẽ thường, đó là loài quỷ dòm ngó công việc các bộ.

Có kẻ buôn bút mực, bán văn chương, nô nức như mây tuôn khói bủa, tô tía nhuộm hồng, bôi mặt hiền che mặt thánh, đó là loài quỷ dòm ngó công việc học đường.

Có kẻ che lấp thất bại, nêu cao thành công, làm ít cố xít ra

nhiều, dâng vàng cho quân giặc, kể chi hại nước, miễn được lợi nhà, đó là loại quỷ dòm ngó biên thùy.

Có kẻ đổi xe hư, dối làm xe tốt, trau dồi áo vải, khéo gian dối được chút phẩm hàm, lại còn liếc mắt vào hàng tể tướng, đó là loài quỷ dòm ngó danh vọng.

Có kẻ mượn gấm thêu mờ mắt người, ấy chính là con nhặng xanh làm rối loạn tai người, con diều hâu bay lượn trên đường vinh hiển, con khỉ độc ôm múa trụ cột quốc gia, đó là loài quỷ dòm ngó quyền vị.

Sáu loại quỷ ấy, tự tâm con người xuất hiện ra, lờ mờ ảo hóa, muôn trạng ngàn hình. Vua Võ [1] không thể vẽ hình nó được, ông Khiết [2] không thể đặt tên nó được. Con người không thể dùng trí mà đuổi nó đi được, cũng không thể dùng sức mà cự đương với nó được.

Ngươi mải lo sợ quỷ dòm ngó chốn nhà cửa, sao bằng tự chánh tâm, tự an trị, lòng giữ đạm bạc, không mưu tính chi, nhiên hậu nạn quỷ sẽ hết. Chớ nên nghe lời người: Dùng quỷ mà trừ quỷ!

Gã họ Trần nghe lời Nam Nông tiên sanh. Ba tháng sau, quả hết nạn quỷ.

Nguyên văn: *Nhương quỷ thuyết,*
Kỳ Xuyên văn sao

Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh *dịch*

---

1. *Ông Võ:* tức vua Đại Võ, đời Hạ.
2. *Ông Khiết:* tức Tư Đồ Khiết, là một ông quan đứng đầu trông coi việc giáo dục văn hóa, đời vua Thuấn.

HỒ HUÂN NGHIỆP

(? - ?)

Hồ Huân Nghiệp tham gia chiến đấu trong hàng ngũ của Trương Định, chẳng may bị giặc bắt. Chúng dụ dỗ, tra tấn, bắt ông cung khai những người cầm đầu nghĩa binh, nhưng ông một mực cự tuyệt. Thấy tinh thần sắt đá của ông, giặc bèn đem ông ra xử tử,

Theo Nguyễn Thông, tác giả *Truyện Hồ Huân Nghiệp,* đến lúc sắp hành hình, Huân Nghiệp rửa mặt, sửa khăn áo chỉnh tề, ung dung đọc bốn câu thơ rồi chịu chém.

臨刑時作

見義寧甘不勇爲
全憑忠孝作男兒
此身生死何須論
惟戀高堂白髮垂

Phiên âm:

LÂM HÌNH THỜI TÁC

Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.
Thử thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyến cao đường bạch phát thùy.

Dịch nghĩa:

LÀM TRƯỚC GIỜ BỊ CHÉM

Thấy việc nghĩa há đành chịu bỏ qua không hăng hái ra làm,
Phải giữ trọn điều trung hiếu để làm người nam nhi tốt.
Thân này sống hay chết chẳng kể làm gì,
Chỉ thương mẹ già phất phơ tóc bạc.

Dịch thơ:

Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,
Làm trai trung hiếu quyết tôn thờ.
Thân này sống chết không màng nhắc,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ.

Bảo Định Giang *dịch*

*

NGUYỄN HỮU HUÂN
(1816? - 1875)

Nguyễn Hữu Huân, người làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang). Chưa biết chính xác sinh năm nào, có thuyết cho là năm 1830. Cuốn *Nguyễn Hữu Huân, nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất,* Giáo sư Phạm Thiều chủ biên (Nxb TP Hồ Chí Minh 1986) cho là năm 1816. Đậu Cử nhân năm 1852, làm quan với triều Nguyễn rồi làm Giáo thụ phủ Kiến An (Định Tường). Tháng 5 năm 1859, đang giữ chức Giáo thụ, ông mộ quân nghĩa dũng chống Pháp và được xung chức Phó quản đạo. Sau hàng ước 1862 của triều đình nhà Nguyễn, không tuân lệnh bãi binh của triều đình, ông hoạt động trong phong trào Trương Định như một cấp chỉ huy quan trọng, trực tiếp phụ trách vùng bắc Định Tường cùng với Võ Duy Dương. 1864, Trương Định hy sinh, ông sang An Giang vận động nhân dân trong đó có cả người Khơme chống Pháp nhưng bị quan lại triều đình ngăn cản và bắt giam rồi giao cho quân Pháp, kết án chung thân và đày đi Caiden (Ceyenne) ở Nam Mỹ. Năm 1869, giặc Pháp "ân xá" và đưa ông về giao cho tên Việt gian Đỗ Hữu Phương quản thúc tại nhà ở Chợ Lớn. Chúng bố trí ông giữ chức Giáo thụ Chợ Lớn. Nhân đấy, ông khéo léo xây dựng những mối liên hệ với những người yêu nước, rồi năm 1872 trốn về vùng Mỹ Tho cùng Âu Dương Lân và một số người Minh Hương khởi quân lần thứ ba. Địa bàn hoạt động lan rộng cả vùng Mỹ Tho, Tân An và được nhân dân miền Tây ủng hộ cũng như sự phối hợp của các nhà yêu nước ở nam Trung Kỳ. Nhưng đến năm 1875, bị cô lập từ nhiều phía, lại bị kẻ phản phúc chỉ điểm, ông bị giặc bắt và ngày 19 tháng năm 1875 chúng giải ông về xử tử tại quê nhà.

Thơ văn ông chắc chắn bị thất lạc không ít và cũng không tránh được việc gán ghép và sao chép khác nhau.

*

TẶNG VỢ [1]

I

Xem qua thư gửi rất kinh hoàng [2]
Nhi nữ chà chà cũng lớn gan
Đơn bẩm cúi lòn loài bạch quỷ [3]
Sân quỳ vất vả phận hồng nhan
Bán mình đâu nệ phiền lòng sắt
Chuộc tội thà xin trọn nghĩa vàng
Tiết khí dưới trần coi ít mặt
Cang thường càng chuộng gánh giang san.

II

Đã sanh làm gái vẹn theo chồng
Hóa đá kìa ai cũng đứng trông [4]
Vận rốt kể gì cơn gió bụi [5]
Đạo hằng hãy trọn với non sông [6]
Cửa gai hiu hắt sương in mặt [7]
Trướng vải lôi thôi nguyệt tỏ lòng
Tan hợp dẫu rằng cơn tạo hóa
Liễu bồ ướm thử lúc trời đông [8].

---

1. Khi Nguyễn Hữu Huân bị quan tỉnh An Giang bắt, vợ ông là bà Lê Thị Lộc lặn lội sang An Giang làm đơn xin tha cho chồng. Dưới áp lực của thực dân Pháp, quan tỉnh An Giang phải giải nộp ông cho chúng. Nghe tin vợ mình có hành động đáng quý như vậy, ông làm hai bài thơ này. Đầu đề do các tác giả sách *Nguyễn Hữu Huân nhà yêu nước kiên cường...* nói trên đặt.

2. *Thư gửi* đây là tờ đơn của bà vợ do quân thù chuyển ông xem, hòng dùng tình cảm gia đình thuyết phục ông đầu hàng.

3. *Bạch quỷ:* cách nói thời bấy giờ để chỉ quân xâm lược Pháp.

4. *Hóa đá:* chỉ những hòn Vọng Phu ở rải rác khắp nước ta, tượng trưng cho người vợ kiên trì chờ chồng suốt đời để giữ vẹn lòng chung thủy.

5. *Vận rốt:* dịch chữ "mạt vận": tức tình cảnh khó khăn cuối cùng con người không thể vượt qua được.

6. *Đạo hằng:* đạo lý mọi người phải thừa nhận và tồn tại lâu dài, tức chỉ đạo lý nhà Nho: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

7. *Cửa gai:* chỉ nhà nghèo.

8. *Liễu bồ:* hai loại cây thân yếu ớt, dùng chỉ phụ nữ.

TỰ THUẬT [1]

Trăm việc nên hư cũng bởi trời
Cái thân chìm nổi biết bao nơi
Mấy hồi tên đạn ra tay thử
Ngàn dặm non sông dạo bước chơi
Chén rượu Tân Đình chưa mãn tiệc [2]
Câu thơ cố quốc chẳng ra lời
Anh hùng chí cả nam nhi phận
Hễ đấng làm trai chác nợ đời [3].

*

KHI ĐƯỢC THẢ VỀ

Tùng cúc ngày xưa thấy đặng còn [4]
Thân này chẳng thẹn với sông non
Miếu đường xa cách niềm tôi chúa [5]
Gia thất buộc ràng nghĩa vợ con
Áo Hán mười phần thay cách lạ [6]
Rượu Hồ một mực đắm mùi ngon [7]

---

1. Đầu đề bài thơ này do các tác giả cuốn sách nói trên đặt.

2. *Chén rượu Tân Đình:* đời Tấn bên Trung Quốc, giặc Hồ xâm lấn miền Bắc, triều đình buộc phải dời về Nam. Sĩ phu đi theo thường họp nhau ở một nơi gọi là Tân Đình uống rượu bàn chuyện thời cuộc và nhỏ lệ thương cho đất nước. Bấy giờ có người lên tiếng phê phán: nên cùng nhau ra sức giúp vua giúp nước chứ nhìn nhau khóc lóc thì ích gì? *Cả câu:* cảm thán về việc bị giam ở đất khách quê người, chẳng làm được gì, chỉ còn có thở than.

3. *Chác:* mua lấy, gánh lấy, chuốc lấy.

4. *Cả câu:* lấy ý ở bài *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm: "Tam kính tựu hoang, tùng cúc do tồn", nghĩa là: ba luống vườn thành hoang vu, nhưng tùng cúc vẫn còn. Đây chỉ việc được về nhà thấy cảnh nhà cũ.

5. *Miếu đường:* chỉ triều đình.

6. *Áo Hán:* dịch chữ "Hán y quan", áo mũ nhà Hán, hiểu rộng ra là phong tục nước cũ. *Cả câu:* ý nói đến năm 1869, khi Nguyễn Hữu Huân từ Caiden về thì ở Nam Kỳ, nhất là ở các đô thị, cách ăn mặc của người dân, trước tiên là của những kẻ ra làm việc với thực dân đã khác xưa rất nhiều.

7. *Rượu Hồ:* chỉ rượu của thực dân Pháp, hiểu rộng ra là mồi phú quý của thực dân làm say mê bao kẻ theo chúng.

Giang Đông vẫn biết nhiều anh tuấn [1]
Cuốn đất kìa ai dám hỏi đon [2].

*

胡寬歌

1 自古忠良得路難，胡寬！
一名但可候人間，胡寬
天地缺陷
世事難平
5 幾日還
處大運中
榮榮辱辱憂憂樂樂
良非一端
借問百年誰自閑
10 果爾余心寬
君不見天上月
清光如此豈長團
君不見籬邊花

1, 2. *Cả hai câu:* lấy lại hai câu thơ của Đỗ Mục đời Đường nói về Hạng Vũ: *"Giang Đông tử đệ đa tài tuấn, Quyển thổ trùng lai vị khả tri"*, nghĩa là: nếu Hạng Vũ chịu trở về Giang Đông, nơi quê mình, thì ở đấy còn bao nhiêu kẻ tài giỏi; như vậy, Hạng Vũ có thể cuốn đất mà trở lại, được thua chưa biết sẽ ra sao. Ý nói đất Nam Kỳ còn lắm người tài, việc đánh Pháp trở lại có bao người sốt sắng hỏi tới *(hỏi đon).*

灼約無多又就殘
畢更是夢來世間
胡為乎天般萬狀
使人心酸
好官好官
宦海巨濤與狂瀾
溺人無數今未乾
遠君王
離父母
棄鄉關
泣別時識竹成班
不栗而寒
莫柰朔風吹南冠
維憂容老
恨無丹藥住朱顏
既山之曲
復江之干
形影相吊
貧病班班

文章滿腹
不如錢一囊
35 青眼客
白眉郎
此處又非吾故邦
誰知己況也永難
宇宙從來具大觀
40 與眾草伍
枉生為蘭
安安安
努力為餐
維松維柏
45 后彫歲寒
天其或者
歷識諸難
心事盤桓
夫子安知
50 再不生還

Phiên âm:

HỒ KHOAN CA

1 Tự cổ trung lương đắc lộ nan, hồ khoan!
Nhất danh đãn khả hậu nhân gian, hồ khoan!
Thiên địa khuyết hãm,
Thế sự nan bình,
5 *Kỷ nhật hoàn?*
Xử đại vận trung
Vinh vinh, nhục nhục, ưu ưu, lạc lạc
Lương phi nhất đoan.
Tá vấn bách niên thùy tư nhàn?
10 Quả nhĩ dư tâm khoan.
Quân bất kiến thiên thượng nguyệt,
Thanh quang như thử khởi trường đoàn.
Quân bất kiến ly biên hoa,
Xước ước vô đa hựu tựu tàn.
15 Tất cánh thị mộng lai thế gian,
Hồ vi hồ thiên ban vạn trạng,
Sử nhân tâm toan.
Hiếu quan, hiếu quan!
Hoạn hải cự đào dữ cuồng lan,
20 Nịch nhân vô số kim vị can.
Viễn quân vương,
Ly phụ mẫu,
Khí hương quan,
Khấp biệt thời thức trúc thành ban.
25 Bất lật nhi hàn,
Mạc nại sóc phong xuy Nam quan.
Duy ưu dung lão,
Hận vô đan dược trú chu nhan.
Ký sơn chi khúc,
30 Phục giang chi can,
Hình ảnh tương điếu,
Bần bệnh ban ban.
Văn chương mãn phúc,

Bất như tiền nhất nang.
35 Thanh nhãn khách,
Bạch mi lang,
Thử xứ hựu phi ngô cố bang.
Thùy tri kỷ huống dã vĩnh than.
Vũ trụ tòng lai cụ đại quan.
40 Dữ chúng thảo ngũ,
Uổng sinh vi lan.
An, an, an,
Nỗ lực vi xan.
Duy tùng, duy bách,
45 Hậu điêu tuế hàn.
Thiên kỳ hoặc giả,
Lịch thí chư nan
Tâm sự bàn hoàn
Phu tử an tri,
50 Tái bất sinh hoàn.

Dịch thơ:

BÀI CA HÒ KHOAN

[illegible] xưa trung nghĩa khó bình an, hồ khoan!
Thanh danh vẫn để lại nhân gian, hồ khoan!
Đất trời sứt mẻ,
Việc đời khó định,
Bao giờ mới khỏi lo toan?
Sống ở trên đời,
Nào vinh nào nhục, nào buồn nào vui,
Phải đâu chỉ một mà thôi.
Kiếp người ai không lo nghĩ,
Nhủ lòng cho tạm khuây nguôi.
Anh chẳng thấy trăng trên trời,
Sáng trong đâu cứ tròn hoài.
Anh chẳng thấy hoa bên giậu,
Thắm tươi mấy chốc rồi phai.
Cõi đời rốt lại đều như mộng,

Mà sao muôn hình vạn trạng,
Để cho cay đắng lòng người.
Thích làm quan, thích làm quan!
Sóng trào bể hoạn, nước dâng tràn [1].
Dìm người vô số vẫn mênh mang.
Xa quân vương,
Rời cha mẹ,
Bỏ xóm làng
Trên tre dấu lệ biệt ly loang [2].
Lòng run dù chẳng sợ,
Mũ Nam đâu nệ gió đông hàn [3].
Dáng già vì lo nghĩ,
Hận không tiên dược giữ dung nhan.
Mới vừa eo núi,
Lại đã bờ sông,
Bóng hình đơn chiếc,
Nghèo bệnh khôn cùng.
Bạc tiền chẳng có,
Văn chương đầy bụng cũng là không.
Khách mắt xanh [4],
Chàng mày trắng [5],
Đất ấy phải đâu là nước cũ,
Ai hiểu mà ta mãi thở than.
Vũ trụ mắt nhìn đã khắp,
Bày hàng với cỏ.

---

1. *Bể hoạn:* chốn quan trường, việc làm quan ví như cái bể mênh mông, lắm sóng gió bất trắc.

2. *Cả câu:* theo truyền thuyết, khi vua Thuấn chết, hai bà vợ khóc, nước mắt rơi trên thân trúc thành những vết lốm đốm. Đây nói cảnh biệt ly đau đớn.

3. *Mũ Nam: Tả truyện* chép: Tấn hầu đi thị sát trong quận, thấy một người đội mũ phương Nam, hỏi ra thì đó là một tù nhân người nước Sở ở phương Nam. Ý nói là người tù.

4. *Khách mắt xanh:* chỉ người được tôn trọng. Lấy điển: Nguyễn Tịch đời Tấn, trọng ai thì nhìn bằng mắt xanh, khinh ai thì nhìn bằng mắt trắng.

5. *Chàng mày trắng:* Mã Lương người nước Thục đời Tam Quốc, gia đình năm anh em, tên tự đều có chữ Thường (Mã Lương: Quý Thường; Mã Tốc: Ấu Thường...). Trên mày của Mã Lương có sợi lông trắng, nên người đời bấy giờ có câu: "Mã thị ngũ Thường, Bạch mi tối lương" (Họ Mã năm chàng tên Thường, chàng lông mày trắng giỏi nhất).

Uổng sinh làm lan
Hãy yên tâm.
Cháo cơm mỗi bữa ráng ăn thêm,
Chỉ có thân tùng thân bách
Mới mong xanh hết đông tàn [1]
Hoặc giả trời kia hữu ý,
Thử người trong cảnh gian nan,
Nhà thầy như vẫn sống,
Biết đâu chẳng có lúc quy hoàn? [2]

Cao Tự Thanh *dịch*

*

CẢM HOÀI [3]

Kém danh vì bởi nước thăng trầm
Vùng vẫy không lên nỗi cạn dầm [4]
Khép háng anh hùng ngồi thở vắn
Khoanh tay hào kiệt đứng than thầm
Trong dò hàng giặc chưa xong giá [5]
Ngoài ngóng tin triều đã bặt tăm
Chẳng biết bao giờ hồi phục lại
Một tay buồm lái để ai cầm

*

---

1. *Cả câu:* loài tùng bách mùa đông lá vẫn xanh. Ý nói người có chí khí thì không sợ khó khăn, thử thách lớn lao.

2. *Cả câu:* lấy ý ở câu thơ cổ: "Thiên vị thánh triều phù xã tắc, Khẳng giao phu tử bất sinh hoàn", nghĩa là: Nếu trời vì vua ta mà giúp xã tắc, lẽ nào chẳng để cho thầy được sống trở về?

3. Đầu đề bài thơ do các tác giả *Nguyễn Hữu Huân, nhà yêu nước...* đặt.

4. *Cạn dầm:* sa lầy, tiến thoái đều khó khăn.

5. *Cả câu:* ý nói trong triều đình đang bàn việc thăm dò tình hình giặc để ký kết hàng ước với nó mà giá phải trả là thế nào thì chưa rõ. Đây nói tới hàng ước 1874 sẽ ký với chúng.

THUẬT HOÀI [1]

Khó gọi thâm nghiêm cửa chín trùng [2]
Ngày nào cha mẹ cứu con cùng [3]
Bốn mùa man mác tình nhà cửa
Trăm dặm đau buồn cảnh núi sông
Mây trắng đã giăng trời Bến Nghé
Nắng chiều dường cháy đất Gò Công [4]
Ngọn cờ phá lỗ bao giờ thấy [5]
Thiên hạ người đều ngóng cổ trông

*

MANG GÔNG [6]

Hai bên thiên hạ thấy hay không
Một gánh cương thường há phải gông
Oằn oại đôi vai quân tử trúc [7]
Long lay một cổ trượng phu tòng [8]
Thác về đất Bắc danh còn rạng
Sống ở thành Nam tiếng bỏ không
Thắng bại doanh hư trời khiến chịu
Phản thần đéo hỏa đứa cười ông

*

---

1. Tựa đề bài thơ do các tác giả *Nguyễn Hữu Huân, nhà yêu nước...* đặt.
2. *Chín trùng:* dịch chữ "cửu trùng", chỉ nhà vua.
3. *Cha mẹ:* ý nói "cha mẹ dân" tức quan lại.
4. Câu 5, 6: ý nói: giặc Pháp đã chiếm cả Nam Kỳ, nhưng các cuộc khởi nghĩa hãy còn sôi nổi.
5. *Phá lỗ:* phá giặc.
6. Theo truyền thuyết, bài này được Nguyễn Hữu Huân ứng khẩu làm ra trên tàu khi quân Pháp giải ông về quê ông để hành hình.
7. *Quân tử trúc:* thơ văn xưa thường lấy cây trúc ví với người quân tử.
8. *Trượng phu tòng:* cây tùng (tòng) mùa đông giá rét vẫn xanh tốt, được ví với người trượng phu.

CÂU ĐỐI TUYỆT MỆNH

有志難伸, 空枉百年招物議
維功不就, 亦捐一死報君恩

Phiên âm:

Hữu chí nan thân, không uổng bách niên chiêu vật nghị,
Duy công bất tựu, diệc quyên nhất tử báo quân ân.

Dịch:

Việc lớn không thành, báo chúa cũng đành liều một chết,
Lòng ngay khó tỏ, miệng đời luống để luận trăm năm.

LÊ QUANG CHIỂU
(? – ?)

Chưa rõ sinh mất năm nào. Chỉ biết ông là anh con cô con cậu với bà Đinh Thị Thanh là vợ Phan Văn Trị. Buổi đầu ông có ra làm Cai tổng, nhưng khi Phan Văn Trị về ở với vợ ở Phong Điền thì ông thôi chức ấy và đi lại chơi bời tâm đắc với Phan Văn Trị, nhận ra được bộ mặt xấu xa gian ác của thực dân và tay sai. Tiếp theo Phan Văn Trị, ông cũng làm 10 bài thơ họa mười bài Tự thuật của Tôn Thọ Tường và nhiều thơ khác, tập hợp thơ mình và thơ người khác và xuất bản năm 1903 thành cuốn *Quốc âm thi hiệp tuyển*.

*

MƯỜI BÀI HỌA
MƯỜI BÀI TỰ THUẬT
CỦA TÔN THỌ TƯỜNG

1- Rèn lòng đinh sắt hãy còn đây,
Nín nâm cho qua cái hội này.
Hạc lộn bầy gà thương nỗi kẻ,
Chồn mang lốt cọp gớm cho bay.
Lỡ duyên cá nước toan chờ vận,
Gặp lúc rồng mây há chẳng ngày?
Sớm tính che phên ngừa gió cả,
Cột rường chống chỏi dễ lung lay.

2- Lung lay còn chẳng huống chi nhơ,
Hễ đứng anh hùng chớ nói vơ.
Vận Hớn gần hưng nên phải ẩn,
Xe Châu đón rước mới toan chờ.

Coi thì vị ngộ tua lòn bóng,
Gặp thế đương vi sẽ phất cờ.
Gắng gổ khuyên đời đừng nháo nhác,
Vì dạnh chửa đạt mới tai ngơ.

3- Tai ngơ cho khỏi lúc tan tành
Thầm nghĩ chưa cam bổn phận mình.
Thì nọ nhắm còn cơn bản đãng,
Đời nào lại chẳng có hùng anh?
Giết ruồi há nỡ hoài gươm báu,
Gài sẻ nên toan buộc chỉ mành.
Bĩ thái xưa nay đà hẳn thấy,
Khuyên đừng ỷ thế chớ khoe danh.

4- Khoe danh dường ấy cũng nên hoang,
Có thuở như cua phải rụng càng.
Bôi mặt bằng bùn nhơ đã đáng,
Đút đầu vô máy chết không oan.
Đứa ngu mới ở lòng đen bạc,
Người trí chi nay dạ đá vàng.
Chưa đặng cướp cờ chìm nhận trước,
Sao bằng mái một giữ khoan khoan.

5- Khoan khoan chờ vận mới trai khôn,
Vội vã làm chi thế mới phồn.
Hãy ẩn non cao nuôi sức cọp,
Lừa khi nước lớn lột da chồn.
Thày lay có bữa vương trầy miệng,
Lứng cứng ghe ngày bị lở trôn.
Lòn lõi theo thì mà xử thế,
Hễ làm việc lớn chớ bôn chôn.

6- Bôn chôn vì nóng trả thù nhà,
Tính chẳng nên gần phải tính xa.
Cung cứng mấy đời tên bắn yếu,
Non xanh bao thủa tác cho già.
Khói un há dễ bầy ong loán,
Cầu chắc chi cho vó ngựa sa.

Gặp lúc cơ đồ đem lại cũ,
Bốn phương hào kiệt thiếu đâu là.

7- Thiếu đâu là kẻ xúm toan lo,
Trộm dấu y châu mới phải trò.
Suy thạnh lẽ trời cơ khó liệu,
Cạn sâu lòng biển thước khôn đo.
Nghiệp truyền Khổng Mạnh kinh năm bộ,
Nghề dõi Tôn Ngô sách mấy pho.
May đặng rõ ràng duyên cá nước,
Ngàn thu để tiếng ắt thơm tho.

8- Thơm tho tiết nghĩa mới nên người,
Chớ để đời sau tiếng nhẽ cười.
Giúp trị lẽ nào dung đặng gã,
Trừ loàn rồi có kể chi ngươi.
Hè qua đóa tốt rang thì héo,
Xuân lại chồi khô thấm cũng tươi.
Mặc thế so đo điều phải quấy,
Khôn bề dạy cả việc mười mươi.

9- Mười mươi đặng bảy biết tư văn,
Dẫu đến bề nào cũng chống ngăn.
Nhắm dạng khôn phân người phải quấy,
Đua tài mới rõ sức thua ăn.
Đàng xa mỏi gối đi sao tới,
Sông rộng nhiều tay lấp cũng bằng.
Gian giảo trối ai theo thói vạy,
Miễn ta gìn giữ vẹn năm hằng.

10-Năm hằng đạo cả khá noi ngay,
Giúp trẻ nên danh mới đáng thầy.
Nhà dột mưa đêm khôn khỏe mắt,
Nước ròng thuyền cạn phải ra tay.
Đã nguyền rửa ráy nhơ bùn sạch,
Chi để tưng bừng bụi cát bay.
Phụng gáy non Kỳ chờ có thuở,
Rèn lòng đinh sắt hãy còn đây.

*

HỌA BÀI CHÙA CÂY MAI CỦA TÔN THỌ TƯỜNG [1]

Bài của Tôn Thọ Tường:

Đau đớn cho mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng nhành thưa thớt,
Xuân đến thu về sãi quạnh hiu.
Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò le kèn lạ mặt trời chiều,
Những tay rượu thánh thi thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu!

Bài họa:

Tìm mai mấy độ đã xa đèo,
Xót nhẽ thân gầy sắn vẫn leo.
Sương tuyết bốn mùa hoa sạch sẽ,
Gió đông đòi trận sắc tiu hiu.
Đẩy đưa cửa Phật hơi kèn sớm,
Quạnh quẽ nhành chim bóng xế chiều.
Thần tiếc phải còn phong cảnh cũ,
Văn nhân tài tử biết bao nhiêu!

*

1. Giặc Pháp chiếm Gia Định, đóng đồn ở chùa Cây Mai. Cảnh chùa mà có tiếng kèn tò le vì vậy. Ở cảnh chùa này trước buổi Tây sang, có thị xã Bạch Mai, nhiều nhà trí thức họp nhau xướng họa ở đấy. Nay cảnh đã đổi thay, Tường vừa cám cảnh, vừa "tiếc" rằng bao nhiêu người trong số bạn bè cũ ấy nay đều bỏ đi, chỉ còn có một vài theo Tây, trong đó có Tường. Lê Quang Chiểu ở xa, nghe lời Tường cũng không bỏ qua được lời lẽ giả vờ của hắn.

CHÓ CẮN TRỘM [1]

Hễ sanh loài chó giữ đêm chầy,
Cắn trộm đây mà khỏe khoắn chi.
Phần đã nấy cho ngăn đứa vạy [2],
Cớ sao lén lút cạp thằng ngay? [3]
Hoài công những thuở dành cơm thịt,
No dạ rồi toan trở mặt mày.
Mượn ý tài hay rình xó bệ,
Có ngày sông vịnh phải phơi thây.

*

CON BÒ [4]

Giống trâu song khác bởi nhiều vàng [5],
Nhà nước qua tân cả dụng chàng [6].
Buổi sớm mang đai vào nội các,
Ban chiều chở của dựa đàng quan [7].
So thì dạ cũng ba tờ sách,
Xét lại lòng đều mấy má gan.
Hễ tiếng leng keng nghe trước ngõ [8],
Ấy là hiệu lịnh hắn đi ngang.

---

1. Bài này mượn hình tượng con chó để đả kích bọn làm tay sai cho thực dân, nhè người yêu nước mà lén lút làm hại.

2. *Vạy:* cong, không thẳng, dùng với nghĩa bóng.

3. *Cạp:* cắn, đây là cắn trộm.

4. Bài này mượn con bò để nói bọn học hành chẳng tới đâu, chỉ biết dựa vào thực dân Pháp để có chức nọ chức kia, làm cao, dọa nạt dân chúng.

5. *Vàng:* ý nói lông bò vàng; cũng dụng ý nói bọn chúng cũng như mọi người khác thôi nhưng khác là chúng giàu có.

6. *Qua tân:* chuyển sang "tân trào", tức thời thực dân bắt đầu cai trị các tỉnh Nam Kỳ, lúc chúng ta chưa mất hết cả nước.

7. *Đàng (đường) quan:* đường quan là hạng quan to từ quan tỉnh trở lên; cấp phủ huyện gọi là thuộc quan.

8. Người ta nuôi bò nhiều thả rông, thường đeo vào cổ nó những cái đạc (trong Nam gọi là lục lạc, theo cách nói dân gian), hoặc cái mõ, để có đi lạc thì chủ nghe tiếng đạc, tiếng mõ mà tìm. Đây ý nói: bọn tay sai thực dân làm quan to, đi đâu cũng oai vệ.

*

KHÓC QUAN TỔNG ĐỐC CÁI BÈ [1]

Mấy năm lừng lẫy sức anh hào,
Nam Bắc hai kỳ tiếng nổi phao.
Mũi súng "trừ loàn" hơi nghi ngút [2],
Ngọn đèn đưa cữu gió lao xao [3].
Trương bằng tổng đốc son còn đỏ,
Cai xác hùng oai sắt đã rào [4].
Huân nghiệp rỡ ràng danh giá thế [5],
Mơ màng trong một giấc chiêm bao.

*

---

1. Tổng đốc Cái Bè là chức của tên đại Việt gian Trần Bá Lộc được Tây cất nhắc lên, để "thưởng" công "đánh dẹp" cực kỳ dã man của hắn đối với các cuộc khởi nghĩa của những người yêu nước, cả ở Nam lẫn Bắc: phong trào Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, Mai Xuân Thưởng...

2. Ý nói: trước khi chết, hắn còn giết người yêu nước, tàn sát nhân dân.

3. *Đưa cữu:* đưa quan tài đi chôn. Cả câu: ý nói chẳng người nào đoái hoài, chỉ có gió muốn thổi tắt ngọn đèn, gió cũng bày tỏ nỗi niềm.

4. *Sắt đã rào:* để bảo vệ ngôi mộ, có dựng hàng rào sắt, cổng sắt chung quanh; ý nói: sắt bảo vệ trở thành sắt giam giữ tên tội phạm đối với dân tộc, nhân dân.

5. *Huân nghiệp:* sự nghiệp lớn đáng khen thưởng.

NGUYỄN VĂN LẠC
(1842 - 1915)

Nguyễn Văn Lạc, dân gian quen gọi là Học Lạc, quê xã Mỹ Chánh, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang), nhà nghèo, học giỏi, nhưng không chịu đi thi, lại theo nghề thuốc, hay thơ và hay cả đàn và họa.

Tính tình cương trực, vui vẻ, cuộc sống bình dị.

Mỹ Tho bị giặc chiếm, không muốn sống trong vùng đất giặc ông dời nhà về Thuộc Nhiêu, vừa dạy học, vừa làm thuốc.

Bình sinh ông khảng khái cương trực, không thích địa vị và không sợ bọn người có địa vị trong giai cấp thống trị, lại rất khinh bỉ bọn hội tề, ngu dốt, tàn ác.

*

ÔNG LÀNG HÁT BỘI [1]

Chi chi trong khám [2] sắp ngang hàng?
Đứng lại mà xem mấy bợm [3] làng!
Trong bụng trống rơm, mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc, bịt [4] khăn ngang.

---

1. Các phường tuồng ngày xưa hay thiết lập bàn thờ tổ trong buồng các rạp hát. Mỗi lần ra sân khấu biểu diễn, nam nữ diễn viên đều phải đến lễ trước bàn thờ tổ. Các "ông tổ" này giống như con "búp bê", bình thường được coi là tổ, gọi là "ông làng", nhưng khi cần có vai trẻ con thì diễn viên lại đem buộc vào thắt lưng coi như con trẻ lúc ra sân khấu.

Tác giả mượn "ông làng hát bội" để chế giễu bọn hương chức hội tề, xem bọn "bợm làng" này như "một lũ những quân hoang", một thứ hình nộm, không có giá trị gì.

2. *Khám:* cái khung gỗ như cái nhà nhỏ, bày bàn thờ một vị thần nào đó, đây là bày bàn thờ các "ông làng".

3. *Bợm:* lũ, bọn.

4. *Bịt:* chít, quấn, vấn.

Vào buồng gọi tổ, châu đầu lạy,
Ra rạp rằng con, nịt [1] nách mang.
Dám hỏi: hàm ân người lớp trước,
Hay là một lũ những quân hoang [2]?

*

TẠ HƯƠNG ĐẢNG [3]

Vành mâm xôi đề "thằng Lạc",
Nghĩ mình ti tiện, không đài các.
Văn chương chẳng phải bọn mèo quào [4],
Danh phận không ra cái cóc rác [5].
Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,
Dám đâu vúc vắc [6] ngạo [7] cô bác.
Việc này dầu có thấu lòng chăng,
Trong có ông thần, ngoài cặp hạc!

*

---

1. *Nịt:* cột chặt vào thắt lưng.
2. *Quân hoang:* lũ mất dạy, du đãng.
3. Lệ làng mỗi năm đến lễ kỳ yên, quan viên hay chức sắc ai ai cũng phải đem tới một mâm xôi để lễ thần.

Học Lạc cũng phải theo lễ ấy. Thay vì biên chức tước tên họ đàng hoàng trên giấy, dán trên vành mâm xôi, Học Lạc chỉ đề gọn: "Thằng Lạc". Bọn hội tề thấy vậy bắt tội, cho Học Lạc là xấc láo với hương chức hội tề và vô lễ với thần thánh. Học Lạc bèn làm bài thơ này để "xin lỗi".

Tạ hương đảng: xin lỗi làng.

4. *Mèo quào:* mèo cào, ý nói dốt nát.
5. *Cóc rác:* không ra gì, không có giá trị.
6. *Vúc vắc:* lấc cấc, láu táu.
7. *Ngạo:* ngạo nghễ, ngạo mạn.

CON TÔM [1]

Chẳng phải vương công chẳng phải hầu [2],
Học đòi đeo kiếm lại mang râu.
Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích [3],
Chẳng biết mình va cứt lộn đầu.

*

CHÓ CHẾT TRÔI

Sống thời bắt thỏ, thỏ kêu rêu [4],
Thác thả dòng sông xác nổi phều [5],
Vằn vện sắc còn phơi lẫn đẫn,
Thúi tha danh hãy nổi lêu bêu.
Tới lui bịn rịn bầy tôm tép [6],
Đưa đón lao xao lũ quạ diều.
Một trận sóng dồi cùng gió dập,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu!

*

---

1. Tác giả mượn con tôm để chế giễu bọn hương chức hội tề. Ông xem chúng là bọn ngu đần, trong đầu óc chỉ chứa toàn cứt, nhưng cũng ra vẻ trưởng giả, lên mặt khoe khoang với thiên hạ mà không tự biết.

2. *Vương công, hầu:* những tước phong cho các người có công trạng thời xưa.

3. *Bích:* biếc (dòng nước biếc).

4. Tác giả mượn hình ảnh chó chết trôi để ám chỉ kẻ theo giặc lúc sống thì hà hiếp dân, làm cho dân ta thán, chết thì như chó chết trôi.

5. *Nổi phều:* nổi lềnh bềnh.

6. *Câu năm:* ý nói chỉ bọn tiểu nhân mới thương tiếc cái chết của quân bán nước, cũng như chỉ loài tôm tép mới bám theo xác chết thối, để rút rỉa kiếm ăn.

THUỘC NHIÊU TỨC CẢNH

Đất linh [1] bồi đắp cuộc Ba Giồng [2],
Cảnh Thuộc Nhiêu nhiều khách ngợp trông [3].
Đường thẳng ngựa biêu [4] chân ngán bước,
Rạch cùn cá lội mến quên sông.
Trường văn dõi kẻ thêu rồng cọp [5],
Miếu võ thờ tay chí ba tòng [6].
Cứng cát thú quê vui tục cũ,
Thềm dâu ruộng lúc dễ cho không!

*

TỨC CẢNH BAN CHIỀU [7]

Ngó ra ngoài ngõ, gió hiu hiu,
Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.
Hăm hở trẻ con múa lại hát,
Đứa thì làm tướng, đứa làm yêu.

---

1. *Đất linh:* đất linh thiêng, Thuộc Nhiêu là đất có nhiều người tài giỏi.

2. *Thuộc Nhiêu:* còn có tên là Ba Giồng, vì ở đó có ba cái giồng cát to.

3. *Ngợp trông:* trông đến ngợp mắt.

4. *Ngựa biêu:* ngựa chạy nước lớn.

5. *Rồng cọp:* trong thi ngày xưa, đỗ tiến sĩ thì ghi tên ở bảng vẽ rồng, đỗ cử nhân thì tên nêu ở bảng vẽ cọp, đỗ tú tài thì ở bảng vẽ hoa mai.

6. *Bá tòng:* cây bách, cây tòng thường được ví với người có chí khí hiên ngang. Câu 5, 6: đất Ba Giồng là nơi từng sinh ra nhiều tay văn hay võ giỏi.

7. Tác giả mượn cảnh trẻ con múa hát "Đứa thì làm tướng đứa làm yêu" để nói chuyện thời cuộc.

"Làm tướng, làm yêu" chỉ bọn tiểu nhân đắc thời, vênh váo.

NGUYỄN NGỌC TƯƠNG
(1827 - 1898)

Nguyễn Ngọc Tương, tên khác là Nguyễn Ngọc Chấn, tự là Khánh Phủ, hiệu là Trà Phong và Tang Trữ, vốn người làng Tang Trữ (nay thuộc xã Nam Bình, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định), di cư lên Cổ Lũng (nay thuộc xã Nam Dương, cùng huyện).

Đậu Cử nhân năm 1858, làm quan đến chức Án sát.

Tính cương trực, liêm khiết, là một trong những sĩ phu kiên trì chủ trương chống Pháp. Quân Pháp đánh chiếm Gia Định, ông đang ở Diễn Châu, xung phong vào Nam đánh giặc.

Cả nước mất, ông bỏ quan về quê dạy học, làm thuốc, mưu tính việc Cần Vương, nhưng không thành. Các cuộc khởi nghĩa ở địa phương thất bại, để tránh giặc khủng bố, ông bỏ xuống miền biển Nam Định khẩn ruộng.

Thơ văn khá nhiều, nhưng chỉ còn được ít bài.

壬戌年和約成感作

和條十二強偷安
含淚君王不忍看
卻恨南邦無岳武
可憐宋世有秦奸
金銀土地輸應易
父子君臣去也難
寄語中州明道者
異端寂後更多端

Phiên âm:

NHÂM TUẤT NIÊN, HÒA ƯỚC THÀNH, CẢM TÁC

Hoà điều thập nhị cưỡng du an,
Hàm lệ quân vương bất nhẫn khan.
Khước hận Nam bang vô Nhạc Vũ,
Khả liên Tống thế hữu Tần gian.
Kim ngân, thổ địa thâu ưng dị,
Phụ tử, quân thần khứ dã nan.
Ký ngữ trung châu minh đạo giả:
Dị đoan tịch hậu, cánh đa đoan.

Tài liệu của gia đình tác giả

Dịch nghĩa:

HÒA ƯỚC NĂM NHÂM TUẤT (1862) CẢM TÁC [1]

Hòa ước mười hai điều chỉ miễn cưỡng cầu lấy cái yên ổn nhất thời
Nhà vua nuốt nước mắt không nỡ xem.
Chỉ giận nước Nam không có ông Nhạc Vũ [2],
Đáng thương đời Tống có tên gian thần Tần Cối [3],
Vàng bạc, đất cát, vứt đi còn dễ,
Nghĩa vua tôi, cha con, khó lòng bỏ được.
Xin gửi tới những người hiểu biết ở trung châu:
Dị đoan trừ xong, lại còn nhiều mối hại khác.

Dịch thơ:

Mười hai điều khoản gượng cầu hòa,
Nuốt lệ, vua không nỡ ngó qua.
Những giận trời Nam khan tướng giỏi,
Luống thương triều Tống lắm gian tà,

---

1. Theo *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, đầu đề bài này có sự lầm lẫn: *Thơ yêu nước chép văn* là Họa Bùi Dị nguyên vận. Theo tài liệu của gia đình tác giả, Họa Bùi Dị nguyên vận là bài khác, còn bài này có đề là *Quý Vị niên hòa ước thành cảm tác*. Thực ra hòa ước Quý Vị là hàng ước 1883, còn gọi là hiệp ước Ácmăng (Harmand) gồm 27 điều khoản. Theo chúng tôi, nội dung bài thơ ứng với việc ký hiệp ước Nhâm tuất, do Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp ký với Bôna (Bonard) ngày 5-6-1862, cắt dâng ba tỉnh miền đông Nam Kỳ cho Pháp. Vì những lý do sau:

– Hiệp ước Nhâm Tuất mới gồm 12 điều khoản.

– Nhắc đến gian thần Tần Cối là ám chỉ việc "Phan - Lâm bán nước".

– Câu kết muốn đay lại việc triều Nguyễn trước đó chủ trương cấm đạo, nay phải chấp nhận điều I của hiệp ước 1862 để cho các giáo sĩ được tự do truyền đạo.

Do đó xin đổi lại là "Nhâm Tuất".

2. *Nhạc Vũ:* tức Nhạc Phi, một tôi trung, tướng giỏi đời Nam Tống, cương quyết chống quân Kim xâm lược.

3. *Tần Cối:* một gian thần đời Nam Tống chủ trương đầu hàng quân Kim, đã giết Nhạc Phi.

Bạc vàng, đất cát, buông còn dễ,
Tôi chúa cha con, bỏ được à?
Nhắn nhủ trung châu người hiểu biết:
Trừ xong mối rối, rối thêm ra...

Đoàn Ngọc Phan *dịch*

*

欲辭官歸田

不意干戈此地尋
徘徊宦思又如今
烽煙城外愁無極
嵐瘴秋餘病轉深
寂寞有詩難強話
蕭條無酒可頻斟
遙懷今日田園事
語語同心解我心

Phiên âm:

DỤC TỪ QUAN QUY ĐIỀN

Bất ý can qua thử địa tầm,
Bồi hồi hoạn tứ hựu như câm (kim).
Phong yên thành ngoại sầu vô cực,
Lam chướng thu dư bệnh chuyển thâm.

Tịch mịch hữu thi nan cưỡng thoại,
Tiêu điều vô tửu khả tần châm.
Dao hoài kim nhật điền viên sự,
Ngữ ngữ đồng tâm giải ngã tâm.

Tài liệu của gia đình tác giả

Dịch nghĩa:

MUỐN TỪ QUAN VỀ ĐỒNG RUỘNG

Không ngờ lại tìm đến nơi giáo mác này,
Ngậm ngùi cho nông nỗi làm quan lại như ngày nay.
Khói lửa ngoài thành, làm nỗi buồn khôn dứt,
Lam chướng thu qua, khiến bệnh lại nặng thêm.
Nơi hiu quạnh, có thơ khó gượng ngâm nổi,
Cảnh tiêu điều, rượu đâu để rót luôn.
Từ lâu đã nghĩ đến việc ngày nay trở về vườn ruộng,
Gửi lời bạn đồng tâm để hiểu lòng ta.

Dịch thơ:

Giáo gươm, mình bỗng tới nơi đây,
Ngán nỗi quan tư đến nước này!
Khói lửa thành ngoài, sầu chẳng dứt.
Chướng lam thu muộn, bệnh càng gay,
Câu thơ lúc vắng khôn ngâm gượng.
Chén rượu khi buồn khó có say.
Về với ruộng vườn, lâu đã rắp,
Nỗi lòng giãi tỏ bạn lòng hay.

Đoàn Ngọc Phan *dịch*

*

乙酉年奉旨來京途中聞變感作

國破家亡我獨存
艱難苦恨向誰論
江山未洒英雄淚
風雨難消壯士魂
屏嶺愁瞻雲暗淡
驛亭醉倒日黄昏
慇勤親友相期處
可惜寸膠千丈渾

Phiên âm

ẤT DẬU NIÊN, PHỤNG CHỈ LAI KINH, ĐỒ TRUNG VĂN BIẾN CẢM TÁC

Quốc phá, gia phong ngã độc tồn,
Gian nan, khổ hận hướng thùy luân?
Giang san vị sái anh hùng lệ,
Phong vũ nan tiêu tráng sĩ hồn.
Bình lĩnh sầu chiêm vân ảm đạm,
Dịch đình túy đảo nhật hoàng hôn.
Ân cần thân hữu tương kỳ xứ,
Khả tích thốn giao thiên trượng hồn.

Tài liệu gia đình tác giả

Dịch nghĩa:

NĂM ẤT DẬU (1885) PHỤNG CHỈ VÀO KINH, TRÊN ĐƯỜNG ĐI, NGHE TIN BIẾN, CẢM XÚC LÀM BÀI NÀY[1],

Nước mất, nhà tan chỉ còn riêng một ta,
Nỗi gian nan, khổ hận này, biết ngỏ cùng ai được?
Sông núi chưa nhỏ nước mắt anh hùng,
Gió mưa khó tiêu tan được hồn tráng sĩ.
Buồn trông mây núi Ngự Bình một màu ảm đạm,
Say đến ngả nghiêng quán trạm lúc hoàng hôn.
Ân cần nhớ đến chỗ hẹn với bạn thân,
Đáng tiếc một tấc keo không đủ làm trong nghìn trượng nước đục[2].

Dịch thơ:

Nhà tan nước mất, một ta còn,
Khổ hận, cùng ai giãi tấc son?
Sông núi, anh hùng chưa rưới lệ,
Gió mưa, tráng sĩ khó tiêu hồn.
Non Bình buồn ngắm mây nhàn nhạt,
Quán trạm mềm say bóng chập chờn.
Bầu bạn ân cần hò hẹn đó,
Tấc keo khôn lắng đục muôn nguồn.

Đoàn Ngọc Phan *dịch*

---

1. *Tin biến:* chỉ việc đêm 22 rạng 23 tháng 5 năm Ất Dậu (tức đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885), Tôn Thất Thuyết chủ động tấn công quân Pháp ở đồn Mang Cá (Huế) bị thất lợi, phải đem vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, xuống chiếu kêu gọi cần vương chống Pháp.

2. *Tấc keo:* sách *Hoạt pháp đại thành* viết: "Một tấc kéo chẳng đủ làm trong cả sông Hoàng nước đục". Đây ý nói sức mình không thể xoay chuyển được tình thế.

庚寅元宵連夜感作

深夜元宵雨載途
愁來獨坐酌屠蘇
傷心風火千餘里
極目關山六尺孤
尚有綱常-z宇宙
肯甘鬚髮老江胡
盈門稚子知年喜
不解今吾是故吾

Phiên âm:

CANH DẦN NGUYÊN TIÊU LIÊN DẠ CẢM TÁC

Thâm dạ nguyên tiêu vũ tái đồ,
Sầu lai độc tọa chước đồ tô.
Thương tâm phong hỏa thiên dư lý.
Cực mục quan sơn lục xích cô.
Thượng hữu cương thường xanh vũ trụ,
Khẳng cam tu phát lão giang hồ.
Doanh môn trĩ tử tri niên hỷ,
Bất giải kim ngô thị cố ngô.

Thơ văn yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX

Dịch nghĩa:

LÀM TRONG TẾT NGUYÊN TIÊU CANH DẦN (1890) QUA MỘT ĐÊM CẢM XÚC [1]

Tết nguyên tiêu đêm về khuya, mưa rơi tầm tã,
Ngồi một mình buồn bã rót rượu ra uống.
Lòng đau về khói lửa liên tiếp hơn nghìn dặm,
Phóng tầm mắt về nơi quan sơn, thương tấm thân cô đơn sáu thước [2].
Hãy còn có cương thường để chèo chống đất nước,
Lẽ nào tóc râu chịu chết già ở chốn giang hồ.
Đầy nhà con cháu mừng tuổi thọ,
Không biết ta bây giờ cũng chính là ta ngày trước.

Dịch thơ:

Nguyên tiêu khuya quạnh mưa tuôn,
Một mình cạn chén mối buồn vấn vương.
Dặm nghìn khói lửa đau thương,
Mắt trông xa giá nẻo đường bơ vơ.
Cương thường dựng lại cơ đồ,
Tóc râu há chịu sông hồ phôi pha.
Cháu con mừng thọ đầy nhà,
Biết đâu ta vẫn là ta năm nào.

Hà Văn Tấn *dịch*

Thơ văn yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX

---

1. *Nguyên chú của tác giả (dịch):* "Năm ấy vua Hàm Nghi xuất bôn, vào rừng sâu gặp quân gian mắc nạn". Đề bài thơ ghi năm Canh Dần (1890), sự thực vua Hàm Nghi bị bắt từ năm Mậu Tý (1888).

2. *Tấm thân cô đơn sáu thước:* mượn chữ sách *Luận ngữ* chỉ vua nhỏ nhất mới lên ngôi. Ở đây muốn nói vua Hàm Nghi.

VÕ TRỨ

(? - 1898)

Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân ở thôn Nhơn Ân, xã Phước Thuận, huyện Phước Vân, tỉnh Bình Định ngày nay. Nhà nghèo nhưng có chí học. Pháp xâm lược nước ta, thái độ vua quan bạc nhược, từng bước đầu hàng, ông phẫn chí, bày tỏ bằng thơ. Về sau, năm 1885, ông tham gia phong trào Cần Vương, do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo ở Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn). Năm 1887, Mai Xuân Thưởng hy sinh, phong trào tan rã, ông bỏ vào Phú Yên đi tu, nhưng vẫn nuôi chí đánh giặc. Ông liên lạc với Trần Cao Vân từ Quảng Nam vào và cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Phú Yên năm 1898. Cuộc nổi dậy bị giặc Pháp đàn áp. Ông bị bắt, bị nhục hình nhưng một mực bất khuất. Thực dân xử chém ông ở Phú Yên.

哭張將軍公定

奮勇平西志未酬
陰陽永訣淚長流
英魂宜助吾雄越
掃盡強戎斬賊頭

Phiên âm:

KHỐC
TRƯƠNG TƯỚNG QUÂN CÔNG ĐỊNH

Phấn dũng bình Tây chí vị thù,
Âm dương vĩnh quyết lệ trường lưu.
Anh hồn nghi trợ ngô Hùng Việt,
Tảo tận cường nhung trảm tặc đầu.

Dịch nghĩa:

KHÓC
TƯỚNG QUÂN TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH

Hăng hái dẹp giặc Pháp, chí chưa thỏa,
Âm dương hai ngả, khiến nước mắt tôi chảy dài.
Hồn thiêng nên giúp nước Hùng Việt ta,
Quét sạch lũ giặc mạnh, chém đầu giặc.

Dịch thơ:

Hăng hái đánh quân Tây chưa thỏa chí,
Âm dương chia biệt, lệ khôn nguôi.
Hồn thiêng xin giúp cơ đồ Việt,
Đất sạch quân thù, đầu giặc rơi.

Dư Lê *dịch*

*

遙贈阮公忠直

陣中賊血染征袍
奮勇英雄舞寶刀
將士全心誅白鬼
雪仇戰馬亦咆哮

Phiên âm:

DAO TẶNG NGUYỄN CÔNG TRUNG TRỰC

Trận trung tặc huyết nhiễm chinh bào,
Phấn dũng anh hùng vũ bảo đao.
Tướng sĩ đồng tâm tru bạch quỷ,
Tuyết cừu chiến mã diệc bào hao.

Dịch nghĩa:

XA TẶNG ÔNG NGUYỄN TRUNG TRỰC

Trước trận, máu giặc thấm ướt áo chiến,
Hăng hái anh hùng múa đao báu.
Tướng sĩ một lòng diệt loài quỷ trắng,
Rửa hờn, ngựa chiến cũng thét vang.

Dịch thơ:

Trận tiền, máu giặc thấm chinh bào,
Hăng hái, anh hùng múa ngọn đao.
Tướng sĩ một lòng thề giết giặc,
Rửa hờn, ngựa chiến cũng vang gào.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

哭阮公有勳

英雄報國死如生
氣宇軒昂受苦刑
衛土安民之任重
斷頭猶笑鬼神驚

Phiên âm:

KHỐC NGUYỄN CÔNG HỮU HUÂN

Anh hùng báo quốc tử như sinh,
Khí vũ hiên ngang thụ khổ hình.
Vệ thổ an dân chi nhiệm trọng,
Đoạn đầu do tiếu, quỷ thần kinh.

Dịch nghĩa:

KHÓC ÔNG NGUYỄN HỮU HUÂN

Anh hùng báo đền nợ nước, chết vẫn như sống,
Khí phách hiên ngang khi chịu cực hình.
Trách nhiệm nặng nề: giữ nước yên dân,
Dù lúc đầu rơi vẫn còn cười, làm quỷ thần khiếp sợ.

Dịch thơ:

Vì nước anh hùng chết như sống,
Hiên ngang khí phách trước cực hình.
Yên dân giữ nước hai vai nặng,
Cười lúc rơi đầu, quỷ cũng kinh.

Dư Lê *dịch*

*

贈阮公仲篪

燕趙悲歌慷慨詞
廣傳鼓勵我雄師
書生筆作平西檄
塞下吟成感有餘

Phiên âm:

TẶNG
NGUYỄN CÔNG TRỌNG TRÌ

Yên Triệu bi ca khẳng khái từ,
Quảng truyền cổ lệ ngã hùng sư.
Thư sinh bút tác bình Tây hịch,
Tái hạ ngâm thành cảm hữu dư.

Dịch nghĩa:

TẶNG
ÔNG NGUYỄN TRỌNG TRÌ [1]

Những lời khảng khái, khúc hát bi hùng của nước Yên,
nước Triệu xưa [2],
Truyền rộng ra làm hăng hái đoàn quân mạnh của ta.
Người học trò như ông viết bài hịch bình Tây,
Dưới ải ngâm vang, cảm xúc vẫn còn.

Dịch thơ:

Bi hùng khảng khái lời Yên Triệu,
Cổ vũ quân ta chí khí hào.
Tay bút thư sinh mà thảo hịch,
Câu thơ giết giặc tứ đang dào.

Dư Lê *dịch*

---

1. *Nguyễn Trọng Trì:* xem chú thích ở mục Nguyễn Trọng Trì.

2. *Kinh Kha* đời Chiến Quốc nhận lời thái tử Đan, con vua nước Yên, đi giết vua Tần. Lúc lên đường Kinh Kha hát bài hát rất bi hùng khảng khái. Hàn Dũ đời Đường, gửi thư cho bạn có câu: "Đời xưa nói nước Yên, nước Triệu có nhiều kẻ sĩ khảng khái bi ca".

讀阮公有勳遺詩有感

可歌可泣十餘詩
寫盡心中感慨時
公意欲傳忠憤語
令人高讀唳沾衣

Phiên âm:

ĐỘC NGUYỄN CÔNG HỮU HUÂN DI THI HỮU CẢM

Khả ca khả khấp thập dư thi,
Tả tận tâm trung cảm khái thì.
Công ý dục truyền công phẫn ngữ,
Lệnh nhân cao độc lệ triêm y.

Dịch nghĩa:

ĐỌC THƠ CỦA ÔNG NGUYỄN HỮU HUÂN CÒN SÓT LẠI, CÓ CẢM XÚC

Hơn mười bài thơ đáng ca ngợi, đáng khóc,
Dốc hết những lúc cảm khái trong lòng mình.
Ý ông muốn truyền lời lẽ trung nghĩa phẫn khái,
Khiến người đọc lên, nước mắt ướt áo.

Dịch thơ:

Bi hùng trên chục bài thơ
Toàn là những nỗi tâm tư đắng người
Truyền câu uất hận cho đời
Khiến ai đọc đến thêm rơi lệ hờn

Xuân Tảo - Dư Lê *dịch*

*

出塞

壯士高歌到戰場
赴湯蹈火總飛揚
勤王衛國貔貅隊
冒雨排瀾事已常

Phiên âm:

XUẤT TÁI

Tráng sĩ cao ca đáo chiến trường,
Phó thang, đạo hỏa, tổng phi dương.
Cần vương vệ quốc tì hưu đội,
Mạo vũ bài lan sự dĩ thường.

Dịch nghĩa:

RA ẢI

Tráng sĩ cất cao tiếng hát ra mặt trận,
Nhảy vào nước sôi, đi trên lửa, thảy đều vui vẻ.
Đội Cần vương giữ nước mạnh như tì hổ,
Xông vào mưa, rẽ làn sóng, coi là chuyện thường.

Dịch thơ:

Trận tiền tráng sĩ vang ca,
Nước sôi lửa bỏng, bước qua chẳng lùi.
Đội Cần vương, đội binh trời,
Dầm mưa, rẽ sóng vốn coi chuyện thường.

Xuân Tảo - Dư Lê *dịch*

*

從軍行

朔風千里動軍營
壯士高歌慷慨行
殺盡閬沙收失土
捷書片片送丹廷

Phiên âm:

TÒNG QUÂN HÀNH

Sóc phong thiên lý động quân doanh,
Tráng sĩ cao ca khảng khái hành.
Sát tận Lang Sa thu thất thổ,
Tiệp thư phiến phiến tấu đan đình.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH TÒNG QUÂN

Gió bấc thổi xa ngàn dặm, làm kinh động trại quân,
Tráng sĩ cất cao tiếng hát, khảng khái ra đi.
Giết hết giặc Pháp, lấy lại đất đã mất,
Thư báo tin thắng trận phơi phới gửi về triều đình.

Dịch thơ:

Trại quân vang động gió nghìn xa,
Tráng sĩ lên đường khảng khái ca.
Giết sạch quân thù giành lại đất,
Tin về thắng trận nở như hoa.

Dư Lê *dịch*

*

ĐOÀN HỮU TRƯNG
(1844 - 1866)

Đoàn Hữu Trưng quê làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế). Là con rể của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, nhưng sinh trưởng trong gia đình nông dân nên vẫn giữ được liên hệ với quần chúng lao động. Thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông đứng về phía chủ chiến, chống đường lối thỏa hiệp của triều đình. Lập Đông Sơn thi tửu hội, lấy thơ rượu che giấu việc bàn quốc sự. Sau 1862, thấy cần phải lật đổ triều đình đầu hàng mới có thể bảo vệ được đất nước. Năm 1866, cùng với hai em và bạn bè, dựa vào lực lượng binh lính, thợ thuyền xây dựng lăng Tự Đức nổi dậy. Chủ trương là lật đổ Tự Đức, thay bằng Đinh Đạo mà ông cho là người có tinh thần chống ngoại xâm. Đinh Đạo là con trai An Phong công Hồng Bảo, cháu nội của Thiệu Trị, (Hồng Bảo âm mưu chống lại Tự Đức năm 1854 nên con cái phải đổi sang họ Đinh là họ mẹ). Khởi nghĩa nổ ra ngày mùng 8 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19, nhưng thất bại. Ông bị bắt và hy sinh.

Tác phẩm còn lại là bài *Trung nghĩa ca,* sáng tác trong thời gian bị giam, dài 498 câu lục bát, kể lại tường tận cuộc khởi nghĩa. Bên cạnh một số hạn chế, bài ca đã phản ánh một cách tương đối sâu sắc cuộc đấu tranh mạnh mẽ của những người lao động đã vùng lên từ cuộc sống quá ư cực khổ ở công trường xây dựng Khiêm Lăng và nghiêm khắc lên án triều đình Tự Đức.

TRUNG NGHĨA CA

(Trích)

I

(CÂU 21 - CÂU 114)

21 - Thuyền Tây khói lửa dọc ngang,
Lui nơi Đà Nẵng lại sang Cần Giờ [1],
Làm cho trăm họ ngẩn ngơ,
Trụ hương mưa bạt diềm thờ gió nghiêng.
25 - Triều đình hoạch sách an biên [2],
Chọn chưa ra mặt tướng hiền Liêm Pha [3].
Một phương Gia Định Biên Hòa,
Sấm vang tiếng súng, sương lòa lưỡi đao.
Đương khi binh cách lao xao,
30 - Giữ thành đốc, bố, phương nào chạy ngay [4].
Gia Tô nội ứng ghê thay,
Giúp đem lương thực chẳng ngày nào không.
Máy binh mới nghị trướng hùm [5],
Một giây phút thấy ngoài vòng chó săn.
35 Có đầu sóng dậy đất bằng,
Chẳng ai bắt đặng một thằng giặc Tây.
Bởi vì lương tướng không tay,
Khéo đem binh lính bỏ thây chiến trường.

---

1. *Đà Nẵng:* một cửa bể thuộc tỉnh Quảng Nam, cách Huế 100 cây số. Năm 1847 rồi năm 1857, tàu Pháp hai lần đến đây nổ súng khiêu khích; tháng 9 - 1858 liên quân Pháp Ý đã đến tấn công trước tiên, mở đầu cuộc xâm lược nước ta.

Cửa bể Cần Giờ thuộc tỉnh Gia Định. Sau mấy tháng gây chiến ở Đà Nẵng, tháng 2 năm 1859, giặc Pháp kéo vào cửa Cần Giờ đánh chiếm Gia Định.

2. Vạch ra kế hoạch giữ yên biên giới.

3. *Liêm Pha:* tướng giỏi đời Chiến Quốc, giúp nước Triệu đánh bại các nước Tề, Yên.

4. Sáng ngày 17 - 2 - 1859, giặc Pháp ngược sông Bến Nghé nổ súng đánh thành Gia Định, đến trưa hôm đó thì Đề đốc Trần Trí và Bố chánh Vũ Thực lui quân bỏ thành.

5. *Trướng hùm:* nơi viên tướng họp bàn với thuộc hạ. Từ Trí Ngạc đến chơi Mạt Sơn, chọn đất làm quảng trường, căng da hổ làm màn rồi cùng bọn liêu thuộc họp ở đó.

Chống ngăn còn một Tri Phương [1],
40 - Ra quân đã hết trăm đường trí mưu.
Sửa sang lũy kín hào sâu,
Mồi châm mai phục, thuốc dầu hỏa công.
Quản bao trăm trận thư hùng,
Lấy gan trung dũng trải vòng chiến tranh.
45 - Đem thân ngăn một cõi thành
Nỡ cho giặc dữ tới giành đất ta!
Hồi thiên chưa toại sức già [2],
Phút đâu đã thấy giảng hòa chiếu ban [3].
Tiếc thay nghiệp cũ gian nan,
50 - Ba thành bằng mất, ai hoàn lại cho.
Đua chen Hoa lộn với Hồ [4],
Mùi tanh nhuộm khắp một bầu giang san.
Mấy năm Trương Định một chàng,
Ra cờ trung nghĩa dẹp loàn mấy năm.
55 - Tướng hùm quân sói chí lăm,
Đánh cho xong giặc mới nằm đặng an.
Triều đình sẵn có trí nang,
Giúp đem binh thực đôi đàng hiệp chinh.
Trong trừ tả đạo cho thanh [5],
60 - Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen.
Lo chi pháo lợi thuyền kiên,
Đã không nội ứng ắt liền bại vong.
Tiếc thay cơ hội sẵn dùng,
Nỡ liều Trương Định kế cùng táng quân [6].
65 - Còn chi nghĩa sĩ trung thần,
Khiến nên giặc dữ mười phần bằng lăng [7].

---

1. *Nguyễn Tri Phương:* sinh năm 1799 tại làng Đường Long huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, xuất thân là thuộc lại, sau làm đến đại thần, tước Tráng Liệt Bá.

2. *Hồi thiên:* xoay trời, chuyển nguy làm yên.

3. Chiếu nhà vua ban xuống giảng hòa với Tây.

4. *Hoa lộn với Hồ:* ý nói người văn minh ở lẫn với bọn giặc mọi rợ.

5. *Tả đạo:* tiếng chỉ đạo Gia Tô lúc ấy.

6. Ý nói triều đình phản bội, bỏ rơi nghĩa quân. Trương Định bị thua, mất quân (táng quân), tử trận.

7. *Bằng lăng:* lấn lướt.

Thường năm thuế nạp kim tăng [1],
Ta đóng không tiếc, nó ăn lại cười.
Đồn quân tích thảo đòi nơi,
70 – Âm mưu tả đạo đợi thời tập công.
Nhận nhàng cụ đạo nhà chung,
Chẳng ai vì nước đem lòng âu lo.
Ngoài biên rối tựa tò vò,
Xem trong triều sĩ như trò trẻ ranh [2].
75 – Gian tham kìa Gã Tiễn Thành [3],
Bạc ăn chất để Man thành hiếm chi [4].
Nọ ngươi Bá Thận họ Lê [5],
Hùm mà thêm cánh có vì chi ai [6].
Sinh ra Huỳnh Tiễn khuấy trời [7],
80 – Nuốt dân máu mỡ chứa đầy hàng xe.
Một chàng biện Chất nên ghê [8],
Xem quân như cỏ chẳng hề chút thương.
Nhiều nơi phú trọng hình oan [9],
Binh kêu đói rách, dân than đói nghèo.
85 – Đoái xem vận nước cheo leo,
Mấy tôi trung nghĩa, sớm theo chân rồng.
Nguyễn Tri Phương bạch đầu ông,
Sống không được mấy, trả xong nợ đời.

---

1. *Kim tăng:* tiền thuế tăng thêm.

2. *Triều sĩ:* các quan trong triều.

3. *Trần Tiễn Thành* người Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, đậu tiến sĩ năm 1838, làm quan suốt hai triều Thiệu Trị, Tự Đức. Tháng 8-1855, được cử làm tán lý quân vụ tỉnh Quảng Ngãi, đã tỏ ra rất tham nhũng và tàn bạo trong việc đàn áp đồng bào Tây Nguyên nổi dậy chống triều đình.

4. *Man:* chỉ đồng bào Tây Nguyên.

5. *Lê Bá Thận:* người làng Xuân Dương, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên, đậu phó bảng năm 1848. Khi cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng bùng nổ, Bá Thận đang giữ chức Thượng thư Bộ Hình.

6. *Vì:* vì nể nhau. Ý nói kết bè cánh với nhau rồi không coi ai ra gì.

7. *Huỳnh Tiễn:* chưa rõ là ai.

8. *Nguyễn Văn Chất* là biện lý Bộ Công, kiêm chỉ huy công trường Dương Xuân, bị lính và dân phu công trường oán ghét, định bắt sống ngay đêm hôm khởi nghĩa, nhưng Chất về nhà, thoát nạn. Sau cuộc khởi nghĩa, Chất bị cách chức, nhưng vẫn được giữ lại làm việc.

9. *Phú trọng hình oan:* thuế nặng, hình phạt oan.

Thân Văn Nhiếp vốn nên người [1],
90 – Trường sa một ngả ở ngoài đế kinh.
Thanh liêm có Võ Trọng Bình [2],
Triều nghiêng dễ chống một mình sao nên.
Ông Trần Đình Túc đấng hiền [3],
Đồn điền xứ ấy, tước quyền làm đâu.
95 – Khu gian Đặng Trứ làm đầu [4],
Chiến thuyền thương mại sang Tàu qua Tây.
Còn nhiều hạ vị tôi ngay,
Trên ngó sắc mặt, dưới kề hàm răng.
Ngoài thời Tây tặc lưới giăng,
100 – Trong thêm tả đạo xâm lăng bốn bề.
Sưu bày đóng góp nặng nề,
Cực thay phận dưới, sướng bề quan trên.
Súng gươm ngàn cái chẳng nên,
Thông trong binh pháp tập rèn có ai?
105 – Trên lo Thuận Trực, Mậu Tài [5],
Dưới lo phủ huyện béo gầy lăng xăng [6].
Biết đâu kẻ dở người nhăng,
Có chi đem dấu cũng rằng bà con.
Ít nhiều còn lẽ méo tròn,
110 – Lo ăn một miếng cho ngon mới đành.
Kẻ thời chức vượt tuổi xanh,
Kẻ thời đầu bạc để dành làm chi.

---

1. *Thân Văn Nhiếp* người làng An Lỗ, huyện Phong Điền, Thừa Thiên, năm 1864 được giữ chức Tổng đốc Bình Phú. Sau cuộc khởi nghĩa này, ông dâng sớ can ngăn vua bớt xa hoa lãng phí.

2. *Võ Trọng Bình* người làng Phong Phú, tỉnh Quảng Bình.

3. *Trần Đình Túc:* người Hà Trung, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị, lúc ấy làm doanh điền sứ.

4. *Đặng Trứ* tức Đặng Huy Trứ, người làng Bác Vọng, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, đậu thủ khoa kỳ thi năm 1847, làm quan đến chức Bố chánh tỉnh Quảng Nam.

5. *Mậu Tài:* thuộc huyện Phú Vang, nằm trên hữu ngạn sông Hương, cách kinh thành 5 cây số. *Thuận Trực* thuộc huyện Hương Thủy, nằm trên bờ sông đào Lợi Nông (An Cựu) cách Huế 7, 8 cây số. Hai nơi này Tự Đức thường lui tới săn bắn tiêu khiển. Ý trách Tự Đức không lo việc nước, chỉ mải mê săn bắn vui chơi.

6. Ý nói bọn quan lại ở địa phương chỉ lo việc bóc lột vơ vét cho đầy túi tham.

Hoặc cơn phong hỏa bất kỳ,
Lấy ai ngăn giữ thành trì bốn phương?

II

(CÂU 243 - CÂU 270)

243 – Tới thăm công sở Vạn Niên [1],
Lùa quân treo ngược vào miền núi non.
245 – Đôi vai gánh nặng xương mòn,
Mổng trôn roi đánh nỏ (chẳng) còn mảnh da.
Lụn ngày cát đá xông pha,
Cả đêm vôi quét chẳng tha canh nào.
Kẻ thời sức mỏi hơi hao,
250 – Người thời mua lấy bệnh đau khôn lành.
Người thời quần áo nửa manh,
Miệng thêm khát nước, dạ đành đói cơm.
Phá tan một cõi trời Nam,
Xương xây thành kín, máu làm hào sâu.
255 – Ghẻ sang ruồi bậu kiến bâu,
Đầy chân sắt đóng rối đầu tơ quây.
Có đâu sướng đặng lâu ngày,
Ly sơn thuở trước tới rày in không [2]?
Kìa chàng biện Chất đốc công,
260 – Cầu yêu một chúa mất lòng muôn dân.
Trăm bề sâu độc lưới giăng,
Trời trong buổi tối đất bằng sấm nghiêng.
Thương quân lưng sạch đồng tiền,
Cơm lương gắng nuốt, nước phèn chua le.
265 – Nắng rang đầu chẳng chi che,
Đến cơn mưa gió dầm dề lạnh da.

---

1. Nơi xây Khiêm Lăng của Tự Đức ở làng Dương Xuân, *Vạn Niên cát địa* hay *Vạn Niên cơ* là những danh từ xưa phong kiến thường dùng để chỉ chung các lăng tẩm vua chúa.

2. *Ly Sơn* ở đông nam huyện Lâm Đồng, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Tần Thủy Hoàng xây lăng ở đấy.

Bạc ban khéo lộn đồng già,
Đói ăn khó đổi được và củ khoai.
Trá khi làm vậy vì ai [1],
270 – Để cho tiếng dữ bia bài đến vua!

III

(CÂU 285 - CÂU 424)

285 – Đêm ngày mồng tám đầu canh,
Đồng tâm nguyện Phật mượn danh pháp đàn.
Một trăm nghĩa sĩ tụ đoàn,
Cơm ăn rượu uống bĩ hàng no say [2].
Canh ba lệnh tướng truyền ngay,
290 – Đương trường tam hữu chọn ngày xuất sư [3].
Khăn điều áo gấm nhởn nhơ,
Đông Sơn thi xã bấy giờ biết danh.
Đao thương kiếm kích tinh minh,
Trăm sao áo dóng năm hàng cờ treo.
295 – Lệnh truyền sấm dậy gió theo,
Khí hăng bổ núi, tiếng reo chật đường.
Hàm mai công sở lánh sang [4],
Đuốc gùi ngọn đỏ, ngựa hồng đạc không.
Đương tiên Tư Trực ruổi xông,
300 – Trước lâm trung đạo, hậu công Trọng Hòa.
Gần nơi diêm đốt đuốc hoa,
Tướng ngời sắc áo, quân lòa mũi đao.
Oai hùm dậy tiếng bào hao,
Trần quân thống chế hồn vào chín sông [5].

---

1. *Trá khi:* dối trá.

2. *Bĩ bàng:* thỏa thuê.

3. *Tam hữu:* ba bạn kết nghĩa, tức Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Tư Trực và Trương Trọng Hòa.

4. *Hàm Mai:* ngậm tăm để giữ im lặng trong khi hành quân.

5. *Thống chế họ Trần. Bản triều ban nghịch liệt truyện* ghi là thống chế Xa. Theo *Quốc triều chính biên toát yếu* thì nghĩa quân nổi dậy bắt trói đổng biện Nguyễn Văn Xa.

305 – Thất cơ khôn nỗi vẫy vùng,
Đôi tay mây trói, một lòng gió xiêu.
Hay đâu biện Chất trời chiều,
Chẳng chi đã thấy đầu bêu ngọn cờ [1].
Truyền cho quản suất một giờ,
310 – Thu quân các sở về chờ lệnh rao.
Tiếng vui khác thể mưa rào,
Bâng khuâng quan chạy, ồn ào quân đi.
Ba ngàn tụ hội một khi,
Cúi đầu quỳ gối ước đầy dặm non.
315 – Lên yên nói ngọt dỗ ngon,
Biết thương tới lính hãy còn Đông Sơn.
Mấy thu luống chịu cơ hàn,
Ra cờ chính thống chiêu an hồi thành [2].
Minh quân ngũ đại trời sinh [3],
320 – Hoàng bào Tống Tổ để dành đến nay [4].
Ai ai phải hết lòng ngay,
Gắng công bình rối giải vây chúa rồng.
Ba quân nghe nói đồng lòng,
324 – Khói tan sắc oán, sấm ầm tiếng dây.

Dựa theo *Trung nghĩa ca*, Đinh Xuân Lâm,
Triệu Dương sưu tầm và giới thiệu
Nhà xuất bản Văn hóa - 1963

---

1. Thật ra, đêm hôm khởi nghĩa, biện lý Nguyễn Văn Chất (có tài liệu ghi là Phạm Chất) về kinh vắng nên không bị bắt.

2. *Cờ chính thống:* lá cờ khởi nghĩa có ghi mấy chữ *Ngũ đại hoàng tôn;* có tài liệu ghi là Hoàng tôn nghĩa cử. Cuộc khởi nghĩa này nhằm lật đổ Tự Đức, đưa Đinh Đạo, con Hồng Bảo, cháu đích tôn của Thiệu Trị lên làm vua. Trong nhân dân còn lưu hành thuyết Tự Đức không phải là con Thiệu Trị mà là con Trương Đăng Quế do một trường hợp lộn sòng. Trong bài ca có nêu rõ là Trương Đăng Quế đã đổi chiếu khi Thiệu Trị chết để Tự Đức chiếm ngôi của anh là Hồng Bảo. *Chiêu an hồi thành:* trở về thành vỗ về dân chúng, yên ổn làm ăn.

3. *Ngũ đại:* tính từ Gia Long đến Đinh Đạo là năm đời.

4. *Tống Tổ:* Tống Thái Tổ tức Triệu Khuông Dẫn làm thái úy đời Cung Đế nhà Chu, đem quân đi đánh Khiết Đan, nửa đường quân sĩ tụ tập suy tôn ông lên làm vua, đem áo hoàng bào khoác lên người, tung hô vạn tuế, rồi kéo quân về kinh bắt Cung Đế nhường ngôi. Cả hai câu ý nói: áo hoàng bào dành cho Đinh Đạo.

THÂN VĂN NHIẾP

(? -?)

Thân Văn Nhiếp, quê làng An Lỗ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, sinh mất năm nào chưa rõ, thọ 69 tuổi. Gia đình nhiều người đỗ đạt làm quan. Anh là Thân Văn Quyền làm Bố chính Định Tường, có tập *Đông hành ký sự* nhân dịp đi hiệu lực sang Philippin. Các con về sau cũng có người dự vào khoa hoạn. Ông từ nhỏ đã có tiếng ham học, có chí lớn. Năm Thiệu Trị thứ I đỗ Giải nguyên. Làm quan từ hậu bổ, tri huyện ở Khánh Hòa, đốc học Gia Định, Án sát Bình Thuận, về biện lý Bộ Lễ, ra bố chính Vĩnh Long, giặc Pháp gây hấn, về thị lang Bộ Binh, tham gia chống Pháp ở Đà Nẵng, đi quân thứ Biên Hòa, sau hiệp ước 1862, về tham tri Bộ Binh rồi ra Tổng đốc Bình Phú. Sau sự biến Đoàn Hữu Trưng, dâng sớ tâu bày, Tự Đức cho là nặng lời, bị giáng hai cấp. Mất ở quê nhà.

Đương thời đều nhận ông là người cương trực, quyết đoán, học rộng, có đức có tài. Mấy mươi năm làm quan, luôn tỏ ra chuyên cần, sáng việc, có vụ tranh kiện đất đai giữa hai tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, 10 năm hai tỉnh không xử được, chỉ hơn vài mươi ngày, ông giải quyết xong; dân bị lụt lội, đói kém, ông cho xuất của kho giúp thuốc men, cơm cháo cho tới khi hồi phục về làm ăn; đặc biệt ông dám thành thực tâu bày khuyên can nhà vua bớt chơi bời, xây cất, mua sắm đồ vật nước ngoài, mà chăm lo việc nước, lời lẽ cương nghị, nồng nhiệt, thậm chí có khi thay đổi quyết định nhà vua cho phép một vị quan về nghỉ đủ 12 tháng chứ không phải 4 tháng để hợp với đạo hiếu. Tuy vậy, Tự Đức vẫn cho ông là một bề tôi ngay, nên sau khi ông mất, lệnh cho phủ doãn Thừa Thiên đến phúng viếng và khôi phục cho ông chức Tổng đốc Bình Phú như cũ.

Về văn học, ông chỉ để lại một số bài sớ tấu, lời lẽ nghiêm minh, đầy nhiệt huyết với nước nhà.

Hai đoạn sau đây trích trong các bài sớ ấy.

lượt thay đổi, để cho mọi người đều được hoàn thiện. Nhưng trước hết phải thi hành một vài việc: bãi việc sang Đông, sang Tây, gọi những người sang Tàu mua hàng về, đem những thuyền máy về cửa Thuận An để tuần phòng, đừng bắt binh lính làm việc nhiều và đừng có đốc trách quá nghiệt. Những việc ấy nên được thực sự thi hành, tiếng hay đồn xa, nhân tình thỏa thiếp, thì lòng dân cảm phục, lòng trời phù trợ, gốc nước vững bền, chính hợp với câu "Gặp nhiều tai nạn thì hưng được nước, gặp nhiều lo nghĩ thì lòng được sáng suốt". Nếu coi là tầm thường thì sau này còn phải lo nhiều.

Thân Văn Nhiếp *dịch*

Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ quyển 35.
Theo bản dịch của Đoàn Thăng

II

Từ xưa, kẻ trị quốc chăm lo công việc mình thường thấy mối nguy, còn nhàn hạ chơi bời thì thường thấy vẻ yên. Thường thấy mối nguy là cái gốc của sự minh trị, thường thấy vẻ yên là cái mầm của tai vạ. Nhà Đường, Mã Chu [1] dâng sớ nói: "Trước kia, lúc nhà Tùy chưa loạn, thì tự bảo tất không có loạn, lúc chưa mất thì tự bảo tất không mất. Nhưng rồi loạn, mất tiếp theo liền". Yên nguy, còn mất, như vậy, chỉ cách nhau ở chỗ người ở ngôi chủ đất nước hoặc một lòng thành kính chăm lo hoặc chỉ nghĩ tới chơi bời nhàn hạ mà thôi.

Nép theo sự thể ngày nay ở nước ta là vào lúc như thế nào?

Đất cũ đắm mất hẳn, giặc Bắc dây dưa mãi, thủy hạn, phong tai trời bày ra để bảo răn khắp nơi, của hết sức kiệt, dân không sống nổi, đất quanh kinh đô lòng người náo động, tụ họp từng đoàn dấy loạn, cái thế yên nguy thực không chỉ có hàng trăm mối mà thôi! Thế mà gần đây việc tu sửa cứ tiến hành liên tiếp, tiêu phí xa xỉ không chút ngừng. Vạn Niên Cơ làm ra, so với Thiên Thọ Lăng [2] chẳng gấp đến mười lần sao? Ngói, sắt mua ở Hạ Châu, hài thêu cho nghệ sĩ tuồng mua ở Trung Quốc, gấm màu, rượu lạ hàng năm đều

---

1. *Mã Chu:* Đời Thái Tông nhà Đường, Mã Chu dâng sớ trình bày hơn 20 điều hay, sau được cử làm giám sát ngự sử.

2. *Thiên Thọ Lăng:* tên Lăng Gia Long.

sắm nhiều, đàn Tây, tranh Tây năm nào cũng có đơn thanh toán. Lại nữa, khi đi tuần du thì đưa cung nữ ra chèo thuyền. Những việc như vậy trước đây chưa từng có, nhưng trong khoảng bốn năm năm nay lại chồng chất. Hiện nay, lầu trong cung vừa mới xây xong thì lầu ngoài sông lại kế tiếp dựng lên. Ấy mà trong lúc trời làm tai hạn, gạo đắt lên như vọt, sự tổn hại thật không ít. Ngày xưa, Hán Văn Đế [1] tiếc trăm đồng vàng không làm đài lớn, đã từng nói: "Ta ở cung nhà của Tiên Đế còn sợ xấu hổ, đài cao mà làm gì?" Hoàng Thượng vốn thường xuyên mong được như Văn Đế, mà nay việc làm lại trái ngược rất xa, lấy sự làm khó nhọc người làm thích, tiêu phí của nhiều làm vui, ấy chẳng khác gì làm khuôn mẫu trước cho kẻ sau thích thú mà học tính xa xỉ, tập thói ngao du dông dài để hưởng trọn tuổi trời. Xin chớ cho là có hại gì đâu, có đáng gì đâu. Một khi lòng dạ đã buông trôi vào những việc đua đòi bề bộn kiểu ấy thì nhân tâm ta oán, dư luận truyền không sao có thể ngăn chặn được. Thần sợ lòng người ta lìa thì lúc ấy, tuy có lầu đẹp, gác cao cũng còn rỗi đâu mà du thưởng nữa? Hoàng thượng có nước mà không biết tiếc. Thần dám tiếc cái chết của mình cũng như đã tiếc tiếng nói chưa được trên gia ơn mà lắng nghe sửa đổi. Nay thần lại mạo muội xúc phạm đến chỗ kiêng kỵ. Vậy xin trả cái chết về quan tư khấu [2] để xử cái tội không biết dùng lòng thành kính để cảm động tới bề trên.

Thân Văn Nhiếp *dịch*

Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ quyển 37.
Theo bản dịch của Đoàn Thăng.

1. *Hán Văn Đế:* một vị vua nhà Hán có tiếng cần kiệm, chống xa xỉ.
2. *Tư khấu:* chức quan xưa chuyên về việc hình.

PHẠM PHÚ THỨ
(1819 - 1881)

Phạm Phú Thứ hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, người làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Mồ côi mẹ rất sớm, nhà nghèo, chăm học, thờ cha rất có hiếu. Năm 1843, năm Thiệu Trị thứ 3, đỗ Tiến sĩ. Làm quan nhiều nơi, ở triều, ở tỉnh, phủ, huyện, từ biên tu ở Bộ, tri phủ, án sát đến tổng đốc rồi thượng thư, nhưng vì nhiều lần dâng sớ khuyên vua Tự Đức bớt ham chơi, xa xỉ, chểnh mảng việc nước, nên nhiều lần bị quở phạt, giáng chức và có lần bị bắt giam. Tuy vậy, Tự Đức cũng coi ông như người tốt, trung thành nên vào quãng cuối đời, ông được giao nhiều trọng trách: đại diện triều đình vào Gia Định thương lượng hoãn thi hành điều ước 1862, phó sứ trong phái đoàn Phan Thanh Giản đi Pháp nhằm mục đích chuộc các tỉnh đã mất, Tổng đốc Hải Yên (Hải Dương, Quảng Yên) kiêm Tổng lý thương chánh và lúc ở triều đã có chân trong Viện Cơ mật. Thời gian ở Huế, ông là một cây bút trong Thi xã Mặc Vân với Miên Thẩm, Trương Đăng Quế, Nguyễn Thuật, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Thông, Trần Tử Mẫn... Tác phẩm: *Tây hành nhật ký, Tây phú thi thảo, Giá Viên thi văn tập.*

送鴻臚寺卿杜羅豐往南圻招討

羅豐諱叔靜，和榮縣人，登紹治丁未科同進士，歷紹化，廷慶知府，以惠愛稱爲一時狩牧最優，旨聯擢慶和按察，尋領布政，嗣德十二年改辨理兵部。時洋船滋擾嘉定，大屯失守，軍次退守邊和，永隆諸省，累疏請援而道途硬阻。上欲命官前往宣諭，撫慰將士，招集兵民爲軍次聲援，以圖收復，而難其人。杜毅然請行，上壯云，命遞密誘潛往永隆機招討。

南顧紆宸慮
西征幾日休
兩江方待援
群策孰分憂
閑道淮陰計
飛來武穆籌
人知懷義憤
君獨矢良猷

六棧依頻壘
河焚富浪船
册動看飲至
芋土重承麻

Phiên âm:

TỐNG HỒNG LÔ TỰ KHANH ĐỖ LA PHONG VÃNG NAM KỲ CHIÊU THẢO [1]

(La Phong húy Thúc Tịnh (Tĩnh), Hòa Vang huyện nhân, đăng Thiệu Trị Đinh Mùi khoa đồng tiến sĩ, lịch Thiệu Hóa, Diên Khánh tri phủ, dĩ huệ ái xưng vi nhất thời thú mục tối ưu. Chỉ liên trạc Khánh Hòa án sát, tầm lãnh bố chánh. Tự Đức thập nhị niên cải biện lý Binh bộ... Thời, dương thuyền tư nhiễu Gia Định. Đại Đồn thất thủ, quân thứ thoái thủ Biên Hòa, Vĩnh Long chư tỉnh, lũy sớ thỉnh viện nhi đạo đồ ngạnh trở. Thượng dục mệnh quan tiền vãng tuyên dụ, phủ ủy tướng sĩ, chiêu tập binh dân vi quân thứ thanh viện, dĩ đồ thu phục, nhi nan kỳ nhân. Đỗ nghị nhiên thỉnh hành. Thượng tráng vân, mệnh đệ mật dụ tiềm vãng Vĩnh Long tương cơ chiêu thảo)

Nam cố vu thần lự
Tây chinh kỷ nhật hưu?
Lưỡng giang phương đãi viện
Quần sách thục phân ưu?
Nhàn đạo Hoài Âm kế
Phi lai Vũ Mục trù
Nhân tri hoài nghĩa phẫn
Quân độc thỉ lương du

---

1. Bài thơ này viết sau lúc Đại Đồn thất thủ (1861).

Lục sạn Y Pha lũy
Hà phần Phú Lang chu
Sách huân khan ẩm chí
Mao thổ trọng thừa hưu

(Phú Lang Sa hiệp Y Pha Nho binh thuyền đồng lai Gia Định, mỗi chiến phân vi thủy lục nhị đạo)

Dịch nghĩa:

ĐƯA HỒNG LÔ TỰ KHANH ĐỖ LA PHONG ĐI NAM KỲ CHIÊU MỘ BINH LÍNH ĐÁNH GIẶC

La Phong húy là Thúc Tịnh (Tĩnh), người huyện Hòa Vang, cùng tỉnh với tôi, đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi đời Thiệu Trị (1847), trải làm tri phủ Thiệu Hóa, Diên Khánh, được vua yêu và khen là quan đứng đầu địa phương giỏi nhất một thời. Vì vậy được chiếu chỉ liên tiếp cử làm án sát rồi bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) chuyển làm biện lý ở bộ Binh. Lúc đó, thuyền Tây tràn tới quấy nhiễu Gia Định. Đại Đồn thất thủ, quân ta lui về giữ các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, và nhiều lần tâu xin viện binh nhưng đường sá bị giặc ngăn trở. Vua muốn sai quan đến trước để tuyên bố chỉ dụ của vua, an ủi, vỗ về tướng sĩ, chiêu mộ quân dân làm thanh viện cho quân thứ, nhằm mưu đồ thu phục đất đai đã mất, nhưng khó tìm được người để trao nhiệm vụ. Ông Đỗ cương quyết xin đi. Vua khen là dũng cảm, sai đem mật dụ ngầm tới địa hạt Vĩnh Long tùy cơ chiêu mộ binh lính để đánh giặc.

Quay nhìn về phương Nam, nhà vua hết sức lo lắng,
Việc đánh dẹp giặc Tây bao lâu mới chấm dứt?
Tiền Giang, Hậu Giang đang chờ cứu viện,
Trong các mưu sách của bầy tôi chước nào hay?
Thư nhàn, bàn kế của Hoài Âm [1].

---

1. *Hoài Âm:* Hàn Tín theo giúp Lưu Bang dựng lên nhà Hán, được phong tước Hoài Âm hầu.

Khẩn cấp, dùng sách của Vũ Mục [1],
Mọi người đều biết ôm lòng nghĩa phẫn,
Riêng anh mưu tính kỹ kế cung tên tốt.
Để trên bộ san bằng thành lũy của quân Y Pha Nho,
Dưới sông đốt hết thuyền của quân Phú Lãng.
Vua sẽ ban thưởng và tướng sĩ được uống rượu,
Kẻ chịu ơn sẽ quý lòng vua che chở [2].

Dịch thơ:

Nhìn về Nam không khuây
Bao giờ hết giặc Tây?
Hai nơi cầu viện gấp
Quần thần ai chước hay?
Mưu Hoài Âm lúc rỗi
Kế Vũ Mục cần ngay
Người ta đều biết giận
Riêng anh thao lược dày
Đồn Y Pha san phẳng
Tàu Phú Lãng thiêu ngay
Khải hoàn vua ban thưởng
Tướng sĩ cùng vui say

Dư Lê *dịch*

---

1. *Vũ Mục:* Nhạc Phi, tướng đời Tống, kiên trì chủ trương kháng chiến chống quân Kim, bị Tần Cối gièm pha hãm hại.

2. *Ban thưởng... uống rượu... che chở:* nguyên văn: *sách huân* có nghĩa là ban thưởng công lao cho tướng sĩ; *âm chỉ:* vua thưởng công, thì cho tướng sĩ được uống rượu trước tôn miếu nhà vua; *mao thổ:* đất vua phong cho chư hầu, ý nói ban thưởng.

出芹篠汛，與船人敘后，書此

煙橫牛渚闊
風擊獺磯寒
人物仍存本
江山未改觀
同舟祈利涉
握手且爲歡
豈曰重洋險
低回卻倚欄

Phiên âm:

XUẤT CẦN GIỜ TẤN, DỮ THUYỀN NHÂN TỰ HẬU, THƯ THỬ [1]

Yên hoành Ngưu Chử khoát
Phong kích Lại Ky hàn
Nhân vật nhưng tồn bản
Giang san vị cải quan
Đồng chu kỳ lợi thiệp
Ác thủ thả vi hoan
Khởi viết trùng dương hiểm?
Đê hồi khước ỷ lan

(Tây nhân mỗi nhật tảo tương dữ vấn ác thủ vi lễ. Kỳ tạm thời dữ khách diệc nhiên)

1. Bài thơ này làm năm 1863, Tự Đức thứ 16, nhân chuyến đi Pháp trong phái đoàn Phan Thanh Giản. Phái đoàn đáp tàu Pháp. Đây kể chuyện trên tàu.

Dịch nghĩa:

RA CỬA BIỂN CẦN GIỜ CÙNG VỚI NGƯỜI TRÊN TÀU NÓI CHUYỆN, SAU ĐÓ GHI LẠI BÀI NÀY

Khói nước trùm ngang sông Bến Nghé mênh mông,
Gió đập mạnh vào Gành Rái lạnh lẽo [1].
Người, vật hãy còn giữ gốc rễ của mình,
Sông núi cũng chưa thay đổi mặt mày.
Cùng thuyền ai cũng mong vượt biển được thuận lợi.
Nên họ đến bắt tay tỏ nỗi vui mừng,
Há nói biển cả là nguy hiểm?
Bồi hồi bèn dựa vào lan can.

(Người Tây cứ mỗi buổi sáng có lệ hỏi han và bắt tay. Cái đó, đối với khách tạm thời đi tàu, cũng vậy.)

Dịch thơ:

Bến Nghé sâu khói phủ
Gành Rái thốc gió hàn
Người vật còn giữ gốc
Sông núi vững dung nhan
Vượt bể mong thuận lợi
Bắt tay mừng bình an
Há bảo trùng dương hiểm
Bồi hồi tựa lan can

Dư Lê *dịch*

*

1. *Gành Rái:* ở cửa Cần Giờ, tên chữ là Lại Ky hay Thất Ky.

VỀ VIỆC ĐẨY MẠNH HOẶC SỬA ĐỔI TRONG CHÍNH SỰ NGÀY NAY

Ngày mồng một tháng chạp năm Tự Đức thứ 26, thần, Phạm Phú Thứ xin tâu:

Đêm qua, kính đọc lời châu phê: "Mấy năm gần đây, nước nhà lắm việc, gặp nhiều khó khăn phức tạp đến vậy, mà sao các ngươi không hiến kế thay đổi, có hỏi đến cũng không nói hết lời là ý gì vậy? Trẫm xiết nỗi lo âu, sợ hãi. Nhà ngươi, Phạm Phú Thứ, cứ thực tâu bày, không chút giấu diếm. (Điều ta nói đây, chỉ một mình ngươi xem). Khâm thử." thần kính cẩn xem xét và tâu lên.

Từ ngày nước nhà đại định trở về đây đã hầu sáu mươi năm. Thói thường, hưởng hòa bình lâu, văn thịnh thì võ trễ, đó là thông bệnh xưa nay. Hoàng Thượng cả nghĩ việc đời, đương tìm cách hưng khởi lên. Nhưng thời vận ngang trái chẳng chiều. Từ năm thứ 11 đến nay, người Tây dương càn rỡ ở phía Nam, thổ phỉ quấy rối ở phía Bắc, trong khoảng 14, 15 năm, chỗ này yên thì chỗ kia nổi lên, cứ diệt rồi lại sinh không ngớt. Chín trùng nhọc lòng ở trên, tướng sĩ dốc sức ở ngoài, dân mệt của hết. Thần dân trong ngoài có hiểu biết nhỏ nhoi gì đều tâu bày hết. Thần ngu dốt, lạm dự vào hàng quan chức, được kể theo sau quan đại phu, thật chẳng có mưu sâu kế vững để đem lại điều bổ ích cho quốc gia. Ngửa mong Hoàng Thượng có chước rộng, vận dụng sâu, để lo vượt qua thời buổi khó khăn, khiến cho quân và dân có được niềm vui nghỉ ngơi, yên ổn. Thần lạm giữ một chức quan, sớm tối nghĩ suy hết cách mà chưa chút đóng góp, lại xét mình sức yếu, bệnh lâu, chỉ lo sơ suất, đâu dám,vào lúc Hoàng Thượng lo nghĩ mệt nhọc, nói lên điều viển vông làm rác bụi tai Hoàng Thượng, nên không dám làm phiền, chứ đâu có điều dám giấu.

Thần có những điều nghe được nhưng chưa rõ vì đó là lời đồn và cùng bạn bè nói riêng với nhau. Đó là mấy việc sau đây:

Có người nói: Hoàng Thượng chậm sinh con trai, bờ cõi lại nhiều điều lo lắng, vì vậy ngài buồn rầu nên thả lòng tuần du hầu như không chừng mực. Mong sao được như các vua trước, mỗi tháng một lần ngự chơi, hay ngày nay thì hai lần, như vậy thì quân túc vệ và dân chúng ở đồng quê rất lấy làm may mắn.

Cũng có người nói: Giao miếu, triều đình là việc lớn của nhà nước. Hoàng Thượng may nhờ mạnh khỏe nên thân hành hiến lễ nơi đó, rằm, mùng một nên ngự triều ở điện Cần Chánh, đầu năm hoặc ngày khánh tiết nên thiết đại triều ở điện Thái Hòa để bốn phương được nghe thấy y như những năm đầu, cho thỏa lòng mong muốn của mọi người.

Lại có kẻ nói: Chính lệnh trước kia nay có chút thay đổi. Mong mỏi bớt tí văn án phiền hà, theo như thể chế cũ, như vậy thì dễ làm việc, mà tình hình khó rối trong thiên hạ không sao tránh được đuốc sáng triều đình soi vào vậy.

Kẻ khác lại nói: Đô thành, kho tàng là của báu của nước. Các bậc vua thánh trước kia thường những ngày thư thả, mỗi năm một lần đi quanh xem xét và răn bảo sửa sang, vì vậy không đâu là không tu sửa sạch sẽ, không ai là không lo sợ.

Người ta cũng nói: Quân sĩ bạc nhược là do chưởng quản bất tài và không quyền hạn. Khoảng thời Minh Mạng, không những năm quân nhiều tướng tài, mà ngay doanh Vũ Lâm, Chánh vệ Cương mỗi khi vào doanh là quân sĩ sợ hết vía, ấy là sợ tướng vậy. Như thế, các viên thống chế, chưởng vệ cũng phải rõ.

Cũng có người nói: Thị lang, viên ngoại theo lệ phải tùy phần hành của mình mà tâu việc, nay bỏ đi nên không ai lo kiểm tra, ghi chép. Ở các bộ, tham tri tá lý có người chỉ để giữ địa vị cũng nói rằng như thế là đủ phận sự nên công việc không tiến tới được.

Người khác nói: Các thân biền trong ngoài nhiều người không có bổng nhưng vẫn không quá nghèo khổ, điều này nên giữ yên như thế chứ không nên trông chờ số gạo trong kho.

Kẻ nọ nói: quan võ nghe như có than thầm với nhau rằng, đưa hết sức ra lo việc biên cương, đâu có tiếc mình, sau rồi e như Đoàn Thọ, cũng chẳng bổ ích gì.

Người kia nói: Lễ theo đúng ngày mùng một, giáo hóa theo phong tục tế bách thần. Những điển chế cũ, điều nào nên theo thì theo. Vừa rồi gặp dịp khánh tiết, các quan xôn xao bàn tán việc đổi thụy hiệu, nhưng đến nay vẫn chưa làm được, dân ngao ngán chờ, người thất vọng mà thần cũng giận.

Mấy câu nói trên đây có câu chưa chắc đúng sự tình, có câu là từ xa mà ước đoán, chưa thật cần thiết lắm. Thần nghe mà chưa dám

nói. Song, thần trộm nghĩ: cái tệ hại tích lũy đến ngày nay không phải là một mối, nhưng cũng phải tìm cái cốt yếu mà lo tính.

Thứ nhất là: bỏ qua lỗi nhỏ để dùng được người, bớt văn án phiền hà để trừ mối tệ, bởi việc phiền hà thì kẻ lại sinh gian; dùng người không đúng việc thì người không giám hết sức với công việc. Nay lưới pháp hơi chặt, sự vụ lại nhiều giấy tờ chất đống, giáng phạt chồng nhau. Hơn nữa, người thì nhiều kẻ tài cán trung bình, nha lại thì ít biết tự trọng. Triều đình thấy vậy mà cứ nhất nhất lấy pháp luật mà ràng buộc, e rằng quan thì lo tránh lỗi không rồi, sức đâu mà nghĩ đến việc khác, lại thuộc thì chỉ ứng phó cho qua, gặp việc không quen thư thả nghĩ suy để có lòng thương sót. Vì vậy, lỗi nhỏ nên bỏ qua, văn án phiền hà nên giảm.

Thứ hai là: cấp lộc nhiều để khuyến khích kẻ sĩ, dùng đúng tướng để quân đội mạnh lên. Bởi lộc không đủ là hại dân, tướng không quyền thì quân đội rời rạc. Có người hiền tài thì nhà vua chia chức với họ, cùng họ lo công việc để mà trị nước. Chứ như sớm tối cặm cụi với công việc mà lộc không bằng đi cày thì khó mà trách họ không giữ được nền nếp kẻ sĩ quân tử. Người thời nay là người thời Minh Mạng Thiệu Trị. Hồi ấy, được mùa, dân giàu, bổng hướng đủ nuôi quan quân, nhân dân của cải có dư, phụ thêm nuôi quân sĩ, ấy mà còn có lệnh nhà vua mỗi năm 2 lần khoan tha, giảm phạt, vì vậy mà các quan văn võ từ lục thất phẩm trở lên, ít người bị túng quẫn. Trộm nghe thời Minh Mạng, nhà vua ban sắc: " Nghe những người được phái sang Tây về nói bên đó nuôi quan, binh rất hậu, ta cũng nên suy tính khiến quan binh của mình không đến nỗi thiếu thốn mới được. Khâm Thử." Cúi mong Hoàng Thượng tính đến số lớn ý kiến của tiên đế, châm chước mà làm, nếu chưa thuận tiện thì nên trở lại lệnh một năm hai lần tha để ra ơn trong thiên hạ. Tính tình con người hễ dư thì nhường, thiếu thì tranh. Dân nghèo, quân khổ, phần nhiều từ cửa ải đó mà gây tệ, tưởng nên chăm lo nuôi nấng và giao trách nhiệm, quyền hạn, người được tạm đủ như trước, chính sự mới chăm chỉ, mạnh mẽ được. Ngoài ra, mọi người còn chung ý kiến: vệ binh trong ngoài kinh thành quá nhiều. Người xưa nói: ba nghĩa quân có thể phá vây, hạ thành, chứ chưa nghe qua dùng mười mấy vạn để dọa người. Nay quân ở kinh có tới hơn vạn, quân ở các tỉnh lớn tới bốn năm nghìn, còn thì hàng nghìn, hàng mấy trăm. Song hàng nghìn hàng trăm quân ấy chắc gì đã thắng vì ngày thường binh

không được huấn luyện, khí giới không được sắc bén vậy. Nay xin một phen chấn chỉnh việc tổ chức quân đội, lựa chọn kỹ càng các cấp chỉ huy, cấp cho vũ khí mới và lợi hại, giao trách nhiệm và quyền hành huấn luyện, ắt là họ coi thường cái chết, hóa ra tinh nhuệ, có thể tin cậy được, thật hơn xa việc phô trương số lượng binh nhiều. Vả lại, nuôi quân, luyện tập là việc cấp bách hiện thời, đem ra thực hiện theo đạo giản dị của quẻ càn, kỳ vọng là theo đạo lâu dài của lẽ hằng, tuy đó là lẽ phải bình thường, nhưng tính tháng tính năm thì sẽ rõ kết quả, thần tin là như vậy.

Thần, ngu muội, mới nghĩ được hai điều đó, nhưng trí tuệ không đủ mở rộng, nên không dám tâu lên sợ nhàm tai Hoàng Thượng. Nay kính vâng lời phê huấn thị đôi ba lần, thần biết mình không thể tránh tội, nên mạo muội tâu bày. Kính mong sáng xét.

Giá Viên toàn tập quyển 15.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

TÂU BÀY VỀ VIỆC XIN QUÂN CỦA NGUYỄN TƯ GIẢN

Ngày 10 tháng 11 niên hiệu Tự Đức thứ 26, vâng mệnh Hoàng Thượng giao tờ trình mật số 3 của Nguyễn Tư Giản với lời phê chỉ rõ các lẽ, thần, Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ đã xem xét, bàn bạc. Tờ trình đại thể nói người Pháp tham tàn, khó kết làm láng giềng được. Muốn trừ tính hung bạo ấy, phải cần có kẻ mạnh hơn. Nay kẻ mạnh hơn phương Tây có nước Phổ. Viên quan này (Nguyễn Tư Giản-N.D) muốn được toàn quyền mang sắc ấn, cáo bệnh, giả trang cùng bọn Ngô Hoằng, Bùi Viện ra biển, theo tàu nhà vua kết thân với nước Phổ, rồi đến kinh đô nước đó bắt chước Thân Bao Tư khóc ở sân Tần, xin quân về phía đông, rửa sạch mối nhục lớn cho nước. Lời nói rất mạnh, chí khí rất lớn, xét ra đều xuất phát từ lòng căm giận của người trung nghĩa, nên chưa vội xem đó không phải là một kế sách. Nhưng bọn thần trộm có chỗ nghi ngờ. Những nước mạnh ở phương

Tây, đứng đầu là Nga, Anh, Pháp. Nước Phổ được sánh vai cùng đi với họ để có ngày nay là do không cho mình là mạnh, không để cho người khác nghi ngờ. Ba thành ở biên giới đông bị người Pháp chiếm đã mấy mươi năm, ấy mà một sớm ra quân là thu lại ngay dễ như trở bàn tay, lại được nước Pháp phải trả bồi khoản tính đến năm mươi năm chưa hết. Vậy là phía Pháp chịu hòa còn phía Phổ được lợi lớn. Xét trong thế ấy giữa hai nước thì coi như môi răng tựa vào nhau, mối hòa hợp bên ngoài ấy là chưa có thể rời bỏ nhau được. Nay khiến kẻ kia bỏ món lợi lớn để cầu món đền đáp nhỏ, thì chắc là chưa được. Người Thanh bị nước Anh ngược đãi tội ác ngày càng chồng chất, mối giận ngày càng sâu. Bấy giờ mới sai Sùng Công đi chu du phương Tây, mong các hội quốc tế giúp đỡ để tìm cách gỡ sau này. Thế mà Sùng Công nấn ná mấy năm trời ở các nước phương Tây, đến nay chỉ mới cùng họ giao hảo chứ chưa được gia nhập hội, xét nguyên nhân là do người Anh nắm các tổ chức ấy trong tay. Nay ta chưa có cái dáng vẻ như Sùng Công mà định dùng cái kế ngầm lấy nước nọ đánh nước kia như thế thì thật chưa có thể được. Ôi, đem đô thành nổi tiếng nhường cho Tần để đánh Tề hòng mở rộng đất, Tần không làm cho Sở giận, mà thế Tề không lớn hơn Sở, như vậy là Sở đắc chí. Bỏ người Kim đi cầu quân Nguyên ở xa, thì Kim càng thù mà Nguyên thì chỉ hại Tống. Những việc trước như thế há chẳng nên coi làm gương? Sự việc trong thiên hạ là thế, là tình. Thế là sức, tình là lợi. Ta với Phổ là mối tình buổi đầu, còn Pháp biết vậy nó càng lấy sức ép ta, thế là nước xa mà lửa gần, bấy giờ sông Giang sông Hán cũng không tắt được đốm lửa đom đóm. Người chơi với mình ở xa, kẻ thù ở ngay sát nách, cái hại sẽ đến như thế nào? Trước đây, Trần Hy Tăng về cũng chưa từng nói tàu nhà vua có thể dùng người Ngô Hoàng là nhà buôn, Bùi Viện là người có chí nhưng chưa được dùng thử. Với lại, lấy quân của nước Tần mạnh, cứu nước Sở đã mất, chỉ có một Thân Bao Tư làm được như vậy. Sau việc ấy, cái thế được mất coi như rất nhẹ. Còn như nghĩ về cái lợi hại trước mắt của nước nhà thì tình vốn không giống thế.

Kính vâng lời phê và chỉ dẫn của Hoàng Thượng, bọn thần đã thấy rõ sự cơ và đã nghĩ tới mọi khó khăn trong việc này. Lũ thần lui về suy nghĩ thì càng thấy khó và không thể không nghi ngờ. Người Pháp thì như ngọn lửa cháy dữ, còn ta đành im tai mím lưỡi chịu chúng trói buộc hay sao? Bọn thần ngày đêm lấy hết ý ngu tối của mình mà suy thì trộm cho rằng, muốn trị người Pháp tất nhiên

phải làm như người Phổ không để cho người Pháp nghi kỵ mình, phải như người Thanh liên kết với các nước phương Tây mới được. Vừa qua, ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, thế giặc ngày càng lấn át ta, mà ta chưa có kế xa, có kế cũng không kịp làm, chỉ hứng thêm cái nhục mà thôi. Nguyễn Văn Tường, Trần Đình Túc sớm muộn sẽ có tin báo về. Nếu bọn chúng theo đúng những lời nói trong thư thì hay, vạn nhất, viên tướng của chúng giở giọng bắt buộc những yêu sách nặng nề khác mới chịu giảng hòa, ta nói chúng không nghe, dấy động binh giáp, sợ rằng cái hại càng lớn, thì xin cứ chịu nhịn cầu hòa, xin với chúng cho một vài viên giỏi về quân sự dạy quân cho ta, mở hải cảng cho nhiều lãnh sự vào để ta học cách buôn bán, khiến chúng tuyệt nhiên không nghi ngờ gì ta. Bên ngoài thì luôn gửi phái viên giả danh thăm hỏi, kết hiếu với các nước láng giềng, tình hình xin với Phổ không được thì thông qua với Anh ở đảo Phụ Thê và nếu chúng muốn thì sẽ cho. Nếu cả Anh và Phổ đều ngả về ta, thì quân ta sẽ mạnh, khí giới sẽ sắc hơn. Ta được nhiều người đồng ý giúp, trong ngoài hô ứng, thì đó là kế lấy người khác mà chế ngự quyền người Pháp vậy. Đấng thánh nhân xưa có lúc như con rồng mạnh, lúc như con sâu cuộn tròn, theo đạo thịnh suy, không chịu náu mình ở Cối Kê thì khi nào biến nước Ngô thành ao, không chịu đến đất phong ở Thục Hán thì khi nào diệt được họ Hạng. Hơn mười năm nay, sở dĩ ta chưa duỗi ra được lúc nào, là vì ta chưa chịu co vậy. Người xưa bàn việc binh cơ nói: để chậm sẽ gây họa lớn, nhưng ngày nay dùng binh muốn nhanh thì e họa càng to, bởi tình thế đã trái ngược nhau.

Lũ thần kiến thức nông cạn, muốn nhanh nhưng không có cách gì, nghĩ tới cái hiệu nghiệm của một kế sách như trên e rằng chỉ gây nên cái giận và rước lấy cái hối, nhưng cũng chỉ nghĩ được có thế. Bàn bạc viển vông, trăn trở nghĩ suy, biết rõ là mang tội rất nhiều, duy không dám lặng im không nói. Mấy lời nhàm tai, cúi mong Hoàng Thượng sáng xét.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

BÀI TỰA IN LẠI CUỐN "CÔNG PHÁP VẠN QUỐC"

Muốn hiểu việc bên Tây dương phải rõ tình hình Tây dương. Sách CÔNG PHÁP VẠN QUỐC nói đủ hình Tây dương trong đó. Ngày nay phương Đông ngày một lùi lại, biển Tây trướng lên tuôn về phía Đông, tất nhiên những nước phương Đông chúng ta, không nước nào mà người phương Tây không cập bến thông thương, đem thư giao ước làm bước mở đường. Nhìn lại, sự giao thiệp rất phiền phức, giao ước thì đủ thứ, chép cũng không hết, nhưng hễ động đến là y như có chuyện không lành, như vậy tình hình qua lại làm sao yên ổn được. Ta thì cứ lấy công lý tự nhiên, đối với họ là những kẻ phương xa tục khác, tranh luận đúng sai. Nhưng sự việc có khi ra ngoài lẽ bình thường, thì làm sao lấy cái lẽ công lý tự nhiên bác lại kẻ quen theo lệ luật đã có căn cứ lý lẽ hẳn hoi, để tiến hành công việc cho đúng với tình thế vốn có như mình muốn? Giáo sĩ Đinh Vĩ Lương dịch cuốn sách này, hy vọng phương Đông khi bàn việc với người Tây dương có thể áp dụng được, dụng ý của ông có thể coi là có công tâm. Người cưỡi ngựa đi đường quen thì người ngựa càng dễ chịu, người lái thuyền không vất vả vì biết buồm, chèo là thuận dòng mà đi xuôi. Người quân tử lấy người trị người, nói dễ hiểu mà việc dễ nên, thì nào có gì khác, cái gốc là ở chữ tình mà thôi. Mấy châu Âu Mỹ lớn nhỏ hơn trăm nước, hằng nghìn năm nay, đi lại giao thiệp, sự thể khó dễ, đâu chỉ một mối. Song người ta vẫn giữ cuốn sách này để đề phòng sự dối trá. Như vậy, chỉ một tờ giấy ghi chép thì sao đủ tin được. Người thức thời ở Trung Quốc đã duyệt cuốn sách này và mong nó được dùng cả ở nước Nam ta nữa. Thực tế tình hình đã thấy rõ. Vài ba năm nay, việc thông thương đã bắt đầu, từ kinh đô tới hải cảng đều có đặt sứ quán và lãnh sự. Tất cả các bậc hiền tài của ta học sách xưa, bước vào quan trường, hàng ngày miệng đọc những việc trên thế giới, nên coi đó là những việc thuộc phận sự mình, lấy đó làm thực tiễn cần thiết của mình chứ không phải chỉ để bàn suông cho vui. Vậy nên, ngoài những sách kinh, sử, tử, tập, các sách dịch từ phương Tây của Trung Quốc đều rất có ích dụng, cần được chú ý nắm rõ ý nghĩa để trao đổi công việc với Tây dương cho phù hợp với lòng mong mỏi của bề trên. Có vậy mới gọi là phóng xa ruổi dài, được lòng Tây dương, dày tình hữu nghị, và giấy tờ giao ước mới có thể tin cậy

được. Bên Trung Quốc, từ lâu đã dịch sách phương Tây rất nhiều, là nhờ giấy rẻ, công rẻ mà lại có ích dụng, trong đó, ngoài sách này thì cuốn KHAI MÔI YẾU PHÁP là cần thiết. Còn thì nào là DOANH HOÀN CHÍ LƯỢC, ĐỊA CẦU THUYẾT LƯỢC, CÁCH VẬT NHẬP MÔN, BÁC VẬT TÂN BIÊN, HÀNG HẢI KIM CHÂM đều có đủ cả. Ta nghĩ rằng đi mua nơi xa là khó mà lại là tay trắng thì sức đâu, cho nên, ta bàn với các ông Nguyễn Trung thừa Tử Cao, Phiên niết sứ Vũ Nguyên Nhị, Nguyễn Tiến Khanh cho in lại sách này, công bố rộng rãi cho đời đều biết.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

BÀI TỰA IN LẠI CUỐN "KHAI MÔI YẾU PHÁP"

Ở giữa núi sâu, ngoài bãi biển, có vật không phải vàng, không phải thiếc, không phải gỗ, không phải đá, đào ra coi, chất cứng, sắc đen, mùi khó ngửi, cho vào lửa đốt, cháy bùng lên, người phương Tây gọi là than mỏ. Đốt ra hơi để dùng, xe không cần ngựa vẫn chạy trên cạn, thuyền không cần gió vẫn chạy dưới nước, đèn không cần dầu vẫn sáng, năm màu nhuộm cũng lấy ở đây, vàng dù cứng cũng đốt chảy được. Tóm lại, đó là một vật lạ mà cũng trở thành món hàng lạ vậy. Vậy nên, đến cả việc luyện các kim loại,dùng nó đốt lò là việc thường. Có điều, lợi thì lớn đấy, song lấy rất khó, phí tổn rất nhiều. Phương Đông trước đây chưa có xe lửa, tàu thủy, cho nên chưa nghe cách khai thác ra sao. Mới rồi, phái viên qua phương Tây có mang các sách ở phương Tây về, cần kíp nhất là sách khai than mỏ. Các quan có trách nhiệm không hiểu được nên chưa đem ra dùng thử, thành ra giữa rừng sâu, ngoài bãi biển, của báu cứ nằm yên ở đó như giấu kín trong rương trong hòm, thực là đáng tiếc. Nay, bên nước Thanh, các mỏ ngày được khai lên, xe tàu chạy bằng lửa rồi. Nước Nam ta, những tàu máy hải quân cũng theo dọc biển mà đỗ lại, hàng năm than có tới hàng trăm ngàn vạn,mà đều phải mua của Tây dương, tình hình đó khó mà tiếp tục mãi. Người có tài lạ, đất có báu lạ, của giấu trong bìa rừng, bãi biển khắp nước hàng trăm ngàn năm

trước đây, chính là để cống hiến cho triều đình ngày nay. Gần đây, ở vùng Hải Dương, Quảng Yên, công nhân người Tàu, người Tây, mang lương ăn, tự tìm kiếm, cũng thấy được mỏ. Ở xa thì Tuyên Quang, Thái Nguyên, xa nữa thì các vùng phía nam, họ đều tìm thấy loại của này. Đó là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Các thầy thợ, các nhà doanh nghiệp nước ta mới biết khai mỏ vàng, còn khai mỏ than thì phải nhờ kỹ sư nước ngoài, là vì mình chưa biết phương pháp. Biết phương pháp nhưng chưa nắm được yếu lĩnh, cũng e khó làm, tốn phí của cải nhiều mà cái lợi cực lớn thì đang mờ mịt, như vậy thì cũng chẳng khác gì kẻ trí óc mờ mịt.

Năm ngoái, tôi tuân lệnh sao chép đem đến lãnh sự nước Pháp ở Hải Phòng nhờ dịch các phương pháp khai mỏ than. Họ nhận lời, nhưng sau lại từ chối, lấy cớ là sách nhiều khoản nhiều mục rắc rối, nên không thể làm được. Tháng trước, quan tham biện Tòa thương chính là Nguyễn Hoằng có mua được bộ sách KHAI MÔI YẾU PHÁP đưa đến cho tôi xem, thì ra cuốn sách này là của người Anh và người Thanh biên soạn, trình bày rõ ràng, phương pháp đầy đủ, có thể giúp ích cho các thầy thợ và nhà doanh nghiệp nước ta. Tôi bèn cùng Nguyễn Trung thừa Tử Cao, Phiên niết sứ ty Vũ Nguyên Nhị, Nguyễn Tiến Khanh bàn khắc gỗ, in lại sách này và công bố rộng rãi, khiến các hạt, các ty công chính và các thầy thợ, nhà doanh nghiệp trong dân gian, xem kỹ lý thuyết, nắm chắc ý tứ, chỗ cốt yếu để dùng trong việc khai mỏ than sau này. Nếu ta chưa làm được mà người Tàu, người Tây đến thuê, biết ta đã biết cách làm, thì họ không đến nỗi cười ta là kẻ nói mê. Huống nữa, cứ học thật lâu thật kỹ, biến hóa thành của mình, thì tài liệu nước mình, mình dùng cho nước mình, còn cần gì đến nước nào nữa? Thế là của báu không phải cứ nằm im mãi mãi trong bìa núi, bãi biển, mà xe tàu lại nối nhau chuyên chở để sử dụng khắp nơi cho mãi tới trăm nghìn năm sau, ấy cũng là từ cái kho tàng vô tận từ trăm nghìn năm nay của ta. Thợ thầy có đủ, kẻ nghèo có nghề nghiệp, làm ra bán các nơi xa, từ đó giúp kinh phí cho nhà nước, tất cả đều do vật này mà ra. Như thế mà phương pháp khai thác cứ chịu mù tịt thì làm sao nghe được! Tôi bèn viết lời này làm bài tựa.

Mùa xuân năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 30.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

Phiên âm:

PHAN LƯƠNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP BẠT NGỮ (THƯƠNG SƠN CÔNG TỬ BẢN NHAN VIẾT "KIẾM THỦ TẬP")

Thi bản tính tình, kỳ chỉ quy nhu ôn hậu. Nhiên, phi độc phá vạn quyển, chu làm bát cực, tắc vô dĩ cực kỳ nghệ nhi khả truyền hí, nhi vô vi chi biểu dương, thế hà do tri tác giả tính tình chi chính, học thuật chi bất mậu tai?

Bản triều danh công, từ nhân tác gia lâm lập, tích bất hoạch khuy toàn báo... Kim danh thiên giai cú, tản kiến ư sử truyện giả, hà thí phiến vũ thốn luyến. Đại định hậu, duy Trịnh Hiệp Cấn Trai hữu *Gia Định tam gia thi tập, Minh Bột di ngư văn thảo,* cập Ngô thị *Phong trúc tập* chư khắc bản hành thế. Ô hô, cái liêu liêu hĩ.

Thương Sơn công lạc Đông Bình chi thiện, thiện Hà Gian chi ngã, tuyển phú ư chiêu minh, chú hạch ư chương hoài, ngật nhã dương phong, hạo hạo hồ cô tương tiếp quang nhi tịnh liệt. Vãng tuế khắc *Trương Đoan Trai thái sư thi tập.* Kim Phan Lương Khê tiên sinh chi tuẫn tiết dã, cảo mục thời gian, thương hoài đại nhã, cức cức yên sưu tàn cấu khuyết, đắc sở trước thi nhược can quyến, giai biểu nhuế tựu tử, khả vi thịnh hĩ. Tiên sinh khởi Nam phục, dĩ giáp khoa phệ sĩ tam triều, xuất nhập tứ thập dư niên, chỉ thận cần, vô nhất nhật nhàn, hung la tứ khố nhi bất dĩ tự đa, túc tích biến thiên hạ nhi vị thường tự quảng, phát vi văn chương, cổ nhã vô tỉ. Kỳ ư thi dã, duyệt cảnh phú, thủ tài bác, nhi xuất chi dĩ ôn hậu, cổ điệu chính âm, khanh khanh nhiên, ung ung nhiên, hợp Tam Đường Lưỡng Hán chư gia, đồng lự nhi chú giả dã. Công ư tiên sinh luận thi, hữu túc nghị trang tụng, tính ngữ khảng khái lâm ly, cổ đạo chiếu nhân, vi phong hội kế giả, nhược thị kỳ ân ân tại. Thứ dã vị túc dĩ tri tiên sinh, nhiên cận thường ký tiên sinh ngữ lục, sở vị vạn sự nhất sự dã, vạn vật nhất vật dã. Cố viết thiên hạ chi động trinh quái nhất giả dã. Kỳ thừa sà như Phật, sơ phát thời hữu hòa thân, phi chí kế chi ngữ nhi đề. Thứ Tây phù tiêu thảo, diệc vân đại đạo vô ngân, yếu tại ngã, tựu kỳ sở tồn, dĩ tham quan thị tập, sử hậu chi nhân bất vi vô trưng yên.

Kỳ bất khả do thử dĩ cầu tiên sinh tính tình học thuật chi sở chí hồ.

Tự Đức Mậu Thìn lập xuân tiền nhị nhật, hậu học Đông Bàn Trúc Đường Phạm Giáo Chi Phú Thứ cân bạt.

Dịch nghĩa:

LỜI BẠT TẬP THƠ CỦA PHAN LƯƠNG KHÊ TIÊN SINH [1] (BẢN KHẮC GỖ CỦA THƯƠNG SƠN CÔNG [2] NHAN ĐỀ "*KIẾM THỦ TẬP*")

Thơ vốn từ tính tình, ý tứ cốt quy về chỗ đôn hậu, ôn hòa. Song, nếu không đọc vỡ muôn cuốn sách, nhìn khắp tám cõi, thì không thể đạt tới chỗ sâu sắc để đáng truyền mà cũng chả đáng biểu dương. Như vậy, thì đời biết đâu tính tình đúng đắn, học thuật không sai lầm của tác giả?

Triều ta, các bậc nổi tiếng là tác gia từ phú kể nhiều như cây rừng, tiếc rằng không thể nhìn thấy tất cả. Đến nay, những thiên nổi tiếng, những câu hay, tản mát ở các sách truyện, chẳng khác nào chút lông, tí thịt trên toàn bộ một cơ thể.

Sau ngày nước nhà được bình định, duy chỉ Trịnh Cấn Trai [3] có *Gia Định tam gia thi tập, Minh Bột di ngư văn thảo,* cùng *Phong trúc tập* của họ Ngô được khắc in ra ở đời. Than ôi! Nhìn lại thật vắng vẻ quá.

Thương Sơn công vui cái giỏi của Đông Bình [4], chuyên cái nhã của Hà Gian [5] tuyển chọn rất sáng suốt, chú giải rõ ràng, đề cao theo tinh thần của nhã, biểu dương theo tinh thần của phong, lồng lộng

---

1. *Phan Lương Khê:* Phan Thanh Giản.

2. *Thương Sơn công:* Miên Thẩm, xưa quen gọi là Tùng Thiện Vương.

3. *Trịnh Cấn Trai:* Trịnh Hoài Đức, người có công tập hợp thơ của ba nhà thơ đất Gia Định là Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức thành tập thơ *Gia Định tam gia thi* cũng như sưu tầm và đề tựa cho số tác phẩm của Mạc Thiên Tích thành tập *Minh Bột di ngư* và cho xuất bản.

4. *Đông Bình:* con vua Quang Vũ đời Hán, tên là Thương, giỏi về ca theo kiểu thơ Tiểu nhã, Đại nhã, trong *Kinh Thi.*

5. *Hà Gian:* con vua Cảnh Đế nhà Hán, có tài làm những bài ca dao như thơ Quốc phong trong *Kinh Thi.*

như tiếp thêm ánh sáng và cùng tác giả bộc lộ nhiệt tình. Năm ngoái khắc tập thơ của quan thái sư Trương Đoan Trai [1], nay khi Phan Lương Khê tử tiết, ông rối mắt trước thời thế khó khăn, lại thương cảm cho tinh thần Đại nhã, nên đã thu nhặt những trang thơ cũ nát được một số cuốn, chắp vá cho khắc bản gỗ, như vậy là khá hay. Phan tiên sinh nổi lên ở miền Nam, đỗ tiến sĩ, làm quan trải ba triều, ra vào hơn bốn mươi năm, kính cẩn, chăm chỉ, không được một ngày thư nhàn, bụng chứa đầy sách bốn kho mà vẫn chưa cho là nhiều, chân đi khắp thiên hạ mà vẫn chưa cho là rộng, viết ra văn chương thì cái khí cổ nhã [2] không đâu sánh kịp. Còn đối với thơ, do tiên sinh lịch duyệt nhiều, nắm đề tài rộng, lại xuất phát từ tấm lòng đôn hậu ôn nhu, nên điệu thì cổ, lời thì chính, sang sảng, hài hòa, dường như tóm họp cả các tác gia của Tam Đường, Lưỡng Hán [3] đúc thành một khuôn vậy. Bàn về thơ của tiên sinh, Thương Sơn công nghị luận nghiêm túc, xưng tụng mạnh mẽ, lời nói khảng khái lâm ly, lấy đạo xưa soi người, tính cả đến vận hội, phong trào, nên mới được ân cần như vậy. Thứ [4] này chưa đủ hiểu tiên sinh, nhưng gần đây thường ghi chép những lời nói của tiên sinh như: cái gọi là muôn việc cũng là một việc, muôn vật cũng là một vật, cho nên mới nói rằng cái đông trong thiên hạ chính cũng rút lại có một mà thôi. Còn như đi sứ sang Tây lúc đầu là có ý hòa thân, chứ không tính đến vấn đề phải bàn bạc, đề xuất. Trong cuốn *Tây phù tiểu thảo,* Thứ cũng cho rằng đạo lớn là không bờ, cốt ở mình, nên lấy những điều chất chứa được để xem tập thơ này, khiến cho người đời sau khỏi cho là nói không chứng cớ, cũng như không nên từ thơ này mà đòi hỏi tính tình, học thuật của tiên sinh đã tới bậc nào.

Tự Đức năm Mậu Thìn hai ngày trước tiết Lập xuân.

Kẻ học sau là Đông Bàn Trúc Đường Phạm Phú Thứ kính viết lời bạt.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

---

1. *Trương Đoan Trai:* Trương Đăng Quế, Cần chánh điện học sĩ.

2. *Cổ nhã:* tinh thần của Đại, Tiểu nhã xưa.

3. *Tam Đường, Lưỡng Hán:* ba giai đoạn của đời Đường: Sơ Đường, Trung Đường, Vãn Đường, hai đời Hán: Tây Hán, Đông Hán. Các thời đại ấy đều có văn chương thịnh đạt.

4. *Thứ:* Phạm Phú Thứ tự xưng. Ông này người làng Đông Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Có các tác phẩm: *Giá Viên thi tập, Tây phù thi thảo* (đây gọi là Tây phù tiểu thảo.)

NGUYỄN TƯ GIẢN
(1823-1890)

Nguyễn Tư Giản tự Tuân Thúc, hiệu Vân Lộc và Thạch Nông, người xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Tiến sĩ năm 1844, làm quan nhiều nơi với nhiều chức, tới thượng thư Bộ Lại, Bộ Lễ. Năm 1859, dâng sớ đề nghị không hòa với thực dân Pháp. Nhiều lần cùng Bùi Viện, Nguyễn Hoằng dâng lên Tự Đức những điều trần cải cách, nhưng chẳng được chấp thuận. Ông là bạn thân của Phạm Phú Thứ, Miên Thẩm, Nguyễn Thông trong nhóm thơ của Miên Thẩm. Tác phẩm: *Thạch Nông thi toàn tập, Yên Thiều thi văn tập, Như Thanh nhật ký, Thạch Nông tùng thoại cổ lục...*

題忠烈廟

三人皓然氣
地異各成仁
弭水無降將
濃山有偉人
遺民猶涕淚
往事益酸辛
伊昔絃歌地
長瞻廟貌新

Phiên âm:

ĐỀ TRUNG LIỆT MIẾU

Tam nhân hạo nhiên khí
Địa dị các thành nhân
Nhị Thủy vô hàng tướng
Nùng Sơn hữu vĩ nhân
Di dân do thế lệ
Vãng sự ích toan tân
Y tích huyền ca địa
Trường chiêm miếu mạo tân

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU TRUNG LIỆT [1]

Ba người thật xứng với khí hạo nhiên [2],
Mỗi người một địa vị nhưng đều bỏ mình mà làm nên
điều nhân.
Sông Nhị không có tướng chịu đầu hàng,
Núi Nùng lại có nhiều bậc vĩ nhân.
Người dân sống sót đến nay hãy còn rơi lệ.
Nghị về việc đã qua càng thêm chua xót.
Chốn này xưa kia là nơi nhà học [3],
Nay lại thấy miếu ngói mới dựng lên.

---

1. *Trung Liệt Miếu:* miếu thờ các vị chết vì trung với nước. Miếu này khi mới dựng thì ở gần nha Đốc học Hà Nội (sau phố Sinh Từ, nay là phố Nguyễn Khuyến) thờ ba vị trung thần là Đoàn Thọ, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu. Về sau dời về ấp Thái Hà. Từ tháng Tám 1945, nhân dân bỏ Đoàn Thọ và đem Nguyễn Cao thay vào. Miếu ở trên ngọn đồi quen gọi là Gò Đống Đa.

2. *Khí hạo nhiên:* lấy chữ sách Mạnh Tử; khí hạo nhiên là khí lớn của trời đất, trên trời thì hiện thành mặt trăng mặt trời, dưới đất là núi sông hùng vĩ, ở người là khí phách cương nghị,hào hùng.

3. Ý nói miếu được dựng bên nha Đốc học, nơi dạy học, dạy những đạo lý làm người.

Dịch thơ:

Ba người riêng địa vị,
Hạo nhiên khí lại chung.
Không hàng, tướng Sông Nhị,
Tài cao, người Núi Nùng.
Tích xưa, dân còn khóc,
Chuyện cũ, người cháy lòng.
Đất này đất đèn sách,
Miếu ngói mãi tươi hồng.

Dư Lê *dịch*

*

送徙部阮希汾預告歸慶和

書劍歸朝鬢未班
病中鄉井萬重山
心同申子依牆哭
身似相如奉璧還
大嶺聞猿孤月下
牙庄射虎亂雲間
可堪極目南飛鴈
正是皇華北出關

Phiên âm:

TỐNG TỶ BỘ NGUYỄN HY PHẦN DỰ CÁO QUY KHÁNH HÒA

Thư kiếm quy triều mấn vị ban
Bệnh trung hương tỉnh vạn trùng san
Tâm đồng Thân Tử y tường khốc
Thân tự Tương Như phụng bích hoàn
Đại Lãnh văn viên cô nguyệt hạ
Nha Trang xạ hổ loạn vân gian
Khả kham cực mục Nam phi nhạn
Chính thị Hoàng Hoa Bắc xuất quan

Dịch nghĩa:

ĐƯA ÔNG NGUYỄN HY PHẦN Ở BỘ HÌNH CÁO QUAN TRỞ VỀ KHÁNH HÒA

Ôm sách cắp gươm về triều, mái tóc chưa bạc,
Trong khi bị ốm, nhớ cảnh quê hương cách xa muôn dãy núi.
Lòng không khác Thân Bao Tư dựa bức tường khóc mãi [1],
Thân cũng giống Lạn Tương Như mang ngọc bích trở về [2].
Đi qua núi Đại Lãnh, nghe vượn kêu dưới ánh trăng lạnh,
Ở đất Nha Trang bắn cọp trong đám mây lồng,
Khốn nỗi, đương khi con nhạn bay về phương Nam xa tít,
Thì chính lúc đó ta hát thiên Hoàng Hoa đi lên Bắc ra khỏi cửa ải [3].

---

1. *Nguyễn Hy Phần* tức Nguyễn Thông, bạn thân của tác giả. Năm 1868, Nguyễn Thông đang làm Biện lý Bộ Hình, bị bệnh xin về nghỉ, Nhân đó Nguyễn Tư Giản tặng bài thơ này. Cũng năm ấy, Nguyễn Thông dâng sớ điều trần 4 việc. Chẳng được chấp nhận. Bài thơ nhắc tích Thân Bao Tư khóc 7 ngày đêm với Tần để Tần cứu Sở, là liên hệ đến việc điều trần việc nước ấy.

2. *Lạn Tương Như:* vua nước Triệu sai Tương Như mang ngọc bích đi đổi thành ở nước Tần. Thành không đổi được, Tương Như mang ngọc bích nguyên vẹn trở về. Ý nói lòng yêu nước của Nguyễn Thông.

3. *Hát thiên Hoàng Hoa:* Ý nói đi sứ sang Trung Quốc.

Dịch thơ:

Gươm sách về triều tóc chưa bạc,
Ốm đau, quê quán cách trùng san.
Đã lòng Thân Tử, tường ôm khóc,
Lại khí Tương Như, ngọc bảo toàn.
Vượn hú trăng đơn đèo Đại Lãnh,
Hổ gầm mây tối mé Nha Trang.
Về Nam xa tít buồn cho nhạn,
Sứ Bắc đường ta đã quá quan.

Dư Lê *dịch*

*

送阮希汾歸平順

我家弭河北流處
君家穹江之下游
二水發源滇南境
相隔一山東西流
穹江南入牛江水
怒蛟徙宅餘一紀
憶君辛苦賊中來
三省驚塵倘倅起
誰知十載重相見
四城哀淚向君墜

何年再見牛江清
弭水亦賦洗兵行
鐵船直指天漢橫
滄溟無波看月明
坐念江河方日趨
吾曹此責良非輕
與君昨夜傾肺腑
燈花半落墨花舞
留君不得益惆悵
南望重關阻煙霧
此別須當各努力
百尺樓上觀海宇
莫使江神向人笑
江山如此但聲嘯

Phiên âm:

TỐNG NGUYỄN HY PHẦN QUY BÌNH THUẬN

Ngã gia Nhĩ Hà bắc lưu xứ.
Quân gia Khung Giang chi hạ du
Nhị thủy phát nguyên Điền Nam cảnh
Tương cách nhất sơn đông tây lưu

Khung Giang nam nhập Ngưu Giang thủy
Nộ giao tỉ trạch dư nhất kỷ
Ức quân tân khổ tặc trung lai
Tam tỉnh kinh trần thảng thốt khỉ (khởi)
Thùy tri thập tải trùng tương kiến
Tứ thành ai lệ hướng quân trụy
Hà niên tái kiến Ngưu Giang thanh?
Nhị thủy diệc phú tẩy binh hành
Thiết thuyền trực chỉ Thiên Hán hoành
Thương minh vô ba khán nguyệt minh
Tọa niệm giang hà phương nhật xu
Ngô tào thử trách lương phi khinh
Dữ quân tạc dạ khuynh phế phủ
Đăng hoa bán lạc, mặc hoa vũ
Lưu quân bất đắc ích trù trướng
Nam vọng trùng quan trở yên vụ
Thử biệt tu đương các nỗ lực
Bách xích lâu thượng quan hải vũ
Mạc sử giang thần hướng nhân tiếu
Giang san như thử đãn thanh khiếu!

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG NGUYỄN HY PHẦN VỀ BÌNH THUẬN

Nhà tôi ở dòng sông Nhị Hà trôi ở phương bắc,
Nhà anh ở hạ lưu Cửu Long.
Hai sông đều bắt nguồn từ đất Vân Nam,
Chỉ cách một ngọn núi mà chia ra hai dòng đông tây.
Cửu Long về phía nam chảy vào sông Bến Nghé,
Con giao long hung dữ dời tới đó đã trên một kỷ.
Nhớ anh từ cảnh giặc giã đắng cay tới đây,
Từ khi ba tỉnh khói bụi kinh hoàng đột ngột bốc lên.
Ai biết đã mười năm nay lại gặp nhau,
Cả bốn thành đều vì anh mà nhỏ lệ.

Bao giờ lại được thấy sông Bến Nghé lại trong?
Sông Nhĩ cũng được ngâm bài ca rửa binh giáp?
Cưỡi thuyền vút lên đến tận dòng Ngân Hán,
Tới chỗ mênh mông không sóng để xem trăng sáng.
Ngồi nghĩ núi sông đang lúc bị suy sụp,
Trách nhiệm ấy đối với bọn ta không phải là nhẹ nhàng.
Đêm qua cùng anh ngỏ hết nỗi lòng,
Hoa đèn sắp tàn mà dòng bút như hoa cứ múa,
Giữ anh không được càng bùi ngùi.
Nhìn về phương Nam bị khói mây che khuất,
Chuyến xa nhau này, chúng ta đều phải nỗ lực,
Lên lầu cao trăm thước nhìn khắp đất trời.
Đừng để cho thần sông cười cợt người,
Non sông như thế này mà chỉ biết kêu hoài!

Dịch thơ:

Nhà tôi ở bắc Nhị Hà,
Quê hương của bạn lại là Cửu Long.
Một nguồn tỏa xuống đôi sông,
Cách nhau dải núi chia dòng Đông Tây.
Cửu Long, Bến Nghé nhập đây,
Thuồng luồng ở quá mười hai năm rồi [1].
Bỏ vùng giặc đóng tới đây,
Bụi mù ba tỉnh, nhớ ngày bạn đi [2].
Mười năm gặp lại hôm nay,
Lệ buồn vì bạn khắp nơi nhỏ ròng!
Bao giờ Bến Nghé lại trong,
Mà dòng sông Nhĩ cũng lừng hát ca?
Cưỡi thuyền lên tận Ngân Hà,
Mênh mông biển rộng trăng ngà ngắm chơi.
Cảnh tình nghĩ lại chưa vui,
Núi sông còn gánh hai vai nặng nề.
Đêm qua cùng bạn tỉ tê,
Vần thơ bay múa, đèn khuya chập chờn.

---

1. Ý nói thời gian giặc chiếm đóng Nam Kỳ đã hơn 12 năm.
2. Ý nói giặc chiếm Nam Kỳ, Nguyễn Thông "tị địa" ra Bình Thuận.

Lưu ai không ở thêm buồn,
Miền Nam khói tỏa, mưa tuôn ngập trời.
Xa nhau cùng gắng lên thôi,
Lên lầu trăm thước mà coi nước nhà.
Đừng cho Hà Bá cười ta,
Non sông thế ấy vậy mà gào suông!

Bảo Định Giang *dịch*

KINH DIÊN GIÁN SỚ

Thần văn, thanh tâm quả dục, quân đức sở tiên, hàm ca hằng vũ, thánh nhân sở giới. Phục kiến ngã hoàng thượng lâm ngự chi thủy, thủ khai Kinh Diên, giảng luận thư tịch. Cái duy đại thánh nhân chi tâm, tri sở dĩ thanh tựu quân đức giả, tất tiên thiên lý dĩ truất nhân dục dã. Nhĩ lai, phụng ư cung trung, sác diên hí kịch, bản nguyệt mỗ nhật, cung ngộ vạn thọ đại khánh tiết, hựu tương ư Duyệt Thị Đường, Phu Văn Lâu các diên hí nhất thứ. Thần đẳng thiết tưởng ưu bài chi hí, ký nhật dĩ trần ư tiền, ưu bài chi nhân, thế tất nhật tiếp ư trắc, kỳ bất chí ư khuy tổn quân đức, trọc loạn chính đạo giả, tiễn hĩ. Huống đương tĩnh nhiếp chi hậu, nhi tức vi du hí chi sự, khủng phi sở dĩ dưỡng thiên hòa nhi chiêu thánh đức, sở vị "vật vị vô hại, kỳ họa tương đại, vật vị vô thương, kỳ họa tương trường", chính thử loại dã. Cái vị dĩ thiên hạ chi lạc vi lạc, tắc tự khứ thu dĩ lai, nhân bì tễ giả, chí lục thập dư vạn, đoan vô hạ hữu tử vong chi khổ, nhi thượng hữu độc lạc chi lý dã, minh hĩ. Nhược thiên hạ thái bình, khả dĩ hành lạc, tắc đương kim chi khả ưu khả nguy giả, tây nam tắc Cao Man phụ cường, giảo yên tư sính; hải ngoại tắc dương lỗ du hồn, tứ ngã chi khích; Thanh phỉ tắc nhật nhiễu biên manh; trực tỉnh tắc lũ phát nguy án, gia dĩ tam triêu nhật thực, ngũ vĩ thất độ, Bắc Kỳ hữu đại thủy chi cảnh, Nam Kỳ hữu địa sinh mao chi biến, thiên địa sở dĩ thị ưu nguy chi triệu, nhi vị ưu cần chi thực giả, phi nhất đoan hĩ. Thần đẳng thiết thường dĩ thiên hạ đại thế luận chi, sổ thập niên lai, thí như lao sái trung hư chi nhân, nhật dĩ tiễn tước, chí kim nhi bệnh

thế dũ thâm, hựu tương nan ư cứu được, cập tảo tiêu y cán thực dĩ đồ chi, do khủng bất túc dĩ phó thiên hạ chi vụ, huống dật lạc dĩ gián chi, ưu du dĩ lâm chi, thần khủng thượng vi hoàng thiên nhân ái chi lý, hạ cô ức triệu vọng trị chi nguyên, thiên hạ sự khả vi hàn tâm giả, hựu bất chỉ như kim nhật sở kiến dĩ dã. *Thư* viết: "Bất khiến thị đồ". Hựu viết: "Vi nhân thượng giả nại hà bất kính". Thần đẳng phục nguyện hoàng thượng dĩ hoàng thiên giám lâm vi cụ, dĩ xã tắc đại kế vi ưu, thiên hạ sinh dân vi trọng, tồn vô dật chi kính, dĩ sùng căng nghiệp chi thực, đồ bất kiến chi oán, dĩ nhị họa hoạn chi tiền. Tiên tương diễn hí chi cụ, phó chi liệt hỏa; tính tương tả hữu ưu bài chi thần, cập dực để diễn hí chi bối, phóng xích ư tiền, nhưng thân cấm hữu tư, tự hậu nhất thiết dâm xảo kỳ kỹ chi vật, vô đắc tiên ư ngự tiền. Như thử tắc quân tâm chính nhi thiện đạo minh, nhi quân đức thành. Quân đức quang minh, vương đạo chiêu trước. Cổ nhân sở dĩ chế trị ư vị loạn, bảo bang ư vị nguy giả, tất tự thử thủy hĩ. Thả Thuấn đại thánh dã, nhi nhất văn thiện ngôn, bái nhiên như quyết Giang Hà. Thang tề thánh dã, nhi cải quá bất lận. Thần đẳng tựu nguyện hoàng thượng dũng nhi cải chi, đoán nhi hành chi, tắc thiên hạ xã tắc chi phúc dã, diệc thiên hạ thần dân chi phúc dã. Thần đẳng đãi tội ngôn chức, nhật dạ ưu cụ, bất tri sở vân, lâm sớ bất thăng chiến lật chi chí.

Dịch nghĩa:

BÀI SỚ CAN VUA CỦA TÒA KINH DIÊN

Chúng tôi nghe, lòng trong sạch, ít ham muốn, là đức trước tiên của nhà vua; say hát xướng, mê ca múa, là điều răn của thánh nhân. Cúi thấy Hoàng Thượng từ ngày trị vì, đầu tiên mở tòa Kinh Diên, giảng bàn sách vở. Trộm nghĩ, như vậy, trong lòng đấng đại thánh nhân đã biết làm nên đức cho nhà vua tất phải đặt lên trước cái lẽ trời để tước bỏ cái ham muốn của con người. Gần đây, trong cung nhà vua năng diễn trò hát bội. Ngày nọ tháng này, gặp tiết mừng vạn thọ, lại đem diễn một lần nữa tại Duyệt Thị Đường và Phu Văn Lâu. Chúng tôi trộm nghĩ: Hàng ngày bày trò hát xướng ở trước mặt, thì bọn con hát thế tất sẽ gần ngay bên cạnh, vậy mà không gây tổn

thất cho đức nhà vua, khuấy đục chính đạo là điều hiếm thấy vậy. Huống nữa, sau những giờ nghỉ ngơi yên tĩnh, lại tiếp ngay việc vui chơi thì e không đúng với lẽ nuôi hòa khí trời để tỏ rõ đức vua thánh. Câu "chớ rằng không hại, mối họa càng lớn, chớ rằng không đau, mối họa càng dài" là như thế đó. Ngẫm câu "Vui với cái vui của thiên hạ", thì từ mùa thu năm ngoái tới nay, nhân dân chết vì mệt nhọc có tới hơn sáu mươi vạn người, chắc chắn không có lý nào dưới chết chóc đau khổ mà trên vì vui thú một mình, rõ ràng là vậy. Nếu bảo thiên hạ thái bình, có thể vui được, thì hiện thời điều đáng lo, điều nguy hại là: phía tây nam có nước Cao Miên cậy mạnh, đang muốn sinh lòng giảo quyệt; ngoài biển thì giặc Tây Dương mơ tưởng, lừa khe hở của ta; bọn cướp nhà Thanh hàng ngày quấy rối dân ngoài biển; các tỉnh luôn xảy ra nổi loạn; hơn nữa nhật thực đúng vào ngày mồng một Tết, năm ngôi sao mất điều độ. Bắc Kỳ có lụt to là điều nhắc nhở, Nam Kỳ đất mọc lông là điều biến, đó là trời đất báo trước điềm phải lo sợ, mà thực ra thì điều lo lắng, siêng chăm, không phải chỉ có một mối. Bề tôi chúng tôi thường bàn tới thế lớn trong thiên hạ vài chục năm nay, thì thấy nó khác nào người gầy mòn ốm yếu, ngày một hư hao, đến nay thì bệnh càng nặng, khó có thuốc chữa nổi. Vì vậy, cần phải dậy sớm, ăn trưa để hòng cứu vãn, ấy mà còn sợ chưa làm nổi việc thiên hạ, huống hồ lại để vui thích xen vào, rong chơi lần tới. Tôi sợ trên thì trái đạo lý nhân ái của trời, dưới thì phụ rẫy lòng mong được yên ổn của muôn dân. Việc thiên hạ như vậy thật đáng lạnh người, mà đâu chỉ những điều trông thấy hiện nay mà thôi. *Kinh thư* nói: "Phải liệu tới những điều chưa thấy". Lại nói: "Bậc trên người phải kính cẩn". Bề tôi chúng tôi những mong Hoàng Thượng cần cần lo sợ trước chỗ điềm trời soi tới, lo lắng trước kế lớn của xã tắc, coi trọng sinh nhân trong thiên hạ, giữ gìn niềm kính trọng đối với cái nết siêng năng không chịu sống nhàn rỗi, để tỏ sự tôn sùng đối những tấm lòng lo lắng cho trách nghiệp, nhằm liệu trước những điều oán trách mà mình chưa nhìn thấy mới ngăn ngừa được mọi họa hoạn. Trước hết, hãy đem những đồ dùng diễn tuồng ném vào lửa đỏ, đuổi khỏi mắt Hoàng Thượng bọn bầy tôi đào kép ở chung quanh cùng lũ người phụ giúp làm tuồng; lại cấm ngặt các quan phụ trách, từ nay về sau, không được tiến lên Hoàng Thượng mọi thứ tài say nghề lạ, như vậy thì lòng vua ngay chính, đạo thiện sáng tỏ và đức vua trọn vẹn. Đức vua đã sáng tỏ thì vương đạo sẽ được rõ ràng. Người xưa sắp đặt điều trị ở lúc chưa loạn, giữ nước ở lúc chưa

nguy, trước hết là *từ đó*. Vả, vua Thuấn là bậc đại thánh, nghe khi một lời hay thì lòng sôi nổi như sông Giang sông Hà được mở thông dòng. Vua Thang là bậc ngang thánh, cũng không nuối tiếc mà không sửa lỗi. Bề tôi chúng tôi càng mong Hoàng Thượng mạnh dạn sửa đổi, quyết đoán mà làm, thì đó là phúc của trời đất, của xã tắc và cũng là phúc của thần dân thiên hạ vậy. Bề tôi chúng tôi xin đợi tội, nhưng xin nói hết lời nói của chức vụ mình. Chúng tôi đêm ngày lo lắng, sợ hãi, không biết làm thế nào, nên rất đỗi run sợ mà dâng lên tờ sớ này.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

VŨ PHẠM KHẢI
(1807 - 1872)

Vũ Phạm Khải sinh ngày 14-12-1807, hiệu là Ngu Sơn, tự là Đông Dương, quê làng Phượng Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay thuộc xã Yên Mạc, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình), đỗ Cử nhân năm 1831.

Năm 1833, ông được phái vào Hậu bổ ở Nghệ An, sau được cử làm Tri huyện Quỳnh Lưu. Tại đây, ông có nhiều chính tích hay, nổi tiếng là nhân vật có văn tài đặc biệt.

Năm 1838, ông được gọi vào Huế, lần lượt làm việc ở Viện Đô sát, Bộ Hình, Nội các và Quốc Sử quán. Trong thời gian ở Nội các 6 năm, ông soạn thảo nhiều văn bản quan trọng của triều đình, nhiều luận văn về học thuật và chính trị, về quốc kế dân sinh, và trong 9 năm ở Quốc Sử quán, ông đã tham gia biên soạn bộ *Đại Nam thực lục chính biên* Đệ nhất kỷ, Đệ nhị kỷ, và khởi thảo bộ Đệ tam kỷ.

Do thẳng tính, không xu phụ kẻ quyền thế, và hay chỉ trích bất cứ ai phạm lỗi, dù người đó là quan to, ông bị một số đại thần ghét, nên năm 1848, ông bị đàn hặc vì nói phạm đến một số nhân vật quan trọng ở triều đình, và bị giáng chức. Sau đó, ông xin nghỉ về quê để phụng dưỡng cha mẹ. Trong thời gian ngót 8 năm ở quê, ông đã chủ xướng việc chiêu mộ dân chúng khai khẩn đất bồi, lập nên ấp Tuy Định ở huyện Yên Mô và ấp Văn Hải ở huyện Kim Sơn.

Năm 1856, ông được triều đình vời vào Huế, tiếp tục làm việc ở Quốc sử quán. Năm 1859, ông phải về quê cư tang cha, rồi cư tang mẹ. Năm 1865, ông trở vào Huế làm việc ở Quốc Sử quán. Trong thời gian cư tang ở quê, ông được cử làm Thương biện tỉnh Ninh Bình, trông coi việc phòng tiễu.

Trong triều đình Huế, từ năm 1858 đến 1870, ông tiểu biểu cho đường lối chủ chiến, ý chí không khoan nhượng với thực dân Pháp, đối lập với đường lối chủ hòa, đầu hàng của một số đại thần.

Năm 1870, ông được cử làm Bố chính tỉnh Thái Nguyên, tham gia tiễu phỉ Thanh, bị chúng bắt, nhưng ông đã thuyết phục được chúng đầu hàng. Do việc này, một số triều thần trước đây bị ông tố giác, chỉ trích, đã vu cáo, đàn hặc ông. Vụ việc này chưa xong, ông mất tại Huế ngày 31-12-1872. Sau khi ông mất, vua Tự Đức đã kết thúc vụ đàn hặc này và minh oan cho ông.

Sinh thời, ông nổi tiếng học rộng, văn hay. Tuy chỉ đỗ Cử nhân, ông đã ba lần được cử chấm thi Hội, thi Đình lấy các bậc Tiến sĩ, và một lần làm Phó chủ khảo trường thi Hương lấy các bậc Cử nhân. Ông sáng tác khá nhiều thơ văn. Hiện nay còn lưu giữ ở Viện nghiên cứu Hán Nôm một khối lượng tác phẩm khá phong phú của ông, gồm có:

– *Ngu Sơn văn tập,* ký hiệu VHv.265/1-94.

– *Ngu Sơn toàn tập,* ký hiệu A.2483/1-2.

– *Ngu Sơn văn tuyển,* ký hiệu VHv.1712.

– *Đông Dương văn tuyển,* ký hiệu A.1082.

– *Đông Dương văn tập,* ký hiệu A.193.

– *Phượng Trì Đông Dương tiên sinh văn tập,* ký hiệu VHv.1822.

– *Phượng Trì văn tập,* ký hiệu A.2458.

– *Dưỡng Trai tập,* ký hiệu A.429.

– *Vũ Đông Dương văn tập*, ký hiệu A.1884.

– *Tiến lãm văn thảo,* ký hiệu A.2652.

– *Tố tiễn hợp tập*, ký hiệu A.397.

– *Trướng đối tạp lục,* ký hiệu VHv.1920.

– *Ý ngữ tùng lục,* ký hiệu A.432.

– *Lịch đại chính hình thông thảo*, ký hiệu A.1670.

Ngoài ra, còn có nhiều sách khác có ghi chép tác phẩm của ông, ở đây chỉ kể những cuốn chủ yếu:

– *Danh gia thi tuyển,* ký hiệu VHv.1603.

– *Hàn các tạp lục*, ký hiệu A.1463.

– *Hàn uyển lưu phương*, ký hiệu A.3166.

– *Quốc triều thi lục*, ký hiệu A.2864/1-5.

– *Thi trướng tạp biên*, ký hiệu VHv.1869.

Viện Sử học cũng còn lưu giữ được hai tác phẩm của ông là *Ngu Sơn văn tập,* ký hiệu VH.154 và VH.155.

*

原嘉定巡撫杜光自南歸復被徵來京屈訪臨別次原韻

得路如公退亦難
征車風雨逼冬寒
三方未解戎臣甲
一日寧忘戰士餐
白髮辭親眸暗淚
青山訪舊手留翰
天章若論平戎策
大武詩應續奏桓

Phiên âm:

NGUYÊN GIA ĐỊNH TUẦN PHỦ ĐỖ QUANG TỰ NAM QUY PHỤC BỊ TRƯNG LAI KINH, KHUẤT PHỎNG LÂM BIỆT THỨ NGUYÊN VẬN

Đắc lộ như công thoái diệc nan,
Chinh xa phong vũ bức đông hàn.
Tam phương vị giải nhung thần giáp,
Nhất nhật ninh vong chiến sĩ xan.
Bạch phát từ thân mâu ám lệ,
Thanh sơn phỏng cựu thủ lưu hàn.
Thiên chương nhược luận bình Nhung sách,
Đại Vũ thi ưng tục tấu Hoàn.

Dịch nghĩa:

NGUYÊN TUẦN PHỦ GIA ĐỊNH ĐỖ QUANG [1] TỪ NAM KỲ TRỞ VỀ QUÊ LẠI ĐƯỢC TRIỆU VÀO KINH, ĐẾN THĂM TÔI, LÀM THƠ TỪ BIỆT THEO NGUYÊN VẬN

Gặp bước như ông mà lui về nghỉ cũng khó,
Xe đi trong cảnh đông giá gió mưa.
Khắp ba miền, áo giáp bậc nhung thần chưa cởi,
Mỗi lần ăn, quên sao được bữa cơm các chiến sĩ.
Tóc bạc từ biệt mẹ, rưng rưng nước mắt,
Chốn non xanh thăm bạn, tay để lại thơ.
Nhà vua nếu có bàn kế sách chống giặc,
Thì nhạc "Đại Vũ" tấu lên rồi đọc tiếp thơ "Hoàn" [2].

Dịch thơ:

Chinh xa mưa gió, rét về rồi,
Gặp bước như ông chẳng dễ lui,
Manh áo nhung thần mình vẫn khoác,
Bát cơm chiến sĩ dạ khôn nguôi.
Từ thân, tóc bạc rơi hàng lệ,
Thăm bạn, non xanh để mấy lời,
Kế sách bình Nhung trên có hỏi
Trước sau quyết chiến một niềm thôi.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam.*

Phùng Uông - Chu Thiên *dịch*

---

1. Đỗ Quang (1807 - 1866), tức Đỗ Tông Quang, quê làng Hạ Điếm, huyện Gia Lộc, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Ông đậu Tiến sĩ năm 1832, làm Tuần phủ Gia Định. Quân Pháp đánh chiếm Gia Định, ông lui về Tân Hòa cùng Trương Định. Năm 1862, nhà Nguyễn ký hàng ước, triệu ông về Kinh. Trên đường vào Kinh, ông đã ghé thăm tác giả đang cư tang ở Phượng Trì.

2. *Vũ:* tên một bài thơ trong thiên *Chu Tụng, Kinh Thi.* Lại là tên bài nhạc của Chu Vũ Vương ghi lại những chiến công đánh nhà Thương.

Hoàn: cũng là một bài thơ trong thiên *Chu Tụng,* sau thơ *Vũ,* nói về việc tiếp tục sự nghiệp vũ công, nước thịnh, được mùa.

Cả câu ý nói không những phải chú trọng võ bị mà cả việc làm cho nước mạnh, dân giàu.

三補史館書示同列

二十年前共此官
升云沉雨幾悲歡
故人已去名仍在
舊草猶存墨未乾
五夜君王南北顧
三邊將士海山寒
吾曹白戰非刀鐵
尸素能無笑伐檀

Phiên âm:

TAM BỔ SỬ QUÁN THƯ THỊ ĐỒNG LIỆT

Nhị thập niên tiền cộng thử quan,
Thăng vân trầm vũ kỷ bi hoan.
Cố nhân dĩ khứ danh nhưng tại,
Cựu thảo do tồn mặc vị can.
Ngũ dạ quân vương Nam Bắc cố,
Tam biên tướng sĩ hải sơn hàn.
Ngô tào bạch chiến phi đao thiết,
Thi tố năng vô tiếu phạt đàn.

Dịch nghĩa:

BỔ SỬ QUÁN LẦN THỨ BA, GỬI BẠN ĐỒNG LIÊU

Hai mươi năm trước cũng đã giữ chức quan này,
Lên mây, xuống mưa, vui buồn bao độ.
Người cũ đã đi rồi, tên vẫn còn đó [1],
Bản thảo trước còn đây, mực cũng chưa khô.
Nhà vua năm canh trông ngóng ngoài Bắc trong Nam,
Các tướng sĩ ngoài biên chịu rét mướt cùng với non biển.
Bọn ta chỉ đánh suông, không mũi dao, tấc sắt,
Vô tài ngồi ăn dưng, thật đáng để kẻ chặt gỗ đàn cười cho [2].

Dịch thơ:

Trước đã quan này hai chục năm.
Buồn vui mấy độ, mấy thăng trầm.
Người xưa đã vắng, tên còn rạng,
Bản cũ còn nguyên, mực vẫn đằm.
Non biển quân phòng, cam rét mướt,
Bắc Nam vua ngóng, biếng ăn nằm.
Tay không tấc sắt, ta bàn hão,
Lộc hưởng, tài không luống thẹn thầm.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

1. Chỉ những bạn cũ cùng làm sử.
2. Chặt gỗ đàn: bài thơ *Phạt đàn (Chặt gỗ đàn)* trong *Kinh Thi,* chỉ kẻ giữ chức vị không có công trạng, chỉ ngồi ăn không.

再過白通州屯

白通州蒞號花桃
故是山居故匪巢
面面排青山似幛
灘灘咽石水如號
邊籌此日來韓范
血戰何人不鄂褒
死者吞聲生者病
臺台潦倒一杯澆

Phiên âm:

TÁI QUÁ BẠCH THÔNG CHÂU ĐỒN

Bạch Thông châu lỵ, hiệu Hoa Đào,
Cố thị sơn cư, cố phỉ sào.
Diện diện bài thanh, sơn tự trướng,
Than than yết thạch, thủy như hào.
Biên trù thử nhật lai Hàn, Phạm,
Huyết chiến hà nhân bất Ngạc, Bao.
Tử giả thôn thanh, sinh giả bệnh
Đài thai lạo đảo nhất bôi kiêu.

Dịch nghĩa:

LẠI QUA ĐỒN CHÂU BẠCH THÔNG [1]

Châu ly Bạch Thông còn gọi là Hoa Đào,
Vốn trước là chỗ dân miền núi, là sào huyệt phỉ.
Bốn mặt núi xanh như tấm màn che kín,
Từng bãi đá xếp, nước vỗ réo trào.
Trù tính việc biên cương lúc này, mong có người như họ Hàn, họ Phạm [2],
Chiến trường đổ máu, ai ai cũng như ông Ngạc, ông Bao [3].
Tiếc nỗi người chết đã im hơi, người sống lại đang ốm,
Xin rót một chén xuống tế vị thủy thần.

Dịch thơ:

Bạch Thông châu ly gọi Hoa Đào,
Xóm núi xưa là ổ phỉ Tàu.
Núi tựa tường vây màn biếc phủ,
Bãi toàn đá xếp, nước sôi trào.
Biên phòng tướng tá cơ mưu giỏi,
Chiến đấu quan quân chí khí cao.
Người chết đành rồi, người sống ốm,
Linh thiêng sông núi giúp cho nao.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

---

1. *Châu Bạch Thông:* nay thuộc tỉnh Bắc Cạn. Bài này được sáng tác khi tác giả làm Bố chánh Thái Nguyên.

2. *Họ Hàn, họ Phạm:* tức Hàn Kỳ và Phạm Trọng Yêm hai danh tướng thời Bắc Tống.

3. *Ông Ngạc, ông Bao:* tức Đoạn Chí Huyền và Uất Trì Kính Đức, hai tướng thời Thái Tông nhà Đường. Đoạn Chí Huyền được phong là Bao Quốc Công; Uất Trì Kính Đức được phong là Ngạc Quốc Công.

湖津柳浪

金水湖中一望寬
青青垂柳擁前灘
翻風萬縷花如雪
帶雨千條葉作欄
吸影魚遊青沼蔭
催春鶯喚曉枝寒
對看夾岸桃初艶
簪筆低回欲畫難

Phiên âm:

HỒ TÂN LIỄU LÃNG

Kim thủy hồ trung nhất vọng khoan,
Thanh thanh thùy liễu ủng tiền than.
Phan phong vạn lũ hoa như tuyết,
Đới vũ thiên điều diệp tác lan.
Hấp ảnh ngư du thanh chiểu ấm,
Thôi xuân oanh hoán hiểu chi hàn.
Đối khan giáp ngạn đào sơ diệm,
Trâm bút đê hồi dục họa nan.

Dịch nghĩa:

SÓNG LIỄU BẾN HỒ

Nước trong hồ như giát vàng, nhìn thật mênh mang,
Liễu rủ xanh ôm lấy bến nước phía trước.
Muôn nhánh tơ bay theo gió, trông như hoa tuyết,
Ngàn phiến lá đẫm mưa, tạo thành dãy lan can.
Cá bơi hớp bóng trong hồ xanh ấm áp,
Oanh hót sớm gọi xuân trên cành cây lạnh.
Nhìn về bờ phía bên kia, lộc đào chớm nhú,
Bồi hồi bút muốn vẽ mà cảm thấy khó.

Dịch thơ:

Hồ nước mênh mang tựa giát vàng,
Xanh xanh bến liễu dựng hàng ngang.
Muôn tơ cuốn gió như hoa tuyết,
Ngàn lá dầm mưa tựa bức màn.
Hớp nước cá bơi, xanh bóng rợp,
Giục xuân oanh gọi, lạnh cành quang.
Giáp bờ lấm tấm mầm đào nhú,
Muốn vẽ mà đâu vẽ dễ dàng.

Nguyễn Văn Huyền - Phạm Ngọc Hy *dịch*

餞致事京尹阮公著

風霜七衮四朝遺
馬革初心老不隨
死士散餘塵積劍
歌兒遣後雪侵髭
天高玉闕彤雲近

日暮都門赤犢遲
啣結丹衷應永矢
太平身世此恩私

Phiên âm:

TIỄN TRÍ SỰ KINH DOÃN NGUYỄN CÔNG TRỨ

Phong sương thất cổn tứ triều di,
Mã cách sơ tâm lão bất tùy.
Tử sĩ tán dư trần tích kiếm,
Ca nhi khiển hậu tuyết xâm tì.
Thiên cao ngọc khuyết đồng vân cận,
Nhật mộ đô môn xích độc trì.
Hàm kết đan trung ưng vĩnh thỉ,
Thái bình thân thế thử ân ti (tư).

Dịch nghĩa:

TIỄN KINH DOÃN NGUYỄN CÔNG TRỨ VỀ TRÍ SĨ [1]

Sương gió trải bốn triều, bảy chục tuổi còn sót lại,
Cái chí da ngựa bọc thây lúc ban đầu, nay tuổi già không theo được [2].
Hồn kẻ tử sĩ tan đi rồi, bụi còn kết lại trên kiếm,

---

1. Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Cử nhân đầu bảng năm 1819, làm quan trải bốn triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Ông vừa là văn thần, vừa là võ tướng, có tài thao lược, nhiều phen đánh dẹp giặc dã, lại vừa có tài kinh tế, đã khai khẩn ra hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải nhưng cũng nhiều phen bị giáng phạt, từ Thượng thư xuống đến lính thú. Ông lại là một nhà thơ nổi tiếng tài hoa. Trước khi về hưu, ông làm Kinh doãn trông coi phủ Thừa Thiên - nơi có kinh đô Huế. Ông là bạn vong niên của tác giả.

2. *Chí da ngựa bọc thây:* chí xông pha trận mạc, không nề sống chết.

Sau khi tiêu khiển với con hát, tuyết trắng chòm râu [1].
Nơi cửa khuyết như trời cao, mà vẫn gần cận áng mây hồng,
Chốn cổng thành buổi chiều tà, thơ thẩn cưỡi con bò đỏ [2].
Ơn kết cỏ ngậm vành, tấm lòng son mong báo đền trọn vẹn,
Thân thế nay được thảnh thơi, đó là ơn riêng của nhà vua.

Dịch thơ:

Bảy chục phong sương trải bốn trào,
Chí trai da ngựa, sức còn đâu.
Ù ù chiến trận, ố hoen kiếm,
Tom chát ca nhi, bạc trắng đầu.
Cung khuyết cận kề vầng ráng đỏ,
Chiều tà ngất ngưởng cưỡi bò nâu.
Lòng son kết cỏ mong đền đáp,
Thư thái thân già, ơn ấy sâu.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

再依甲副使阮思簡原韻酬贈

京葩同聚首
心事對吾曾
知己存相諒
求臣拜未能
青編因病懶
白髮逐愁增
只爲憂千歲
鯨波海欲登

---

1. Ông là người phong tình, rất thích hát ả đào và đã làm nhiều bài hát ca trù nổi tiếng. Khi về hưu còn cưới nàng hầu.

2. Tương truyền khi về hưu ông hay cưỡi con bò cái đi chơi, như một thú ngông nhàn.

Phiên âm:

TÁI Y GIÁP PHÓ SỨ NGUYỄN TƯ GIẢN NGUYÊN VẬN THÙ TẶNG

Kinh ba đồng tụ thủ,
Tâm sự đối ngô tằng.
Tri kỷ tồn tương lượng,
Cầu thần bái vị năng
Thanh biên nhân bệnh lãn,
Bạch phát trục sầu tăng.
Chỉ vị ưu thiên tuế,
Kình ba hải dục đăng.

Dịch nghĩa:

LẠI THEO NGUYÊN VẬN, TẶNG PHÓ SỨ THỨ NHẤT NGUYỄN TƯ GIẢN [1]

Cùng chụm đầu với nhau ở chốn kinh đô,
Ông đã từng với tôi tâm sự.
Đã hiểu biết nhau, còn tin cẩn nhau,
Nhà vua tìm bầy tôi, tạ rằng chưa đáp ứng được.
Việc sử xanh, tôi vì ốm nên lười nhác,
Tóc đã bạc càng làm cho buồn thêm.
Chỉ vì nỗi lo lâu dài nghìn năm,
Sóng kình dường như muốn xô lên bờ biển [2]

1. Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890), quê làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội), đỗ Hoàng giáp năm 1844, được cử đi sứ nhà Thanh vào năm 1849, khi Tự Đức đã lên ngôi. Bài thơ trên được làm vào dịp này. (Về sau, ông làm đến Thượng thư, Tổng đốc Ninh Thái).

2. *Sóng kình:* ở đây ngụ ý lo về việc bờ biển nước ta bị tàu nước ngoài đe dọa. Từ năm 1847, lấy cớ can thiệp vào việc triều Nguyễn cấm đạo, tàu Pháp do Đờ Lapie (De Lapierre) và Rigôn đờ Giơnui (Rigault de Genouilly) chỉ huy đã xâm nhập bờ biển Đà Nẵng, bắn phá các thuyền chiến của ta.

Dịch thơ:

Nơi kinh khuyết chụm đầu,
Tâm sự thấu lòng nhau.
Tri kỷ, lòng tin cậy,
Cầu hiền, khất chửa tâu.
Sử xanh, ốm hóa nhác,
Tóc bạc, nghĩ thêm sầu.
Vì mối lo muôn thuở,
Sóng kình trào biển sâu.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

餞義齊先生往廣南勦西

撤卻(臬)比起振衣
軍吾謀帥士吾師
旰宵不忍憂君父
冠屨何堪亂夏夷
直北相看聲價重
征西寧許羽書遲
銘功定有茶雲在
豈只名題太學碑

Phiên âm:

TIỄN NGHĨA TRAI TIÊN SINH VÃNG QUẢNG NAM TIỄU TÂY

Triệt khước cao tỳ khởi chấn y,
Quân ngô mưu súy, sĩ ngô si (sư).
Cán tiêu bất nhẫn ưu quân phụ,
Quan lữ hà kham loạn Hạ, Di.
Trực Bắc tương khan thanh giá trọng,
Chinh Tây ninh hứa vũ thư trì.
Minh danh định hữu Trà, Vân tại,
Khởi chỉ danh đề Thái học bi.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG NGHĨA TRAI ĐI QUẢNG NAM ĐÁNH TÂY [1]

Cuốn chiếu da hổ, rũ áo đứng dậy [2],
Đã làm thầy kẻ sĩ, lại làm bậc mưu sĩ trong quân.
Ông đâu nỡ để vua cha phải lo lắng ngày đêm,
Là người đội mũ, đi giày, há chịu cho bọn mọi rợ làm loạn[3].
Ở Bắc, thanh danh ông được mọi người trọng vọng,
Việc đánh Tây đâu chịu để tờ thư lông gà bị chậm [4].
Ghi tạc công lao ông, nhất định còn non Trà, đèo Mây đó [5],
Há chỉ có đề tên ở bia nhà Thái học đâu [6].

---

1. *Nghĩa Trai:* tên hiệu của Phạm Văn Nghị.

Bài thơ trên làm khi tác giả đang cư tang ở quê, để tiễn Phạm Văn Nghị dẫn đoàn quân tình nguyện tự mộ vào Đà Nẵng đánh giặc Pháp, xuất phát đầu năm 1860. Riêng bài thơ này, chúng tôi rút từ *Quan Thành văn tập* của Phạm Thận Duật.

2. *Cuốn chiếu da hổ:* đời Tống, Trương Tái thường ngồi trên chiếu da hổ để giảng sách. Cả câu ý nói: ngưng việc dạy học, làm việc khác.

3. *Đội mũ, đi giày:* ý nói người ở nước có văn hiến.

4. *Thư lông gà:* ngày xưa khi có việc quân gấp, người chạy giấy tờ thường cắm lông gà làm hiệu lệnh khẩn cấp.

5. *Non Trà, đèo Mây:* tức Sơn Trà, Hải Vân, đều ở Quảng Nam.

6. *Nhà Thái học:* đây chỉ Văn Miếu, nơi có để bia Tiến sĩ.

Dịch thơ:

Xếp áo danh sư khoác chiến bào,
Làm thầy, làm tướng tỏ mưu cao.
Nước non há để mình vua liệu.
Áo mũ mà dung lũ rợ sao.
Giữ Bắc, thanh danh ông được trọng,
Dẹp Tây, quân lệnh việc nên mau.
Vân, Trà non nọ ghi công lớn,
Há chỉ bia đề Văn Miếu đâu.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

贈金鼓黃甲武洳

如今國事方多艱
利器還須試錯盤
請將椽筆化爲劍
會向龍江飲凱還

Phiên âm:

TẶNG KIM CỔ HOÀNG GIÁP VŨ NHỰ

Như kim quốc sự phương đa gian,
Lợi khí hoàn tu thí thác bàn.
Thỉnh tương duyên bút hóa vi kiếm,
Hội hướng Long Giang ẩm khải hoàn.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG HOÀNG GIÁP VŨ NHỰ Ở KIM CỔ [1]

Ngày nay, việc nước đang gặp nhiều gian nan,
Con dao sắc nên đem thử chặt những đốt, những gốc cây quánh rắn.
Xin đem cây bút lớn biến làm gươm,
Sẽ hướng về thành Hoàng Long uống rượu khải hoàn [2].

Dịch thơ:

Việc nước nay đang gặp khó khăn,
Phải dùng lợi khí thử đem ngăn.
Xin đưa bút nhọn ra làm kiếm,
Hội rượu Hoàng Long quyết góp phần.

Phạm Ngọc Hy - Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

和高啓詠岳武穆事

片片孤雲陣陣風
壯心千古淚英雄
一和天不生佳士
百戰人誰弔故宮

1. Vũ Nhự (1839 - 1886), nguyên quán ở Hải Dương, di cư ra phường Kim Cổ, huyện Thọ Xương (nay thuộc nội thành Hà Nội). Ông đỗ Hoàng giáp năm 1868, từng làm Đốc học Hà Nội, sau sung vào Nội các và Toản tu sử quán.

2. Theo điển: Nhạc Phi đem quân đánh giặc Kim, nói: "Ta quyết đánh đến thành Hoàng Long cùng các tướng sĩ uống một bữa say", ý nói quyết tâm thắng giặc.

報宋至今身跨馬
讎金何日手離弓
從來飲恨多忠孝
盡在蒼蒼可問中

Phiên âm:

HỌA CAO KHẢI VỊNH NHẠC VŨ MỤC SỰ

Phiến phiến cô vân trận trận phong,
Tráng tâm thiên cổ lệ anh hùng,
Nhất hòa thiên bất sinh giai sĩ,
Bách chiến nhân thùy điếu cố cung.
Báo Tống chí kim thân khóa mã,
Thù Kim hà nhật thủ ly cung.
Tòng lai ẩm hận đa trung hiếu,
Tận tại thương thương khả vấn trung.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ CAO KHẢI VỊNH VIỆC NHẠC VŨ MỤC [1]

Từng đợt mây lẻ, từng trận gió bay,
Lòng tráng sĩ muôn đời khóc kẻ anh hùng.
Một chữ hòa, trời chẳng sinh ra người giai sĩ,
Trăm trận đánh, ai người thăm viếng nơi cung cũ.

---

1. Nhạc Vũ Mục: tức Nhạc Phi, một tướng trung thành của nhà Tống, đã chặn được quân xâm lược Kim, nhưng bị gian thần Tần Cối chủ hòa, hãm hại. Sau đó, Tống bị Kim lấy mất nước. Xem thêm chú thích bài *Bàn về việc hòa với rợ Nhung* ở Tuyển văn.

Cao Khải: chưa biết nhân vật này là người thế nào, quan hệ với tác giả ra sao.

Báo đáp nhà Tống, đến nay mình còn cưỡi ngựa,
Thù ghét rợ Kim, tay không rời cây cung.
Trước nay, nhiều bậc trung hiếu phải nuốt hận,
Tất cả chỉ có thể hỏi trời xanh kia thôi.

Dịch thơ:

Mây bay từng đám, gió từng cơn,
Thiên cổ anh hùng, giọt lệ tuôn.
Hòa ấy, trời xui giai sĩ thiếu,
Chiến kia, người để cố cung buồn.
Còn đền ơn Tống không rời ngựa,
Chưa trả thù Kim chẳng bỏ cung.
Trung hiếu xưa nay từng nuốt hận,
Trời xanh có thấu nỗi này không?

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 4, quyển I.
Trần Huy Bá - Vũ Đình Liên *dịch*

*

辛未臘寄諸幼子童孫春衫書戒

新歲裁新衣
新卷發新知
衣新戒凡四
進學勉諸兒
一戒無地坐
無使塵上衣
二戒勿升木

無使衣斷絲
三戒無爭鬥
象服非所宜
四戒謹篋藏
無爲奸所窺
總角突而弁
成人立可期
戒之又敬之
服者衷之旗
色顏要端整
步履要舒遲
此筆粘學堂
口讀心則思
爲文從試帖
寫字從妙希
凡學得自我
何必別尋師
勉之在遜敏
戒之在荒嬉

Phiên âm:

TÂN MÙI LẠP KÝ CHƯ ẤU TỬ ĐỒNG TÔN XUÂN SAM THƯ GIỚI

Tân tuế tài tân y,
Tân quyển phát tân tri.
Y tân giới phàm tứ,
Tiến học miễn chư nhi.
Nhất giới vô địa tọa,
Vô sử trần thương y.
Nhị giới vật thăng mộc,
Vô sử y đoạn ty.
Tam giới vô tranh đấu,
Tượng phục phi sở nghi.
Tứ giới cẩn khiếp tàng,
Vô vi gian sở khuy.
Tổng giác đột nhi biền,
Thành nhân lập khả kỳ.
Giới chi hựu kính chi,
Phục giả trung chi kỳ.
Sắc nhan yêu đoan chỉnh,
Bộ lý yêu thư trì.
Thử bút niêm học đường
Khẩu độc tâm tắc ty (tư)
Vi văn tòng thí thiếp,
Tả tự tòng diệu hy.
Phàm học đắc tự ngã,
Hà tất biệt tầm si (sư)
Miễn chi tại tốn mẫn,
Giới chi tại hoang hy.

Dịch nghĩa:

THÁNG CHẠP TÂN MÙI (1871) GỬI THƯ RĂN DẠY CON NHỎ CÙNG CÁC CHÁU GIỮ GÌN ÁO TẾT [1]

Năm mới may áo mới,
Sách mới chứa đựng những hiểu biết mới.
Về áo mới ta có bốn điều răn:
Thứ nhất, không ngồi lê la,
Để đất cát không giây bẩn áo.
Thứ hai, chớ leo trèo cây,
Để áo khỏi bị quặc rách.
Thứ ba, không đánh lộn nhau,
Để áo nhăn nhúm như da voi là không được.
Thứ tư, phải cất vào hòm cẩn thận,
Để kẻ gian khỏi dòm ngó lấy trộm.
Tóc trái đào nhanh chóng búi lên [2],
Có thể hy vọng chóng thành người lớn.
Hãy kính cẩn nghe lời răn.
Y phục như là ngọn cờ ở trung tâm.
Nét mặt cần phải đoan chính,
Chân bước cần phải thư thả.
Bài này, đem dán ở nhà học,
Miệng đọc mà lòng nghĩ suy.
Làm văn phải theo phép thi cử,
Viết chữ phải thật đẹp.
Phàm học được là do tự bản thân,
Hà tất phải tìm thầy riêng.
Gắng được lên là ở chỗ khiêm tốn, cần cù,
Còn răn dạy cốt ở chỗ chớ chơi đùa bậy bạ.

---

1. Bài này làm khi tác giả vào Kinh lần cuối, gửi về cho con cháu ở quê.
2. Thời ấy, nam thanh niên đều chưa cắt tóc, mà còn búi ngược trên đầu.

Dịch thơ:

Năm mới may áo mới,
Sách mới: mới đều hay.
Các con được áo mới,
Nghe bốn điều răn này.
Một răn, đừng ngồi đất,
Để áo, bụi bám đầy.
Hai răn, đừng leo trèo,
Để áo rách vì cây.
Ba răn, đừng đánh lộn,
Áo toạc tốn công may.
Bốn răn, cất kỹ áo,
Kẻo kẻ trộm dòm ngay.
Tóc trái đào chóng búi,
Sắp thành người lớn đây.
Kính nghe lời răn dạy,
Áo: cờ trong tâm bay.
Cần khoan thai chân bước,
Cần đoan trang mặt mày.
Bài này dán nhà học,
Miệng đọc, lòng nghĩ suy.
Chữ viết phải thật đẹp,
Văn làm theo phép thi.
Học được, do mình gắng,
Tìm thầy riêng, ích gì!
Cố khiêm tốn, cần mẫn,
Chơi rông dài ra chi!

Trần Lê Văn *dịch*

*

和戎論

一和字誤宋千古賊秦檜君子曰誤宋者檜成檜之誤者張浚也浚可無責乎何則徽欽北轅金虜猖狂當日事勢不出和無戰而已浚戰將也高尊倚爲重君臣相信古今無二兩次視仰空國以受使浚有李綱趙鼎之忠有岳飛世忠之略一戰而走兀朮再戰而欽黃龍檜雖巨姦豈敢出一和字即出之高尊豈爲其所誤乎惟其暗於知人短啓將略信呂祉疑趙鼎忌岳飛兩視師而兩敗北彌年卒歲無尺寸公遂使君心搖而和議起檜知高尊之憚於兵也於是朝進一言暮入一說爲賊張聲以勢恐動之及知高尊之果於和也初問則曰願陛下三日思之再問則又曰願陛下三日思之遷延其辭推其過於君父而自立於兩可之間以掩其誤國之罪權姦心事大率如此萬世耳目豈被地瞞過哉檜成罪之魁浚亦薄乎云爾雖然和戎非自檜始魏絳和於晉而戎狄事晉劉敬和於漢

而漢爲單于父劉文靜和於唐而唐爲可汗天檜和於宋兄弟之不可伯侄之不可土地之不可半壁偷安亦不可使無宋之誤後世但知和之利而不見和之害將謂檜爲晉之魏絳漢唐之二劉而和之一字爲牢不可破之銅城戎患猶未艾也惟其和而至於誤後之人視此般鑿曉然知戎狄豺狼不可親也臥榻不可容鼾睡也介鱗不可易衣裳也不待賈誼之痛哭也胡寅之極論而和之不可賢不肖皆能辨之誤一宋而百宋之所懼賊一檜而百檜之所懲檜在宋爲有罪在後世不爲無功爲國謀事不爲檜之和必無若浚之戰

BÀN VỀ VIỆC HÒA VỚI RỢ NHUNG [1]

Một chữ hòa làm lầm nhà Tống, ngàn đời sau gọi Tần Cối [2] là giặc. Người quân tử nói: "Cối làm lầm nhà Tống, nhưng người tạo nên cái lầm của Cối chính là Trương Tuấn [3]. Tuấn không đáng trách ư? Khi xe hai vua Hy, vua Khâm đi lên Bắc [4], giặc Kim càn rỡ, tình thế lúc này không ngoài hòa và chiến mà thôi.

Trương Tuấn là một chiến tướng, được vua Cao Tông dựa chắc, vua tôi tin nhau, xưa nay có một, hai lần cầm quân ra trận đã vét rỗng nước để chi viện. Nếu Trương Tuấn có lòng trung như Lý Cương, Triệu Đỉnh [5], có mưu lược như Nhạc Phi, Hàn Thế Trung [6], đánh một trận đuổi được Ngột Truật [7], đánh hai trận uống rượu mừng ở kinh đô Hoàng Long [8] thì dù Cối là kẻ đại gian, đâu dám hé miệng nói hòa. Mà dù có nói, vua Cao Tông đâu mắc sai lầm đó. Chỉ vì Trương Tuấn kém biết người, non mưu lược, tin Lữ Chỉ, ngờ Triệu Đỉnh, nghi kỵ Nhạc Phi, hai lần đốc quân thì hai lần thua chạy, năm này qua năm khác, không lập được công nào, mới khiến lòng vua nao núng, việc bàn hòa mới nhen lên. Cối biết vua Cao Tông rất sợ dùng binh, do đó sớm dâng một lời, chiều đặt một chuyện, tán dương thanh thế của giặc để dọa dẫm. Đến khi biết Cao Tông đã quyết chí hòa, y lại thưa: xin nhà vua hãy nghĩ kỹ xem. Cứ dằng dai như thế để đổ lỗi cho vua, mà y thì mập mờ giữa chừng, che giấu cái tội làm hỏng việc nước. Tâm sự kẻ quyền gian, đại thể là thế, nhưng tai mắt muôn đời đâu có thể che giấu nổi! Cối thực có tội hàng đầu, nhưng Tuấn tội đâu có nhẹ. Mặc dầu vậy, hòa với giặc không phải là Tần Cối là người đi

---

1. Bài này đã đưa Tự Đức xem. Ý tác giả muốn lấy Bắc sử, thời Nam Tống để trình bày quan điểm của mình về *chiến* hay *hòa,* một cuộc đấu tranh quan điểm gay gắt ở triều Nguyễn thuở ấy.

2. *Tần Cối:* Tể tướng triều vua Cao Tông thời Nam Tống, Trung Quốc. Hắn chủ hòa với giặc Kim, tìm cách hãm hại những người chủ chiến, cho nên đời sau nguyền rủa hắn, gọi là Tần gian.

3. *Trương Tuấn:* một danh tướng chủ chiến thời Nam Tống.

4. *Hy, Khâm:* hai vua cuối đời Bắc Tống bị giặc Kim bắt đưa lên Bắc. Tống sử kiêng chép bị bắt, mà nói là xe vua lên Bắc.

5. *Lý Cương, Triệu Đỉnh:* hai tôi trung thời Bắc Tống.

6. *Nhạc Phi, Hàn Thế Trung:* hai danh tướng chủ chiến thời Nam Tống. Nhạc Phi bị Tần Cối hãm hại năm mới 39 tuổi.

7. *Ngột Truật:* con vua Kim, người cầm quân đánh Tống.

8. *Hoàng Long:* kinh đô nước Kim.

đầu. Trước đây, Ngụy Giáng khuyên vua Tấn hòa với rợ Nhung, mà rợ Nhung tôn thờ vua Tấn [1]. Lưu Kính xin vua Hán hòa với Hung Nô mà vua Hán được chúa Thiền Vu tôn làm cha. Lưu Văn Tĩnh khuyên vua Đường hòa với Tây Vực mà vua Đường được chúa Khả Hãn tôn làm trời. Cối xui nhà Tống hòa với giặc Kim, xin xưng là em với anh cũng không xong; xin xưng là cháu với bác cũng không xong; cầu sống yên ổn ở một nửa nước cũng không xong [2].

Nếu không có cái lầm của nhà Tống thì đời sau chỉ biết cái lợi của chước hòa mà không thấy cái hại của nó, sẽ coi Tần Cối như Ngụy Giáng đời Tấn, như hai họ Lưu đời Hán, đời Đường, và chữ hòa trở nên một bức thành đồng kiên cố không sức nào phá nổi, mối lo về rợ Nhung cũng chẳng cần phải đặt ra nữa. Chỉ vì hòa vấp phải sai lầm, người đời sau coi đó làm gương, hiểu rõ Nhung là loài lang sói, không thể gần gũi được, không để kẻ khác ngủ ngáy trên giường nằm của mình [3], không thể đổi áo xiêm cho loài có mai có vẩy, không cần chờ tiếng khóc thống khổ của Giả Nghị [4], lời bàn thống thiết của Hồ Dần [5], mà người khôn kẻ dại đều rõ không nên hòa. Vạch lầm lỗi một nhà Tống, trăm nhà Tống lấy đó làm sợ. Kết tội một tên Cối, trăm tên Cối biết để làm răn. Cối có tội với nhà Tống, nhưng biết đâu chẳng có công với đời sau. Những người lo việc nước không nên chủ hòa như Tần Cối, cũng đừng nên chủ chiến như Trương Tuấn.

Theo *Thơ văn yêu nước và cách mạng*
Hà Nam Ninh - tập I

Trần Huy Bá - Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

---

1. *Ngụy Giáng:* người thời Chiến quốc, khuyên vua Tấn hòa với các bộ tộc Nhung có năm điều lợi. Vua Tấn nghe theo.

2. Nhà Tống xin hòa với nước Kim, bị nước Kim lấn dần từng bước, hàng năm phải nộp vàng, lụa cho Kim mỗi ngày một nhiều, cuối cùng cũng vẫn bị Kim chiếm mất nước.

3. Theo *Tống sử,* Tống Thái Tổ đi đánh Giang Nam, Giang Nam cử người đến xin nhà vua hoãn binh, Tống Thái Tổ nói: "Không thể để kẻ khác ngủ ngáy bên giường của mình được".

4. *Giả Nghị:* người thời Tây Hán có bài sách tâu Hán Văn Đế, nói về chính sự thời đó đáng đau khóc.

5. *Hồ Dần:* người thời Nam Tống. Thấy giặc Kim xâm lấn đất nước, Dần dâng sớ nói về thời cuộc, lời lẽ rất thống thiết.

辨惑書

遺原如西派員陳秀穎

紹治初元客有自洋還者陳洋化機巧極口道以爲吾中國未有也坐者嘖嘖某獨無所言顧而他客曰子何洋之疾也瑪城百巧亞而三絶子未之見也就所見如火氣機船如腋挾機巧鎗子能之乎曰不能能爲千里鏡乎爲自鳴鐘乎爲猛火空心燈乎曰不能曰凡洋所能皆子所不能子拙矣而何疾洋之甚耶曰非疾洋也恐爲洋所疾也自有生民以來巧莫巧於河圖皇羲則之巧莫巧於洛書聖禹敘之璿璣七政至巧也大舜先之軿車指南至巧也周公制之耕而耒耜佃漁而網罟食而五穀衣如布帛居而宮室葬而棺槨信焉而書貨焉而市門柝以禦暴客弧矢以威天下凡所以泄鬼漏神利天下之用者百聖人先爲之洋能之乎抑不能乎能外

此以爲生養抑亦須此以爲生養乎若夫洋
之機巧則吾中國人遵其敎守其法所不爲
也昔者聖王治天下令於衆曰不貴異物不
作無益曰作爲機巧以蕩上心者有誅吾中
國人遵其敎守其法有所畏而不敢爲也以
爲性命道敎服食器用皆足於我而無所取
於彼故不爲也未有洋爲前吾中國何損既
有洋之後吾中國何益不巧吾之巧而曰巧
洋之巧非所謂魚獸之筌蹄乎且夫爲械事
者必有械心險哉洋巧不在貨而在於心客
巧洋貨未知洋之心也蓋洋嘗以無用之貨
貨瑪羔矣貨臺灣矣貨至而人至豈不可爲
寒心哉天地間惟感與應以氣召氣者其人
自至以心感心者其物必來故有地夷而人
夏者用夏而變夷周之邠岐也地夏而人夷
者胥夏而爲夷秦之岐豐也伊川一被髮辛
有知百年之必爲戎河隍一雜處江統知他
日之必有患客何見之晩耶語曰見怪不怪
其怪自止又云虎畏不畏虎者客無巧洋洋

亦無所用其巧矣客曰子言似矣然洋之機巧可畏也如火氣機船者尤用兵之不可缺輕萬金之貨市其物致其人術可得也得其術洋不足患也曰異哉某所聞誅羿者不以羿之弓拎羽者不以羽之劍撻秦楚者不以秦楚之兵而以齊梁之挺制匈奴者不以匈奴之革笥木薦而以漢之輕騎材官避長擊短兵之善也故反其道三字爲萬世登壇秘訣患洋而謀於洋無乃不可乎且旣謂之機其術必秘秘則不泄誠恐萬金有盡而術終不傳學步效顰反爲西子邯鄲所深淺耳夫不脛而走者貨也無翼而飛者言也客以某言語洋洋人必相笑曰巧哉巧哉被拙者看破

BIỆN LUẬN VỀ SỰ MÊ LẦM (GỬI TRẦN TÚ DĨNH, NGUYÊN PHÁI VIÊN ĐI TÂY)

Năm đầu Thiệu Trị (1840), có khách từ Tây Dương [1] trở về kể lại các máy móc tinh xảo của người Tây Dương và ca ngợi hết lời, cho rằng nước ta chưa hề có những thứ đó. Người ngồi nghe đều tấm tắc. Riêng ta không nói gì mà ngoảnh mặt đi phía khác.

Khách hỏi: - Ông vì sao mà ghét Tây vậy? Trăm thứ khéo léo của Mã Thành, ba thứ tuyệt vời của Á Nhi [2] ông chưa hề được nhìn thấy. Nếu ông được thấy tàu chạy bằng hơi nước, súng máy kẹp nách thì ông có thể làm được không?

Ta đáp:

– Không.

– Thế làm được ống kính thiên lý không? Làm được đồng hồ tự đánh chuông không? Làm được đèn rỗng ruột, không dầu mà lại cực sáng không?

– Không.

– Phàm cái gì người Tây làm được, ông đều không thể làm được. Ông kém cỏi thế mà sao lại ghét Tây quá như vậy?

– Ta đâu có ghét Tây mà chỉ sợ Tây ghét. Từ khi có loài người đến nay, tinh xảo thì không gì bằng *Hà Đồ* [3] mà vua Phục Hy lấy làm phép tắc, không gì bằng *Lạc Thư* [4] mà vua Thánh Vũ đã noi theo. Máy "toàn cơ" [5] cực khéo, vua Thuấn đã dùng đầu tiên, xe "chỉ nam" [6] cực khéo, Chu Công đã chế tạo. Còn như tạo ra cày bừa để làm ruộng, đan chài lưới để đánh cá, trồng ngũ cốc để ăn, dệt vải lụa để mặc,

---

1. Tây Dương là chữ mà thời bấy giờ chỉ chung người phương Tây.

2. Có lẽ là những từ phiên âm địa danh của phương Tây.

3. *Hà Đồ:* tục truyền, thời vua Phục Hy (thời thượng cổ Trung Quốc) trong sông Hoàng Hà có con long mã xuất hiện, trên lưng nó có nét vẽ từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục Hy theo đó vạch ra "bát quái".

4. *Lạc Thư:* cũng truyền rằng vua Vũ (thời thượng cổ Trung Quốc) trị thủy ở sông Lạc có con rùa hiện ra, trên mai có những nét vẽ, gọi là *Lạc Thư,* vua Vũ căn cứ vào đó định ra "cửu trù".

5. *Toàn cơ:* một thứ đồ dùng thời cổ đo đạc thiên văn.

6. *Xe chỉ nam:* tức la bàn.

dựng cung thất để ở, làm quan quách để chôn cất, viết sách để truyền tin lại sau, lập chợ để trao đổi hàng hóa, treo mõ ở cửa để ngăn kẻ bạo nghịch, chế tạo cung tên để làm uy với thiên hạ. Phàm tất cả những khí dụng thông đến quỷ thần, lợi cho thiên hạ, các bậc thánh nhân đã làm trước rồi, Tây có thể làm được không? Nếu không làm được thì có thể lấy gì ngoài những thứ đó để duy trì cuộc sống, hay phải dùng những thứ đó? Còn như những máy móc tinh xảo của Tây thì người nước ta tuân theo lời dạy giữ gìn phép tắc không làm. Ngày xưa các vị thánh vương cai trị thiên hạ ra lệnh cho dân chúng rằng không quý vật lạ, không làm những cái vô ích. Còn nói: nếu làm ra những thứ máy móc tinh xảo lung lạc tâm trí bề trên thì sẽ bị giết. Người nước ta tuân theo lời dạy, giữ gìn phép tắc, sợ mà không dám làm. Họ cho rằng tính mạng, đạo giáo, ăn mặc, vật dụng đều đủ cả rồi không cần lấy ở ngoài, cho nên không làm nữa. Chưa có Tây, nước ta có thiệt thòi gì? Có Tây rồi, nước ta có được lợi gì? Không khen cái khéo của ta lại khen cái khéo của Tây, há chẳng phải là bắt cái hình con cá, đuổi cái bóng con thú ư ? [1].

Vả lại, kẻ đã làm những việc xảo trá ắt có lòng xảo trá. Hiểm độc thay cái sự xảo ấy của Tây không phải ở vật dùng mà ở tâm địa. Khách khen hàng hóa Tây mà chưa biết tâm địa họ. Tây thường đem những thứ vô dụng [cho cuộc sống] để đổi lấy Ma Cao, đổi lấy Đài Loan [2] đấy. Hàng đến thì người đến, há không đáng lo sao? Trong khoảng trời và đất chỉ có "cảm" và "ứng" [3]. Khí ứng với khí thì người tự đến. Tâm cảm với tâm thì vật ắt lại. Cho nên có việc đất mọi rợ mà người văn minh đến, dùng văn minh để cải biến mọi rợ, đó là trường hợp đất Bân, đất Kỳ thời nhà Chu [4]. Lại có việc đất văn minh mà người mọi rợ đến thì cả văn minh cũng trở thành mọi rợ, đó là trường hợp đất Phong, đất Kỳ thời Tần [5]. Miền Y Xuyên mới có tục búi tóc, Tân Hữu biết ngay rằng trăm năm nữa ắt có giặc. Vùng Hà

1.Chỉ cái không có thực.

2. *Ma Cao, Đài Loan:* thuộc Trung Quốc.

3. Theo thế giới quan cổ Trung Quốc: hai khí âm dương giao cảm, tương ứng với nhau mà sinh ra muôn vật *(Kinh Dịch).*

4. Thái vương - ông tổ nhà Chu - trước ở đất U, bị rợ Nhung, Địch uy hiếp, phải di dân vào Kỳ Sơn, cải biến phong tục nơi thâm sơn cùng cốc ấy, xây dựng thành quách, sau con cháu dấy lên lập ra nhà Chu.

5. Nhà Tần khởi nghiệp ở miền tây Trung Quốc xưa, cũng bị coi là mọi rợ.

Hoàng có một nơi tạp cư, Giang Thống biết về sau tất có loạn [1]. Khách sao chậm hiểu ta vậy? Ngạn ngữ có câu: "Thấy sự quái lạ mà không coi làm quái lạ, thì sự quái lạ ấy tự nhiên không còn nữa". Lại có câu: "Hổ sợ kẻ không sợ hổ". Khách không ca ngợi cái khéo của Tây thì Tây cũng không có chỗ sử dụng cái khéo ấy.

Khách nói:

– Ông nói vậy, song máy móc tinh xảo của Tây là đáng sợ. Như cái tàu chạy bằng hơi nước ấy là không thể thiếu trong việc dùng binh. Biết coi thường nghìn vàng, mua lấy vật, thu hút lấy người ấy, ta sẽ được kỹ thuật của họ. Được kỹ thuật ấy thì Tây không còn đáng sợ nữa.

Đáp:

– Nói thế thì lạ thật! Ta nghe nói: người giết Hậu Nghệ không dùng cái cung của Hậu Nghệ [2]. Người bắt Hạng Vũ không phải bằng thanh gươm của Hạng Vũ [3]. Người đánh Tần, Sở không phải bằng binh lính của Tần, Sở mà bằng sức mạnh của Tề, Lương [4]. Người chế ngự Hung Nô không phải bằng túi da, khiên gỗ của Hung Nô mà bằng tướng giỏi, quân khinh kỵ của nhà Hán [5]. Tránh sở trường, đánh vào sở đoản của địch, đó là phép dụng binh giỏi. Cho nên ba chữ "phản kỳ đạo" [ngược lại điều họ làm] là cái bí quyết thắng lợi muôn đời. Lo sợ Tây mà lại cầu ở Tây, rõ ràng là chẳng thể được. Vả lại đã gọi là cơ yếu thì kỹ thuật hẳn phải bí mật, đã bí mật thì không thể tiết lộ. Do vậy chỉ sợ rằng mất không muôn vàng mà chẳng truyền được kỹ thuật. Học người Hàm Đan đi đứng [6], học nàng

1. Chưa rõ hai sự kiện này.

2. Hậu Nghệ là vua Hữu Hạ thời thượng cổ Trung Quốc cậy tài thiện xạ, bị tướng của mình là Hàn Trạc giết chết.

3. Hạng Vũ thời Hán - Sở tranh hùng ở Trung Quốc là một mãnh tướng vừa có sức khỏe, vừa có tài dùng binh, cầm đầu nước Sở, bị Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) diệt.

4. Tần, Sở là hai nước phía Tây và phía Nam (được coi là Man, Di) trong số 7 nước tranh hùng tranh bá thời Chiến Quốc, ở Trung Quốc, có thời bị hai nước Tề, Lương kiềm chế.

5. Hung Nô là tộc người ở phía Bắc Trung Quốc cổ, có sức mạnh quân sự, nhiều phen lấn đánh các triều đại Trung Quốc.

6. Hàm Đan là kinh đô nước Triệu, dân ở đó có dáng điệu đi đứng rất đẹp. Thanh thiếu niên ở nước Yên là nước láng giềng đua nhau sang học, nhưng học không được, mà khi về lại đi xiêu xọ.

Tây Thi nhăn mặt [1], ngược lại chẳng học được gì mà lại mất bản sắc.

Ôi! Không có chân mà chạy được là hàng hóa, không có cánh mà bay được là lời nói. Khách đem lời của ta mà mách với người Tây, họ ắt cười mà nói với nhau rằng: "Khéo quá! Cái khéo của ta, kẻ vụng kia [2] đã biết tỏng ra rồi".

Phạm Văn Thắm *dịch*

*

魯仲連論

嫠婦憂周愚矣而近於忠尊祝代厄迂矣而近於權魯仲連不帝秦事正相類夫秦之帝趙之辱也六國之憂也連一布衣士何間焉且邯鄲之圍急也晉鄙裹足而不前平原束手而待援帝國秦以空名下秦以舒國排難解紛不可少此一著何必爭秦自孝公以後虎踞函關蠶呑六國天下大勢必入於秦聖賢逆知其所趨矣趙不帝秦秦將自帝東海之蹈何益於事連何見之晚耶吁不然五帝帝也三王古之帝也天生中國人必以中

---

1. Tây Thi, một tuyệt thế giai nhân được Việt Vương Câu Tiễn dùng làm mỹ nhân kế đem dâng cho Ngô Phù Sai, mưu khôi phục lại nước Việt. Khi nàng đau bụng nhăn mặt, mọi người càng cho là đẹp. Có cô gái là Đông Thi bắt chước nét mặt ấy nhưng chỉ tổ cho người ta cười.

2. Tự chỉ mình - ở đây, dùng lối chơi chữ, tác giả có tên là Ngu Sơn, và "vụng, ngu" đối với "khéo".

國之聖人帝之豈其使夷裔之秦得以蒙黃
頫堯舜之號帝禹湯文武之民哉帝之帝也
有井田以業民生有封建以定民志有大禮
以爲之防有大樂以爲之則有政以明示之
有刑以整齊之凡所以生生斯民之道百聖
人勞矣秦虎狼國也尚功首利憎先王之道
秦而帝必將號令天下變易諸候寒煙禮樂
烈火詩書不至於漂唐蕩虞滌殷流周則不
止所貴乎君子廟堂憂其民江湖憂其君無
適非吾事即無往非吾憂豈得以恤緯大厄
謝哉孔子不以秦彊而不嚴夷秦之斧孟子
不以秦霸而不制撫秦之挺連之心如是而
已愚耶迂耶且以當日事勢論之邯鄲雖急
而信陵之援必至函關雖彊而山東之國六
倍藺相如一勇士猶能以氣下秦齊一小霸
猶能使秦至帝況乎舉天下之全力聲天下
之大義秦能如趙何能如六國何連亦度其
勢之可爲力之可辨非空言無當者比也此
言一出雖不能使秦不帝於三十年之後猶

能止秦之帝於三十年之前連誠天下士公雖然有連之義不可無垣衍之聽使連言而行不悟秦之蓳毒不待祖龍而後肆衍亦佳士哉故曰戰國之士不可少一連尤不可少一衍

BÀN VỀ LỖ TRỌNG LIÊN [1]

Gái góa lo việc triều đình là ngu, nhưng gần với trung. Thầy cúng làm thay đầu bếp là viển vông, nhưng gần với quyền nghi. Lỗ Trọng Liên không chịu tôn Tần làm đế, sự việc cũng giống như thế.

Nếu Tần làm đế thì đó là cái nhục của nước Triệu, là nỗi lo của Lục quốc [2], Liên chỉ là một kẻ sĩ mặc áo vải, có can dự gì. Vả lại, thành Hàm Đan (kinh đô nước Triệu) bị vây gấp, Tấn Bỉ [3] đóng quân tại chỗ mà không tiến, Bình Nguyên Quân (công tử nước Triệu) bó tay ngồi đợi viện binh. Tôn nước Tần làm đế chỉ lấy hư danh, lui quân Tần cho thư thế nước, gỡ rối cứu nạn không thể thiếu việc đó. Hà tất còn muốn gì nữa?

---

1. Lỗ Trọng Liên, người nước Tề thời Chiến Quốc (Trung Quốc), thích mưu to việc lớn, nhưng không chịu ràng buộc, nên không ra làm quan. Khi Liên sang chơi nước Triệu, đúng lúc quân Tần đang vây kín kinh thành Hàm Đan rất cấp bách. Nước Ngụy sai Tân Viên Diễn sang thuyết phục Triệu Tôn Tần làm đế để xin bãi binh. Lỗ Trọng Liên vì nghĩa không chịu, bảo Diễn: "Tần mà càn rỡ làm đế thì ta sẽ nhảy xuống biển Đông mà chết". Tần nghe thấy thế phải lui quân 50 dặm. Rồi Ngụy Vô Kỵ mang quân đến cứu. Triệu được giải vây. Bình Nguyên Quân muốn tạ ơn Liên nghìn vàng, Liên cười bảo: "Điều quý của kẻ sĩ trên đời này là gỡ rối cứu nạn mà không lấy cái gì. Nếu lấy thì ra là con buôn ư?". Nói rồi, từ chối, bỏ đi.

2. Nhà Chu (Trung Quốc) suy yếu, hàng trăm nước chư hầu tranh nhau xưng hùng xưng bá, thôn tính lẫn nhau. Đến thời Chiến Quốc thành thế Lục quốc, chỉ còn 6 nước: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy ở phía Sơn Đông, Tần là một nước ở phía Tây vẫn bị coi là "di", mới mạnh lên đang tìm cách thôn tính 6 nước ấy với tham vọng xưng đế làm chủ toàn Trung Hoa. Bài này nói về việc Tần đánh Triệu.

3. Tướng nước Ngụy được sai mang quân đi cứu Triệu nhưng sợ uy Tần, đóng lại ở đất Nghiệp để chờ xem tình thế.

Nước Tần từ thời Hiếu Công về sau như con hổ chiếm giữ cửa Hàm Quan [1], như tằm ăn lá dâu nuốt dần 6 nước, đại xu thế chung là thiên hạ ắt sẽ rơi vào tay Tần, bậc thánh hiền đã đón biết cái xu thế đó. Triệu không tôn Tần làm đế thì Tần cũng sắp tự xưng đế. Có nhảy xuống biển Đông thì phỏng có ích gì cho công việc? Sao Liên hiểu biết muộn vậy?

Song lại không phải thế. Ngũ đế là đế vậy. Tam hoàng là đế thời thượng cổ vậy. Trời đã sinh ra người Trung Quốc, ắt lấy thánh nhân của Trung Quốc làm đế. Há lại để cho dòng dõi người Di là nước Tần ấy được mang danh hiệu của hoàng đế Chuyên Húc, Nghiêu, Thuấn; được làm đế của dân các vua Vũ, Thang, Văn ư? Đế là những bậc dùng phép "tỉnh điền" [2] làm kế dân sinh, lấy chế độ phong kiến [3] để định dân trí, có đại lễ để phòng bị, có đại nhạc làm phép tắc, có chính sự để chỉ bảo, có hình sự để chỉnh tề. Phàm đạo nuôi dưỡng dân, các bậc thánh nhân đều gắng gỏi làm. Còn Tần là nước lang sói chỉ chuộng võ công, hám lợi lộc, ghét đạo của các tiên vương. Tần mà làm đế, ắt đem danh nghĩa ấy làm hiệu lệnh đối với thiên hạ, biến đổi các nước chư hầu, lạnh nhạt với lễ nhạc, thiêu đốt hết thi thư, nếu không từ bỏ được các điều tốt lành thời Đường, Ngu, Ân, Chu thì chưa thôi.

Điều đáng quý đối với người quân tử là ở trong triều đình thì lo cho dân, ở ngoài sông hồ thì lo cho vua, không việc gì xảy ra mà không coi làm việc của mình, không có sự gì qua đi mà không lấy làm nỗi lo của mình. Sao lại có thể coi mình là gái góa, là thầy cúng mà từ tạ được? Khổng Tử chẳng vì Tần mạnh mà không nghiêm khắc giáng búa rìu, coi Tần là "di"; Mạnh Tử không vì Tần là bá mà không phang cho một gậy khi dùng chữ "thát" [4]. Lòng của Liên như vậy mà thôi. Ngu ư? Viển vông ư?

Hãy lấy sự thế bấy giờ mà bàn. Hàm Đan tuy bị vây hãm khốn

---

1. Một cửa ải rất hiểm trở ngăn đường từ Lục quốc vào Tần.

2. Một chính sách ruộng đất ở thời cổ Trung Quốc: chia ruộng đất thành hình chữ "tỉnh" có chín phần, dân ở và cày cấy tám phần chung quanh và chung sức làm một phần ruộng ở giữa cho nhà nước.

3. Chế độ các bậc vương giả phong tước ban đất cho dòng họ và những người có công.

4. "Thát" có nghĩa là đánh, chỉ dùng trong trường hợp đối với kẻ phi chính nghĩa, hàm ý phủ nhận. Cũng như dùng chữ "Di" với hàm ý khinh bỉ.

đốn nhưng viện binh của Tín Lăng Quân [1] nhất định sẽ đến. Cửa Hàm Quan tuy vững nhưng các nước ở Sơn Đông lớn gấp sáu lần [2]. Một dũng sĩ Lạn Tương Như còn có thể lấy ý khí áp Tần. Một tiểu bá như nước Tề còn có thể buộc Tần phải nhụt chí làm đế. Huống hồ cử toàn lực trong thiên hạ, dấy đại nghĩa cả thiên hạ thì Tần có thể như Triệu được không, như Lục quốc được không? Liên cũng lường thế có thể làm, liệu sức có thể làm, chẳng phải chỉ nói suông, không đích đáng. Lời nói của ông ta phát ra, tuy chẳng thể khiến cho Tần không xưng đế trong 30 năm sau, song đã có thể ngăn Tần xưng đế trong 30 năm trước. Liên thực là kẻ sĩ trong thiên hạ vậy.

Tuy nhiên, cái nghĩa của Lỗ Trọng Liên không thể không có sự nghe của Tân Viên Diễn. Giả sử nghe lời nói của Liên mà Diễn không tỉnh ngộ thì sự ác hại của Tần chẳng đợi đến Thủy Hoàng mới hoành hành được. Diễn cũng là bậc giai sĩ vậy. Cho nên nói rằng: "Kẻ sĩ thời Chiến Quốc không thể thiếu một người như Liên, càng không thể thiếu một người như Diễn" [3].

Phạm Văn Thắm *dịch*

*

BÀI MINH TRÊN BIA MỘ THÁI PHÓ TRƯƠNG TIÊN SINH [4]

Phúc Am, xưa có tên Phúc Thành, là nơi ở cũ của Trương tiên sinh, hiệu Thăng Phủ giữ chức Thái phó triều Trần. Mộ của Tiên sinh cũng táng tại đây. Năm Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh (1835), các bậc sĩ phu làm quan trên quê ta xây một đền thờ ở phía đông nam ngôi mộ để cúng tế. Mùa hè năm nay, quan Án sát họ Trần hiệu

1. Tức Ngụy Vô Kỵ, công tử nước Ngụy, đã đoạt quân của Tấn Bỉ đem đi cứu Triệu.

2. Tức Lục quốc đã chú thích ở trên, về số lượng hơn gấp sáu lần nước Tần.

3. Tác giả làm bài này và đưa Tự Đức xem khi thực dân Pháp đã chiếm được một nửa Nam kỳ.

4. Tức Trương Hán Siêu là mạc khách của Trần Hưng Đạo, học vấn uyên thâm, có nhiều công trạng trong hai lần chống đánh quân Nguyên - Mông. Ra làm quan bị thăng giáng nhiều phen. Có thời kỳ ông về ẩn tại núi Dục Thúy.

Thành Tư lại bàn với các bậc sĩ phu, tu sửa phần mộ, dựng bia để lưu lại cho muôn đời.

Than ôi, văn chương đức nghiệp của Tiên sinh, sử sách đã ghi chép, người đời đã truyền tụng. Khoảng hai triều Trần, Lê trước đây, Tiên sinh đã được tòng tự ở miếu Khổng Tử. Đến nay, triều ta lại chuẩn cho tòng tự [1] ở miếu thờ các bậc đế vương các đời. Tiếng thơm lan tỏa, lừng lẫy đất trời. Vậy việc chi phải đợi đến tôi viết nữa.

Tuy nhiên sử sách ghi chép cũng hãy còn thiếu sót. Tìm tòi trong sách sót lại của người xưa, chỉ thấy sự tích nhưng không biết được nỗi lòng của Tiên sinh. Như vậy không thể nói là biết nói. Sử Trần viết: Tiên sinh là người cứng rắn, hay bài xích dị đoan, có tài về văn chương và chính sự. Chỉ có Lê Cư Nhân ví ông là anh nhà quê đá cầu, hàm ý chỉ ông là người liệu sự phần nhiều không đích đáng. Lại cho ông là người khinh rẻ bạn bè, không hay giao du với họ, nhưng lại thân thiết với các hoạn quan, chuyện trò đùa cợt với y quan, gả con gái cho tù trưởng người thiểu số và sư chùa chỉ vì hám của... không ra làm sao cả, bị người đời bàn tán chê bai.

Hỡi ôi! Người quân tử bàn về con người không bàn về chỗ không có lỗi, mà bàn về chỗ có lỗi. Cái sai của Tiên sinh, may thay người đời đều biết đến. Cớ sao nhà nho mà lại bàn về đạo Phật, cùng họ mà lấy lẫn nhau.

Đây là hai tỳ vết lớn nhất trong chính sự nhà Trần. Trong bối cảnh đồi phong bại tục như thế, Tiên sinh lấy làm lo lắng. Điều có thể nói được, tiên sinh đã mượn lời bài bác [2]. Điều không thể nói được [3] Tiên sinh không thể không cố tình thác thành việc làm khinh loạn để khơi động dư luận, biết đâu Tiên sinh chẳng nhân việc đó mà làm cho người ta tỉnh ngộ. Người thiểu số tiến đến văn minh, sư chùa theo về đạo Nho, khiến họ biết nhân luân lớn lao giữa vua tôi, cha con, vợ chồng, công việc này so với việc ê a niệm Phật, tham sắc hướng thượng thì cái gì tốt hơn? Sách *Lễ ký* có câu: "Nước xa xỉ bảo cho tiết kiệm, nước tiết kiệm bảo cho lễ nghĩa". Người thời xưa luôn ưu thời mẫn thế, nên có việc làm hơi quá, dẫn tới sai lầm nhỏ là như thế. Còn nói "gả con như bán con" thì từ đây là tập tục của người

---

1. Tòng tự: tức thờ theo hay gọi là thờ phụ.

2. Trương Hán Siêu có bài ký về tháp Linh Tế khắc trên núi Dục Thúy có hàm ý bài xích dị đoan.

3. Ý chỉ việc nhà Trần trong họ lấy lẫn nhau.

man rợ mà lại bảo là Tiên sinh làm ư? Nhà Trần đến thời Thiệu Phong [1], các bậc cố lão cựu thần còn lại thưa thớt như lá mùa thu, như sao buổi sớm. Tiên sinh lúc ấy là người nổi bật sừng sững được mọi người kỳ vọng. Phía Bắc quản lĩnh Lạng Sơn, phía Nam trấn giữ châu Ô, châu Hóa [2]. Tiên sinh đến biên cương, biên cương yên ổn. Tiên sinh đi, bờ cõi kỷ cương thành nề nếp. Thế nhưng Cư Nhân lại cho Tiên sinh là người liệu việc không xác đáng, như vậy đủ biết Cư Nhân không biết người vậy.

Đại để Tiên sinh sống ở thời Trần làm quan tới chức Gián nghị đại phu [3] hưởng lễ là bậc thầy vua [4], như thế không thể gọi là không gặp thời. Nhưng đạo và đời không đồng bộ, Tiên sinh không chịu chìm nổi theo thói tục, bị bạn bè ghen ghét. Tiên sinh không thể trò chuyện với bạn hữu đến nỗi phải đàm đạo với bọn quan hoạn, y quan. Thế rồi cuối cùng Tiên sinh cũng không thể trò chuyện với hoạn quan, y quan mà nghĩ về núi Dục Thúy, muốn cùng trò chuyện với non với nước ở đây. Xem lời tự sự: "Phong cảnh này, nỗi niềm này duy chỉ có ta và non sông ở đây biết đến mà thôi", ý của Tiên sinh đã rõ. Người luận bàn nếu biết được sự việc mà không biết được nỗi lòng thì thực sai lầm.

Hỡi ôi! Thánh hiền đã đi xa, núi đầm đã chia cách, người được đời gọi là hào kiệt, trọn vẹn mà không khiếm khuyết, hoàn toàn không bị bài bác, hỏi được mấy người? Mạnh Tử nói "Người lên tiếng chống lại Dương - Mặc [5], là học trò của bậc thánh nhân". Nay đạo Phật còn quá hơn là Dương - Mặc, không có Tiên sinh, ta còn về với ai được nữa. Vậy có bài minh rằng:

Phần mộ ở cổ thành [6],
Cây cỏ vẫn tươi xanh,
Chim ríu ran trên cành,
Mộ, người đắp cứ đắp,

---

1. Tức niên hiệu vua Trần Dụ Tông (1341 - 1357).
2. Tức vùng Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay.
3. Chức quan chuyên việc can gián nhà vua.
4. Vua nhà Trần gọi ông là thầy mà không nói đến tên.
5. Tức Dương Chu và Mặc Địch, hai học giả thời cổ Trung Quốc. Dương chủ trương "vì mình". Mặc chủ trương "kiêm ái". Các nhà Nho cho là "dị đoan". Mạnh Tử còn nói "Đạo của Dương - Mặc không dứt thì đạo của Khổng Tử không dấy lên được".
6. Chữ Phúc Thành, tên cũ quê Trương Hán Siêu gồm chữ "thành" là thành trì. Có lẽ từ trước khi có tên Phúc Thành, ở đây đã có một ngôi thành cổ.

Bia, người minh cứ minh.
Trăm đời trở về trước,
Ai người vì Tiên sinh,
Trăm ngàn đời về sau,
Ai người biết Tiên sinh.

Phạm Văn Thắm *dịch*

藤蘿麻説

客有爲藤蘿麻説者併其餅予之余食而羕頌其説而感焉夫藤蘿麻者人之所棄也客獨取之豈好異哉甘於餅神於醫彼固有可受之寔者不見取於人而見表於客物之有遭者如是天抑余聞之凡物之生貴全其質而已好惡遷於人而美惡之寔定於物物豈以好惡爲盛衰哉藤蘿麻之未遇也群然於叢園雜卉中彼無所善者今焉爲客之所表使其不知客願則止如其願而登之名園砌以磚牆而採之而餅之藤蘿麻之所存者幾希吾之所謂不幸安知非彼之所謂幸也雖然君子之持心恕故其好惡公故其取舍審能公而審又能以禮用之天下無棄物矣客推此心廣之物之爲藤蘿麻者何限

BÀN VỀ DÂY SẮN BÌM

Khách có người làm bài *Bàn về dây sắn bìm,* lại làm bánh đem cho ta. Ta ăn lấy làm ngon, đọc bài bàn mà cảm xúc.

Ôi! Dây sắn bìm ấy, người ta bỏ đi, khách một mình hái lấy, há phải đâu là thứ chuộng lạ. Dây sắn này làm bánh thì ngọt, làm thuốc thì công hiệu như thần, cố nhiên thực là khả thủ. Không thấy nó được người ta lấy dùng mà thấy nó được khách biểu dương, thế là vật gặp được mắt xanh ư?

Nhưng ta nghe nói, vật tồn tại, quý là chỗ giữ vẹn được tính chất mà thôi. Thích hay không là tùy ở người, mà tốt hay không thực sự quyết định ở vật, đâu phải vì sự thích hay không thích mà trở nên tốt hay không tốt. Dây sắn bìm khi còn chưa gặp người biết đến, bò chất đống trong vườn hoang cỏ dại [thì loài đó] có đáng cái gì. Nay được khách biểu dương, thành thử nếu nó không trúng với ý của khách là xong một đời. Nếu đúng ý khách thì nó bỗng vượt lên chốn danh viên, leo lên tường ngói, nào được hái ư, nào đem làm bánh ư. Dây sắn bìm còn tồn tại được ít nhiều, ta cho đó là không may mắn. Biết đâu lại chẳng có người cho là may mắn.

Tuy nhiên, người quân tử giữ được lòng khoan dung thì sự yêu ghét phải công tâm. Yêu ghét đã công tâm thì việc dùng hay bỏ phải thận trọng. Có công tâm và thận trọng, lại có thể lấy lễ mà dùng, thì trên đời này không có vật nào bị bỏ rơi. Khách suy từ tấm lòng ấy mà mở rộng ra, vật như dây sắn bìm này nhiều vô kể.

Phạm Văn Thắm *dịch*

畜魚裕水牧羊豐草論

天地生萬物固各有自然之天聖人育群生亦本自然之理悟育物之理即可悟養民之理立民之重載於典籍甚詳而托物爲喻亦多矣固未有如魚水羊草之喻明且切也何言乎魚鱗虫類潛水之物也魚率魚之性然也故畜之於昆明者必裕昆明之水畜之於方塘者必裕方塘之水若夫畜之於坳堂之上罽約之處水之積也不深則赬尾之勞必也白鱗之困必也欲潛不得欲躍不能岌岌乎其不免爲遊釜之魚亦孔之昭矣觀裕水之言則知竭澤取魚之爲虐其民矣羊走獸類食草之物也羊率羊之性然也故牧之於坡上者必豐坡上之草牧之於平原者必豐平原之草凡所以牧之者無不豐其草灌莽而既極目即來來往往羊得以戢角柔毛而群濯濯然矣若夫牧之于不毛之地童然之山草之生也不茂則羊必至於耗敗之憂羸瘦之患安得以謂其盛焉推豐草之喻則知使虎牧羊之爲殘其民也令而觀之畜魚

者不可以不裕其水牧羊者不可以不豐其草在物且耳況靈於物者民乎君之於民即畜牧者之於魚羊也魚之於水即民之於膏粱也羊之於草即民之於菽粟也其分雖殊而理則一觸類而長之傷財必至於害民不知制田里樹畜以畜之是不知畜魚之道也多官必至於擾民不知量才置官以牧之是不知牧羊之理也安有君民而可鄙夷其民哉民者君之羊與魚也善而導之厚而養之節用愛民量材授官官足以理民官省則事簡事簡則民富使之耕田鑿井咸遂其生維魚夢矣維羊歌矣此之謂民牧若不此之行惟食民膏脂瘠民以肥己幾何驅不爲魚之獺食羊之狼乎漢光武扒亂之初人民彫耗而浬併郡縣減吏員其後文書亦從而省天下晏然不知勞擾非明於魚水羊草之義而能如是乎爲人君者不可以不知爲人臣奉臣命而賦致於外有牧民之責尤不可以不知

BÀN VỀ NUÔI CÁ, NUÔI DÊ

Trời đất sinh ra muôn vật, mỗi vật vốn có thiên bẩm tự nhiên. Thánh nhân giáo dưỡng quần sinh cũng lấy gốc từ cái lý tự nhiên đó. Hiểu cái lý dưỡng vật thì có thể hiểu được cái lý nuôi dân. Sự quan trọng của chăm lo đối với dân đã được ghi chép trong sách xưa rất rõ mà lấy vật làm ví dụ cũng nhiều. Tuy nhiên, chưa có những ví dụ rõ ràng và bức thiết như nước đối với cá, cỏ đối với dê. Vì sao lại nói thế?

Cá là loài có vẩy, chìm mình trong nước. Con cá có cái bẩm tính tự nhiên của con cá là như vậy. Cho nên nếu nuôi cá ở Côn Minh thì phải trữ nước ở Côn Minh, nuôi ở ao vuông thì phải trữ nước ở ao vuông. Nhược bằng nuôi ở rãnh nước, ở ao tù, nước không sâu thì cá sẽ đỏ đuôi, bạc vẩy, không lớn được; muốn lặn sâu xuống không thể, muốn nhảy cũng không được, sẽ lâm vào tình trạng nguy ngập không tránh khỏi là chỉ còn làm con cá trong nồi. Đây chính là một minh chứng lớn. Xem từ ví dụ cần có nước đầy, nước sâu để nuôi cá này, thì biết rằng làm cạn đầm bắt cá là bạo ngược đối với dân.

Dê là loài thú biết chạy, ăn cỏ. Con dê có cái bẩm tính tự nhiên của con dê là như vậy. Cho nên nếu nuôi nó ở trên gò thì cỏ gò phải tốt, nuôi nó ở đồng bằng thì cỏ đồng bằng phải tốt. Phàm đã là người chăn dê không thể không làm cho có cỏ tốt, vừa ngút ngát tầm mắt, vừa có cỏ để dê ăn đi ăn lại không hết, dê sẽ bóng sừng, mượt lông mà sinh sôi thành đàn. Nhược bằng chăn nó ở nơi đồng không mông quạnh, núi trọc đồi trơ, thì đàn dê sẽ đến gầy yếu, dịch bệnh mà xác xơ, tàn lụi, còn nói gì đến đầy đàn nữa. Suy từ ví dụ cần có cỏ tốt để nuôi dê này thì biết việc dùng hổ chăn dê sẽ chỉ làm tàn hại dân.

Lấy sự tình ngày nay mà xét, nuôi cá không thể không làm cho nước đầy, nuôi dê không thể không làm cho cỏ tốt. Đối với vật còn như thế huống chi đối với con người, và sự nuôi dân còn thiêng liêng hơn cả nuôi vật. Vua đối với dân như người chăn nuôi đối với cá và dê. Cá cần nước cũng như dân cần đồ ăn ngon. Dê cần cỏ cũng như dân cần thóc gạo. Phận tuy có khác nhưng lý chỉ là một. Xô đẩy đồng loại để vươn lên, tốn của ắt hại dân, không biết định chế độ ruộng đất, trồng cây, chăn nuôi, đó là không biết đạo nuôi cá. Nhiều quan ắt sinh nhiễu dân, không biết căn cứ vào tài năng, bố trí quan chức để chăn dắt dân, đó là không biết cái lý nuôi dê vậy.

Vua với dân, có vua nào lại khinh rẻ dân, coi dân là mọi rợ? Dân là cá, là dê của vua, cần phải hướng dẫn khéo, nuôi dưỡng hậu, tiết kiệm chi dùng, yêu thương dân, tùy hoàn cảnh mà đặt chức quan vừa đủ để coi dân. Bớt quan thì việc giản. Việc giản thì dân giàu. Hướng dẫn họ cày ruộng, đào giếng, khiến cho họ được sống no đủ mà mơ giấc mơ con cá tung tăng, mà hát khúc ca đàn dê béo tốt. Như thế mới gọi là chăn dân. Nếu không như thế là hút máu mỡ dân, làm gầy dân để béo mình thì có khác gì con rái cá bắt cá, con sói ăn thịt dê?

Lúc đầu khi Hán Quang Vũ vừa dẹp xong loạn [1] thấy nhân dân đói kém, lìa tan, đã gộp quận huyện, giảm bớt quan lại. Về sau, việc giấy tờ do đó tinh giảm, dân nước yên vui, không bị sách nhiễu, khó nhọc. Nếu không rõ cái nghĩa cá - nước, dê - cỏ thì sao được như thế?

Làm một đấng nhân quân không thể không biết. Làm một bậc nhân thần theo mệnh vua thi hành chính sự ở bên ngoài, gánh trách nhiệm chăn dân, càng không thể không biết.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

BÀI VỀ THUYẾT "TỔN TRÊN ÍCH DƯỚI"

Kính xét *Kinh Dịch, Quẻ Ích* nói rằng: "Tổn trên ích dưới". Quẻ ấy lấy "ích dưới" làm danh, lấy "tổn trên" làm nghĩa. Danh với nghĩa dường như đối lập nhau. Bậc thánh nhân làm *Kinh Dịch* để phân biệt rõ phận trên dưới, mà căn bản là khiến cho mọi người trong thiên hạ biết cái nghĩa tôn vua, thân bề trên trước là vua, sau mới đến dân, trước là công sau mới đến tư. Nghĩ đến công phải quên tư, nghĩ đến nước phải quên nhà. Khánh kiệt hết gia sản để phục vụ bề trên vẫn nói rằng chưa đủ để tỏ hết lòng tôn kính. Dốc hết nhà cửa để cung phụng bề trên vẫn nói rằng chưa đủ để chứng tỏ lòng trung. Thế mà lại coi "tổn trên ích dưới" làm ích thì có khác gì cợt nhả với danh nghĩa, mua chút ân huệ nhỏ mà bán ơn riêng tư? Xin được bàn xem.

"Ích" là một quẻ ở trên quẻ "tốn" dưới quẻ "chấn". Về hình tượng e như gió và sấm, tổn và ích lẫn nhau. Xét về nghĩa là âm và dương, trên

1. Hán Quang Vũ tức Lưu Tú, người đã dẹp loạn Vương Mãng, trung hưng lại nhà Hán (sử gọi là nhà Đông Hán).

và dưới cùng là tổn và ích của nhau. Trong quẻ có tượng ấy và nghĩa ấy. Thánh nhân thể hiện bằng lời, cho nên mới nói: cái uẩn súc của thánh nhân, từ quẻ ấy mà phát triển ra. Chẳng phải là mua ơn, chẳng phải là đưa ra những lý lẽ trái nhau. Vua với dân, về phận mà nói tuy trên dưới khác nhau nhưng về tình mà nói thực có cái lý đối đãi lẫn nhau. Dân là gốc của nước, gốc có vững nước mới yên. Dân được ví như nền tảng vậy. Dưới dày dặn thì trên yên ổn. Cho nên, ích dưới mới là ích, lý tất nhiên là như thế. Các bậc thánh đế, minh vương nhìn thấy rõ cái lý đó để sự giàu có trong dân, chia sự giàu có cho thiên hạ, có dân giàu mà lẽ nào không có nước giàu, nước với dân chỉ là một vậy.

Từ khi có cái thuyết về bá đạo mới có cái danh nghĩa làm cho nước giàu, từ đó dân và nước mới phân lập làm hai. Từ đó nước mới có nghìn tòa, muôn kho, cùng cực xa xỉ, của cải tiêu dùng như bùn đất, còn ở dân mười nhà thì chín nhà trống rỗng, bụng đói dạ rét, bị coi như cỏ dại cây hoang. Họ tự nói rằng có thể làm "ích trên" mà không thấy rằng dân mà không đủ thì nước đủ với ai? Cầu ích chỉ tự làm tổn thì hỏi có ích gì? Hán Vũ Đế, Tống Thần Tông từng bắt chước mà làm như thế [1] cuối cùng bị Hoàng Dương dối trá, bị Vương An Thạch dẫn đến sai lầm. Đó là một chứng dẫn rất rõ. Tuy nhiên, hai ông vua đó còn đang ở thời thái bình thịnh trị, dân oán chưa sâu, giặc giã chưa nổi, việc làm tuy có sai, song lầm lỡ còn có cơ cứu chữa. Cho đến thời Hán, Đường suy vi, thời Tống, Minh về cuối, trời động ở trên, dân oán ở dưới, giặc giã cố kết nổi loạn như ong ở trong, dân Di Địch như hổ báo xâu xé bên ngoài. Đương lúc sự thế như vậy thì việc thu phục nhân tâm, bồi dưỡng nguyên khí còn sợ là không kịp. Thế mà, trong lúc kho tàng rỗng không, quân dụng không đủ, chỉ thấy nhâu nhâu một lũ bầy tôi mở mồm là nói lợi. Có bàn tán cơ mưu gì thì chỉ thấy việc đòi hỏi, bóc lột. Quá quắt hơn còn nói: ruộng đất bị bỏ hoang nhiều, ta hãy tính đầu mẫu thu thuế núi, thuế biển, là những thứ lợi còn để sót, ta có thể đặt pháp luật mà thu lấy.

---

1. *Hán Vũ Đế:* ông vua thứ tư đời nhà Hán (Trung Quốc). Hồi đầu, triều đại này có nhiều chính sách đưa lại thịnh trị cho đất nước, nhưng về sau xây dựng quá nhiều cung điện xa xỉ, thi hành thuế khóa, binh dịch nặng nề, dân tình oán giận, giặc cướp nổi lên. Cuối đời mới sửa lại.

Tống Thần Tông, vua thứ sáu nhà Tống (Trung Quốc). Ông vua này tin dùng Vương An Thạch, thực hiện chính sách cải cách về chính trị và kinh tế (thực ra là có phần tiến bộ) nhưng vì quá nôn nóng nên bị các thế lực thủ cựu phản ứng, dẫn đến thất bại.

Càng đặt ra lắm thuế thì tệ nạn càng nảy nở. Dân càng nghèo thì trộm cướp càng nổi dậy. Cái lợi của sự "ích trên" về sau chưa thấy đâu mà cái hại của sự "tổn dưới" thì nhỡn tiền và bức bách. Tiếng rằng vì nước thu của nhưng thực ra là gây oán cho nước. Như vậy, hỏi có ích gì?

Than ôi! Tát cạn đầm để bắt cá, không phải là không được cá mà sang năm sẽ không có cá. Phá rừng để bắt thú, không phải là không được thú, nhưng đâu còn thú cho năm sau. Hút máu mỡ của dân chính là rút cái nguyên khí của họ. Bồi bổ huyết mạch cho dân chính là tăng cường da thịt cho họ. Giàu không gì bằng nhà Tần mà cuối cùng thóc lúa ở Quan Trung đều bị Lưu Bang, Hạng Vũ dùng. Giàu không đâu bằng nhà Tùy rồi rốt cuộc mọi thứ chứa chất ở Lạc Dương chỉ giúp cho họ Lý. Như vậy tự làm ích cho mình thì có ích gì?

Ích là trái ngược với tổn. Biết cái tổn của việc "tổn dưới ích trên" thì ắt biết cái ích của việc "tổn trên ích dưới". Thánh nhân có lừa dối ta đâu. Sách *Đại học* nói rằng: "Có bầy tôi vun vén, thì thà có bầy tôi trộm cướp còn hơn". Đó chính là sự phát triển cái nghĩa của quẻ "ích" vậy.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

代寧平省臣言封事疏

寧平省巡撫臣武瑾謹

奏為將俯瀝愚衷密摺陳請候

旨事奉照洋夷一款係奉朝庭一大處置臣遠在邊彊竊聞傳言該夷自經欽派大臣私許講和之後竊據南圻嘉定定祥邊和三省之地荼毒生民該洋帥將以九月日抵廣

南沱瀼汛起陸進京現方築館以待各等語果若所聞自臣愚見殊深掛礙經即商同按察使臣楊允諧幫辨臣阮侍讀臣武竊思洋夷無道神人之所共憤他之長技唯在船艘鎗砲自桀海瀕而已自構兵以來連年征戰他亦無奈我何堯舜禹湯文武周孔之道未墜則西夷邪教有必滅之期

列聖皇帝艱難開拓德澤在人則南圻大事無可去之理我之有恃無恐正在於此不知欽派大臣與他許和是何條款茲該洋帥遽請進

京是何緣故夫獷悍桀黠百般狡詐之夷引而置之門庭之内逞其蠶食之謀濟其貪狼之欲責之以義理不可爭之以口舌不可甚則意外之虞如曹沫升壇相如按劍要我以必不可從之事將何以制他死命戎狄豺狼不可親也臣竊爲執事危之且許和之款只係各該欽派大臣臨辰權辨未經奉有

明旨今中外臣民聞之莫不切齒言之或

至流涕人心如此將來必至兵爭與其委曲就和而卒不免於敗積咼若和議未成因其來而拒之留之廣南勿使進京雖有礙於和而其爲害猶淺茲請

敕下庭臣會同詳議先于承天廣南地要嚴設守備仍祚爲廣南省官文書係見洋船抵汛即行馳書報止略言許和之款只係欽派二大臣專輒私辨經奉論示中外舉國臣民皆所不願即如嘉定乂安二轄軍民士庶近日所行諒在該洋耳目親見茲該洋帥情願進京奉

皇上體念遠情本不嚴拒第以山海崎嶇程途險窄人懷義憤暗伏設機一或惹出事來恐傷和議其該洋帥此來宜于沱瀼館所安歇俟有京官前來講話隨事奏聞不必冒險進京免生別礙眾怒難犯專欲難成洋師其圖之等大意該洋帥領會此情自當畏縮返巡不敢自來送死倘或要以必來則隨機掩殺亦無害於義臣前在高平業有陳請伏

地雷機括一款經奉旨準所司製适其應用
引火線筒臣亦於廣南支辦備貯這等項似
爲今日有用處請簡派知兵大臣酌隨地勢
或於海雲關内外要處或於新築經由前路
埋伏如法該夷踏過霹靂轟發一網盡殲之
快人心而攝狂虜夫如是他之致死乃其自
取在我無違背之名他若借此以爲兵端在
我則有辭矣夫和字之誤向來言事諸臣歷
歷陳之想欽派大臣亦當知其爲左也緣當
次北圻諸省現方有事征勦故作此調停以
爲暫解之計然以事理權之北圻草寇癬疥
之憂也西洋夷患腹心之疾也醫得眼前瘡
剜卻心中肉何益乎目今北圻山西並東北
諸路雖未能一舉盡平終亦不至大患他若
因此動兵則大小臣工心懷忠義殲仇敵愾
人同此心不但嘉定乂安二轄已也況所在
莠民嗣蒙開釋疾視良民其勢必不兩立因
此共憤之衆以邪正爲曲直以順逆爲強弱
該洋夷雖大肆猖狂亦不過站洋爲梗如去

年則止何至城郭吾地草薙吾民胥天下而
爲天主十字之教乎破私和之左券絶將來
之禍根一勞久逸正是好機會伏願

皇上明以照之斷以行之堅忍以持之此
賊不難辨矣且事關軍機廟堂自有主張臣
愚思過計極之有罪但區區之心不能自已
輒敢冒昧密陳伏候採置

謹奏

嗣德十五年九月初一日題

TỜ TÂU VỀ VIỆC ĐỐI PHÓ VỚI GIẶC TÂY
(VIẾT THAY QUAN TỈNH NINH BÌNH) [1]

Ngày 1 tháng 9 năm Tự Đức thứ 15 (1862)

Thần là Vũ Cận, Tuần phủ Ninh Bình, kính cẩn dâng tờ mật tâu, với tấm lòng trung thành, trình bày chờ chỉ dụ về khoản người Tây Dương, một việc xử trí lớn của triều đình.

Thần ở nơi biên cương xa xôi, trộm nghe được những lời đồn đại về người Tây Dương từ sau khi quan Khâm phái đại thần tự đồng ý giảng hòa [2]. Họ đã riêng chiếm ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa làm tổn hại đến sinh dân. Bọn tướng súy Tây Dương này định vào ngày... tháng 9 sẽ đến cửa biển Đà Nẵng, Quảng Nam, rồi theo đường bộ vào Kinh. Hiện nay ta đương dựng quán xá để đợi... [3]

Nếu quả đúng như lời đồn đại ấy thì theo ngu ý của thần, đó là việc rất đáng lo ngại. Thần đã cùng bàn bạc với viên Án sát Dương Doãn Hài, Bang biện họ Nguyễn, Thị độc Vũ Phạm Khải và trộm nghĩ: "Bọn Tây Dương là kẻ vô đạo, thần và người đều căm phẫn. Chỗ mạnh của họ chỉ là tầu thuyền, súng ống, tự xưng hùng trên biển mà thôi. Từ khi họ gây ra việc binh đao đến nay, liền năm chinh chiến, nào có làm gì được ta. Nếu đạo các bậc thánh hiền Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Chu, Khổng chưa sụp đổ thì tà giáo Tây Dương sẽ có lúc tất bị diệt. Các bậc Tiên chúa ta, gian nan khai thác Nam Kỳ, công đức thấm khắp mọi người, vậy thì không lý nào lại có thể vứt bỏ đất ấy đi được. Thần tự tin, không sợ, chính vì điều ấy. Không biết quan Khâm phái đại thần đã đồng ý giảng hòa riêng với họ những điều khoản gì? Nay bọn Tây súy đột nhiên xin vào Kinh là duyên cớ làm sao?

Than ôi! Bọn Tây Dương ngạo mạn, hung ác, xảo trá trăm phương, thế mà lại dẫn họ vào giữa chốn triều đình để chịu cái mưu tằm ăn lá dâu, thỏa lòng ham muốn của con sói đói. Lấy nghĩa lý mà

---

1. Nguyên văn là: "Tờ tâu thay mặt quan tỉnh Ninh Bình bàn về việc biên cương". Ở đây, chúng tôi xin đặt lại cho sát hơn.

2. Chỉ việc Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp ký hiệp ước với Pháp - Tây Ban Nha ngày 5-6-1862 (còn gọi là hiệp ước Nhâm Tuất).

3. Chỉ việc phái đoàn Pháp - Tây Ban Nha do Phó Đô đốc Bôna (Bonard - Pháp) và Đại tá Palanca Gutiêrê (Palanca Guttierez - Tây Ban Nha) cầm đầu ra Huế để trao đổi Hiệp ước nói trên. Thực tế việc này diễn ra vào ngày 16-4-1863.

trách họ không xong. Đem miệng lưỡi mà tranh biện với họ không xong. Thậm chí có thể còn xảy ra việc ngoài liệu định như Tào Mạt lên đàn, Tương Như chống kiếm [1] để đòi ta những điều mà ta không thể chịu được, thì ta lấy gì để chọi lại với kẻ liều mạng?

Gần cận với bọn giặc dữ sài lang là không thể được. Thần trộm lấy làm nguy cho các vị chấp sự. Vả lại việc hứa hòa mới chỉ do các vị Khâm phái đại thần tạm thời quyền nghi dàn xếp, chứ chưa có chiếu chỉ chính thức quyết định. Nay thần dân trong ngoài nghe thấy điều ấy, không ai là không nghiến răng bàn tán, thậm chí có người còn rơi nước mắt. Lòng người như vậy, sau này chắc chắn sẽ xảy ra chiến tranh. Nếu quanh co để đi tới giảng hòa mà cuối cùng vẫn không tránh khỏi thất bại thì chẳng thà nhân lúc bàn việc giảng hòa chưa thành, nhân họ đến mà chống lại, giữ họ ở Quảng Nam, không nên để họ vào kinh. Như thế tuy có trở ngại cho việc giảng hòa, nhưng sẽ giảm bớt tổn hại.

Nay xin giao cho các đình thần hội đồng bàn bạc kỹ càng. Trước hết, ở những nơi hiểm yếu của vùng Thừa Thiên, Quảng Nam phải tổ chức canh giữ phòng bị. Rồi làm sẵn văn thư cho các quan tỉnh Quảng Nam, hễ thấy tàu Tây đến cảng thì lập tức đưa thư yêu cầu họ dừng lại. Đại lược nói: "Việc giảng hòa chỉ là ý kiến riêng của hai vị Khâm phái đại thần. Giả sử có chỉ dụ ban bố trong ngoài đều biết thì thần dân cả nước đều không nghe, tức như hành động của quân dân, sĩ thứ ở hai hạt Gia Định, Nghệ An gần đây mà người Tây đã tận mắt nhìn thấy. Nay Tây suý muốn vào Kinh, Hoàng Thượng thể tình cho họ ở xa, vốn không ngăn cản và phản đối. Song le, non biển quanh co, đường đi hiểm trở, lòng người chứa sẵn phẫn uất, ngầm đặt mai phục, nhỡ xảy ra sự cố không hay, sẽ phương hại tới hòa nghị. Vậy Tây súy đến lần này nên nghỉ ngơi ở nơi quán xá Đà Nẵng, đợi

---

1. Tào Mạt là tướng nước Lỗ, đánh nước Tề ba lần đều bị thua. Vua Lỗ phải cắt đất cầu hòa. Hai vua Tề - Lỗ lập đàn ăn thề. Tào Mạt nhảy lên đàn, cầm kiếm ngắn uy hiếp vua Tề, bắt phải trả lại đất. Vua Tề sợ bị hại phải theo.

Vua Triệu có ngọc quý. Vua Tần, nước mạnh hơn, thích ngọc gạ cắt 15 thành để đổi, nhưng thực lòng định cướp không ngọc. Triệu sợ Tần mạnh, không dám từ chối, sai Lạn Tương Như mang ngọc sang, Tương Như biết dã tâm của vua Tần, ngay giữa triều Tần, giữ chặt lấy ngọc, dọa nếu Tần thất hứa sẽ đập đầu tự tử và đập nát ngọc luôn. Vua Tần sợ vỡ ngọc quý, không dám giết Tương Như. Kết quả ngọc quý lại trở về Triệu.

Ở đây tác giả chỉ muốn ngụ ý: e bọn Tây gây chuyện quá khích, uy hiếp nhà vua ngay giữa triều đình.

quan ở trong kinh đô đến bàn việc, tùy theo tình hình mà tâu trình lên triều đình, họ bất tất phải mạo hiểm vào kinh, tránh để nảy sinh những điều trắc trở. Dân chúng đã phẫn nộ thì công việc khó làm gì được họ. Mà nếu chỉ theo ý muốn riêng thì công việc khó thành, xin Tây súy tự định liệu". Ý tứ là như thế. Bọn họ hiểu được ý tình ấy, sẽ sinh ra lo sợ, chần chừ không dám tự dẫn mình đến chỗ chết. Thảng hoặc họ cứ liều lĩnh thì ta tùy cơ mà giết đi, cũng không tổn hại gì đến tín nghĩa.

Thần trước đây ở Cao Bằng, đã từng dâng sớ trình bày xin đặt máy địa lôi, lại được chỉ dụ chuẩn cho phép chế tạo ống dây dẫn lửa để sử dụng. Thần cũng đã suy tính làm dự trữ đầy đủ cho Quảng Nam. Những thứ này dường như có tác dụng lúc này. Xin phái một quan đại thần am hiểu việc quân, tùy theo địa thế, chọn chỗ hiểm yếu bên trong hay bên ngoài cửa quan Hải Vân, hoặc chỗ đồn lũy mới xây dựng theo dọc đường đi mà đặt chỗ mai phục, đúng như binh pháp. Bọn Tây Dương đạp vào, chỉ một tiếng nổ long trời như một mẻ lưới quét hết bọn chúng làm cho lòng người hả hê, lại uy hiếp được cuồng vọng của giặc. Mà như thế là họ tự dẫn thân đến chỗ chết. Còn ta không mắc tiếng bội ước. Nếu họ dựa vào cớ đó để gây mối binh đao, ta sẽ đủ lời đáp lại.

Còn sự lầm lẫn của chữ "hòa', từ trước tới nay, các bề tôi đã nối nhau vạch rõ. Thiết nghĩ các quan Khâm phái đại thần cũng tự biết mình đã sai trái. Các vị ấy lấy cớ đang lúc này, các tỉnh Bắc Kỳ đang nhiều việc đánh dẹp, cho nên việc điều đình này cũng chỉ là giải pháp tạm thời, phải quyền biến mà giải quyết như vậy. Song giặc cướp ở Bắc Kỳ chỉ là nỗi lo về cái mụn nhỏ, còn cái họa Tây Dương mới là bệnh trọng tận tim ruột. Nếu chỉ chữa khỏi cái mụn trước mắt, mà lại cắt thịt trong tim gan thì có ích gì?

Hiện nay các tỉnh Sơn Tây và vùng Đông Bắc, chưa thể một lần cất quân mà dẹp yên được cả. Nhưng dù sao không đáng là nỗi lo lắm. Nếu như bọn Tây Dương nhân đó động binh thì bề tôi lớn nhỏ sẵn lòng trung nghĩa, căm giặc giết thù. Mọi người đều đồng một lòng như thế, đâu chỉ có hai hạt Gia Định, Nghệ An mà thôi. Huống chi ngay cả giáo dân sở tại từ khi được phóng thích, rất ghét lương dân, cái thế không thể cùng sống [1]. Song, chính vì việc [Tây Dương

1. Chỉ việc triều Nguyễn bãi bỏ chính sách "phân sáp", giáo dân được đâu trở về đấy.

gây việc binh đao] này mà tất cả dân chúng, kể cả giáo dân, đều chung lòng căm phẫn, sẽ có thể lấy lẽ chính tà mà phân biệt đâu phải, đâu trái; lấy lẽ thuận nghịch mà phân biệt đâu mạnh đâu yếu. Vậy thì bọn Tây Dương tuy có càn rỡ ngông cuồng đến mấy cũng chỉ dừng chân được ở ngoài biển để dương oai như năm ngoái mà thôi. Làm sao họ có thể đến xây thành quách trên đất ta, làm tàn hại dân ta như chặt cây phát cỏ, biến cả thiên hạ đều theo đạo Thiên Chúa được? Xóa bỏ điều ước sai lầm trong việc giảng hòa, diệt hẳn mầm mống tai họa mai sau, vất vả một lần, an nhàn dài lâu, đây chính là cơ hội tốt vậy.

Cúi mong Hoàng Thượng sáng suốt soi xét, quyết đoán để thực hiện. Kiên nhẫn chủ định thì việc đối phó với bọn giặc cũng không đến nỗi khó khăn lắm. Vả lại, việc này có quan hệ tới quân cơ, triều đình hẳn đã có chủ trương. Thần suy nghĩ nông cạn, kế sách chẳng có gì hay, rất biết là có tội. Nhưng vốn đau đáu một tấm lòng trung thành, không thể tự kìm được, xin mạo muội bí mật tâu trình, cúi mong chọn xét.

Nay kính cẩn tâu trình.

Phạm Văn Thắm *dịch*

言封事疏

臣武范啓謹奏爲俯瀝恩衷密摺恭陳仰祈

洞鑒事臣聞古之圖事建議必總全勢而經營之急目前之近見忘意外之遠圖密秋毫之小數遺天下之大計不可也自兵端初起八九年來奉我

皇上宵旰憂勤一心經緯形諸批示播爲綸音凡在見聞一筆一淚日躋之敬上格穹蒼用能易否爲泰轉危爲安寔四海臣民之福也臣聞今北圻邊務雖已稍寬而南圻戎疾仍然未殄此一方未平臣知我

皇上憂民之心未能一日置也所幸者六省義民擾之於内臘蠻餘衆攻之於外彼方不暇爲計我亦適有其機求乎善後之策莫先内治奮威武以肅朝綱審取舍以公國論謀將帥以嚴武備選守令以課民功省冗濫以裕財源寬工役以舒兵力斥言利以明政体抑僥倖以清仕途凡此皆當務之急

朝庭略已行之本此寔心行此寔政不待他求而内治舉矣然内治固所當修而外防尤不可忽蓋我

國形勢上山下海此二路安則中州舉安設或疏虞則中州兵民雖欲休息而不可得矣海防之要守於外......

......募漢土人或軍流發遣居之以廣

幅員而靜群動木枝則道通地闢則人聚因
此而墾荒閒盡地利市威信示招懷設布場
通商賣材木如海魚鹽如山不出十年便成
樂土雖不言富強而所以爲富強者孰大於
此若以路遠瘴深常情所不樂願積勞之後
財絀礙於擧贏亦當先就清化寧平山西之
間或截長補短改彼隸此量設一省蓋清化
乃國家根本重地三疊山一帶又是南北往
來關要去處據其險而阨其衝亦控制上游
之一要著也目今廣治甘露經奉派員前往
注措其清化一路亦請派出大臣會同各該
省臣籌擬奏辨如臣衰病倘蒙隨派效勞幸
及溝壑未塡之年少效涓埃萬一之報臣雖
不敢擇事亦不敢避也抑臣更有請者我國
與清兩廣毗連東之人習於海西之人耐於
山從來清人之爲我用者多矣國初開拓南
圻則以龍門降將陳上川楊迪鄭玖等遙領
節制爲之出力也中興初建立巡海都營用
之以平西賊靜海氛則以統制何喜文自率

兵船爲之先鋒也近聞清國有事兩廣之人東西奔竄半入山海爲盜如廣安之餘黨高平之降匪者類彼既失脚窮無所歸因而招之彼必爭赴且清之幫於我者利我之貨富或累巨萬而其人又多好義願立功如清幫之彭廷秀者勸之以捐責之以募宜無不可似此等人想諸轄亦多有之倘乘此機會由所在地方官曉示使之自出財力各行招募宜於海者爲巡海隊以海沙閒曠之土居之宜於山者爲開山隊以沿山閒曠之地居之束成奇隊立爲邑里以原募者管之授以職官如陳上川何喜文等故事彼既得其所資我亦因之爲用其視我之募兵用於海則不習風濤用於山則不耐嵐瘴何啻十一而千百此等事件條款尚多如可底行均俟臨辰酌辨所有臣膚淺之見密摺以聞伏候明旨再臣目昏手瘡不能執筆謹委某代書理合俟敘謹奏嗣德十九年十一月十六日題. 奉寢不報.

SỚ VỀ CÔNG VIỆC BỜ CÕI [1]

Ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Thần là Vũ Phạm Khải với tấm lòng trung thành cung kính dâng tờ mật tấu cúi mong bề trên xem xét:

Thần từng nghe, những kiến nghị mưu việc của đời xưa ắt dựa trên sự thế toàn cục để trù hoạch. Vội vàng với những điều trước mắt mà bỏ sự suy nghĩ tính toán sâu xa, không quan tâm tới những mưu kế lớn chung cho cả thiên hạ mà chỉ chú ý vào những việc lặt vặt nhỏ bé là không thể được. Từ khi có mầm mống binh đao đến nay đã tám chín năm, Hoàng thượng ta ngày đêm thức khuya dậy sớm, dốc lòng trù tính lo toan, thể hiện ra ở sự chuẩn phê, khuyên bảo. Phàm tất cả những điều tai nghe mắt thấy, mỗi khi đặt bút là một giọt lệ rơi. Tấm lòng ấy mà thấu được tới trời xanh, biến loạn thành trị, đổi nguy thành an thì thực là phúc cho thần dân bốn biển.

Thần nghe nói, ngày nay công việc ngoài biên Bắc Kỳ tuy hơi thư, nhưng nỗi lo về giặc giã Nam Kỳ vẫn chưa dứt. Vùng ấy chưa yên, thần biết tấm lòng nhà vua lo dân chưa thể ngày nào khuây được. Có điều, nay nghĩa dân sáu tỉnh gây rối ở trong, người Chân Lạp đánh ở bên ngoài, kẻ kia [chỉ giặc Pháp] chưa kịp giở trò, ta nhân đó mà có cơ hội. Muốn tìm ra chước toàn thiện, lâu dài, trước hết phải chú ý đến công việc nội trị, nêu cao uy vũ để giữ nghiêm kỷ cương triều đình; xem xét những điều nên làm, nên bỏ để mở rộng công luận trong nước; sắp đặt tướng soái để nghiêm việc vũ bị; tuyển các quan tỉnh quan huyện để chăm sóc dân; giảm hoang phí cho thừa của cải; bớt công dịch để dư sức lính; gạt bỏ những tính toán vì lợi để sáng tỏ chính sách; dẹp chuyện cầu cạnh cho trong sạch quan trường. Tất cả những điều đó đều là công việc cần kíp hiện nay, thế mà triều đình chỉ mới làm được một cách đại khái. Nếu xuất phát từ thực tâm đối với những công việc đó, thực tâm thi hành những chính sách đó, chẳng phải đợi tìm đâu xa, công cuộc nội trị sẽ tiến triển tốt đẹp vậy.

---

1. Phần lớn bài này đã được Nguyễn Văn Huyền trích dịch, in trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh,* tập I (với đầu đề là: *Mật sớ ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức thứ 19-1866).* Lần này xin công bố toàn văn, có sử dụng lại đoạn đã trích dịch nói trên (có chỉnh lý).

Cố nhiên, nội trị là việc cần làm, mà công việc phòng bị bên ngoài càng không thể buông lỏng. Hình thể nước ta, trên là núi, dưới là biển, hai mặt đó yên thì nội địa sẽ yên, nếu có sơ khoáng thì quân dân ở nội địa muốn nghỉ ngơi cũng chẳng thế nào được. Về việc phòng giữ mặt biển thì giữ ở ngoài không bằng giữ ở trong..., phòng bị rộng không bằng phòng bị hẹp, người xưa đã từng bàn thế. Nay cửa biển ở các địa phương đều là nơi quan trọng, nhất thiết phải có kế hoạch phòng bị, hoặc đắp lũy đất, chuyển đặt đồn thủy hoặc tổ chức hương dũng chắn giữ đường sông. Những việc này, xin được giao cho các quan địa phương xem xét, tính toán kỹ càng và thực hiện sao cho thỏa đáng, trọn vẹn.

Tựu trung thì việc phòng giữ kinh thành là điều rất mực quan hệ. Kinh sư vốn là gốc của đất nước mà lại không xa biển, gần nhà thờ, việc phòng bị còn sơ sài, cho nên càng phải rất mực nghiêm cẩn. Thần đề nghị cho xem xét các vệ thủy quân, nhân lúc chưa có việc nên tập trung rồi phân vùng lại đóng đồn, trước sau hỗ trợ cho nhau, thiết tưởng cũng là nghiêm cẩn, có phòng bị. Vả lại, các quân doanh thủy bộ trong ngoài Kinh thành đều là nơi quân cơ quan trọng, xin giao trọn cho một hai vị thân huân trọng thần thống đốc mọi việc cho có chuyên trách.

Lại như các bậc công tử, công tôn, tôn thất ở các Phủ Hoàng thân còn rỗi rãi, số lượng quá đông mà không có sự quản lý nhất định. Đời xưa, những người tôn thất do Phủ Tôn nhân giao việc, ai biết chính sự thì giữ làm việc ở các công sở, không phải là để cho họ khó nhọc, mà là chung lo cho nước, nghĩa đương nhiên phải thế. Giữ nước tức là giữ nhà mình vậy. Nay nên lập sổ những người đã đến tuổi thành niên, chia thành các ban, trực thuộc vào Phủ Tôn nhân, lúc bình cứ làm việc thường, khi biến thì do các vị hoàng thân thống lĩnh, hiệp lực với quân lính phòng thủ Kinh thành. Câu "lòng bụng giữ thành" [1], "phên giậu tường gốc" [2] biết đâu chẳng phải do từ chỗ đó? Việc này, xin Phủ Tôn nhân xem xét kỹ lưỡng bàn luận thỏa đáng, đợi chỉ thi hành.

---

1. *Lòng bụng giữ thành:* do câu: "Công hầu phúc tâm, công hầu can thành", nghĩa là người đáng tin cậy, người giữ thành cho tước công, tước hầu, ở thơ *Thơ tạ, Kinh Thi.*

2. *Phên giậu tường gốc:* do câu: "Giới nhân duy phiên, thái sư duy viên, đại bàng duy bình, đại tôn duy bản", nghĩa là người mặc áo giáp là phên, quan thái sư là tường, nước lớn là bình phong, họ tôn thất là gốc, ở thơ *Bản thiên, Đại nhã, Kinh Thi.*

Lại nói về việc phòng thủ miền núi. Một dải núi rừng vùng thượng du các hạt Nam, Bắc, địa thế rộng rãi bao la, gấp mấy lần trung châu. Chẳng những vàng bạc, đồng sắt, tre gỗ, trăm thứ của cải đều từ đấy ra, mà các bậc đế vương, danh thần, tướng võ, tướng văn đời trước đều đã lấy đó làm đất dụng võ như nhà Đinh ở Hoa Lư, nhà Tiền Lê [1] ở Lam Sơn, nhà Hậu Lê [2] ở Ai Lao. Đầu thời Trung hưng [3] quan quân đánh giặc cũng có một cánh quân, đầu tiên theo đường lên miền ngược chiêu dụ những thổ hào, thổ mục như bọn Hà Công Thái, để họ hưởng ứng, sau đó đều được việc. Đẹp thay núi sông là báu vật của quốc gia! Từ khi thực hiện chế độ ràng buộc lỏng lẻo [4], mặc cho họ sống tạm bợ, người Miên, Lào lại nhân đó mà quấy nhiễu, khiến triều đình luôn luôn phải xử trí phiền phức. Vì thế, thời Minh Mệnh, vâng chỉ nhà vua đặt chức quan lưu động định làm theo cách đổi chức thổ quan thành chức quan do triều đình điều động. Thời Thiệu Trị, lại vâng thánh chỉ, đến nay đã thấy hiệu quả, thực là sự trù tính sâu xa của triều đình, mới được như thế.

Trước nay, bọn Tây không dám manh tâm với ta là vì sở trường của chúng chỉ có thể giở ra ở biển, chứ không thể đem dùng ở núi được. Nay tình hình biên giới như thế thì lòng gian của chúng luôn muốn rông càn, biết đâu không có lòng lang dạ sói. Lúc này, việc biên giới có phần thư thả, tưởng cũng nên xem xét một lượt, tùy theo tình hình tiện lợi của hình thế bờ cõi, đặt thêm tỉnh thành đóng trọng binh ở đó; mộ nhiều người Kinh, người Thổ đến để mở rộng ra chung quanh; dẹp yên mọi sự nổi dậy. Cây quang thì đường thông, đất rộng thì người đến. Từ đó mà khai khẩn đất hoang, tận dụng địa lợi, mở rộng uy tín, tỏ lòng nâng đỡ, lập chợ búa, thông buôn bán, tre gỗ như biển, cá muối như non, không đến mươi năm sẽ thành nơi đông đúc. Tuy không nói giàu mạnh, nhưng việc làm cho giàu mạnh không gì hơn thế. Nếu cho rằng đường xa, khí độc, thường tình người ta không thích tới, hoặc ngại thiếu tiền, không tiến hành được, thì cũng nên làm trước ở khoảng Thanh Hóa, Ninh Bình, Sơn Tây, hoặc

---

1. Chỉ thời Lê Lợi.

2. Chỉ thời Lê Trung hưng.

3. Chỉ thời Nguyễn Ánh.

4. Nguyên văn "ki mi". Chính sách các vương triều phong kiến xưa kia đối với các vùng đất xa xôi, hẻo lánh, thường không đặt quan cai trị trực tiếp, mà để cho các thủ lĩnh bản địa tự cai trị lấy (gọi là thổ quan) và chỉ chịu một số ràng buộc nhất định với chính quyền trung ương.

lấy chỗ dài bù chỗ ngắn, cắt nơi này đưa sang nơi kia để liệu đặt thêm tỉnh.

Thanh Hóa là đất trọng yếu, gốc rễ của quốc gia [1]. Một dải núi Tam Điệp là nơi qua lại trọng yếu từ Nam ra Bắc. Nên đóng chỗ hiểm trở, chặn nơi xung yếu, cũng là một việc làm quan trọng để khống chế vùng thượng du. Hiện nay, đã vâng cử phái viên đến Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị để sắp đặt trước. Còn về lộ Thanh Hóa cũng nên cử một vị đại thần họp cùng các tỉnh thần ở đó để bàn cách tiến hành. Như thần tuy ốm yếu nhưng nếu được phái đi giúp sức thì may mà ở cái tuổi chưa đến nỗi phải bỏ nơi ngòi rãnh [2] cũng xin cố gắng, mong mảy may đền đáp công ơn trong muôn một, thì thần tuy không dám chọn việc, nhưng cũng không dám lẩn tránh.

Thần lại có điều thỉnh cầu: Nước ta giáp giới đất Lưỡng Quảng nhà Thanh. Người phía đông quen với biển, người phía tây thạo về rừng. Từ trước tới nay, người Thanh giúp việc cho ta nhiều lắm. Buổi đầu dựng nước, khi khai thác vùng đất Nam Kỳ thì đã giao cho bọn hàng tướng ở Long Môn là Trần Thượng Xuyên, Dương Địch, Trịnh Cửu lĩnh chức Tiết chế từ xa để họ gắng sức. Lúc triều ta mới trung hưng đã xây dựng doanh Tuần Hải ở Kinh đô để dẹp giặc Tây. Việc giữ yên vùng biển thì lại giao cho Hà Hỷ Văn giữ chức Thống chế tự dẫn binh thuyền làm quân tiên phong. Gần đây, nghe tin nhà Thanh có chuyện rắc rối [3], người Lưỡng Quảng chạy trốn khắp nơi, một nửa đã lên rừng, hoặc xuống biển làm giặc. Đại loại như bọn hàng phỉ ở Cao Bằng, tàn quân ở Quảng Yên. Họ đã mất nơi đứng chân, cùng quẫn không chỗ nương tựa. Ta nhân đấy triệu vời họ, họ tất chạy xô tới, quân nhà Thanh giúp ta, làm lợi của cải cho ta tới bạc vạn. Vả lại, những con người này lại rất thích làm việc nghĩa, mong muốn lập được công lao như Bành Đình Tú, ta nên giao cho họ mộ quân, khuyên họ biết quên mình thì không việc gì là không thể được. Thiết tưởng những con người như thế ở hạt nào cũng có nhiều. Nhân cơ hội này, quan sở tại ở các địa phương hiểu dụ họ, để họ bỏ tiền của, sức lực, đi chiêu mộ. Ở vùng biển, lập đội tuần hải, giúp họ sinh sống ở vùng đất rộng, cát bồi ven biển. Nơi núi cao, lập đội khai sơn giúp họ sinh sống ở vùng đất rộng ven rừng, rồi chia thành từng đội, từng cơ,

1. Ý nói là nơi quê tổ dòng họ Nguyễn Triều.
2. Ý chỉ chưa chết.
3. Ý nói phong trào Thái Bình thiên quốc đã bị triều Thanh tiêu diệt.

堂壇鵝湖精舍亦曾有此禮否，若果有之不應經傳中闕此，六十爲壽其起於近世明矣. 唐子美云：人生七十古來希. 七十而希宜六十之爲壽也...

THƯ KHƯỚC TỪ CON EM XIN LÀM LỄ THỌ

Năm Bính Dần Tự Đức năm thứ 19 (1866).

Thời thái cổ, 120 tuổi là thượng thọ, 100 là trung thọ, 8-90 là hạ thọ. Thời trung cổ mới lấy 100 tuổi là thượng thọ, 8-90 là trung thọ, 70 là hạ thọ. Tuổi 60 so với tuổi thượng thọ thời thái cổ chưa được một nửa, so với thời trung cổ mới bằng già nửa, vậy thì có được dự gì vào loại tuổi thọ.

Song, tôn trọng tuổi tác, đặt làm lễ thọ không phải chỉ trong hai thời cổ đó mà đời càng về sau thì tuổi lại càng quý. Đời xưa mừng thọ đấng thân, có lễ mừng hằng năm, có lễ mừng hằng ngày. *Kinh Thi,* thơ *Bân phong* có câu: "làm rượu xuân này, để dâng lễ thọ" đó là chúc thọ hằng năm. Lão Lai Tử mặc quần áo sặc sỡ, hằng ngày múa trên sân cho cha mẹ xem là chúc thọ hằng ngày. Sách *Luận ngữ* viết: "Biết năm qua đi mà cây dương yêu quý từng ngày" là theo nghĩa ấy.

Lấy 10 năm là một tiết cũng không phải là phong tục cổ, cho nên sách *Lễ ký* không chép. Đức Khổng Tử hơn ai hết đã biểu dương các bậc thánh hiền. Thầy Chu Tử hơn ai hết đã coi đạo Nho là trung tâm. Nhưng thử xem đàn giảng Chu – Tứ, nhà học Nga Hồ [1] đã từng có lễ ấy chưa? Nếu quả là có, chẳng lẽ *Kinh* truyền lại để khuyết. Như thế rõ ràng là lễ thọ 60, đến những đời gần đây mới đặt ra. Nhà thơ Đỗ Phủ thời Đường viết: "Nhân sinh thất thập cổ lai hy". (Người sống đến bảy mươi, xưa nay hiếm). Bảy mươi mà hiếm thì nên làm lễ thọ sáu mươi.

---

1. *Chu - Tứ* là hai con sông ở nước Lỗ xưa (tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc ngày nay), nơi quê hương và cũng là nơi Khổng Tử từng mở trường dạy học. *Nga Hồ* là một ngọn núi, nay thuộc tỉnh Giang Tây - trên núi có hồ nuôi ngỗng - nơi Chu Hy (Chu Tử) cũng đã về mở trường dạy học.

Ta đội ơn sinh thành của cha ông, đến nay đã sáu mươi tuổi. Lúc nhỏ, bẩm sinh đã yếu lại nhiều bệnh. Lúc trưởng thành ra làm quan, ngang ngạnh vốn thói tục, lúc về mười năm, bị thôi thúc gọi ra năm sáu bận. Học đã kém lại sống trong thời ưa chuộng cổ văn, tài đã hèn lại sống ở thời dụng võ. "Đạo" đã chẳng trọn vẹn cho một thân, "hành" lại chưa được tin ở trong làng xóm. Tiến đã không có ích nơi triều đình, lui cũng thành vô bổ cho thế tục. Kinh sợ chút lòng, tiến lui hết nước, nỗi lo đi trên băng mỏng rớt xuống vực sâu chưa một ngày được thư thái. Ôi! Tấm thân yếu đau, lo âu mà được hưởng cái phúc ngu xuẩn như thế này, tuy nếu có đáng mừng thì cũng thẹn với chăn, hổ với bóng, muôn sự đều chẳng bằng người, lại còn nuốt hờn ngậm tủi vì bốn cõi đều cùng chung nỗi nhục [1]. Như thế thì đáng điếu đáng viếng chứ sao đáng được mừng thọ?

Vả lại, trước đây ta có trách nhiệm phụng dưỡng song thân, đúng vào lúc các Người ở tuổi ấy mà ta vẫn cách xa nghìn dặm, không thể bưng một chén rượu mừng thọ các Người. Nay ta là kẻ bất đức mà lại được sống đến thế này, các con muốn làm lễ thọ cho ta – kẻ làm con thì xẻn xo, khi làm cha lại xa xỉ – thì chỉ càng làm nặng thêm tội của ta.

Hiện nay, liền năm mất mùa đói kém, làng mạc tiêu điều, số bà con xóm giềng đợi ta mới nhóm bếp không phải là ít. Nếu mở ra tiệc tùng chè chén, tốn phí hàng trăm, ta bớt đi khoản tiêu vô ích đó để đỡ đần rau cháo cho bà con, khiến cho trong ngoài đều không chê bai là "bán cỗ lấy tiền". Như thế cũng là mừng thọ cho ta vậy.

Đức Khổng Tử nói rằng: "Đức không tu tỉnh, học không chuyên cần, đó là nỗi lo của ta". Thầy Mạnh Tử nói: "Nỗi lòng đau đáu, lo âu bầy nhỏ chẳng ít chuốc khinh, gây bao sự khó". Trong dịp đức Khổng Tử thọ sáu mươi, không thấy Người ở sân Lý [2], không ai dám xin gảy đàn sắt, đánh đàn cầm. Chính là vì như lời nói trên chăng?

Ôi! Điều được gọi là hiếu ấy, nhìn không thấy hình, nghe không thấy tiếng, chỉ là nuôi dưỡng cái chí mà thôi. Anh là con ta [3], chẳng tin lòng ta ư ? Em ta, các con thứ hai, thứ ba của ta có tin ta chăng?

---

1. Ý nói đất nước bị loạn lạc giặc ngoại xâm.

2. Lý - tên tự là Bá Ngư - là con Khổng Tử, được cha trực tiếp dạy học cho nên người ta nói "sân Lý" (Lý đình) là học cha. Đây ý nói Khổng Tử vào tuổi sáu mươi cũng không cho con làm lễ thọ.

3. Đây chỉ Vũ Kế Xuân, có lẽ là người trực tiếp viết thư xin được làm lễ thọ.

Đầu năm tới, làng xóm, họ hàng lễ lạt rất nhiều. Tháng hai, tháng ba lại có giỗ ông ngoại. Việc cỗ bàn tế lễ, con phải đứng ra đảm đương. Dịp ấy rời nhà đi xa rõ ràng bất tiện, cho nên con bất tất phải vào chỗ cha và cũng bất tất phải bầy đặt tiệc thọ. Nếu con cứ nhất thiết muốn làm thì đợi lúa mùa chín, ta may còn sống, lại may được về quê thì bấy giờ ra tí chút cũng chưa phải muộn.

Còn những điều khác, đã nói ở thư trước, không nhắc lại nữa.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

山中雜記

山居獸多猛, 相驚以虎夜重閉, 扃其户, 三犬盡啞. 日午鎗弩. 出以獵犬從, 遇於狃, 有羊質而豹皮者. 直前取犬, 不食而去. 獵者疑其贋, 嗾之追. 困于石, 視之信羊也. 犬益促, 追益急. 鄰犬聞之百而吠蓋吠形一而吠聲百也. 獵歸驕其鄰, 吾歇驕也. 飼以肉飼半, 戒之曰, 幸豹贋耳. 有眞豹在, 百汝之肉不足將無狃. 戒其傷汝, 後數日犬果肉於豹, 既以語予笑曰. 凡物之遭有幸有不幸, 犬一也何前之幸而後之不幸歟. 予聞山中有狐托虎以揚威跡虎而行, 百獸震恐羊與狐贋等耳. 以情言之, 羊眞而狐狡. 羊之蒙豹, 無意於欺人. 狐之托

Người đi săn về khoe với người hàng xóm: "Tôi hết sức tự hào!", rồi biếu một miếng thịt. Người hàng xóm chỉ ăn một nửa, rồi dặn anh thợ săn: "May mà là báo giả. Nếu là báo thật thì thịt của hàng trăm người như anh cũng không đủ cho báo. Tôi không tiện ăn hết là có ý can anh đừng tham để đến thiệt thân".

Mấy ngày sau, con chó bị báo ăn thịt. Anh thợ săn kể lại, ta cười nói rằng: "Phàm mọi sự đời đều có cái may và cái không may. Lấy con chó là một ví dụ. Tại sao trước đây nó gặp may, mà sau đó lại không gặp may? Ta nghe trong núi có con cáo đội lốt hổ để dương uy, cứ theo vết chân hổ mà đi, khiến trăm loài thú đều sợ hãi. Dê với cáo cùng giả như nhau. Xét về tình, dê chân thực mà cáo xảo trá. Dê giống báo đã vô ý làm người ta hiểu lầm. Cáo đội lốt hổ là có ý đe dọa loài thú. Vậy thì làm gì có sự may với con cáo và không may với con dê. Lấy chuyện con cáo để cười con dê thì sẽ coi muôn loài thú là giả dối hết. Xảo trá mà gặp may, trung thực mà không may, đâu chỉ có con dê với con cáo. Ngay con người ta cũng vậy, thường thường bề ngoài hoa mỹ mà bên trong thì hủ bại. Dê đội lốt báo, cáo đội lốt hổ, chỉ có cái tiếng không có cái thực, đại để cứ đầy rẫy như vậy. Dê hóa báo còn như vậy, không phải dê, không phải báo, thì sẽ ra sao?".

Bậc quân tử từng nói: "Thà làm con dê trung thực, chớ làm con cáo giảo quyệt". Con cáo không đáng nói đến. Còn con dê, ôi con dê, chớ có để cho chó sủa cắn.

Ta ghi lại chuyện này để tự răn mình.

Phạm Văn Thấm *dịch*

VŨ DUY THANH
(1807 - 1859)

Vũ Duy Thanh hiệu là Trừng Phủ, tự là Vĩ Nhân, quê làng Kim Bồng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay thuộc xã Khánh Hải, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình).

Đỗ Phó bảng năm 1851, ngay sau đó đỗ Bảng nhãn, dân gian tôn xưng là Trạng Bồng. Tám chín năm làm quan, chuyên giữ các chức vụ học quan từ tư nghiệp đến tế tửu Quốc Tử giám.

Ông có làm bản điều trần tám điều, yêu cầu triều đình cải cách lối dạy học, thi cử nhưng không được dùng. Giặc Pháp đánh Đà Nẵng, năm 1858 ông dâng sớ xin quyết đánh. Không được trả lời, ông lại ngày đêm nghiên cứu binh thư, tìm phương sách chống giặc. Mất vì bệnh dịch, ngày 9-5-1859.

Tác phẩm: *Trừng Phủ thi văn tập, Chế khoa Bảng nhãn Vũ Duy Thanh tập, Bồng Châu thi văn tập.*

移洋蘭

嗟嗟賤草出毛洋
偶占嘉名說吉祥
房可引蜂疑有蜜
色能誇蝶本無香
刀攢大葉將安用
芋結深根豈得常
似爾不才宜遠斥
莫教花譜點群芳

Phiên âm:

DI HƯƠNG LAN

Ta ta tiện thảo xuất mao dương,
Ngẫu chiếm gia danh thuyết "cát tường",
Phòng khả dẫn phong nghi hữu mật,
Sắc năng khoa điệp bản vô hương.
Đao toàn đại diệp tương an dụng?
Vu kết thâm căn khởi đắc thường.
Tự nhĩ bất tài nghi viễn xích,
Mạc giao hoa phổ điểm quần phương.

Bồng Châu thi văn tập

Dịch nghĩa:

CHUYỂN CÂY LAN TÂY [1]

Loại cỏ hèn từ Tây đưa vào,
Ngẫu nhiên được gọi là "điềm lành'.
Bầu hoa hấp dẫn ong, vì chúng tưởng có mật,
Sắc hoa khoe khoang với bướm, song vốn không có hương.
Lá to như lưỡi dao, dùng làm gì được?
Rễ kết thành chùm, đâu phải chuyện thường.
Bất tài như ngươi, phải quẳng cho xa,
Không cho lọt vào loại hoa thơm.

Dịch thơ:

Hoa hèn cỏ mọn tự Tây sang,
"Cát, kiếc" tên nghe đến lạ nhường.
Nhị rủ rê ong, chừng có mật,
Sắc khoe khoang bướm, vốn không hương.

---

1. *Nguyên chú của tác giả* (dịch): "Có loại cỏ gọi là lan Tây, người ta còn đặt thêm cho nó là "cát tường" (nghĩa là điềm tốt lành). Học trò ta thích nó, lấy một nhánh trồng trước cửa sổ. Ít lâu sau nó rườm rà và chen chúc các cây hoa khác; hoa nó không thơm, lá nó không thể làm rau, rễ nó cũng không ăn được. Ta thấy nó vô ích, hại đất, là "điềm lành" cái gì? Ta sai chuyển nó ra ngõ cùng với các loài cỏ, chẳng muốn làm xấu hổ loài hoa. Đâu phải rằng ta ghét Tây mà coi nó cũng như cỏ, hay là mọi người cũng một lòng như ta mà lời nói của ta không đến nỗi sai. Vậy ta làm thơ này để hỏi các vị quân tử".

Lá to như mác, dùng sao được,
Rễ kết thành chùm, thực khó thương.
Mi vốn bất tài, mau cút thẳng,
Hoa thơm chớ lộn giống hoa thường.

Đàm Phú Bộ *dịch*

*

戊午元旦聞鄉民大饑常禮皆廢感作

忙聞四野雁嗷鳴
最是家鄉慘我情
誰謂父兮誰謂母
痛哉死者痛哉生
幾回跼蹐慚尸素
何日優游致太平
惆悵幽靈猶餒鬼
閻羅應爲施泉扃

Phiên âm:

MẬU NGỌ NGUYÊN ĐÁN, VĂN HƯƠNG DÂN ĐẠI CƠ, THƯỜNG LỄ GIAI PHẾ, CẢM TÁC

Mang văn tứ dã nhạn ngao minh,
Tối thị gia hương thảm ngã tình.
Thùy vị phụ hề, thùy vị mẫu,

Thống tai tử giả, thống tai sinh.
Kỷ hồi cục tích tàm thi tố,
Hà nhật ưu du trí thái bình?
Trù trướng u linh do nỗi quỷ,
Diêm La ưng vị thí tuyền quynh.

Bồng Châu thi văn tập

Dịch nghĩa:

TẾT NGUYÊN ĐÁN MẬU NGỌ (1858), NGHE TIN DÂN LÀNG ĐÓI TO, BỎ CẢ LỄ TẾT, CẢM TÁC [1]

Nghe tiếng nhạn kêu khắp bốn bề,
Tình cảnh quê nhà rất mực thê thảm.
Người thì kêu mẹ kẻ gọi cha,
Đau đớn cho người chết, lại đau đớn cho kẻ sống.
Bao phen bị ràng buộc, nghĩ thẹn cho tấm thân ngồi dưng,
Ngày nào vui chơi thỏa thích trong cảnh thật sự thái bình?
Xót nỗi những linh hồn đang là quỷ đói,
Nơi chín suối, Diêm Vương phải mau mở cửa bố thí.

Dịch thơ:

Vẳng nghe bốn phía nhạn kêu sầu,
Cảnh đói quê nhà thảm xiết bao!
Khóc mẹ, kêu cha, nghe có thấu,
Sống đày, chết đọa, nghĩ mà đau.
Nghề quan ăn bám, riêng lòng thẹn,
Thời thịnh rong chơi, đợi lúc nào?
Thương nỗi hồn ma còn chịu đói,
Diêm Vương phát chẩn liệu mau mau.

Đàm Phú Bộ, Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

---

1. *Lời dẫn của tác giả* (dịch): "Tục ngữ: "No ba ngày Tết, ấm ba tháng hè". Tết năm nay nhiều người chết đói, bỏ cả tết nhất, không những người đói mà ma cũng đói. Thương thay! Thương thay!".

TRẦN BÍCH SAN
(1840 - 1877)

Trần Bích San hiệu là Mai Nham, tự là Vọng Nghi, quê xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc nội thành Nam Định). Ông là con Phó bảng Trần Doãn Đạt, từng theo học Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Năm 1864, đỗ đầu thi hương, sau đó đỗ đầu thi Hội, thi Đình, cho nên nhân dân còn gọi ông là Tam nguyên Vị Xuyên.

Hơn 10 năm làm quan dưới triều Tự Đức, lần lượt giữ các chức vụ: Tu soạn Viện Hàn lâm, Án sát Bình Định, Biện lý Bộ Hộ, Tuần phủ Hà Nội v.v... Năm 1877, được thăng Tham tri Bộ lễ, làm chánh sứ sang Pháp. Chưa kịp đi thì mất đột ngột ở Huế.

Có chí hướng muốn đem tài năng ra giúp dân, giúp nước, điều trần vạch rõ thói quan lại tham nhũng lúc ấy, đề xuất nhiều kiến nghị cải tổ giáo dục, tuyển chọn nhân tài, phòng bị đất nước. Năm 1869, làm phó chủ khảo trường thi Hương Thừa Thiên, khi ra đề thi gợi ý sĩ tử, ông nói trái luận điểm của Tự Đức vì nhà vua nhượng bộ, thỏa hiệp với giặc Pháp. Do đó ông bị giáng cấp.

Tác phẩm: *Nhân sư kim giám, Mai Nham thi thảo.*

李翁仲

萬里龍庭起戰鋒
秦人多謝越人功
英雄牢落鄉村裡
幾入官家識眼中

Phiên âm:

LÝ ÔNG TRỌNG

Vạn lý Long Đình khởi chiến phong,
Tần nhân đa tạ Việt nhân công.
Anh hùng lao lạc hương thôn lý,
Kỷ nhập quan gia thức nhãn trung.

Mai Nham thi thảo

Dịch nghĩa:

LÝ ÔNG TRỌNG [1]

Nơi xa xôi muôn dặm, người Hung Nô gây chiến tranh [2],
Người Tần phải nhờ công lao người Việt nhiều lắm.
Bậc anh hùng lao khổ ở chốn thôn dã,
Mấy ai đã lọt được vào mắt nhà vua.

Dịch thơ:

Muôn dặm Hung Nô thế mạnh hùng,
Giữ Tần, người Việt góp nhiều công.
Anh hào chìm nổi nơi thôn dã,
Hồ dễ nhà vua để mắt cùng.

Mai Thanh *dịch*

---

1. *Lý Ông Trọng:* người huyện Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), thời An Dương Vương. Đã từng sang giúp Tần Thủy Hoàng, làm tướng đánh Hung Nô, giữ yên bờ cõi phương Bắc Trung Quốc.

2. Nguyên văn là "Long Đình": dân Hung Nô xưa kia thờ rồng, nên thường gọi cung điện chúa Hung Nô như vậy.

過海雲山

居延潭水水潺潺
水上風煙樓海寬
二十八年湖海氣
今年今日到雲山

南望河安永海溟
西蟠鑾棚北神京
千秋块圠群山表
不負雄關第一名

山上懸廬廬上山
山廬錯落碧雲間
樹遮疑是窮巒處
纔到巒窮又作巒

日暮風高海浪平
披雲擁樹到山扃
子長足跡終難遍
蕭叔情懷獨易生

劍馬崎嶇此一行
願將心事叩山英
歐人伎倆此如此
南國山河靈不靈

Phiên âm:

QUÁ HẢI VÂN SƠN

Cư Diên đàm thủy, thủy sàn sàn,
Thủy thượng phong yên lâu hải khoan.
Nhị thập bát niên hồ hải chí,
Kim niên kim nhật đáo Vân Sơn.

Nam vọng Hà - An - Vĩnh hải minh,
Tây bàn Man sách, Bắc Thần kinh.
Thiên thu ảng loát quần sơn biểu,
Bất phụ hùng quan đệ nhất danh.

Sơn thượng huyền lư, lư thượng sơn,
Sơn lư thác lạc bích vân gian.
Thụ già nghi thị cùng loan xứ,
Tài đáo loan cùng hựu tác loan.

Nhật mộ, phong cao, hải lãng bình,
Phi vân, ủng thụ, đáo sơn quynh.
Tử Trường túc tích chung nan biến,
Tiêu thúc tình hoài độc dị sinh.

Kiếm mã kỳ khu thử nhất hành,
Nguyện tương tâm sự khấu sơn anh:
Âu nhân kỹ lưỡng thử như thử,
Nam quốc sơn hà linh bất linh?

Mai Nham thi thảo

Dịch nghĩa:

QUA NÚI HẢI VÂN

Như mặt đầm Cư Diên, nước gợn sóng lăn tăn [1],
Trên mặt nước, gió và khói dựng lầu bể bát ngát,
Hai mươi tám tuổi, ôm mang chí khí hải hồ,
Vậy mà năm nay, ngày nay mới tới được núi Hải Vân.

Núi này phía Nam trông về bể Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên,
Phía Tây có bản làng người thiểu số bao quanh, phía Bắc là kinh đô.
Nghìn thu vẫn chót vót đứng đầu cả dãy núi,
Xứng với cái tên là "Đệ nhất hùng quan" [2].

Nhà treo lưng núi, núi lại ở trên nhà,
Nhà và núi xen nhau giữa trời mây xanh biếc.
Cây che khuất, tưởng là đến tận cùng eo núi,
Đến chỗ tận cùng núi, lại thấy eo núi tiếp theo.

Trời chiều, gió lộng tầng cao, mặt biển lặng sóng,
Vén mây, vin cây lên đến cổng trời.
Vết chân Tử Trường khó đi khắp mọi nơi [3],
Trước cảnh này, chàng Tiêu dễ sinh cảm khái [4].

---

1. *Đầm Cư Diên:* một cái đầm lớn và đẹp ở tỉnh Cam Túc (Trung Quốc), xưa còn gọi là Nhược Thủy. Đây tác giả mượn để nói cảnh đẹp mặt biển ở Hải Vân.

2. *Đệ nhất hùng quan:* nguyên văn bốn chữ đề ở cửa ải trên đỉnh đèo Hải Vân có nghĩa là: cửa quan hùng tráng bậc nhất.

3. *Tử Trường:* tên hiệu Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng đời Hán (Trung Quốc) đã đi nhiều nơi trong nước sưu tầm tài liệu lịch sử, viết nên bộ *Sử ký*.

4. *Chàng Tiêu:* tức Tiêu Lang. Thơ Thôi Giao đời Đường (Trung Quốc) có câu:

"Hầu môn nhất nhập thâm như hải,
Tòng thử Tiêu Lang thị lộ nhân.
(Một khi vào nhà quan rồi thì sâu hút như bể,
Từ đây chàng Tiêu chỉ là khách qua đường).

Ở đây ý nói, chàng Tiêu mà trông thấy cảnh biển này thì nỗi lòng cảm khái về thân phận mình càng dễ nảy nở.

Thanh gươm yên ngựa, chuyến này đi lắm gập ghềnh,
Xin đem tâm sự giải bày với thần núi:
Người Âu mánh khóe đến như thế đấy,
Non sông nước Nam có thiêng hay không?

Dịch thơ:

Nước lăn tăn mặt đầm gợn sóng,
Khói xây lầu biển rộng bao la.
Hăm tám năm chí hải hà,
Đèo mây nay mới đi qua một lần.

Vĩnh - An - Hà cõi Nam biển bạc.
Tây bản Lào, phía Bắc đế kinh.
Ngàn thu sừng sững non xanh,
Hùng quan bậc nhất chanh vanh hiểm nghèo.

Núi chon von nhà treo lưng núi,
Non với nhà len lỏi trong mây.
Cây che, tưởng dứt non này,
Đến nơi non lại chen cây chập chùng.

Chiều bảng lảng, sóng bằng, gió nổi,
Lên cổng trời, rẽ khói vin cây.
Tử Trường đâu khắp dấu giày,
Chàng Tiêu cảnh ấy cũng ngây ngất tình.

Mang gươm, ngựa gập ghềnh lần bước.
Nỗi niềm riêng giãi trước non xanh:
Giặc Tây mánh khóe trăm khoanh,
Nước Nam sông núi có linh chăng là?

Mai Thanh *dịch*

登行山後記見

灌漑津頭入化閨
行山一簇五雲低
玄眞洞左兼藏右
江海臺東復望西
何事蒼翁勞巧設
卻教白鬼漫留題
徘徊日暮登舟返
山自巉巖草自萋

Phiên âm:

ĐĂNG HÀNH SƠN HẬU KÝ KIẾN

Quán Khái tân đầu nhập Hóa Khuê,
Hành Sơn nhất thốc ngũ vân đê.
Huyền, Chân động tả kiêm tàng hữu,
Giang, Hải đài đông phục vọng Tê (Tây).
Hà sự thương ông lao xảo thiết?
Khước giao bạch quỷ mạn lưu đề.
Bồi hồi nhật mộ đăng chu phản,
Sơn tự sàm nham, thảo tự thê.

Mai Nham thi thảo

Dịch nghĩa:

GHI NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY SAU KHI LÊN NÚI NGŨ HÀNH [1]

Qua bến Quán Khái, vào đến Hóa Khuê [2],
Lên cụm núi Ngũ Hành, mây ngũ sắc như thấp xuống.
Động Huyền Không ở bên trái, lại có động Tàng Chân bên phải [3],
Đài Vọng Giang ở phía Tây, lại có đài Vọng Hải phía Đông [4].
Việc gì ông xanh phải vất vả, khéo léo xếp đặt?
Để cho bọn quỷ trắng viết đề bậy bạ [5].
Chiều hôm, lòng bồi hồi xuống thuyền trở về,
Núi đá dựng đứng, cây cỏ thẫm xanh.

Dịch thơ:

Qua bến Quán, ấp Khuê rong ruổi,
Năm sắc mây trời dưới non Hành.
Huyền, Chân hai động bao quanh,
Đài Giang, đài Hải chanh vanh Đông hoài.
Hoài công bấy thợ trời sắp đặt,
Non nước này để giặc đề tên.
Ngậm ngùi, chân bước xuống thuyền,
Cỏ xanh, núi thẫm ngời lên ánh tà.

Mai Thanh *dịch*

---

1. *Núi Ngũ Hành:* dân gian gọi là núi Non Nước, một cụm năm hòn núi ở gần Đà Nẵng, một thắng cảnh ở Đà Nẵng.

2. *Quán Khái, Hóa Khuê:* dân gian gọi là Quảng Cái, Hóa Quê, tên hai làng ở gần núi Ngũ Hành.

3. *Huyền Không, Tàng Chân:* tên hai cái động đá nổi tiếng ở đó.

4. *Vọng Giang, Vọng Hải:* tên hai cái đài bằng đá xây vào thời Minh Mệnh, một cái ở phía Tây nhìn về sông Hàn, một cái ở phía Đông nhìn ra biển.

5. *Nguyên chú của tác giả* (dịch): "Người Tây thường qua lại chơi ngắm, viết chữ lên đá núi".

聞洋人逼取永安河三省感作

南中不可道
夷虜最綜橫
直括三州地
何勞一寸兵
靈州城已沒
宋境户誰扃
驢技猶能逞
豺心且日生
至仁懷帝德
神武望天聲
此地多豪傑
悠悠故國情

Phiên âm:

VĂN DƯƠNG NHÂN BỨC THỦ VĨNH - AN - HÀ TAM TỈNH CẢM TÁC

Nam trung bất khả đạo,
Di lỗ tối tung hoành.
Trực quát tam châu địa,
Hà lao nhất thốn binh.

Linh Châu thành dĩ một,
Tống cảnh hộ thùy quynh?
Lư kỹ do năng sính,
Sài tâm thả nhật sinh.
Chí nhân hoài đế đức,
Thần vũ vọng thiên thanh.
Thử địa đa hào kiệt,
Du du cố quốc tình.

Mai Nham thi thảo

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI NGHE TÂY BỨC CHIẾM BA TỈNH VĨNH LONG, AN GIANG, HÀ TIÊN

Tình cảnh trong Nam thôi hết nói,
Bọn giặc man rợ rất mực ngang ngược.
Chiếm liền một lúc cả ba tỉnh,
Chẳng tốn một tấc sắt nào [1].
Thành Linh Châu đã mất rồi,
Thì ai là người canh giữ cửa cho bờ cõi nhà Tống? [2]
Nếu loại tài năng con lừa của quân địch còn thi thố được [3],
Thì lòng lang, dạ sói của chúng ngày càng nảy sinh.

---

1. Chỉ việc Phan Thanh Giản đầu hàng nộp ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho Pháp 1867.

2. *Thành Linh Châu:* ở phía Tây Bắc Trung Quốc. Khi thành này bị quân Kim chiếm, thì triều đình nhà Tống không còn chống đỡ được nữa. Đây ý nói: Pháp đã chiếm Nam Kỳ thì nước ta khó giữ được.

3. *Tài năng con lừa:* Liễu Tông Nguyên trong một bài văn có ý nghĩa ngụ ngôn của mình có kể rằng: đất Kiềm vốn không có lừa, một hôm có người mang lừa tới thả dưới núi. Con hổ thấy lừa to rất sợ, sau lân la đến gần, lừa tức đá liền. Hổ biết rằng lừa chỉ có tài thế thôi, liền nhảy vào cắn và ăn thịt. Do đó "tài năng của lừa" dùng chỉ kẻ tài hèn.

Nhà vua luôn tỏ lòng chí nhân,
Nhưng cũng ngóng đợi oai thần vũ của triều đình,
Đất trong Nam vốn lắm hào kiệt,
Mối tình cố quốc vời vợi biết sao nguôi.

Dịch thơ:

Miền Nam thôi hết nói,
Giặc dữ quá hoành hành.
Chẳng tốn một tấc sắt,
Chiếm luôn ba tỉnh thành.
Linh Châu, thành đã mất,
Nhà Tống, cổng ai canh?
Còn giở mẹo lừa được,
Ai là dạ sói sinh.
Chí nhân, lòng thánh đế,
Uy vũ cậy triều đình.
Đất ấy lắm hào kiệt,
Non nước vẫn nặng tình.

Mai Thanh *dịch*

戊辰元旦

春風慣相識
復度海關來
晴日窺吟榻
鳴禽勸酒杯

河山新色相
君父舊情懷
今年牛渚上
曾否有花開

Phiên âm:

MẬU THÌN NGUYÊN ĐÁN

Xuân phong quán tương thức,
Phục độ hải quan lai.
Tình nhật khuy ngâm tháp,
Minh cầm khuyến tửu bôi.
Hà sơn tân sắc tướng,
Quân phụ cựu tình hoài.
Kim niên Ngưu Chử thượng,
Tằng phủ hữu hoa khai?

Mai Nham thi khảo

Dịch nghĩa:

MỒNG MỘT TẾT NĂM MẬU THÌN (1868)

Gió xuân vốn cùng ta quen biết.
Nay lại qua cửa biển về đây.
Ngày tạnh ráo, mặt trời nhòm vào giường nhà thơ,
Tiếng chim hót như mời nâng chén.
Màu sắc non sông đã đổi mới,
Tấm lòng nhớ vua, cha vẫn như xưa.
Năm nay trên Bến Nghé [1]
Không biết có còn hoa nở không?

---

1. *Bến Nghé:* chỉ đất Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Năm này, tác giả đang ở Bình Định, nhân ngày xuân nhớ đến Nam Kỳ đã mất vào tay giặc Pháp.

Dịch thơ:

Gió xuân quen biết cũ,
Lại vượt bể lên bờ,
Chim ríu ran chuốc chén,
Nắng nhấp nhánh giường thơ.
Non nước sắc màu mới,
Vua cha tình nghĩa xưa.
Xuân nay trên Bến Nghé,
Hoa có nở chăng là?

Mai Thanh *dịch*

海濤

黄堂秋夜寂
臥聽海濤鳴
鬼國猶爲梗
波心自不平

Phiên âm:

HẢI ĐÀO

Hoàng đường thu dạ tịch,
Ngọa thính hải đào minh.
Quỷ quốc do vi ngạnh,
Ba tâm tự bất bình.

Mai Nham thi thảo

Dịch nghĩa:

SÓNG BIỂN

Đêm thu lặng lẽ ở chốn phủ đường,
Nằm nghe tiếng sóng biển kêu.
Nước quỷ còn càn rỡ,
Tự lòng sóng cũng nổi trận bất bình.

Dịch thơ:

Chốn phủ đường đêm thu lặng lẽ,
Nằm lắng nghe sóng bể rì rào.
Giặc kia càn rỡ xiết bao,
Nỗi lòng sóng cũng xôn xao bất bình.

Mai Thanh *dịch*

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ
(1828 - 1871)

Nguyễn Trường Tộ người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Gia đình ông theo đạo Thiên Chúa. Nhà nghèo, bố mất sớm, nhưng do thông minh và chuyên cần, ông cũng tinh thông Nho học. Năm 1855, nhà thờ xứ Tân Ấp mời ông dạy chữ Hán, từ đó ông mới học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Năm 1858, giám mục Gôchiê (Gauthier) đưa ông sang Pháp. Trên đường đi, ông có ghé vào La Mã gặp Giáo hoàng rồi đến Pari. Ở Pháp ông tập trung thời giờ học hỏi và nắm được kiến thức vừa lý thuyết vừa thực tiễn về rất nhiều lĩnh vực, đọc sách và đi tham quan các nơi. Năm 1861, ông về nước, bị thực dân Pháp bắt làm công việc phiên dịch một thời gian. Như vậy, dã tâm của bọn Pháp với Nguyễn Trường Tộ cũng không ngoài ý muốn là lợi dụng ông sau này làm tay sai cho chúng. Nhưng có tinh thần yêu nước, ông đã tìm cách trở về quê nhà và muốn đem những hiểu biết của mình ra giúp nước. Từ năm 1861 đến năm 1871, ông đã gửi lên triều đình Huế nhiều bản điều trần đề nghị cải cách. Đáng chú ý nhất là bản *Thiên hạ đại thế luận* (1863), *Dụ tài tế cấp bẩm từ* (1863), *Lục lợi từ* (1866), *Tế cấp bát điều* (1867), *Nam Kỳ* (1871), *"Kế hoạch thu hồi sáu tỉnh"*, *"Đánh úp Gia Định"* (1871). Trong những bản điều trần, ông đã thiết tha đề nghị triều đình cải cách về chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, giáo dục để làm cho dân giàu nước mạnh. Nhưng ông lại kiên trì đường lối tạm hòa và dựa vào triều đình để tiến hành cải cách, rồi sau mới lấy lại đất đã mất. Nhưng vì ông đã phạm sai lầm là có thời gian làm việc với Pháp, như ông đã tự nhận ra nên ông không được tin dùng. Những đề nghị của ông không những bị triều đình mục nát gạt bỏ mà cũng không được đa số nhân dân và những sĩ phu yêu nước lúc đó hiểu biết để ủng hộ.

Ông mất tại quê nhà năm 1871. Ngoài các bản điều trần, ông còn có thơ văn khác.

BÀI TRẦN TÌNH

(Ngày 26 tháng ba năm Tự Đức thứ 16, tức 13 tháng 5 năm 1863)

Tôi thuở bé không được dạy bảo, lớn lên lưu lạc nhiều nơi, nhưng những hoài bão và việc làm của tôi có chỗ khác người.

Từ bé tôi đã thận trọng trong việc giao du, thích yên tĩnh, đối với tất cả những sự cầu danh, lấn lướt, giành công, tham lợi, tôi đều coi như mây bay nước chảy. Vả lại, tôi không ham thích kinh doanh, không thích chuyện vợ con, đoạn tuyệt với hai cạm bẫy tài sắc. Người ta ở đời sở dĩ không được thanh thản tự do mà phải chìm đắm trong lưới trần tục, lạc theo phường phản nghịch, đều do hai cạm bẫy này mà ra cả. Tôi thoát khỏi vòng đó, cho nên việc làm của tôi có khác người như những điều sau đây là những bằng chứng xác thực. Đấy là điều khác thứ nhứt.

Đến lúc lớn lên, tôi chu du các nước, những điều mắt thấy tai nghe góp lại thành một sự ích dụng lớn. Về việc học, không môn nào tôi không để ý tới: cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáp, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu, nhất là để ý nghiên cứu về sự thế dọc ngang, tan hợp trong thiên hạ. Thường những người học được như vậy hay dùng làm phương tiện để cầu vinh, để tiến thân, còn tôi thì dùng để đền đáp lại cái mà trời đã cho tôi học được, chứ không mong kiếm chác một đồng tiền nào. Đấy là điều khác thứ hai.

Đến lúc đạo sắp bị diệt, tôi qua sông vượt biển để giữ lấy cái chân lý. Tuy nhiên đến các nước ngoài, trước mặt những người quyền quý, lời nói việc làm của tôi đều giữ thể diện cho nước mình. Nếu ai làm nhục đến các bậc công khanh nước ta, tôi đều biện bác ngay không chút sợ sệt. Như người khác ở địa vị tôi lúc ấy, tất hạ mình tôn xưng người, cúi đầu luồn lụy để được yên thân. Còn tôi thì biện bác ngang nhiên tỏ rõ tài năng của mình, tán dương rất mực những điều sở trường của nước mình và che đỡ những điều sở đoản. Tôi không có chức phận của người sứ giả ngoài bốn phương, mà làm được

như thế. Đấy là điều khác thứ ba.

Kịp đến lúc người Pháp gây hấn với ta, tôi đã cực lực chối từ lời mời của họ. Nhưng sau nghĩ rằng tình thế nước ta hiện nay tạm hòa là thượng sách. Vì chưa đủ sức chống chọi được với họ, cho nên, phải uốn nắn mà theo họ. Như thế may ra góp được một phận nhỏ đối với việc bàn hòa. Nỗi khổ tâm của tôi phải uyển chuyển để được chu toàn thật không bút mực nào tả được. Nhưng ở lâu với nước Tề đâu phải là chí nguyện [1]. Tôi đã dự định trong lòng từ lâu, nếu như việc đó được thành công thì tôi lại bay bổng cao xa, ngao du khắp bốn bể. Như trước kia tôi có đưa cho người bạn Trung Quốc câu thơ đề rằng: "Thành công tôi sẽ ngao du" (Công thành ngã diệc tầm hãn mạn). Đấy là nguyện vọng của cả đời tôi. Như thế thì tuy sống cảnh giang hồ mà lòng vẫn lo tưởng đến nơi lăng miếu triều đình. Đấy là điều khác thứ tư.

Sau đó rồi Đại Đồn [2] thất thủ, người Pháp giao cho tôi việc giữ gìn giấy tờ. Tôi thật như mũi tên nằm trên lòng cung. Thế nhưng, lời lẽ trong các giấy tờ một bên tôi gọi là "quan binh", một bên tôi gọi là "triều binh". Hễ có những lời thô bỉ, nhục mạ tôi đều sửa lại cho được trang nhã nghiêm chỉnh, không khi nào dựa thế mà quên đại nghĩa. Người xưa ở trong hàng trận mà không thất lễ vua tôi. Chỉ chừng đó cũng đã được bề trên yêu quý. Còn tôi đang ở trong lòng địch, không quyền thế, chúng tác uy tác phúc trên đầu mà giữ được lễ nghĩa như thế lẽ nào lại không hơn những người xưa đó hay sao? Hơn nữa, tôi còn làm trung gian điều hòa hai bên để giảm bớt sự hà khắc, gay gắt của kẻ địch để cứu giúp nhân dân khỏi vòng nước lửa. Đối với những người chịu sự giúp đỡ kín đáo đó, tôi cũng không lấy đó làm điều ân đức. Mỗi khi thấy các quan của triều đình bị nhục, tôi coi họ như cha mẹ mình mà âm mưu thâm tỏ lòng cung kính, an ủi, tìm cách sắp xếp, cách cư xử, để tránh sự ngược đãi của kẻ địch. Nhưng tôi cũng phải khéo léo không để lộ dấu tích, sợ kẻ địch sinh nghi. Việc này xin hỏi quan lãnh binh thì biết rõ. Nếu như người khác ở địa vị ấy sẽ hoạnh họe cầu lập công, thêm dầu thêm lửa, xúi địch giết hại để thỏa mãn thù hằn. Còn tôi, tôi vẫn nghĩ tới luân thường đạo lý, không

---

1. Nguyên văn: *Cửu Tề phi chí:* trích lời của Mạnh Tử, có ý nói: Ở lâu với nước Tề không phải là bản chí của Mạnh Tử, và ở lâu với nước Pháp không phải là bản chí của tác giả.

2. Tức là đồn Kỳ Hòa bị tràn ngập ngày 23-24 tháng 2-1861.

dám ôm lòng phẫn nộ, để tổn thương danh phận. Đấy là điều khác thứ năm.

Sau đó, khâm sai Nguyễn đại nhân [1] đến bàn việc hòa hiếu. Tôi vui sướng không biết bao nhiêu mà kể. Thường khi gặp phái viên ở trên tàu, tôi giả vờ chỉ trời đất như nói những chuyện không đâu, mà thực ra ở trong có vô số những mật thiết cơ mưu, mong phái viên nghe được mà đem về chuyển đạt. Tức như Đảng giặc Quảng Yên lúc ấy tuy chưa phát lộ, mà tôi đã nói với quan Phan [2] để bẩm lên triều đình mà đề phòng trước (Việc ấy là vào khoảng tháng ba năm Tự Đức thứ 14). Đến lúc bọn giặc nổi lên tôi lại hết sức nói với mọi người rằng: Bọn chúng không làm gì được. Ai mà theo chúng tất sẽ làm quỷ không đầu. Cũng có nhiều người nghe đến thế lực của chúng to lớn đã phụ họa theo, tôi lại cực lực ngăn cản và nói rằng: Nếu trời không có mắt, chúng nó mới hoành hành được. Tôi nói tôi sẽ lẻn về, họp những người oán ghét chúng, chết cũng quyết đánh, thề không chịu làm dân của chúng nó [3]. Những lời nói đó của tôi hiện những tín đồ trong bản đạo và người ngoài ai cũng biết. Ngày trước tôi cũng có đưa cho Phan đại nhân một câu thơ:

---

1. Tức Nguyễn Bá Nghi được phái đến thương thuyết với Sácnê tháng 3 và 4 - 1861.

2. Nguyên văn là *"Phan quý viên"*, tức một viên chức họ Phan, chứ không phải Phan Thanh Giản bởi vì trong đoạn sau khi nói tới Phan Thanh Giản thì tác giả nói "Phan đại nhân". Vả chăng Phan Thanh Giản chỉ tới Sài Gòn để ký *Hòa ước* 5-6-1862 (Tự Đức 15). Quan Phan nói ở đây phải là Phan Văn Khả ở đoạn sau?

3. Đảng giặc "Quảng Yên" mà tác giả nói đến đây là đảng Lê Duy Minh, cũng có nơi gọi là Lê Duy Phụng hay Tạ Văn Phụng, tự xưng là dòng dõi họ Lê đứng lên chống lại nhà Nguyễn. Theo linh mục Le Grand de la Lyraie, thông dịch viên của quân đội Pháp (1858-1873), người có quen biết Lê Duy Minh là thầy giảng của linh mục Castex, thì Lê Duy Minh theo Ba Khuất hoạt động tại vùng Quảng Yên từ năm 1851 nhưng thất bại, sang ở với các thừa sai Pháp tại Hồng Kông (đổi tên là Phụng) và năm 1858 theo Le Grand de la Lyraie về Đà Nẵng làm thông dịch cho Pháp, tìm cách làm áp lực để tướng Pháp đánh thẳng lên Huế, nên bị trả về Hồng Kông, đầu năm 1861, được người Pháp đem về Sài Gòn để manh nha lập đồ đảng quấy phá ở Bắc Bộ, điều mà Nguyễn Trường Tộ đã phát hiện và phản ánh với "Phan quý viên" năm 1862 là lúc Lê Duy Phụng được Pháp hỗ trợ mạnh để làm áp lực bắt triều đình Huế phải ký hòa ước 1862. Lúc này là lúc Nguyễn Trường Tộ trao cho Phan Thanh Giản câu thơ "Giặc ở Quảng Yên như cá ở trong chậu" tức không sống được lâu, sang năm Tự Đức thứ 19 (1866) thì Đảng của Lê Duy Phụng bị tiêu diệt hoàn toàn và Lê Duy Phụng bị bắt và xử tử.

"Quảng Yên cá chậu sống bao lâu,
Gia Định lừa [1] kêu kế đã cùng",

Xin xem câu ấy thì biết ý tôi. Bấy giờ đường vận chuyển lương thực cho quân thứ ở Biên Hòa gặp khó khăn. Có một lần tàu Pháp tuần hành nhặt được một bó công văn. Quan Pháp dùng những chữ số 1, 2, 3, 4... viết lên trên mỗi trang rồi đưa về tàu giao tôi phiên dịch. Trong đó tôi đã chọn lấy một hai điều không liên quan đến việc quân sự đem dịch ra, số còn lại thì tôi dịch tráo trở lời văn làm cho họ không hiểu được. Trong đó có một khoản nói về kế hoạch bí mật vận chuyển lương thực. Tôi bèn lấy một tờ giấy khác đánh số rồi đem tráo vào đó, bí mật lấy tờ giấy kia trao cho tri phủ Phan Văn Khả mang về.

Lại có một lần nữa, người Pháp bắt được bản ghi tên các nhà bá hộ ở Phước Lộc, Tân Hòa bấy lâu lén lút chở lúa gạo lương thực đến Phước Tuy như Phạm Cự Chung v.v... Tôi cũng đưa thay đổi cất giấu, nếu không thì mấy người này cũng không có đất mà ẩn náu nữa!

Còn như các hòa ước của hai bên trao đổi hàng chục lần thì trong chữ Pháp có chỗ nào nhục mạ không khiêm tốn, tôi đều bỏ hết không dám viết ra. Còn những công văn có lý thẳng lời hay có ích lợi cho việc nước tôi đều dịch rất rõ ràng đầy đủ. Lúc ấy hòa ước tuy chưa thành nhưng tướng Charner cũng đã dần dần có thái độ hòa dịu, đã chịu bớt cho số bạc bồi thường và giảm số đất phải nhượng. Chẳng may, có một bận tôi có việc phải đi xa, quan Pháp vớ được một đạo công văn giao cho viên giám đốc người Pháp nhờ một người Hoa phiên dịch, trong có mấy khoản nói về việc trao giải thưởng cho những người chém được quân và quan Pháp. Tướng Pháp thấy thế, liền cho là triều đình giả hòa. Tôi tuy đã nhiều lần giải thích, nhưng trong giấy lại có ghi ngày tháng làm căn cứ nên không thể làm sao được, trong lòng lấy làm ngại. Do đấy tướng Charner chán nản thất vọng thu xếp về nước.

---

1. "Lừa kêu": Trích chuyện của Liễu Tông Nguyên, nhà văn thời Đường, có kể là ở đất Kiềm vốn không có lừa, nhưng một hôm có người đã mang con lừa từ nơi khác đến thả trong rừng. Hổ thấy lừa to lớn, thì tưởng là vị thần, nghe lừa hí thì sợ, nhưng rồi dần dần nghe quen, nên lại gần, lừa tức giận tung vó đá hổ. Hổ sấn tới nhảy lên cắn cổ lừa ăn thịt. Do đó câu thơ "Gia Định lừa kêu kế đã cùng" có nghĩa là bọn Pháp ở Gia Định cũng giống như con lừa ở đất Kiềm đã hí lên rồi thì tài năng cũng đã để lộ ra hết rồi, chẳng còn gì đáng sợ nữa.

Tôi lại gởi cho Nguyễn đại nhân một bức thư. Khi ấy tôi đã dò biết tướng Bonard sắp sang. Ba tỉnh sắp mất. Phía trong phong bì bức thư đó, tôi lấy bút chì mật viết mấy hàng: "Xin đại nhân phái gấp một người lanh lợi có trí nhớ tốt đến chỗ ở của tôi, tôi có vài điều bí mật cần nói để người đó về trình lại, xin điều đình ngay để kịp cứu vãn tình thế". Ở phía ngoài mặt sau phong bì có viết mấy chữ "Xin xem bên trong phong bì". Nếu phong bì ấy còn đến ngày nay, thì hiện dấu chữ của tôi đủ làm bằng chứng, không biết vì sao không thấy Nguyễn đại nhân phái người đến hỏi. Tôi mong đợi đến mấy ngày. Rồi tướng Charner xuống tàu về nước, để lỡ mất cơ hội ấy. Tôi đành ngậm ngùi than thở mà tự nghĩ rằng: Phải chăng ý trời. Trời khiến thế? Người dẫu có cao mưu tài trí cũng không thể cưỡng được?[1]. "Đứng trước tình thế khó khăn ấy, nếu quả tôi là kẻ có lòng phản bội Tổ quốc thì sao tôi lại có thể cẩn thận suy nghĩ, bí mật lo liệu được như vậy? Kế đó tướng Bonard sang. Tôi thấy ông ta có những hành động nghịch lại việc bàn hòa. Tình thế đã khó lại khó thêm, tôi mới quyết ý xin thôi không làm việc nữa. Họ không chịu xét [2]. Tôi nhất định từ chối, không nhận bổng lộc. Ai cũng chê cười tôi là ngu. Mặc dù họ có cho người đến cố nài ép trao cho tôi, tôi cũng bỏ đi lánh mặt. Thấy lòng tôi quyết định, chí tôi vững chắc, họ lại đem quan chức ra dụ tôi. Tôi nói: "Nhận quan chức thì được bổng lộc, không nhận thì dù bần cùng đến phải làm đứa ăn xin cũng thà làm đứa ăn xin chứ không chịu theo mà phụng sự cho họ". Câu nói này hiện có cố Hòa [3] và những người lúc bấy giờ cùng nghe.

Xem thế thì thấy tôi đã cương trực như thế nào. Hơn nữa, mỗi khi nói chuyện với những bậc trí thức, tôi đều nói đến những hành vi và chính sách hà khắc của họ. Tuy nhiên cũng còn giữ lễ của kẻ trượng phu nên chưa dám nặng lời, và ngay đối với hạng ngu phu nô dịch, tôi cũng lời lẽ nhẹ nhàng. Nhưng về sau, đến lúc quá quắt không chịu được nữa, (ở đây tôi đã dùng rất nhiều lời lẽ để nói), đã ví họ như người đàn bà mới về làm dâu, thói xấu tật hư chưa manh nha lộ dạng. Đối với hạng ưa chuộng quyền thế lợi lộc thì tôi bảo như thế

---

1. Đoạn ngoặc kép *"Đứng trước tình thế khó khăn... Xin hỏi những người chung quanh sẽ biết tôi có đúng không. Vì vậy* không có trong *NAM PHONG* và Hv 135.

2. Đoạn *"Tôi nhất định từ ...mà phụng sự cho họ"* lại có trong *Từ Ngọc Nguyên Lân*, sđd, trang 27.

3. Tức Linh mục Croc, có tên Việt là cố Hòa, sau này là Giám mục giáo phận Vinh.

là vì "miếng ăn mà không nghĩ gì đến tư cách của mình". Đối với hạng người cho chúng là lớn mạnh mà sợ, thì tôi giận ra mặt, và bảo như thế là: "làm tăng trưởng nhuệ khí người ta, mà tự diệt uy phong của mình". Đối với hạng người cho chúng là giàu có, thì tôi mắng nhiếc rằng: "thứ ăn mày đến cửa nhà ai cũng chúc tụng". Đối với hạng người cho rằng chúng có thế lực vững, có nhiều lợi thế hơn có thể chịu đựng lâu dài, thì tôi bảo rằng "chuyện hưng thịnh suy vong là điều vô thường". Tôi lại đem những lợi hại của phương Tây xa xôi ra so sánh để thấy rằng chúng mạnh chỉ là tạm thời mà dễ yếu, còn ta tuy yếu mà dễ mạnh được lâu dài. Đó là điều tôi thường đem ra tranh luận mãi không thôi. Xin hỏi những người chung quanh sẽ biết tôi nói có đúng không. Vì vậy, ngày trước tôi có đưa cho Phan đại nhân một câu thơ rằng:

"Khói lửa trời Nam rồi sẽ dứt,
Phương Tây binh pháp tạm hùng thôi" [1]

Tôi nghĩ rằng thời kỳ khôi phục nước nhà đã có xác chứng ở bốn bể, dự tính được ở tương lai. Đi theo con đường nào mới được? Con đường phải theo không thể tìm ở trong nước mà phải tìm ở trong thiên hạ. Như trong tờ bàn về việc nên hòa năm xưa [2], tôi đã mật trình với Nguyễn đại nhân rằng: một là mình phải khéo léo ngăn chặn đừng để họ tìm cớ sinh sự làm lan rộng ra; hai là hãy thong thả sắp đặt đợi lúc họ sơ hở; ba là để dân thư thái củng cố sức lực. Như đoạn cuối trong bài có nói: Dân đã yên rồi thì sau sẽ đưa những người tài hiền đi ra bốn bể để học tập các nước lớn những phương pháp tấn công, phòng thủ, phân tán tập hợp. Ở chung với họ lâu ngày thì mới đo lường các đức tính, các lực lượng mà biết tình trạng của họ. Học được tinh thông rồi mới có kỹ xảo. Kỹ xảo giỏi thì mới mạnh, dưỡng uy súc nhuệ đợi thời mà hành động. Như thế thì tuy mất miền Đông mà lấy được miền Tây [3] cũng chưa lấy gì làm muộn.

---

1. Nguyên văn hai câu thơ có chữ *Ly hỏa* và *Đoài kim*.

Ly hỏa: Ly ở phương Nam thuộc hỏa, ám chỉ việc binh đao ở nước ta có ngày sẽ khắc phục được, *Đoài kim:* Đoài ở phương Tây thuộc kim, ám chỉ nước Pháp tạm thời xưng hùng.

2. Lời bản về việc nên hòa (*Hòa từ*) là một bản văn của Nguyễn Trường Tộ đã gởi cho Nguyễn Bá Nghi tháng 3-4-1861. Đây có thể là bản *"Thiên hạ đại thế nguyên tập"* đăng trên *NAM PHONG* số 100 tháng 11 - 1925.

3. Nguyên văn: *"Thất chi Đông ngung, thu chi tang du câu* trong *HẬU HÁN thư, Phùng Dị truyện*. Ý nói mất miền Đông (mặt trời mọc) mà lấy lại miền Tây (mặt trời lặn)

Còn như những điều mà triều đình thậm mưu mật nghị cố nhiên không phải là những điều mà kẻ thảo dã này dám bàn luận ước lượng đến. Nhưng tình thế lớn trong thiên hạ biến đổi vô cùng, thường thường có những cái mà con người không tính trước được. Dù là thánh nhân cũng không thể không học mà hay. Huống chi ta với họ phương Đông và phương Tây, đường đất xa nhau, mắt chưa thấy, tai chưa nghe, tình cảnh chưa thông hiểu, sự cơ chưa rõ hình. Chưa ra khỏi nhà nửa bước, thì làm sao mà biết được họ? Cho nên, Mục Công[1] đời Tần tuy có Bách Lý Hề, Thúc Kiển, Mạnh Minh là những người hiền nhưng xảy đến sự thế Tây Nhung cũng phải đợi Dư Do báo tin rồi mới biết. Lẽ nào ở trong triều có ba hiền lương như Bách Lý Hề, Thúc Kiển, Mạnh Minh mà lại không bằng một Dư Do sao? Rõ thực con người dầu là trí tuệ cũng có chỗ không đủ, dầu là thông minh cũng có chỗ không biết. Đến như Hán Cao Tổ không phải không thông minh, thế mà việc để tang Nghĩa Đế phải đợi Đổng Công nói rồi mới phát tang. Khổng Tử không phải là không có trí tuệ cao vượt, thế mà bị người dân quê bắt mất ngựa cũng phải đợi người giữ ngựa nói hộ rồi mới được trả lại. Đó là việc lớn trong thiên hạ không phải một mình có thể hiểu biết hết. Tính tình con người mỗi nơi mỗi khác, nếu không phải cùng nòi giống, không thể hiểu rõ được. Tôi tuy phận thấp hèn nhưng tình thế lớn dọc ngang trong thiên hạ, tình trạng lợi hại của những nước ngoài cũng biết đều sơ qua một vài điều. Từ lâu ôm ấp trong lòng chưa được nói ra! Cho nên trước kia tôi có đưa cho Phan đại nhân một bài thơ rằng:

Dệt mướn thôn Tây chẳng phải nghèo
Khung cửu nhà người sẵn đấy theo
Gấm vóc cung đông như hỏi đến
Kim vàng trân trọng nắn đường thêu[2].

Tôi lại đưa cho Phan đại nhân mấy câu:

Mặt trời cho dẫu không soi đến
Hướng dương xin vẫn nếp hoa quỳ[3].

---

1. Mục Công, vua nước Tần đời Xuân Thu.

2. Bài thơ này ngụ ý rằng: Cũng như những cô gái đi dệt thuê ở thôn Tây không phải vì nghèo mà vì muốn học nghề để có thể dạy cho đồng hương nếu cần. Nguyễn Trường Tộ đi với Tây cũng không phải vì nghèo mà vì muốn học hỏi để giúp triều đình nếu triều đình cần đến.

3. Có ý nói rằng: Tuy triều đình không dùng, nhưng lòng tác giả vẫn luôn hướng về triều đình, lo toan đến quốc sự.

Xem đấy cũng đủ thấy tấm lòng nhiệt huyết của tôi.

Trước kia cũng có một lần Hiệp lãnh Phạm đại nhân [1] đến chỗ ở của Giám mục Hậu [2], tôi thấy đại nhân có lòng lo cho việc nước, bảo vệ công lý, hỏi han ân cần chu đáo. Thấy vậy tôi mừng thầm và xin hẹn với ngài hôm nào cải trang ăn mặc thường đến chỗ tôi để tiện việc mật trình. Nhưng lúc bấy giờ vì quan Pháp nghi ngại Phạm đại nhân quá lắm, đề phòng rất kỹ càng. Tôi sợ việc lộ ra sẽ lụy hại đến đại nhân nên phải có thái độ giấu đầu che đuôi. Rồi không biết Phạm đại nhân nghi ngờ làm sao đã không đến chỗ tôi ở. Tôi thất vọng vô cùng.

Xem mấy việc trên đủ biết tâm sâu kín của tôi như thế nào. Nay ở Gia Định, những người ở trong tình cảnh lo sợ, trừ các thuộc quan nhỏ của triều đình ra, chỉ có mình tôi mà thôi. Vì lúc trước tôi có đi với người Pháp, bất đắc dĩ phải làm cái việc thân ở Hán tâm ở Hàn. Về tình tuy không thẹn, nhưng ai thấy rõ nguồn cơn? Xưa nay những người sa chân lỡ bước lưu lạc tha hương cũng nhiều. Tuy sống ở đất khách nhưng người nào chả có gốc, ai lại vong tình cố quốc được. Về sau cũng có người nhân đấy lập công, cũng có người suốt đời sống lưu lạc, nhưng cả hai đều không tránh được công luận để án lại nghìn thu. Tôi mỗi lần đọc thư trả lời của Lý Lăng [3] gởi Tô Vũ, không lúc nào không rơi lệ rởn tóc. Thật là một lần sa chân lỡ bước mà nuốt hận suốt đời. Những lúc gặp phải cảnh trái ngược như thế thật là khó xử trí. Bởi vì, trong danh giáo, hạng người biết xét rõ nguồn cơn để rộng lượng khoan hồng, biết đặt pháp luật ra ngoài mà xét theo tình để không hà khắc, biết viện những lý lẽ trong pháp luật ra mà bênh vực kẻ cùng đường lỡ bước, chẳng qua chỉ được một hai người. Còn những kẻ chỉ biết nhìn và coi trọng việc trước mắt thì có đến hàng nghìn hàng vạn. Cho nên, hễ hợp nhau thì tuy nói là sơ nhưng lại càng thân, còn việc đã nghịch nhau rồi thì dù nói thật cũng nghi. Thế thường nhân tình là vậy. Bởi thế những kẻ sĩ khi gặp cảnh trái ngang, thường thường thân bại danh liệt, lưu lạc không về, luống đem chí khí uất ức lâm ly mà chôn vùi nơi cát vàng cỏ úa mà thôi.

---

1. Tức Phạm Phú Thứ.

2. Tức Giám mục Gauthier, có tên Việt là Hậu.

3. *Lý Lăng* một viên tướng thời Vũ Đế nhà Hán, cầm quân đánh nhau với Hung Nô nhưng vì thế yếu lại không nhận được viện binh buộc phải tạm đầu hàng. Vũ Đế được tin Lý Lăng đầu hàng đã giết vợ con họ hàng Lý Lăng. Sau Tô Vũ đi sứ sang Hung Nô, Lý Lăng viết thư cho Tô Vũ kể hết nỗi lòng.

Đấy chính là sự thế của tôi ngày nay. Cảnh ngộ tuy có khác nhưng bản lĩnh của tôi không vì hoàn cảnh mà đổi dời. Nương thân nơi cửa người nhưng thề quyết không bày mưu cho họ. Như năm trước tôi có gởi cho người bạn Trung Quốc một câu thơ rằng:

Ngụy Tào sống gởi: Từ nguyên Trực
Tần Lã không thờ: Lỗ Trọng Liên [1]

Cũng có lúc nghĩa khí ở trong lòng vì sự tức giận mà bộc lộ ra. Anh em bạn của tôi cho rằng, đã có cái chí khí như vậy sao không bí mật làm nội ứng? Ý ấy trước kia tri phủ họ Phan cũng đã nói đến. Tôi đã lấy câu nói của Dự Nhượng [2] rằng: "Không muốn làm việc dễ mà làm việc khó" để trả lời và xin đợi đến ngày sau sẽ biết. Xem thế đủ thấy thâm ý của tôi là giữ lấy cái chính, không dám làm điều sai lầm. Nhưng điều dụng tâm kín đáo khó khăn của tôi bị nhùng nhằng trở ngại, lại càng gay go hơn thế nữa.

Từ lúc tôi lớn lên, bước chân ra xứ khác, chẳng được triều đình biết đến, thế mà không sợ phạm tội, quên mình là kẻ hèn mọn dám nói đến việc cao xa, chẳng tránh hiềm nghi dám trình bày lợi hại. Như thế thật là ngạo mạn. Đó là tội thứ nhất.

Ở triều đình tôi không có địa vị, yến tiệc tôi không dự. Những việc trọng đại tôi không có liên quan gì, thế mà không biết giữ mình sống bấp bênh theo chúng là hơn. Huống chi ở trong vòng của quân địch mà lại ôm chí khác. May ra dẫu thành công cũng không tránh khỏi sự chê bai. Như trường hợp vợ cũ của Mãi Thần quay đầu trở về xin chịu tội [3]. Cho dù lượng bể bao dung cũng chưa chắc không khỏi có điều lo ngại về sau. Lỡ ra lòng người khó chắc, sa cơ bại lộ thì

---

1. Nguyên văn : *Ký thân Tào thị, Từ Nguyên Trực*
Bất đế Dinh Tần, Lỗ Trọng Liên

Đời Tam Quốc, Từ Nguyên Trực (Từ Thứ) theo Lưu Bị, bị Tào Tháo bắt mất mẹ, nên phải về theo họ Tào, nhưng nhất định không bày mưu cho họ Tào.

Đời Chiến Quốc, Lỗ Trọng Liên cho nước Tần là man rợ, nên không chịu tôn Tần Thủy Hoàng làm Hoàng đế. Ông nói: Thà nhảy xuống sông mà chết chứ không chịu làm dân nhà Tần.

2. *Dự Nhượng,* người nước Tần, thời Chiến Quốc, đồ đệ của Trí Bá, Trí Bá bị Triệu Trương Tử giết, Dự Nhượng làm đủ cách để cải trang nhằm giết cho được Triệu Trương Tử.

3. *Chu Mãi Thần,* đời Hán, nghèo bị vợ bỏ. Sau ông được làm quan, vợ xưa trở lại, ông lấy bát nước đầy đổ xuống đất và bảo vợ nếu múc lại để đầy được, ông chịu tái hợp.

thân chịu một mình, nào ai biết đến. Thế thì tội gì mà làm như vậy? Đó là tội thứ hai.

Xưa nay những kẻ trung thần nghĩa sĩ, ai chẳng muốn đem tài ra giúp nước. Nhưng một mai việc không thành bị dèm chê thì thân danh bại hoại, sự nghiệp tiêu tan. Huống gì tôi ở vào hoàn cảnh khó biện bạch, dễ bị nghi ky, mà lại làm việc vượt ngoài phạm vi của mình, không biết giấu tên che dạng để cầu toàn thân, lại còn đem thân hèn mọn hiến dâng ý kiến. Một giọt nước bổ ích gì cho núi sông? Sao mà ngu vậy! Đó là tội thứ ba.

Vì tôi là kẻ tự biết rõ mình, thấy mình một cách chính xác, bao nhiêu những việc thế tình nham hiểm, hoạn hải ba đào không việc gì không biết, nên mới cam tâm chịu ba tội ấy. Chuốc lấy mối lo không phải thuộc phận sự của mình, ôm lấy những việc khó làm, chí đó mới có thể giữ được. Người xưa xét người không xét ở thành bại mà xét ở chỗ có hay không có tấm lòng. Có lòng mà gặp thời đắc dụng là điều may. Có lòng mà gặp phải trắc trở luân lạc, là điều không may. Có lòng mà gặp thời không tốt, đến phải cô quạnh không chốn nương thân lại còn mắc tội, là điều rất không may. Nhưng nếu lấy điều khoan dung nhân hậu mà xét, thì nhìn vào lầm lỗi của một người có thể biết được lòng nhân hậu của người đó. Huống chi tôi nay như con cá voi ở giữa bể, trong gia đình không hệ lụy vợ con, ngoài xã hội không lo bị kềm chế, thế mà biết nhớ về cố đô, căm giận quân thù. Cho dầu một ngày kia may mà thành sự, tôi vẫn biết khó tránh khỏi lời dị nghị mà yên thân được. Hơn nữa tôi cũng biết rõ rằng tội trước khó chuộc và kẻ có tài thì dễ rước lấy tai ương. Tôi vốn là người hiểu sâu đạo giáo. Việc đời được mất, vinh nhục, tôi đều xem như ngoại vật, chỉ cần bảo toàn lấy cái điều rất quý ở nơi mình là đủ rồi, nhưng thấy người có việc bất bình cũng phải tuốt gươm cứu giúp, mà bản tâm không mong người đó báo ơn. Chỉ khi nào không mong người báo đáp, người ta mới làm được những việc phi thường, khẳng khái. Hơn nữa, tôi còn thấy một cái gì cao thượng hơn sự so đo đền ơn trả nghĩa theo cách thường tình ở đời. Như trước kia tôi đã thiêu hủy cả một tập văn thư có ghi tên Phạm Cự Chung, đó là một chứng cứ. Ngoài ra, những việc làm như minh oan cứu người, nói những lời lợi cho nước thì không kể hết. Tôi vốn không có trách nhiệm về việc công, không mong khen thưởng, không mong báo đáp sau này, mà làm được như thế, không phải là khác hơn người đó sao?

Xưa, Đông Phương Sóc dâng thư tự tiến cử mình, toàn khoe khoang những tài năng bản lĩnh của mình không hề giấu giếm tý nào. Tôi tuy khôi hài hoạt kê không bằng Phương Sóc nhưng thấu hiểu nhân tình thế thái, biết rõ điều lợi hại, những đạo lý cao xa, những điều bí ẩn tinh vi, so với Phương Sóc còn có phần hơn, cho nên không sợ ghen ghét nghi ngờ cứ nói ra hết thảy, để thấy rằng kẻ sĩ trong thiên hạ không bị ràng buộc, thì cách cư xử của họ thường vượt ra ngoài khuôn sáo. Thế thì không nên lấy cái luận đoán thường tình mà câu thúc họ, để rồi khiến cho họ cũng sẽ chết già trên mặt biển, cũng buồn thảm như những người xưa mà thôi.

Cúi xin đại nhân lấy quan niệm cao cả rộng lượng mà vượt ra ngoài những xét đoán hẹp hòi, thương kẻ vong thân bất hạnh này, bỏ qua những hình tích bề ngoài mà xét thấu tấm lòng thành của tôi. Nếu như đại nhân vui lòng nhận những lời lẽ vụn vặt này, tôi kính xin dâng mấy bài *Thiên hạ phân hợp đại thế luận, Tế cấp luận, Giáo môn luận...* để cho ngụm nước nơi vũng chân trâu nhờ sông ngòi có thể chảy thấu ra biển cả. Được thế thì nước đó, qua trăm dặm, may ra có thể giúp ích được ít nhiều. Như thế, tôi dẫu chết vùi nơi chốn mường mọi cũng tỏ được tấm lòng không quên nguồn gốc.

Muôn nhờ ơn. Kính bái.

Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo -

Trương Bá Cần, Nxb TP.HCM 1988.

沱灢過泊

萬代天地此風景
西朝何事動兵刀
一朝殺氣空流水
千古冤聲尚怒濤

江自西南雙淚下
門開東北兩山高
如今已慶鯨波靜
破浪乘風氣自豪

Phiên âm:

ĐÀ NẴNG QUÁ BẠC

Vạn đại thiên địa thử phong cảnh,
Tây triều hà sự động binh đao?
Nhất triều sát khí không lưu thủy,
Thiên cổ oan thanh thượng nộ đào.
Giang tự Tây Nam song lệ hạ,
Môn khai Đông Bắc lưỡng sơn cao.
Như kim dĩ khánh kình ba tĩnh,
Phá lãng thừa phong khí tự hào.

Dịch nghĩa:

ĐẬU THUYỀN Ở CỬA BIỂN ĐÀ NẴNG

Trời đất muôn đời vẫn là một phong cảnh ấy,
Nước Pháp cớ gì lại gây chiến tranh?
Một mai bỗng nhiên sát khí theo dòng nước cuồn cuộn,
Nghìn xưa tiếng oan còn vang dội trong ngọn sóng bể căm hờn.
Dòng sông tự chia phía Tây phía Nam như đôi hàng nước mắt rỏ.
Cửa bể mở ra phía Đông phía Bắc, như hai ngọn núi nhô cao.
Nay đã mừng thấy sóng kình êm lặng,
Cưỡi gió lướt sóng, khí ta vẫn tự hào.

Dịch thơ:

Đất nước muôn đời cảnh đẹp sao!.
Có gì quân giặc dấy binh đao?
Nay đà sát khí trôi theo nước,
Mà hãy hờn oan cuộn sóng gào.
Sông đến bờ Nam đôi ngấn lệ,
Cửa ra bến Bắc cặp non cao.
Sóng kình nay đã mừng im tiếng,
Cưỡi sóng, tung mây, phách khí hào.

Dư Lê *dịch*

芹蒢風景

人家牢落雜西廛
一望平林鎮曉煙
山起三峰迴海岸
燈高一柱引洋船

關河莫定仍依舊
景色蒼茫已不前
如此江山誰是主
要將情事問之天

Phiên âm:

CẦN GIỜ PHONG CẢNH

Nhân gia lao lạc tạp Tây triền,
Nhất vọng bình lâm trấn hiểu yên.
Sơn khởi tam phong hồi hải ngạn,
Đăng cao nhất trụ dẫn Dương thuyền.
Quan hà điện định nhưng y cựu,
Cảnh sắc thương mang dĩ bất tiền.
Như thử giang sơn thùy thị chủ?
Yếu tương tình sự vấn chi thiên.

Dịch nghĩa:

PHONG CẢNH CẦN GIỜ

Nhà dân rời rạc ở lộn với xóm Tây,
Trông ra đám rừng thưa thấy hơi khói ban mai tỏa kín.
Ba hòn núi dựng bao quanh bờ bể,
Một cột đèn cao để hướng dẫn tàu Tây.
Ải sông yên lặng có vẻ như xưa,
Nhưng cảnh sắc mịt mù đâu còn là ngày trước!
Non sông như thế, ai là người làm chủ?
Muốn đem sự tình ấy mà hỏi ông trời.

Dịch thơ:

Nhà ta với nhà Tây xen lẫn,
Một giải rừng thưa phủ khói sương.
Ba dãy núi quanh bao mé biển,
Một đèn pha dẫn hạm Tây Dương.
Ải quan yên vững còn y cũ,
Cảnh sắc mông lung khác lạ dường!
Sông núi kia, nay ai đứng chủ,
Hỏi trời có biết cảnh tang thương?

Dư Lê *dịch*

過橫山關有感

此地昔曾南北限
欣今一統北南平
危關足壯山河色
絶嶺中分宇宙形

戰壘已殘留古蹟
御碑長在作山靈
行人莫嘆登臨苦
過此應知近帝城

Phiên âm:

QUÁ HOÀNH SƠN QUAN HỮU CẢM

Thử địa tích tằng Nam Bắc hạn,
Hân kim nhất thống Bắc Nam bình.
Nguy quan túc tráng sơn hà sắc,
Tuyệt đỉnh trung phân vũ trụ hình.
Chiến lũy dĩ tàn lưu cổ tích,
Ngự bi trường tại tác sơn linh.
Hành quân mạc thán đăng lâm khổ,
Quá thử ưng tri cận đế thành.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI QUA ĐÈO NGANG

Chỗ này ngày xưa từng là giới hạn phân chia Nam Bắc,
Nay mừng thấy việc thống nhất Bắc Nam đã thực hiện.
Cửa ải cao vút đủ gây vẻ hùng tráng cho núi sông,
Một ngọn núi chót vót dựng đứng ở giữa như để chia hình trời đất.
Chiến lũy ngày xưa đã tàn, nay chỉ còn dấu vết cũ [1],
Bia vua đề còn mãi đó, để làm vật linh thiêng trên núi.
Hỡi người đi đường, chớ than trèo non khó nhọc,
Qua nơi này rồi biết là đã gần đến đế đô.

Dịch thơ:

Nơi đây ngày trước chia Nam Bắc,
Nam Bắc mừng nay một dải liền.
Đỉnh vút, đất trời như cắt nửa,
Ải cao, sông núi lại hùng thêm.
Đã tàn lũy cũ, hình in dấu,
Còn mãi bia vua, vật núi thiêng.
Du khách chớ than trèo núi nhọc,
Qua đèo là sắp tới Trường Yên (An).

Dư Lê *dịch*

---

1. Chỉ *lũy Trường Dục* do Đào Duy Từ xây trên sông Nhật Lệ (Quảng Bình) để chắn đường quân Trịnh.

THIÊN HẠ PHÂN HỢP ĐẠI THẾ LUẬN [1]

(BÀN VỀ CÁI THẾ LỚN KHI PHÂN KHI HỢP TRONG THIÊN HẠ)

... Ba ngàn rưỡi năm về trước, Đông phương đã ra khỏi thời kỳ mông muội, dần dần mở mang phong khí, gây dựng trăm công nghìn việc. Lúc bấy giờ, Tây phương còn chưa ra khỏi tình trạng dã man, cho nên các rợ phía Tây Bắc của Đông phương thay thế nhau mà chiếm cứ Tây phương. Đời Nguyên Thế Tổ (thế kỷ XIII), có những người Tây phương theo sau quân đội Mông Cổ đến Trung Quốc, học được phép làm thuốc súng rồi đem về Âu châu, người Âu rất quý và tìm cách làm cho tinh xảo thêm. Đến đời nhà Minh (thế kỷ XVI, XVII, XVIII) thì học thuật và kỹ nghệ của phương Tây phát đạt như ngọn lửa cháy rực. Trước thì nó khai thác châu Mỹ, nhưng khi nguồn lợi của châu Mỹ giảm bớt thì nó lại chuyển sang phương Đông. Cho đến ngày nay, các nước Tây Âu, từ Tây Nam mà lên Đông Bắc, bao bọc toàn bộ châu Phi và các nước Ả Rập, Ấn Độ, Miến Điện, Tô môn đáp lạp (Sumatra), Chà Và (Java), Lữ Tống (Philippin), Cao Ly, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, v.v... đến đâu cũng nhận lấy chỗ cuống họng cả. Nước Nga La Tư thì từ Tây Bắc mà xuống Đông Nam, phàm những chỗ về phía Bắc Mãn Châu, Mông Cổ, Cốt lợi cán, Đại uyển, nó đều chiếm cứ đất đai và nô dịch nhân dân cả... Gần đây, kênh Xuy ê đã đào xong, những nước khác ở Tây Âu cũng sẽ theo Anh, Pháp mà sang Đông để kiếm mót những mối lợi nhỏ, thế thì phương Đông còn ngồi yên sao được? Bây giờ họ lại muốn lập hội làm đường sắt từ Tây phương đến Quảng Đông, người Pháp lại muốn từ Quảng Đông đặt dây điện dưới bể cho đến Cần Giờ rồi từ đó đến Tân Gia Ba (Singapore), đến Tích Lan (Ceylan) nối vào đó để đi suốt đến Âu Châu (hiện nay chỉ mới có điện tín từ Tích Lan đến Âu châu). Người Nga thì đã có điện tín từ Mạc Tư Khoa vượt qua Vạn Lý Trường Thành mà vào Bắc Kinh. Như thế thì Đông phương có cử động gì là

1. *Bản điều trần này* gửi năm 1863 cùng với bản *Dụ tài tế cấp luận* và *Giáo môn luận*. Trong bản điều trần này, tác giả nêu lên tình thế bấy giờ của thế giới, vạch rõ dã tâm xâm lược của các nước Tây phương và lực lượng hùng mạnh của họ. Theo tác giả, ta phải hòa, học tập theo họ để củng cố xây dựng lực lượng.

trong một ngày Tây phương đều biết cả. Còn như những đảo lớn ở phía Bắc Nhật Bản, những đất ngoại Mông Cổ, những chỗ giáp giới với Triều Tiên thì đều đã vào bản đồ của nước Nga. Nước này sắp sửa làm đường sắt đi quanh phía Đông Bắc của Hắc Long Giang, để hội đồng với Anh, Pháp mà vét sạch nguồn lợi của Đông phương. Người Pháp thì đương muốn men sông Cửu Long mà đi lên chiếm cứ Tây Tạng rồi lại từ đó, do sông Kim Sa mà xuống Tứ Xuyên để vào tận trong bụng của Trung Quốc, phía Bắc thì phi ngựa vượt qua Thanh Hải, theo núi Âm Sơn mà chiếm lấy chỗ phát nguyên Hoàng Hà; phía Tây thì theo Sở Hà rồi vượt Nộ Giang mà đi xuống để cướp lấy thượng du phía Đông. Phàm những núi lớn sông lớn đều phát mạch phát nguyên từ đó, mà ai đã ngồi đó thì phía Đông có thể túm cái đầu của Trung Quốc, phía Tây có thể cưỡi lên trên Ấn Độ, phía bắc có thể trói tay các nước Tây Vực, phía Nam thì Miến Điện, Xiêm La và nước ta đều làm ngưỡng cửa cho nó cả... Người Pháp đã biết rõ đằng sau nước ta có hai dãy núi lớn, từ núi Côn Lôn mà xuống bao bọc phía Đông Tây của sông Cửu Long, có nước ta làm bình phong ở phía đông, nước Xiêm làm thung lũng ở phía Tây. Trong thiên hạ không có chỗ nào hiểm yếu cao quý hơn chỗ này. Vả lại, hai cái mạch núi ấy, từ phía bắc mà dọi xuống phía nam có rất nhiều lâm sản và khoáng sản quý báu, cho nên Pháp mới đến Gia Định, ngồi chưa ấm chiếu đã âm mưu chiếm đoạt vùng ấy...

Cao Xuân Huy *dịch*

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV,
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội - 1963

TẾ CẤP BÁT ĐIỀU [1]
(TÁM ĐIỀU CỨU VỚT)

Thiên hạ cũng như một người. Người ta sinh ra, từ tuổi măng sữa, đến tuổi nhi đồng, rồi đến tráng niên, rồi đến tuổi già, như thế gọi là một đời người. Lúc thơ ấu làm gì thì đến tuổi trưởng thành mới quyết định được sự thành bại. Lúc ấy có sở đắc gì thì mới có thể che được sự sai trái của tuổi trẻ và để lại một cái gì hữu dụng cho tuổi già. Việc làm của người đời xưa chỉ đủ để cung cấp cho loài người cái gì tối cần thiết... nhưng đối với đời sau thì đó chẳng qua là cơm đất canh bùn của con nít thôi...

Nước ta, thời ngoại thuộc và triều Tiền Lê về trước cũng ví như tuổi nhi đồng, từ nhà Trần trở về trước cũng như tuổi thiếu niên. Kịp đến ngày nay mới thật là tuổi giàu sức mạnh, tức là cái thời kỳ đại hành vi, đại hoạt động.

... Đến ngày nay mà còn nhiều người không lĩnh hội được cái sự biến thiên qua đời xưa và đời nay mà lại cực lực ngợi khen đời thượng cổ, cho rằng đời sau không theo kịp, họ làm gì cũng muốn trở về xưa. Bọn Tống nho làm cho nước nhà lầm đường và trở thành ủy mị không thể chấn hưng được cũng là vì thế...

Thật rõ đời xưa mọi việc đều kém xa đời nay. Phàm cổ nhân nói những điều thái bình thịnh trị, tài trí phú cường v.v..., cũng bất quá là biết được một cái hay mà không biết được một trăm cái dở đó mà thôi... Sao lại người đời nay mà chỉ nói rằng trị bình không bằng đời xưa, hơi xảy ra tai biến và những việc bất như ý thì vin vào đời xưa mà chê bai đời nay, rồi sinh lòng oán trách. Hạng người ấy, sao chẳng nghĩ thân mình đời mình hôm nay là ở chỗ nào... mà lại miệt thị sự thực, vọng tưởng quá khứ đến như thế?

Kẻ trí giả không ngoái cổ về dĩ vãng mà chỉ chăm lo việc tương lai.

---

1. *Tế cấp bát điều* là bản điều trần nổi tiếng của Nguyễn Trường Tộ gửi năm 1867 nêu lên 8 điều cấp thiết phải làm ngay như chấn chỉnh võ bị, bộ máy hành chính, vấn đề tài chính, vấn đề học thuật, thuế má, cương giới, nhân khẩu, xã hội v.v... Phần này thuộc phần đại cương của *Tế cấp bát điều*, thứ tự trình bày cũng theo người dịch.

... Các nước phương Đông tuy là thủy tổ của bách nghệ, nhưng họ còn tính đam mê sự yên vui, không thích thay đổi, bày đặt làm cái gì. Vả ngày xưa họ cũng đã từng làm oai trong thiên hạ, cho nên họ giàu lòng tự mãn, nghĩ rằng thiên hạ không ai hơn mình được... Một khi có ngoại địch vụt đến thì họ cho là nhân vật kỳ dị, trí xảo kỳ dị, mà không biết rằng cơ xảo ngày nay của nó đều là những cái thừa thãi của Đông phương chúng ta ngày trước. Chúa tạo vật đã đem cái đó cho chúng ta trước mà chúng ta chưa dùng được một cách tận thiện thì lại do sự chúng ta gây vạ cho họ, mà đem trao cái đó cho họ. Họ nhận được cái thừa của ta thì cho là rất quý, ngày càng trau dồi cho thật tinh xảo rồi trở lại đem bán cho chúng ta để kiếm lợi to. Nhưng đại phàm một vật đã phát triển đến chỗ cùng tột thì phải trở lại. Cổ lai không có cái thuật gì là bất khả phá... Không ngoài trăm năm nữa thì các nước phương Đông cũng sẽ dùng cái đó mà thắng họ... Người Tây phương là kẻ buôn trí xảo, nếu ta biết mua nó một cách khéo léo, thì không lâu của họ sẽ chuyển thành của ta... Lấy cái trí lực của ta vốn có, lại đem cái trí lực mua được nơi họ mà thêm vào... Trí xảo của họ sẽ cũ dần mà trí xảo của ta thì đổi mới. Đem hai trí địch một trí, có lẽ nào mà không thắng?

*

* *

Xét ra nước ta, một mặt thì giáp bể, một mặt thì dựa vào núi, khoảng giữa là những bình nguyên có nhiều sông chảy qua. Muốn qua lại những chỗ sơn cùng thủy tận, chỉ mất có năm sáu ngày thôi, không phải như nước khác xa núi xa bể hoặc ít bể nhiều núi, hoặc nhiều núi ít sông, hoặc nhiều đá cuội, đá ngầm, sa mạc hoặc nhiều chỗ đồng cỏ khô cháy. Thật là một địa thế rất tốt trên địa cầu. Các nước đã từng ngợi khen, cũng chỉ vì núi bể gần nhau, như nhau, có lợi rất lớn. Vả người nước ta thân thể vừa vặn tròn trịa, có nhiều tài trí, lại có tài bắt chước được cái khéo, học tập cái tính tốt của người khác... Cho nên kẻ sĩ thông đạt của các nước, khi bàn kỹ về đại thế trong thiên hạ, đều cho rằng nước ta đã có địa thế tốt lại có nhân tính tốt, thì ngày sau phồn vinh lớn mạnh cũng chưa lường được. Chỉ tiếc hay câu nệ về thói cũ, khư khư giữ lấy từ chương, cho nên chưa dọc ngang bốn bể được (khi khác, tôi sẽ dâng mấy chục trang về địa thế của nước ta, xem đó tự thấy phấn chấn hứng khởi).

Nước ta ở trong quả đất là một dân tộc có phúc, nay tuy bị chèn ép ít nhiều, sau này tất là mở rộng đất đai và phát kiến được cái bí tàng của trời đất. Những sông núi hai bên sông Cửu Long tất sẽ làm chỗ nghỉ nhàn dưỡng lão cho nước ta...

Nước ta ở trong trời đất đã là một chỗ phúc địa lâu dài do trời đất phân định như thế, sao chẳng phấn tấn mà thừa nhận, sao chẳng mở hoang, phá rậm mà chỉ biết cầu an nhất thời, gặp sao hay vậy? Dân ta từ khi vào Biên Hòa đến nay, mới được một trăm năm mươi hay sáu mươi năm mà đã phồn thịnh như thế.

Như thế há không đủ làm cho chúng ta phấn khởi cảm kích hay sao?

Tạo vật là hiếu sinh vô cùng, đã cho ta địa lợi tốt lại cho nhân vật tốt, thì tất nhiên là sẽ khiến ta hưng thịnh để hợp thành đại quan của vũ trụ. Cho nên chúng ta phải vâng theo sự chỉ đạo, sự cảnh giới của chúa tạo vật để làm cho họa trở thành phúc, làm cho bại trở thành thắng, phải tận dụng cái trí tuệ đã được phú cho để phát kiến những cái bí tàng ở trên trời cũng như ở dưới đất. Sao lại bọn hủ nho không biết thế nào là thời biến, chỉ khư khư nắm lấy cái nghĩa lý cứng nhắc như bản gỗ, bảo rằng triều đình mở cửa để đón kẻ cướp, không biết rằng thời đến thì không át được, thời đi thì không níu được, tạo vật đã an bài, mà ta thì không biết quyền nghi mở đường giao thông với thiên hạ, mà đồng thời tự mình gắng gỏi phấn chấn để hợp với cái ý khai thông chỉ đạo của tạo vật.

Cao Xuân Huy *dịch*

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV,
Nhà xuất bản Văn hóa, 1963

*

* *

PHẢI CHẤN CHỈNH LẠI HỌC THUẬT, TỨC LÀ HỌC NHỮNG CÁI THIẾT THỰC ĐỂ MÀ HÀNH [1]

... Học là gì? Học tức là học cái chưa biết để mà biết, biết để mà làm. Mà làm việc gì? Và làm ở đâu? Làm tức là làm những công việc thực tế trong nước hiện nay và để lại việc làm hữu dụng đó cho đời sau nữa.

Nhưng sự học của ta hiện nay, những cái thầy dạy, những cái trò học đều là những việc đời xưa cả. Mặc dầu trong sách có chép một vài việc thực tế nhưng mấy việc thực tế ấy không nói chi tiết rõ ràng và nó cũng chôn nốt theo với người xưa rồi, đâu có thể quật mả lên mà hỏi?... Hiện nay, người nước ta, hồi còn bé thì học văn từ thi phú, đến khi lớn lại làm những việc thuộc về luật lệnh binh hình [2], hồi còn bé thì học Sơn Đông, Sơn Tây ở đâu đâu, đến lớn làm việc thì lại đi Nam Kỳ, Bắc Kỳ; hồi còn nhỏ thì học những sách thiên văn địa lý, chính sự, phong tục thời xưa của Trung Quốc (mà bây giờ họ đã sửa đổi khác rồi) đến lớn lại phải làm theo thiên văn, địa lý, chính sự, phong tục của nước Nam, không dính dáng gì với sách học cả; hồi nhỏ thì học những lễ nhạc, cách ăn uống cư xử, việc chiến đấu và doanh trại xưa kia của Trung Quốc mà đến lớn thì làm những lễ nhạc, cách ăn ở, việc đánh giặc, mỗi mỗi đều phải làm theo quan dân nước Nam ngày nay. Còn biết bao việc như thế, không sao kể hết. Các nước trên thế giới chưa bao giờ có một nền học thuật ngược đời như thế. Như Nhật Bản và Cao ly (Triều Tiên), tuy họ cũng có đọc sách Trung Quốc, nhưng chỉ để giúp vui câu chuyện thôi (muốn biết rõ sự thật, phải xem sách vở quốc âm của họ, sách chữ Nho bao giờ cũng nói là tốt, không đủ tin). Vả, những việc sắp đặt trong nước, tuy họ cũng làm theo các việc trong sách nước ngoài, nhưng cũng không bao giờ có cái học và cái dùng trước mắt mà chân không đi đến, mắt không trông thấy như của nước ta vậy.

---

1. Đầu đề của *Tế cấp bát điều* (trích một đoạn).

2. *Binh hình* (hành): tên môn học về pháp chế, luật lệnh, binh hình, ở đây chỉ chung việc luật pháp hành chính của quan lại.

Nước ta trên cũng có trời che, dưới cũng có đất chở, đó là thiên văn và địa lý. Nước ta ở trong trời đất cũng là một nước rất tốt, không phải là một nước phụ thuộc của Trung Quốc, tựu trung cũng có nhân sự, nhân luân, tức là cái mà trong hiện tại và trong tương lai chúng ta cần phải làm. Nước ta cũng có tổ tiên mà sự tích còn lưu truyền lại từ khi khai sáng cho đến nay, đó là cái mà quan và dân chúng ta cần phải biết rõ để mà cảm kích, suy tôn, phấn khởi, cố gắng để mà cùng nhau gìn giữ. Nước ta có những núi sông, bờ cõi, hình thể, hồ biển, đồn ải, thành lũy như thế nào, và địa chính duyên cách như thế nào, đó là những cái mà chúng ta cần phải biết rõ để tránh khỏi sai lầm trong khi hành chính, liệu việc. Nước ta có những lề thói gì, những tục hay tục dở gì, đó là những cái mà chúng ta cần phải tìm tòi học hỏi để hiểu rõ mà thay đổi và bổ cứu lại, nếu không làm được trong một tỉnh, một phủ thì cũng làm thử trong một làng, đó là học để mà "trị nước giúp đời" (chính trị). Các loại mỏ ở dưới đất cho đến việc trồng trọt, chăn nuôi trong nước ta, là cái mà ta cần phải hiểu cách khai thác như thế nào và trồng như thế nào, nuôi như thế nào, để tự cung tự cấp cho được (kinh tế). Nước ta hiện nay bị bao vây, uy hiếp và sẽ bị người ngoài chiếm cứ, đó là cái mà chúng ta phải lo toan, phải tích cực đem hết trí khôn sức khỏe ra chống trả để giữ nước giữ nhà. Các vị danh thần trong các triều đại của nước ta còn lưu lại biết bao công lao thành tích và những vị danh thần hiện tại... cũng có những việc đáng nêu lên, sao không truyền tụng những gương tốt đó cho người ta phấn khởi bắt chước vùng lên (các nước phương Tây luôn luôn nêu những gương tốt để cho người ta học theo) mà cứ không kể đêm ngày luôn miệng kêu réo Hàn Tín, Tiêu Hà của Trung Quốc là những người đã chết từ mấy ngàn năm nay? Phải chăng hôm nay chúng ta còn mang ơn của họ? Phải chăng người đời nay không bằng người đời xưa? Hay là muốn kêu gào cho họ sống lại? Học như vậy mà học đến bạc đầu, thật là một chuyện quái lạ!...

... Hiện nay trong nhân dân ta ít có ai để ý, thế mà từ già đến trẻ, từ trường công đến trường tư, ai nấy cứ tranh hơn thua nhau từng câu từng chữ, thật là một chuyện lạ đời!

Nếu để công phu trau dồi văn hay chữ tốt đó mà học những công việc hiện tại như học đồ trận binh pháp, học xây thành giữ nước, học cách bắn đại bác v.v... cũng có thể chống được giặc vậy. Nếu để công lao trong mấy mươi năm đọc thuộc lòng những tên người, tên xứ,

những chính sự trong sách, nghĩa lý lộn xộn của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên thuở trước đó, mà học những công việc hiện tại, như học việc binh, việc hình, luật lệ, tài chính, kiến trúc, canh cửi, cày cấy và các công việc mới mẻ khác, có thể làm cho dân giàu nước mạnh vậy. Tại sao đến bây giờ, trong nhân dân chưa thấy ai khuyên bảo nhau học những công việc thực tế ấy mà cứ đua nhau học sách cổ, bàn bạc những tình dân việc nước hồi đời Hy Hoàng? Tất cả công việc nên hay hư, họ phó mặc cho triều đình, phải chăng họ cứ cho họ là trẻ con? Không, cái lỗi đó là học thuật. Vì học thuật chưa thuần... cho nên gặp việc gì cũng đặt cái tư lợi của mình lên trên hết thảy, mà ít khi thực tâm làm việc để góp phần vào lợi ích chung. Sở dĩ làm hại cho mình, làm hại cho người là ở chỗ đó. Nói chung, thì sở dĩ học thuật không được sáng tỏ, một nửa là vì sách vở, một nửa là vì triều đình, nhưng tôi cũng chưa muốn đi sâu vào điều đó, vì sợ có quan ngại...

Trần Lê Hữu *dịch*

Những đề nghị cải cách của
Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX - Đặng Huy Vận,
Chương Thâu - Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1961

TỔ CHỨC GẤP VIỆC KHAI MỎ VÀ ĐÀO TẠO CHUYÊN VIÊN

Dịch:

(Ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21, tức 5 tháng 3 năm 1868)

Tôi Nguyễn Trường Tộ kính bẩm,

Đối với nước ta hiện nay, nguồn lợi là điều rất cấp bách, không thể không tiến hành khai thác. Trong đó có ba đường lối: Một là bán thời hạn cho họ, mặc họ tự làm lấy như kiểu Tây Châu. Hai là hai bên cùng làm. Về phân biệt hai đường lối ấy, năm trước tôi đã bẩm rõ. Nhưng về khoản bán thời hạn cho họ, thì triều đình còn nghi ngại, chưa thi hành được, hãy xin đình chỉ. Còn khoản hai bên làm chung và khoản thuê mướn nhân công, nếu thương lượng ổn thỏa, thì làm cũng không có gì đáng ngại lắm.

Tôi lâu nay cũng hết lòng trù tính kỹ đường lối, nên cũng có thể phân tích rõ sự lý, như trong các tờ bẩm trước đã nói. Chuyến đi lần này, tuy chưa thành công, nhưng cũng không phải vô ích. Tôi đã suy nghĩ, dò biết sự lý tâm tính của họ, thì thấy cũng có thể tạm khởi sự được. Có điều triều đình sở dĩ chần chừ chưa quyết là sợ họ sinh lôi thôi, nhưng tôi cho rằng nếu làm được lợi, họ cũng có một phần. Vả đã buộc vào văn pháp, thì không thể sinh sự được, chắc họ cũng không sinh sự.

Nếu sau khi thương thuyết đã thành rồi, triều đình cứ theo phương pháp phương Tây, làm tờ giao kèo, rồi trình Tây soái ký chứng, sau đó mới bắt đầu làm. Thế thì về sau dù có muốn sinh sự, cũng chẳng qua lặt vặt mà thôi, không đến việc gì to lớn lắm.

Cho nên đối với hai khoản sau, tôi chưa bao giờ nản. Nếu tiện, xin sai một phái viên và một người thông ngôn (như Nguyễn Hoằng mới được) cùng đi với tôi lần nữa. Một lần chưa trúng, làm lần nữa có sao đâu. Nếu lần thứ hai mà vẫn chưa trúng, bất đắc dĩ sẽ nghĩ cách khác. Lúc đó mới phái người đi học tập gấp. Một mặt chọn hàng mỏ nào dễ làm, rồi mua dần đồ nghề về khai quật lấy, làm dần từ dễ đến

khó, như tôi đã bẩm trong tờ trước (lúc ở Gia Định). Tuy như thế khó thu được lợi lớn ngay, nhưng có điều hay là người mình tự làm lấy, khỏi sinh nghi ngại. Nếu cần đồ dùng gì để giúp sức ứng dụng, lúc lâm thời, ta sẽ gửi mua dần. Còn phải dùng đồ gì, thì tôi đã biết rõ hết, khi cần gửi mua cũng chẳng khó gì (Gửi mua sẽ có nhiều cái không vừa ý, vì không thể tự mình phân biệt được đồ xấu, đồ tốt).

Còn về khoản dạy học, hiện nay tuy đã có người phân biệt được kim loại nhưng chưa có ai thuyết minh được công dụng rộng lớn của nó. Phải có nhiều phương pháp như các nước phương Tây, mới giúp nhau mà thành được. Đây chẳng qua mới tạm phân biệt được nhiều ít khó dễ mà thôi.

Đến như việc khai quật, ắt phải có nhiều người chỉ vẽ, nhiều dụng cụ đúc luyện, nhiều công nhiều của, mới được lợi lớn. Việc ấy phải có các quan to đi qua Tây, đến xem chỗ khai mỏ, mới thấy tác dụng của nó, không phải nói miệng mà đủ được.

Còn như các khoản học tập, như đã nói trong tờ bẩm của giám mục, chẳng qua mới mở bước đầu, để khiến cho người nước ta sinh lòng ham muốn, cầu tiến dần vào thực dụng, mở dần con đường từ nhỏ đến lớn về sau, làm kế ném gạch ra để được ngọc mà thôi. Nếu buộc phải có hiệu quả mau chóng như phương Tây, thì chúng tôi quyết không dám làm.

Thế nhưng đã học tất phải có ích. Như chúng tôi lâu nay học các môn học mới, cũng có sở đắc ít nhiều, tuy chưa thi thố được gì, nhưng đã có căn bản. Nếu gặp việc có thể làm được, từ thô đến tinh, tuy trong đó cũng còn có một hai chỗ chưa hiểu rõ hết, nhưng theo chỗ đã hiểu mà suy rộng cũng sẽ biết được, chẳng hơn không học hay sao?

Nếu nay học sinh gia tâm học tập, cũng phải mất một số năm mới biết được như chúng tôi ngày nay. Bây giờ nếu giáo sư mở lớp giảng dạy mà không có chúng tôi thay giáo sư giảng lại cho học sinh những chỗ khúc mắc chưa hiểu, thì cũng khó bề tiến ích.

Đấy là đại lược đường lối dạy dỗ phải như thế.

Nay xin: Một mặt dần dần phân biệt đất mỏ, một mặt có người đi Tây nên chọn mua một ít khí cụ, như những đồ đào mỏ, đúc sắt, luyện kim, dệt vải, nấu đường, đúc súng lớn, súng nhỏ, dập đinh, đúc hỏa mai theo lối Tây v.v... và các đồ dùng thường ngày, dễ làm và có thể dùng làm mẫu (Các đồ đó, tôi đã mua sách bẩm nạp rồi, và đã

xem xét ở các phố bên Tây. Những đồ dùng ấy, bất luận đồ gì trông qua tôi có thể phân biệt được cái tốt cái xấu, nguyên lý và công dụng của chúng. Tuy có cái chưa từng trông thấy, nhưng chỉ hỏi họ một vài lần, cũng có thể thông hiểu. Lần các phái viên đi với tôi, cũng đã biết tôi có thể phân biệt được các đồ cơ khí) đem về để dùng ngay vào việc khai thác nguồn lợi.

Một mặt, nên đi thuê chợ, để tìm công dụng lớn.

Ba mặt ấy, hiện nay đáng lẽ phải khởi hành ngay trong một lúc. Nếu không làm, thì một ngày lại một ngày, một năm lại một năm, người ta tiến thì mình lùi, quyết không thể đứng yên được.

Kính bẩm Lục bộ đại thần quý liệt vị soi xét.

Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo

Trương Bá Cần, Nxb TP.HCM, 1988

KẾ HOẠCH THU HỒI SÁU TỈNH

Dịch:

(Ngày 12 tháng 12 năm Tự Đức thứ 23, tức ngày 1 tháng 2 năm 1871)

Tôi giáo sĩ [1] Nguyễn Trường Tộ kính bẩm,

Đại phàm việc thiên hạ, để thời cơ trôi qua mà hối tiếc, với thời cơ chưa đến mà cưỡng làm, đều sai lầm như nhau cả. Cho nên người khôn tùy thời mà giải quyết công việc, tùy việc mà ra mưu, gặp thời làm được thì gấp rút ra tay, không bỏ qua cơ hội.

Hiện nay người Pháp đang gặp vận hội thay đổi lớn. Chính là lúc ta nên gấp rút đặt kế hoạch. Năm trước tôi đã nói "kỳ hạn khôi phục trong mười năm", là cũng đã liệu trước sẽ có cơ hội này, chứ không phải nói quàng nói hão. Những lời trình bày của tôi trong những năm gần đây, tất cả đều quy vào việc tạm hòa để nghỉ sức, canh tân để mạnh thế của ta, cầu viện để giúp thêm cho ta. Còn dùng binh lực để quyết liệt một phen thì chưa nói đến. Vì muốn khôi phục lại được, tất cả phải đổi mới tiến lên và giao thiệp rộng. Có hai cái ấy làm cơ sở, binh lực mới từ đó mà ra. Nhưng làm hai điều này phải khá lâu chớ không phải kể năm kể tháng mà được. Nếu không lo làm nhanh, đã muộn lại muộn thêm, khi thời cơ đến mà phương tiện chưa đủ, hóa chẳng đáng tiếc lắm ru?

Nhưng việc đã qua rồi. Xử trí tình thế cấp bách hiện nay, cũng còn có một kế, đấy là gấp rút đi Tây, để xin trả lại sáu tỉnh.

Hồi mùa xuân năm Tự Đức thứ 23, nguyên soái Gia Định có nói về việc hòa. Nếu lần ấy đi Tây, thì dù được hay mất, việc cũng đã ngã ngũ rồi, nay cũng khó mà thương lượng lại. Nhưng triều đình đã chưa vội đi Tây, nên nay việc vẫn còn là mới, đấy là một điều may.

Nay Nguyên soái Gia Định đã chết, và các viên chức lớn hay sinh

---

1. Ở đây, cũng như trong một số văn bản kế tiếp, chúng ta thấy Nguyễn Trường Tộ tự xưng là giáo sĩ. Thực ra trong các văn bản của Triều đình, trước đó, đã gọi Nguyễn Trường Tộ là giáo sĩ. Nhưng từ giáo sĩ ở đây không có ý nói là chức sắc trong đạo giáo như linh mục, chẳng hạn, mà chỉ là nhân sĩ tôn giáo.

sự với ta, quá nửa cũng đã tiêu điều rơi rụng, không còn ai ngăn trở ta, đấy là hai điều may.

Tất cả những việc ngày trước, vua họ ưng chuẩn cho nguyên soái Gia Định làm, thì nay vua họ đã bị cầm tù rồi, không có quyền cố chấp ý kiến trước, đó là ba điều may.

Đến cuối mùa thu năm Tự Đức thứ 22, vua họ lại viết thư thôi thúc việc hòa ước, mà triều đình lại chần chừ, chưa chịu hoàn thành việc hòa đó với vua họ, đấy là bốn điều may.

Hiện nay tuy nước họ tạm lập quốc trưởng, nhưng quyền bính còn lâu vẫn chưa ổn định, chính sự trong nước còn bàn nói lung tung khắp nơi, đấy là năm điều may.

Có năm điều may lớn ấy là có thời thế cho ta vậy.

Nay xin cho một đại thần vào Gia Định, đem việc ấy bàn kín với nguyên soái mới, nếu liệu thế y có thể dồn quân về giữ một nơi, còn các nơi khác trả lại cho ta hết, như trong tờ bẩm trước tôi đã bày tỏ, đấy là kế hay nhất. Nếu không được như thế, thì hãy trở về chờ đợi ít lâu.

Một mặt sai người đi khắp sáu tỉnh, xúi dân đâu đâu cũng dự bị làm loạn, và tung tin khắp nơi, khiến cho y biết được việc ấy. Nếu y muốn tìm mối manh để bắt giết, sẽ không tìm ra chứng cớ rõ ràng. Lại sợ sáu tỉnh nhân khi bên nước y có việc, mà triều đình ta còn nội công ngoại kích nữa, lỡ bùng nổ ra, chưa biết hơn thua thế nào. Như thế chắc y phải trông ngóng chờ đợi, chưa dám thi hành ngay thủ đoạn độc ác để hại dân.

Một mặt sai người đi Hương Cảng bảo các khách buôn giàu, hứa ngày sau sẽ cho buôn bán ở một hai cửa biển lớn và cho bán nha phiến cả nước mà không đánh thuế, nhưng trước hết xin họ xuất tiền cho mượn mua một số đại pháo, và nhờ thuê cho một số người Anh lưu vong. Lại ở các cửa Thuận An, Nghệ An, Đà Nẵng, sông Gianh xây một số pháo đài theo kiểu Tây, nói là để phòng bị tụi giặc cướp khác. Như nói rằng: Ngày trước sứ thần Y Pha Nho tức giận mà bỏ đi, nay y đã đối lập với nước Pháp, thời hòa ước trước, do hai nước đồng ý, nay không có giá trị nữa, như thế sợ sẽ lây vạ đến ta. Vả lại, miền Bắc có loạn, cần phải đề phòng. Như thế y cũng khó kiếm cớ tranh chấp ngăn cản không cho người Anh làm. Trong mỗi đồn, xen vào vài chục người Anh, canh giữ luyện tập với quân đội ta, tiếp đãi tử tế lấy lòng họ. Phòng bị được như thế thì y dù muốn đem quân

lính Gia Định ra gây sự, thấy ta đã phòng bị, cũng không bức hiếp ta.

Một mặt từ Nghệ An trở vào Nam, giả vờ thôi thúc quân lính, ban rõ hiệu lệnh. Tất cả dân xã đâu đâu cũng đều phao tin là dâng sức dâng mưu, khắp mọi nơi nổi lên đánh giặc, thì chắc y cũng sẽ nghe biết.

Một mặt mật sai người đi Cao Miên, tìm Cầm Bô lấy lời khôn khéo xúc sử y trên ấy nổi dậy trước, dưới này ta đã đánh thúc lên, thì y một là còn căm mối thù trước, hai là muốn đuổi người Pháp để giành ngôi vua Miên, nên dù chưa làm được gì to, nhưng cũng đủ chặn tay người Pháp.

Một mặt cho đi phao truyền rộng rãi rằng: Phàm những người Nam được Pháp huấn luyện làm lính tập, mã tà, tuy nói là làm việc cho Pháp, nhưng trong đó số nhiều có bà con bị Pháp hãm hại. Trong số đó còn có nhiều người nghĩa khí, được quan to ngầm sai, giả ra đi lính cho Pháp để dò xét tình hình người Pháp, đợi có cơ hội làm được là sẽ làm nội công cho Nam Triều. Hiện nay nước Pháp đã có loạn lớn, thế tất không giữ được sáu tỉnh. Vì vậy mà giả đưa thêm lính muốn dương oai diễu võ, để yên lòng người đó thôi. Chúng ta ai là người còn có lòng người, còn nhớ đến Tổ quốc, hãy tất cả đâu đó sẵn sàng.

Còn những người Trung Quốc, từ trước đến nay đã cùng ăn ở với người Nam, mọi việc đều được tự do, mà người Trung Quốc lại được người Nam biệt đãi, vẻ vang biết bao. Từ lúc người Tây đến đây, không kể mới cũ, người Trung Quốc đều phải có giấy tùy thân, lại phải có giấy phép. Mọi việc đều bị bó buộc ngược đãi, chẳng khác gì tôi tớ, chỉ rộng rãi với người giàu mà thôi. Vả, các người tuy là khách, nhưng ở nước Nam đã lâu, cha truyền con nối, còn hơn là đất nước quê hương, nay bị thế Tây bức hiếp như thế, không gì bằng nhân lúc loạn ly, ngầm tiếp tay với người Nam, để đuổi chúng ra khỏi nước thì các người chẳng được tiện lợi lâu dài, mà lại có công lớn với chính nghĩa, ngày sau còn được nhiều đối xử tốt hơn nữa.

Lại nói hết với các quan phủ huyện và những người đã nhận chức vị của Tây rằng: "Chúng ta trước hết thấy thế Tây mạnh, bất đắc dĩ phải theo họ, để kiếm kế nuôi thân, nuôi gia đình, chứ không phải bản tâm muốn nuôi Tây. Lâu nay thấy người Tây chiếm ở, triều đình cũng không can thiệp gì, tưởng chúng ta cũng có thể tạm yên, dựa Tây là núi Thái Sơn. Không ngờ vận trời có khi xoay vần, khiến cho bọn ỷ vào cái thuật xảo trá cũng có ngày cùng, mà kẻ có thế cũng

khó ỷ thế mãi được. Nay gặp lúc nước họ có loạn lớn, nếu triều đình ra sức đấu tranh thì họ cũng khó đứng vững. Dầu chúng không sớm thấy thời cơ mà đi đôi với triều đình thì nếu binh quan đánh không thắng, cũng không nỡ bại lộ cơ mưu ta ra. Còn nếu thắng được thì chúng đã thông tình trước, cũng có chỗ để lập công chuộc tội.

Từ khoản: "Luyện tập làm lính" trở xuống ba khoản, ta bí mật cho người giả đưa thư từ qua lại với những người này, cố ý làm rơi, hoặc chọn người khôn khéo luồn vào, hoặc cố ý giả đưa nhầm thư cho người Nam, chân tay của người Tây, làm cho chúng nó nghi ngờ lẫn nhau, dò xét lẫn nhau, đùn đẩy lẫn nhau, thì ắt cho rằng quả thực có việc ấy. Nhiều người thì sẽ lộ, quan Tây chắc chắn càng sinh nghi. Tuy bọn chúng càng nói thuận phục chừng nào, người Tây lại càng thêm nghi chừng ấy, mà lạnh nhạt ngược đãi chúng. Lúc ấy ta mới có thể dụ dỗ chúng về với ta, thời sự tích tất phải lộ dần, người Tây càng thêm nghi, mà sau không dám tin dùng người mình nữa. Tuy bọn thông ngôn có thực sự tâng công, nhưng người Tây cũng không dám tin lắm nữa, như thế có thể làm rối loạn sự nghe ngóng của họ, lấy không làm có, lấy có làm không, ta mới có thể thực thi được kế lật đổ họ, mà còn có thể cô lập những bọn tai mắt vây cánh của họ. Không chụp ngay thời cơ này, thi hành gấp kế này để nước họ sau khi mọi việc yên bình, thêm ơn thu dùng người mình thì sẽ như Vial đã nói năm trước: "Tập luyện được 7, 8 nghìn lính người Nam, mình có thể hoành hành được nước Nam, như người Anh dùng lính Ấn độ, không cần dùng nhiều lính Tây vậy".

Nếu muốn thi hành kế này, đề phòng về sau, phải làm lúc này mới có cơ hội, vì dễ làm cho người Tây nghe nhầm.

Một mặt mật sai các nhà đại gia thế tộc trong sáu tỉnh họp nhau làm tờ thỉnh nguyện gửi lên quan Tây sở tại rằng: "Hiện nay chúng tôi bí mật được biết triều đình chúng tôi sắp có hành động, chúng tôi sợ sau này không biết lợi hại thế nào. Nếu Tây *triều liệu không thể chiếu* cố được cho chúng tôi, thì xin cho chúng tôi phương tiện. Thí dụ như hoặc có thể chiếu theo khoản hòa ước của tướng Charner đã nói trước, mà trả đất đai lại, chỉ cư trú và buôn bán với chúng tôi thì triều đình chúng tôi sẽ y theo hòa ước mà chấm dứt mọi hành động, mới tiện lợi cho cả hai bên. Nếu không, chúng tôi ai cũng có tình quyến cố gia đình, cũng sẽ phải lựa chọn nên theo bên nào bỏ bên nào".

Họ đương lúc đã không dám hạ độc thủ đối với sáu tỉnh, sợ phạm

lòng căm phẫn của dân chúng, mà trong tờ thỉnh nguyện của dân chúng thì nói lớt phớt có bên nào ra bên nào đâu, cũng khó vin lấy mà làm tội. Còn nếu họ muốn xử phân như thế nào, thì những người này lại nói rõ rằng: Chúng tôi thương tiếc mạng sống hèn mọn của chúng tôi, vì nghe như vậy, nên sợ hãi mà nói ra như thế, để phòng ngày sau; hoặc giả có xảy ra như vụ nghịch Khôi, thì cũng có thể nhờ đó mà làm kế thoát thân mà thôi. Nếu quan Tây có thể bảo hộ được là không có việc gì, thì chúng tôi cũng đều vui lòng sống dưới sự chở che như trước; có gì đáng nghi.

Những người này nói lại như thế, chắc chắn họ sẽ lấy lời dịu dàng an ủi, nhưng trong lòng đã biết rõ là dân tình không phục, còn yên lặng chờ thời đấy thôi.

Hoặc có thể những người này còn sợ sệt, không dám nói, thì ta sẽ mật đem sự lợi hại mà khích động rằng: Bây giờ đương lúc người Pháp gặp hồi nguy bức, như cây gỗ đã mục mà ta lại có cơ hội "nhân thế mà ném đá xuống" thời tuy những người này còn ngại ngùng nhưng sợ ta hơn thì cũng phải nói.

Nếu ta làm được mấy khoản như đã kể trên, nguyên soái của họ ắt phải đem sự việc bẩm về Tây triều. Hoặc y có tư giấy sang hỏi ta, ta chỉ nói đấy chẳng qua là lời bịa đặt nói bậy. Y tuy trong lòng thầm đoán là việc ấy không thể không có, nhưng cũng không dám rầy rà gì ta.

Liệu xong các khoản ấy rồi, sai sứ sang Pháp, trước hết đến Kinh đô nước Anh, tùy cơ giao kết, làm cho người Pháp sinh nghi, sau đến quốc trưởng nước Pháp, trước nói là quý quốc có việc, sứ bộ đến viếng thăm, để tỏ tình thân mật, kế đó tản ra, đi tìm đường lối, đem việc bàn bạc.

Lại nói: Trước đây vua trước có nói cho trả lại ba tỉnh ngoài. Chỉ vì nguyên soái Gia Định cầu công quá đáng, khiến công việc phải trở ngại mà bỏ dở. Bản triều cũng muốn đến quý quốc một lần nữa để bàn định lại hòa ước cũ, nhưng chưa kịp đi thì nguyên soái Gia Định đã ức hiếp mà lấy nốt ba tỉnh trong, viện cớ rằng vì đấy là ổ giặc cướp và vì cớ kinh lược đại thần bản triều ngầm giúp cho Cầm Bô để chiếm lấy, chứ không chịu biện bạch phải trái. Lại bịa ra nhiều tình trạng nên lấy, tâu về vua trước cho ăn khớp với lời xin, để dự tính làm chỗ đất để thành công sau này. Quý quốc ở xa muôn dặm, lại chỉ nghe lời nói một phía nên khó đích xác được. Bản triều biết rõ duyên

cớ, muốn đến quý triều đem sự việc ra biện bạch, nhưng vua trước quá tin nguyên soái Gia Định, giao cho toàn quyền việc biên cương, mà bản triều là người sơ đâu có thể nói nghe lọt tai được bằng người thân. Nếu không thể biện bạch được rõ ràng, lại làm trò cười cho thiên hạ, như việc lần trước xin trả lại ba tỉnh ngoài, vì thế mà chần chừ chưa dám. Nhưng trong lòng không chịu nổi, nghĩ đi nghĩ lại, cho rằng quý triều còn nhiều quý quan, thế lực có thể áp đảo được nguyên soái Gia Định. Nếu những vị ấy rõ hết được sự tình phải trái ắt bênh vực cho bản triều để đi đến lẽ phải. Xin quý triều tìm tòi hết những việc qua lại giao tế mấy lâu nay, nếu có một khoản nào có thể bắt lý khiến bản triều hết lời đối đáp được thì bản triều mới phục. Không thế, mà quý triều không chịu thương thuyết lại, thì rõ là quý triều lấy thế lực đè người, mà không có công lý vậy. Ôi! Các việc bất bình trước đây đều do vua trước và soái trước gây ra, mà bản triều chưa có một lần trình bày ra, thì chưa hết lý chưa thỏa tình. Nay quý quốc đã cải miễn, bản triều thiết tưởng quý quốc trưởng ắt có cách xử trí khác. Đối đãi với bản triều theo một lối mới để tiêu những oán hờn xưa cũ mà tạo sự vui vẻ lâu dài, thông thương rộng rãi với bản triều, mà trả lại đất đai thì mới có thể yên vui mãi mãi với nhau được v.v...

Những việc như lấy thông thương để đổi lại đất đai, mà tôi đã trình bày trong các tờ bẩm trước, đều phải đưa ra trình bày lại một lần cho rõ ràng. Lại dùng những khoản như: thông nhiều ngõ ngách, tìm nhiều đường lối cùng với các quan nước họ mà cầu giúp ta v.v... ra mà nói với quốc trưởng họ, và các quan lớn cầm quyền của họ. Chính lúc này là lúc để nói hơn bao giờ hết.

Xét sự thế của nước họ hiện nay, tuy đã lập quốc trưởng, nhưng chưa bao quát được tất cả mọi quyền lớn trong nước. Thế tất phải có một vị lớn có quyền thế nào đó có thể khiên chế được quốc trưởng. Mà quốc trưởng cũng đương cần thu phục lòng người để dựa mà làm việc, chắc sẽ không trái lòng người lắm. Nếu ta tìm được vị quan lớn nào mà quốc trưởng đang dựa vào nhiều nhất rồi câu kết với vị ấy, thì tất nên việc. Vả lại việc nước ta đều do vua trước hiếu chiến, muốn theo vết cũ của vua bác, mà chủ trương ở bên trong, dưới thì có một nửa số đại thần xu phụ theo để cầu tiến. Cho nên nguyên soái Gia Định mới nhằm vào cái sở thích của nhà vua, mà làm cho nước ta trở thêm nhiều việc.

Nay may mắn vua trước mất quyền, nguyên soái Gia Định đã

chết, còn những người xu phụ ngày trước nay cũng đều tìm chỗ nương tựa khác, nên chắc chắn không dám đem những việc vua trước đã thất bại ra nịnh hót người sau, mà chuốc oán thù với Viện Thứ Dân. Như thế là vây cánh bè đảng đều tan rã. Vả lại lúc trước, khi tôi ở Tây, đã nghe phao tin rằng: Từ vua trước gây sự với Nam triều tới nay, phàm những việc đã làm, đều bị thiên hạ chê cười tức tối (trong đó có nhiều điều, không cần kể lại). Vì thế mà những người có lòng mưu việc nước, đều tức giận mà đưa ra câu nói ấy để xui dân ở hai lòng. Nay nếu có người vì ta, ra sức giải thuyết, ắt phải vin vào lời nói trước để chứng thực việc ấy. Huống chi hiện nay những người cùng lo việc với quốc trưởng, ắt trước hết phải lo chỉnh đốn mọi việc trong nước làm trọng, mà quốc trưởng cũng lo lập đảng để gây thế lực của mình, vậy hai hạng người đó đều chắc không để ý lắm đến việc lo chiếm nước ngoài. Sở dĩ còn bám lấy Gia Định là để tỏ rằng còn dính líu với mình mà thôi. Nếu thấy ta cố xin, mà lời lẽ nửa cứng nửa mềm bọn họ ắt phải thầm nghĩ rằng: Hiện nay nước ta mới suy, chưa biết sẽ ra sao. Nếu ôm đồm quá mà sơ sót là không khéo xử sự trong khi có biến. Sao bằng tạm trả đất lại, mở đường buôn bán để đợi lo tính về sau mới là hợp thế. Vả lại theo các lời lẽ của sứ nước Nam trình bày, thì những điều sai trái đều quy về mình. Nếu không biết nhân thời thế mà biến đổi cuộc diện, chẳng may Nam triều nhân lúc mình đương nguy mà sinh sự với nước mình trông được chỗ này thì lại mất chỗ kia, đã mệt về phía Tây lại lo về phía Đông, hai đường đều hỏng cả. Vả lại nghe các quan gần Gia Định mật tự thuyết phục được dân sáu tỉnh chuẩn bị sẽ gây biến động, mà Nam triều thì đã phòng giữ vững vàng, chưa biết họ sẽ làm gì đây. Lại nghe các nhà buôn Anh giúp binh khí cho họ; hoặc giả là nước Anh giúp ngầm ở trong để hất cẳng mình chăng? Thấy sứ nước Nam qua Kinh đô nước Anh trước, không biết mưu tính việc gì. Tình hình đã rõ. Vả người Anh chưa công khai gây việc, cho nên việc mướn tụi vong mạng đến giúp nước Nam, tưởng đó cũng là thế tất hữu. Vả lại như nước Y Pha Nho và nước Phổ Lỗ Sĩ hiện nay thù địch với ta, mà hòa ước năm trước Y Pha Nho muốn lấy Đồ Sơn, nguyên soái ta sợ rằng ta đã lấy hoàn toàn ba tỉnh rồi mà Nam triều lại còn bị Y Pha Nho cưỡng ép nữa, thế tất hòa ước sẽ không thành, cho nên ta luôn luôn tìm cách cản trở để xong việc mình, làm cho nước Y không thỏa ý muốn, tất phải căm hờn. Mà trong thư Ba Lăng Ca gửi cho Nam triều có câu: "Được ruộng đất, mất lòng anh em"; lại tiếp đãi sứ nước Nam rất

trọng thể, không phải là không lộ vẻ khiêu khích đối với ta, để mua chuộc lòng Nam triều. Nay nếu Nam triều lại đem Đồ Sơn cho họ, thì họ đã có giận trước, lại thêm thù nay mà đem hết quân Lữ Tống hợp với Nam triều, lại có nước Phổ ở xa giúp đỡ thanh thế, như kiểu ngày xưa nước Pháp giúp Hợp Chủng Quốc đuổi người Anh. Nếu xảy ra công việc như thế, ta cũng khó bề xoay trở. Thấy sứ nước Nam cũng sang Y Pha Nho, không biết ý gì. Tuy ngày trước, Nam triều có thất lễ với sứ nước Y, nhưng đã lấy lời khiêm tốn tạ lỗi, cũng đủ hết hiềm khích rồi. Vả lại hất cẳng ta là việc lớn, được Đồ Sơn cũng không phải là món lợi nhỏ, mà lại có Nam triều ở trong xúi giục chắc họ sẽ nghe theo. Các mưu lược kế trên, ai dám bảo Nam triều không có người tính toán đến được như thế? Thử xem ba bốn năm lại đây, cố ý dây dưa đương lúc thế lực ta mạnh như thế, mà còn không chịu giảng hòa thì ngang ngạnh xiên xỏ đã quá lắm, chắc là biết được nước ta hiện có cuộc nguy nan nên cố tình dây dưa chờ đợi. Ngày nay đến thương lượng, lời lẽ lại mềm mỏng, không khích bác, không theo hẳn, còn cách lo liệu lại đâu trúng đó, rất hợp với thế tung hoành. Chắc là người Anh đã bí mật bày vẽ. Nếu không thì sao lại hiểu rõ sự thế phương Tây mà nói được vanh vách như thế. Nay nếu y theo lời xin của sứ bộ nước Nam, để lưu nhân tình, thì mới chiếm được địa vị sau này. Không thì Nam triều bị bức bách thế không chịu được, dần dần đi theo nước Anh, mời người Anh đến chia lợi tức với ta, ta cũng khó bề lung lạc được lâu dài. Nếu ta tạm nới tay ra, Nam triều không gấp rút bí mật giao thiệp với người Anh, lúc đó ta được thong thả đợi thời, để chiếm lợi một mình. Nếu người Anh nhân lúc ta chưa thể một mình tự tung tự tác mà xen vào ngấm nghía nước Nam, ắt sẽ tranh chỗ với ta. Thế chẳng phải ta tính toán sai lầm sao?

Tây triều nếu nghĩ lại như thế (Ta nếu tìm được quan lớn, thấy y có tình vì ta, thì bảo y phải xướng lên đề nghị ý kiến như thế) thì ta mới thỏa được yêu cầu. Đấy là thượng sách.

Còn như khoản thông thường, đó là quyền ở ta, lúc bấy giờ ta sẽ dùng kế (Các mưu kế về đường lối này rất nhiều, tôi đã tính toán sẵn rồi) khiến cho họ không được lợi lớn, mình không đánh, họ cũng tự tan rã. Nếu họ lại muốn gây hiềm khích, ta chuẩn bị đã chặt chẽ, giao du đã nồng hậu, người giúp đã có nhất định, cũng không sợ gì nữa.

Một mặt, trong lúc đi Tây, trước hãy đến Gia Định ghé lãnh sự Y

Pha Nho gợi tình giao hiếu cũ, tạ lỗi xích mích xưa. Rồi sau mật đem tình thế hiện tại thương lượng với y, nhờ y viết thư thông báo về nước trước, bấy giờ ta mới thuận đường đến triều đình Y Pha Nho trước tìm Ba Lăng Ca nhờ giới thiệu, đến tỏ ý trước với Triều đình nước Y, rồi đi mật hỏi kết cục hiện thời giữa nước Y, nước Phổ và nước Pháp như thế nào? Hướng đi tới của nước Nga nước Anh như thế nào? Nếu thuận tiện có thể thừa cơ được, xin nhờ họ đề đạt ngay qua nước Anh. Nếu họ muốn hợp tác với ta để đuổi người Pháp thì bí mật định mưu với họ. Sau đó mới đến xin Triều đình Pháp (Ở trước mặt nước Y, chỉ nói đến Pháp, thăm hỏi mà thôi, chớ lộ bàn ý ra). Nếu không bằng lòng là lỗi tại họ. Lúc đó thì ta giận, Y thì thù, lại có nước Phổ hưởng ứng từ xa, lấy thế để đè nước Pháp lúc đương suy yếu, thì cũng đủ đạt chí nguyện.

Còn như nước Y, tuy ta có hứa cho họ thông thương, và tạm cho một miếng đất, nhưng thế lực họ không mạnh, mà nước Phổ cũng không ham việc xua đuổi cao xa, ắt là không trắng trợn như người Pháp mà lo sợ họ lan rộng ra. Vả ở chung với kẻ yếu, còn hơn ở chung với kẻ mạnh. Xét ra thế sự ngày nay, thì khoản nước Y cũng dễ rơi vào thuật của ta, vì họ đã xích mích lớn với người Pháp.

Vì rằng lấy lợi mà hợp, thì khi lợi thế ắt phải ly. Lúc trước người Y hùa với người Pháp, cũng muốn chia lợi, đến khi thành công người Pháp lại học thói Tề Mẫn Vương [1] ngày xưa, chiếm lấy phần nhiều. Tuy nguyên soái nước Y đã có nhiều lần muốn gặp mặt sứ bộ ta để nói nhưng người Pháp cứ kiếm cách thoái thác ngăn trở. Y soái rất bất bình. Tình hình ấy tôi biết rõ, nhưng nay nói ngắn không thể hết được, thôi chẳng đưa ra làm gì. Đã có một lần quan quân nước Y đã vung tay lên, muốn loạn sát quan quân Pháp may được giải cứu mới thôi. Về sau Y soái muốn nhờ Cố Trường viết thư đáp lại Triều đình ta. Tuy đã có nói, nhưng Y soái lại nghi, sợ Cố Trường thêm bớt lời lẽ. Cuối cùng khi hòa ước đã xong, Y soái bất đắc dĩ mới nhờ tôi dịch bài: "Được ruộng đất, mất lòng anh em" đưa lên Triều đình. Một là để mua cảm tình, hai là để che xấu hổ. Đấy là thói "mềm nắn rắn buông" mà thôi. Đương lúc ấy, ta dù muốn dùng kế để ly gián họ, nhưng cơ hội rất khó.

Nay mai Phổ với Y đều đứng lên đối địch với Pháp mà ta lại lấy

1. Tề Mẫn Vương đời Chiến Quốc, khi cùng đồng minh đánh thắng giặc thì tranh lấy phần nhiều.

lợi đến nhử, ắt họ sẽ vui mừng giúp ta. Nước Y tuy gặp lúc suy đốn, nhưng cũng là một nước lớn xưa nay từng công phạt. Nay lại có nước Phổ kết thân, như cọp có thêm cánh, thì thế lực lại dần lớn mạnh. Nếu ta sớm đến tạ lỗi, tử tế với họ, thì chẳng những trấn áp được Pháp, mà cũng có thể tiêu được mối lo về sau.

Nếu sau khi việc xong, Phổ đã hợp nhau với Y, nếu có hành động gì, như tôi đã bẩm: "Nước Y chưa nguôi dòm ngó Bắc Kỳ", thì ta sẽ liệu làm sao?

Nay nếu ta khéo dùng kế mà lại nhân nước Y để thông với nước Anh, thì cũng để tỏ tình, mà ta sẽ được Anh giúp đỡ. Sự thế ấy, chỉ nên gấp rút dùng vào lúc này, mới có thể tìm ra manh mối. Nếu để cơ hội đi qua sau này cũng khó bảo đảm nước Y sẽ không phụ tình với ta.

Nếu quả làm được những kế hoạch kể trên, thì chính là ngay giữa miếu đường đuổi được giặc, thắng trận ở ngay nơi bàn tiệc vậy.

Tôi thành thật có mấy ý kiến như thế. Tuy biết rõ trên Triều đình không phải không nghĩ đến, mà đợi tôi phải nói ra, nhưng trong ý tình của tôi, cũng như trẻ em chạy chơi, học được mấy tiếng bi bô, liền về kêu ầm lên trước mặt cha mẹ. Đấy là xuất từ tình thật hồn nhiên, mà không biết rằng cha mẹ dạy cho mình học ăn học nói, còn hơn những cái mình nghe lỏm được rất nhiều.

Nhưng ý rằng vì được cha mẹ yêu, nên tuy biết cha mẹ phiền hà, mà vì tình thương con, cũng vui lòng nghe mà không nỡ đánh mắng. Tấc thành mọn mạy, muôn trông tha thứ.

Nay kính bẩm quan Binh bộ đại thần soi xét.

Nguyễn Trường Tộ *ký*.

Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo - Trương Bá Cần, Nxb TP.HCM, 1988

VỀ VIỆC GỬI HỌC SINH SANG XINGAPO (SINGAPORE) HỌC SINH NGỮ

Dịch:

(Ngày 25 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24, tức ngày 14 tháng 4 năm 1871)

Kính bẩm,

Tôi thiết nghĩ ngôn ngữ các nước trên thế giới đều khác nhau, nhưng sở dĩ có thể hợp nhau trao đổi làm việc, đều do con đường thông dịch làm cơ sở. Phàm chiến tranh hay minh ước, cho đến sự giao tế bình thường, đều dựa vào lời người thông ngôn. Nếu dịch sai lầm, thì sai một ly đi xa ngàn dặm. Cho nên các nước trên thế giới đều xem ngành học ngôn ngữ này là quan trọng và cấp thiết. Nước ta hiện nay, việc học tiếng Anh tiếng Pháp rất là khẩn cấp. Còn như muốn khai thác vùng ven núi ở phía Tây để thu về nguồn lợi ở phía Tây ấy, kế tiếp công nghiệp mở rộng khai thác miền Nam của liệt thánh Triều đình ta, thì cũng không thể gấp rút học các thổ âm các dân tộc vùng phía sau núi.

Nay theo thiển kiến của tôi, xin nên đưa tất cả học sinh của ta sang Hạ Châu (hoặc trích để lại tại Bộ một vài người kha khá để dành sai phái công việc) tìm nơi có trường học tốt thuê nhà trọ thì việc học được nhiều tiện lợi. Bởi vì một là ở đó gạo cá thực phẩm rất rẻ, ít tốn kém. Hai là nước trong trẻo không khí trong sạch, ít bệnh tật nên mọi người đều khen đó là đất lành. Ba là nếu đột xuất Triều đình gửi thư gấp gọi về một số nào đó để sai phái công việc, chỉ vài ba tháng có thể về kịp. Bốn là nếu có người nào bị bịnh không khỏi, không thể tiếp tục học được nữa, hoặc có người nào có tư ý việc riêng buộc phải rút về thì có tàu là đi được ngay không phải chờ đợi mà hao tổn công quỹ. Năm là nơi đó gần nước ta, thư từ tin tức qua lại ăn ở thuận tiện, không đến nỗi buồn phiền mà sinh biếng trễ, việc học có thể thành công. Sáu là một nửa học sinh cho học tiếng Pháp, một nửa nữa học tiếng Anh, bình thường giao du thì nói tiếng Tráo Oa, tiếng Tàu, như vậy là học một mà biết được hai. Bảy là nếu người nào thông minh, ngôn ngữ chính của mình là học tiếng Pháp nhưng

khi rảnh rang học thêm được tiếng Anh càng tốt. Đến khi mãn khóa có thể thi riêng môn Anh ngữ, nếu khá Triều đình sẽ có phần thưởng riêng, như thế ai nấy đều biết cố gắng, không uổng phí thì giờ học tập. Tám là nhiều người cùng học một trường, khi tật bệnh giúp nhau, phải gắng khuyên bảo nhau, để giúp ích cho nhau. Chín là trừ các chi phí về trường học và nhà trọ, tiền phí tổn đi về còn rẻ hơn đi Tây gấp mấy lần. Những tiện lợi ấy nếu đem so sánh với Tây thì trái hẳn. Nếu Triều đình thấy việc này có thể làm được, xin nói rõ cho học sinh biết trước mấy ngày để chuẩn bị. Trừ số tiền ăn do Triều đình cấp, còn tiền tiêu vặt linh tinh (Tôi biết chắc nhất định phải có khoản này) học sinh có thể xin cha mẹ, anh em để xài riêng. Những tiêu phí như vậy vụn vặt lắm, làm người không ai tránh khỏi, mà cũng không thể dự liệu trước là bao nhiêu, nhưng gom lại cũng thành một số tiền lớn không thể không có được. Tất cả học sinh đi học nước ngoài dù học ở đâu cũng phải như vậy cả. Sự chi phí này không phải chi tiêu dùng khi đi đường mà kể cả những chi tiêu lặt vặt trong cuộc sống hàng ngày.

Tôi có mấy ý kiến như thế, không biết có nên chăng.

Nay kính bẩm.

Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo.
Trương Bá Cần, Nxb TP.HCM, 1988

MIÊN THẨM

(1819 - 1870)

Miên Thẩm, tên chữ là Thận Minh, hiệu Thương Sơn, biệt hiệu là Bạch Hào Tử, con trai thứ mười vua Minh Mạng, thường gọi là Tùng Thiện Vương. Ông là anh các nhà thơ Miên Trinh, Mai An, Huệ Phố. Học vấn thâm thúy, thơ văn uyên súc, tao nhã được văn sĩ đương thời tôn phục. Ông sáng tác khá nhiều thơ văn, quan trọng nhất là tập *Thương Sơn thi tập,* gồm 54 quyển: quyển đầu là những bài sáng tác năm Minh Mạng thứ 11 (1830): quyển cuối gồm những bài làm năm Tự Đức thứ 23 (1870); Từ năm 1859 trở về sau, trước sự xâm lăng ngày càng mạnh của đế quốc Pháp, ông có sáng tác nhiều bài diễn tả mối cảm xúc rất chân thành đau xót của ông trước nguy cơ của Tổ quốc và sự khổ cực của nhân dân. Những bài thơ sau đây rút ở *Thương Sơn thi tập,* phản ánh khá rõ rệt mối cảm xúc ấy.

*

讀阮廷炤弔義民死陣國語文

戰場又把弔文開
颯還邊聲一一來
國語名齊盲左史
鬼雄歌到屈平哀
揭竿斬木堪千古
怨鶴啼猿併幾回
至竟書生空筆陣
報君只此亦悲哉

ĐỘC NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU ĐIẾU NGHĨA DÂN TỬ TRẬN QUỐC NGỮ VĂN

(Quân Gia Định tú tài dĩ bệnh thất minh. Tây nhung nhập khấu thiết kỳ địa, ngược kỳ nhân, nghĩa dân tương củ phục thù, trận tử giả nhị thập thất nhân. Quân cảm kích trung phẫn vi văn điếu chi thậm giai, truyền tụng đãi biến).

Chiến trường hựu bả điếu văn khai,
Táp đạp biên thanh nhất nhất lai.
Quốc ngữ danh tề Manh Tả sử,
Quỷ hùng ca đáo Khuất Bình ai!
Yết can trảm mộc kham thiên cổ,
Oán hạc đề viên tính kỷ hồi!
Chí cánh thư sinh không bút trận,
Báo quân chỉ thử thậm bi tai!

Dịch nghĩa:

ĐỌC BÀI VĂN ĐIẾU NGHĨA DÂN CHẾT TRẬN BẰNG QUỐC NGỮ CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Ông người Gia Định, đậu tú tài, vì bệnh mà mù lòa. Giặc Tây đánh cướp đất Gia Định, bạo ngược với nhân dân ở đó. Nghĩa dân họp nhau lại phục thù. Hai mươi bảy người chết trận. Ông cảm kích bi phẫn làm bài văn điếu rất hay, được truyền tụng khá rộng rãi).

Lại mở đọc bài văn điếu về chiến trường,
Tựa hồ như tin ở biên giới đưa về rõ mồn một.
Quốc ngữ ông cũng hay như ông Tả Khâu Minh mắt mù làm sử,
Lời văn ông cũng giống bài ca "quỷ hùng" của ông Khuất.
Nguyên điếu các người tử trận

Nhân dân giương sào làm cờ, chặt cây làm gươm
anh dũng như ngàn xưa,
Mà đã thành con vượn kêu, con hạc oán mấy lâu nay.
Một người thư sinh mà đến đỗi dùng bút đánh giặc,
Báo ơn vua chỉ ngần ấy, cũng khá thương thay!

Dịch thơ:

Lại đọc bài văn điếu chiến trường,
Tai như văng vẳng chuyện biên cương.
Chép ghi thực sánh lời Manh Tả,
Ca ngợi hùng so giọng Khuất Bường!
Gươm gỗ cờ sào gương vạn cổ,
Vượn sầu hạc oán mấy tinh sương!
Thư sinh đánh giặc mà bằng bút,
Báo chúa từng kia biết mấy thương!

Dư Lê *dịch*

*

聞嘉定近狀

嘉定龍興地
頻年苦用兵
亟當憂國步
不暇問鄉情
草沒劉侯廟
霜寒敕勒營
左工橋畔路
指點淚縱橫

Phiên âm:

VĂN GIA ĐỊNH CẬN TRẠNG *

Gia Định long hưng địa,
Tần niên khổ dụng binh.
Cức đương ưu quốc bộ,
Bất hạ vấn hương tình.
Thảo một Lưu Hầu miếu,
Sương hàn Sắc Lặc doanh.
Tả công kiều bạn lộ,
Chỉ điểm lệ tung hoành.

Dịch nghĩa:

NGHE KỂ TÌNH HÌNH GIA ĐỊNH GẦN ĐÂY

Gia Định là đất dựng nghiệp vương [1],
Nhiều năm nay khổ sở vì dụng binh.
Phải gấp lo vận mệnh đất nước,
Không rảnh mà hỏi chuyện quê hương [2].

---

*. *Nguyên chú của tác giả:* Ông ngoại là tả tham tri Bộ Công của triều trước kiêm lãnh chức hộ tào Gia Định, có nhà đất ở phía Nam thành, sau khi ông mất, dùng làm nhà thờ và từng xây cầu ở đấy, nay vẫn còn, người địa phương gọi là Cầu Tả Công.

Bài thơ này được sáng tác vào năm Tự Đức thứ 16 (1863).

1. Nguyễn Phúc Ánh xưng vương ở đất Gia Định năm 1780, nhưng rồi bị Tây Sơn đánh đuổi phải chạy lánh khắp nơi, đến năm 1789 mới trở về được Gia Định. Gọi là đất dựng nghiệp là vậy.

2. Quê ngoại Miên Thẩm cũng ở Gia Định. Bà mẹ là con gái của Nguyễn Khắc Thiệu, người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, vợ vua Minh Mạng. Ông ngoại làm đến tham tri Bộ Công.

Cỏ rậm lấp miếu Lưu Hầu [1],
Sương lạnh phủ doanh trại Sắc Lặc [2].
Đứng bên đường cạnh cầu Tả Công.
Chỉ cảnh vật mà nước mắt đầm đìa.

Dịch thơ:

Gia Định đất dựng nghiệp,
Khói lửa đã bao năm.
Việc nước mải lo tính,
Tình quê nào hỏi thăm.
Miếu Lưu Hầu cỏ lấp,
Đồn Sắc giặc sương trùm.
Cầu Tả Công đứng lặng,
Đối cảnh lệ đằm đằm.

Dư Lê *dịch*

---

1. *Lưu Hầu:* Trương Lương giúp Lưu Bang dựng nên nghiệp Hán, được phong tước Lưu hầu. Đây ý nói sự nghiệp các công thần đã dựng nên nhà Nguyễn, nay đã coi như bỏ mất vào tay giặc.

2. *Sắc Lặc:* tên một dân tộc ở phía bắc Trung Quốc, đây chỉ giặc Pháp.

二月二十七日之夜, 夢從大駕親征, 盡復
南圻故地喜甚, 狂醉, 潑墨作長歌數十
句. 振筆大笑, 墮馬驚寤.
挑燈足成之.

南中一炬風楊煙
摧燒賊樓兼賊船
蟠鬚鬆肉救不得
群胡吹唇聲震天
堂堂王師戰必克
今年眞見平西賊
馬前父老簞壺迎
六鎭英雄盡陳力
震也勝也爲前游
以夷攻夷先伐謀
二將功多獨稱最
中興遜聽聲英彪
幕府發兵據要領
中水以待擒夷酋

連山並海互響應
不用劍戟揮耡耰
鹿野牛渚紛在眼
遠曁獺嶼窮犀洲
銀河落天走千里
洗淨從前憂國恥
芹蒢潮汐月空明
摩竭沉波夜潛徙
高呼萬歲崖谷聞
金鳳銜書宣赦文
設官分職率依舊
左衽復作王土民
嗚呼天公十年始開眼
好還否耶乃許嬾
胡人共道天公平
豈令無端興甲兵
取人疆土虐人氓
天公猶當裂眼爭

Phiên âm:

NHỊ NGUYỆT NHỊ THẬP THẤT NHẬT CHI DẠ, MỘNG TÙNG ĐẠI GIÁ THÂN CHINH, TẬN PHỤC NAM KỲ CỐ ĐỊA, HỈ THẬM, CUỒNG TÚY, BÁT MẶC TÁC TRƯỜNG CA SỔ THẬP CÚ. CHẤN BÚT ĐẠI TIẾU, ĐỌA MÃ KINH NGỘ, KHIÊU ĐĂNG TÚC THÀNH CHI. *

Nam Trung nhất cự phong dương yên,
Tồi thiêu tặc lâu kiêm tặc thuyền.
Bàn tu hưu nhục cứu bất đắc,
Quần Hồ xuy thần thanh chấn thiên.
Đường đường vương sư chiến tất khắc,
Kim niên chân kiến bình Tây tặc.
Mã tiền phụ lão đan hồ nghênh,
Lục trấn anh hùng tận trần lực.
Chấn dã, Thắng dã vi tiền du,
Dĩ Di công Di tiên phạt mưu.
Nhị tướng công đa độc xưng tối,
Trung hưng địch thính thanh anh bưu.
Mạc phủ phát binh cứ yếu lĩnh,
Trung thủy dĩ đãi cầm Di tù.
Liên sơn tịnh hải hỗ hưởng ứng,
Bất dụng kiêm kích huy sử ưu.
Lộc Dã, Ngưu Chử phân tại nhãn,
Viễn ký Lại Dự, cùng Tê Châu.
Ngân Hà lạc thiên tẩu thiên lý,
Tẩy tịnh tùng tiền ưu quốc sỉ.
Cần Giờ triều tịch nguyệt không minh,
Ma kiệt trầm ba dạ tiềm tỉ.
Cao hô vạn tuế nhai cốc văn,
Kim phụng hàm thư tuyên xá văn.
Thiết quan phân chức suất y cựu,
Tả nhẫm phục tác vương thổ dân.
Ô hô! Thiên công thập niên thủy khai nhãn,

---

*. Bài thơ này làm vào năm 1869, Tự Đức thứ 22.

Hảo hoàn phủ da nãi hứa lãn.
Hồ nhân cộng đạo thiên công bình,
Khởi linh vô đoan hưng giáp binh?
Thủ nhân cương thổ ngược nhân manh?
Thiên công do đương liệt nhãn tranh!

Dịch nghĩa:

ĐÊM 27 THÁNG HAI MỘNG THẤY THEO VUA ĐI ĐÁNH GIẶC, CHIẾM LẠI TẤT CẢ ĐẤT CŨ NAM KỲ, QUÁ VUI MỪNG, UỐNG RƯỢU SAY MỀM, VIẾT VỘI BÀI TRƯỜNG CA MẤY CHỤC CÂU. VUNG BÚT CẢ CƯỜI, NGÃ NGỰA, GIẬT MÌNH TỈNH MỘNG, KHÊU ĐÈN VIẾT TIẾP CHO ĐỦ BÀI THƠ.

Trong Nam một ngọn đuốc gió thổi bốc khói lên,
Đốt sạch lầu giặc cùng tầu giặc.
Gã râu xồm, da ngăm cũng không cứu được [1],
Bọn rợ Hồ la ó vang trời [2].
Quân vua khí phách đường đường, đánh ắt thắng,
Năm nay mới thật sự thấy dẹp được giặc Tây.
Trước ngựa, các cụ già mang giỏ cơm bầu nước đến tiếp đón,
Anh hùng sáu trấn đều ra sức.
Chấn, Thắng đều xông lên trước [3],
Lấy Rợ đánh Rợ là đánh trước hết bằng mưu.
Hai tướng ấy công to được ngợi khen trên hết,
Hồi trung hưng, tiếng tăm họ vang tận nơi xa.
Nay bộ chỉ huy ra quân chiếm cứ những nơi quan yếu.
Giữa dòng sông đợi bắt tên cầm đầu bọn Rợ.

---

1. Chỉ lính đánh thuê trong hàng ngũ giặc Pháp.

2. *Rợ Hồ:* chỉ giặc Pháp.

3. *Chấn, Thắng:* Hai người Pháp theo Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh, lập nhiều công, được lấy tên Việt Nam là Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng. Trong mơ, tác giả thấy như vậy, và cho đó là lấy Pháp đánh Pháp.

Từ núi tới bể đều cùng nhau hưởng ứng,
Không dùng gươm giáo mà vung cày bừa.
Trước mắt là Đồng Nai, Bến Nghé sôi sục,
Xa tận tới Lại Sơn, Tê Châu.
Ngân Hà rơi xuống dài nghìn dặm,
Rửa sạch nỗi nhục mất nước lâu nay.
Cửa Cần Giờ, thủy triều sớm xuống chiều lên, trăng sáng tầng không,
Loài kình lặn dưới sóng mà trốn đi giữa đêm.
Tiếng tung hô vạn tuế vang tận hang trong núi.
Chim phượng hoàng ngậm bài văn tuyên bố đại xá đi khắp nơi.
Lại đặt quan bổ chức khiến trở lại như cũ,
Và dân chúng nơi rừng núi [1] lại trở lại là dân trên đất vua.
Ôi! Mười năm [2], bây giờ mới mở mắt thấy lẽ công bằng của trời.
Lấy đạo nghĩa giúp đời [3] là phải, sao lại chịu lười?
Bọn Rợ Hồ cũng nói ông trời công bằng.
Vậy sao lại vô cớ đi gây chiến tranh?
Cướp đất người, bạo ngược với dân nước người?
Ông trời phải mở mắt to hơn mà xem!

Dịch thơ:

Trong Nam ngùn ngụt lửa bốc cao,
Nhà cửa, tàu bè giặc, thiêu sạch.
Râu xồm, da ngăm đành chịu thua,
Rợ Hồ kêu la vang chín bậc.

---

1. *Dân chúng nơi rừng núi:* dịch thoát chữ "tả nhẫm" là gài khuy áo bên tay trái; quan niệm xưa ở Trung Quốc, coi khinh người miền núi các nơi là man di, không văn minh. *Luận ngữ* có câu: "Vị Quản Trọng, ngô kỳ bị phát, tả nhâm hĩ" nghĩa là: Nếu không có Quản Trọng thì có lẽ chúng ta còn xõa tóc và gài khuy áo bên tay trái".

2. *Mười năm:* tính từ 1859 là năm Gia Định thất thủ đến năm 1869 lúc tác giả viết bài thơ này là đúng 10 năm.

3. *Lấy đạo nghĩa giúp đời:* dịch thoát chữ "hiếu hoàn". Lão Tử: "Dĩ đạo tá nhân chủ giả, bất đắc dĩ binh cường thiên hạ, kỳ sự hiếu hoàn" nghĩa là: Kẻ lấy đạo giúp vua thì không dùng binh để tỏ mình mạnh hơn thiên hạ, việc làm đó thích được làm trở lại.

Quân vua ra trận là thắng ngay,
Đuổi giặc nay mới nhìn tận mắt.
Người già đón ngựa cơm nước dâng,
Sáu tỉnh anh hùng thảy ra sức.
Chấn, Thắng, hai người đi tiên phong,
Lấy Rợ đánh Rợ mưu hay nhất.
Trung hưng buổi trước tiếng vang xa,
Công lao hai tướng cao tột bậc.
Giữ nơi quan yếu quân sẵn sàng,
Phục sẵn trên sông bắt tướng giặc.
Trên rừng dưới bể thảy một lòng,
Cày bừa vung lên thay gươm sắc.
Sục sôi Bến Nghé rồi Đồng Nai,
Xa tới An Giang rồi Phú Quốc.
Sông Ngân rơi xuống nước mênh mông,
Nhục nước lâu nay đều rửa sạch.
Cần Giờ trăng sáng, nhịp triều yên,
Kình nghê ngầm lặn, đêm trốn mất.
Tung hô vạn tuế khắp trăm miền
Tin vui đại xá bay Nam Bắc.
Đặt quan, phục chức y nếp xưa,
Dân nào, dân nào cũng dân nước.
Ôi! Mười năm, nay mới thấy trời công bằng,
Lấy nghĩa giúp đời, sao ông lại nhác?
Rợ Hồ cũng nói trời công bằng,
Bỗng dưng sao chúng lại gây giặc?
Cướp đất, giết dân nước người ta?
Ông trời! Xin ông mở to mắt!

Dư Lê *dịch*

*

送梁四之廣南

廣南今戰地
沃澤昔年非
錦水深移市
茶山屢合圍
狐持枯骨立
鴉啄斷腸飛
辛苦東皋子
誰憐亂後歸

Phiên âm:

TỐNG LƯƠNG TỨ CHI QUẢNG NAM

Quảng Nam kim chiến địa
Ốc trạch tích niên phi.
Cẩm Thủy thâm di thị,
Trà Sơn lũ hợp vi
Hồ trì khô cốt lập,
Nha trác đoạn trường phi.
Tân khổ đông cao tử,
Thùy liên loạn hậu quy.

Dịch nghĩa:

ĐƯA LƯƠNG TỨ ĐI QUẢNG NAM

Đất Quảng Nam nay là nơi chiến trường,
Không còn đồng màu mỡ như ngày trước.
Cẩm Thủy phải dời chợ vào nơi sâu,
Trà Sơn bao lần tập họp người để vây giặc.
Chồn cáo đứng ngang nhiên gặm xương khô,
Quạ rỉa ruột người từng đoạn bay đi.
Cay đắng cho kẻ làm ruộng ở cánh đồng phía đông,
Ai thương tình họ khi hết loạn họ trở về?

Dịch thơ:

Quảng Nam nay khói lửa,
Giàu đẹp chẳng còn chi.
Cẩm Lệ chợ dời chỗ,
Sơn Trà giặc chửa nguy.
Cáo móc xương người gặm,
Quạ cắp ruột bay đi.
Khổ thay người dân ruộng
Ai thương buổi loạn ly?

Dư Lê *dịch*

*

送范駙馬繼之往嘉定擇吉遷葬諸先墓

御河細柳綠金溝
之子乘春得舊遊
一路看花馳副馬
萬山蠟屐卜眠牛
西鄰小別吹簫館
東浦重登貰酒樓
我亦外家桑梓域
送君不獨繫離愁

Phiên âm:

TỐNG PHẠM PHÒ MÃ KẾ CHI VÃNG GIA ĐỊNH TRẠCH CÁT THIÊN TÁNG CHƯ TIÊN MỘ

Ngự hà tế liễu lục kim câu,
Chi tử thừa xuân đắc cựu du.
Nhất lộ khan hoa trì phó mã,
Vạn sơn liệp kỹ bốc miên ngưu.
Tây lân tiểu biệt xuy tiêu quản,
Đông Phố trùng đăng thạ tửu lâu.
Ngã diệc ngoại gia tang tử vực,
Tống quân bất độc hệ ly sầu.

Dịch nghĩa:

ĐƯA PHÒ MÃ PHẠM KẾ CHI ĐI GIA ĐỊNH CHỌN NGÀY TỐT DỜI TÁNG MỘ ÔNG BÀ [1]

Cây liễu mềm bên sông Ngự in màu xanh lên ngòi vàng,
Nhân mùa xuân anh lại được trở về thăm chốn dạo chơi cũ.
Trên đường anh sẽ dong ngựa xem hoa,
Mang chiếc dép mềm dạo khắp núi non để tìm thế đất trâu nằm.
Mé Tây, người ta sẽ tiễn anh từ quán rượu với một câu sáo thổi,
Bến Đông, anh lại một bận nữa lên ngôi lầu nơi bán rượu.
Nơi đó, cũng là chốn quê của bên ngoại ta,
Đưa anh, ta chẳng những chỉ vấn vương vì tình ly biệt với anh mà thôi.

Dịch thơ:

Liễu xanh xanh cả ngòi vàng,
Đất xưa tiễn bạn lên đàng ngày xuân.
Xem hoa, lưng ngựa xem lần,
Ngàn non, thế đất trâu nằm nhìn ra [2].
Quán Tây sáo tiễn xa xa,
Bến Đông lầu rượu lại là lên chơi.
Đất kia đất ngoại quê tôi,
Đưa anh đâu chỉ bùi ngùi tiễn anh.

Dư Lê *dịch*

---

1. Quê ngoại Miên Thẩm ở ngay Bình Dương, Gia Định.

2. *Thế đất trâu nằm:* nguyên văn: *miên ngưu* (trâu ngủ) là thế đất tốt, chôn mộ ở đó con cháu sẽ làm quan to, theo mê tín xưa.

感事(二首)

I

災傷頻歲有
盜賊幾辰平
春日少生意
南風多死聲
總戎非好勇
大軍莫嬰城
國事紛無極
迴天賴聖明

II

鴈户紛紛徙
鯨濤洶洶聽
軍資乾地力
國是沸天庭
早望宸衷斷
全憑廟算靈
夜深推枕起
揮涕攬青萍

Phiên âm:

CẢM SỰ (nhị thủ)

I

Tai thương tần tuế hữu,
Đạo tặc kỷ thời bình?
Xuân nhật thiếu sinh ý,
Nam phong đa tử thanh.
Tổng nhung phi hiếu dũng,
Đại quân mạc anh thành.
Quốc sự phân vô cực,
Hồi thiên lại thánh minh.

II

Nhạn hộ phân phân tỉ,
Kình đào húng húng thinh.
Quân tư can địa lực,
Quốc thị phí thiên đình.
Tảo vọng thần trung đoán,
Toàn bằng miếu toán linh.
Dạ thâm thôi chẩn khởi,
Huy thế lãm thanh bình.

Dịch nghĩa:

THẤY VIỆC CÓ CẢM (hai bài)

I

Tai ách đau thương năm nào cũng có,
Giặc và cướp biết bao giờ mới yên?
Ngày xuân mà chẳng thấy khí xuân,
Gió Nam thổi về toàn những tiếng chết chóc.
Tổng chỉ huy chẳng phải người chí dũng,
Quân lớn chẳng giữ được thành.

Việc nước rối bời không dứt,
Xoay lại trời chỉ mong ở nhà vua anh minh.

II

Dân như chim nhạn rối rít dời nhà,
Sóng kình nổi lên nghe dữ dội.
Chi phí về việc quân làm khô kiệt sức đất,
Việc nước đúng sai sôi sục cả thiên đình.
Sớm mong lòng vua xét đoán, quyết định,
Dựa vào sự bàn bạc tài tình của triều đình.
Đêm khuya đẩy gối ngồi dậy,
Gạt nước mắt nhìn đám bèo xanh.

Dịch thơ:

I

Tai ách liền năm đến,
Giặc cướp bao giờ an?
Sắc xuân buồn rười rượi,
Tin Nam toàn khóc than.
Chỉ huy dũng khí nhỏ,
Thành lớn bỏ giặc tràn.
Xoay trời cầu vua thánh,
Việc nước rối muôn vàn.

II

Ùn ùn dân bỏ xóm,
Ầm ầm sóng kình vang.
Nuôi quân, đất kiệt sức,
Mưu nước, trời hoang mang.
Mong sao sớm quyết định.
Triều đình vốn giỏi dang.
Giữa khuya trở gối dậy,
Nhìn bèo, lệ rơi khan!

Dư Lê *dịch*

*

殘卒

亂尸叢裏拔身還
一領單衣戰血殷
倚杖獨沽山店酒
自言生入海雲關

Phiên âm:

TÀN TỐT

Loạn thi tùng lý bạt thân hoàn,
Nhất lĩnh đan y chiến huyết ân.
Ỷ trượng độc cô sơn điếm tửu,
Tự ngôn sinh nhập Hải Vân Quan.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI LÍNH TÀN PHẾ

Từ đống xác chết ngổn ngang, nhổm dậy trở về,
Một tấm áo mỏng đầm đìa máu chiến trận.
Dựng gậy mua rượu một mình ở cửa hàng bên núi,
Tự nói ra rằng từ Ải Hải Vân anh ta sống sót về tới đây.

Dịch thơ:

Giữa đống thây người anh gượng dậy,
Phong phanh vạt áo máu còn đầm.
Ghé hàng mua rượu, anh còn bảo:
Sống sót tôi về tự Ải Vân.

Dư Lê dịch

春日雜詩(二首)

I

赫怒天威亟
艱虞國步頻
世災尋到畜
鬼氣倍於人
借問俱言病
相逢恐未眞
偷生吾有覥
眼底總傷神

II

何知吾鬢髮
偏到此乾坤
縱使無奇策
猶應閉恥門
青天雲雨氣
黑塞鶴猿魂
一樹穠桃色
相看笑不言

Phiên âm:

XUÂN NHẬT TẠP THI (nhị thủ)

I

Hách nộ thiên uy cức,
Gian ngu quốc bộ tần.
Thế tai tầm đáo súc,
Quỷ khí bội ư nhân.
Tá vấn câu ngôn bệnh
Tương phùng khủng vị chân.
Du sinh ngô hữu điến,
Nhãn để tổng thương thần.

II

Hà tri ngô mấn phát,
Thiên đáo thử càn khôn.
Túng sử vô kỳ sách,
Do ưng bế sỉ môn.
Thanh thiên vân vũ khí,
Hắc tái hạc viên hồn.
Nhất thụ nùng đào sắc,
Tương khan tiếu bất ngôn.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN NGHĨ LAN MAN (hai bài)

I

Uy trời nổi giận dữ,
Vận nước từng qua bao bước gian nan.
Tai ương trên đời dần đến cả súc vật,
Khí người chết át cả cõi sống của con người.

Hỏi ra thì đâu cũng nói là ốm đau,
Giáp mặt nhau mà không dám chắc là thật.
Sống thừa ta rất lấy làm xấu hổ,
Đáy mắt chỉ toàn chuyện đau khổ cho tinh thần.

II

Ngờ đâu mái tóc đốm bạc của ta
Lại riêng gặp chi buổi trời đất này!
Ví đã chẳng có mưu kế gì thật lạ,
Thì cũng nên đóng chặt cánh cửa đáng xấu hổ.
Trời xanh thì đầy khí độc mây mưa,
Biên ải tối tăm lại đầy rẫy hồn ma vượn, hạc.
Độc một cây đào sắc thắm,
Nhìn ta cười mà chẳng nói lời nào.

Dịch thơ:

I

Trời nổi cơn thịnh nộ,
Vận nước mãi gian truân.
Súc vật cũng tai ách,
Ma quỷ loạn dương trần.
Hỏi ai, ai cũng bệnh,
Gặp mặt cứ e lầm.
Sống thừa ta xấu hổ,
Mở mắt, toàn thương tâm!

II

Ngờ đâu ta tóc bạc,
Lại gặp đất trời này.
Đã đành không chước lạ.
Đóng cửa giấu mặt dày!
Ải tối, vượn hạc khóc,
Trời xanh mù tiếp mây!
Độc cây đào cứ thẳm,
Nhìn ta cười như ngây!

Dư Lê *dịch*

送范教之奉使富浪沙

龍節掛星槎
遄征富浪沙
白山乘蟒角
紅海跨鯨牙
胡羯何知禮
嫖姚肯顧家
贈君惟不拜
奮志表西遐

Phiên âm:

TỐNG PHẠM GIÁO CHI PHỤNG SỨ PHÚ LÃNG SA

Long tiết quải tinh sà,
Suyền chinh Phú Lãng Sa.
Bạch Sơn thừa mãng giác,
Hồng Hải khóa kình nha.
Hồ Yết hà tri lễ,
Phiêu Diêu khẳng cố gia.
Tặng quân duy bất bái,
Phấn chí biểu Tây hà.

Dịch nghĩa:

TIỄN PHẠM GIÁO CHI VÂNG MỆNH ĐI SỨ SANG PHÁP [1]

Cờ rồng treo trên chiếc bè của sứ giả [2],
Đi thẳng tới nước Phú Lãng Sa (Pháp).
Cưỡi sừng con mãng xà trên Bạch Sơn [3],
Vượt qua răng cá kình bể Hồng Hải [4].
Rợ Hồ Yết biết gì lễ nghĩa?
Ngài Phiêu Diêu nhất định lo việc nước nhà.
Xin tặng riêng anh điều này: không lạy khi triều kiến [5],
Nêu chí mạnh ngoài cõi Tây.

Dịch thơ:

Bè sao giương cờ sứ,
Thẳng đường tới Pháp kinh.
Núi Trắng sờ râu hổ,
Biển Hồng khóa răng kình:
Mọi rợ biết gì lễ,
Sứ giả vững tục mình.
Riêng nhắc ông "chớ lạy",
Khí phách rạng Tây dinh.

Dư Lê *dịch*

*

1. *Phạm Giáo Chi:* Phạm Phú Thứ. Bài thơ làm đưa họ Phạm cùng đi trong phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp bàn chuyện chuộc ba tỉnh đã cắt nhượng.

2. Nguyên văn: *Tinh sà:* cái bè cưỡi sao, ý nói chuyện đi sứ.

3. *Bạch Sơn:* tên ngọn núi cao nhất của nước Pháp. Cả câu: ý nói chế ngự được thế lực nham hiểm của chính quyền Pháp.

4. *Hồng Hải:* Bấy giờ đường biển đã đi qua kênh Xuyê nên tàu qua Hồng Hải.

5. *Không lạy: nguyên chú:* trước khi đi, nhà vua dặn: đến triều kiến bên Pháp chỉ nghiêng mình, không lạy.

嘉會

嘉會橋東舊奧區
眼前風景驟懸殊
兵荒人在三災劫
疫癘神欺萬户符
老境所經堪涕淚
生涯何物是歡娛
斯年骨肉蕭條甚
四望滄茫立暝途

Phiên âm:

GIA HỘI

Gia Hội kiều Đông cựu áo khu,
Nhãn tiền phong cảnh sậu huyền thù.
Binh hoang, nhân tại tam tai kiếp,
Dịch lệ, thần khi vạn hộ phù.
Lão cảnh sở kinh kham thế lệ,
Sinh nhai hà vật thị hoan ngu?
Tư niên cốt nhục tiêu điều thậm,
Tứ vọng thương mang lập minh đồ.

Dịch nghĩa:

GIA HỘI

Phía Đông cầu Gia Hội là một vùng sâu kín từ xưa.
Phong cảnh trước mắt vụt khác xa.
Trận mạc, mất mùa, người gặp kiếp tam tai,
Dịch bệnh lan tràn, thần (ôn dịch) cũng coi thường bùa chú muôn nhà.
Qua nơi quen lâu không làm sao cầm được nước mắt,
Cuộc sống còn có gì đáng gọi là vui?
Năm nay, bà con ruột thịt ta thảm thê quá đỗi,
Nhìn khắp bốn phương thì đều mờ mịt như đứng trong đường tối.

Dịch thơ:

Bên cầu Gia Hội, vùng yên tịch,
Phong cảnh nay nhìn khác biết bao!
Thần dịch đã hành, còn bệnh tật,
Mất mùa đủ khổ, lại binh đao!
Kiếp người hỏi có gì vui nữa?
Chốn cũ khôn ngăn giọt lệ trào!
Ruột thịt năm nay sao xót vậy?
Mông lung bốn mặt cảnh chiêm bao!

Dư Lê *dịch*

*

里醫行

里醫自言能療疾
李延醫學粗佔畢
薺苨早解亂黃参
薯蕷從教代白朮
里中有病來乞憐
飲子但要三百錢
苦言藥價比來貴
此方幸是承家傳
病愈不愈天命在
魚米明朝有錢買
今年大疫醫錢多
醫家多死醫奈何

Phiên âm:

LÝ Y HÀNH

Lý y tự ngôn năng liệu tật,
Lý Diên y học tổ chiếm tất.
Tề ni tảo giải loạn hoàng sâm,
Thự dự tòng giao đại bạch truật.
Lý trung hữu bệnh lai khất liên,

Ẩm tử đãn yếu tam bách tiền.
Khổ ngôn dược giá tỉ lai quý,
Thử phương hạnh thị thừa gia truyền.
Bệnh dũ bất dũ thiên mệnh tại,
Ngư mễ minh triêu hữu tiền mãi.
Kim niên đại dịch y tiền đa,
Y gia đa tử y nại hà?

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH ÔNG LANG VƯỜN

Thầy lang vườn nói là chữa khỏi được bệnh,
Các sách y học của Lý Diên hơi nắm hết [1].
Cây tề ni nói liều lẫn lộn với hoàng sâm [2],
Củ mài sẽ thay cho bạch truật.
Trong làng ai ốm đến nhờ thầy thương,
Mỗi con bệnh phải đưa ba trăm tiền.
Nói vẻ khó khăn gần đây thuốc đắt,
Phương thuốc này may mắn là của gia truyền.
Bệnh khỏi hay không là tự mệnh trời,
Sớm mai cốt có tiền mua gạo cá.
Năm nay bệnh dịch dữ, thầy thuốc kiếm tiền nhiều,
Thầy thuốc chết nhiều thì thuốc men biết ra sao!

Dịch thơ:

Lang vườn tự xưng chữa bệnh giỏi,
Sách vở người xưa thầy đọc lõi.
Tề ni lẫn lộn với hoàng sâm,
Củ mài thay truật, toàn giả dối.
Trong làng con bệnh đến kêu rên,
Muốn chữa phải đủ ba quan tiền.

---

1. *Lý Diên:* người đời Minh bên Trung Quốc, là một tác gia về sách thuốc.
2. *Tề ni:* Sách xưa có câu: Tề ni làm loạn hoàng sâm. Tề ni là cây gì chưa rõ.

Thầy kêu giá thuốc lên cao vọt,
Thuốc này may sẵn có gia truyền.
Bệnh khỏi hay không là tự số,
Ngày mai gạo cá tiền sẵn có.
Năm nay bệnh dịch thầy thuốc đầy hầu bao!
Thầy thuốc cũng chết nhiều, ôi, thuốc thang, biết làm sao?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

窮居

窮居村中可憐子
爲農爲漁困生理
稻田穀熟盡輸倉
竹渚波寒難入水
傳更警虎吹牛角
衝曉驅魚▬Z鴨萬
手足胼胝爲腹謀
苦饑苦寒等之死
今年疫鬼三度行
夜話朝來農不生
大兒小兒隷鄉勇
漁婦漁夫與穿塚

近聞眞許郅支和
邊城從此竟韜戈
早晚踐更分戍卒
漁兒歸來裹漁骨

Phiên âm:

CÙNG CƯ

Cùng cư thôn trung khả liên tử!
Vi nông, vi ngư, khốn sinh lý!
Đạo điền cốc thục, tận thâu lương,
Trúc chử, ba hàn, nan nhập thủy.
Truyền canh cảnh hổ, xuy ngưu giốc,
Xung hiểu khu ngư, xanh áp chủy.
Thủ túc biền chi, vị phúc mưu,
Khổ cơ khổ hàn, đẳng chi tử.
Kim niên dịch quỷ tam độ hành,
Dạ thoại, triêu lai, nông bất sinh.
Đại nhi, tiểu nhi lệ hương dũng,
Ngư phụ, ngư phu dữ xuyên trủng.
Cận văn chân hứa Trất Chi hòa,
Biên thành tòng thử cảnh thao qua.
Tảo văn tiễn canh phân thú tốt,
Ngư nhi quy lai lõa ngư cốt!

Dịch nghĩa:

CẢNH NGHÈO

Kẻ nghèo trong thôn đáng thương!
Làm ruộng, làm chài, đều khốn khổ.
Cấy lúa, lúa chín, nộp hết vào kho,
Đăng tre, nước lạnh, khó dầm mình.
Từng canh ngừa hổ, thổi tù và,
Tinh sương, đuổi cá, chống miệng vịt.
Chân tay chai sần bởi lo cho cái bụng,
Đói khổ, rét khổ, khác gì chết?
Năm nay, ôn dịch lại ba lần hành hạ,
Đêm còn nói chuyện, sáng dậy, anh cày đã không còn sống nữa.
Con thì thằng lớn thằng bé đều phải vào hương dũng,
Vợ chồng anh chài phải giúp đào huyệt chôn.
Gần đây nghe đâu cho rợ Trất Chi hòa là có thật [1],
Thành lũy biên ải từ đây cất giấu giáo mác.
Sớm muộn sẽ thay đổi phiên lính thú.
Con anh chài về chỉ còn đùm túm nắm xương bố.

Dịch thơ:

Trong xóm dân nghèo bao nỗi khổ!
Nghề nông, nghề cá, sinh nhai khó.
Ngoài đồng lúa chín, nộp vào kho,
Nước lạnh ngâm mình, rét đáng sợ.
Thổi ốc thâu canh đuổi lũ hùm,
Chống rái suốt đêm xua cá rọ.
Chân tay chai sần, miệng có nhai,
Đói khổ, rét khổ, tưởng chết rũ.
Bệnh dịch năm nay tới ba lần,
Tối còn nói chyện ruộng đồng, sáng tắt thở.
Con lớn con bé vào hương binh,

1. Trất Chi: tên một tộc ở ngoại vi Trung Quốc xưa.

Vợ chồng nhà chài thay đào mộ.
Gần đây nghe nói cùng giặc hòa,
Biên thành gác giáo chạy từ đó.
Sớm muộn thay phiên quân đồn thú,
Thằng con nhà chài về kịp đùm nắm xương bố!

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

貧家

辛苦貧家子
年年寒復饑
枵腸蔬替飯
涷骨火爲衣
遍地猶兵甲
旻天且疾威
朱門樂何事
夜飲連朝暉

Phiên âm:

BẦN GIA

Tân khổ bần gia tử,
Niên niên hàn phục cơ.
Hiệu trường sơ thế phạn,
Đống cốt hỏa vi y.
Biến địa do binh giáp,
Mấn thiên thả tật uy.
Chu môn lạc hà sự?
Dạ ẩm liên triêu huy?

Dịch nghĩa:

NHÀ NGHÈO

Cay đắng gã nhà nghèo,
Hằng năm rét với đói.
Ruột rỗng lấy rau thay cơm,
Xương lạnh lấy lửa làm áo.
Khắp nơi còn chiến trận,
Trời kia ghét ra oai.
Cửa son vui việc gì?
Uống rượu thâu đêm đến sáng?

Dịch thơ:

Cay đắng phận nhà nghèo,
Năm năm rét rồi đói.
Ruột rỗng rau thay cơm,
Xương lạnh lửa làm áo.
Khắp chốn còn binh đao,
Trời ghét gieo tai vạ.
Cửa son vui việc gì,
Thâu đêm liền tiệc rượu?

Dư Lê *dịch*

聞太原失守

暫寬京北慮
旋報太原亡
盜賊縱橫甚
江山戰伐長
頻年空杼軸
何處且農桑
聞道蓬來殿
公卿有奏章

Phiên âm:

VĂN THÁI NGUYÊN THẤT THỦ

Tạm khoan Kinh Bắc lự,
Tuyền (triền) báo Thái Nguyên vương (vong).
Đạo tặc tung hoành thậm,
Giang sơn chiến phạt trường.
Tần niên không trữ trục,
Hà xứ thả nông tang?
Văn đạo Bồng Lai điện,
Công khanh hữu tấu chương.

Dịch nghĩa:

NGHE TIN THÁI NGUYÊN BỊ MẤT

Vừa tạm yên mối lo ở Kinh Bắc,
Lại có tin báo mất Thái Nguyên.
Bọn cướp tung hoành quá đáng,
Non sông coi như thành cả một chiến trường.
Bao năm chẳng nghe tiếng canh cửi,
Chẳng nơi nào còn cày ruộng, trồng dâu.
Nghe nói ở điện Bồng Lai,
Các bậc công khanh có bản tâu.

Dịch thơ:

Vừa bớt lo Kinh Bắc,
Lại tin mất Thái Nguyên.
Giặc cướp tung hoành dữ,
Non sông chiến trận rền.
Luôn năm không canh cửi,
Nơi nào cày cấy yên?
Nghe nói trên điện ngọc,
Trăm quan đã tâu lên.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

潦

江村秋潦侯
風色遠凄凄
月黑甫煙白
船高沙樹低
饑民群避地
荒戍亂征鼙
晚獲兼遭此
能無浸稻畦

Phiên âm:

LẠO

Giang thôn thu lạo hầu,
Phong sắc viễn thê thê.
Nguyệt hắc, phố yên bạch,
Thuyền cao, sa thụ đê.
Cơ dân quần tị địa,
Hoang thú loạn chinh bề.
Vãn hoạch kiêm tao thử,
Năng vô tẩm đạo huề!

Dịch nghĩa:

LỤT

Thời gian lụt lội mùa thu ở thôn ven sông,
Dưới gió thu, tận nơi xã cũng chỉ một màu ảm đạm.
Ánh trăng tăm tối nên khói bãi sông hóa trắng,
Ghe thuyền nổi lên cao còn cây cối trên bãi lại thấp tè.
Dân đói từng đám lánh đi nơi khác,
Nơi đồn xa binh lính thúc liên hồi tiếng trống trận.
Vụ gặt đã muộn lại gặp cảnh lụt lội này,
Làm sao mà ruộng lúa không ngập ngâm trong nước?

Dịch thơ:

Làng sông buổi lụt lội,
Xa trông cảnh rầu rầu.
Trăng tối, khói sông trắng,
Cây ngập, ghe thuyền cao.
Dân đói rủ nhau lánh,
Trống trận nổi nơi đâu?
Chưa gặt lại gặp lụt,
Ruộng kia ngập bao sâu?

Dư Lê *dịch*

*

金户嘆

荒林鵂鶹叫
朔風裂人膚
長江水流急
白日黯西徂
赤身沒層波
涷死久乃蘇
排沙揀金屑
十次八九無
所得僅毫釐
妻子相歡呼
取之納筒中
恐懼目睢盱
山高水味毒
豺虎當路隅
敝衣不掩脛
面黃肌肉枯
但願足常賦
安敢望其餘

常賦苦難足
遂忍殘微軀
拗臂豈非痛
幸得減半輸
奈何金氣啬
新年故不知
縣符下來索
卻走富兒居

Phiên âm:

KIM HỘ THÁN [1]

Hoang lâm hưu lưu khiếu,
Sóc phong liệt nhân phu.
Trường giang thủy lưu cấp,
Bạch nhật ám Tây tồ.
Xích thân một tầng ba,
Đống tử cửu nãi tô.
Bài sa giản kim tiết,
Thập thứ, bát cửu vô!
Sở đắc cận hào ly,
Thê tử tương hoan hô.
Thủ chi nạp đồng trung,
Khủng cụ, mục tuy hu.
Sơn cao, thủy vị độc,
Sài hổ đương lộ ngu.

1. *Kim hộ:* nhà dân bị bắt phải đi tìm vàng cho vua.

Tệ y bất yểm cảnh,
Diện hoàng, cơ nhục khô.
Đãn nguyện túc thường phú,
Yên cảm vọng kỳ dư?
Thường phú khổ nan túc,
Toại nhẫn tàn vi khu.
Ảo tý khởi phi thống?
Hạnh đắc giảm bán thu[1]
Nại hà kim khí sắc?
Tân niên cố bất như.
Huyện phù hạ lai sách,
Khước tẩu phú nhi cư!

Dịch thơ:

LỜI THAN CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐI MÒ VÀNG

Rừng hoang vang tiếng cú,
Gió bấc xé rách da.
Sông dài nước chảy xiết,
Phương Tây ánh trời tà.
Trần truồng lặn xuống tận đáy sông,
Chết cứng giây lâu mới lại hồn.
Gạn cát tìm vàng từng mụn nhỏ,
Mười lần thì đã chín lần không!
Tìm được một mảy vàng,
Con, vợ đều reo vang.
Nhặt ngay cho vào ống,
Nhớn nhác mắt nhìn quanh.
Dốc núi cao cao, hơi nước độc,
Hùm beo ngáng chặn các ven đường.

---

1. Vua nhà Nguyễn đặt lệ cho dân đi tìm vàng. Lệ đặt quá nặng, kim hộ không thể tìm đủ số lượng vàng đã định, vì thế nhiều người phải tự đập gãy tay chân để được giảm một nửa số thuế phải nạp.

Áo rách ống chân không che khuất,
Thịt da khô đét, mặt bủng vàng.
Trông sao đủ thuế nộp thường lệ,
Số vàng thừa thãi có mong chi?
Khốn thay một nỗi thuế không đủ,
Đành làm tật tấm thân đi!
Đập gãy cánh tay há chẳng đau?
Nhưng còn được giảm nửa tiền thu.
Vì sao khí vàng ít đến thế?
Năm nay còn kém cả năm xưa.
Trên huyện lệnh về truyền bắt thuế,
Lại đành chạy đến cửa nhà giàu.

Trần Thanh Mại *dịch*

*

芙蓾錢行

朝進芙蓾錢
暮進芙蓾錢
大人喫芙蓾
乃雪小民冤
大人堂中錢索朽
小人賣家還賣婦
此身雖存家已休
枷鎖幸脫婦難留
抱兒暫來與夫別
路旁對泣餐芙蓾

Phiên âm:

PHÙ LƯU TIỀN HÀNH [1]

Triều tiến phủ lưu tiền,
Mộ tiến phù lưu tiền!
Đại nhân khiết phù lưu,
Nãi tuyết tiểu dân oan!
Đại nhân đường trung tiền sách hủ,
Tiểu dân mại gia hoàn mại phụ.
Thử thân tuy tồn, gia dĩ hưu,
Già tỏa hạnh thoát, phụ nan lưu!
Bão nhi tạm lai dữ phu biệt,
Lộ bàng đối khấp xan phù lưu!

Dịch thơ:

BÀI HÀNH TIỀN CAU TRẦU

Sớm dâng tiền cau trầu,
Chiều dâng tiền cau trầu,
Quan trên xơi cau trầu,
Dân dưới mới khỏi tù.
Trong buồng quan trên lòi tiền bở,
Dân dưới bán nhà, bán đến vợ.
Thân này tuy còn, nhà đã tan,
Khỏi bị gông cùm thì mất vợ.
Vợ bồng con đến từ giã chồng,
Miệng nhai cau trầu khóc nức nở!

Trần Thanh Mại *dịch*

---

1. *Tiền cau trầu:* tiền lễ ra mắt quan.

賣紙衣

黃蒿滿徑高等身
一間破屋中有人
敝布遮形亂蓬首
朱顏塵垢愁青春
薄紙層層刷白土
剪作冥衣暴亭午
問渠業此利幾何
口不能言淚如雨
曩歲西夷犯廣南
官軍戰敗血成潭
招魂野祭匪一處
此價較前高倍三
今年用兵遍南北
禁軍萬隊分平賊
昨宵羽檄報甘泉
彊半死亡屍不得
東鄰西舍哭聲稀
頻歲軍興益可悲

麥飯魚羹亦難遇
何處求錢買紙衣
妾家親黨在其内
此物所須不期賣
願天晴霽衣早乾
乃到黄昏送冥界

Phiên âm:

MẠI CHỈ Y

Hoàng hao mãn kính cao đẳng thân,
Nhất gian phá ốc trung hữu nhân.
Tệ bố già hình, loạn bồng thủ,
Chu nhan trần cấu, sầu thanh xuân.
Bạc chỉ tằng tằng loát bạch thổ,
Tiễn tác minh y bộc đình ngọ.
Vấn cừ nghiệp thử lợi kỷ hà?
Khẩu bất năng ngôn, lệ như vũ:
"Nẵng tuế Tây Di phạm Quảng Nam,
Quan quân chiến bại huyết thành đàm!
Chiêu hồn dã tế phỉ nhất xứ,
Thử giá hiệu tiền cao bội tam.
Kim niên dụng binh biến Nam Bắc,
Cấm quân vạn đội phần bình tặc.
Tạc tiêu vũ hịch báo Cam Tuyền [1],
Cưỡng bán tử vong, thi bất đắc.
Đông lân Tây xá khốc thanh hy,
Tần tuế quân hưng ích khả bi.
Mạch phạn ngư canh diệc nan ngộ,

1. *Vũ hịch:* tờ hịch có kèm theo lông gà, tỏ ý tối khẩn.

Hà xứ cầu tiền mãi chỉ y!
Thiếp gia thân đảng tại kỳ nội,
Thử vật sở tu bất kỳ mại.
Nguyện thiên tình tễ, y tảo can,
Cập đáo hoàng hôn tống minh giới".

Dịch nghĩa:

BÁN ÁO GIẤY

Lau vàng đầy đường, cao bằng người đứng,
Trong một gian nhà dột nát, có người ở đây.
Vải rách đủ che mình, đầu rối như cỏ bồng,
Bụi đầy cả mặt hồng, buồn rầu tuổi xuân xanh.
Giấy mỏng từng lớp bồi đất trắng.
Cắt ra làm áo giấy phơi giữa nắng trưa.
Hỏi chị làm nghề ấy kiếm lợi được bao nhiêu?
Miệng không nói được, nước mắt nhỏ xuống như mưa,
Rằng: "Năm ấy giặc Tây đánh tỉnh Quảng Nam,
Quan quân đánh thua, máu chảy thành đầm.
Đặt đàn ngoài đồng cúng tế cầu hồn không phải một chỗ,
Nên chi giấy ấy, giá tiền so với năm trước, cao gấp ba lần.
Năm nay phái quân đi khắp trong Nam ngoài Bắc,
Muôn đội lính cấm chia đi đánh giặc.
Đêm trước tin quân sự tối khẩn báo về cung Cam Tuyền,
Quân lính chết mất hơn một nửa, nhặt không được thây.
Các nhà làng xóm phía Đông phía Tây, vì chết nhiều nên tiếng khóc rỉ rích,
Luôn năm quân lính đi đánh trận nên càng thêm thương xót.
Cơm tẻ canh cá cũng khó kiếm ra được,
Lấy tiền vào đâu mà mua được áo giấy?
Bà con nhà tôi cũng ở trong đám những người bị chết,
Cho nên áo giấy này để dùng mà cúng chứ không bán.
Cầu trời tạnh ráo, phơi áo mau khô,
Để kịp tối nay đem cúng đưa xuống âm phủ".

Dịch thơ:

Lau vàng đầy đường cao ngập mình,
Có người trong một túp lều tranh.
Đầu xù, áo rách đủ che hình,
Mặt đầy cả bụi buồn tuổi xanh.
Giấy mỏng từng lớp bồi đất trắng,
Cắt làm áo giấy phơi nắng trưa.
Hỏi chị nghề ấy bao nhiêu lãi?
Miệng không nói được lệ như mưa:
Năm kia giặc Tây đánh Quảng Nam,
Quân ta thua trận máu thành đầm!
Cúng tế cầu hồn khắp mọi xứ,
Giá giấy đắt gấp ba mọi năm.
Năm nay binh lửa khắp Nam Bắc,
Muôn đội cấm quân ra đánh giặc.
Đêm qua hịch báo về Cam Tuyền,
Chết mất hơn nửa bỏ thây xác.
Xóm làng Đông Tây khóc rải rác,
Liền năm binh lửa buồn ngơ ngác.
Cơm tẻ canh cá còn khó thay,
Kiếm tiền ở đâu mua giấy này.
Bà con nhà tôi trong đám ấy,
Thứ này không bán để dùng ngay.
Cầu trời tạnh nắng để mau ráo,
Cúng xuống âm ty kịp tối nay.

Lê Thước *dịch*

水車行

赤日當空水聲急
車輪繫筒過江汲
一人哀歌九人和
踏車翻機更出入
今年乖龍不行雨
山農澤農各言苦
淚泉被面汗漫膚
願逐槽流注焦土
十日工夫未滿田
土焦畔壞水下穿
舉家亭午不朝食
早有催租吏索錢

Phiên âm:

THỦY XA HÀNH

Xích nhật đương không, thủy thanh cấp,
Xa luân hệ đồng, át giang hấp.
Nhất nhân ai ca cửu nhân họa,
Đạp xa phiên cơ, canh xuất nhập.
Kim niên quai long bất hành vũ,

Sơn nông, trạch nông, các ngôn khổ.
Lệ tuyền bị diện, hãn mạn phu,
Nguyện trục tào lưu chú tiêu thổ.
Thập nhật công phu vị mãn điền,
Thổ tiêu bạn hoại, thủy hạ xuyên.
Cử gia đình ngọ bất triêu thực,
Tảo hữu thôi tô lại sách tiền!

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH XE ĐẠP NƯỚC

Giữa khoảng không, mặt trời đỏ chói, tiếng nước kêu gấp,
Buộc ống vào vòng xe, chắn ngang sông mà múc nước.
Một người hát lên buồn thảm, chín người họa lại,
Đạp xe quay máy, múc nước vào rồi đổ nước ra.
Năm nay con rồng tai ngược không làm mưa xuống,
Các nhà nông trên núi, dưới đồng, đều kêu than cực khổ.
Nước mắt như suối đầy tràn cả mặt, mồ hôi đầm đìa
khắp mình,
Muốn theo nước máng chảy xuống ruộng đất khô cháy.
Công phu đã mười ngày mà nước chưa đầy ruộng,
Đất khô, bờ lở, nước xoi chảy xuống chỗ khác.
Đến trưa đứng bóng mà cả nhà chưa ăn cơm sớm,
Ngay khi đó lại có lính đến hỏi thuế, sách nhiễu đòi tiền!

Dịch thơ:

Mặt trời đỏ chói, nước sầm sập,
Xe ống chặn sông múc nước gấp.
Một người hát lên chín người hò,
Đổ ra múc vào máy xe đạp.
Năm nay rồng quái không làm mưa,
Núi đồng nhà nông đã khổ chưa!
Mồ hôi ướt mình lệ tràn mặt,

Muốn theo nước máng vào ruộng khô.
Công phu mười ngày nước chưa đầy,
Đất cháy bờ lở nước xuyên ngay.
Cả nhà đến trưa chưa ăn sớm,
Lại thêm lính thuế đòi tiền rầy!

Lê Thước *dịch*

*

流民歎

一人之身半生死
欲行不行止不止
父母不獲養
何況妻與子
凫茈蒲蠃亦復盡
十百成群遠流徙
故鄉有田遭水旱
遍地青青化爲秕
官倉米足餉軍需
糶賑雖頻竟無幾
越關上京將二旬
病形如鶴衣懸鶉

沒者撥棄沉荊榛
存者匍匐交呻吟
哀哉廣南四縣民
仰天呼天訴民苦
雷聲塡塡震天鼓
黑雲漫空道中雨

Phiên âm:

LƯU DÂN THÁN

Nhất nhân chi thân bán sinh tử,
Dục hành bất hành, chỉ bất chỉ.
Phụ mẫu bất hoạch dưỡng,
Hà huống thê dữ tử!
Phù tỳ [1], hồ loa [2], diệc phục tận,
Thập bách thành quần viễn lưu tỉ.
Cố hương hữu điền tao thủy hạn,
Biến địa thanh thanh hóa vi tỉ.
Quan thương vị túc hướng quân nhu,
Điếu chẩn tuy tần cánh vô kỷ.
Việt quan thướng kinh tương nhị tuần,
Bệnh hình như hạc, y huyền thuần [3].
Một giả bạt khí trầm kinh trăn,

---

1. *Phù tỳ:* tên một loại cây như củ năn. *Truyện Lưu Huyền* đời Hậu Hán chép: "Người phương Nam đói cơm và đói rau, dân chúng kéo đi đào củ phù tỳ (củ năn) mà ăn cho đỡ đói". Tác giả nhắc lại tên ấy để tả cảnh đói ở đây còn tệ hơn thời ấy.

2. *Hồ loa:* loài ốc hay hàu, hến.

3. *Thuần:* chim thuần không có đuôi, người nghèo khổ ở đây mặc áo cụt và rách lòi nửa dưới nên gọi là *y huyền thuần,* nghĩa là áo cụt treo lên như lông con thuần, chỉ che thân trên.

Tồn giả bồ bặc giao thân ngâm.
Ai tai Quảng Nam tứ huyện dân [1],
Ngưỡng thiên hô thiên tố dân khổ!
Lôi thanh điền điền chấn thiên cổ,
Hắc vân mạn không, đạo trung vũ.

Dịch nghĩa:

THAN DÂN BỊ XIÊU GIẠT

Thân mình một người nửa chết nửa sống,
Muốn đi không đi được, muốn đứng không đứng được!
Cha mẹ còn nuôi không nổi,
Huống hồ là vợ với con!
Củ năn và hàu, hến cũng lại hết nốt,
Từng đoàn hàng chục hàng trăm người phải xiêu giạt.
Ở làng cũ có ruộng, nhưng gặp lụt và hạn,
Khắp nơi lúa tốt xanh xanh, khi trổ lên hóa thành lúa lép.
Kho công chưa đủ cung cấp quân nhu,
Quan đem gạo bán và phát chẩn tuy nhiều lần, nhưng cũng không được mấy.
Vượt đèo Hải Vân ra kinh đã gần hai tuần,
Thân hình gầy như con hạc, áo thì cụt như con thuần.
Người nào chết thì bỏ thây, vùi vào bụi gai,
Người nào sống sót thì bò lê và rên rỉ với nhau.
Thương thay dân bốn huyện tỉnh Quảng Nam,
Ngẩng lên kêu trời để tố nỗi khổ của dân,
Tiếng sấm rầm rầm như trời đánh trống,
Mây phủ đen nghịt trên không trung, giữa đường gặp mưa xuống.

1. *Bốn huyện:* là Hà Đông, Duy Xuyên, Diên Phước và Hòa Vang (tác giả chú).

Dịch thơ:

Một thân con người nửa chết sống,
Muốn đi không được, đứng không vững.
Cha mẹ không có ăn,
Vợ con khó nuôi nấng.
Củ năn, ốc, hến cũng hết rồi,
Trăm, mười thành đoàn đi lơ lửng.
Ở làng có ruộng, bị lụt hạn,
Lúa tốt trở thành toàn lúa lửng [1] *!*
Gạo kho chưa đủ cho quân ăn,
Bán phát khó lòng khắp toàn dân.
Trèo đèo ra kinh gần hai tuần,
Hình gày chim hạc, áo chim thuần.
Người chết bỏ thây trong bụi rậm,
Người sống lê lết cùng kêu rên!
Thương thay bốn huyện dân Quảng Nam,
Kêu trời kể lể khổ ai làm!
Sấm sét ầm ầm, trời đánh trống,
Giữa đường mây đen mưa ướt đầm.

Lê Thước *dịch*

*

呼邪許

呼邪許
呼邪許
一夫高歌百夫舉
北風淒淒汗如雨

---

1. *Lúa lửng:* hạt lúa không có gạo, bị khô ép.

石稜藤刺瘡滿身
木但無傷不言苦
牛力雖倍牛則獃
壑深阪峻木易摧
將人代牛護木材
百人縱死千人來
嵐寒虎嘷泉水毒
人誰無家家不足
行時短髮歸無肉
去年尚歌今且哭
願山生草莫生木
何處紛紛建豐屋

Phiên âm:

HÔ GIA HỬ

Hô gia hử!
Hô gia hử!
Nhất phu cao ca, bách phu cử,
Bắc phong thê thê, hãn như vũ.
Thạch lăng, đằng thích, sang mãn thân,
Mộc đãn vô thương, bất ngôn khổ!
Ngưu lực tuy bội, ngưu tắc ngai,
Hác thâm bản tuấn, mộc dị tồi.
Tương nhân đại ngưu hộ mộc tài,
Bách nhân túng tử, thiên nhân lai!

Lam hàn, hổ cao, tuyền thủy độc,
Nhân thủy vô gia? gia bất túc!
Hành thời đoản phát, quy vô nhục,
Khứ niên thượng ca, kim thả khốc.
Nguyện sơn sinh thảo, mạc sinh mộc!
Hà xứ phân phân kiến phong ốc?

Dịch thơ:

HÒ DÔ TA

Dô ta hò!
Dô ta hò!
Một người hò lên, trăm người kéo,
Mồ hôi như mưa, gió bấc réo.
Đá sắc, mây gai, thịt da rách,
Gỗ chẳng biết đau, gỗ chẳng kêu!
Trâu khỏe hơn người, trâu lại ngu.
Gỗ dễ rơi vào những hố sâu,
Thay trâu giữ gỗ phải dùng người.
Trăm người chết đi có nghìn người!
Khí lạnh, hổ gầm, nước khe độc,
Ai không có nhà? Nhà thiếu thốn!
Ra đi tóc ngắn, về hết thịt,
Năm nào hát hò, nay chỉ khóc!
Ước rừng sinh cỏ, đừng sinh cây
Lấy đâu đua đòi làm nhà đẹp?

Trần Thanh Mại *dịch*

*

MAI AN

Mai An tên thật là Trinh Thận, tự là Thúc Khanh, thường gọi là Lại Đức công chúa, con vua Minh Mạng, em gái Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương), học giỏi, thơ hay, trước ở nơi quyền quý, sau lấy chồng về quê, hiểu biết ít nhiều nông thôn, thường hay ngâm vịnh với các ông anh. Để lại tập thơ: *Diệu Liên thi tập*. Đề tựa cho tập thơ này, Trương Đăng Quế, cùng các sứ giả nhà Thanh như Trương Bỉnh Thuyên, Đường Cảnh Tùng đều khen ngợi.

*

讀弔義民死陣文

弔文三腹重低回
毅魄辭鋒儘可哀
赤子勤王能敵愾
書生用武惜非才
煙迷戰壘西戎滿
月冷沙場白骨堆
國語一篇傳不朽
絶勝廣漢掩枯骸

Phiên âm:

ĐỘC ĐIẾU NGHĨA DÂN TỬ TRẬN VĂN

Điếu văn tam phục trụng đê hồi,
Nghị phách từ phong tận khả ai.
Xích tử cần vương năng địch khái,
Thư sinh dụng võ tích phi tài.
Yên mê chiến lũy Tây nhung mãn,
Nguyệt lãnh sa trường bạch cốt đôi.
Quốc ngữ nhất thiên truyền bất hủ,
Tuyệt thăng Quảng Hán yểm khô hài.

Dịch nghĩa:

ĐỌC BÀI VĂN TẾ NGHĨA DÂN CHẾT TRẬN [1]

Đọc bài văn điếu hai ba lần, trong dạ rất bồi hồi,
Khí thế mạnh, lời văn hùng, thật đáng xót thương.
Người dân thường lo cần vương tỏ lòng căm hờn giặc,
Đánh trận bằng gươm giáo, kẻ thư sinh tiếc mình không tài.
Khói mờ chiến lũy, giặc Tây tràn khắp,
Trăng lạnh sa trường, xương trắng thành đống.
Một bài văn quốc ngữ truyền mãi không quên,
Còn hơn hẳn việc thái thú Quảng Hán xây mộ chôn hài cốt khô. [2]

---

1. Bài văn tế nói đây là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

2. *Quảng Hán:* Trần Sủng đời Hán làm thái thú đất Quảng Hán. Nghe đêm đêm có tiếng khóc từ phía nam thành Lạc Dương vọng lại, biết đó là tiếng khóc những hài cốt không được chôn cất, liền cho thu nhặt mai táng cẩn thận. Từ đó tiếng khóc không còn nữa. Ý nói làm bài văn để lại còn hơn lo chôn cất hài cốt cho tử tế.

Dịch thơ:

Bồi hồi đọc mãi bản văn ai,
Khí tráng, văn hùng, cảm động thay!
Dân chúng cần vương vì ghét giặc,
Nhà nho lâm trận tiếc không tài.
Giặc đầy chiến lũy tầng mây phủ,
Xương chất sa trường bóng nguyệt soi.
Quốc ngữ một thiên truyền mãi mãi,
Còn hơn xây mộ cất khô hài.

Lê Thước *dịch*

*

再到順安有感

一帶沙岡接小洲
蓬萊宮闕剩高樓
空驚勝蹟俱陳蹟
詎待言愁始欲愁
白葦黃芽荒故壘
綠波芳草渺孤舟
斜陽似解離人意
依戀征帆影未收

Phiên âm:

TÁI ĐÁO THUẬN AN HỮU CẢM

Nhất đái sa cương tiếp tiểu châu,
Bồng Lai cung khuyết thặng cao lâu.
Không kinh thắng tích câu trần tích,
Cự đãi ngôn sầu thủy dục sầu.
Bạch vĩ hoàng mao hoang cố lũy,
Lục ba phương thảo diếu cô châu (chu).
Tà dương tự giải ly nhân ý,
Y luyến chinh phàm ảnh vị thâu.

Dịch nghĩa:

TRỞ LẠI THĂM CỬA THUẬN AN, XÚC CẢM

Trên một dải đồi cát kéo dài, tiếp liền với bãi phù sa,
Cung điện tốt đẹp như cảnh Bồng Lai, chỉ còn lại cái lầu cao.
Luống giật mình vì bao thắng cảnh đều trở thành cát bụi,
Chẳng cần đợi nói rõ mối sầu, lòng ta mới sầu.
Lau trắng, săng vàng mọc đầy nơi thành cũ,
Cỏ thơm, sóng biếc nhấp nhô bên chiếc thuyền lẻ loi.
Bóng chiều hình như thấu được nỗi lòng của người ly khách,
Còn theo mãi lá buồm ra xa mà bóng vẫn chưa mờ.

Dịch thơ:

Cát trắng một gò tiếp bãi sông,
Cung tiên trơ lại chiếc lầu không.
Sững sờ: cảnh ấy còn chi cảnh,
Lặng lẽ: lòng đây cũng mủi lòng.
Lau trắng, lách vàng chôn lũy cổ,
Cỏ thơm, sóng biếc khuất thuyền không.
Bóng chiều dường thấu lòng ly khách,
Theo lá buồm khơi mãi vẫn hồng.

Lê Thước - Dư Lê *dịch*

*

西施

清歌一曲館娃春
還見姑蘇塞野塵
他日黃金空鑄范
論功曾否到佳人

Phiên âm:

TÂY THI

Thanh ca nhất khúc Quảng Khuê xuân,
Hoàn kiến Cô Tô tắc dã trần.
Tha nhật hoàng kim không chú Phạm,
Luân công tằng phủ đáo giai nhân?

Dịch nghĩa:

TÂY THI

Một khúc ca trong trẻo còn vang động ngày xuân ở cung Quảng Khuê.
Lâu đài Cô Tô phủ lấp trong cát bụi, nay còn thấy đó.
Một ngày kia, đem vàng đúc tượng họ Phạm,
Lúc luận bàn công trạng có đề cập tới con người đẹp này hay không?

Dịch thơ:

Quảng Khuê khúc hát mới vui xuân,
Đã thấy Cô Tô giữa bụi lầm.
Mai mốt đem vàng đúc tượng Phạm,
Công lao người đẹp có bàn không?

Lương An *dịch*

*

藕絲

莫將一藕折成雙
無數幽絲為底忙
清似鮫綃初斷織
細於蠶繭乍迴腸
生生憐自心頭結
縷縷情緣別處長
離緒縱能堪作線
請君還為繡鴛鴦

Phiên âm:

NGẪU TI

Mạc tương nhất ngẫu chiết thành song,
Vô số u ti vị để mang.
Thanh tự giao tiêu sơ đoạn chức,
Tế ư tàm kiển sạ hồi trường.
Sinh sinh liên tự tâm đầu kết,
Lũ lũ tình duyên biệt xứ trường.
Ly tự túng năng kham tác tuyến,
Thỉnh quân hoàn vị tú uyên ương.

Dịch nghĩa:

TƠ NGÓ SEN

Xin chớ đem ngó sen bẻ làm đôi,
Tự đâu bên trong, vô số sợi tơ cứ vương vấn mãi.
Nõn nà như lụa rồng mới dệt xong,
Mịn màng như tơ kén từ ruột tằm rút ra.
Mối thương kia kết thành nơi trái tim rồi sinh sôi mãi mãi,
Còn dây tình nọ nối dài với nơi đâu lại tết dệt không thôi.
Nỗi niềm ly biệt giá kéo ra được thành chỉ thêu,
Thì xin anh hãy vì ai mà thêu một cặp uyên ương.

Dịch thơ:

Đừng đem sen ngó bẻ làm hai,
Vô số tơ đâu cứ vướng hoài.
Nõn tựa tơ vàng tằm rút ruột,
Trong như lụa mỏng cửi ngừng tay.
Này tim thương cảm dòng khôn dứt,
Đâu chốn tình duyên mối chắp dài.
Ly biệt ví xe thành chỉ được
Uyên ương, thêu giúp, cậy tay ai.

Dư Lê *dịch*

*

HUỆ PHỐ

Huệ Phố tên thực là Tĩnh Hòa, con vua Minh Mạng, em cùng mẹ với Miên Thẩm. Học giỏi, có tài thơ, lại thạo âm nhạc, tự lập một đoàn nữ nhạc do bà huấn luyện. Lấy chồng là Đặng Huy Cát con trai Thượng thư Đặng Văn Hòa, bác ruột Đặng Huy Trứ, vợ chồng đều về ở nông thôn, hiểu biết tình cảnh dân quê nên rất gần gũi Miên Thẩm. Con trai là Đặng Hữu Phổ đỗ Cử nhân, tham gia phong trào Cần vương ngay từ đầu và hy sinh.

Tác phẩm: *Huệ Phố thi tập*.

*

* *

田家詞

六月苦旱苗不肥
田家飯糗晨無炊
未明枯槔入田灌
終日不惜筋力疲
傳聞邊烽今未息
轉輸人人面皮黑
老夫何以佐官家
努力耘耕足軍食

Phiên âm:

ĐIỀN GIA TỪ

Lục nguyệt khổ hạn miêu bất phì,
Điền gia phạn khứu thần vô xuy.
Vị minh cát cao nhập điền quán,
Chung nhật bất tích cân lực bì.
Truyền văn biên phong kim vị tức,
Chuyển thâu nhân nhân diện bì hắc.
Lão phu hà dĩ tá quan gia,
Nỗ lực vấn canh túc quân thực..

Dịch nghĩa:

LỜI NHÀ NÔNG

Tiết tháng sáu khổ vì hạn hán, lúa không tốt được,
Nhà nông buổi sáng đã ăn cơm nguội không kịp nấu.
Trời chưa sáng, mang gầu ra tưới ruộng,
Suốt ngày không tiếc gân sức mệt mỏi.
Nghe nói ở nơi biên thùy khói lửa chưa tắt,
Những người vận tải đi tiếp tế, mặt mày đen sạm.
Nhà nông già làm gì để giúp nhà vua?
Lo cố gắng cày bừa để quân lính có đủ lương ăn.

Dịch thơ:

Tháng sáu, lúa gầy, trời hạn to,
Nhà nông ăn sáng bát cơm khô.
Tinh mơ mang gàu ra ruộng tưới,
Không ngại suốt ngày gân mỏi nhừ.
Nghe đâu biên giới còn binh lửa,
Người đi vận chuyển mặt đen đúa.
Lão biết lấy gì giúp nhà vua?
Ra công cày cấy, quân lương đủ.

Lương An *dịch*

春雨

繽紛微雨滿橫塘
潤物東君作意忙
染出柳枝千户翠
釀成花氣一天香
樓臺漠漠籠煙霧
隴畝離離覆稻梁
農叟不知蒙帝力
高歌只道好年光

Phiên âm:

XUÂN VŨ

Tân phân vi vũ mãn hoành đường,
Nhuận vật Đông quân tác ý mang.
Nhiễm xuất liễu chi thiên hộ thúy,
Nhưỡng thành hoa khí nhất thiên hương.
Lâu đài mịch mịch lung yên vụ,
Lũng mẫu ly ly phúc đạo lương.
Nông tẩu bất tri mông đế lực,
Cao ca chỉ đạo hảo niên quang.

Dịch nghĩa:

MƯA XUÂN

Lất phất mưa phùn, hồ nước đầy,
Làm tươi tốt mọi vật là ý tốt của Chúa xuân.
Nhuộm xanh cành liễu, khiến nghìn nhà cùng sắc biếc,
Ủ đượm hương hoa, khiến cả bầu trời ngập mùi thơm.
Lâu đài tịch mịch trong sương mù bao phủ,
Đồng ruộng xanh ngắt một màu lúa non.
Ông lão nhà nông không biết đến công sức của nhà vua,
Chỉ ca vang mừng thời tiết năm nay tốt đẹp.

Dịch thơ:

Mưa phùn đậm hạt, nước hồ đầy,
Ý Chúa xuân nhuần thấm cỏ cây.
Liễu nhuốm màu tươi nghìn cửa biếc,
Hoa gây hương ngát khắp trời bay.
Lâu đài đứng lặng sương lồng kính,
Đồng ruộng xanh non lúa phủ dày.
Nông lão nào hay ơn chúa thánh,
Chỉ mừng thời tiết đẹp năm nay.

Lương An dịch

NGUYỄN HÀM NINH
(1808-1867)

Nguyễn Hàm Ninh, tự Thuận Chi, hiệu Tĩnh Trai, người làng Phù Ninh, sau dời đến làng Trung Ái, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, được một bà cô nuôi. Đỗ Cử nhân năm 1831. Làm quan bị cách chức, thăng giáng nhiều lần, có lần đang làm án sát Khánh Hòa, bị Tầu ô bắt chở sang Trung Quốc, sau về bị cách chức, đày vào Đà Nẵng sung quân. Là bạn thân của Cao Bá Quát, lúc ở Huế cũng là một cây bút của nhóm thơ Miên Thẩm, quen thân với Mai An và Huệ Phố. Sáng tác cả Nôm lẫn Hán.

Tác phẩm: *Tĩnh Trai thi sao, Nhâm Sơn thi tập* (Hán), *Phản thúc ước* (Nôm).

隸山春望

古戍煙深宿雨餘
岩花無際繞襟裾
千峰晚照連平陸
萬里浮雲捲太虛
南國山河終不動
西戎伎倆欲何如
似聞九陛僅推轂
日望甘泉奏捷書

Phiên âm:

LỆ SƠN XUÂN VỌNG

Cổ thú yên thâm túc vũ dư,
Nham hoa vô tế nhiễu khâm cư.
Thiên phong vãn chiếu liên bình lục,
Vạn lý phù vân quyển thái hư.
Nam quốc sơn hà chung bất động,
Tây nhung kỹ lãng dục hà như?
Tự văn cửu bệ cần thôi cốc,
Nhật vọng Cam Tuyền tấu tiệp thư.

Dịch nghĩa:

MÙA XUÂN ĐỨNG TRÊN NÚI LỆ SƠN TRÔNG RA XA [1]

Ở nơi đồn thú binh cũ, khói mây dày đặc, sau trận mưa đêm trước,
Hoa núi khắp nơi bao quanh thân áo ta.
Ánh chiều trên nghìn ngọn núi chiếu qua đồng nội,
Mây nổi ngoài muôn dặm cuốn khắp trời xanh.
Núi sông nước Nam quyết không thể lay chuyển,
Giặc cướp phương Tây muốn làm trò trống gì?
Dường nghe trên chính bệ đã cất nhắc vị đại tướng [2],
Hằng ngày mong mỏi trông thấy Cam Tuyền báo tin thắng trận [3].

---

1. Lệ Sơn: tên một xã ở huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, sát núi, trên bờ sông Gianh; thời Trịnh Nguyễn, ở đó có lập đồn canh.

2. Nguyên văn: *thôi cốc:* đẩy bánh xe. Lệ xưa, khi phong chức đại tướng để ra cầm quân thì nhà vua tự mình đẩy bánh xe cho đại tướng và bảo: trong nước thì quyền ta, ngoài mặt trận thì quyền đại tướng.

3. *Cam Tuyền:* tên một quả núi ở tỉnh Thiểm Tây của Trung Quốc, trên núi có cung Cam Tuyền của đời Hán. Đời Hán Văn Đế, Hung Nô xâm lược, khói lửa suốt từ cung Cam Tuyền tới huyện Trường An.

Dịch thơ:

Mưa tối đồn xưa khói phủ dày,
Khắp rừng hoa vướng áo người đây.
Nắng chiều non nội mênh mông trải,
Mây cuốn trời xanh bát ngát bay.
Sông núi nước Nam không thể chuyển,
Mưu mô lũ Pháp muốn gì đây?
Dường nghe đại tướng vua vừa cử,
Tin thắng về cung ngóng tối ngày.

Lương An *dịch*

感事

誰遣西溟戰艦來
海疆幾處動春雷
芹蒢已失金湯險
沱囊空留烽火臺
三紀龍蛇還障蔽
四鄰風鶴漫驚猜
遙憐鹿野膏腴地
二十餘年又劫灰

Dịch thơ:

Ai khiến tàu Tây vượt biển sang?
Mấy vùng duyên hải sấm ầm vang
Cần Giờ mất thế thành cao vững,
Đà Nẵng đài trơ lửa hiệu tàn.
Ba kỷ rắn rồng còn quấy phá,
Bốn bên gió hạc những kinh hoàng.
Đồng Nai thương bấy nơi trù mật,
Hai chục năm dư lại mắc nàn.

Lương An *dịch*

聞参贊嘉定軍務阮惟閣老陣亡

(三首)

I

眞否南來信
逢人説戰場
結纓悲子路
聞笛憶睢陽
毅魄山何壯
遺芳竹帛長
傷辰無嘆舊
淒絶入哀章

Phiên âm:

CẢM SỰ

Thùy khiển Tây minh chiến hạm lai?
Hải cương kỷ xứ động xuân lôi.
Cần Giờ dĩ thất kim thang hiểm,
Đà Nẵng không lưu phong hỏa đài.
Tam kỷ long xà hoàn chướng tế,
Tứ lân phong hạc mạn kinh xai.
Dao liên Lộc Dã cao sưu địa,
Nhị thập dư niên hựu kiếp hôi.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC TRƯỚC VIỆC XẢY RA

Ai khiến chiến hạm từ bể Tây đến đất ta?
Làm cho dọc ven biển nhiều nơi vang dậy tiếng sấm mùa xuân?
Cửa Cần Giờ đã mất cái thế hiểm trở của thang vàng ao nóng,
Cửa Đà Nẵng chỉ trơ lại cái pháo đài khói lửa.
Suốt ba kỷ nay, quân giặc chưa hề ngưng gây khó khăn [1],
Bốn bên hàng xóm nghe gió rít, hạc kêu đều kinh sợ, nghi ngờ.
Đoái thương đất Đồng Nai là đất màu mỡ [2],
Hơn hai mươi năm lại bị đánh cướp [3],

---

1. Ba kỷ: một kỷ là 12 năm. Cả câu: ý nói giặc Pháp trong mấy chục năm không hề để dân ta được yên.

2. *Nguyên văn: Lộc dã:* tên dịch từ chữ Hán của Đồng Nai. Đây chỉ cả Lục Tỉnh.

3. *Hơn hai mươi năm:* tính từ khởi nghĩa Lê Văn Khôi tới khi Pháp đánh Gia Định là hơn hai mươi năm.

II

國難何人赴
君家問世生
姚萇可為我
光進亦難兄
歷歷將軍樹
蕭蕭驃騎營
似聞南顧意
鍾磬一風聲

III

鳳閣陪聯步
鷦林剩一巢
故人今人夢
此地昔論交
把劍空相覓
摧絲久已抛
惟餘磨鏡具
目斷白楊郊

Phiên âm:

VĂN THAM TÁN GIA ĐỊNH QUÂN VỤ NGUYỄN DUY CÁC LÃO TRẬN VONG (TAM THỦ)

I

Chân phủ Nam lai tín?
Phùng nhân thuyết chiến trường
Kết anh bi Tử Lộ,
Văn Lưu ức Tuy Dương.
Nghị phách sơn hà tráng,
Di phương trúc bạch trường.
Thương thời vô thán cựu,
Thê tuyệt nhập ai chương.

II

Quốc nạn hà nhân phó?
Quân gia vấn thế sinh.
Diêu Trương khả vi ngã,
Quang Tấn diệc nan huynh.
Lịch lịch tướng quân thụ,
Tiêu tiêu phiêu kỵ doanh.
Tự văn Nam cố ý,
Chung khánh nhất phong thanh.

III

Phụng các bồi liên bộ,
Tiêu lâm thặng nhất sào.
Cố nhân kim nhập mộng,
Thử địa tích luân giao.
Bả kiếm không tương mích,
Thôi huyền cửu dĩ phao.
Duy dư ma cảnh cụ,
Mục đoạn bạch dương giao.

Dịch nghĩa:

NGHE CÁC LÃO NGUYỄN DUY, THAM TÁN QUÂN VỤ GIA ĐỊNH TỬ TRẬN (BA BÀI)

I

Tin từ phương Nam lại thật hay không?
Gặp người nói chuyện tình hình chiến trường mới biết.
Kết dải mũ thương cho con người như Tử Lộ [1],
Nghe tiếng địch nhớ chuyện Tuy Dương [2].
Khí phách cứng cỏi còn làm vững núi sông,
Tiếng thơm còn dài trong sử sách.
Đau chuyện ngày nay nên chẳng than chuyện cũ làm gì,
Lời buồn não nùng đành len vào khúc thương.

II

Nạn nước phó cho ai?
Anh sinh ra là đúng với câu trả lời của thời thế [3].
Diêu Trường đã xứng là kẻ quên mình [4],
Quang Tấn cũng đáng bậc đàn anh [5],
Sum suê cây đại thụ của cửa tướng,
Nghiêm túc mọi cơ doanh quân mã.

---

1. *Trọng Do thác nghiêm lễ:* Trọng Do là tên Tử Lộ, học trò yêu của Khổng Tử; ông có câu nói: người quân tử chết cũng giữ chặt giải mũ, tức giữ nghiêm lễ nghĩa. Ý ca ngợi Nguyễn Duy hy sinh một cách anh dũng, xác tan nát, chỉ còn nhìn được nhờ mảnh áo.

2. *Chuyện Tuy Dương:* Trương Tuần người đời Đường. An Lộc Sơn nổi loạn, Trương cử binh đánh, bị giặc vây trong thành Tuy Dương, hết lương, thành bị hãm, bị giặc giết.

3. *Đáp đúng câu hỏi đời:* nguyên văn: *văn thế* là hỏi đời; Dương Cự Nguyên có câu thơ khen Lý Quảng: *Vấn thế chân phi tướng* (hỏi đời thì được trả lời đó là vị tướng tài). Ý ca ngợi Nguyễn Duy là tướng giỏi.

4. *Diêu Trường:* Diêu Tương đánh giặc, em là Trường đến chi viện, nói: Giúp đời này, có thể không cần có em, nhưng không thể không có anh. Ý nói Nguyễn Duy đã chiến đấu quên mình.

5. *Quang Tấn...:* Quang Tấn là anh Lý Quảng, cũng là tướng có tài. Ý ca ngợi tài cầm quân của Nguyễn Duy.

Ý chí lo toan cho miền Nam ấy.
Tưởng nghe như hồi chuông khánh theo gió vọng về.

III

Nơi gác Phụng cùng nhau sánh bước,
Chốn vườn sâu tổ chim cưu còn đó.
Mà người xưa nay chỉ còn thấy trong mơ,
Và chốn này đây là nơi cùng nhau bàn chuyện bạn bè.
Từ khi anh mang gươm ra đi là không thấy nhau nữa,
Lâu rồi tôi chẳng đụng tới dây đàn nữa.
Duy gương sáng làm người của anh là còn đó [1],
Mắt tôi ngắm mãi ở đám bạch dương ngoài thành mà không dứt.

Dịch thơ:

I

Tin ấy có thực chăng?
Từ chiến trường về kể.
Tiếng sáo nhắc Tuy Dương,
Trọng Do thác nghiêm lễ.
Khí phách vững sơn hà,
Tiếng thơm nghìn đời kể.
Đau nay quên buồn xưa,
Khúc ca đầm giọt lệ.

II

Nạn nước phó cho ai?
Đời đòi, anh có mặt.
Diêu Trường gương hết mình,
Quang Tấn xứng bậc anh.
Cửa tướng trùm đại thụ,
Hàng quân lệnh nghiêm minh.
Chỉ vì Nam tôi rõ,
Chuông khánh vọng thanh danh.

---

1. *Chỉ còn gương anh đó:* nguyên văn: *ma kính cụ*: dụng cụ mài kính (gương ngày xưa bằng đồng), ý nói gương người đã mất cứ đáng soi mãi.

III

Gác phượng cùng sánh bước,
Vườn cưu tổ một cành.
Người xưa vào giấc mộng,
Đất cũ kết anh em.
Chiến chinh khôn thấy mặt,
Cầm đàn bặt âm thanh.
Chỉ còn gương anh đó,
Ngắm liễu, tôi nhìn anh.

Dư Lê *dịch*

ĐẶNG HUY TRỨ
(1825-1874)

Đặng Huy Trứ, người làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc thôn Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế). Bác ruột là Đặng Văn Hòa đỗ Cử nhân, làm quan đến chức Thượng thư, có nhiều đóng góp cho nước nhà. Cha chỉ đỗ Tú tài. Đặng Huy Trứ thông minh, có khiếu văn chương từ nhỏ, 15 tuổi đã có thơ để lại. Đỗ Cử nhân, thi đình phạm húy bị cách tuột cả cử nhân, sau mới đỗ Giải nguyên trở lại. Dạy học nhiều nơi: Quảng Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên. Sau mới ra làm quan đến chức Bố chánh, rồi chức Bình chuẩn phụ trách thương mãi. Hai lần đi công cán nước ngoài, trong đó một lần phải cạo đầu, ăn mặc giả người Thanh để bí mật làm nhiệm vụ nắm tình hình được giao. Trong lúc nước nhà rối ren nhiều bề, ông thường lo lắng cho dân, đặc biệt chủ trương và ủng hộ mọi cố gắng canh tân đất nước, kiên quyết đứng về phái chủ chiến. Là người mở hiệu sách, nhà in, hiệu ảnh đầu tiên của nước ta tại Hà Nội. Pháp đánh Hà Nội lần đầu, ông rút lên Sơn Tây với Hoàng Kế Viêm, chuẩn bị chiếm lại Hà Nội, thì triều đình vội giảng hòa. Mất năm 1874.

Tác phẩm: Trên nghìn bài thơ trong *Đặng Hoàng Trung thi sao*, rất nhiều bài văn trong *Đặng Hoàng Trung văn tập;* soạn *Sĩ nông công thương tứ gia lạc, Sách học vấn tân, Vũ kinh,* cho in lại *Kỷ sự tân biên, Kim thang tá chi thập nhị trù, Đại Nam quốc sử diễn ca...*

往陀囊軍次即事

如今陀囊一洋夷
闔境兵民奔命疲
九月三秋寒潦後
千門萬户喫虧期
西征士氣風霜苦
南顧宸衷宵旰思
食肉我如謀爲國
戰和與守孰機宜

Phiên âm:

VÃNG ĐÀ NẴNG QUÂN THỨ TỨC SỰ [1]

Như kim Đà Nẵng nhất Dương Di,
Hạp cảnh binh dân bôn mệnh bì.
Cửu nguyệt tam thu hàn lạo hậu,
Thiên môn vạn hộ khiết khuy kỳ.
Tây chinh sĩ khí phong sương khổ,
Nam cố thần trung tiêu cán ti (tư).

---

1. *Tác giả chú:* Đầu tháng tám, tàu Tây đến Trà Sơn. Án sát Tôn Thất Dũng cùng lãnh binh Phạm Truật lo đối phó. Chưa được một tuần, Tây bắn phá đồn lũy, cướp bóc, bắt giữ quan quân. Việc tâu lên. Vua sai Trần Hoằng, Đào Trứ, Nguyễn Duy đến đánh đuổi. Án sát Tôn Thất Dũng, lãnh binh Phạm Truật bị cách chức, do các người mới sai phái. Ở đây hơn hai tháng, quân dân vất vả. Đầu tháng Mười, tôi đi khám thuyền, qua nơi đây nên có thơ này.

Thực nhục ngã như mưu vị quốc,
Chiến, hòa, dữ, thủ, thục cơ nghi?

1856

Dịch nghĩa:

THĂM QUÂN THỨ ĐÀ NẴNG, TỨC SỰ

Nay rợ Tây Dương đã đến Đà Nẵng,
Để giữ gìn bờ cõi, quân dân vâng mệnh vội ra đi, xiết bao mệt nhọc.
Sau cơn lụt tháng Chín cuối thu, trăm vạn nhà thiếu ăn.
Chinh phạt bọn Tây, chí khí quân sĩ chịu đựng cái khổ của gió sương,
Đoái trông về Nam, lòng nhà vua ngày đêm lo nghĩ.
Là người ăn lộc nước, nếu như lo việc nước,
Thì chiến, hòa, nhường, giữ, kế nào là thích hợp?

Dịch thơ:

Nay đà rõ mặt lũ Tây Dương.
Giữ nước, quân dân khổ mọi đường.
Tháng Chín vừa qua cơn lụt lội,
Muôn nhà sạch bách chẳng còn lương.
Trông Nam vua những lo mưu chước,
Giết giặc quân nào kể gió sương.
Ăn thịt ví như lo vận nước,
Chiến, hòa, nhường, giữ, kế nào hơn?

Dư Lê *dịch*

艱食

(句用食字)

八政一曰食
食乃民所天
不得已去食
耕食無餘年
玉食不遑暇
肉食誰爲謀
能令藿食者
可無臘食憂
素食古所恥
足食民乃舒
民不得而食
吾得而食諸

Phiên âm:

GIAN THỰC
(CÚ DỤNG "THỰC" TỰ)

Bát chính, nhất viết thực,
Thực nãi dân sở thiên.
Bất đắc dĩ khử thực,
Canh thực vô dư niên.
Ngọc thực bất hoàng hạ [1],
Nhục thực thùy vị mưu [2] ?
Năng linh hoắc thực giả [3],
Khả vô lạp thực ưu.
Tố thực cổ sở sỉ,
Túc thực dân nãi thư.
Dân bất đắc nhi thực,
Ngô đắc nhi thực chư?

Dịch nghĩa:

GIAN NAN VÌ MIẾNG ĂN
(MỖI CÂU CÓ CHỮ "ĂN")

Trong tám chính sách, cái ăn là chính sách hàng đầu,
Dân lấy ăn làm trời.
Cực chẳng đã mới phải bỏ ăn,
Cày để ăn, không có lúc nào gọi là cuối năm.

Ăn ngọc, không được nhàn hạ,
Ăn thịt, phải lo chi ai?
Làm sao khiến cho dân ăn rau
Có thể không có cái lo về gạo ăn?

---

1. *Ngọc thực:* ăn ngọc, chỉ vua.
2. *Nhục thực:* ăn thịt, chỉ các quan.
3. *Hoắc thực:* ăn rau, chỉ dân thường.

Ăn mà không làm, xưa coi là nhục,
Đủ ăn dân mới thư thái.
Dân không được ăn,
Ta ăn làm sao được?

Dịch thơ:

Tám điều, ăn trước hết,
Dân lấy ăn làm trời.
Nhịn ăn, cực chẳng đã,
Lo ăn, làm không ngơi.

Ăn ngọc, chẳng nhàn hạ,
Ăn thịt, lo cho ai?
Khiến người ăn rau đỗ,
Lo gạo ăn hôm mai.

Ăn bám xưa coi nhục,
Đủ ăn, dân mới nhàn.
Dân miếng ăn chẳng có,
Ta ngồi ăn sao đang?

Vũ Đình Liên *dịch*

歸程喜作

欲來此地決雌雄
入隘歸迂賊技窮
噴火艨銅虛駕海
轟雷礮磾枉飛空
王師幸免征誅局
天險全憑造化功
潮汛歸來風月夜
琴聲嚮喨櫓聲中

Phiên âm:

QUY TRÌNH HỶ TÁC [1]

Dục lai thử địa quyết thư hùng,
Nhập ải quy vu tặc kỹ cùng.
Phún hỏa mông đồng hư giá hải,
Oanh lôi bác đạn uổng phi không.
Vương sư hạnh miễn chinh tru cục,
Thiên hiểm toàn bằng tạo hóa công.
Triều Tấn quy lai phong nguyệt dạ,
Cầm thanh hưởng lượng lỗ thanh trung.

1859

---

1. *Tác giả chú:* Chiều ngày 23, từ 3 giờ tới 5 giờ, hai chiếc tàu Tây Dương từ phía Nam đến địa phận Cửa Tấn bắn một phát đại bác rồi rút lui. (Kỳ thực, đây là chúng dùng tàu chiến bắn phá các cửa biển nước ta dọc miền Trung, vừa để thị uy vừa để nhằm phong tỏa đường biển tiếp tế lúa gạo từ Nam ra, chứ không phải như cách nghĩ chủ quan ở đây L.T.V.)

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG VỀ, VUI MỪNG LÀM THƠ

Hắn muốn đến nơi này quyết một phen sống mái,
Vào thì len lỏi, ra thì quanh co, giặc đã hết phép.
Tàu chiến phun khói, chỉ uổng công vượt biển,
Đạn pháo như sấm, chỉ phí sức bay vào khoảng không.
Quân triều đình nay khỏi phải ra tay trừng phạt,
Thiên nhiên hiểm trở chỉ dựa vào công tạo hóa.
Từ Cửa Triều, Cửa Tấn trở về trong trăng thanh gió mát,
Tiếng đàn âm vang lẫn vào trong tiếng mái chèo khua.

Dịch thơ:

Đến đây toan một trận ăn người,
Vào quẩn ra quanh giặc quẫn rồi.
Uổng cưỡi sóng khơi, tàu nhả lửa,
Hoài tuôn sấm dậy, đạn ngang trời.
Quân vua đỡ phải giương oai hổ,
Trận hiểm chờ đây, sẵn thợ trời.
Triều, Tấn đêm về trăng gió đẹp,
Tiếng đàn vang giữa tiếng chèo bơi.

Ngô Linh Ngọc *dịch*

示省派梁藩佐睡起

衙官送舊迎新日
年穀含苞發蕙初
南畝菑畬重報歉
北風寒冷四簫疏
催科政績難爲巧
寤寐臣心不暫舒
借問勘官來臥此
目中曾否夢惟魚

Phiên âm:

THỊ TỈNH PHÁI LƯƠNG PHIÊN TÁ THỤY KHỞI [1]

Nha quan tống cựu nghênh tân nhật,
Niên cốc hàm bào phát tuệ sơ.
Nam mẫu chi dư trùng báo khiểm,
Bắc phong hàn lãnh tứ tiêu sơ.

---

1. *Tác giả chú:* Tháng hai, xuân nay (1857), tôi tập sự ở Hoà Vang, Quảng Nam. Trước đó, gió bấc thổi mạnh làm cho lúa không đâm bông, đâm bông cũng không có hạt. Quan huyện cũ là Lê Huy Đạt không kịp tâu lên thì bị ốm. Tôi vừa đến nơi, trông ra thì toàn như một bãi cỏ. Tôi vội bẩm lên nhưng không thấy trả lời. Lại bẩm lên nữa và cũng thấy im lặng. Tôi bèn mời ông Lương do tỉnh phái đến cùng tôi đi xem xét tình hình. Đến nơi, mấy đêm liền, tôi ngủ không yên giấc, còn ông thì ngủ tràn, không thấy chút ngứa ngáy gì về công việc. Nhân một hôm, ông ngủ dậy, tôi làm bài thơ này chế ông.

Thôi khoa chính tích nan vi xảo?
Ngô mị thần tâm bất tạm thư?
Tá vấn khám quan lai ngọa thử,
Mục trung tằng phủ mộng duy ngư?

1857

Dịch nghĩa:

NHẮC BẢO VIÊN PHIÊN TÁ HỌ LƯƠNG ĐƯỢC TỈNH PHÁI ĐẾN, KHI ANH TA NGỦ DẬY

Ngày tiễn quan cũ đi, đón quan mới tới,
Lúa đang còn ngậm sữa và bắt đầu thành bông.
Ruộng phía Nam mới vỡ mà đã bao lần thất bát,
Gió bấc giá lạnh làm cho bốn phương tiêu điều.
Thúc thuế, thành tích trong chính sự, không thể vị sự khéo mà có được,
Khi thức, khi ngủ lòng kẻ bầy tôi khó tạm yên.
Muốn hỏi quan ngài được phái đến đây xem xét để mà ngủ hoài,
Trong giấc mộng có nhìn thấy đám dân đen không?

Dịch thơ:

Ngày ấy dân mừng quan mới đến,
Lúa mùa vừa lúc chớm đâm bông.
Căm căm gió bấc làng thôn quạnh,
Lam lũ đồng Nam thóc lúa không.
Vét thuế, khéo khôn đâu đủ phận?
Làm tôi, thức ngủ dễ yên lòng?
Quan ông chỉ đến đây nằm ngủ,
Dân khổ, nằm mơ, quan thấy không?

Dư Lê *dịch*

BỆNH TRUNG ĐẮC DÃ TRÌ CHỦ NHÂN TỨ GIÁO, THI DĨ CHÍ CHI

Dịch:

TRONG KHI ỐM ĐƯỢC DÃ TRÌ CHỦ NHÂN CHỈ GIÁO, LÀM THƠ GHI LẠI

Khách có vị tự xưng là Dã Trì chủ nhân mà tôi chưa hề gặp mặt, một hôm đến chỗ tôi trọ vào lúc tôi đang ốm. Trông người khôi ngô, đĩnh đạc, có phong độ nhà Nho. Giữa bữa ăn sáng, tôi liền bỏ đũa, đứng dậy vái chào, mời ngồi, pha trà ngon thết đãi. Ông ta nói tiếng Việt khá thành thạo, bỗng hỏi tôi:

– Túc hạ [1] phải chăng là bậc danh sĩ nổi tiếng ở nước Nam, khi chưa làm lễ đội mũ [2] đã đỗ cử nhân, quá tuổi làm lễ đội mũ lại có tên trên chính bảng và đỗ giải nguyên đấy không? Đến khi xuất chính ra làm quan ở phủ, huyện có công, chưa đầy năm năm đã lần lượt được thăng đến chức Bố chánh Quảng Nam chứ gì?

Tôi ngạc nhiên thầm nghĩ ông này chắc đã từng sang nước Nam, bằng không sao biết được lai lịch tôi tường tận như vậy, bèn trả lời:

– Vâng, quả là như vậy, nhưng cũng không hoàn toàn như vậy.

Khách ngạc nhiên nói:

– Túc hạ nói có như vậy, lại nói không hoàn toàn như vậy nghĩa là thế nào?

Tôi trả lời:

– Quả là khi chưa làm lễ đội mũ, tôi đã đỗ cử nhân, quá tuổi làm lễ đội mũ, có tên trên chính bảng và đỗ giải nguyên; ra làm quan phủ, huyện chưa đầy năm năm thì được thăng đến chức Bố chánh

1. *Túc hạ*: ngài mà tôi là kẻ ở dưới chân, cách xưng hô tỏ ý tôn kính, như xưng hô với vua thì gọi là Bệ hạ.

2. *Làm lễ đội mũ:* 20 tuổi. Theo phong tục xưa, con trai đến tuổi 20 thì làm lễ đội mũ, gọi là cập quan.

Quảng Nam, điều đó là có. Nhưng bảo rằng là danh sĩ nổi tiếng nước Nam, làm quan phủ huyện có công thì không phải hoàn toàn như vậy.

Khách nói:

– Như vậy ư? Túc hạ khiêm tốn đó thôi. Túc hạ lúc trẻ đỗ hương tiến, vào thi đình vấp váp, mùa thu lại chiếm ngay giải nguyên, tiếng tăm vang lừng trong nước, chẳng phải là bậc danh sĩ đó sao? Làm quan phủ, huyện thì khéo vỗ về dân, lấy việc giáo hóa thay cho hình phạt, đến đâu kẻ sĩ và thứ dân cũng phục, cũng yêu, nhiều lần được quan trên tiến cử với triều đình, chẳng phải có công lớn là gì?

Tôi liền đáp:

– Lúc trẻ có được chút tiếng tăm, chẳng qua là vì quá khen, có gì mà đáng gọi là danh sĩ. Làm quan ở phủ, huyện được tiến cử là do quá yêu mà thôi, nào có công gì đặc biệt đâu. Tôn ông chưa xét kỹ nên nói làm vậy.

Khách mỉm cười mà rằng:

– Túc hạ khiêm tốn như vậy, kẻ ngu này cũng xin lĩnh ý. Có điều vì sao Túc hạ chịu khổ như thế này?

Tôi lấy làm lạ hỏi lại:

– Tôn ông bảo tôi chịu khổ là nghĩa làm sao?

Khách trả lời:

– Như thế này mà Túc hạ không cho là khổ ư? Kẻ ngu này trình hầu Túc hạ rõ.

Túc hạ ở bên quý quốc, đầu tóc hằng ngày được chải gội, lúc thường thì đội khăn, khi vào chầu dự lễ, đội mũ. Tóc tự nó mọc rụng, đâu dám tự tiện cắt đi. Sang đất Quảng Đông này, phải cạo trọc đầu, tết đuôi sam, tự nhiên mang dáng vẻ người Trung Quốc. Ôi! thân thể, tóc da là nhờ ơn cha mẹ mà có, không thể hủy hoại. Người nước tôi không thể làm như vậy, đó là do thời bắt buộc như vậy, do thế bắt buộc như vậy, còn như Túc hạ thì có gì bắt buộc. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, quần áo rộng đẹp, ngắn dài, cắt may vừa ý. Mùa hạ thì lụa là, mùa đông thì trừu đoạn, dù rét đến mấy cũng

chẳng phải mặc áo lông. Sang đất Quảng Đông này, ăn mặc đều phải theo kiểu địa phương, đầu không chít khăn, chân luôn mang tất, áo ngắn chưa đến đầu gối, áo dài lại quét đất. Trời lạnh không thể không khoác áo chiên, áo da, mỗi chiếc những trên hai mươi lạng bạc, khi về nước thì là đồ bỏ đi. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, đi trên sông, việc tư thì có thuyền tư, việc công thì có thuyền bồng. Lúc trời quang mây tạnh, gió mát trăng trong, cởi dây neo cho thuyền chạy. Túc hạ ngồi khoang giữa, nhà bếp ở đàng lái, người nhà thuyền và kẻ tùy tùng ở đằng mũi hoặc ở trên mui, chèo hay giương buồm, thuyền cứ thế mà đi, bình an vô sự. Sang đất Quảng Đông này, người đi thuyền chẳng kể sang hèn, đều là một phường bệ rạc. Trước mắt là chú bé nấu cơm nghênh ngang, bên cạnh là một ông khách mình trần. Thậm chí gặp lúc sóng to gió lớn, chiếc thuyền chao đảo, tưởng không còn được nhìn ánh mặt trời! Chẳng hạn như ngày 25, 26 tháng 6 và ngày mồng 9, mồng 10 tháng 7 năm nay mà kẻ ngu này nghe nói. Túc hạ yên tâm được sao.

Túc hạ ở bên quý quốc, nhà thì có ba gian các cụ để lại, có thể về nghỉ yên ổn; nơi dinh thự, thì đây là công đường, đây là tư thất, đây là chỗ đọc sách, đây là buồng tắm, đây là chỗ thay áo. Đâu vào đó, thoải mái. Ngoài ra còn có cái thú ao vườn! Gió xuân, trăng thu, mặt trời mùa đông, mây mùa hạ, bao cảnh đẹp! Sang đất Quảng Đông này, ở trên thuyền thì chỉ là một cái buồng con con, suốt ngày đóng cửa ngồi một mình, co gối nằm khác gì nằm trong lỗ. Có sóng to, gió lớn thì thuyền chao đảo, ngả nghiêng, nằm không yên giấc. Lên nhà trọ thì cũng chỉ một gian, tiền thuê đến một, hai lạng bạc, chỗ ăn nơi nghỉ là một, chật chội khó đặt nổi chân, đi lại thì chạm vai, mở cửa thì gió lạnh thấu xương, nhóm bếp thì khói bay mù mắt. Tiêu điều làm sao! Túc hạ yên tâm sao được?

Túc hạ ở bên quý quốc, ngồi thì có chiếu hoa, chiếu mây, đệm xe, đệm ngựa; nằm thì có chăn the, chăn đoạn; vào thì màn che, ra thì trướng rủ; tựa thì có gối thêu kim tuyến. Trong tư thất, đi ngủ, có tì thiếp đẹp quạt muỗi, trở dậy có nàng hầu xinh bưng thau; ở chốn công đường, bụi bặm thì phất trần xua bên trái, nóng bức thì có quạt lông phe phẩy bên phải; xung quanh, tiểu đồng không dám rời một bước. Sang đất Quảng Đông này, thì chỉ một manh chiếu thô, một chiếc chăn cũ, gió rét sương dày, khí lạnh thấu xương, người hầu cũng rụt đầu, rụt cổ tự lo thân chưa nổi. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, mỗi bữa, sang thì trên mươi đĩa, tằn tiện ra cũng năm, bảy đĩa, nấu nướng đều tự tay các bà ái thiếp hay những người đầu bếp giỏi làm. Thỉnh thoảng lại có của ngon vật lạ như nước mắm chắt Quảng Nam, mắm rươi Bắc Kỳ, sò huyết Hải Vân, gạo nhe An Cựu, vải quả Hà Nội, cam đường Hải Dương bày trên mâm, đều là những thứ bạn bè thân thuộc biếu xén, có mua thì giá cũng rất rẻ. Sang đất Quảng Đông này, thì người địa phương quen ăn những món xào nấu với mỡ lợn, dầu lạc, mồm không nuốt được cũng phải gắng chịu với người trên thuyền hơn 40 ngày liền. Ăn ở nhà trọ bất quá cũng một, hai lạng cá, năm ba cọng rau cải, người đi theo nấu theo khẩu vị miền Nam, không vừa miệng cũng cố nuốt, cần cho no bụng. Thích cái gì, bỏ tiền ra mua cũng chẳng ngon lành mà lại đắt gấp ba lần bên quý quốc. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, lỡ có váng mình sốt mẩy thì lương y bắt mạch kê đơn, bốc thuốc ngay cho, chẳng phải chạy đâu. Bệnh lành thì ngoài tiền thuốc ra, tạ ơn thầy, nhiều ít tùy lòng. Người trong nhà, bất kể là con cái hay kẻ hầu, người hạ, người này sắc thuốc, người kia nấu cháo. Muốn mát thì người này quạt, muốn ấm thì người kia đốt than sưởi, chăm sóc không ngừng. Thân bằng, xóm làng không ngày nào không thăm hỏi. Sang đất Quảng Đông này, nằm hơn mấy tháng, thầy lang ngày đến xem mạch một lần, không có đồng tiền phân bạc tạ ơn không xong. Thuốc men thì phải đến hiệu mua, thầy lang kê đơn xong không hề mó tay vào, cũng không nhìn qua, con buôn dối trá, bào chế chưa chắc đã kỹ. Gia quyến thì chỉ có một hai người sớm hôm chăm sóc, gối chiếc đèn tàn, một mình một bóng. Những người ngày thường gọi là thân thiết cũng chẳng hề ai đến hỏi han. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, làng xóm, họ hàng, cha con, anh em, thê thiếp, kẻ ăn người ở, không ngày nào là không thấy mặt nhau. Những ngày hội hè, giỗ tết, một nhà sum họp vui vầy. Đi đâu dù cùng Nam, cực Bắc cũng không quá mươi ngày, tin tức đi về chỉ hàng tuần hàng tháng là đến nơi. Sang đất Quảng Đông này, thì lạ cảnh, lạ người, chỉ lặng ngồi thầm mong, trộm nhớ. Nhớ anh, nhớ em, muốn biết tin tức thì quan san cách trở, đường sá xa xôi, thư từ khó đến. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, bạn hữu đến chơi, hoặc bàn chính sự, hoặc chuyện văn thơ, đều có thể mở rộng kiến văn, tăng thêm trí lực.

Sang đất Quảng Đông này, bước chân vào nhà Túc hạ toàn là người hạ lưu kẻ chợ, phỏng có vài bậc lão thành, văn nhân đến thì chẳng qua cũng uống chén trà, nói vài câu chuyện rồi đi, chẳng có một ai mà tâm sự. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, quan văn tứ phẩm, quan võ tam phẩm chưa phải là ấn quan [1] nếu cũng ngồi tất phải lui xuống một chiếu. Quan văn ngũ phẩm, lục phẩm, quan võ tứ phẩm, ngũ phẩm thì đâu dám cùng ngồi. Còn những người khác thì phải đứng mà chầu chực, hai tay chắp lại, khi đi qua trước mặt thì phải cúi đầu. Có hỏi mới dám thưa, không cho phép ngồi thì không dám ngồi. Người ngang hàng với Túc hạ thì xưng là "quý ông", kẻ thấp hèn thì xưng là "quan lớn", danh phận có thể nói là nghiệm. Sang đất Quảng Đông này, thì kẻ thấp hèn cũng cứ leo nhảy lên cùng ngồi. Thậm chí có kẻ sang nước Nam đã từng khúm núm quỳ lạy trước thềm Túc hạ nay cũng vênh váo dám cùng ngồi. Kẻ bần tiện đi bán rau hay làm thuê cũng dám cười hô hố, ngồi dạng hai chân ra, ngạo mạn xưng mày tao. Có đứa còn gọi Túc hạ là "quỷ Xiêm La"! Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, mỗi khi ra đường, nếu là trong kinh thành cũng phải bốn, năm người theo hầu; ra ngoài quận, gần cũng phải chục người, đi xa hay gặp lễ điền thì sáu, bảy chục hoặc hơn trăm người tùy tùng. Lên xe xuống ngựa, võng lọng tấp nập, chiêng trống vang trời, cờ quạt giáo gươm, tiền hô hậu ủng, người theo đông như kiến cỏ, tiếng hô dẹp đường rầm rộ. Đêm đóng tại đâu thì trống canh nghiêm mật, giặc cướp sợ run. Kẻ ngu này thường trộm nhìn những ngày lễ canh điền, nghênh xuân của nước Nam, cũng đủ thấy quý quốc là một nước văn vật đáng trọng, trừ nước Thanh chúng tôi ra chẳng nước nào sánh kịp. Sang đất Quảng Đông này, đi bộ thì mỏi chân, đi kiệu thì tốn tiền, trời nắng mang theo quạt lông, trời mưa một chiếc dù sơn, một hai đứa tiểu đồng không thể làm cho Túc hạ đỡ vất vả. Gặp quan bản địa ra phố phải tránh xa, tránh không kịp e rằng sáng ra đi, chiều tối về, lòng lo ngay ngáy sợ bị bắt cóc đem bán. Túc hạ yên tâm được sao?

Đấy, mười một điều kẻ ngu này cho là khổ đấy, Túc hạ thấy thế nào?

Tôi trả lời:

---

1. *Ấn quan:* chức quan lớn được dùng ấn đỏ.

Ôi! những điều tôn ông cho là khổ là như vậy ư? Những điều tôi cho là khổ khác vậy thay! Ôi! cái khổ có quan hệ đến xã tắc, đến triều đình, đến dân đen thì cho là khổ được. Cái khổ chỉ quan hệ đến bản thân mình thì kẻ ngu phu, ngu phụ cho là khổ cũng còn được, nhưng đã mang thân phận kẻ bầy tôi thì không thể cho là khổ được.

Nước Nam chúng tôi, một giải đất chạy dọc theo bờ biển, mỗi năm thu nhập chỉ đủ cung cấp cho việc chi tiêu. Từ năm Mậu Ngọ (1858) đến nay, lũ lụt, hạn hán, bão tố, hoàng trùng, binh đao, tật dịch, chi phí ngày càng nhiều, tài chính ngày càng thiếu hụt. Ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường ở Nam Kỳ là những nơi tài nguyên nhiều, đất đai rộng thì đã bị bọn Phú Lãng Sa (Pháp) chiếm đóng, lại còn đòi bồi thường hàng năm những 28 vạn 8 nghìn lạng bạc. Hòa ước đã công bố cho mọi người nghe rồi, tưởng tôn ông đã biết rõ. Biên cương bị chiếm chưa khôi phục được, đó là điều tôi cho là khổ. Cơ quan Tư nông [1] cho biết công quỹ thiếu hụt, đó là điều tôi cho là khổ. Gia đình tôi đời đời là nhà Nho, từ buổi nước nhà đại định, chịu ơn nước đã bốn năm đời, mắt nhìn mọi nỗi khó khăn của thời buổi này mà chỉ biết khóc than. Biên cương bị chiếm chưa khôi phục được thì đã có năm ba vị đại thần bàn tính, mưu sâu kế mật, tôi tư cách thấp, nhìn thiển cận đâu dám nghĩ ra ngoài cương vị của mình. Nghe cơ quan Tư nông cho biết công quỹ đã cạn, tôi tự xét mình đã đưa thân khuyển mã ra hết lòng làm việc may ra có ích chút nào chăng. Nếu như không làm được việc "muối, sắt" như Quản Trọng, không làm được việc "địa lợi" như Lý Ly, thì cũng xin học Bá Ích làm mậu dịch, học Lưu Án làm vận chuyển [2]. Sớm tối lo toan, Đông Tây dong ruổi, dầu thịt nát xương tan cũng không từ nan.

Những điều tôn ông cho là khổ lại là điều tôi yên tâm, vui lòng chịu được.

Ôi! Cái khổ, nếu coi đó là khổ, thì phải là vì nước quên mình, đương đầu với giặc như Tán Lý Nguyễn Duy [3], như Bố chánh Khánh

---

1. *Tư nông:* Bộ Hộ, quản lý lương thực, thuế má, tiền.

2. *Quản Trọng:* người nước Tề đời Xuân thu, có tài làm cho nước giàu binh mạnh; *Lý Ly* người nước Ngụy thời Chiến quốc, có tài làm kinh tế, biết tận dụng đất đai, lại biết thi hành chích sách giá cả làm cho giá lúa lúc nào cũng ổn định và nước Ngụy trở nên phú cường; *Bá Ích* là bề tôi vua Thuấn biết khuyến khích dân trao đổi hàng hóa; *Lưu Án* là vị quan giỏi đời Đường chú ý việc đo lường, vận chuyển khiến dân no đủ.

3. *Nguyễn Duy:* em ruột Nguyễn Tri Phương, năm 1861 làm Tán lý quân vụ, chỉ huy chiến đấu ở mặt trận và bị tử trận.

Hòa Nguyễn Đăng Hành [1]. Là thế cô, sức yếu vẫn chửi giặc mà chết như Hàn lâm thị độc Phạm Hinh. Là lương tận viện hết, gieo mình xuống sông mà chết, như tri phủ Phú Bình Doãn Chính. Là xông pha tên đạn, vạn tử nhất sinh như Binh bộ Biện lý Ông Ích Khiêm. Là ra vào nơi man địa, không sợ lam sơn chướng khí như Tiễu phủ sứ Nguyễn Tấn. Là bốn mặt bị vây, cố thủ trong cô thành như các quan ở Hải Dương. Là khi giặc Tây hạ thành thì đi khắp Đông Tây lo cứu nước như các chí sĩ Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường... những cái khổ như thế thì thế nào?

Khách vỗ tay cả cười nói:

– Chí của Túc hạ, kẻ ngu này đã biết. Đặt ra hỏi để khích Túc hạ đó mà thôi. Nhưng kẻ ngu này xin hiến Túc hạ đôi điều, chẳng hay Túc hạ có để tai nghe không?

Tôi nói:

– Tôi sống một mình xa những bậc hiền, đã lâu không được nghe lời hay lẽ phải, tôn ông có điều gì khuyên bảo, tôi xin thành tâm tiếp nhận, dám mong tôn ông không tiếc lời vàng ngọc.

Khách nói:

– Túc hạ bảo biên cương bị chiếm chưa khôi phục được đã có các vị đại thần mưu tính. Đã đành như vậy, nhưng Túc hạ có lòng ưu ái thì không thể lấy cớ là không đủ tư cách và danh vọng mà tự đặt mình ra ngoài cuộc được. Nay bọn Pháp, bọn Anh, một lũ ác độc bên phương Tây cậy có tàu chắc, súng nhanh, được bọn Gia tô ngầm giúp, hoành hành bốn biển, xâm chiếm đất đai, giết hại sinh linh, khắp nơi dưới bầu trời ai ai cũng đều nghiến răng trợn mắt tức giận, chẳng riêng gì một nước như quý quốc mà thôi.

Muốn hả lòng căm phẫn ư? Dùng kế *tự cường, tự trị*, dần dần khôi phục đó là thượng sách.

Nước Thanh chúng tôi giảng hòa với chúng là do để quân dân được tạm nghỉ hơi lấy sức, chứ các bậc vua thánh, tướng tài thì vẫn ngày đêm trù tính mưu toan. Phàm việc giáo huấn, tích trữ tài lực để

---

1. *Nguyễn Đăng Hành:* con Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai. Làm bố chánh Khánh Hòa, sau ra Bắc dẹp thổ phỉ rất dũng cảm, đi đầu trước quân sĩ và bị hy sinh. Bạn đồ cùng khoa với Đặng Huy Trứ.

Ông Ích Khiêm: bạn đỗ cùng khoa với Đặng Huy Trứ.

phá tan lũ giặc [1] thì một ngày cũng không quên. Năm Đồng Trị [2] thứ hai, tỉnh Giang Tô đã bỏ tiền bạc ra, giao cho ông Dung Hoành [3], một vị quan có phẩm tước, có kiến thức rộng, phụ trách cơ quan vận tải sang Tây dương mua máy móc lập xưởng gang thép. Tháng 10 năm Đồng Trị thứ tư mới về, mua được một trăm mấy chục cỗ máy đều giao cho Cục chế tạo Thượng Hải sử dụng. Chuyến đi ấy, ông Dung Hoành không ngại hiểm trở, vượt trùng dương, hành trình tính ra trên bốn vạn dặm. Nhờ ơn vua, ông ta được giữ chức Đồng tri phủ [4], ở lại Giang Tô, đợi khi khuyết sẽ bổ dụng ngay để tỏ lòng khích lệ. Năm ngoái, Tổng đốc Hồ Quảng là Lý Hồng Chương đã lập Cục cơ khí ở Thượng Hải, chọn lính thuộc doanh ở kinh đến học tập. Gần đây, Tổng đốc Thiểm Tây, Cam Túc là Tả Tôn Đường lập Cục dạy nghề, tuyển thiếu niên thông minh, rước mời người phương Tây đến dạy ngôn ngữ, văn tự, toán pháp, đồ họa để làm cơ sở cho việc chế tạo cơ khí đóng thuyền. Mùa đông năm ngoái, vào tháng 12, quan đại thần Tổng lý nha môn tâu rằng: Việc chế tạo máy móc phải học cả toán học, thiên văn, xin đặt thêm một bộ môn trong "Đồng Văn Quán" [5] chiêu tập những cử nhân người Mãn, người Hán, những cống sinh ưu tú được gia ân chọn năm vừa rồi, cùng những quan trong kinh, ngoài tỉnh từ ngũ phẩm trở xuống, xuất thân khoa mục vào loại giỏi cho thi vào học, rước mời người phương Tây đến giảng dạy.

Thể lệ gồm sáu điều sau đây:

1. Chỉ lấy người khoa mục vào học.

2. Ở luôn trong trường để chuyên tâm học tập.

3. Hàng tháng sát hạch để biết ai chăm, ai lười.

4. Cuối năm cho thi để xem kết quả.

5. Cấp học bổng để yên tâm học tập.

6. Ưu tiên khen thưởng để khuyến khích.

Những điều trên đều được phê chuẩn thi hành.

---

1. Nguyên văn là chữ *"chiểu Ngô"*, làm cho cung điện nhà Ngô tan ra như ao hồ.

2. *Đồng Trị:* niên hiệu nhà Thanh bắt đầu từ năm 1862.

3. *Dung Hoành:* người Áo Môn, học ở Hương Cảng, sau sang Mỹ học, về nước làm việc được trọng dụng, được bổ nhiệm làm Tuần phủ Giang Tô. Ông chủ trương phái thanh niên ra ngoài du học, năm 1872 ông đã cử được 33 người đi Mỹ học.

4. *Đồng Tri phủ:* chức quan phụ tá cho Tri phủ nay gọi là Phó.

5. *Đồng Văn Quán:* trường mở dưới triều đại nhà Thanh ở Bắc Kinh dạy tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Đức, Nga) sau mở thêm các môn thiên văn, cách trí, toán, y...

Ở tỉnh Quảng Đông chúng tôi, quan thủ hiến họ Tường tổ chức đội "tráng dũng" và thường cho thao diễn thống nhất. Chánh giáp trưởng đường phố mũ áo chỉnh tề có trên nghìn người, tráng dũng có trên hai vạn, giáo mác sáng lòa, cờ xí tung bay, bước đều răm rắp, tiến lui có phép tắc. Quan thủ hiến thân chinh gõ nhịp khen thưởng. Chính giáp trưởng đặc biệt giỏi, mỗi người được thưởng một ngân bài ước tám "tiền", những tráng dũng hoặc khoảng 10 lính trong biên chế[1] thưởng cho 30 nghìn "đồng tiền", hoặc khoảng 10 lính trong biên chế thưởng cho 40 nghìn "đồng tiền" có khác nhau. Giáp trưởng chia cho mỗi người được trên dưới 100 "xu". Ai được thưởng ngân bài lấy làm vinh dự, mặt mày hớn hở khoe với xóm làng. Chưa bao giờ quân đội có vẻ hùng dũng như ngày nay.

Nước Thanh chúng tôi sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Nước Ba Tư mới chế được loại súng bắn nhanh, lại khéo giáo dục dân chúng, lòng người vững như thành, hiện cùng với nước Nga hùng mạnh kết thành liên minh mạnh nhất châu Âu. Nhân vì trước đây ở châu Âu các nước Nhật nhĩ mãn (Giéc manh) đều thờ vua nước Áo làm minh chủ. Áo đánh nhau với Ba Tư. Ba Tư đại thắng, Áo đầu hàng phải nhường ngôi minh chủ. Ngày nay tình hình châu Âu khác trước nhiều rồi.

Nước Ba Tư sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy.

Nước Cao Ly hiện nay cấm bọn Hoa thương mua rẻ bán đắt, tích trữ hàng hóa không được nhập cảnh. Người trong nước tự ý mua hàng của Hoa thương lập tức bị trừng trị. Nghiêm cấm như vậy là để cho người ngoài không dò thám.

Nước Cao Ly sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy.

Nước Nhật Bản ở biển Đông là nước nhỏ không đáng kể, cũng vì biết căm phẫn mà trở thành hùng cường. Trong "lục nghệ" [2] thì họ bỏ cung tên mà chuyên tập múa kiếm; cưỡi ngựa thì dạy "tọa tác tiến thoái"; bắn súng thì dạy "thí phóng túng kích" [3], thủy quân thì tập giỏi cả hai việc đi tàu và bắn súng; lái tàu thì dạy kỹ thuật hàng hải.

---

1. Nguyên văn là *Kỳ nhân*. Đời Thanh quân lính biên chế thành ba loại theo từng dân tộc, Mãn Châu, Mông Cổ, Hán, mỗi loại có tám sắc cờ gọi là *bát kỳ binh*. *Kỳ nhân* là lính đã sung vào biên chế ấy.

2. *Lục nghệ:* sáu môn học, lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (cưỡi ngựa), thư (viết chữ), số (toán pháp).

3. *Tọa tác tiến thoái; thí phóng túng kích:* thuật ngữ quân sự. Chưa rõ nghĩa là gì.

Trước đây, chính phủ Giang Hộ (Tokio) tuyển những con em tuấn tú từ 12 đến 22 tuổi được khoảng 14 người cho sang "Luân Đôn học hiệu" của nước Anh, học chữ Anh, ăn mặc như người châu Âu, cắt tóc, cầm can, sĩ quan đeo lon năm vạch kim tuyến trên tay áo, chỉ khác là bên hông đeo thêm thanh kiếm mà thôi. Những người này đều thông thạo ngôn ngữ, văn tự nước Anh. Đốc lý thuyền vụ là Tướng quân Trung tân vạn thứ lang thông minh, lanh lợi lại có khả năng bao quát mọi việc và rành rõi những vấn đề mấu chốt tinh vi. Nước ấy nay đã có trên 80 chiếc chiến thuyền, vài năm nữa chắc sẽ đủ hơn. Trong nước có 260 chư hầu, nhân Triều Tiên bỏ lệ năm năm triều cống một lần, nhà vua liền ra chiếu chỉ mời các chư hầu đến kinh đô Giang Hộ bàn việc chỉnh đốn võ bị để hỏi về tội không cống tiến.

Nước Nhật Bản sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Quý quốc trước đây có phái người đến Hương Cảng học kỹ thuật, mua tàu bè, lại tuyển chọn võ sinh, xây thành đắp lũy. Cũng là những việc hay để tự cường, tự trị vậy. Kẻ ngu này đã thấy được đôi chút. Có điều núi Thái Sơn không bỏ rơi một hòn đất nên mới cao, sông biển không khước từ một dòng nước nhỏ nên mới sâu. Vả, trong thiên hạ, không có cái nhục nào bằng cái nhục không được như người. Thuở xưa, những người lập công lớn tuyệt vời là người như thế nào, mà ta là người như thế nào? Túc hạ vốn có chí lớn, được Hoàng thượng quý quốc phái ra nước ngoài để xem xét mọi điều. Tất cả các cách để tự cường, tự trị của các nước đều có đăng rải rác trên tờ Thiên Tân kinh báo và trên tuần san Quảng Châu bằng tiếng Trung Quốc và tiếng nước ngoài. Ghi chép lại, thu thập cho hết, không bỏ sót điều gì rồi đệ trình lên nhà vua và báo cáo với các vị đại thần. Cái gì dùng được thì dùng, một hạt bụi, một giọt nước dù nhỏ trong muôn một cũng có thể góp vào núi cao, biển cả. Đạo của kẻ bầy tôi là biết thì không có cái gì không nói mới là chí trung. Nhược bằng ngại khó, đắc ý mưu tính chỉ cầu cái lợi nhỏ, làm cho tắc trách, như thế thì sợ Túc hạ không còn là Túc hạ nữa. Ôi! Thuốc tốt đắng miệng chữa khỏi bệnh, lời nói thẳng chối tai lợi cho công việc, mong Túc hạ hiểu cho, đừng cho lời kẻ ngu này là bông lông. Vài năm sau nữa, kẻ ngu này lại sang chơi nước Nam, mong được nhìn thấy việc Túc hạ làm.

Tôi nghe nói bất giác rùng mình, biến sắc mặt đáp:

– Quả thật trước đây, tôi không tính toán được như vậy, chỉ tính nhỏ nhặt đã cho là tận tâm với phần việc của mình. Nay được tôn

ông thẳng thắn chỉ giáo khiến tôi đột nhiên bệnh tình giảm nhẹ, hơn cả Tần Thái Hư được xem bức tranh Võng Xuyên đồ của Vương Ma Cật [1] vậy! Lời tôn ông hay vậy thay! Cúi xin bái tạ.

Khách nói:

– Túc hạ phục thiện như vậy, việc tất sẽ thành. Nhưng còn phải thận trọng.

Tôi nói:

– Xin kính cẩn thụ giáo.

Khách từ tạ ra về. Mặt trời đã ngậm núi. Tôi gắng sức đi ra cửa, đưa mắt nhìn theo hồi lâu, nghĩ bụng người này am hiểu thời thế như vậy chắc là bậc hiền nhân ở ẩn, bèn mời bốn ông bạn là Thạch xử sĩ, Chỉ tiên sinh, Quản thành tử, Mặc khách khanh [2] ghi lại bằng lời văn và làm một bài thơ để ghi nhớ cuộc gặp gỡ kỳ lạ này.

Tri thời thức thế bỉ hà nhân?
Lực tật đàm tâm bất yếm tần.
Cường, trị tự tha trần thượng sách,
Ái, ưu giáo ngã tác trung thần.
Bảo sơn vị khả toàn không thủ,
Cần hải hà phương tạm ký thân.
Khuynh cái hốt nhiên thành cựu thức,
Thừa khuông an đắc thử gia tân.

Dịch nghĩa:

Tôn ông là ai mà hiểu được thời thế như vậy!
Trên giường bệnh tôi đã gắng dậy cùng tôn ông đàm đạo không biết mỏi.
Từ kinh nghiệm bản thân, tôn ông đã bày cho tôi kế sách hay nhất để tự cường, tự trị.
Tôn ông đã dạy tôi chữ "ái, ưu" để làm người tôi trung.
Núi báu nhưng tay không thì làm gì được.

1. *Vương Ma Cật:* tức Vương Duy, nhà thơ đời Đường, vẽ tranh sơn thủy rất đẹp. Bức "Võng Xuyên đồ" là vẽ nơi ông ở. Tần Thái Hư bị ốm được xem bức họa này và khỏi bệnh.

2. *Thạch xử sĩ* là nghiên mực. *Chỉ tiên sinh* là giấy, *Quản thành tử* là bút, *Mặc khách khanh* là mực, bốn người bạn của văn nhân.

Nơi chân mây góc biển, tôi tạm gửi thân có sao đâu.
Vừa nghiêng lọng chào nhau không ngờ đã thành bạn cũ.
Đem giỏ mà hứng dễ gì chứa được hết ý hay của người bạn quý như thế này.

Dịch thơ:

Hiểu thời biết thế đó là ai?
Tâm sự khi đau chẳng tiếc lời.
Bày cách Tự, Cường phương cứu nước,
Dạy điều Ưu, Ái đạo làm tôi.
Biển mây tạm gửi thân nào ngại,
Non báu đâu giao kẻ bất tài.
Nghiêng lọng bỗng thành quen biết cũ,
Dễ gì hứng được ý hay Người.

Khương Hữu Dụng *dịch*

*

PHẠM THẬN DUẬT
1825 - 1885

Phạm Thận Duật, tự Quan Thành, hiệu Vọng Sơn, quê ở làng Yên Mô Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay thuộc xã Yên Mạc, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình). Gia đình là nhà Nho nghèo, ông cha đều đỗ Tú tài. Lúc nhỏ học ở quê rồi học với Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và đỗ Cử nhân năm 1850. Làm quan nhiều nơi, lâu nhất ở Bắc Ninh, lên dần đến Thượng thư Bộ Hộ, kiêm Phó Tổng tài Quốc Sử Quán, kiêm quản Quốc Tử Giám. Năm 1883, đi sứ sang Trung Quốc. Trở về thì việc nước đã rối bời. Cùng Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lập Hàm Nghi lên ngôi, hạ tước Kiên Giang quận công (về sau là Đồng Khánh) nhưng buộc phải ký hiệp ước đầu hàng Patơnốt (Patenôtre) 1885. Sau trận đánh Pháp thất bại 1885, Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi đi kháng chiến, Phạm Thận Duật ra Bắc tổ chức chống Pháp, nhưng bị tay sai Pháp bắt lại ở Quảng Trị. Bị đưa về Huế, ông giữ khí tiết, nên bị Pháp bắt đầy đi Tahiti. Ông mất trên đường đi đày.

Tác phẩm: *Hưng Hóa ký lược* (1856), *Hà đề tấu tư tập* (1877 - 1878), *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình* (1883 - 1884), *Quan Thành văn tập,* một số thơ Hán, thơ Nôm, nhiều câu đối.

*

Phiên âm:

ĐIẾU TẾ NGUYÊN TRỰC HỌC PHƯỢNG TRÌ ĐÔNG DƯƠNG VŨ TIÊN SINH VĂN

Ô hô, y hy! Tử sinh mệnh dã, biến thường ngộ dã, cổ kim hiền hào thục vô sinh tử, nhi thục hữu như phu tử sở ngộ da? Phương tử chi tại Thái dã, thích hữu biên khấu, thứ thần viễn chinh, tử diệc tác phú dĩ tòng. Thượng di tùng phủ Gồ đồn, hạ chi chu thị, giai thứ thần trú địa dã; trung chi Bạch Thông, nãi tử trú địa dã. Tử thử hành, đới dũng bách dư, quỹ hương thiên lý, phi dự nhung trù, bất vi chiến bị, hốt nhiên Gồ đồn nhất triệt, Thanh tặc yểm chí, viện binh bất lai, cô quân nan thị, duy đức dữ nghĩa, địch nhân kính úy, tướng giới kỳ đảng, bất đắc vô lễ. Thiên tử văn nhi mẫn chi, tích chi, nhất tắc viết: thiết pháp cứu hồi, nhị tắc viết: triều đình bất khí lão thần, túc nho, yếu hồi. Tử chi ngộ khốn hĩ, nhi tử chi tín ư nhân, đắc ư quân diệc kỳ hĩ. Dãi phủ cục thành nhi Thông, Tùng châu phủ, tử hoàn bích quy, Hình Khanh cải thụ, quan do tạc dã. Mỗ thỉnh dĩ vi hạ, Tử chỉ chi viết: Điếu khả, hạ bất khả. Tiền tại tặc trung, tặc bất gia hại, đế bất nhẫn khí, sất phu câu độc, tiểu nhân sa trùng, ngô bất vi dã. Ngô kim sinh hoàn, thượng tiền nhất ngôn, bạch thử tâm sự, tử vô hám hĩ. Hạ dịch vi điếu khả hĩ. Hy! Tử ngôn vị kỷ nhi phó chí hĩ. Gồ đồn hà vi nhi hủy khí? Tặc thế hà vi nhi chi trương: viện binh hà vi nhi trù trước? Soái lệnh hà vi nhi chu chương? Tùng phủ đồn hà dĩ khế châu nhi thất? Trần tuần biên hà dĩ vi tặc sở tường? Thử giai tử nghi tận ngôn vô hủy dã. Bất tri tử dĩ năng cập ngôn da? Ức dĩ thượng vị để khuyết, dĩ vi đài thần chấp luận, nhi bất khẳng ngôn da? Nhiên tử chi tâm sự, minh minh bạch bạch, thiên hạ giai tri chi. Tốt chi nhật, đế viết: Phi khuất phỉ, phi xuất chinh, đài thần ngôn hữu quá. Điều kim hàm. Minh vương tại thượng, tử khả dĩ bất tất biện hĩ. Hy! Tử chi bất tử ư Bạch Thông, hữu sở đãi dã. Tử ư kinh để, đắc kỳ sở dã. Sinh dã tử dã, phi nhân sở vi, mệnh dữ ngộ chi an nhĩ. Hy! Tử dữ mỗ tiên phụ tính mệnh chi giao dã. Mỗ tiên phụ thệ niên, thái tuế tại xà, tử táng luy luy, tuy hữu thân cố, suất đa tị chi. Duy tử tắc bất đạn gian hiểm, bồ bặc cứu chi, khâm liệm, quan quách, thành tín như nghi. Thành phần chi hậu, tử nãi từ quy. Tử chi ư mỗ tiên phụ như

thử, kim tử chi tang, tức viễn hữu kỳ, nhi mỗ bất hoạch chấp phất, lễ dữ tâm vi. Tầm thường nhất điển, thác chi si nhi. Cửu nguyên chi hạ, mỗ tiên phụ dữ tử trùng phùng, đương tự minh tạ! Tử bình tích hữu đạo chi hậu, nhi thán mỗ tử đệ chức chi đa khuy hĩ. Ô hô y hy!

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ QUAN TRỰC HỌC VŨ ĐÔNG DƯƠNG Ở PHƯỢNG TRÌ [1]

Than ôi! Sống thác là định mệnh, biến thường là cảnh ngộ. Các bậc hiền hào xưa nay, ai tránh khỏi cõi chết, nhưng có ai éo le như thầy.

Khi ở Thái Nguyên, gặp ngoài biên thùy nổi giặc, các quan quân thứ phải đi đánh dẹp. Thầy cũng mang quân sĩ, lương thực đi theo. Trên từ Đồn Gồ, phủ Tùng Hóa, dưới đến chợ Chu, đều là nơi đồn trú của các quan quân thứ. Riêng châu Bạch Thông là nơi đóng quân của thầy. Chuyến này, thầy đem hơn trăm dũng sĩ, lương thực mang xa ngàn dặm, không tham dự quân cơ, không phòng bị chiến đấu. Đùng một cái, quân ở Đồn Gồ rút lui, giặc Thanh tràn đến, viện binh không có, một cánh quân trơ trọi, không trông cậy vào đâu. Thầy đã lấy đức và nghĩa cảm hóa, khiến giặc nể sợ, răn bảo nhau không dám rông càn vô lễ. Nghe tin, nhà vua thương tiếc, một rằng phải tìm cách cứu thầy về, hai rằng triều đình không bỏ rơi bậc lão thần uyên thâm Nho học. Trước cảnh ngộ khốn cùng của thầy mà được niềm tin của mọi người, được lòng vua, kể cũng lạ vậy. Kịp khi giặc dã dẹp yên, phủ Tùng Hóa, châu Bạch Thông trọn vẹn trở về, thầy đổi sang giữ bộ Hình, chức quan vẫn như cũ. Tôi đến xin chúc mừng. Thầy ngăn lại ngay: viếng thì có, sao lại mừng! Khi ta bị bắt, giặc không giết, nhà vua không nỡ bỏ rơi. Kẻ dân thường chết nơi ngòi lạch, coi mình nhỏ như giun dế. Ta không làm vậy. Ta sống trở về, muốn giãi bày lên chúa thượng tỏ rõ tâm tình, dù chết cũng không hối hận. Đổi mừng ra viếng được đấy. Than ôi! Lời thầy dạy chưa bao lâu, tin buồn đã đến. Đồn Gồ vì sao mà thiêu hủy? Thế giặc vì sao mà rông càn?

---

1. Tức *Vũ Phạm Khải,* người làng Phượng Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Việc binh vì sao mà nấn ná? Tướng lệnh vì sao mà quanh co? Đồn phủ Tùng Hóa vì sao mất theo châu lị? Quan tuần biện họ Trần vì sao bị giặc giết hại? Tất cả những điều đó đáng ra đều được phanh phui không chút giấu giếm. Không biết thầy đã nói ra chưa? Hay chưa về tới triều thầy đã bị đình thần nghị luận, nên không chịu nói chăng? Song tâm sự của thầy rõ như ban ngày, thiên hạ đều biết cả.

Ngày trót, nhà vua nói: Không cúi đầu theo giặc, cũng không phải nhiệm vụ xuất chinh. Gián quan nói hơi quá. Liền điều động theo hàm trật ngày nay. Nhà vua sáng suốt ở trên, thầy chả cần phải biện bạch.

Than ôi! Thầy không chết ở Bạch Thông, chắc còn đợi gì đó. Chết ở kinh đô là chết đúng chỗ. Cái sống, cái chết không phải do người tạo nên, số mệnh và cảnh ngộ sắp đặt cả.

Than ôi! Thầy cùng cha tôi tình bạn sống chết có nhau. Cha tôi mất vào năm Tỵ, năm rắn. Việc chôn cất bời bời, bạn thân có đấy, nhưng phần nhiều lánh mặt. Riêng thầy không ngại vất vả, lật đật đến giúp, khâm liệm vào quan, theo đúng lễ nghi. Sau này cha tôi mồ yên mả ấm, thầy mới từ tạ ra về. Thầy đến với cha tôi như vậy, giờ đây thầy mất tôi lại ở xa, dù có tin mà không được về nâng quan tài xuống huyệt, lễ trái với lòng, một chén rượu tế cũng phải cho con trai đến thay. Dưới suối vàng cha tôi gặp thầy, chắc sẽ ân cần cảm tạ. Ngày thường thầy hậu tình với bạn, tiếc nỗi, tôi là đứa con em có nhiều thiếu sót. Than ôi, thương thay!

*

Phiên âm:

ĐIẾU TẾ CỮU THỊ VĂN

Ô hô, y hy! Ngô cữu an vãng da? Mỗ bất văn cữu chi bệnh, hà hốt văn cữu chi phó da? Văn cữu chi phó hà dĩ nhược tủng nhược quệ, bất năng cấp tẩu nhất khốc da? Bản niên xuân qúy, Bắc hạt đạo khởi, tuyến hợp Thanh phỉ, khổng cức khổng xí! Mỗ dĩ thư sinh, phụng mệnh vãng tiễu. Ngô cữu dữ ngô mẫu đán tịch vọng chi, viết: thượng thận chiên tai, do lai vô tử. Ngô kim vị cảm tử, ngô cữu hà cự tử da? Ngũ lục nguyệt gian, ngô tại quân trung, tiết thứ đắc báo: Hoặc vị Thanh phỉ tự Lạng Thái man hạ, đa chí vạn dư; hoặc vị Sơn thứ Tuyên thứ bại tích; hoặc vị thái thứ Đồng lai chi, chiến bộ tịnh bất lợi, bản ấp nhân trận vong giả tam thi hài bất thu; hoặc vị phỉ dĩ phân chi man cận Bắc hạt, vân vân... Quân trung chiến thủ, tâm tự mang nhiên. Hốt hựu kiến gia đinh tẩu báo: ngô cữu dĩ ư lục nguyệt sơ ngũ nhật bệnh thệ hĩ. Ngô văn chi, tuy tâm thống trường liệt, diệc bất đắc bất cưỡng tác vô dạng, mi mục tự văn hữu hảo tiệp báo đáo giả nhiên. Kim đạo dĩ tiệm tán, ngô hữu mệnh hồi tỉnh biện sự, nãi cảm thổ tình, vi văn lâm phong ký điện, tắc cữu chi tang dĩ bách nhật hĩ. Hy! Phó chí nhi khốc, nhân tình dã, nãi phó chí nhi bất cảm khốc, thế nhân sở ngộ, kỷ hữu như ngô chi cảnh, chi tình da? Bách nhật chi tốt khốc, lễ chi tiết dã. Nãi khốc dĩ tốt nhi thủy đắc nhất khốc, thế nhân sở ngộ, kỷ hữu như ngộ chi cảnh, chi lễ da? Hy! ngô cữu tuế táng phụ, đồng ấu vô tri, triêu tịch giảng dụy, cữu vi chi sư. Trấp tải viễn du, bất hoàng tương mẫu, vãng lai tĩnh dưỡng, ỷ vọng ư cữu. Kim cữu thệ hĩ, ngô tương hà sở vọng da? Cảnh dữ tầm vi, ngôn xuất lệ tùy, tầm thường nhất điện, Thượng kỳ giám chi dã phủ!

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ CẬU [1]

Than ôi! Cậu đi đâu vậy? Cháu không được tin cậu ốm, vụt nhận tin cậu mất, thế là thế nào? Tin buồn đưa đến, cháu như điếc như què, không thể về ngay lúc đó khóc cậu một tiếng được ư? Mùa xuân năm nay, địa hạt phía Bắc trộm cướp nổi lên, cấu kết với giặc Thanh, quấy phá dữ dội. Cháu vốn là một kẻ học trò, vâng lệnh nhà vua đi đánh dẹp. Cậu và mẹ cháu trông ngóng sớm hôm, dặn đi dặn lại: Cẩn thận kẻo chết. Cháu lúc này chưa dám chết, mà sao cậu đã vội đi ngay! Vào khoảng tháng 5 tháng 6, khi cháu ở nơi đồn trú, có tin báo về: Lúc thì nói giặc Thanh từ Lạng Sơn, Thái Nguyên lũ lượt kéo xuống tới trên vạn tên; lúc thì nói quân ta đóng ở Sơn Tây, Tuyên Quang bị thua, có lúc lại nói quân ta đóng ở Thái Nguyên cũng kéo về đây, đánh không lợi, trong thôn chết ba người, xác vẫn nằm đấy chưa nhặt về được. Lại có tin giặc chia từng tốp kéo về gần đến địa hạt tỉnh Bắc v.v... Trong quân bàn đánh hay giữ, tâm trạng rối bời. Bỗng thấy người nhà mang tin tới: Ngày 5 tháng 6 này cậu qua đời! Cháu được tin, đau buồn xé ruột, nhưng vẫn phải gắng gượng như không có chuyện gì xảy ra, vẻ mặt tươi vui như nhận được tin báo thắng trận vậy. Giờ đây, bọn cướp đã rút, cháu được lệnh về tỉnh làm việc, mới dám thổ lộ tâm tình, làm văn tế vọng. Tính ra cậu mất đến nay đúng một trăm ngày. Than ôi! Nhận được tin buồn mà khóc, đó là thường tình của con người; nhưng nhận được tin buồn mà không dám khóc, thì trên đời này ít có ai như tình cảnh của cháu. Trăm ngày là thôi khóc, đó là lễ tiết quy định: thế mà đến tuần thôi khóc cháu mới được khóc, thì đời này có mấy ai gặp cảnh ngộ và lễ tiết như vậy? Than ôi! Cháu 9 tuổi mất cha, thơ dại không biết gì. Cậu làm thầy dạy bảo cháu sớm hôm học tập. Hai mươi năm xa nhà, không được gần gụi trông nom mẹ, mọi việc nhờ ở cậu. Nay cậu mất đi, cháu trông cậy vào ai? Cảnh ngộ éo le, lời kể hòa theo dòng lệ. Chén rượu dâng lên, mong cậu chứng giám!

*

1. Tức *Nguyễn Hữu Văn*, hiệu Hòa Lạc, người làng Yên Mô.

Phiên âm:

NAM ĐỊNH TAM ĐĂNG PHẠM PHU TỬ THẤT THẬP MÔNG ĐẮC HƯU DƯỠNG CHI HẠ

Thất thập trí sự, lễ dã. Ngã Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, Thương biện Nam Định tỉnh vụ, Nghĩa Trai Phạm phu tử kim niên đăng thất thập, như lễ trần thỉnh, sơ phất doãn, tái tam thỉnh, thủy mông ơn chuẩn dĩ nguyên hàm hưu dưỡng, trí sự tắc vị dã. Đế chi ý, cái dĩ phu tử tiến thoái, khinh trọng du quan. Cố dĩ thử kỳ trịnh trọng lưu luyến dã. Phu tử quy lai thập dư nhập, Trường Yên chi du, nghệ nhất động cực u trí. Động hữu liên phương hoa. Mệnh viết Liên hoa động, bốc cư yên. Vũ trụ gian, hảo cảnh kỳ quan, tạo hóa bản bất khinh dĩ dưỡng nhân, nhi nhược dĩ đãi ư phu tử kim nhật chi tao ngộ dã. Tá nhàn tịch chi cảnh trí, dưỡng hòa thái chi linh khâm phu tử chi thọ vị khả lượng dã. Hoặc vị dĩ thoái vi cao, dĩ nhàn vi lạc, thử phi tri ngô phu tử giả. Cấp cấp hoàng hoàng, bất nhẫn sử thế chi hữu Xuân Thu, Chiến Quốc, cổ thánh hiền chi tâm dã. Ngô phu tử gia bần nhi quan, lão nhi ích tráng, giang hồ lang miếu chi tư, vị thường nhất nhật vọng dã. Khứ niên Tây tặc xâm hoành, Độc Bộ chi chiến, lực cô nan chi, nhi kỳ nghĩa thanh lẫm lẫm, Tây tặc hàn tâm. Tích nhân quân trung nhất Phạm chi dao, Kim quả hữu nhất Phạm hĩ. Nẵng lai binh qua chi hội chuyển nhi y thường. Tề nhân chương chương quy Lỗ xâm cương, tùng thử tín mục cửu đôn, tỗ khả tiểu khang, cố vị thương sinh hạnh chi. Nhược kỳ bất nhiên, tắc tử hữu năng sĩ, cập môn hữu khanh phu bôn tẩu, ngự hải khả dĩ đại lao, phu tử nghi tự thích nhiên hĩ. Nhi kim nhi hậu, nhàn địa nhàn nhân, lưỡng tương đắc hĩ. Sơn ngoại truy trần bất thức hĩ. Sơn trung giáp tý vô cực hĩ. Đào đào nhiên, di di nhiên, ư giai thú trung giả, tạo hóa cố nhược hữu sở tư hậu nhi thục vi minh thiên tử ưu dưỡng chi ân sở vi âm thi ư mạc trắc giả tai. Thỉnh dĩ vi phu tử hạ, nhiên dĩ vi Liên động hạ.

Dịch nghĩa:

MỪNG THẦY PHẠM Ở TAM ĐĂNG, NAM ĐỊNH 70 TUỔI ĐƯỢC VỀ HƯU [1]

Bảy mươi tuổi nghỉ việc là lễ vậy. Thầy Phạm Nghĩa Trai ta nguyên là Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, Thương biện Nam Định tỉnh vụ, năm nay vừa tròn bảy mươi tuổi, theo lễ tâu bày, lúc đầu nhà vua không cho, thầy xin hai ba lần mới được ơn vua phê chuẩn về hữu giữ nguyên hàm, chưa phải nghỉ hẳn. Nhà vua nghĩ rằng, việc ra làm quan hay lui về của thầy ta có quan hệ đến sự thế, vì vậy mà trọng vọng lưu luyến. Về nhà hơn mười ngày, thầy vào chơi Trường Yên. Thấy một động rất thanh nhã, trước động có hoa sen thơm, thầy liền đặt tên là Động Hoa Sen và ở ngay đó. Cảnh đẹp trong trời đất, tạo hóa vốn không dễ dàng cho ai, dường như dành riêng cho thầy ta gặp gỡ lúc này vậy. Mượn cảnh thanh u để di dưỡng tính tình, chắc thầy còn sống lâu chưa biết chừng. Có người nói, thầy lui về nhà làm cao, lấy cảnh thanh nhàn làm vui thích. Như vậy chưa phải đã hiểu thầy lắm. Bồn chồn lo lắng, không nỡ để đời như thời Xuân Thu, Chiến Quốc [2] đó là tâm trạng thánh hiền thời xưa. Thầy ta nhà nghèo ra làm quan, già vẫn kiên cường, chưa hề một ngày lãng quên triều đình, đất nước. Năm ngoái, giặc Pháp ngang ngược kéo đến, trận đánh ở Độc Bộ, một mình trơ trọi, không sao chống nổi. Thế mà thầy tỏ ra nghĩa khí sáng ngời, quân giặc khiếp sợ [3]. Ngày xưa trong quân có bài ca họ Phạm nay đúng có họ Phạm vậy. Trước đây [4] hội họp bàn về chiến trận thì nay trở thành xiêm áo. Người nước Tề tỏ lòng thẳng thắn, trả lại bờ cõi lấn

---

1. Tức Phạm Văn Nghị, tự Nghĩa Trai, đậu nhị giáp tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838), người làng Tam Đăng, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay là làng Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

2. Đời Xuân Thu là thời nhà Chu suy, Khổng Tử làm sách Xuân Thu, người đời liền gọi là sách *Xuân Thu,* gồm 240 năm. Sau đó là thời Chiến Quốc cho đến khi nhà Chu mất. Thời này, các nước đánh nhau liên miên, nhân dân vô cùng khốn khổ.

3. Năm 1873, giặc Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất. Chúng đem tàu chiến đánh vào Độc Bộ, chỗ ngã ba Sông Đào chảy vào Sông Đáy, thuộc địa phận huyện Ý Yên. Phạm Văn Nghị tập hợp trên một nghìn dân binh cùng lãnh binh tỉnh Nam Định ra đó phòng thủ. Không ngờ tên lãnh binh khiếp sợ bỏ chạy, còn mình ông chống giữ, mãi đến khi súng hỏng, đạn hết mới chịu rút lui.

4. Tức Phạm Trọng Yêm, một tướng tài nhà Bắc Tống (Trung Quốc).

chiếm nước Lỗ [1]. Nếu như giữ được tín nghĩa hòa thân, yên vui chút đỉnh, đó là điều may mắn cho dân. Bằng không thì đã có con ra làm quan, có học trò giữ chức vụ cao, có thể sai phái chạy vạy, giữ gìn miền biển, đỡ đần khó nhọc, thầy sẽ thư thái không lo nữa. Từ nay về sau, cảnh nhàn người nhàn, tương đắc với nhau. Ngoài núi, một vẩn bụi không hay. Trong núi, chữ Giáp Tý [2] sẽ còn mãi mãi. Hân hoan sao, vui vẻ sao! Trong cảnh đẹp này, tạo hóa dường như dành riêng cho ai là người được đức vua thầm dày ơn ưu đãi, không tài lường nổi. Vậy xin tỏ lời mừng thầy và cũng là mừng Động Hoa Sen.

Phiên âm:

TẾ VẠN KIẾP LINH TỪ VĂN

DƯ THỜI VI LẠNG GIANG TRI PHỦ

Ta hồ ngã quốc thần linh thượng, vi triều đình bao biểu, hạ vi thôn ấp sùng phụng, vô lự thiên bách, nhi vị hữu hợp nhị tỉnh chi dị, đồng phụng nhất từ, như Vạn An Dược Sơn giả dã. Tự phi thần chi linh dị, hà dĩ đắc thử. Sử xưng kỳ hữu đại huân lao nhi năng khác thủ thần tiết... Thánh tôn thường chế sinh từ bi vặn dĩ nghĩ Thượng phụ, sinh nhi hữu từ, tắc kỳ một nhi huyết thực vạn thế dã. Nghi "Binh gia diệu lý yếu lược", "Vạn Kiếp tôn bí truyền thư", giai kỳ sở trước thuật dã. Kim chi "Hổ trướng khu cơ" sở tự yếu lược, bất tri quả đắc kỳ tao phách phủ hồ? Chí ư "Tôn bí" chi thư, tắc thế mạc hữu đắc kỳ truyền giả, Ô hô tích tai! Sử viết: châu huyện tai lệ nhân đa đảo chi. Hữu viết: quốc hữu khấu tặc, trí tế thần từ, kiếm hạp minh tất đại tiệp. Phù tai lệ mỗi đảo triếp ứng, Kim do tích dã. Kiếm hạp minh nhi khấu tặc bình, bất tri kim chi thị tích hà như da? Cửu lai Trung Đồng chi ngụy Thỏa; Bài Dương chi Ngụy Năm; An Ninh chi ngụy Lộc, khô phũ thâu sinh, vi phượng dân bệnh, thiên địa thần nhân, chi sở bất dung dã. Mỗ đẳng hữu xã tắc phương dân chi trách, bất năng sự thần trị dân, dĩ tuyển dương triều đình đức ý, sử nhất

---

1. *Tả truyện:* Quân Tề đánh Lỗ, quân Lỗ thua, phải cắt đất xin hòa. Khi làm lễ thề, Tào Mạt, người nước Lỗ, đã bắt vua Tề trả lại đất cho nước Lỗ.

2. *Đào Tiềm,* người đời Tấn (Trung Quốc). Khi Tấn mất, ông vẫn để tờ lịch *Giáp Tý* tỏ ý không chịu theo lịch mới.

nhị bô phạm thượng lậu pháp võng, cụ thậm quý thậm! Tư giá quyên cát nghệ từ, kiền yết, phục vọng tôn thần khúc thùy tướng hưu, tảo minh kiếm hạp dĩ khử gian đảng, tuy phương dân, tắc mỗ đẳng hạnh thậm thử phương dân hạnh thậm!

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ ĐỀN VẠN KIẾP [1]

(LÚC NÀY TÔI ĐANG NHẬM CHỨC TRI PHỦ LẠNG GIANG)

Than ôi! Thần linh nước ta, trên được triều đình khen, dưới thì thôn ấp thờ cúng, kể có hàng ngàn hàng vạn, nhưng chưa thấy bao giờ gộp cả hai tỉnh cùng thờ một đền như ở Dược Sơn, Vạn Yên này. Nếu chẳng phải là thần linh hiển ứng thì đâu được như thế. Sách sử chép: Ngài có công huân lớn, vẫn giữ trọn lễ tiết bề tôi, vì vậy nhà vua cho dựng sinh từ, khắc văn bia, sánh ngang hàng cha, sống có đền thờ thì khi chết sẽ được muôn đời cúng tế. Các sách *Binh gia diệu lý yếu lược, Vạn Kiếp tôn bí truyền thư* đều tự tay người viết ra. Ngày nay, những điều tóm tắt trong cuốn *Hổ trướng khu cơ* không biết có được tí cặn bã nào không? Còn sách *Tôn bí* thì mất, không tìm đâu ra nữa. Than ôi, tiếc thay! Sách sử chép: Các châu huyện, khi gặp tai ương bệnh hoạn, người ta thường đến đền cầu khẩn. Lại nói: Khi nước có giặc, đến lễ thần, hễ thấy vỏ kiếm kêu là thắng trận. Ôi! Tai ương bệnh hoạn đến cầu thì khỏi, điều đó vẫn thế. Còn vỏ kiếm kêu mà thắng giặc thì không biết có được hiệu nghiệm như trước không? Lâu nay ở Trung Đồng có bọn cướp tên Thỏa; ở Bài Dương có bọn cướp tên Năm; ở Yên Ninh có bọn cướp tên Lộc, chúng khác nào sống lẩn lút trong nồi chõ, quấy rối dân lành, trời đất thần người không thể dung tha được.

Tôi có trách nhiệm với nước với dân, không lẽ thờ thần trị dân, tuyên dương ân đức triều đình, lại để một vài kẻ cướp lọt lưới quốc pháp. Tôi rất sợ rất thẹn. Nay chọn ngày tốt, đến bái yết đền. Kính mong thần linh soi xét, sớm giúp vỏ kiếm kêu, trừ lũ gian ác, vỗ yên dân địa phương. Tôi rất được may mắn; dân xứ này cũng rất được may mắn!

---

1. *Đền Vạn Kiếp:* Đền thờ Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc nay thuộc tỉnh Hải Dương.

恭人陳氏祭文

我侍讀學士充商辦義齊范先生正室恭人陳氏之喪. 長郎清藩使元習兄請終制. 本月十四日南定省官驛書至. 適以事奏聞. 欽奉準允.

適自喪母纔一期. 今聞哀計. 疑於禮. 質諸同僚卿夫皆云：古無可考. 嗟乎. 適少也貧. 吾先生養之. 教之. 以有今日. 先生師而父也. 恭人猶吾母也. 昔子張死. 曾子有母之喪齊衰而往哭之. 賢者於其友猶如此. 況父吾母吾者乎. 乃泣曰：

嗚呼噫嘻
義齊先生
教而兼養
嗟我恭人
相我先生

有子五人
長郎元習
藩于湯卅
朝甘夕旨
嗟我恭人
去歲之冬
席主先生
門徒雲集
以備百福
云何一旦
嗟我先生
遘此凶憫
奄奄一病
嗟吾藩兄
今有母憂
喪事終始
孝誠一念
豈如適也
病不視藥

養生喪死
噫吾母之逝
小子何知
寔維我師
以有今茲
閫範閨儀
彤管流輝
丹桂四枝
英風早蜚
咫尺庭闈
孝養愉怡
年居古希
桃筵壽卮
班弄要兒
以介以祈
人世所希
溘然長辭
年高力衰
情難自持

使我憂疑
爲父請歸
亦偶然而
毋悔毋違
上達玄微
膝下遠離
斂不及尸
憾尚多遺
喪甫一期
恭人猶母
昔夏今夏
重哀一哭
噫！吾母之喪
凡百厥事
恭人亦來
今聞訃至
限於職役
千里寄酹
嗚呼噫嘻

龍摟安飛
百憂百惴
兩淚交垂
吾病几危
先生是資
匍匐救之
適若聾若癡
禮多曠虧
臨風徒悲

嗣德三十三年庚辰四月二十五日.
小子署刑部尚書充机密院大臣.
充國史館副總栽兼管國子監權掌
史部印篆范憒適泣拜

Phiên âm:

CUNG NHÂN TRẦN THỊ TẾ VĂN

Ngã thị độc học sĩ sung thương biện Nghĩa Trai Phạm tiên sinh chính thất cung nhân Trần thị chi tang, Trưởng lang Thanh phiên sứ Nguyên Tập huynh thỉnh chung chế. Bản nguyệt thập tứ nhật Nam Định tỉnh quan dịch thư chí, Duật dĩ sự tấu văn. Khâm phụng chuẩn doãn.

Duật tự táng mẫu tài nhất cơ, kim văn ai phó, nghi ư lễ; chất chư đồng liêu khanh phu, giai vân: cổ vô khả khảo. Ta hồ! Duật thiếu dã bần, ngô tiên sinh dưỡng chi, giáo chi, dĩ hữu kim nhật, tiên sinh sư nhi phụ dã, cung nhân do ngô mẫu dã. Tích Tử Trương Tử, Tăng Tử hữu mẫu chi tang, tư thôi nhi vãng khốc chi. Hiền giả ư kỳ hữu do như thử, huống phụ ngô mẫu ngô giả hồ. Nãi khấp viết:

Ô hô, y hy!
Nghĩa Trai tiên sinh,
Giáo nhi kiêm dưỡng,
Ta ngã cung nhân,
Tướng ngã tiên sinh,
Hữu tử ngũ nhân,
Trưởng lang Nguyên Tập,
Phiên vu Thang châu,
Triêu cam tịch chỉ,
Ta ngã cung nhân,
Khứ tuế chi đông,
Tịch chủ tiên sinh,
Môn đồ vân tập,
Dĩ bị bách phúc,
Vân hà nhất đán,
Ta ngã tiên sinh,
Cấu thử hung mẫn,
Yêm yêm nhất bệnh,
Ta ngô phiên huynh,
Kim hữu mẫu ưu,
Tang sự chung thủy,
Hiếu thành nhất niệm,

Khởi như Duật dã,
Bệnh bất thị dược,
Dưỡng sinh tang tử,
Y! Ngô mẫu chi thệ,
Tiểu tử hà tri!
Thực duy ngã sư.
Dĩ hữu kim tư.
Khổn phạm khuê nghi.
Đồng quản lưu huy.
Đan quế tứ chi.
Anh phong tảo phi.
Chỉ xích đình vi.
Hiếu dưỡng du di.
Niên giới cổ hy.
Đào diên thọ chi.
Ban lộng yêu nhi.
Dĩ giới dĩ kỳ.
Nhân thế sở hy.
Hạp nhiên trường tì từ.
Niên cao lực suy.
Tình nan tự trì.
Sử ngã ưu nghi.
Vị phụ thỉnh quy.
Diệc ngẫu nhiên nhi.
Vô hối vô vi.
Thượng đạt huyền vi.
Tất hạ viễn ly.
Liệm bất cập thi.
Hám thượng đa di.
Tang phủ nhất ky cơ.
Cung nhân do mẫu,
Tích hạ kim hạ,
Trùng ai nhất khốc,
Y! Ngô mẫu chi tang,
Phàm bách quyết sự,
Cung nhân diệc lai,
Kim văn phó chí,
Hạn ư chức dịch,

Thiên lý ký loại,
Ô hô, y hy!
Long thoa an phi?
Bách ưu bách ly.
Lưỡng lệ giao thùy.
Ngô bệnh cơ nguy.
Tiên sinh thị ti (tư).
Bồ bặc cứu chi.
Duật nhược tủng nhược si.
Lễ đa khoáng khuy.
Lâm phong đồ bi.

Tự Đức tam thập tam niên, Canh Thìn, tứ nguyệt, nhị thập ngũ nhật.

Tiểu tử thự Hình bộ Thượng thư, sung Cơ Mật Viện đại thần, sung Quốc Sử Quán phó tổng tài, kiêm quản Quốc Tử Giám, quyền chưởng Lại Bộ ấn triện, Phạm Thận Duật khấp bái.

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ BÀ CUNG NHÂN HỌ TRẦN

Bà Trần, tước hiệu cung nhân [1], vợ cả thầy Phạm Nghĩa Trai, thị độc học sĩ, sung chức thương biện, mất. Anh trưởng là Nguyên Tập, chức Bố chánh tỉnh Thanh Hóa, xin ở lại đến ngày hết tang. Ngày 14 tháng này, quan tỉnh Nam Định, gửi tờ trình qua trạm. Ta là Duật, tâu việc này lên, được nhà vua phê chuẩn.

Từ ngày mẹ ta mất, vừa đúng một năm. Nay được tin bà Trần mất, đối với lễ chế, ta chưa biết xử trí ra sao, liền hỏi các quan đồng liêu, ai nấy đều rằng: không nên xem xét chuyện thời trước. Than ôi, từ nhỏ, ta gặp cảnh nghèo nàn, được thầy Nghĩa Trai nuôi dạy. Thầy vừa là thầy vừa là cha, và bà Trần cũng như mẹ ta vậy. Ngày xưa, Tử Trương mất, Tăng Tử [2] đang tang mẹ, mặc đồ sô gai đến khóc. Người

1. *Cung nhân:* thời phong kiến, vua phong danh hiệu này cho các bà vợ quan to.
2. *Tử Trương, Tăng Tử* là học trò Khổng Tử.

hiền đối với bạn như vậy, huống chi đối với những người là bậc cha, bậc mẹ ta thì sao? Ta liền khóc rằng:

Hỡi ơi!
Nhờ thầy Nghĩa Trai,
Dày công nuôi dạy,
Ôi! Bà Trần ta,
Giúp đỡ thầy ta,
Có năm con trai,
Anh cả Nguyên Tập,
Bố chánh tỉnh Thanh [1],
Ngọt bùi nâng giấc,
Ôi, bà Trần ta
Mùa đông năm trước,
Thầy ta đứng chủ,
Học trò đông đúc,
Đủ trăm phúc lộc,
Ngờ đâu một sớm,
Than ôi, thầy ta,
Bỗng gặp tin dữ,
Lần lần sinh ốm,
Anh Nguyên Tập ta,
Lại gặp tang mẹ,
Việc tang sau trước,
Một niềm hiếu thảo,
Đâu có như ta,
Ốm không bưng thuốc,
Nuôi sống, tang chết,
Ôi mẹ ta mất,
Trẻ dại biết gì.
Là bậc tôn si sư.
Mới được như ri.
Nền nếp buồng the.
Ngòi bút chữ đề.
Bốn cành quế hòe [2].

---

1. Bà được 5 con trai, 4 người trúng khóa cử, một người tập ấm.
2. Nguyên văn: *Thang châu:* Đất quê nhà vua được gọi là nơi tắm gội (thang mộc)

Thông minh phát huy.
Gần gũi đình vi.
Hiếu thảo sớm khuya.
Bẩy mươi tới kỳ.
Tiệc đào đê mê.
Các con múa quỳ.
Chúc tụng cầu kỳ.
Đời ít ai bì.
Âm dương chia ly.
Tuổi cao sức suy.
Tình thêm não nề.
Lòng ta tái tê,
Nuôi cha, xin về.
Thật đột ngột ghê!
Đúng lối đúng lề.
Trời cao thấu vì.
Mẹ con cách chia.
Chết chẳng liệm thi thây.
Nỗi hận bề bề.
Một năm qua đi.
Bà Trần như mẹ,
Hè trước hè nay,
Tiếng khóc hai tang,
Ôi ngày mẹ mất,
Trăm việc dồn dập,
Bà cũng chạy đến,
Nay nghe tin buồn,
Vì bận chức vụ,
Dặm ngàn gửi tế,
Hỡi ôi!
Bỗng dưng hồn lìa.
Trăm lo bộn bề.
Nước mắt đầm đìa.
Ta ốm ly bì.
Nhờ thầy chủ trì.

ưu tiên hơn các nơi khác. Nguyên Tập là tên tự của Phạm Đăng Giảng, con trưởng Phạm Văn Nghị.

Lật đật cứu nguy.
Ta như điếc, mê.
Thiếu sót lễ nghi.
Xiết nỗi sầu bi.

Tự Đức thứ 33, năm Canh Thìn, tháng 4 ngày 25.

Thư Hình bộ Thượng thư, sung Cơ mật Viện đại thần, sung Quốc Sử quán phó tổng tài, kiêm quản Quốc Tử giám, quyền chưởng Lại Bộ ấn triện, hàng con, Phạm Thận Duật khóc lạy.

*

Phiên âm:

TẾ NGUYÊN THANH PHIÊN PHẠM THẾ HUYNH VĂN

Ta hồ, thiên chi giáng cát vu ngã. Tùng Viên đại phu tiên sinh chi môn hà kỳ khốc da! Ngô tiên sinh dữ cung nhân một hậu, tằng kỷ hà biểu nhi Vân Lang cử nhân huynh thệ hĩ. Tứ lang bát phẩm huynh hựu thệ hĩ. Nhi ngô Thanh phiên Nguyên Tập huynh chi tang, ai phó hựu chí. Mệnh da, số da! Thành hữu bất khả suy, bất khả nghĩ giả hĩ. Hy! Tự ngô Bắc hữu sự, ngô huynh khảng khái lực thỉnh mộ sĩ, thệ tất tiêm cừu, dĩ thành tiền chí. Khởi tri thế cục đa gian, chí phất khắc toại, như si như cuồng, sạ tỉnh sạ vịnh, toại chí ư yêm yêm nhất ngọa nhi bất khởi da! Hy! Huynh dữ ngô phi phiếm nhiên tỉ, nghĩa vi bằng hữu, tình tắc huynh đệ, tự thúc phát thì, cái dĩ nhiên hĩ, Trưởng nhi phệ sĩ, nhân các nhất phương. Trung gian tiền niên, cộng sự hà phường; xa thuyền bôn tẩu, gian lao bị thường. Công bãi nhi hoàn, liên biền ngọc kinh. Tự huynh hữu mệnh, phụng phiên vu Thanh. Ngã dĩ tang hồi, đạo quá Hạc thành. Tiêu điều kinh nhân, huynh hộ chi bành. Tái tam ủy điếu, kiêm bị nghĩa tình. Cập ngô bị triệu, huynh diệc giả hoàn. Tiền hậu lưỡng tang, nhất niên chi gian; điệp tao hung mẫn, thiên tân vạn toan. Hy! Nhâm Ngọ chi đông ngô, mậu phù sà, hải thiên vạn lý, nhất diệp phong ba. Nhân giai truyền vi dĩ tử, ngô diệc tự vị mạt như chi hà! Bất tự ý hạnh nhi sinh hoàn.

Kim hạ ư kinh để, hoạch dữ ngô huynh chu toàn. Trùng dương chi khách, bách chiến chi thân, lữ trung tương ngộ, như mộng trung nhân. Thả bi thả hỷ, thùy ảo thùy chân. Kinh hồn vị định, bất tri sở vân. Hy! Tương ngộ vị kỷ, nhi cự cục thế tương vi da! Hy! Ngô tiên sinh tại, hữu nguyên huynh phó xuân bảng, vị thông hiển. Ngô nhị huynh Lạc Thiên dữ tam huynh, ngũ huynh thứ đệ lĩnh hương tiến, tứ huynh ấm sinh, dĩ nhung công mông thưởng hàm trật, thế nhân phấn phấn diễm truyền, dĩ Yên Sơn ngũ quế tiện chi. Kim tắc tài thúc hốt gian nhi ngũ quế lạc kỳ tam hỷ. Cát hung tương vương, thế sự mỹ thường; phủ kim tư tích, vân hồ bất thương! Đãi tội văn hạ, chức dịch sở câu. Điệp tao khuyết hiếu, nhất khốc trùng ưu. Đồng huynh tam tang, ai lệ nan thu. Thốn giao ký loại, thiên lý du du. Ô hô ai tai!

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ PHẠM THẾ HUYNH [1] NGUYÊN CHỨC BỐ CHÁNH THANH HÓA

Than ôi! Trời gieo tai xuống nhà thầy Tùng Viên [2] sao mà dữ vậy!

Thầy mất, bà Trần mất, chưa bao lâu thì anh cử Vân Lang mất. Rồi anh Tư bát phẩm cũng mất. Bỗng lại được tin anh Nguyên Tập, Bố chánh Thanh Hóa, mất nữa. Là bệnh chăng? Là số chăng? Điều không sao lường trước được. Than ôi! Từ khi hạt Bắc xảy chuyện rối ren, anh khảng khái xin mộ quân giết giặc, trọn chí cha xưa. Ngờ đâu thời cuộc khó khăn, nỗi lòng không thỏa, anh liền như ngây như dại, vụt tỉnh vụt mê, lần lần ốm liệt không dậy được. Than ôi! Anh với tôi không thể lấy thường tình mà so sánh. Nghĩa là bè bạn, tình là anh em, từ lúc để chỏm đã vậy. Lớn ra làm quan, mỗi người mỗi ngả. Năm nọ hai ta coi việc đắp đê, xe thuyền chạy vạy, vất vả đủ điều. Xong việc trở về, lại được cùng nhau nơi kinh đô dong cương ngựa. Tiếp đó anh được lệnh đi nhậm chức Bố chánh tỉnh Thanh Hóa. Tôi

---

1. *Thế huynh:* anh. Danh từ dành riêng cho học trò gọi con thầy học. Đây tức là Phạm Đăng Giảng.

2. *Tùng Viên:* tên hiệu Phạm Văn Nghị.

thì trở về cư tang mẹ. Đường qua thành Hạc, cảnh ngộ tiêu điều đáng sợ. Được anh giúp đỡ, luôn luôn thăm hỏi, vẹn nghĩa vẹn tình. Đến ngày tôi được lệnh gọi ra làm việc thì anh lại về nghỉ. Rồi chịu trước sau hai tang liền trong một năm; tai biến dồn dập, muôn đắng nghìn cay! Than ôi! Mùa đông năm Nhâm Ngọ 1882, tôi được lầm cử ra sứ hải ngoại, biển trời vạn dặm, sóng gió một thuyền, ai cũng cho là chết, tôi chẳng rõ kết quả sẽ đi đến đâu. Không ngờ, may mắn sống sót trở về. Mùa hè năm nay, giữa nhà trạm trong kinh, lại được cùng anh hàn huyên tâm sự. Người khách trùng dương, tấm tân bách chiến, giữa đường gặp bạn, khác nào như ở trong mơ. Mừng mừng, tủi tủi, thực ư, hư ư; bàng hoàng chưa định, không biết nói gì. Ôi, gặp nhau chưa mấy chốc, mà cuộc đời đã cách biệt rồi. Than ôi! Khi thầy còn sống, có anh là con cả đậu phó bảng, chức vị hiển quý. Anh hai Lạc Thiên cùng anh Ba, anh Năm lần lượt đậu khoa hương. Anh Tư làm ấm sinh, có quân công được thăng trật. Người đời ngợi khen, ví với năm chồi quế nhà Đậu Yên Sơn [1] vậy. Thế mà chỉ trong thời gian ngắn, năm cây quế đã đổ mất ba. Lành dữ theo nhau, sự đời biến đổi; nhìn nay nhớ trước, xiết nỗi đau lòng! Nay tôi là kẻ đợi tội [2] được tin, vì chức vụ bó buộc, hiếu thảo, thiếu bề, một tiếng khóc hai tang, với anh nữa là ba giọt lệ khó ráo, chén rượu gửi viếng dằng dặc ngàn trùng. Than ôi, thương thay!

Phiên âm:

QUAN TƯỚC CẨN PHỤNG VI TUÂN TƯƠNG TRÙ NGHĨ ĐỀ ĐIỀU ƯNG HƯU ƯNG TRÚC CÁC DUYÊN DO CUNG TẬP CỤ TẤU HẬU CHỈ SỰ

Khứ lạp tiếp Công Bộ thần cung lục Các thần Nguyễn Thành tập thỉnh hưu đế, nội nhất khoản tự, hà hệ phá hội giả, trừ dĩ kinh

1. *Đậu Yên Sơn*, người cuối đời Hậu Chu, đầu đời Tống (Trung Quốc) có 5 con đều đỗ đạt làm quan.

2. *Nguyên văn: đãi tội:* chờ tội, ý nói khiêm tốn, cho mình làm quan không tròn chức vụ, chờ nhà vua xét tội.

điền hợp ngoại, dư các thính tùy tiện trúc tác hoành yển cứ hạ tấn thủy chí xích thốn, bất tất quá cao dĩ vệ hà hòa thu tấn thính tòng yển diện mạn quá. Nhược hệ ta tiểu trụy liệt giả, thả tẫn đình công dĩ thư dân lực. Kỳ ưng trúc can xứ cập hạ lưu úng tắc ưng sơ tiết can xứ, nhưng cát thính do sở tại tỉnh thần đốc đồng phủ huyện viên trú kỳ công dịch, lượng thu mẫu tiền, minh lập giới hạn, lặc định trình kỳ, giao tổng lý hào mục bát dân nhận biện. Nhược hà xã vi thi bất năng hoàn công, cập lạo thảo bất năng bảo cố, túc nghĩ tống lý hào mục thị vấn, bất tất đán mộ lại lai, dĩ tỉnh nhũng nhiễu các lý. Khâm phụng châu phê, giao hữu hà đê các tỉnh thần lập tức biến phỏng dân tình, thục sát thủy thế, thỏa nghĩ tường chí, các tập tấu hậu chỉ, khâm thử, lục biển đẳng nhân. Thần tỉnh tuân phụng thông lục chư phủ huyện, thần tuân biện tự cứ các nha bẩm tự, kinh sát thuộc hạt dân tình, quân xưng: đệ niên hà thủy lạo thịnh, lại hữu đê điều chứng nhi đông chi, tuy lâm thời tu trúc, bất miễn lao phí, nhi điền địa đắc dĩ canh cư, tương an sinh lý. Thoát hữu quyết hội, diệc năng tùy thế di cư. Phế đê tắc, hệ chí hạ tấn chi kỳ, hà thủy quán nhập điền gian, hạ hòa bất cập thu hoạch, thu ương diệc nan canh bá, nhi bằng cư chu hành, hôn điếm chi khổ, vạn bất năng kham. Thỉnh ưng nhưng cựu trúc đê vi tiện đẳng tình. Thần tỉnh tuân phụng thương đồng: thiết chiếu hà chi hữu đê, trí lự phi xuất ư nhất nhân, cơ chỉ phi thành ư nhất nhật, thành bất cảm dĩ hải lãi tỉnh oa chi kiến, nhi hiếu vi khinh nghị dã. Thủy chi vi hại, tự cổ dĩ nhiên, phỉ kim y thủy. Tích nhân dĩ khổ lạo nhi trúc đê, kim dục khí đê nhi tỵ lạo, khước bộ cầu tiền, thị phi chi lý phản nhiên hĩ. Thí quan đê điều sở hội giả tài sổ xứ, nhi trung hạ lưu chi chư phủ huyện cánh tao thủy hại, tắc vị hữu đê chi tiền, phàm thuộc oa hạ giai vi tích thủy, bất khả đắc nhi canh cư, minh hỷ. Tiền nhân trúc đê phi bất lự cập thử. Đê chi hữu thời nhi hội, đãn thế vô khả nại, cố bất tích lao phí nhi dữ thủy tranh chi. Nhân dân phương đắc tựu cư, tiệm thành phồn tụ, cái diệc dĩ hiệu kế lợi hại phân số nhi vi vạn bất hoạch dĩ chi cử. Nhược phế đê tắc phàm cư oa hạ chi các xã dân, hà xứ khả năng tận tỷ? Túng năng tỷ chi, nhi điền thổ bất kỳ canh bá, hà dĩ vi sinh? Hưu đê chi hữu hại vô lợi, minh hĩ. Hạ tấn chi kỳ, thủy thế bôn xung, dĩ kinh niên bảo cố chi đê, do thả bất năng hãn trú, huống ư, yển bối khởi năng bảo vệ hạ hòa? Yển bối bất khả thị, tắc đê bất khả phế, hựu minh hĩ. Thả Thanh Nghệ dĩ nam, trị sơn tế hải, lạo dị tiêu tiết. Bắc Kỳ bất lưu

chi Đông Nam. Ninh Bình hải sa dũ bồi, hải đạo dũ viễn, tắc thượng lưu trung lưu chư tỉnh, giang thủy dũ tiết dũ trì, hạ thu thường bị khổ lạo, thế sử nhiên dã, phi chuyên tại đê bối chi trở tắc dã. Nhiên nhi dũ thường chi lạo, diệc tài nhất nhị kiến, phi tuế tuế giai nhiên dã. (Tự Tự Đức thập nhất niên chí tư, kế thập tứ niên dữ khứ niên lạo thủy thậm du thường). Đê điều phòng hộ chi nan ngự đại lạo, do cát cao quán khái chi nan tế đại hạn. Đại lạo do đại hạn, phi nhân lực sở cập, tắc đê bất khả vô, hội bất khả ngự, tự diệc an bài chi lý số dã. Chí như tầm thường lạo tấn chi niên, tắc đê năng phòng lạo vệ nông, thủ hiệu thậm cự. Tưởng bất khả khái dĩ hoặc hữu khuyết hội nhi cự phế sổ thiên bách niên dĩ thành chi cơ chỉ dã. Tư nghĩ thỉnh hà đê nhưng cựu tuỳ thế bồi trúc, hạ lưu chư giang đạo, hà hệ úng tắc, ưng nhân cố đạo, tùy nghi lược gia khiêu quát, sử chi quyết chú, nhưng diệc bất khả biệt khai tân đạo, ký thương địa mạch, hựu phí nhân công, nhi chung vô sở ích dã. Dư như ưng trúc can xứ, ưng sơ can xứ, sở nhu công liệu, cận kinh phụng chuẩn hiểu dụ hạt dân, sử chi phú giả lạc ư xuất tài, bần giả lạc ư ứng công xuất lực đồng biện, thỉnh ưng tuân thử khuyến sức, nhưng cứ y lệ định trình, hạn trách dĩ khẩn biện. Duy tân trúc đê công phồn trọng, ưng do sở bại tỉnh thần khám minh trù hổ kế, sức chư phủ huyện thần trách cứ tổng lý, suất bát phu liệu, án phận khẩn hành y hạn tu trúc, nhung do huyện thần thân hành khuyến sức, tỉnh thần dĩ thời vãng lai khán đốc, bất khả chuyên ủy lại tư tổng lý đắc dĩ lạo thảo những nhiễu tư khả hĩ. Nhược úy lại lai nhi toàn ủy chi tổng lý, tắc cai tổng lý diệc vị tất tận giai liêm cán nhi bất vi lại tư sở vi chi tệ dã. Thần đẳng thiển kiến, vị tri khả phủ, triếp cảm cung tập cụ tấu hậu tài. Cẩn tấu.

Tự Đức nhị thập ngũ niên chính nguyệt nhị thập bát nhật đề.

Dịch nghĩa:

BẢN TÂU VỀ VIỆC NÊN ĐẮP HAY NÊN THÔI ĐẮP ĐÊ [1]

Mùa đông năm ngoái, tiếp tờ lục sức của Bộ Công về việc xin thôi đắp đê, trong đó nói: Nơi nào bị vỡ đã hàn khẩu được thì thôi, ngoài ra cho tùy tiện đắp con đập ngang ngăn nước kích thước theo mức nước mùa hạ, không nên cao quá [2] để bảo vệ lúa chiêm. Đến tháng 7 tháng 8, mặc cho nước tràn qua đập. Những nơi vỡ sạt nhỏ sẽ bỏ lại, để nới sức dân. Còn chỗ nào nên đắp, hoặc dưới hạ lưu, chỗ nào bị bùn ứ đọng, cần khơi thông thì do các tỉnh sở tại, đốc đồng viên chức phủ huyện, trù tính nhân công, chiếu bổ đầu mẫu, chia rõ giới hạn, nghiêm định kỳ hạn công trình, giao bọn tổng lý hào mục bắt dân phu làm: Nếu xã nào bê trễ, không hoàn tất công trình, hoặc qua loa xong việc, làm không chắc chắn, sẽ trách cứ bọn tổng lý hào mục nơi đó, không nên sai phái nha lại sớm chiều giục giã, bớt sự phiền nhiễu v.v... Việc này được nhà vua son phê, giao xuống các quan tỉnh có phần đê điều lập tức thăm dò dân tình, xem xét thế nước, nghĩ cách thỏa đáng tường tận trình lên, chờ xét, khâm thử [3]. Tỉnh tôi [4] tuân lệnh, lục sức xuống các phủ huyện tuân theo làm việc. Theo các nha bẩm lên: Xét dân tình trong hạt đều cho rằng: hằng năm nước sông lên mạnh, nhờ có đê mới ngăn cho dòng nước chảy xuôi, tuy tạm thời bồi trúc, vất vả hao phí đấy, nhưng ruộng đất có thể cấy cày, nhân dân yên ổn làm ăn. Lỡ có nơi nào đê vỡ, sẽ liệu thế dời đi chỗ khác. Nếu như bỏ đê thì mùa hạ, sông nước to chảy đồng, lúa chiêm không gặt kịp, vụ mùa cũng khó mà gieo mạ cày cấy được. Người ta phải đóng bè mà ở, đi lại bằng thuyền thúng, nỗi khổ lụt lội, chật vật vạn phần. Vì vậy xin cho đắp đê như trước là hơn. Tỉnh chúng tôi vâng lệnh bàn bạc: Thiết nghĩ việc đắp đê không phải trí tuệ của một người, nền móng cũng không phải làm trong một

---

1. Đầu bài do chúng tôi đặt.
2. Mấy câu đầu chúng tôi lược dịch.
3. *Khâm thử:* kính cẩn. Chữ này dành riêng cho chiếu chỉ nhà vua đưa xuống cho quần thần, có nghĩa là phải kính cẩn chấp hành.
4. Lúc này Phạm Thận Duật đang làm quan ở tỉnh Bắc Ninh.

lúc. Chúng tôi không dám đem kiến thức nông cạn của mình, lấy bầu đong biển, ngồi dưới đáy giếng nhìn trời, mà khinh suất bàn bạc. Chuyện thủy tai xảy ra từ lâu, không phải bây giờ mới có. Người xưa khổ vì lụt lội mới phải đắp đê, nay lại phá đê để tránh lụt, giật lùi mà tiến, lý lẽ sai đúng rõ ràng. Hãy nhìn chỗ đê vỡ chỉ vài nơi mà mấy phủ huyện ở vùng trung, hạ lưu bị tàn phá rất dữ. Như vậy rõ ràng trước khi có đê, những nơi thấp trũng đều bị nước dồn xuống, không cày cấy được. Người xưa đắp đê, không phải không nghĩ tới điều này. Đê có khi bị vỡ, thế không sao được, nên đành không tiếc tốn phí mà giành giật với nước, dân mới yên ổn làm ăn, trở nên phồn thịnh. Như vậy là đã tính toán lợi hại, vạn bất đắc dĩ mới phải làm. Nhược bằng bỏ đê không đắp, thì những dân ở nơi trũng sẽ dời đi đâu cho hết. Dù có dời đi được, thì ruộng nương không ai cày cấy, lấy gì mà sinh sống? Rõ ràng việc bỏ đê chỉ có hại, không có lợi. Mùa hạ nước to, chảy xiết, con đê bồi đắp bao đời, còn không ngăn nổi, huống chi con đập giữ sao được lúa chiêm. Con đập không thể trông cậy thì rõ ràng đê không thể bỏ được. Hơn nữa, từ tỉnh Thanh Nghệ trở vào, núi kề với biển, lụt chóng rút. Ở Bắc kỳ, dòng nước không chảy về Đông Nam. Vùng Ninh Bình sa bồi nhiều, xa biển, các tỉnh ở đầu nguồn giữa nguồn, tiêu nước rất chậm, mùa hạ, mùa thu thường bị lụt. Điều đó tất nhiên, không riêng gì đê đập bị ngăn trở. Song, những trận lụt nhỏ xảy ra, cũng chỉ một vài, không phải năm nào cũng có. Từ niên hiệu Tự Đức thứ 11 đến nay kế tiếp 14 năm liền, cả năm ngoái đều có lụt lớn. Việc đê điều khó ngăn lụt lớn cũng như cái gàu khó tưới đủ nước trong mùa nắng hạn, là không thể sức người làm nổi. Như vậy đê vỡ không sao ngăn được là do lý số sắp sẵn. Còn như những năm lụt vừa thì đê sẽ ngăn được, mùa màng sẽ giữ được, công hiệu của nó rất lớn. Tưởng không nên vì chuyện vỡ đê mà gạt bỏ hết nền móng bồi đắp hàng trăm nghìn năm. Vậy xin cứ đắp đê như trước. Còn về hạ lưu các sông, chỗ nào bị úng tắc, nên theo dòng cũ khơi vét cho chảy nhanh, không nên khai dòng mới, vừa đứt mạch đất vừa tốn nhân công, cuối cùng không đem lại lợi ích gì. Ngoài ra, định đắp nơi nào, định khơi nơi nào, tốn kém nhân công, vật liệu bao nhiêu, xin cho phép được hiểu dụ dân trong hạt, người giàu vui lòng xuất của, người nghèo vui lòng xuất công, xuất sức, bắt tay cùng làm, theo đúng tờ sức. Nhưng vẫn phải căn cứ lệ định, thời hạn công trình, mau chóng hoàn thành. Riêng phần đắp đê mới, công việc nặng nề sẽ do các quan tỉnh sở tại tra xét rõ ràng, tính toán, cẩn

thận, sức cho các phủ huyện, trách cứ bọn tổng lý dẫn phu, mang vật liệu, theo phần đã được chia, khẩn cấp đắp xong đúng kỳ hạn. Quan huyện phải thân hành đôn đốc; quan tỉnh từng thời gian đi xem xét thúc giục, không nên khoán trắng cho bọn nha lại, tổng lý, làm việc qua loa, hạch sách, phiền nhiễu. Nếu sợ bọn nha lại quấy rầy mà giao cả cho lũ tổng lý thì chưa chắc lũ này đã làm ăn liêm khiết mà chẳng gây nên những tệ hại như bọn nha lại vậy. Theo sự hiểu biết nông cạn của lũ chúng tôi, không biết như vậy có đúng hay không, xin tâu lên nhà vua xét.

Ngày 28 tháng giêng niên hiệu Tự Đức thứ 25.

*

PHẠM VĂN NGHỊ

1805 - 1881

Phạm Văn Nghị, hiệu Nghĩa Trai, người xã Tam Đăng, huyện Đại An, tỉnh Nam Định (nay thuộc thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

Nhà nghèo, đỗ Tiến sĩ năm 1838, được bổ tri phủ Lý Nhân, rồi biên tu Quốc Sử Quán. Sau mười hai năm, cáo quan về làng mở trường dạy học. Từ năm 1857 trở đi, xen kẽ với nhiều lần cáo bệnh về quê, lần lượt giữ chức Đốc học, Hiệp lý quân vụ đồn Bình Hải, Doanh điền sứ v.v... Năm 1874, về ở ẩn trong động Liên Hoa thuộc Gia Viễn, Ninh Bình cho đến khi mất.

Trong phong trào chống giặc cứu nước nửa cuối thế kỷ XIX, ông nổi lên như một trong những chiến sĩ tiên phong với việc tổ chức một đoàn quân 365 người tình nguyện Nam tiến đánh giặc (1859 - 1860) ngay khi quân Pháp vừa đánh chiếm Sơn Trà, Đà Nẵng. Khi Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), ông trở thành ngọn cờ đầu của phong trào chiến đấu bảo vệ quê hương.

Gương yêu nước của ông đã trở thành truyền thuyết dân gian, nhất là ở địa phương, thành đề tài sáng tác cho nhiều áng văn thơ.

Dạy học, ông đã góp phần bồi dưỡng hàng trăm sĩ tử, trong đó có nhiều người hiển đạt cao, nhiều người sau này trở thành lãnh tụ xuất sắc của phong trào Cần Vương chống Pháp như Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân, Nguyễn Cao, Vũ Hữu Lợi, Phạm Nhân Lý, Lã Xuân Oai...

Còn để lại tập *Tự ký* ghi lại toàn bộ hành trạng của ông, tập *Tùng Viên văn tập* chép lại thơ văn của ông từ khi thành đạt cho đến khi mất.

*

春日自述

事事皆稱心
惟有一不滿
疏逖洛陽人
情分非絳灌
節次奉硃批
孤孼深慮患
逢此國多難
仰屋啼竊嘆

Phiên âm:

XUÂN NHẬT TỰ THUẬT

Sự sự giai xứng tâm,
Duy hữu nhất bất mãn.
Sơ địch Lạc Dương nhân,
Tình Phận phi Giáng, Quán.
Tiết thứ phụng châu phê,
Cô nghiệt thâm lự hoạn.
Phùng thử quốc đa nan,
Ngưỡng ốc đề thiết thán.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN TỰ THUẬT [1]

Mọi việc thảy đều như ý,
Duy còn một điều chưa vừa lòng.
Đối với vua, ta xa vời như chàng Lạc Dương [2],
Đâu được thân tình như Giáng, Quán [3].
Mấy lần nhận được lời vua ban,
Kẻ cô thần, nghiệt tử này càng lo lắng sâu sắc [4].
Gặp buổi đất nước nhiều khó khăn,
Chỉ ngửa mặt nhìn mái nhà than thở.

Dịch thơ:

Mọi việc xem ra thảy vừa lòng,
Duy còn một điều chưa thỏa mãn:
Hững hờ vẫn là khách Lạc Dương,
Thân cận phải đâu như Giáng, Quán.
Mấy lần nhận được lời châu phê,
Phận hèn càng lo đường hoạn nạn.
Gặp hồi đất nước lắm gian nguy,
Ngẩng nhìn mái nhà, ngầm ta thán.

Đỗ Ngọc Toại *dịch.*

*

1. Bài này làm trong dịp Phạm Văn Nghị chuẩn bị đưa đoàn quân vào Đà Nẵng. Đoàn quân lên đường ngày 27-2-1860.

2. *Người Lạc Dương:* chỉ Giả Nghị đời Hán, một nho sinh có tài, được vua Hán tin dùng, sau có kẻ gièm pha, nên bị vua xa lánh. Tác giả tự ví mình như Giả Nghị, và có ý ám chỉ việc ông mộ quân tình nguyện vào Đà Nẵng đánh giặc, bị một số triều thần gièm pha là chia quyền của triều đình.

3. *Giáng, Quán:* tức Giáng hầu Chu Bột và Quán Anh, hai cận thần được Hán Văn Đế tin dùng.

4. *Cô thần, nghiệt tử:* Mạnh Tử nói: "Chỉ có những kẻ cô thần, nghiệt tử là biết lo sâu về đường hoạn nạn, cho nên họ thường thông hiểu nhiều". *Cô thần* là bề tôi không được vua tin. *Nghiệt tử* là người con thứ, không được cha mẹ yêu thương.

疏請往廣南軍次得旨與省堂宴會

勝筵嬌侍飲
佳節醉和春
彭蠡雖爲梗
並州不動塵
衝冠偏有恨
投筆敢輸人
早望清狂寇
師中捧玉綸

Phiên âm:

SỚ THỈNH VÃNG QUẢNG NAM QUÂN THỨ, ĐẮC CHỈ, DỮ TỈNH ĐƯỜNG YẾN HỘI

Thắng diên kiều thị ẩm,
Giai tiết túy hòa xuân.
Bành Lãi tuy vi ngạnh,
Tinh Châu bất động trần.
Xung quan thiên hữu hận,
Đầu bút cảm thâu nhân.
Tảo vọng thanh cuồng khấu,
Sư trung phủng ngọc luân.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

DÂNG SỚ XIN ĐI QUÂN THỨ QUẢNG NAM, ĐƯỢC CHỈ, CÙNG CÁC QUAN TỈNH DỰ TIỆC TIỄN

Trên tiệc vui, đào hầu rượu,
Tiết đẹp, say sưa trong xuân tươi...
Chầm Bành Lãi, tuy có việc gây rối [1],
Nhưng đất Tinh Châu vẫn không hề vẩn bụi [2].
Căm hờn trào lên làm cho tóc dựng đứng mũ [3],
Ném bút tòng quân, lẽ đâu chịu thua người.
Mong sớm dẹp yên bọn giặc dữ,
Trong quân được đón lời ngọc của nhà vua.

Dịch thơ:

Tiệc đưa, đào chuốc chén,
Xuân đẹp, cảnh càng say.
Miền biển giặc càn rỡ,
Đất bằng, bụi chẳng bay.
Giận sôi, tóc dựng mũ,
Bút gác, há thua ai!
Mong sớm tan giặc dữ,
Tờ ngọc nâng trên tay.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

---

1. *Bành Lãi:* tên một cái chầm lớn ngày xưa. Ở đây muốn chỉ việc giặc Pháp gây hấn ở Đà Nẵng.

2. *Tinh Châu:* một châu ở phía Bắc Trung Quốc ngày xưa. Đây ý nói trong lúc giặc Pháp xâm lược Đà Nẵng, thì ở nơi ông làm quan không động dạng gì.

3. *Tóc dựng đứng mũ:* Sử chép: Vua Triệu có hòn ngọc quý, vua Tần xin đem 15 thành để đổi. Lạn Tương Như vâng mệnh đem ngọc sang Tần. Sau thấy vua Tần không có ý trả thành, Tương Như cầm ngọc, đứng dựa cột, tóc dựng đẩy mũ lên. Do đó, người ta dùng chữ "tóc dựng mũ" để nói nỗi căm giận phi thường.

軍行途間自述

I

算來名利不如閒
何事滔滔逐世間
天地與吾良貴在
勉將忠孝作心官

II

三百精兵一將旗
天聲到處險成夷
平生一念惟忠孝
自有江山默護持

III

如今五十六年春
多病仍存有用身
投筆立功人或笑
吾心但覺有君親

Phiên âm:

QUÂN HÀNH ĐỒ GIAN TỰ THUẬT

I

Toán lai danh lợi bất như nhàn,
Hà sự thao thao trục thế gian?
Thiên địa dữ ngô lương quý tại,
Miễn tương trung hiếu tác tâm quan.

II

Tam bách tinh binh, nhất tướng kỳ,
Thiên thanh đáo xứ hiểm thành di.
Bình sinh nhất niệm duy trung hiếu,
Tự hữu giang sơn mặc hộ trì.

III

Như kim, ngũ thập lục niên xuân,
Đa bệnh, nhưng tồn hữu dụng thân.
Đầu bút lập công, nhân hoặc tiếu,
Ngô tâm đãn giác hữu quân thân.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG HÀNH QUÂN, TỰ THUẬT

I

Xem ra danh lợi vẫn không bằng cảnh nhàn,
Việc gì mà phải nháo nhác chạy theo thói thế gian?
Những cái đáng quý mà trời đất cho ta vẫn còn đó,
Cố gắng lấy điều trung hiếu mà làm tâm niệm của mình.

II

Ba trăm quân tinh nhuệ, một lá cờ tướng,
Nhờ thanh uy nhà trời, dù hiểm trở cũng thành bằng phẳng.
Suốt đời chỉ chăm chắm một niềm trung hiếu,
Tự nhiên non sông sẽ giúp đỡ ta.

III

Ta nay đã năm mươi sáu tuổi rồi,
Tuy đau ốm nhiều, nhưng tấm thân vẫn còn có ích.
Có người sẽ cười ta là ném bút để lập công,
Thực ra, lòng ta chỉ biết có vua và cha mà thôi.

Dịch thơ:

I

Lợi danh đâu được bằng nhàn,
Bon chen chi với thế gian thêm phiền.
Tính trời cho vẫn còn nguyên,
Một niềm trung hiếu vững bền lòng xưa.

II

Ba trăm quân, một ngọn cờ,
Oai trời, đường hiểm coi như đường bằng.
Suốt đời trung hiếu một lòng,
Tự nhiên vẫn được non sông phù trì.

III

Trải năm mươi sáu tuổi xuân,
Tuy hay đau yếu, còn thân còn dùng.
Ai cười ném bút lập công,
Riêng ta chỉ biết một lòng thờ vua.

Đỗ Ngọc Toại *dịch*.

*

欽奉旨許回供職述懷

怒目茶山醜虜來
茶山今日海氛開
士懷憤激將前往
帝軫艱勞且許回
行止莫非安所遇
毀譽何事更相猜
歲寒松柏宸章在
一片丹心未忍灰

Phiên âm:

KHÂM PHỤNG CHỈ HỨA HỒI CUNG CHỨC, THUẬT HOÀI

Nộ mục Trà Sơn xú lỗ tai,
Trà Sơn kim nhật hải phân khai.
Sĩ hoài phẫn khích tương tiền vãng,
Đế chẩn gian lao thả hứa hồi.
Hành chỉ, mạc phi an sở ngộ,
Hủy dư, hà sự cánh tương xai.
"Tuế hàn tùng bách" thần chương tại,
Nhất phiến đan tâm vị nhẫn hôi.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

PHỤNG CHỈ CHO VỀ GIỮ CHỨC CŨ, THUẬT HOÀI

Mắt căm hờn, nhìn lũ giặc đến Trà Sơn,
Trà Sơn ngày nay, mây mù ngoài bể đã tan [1].
Quân sĩ mang lòng căm phẫn đang muốn tiến lên,
Nhà vua thương vất vả, cho quay lại.
Đi hay thôi, việc gì cũng tùy ở cảnh ngộ,
Lời khen chê, sao cứ ngờ vực nhau hoài [2].
"Khi rét mới biết cây tùng, cây bách" lời bề trên còn đó [3],
Một tấm lòng son sao chịu để nguội lạnh.

Dịch thơ:

Mắt căm quân giặc phạm Trà Sơn,
Nay tới Trà Sơn giặc đã tan.
Muốn tiến, quân đang đầy phẫn khích,
Cho về, vua những ngại gian nan.
Tiến lui, đều bởi điều thiên định,
Hay dở chi nề tiếng thế gian.
"Tùng bách tuế hàn", lời vẫn đó,
Tấc son đâu nỡ để tro tàn.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

---

1. *Cả câu ý nói:* đoàn nghĩa dũng Phạm Văn Nghị vào đến Đà Nẵng thì quân Pháp đã rút hết khỏi Đà Nẵng.

2. *Theo Nguyên chú* (dịch): việc làm của ông bị một số triều thần cho là "chia quyền" triều đình và không tán thành.

3. *Cả câu:* tác giả dự thi đình khoa Mậu Tuất (1838), Minh Mệnh có thơ răn các tử sĩ:

Tùng bách tuế hàn phương thức hảo,
Các tu miễn lệ đáp quân ân
(Lúc rét mướt mới biết cây tùng, cây bách là tốt,
Các ngươi đều phải cố gắng báo đáp ơn vua).

Đây có ý nhắc lại chuyện đó.

舟過興安見土地廣漠井邑連毗春夜無虞四民安業偶作

如此江山此士民
泰盤國勢萬年春
西戎何事侵周境
指日天戈掃積塵

Phiên âm:

CHU QUÁ HƯNG YÊN,
KIẾN THỔ ĐỊA QUẢNG MẠC,
TỈNH ẤP LIÊN TÝ,
XUÂN DẠ VÔ NGU,
TỨ DÂN AN NGHIỆP, NGẪU TÁC

Như thử giang sơn, thử sĩ dân,
Thái Bàn quốc thế vạn niên xuân.
Tây Nhung hà sự xâm Chu cảnh?
Chỉ nhật, thiên qua tảo tích trần.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

NGẪU TÁC KHI ĐI THUYỀN QUA HƯNG YÊN, THẤY RUỘNG ĐẤT RỘNG RÃI, LÀNG MẠC LIÊN TIẾP, ĐÊM XUÂN YÊN ỔN, DÂN CHÚNG YÊN VUI LÀM ĂN

Non sông như thế, kẻ sĩ và dân chúng như thế,
Thế nước vững như Thái Sơn, Bàn Thạch muôn ngàn năm tươi vui.
Rợ Tây can chi xâm phạm bờ cõi nhà Chu [1],
Không lâu, gươm trời sẽ quét sạch bụi bặm.

Dịch thơ:

Sĩ dân đó, núi sông đây,
Muôn năm bền vững nước non này.
Giặc Tây sao dám phạm bờ cõi?
Chẳng mấy gươm trời quét sạch bay.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

1. *Tây Nhung:* Nhung là một thị tộc đời cổ ở phía Tây nhà Chu. Đây tác giả mượn ý để ám chỉ việc quân Pháp xâm chiếm nước ta.

鄧舍副榜鄧臺大祥日感作

哀哉鄧氏子
從我赴廣南
雞冠氣凜凜
擬古也無慚
胡然枉一死
萬古應未甘
不意我年老
揮劍上溪岩
今日君若在
定不離征驂
逢君大祥日
斗酒酌之三
生英死必靈
助我掃山嵐

Phiên âm:

ĐẶNG XÁ PHÓ BẢNG ĐẶNG ĐÀI ĐẠI TƯỜNG NHẬT, CẢM TÁC

Ai tai Đặng thị tử!
Tòng ngã phó Quảng Nam.
Kê quan khí lẫm lẫm,
Nghĩ cổ dã vô tàm.
Hồ nhiên uổng nhất tử.
Vạn cổ ưng vị cam.
Bất ý ngã niên lão,
Huy kiếm thượng khê nham.
Kim nhật, quân nhược tại,
Định bất ly chinh tham.
Phùng quân đại tường nhật,
Đẩu tửu chước chi tam.
Sinh anh, tử tất linh,
Trợ ngã tảo sơn lam.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC NHÂN NGÀY GIỖ ĐOẠN TANG PHÓ BẢNG ĐẶNG XÁ HỌ ĐẶNG [1]

Thương thay chàng họ Đặng!
Đã theo ta đi Quảng Nam.
Khí thế dũng cảm, lẫm liệt,

1. *Nguyên chú* (dịch): "Mùa đông năm ấy (1871), tôi phụng chỉ đem quân thủ hạ lên miền núi để hiệp sức diệt giặc, gặp ngày giỗ đoạn tang Đặng quân, cảm tác làm bài này ". Đặng quân tức Đặng Ngọc Cầu, học trò tác giả, quê ở Đặng Xá (nay thuộc xã Mỹ Hưng, huyện Bình Lục).

So với người xưa cũng không thẹn.
Vì sao bỗng nhiên chết uổng,
Muôn đời có lẽ chưa thể nguôi.
Nghĩ đâu nay ta đã già,
Vẫn vung gươm lên vùng rừng núi [1].
Nếu ngày nay người còn sống,
Nhất định chẳng chịu rời cỗ xe trận.
Gặp ngày giỗ đoạn tang người,
Xin chuốc ba chén rượu.
Lúc sống anh dũng, khi chết ắt khôn thiêng,
Xin giúp ta quét sạch khí độc rừng núi.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*.

二月初久旱得雨喜作

東北年來動戰塵
堯湯災變又相因
簡書批示勞天子
鞍馬馳驅倦老臣
鼓角悲聞南策府
飯藜愁見海陽人
化機默轉誰知者
一雨能回萬户春

1. Đây nói việc tác giả được cử mang quân đi dẹp Thanh phỉ miền Đông Bắc.

Phiên âm:

NHỊ NGUYỆT SƠ, CỬU HẠN ĐẮC VŨ HỶ TÁC

Đông Bắc niên lai động chiến trần,
Nghiêu, Thang tai biến hựu tương nhân.
Giản thư phê thị, lao thiên tử,
Yên mã trì khu, quyện lão thần.
Cổ giác bi văn Nam Sách phủ,
Phạn lê sầu kiến Hải Dương nhân.
Hóa cơ mặc chuyển thùy tri giả?
Nhất vũ năng hồi vạn hộ xuân.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

ĐẦU THÁNG HAI, HẠN LÂU TRỜI MƯA, LÀM THƠ MỪNG [1]

Vùng Đông Bắc năm qua nổ ra chiến sự,
Nạn lụt, hạn như đời Nghiêu, Thang lại kế tiếp đến [2].
Nhà vua phải khó nhọc phê duyệt chiếu thư,
Kẻ lão thần vất vả rong ruổi trên yên ngựa.
Rầu rĩ nghe tiếng trống, tiếng tù và ở phủ Nam Sách [3],
Cảm thấy thương bữa rau, bữa cháo của dân Hải Dương.
Ai biết cơ tạo hóa xoay chuyển kỳ diệu thế,
Một trận mưa đem lại mùa xuân tươi vui cho muôn nhà.

---

1. Bài này làm trong dịp Phạm Văn Nghị đi tiễu phỉ Đông Bắc, năm 1871.

2. *Lụt hạn đời Nghiêu, Thang:* tục truyền thời Thượng cổ ở Trung Quốc, đời Đế Nghiêu có nạn hồng thủy chín năm liền, đời Thành Thang có nạn hạn hán bảy năm liền.

3. *Tiếng trống, tiếng tù và:* hiệu lệnh về quân sự khi có chiến trận. *Phủ Nam Sách:* nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

Dịch thơ:

Đông Bắc năm xưa bãi chiến trường,
Lụt hạn liên miên tựa Nghiêu Thang.
Nhọc nhằn thiên tử, son phê chiếu,
Vất vả biên thần, ngựa thẳng cương.
Nam Sách trống chiêng, nghe những xót,
Hải Dương rau cháo, thấy thêm thương.
Vần xoay, ông tạo mưa nhuần tới,
Muôn họ mừng vui tựa được vàng.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*.

*

過涇清吊古

聞道涇清古戰場
何人善用智謀囊
地餘故壘欺冬雪
江剩寒波吊夕陽
難起古人論勝負
幾存故老問興亡
祇今騷客供閒望
西嶺依依樹色蒼

Phiên âm:

QUÁ KINH THANH ĐIẾU CỔ

Văn đạo Kinh Thanh cổ chiến trường,
Hà nhân thiện dụng trí mưu nang?
Địa dư cố lũy khi đông tuyết,
Giang thặng hàn ba điếu tịch dương.
Nan khởi cổ nhân luân thắng phụ,
Kỷ tồn cố lão vấn hưng vương vong.
Chỉ kim tao khách cung nhàn vọng,
Tây lĩnh y y thụ sắc thương.

Tùng Viên văn tập

Dịch nghĩa:

QUA KINH THANH VIẾNG CẢNH XƯA [1]

Nghe nói Kinh Thanh là bãi chiến trường cũ,
Người nào đã khéo dùng cái túi khôn đó [2]?
Mặt đất hãy còn lũy cũ ngạo nghễ trước sương đông,
Dưới sông còn trơ làn sóng lạnh dãi dầu dưới nắng chiều
Không thể dựng người xưa dậy cùng bàn chuyện thua được,
Còn đâu mấy cố lão để hỏi việc hưng vong.
Ngày nay tao khách thư thả đứng ngắm,
Trên ngọn núi Tây cây cối vẫn xanh tươi.

---

1. *Kinh Thanh:* nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, xưa có thành Cổ Lộng do quân xâm lược Minh đắp và đóng giữ. Ở đây đã xảy ra nhiều cuộc kịch chiến giữa nghĩa quân Lê Lợi và quân Minh.

2. *Túi khôn:* Triều Thố đời Hán hay bày mưu lạ để giúp vua, người ta gọi ông là "cái túi khôn". Đây là tác giả muốn nhắc tới việc bà Lương Thị Minh Nguyệt, một phụ nữ bình thường ở Ý Yên, đã lừa quân Minh chui vào túi để ngủ, rồi bà thắt chặt túi lại, giúp nghĩa quân Lê Lợi tiêu diệt giặc.

Dịch thơ:

Kinh Thanh nghe nói chiến trường xưa,
Mưu trí khen ai khéo đánh lừa.
Thành cũ đất trơ làn tuyết phủ,
Sông sâu sóng lặng, bóng chiều đưa.
Lấy ai bô lão bàn suy thịnh,
Khôn gọi người xưa hỏi được thua.
Cây cối non đoài tươi thắm thế,
Nay dành du khách ngắm say sưa.

Đỗ Ngọc Toại *dịch.*

TỰ KÝ
(Trích dịch)

Tháng 7 năm Mậu Ngọ (1858), quân Pháp gây hấn ở Đà Nẵng, Quảng Nam...

Năm Kỷ Mùi (1859), bắt đầu việc hòa nghị, các quan lại trong triều cũng như ở tỉnh, nhiều người nói là không nên hòa. Quan tỉnh thường bảo rằng: "Nay sắp hòa với Tây, ý các sĩ phu tỉnh ta thế nào?". Tôi cùng các học trò, Phó bảng Đặng Ngọc Cầu và các cử nhân, tú tài hết lòng nói hòa không phải là kế hay, để trình bày gửi lên trên. Tôi nhận được chỉ phán rằng: "Những điều trình bày chẳng phải là kế hay, chước lạ, chỉ là lượm lặt những lời đồn đại. Việc quân việc nước quan trọng, há nên bàn luận khinh suất như thế?"

Mùa thu năm ấy, được chỉ dụ: "Từ tri châu trở lên, tất cả hãy trình bày kế sách diệt giặc". Nhân đó, tôi dâng sớ xin được tập hợp những người nghĩa dũng tòng quân giết giặc; lại xin đưa đi theo, bạn cũ là nguyên án sát Phan Văn Xưởng, học trò là Tư vụ bang biện đạo Hà Tĩnh Đặng Ngọc Cầu; mang theo binh dũng tự mình đảm đương một đạo vào Sơn Trà, Quảng Nam đánh giặc. Có người lấy việc "chia quyền" làm điều, vua nói "không ngại", liền có dụ rằng "Lời lẽ phấn khích, xem thấy phấn chấn lòng người, y cho lời xin".

Sau khi nhận được chiếu chỉ, tôi ngày đêm nghiên cứu binh thư, tập hợp nghĩa dũng, không tưởng gì đến bản thân và nhà cửa. Các viên biền, binh dũng xin đi theo gần 400 người, trong đó có 5 cử nhân, 8 tú tài, trên một chục học trò, ghép thành 7 đội, chia làm 3 đạo: Tiền, Trung, Hậu. Tiền trợ giúp chi phí hơn một vạn quan, đem dùng hết cho việc quân nhu, cấp dưỡng quân lính, luyện tập hơn một tháng.

Ngày mồng 1 tháng 2 năm Canh Thân (1860), đến bái vọng ở hành cung. Ngày 8, xuất phát từ nhà học chính. Tôi tự chỉ huy Trung đạo, Phan Văn Xưởng, Tiền đạo; Đặng Ngọc Cầu, Hậu đạo. Các vị đồng liêu, sĩ phu làm thơ tiễn, ghi được một quyển. Các tỉnh đi qua đều tổ chức đưa đón.

Ngày 29, đến kinh đô, trình lên Bộ Binh. Trước đó, quan Đại thần quân thứ Quảng Nam đã tâu báo: ngày 28 tháng ấy, đồn lũy giặc Tây ở Đà Nẵng đều đã đốt cháy, tàu chiến đi hết.

Ngày 1 tháng 3, Bộ Binh tâu lên, vua ra lệnh cho vào thành, đóng ở đồn Tiền: Cửa Bắc.

Ngày mồng 3, vua ngự triều, bảo quan Học sĩ điện Cần Chánh, Trương Đăng Quế: "Phạm Văn Nghị vốn lắm bệnh, lần trước được triệu, đã lấy cớ đau mũi để cáo, nay thế nào?". Ông Trương tâu: "Hôm qua ông ấy có đến Bộ tôi, thấy khí sắc hơi khá hơn năm trước".

Vua bảo: "Quân sĩ vào kinh trải nhiều gian khổ, nay giặc ở Sơn Trà đã rút, ta muốn cho về để họ khỏi nhọc mệt". Lại nói: "Hiện nay ở Gia Định còn có việc đánh dẹp, giao cho Bộ Binh sức hỏi nếu họ hãy còn hăng hái, tình nguyện tới quân thứ Gia Định thì cũng được."

Ngay ngày hôm đó, quan Bộ Binh vâng chỉ đến hỏi. Tôi tự nghĩ: "Tôi là kẻ thư sinh, chưa quen việc quân, từ khi giặc Tây gây hấn, tôi nghe nói nhà vua lo lắng, triều đình bận rộn, binh và dân ngày càng mệt mỏi, lũ giặc ngày càng rông rỡ. Vả lại, chính đạo cùng dị đạo thế chẳng cùng tồn tại. Tấm lòng phấn khích của tôi không thể đừng được, những muốn lao mình vào giặc, ném bút gắng sức, khiến cho anh hùng, hào kiệt trong nước nghe thấy mà nổi dậy, người đông mà việc thành, đặng quét sạch lũ giặc để khoan được mối lo sớm hôm không yên nghỉ của nhà vua. Nay ngửa nhờ hồng phúc nước nhà, giặc ở Sơn Trà đã rút, nhà vua lại có ý thương tôi nhiều bệnh, đó là trời và vua không nỡ để tôi phải nhọc mệt vì việc binh lửa. Vả lại, đường vào Gia Định cách trở, quân sĩ phần nhiều không muốn vui lòng đi. Thảng hoặc mình tôi đi thì được việc gì". Vì thế, tôi xin được trở về quê. Lại được cấp lộ phí cho về...

Ngày 25 tháng 3 nhuận, việc thưởng lao đã xong, tôi trình bày đủ mọi lý do với tỉnh xin được về quê điều dưỡng. Mấy ngày sau được chỉ dụ: "Phạm Văn Nghị lại sung chức cũ". Tôi lại xin từ vì lý do bệnh tật. Tỉnh đề đạt giúp cũng không được.

Mùa xuân năm Tân Dậu 1861, tôi nộp ấn từ quan. Đúng lúc có lệnh thăng Hàn lâm thị giảng, lĩnh chức Đốc học, nên tôi không dám trình bày nữa, sợ nhàm và lại phải nhận chức... Vì tình hình tỉnh lân cận có việc phải đề phòng, quan tỉnh dâng sớ cử tôi làm Hiệp lý quân vụ đồn Bình Hải, đóng ở phủ thành cũ thuộc Phù Sa, được vài tháng thì bãi việc đó...

Tháng 3 năm Nhâm Tuất 1862, giặc Đông Bắc nổi lên. Ninh Bình, Hà Nội cũng náo động. Ông Tổng đốc Nam Định phải đi quân thứ Hải Dương tham gia việc đánh dẹp. Hai ông bố chánh, án sát lo

quân lính phòng thủ trong tỉnh không đủ. Tôi cùng các ông bàn, chiêu mộ quân thủ hạ được 14 đội để tỉnh sai phái.

Tháng 6, bọn phỉ xâm phạm Quỳnh Côi, Phụ Dực [1] trong hạt, quan tỉnh đưa giấy báo tôi dẫn thủ hạ đi trước tiễu phỉ, được 5, 6 ngày lại rút về.

Tháng 7, nghe đồn huyện Nam Xang [2] thuộc phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội cũng có động. Tỉnh lại đưa giấy bảo tôi dẫn quân đi phòng giữ ở đồn Hưng Công, huyện Thượng Nguyên [3]. Nhưng rồi không có chuyện gì, tôi trở về tỉnh. Ngay ngày ấy, vì đi lại xông pha mưa nắng, tôi mắc bệnh sốt rét phải về quê chữa bệnh...

Mùa thu năm Đinh Mão (1867), tôi sung chức Thương biện, được thưởng 10 lạng bạc. Sau đó, tôi qua lại các cửa bể xem xét hình thế, nhân đó đến đồn Hà Cát. Đồn ấy ở bên này cửa Ba Lạt. Cửa bể ở đây sâu rộng. Ngày đêm, tôi cùng các ông thống đốc, đề đốc dốc lòng bàn bạc việc phòng giữ cửa biển. Lại vâng lệnh vua, tuyển chọn bốn đội dân dũng chia làm ba ban để đóng giữ. Nhân đó, lại thuê một trăm mẫu ruộng của Hà Cát giao cho dân dũng khai khẩn để tăng thêm quân lương. Số thu hoạch từng mùa thì giữ lại ba, bốn phần mười để trữ riêng vào kho đồn, lương thực tích lại khá nhiều. Đến ngày tôi về nghỉ, đã trữ được ba trăm hộc lương, tôi dâng sớ xin cho sung công. Nhân đi quân thứ tỉnh Đông, xin cho lấy thóc để làm quân lương...

Năm Kỷ Tỵ (1869), tôi dâng sớ điều trần về việc phòng giữ bờ biển... Rồi bị phạt, giáng hai cấp lưu. Nguyên là tàu Tây, loại tàu bằng cao su dùng để chở hàng, vào đến cửa bể gặp gió to không vào được. Đó cũng là sự giúp đỡ của non sông có can gì đến việc trấn giữ cửa biển. Ấy thế mà phái viên bẩm bừa là phải phạt giáng, sau lại bàn giáng hai cấp, bắt phải đền khoản tiền than dầu cho Tây...

Nhân bọn Thanh phỉ và thổ phỉ gây rối ở Sơn Tây, Bắc Ninh, có chỉ nhà vua là những người có nhiều quân thủ hạ như bọn Doãn Khuê, hoặc thân đi, hoặc phái con em đi thay cũng được, tôi đã cho

---

1. Hai huyện lúc ấy thuộc tỉnh Nam Định, nay thuộc tỉnh Thái Bình.

2. Huyện Nam Xang nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

3. Thượng Nguyên là một huyện chạy dọc theo hữu ngạn sông Hồng, từ Ngọc Lũ, Anh Ninh (huyện Bình Lục) đến Dương A (huyện Nam Trực), nay huyện này không còn nữa.

con đẻ là ấm sinh Thuyết đi quân thứ. Đúng lúc ông Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) họ Đào (tức Đào Trí) gửi thư tới, nói là tình hình phỉ đã tạm yên, tôi không phải đi, song không phải thế. Sau tôi đã phái một trăm chiến sĩ do tú tài Trương Đăng Đàn dẫn đi để Tổng đốc Đào điều động. Lại mộ hai trăm người nữa cho theo học trò của tôi là Nguyễn Quế làm quản đạo Quảng Trị. Lại năm mươi người khác theo học trò của tôi là Hoàng. Cả ba đều có công bắt và giết giặc.

Tháng 11 năm ấy, nhân bị bệnh, tôi dâng sớ xin cho con là Giảng thay lĩnh công việc phòng giữ bờ biển, tôi xin về quê dưỡng bệnh.. Từ đó ở nhà đội mũ ni che tai, không giao du với ai, chỉ có qua lại sĩ lâm mà thôi, thường làm thơ ca quốc âm để tự vui...

Năm Tân Mùi (1871), tôi đem quân thủ hạ đang phòng giữ bờ biển sang tỉnh Đông để giúp sức đánh dẹp.

Tháng giêng năm Nhâm Thân (1872), tôi trình với quan Thị sư Đại thần rằng tôi đã già, không thể kham được việc quân, xin cho con trưởng thay thế, còn tôi trở về phòng giữ bờ biển như trước...

Tháng 10 năm Quý Dậu (1873), bọn Tây gây sự, đầu tiên xâm phạm Hà Nội, các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, không đâu dám chống cự. Các quan tỉnh Nam Định đưa giấy bảo tôi đem quân thủ hạ đến đồn Độc Bộ để phòng giữ, chặn đánh giặc. Tôi theo lệnh vua, chiêu mộ thủ dũng càng nhiều càng hay để phòng thủ tỉnh nhà và giúp các tỉnh lân cận. Xong rồi, tàu giặc đến, hai bên bắn nhau, ta bắn trúng cột buồm thuyền giặc, giết được ba tên Tây. Bắn từ giờ mùi đến giờ dậu, thuốc súng hết, không thể đánh được nữa, tôi lui về đóng sau phủ thành Nghĩa Hưng. Ngày hôm sau, tàu địch tiến đánh thành Nam Định, thành bị thất thủ. Người Tây vào thành, quan quân bỏ chạy, chỗ sở tại tan nát. Dân đạo nổi dậy bốn bề, treo thưởng bắt tôi. Tình thế rất gấp. Tôi tự liệu không thể tránh được, nhảy xuống sông hai lần mà không chìm, được cứu sống, phải ẩn tránh trong dân.

Gặp lúc có thư mật của tú tài Phạm Lý người An Hòa, huyện Ý Yên và các thân hào trong huyện nói rằng: huyện đó đã giết hết bọn ngụy quân, nhân tình hoảng sợ, mong đại nhân lên đó đóng quân để trấn an, chờ đợi tình thế biến chuyển. Tôi bèn dẫn quân thủ hạ và dân xã, đánh trống tiến lên, đến huyện lỵ Phong Doanh đóng lại đấy.

Lần ấy, viên tri huyện lánh đi xa, do đó tôi lui lại đóng hai đêm. Sáng hôm sau, thân hào huyện Ý Yên đến đón lên đóng quân ở địa phận núi An Hòa, được vài ngày, có tới bảy nghìn người đến ứng mộ. Nhiều người đóng góp tiền của nuôi quân...

Bọn cầm đầu phỉ đưa tàu Tây về, ta chặn đánh, bắn chết một tên Tây cầm đầu. Tàu đó phải lui về Ninh Bình. Thanh thế quân ta dần nổi, địch sợ không dám cựa quậy. Tướng sĩ đi thám thính, báo rằng ở tỉnh bọn Tây một đêm hoảng loạn đến hai lần. Có người xin đi tiên phong thu lại tỉnh thành. Hiềm vì ta chỉ có một đạo cô quân, còn đợi tiếp viện. Rồi ở Hà Nội, tên chỉ huy Tây là Ngạc nhe (Garnier) bị quân Cờ Đen giết, người Tây phải cầu hòa, trả lại bốn tỉnh.

Tôi lại vâng chỉ chuyển về chức Thương biện làm nhiệm vụ hiểu dụ kẻ sĩ và dân chúng. Ngày ấy, dân lương dân đạo thù hằn nhau, không ngày nào không cướp bóc nhau, cho nên tôi lấy làm lo lắng lắm, phải tìm nhiều cách khuyên giải mới không xảy ra chuyện gì.

Tháng 12, tôi dâng sớ lấy cớ tuổi già sức yếu, không thể đảm đương được công việc rong ruổi qua lại, để xin về, nhưng nhà vua không cho.

Năm sau, tháng giêng Giáp Tuất (1874), tôi lại viện lẽ 70 tuổi, xin về hưu. Vua cũng không chuẩn y. Tháng 4 năm ấy, vua phê cho giữ nguyên hàm, về quê nghỉ.

Tháng 6, tôi làm nhà ở động Liên Hoa, thuộc xã Trường Yên, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, lấy cảnh núi sông, cày ruộng, câu cá làm khuây khỏa...

Năm Ất Hợi, Tự Đức thứ 28 (1875), vụ án thất thủ ba tỉnh dâng lên, tôi bị xử cách chức...

Tài liệu cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

BÙI VĂN DỊ
(1831-?)

Bùi Văn Dị hiệu là Tốn Am, tự là Ân Niên. Người làng Châu Cầu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Đỗ Phó bảng năm 1865, làm quan tại triều.

Quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), ông được cử ra lo việc chống giữ ở Hà Nội. Từ năm 1876 đến 1878, được cử dẫn đầu sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc.

Năm 1882, quân Pháp đánh chiếm Hà Nội, ông dâng sớ xin quyết đánh và được cử làm Phó Kinh lược sứ Bắc Kỳ, cùng Thống đốc Hoàng Tá Viêm chỉ huy việc chống giữ Bắc Kỳ.

Sau hòa ước Ác măng Harmand 1883, ông bãi binh, thác bệnh cáo quan về quê.

Năm 1887, được triệu về Kinh, làm giảng quan cho vua, rồi dần thăng đến Thượng thư Bộ Lễ, Tổng tài Quốc Sử quán.

Tác phẩm gồm: *Tốn Am thi sao, Du Hiên thi thảo, Du Hiên tùng bút, Tri Chu thù xướng tập...*

*

解悶

三日爲霖四野同
儘無憔悴怨秋風
早知人定回天力
憂國猶來願歲豐

Phiên âm:

GIẢI MUỘN

Tam nhật vi lâm, tứ dã đồng,
Tận vô tiều tụy oán thu phong.
Tảo tri nhân định hồi thiên lực,
Ưu quốc do lai nguyện tuế phong.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

GIẢI BUỒN

Ba ngày mưa dầm, cánh đồng bốn phía đều thế,
Chẳng còn phải rầu rĩ oán trách gió thu.
Biết trước ý định con người có thể làm trời xoay chuyển,
Tấm lòng lo nước trước hết mong mỏi được mùa.

Dịch thơ:

Rả rích ba ngày khắp nẻo mưa,
Hết chừng oán gió, hết hờn thu.
Sức người có thể xoay trời được,
Lo nước, hằng mong dân được mùa.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

恭謁黎太祖陵拜題

故宮花草鬱成林
鐵馬金戈氣未沉
四世卜居王業造
萬年立國帝功深
山陵依舊紅雲護
石碣經秋碧蘚侵
幸乞星靈作河岳
西風莫使淚盈襟

Phiên âm:

CUNG YẾT LÊ THÁI TỔ LĂNG, BÁI ĐỀ

Cố cung, hoa thảo uất thành lâm,
Thiết mã, kim qua khí vị trầm.
Tứ thế bốc cư vương nghiệp tạo,
Vạn niên lập quốc đế công thâm.
Sơn lăng y cựu hồng vân hộ,
Thạch kiệt kinh thu bích tiển xâm.
Hạnh khất tinh linh tác hà nhạc,
Tây phong mạc sử lệ doanh khâm.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

VÀO BÁI YẾT LĂNG LÊ THÁI TỔ, ĐỀ THƠ [1]

Nơi cung cũ, cây và hoa um tùm thành rừng,
Khí thế ngựa sắt, giáo vàng vẫn chưa hề lắng.
Chuyển đến đây bốn đời mới nên vương nghiệp [2],
Dựng nước muôn ngàn năm, công vua thật lớn lao.
Vẫn như xưa, mây hồng bao phủ sơn lăng,
Bao năm qua, rêu xanh lan trùm bia đá.
Cầu xin thần linh phù hộ non sông,
Chớ để gió tây làm nước mắt đầm đìa tay áo [3].

Dịch thơ:

Cố cung, hoa cỏ rậm chen nhau,
Ngựa sắt gươm vàng vẫn buổi nào.
Đất ở bốn đời nên nghiệp lớn,
Nước truyền muôn thuở nhớ ơn sâu.
Lăng trùm mây tía qua bao độ,
Bia phủ rêu xanh trải bấy thâu.
Linh khí, cầu mong phù đất nước,
Gió tây đừng để đẫm dòng châu.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

1. *Lăng Lê Thái Tổ:* tức lăng Lê Lợi ở Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
2. *Bốn đời:* họ Lê, tính từ khi chuyển đến ở Lam Sơn cho tới đời Lê Lợi là bốn đời.
3. *Gió tây:* ý ám chỉ giặc Pháp.

八月二十日過萬安山謁
興道大王祠並拜范將軍

關河形勝連三德
江海源流會六頭
一日旌旗來此地
萬安草樹不禁秋
天書定分居南帝
絕句雄風憶武侯
如許波濤鳴劍在
餘靈可乞早殲仇

Phiên âm:

BÁT NGUYỆT, NHỊ THẬP NHẬT, QUÁ VẠN AN SƠN, YẾT HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TỪ, TỊNH BÁI PHẠM TƯỚNG QUÂN

Quan hà hình thắng liên Tam Đức,
Giang hải nguyên lưu hội Lục Đầu.
Nhất nhật tinh kỳ lai thử địa,
Vạn An thảo thụ bất câm thu.
Thiên thu định phận cư Nam đế,
Tuyệt cú hùng phong ức Vũ Hầu.
Như hứa ba đào minh kiếm tại,
Dư linh khả khất tảo tiêm cừu.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

NGÀY HAI MƯƠI THÁNG TÁM, QUA NÚI VẠN YÊN VÀO BÁI YẾT ĐỀN THỜ HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG VÀ LỄ PHẠM TƯỚNG QUÂN [1]

Ba dòng Đức nối liền, tạo nên thế mạnh của sông núi [2],
Các ngọn sông đều hội lại ở Lục Đầu [3].
Bóng cờ ngày xưa rợp cả nơi này,
Cây cỏ Vạn Yên thắm nhuộm màu thu.
Sách trời định phận, nước Nam có hoàng đế làm chủ [4].
Câu thơ hào hùng, nhớ lại chuyện Vũ Hầu [5].
Nghe như còn tiếng mài gươm thuở trước trong sóng gào,
Hãy xin dư linh của Người sớm giúp dẹp tan quân giặc.

---

1. Chỉ đền thờ Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão ở Vạn Kiếp, thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

2. *Ba dòng Đức:* tức ba con sông Thiên Đức, Nguyệt Đức, Nhật Đức.

3. *Lục Đầu:* con sông phía đầu do ba con sông hợp lại, phía đuôi lại chia thành ba con sông nên gọi là sông Lục Đầu, chảy qua trước đền Kiếp Bạc.

4. Lấy ý ở hai câu thơ Lý Thường Kiệt:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
(Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Sách trời đã phân định rành rành như thế).

5. Lấy ý ở hai câu thơ Phạm Ngũ Lão:

Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.
(Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu).

Dịch thơ:

Sông Tam Đức tạo vùng trời hiểm,
Bến Lục Đầu dồn sóng nước sâu.
Một buổi trống chiêng ầm dậy đất,
Vạn Yên cây cỏ nhuộm màu thu.
Sách trời đã định ngôi Nam đế,
Khí mạnh còn vang chuyện Vũ Hầu.
Vẳng tiếng gươm mài trong sóng thét,
Uy linh sớm giúp diệt quân thù.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

芒植後二日上林戍營與同郡

漫把文章報主難
老來不覺事戎鞍
千年故國靈何在
十載新亭淚未乾
驟雨暗驚江水漲
亂雲遙擁暮山寒
同君醉罷村塲臥
幾度聽雞夜欲闌

Phiên âm:

MANG THỰC HẬU NHỊ NHẬT, THƯỢNG LÂM THÚ DOANH DỮ ĐỒNG QUẬN CHƯ CỰU HỮU DẠ THOẠI, CẢM TÁC

Mạn bả văn chương báo chủ nan,
Lão lai bất giác sự nhung an.
Thiên niên cố quốc linh hà tại?
Thập tải Tân Đình lệ vị can.
Sậu vũ ám kinh giang thủy trướng,
Loạn vân dao ủng mộ sơn hàn.
Đồng quân túy bãi thôn trường ngọa,
Kỷ độ thính kê, dạ dục lan.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

SAU TIẾT MANG CHỦNG HAI NGÀY, Ở ĐỒN THƯỢNG LÂM NÓI CHUYỆN ĐÊM VỚI CÁC BẠN CŨ CÙNG QUẬN, CẢM TÁC [1]

Chỉ có văn chương suông thì khó báo đền ơn chúa,
Đâu ngờ ta già rồi còn rong ruổi chiến chinh.
Khí thiêng nước cũ nghìn năm đâu rồi?
Mà giọt lệ Tân Đình mười năm chưa ráo [2].
Thấy trận mưa bất thình lình, thầm sợ nước sông dâng to,

---

1. *Tiết Mang chủng:* vào ngày 6 hoặc 7 tháng 6 dương lịch hằng năm.
Thượng Lâm: chưa rõ ở đâu.

2. *Giọt lệ Tân Đình:* nhà Tấn mất Trung Nguyên chạy về Nam, các danh sĩ đến Tân Đình hội họp, thương khóc với nhau. Cả câu ý nói nỗi đau xót vì quân Pháp chiếm Nam Kỳ đã mười năm.

Những đám mây xa cuồn cuộn, bao phủ rặng núi chiều lạnh lẽo.

Cùng bạn uống rượu xong, nằm trong xóm,
Đã mấy lần nghe tiếng gà gáy, đêm sắp sáng rồi.

Dịch thơ:

Ơn chúa văn chương khó trả mà,
Áo bào một sớm khoác thân già.
Nghìn năm cố quốc hồn đâu tá?
Mười tết Tân Đình lệ vẫn nhòa.
Mưa xối, ngầm kinh dòng nước cả,
Mây trôi, mờ phủ dãy non xa.
Say rồi, cùng bọn nằm trong xóm,
Eo óc canh gà, sắp sáng a?

Nguyễn Văn Huyên *dịch.*

*

七月師行道過南昌夜宿

荆藤路小竹陰低
積雨泥深沒馬蹄
野水瀰漫浮萬户
江波奔漲撼雙堤
遥林半落秋風早
旅店斜依夕照西
五夜夢驚還撫劍
劉琨不起共聞雞

Phiên âm:

THẤT NGUYỆT SƯ HÀNH, ĐẠO QUÁ NAM XANG, DẠ TÚC

Kinh đằng lộ tiểu trúc âm đệ,
Tích vũ nê thâm một mã đề.
Dã thủy di man phù vạn hộ,
Giang ba bôn trướng hám song đê.
Dao lâm bán lạc thu phong tảo,
Lữ điếm tà y tịch chiếu tê tây.
Ngũ dạ mộng kinh hoàn phủ kiếm,
Lưu Côn bất khởi cộng văn kê.

Du hiên thi thảo

*

Dịch nghĩa:

THÁNG BẢY HÀNH QUÂN QUA NAM XANG NGHỈ LẠI ĐÊM [1]

Đường nhỏ, bóng tre rủ thấp, nhiều gai góc, dây leo,
Nước mưa úng lại, bùn sâu ngập vó ngựa.
Nước đồng mênh mông, muôn nhà nổi trên mặt nước,
Sóng sông cuộn vỗ, húc mạnh thân hai bờ đê.
Gió thu sớm thổi, lác đác rụng lá cây rừng xa,
Nắng chiều hôm chiếu xiên vào quán trọ.
Đêm năm canh, giật mình tỉnh mộng, lần vỗ thanh gươm,
Lưu Côn đâu không cùng dậy nghe gà gáy [2].

---

1. *Nam Xang:* huyện này lúc ấy thuộc phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

2. *Lưu Côn:* người đời Tấn, thời trẻ đã có chí đuổi giặc, lấy lại đất nước. Là bạn của Tô Địch, hai người thường nửa đêm nghe gà gáy là dậy tập kiếm.

Dịch thơ:

Um tùm đường nhỏ rợp tre già,
Mưa xối, bùn lầy gió ngựa qua.
Làng xóm lềnh bềnh, đồng nước nổi,
Hàng đê chao đảo, sóng chiều đưa.
Rừng xa trút lá hơi thu sớm,
Quán trọ nghiêng song ánh nắng tà.
Mộng tỉnh đêm trường lần vỗ kiếm,
Thấy đâu hào kiệt, rộn canh gà?

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

小林駐次夜起

隔漵暮笳起
遙天孤月懸
干戈猶未息
賦役更堪憐
鳥下沙堤宿
雲同野戍眠
驚風動河漢
覺在戰場邊

Dịch thơ:

Tiếng ốc vang bên bãi,
Vòm trời treo mảnh trăng.
Chiến chinh dài chưa dứt,
Tô thuế nặng, thêm thương!
Chim rúc đê làm tổ,
Mây len lính ngủ sương.
Gió gào rung sao vắng,
Thức dậy giữa sa trường.

Nguyễn Văn Huyên *dịch.*

*

二月十九二十連日
官軍與他交戰

河北水湯湯
東風掃戰場
先聲寒賊虜
殺氣薄穹蒼
恨不乘其後
誰云莫可當
出師經一載
兩試亦差強

Phiên âm:

NHỊ NGUYỆT THẬP CỬU NHỊ THẬP LIÊN NHẬT, QUAN QUÂN DỮ THA GIAO CHIẾN

Hà bắc thủy thang thang,
Đông phong tảo chiến trường.
Tiên thanh hàn tặc lỗ,
Sát khí bạc khung thương.
Hận bất thừa kỳ hậu,
Thùy vân mạc khả đương?
Xuất sư kinh nhất tải,
Lưỡng thí diệc sai cường.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

LIỀN HAI NGÀY 19 VÀ 20 THÁNG HAI, QUAN QUÂN GIAO CHIẾN VỚI ĐỊCH [1]

Phía bắc sông, nước chảy cuồn cuộn,
Gió đông quét sạch chiến trường.
Thanh thế quân ta làm bọn giặc run sợ,
Sát khí bừng bừng, mù mịt trời xanh.

---

1. Đây là trận đánh hai ngày 27 và 28 - 3 - 1883. Quân Pháp từ Hà Nội vượt Sông Hồng đánh sang Gia Lâm. Lúc tác giả đang làm Bắc Kỳ Kinh lược phó sứ, cầm một đạo binh phối hợp với các quan tỉnh Bắc Ninh như Trương Quang Đản, Nguyễn Cao, Trần Xuân Soạn... đánh nhau với Pháp ba trận, giết được nhiều tên, buộc chúng phải rút chạy về Đồn Thủy Hà Nội (Theo *Đại Nam thực lục*).

Giận nỗi chưa biết chẹn phía sau địch [1],
Ai nói rằng chúng mạnh khôn đương?
Mới qua một năm ra quân,
Hai lần thử sức đều thấy cứng cỏi.

Dịch thơ:

Bên bờ bắc nước sông cuồn cuộn,
Trận gió đông bụi cuốn sa trường.
Tiếng vang, lũ giặc kinh hoàng,
Ngút trời sát khí bừng bừng bốc cao.
Giận chẳng kịp lao vào chặn hậu,
Lũ giặc kia, ai bảo khôn ngăn?
Một năm vừa mới ra quân,
Hai lần đọ sức hai lần thắng to.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

三月十三日聞得紙橋之戰大捷誌喜

珥水何憂不革鴞
昇龍旺氣未全銷
曉霜散白千鋒合
戰血翻紅萬馬驕
牙卒本非唐魏博

1. *Nguyên chú của tác giả* (dịch) : "Ngày 20 (âm lịch), chúng vượt sông cùng quan quân giao chiến từ giờ thìn đến giờ thân. Nếu như có một cánh quân chẹn phía sau thì chúng không còn đường về. Bỏ mất cơ hội ấy, tiếc thay!"

將軍應是漢嫖姚
鹹原敗敵今猶昨
十一年來此紙橋

Phiên âm:

TAM NGUYỆT THẬP TAM NHẬT VĂN ĐẮC CHỈ KIỀU CHI CHIẾN ĐẠI TIỆP, CHÍ HỶ

Nhị thủy hà ưu bất cách hiều,
Thăng Long vượng khí vị toàn tiêu.
Hiểu sương tán bạch thiên phong hợp,
Chiến huyết phiên hồng vạn mã kiêu.
Nha tốt bản phi Đường Ngụy Bác,
Tướng quân ưng thị Hán Phiêu Diêu.
Hàm nguyên bại địch kim do tạc,
Thập nhất niên lai thử Chỉ Kiều.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

NGÀY 13 THÁNG BA, NGHE TIN THẮNG LỚN Ở CẦU GIẤY, LÀM THƠ MỪNG [1]

Lo gì Sông Nhị chẳng lột được da lũ cú vọ,
Vượng khí Thăng Long chưa phải đã tiêu tan hết.
Nghìn mũi gươm xốc tới, trắng xóa như sương mai,
Muôn ngựa mạnh xông lên, máu đỏ ngầu chiến địa.

1. Đây là trận thắng ngày 13 tháng 4 năm 1883, quân ta đã giết tên chỉ huy Pháp Hăngri Rivie (Henri Rivière).

Quân lính vốn không giống như quân Ngụy Bác đời Đường [1],

Quan tướng phải là quan Phiêu Diêu đời Hán [2].

Cửa Hàm đánh tan quân địch, nay cũng như trước [3],

Mười một năm qua, lại có trận Cầu Giấy này [4].

Dịch thơ:

Bến Nhị lo gì lũ cáo cày,
Thăng Long vượng khí vốn xưa nay.
Sương mai trắng xóa ngàn gươm xốc,
Máu chiến đỏ ngầu vạn ngựa say.
Quân lính chẳng là quân dũng cảm,
Tướng ta ắt hẳn tướng anh tài.
Cửa Hàm diệt địch nay như trước,
Mười một năm qua có trận này.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*.

次韻阮直學士(勸)見寄

故人久矣神相往
世事傷哉夢漸稀
四海浮名雙鬢改
一腔熱血十年歸

---

1. *Ngụy Bác:* thời vua Hiến Tông nhà Đường, tiết độ sứ Ngụy Bác là Điền Quý An chết, quân sĩ lập Điền Hoằng Chính làm tướng, về với triều đình. Đây muốn nói quân ta không được như thế.

2. *Phiêu Diêu:* tức Hoắc Khứ Bệnh, một tướng thời Hán có công chống xâm lược Hung Nô, được phong Phiêu Diêu tướng quân.

3. *Cửa Hàm:* có lẽ chỉ cửa Hàm Tử, để so sánh trận Cầu Giấy này với trận thắng Hàm Tử thời Trần.

4. Trận Cầu Giấy lần thứ nhất xảy ra năm 1874, quân ta giết được tên chỉ huy Pháp Phrăngxi Gácniê (Francis Garnier).

且開荒徑多栽菊
會入深山賦采薇
安得與君談肺腑
月明江上釣魚磯

Phiên âm:

THỨ VẬN NGUYỄN TRỰC HỌC SĨ (KHUYẾN) KIẾN KÝ

Cố nhân cửu hĩ thần tương vãng,
Thế sự thương tai mộng tiệm hy.
Tứ hải phù danh song mấn cải,
Nhất xoang nhiệt huyết thập niên quy.
Thả khai hoang kính đa tài cúc,
Hội nhập thâm sơn phú thái vi.
An đắc dữ quân đàm phế phủ,
Nguyệt minh giang thượng điếu ngư ki (cơ)

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ TRỰC HỌC SĨ NGUYỄN KHUYẾN GỬI TỚI

Bạn cũ xa lâu, tâm hồn vẫn qua lại cùng nhau,
Thương thay cho sự thế, giấc mộng đẹp ngày càng hiếm.
Cái danh hão bốn bể làm bạc mái tóc,
Nhiệt huyết một bầu, qua mười năm trở về.
Hãy vỡ luống đất hoang, trồng thêm nhiều cúc [1],

1. *Trồng hoa cúc:* Đào Tiềm đời Tấn bỏ quan về nhà trồng cúc để tỏ khí tiết cứng cỏi.

Sẽ vào núi sâu, làm thơ "hái rau vi" [1].
Mong được cùng ông bàn chuyện tâm huyết,
Trên hòn đá bên sông, câu cá dưới trăng.

Dịch thơ:

Đã mấy xa nhau vẫn nhớ nhau,
Thương đời mộng đẹp có còn đâu.
Phù danh, dầu dãi phơ đôi mái,
Nhiệt huyết, quay về uổng chục thu.
Hoa cúc vỡ trồng trên luống mới,
Rau vi lần hái tận rừng sâu.
Mong cùng thổ lộ câu tâm huyết,
Trăng sáng trên sông, thả sợi câu.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*.

*

次韻呂中丞春威遊西湖

再訪西湖非昔年
小春花事不曾然
雲山慘淡清樽外
宇宙蒼茫白髮前
古寺寒鐘增感慨
騷人豪客幾留傳
登樓何異新亭會
酒淚淒風夕照天

---

1. *Hái rau vi:* Vũ Vương diệt Trụ, lập ra nhà Chu. Bá Di, Thúc Tề cho việc làm đó là bất nghĩa, không thèm ăn thóc nhà Chu, ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi ăn rồi chết đói ở đó. Đây ý nói thái độ giữ vững khí tiết, không chịu khuất phục giặc.

Phiên âm:

THỨ VẬN LÃ TRUNG THỪA (XUÂN OAI) DU TÂY HỒ

Tái phỏng Tây Hồ phi tích niên,
Tiểu xuân hoa sự bất tằng nhiên.
Vân sơn thảm đạm thanh tôn ngoại,
Vũ trụ thương mang bạch phát tiền.
Cổ tự hàn trung tăng cảm khái,
Tao nhân hào khách kỷ lưu truyền.
Đăng lâu hà dị Tân Đình hội,
Sái lệ thê phong tịch chiếu thiên.

Du Hiên thi thảo

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ TUẦN PHỦ LÃ XUÂN OAI ĐI CHƠI HỒ TÂY

Đi thăm Hồ Tây lần này chẳng còn như những năm trước,
Giữa tiết tiểu xuân, hoa, cảnh đã khác hẳn.
Ngoài chén rượu trong, mây núi thảm đạm,
Trước làn tóc bạc, trời đất mênh mông.
Tiếng chuông lạnh lẽo từ ngôi chùa cổ càng tăng lòng cảm khái,
Các bậc hào kiệt, tao nhân hỏi còn lại bao nhiêu?
Lên lầu, khác nào như đến hội Tân Đình,
Gió lạnh, gạt lệ rơi trước ánh nắng chiều.

Dịch thơ:

Thăm lại Hồ Tây đã khác xưa,
Còn đâu hoa cảnh những xuân qua.
Non mây ảm đạm, ngoài ly rượu,
Trời đất mênh mông, trước mái phơ.

Chùa cổ, chuông sầu bao cảm khái,
Kẻ hào, người lịch mấy lưa thưa.
Lên lầu, luống những đau non nước,
Gió lạnh, chiều buông, mắt lệ nhòa.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

丁亥元旦試筆

避地經秋兩鬢霜
漢家祖臘此還鄉
山河依舊春非昨
松菊猶存徑就荒
佳節情知兄弟樂
新年順祝子孫康
臥聞報道西京捷
病骨隨蘇喜欲狂

Phiên âm:

ĐINH HỢI NGUYÊN ĐÁN THÍ BÚT

Tỵ địa kinh thu lưỡng mấn sương,
Hán gia tổ lạp thử hoàn hương.
Sơn hà y cựu xuân phi tạc,
Tùng cúc do tồn kính tựu hoang.
Giai tiết tình tri huynh đệ lạc,
Tân niên thuận chúc tử tôn khang.

Ngọa văn báo đạo Tây kinh tiệp,
Bệnh cốt tùy tô, hỷ dục cuồng.

Tốn Am thi sao

*

Dịch nghĩa:

NGUYÊN ĐÁN NĂM ĐINH HỢI (1887) KHAI BÚT

Trải mấy thu lánh đất, hai mái tóc bạc phơ [1],
Lần này về quê, theo lễ tổ lạp nhà Hán [2].
Sông núi vẫn đó, nhưng xuân chẳng như xưa,
Tùng cúc còn đây, song ngõ đang hoang vắng.
Tiết đẹp, biết tình anh em vui vẻ,
Năm mới, chúc cháu con mạnh giỏi, thuận hòa.
Nằm nghe tin báo thắng trận Tây kinh [3],
Bệnh vì thế mà khỏi, mừng tưởng phát điên.

Dịch thơ:

Lánh đất bao thu tóc điểm sương,
Về làng, giữ lễ trọn cương thường.
Non sông vẫn đó xuân đà khác,
Tùng cúc còn đây, ngõ vắng hoang.
Gặp gỡ anh em vui tết nhất,
Chúc mừng con cháu được an khang.
Nằm nghe tin báo Tây kinh thắng,
Bệnh khỏi, mừng vui tưởng phát cuồng.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*.

---

1. *Lánh đất:* thời gian đầu Pháp xâm chiếm Việt Nam, trong nhân dân và sĩ phu yêu nước có phong trào "tỵ địa" (lánh đất), bỏ vùng đất bị chiếm chuyển đi nơi khác và không cộng tác với giặc.

2. *Tổ lạp:* "*tổ*" là lễ xuất hành đầu năm, "*lạp*" là lễ cuối năm. Sách *Hán Thư* chép: cha con Trần Hàm chống Vương Măng - khi tên này cướp ngôi nhà Hán- bỏ về làng, đóng cửa không chơi với ai, ngày tết vẫn dùng nghi lễ "tổ lạp" của nhà Hán. Đây ý nói vẫn giữ nếp cũ, quyết không theo thói tục của Tây để tỏ ý chống Tây.

3. Chưa rõ trận nào. *Tây Kinh,* chỉ nơi Hàm Nghi đóng. Chắc là có tin quân Cần vương thắng.

HOÀNG DIỆU
(1829-1882)

Hoàng Diệu tự Quảng Viễn, hiệu Tĩnh Trai, người xã Xuân Đài, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, đậu Phó bảng khoa Quý Sửu (1853).

Ông nổi tiếng là người cương trực và là một trong những người tích cực chủ chiến. Ông không tán thành chủ trương đàn áp tàn bạo của triều đình đối với cuộc khởi nghĩa ở kinh thành năm 1866.

Thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông đang làm Tổng đốc Hà Nội. Sau khi nhận nhiệm vụ, ông đã khẩn trương bắt tay vào việc đào hào, đắp lũy, để tổ chức phòng thủ. Ông không lùi bước trước những yêu sách vô lý của giặc, đồng thời đấu tranh không khoan nhượng với đồng liêu để thực hiện công việc phòng thủ. Ông thẳng tay trừng trị bọn tay sai thực dân Pháp để ngăn chặn những hoạt động phá hoại. Tám giờ sáng ngày 25 tháng 4 năm 1882, địch nổ súng đánh thành. Án sát Tôn Thất Bá đã theo giặc, Đề đốc Lê Văn Trinh, Bố chánh Phan Văn Tuyển chạy trốn. Nhưng ông vẫn kiên quyết đốc quân chống cự đến 11 giờ trưa. Thành vỡ, ông chạy vào vườn Võ Miếu thắt cổ tự tử. Trước khi chết, ông viết tờ biểu để gửi lên Tự Đức.

*

Phiên âm:

DI BIỂU

Thần học vấn thô sơ, ủng dụng thậm cự, đương nhất phương chi trọng ký, thuộc tam thùy chi vị ninh, nhất giới thư sinh, tố vị nhàn phù lại sự; thập niên thương ước, hựu an tín phù nhung tâm.

Thần tự thụ mệnh, tam niên lai tư, huấn luyện giáp binh, thiện tu thành bảo. Phi duy cố ngã cương ngữ, tính dĩ ách bỉ sài lang, bất vị điểu thất phương trù, thú tâm khải biến. Bản niên nhị nguyệt nhật, hốt kiến Phú quốc hỏa thuyền hồi tập, đồn trú tăng đa, bỉ binh viễn lai, dân tình hung nhiễu. Thần thiết dĩ Hà Thành nãi Bắc Kỳ yết hầu chi địa, nhi ngã quốc yếu hại chi khu, nhất đán hoặc chí thổ băng, chư tỉnh ưng tòng ngõa giải. Thần vị thử cụ, khẩn tư lân hạt, thượng văn triều đình, khất cầu thiêm binh, dĩ cập tảo sự. Nhi chiếu thư mỗi hạ, trách thần dĩ tê binh nhi hống hát, tội thần dĩ chế ngự vi thất nghi, phục độc huấn từ, hữu thậm phủ việt, liêu thứ thất vọng, tiến thoái thực nan. Thâm tri chuyên chế vô năng, cảm chấp đại phu xuất cương chi nghĩa, đồ tự cáo giới thi cụ, thường lẫm cổ nhân sự quân chi tâm. Thần nhật dữ nhị tam hữu tư, thời thời thương thuyết, hoặc vị khai môn nhi túng bỉ chi xuất nhập, hoặc vị triệt binh dĩ thích bỉ chi hiềm nghi. Tự thử sở vi, thần tuy phấn thủ toái cốt, hữu sở bất nhẫn, điều độ vị định, bỉ dĩ cải minh, bản nguyệt sơ thất nhật tiên hạ chiến thư, thứ nhật cấp kích, tặc binh nghĩ phụ, thương pháo lôi văn, phố ngoại diên thiều, thành trung táng khí, nhi thần do phù bệnh lực chiến, vi sĩ tốt tiên, xạ tệ bách dư, tử thủ bán nhật, bỉ doanh ngã kiệt, viện tuyệt thế cùng, vũ biền tắc khiếp địch nhi quần bôn, văn thần tắc vọng phong nhi tùy hội. Thần thốn tâm như cát, chích thủ nan trì, tướng lược phi trường, tự thán sinh nhi vô ích, thành vong mạc cứu, định tri tử hữu dư cô, trừu thân dĩ đồ quyết chung, bất năng tồn Tào Mạt chi kiến, vân thủ dĩ tắc kỳ trách, đãn tự hiệu Trương Tuần chi vi, phi trung nghĩa chi cảm ngôn, nãi sự thế chi tất chí. Trung thổ nhi luân vi nhung địa, đa tàm đồ nhân sĩ ư sinh tiền, cô tâm nhi thệ dữ Long Thành, nguyện tòng tiên thần Nguyễn ư địa hạ.

Sổ hàng huyết lệ, vạn lý quân môn. Duy nhật nguyệt chí minh, biểu thần xích tâm nhi dĩ.

Dịch:

BIỂU ĐỂ LẠI TRƯỚC KHI CHẾT

Tôi học lực thô sơ, trách nhiệm quá lớn, được ủy thác giữ cả một phương diện, trong khi ba cõi chưa yên. Một gã thư sinh, vốn chưa quen việc chính trị, mười năm hòa ước, tin sao được lòng kẻ thù.

Tôi từ khi vâng mệnh ra đây, đã được ba năm, thường huấn luyện quân sĩ, sửa sang thành trì, không những chỉ để củng cố đất ta, mà còn để ngăn chặn loài lang sói nữa.

Dè đâu chim còn đang ràng tổ, thú đã vội thay lòng, ngày tháng hai năm nay bỗng thấy tàu Tây tụ tập, đồn quân thêm nhiều, quân nó từ xa đến, lòng dân ta xôn xao.

Tôi thiết nghĩ Hà Nội là cổ họng của miền Bắc, mà là đất trọng yếu của nước nhà, nếu một khi mà sụp đổ, thì các tỉnh khác cũng tan rã theo, vì thế tôi lấy làm lo sợ, một mặt kíp tư cho các hạt lân cận, một mặt báo tin lên triều đình, xin cho thêm quân để kịp đối phó. Không ngờ mấy lần có chiếu xuống: hoặc trách tôi là nắm binh quyền mà lòe nạt, hoặc kết tội tôi là xử lý chưa được thích nghi; cúi đọc lời phán truyền, thực nghiêm khắc hơn rìu búa! Kẻ dưới quyền thất vọng, khôn tính bước tiến lui.

Vẫn biết rằng chuyên chế kém tài, đâu dám cậy cái nghĩa bậc đại phu ra giữ bờ cõi [1], chỉ nơm nớp tự mình nhắc nhở, phải kính theo tấm lòng thờ vua của người xưa.

Hằng ngày bàn bạc với đôi ba người chức việc, có người bàn nên mở cửa cho chúng tự do ra vào; có người bàn nên rút quân hết đi, để chúng khỏi ngờ vực. Những kế đó dù tôi phải nát thịt tan xương, cũng không bao giờ nỡ làm.

Việc điều động chưa xong thì chúng liền giở mặt. Ngày mồng 7 tháng này, chúng hạ chiến thư, ngày hôm sau là chúng tiến đánh, quân chúng đông như kiến tụ, súng chúng gầm như sấm vang; ngoài phố lửa cháy lan tràn, trong thành ai nấy táng đởm, tôi vẫn gượng bệnh đốc chiến, đi trước quân lính, bắn chết được hơn trăm tên, giữ thành được nửa ngày. Vì chúng nó sung sức mà quân ta kiệt hơi rồi,

1. Đại phu ra giữ bờ cõi, mệnh vua có thể có lúc không theo.

lại thêm tuyệt đường cứu viện, thế lâm đường cùng, quan võ thì sợ giặc chạy chốn từng đàn, quan văn nghe gió cũng chạy theo nốt! Lòng tôi đau như cắt, một tay không thể duy trì. Đã không tài làm tướng, than thân sống cũng bằng thừa; thành mất cứu không xong, biết chắc chết không hết tội. Rút lui để tính toán về sau ư? Mưu trí đã thua Tào Mạt [1], cắt cổ để cho tắc trách, hành vi đành bắt chước Trương Tuần [2]! Dám rằng trung nghĩa gì đâu, chẳng qua sự thế phải thế! Trung Nguyên mà đắm chìm thành đất giặc, sống càng sạn mặt với nhân sĩ kinh kỳ, cô trung quyết sống thác với Thành Rồng [3], thì xin theo bậc tiên thần họ Nguyễn [4] dưới chín suối!

Mấy dòng lệ máu, muôn dặm cửa trời, chỉ mong rực rỡ đôi vầng, xét soi thấu tấc son là đủ!

Hoàng Tạo *dịch*.

*

---

1. *Tào Mạt* người nước Lỗ thời Xuân Thu. Nước Tề đánh nước Lỗ, Tào Mạt ba lần thua trận. Lỗ Trang Công phải dâng đất cho Tề. Trong khi hai nước họp bàn, Tào Mạt đem gươm ngắn dọa giết vua Tề. Tề Hoàn Công sợ, phải trả lại tất cả đất đã cướp của Lỗ.

2. *Trương Tuần* đậu tiến sĩ, làm quan lệnh hai huyện Thanh Hà, Châu Nguyên đời Đường. An Lộc Sơn làm phản, Trương Tuần cùng Hứa Viễn giữ thành Thư Dương. Bị giặc bắt, ông mắng chửi giặc và hy sinh.

3. *Thành Rồng:* thành Thăng Long.

4. *Họ Nguyễn:* Nguyễn Tri Phương.

NGUYỄN CAO
(1828-1887)

Nguyễn Cao hiệu Trác Phong, người làng Cách Bi, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Ông đậu Giải nguyên năm 1867, nhưng không chịu ra làm quan, về làng mở trường dạy học.

Năm 1873, Pháp đánh Bắc Kỳ, ông mộ quân nghĩa dũng tham gia đánh giặc. Nhưng triều đình ký điều ước 1874, ông buộc phải giải tán nghĩa quân. Sau nhân ông có công trong việc đánh dẹp Thanh phỉ, triều đình ép ông nhận chức Tri huyện, rồi Tri phủ. Ông làm quan thanh liêm, hết lòng lo cho dân. Trong lời tâu về triều, quan tỉnh xác nhận "Trộm cướp sợ ông như thần, dân chúng thân như cha". Thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông lại đem quân lính và nghĩa dũng đánh giặc. Ngày 18 tháng 5 năm 1883, ông bị thương nặng trong một trận đánh ở Gia Lâm. Nhưng rồi Bắc Ninh thất thủ, ông lánh về làng Kim Giang, huyện Yên Lãng, Hà Đông (nay thuộc huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây) dạy học.

Năm 1885, Hàm Nghi kêu gọi kháng chiến, ông lại đứng lên mộ quân đánh giặc. Ông được cử giữ chức Tán lý Quân vụ Bắc kỳ, cùng với Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện chống giặc ở ba tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.

Thế không ngăn nổi giặc, ông lại trở về Kim Giang. Địch sai tên đề Nhung dụ ông ra hàng. Ông không chịu khuất. Chúng bắt ông đưa về Hà Nội giam giữ. Ông rạch bụng tự tử. Chúng cắt người chạy chữa, nhưng ông không chịu, rồi chết. Cái chết của ông làm kẻ thù khiếp sợ và kích động sâu xa lòng yêu nước của nhân dân và sĩ phu.

Thơ văn của ông được ghi lại thành tập là *Trác Phong thi tập.*

*

聞河内制臺黃耀哀信

帝簡龍編黃制臺
忽聞音信動悲哀
城知難守寧終日
賊不俱生誓九迴
正氣肯容洋水浼
雄心應帶海雲來
回頭廿六年前事
相對論心寒酒杯

Phiên âm:

VĂN HÀ NỘI CHẾ ĐÀI HOÀNG DIỆU AI TÍN

Đế giản Long Biên Hoàng chế đài,
Hốt văn âm tín động bi ai.
Thành tri nan thủ ninh chung nhật,
Tặc bất câu sinh thệ cửu hồi.
Chính khí khẳng dung Dương thủy mỗi,
Hùng tâm ưng đái Hải Vân lai.
Hồi đầu trấp lục niên tiền sự,
Tương đối luân tâm hàn tửu bôi!

Dịch nghĩa:

NGHE TIN ÔNG TỔNG ĐỐC HÀ NỘI HOÀNG DIỆU MẤT [1]

Quan Tổng đốc Long Biên họ Hoàng được vua tin cậy,
Đột nhiên nghe tin dữ mà động lòng đau thương.
Gắng đánh cho trọn buổi, dù biết rằng thành khó giữ toàn,
Lòng thề với lòng, quyết cùng giặc một còn một mất.
Vầng chính khí không cho ngọn nước của Tây dương làm nhơ bẩn,
Tấm hùng tâm hẳn mang từ Hải Vân ra [2],
Ngoảnh nhìn lại việc hai mươi sáu năm về trước,
Chén rượu cùng nhau bàn luận tâm sự thôi bỏ lạnh rồi [3]!

Dịch thơ:

Trấn giữ Long Biên vua chọn dùng,
Tin đâu ngao ngán tiếc Hoàng công.
Biết thành giữ khó còn qua buổi,
Với giặc thề không chịu sống chung.
Nước rợ khôn nhơ vầng chính khí,
Đèo Mây đưa lại chí anh hùng.
Việc hai mươi sáu năm về trước,
Chén rượu đồng tâm bỏ lạnh lùng.

Hoàng Tạo *dịch.*

*

---

1. Các bài thơ Nguyễn Cao đều do Phạm Ngọc Hy sưu tầm.
2. Đèo Hải Vân thuộc tỉnh Quảng Nam, quê hương Hoàng Diệu.
3. Chưa rõ quan hệ giữa hai ông Hoàng và Nguyễn.

責誘出首

豈無長劍斬妖精
半醉關河夢未醒
邪正尚然爭顯晦
鬼神應亦效聲靈
徐看風雨銷金甲
安有冠裳作首丁
天地許多容子所
重重水碧與山青

Phiên âm:

TRÁCH DỤ XUẤT THÚ

Khởi vô trường kiếm trảm yêu tinh,
Bán túy quan hà mộng vị tinh.
Tà chính thượng nhiên tranh hiển hối,
Quỷ thần ưng diệc hiệu thanh linh.
Từ khan phong vũ tiêu kim giáp,
An hữu quan thường tác thú đinh?
Thiên địa hứa đa dung tử sở,
Trùng trùng thủy bích dữ sơn thanh.

Dịch nghĩa:

TRÁCH KẺ DỤ RA ĐẦU THÚ

Đâu phải không có gươm dài để giết loài yêu quái,
Giấc mộng quan hà còn dở say chưa tỉnh.
Tà với chính đang tranh tối tranh sáng như kia,
Quỷ thần thiêng liêng tất cũng phải giúp ta.
Rồi sẽ thấy mưa gió có thể làm mòn cả giáp sắt,
Đâu có hạng mũ áo mà lại cam làm tên lính đầu hàng?
Trời đất còn chán vạn nơi chứa được anh,
Nước biếc non xanh trùng trùng điệp điệp.

Dịch thơ:

Chẳng thiếu gươm dài giết quỷ ma,
Dở say chưa tỉnh mộng quan hà.
Gian ngay lẫn lộn chưa rành mặt,
Thần thánh thiêng liêng hẳn giúp ta.
Kim giáp rồi xem, mưa gió hủy,
Hàng thần đâu ở áo xiêm ra?
Chứa anh trời đất vốn không hẹp,
Nước biếc non xanh thiếu chỗ à?

Hoàng Tạo *dịch.*

*

哭藍橋門子

從遊幾得似藍橋
冒雪衝霜爲我求
天道最難窺量處
人間無那亂離秋
寧甘死葬豺狼吻
肯忍生逢白鬼憂
我慟哭君還自哭
雅南回首淚交流

Phiên âm:

KHỐC LAM KIỀU MÔN TỬ

Tòng du kỷ đắc tự Lam Kiều,
Mạo tuyết xung sương vị ngã cầu.
Thiên đạo tối nan khuy lượng xứ,
Nhân gian vô ná loạn ly thu.
Ninh cam tử táng sài lang vẫn,
Khẳng nhẫn sinh phùng bạch quỷ ưu.
Ngã đỗng khốc quân, hoàn tự khốc,
Nhã Nam hồi thủ lệ giao lưu.

Dịch nghĩa:

KHÓC HỌC TRÒ TÊN LÀ LAM KIỀU

Theo thầy mấy ai được như Lam Kiều,
Xông pha sương tuyết để đi tìm ta.
Đạo trời vốn vẫn có chỗ rất khó hiểu,
Khốn nỗi cõi trời lại đang trong buổi loạn ly.
Thà chết mà chôn vào miệng lang sói,
Không chịu sống trong cảnh lo âu vì loài quỷ trắng.
Ta thương xót khóc anh rồi lại tự khóc mình,
Ngoảnh đầu nhìn thành Nhã Nam đôi dòng lệ nhỏ.

Dịch thơ:

Theo thầy như chú mấy ai đây,
Đêm tối tìm ta phải bỏ thây.
Khôn biết đạo trời dò xét trước,
Nào hay cuộc thế loạn ly này.
Chết thà gửi miệng hùm ăn thịt,
Sống khỏi qua tay quỷ quấy rầy.
Khóc chú nhưng rồi ta tự khóc,
Nhã Nam thành cũ lệ tuôn đầy.

Chu Thiên *dịch.*

*

解禪嘲

何事人稱禪者師
禪師何事復勞爲
只緣分義難逃去
況又江河恐變移
積弱突強爭得暫
人和理勝會相宜
三千佛有稱無畏
定是楞嚴不我欺

Phiên âm:

GIẢI THIỀN TRÀO

Hà sự nhân xưng thiền giả sư? (si)
Thiền sư hà sự phục lao vi?
Chỉ duyên phận nghĩa nan đào khứ,
Huống hựu giang hà khủng biến di.
Tích nhược đột cường, tranh đắc tạm,
Nhân hòa lý thắng, hội tương nghi.
Tam thiên Phật hữu xưng "Vô Úy",
Định thị Lăng Nghiêm bất ngã khi.

Dịch nghĩa:

GIẢI THÍCH VIỆC NGƯỜI CƯỜI MÌNH LÀM SƯ [1]

Tại sao người ta lại gọi mình là "sư cụ"?
Tại sao mình lại làm sư cụ làm gì cho mệt?
Chỉ vì danh nghĩa và phận sự không thể trốn được,
Phương chi còn e sông núi này sẽ có cuộc đổi dời.
Người vốn yếu, kẻ mới mạnh, được thua chỉ là tạm thời,
Được lòng người, có chính nghĩa, lúc này chính thuận tiện
cho ta.
Ba nghìn Phật có ông Phật "Vô Úy",
Kinh Lăng Nghiêm nhất định không nói dối ta.

Dịch thơ:

Người đem "sư cụ" gọi ta chi?
Ta nhận là sư bởi lẽ gì?
Danh nghĩa xui nên khôn trốn tránh,
Giang sơn e nữa có suy di.
Yếu thua mạnh được âu là tạm,
Lẽ thẳng người tin chính gặp thì.
Tên Phật ba nghìn có "Vô Úy",
Lăng Nghiêm lời nói chẳng còn nghi.

Hoàng Tạo *dịch.*

*

1. *Nguyên chú:* Thời công tị địa Kim Giang tự, thụ đồ, tự hiệu "Vô Danh thiền sư": Lúc ẩn lánh ngồi dạy học ở chùa Kim Giang ông ấy lấy tên hiệu là "Vô Danh thiền sư" (Nhà sư không tên).

自分歌

嗟嗟造物奚以我爲生
與我以智而短其志
與我以成而病其形
既不能駒之昂昂千里
又不能爲鳧之泛泛中行
既不能爲鷙鳥之竦身側目
又不能爲隱豹之斂彩藏聲

嗟嗟造物奚以我爲生
濫從科官歷閱周星
久安恬退偶此艱貞
忽聞有命不敢以遑寧
名義爲重利害爲輕
欲以理勝難與勢爭
悍然不顧有爲無成

嗟嗟造物奚以我爲生
上無以報答君父
下無以拯濟生靈

内無以義誨子侄善化族里
外無以忠信從者始終朋情
民生三事慚負涕零

嗟嗟造物奚以我爲生
生而淪於犬羊之異域
何如死而同乎天地之渺冥
生而爲人間之懸疣附贅
何如死而爲江山之瓊枝玉英
弭霑水碧濃常山青
一寸淨地千古佳城
悠悠乎洋洋乎
朔之劍空之詩藤之椿
相與爲陟降左右風雨雷霆
以洗乎彌天之腥

嗟嗟造物奚以我爲生
疇昔之夜夢與屈子平對我言
去吊就賀去賀就吊
戲劇數段酒觴未傾

而今焉如夢而覺如醉而醒
知我者或譏其過憤
不知者或惡其要名
知與不知
又安計當世後世之是非稱衡
自知自分聊以自銘

嗟嗟造物奚以我爲生
人誰滿百, 半百艾齡
我以爲壽塵當解纓
而又何羨乎人生之長勤
傷苦海之零汀

嗟嗟造物奚以我爲生
尚其歸告家兒祝我故室
昔卿於家之江
今我於國之江
雖不得同時同日
猶得同流同清
嗟嗟造物奚以我爲生

Phiên âm:

TỰ PHẬN CA

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Dữ ngã dĩ trí nhi đoản kỳ chí,
Dữ ngã dĩ thành nhi bệnh kỳ hình.
Ký bất năng vi câu chi ngang ngang thiên lý,
Hựu bất năng vi phù chi phiếm phiếm trung hành;
Ký bất năng vi chí điểu chi tủng thân trắc mục,
Hựu bất năng vi ẩn báo chi liễm thái tàng thanh.

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Lạm tòng khoa hoạn, lịch duyệt chu tinh,
Cửu an điềm thoái, ngẫu thử gian trinh,
Hốt văn hữu mệnh, bất cảm dĩ hoàng ninh.
Danh nghĩa vi trọng, lợi hại vi khinh,
Dục dĩ lý thắng, nan dữ thế tranh,
Hãn nhiên bất cố, hữu vi vô thành.

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Thượng vô dĩ báo đáp quân phụ,
Hạ vô dĩ chửng tế sinh linh.
Nội vô dĩ nghĩa hối tử điệt, thiện hóa tộc lý,
Ngoại vô dĩ trung tín tùng giả, thủy chung bằng tình,
Dân sinh tam sự, tàm phụ thế linh.

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Sinh nhi luân ư khuyển dương chi dị vực,
Hà như tử nhi đồng hồ thiên địa diểu minh.
Sinh nhi vi nhân gian chi huyền vưu phụ chuế,
Hà như tử nhi vi giang sơn chi quỳnh chi ngọc anh.
Nhị triêm thủy bích, Nùng thường sơn thanh,
Nhất thốn tĩnh địa, thiên cổ giai thành.
Du du hồ! Dương dương hồ!
Sóc chi kiếm! Không chi thi! Đằng chi thung!
Tương dữ vi trắc giáng tả hữu, phong vũ lôi đình,
Dĩ tẩy hồ di thiên chi tinh!

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Trù tích chi dạ, mộng dữ Khuất Tử Bình, đối ngã ngôn:
"Khứ điếu tựu hạ, khứ hạ tựu điếu",
Hý kịch sổ đoạn, tửu trường vị khuynh.
Nhi kim yên như mộng nhi giác, như túy nhi tỉnh.
Tri ngã giả, hoặc cơ kỳ quá phẫn,
Bất tri giả, hoặc ố kỳ yêu danh.
Tri dữ bất tri,
Hựu an kế đương thế hậu thế chi thị phi xứng hành,
Tự tri tự phận, liêu dĩ tự minh.

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Nhân thùy mãn bách, bán bách ngải linh,
Ngã dĩ vi thọ, trần đương giải anh.
Nhi hựu hà tiện hồ nhân sinh chi trường cần,
Thương khổ hải chi linh đinh!

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?
Thượng kỳ quy cáo gia nhi, chúc ngã cố thất:
Tích khanh ư gia chi giang,
Kim ngã ư quốc chi giang.
Tuy bất đắc đồng thời đồng nhật,
Do đắc đồng lưu đồng thanh.

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh?

Dịch:

BÀI CA BIẾT PHẬN [1]

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Cho ta có hiểu biết mà chí khí chẳng có gì,
Cho ta nên người mà thân thể gầy suy.
Đã thua con ngựa non, dọc ngang trên đường nghìn dặm,
Lại kém con chim le, thung thăng giữa dòng nước trôi đi;

1. *Nguyên chú:* "Thứ công tựu Hà Nội thời, tuyệt bút thiên". (Đây là thiên tuyệt bút viết khi ông bị bắt đưa tới Hà Nội).

Đã thua con chim cắt, đậu trên cao mà liếc mắt,
Lại kém cả con báo, ẩn trong núi mà giữ vằn nín tiếng đợi thì!

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Lạm phần khoa hoạn, trải mấy tinh kỳ.
Tính bề yên phận, gặp buổi gian nguy.
Chợt nghe lệnh gọi, cất mình ra đi.
Danh nghĩa là trọng, lợi hại sá chi.
Rắp đem công lý để thủ thắng,
Nhưng thế còn mạnh yếu khôn bì.
Chí đã quyết một phen thì quyết.
Dù mất công mà chẳng được việc gì!

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Trên vua cha đã không báo đáp,
Dưới dân chúng lại chẳng bù trì.
Trong không dạy bảo được con cháu, cảm hóa được họ mạc,
Ngoài không cố kết được tôi tớ, thủy chung được bạn bè.
Tự xét ba việc đều thiếu sót,
Thẹn đời ta mà sa lệ đầm đìa.

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Sống mà bị chìm đắm trong vùng dê chó,
Thà chết đi cùng trời đất đi về!
Sống mà làm vật thừa thịt bướu cõi nhân thế,
Thà chết đi mà làm cành quỳnh hoa ngọc nơi nước đẹp non kỳ!
Nhị biếc vẫn đó, Nùng xanh còn kia,
Một tấc đất sạch, nấm mồ lè xè.
Dằng dặc thay! Lồng lộng thay!
Nào gươm núi Sóc, nào thơ trên trời [1]! Nào cọc sông Đằng!
Khí thiêng lên xuống trên chín tầng mây,
Hãy hóa làm gió mưa sấm sét,
Rửa hôi tanh cho dòng nước trôi đi.

---

1. *Thơ trên trời:* theo truyền thuyết, khi Lý Thường Kiệt đánh quân Tống, ban đêm từ đền thờ Trương Hống, Trương Hát nghe trên không có tiếng ngâm bài thơ: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư..."

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Nhớ trong giấc mộng, gặp Khuất Bình đêm kia
Cùng ta nói chuyện "bỏ viếng tới mừng, bỏ mừng tới viếng".
Qua mấy màn kịch, rượu còn trong be[1].
Đến nay hơi men đã hả, mộng đà hết mê.
Biết ta ư? Hoặc chê ta là vội giận,
Không biết ta ư? Hoặc ghét mà bảo ta muốn chuốc tiếng tăm gì,
Dù biết hay không biết, dù đời nay hay đời sau,
Có kể gì miệng thế cân nhắc khen chê!
Tự biết và tự xét, mấy lời gọi để làm ghi.

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Trăm năm nào mấy kẻ, tuổi năm mươi một nửa đã về[2].
Ta nay tự cho là đã thọ. Việc trần gian thôi cởi mũ đợi gì.
Có ham chi cuộc đời lao lục mãi,
Kiếp lênh đênh trong bể khổ những sầu bi[3].

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?
Âu là bảo con khấn vợ, mấy lời vân vi:
Trước kia mình chết ở sông nhà[4],
Nay ta chết ở sông nước.
Tuy chẳng được cùng ngày cùng giờ, cùng nhau cùng thác,
Song vẫn chung dưới dòng nước bạc,
Hồn lâng lâng không vẩn đục mảy may gì.

Hỡi ơi tạo hóa, sinh ta làm chi?

Hoàng Tạo *dịch.*

---

1. *Nguyên chú:* "Tứ nguyệt thập tứ dạ, mộng kiến Khuất Nguyên dữ ngã đối tọa, quan hý trưởng, thả vị: "Nhân sinh tại thế như khối lỗi nhất trường. Tòng ngã giả, khử thập điếu, tựu thập hạ; tòng tha giả. khử thập hạ, tựu thập điếu". Đối ẩm cửu chi, giác nhi tri kỳ vi mộng. (Đêm 24 tháng 4, mơ cùng Khuất Nguyên ngồi đối diện, xem kịch và nói với ta rằng: "Người ta sống ở đời như một trường rối, theo ta ấy, thì bỏ mười điều viếng tới mười điều mừng; theo kẻ khác ấy, thì bỏ mười điều mừng tới mười điều viếng". Nhìn nhau một hồi lâu, tỉnh rồi mới biết là mộng).

2. *Nguyên văn:* "bán bách ngải linh" ngờ e có chữ chép sai.

3. Bài "Nhân tình phú" của Đào Tiềm có câu: "Bí thần hy chi dị tịch, cảm nhân sinh chi trường cần, đồng nhất tận ư bách niên, hà hoan quả nhi sầu ân!" (Thương ánh sáng ban mai mấy lúc đã về chiều, cảm đời người chỉ những lao lục, trăm năm ai cũng chết, vui thì ít mà sầu thì nhiều).

4. Theo bức thư "Răn con" của tác giả, thì phu nhân vì giận người con hư mà tự trầm.

VŨ HỮU LỢI
(1846-1887)

Vũ Hữu Lợi còn có tên là Vũ Ngọc Tuân, hiệu Nghĩa Phẩn, người làng Dao Cù (nay thuộc xã Đồng Sơn, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định), học trò Tiến sĩ Vũ Văn Lý (ở Vĩnh Trụ, nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam) và Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, đỗ Tiến sĩ năm 1875, làm Đốc học Nam Định, Thương biện Nam Định, Tá lý Bộ Binh. Năm 1884, bỏ quan về dạy học, ngầm tổ chức lực lượng mưu nổi dậy, nhưng bị bạn cũ là Án sát Nam Định Vũ Văn Báo (con Vũ Văn Lý) phát giác với giặc, bị bắt và hy sinh. Thơ văn thất lạc hầu hết.

*

春感

一陣風雷遍古城
風塵去後夢猶驚
十年兩度英雄淚
千里三春遊子情
鶴欲飛歸難得穩
鳩方戀哺不遑寧
山河果若天書定
誰謂南邦無孔明

Phiên âm:

XUÂN CẢM [1]

Nhất trận phong lôi biến cổ thành,
Phong trần khứ hậu mộng do kinh.
Thập niên lưỡng độ anh hùng lệ,
Thiên lý tam xuân du tử tịnh.
Hạc dục phi quy nan đắc ổn,
Cưu phương luyến bộ bất hoàng ninh.
Sơn hà quả nhược thiên thư định,
Thùy vị Nam bang vô Khổng Minh?

Dịch nghĩa:

XÚC CẢM NGÀY XUÂN

Một trận gió mưa sấm sét khắp thành cổ,
Sau cơn gió bụi, vẫn còn giật mình vì giấc mộng.
Người anh hùng, trong mười năm, hai lần phải nhỏ lệ [2],
Kẻ du tử nơi nghìn dặm, mong báo đền ba xuân [3].
Chim hạc muốn bay về, song một mình khó ổn,
Chim gáy mong mớm lại chim mẹ, nhưng chưa được lúc rỗi.
Non sông quả như sách trời định sẵn,
Ai nói nước Nam không có người tài như Khổng Minh? [4]

---

1. *Chú của tác giả:* Năm ấy, 1883, quân Pháp đánh Nam Định, ta đang ở Bắc Ninh, gặp ngày xuân, làm bài này.

2. *Cả câu:* chỉ việc quân Pháp trong mười năm hai lần đánh Bắc Kỳ.

3. *Ba xuân:* chỉ công sinh thành của cha mẹ.

4. *Khổng Minh:* Gia Cát Lượng, một người tài giỏi thời Tam Quốc.

Dịch thơ:

Một trận phong lôi khắp cổ thành,
Sau cơn gió bụi mộng còn kinh.
Mười năm hai độ thương cho nước,
Ngàn dặm ba xuân ngán nỗi mình.
Hạc muốn bay về, chưa ổn đặng,
Cưu mong mớm trả, nghĩ sao đành.
Sách trời quả định phần sông núi,
Ai bảo trời Nam không Khổng Minh?

Nguyễn Tiến Đoàn *dịch.*

*

將受刑時作

萬死權而生生在賊巢生不偶
一生待而死死於國事死爲榮

Phiên âm:

TƯƠNG THỤ HÌNH THỜI TÁC

Vạn tử quyền nhi sinh, sinh tại tặc sào sinh bất ngẫu;
Nhất sinh đãi nhi tử, tử ư quốc sự tử vi sinh.

Dịch nghĩa:

LÀM LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

Vạn cái chết, tạm sống thôi, sống ở hang thù sống sao nổi;

Một cái sống, rồi chết vậy, chết vì việc nước chết là vinh.

Dư Lê *dịch.*

NGUYỄN ĐỨC HUY

(? - 1883)

Người làng Thái La, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông tham gia cuộc khởi nghĩa của văn thân Nam Định do Vũ Hữu Lợi và Đỗ Huy Liêu cầm đầu. Việc bại lộ, bị bắt. Hy sinh cùng với Vũ Hữu Lợi.

Thơ văn thất lạc hầu hết. Còn sót câu đối tuyệt mệnh treo trước bàn thờ.

絶命對聯

生不逢時單把形骸還造化
死亦有命願將貽血報慈親

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH ĐỐI LIÊN

Sinh bất phùng thời, đơn bả hình hài hoàn tạo hóa,
Tử diệc hữu mệnh, nguyện tương di huyết báo từ thân.

Dịch:

CÂU ĐỐI LÀM KHI BỊ HÀNH HÌNH

Sinh chẳng gặp thời, đành trả tấm thân cho tạo hóa,
Chết âu là mệnh, xin còn giọt máu báo từ thân [1]

Võ Hoàng *dịch*.

1. Lúc ấy, ông còn mẹ già và một con trai chưa đầy tuổi tôi.

HOÀNG VĂN HÒE

(? -?)

Hoàng Văn Hòe biệt hiệu là Hạc Nhân, người làng Phù Lưu, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), đậu Tiến sĩ năm 1880, làm quan đến chức Tri phủ Kiến Xương (Thái Bình).

Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng thực dân Pháp, ông từ quan, cùng đề đốc Tạ Hiện chiêu mộ nghĩa dũng chống Pháp ở vùng Nam Định, Thái Bình. Biết ông là người kiên quyết chủ trương kháng chiến, Tôn Thất Thuyết vời ông vào Kinh làm quan để tăng cường lực lượng cho cánh chống Pháp. Năm 1885, ông tham gia cuộc đánh Pháp ở Kinh thành. Sau đó, ông theo Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh. Chưa rõ ông mất năm nào. Tác phẩm: *Hạc Nhân tùng ngôn*.

口號

山莽猶潛鼠
江波忽沸鯨
赤眉未能破
白面不知兵
辛膽勞神慮
煙塵慘古京
岳軍當早發
痛飲黃龍城

Phiên âm:

KHẨU HIỆU

Sơn mãng do tiềm thử,
Giang ba hốt phí kình.
Xích mi vị năng phá,
Bạch diện bất tri binh.
Tân đảm lao thần lự,
Yên trần thảm cổ kinh.
Nhạc quân đương tảo phát,
Thống ẩm Hoàng Long thành.

Dịch nghĩa:

LỜI HÔ HÀO ĐÁNH GIẶC [1]

Chuột vẫn còn lẩn ở núi cỏ rậm,
Cá kình bỗng làm sôi sục sóng sông.
Giặc lông mày đỏ chưa phá được [2],
Cách thư sinh mặt trắng thì không biết việc binh.
Làm nhọc lòng vua phải nằm gai nếm mật,
Kinh đô cũ gió bụi âm thầm.
Quân của ông Nhạc nên sớm xuất phát [3],
Tiến thẳng đến uống say ở thành Hoàng Long [4].

---

1. *Khẩu hiệu* tức là hô hào đánh giặc. *Nguyên chú:* "Quý Dậu niên, Hà Thành hữu sự, dư thời mộ dũng tòng thư: Năm Quý Dậu (1873), Hà thành có việc, bấy giờ tôi mộ quân đi theo quân thứ."

2. Nguyên văn "*Xích mi*": tên gọi nhóm giặc bôi lông mày đỏ thời Tây Hán. Ở đây chỉ giặc Pháp.

3. Ông *Nhạc* tức Nhạc Phi đời Tống chống quân Kim.

4. Khi Nhạc Phi đem quân đánh Kim, có nói: "Ta quyết đánh thẳng vào đến thành Hoàng Long mà uống say". Đây ví Hoàng Long với thành Thăng Long lúc đó bị Pháp đánh chiếm. Bài này kêu gọi lấy lại Thăng Long.

Dịch thơ:

Chuột vẫn còn lẩn núi,
Kình chợt quẫy sóng sông.
Mi đỏ chưa bỏ chạy,
Mặt trắng dốt binh nhung.
Vua nước lo hôm sớm,
Kinh xưa khói mịt mùng.
Quân ta mau tiến phát,
Thẳng tới thành Hoàng Long.

Chu Thiên *dịch.*

*

秋日遣興

I

久將心跡許江湖
那管風塵犯病軀
客到秋深愁聽雨
生逢世難愧爲儒
江城日暮暄舂碓
霜樹寒多慘夜烏
回首不堪提舊事
嗚鞭擐甲槊山隅

Phiên âm:

THU NHẬT KHIỂN HỨNG
(Trích)

I

Cửu tương tâm tích hứa giang hồ,
Na quản phong trần phạm bệnh khu.
Khách đáo thu thâm sầu thính vũ,
Sinh phùng thế nạn quý vi nho.
Giang thành nhật mộ huyên thung đối,
Sương thụ hàn đa thảm dạ ô.
Hồi thủ bất kham đề cựu sự,
Minh tiên hoàn giáp Sóc Sơn ngu.

Dịch nghĩa:

NGÀY THU CẢM HỨNG [1]

Từ lâu đã đem nỗi lòng gửi vào sông hồ,
Quản gì gió bụi phạm đến tấm thân đau ốm.
Khách gặp tiết cuối thu buồn nghe mưa rơi,
Sinh ra gặp đời loạn nghĩ thân nhà Nho mà xấu hổ.
Chiều đến, thành ở bên sông rộn tiếng chày giã gạo,
Cây đẫm sương rét nhiều, con quạ đêm ủ rũ.
Nghĩ lại không đành nhắc đến việc cũ,
Khua roi mặc giáp ở sườn núi Sóc Sơn [2].

---

1. "Ngày thu cảm hứng" có 5 bài, chúng tôi chọn 3.

2. *Nguyên chú:* "Dư tòng quân thời, thường trú binh Sóc Sơn" (Khi tôi tòng quân, thường đóng binh ở Sóc Sơn).

Dịch thơ:

Giang hồ dấn bước đã từ lâu,
Thân bệnh phong trần sá quản đâu!
Hổ tiếng làng Nho sinh buổi loạn,
Đau lòng đất khách lắng mưa thâu.
Bên sông chiều tối chày khua rộn,
Cây nặng sương đêm quạ rít sầu.
Việc cũ không đành lòng nhớ lại:
Sóc Sơn khoác giáp thét roi câu.

Chu Thiên *dịch.*

*

IV

誰家孤劍舞霄分
牢落寒雞不可聞
吳下謾矜三日士
酆宮重睹萬年君
柳蒲弱質驚黃葉
蘭芷愁思訴白雲
此日金臺方市駿
自知伏櫪已非群

Phiên âm:

IV

Thùy gia cô kiếm vũ tiêu phân?
Lao lạc hàn kê bất khả văn.
Ngô hạ mạn căng tam nhật sĩ,
Phong cung trùng đổ vạn niên quân.
Liễu bồ nhược chất kinh hoàng diệp,
Lan chỉ sầu tư tố bạch vân.
Thử nhật Kim Đài phương thị tuấn,
Tự tri phục lịch dĩ phi quần.

Dịch nghĩa:

Nhà ai một lưỡi gươm múa lúc nửa đêm? [1]
Lác đác tiếng gà khuya nghe chịu không nổi.
Đất Ngô hạ cứ khoe khoang kẻ sĩ ba ngày đã đổi khác [2],
Mong lại được thấy nhà vua trở về cung Phong sống lâu muôn tuổi [3].
Phận liễu bồ mềm yếu, trông lá vàng mà giật mình,
Mối sầu lan chỉ [4] muốn ngỏ cùng đám mây trắng.
Lúc này ở nơi Kim Đài [5] đang kén ngựa tốt,
Biết mình đã nằm tầu, không còn ở trong bầy ấy nữa.

---

1. Tổ Địch đời Đông Tấn đêm nghe gà gáy, trở dậy tập gươm.

2. "Kẻ sĩ cách ba ngày gặp nhau đã thấy khác": lời Lã Mông ở Đông Ngô đời Tam Quốc nói với bạn, khoe làm nên sự nghiệp nhanh chóng.

3. *Cung Phong:* cung của vua Văn Vương ở đất Phong. Ý nói vua lại trở về kinh đô.

4. *Mối sầu lan chỉ:* nỗi nhớ của Tương Phu Nhân trong thơ *Cửu ca* của Khuất Nguyên. Ý nói nhớ vua.

5. Yên Chiêu Vương xây Hoàng Kim Đài để đón những người hiền tài. Để khuyên vua cầu hiền, Quách Ngỗi dẫn chuyện: "Người xưa dùng 500 lạng vàng, mua xương ngựa tốt đã chết, nên chưa đầy một năm, thiên hạ đã đem đến bán ba con ngựa tốt".

Dịch thơ:

Nhà ai gươm múa nửa đêm khuya?
Xào xạc canh gà chả muốn nghe.
Ngô hạ khoe người ba buổi khác,
Phong cung mừng chúa vạn năm về.
Liễu bồ lá ngại vàng rơi rụng,
Lan chỉ mây buồn trắng ủ ê.
Đang buổi đài vàng cầu ngựa tốt,
Nằm tầu tự biết lắm người chê.

Hoàng Tạo *dịch.*

*

V

落盡遙空鴈一行
銜書不得過瀟湘
母妻弟銍經離亂
城郭山河半夕陽
嗟世幽蛩相對雨
欺人乾鵲自啼霜
寒秋怪底牆東柳
猶作風流别樣粧

Phiên âm:

V

Lạc tận dao không nhạn nhất hàng,
Hàm thư bất đắc quá Tiêu Tương.
Mẫu thê đê điệt kinh ly loạn,
Thành quách sơn hà bán tịch dương.
Ta thế u cùng tương đối vũ,
Khi nhân càn thước tự đề sương.
Hàn thu quái để tường đông liễu,
Do tác phong lưu biệt dạng trang.

Dịch nghĩa:

Một hàng chim nhạn bay trên không sa xuống hết,
Ngậm thư không mang được tới Tiêu Tương.
Mẹ, vợ, con và cháu đều trải qua cơn ly loạn,
Thành quách, non sông đã một nửa trong bóng tà.
Con dế ở chỗ kín đáo rên rỉ than đời trong mưa,
Con chim khách dạn người tự kêu trong sương.
Lạ cho cây liễu tường đông trong mùa thu lạnh,
Còn làm ra vẻ phong lưu, trang điểm khác thường.

Dịch thơ:

Chim nhạn bay xa lạc hết hàng,
Ngậm thư không được tới Sông Tương.
Cháu, em, vợ, mẹ qua ly loạn,
Thành quách non sông nửa nát hoang.
Đau cảnh dế hang buồn khóc gió,
Dạn người chim khách tự kêu sương.
Tường đông cây liễu mùa thu xác,
Còn cố phong lưu tự điểm trang.

Chu Thiên *dịch.*

TRẦN VĂN GIA
(1836-1892)

Trần Văn Gia hiệu là Hòe Phù, tự là Hạnh Chi, quê xã Quần Anh Trung (nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định), học trò Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, đỗ Cử nhân năm 1868, làm quan qua các chức Biên tu Quốc Sử quán, Tri huyện, Tri phủ, Giám sát ngự sử. Năm 1883, quân Pháp đánh Nam Định, ông đang cư tang mẹ ở quê, đã liên hệ với các sĩ phu yêu nước mưu tính việc khôi phục tỉnh nhà nhưng không thành. Năm 1884, cáo bệnh về quê dạy học, giữ vững tinh thần chống Pháp trong nhân dân và trí thức. Còn để lại các tác phẩm: *Hòe Phù công dư ký, Chuyết cấu tập, Gián viện xướng thù, Hòe Anh thủ cảo, Tích Chỉ tập.*

*

和户部辨理翁益謙

和相將憑全福國

他非定變制常經

石銘功讓莫圖壯

河洗甲教須局勝

處逼方編龍目怒

歌思久渚牛心傷

力謀彈不若回此

何答報生三義恩

Phiên âm:

HỌA HỘ BỘ BIỆN LÝ ÔNG ÍCH KHIÊM

Quốc phúc toàn bằng tướng tướng hòa,
Kinh thường chế biến định phi tha.
Tráng đồ mạc nhượng côn minh thạch,
Thắng cuộc tu giao giáp tẩy hà.
Nộ mục Long Biên phương bức xứ,
Thương tâm Ngưu Chử cửu tư ca.
Thử hồi nhược bất đàn mưu lực,
Ân nghĩa tam sinh báo đáp hà?

Gián viện xướng thù

*

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ ÔNG BIỆN LÝ BỘ HỘ ÔNG ÍCH KHIÊM [1]

Nước thịnh hoàn toàn nhờ ở quan văn, tướng võ thuận hòa,
Lúc thường, lúc biến cũng từ đó suy ra, không có gì khác.
Mưu đồ lớn, chớ thua kém những chiến công oanh liệt ghi trên đá,
Phải giành được phần thắng mà giặt áo giáp trên sông.
Mắt căm giận nhìn thành Long Biên vừa bị giặc bức bách,
Lòng xót xa vì việc Bến Nghé, đau thương từ lâu.
Lần này nếu chẳng đem hết công sức, mưu lược ra,
Thì làm sao báo đáp được ơn nghĩa ba sinh?

---

1. Ông Ích Khiêm (1840- 1890), người làng Phong Lệ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ cử nhân năm 1867, làm Biện lý Bộ Lễ, rồi Thị lang Bộ Binh, đã từng tham gia đánh dẹp bọn phỉ từ phương Bắc tràn sang nước ta, lập nhiều chiến công, nhưng cũng bị giáng phạt nhiều lần vì lời nói thẳng.

Dịch thơ:

Nước thịnh do quan, tướng thuận hòa,
Khi thường, lúc biến liệu suy ra.
Ghi công trên đá mưu ham lớn,
Rửa giáo bên sông chước tính xa.
Uất nỗi Long Biên đang bức bách,
Đau tình Bến Nghé bấy bi ca.
Lúc này không dốc toàn tâm lực,
Ơn nghĩa ba sinh để vậy à?

*

重和桐軒和户部原韻

謀吾國土誑吾和
得此侵侵又顧他
國是苟圖爲氣運
天書未必限山河
捐生有義奚臚酒
共嚌無人莫獨歌
不見宋廷忠氣-r
契丹雖黠莫誰何

Phiên âm:

TRÙNG HỌA ĐỒNG HIÊN HÒA HỘ BỘ NGUYÊN VẬN

Mưu ngô quốc thố cuống ngô hòa,
Đắc thử xâm xâm hựu cố tha.
Quốc thị cẩu đồ vi khí vận,
Thiên thư vị tất hạn sơn hà?
Quyên sinh hữu nghĩa hề lô tửu,
Cộng tế vô nhân mạc độc ca.
Bất kiến Tống đình trung khí hiệp,
Khiết Đan tuy kiệt mạc thùy hà.

Gián viện xướng thù

Dịch nghĩa:

LẠI HỌA THƠ ÔNG ĐỒNG HIÊN VÀ ÔNG BỘ HỘ [1]

Cướp đất nước ta rồi nói lừa hòa với ta,
Chiếm được xong chỗ này lại dòm ngó nơi khác.
Nếu việc nước cứ đổ cho "khí vận", [2]
Thì sách trời hà tất phải phân định núi sông?
Đã quên mình vì nghĩa, có cần gì đến chén rượu [3],
Không người cùng chí hướng, cũng chớ ngâm vịnh một mình.
Chẳng thấy triều Tống, mọi người đồng lòng trung trinh,
Quân Khiết Đan tuy mạnh cũng chẳng đáng kể [4].

---

1. *Đồng Hiên:* chưa rõ là ai.

2. *Cả câu:* đây nhắc lại luận điệu của mấy quan to hồi ấy cho rằng nước ta lâm vào tình hình nguy ngập bấy giờ là do "khí vận".

3. *Cả câu:* nguyên vận của Đồng Hiên có ý: Ai chế ra rượu Tây để giặc uống vào sinh hăng máu xung trận dữ dội; đây nhắc lại và bác đi.

4. *Cả hai câu 7,8:* đời Bắc Tống, quân Khiết Đan xâm lược, vua tôi đồng tâm nhất trí nên đã đánh thắng.

Dịch thơ:

Cướp đất ta rồi lại nghị hòa,
Được chân lân mặt, lấn dần ra.
Sách trời đã định non sông ấy,
Việc nước mà do "khí vận" à?
Vì nghĩa quên mình đâu thiết rượu,
Không người chung sức chớ sầu thơ.
Cả triều một dạ, gương xưa đó,
Giặc mấy hung hăng cũng phải thua.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

Phiên âm:

BỆNH KHỞI DI Y

Ngột tọa tàn canh tứ tiệu nhiên,
Thu lai thu khứ dục thành niên.
Giang sơn tự tại thùy tân chủ?
Lôi vũ phương doanh bất hậu tiên.
Bác quốc vô tài sầu nội nhiệt,
Thông thân hữu thuật tẩy tâm khiên?
Thương sinh lợi bệnh kim hà tự?
Thọ thế linh đan vọng thập tuyền.

Tích Chỉ tập

Dịch nghĩa:

KHỎI BỆNH GỬI THẦY THUỐC

Ngồi lặn tàn canh, lòng buồn dằng dặc,
Thu đến, thu đi, đã sắp tròn năm.
Non sông còn đó, ai là chủ, ai là khách?
Sấm mưa đang cùng nổi lên, không phân biệt được trước sau.

Không có tài cứu nước, nên mối sầu nung nấu cõi lòng,
Có thuật thần thông nào rửa được lỗi lầm trong dạ?
Tình hình khỏe, yếu của dân chúng, nay ra sao?
Ước mong có thứ thuốc "thập toàn" để cứu chữa cho đời.

Dịch thơ:

Suốt năm canh lòng buồn dằng dặc,
Thu qua rồi lại sắp tàn năm.
Nối nhau mưa thét sấm gầm,
Non sông vẫn đó, ai làm chủ đây?
Buồn cháy ruột không tài giúp nước,
Phép thần đâu rửa được sầu đau?
Muôn dân yếu khỏe thế nào?
"Thập toàn" thuốc thánh, mong sao cứu đời.

Trần Xuân Hảo *dịch.*

*

看省堂傳神圖

一使臺兼兩省臣
百年此會此傳神
衣裳楚楚相朝暮
面目施施雜主賓
極等繪圖明羡彼
大觀風憲暗驚人
偶然對鏡懸深想
絕筆其誰法獲麟

Phiên âm:

KHÁN TỈNH ĐƯỜNG TRUYỀN THẦN ĐỒ

Nhất sứ đài kiêm lưỡng tỉnh thần,
Bách niên thử hội thử truyền thần.
Y thường sở sở tương triêu mộ,
Diện mục thi thi tạp chủ tân.
Cực đẳng hội đồ minh tiễn bỉ,
Đại quan phong hiến ám kinh nhân.
Ngẫu nhiên đối kính huyền thâm tưởng,
Tuyệt bút kỳ thùy pháp hoạch lân?
Tích Chỉ tập

Dịch nghĩa:

XEM ẢNH TRUYỀN THẦN Ở TỈNH ĐƯỜNG [1]

Một viên công sứ cùng với hai quan tỉnh bản xứ,
Trăm năm mới có cơ hội này, có bức truyền thần này.
Sớm rồi lại chiều, rỡ rỡ xiêm áo [2],
Khách với chủ, hơn hớn mặt mày [3].
Bức hình tuyệt khéo, khá khen cho kẻ chụp ấy,

---

1. Tác giả bị gọi lên tỉnh, vào tỉnh đường, nhìn thấy ảnh công sứ Tây chụp chung với hai quan tỉnh.

2. *Rỡ rỡ xiêm áo: Kinh Thi:* "Phù du chi vũ, y thường sở sở" (Lông con phù du, áo xiêm rỡ rỡ). Con phù du sớm sinh tối chết mà không biết. Ý mỉa mai giặc và tay sai.

3. *Hơn hớn mặt mày: Mạnh Tử:* ở nước Tề có anh chàng hàng ngày đi đâu về, nét mặt ra vẻ no say, hơn hớn. Vợ hỏi thì nói là được người sang trọng mời ăn uống. Vợ lấy làm ngờ, đi theo rình, thì thấy anh chàng đến những đám cúng ở nghĩa địa, xin đồ cúng mà ăn, no say rồi về. Vợ buồn bực khóc thầm, nhưng anh chàng không biết, đi về mặt mày vẫn hơn hớn như thường. Ý châm biếm bọn tay sai dựa vào giặc mà phè phỡn.

Phong độ cao cả, nhìn mà thầm kinh người.
Ngẫu nhiên, ngó ảnh, đeo đẳng ý nghĩ:
Ai là người biết dứt ngòi bút như người xưa trước việc bắt
được con lân? [1]

Dịch thơ:

Hai quan bản tỉnh với quan Tây,
Chung bức chân dung hiếm có này.
Xiêm áo rỡ ràng mai chí tối,
Mặt mày hớn hở tớ bên thầy.
Khung hình bóng bẩy, tài tài tuyệt,
Bộ gọng vênh vang, sợ sợ thay!
Ngó ảnh mà lòng day dứt mãi,
Hận đời gác bút, hỏi còn ai?

Nguyễn Văn Huyền *dịch*.

---

1. *Bắt được con lân:* khi Khổng Tử viết kinh *Xuân Thu,* đến việc nước Lỗ bắt được con lân thì dừng ngòi bút thôi không viết nữa. Ý nói: trước cảnh tượng chướng tay gai mắt này, ai là người còn có liêm sỉ đến nỗi phải gác bút lại?

ĐỖ HUY LIÊU

(1844-1891)

Đỗ Huy Liêu hiệu là Đông La, tự là Ông Tích, ở làng La Ngạn, huyện Đại An, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Ông là con Phó bảng Đỗ Huy Uyển, học trò Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Đỗ Giải nguyên năm 1867, ông làm Huấn đạo huyện Yên Mô (Ninh Bình). Năm 1879, ông đỗ Tiến sĩ, làm Tri phủ rồi Án sát, Biện lý Bộ Hộ, Tham tá các vụ. Năm 1885, đánh úp quân Pháp ở Huế không thành, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi xuất bôn, ông bị giặc Pháp bắt. Sau đó, để mua chuộc, chúng thả và cho làm Bố chính Bắc Ninh, nhưng ông từ chối, bỏ về quê.

Trong cảnh nước mất nhà tan, ông nhẫn nhục sống nuôi mẹ, tâm trạng u uất đau buồn.

Thơ văn được ghi lại trong *La Ngạn Đỗ đại gia thi tập*, trong đó có đến gần ba trăm bài thơ làm vào những năm cuối đời, nên trĩu nặng u buồn, đau khổ vì cảnh nước mất nhà tan, thời thế không sao cứu vãn được.

*

安堵三元讀僕辭北藩書感作次韻奉答

非不青雲萬仞凌
邇來狂怯病新增
宋門北鑰伊誰可

晉府南冠是已曾
耳熱翻教愁滿斛
心寒不禁淚成升
祇今跌地啼萊鳥
漫向麻姑借大鵬

Phiên âm:

AN ĐỔ TAM NGUYÊN ĐỘC BỘC TỪ BẮC PHIÊN THƯ CẢM TÁC, THỨ VẬN PHỤNG ĐÁP

Phi bất thanh vân vạn nhận lăng,
Nhĩ lai cuồng khiếp bệnh tân tăng.
Tống môn bắc thược y thùy khả,
Tấn phủ nam quan thị dĩ tằng.
Nhĩ nhiệt phiên giao sầu mãn hộc,
Tâm hàn bất cấm lệ thành thăng.
Chỉ kim điệt địa đề Lai điểu,
Mạn hướng Ma Cô tá đại bằng.

Đông La thi tập

Dịch nghĩa:

ÔNG TAM NGUYÊN YÊN ĐỔ ĐỌC BỨC THƯ TỪ CHỨC BỐ CHÍNH BẮC NINH CỦA TÔI CÓ CẢM ĐỘNG LÀM BÀI THƠ, TÔI HỌA THEO NGUYÊN VẬN ĐỂ TRẢ LỜI

Đâu phải không vượt muôn nhận mây xanh [1],
Chỉ vì gần đây, bệnh khiếp sợ điên cuồng tăng thêm.
Biết ai có thể giữ then khóa cửa Bắc nhà Tống được [2],
Thân này đã từng đội mũ phương Nam vào tù nước Tấn rồi [3].
Nóng tai, thành ra sầu đong đầy cả hộc,
Đau lòng, không thể ngăn nước mắt chảy hàng thưng.
Bây giờ đã giống như cảnh Lão Lai xưa, cầm con chim ngã xuống đất [4],
Còn đến hỏi làm gì tiên Ma Cô mượn chim đại bằng [5].

---

1. *Nhận:* đơn vị đo chiều dài xưa.

2. *Cửa Bắc nhà Tống:* biên giới phía Bắc nhà Tống giáp với nước Kim. Kim đang xâm lược Tống. Mất cửa phía Bắc sẽ mất nhà Tống. Câu này có hàm ý mong có người tài giữ nước.

3. *Đội mũ phương Nam:* đời Xuân Thu, Chung Nhi người nước Sở bị tù ở nước Tấn, vẫn đội mũ phương Nam (tức mũ nước Sở). Do đó, người ta dùng thành ngữ "đội mũ phương Nam" để chỉ người bị bắt tù. Đây tác giả muốn nói việc mình đã bị giặc Pháp bắt.

4. *Chim Lão Lai:* truyện Hiếu tử chép: Lão Lai bảy mươi tuổi, rất có hiếu với cha mẹ, thường mặc áo hoa, cầm chim non chơi, có khi giả cách vấp ngã kêu khóc như trẻ con để làm vui cha mẹ. Đây muốn nói phải về thờ phụng cha mẹ.

5. *Ma Cô:* tên một tiên nữ đời xưa. *Nguyên chú của tác giả* nói lấy ở câu thơ của Trầm Trầm (?) là: "Long yêu hạc bối câu vô lực; Truyền ngữ Ma Cô tá đại bằng" (Sườn rồng, lưng hạc không đủ cho mình cưỡi; Phải nhắn tiên Ma Cô cho mượn con đại bằng). Cả câu ý nói: không hòng bay nhảy nữa.

Dịch thơ:

Cũng muốn mây xanh vượt vạn tầng,
Gần đây cuồng, khiếp bệnh thêm tăng.
Cõi bờ, khóa Bắc khôn nhờ cậy,
Thân thế tù Nam luống đã từng.
Nóng mắt, mặc cho sầu chất hộc,
Lạnh lòng, không giữ lệ tràn thưng.
Chim Lai chiêm chiếp kêu bên gối,
Những uổng mong vươn cánh đại bằng.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

寄原廣臯奕葉大人

誰看大局不心寒
時勢其如萬萬難
末路英雄空矍鑠
高堂老母各平安
陶潛歸徑惟栽菊
束晰循陔合採蘭
山北鶴猿相眷戀
鳴駒只恐促征鞍

Phiên âm:

KÝ NGUYÊN QUẢNG NIẾT DỊCH DIỆP ĐẠI NHÂN

Thùy khan đại cục bất tâm hàn?
Thời thế kỳ như vạn vạn nan.
Mạt lộ anh hùng không quắc thước,
Cao đường lão mẫu các bình an.
Đào Tiềm quy kính duy tài cúc,
Thúc Tích tuần cai hợp thái lan.
Sơn Bắc hạc viên tương quyến luyến,
Minh sô chỉ khủng xúc chinh an.

Đông La thi tập

Dịch nghĩa:

GỬI NGUYÊN ÁN SÁT TỈNH QUẢNG NGÃI, NGƯỜI DỊCH DIỆP [1]

Trước đại cục lúc này ai mà chẳng đau lòng?
Thời thế thật là muôn vàn khó khăn,
Người anh hùng gặp bước đường cùng, dù quắc thước cũng vô ích,
Mẹ già ở nhà cao đều được bình yên.
Đào Tiềm về nhà, chỉ thích trồng cúc,
Thúc Tích lên thềm tiện việc hái lan [2].

---

1. *Án sát Dịch Diệp:* chỉ Phạm Vũ Mẫn, quê xã Dịch Diệp, nay thuộc huyện Nam Ninh, đỗ Cử nhân, làm Án sát Quảng Yên.

2. *Thúc Tích*: người đời Tấn, làm bài thơ Nam cai, có câu: "Tuần bỉ Nam cai, ngôn thái kỳ lan" (Đi lên thềm phía Nam để hái bông lan). Ý nói con nuôi nấng cha mẹ.

Ở Bắc Sơn, vượn hạc đang quyến luyến mình [1],
Nghe tiếng xe ngựa, chỉ sợ có người giục lên đường [2].

Dịch thơ:

Ai nhìn đại cục chẳng bầm gan?
Thời thế muôn vàn nỗi khó khăn.
Đường cụt, anh hùng trơ quắc thước,
Nhà cao, lão mẫu vẫn bình an.
Đào Tiềm về ẩn ưa trồng cúc,
Thúc Tích lên thềm chuộng hái lan.
Vượn hạc non xưa đang quyến luyến,
Nghe xe, thầm sợ phải lên yên.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

寄東維大人

空空一棹返蓬壺
不意家鄉又畏途
地到立時錐尚有
天於補處石何無
雙開白眼悲新世
獨抱丹心笑故吾
萬事轉頭都夢幻
坐燒蘭燭拂吟鬚

---

1. *Bắc Sơn:* một ngọn núi ở Trung Quốc; ngày xưa, Chu Ngung người đời Nam Tề thời Ngũ Đại, trước ở ẩn trong núi Bắc Sơn, sau được triệu ra làm quan. Ở đây chỉ nơi ở ẩn.
2. *Cả câu:* ý nói sợ bị vua cho xe ngựa tới triệu ra làm quan.

Phiên âm:

KÝ ĐÔNG DUY ĐẠI NHÂN

Không không nhất trạo phản Bồng Hồ,
Bất ý gia hương hựu úy đồ.
Địa đáo lập thời chùy thượng hữu,
Thiên ư bổ xứ thạch hà vô?
Song khai bạch nhỡn bi tân thế,
Độc bão đan tâm tiếu cố ngô.
Vạn sự chuyển đầu đô mộng huyễn,
Tọa thiêu lan chúc phất ngâm tu

Đông La thi tập

Dịch nghĩa:

GỬI ÔNG ĐÔNG DUY [1]

Một con thuyền rỗng không trở về núi Bồng Hồ [2],
Nào ngờ quê nhà lại là con đường đáng sợ.
Vẫn còn cái dùi để cắm miếng đất [3],
Sao không có đá vá lại trời [4]?
Buồn cho đời, cứ mở hai con mắt trắng [5],
Nực cười ta, xưa riêng ôm mãi tấm lòng son.
Ngoảnh lại, muôn việc đều như giấc mộng hão huyền,
Ngồi đốt ngọn đèn lan mà vuốt chòm râu [6].

---

1. *Ông Đông Duy:* chưa rõ là ai. Đông Duy nay thuộc xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

2. *Núi Bồng Hồ:* tương truyền là nơi tiên ở ngoài biển, cũng như Doanh Châu. Đây dùng để nói quê hương tươi đẹp.

3. *Dùi cắm đất:* thành ngữ có câu "không miếng đất cắm dùi" để chỉ cảnh nghèo khó. Câu này ý nói, cũng nghèo nhưng chưa đến nỗi nghèo kiệt.

4. *Đá vá trời*: thần thoại Trung Quốc có truyện bà Nữ Oa đội đá vá trời. Đây tác giả có ý bi quan, muốn cứu vãn thời cuộc mà không có cách nào cứu nổi.

5. *Mắt trắng:* Nguyễn Tịch đời Tấn khi quý trọng ai thì tiếp bằng mắt xanh, khi khinh rẻ ai thì tiếp bằng mắt trắng. Do đó người ta dùng thành ngữ "mắt trắng" để nói coi khinh.

6. *Đèn lan:* lấy ý ở một câu trong *Sở từ*: "Lan cao minh chúc", nghĩa là dầu cỏ lan thắp đèn sáng.

Dịch thơ:

Một con thuyền rỗng lại Doanh Châu.
Nào biết quê nhà lắm nỗi đau.
Cần đất cắm dùi, dùi có đó,
Vá trời hỏi đá, đá còn đâu?
Thương đời, mắt trắng trừng bao lúc,
Cười lão, lòng son giữ quá lâu.
Muôn sự ngoảnh xem đều mộng hão,
Đèn lan khêu ngọn, vuốt chòm râu.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

謝來學

近日披文手已停
問奇休戀覆醬經
饑驅我去頻呼癸
字遣人憂枉識丁
郢市猶來輕白雪
薛門未必重青萍
子歸覓嚇蠻書讀
或可翻雲起北溟

Phiên âm:

TẠ LAI HỌC

Cận nhật phi văn thủ dĩ đình,
Vấn kỳ hưu luyến phúc tương kinh.
Cơ khu ngã khứ tần hô quý,
Tự khiển nhân ưu uổng thức đinh.
Sính thị do lai khinh Bạch Tuyết,
Tiết môn vị tất trọng Thanh Bình.
Tử quy mịch Hách Man thư độc,
Hoặc khả phiên vân khởi Bắc minh.

Đông La thi tập

Dịch nghĩa:

TỪ TẠ NGƯỜI ĐẾN XIN HỌC

Gần đây đã dừng tay không mở sách xem,
Muốn hỏi chữ lạ, đừng chuộng những sách bịt vò tương nữa [1].
Cái đói nó xua ta, cứ phải đi ăn vay luôn [2],
Chữ nghĩa làm cho người lo, biết chữ cũng là uổng [3].

---

1. *Hỏi chữ lạ:* Dương Hùng đời Hán biết nhiều chữ cổ, nhiều người đến hỏi những chữ lạ. Sau người ta dùng thành ngữ "hỏi chữ lạ" để nói việc tìm thầy học hỏi.

Sách bịt vò tương: sách không có tác dụng gì. Đây chỉ sách Nho học.

2. *Ăn vay:* nguyên văn "hô quý"; *Tả truyện:* quân Ngô hết lương, đến hỏi vay quân Lỗ. Quân Lỗ nói: "Lương bây giờ hết rồi. Sau này khi nào thiếu cứ đứng trên núi kêu to là "Canh quý ơi" thì sẽ được". Do đó người ta dùng chữ "hô canh" hoặc "hô quý" để nói việc xin hay vay lương.

3. *Chữ nghĩa làm cho người lo:* lấy chữ ở thơ Tô Đông Pha: "Đa tài cửu bị thiên công đố" (Lắm tài nên bị trời ghen đã lâu).

Biết chữ: dịch chữ "thức đinh" (biết chữ đinh). Chữ "đinh" là chữ dễ, cho nên người không biết chữ bị coi là "bất thức đinh". Ở đây dùng chữ "thức đinh" có ý nói là biết ít.

Ở đất Sính xưa nay vẫn khinh khúc Bạch Tuyết [1],
Cửa họ Tiết chưa chắc đã quý thanh gươm Thanh Bình [2].
Anh về tìm thư "Hách Man" mà đọc [3],
May ra có thể vén mây bay lên từ bể Bắc chăng [4].

Dịch thơ:

Sách vở gần đây xếp xó rương,
Hỏi chi kinh quyển bịt vò tương.
Cảnh nghèo giục lão đi vay gạo,
Cái chữ trêu người, uổng đến trường.
Đất hẻo, khúc hay thường rẻ rúng,
Cửa sang, gươm báu vẫn coi thường.
Hãy về đọc sách "quân Man sợ",
May có tung mây vượt đại dương.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

1. *Đất Sính:* ...khúc ca Bạch Tuyết: sách *Văn tuyển* chép lời Tống Ngọc nói với vua Sở: "Có người hát giỏi đến đất Sính hát các khúc Dương Xuân, Bạch Tuyết thì chỉ vài chục người họa". Ý nói khúc hát càng hay thì người họa càng ít. Ở đây tác giả có ý mỉa: thời này (giặc Pháp đã đặt được ách thống trị), coi thường tài năng văn chương.

2. *Họ Tiết:* tức Tiết Chúc, người sành sỏi về xem gươm thời xưa. *Thanh Bình:* tên một thanh gươm quý thời cổ.

3. *Thư "Hách Man":* thời Đường, sứ Phiên mang thư chữ Phiên vào đưa vua Đường. Mọi người không ai đọc được, chỉ có Lý Bạch đọc được và viết thư trả lời vua Phiên. Sứ Phiên rất sợ, nên lúc bấy giờ người ta gọi lá thư này là "thư làm sợ người Man". Đây ý nói học chữ nước ngoài.

4. *Bay lên từ biển Bắc:* sách *Trang Tử:* "Biển Bắc có cá côn hóa làm chim bằng, khi bay cánh rợp mây xanh". Đây ý nói thay đổi hoàn cảnh của mình mà vươn lên.

越鳥

越南有鳥只知南
曾得炎郊雨露涵
弱羽巢枝無過一
怯懷繞樹不忘三
君恩未報環爲謝
吾恨方深石亦啣
寄語俯窺多少客
人能如鳥豈懷慚

Phiên âm:

VIỆT ĐIỂU

Việt Nam hữu điểu, chỉ tri Nam,
Tằng đắc viêm giao vũ lộ hàm.
Nhược vũ, sào chi vô quá nhất,
Khiếp hoài, nhiễu thụ bất vong tam.
Quân ân vị báo hoàn vi tạ,
Ngô hận phương thâm thạch diệc hàm.
Ký ngữ phủ khuy đa thiểu khách;
Nhân năng như điểu khởi hoài tàm?

Đông La thi tập

*

Dịch nghĩa:

CHIM VIỆT

Việt Nam có con chim chỉ biết phương Nam,
Đã từng được thấm ơn mưa móc của Viêm giao [1].
Cánh yếu làm tổ chỉ mất một cành [2],
Lòng sợ sệt, bay quanh cây phải ba lần [3].
Ơn vua chưa báo được, sẽ lấy vòng để tạ [4],
Lòng căm giận đương sâu, dù đá cũng ngậm [5].
Nhắc bảo bao người luồn cúi biết rằng:
Người mà được như con chim ấy, có việc gì phải thẹn?

Dịch thơ:

Chim Việt trời Nam chỉ biết Nam,
Bấy lâu đất Việt móc mưa dầm.
Thân non, cây cả ba vòng liệng,
Vóc yếu, cành cao một tổ làm.
Ơn chúa ngậm vành, mong chút trả,
Thù riêng tha đá thỏa niềm căm.
Nhắn ai luồn cúi kìa bao vị,
Đứng trước loài chim có thẹn thầm?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

---

1. *Viêm giao:* viêm là nóng. Phương Nam thuộc hỏa, nên trong chữ Hán thường dùng "viêm giao" để chỉ nước ta.

2. *Làm tổ chỉ mất một cành:* lấy ý câu trong sách *Trang Tử:* "Chim tiêu liêu, một loại chim nhỏ, làm tổ ở rừng, chẳng qua chỉ một cành thôi".

3. *Bay quanh cây ba lần:* lấy chữ ở bài thơ Tào Tháo: "Trăng tỏ sao thưa, chim ô thước bay về Nam; Bay quanh cái cây ba vòng; Không có cành nào đậu được". Bài này tác giả làm lúc Tào Tháo thắng trận, tỏ ý khinh thường đối phương. Ở đây tác giả lại dùng chữ sẵn này để thở than là mình ở thế chiến bại.

4. *Ngậm vòng:* truyện cổ Trung Quốc: Dương Bảo đời Hán năm lên 9 tuổi, đi chơi dưới núi thấy một con sẻ vàng bị chim cắt đánh, nằm dưới gốc cây, kiến tụ lại đốt. Bảo mang về nuôi và chữa cho khỏi lại thả ra. Đêm thấy con chim ngậm bốn vòng ngọc trắng đến tạ ơn.

5. *Ngậm đá:* tương truyền con gái vua Viêm Đế chết đuối, hóa làm con chim Tinh Vệ, cứ ngày ngày ngậm đá ở núi Tây thả xuống để lấp bể, vì vậy người ta hay dùng chữ "ngậm đá" để nói việc báo thù.

感作

風景山河雙眼界
江湖廊廟一衿期
十年流淚家多難
幾度傷心國有疵
意不如時常八九
事相關處每毫釐
此生須勉懸弧志
何故弓杯未了疑

Phiên âm:

CẢM TÁC

Phong cảnh sơn hà song nhãn giới,
Giang hồ, lang miếu nhất khâm kỳ.
Thập niên lưu lệ, gia đa nạn,
Kỷ độ thương tâm, quốc hữu tỳ.
Ý bất như thời thường bát cửu,
Sự tương quan xứ mỗi hào ly.
Thử sinh tu miễn huyền hồ chí,
Hà cố cung bôi vị liễu nghi?

Đông La thi tập

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC

Phong cảnh núi sông trong tầm đôi mắt [1],
Ở nơi sông hồ hay triều đình cũng vẫn một tấm lòng.
Mười năm chảy nước mắt, bởi nhà lắm tai nạn,
Bao phen quặn ruột, vì nước nhiều đau thương.
Những điều không được như ý, mười phần có đến tám chín,
Việc đời quan hệ với nhau, có khi chỉ một ly thôi [2].
Cuộc sống này còn phải cố giữ lấy chí "huyền hồ" [3],
Cớ sao vẫn chưa hết mối ngờ cái cung, cái chén [4].

Dịch thơ:

Non sông phong cảnh đôi tròng mắt,
Lang miếu, sông hồ một tấm lòng.
Nước biển, chạnh thương đà mấy độ,
Nhà suy, xót nỗi trải mười đông.
Việc luôn chếch lệch không vừa ý,
Sai chỉ phân ly cũng phí công,
Chí khí dọc ngang từng ấp ủ.
Can gì ngờ sợ bóng cây cung?

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

1. *Cả câu:* Văn Thiên Tường đời Tống khi bị quân xâm lược Mông Cổ bắt mang đi, làm bài thơ có câu: "Phong cảnh núi sông vẫn như trước; Thành quách, nhân dân đã khác một nửa rồi". Câu này gợi lại ý thơ ấy.

2. *Chỉ một ly thôi:* lấy ý từ một câu tục ngữ: "Sai một ly đi một dặm". Cả câu ngầm ý chê trách có sự sai lầm.

3. *Chí "huyền hồ":* "huyền hồ" là treo cung. Đời xưa, đẻ con trai thì treo cái cung ở cổng, tỏ ý mong đứa trẻ sau này có tài cung kiếm. Đây chỉ cái chí khí anh hùng vẫn ấp ủ từ nhỏ đến lớn.

4. *Cái cung, cái chén:* xưa có người mời khách uống rượu, trên tường có treo cái cung. Người khách thấy bóng cái cung trong chén rượu, tưởng là con rắn rồi sinh ốm, mãi mới khỏi. Câu này có ý nói: không nên sợ bóng, sợ gió.

愁吟

涓埃未報大君恩
憂愛丹忱耿耿存
滿目干戈無淨地
傷心竽瑟不同門
彈風猶袖南薰曲
吹月難離北海樽
天意有如扶宋運
小星望托紫微垣

Phiên âm:

SẦU NGÂM

Quyên ai vị báo đại quân ân,
Ưu ái đan thầm cảnh cảnh tồn.
Mãn mục can qua vô tĩnh địa,
Thương tâm vu sắt bất đồng môn.
Đàn phong do tụ Nam Huân khúc,
Xuy nguyệt nan ly Bắc Hải tôn.
Thiên ý hữu như phù Tống vận,
Tiểu tinh vọng thác Tử Vi viên (vôn).

Đông La thi tập

Dịch nghĩa:

THƠ BUỒN [1]

Tơ tóc chưa đền được ơn vua to lớn,
Tấc son ưu ái lúc nào cũng băn khoăn [2].
Đầy mắt những giáo mác, không nơi nào yên tĩnh,
Đau lòng vì cái sáo, cái đàn không cùng một môn [3].
Khúc đàn Nam Huân trước gió như lọt vào ống tay áo [4],
Thổi sáo dưới trăng, khó mà xa rời cái chén ở Bắc Hải [5].
Ý trời nếu còn giúp cho vận nhà Tống,
Ngôi sao nhỏ [6] này cũng mong được nương dưới chòm sao
Tử Vi [7].

Dịch thơ:

Mảy may chưa chút báo ơn vua,
Ưu ái niềm son chẳng khác xưa.
Ngước mắt, giáo gươm mù tịt đất,
Đau lòng, kèn trống ngược xuôi trò.
Gió Nam dạo khúc, cung đàn gảy,
Bể Bắc nâng bầu, tiếng sáo đưa.
Bằng nếu ý trời phù vận nước,
Đế tinh soi sáng cánh sao mờ.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

---

1. Đây là một trong 120 bài thơ cùng một đầu đề của tác giả.

2. *Ưu ái:* do chữ "ưu quốc" (lo lắng việc nước) và "ái dân" (yêu dân), trong *Đông La thi tập.*

3. *Cái đàn, cái sáo:* vua nước Tề thích nghe sáo, những người giỏi sáo các nơi đến. Có một người gảy đàn rất hay cũng đến, nhưng không được tiếp. Người này oán hận, có người bảo: "Đàn của anh dù hay, nhưng không phải vua thích". Đây có ý phàn nàn là tài mình không hợp thời.

4. *Khúc Nam Huân:* tương truyền đó là khúc hát của vua Thuấn đời xưa: "Gió Nam ôn hòa có thể giải các mối tức giận của dân ta".

5. *Chén Bắc Hải:* Khổng Dung đời Hán làm quan ở Bắc Hải, hay mời khách đến uống rượu.

6. *Ngôi sao nhỏ:* dịch chữ "Tiểu tinh", tên một bài thơ ở thiên Thiệu Nam, Kinh Thi, người ta hay dùng để chỉ người vợ lẽ, cũng có khi để nói viên quan nhỏ. Ở đây dùng theo nghĩa sau.

7. *Chòm sao Tử Vi:* một chòm sao có 15 ngôi, ở Đông Bắc sao Bắc Đẩu, xưa vẫn dùng để tượng trưng cho ngôi vua. Câu này ý nói vẫn trung thành với vua.

LÊ QUẢ DỤC
(1833 - 1899)

Lê Quả Dục tự là Toàn Thanh, người xã Hoành Nha, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân năm 1867, ở nhà nuôi mẹ và dạy học. Năm 1883, mẹ qua đời, ông mới đi làm huấn đạo rồi tri huyện, được ít lâu lại cáo quan về quê dạy học.

Từng tham gia việc mộ nghĩa của Phạm Văn Nghị.

Tác phẩm: *Lê Toàn Thanh thi văn tập,*

讀河寧總督黃制台
永訣疏感作

城亡已誓與俱亡
心事猶存手奏章
節見言言和血淚
文成字字挾風霜
屏山萬里孤忠達
濃嶺千秋正氣香
自謂願追前武顯
對看還有古睢陽

Phiên âm:

ĐỘC HÀ NINH TỔNG ĐỐC HOÀNG CHẾ ĐÀI VĨNH QUYẾT SỚ CẢM TÁC

Thành vong dĩ thệ dữ câu vương (vong),
Tâm sự do tồn thủ tấu chương.
Tiết hiện ngôn ngôn hòa huyết lệ,
Văn thành tự tự hiệp phong sương.
Bình sơn vạn lý cô trung đạt,
Nùng lĩnh thiên thu chính khí hương.
Tự vị nguyện truy tiền Võ Hiển
Đối khan hoàn hữu cổ Tuy Dương.

Lê Toàn Thanh thi văn tập

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI ĐỌC SỚ VĨNH BIỆT CỦA TỔNG ĐỐC HÀ NINH HỌ HOÀNG [1]

Thành mất, ông quyết cùng chết với thành,
Tâm sự còn lại tờ tâu tự tay viết.
Khí tiết hiển hiện trong lời, lời như hòa với máu với nước mắt,
Trong bài văn, chữ nào cũng như cuộn cả gió sương.
Tấm cô trung giãi tỏ với non Bình xa xôi muôn dặm [2],
Chí khí sẽ nức thơm cùng với núi Nùng ngàn năm [3].

---

1. *Tổng đốc Hà Ninh họ Hoàng:* chỉ tổng đốc Hoàng Diệu, chức tổng đốc Hà Nội trùm lên cả Bắc Ninh nên gọi là Hà Ninh tổng đốc. Năm 1882, giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội, ông đã tổ chức phòng ngự, nhưng ông không giữ được. Thành mất, ông viết bài biểu để lại rồi thắt cổ tự tử.

2. *Non Bình:* tức núi Ngự Bình ở Huế.

3. *Núi Nùng:* ở Hà Nội.

Tự nhủ xin theo gương ông Võ Hiển trước [1],
Nhìn xem, hãy còn dấu cũ thành Tuy Dương [2].

Dịch thơ:

Mất thành, thân quyết thác theo cùng,
Còn đấy tờ tâu giãi tỏ lòng.
Tiết tháo, lời lời hòa huyết lệ,
Lời văn, chữ chữ cuộn sương phong.
Cô trung muôn dặm dâng non Ngự,
Chính khí ngàn năm ngát núi Nùng,
Đã nguyện hồn theo ông Võ Hiển,
Thành xưa còn mãi tấm gương trung.

Cao Quang Thạnh *dịch.*

乙酉年往河内感作

廿五年來此一臨
舊遊無處復相尋
車塵馬跡喧天地
湖色山光變古今
拭目新亭潛墜淚

1. *Võ Hiển:* Võ Hiển điện đại học sĩ là tước của Nguyễn Tri Phương, người đã hy sinh khi giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất (1873).

2. *Thành Tuy Dương:* nơi Trương Tuần và Hứa Viễn đời Đường đã quyết chết giữ thành chống giặc An Lộc Sơn. Đây có ý so sánh sự kiện hai ông Nguyễn, Hoàng tuẫn tiết giữ thành Hà Nội với gương trung liệt ở thành Tuy Dương.

回頭故國暗傷心
斜陽旅館閒沽酒
嘈雜人中獨自斟

Phiên âm:

ẤT DẬU NIÊN, VÃNG HÀ NỘI CẢM TÁC

Trấp ngũ niên lai thử nhất lâm,
Cựu du vô xứ phục tương tầm.
Xa trần, mã tích huyên thiên địa,
Hồ sắc, sơn quang biến cổ câm (kim).
Thức mục Tân Đình tiềm trụy lệ,
Hồi đầu cố quốc ám thương tâm.
Tà dương lữ quán nhàn cô tửu,
Tào tạp nhân trung độc tự châm.

Lê Toàn Thanh thi văn tập

Dịch nghĩa:

NĂM ẤT DẬU (1885) LÊN HÀ NỘI, CẢM TÁC

Đã hăm nhăm năm rồi mới tới đây [1],
Các nơi đến chơi trước, không còn chỗ nào thăm lại được.
Chỉ thấy bụi xe, vết ngựa, mà mù trời, dậy đất,
Sắc hồ, bóng núi nay khác hẳn xưa.
Ngước mắt nơi Tân Đình mà thầm gạt lệ [2],

---

1. *Hai mươi lăm năm trước:* là năm mở khoa thi hương Tân Dậu (1861), sĩ tử trường Nam Định thi chung ở trường Hà Nội, tác giả dự khoa thi này.

2. *Tân Đình:* nhà Tấn mất đất chạy về nam, các danh sĩ đến Tân Đình hội họp, thương khóc với nhau. Cả câu ý nói nước đã mất, người mất nước nhìn cảnh mà rơi lệ.

Ngẩng nhìn nước cũ, luống những đau lòng.
Chiều tà, nơi quán trọ ngồi uống rượu,
Một mình nâng chén giữa đám người đông ồn ào.

Dịch thơ:

Hăm nhăm năm ấy một lần qua,
Vật đổi, tìm đâu thấy cảnh xưa.
Ngựa hí, xe ran, trời náo loạn,
Non mờ, nước bạc, đất phôi pha.
Lâu đài, nhác thấy lòng đau nhói,
Sông núi, quay nhìn lệ nhỏ sa.
Nâng chén chiều tà nơi quán trọ,
Giữa vòng hỗn độn một mình ta.

Cao Quang Thạnh *dịch.*

*

過龍編感作

昔癸今壬僅十年
強胡兩度鬧龍編
得非王氣應消歇
何事神州失險堅
勝概湖山全穢濁
繁花人物半腥膻
憑誰掀揭乾坤手
力挽菩提洗敬天

Phiên âm:

QUÁ LONG BIÊN CẢM TÁC

Tích Quý kim Nhâm cận thập niên,
Cường hồ lưỡng độ náo Long Biên.
Đắc phi vượng khí ưng tiêu yết?
Hà sự thần châu thất hiểm kiên?
Thắng khái hồ sơn toàn uế trọc,
Phồn hoa nhân vật bán tinh chiên.
Bằng thùy hân yết càn không thủ?
Lực vãn Bồ Đề tẩy Kính Thiên.

Lê Toàn Thanh thi văn tập

Dịch nghĩa:

QUA LONG BIÊN CẢM TÁC

Xưa năm Quý, nay năm Nhâm, gần mười năm [1],
Bọn giặc dữ hai lần náo loạn Long Biên.
Phải chăng vượng khí đã bị tiêu mòn?
Vì sao đất nước thiêng liêng không còn bền vững?
Núi hồ tươi đẹp đều trở thành bẩn đục,
Nhân vật phồn hoa đã pha tanh hôi.
Nhờ ai vươn cánh tay chuyển xoay trời đất,
Mà kéo nước sông Bồ Đề rửa sạch điện Kính Thiên [2].

---

1. *Quý, Nhâm:* tức năm Quý Dậu (1873), và năm Nhâm Ngọ (1882) hai lần quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội.

2. *Sông Bồ Đề:* chỉ sông Hồng ở Hà Nội.

Điện Kính Thiên: một cung điện ở trong thành Hà Nội lúc ấy.

Dịch thơ:

Gần chẵn mười năm, cuộc biến thiên,
Hai lần giặc dữ quấy Long Biên.
Phải chăng vượng khí đang suy sút?
Nên nỗi non sông mất vững bền,
Hồ núi phong quang thành bẩn đục.
Giống nòi văn hiến hóa đê hèn,
Cậy ai có sức xoay trời đất,
Kẻo nước sông Hồng rửa Kính Thiên.

Cao Quang Thạnh *dịch.*

*

有所感

樓臺巍業近皇都
雜處洋夷長又徒
渭北敢來唐突厥
漠南未遁漢匈奴
憑誰熊虎中原奮
視彼蚊虻塞外驅
食肉寢皮人共憤
肯容不共戴天讎

Phiên âm:

HỮU SỞ CẢM

Lâu đài nguy nghiệp cận hoàng đô,
Tạp xử Dương di trưởng hựu đồ.
Vị bắc cảm lai Đường Đột Quyết,
Mạc nam vị độn Hán Hung Nô.
Bằng thùy hùng hổ trung nguyên phấn,
Thị bỉ văn mang tái ngoại khu.
Thực nhục tẩm bì nhân cộng phẫn,
Khẳng dung bất cộng đới thiên thù.

Lê Toàn Thanh thi văn tập

Dịch nghĩa:

NHÂN CẢM XÚC MÀ LÀM [1]

Lâu đài sừng sững gần sát với kinh đô,
Bọn đầu sỏ và tay sai giặc lúc nhúc khắp chốn.
Như đất Vị Bắc đời Đường, quân Đột Quyết dám đến xâm phạm [2],
Như ở Mạc Nam thời Hán, quân Hung Nô chưa bỏ chạy [3].
Cậy ai sức mạnh như gấu như hổ mà dấy lên trong nước,
Trông kìa lũ ruồi muỗi đang khua múa ngoài biên.
Mọi người đều phẫn nộ, muốn lột da ăn thịt chúng,
Há chịu để yên kẻ thù không đội trời chung.

*

---

1. Bài này làm cũng trong dịp tác giả qua Hà Nội.

2, 3. Hung Nô, Đột Quyết: hai bộ tộc ở phía bắc Trung Quốc trước đây, thường xâm phạm Trung Quốc, đây chỉ giặc Pháp.

HOÀNG VĂN TUẤN
(1823 - 1892)

Hoàng Văn Tuấn quê ở làng Đô Hoàng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, đỗ giải nguyên khoa Bính Tý (1878), bổ Tri huyện Nam Xang (tức huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam) nhưng lại từ chức ngay.

Từ năm 1860, ông đã tham gia đoàn nghĩa dũng của Phạm Văn Nghị tình nguyện vào Đà Nẵng đánh Pháp. Năm 1873, Pháp đánh Nam Định lần thứ nhất. Dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Nghị, ông góp phần giữ vững hai huyện Ý Yên, Phong Doanh và đánh đuổi quân Việt gian ra ngoài huyện Thanh Liêm và Phủ Lý. Pháp đánh Nam Định lần thứ hai, ông lại hưởng ứng phong trào kháng chiến, bị địch bắt, kết án phát vãng mười năm, nhưng rồi được thả về quản thúc ở quê.

Thơ văn thất lạc gần hết.

*

無題

社稷淪亡民痛苦
魚蝦鳥獸亦災殃
何時再得君王土
吟凱還歌處處昌

Phiên âm:

VÔ ĐỀ

Xã tắc luân vong, dân thống khổ,
Ngư, hà, điểu, thú diệc tai ương.
Hà thời tái đắc quân vương thổ,
Ngâm khải hoàn ca, xứ xứ xương.

Theo tài liệu của cụ Phạm Chí Thành

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ

Đất nước đắm chìm, nhân dân đau khổ,
Cá, tôm, chim, thú cũng chịu tai ương.
Bao giờ giành lại được đất nhà vua,
Ngâm bài ca khải hoàn, khắp nơi đều hưng thịnh.

Dịch thơ:

Xã tắc đắm chìm, dân đau thương,
Chim muông, tôm cá cũng tai ương.
Bao giờ đất nước thu về được,
Ngâm khúc khải hoàn yên bốn phương.

Phan Cổn *dịch.*

*

獄中不睡

凄凄風雨夜遲遲
唧唧蟲聲繞四圍
欲把遺編來睡法

難將濁酒壓寒威
迷途未必知今是
夢徑何須覽故非
回首百年都是夢
鄰墻雞響日爭暉

Phiên âm:

NGỤC TRUNG BẤT THỤY

Thê thê phong vũ dạ trì trì,
Tức tức trùng thanh nhiễu tứ vi.
Dục bả di biên lai thụy pháp,
Nan tương trọc tửu áp hàn uy.
Mê đồ vị tất tri kim thị,
Mộng kính hà tu lãm cố phi.
Hồi thủ bách niên đô thị mộng,
Lân tường kê hưởng nhật tranh huy.

Dịch nghĩa:

TRONG NHÀ GIAM, KHÔNG NGỦ

Mưa gió buồn thảm, đêm chầm chậm trôi qua,
Tiếng dế rền rĩ khắp bốn xung quanh.
Muốn đem sách cũ ra đọc để cho dễ ngủ,
Khó lấy rượu nồng át cái rét đang ra oai.
Đường mê, chưa chắc đã biết này là đúng,
Giấc mộng, cần gì phải coi trước kia là sai.
Quay đầu lại, trăm năm đều là mộng cả,
Bên hàng xóm, tiếng gà gáy vang rộn rã báo sáng.

Dịch thơ:

Gió mưa buồn thảm kéo đêm dài,
Tiếng dế quanh nhà váng cả tai.
Sách nát khôn nhờ đưa tới ngủ,
Rượu nồng khó át rét ra oai.
Đường mê vị tất là nay đúng,
Lối mộng sao đành bảo trước sai.
Nghĩ lại trăm năm đều mộng cả,
Tiếng gà giục sáng rộn bên ngoài.

Chu Thiên *dịch.*

*

Thơ nôm

KHÔNG RA LÀM QUAN

Chẳng thiêng cũng thể bụt chùa nhà,
Sao phải ra đường lạy Thích Ca?
Làm tốt cho người, người chẳng biết,
Kể ơn với bợm, bợm không tha.
Tìm đường khôn khéo càng thêm bận,
Mượn bước công danh ngại chóng già.
Sự nghiệp chẳng qua ăn với ngủ,
Học thêm mấy chữ để ngâm nga.

THƠ TẾT NĂM BẢY MƯƠI TUỔI

Trong cõi trăm năm mấy vạn ngày,
Sáu mươi chín tuổi hết đêm nay.
Nén hương chí tịch đêm còn thắp [1],
Chén rượu Nguyên tiêu sớm lại bày [2].
Tổ, lạp biết rằng theo lối cũ [3].
Văn minh sao phải học thời nay.
Chữ Nam thôi để người Nam biết,
Ai kể rằng hay với chẳng hay.

---

1. *Chí tịch:* đêm cuối năm, hết năm, cũng như trừ tịch.
2. *Nguyên tiêu:* đêm đầu, cũng như Nguyên đán. Đúng ra Nguyên tiêu là đêm rằm tháng giêng.
3. *Tổ, lạp:* xem chú thích bài *Đinh Hợi nguyên đán thí bút* của Bùi Văn Dị.

LÃ XUÂN OAI

(1838 - 1891)

Lã Xuân Oai tự là Thúc Bào, quê làng Thượng Đồng, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), học trò Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, đỗ phó bảng năm 1865. Làm quan đến chức án sát Ninh Bình, tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng.

Khi làm Chánh sứ sơn phòng Ninh Bình, cùng Phạm Đăng Giảng (con trai cả Phạm Văn Nghị) tổ chức khai khẩn đất hoang ở Nho Quan, lập ra tổng Tam Đồng.

Được cử đi quân thứ Tuyên Quang, đã có công đóng góp phần bắt hai tướng phỉ Cờ Vàng Hoàng Sùng Anh là Lý Dương Tài. Cuối năm 1885 đã cùng các thủ hạ liên lạc với Lãnh binh Hà Nội mưu việc lấy lại tỉnh thành nhưng không thành. Ông còn tìm cách giúp đỡ khí giới cho các sĩ phu yêu nước Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phạm Duy Quảng duy trì phong trào kháng chiến ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ. Sau đó, lại tổ chức để họ đưa nghĩa quân lên Lạng Sơn cùng đánh Pháp. Tháng 2-1885, quân Pháp tiến đánh, Lạng Sơn thất thủ, ông lánh sang Trung Quốc.

Ba năm sau, vì còn mẹ già, ông phải trở về nước, mở trường dạy học ở Ninh Bình. Năm 1889, học trò ông là Phạm Trung Thứ nổi lên khởi nghĩa, bị đàn áp. Ông bị địch kết án 10 năm, đày Côn Đảo và hy sinh ở đó năm 1891. Ông là loạt người yêu nước đầu tiên giặc Pháp đày ra đây.

Sự nghiệp sáng tác chỉ còn *Côn Đảo thi tập,* một tập nhật ký đi đày viết bằng thơ từ những năm 1890, 1891.

*

嘉定城即事

六省已成新世界
三春猶是舊文章
誰家臺榭雲生彩
何處車船電吐光
村老深更詢國號
役夫終日讚醫方
無知最是路旁樹
兩兩三三綠又黃

Phiên âm:

GIA ĐỊNH THÀNH TỨC SỰ

Lục tỉnh dĩ thành tân thế giới,
Tam xuân do thị cựu văn chương.
Thùy gia đài tạ vân sinh thái,
Hà xứ xa thuyền điện thổ quang?
Thôn lão thâm canh tuân quốc hiệu,
Dịch phu chung nhật tán y phương
Vô tri tối thị lộ bàng thụ,
Lưỡng lưỡng, tam tam, lục hựu hoàng.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH THÀNH GIA ĐỊNH

Sáu tỉnh đã thành cõi đất mới,
Ba xuân, vẫn giữ được nếp văn chương xưa.
Nhà ai mà đài gác như mây bay nhiều vẻ,
Nơi nào đây mà xe thuyền, đèn điện sáng trưng?
Ông già xứ quê đêm khuya hỏi nhau niên hiệu của nước [1],
Lính gác suốt ngày tán chuyện thuốc thang [2].
Hàng cây bên đường chẳng biết gì cả,
Từng đám, từng đám hai ba cây, chỗ lá xanh, chỗ lá vàng...

Dịch thơ:

Sáu tỉnh đã thành bờ cõi mới,
Ba xuân còn đó nếp văn chương.
Nhà ai lầu gác mây tô vẽ,
Nẻo nọ xe thuyền điện sáng choang.
Hiệu nước, canh khuya già hỏi khẽ,
Thuốc thang, ngày rỗi lính bàn nhăng.
Hững hờ chi lắm, cây bên lối,
Từng đám xanh xanh, đám úa vàng.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Ban đêm các cụ già ghé tai hỏi nhau: năm nay niên hiệu thế nào, đã đổi mấy hiệu rồi?"

2. *Nguyên chú của tác giả:* "Lính coi ngục thường nói: thuốc của tòa chữa bệnh rất hay, uống vào chết liền là chuyện thường".

嘉定城夜間口占

倚壁人如醉
穿窗月最明
乾坤春幾度
鄉國夜三更
侏語傳僂鼓
喧聲逐駕鈴
鄰家何處笛
側耳又頻聽

Phiên âm:

GIA ĐỊNH THÀNH, DẠ GIAN KHẨU CHIẾM

Ỷ bích nhân như túy,
Xuyên song nguyệt tối minh.
Càn khôn, xuân kỷ độ,
Hương quốc dạ tam canh.
Thù ngữ truyền lâu cổ,
Huyên thanh trục giá linh.
Lân gia hà xứ địch,
Trắc nhĩ hựu tần thinh.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

BAN ĐÊM Ở THÀNH GIA ĐỊNH

Ngồi tựa vách người như say,
Trăng sáng vằng vặc rọi vào cửa sổ.
Trời đất đã qua mấy mùa xuân rồi,
Lòng thương nước, nhớ quê, trằn trọc đêm ba canh.
Giọng Tây xì xồ vọng từ lầu trống [1],
Tiếng ồn ào chen lẫn tiếng còi xe.
Sáo thổi từ nhà nào bên hàng xóm?
Hễ lắng tai, lại nghe thấy luôn.

Dịch thơ:

Đê mê ngồi dựa tường,
Vằng vặc trăng nhòm cửa.
Làng, nước, đêm ba canh,
Đất, trời, xuân mấy độ,
Tiếng xe, còi toe toe,
Lầu trống, Tây xí xố.
Sáo vẳng đâu gần nhà,
Lắng tai nghe vẫn rõ.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

---

1. *Giọng Tây:* nguyên văn *"thù ngữ"* do chữ "thù ly". "Thù ly" là giọng nói của người mọi rợ. Ở đây chỉ giọng giặc Tây.

座中偶成

兩可紛紛一義權
重輕成見豈茫然
處憂聖訓應行巽
逢亂賢人亦苟全
國勢低回當日迫
家聲鄭重自吾傳
近聞秋後多新異
合眼徐看悔禍天

Phiên âm:

TÒA TRUNG NGẪU THÀNH

Lưỡng khả phân phân nhất nghĩa quyền;
Trọng khinh thành kiến khởi mang nhiên.
Xử ưu, thánh huấn ưng hành tốn,
Phùng loạn, hiền nhân diệc cẩu tuyền.
Quốc thế đê hồi đương nhật bách,
Gia thanh trịnh trọng tự ngô truyền.
Cận văn thu hậu đa tân dị,
Hợp nhãn từ khan hối họa thiên.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

NGẪU HỨNG KHI RA TÒA [1]

Cứ phân vân mãi giữa hai lẽ: giữ nghĩa và quyền biến,
Còn xử nặng hay nhẹ đều đã được định sẵn, có gì mà không rõ.
Lời thánh dạy: xử sự lúc lo cần nhẫn nhục,
Bậc hiền gặp lúc loạn cũng cố giữ cho vẹn tròn.
Ngậm ngùi cho thế nước ngày càng bức bách,
Tiếng nhà vẫn được trọng vọng, tự ta phải giữ gìn.
Gần đây nghe nói sau mùa thu có nhiều mới lạ,
Nhắm mắt chờ xem có ngày được tha.

Dịch thơ:

Luống những phân vân nghĩa với quyền,
Trọng khinh sẵn định, vẫn điềm nhiên.
Trong lo, thánh dạy nên khiêm tốn,
Gặp loạn, hiền nhân cố vẹn tuyền,
Thế nước ngậm ngùi đang cuộc rối,
Nếp nhà trân trọng tự ta truyền.
Thu sang nghe nói nhiều thay đổi,
Lẳng lặng dần xem chuyện biến thiên.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Tháng 5, bỗng gặp tai bay, bị chúng vặn hỏi rất ngặt". Ra tòa đây là tòa án ở Gia Định.

定座再問偶成

暗室惺惺天下欺
新亭一話破群疑
法官滿面皆和氣
豎子無情不盡辭
碧樹影低風送客
黃昏人靜雨催詩
難全危福今而後
自有江山默護持

Phiên âm:

ĐỊNH TÒA TÁI VẤN NGẪU THÀNH

Ám thất tinh tinh, thiên bất khi,
Tân đình nhất thoại phá quần nghi.
Pháp quan mãn diện giai hòa khí,
Thụ tử vô tình bất tận từ.
Bích thụ ảnh đê, phong tống khách,
Hoàng hôn nhân tĩnh, vũ thôi thi.
Nan toàn nguy phúc kim nhi hậu,
Tự hữu giang sơn mặc hộ trì.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

NGẪU TÁC KHI BỊ HỎI CUNG LẠI Ở TÒA GIA ĐỊNH [1]

Trong ngục tối vẫn tỉnh táo, không lừa dối trời,
Một lời nói ở tòa làm tan mọi mối ngờ.
Quan tòa nét mặt đều giữ hòa dịu,
Thằng nhóc vô tình chẳng nói được gì.
Cây biếc bóng lè tè, gió đưa tiễn khách,
Chiều vàng, người vắng, mưa giục vần thơ.
Nguy hay yên bây giờ và sau này khó mà toàn vẹn,
Đã có non sông lặng lẽ giúp ta.

Dịch thơ:

Ngục tối lâng lâng chẳng vẩn nhơ,
Giữa tòa một nói phá mười ngờ.
Quan tòa nở mặt xoay hiền dịu,
Thằng nhóc ngây người chỉ ấm ơ.
Cây biếc gió rung chào tiễn khách
Chiều vàng mưa rải gợi vần thơ.
Yên nguy họa phúc mai sau nữa,
Đã có non sông giúp đỡ mà.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

1. *Nguyên chú của tác giả:* quá trưa tòa lại gọi ra bàn giấy hỏi cung, vì có một người ở Hải Dương vu cáo, nhưng khi đối chất, tôi chẳng tranh cãi, chỉ xin đòi nhân chứng đến hỏi. Khi người chứng đến, hỏi y, y nói không biết tôi là ai cả. Tên vu cáo chẳng nói được điều gì. Tòa lại hỏi tên vu cáo, trước sau chỉ có vài lời mà nói không đúng. Hắn lặng ngắt. Chiều tôi được về lại gặp mưa.

幽居口占

兩相歡笑話平生
何事僧庵復隱形
不欲飛塵驚老眼
且將靜域伏吟旌
茫茫局外風千轉
耿耿心頭夜五更
我國河山如再造
栽鬚多仗帝君靈

Phiên âm:

U CƯ KHẨU CHIẾM

Lưỡng tương hoan tiếu thoại bình sinh,
Hà sự tăng am phục ẩn hình.
Bất dục phi trần kinh lão nhãn,
Thả tương tĩnh vực phục ngâm tinh.
Mang mang cục ngoại phong thiên chuyển,
Cảnh cảnh tâm đầu dạ ngũ canh.
Ngã quốc hà sơn như tái tạo,
Tái tu đa trượng Đế Quân linh.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

LÀM TRONG NGỤC TỐI [1]

Hai người cười vui nói chuyện bình sinh với nhau,
Cơn cớ gì lại phải náu hình đi ở chùa.
Không muốn để bụi trần làm kinh mắt lão,
Thì tìm nơi vắng vẻ để vịnh ngâm.
Ngoài đời bời bời, gió xoay chuyển nghìn bận,
Trong lòng canh cánh suốt đêm năm canh.
Nếu như non sông nước ta được xây dựng lại,
Nhờ có Đế Quân linh thiêng, mình sẽ cấy lại râu [2].

Dịch thơ:

Cười vui tôi bác chuyện bình sinh,
Sao phải làm sư để náu hình.
Chẳng chịu bụi trần nhơ mắt lão,
Nên tìm nơi vắng lặng ngâm bình.
Nghìn cơn gió xoáy đời mờ mịt,
Năm trống canh trường dạ rối tinh.
Sông núi nước mình như dựng lại,
Lại nhờ Quan Vũ cấy râu xanh.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Sau khi bị tra hỏi, ta cùng với ông huyện Phong Doanh đều vào ngục tối, lại đều bị cắt râu, đáng tức cười!"

2. *Đế Quân:* chỉ Quan Vân Trường thời Tam Quốc, râu rất dài. Đây tác giả nói vui.

前印影

既以形相照
云胡影見疑
光明方寸地
穩重動容時
儘可青天對
何常暗室欺
空中懸一鏡
當自別妍媸

Phiên âm:

TIỀN ẤN ẢNH

Ký dĩ hình tương chiếu,
Vân hồ ảnh kiến nghi?
Quang minh phương thốn địa,
Ổn trọng động dung thì.
Tận khả thanh thiên đối,
Hà thường ám thất khi?
Không trung huyền nhất kính,
Đương tự biệt nghiên xuy!

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

CHỤP ẢNH LẦN TRƯỚC [1]

Đã đem cả ta ra đối chiếu,
Sao lại bảo ảnh có chỗ đáng ngờ?
Tấc lòng lúc nào cũng trong sáng,
Nét mặt luôn luôn nghiêm trang.
Tất cả đã có thể bày ra trước trời xanh,
Sao còn phải dối trá trong ngục tối?
Nếu có tấm gương sáng treo giữa trời,
Thì tự khắc phân biệt được tốt xấu.

Dịch thơ:

Đã đem người ra sánh,
Sao bảo ảnh còn sai?
Vốn tấc lòng trong sáng,
Thường hình dáng thảnh thơi.
Khuôn xanh không hổ mặt,
Ngục tối thèm lừa ai?
Trời ví treo gương sáng,
Tốt xấu ắt rõ mười.

Nguyễn Ngọc Tỉnh *dịch*

*

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Sau khi vào ngục tối, chợt thấy người cho thuốc và nhân viên trong tòa của bọn chúng đến gọi ra".

後印影

看他重印影
似爾未知情
自己無私曲
於人有定衡
有無如欲辨
彼此固相形
記取窗前月
何憂暗不明

Phiên âm:

HẬU ẤN ẢNH

Khán tha trùng ấn ảnh,
Tự nhĩ vị tri tình.
Tự kỷ vô tư khúc,
Ư nhân hữu định hành.
Hữu vô như dục biện,
Bỉ thử cố tương hình.
Ký thủ song tiền nguyệt,
Hà ưu ám bất minh.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

CHỤP ẢNH LẦN SAU [1]

Cứ xem nó lại chụp ảnh,
Hình như nó chưa hiểu tình hình.
Tự mình không có điều gì khuất khúc,
Thì chắc là nó có ý định gì đây.
Muốn biết rõ có hay không,
Phải so sánh mặt này mặt nọ.
Nhớ kỹ ánh trăng trước song,
Có lo gì tăm tối không sáng sủa.

Dịch thơ:

Xem người chụp lại ảnh,
Dường như chưa rõ tình.
Tự mình không khuất khúc,
Người ta có quyền hành.
Hư thực muốn rành rọt,
Đây đấy phải so hình.
Trước song trăng vằng vặc,
Mọi việc sẽ phân minh.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

---

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Sau khi tra tuổi, lại thấy tòa Gia Định đến gọi cùng chụp ảnh với đốc Lan".

船赴崑山因嘉定人贈物奉酬

獨坐危舟思悄然
逢迎偶爾客中僊
許多珍果登行處
復引隨兒到面前
六省繁花如此日
兩圻交際是何年
重來天幸過芹海
當有新詩壽彩箋

Phiên âm:

THUYỀN PHÓ CÔN SƠN, NHÂN GIA ĐỊNH NHÂN TẶNG VẬT, PHỤNG THÙ

Độc tọa nguy chu tứ tiễu nhiên,
Phùng nghinh ngẫu nhĩ khách trung tiên.
Hứa đa trân quả đăng hành xứ,
Phục dẫn tùy nhi đáo diện tiền.
Lục tỉnh phồn hoa như thử nhật
Lưỡng kỳ giao tế thị hà niên?
Trùng lai thiên hạnh quá Cần Hải,
Đương hữu tân thi thọ thái diên.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

THUYỀN ĐI CÔN LÔN, NHÂN CÓ NGƯỜI GIA ĐỊNH TẶNG QUÀ, LÀM THƠ ĐÁP LẠI

Ngồi một mình trong cái thuyền chênh vênh, lặng lẽ suy ngẫm
Bỗng có người tiếp đón như là khách tiên.
Đem đến chỗ mình bao nhiêu là hoa quả ngon,
Lại dẫn cả con theo đến trước mặt.
Sáu tỉnh phồn hoa như ngày nay,
Hai kỳ giao hảo với nhau từ năm nào [1]?
May rồi trời lại để cho trở về qua cửa Cần Hải [2],
Hẳn phải có bài thơ mới, ghi lại bữa tiệc vui.

Dịch thơ:

Ngồi lặng trong thuyền nghĩ vẩn vơ,
Khách tiên đâu bỗng đến chào đưa.
Quả ngon đem lại trên thuyền lặng,
Con trẻ đưa ra trước mặt chờ.
Sáu tỉnh phồn hoa như thế đấy,
Hai kỳ thân thiện biết bao giờ.
Lại về may được qua Cần Hải,
Ghi chúc tiệc mừng hẳn có thơ.

Chu Thiên *dịch.*

*

1. *Hai kỳ:* Bắc kỳ và Nam kỳ lúc ấy.
2. *Cửa Cần Hải:* cửa bể Cần Giờ, thuộc tỉnh Gia Định lúc ấy, nay thuộc huyện Duyên Hải, thành phố Hồ Chí Minh.

海中即事

借他煙艇力
助我遠洋行
舉止足容重
波濤心不驚
僊家送珍果
異國羅瓊瑛
明日到崑嶺
春風隨處生

Phiên âm:

HẢI TRUNG TỨC SỰ

Tá tha yên đĩnh lực,
Trợ ngã viễn dương hành.
Cử chỉ túc dung trọng,
Ba đào tâm bất kinh.
Tiên gia tống trân quả,
Dị quốc la quỳnh anh.
Minh nhật đáo Côn Lĩnh,
Xuân phong tùy xứ sinh.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH Ở GIỮA BIỂN

Mượn sức tàu chạy của nó,
Giúp ta vượt biển xa.
Đi đứng, chân mang nặng [1],
Sóng gió, lòng không nôn nao.
Nhà tiên trao quả quý [2],
Nước lạ bày ngọc đẹp [3].
Ngày mai tới Côn Sơn,
Đến đâu cũng có gió xuân thổi.

Dịch thơ:

Mượn sức con tàu chạy,
Giúp ta vượt biển xanh.
Đứng đi, chân vướng nặng,
Sóng gió, lòng không kinh.
Nhà tiên tặng quả quý,
Nước ngoài dâng ngọc quỳnh.
Ngày mau tới Côn Đảo,
Khắp chốn gió xuân sinh

Nguyễn Ngọc Tỉnh *dịch.*

*

1. *Chân mang nặng:* ý nói chân bị mang xiềng.
2, 3. *Quả quý, ngọc đẹp:* có lẽ chỉ thức ăn tù. Cả hai đều có ý hài hước.

參禪口占

幾曾北去粧清客
何事南行作住持
海島豁開新面目
瀛洲增壯舊鬚眉
闤依蓬轉看當世
白到烏頭笑彼欺
頂載河山終不改
歸來童稚莫相疑

Phiên âm:

THAM THIỀN KHẨU CHIẾM

Ký tằng Bắc khứ trang Thanh khách,
Hà sự Nam hành tác trụ trì?
Hải đảo khoát khai tân diện mục,
Doanh Châu tăng tráng cựu tu mi.
Hoàn y bồng chuyển khan đương thế,
Bạch đáo ô đầu tiếu bỉ khi.
Đính đới hà sơn chung bất cải,
Quy lai đồng trĩ mạc tương nghi

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

KHẨU CHIẾM KHI TRỌC ĐẦU NHƯ SƯ

Đã từng sang Bắc giả làm người Tàu [1],
Cớ sao về Nam lại hóa nhà sư?
Ngoài hải đảo đã mở ra gương mặt mới,
Cõi Doanh Châu thêm rạng vẻ râu mày [2].
Nhìn xem đời nay đang như cỏ bồng bay chuyển,
Nực cười bọn chúng nói dọa, đợi quạ trắng đầu mới được về [3].
Lòng ta phụng sự núi sông không bao giờ đổi,
Khi về, trẻ con trông thấy cũng chẳng ngờ gì.

Dịch thơ:

Đất Bắc từng phen giả chú Ngô,
Về Nam sao bỗng hóa nhà sư?
Đảo xa, mặt mũi thêm tươi sáng,
Biển cả, mày râu mới điểm tô.
Xoay cánh cỏ bồng, đời lắm vẻ,
Trắng đầu con quạ, giặc bày trò.
Trọn đời gắn bó cùng non nước,
Mai được về quê trẻ chẳng ngờ.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Năm Giáp Thân (1884), sang Quảng Đông dóc tóc giả làm người Tàu, ba năm mới về".

2. *Doanh Châu:* tương truyền là một trong ba ngọn núi thần tiên ở ngoài bể.

3. *Quạ trắng đầu:* thời Chiến Quốc, con vua nước Yên sang làm con tin ở Tần. Vua Tần bảo khi nào quạ trắng đầu, ngựa mọc sừng thì cho về. Đây ý nói địch dọa chẳng bao giờ được về.

送相思草

得得相思草
悠悠數月天
邇來多積瘴
何處送飛煙
遞日傳餐後
連宵待睡前
精神一喚起
詩興更飄然

Phiên âm:

TỐNG TƯƠNG TƯ THẢO

Dắc đắc tương tư thảo!
Du du sổ nguyệt thiên.
Nhĩ lai đa tích chướng,
Hà xứ tống phi yên?
Đệ nhật truyền xan hậu,
Liên tiêu đãi thụy tiền.
Tinh thần nhất hoán khởi,
Thi hứng cánh phiêu nhiên.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

GỬI CHO "CỎ TƯƠNG TƯ" [1]

Vớ ngay được "cỏ tương tư",
Chờ mong vời vợi bao ngày tháng.
Gần đây trong người luôn ốm sốt,
Ở đâu gửi cho chất khói bay.
Hằng ngày cứ sau bữa cơm là hút.
Đêm đêm trước khi ngủ lại hút.
Tinh thần vừa được phấn chấn lên,
Hứng thơ lại càng phơi phới.

Dịch thơ:

Vớ được điếu thuốc lào!
Bao tháng ngày khát khao.
Ốm đau luôn dặt vặt,
Làn khói ai gửi trao.
Sau bữa ăn, một điếu,
Trước khi ngủ một chầu.
Tinh thần thêm phấn chấn,
Thi hứng lại bay cao.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

1. Theo *Nguyên chú của tác giả*, bài này làm nhân dịp tác giả được một người bạn tù chia cho một phần quà thuốc lào do gia đình gửi cho. *Cỏ tương tư:* thuốc lào.

接嘉定送到五人別案

桂海何紛擾
崑山疊送迎
僊風當日接
神術幾回聽
咫尺人千里
低回月五更
目前即功業
胡忍負蒼生

Phiên âm:

TIẾP GIA ĐỊNH TỐNG ĐÁO NGŨ NHÂN BIỆT ÁN

Quế Hải hà phân nhiễu?
Côn Sơn điệp tống nghinh.
Tiên phong đương nhật tiếp,
Thần thuật kỷ hồi thinh.
Chỉ xích nhân thiên lý,
Đê hồi nguyệt ngũ canh.
Mục tiền tức công nghiệp,
Hồ nhẫn phụ thương sinh?

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

ĐÓN NĂM NGƯỜI BỊ ÁN KHÁC Ở GIA ĐỊNH ĐƯA ĐẾN

Vùng Quế Hải sao mà rối ren? [1]
Đảo Côn Sơn mấy lần đón tù tới.
Hằng ngày được hóng gió cõi tiên,
Mấy lần nghe nói chuyện thần thánh.
Người xa xôi nghìn dặm, nay trong gang tấc,
Vầng nguyệt năm canh, luống những bồi hồi.
Muốn xong được công việc trước mắt,
Thì sao nỡ phụ đám dân lành?

Dịch thơ:

Non Côn người lại đến,
Biển Quế vẫn lênh đênh.
Gió tiên ngày ấy nổi,
Phép thần mấy độ linh.
Ngàn dặm giờ gang tấc,
Bồi hồi trăng năm canh.
Sự nghiệp trong tầm mắt,
Đâu nỡ phụ dân lành.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

1. *Quế Hải:* chỉ nước Việt Nam.

運驢

計果連環否
勞何運甓爲
舟車能不器
左右況攸宜
局外蓬如轉
心中山不移
循環往又復
從此遇元機

Phiên âm:

VẬN LÔ

Kế quả liên hoàn phủ?
Lao hà vận tịch vi?
Chu xa năng bất khí,
Tả hữu huống du nghi.
Cục ngoại bồng như chuyển,
Tâm trung sơn bất di.
Tuần hoàn vãng hựu phục,
Tòng thử ngộ nguyên ky.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

KÉO HỒ LÔ [1]

Thực là có kế liên hoàn không [2]?
Mà khó nhọc khuân gạch làm gì [3]?
Không giống cả thuyền lẫn xe,
Quay phải, quay trái đều được cả.
Ngoài đời thì rối bời như cỏ bồng xoay chuyển,
Nhưng trong lòng lại vững vàng như núi chẳng dời.
Đi đi, lại lại, như lẽ tuần hoàn,
Xem đó mà hiểu được cả cơ trời [4].

Dịch thơ:

Kế liên hoàn đấy ạ?
Khuân gạch nhọc nhằn mãi?
Chẳng chút giống thuyền xe,
Mặc lòng quay phải trái.
Ngoài đời rối tựa bồng,
Trong chí vững như núi.
Qua lại, lẽ tuần hoàn,
Xem mà hiểu mọi nỗi.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

---

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Vật này không giống thuyền, cũng chẳng giống xe, trong bằng gang tròn, ngoài bằng gỗ vuông, vận chuyển theo người để nghiền đất đá".

2. *Kế liên hoàn:* kế do Vương Doãn bày ra, đưa Điêu Thuyền hứa gả cho Đổng Trác, một gian thần đời Hán, rồi lại hứa gả cho Lã Bố, con nuôi Đổng Trác, sau khích cho Lã Bố giết Đổng Trác. Ở đây tác giả muốn nói việc lao tâm khổ tứ để trừ hại cho nước.

3. *Khuân gạch:* đời Tấn, Đào Khản làm thứ sử Quảng Châu, công việc nhàn rỗi, thường tự rèn luyện bằng cách sáng khuân một trăm viên gạch từ trong nhà ra sân, chiều lại khuân vào.

4. Trong bài này, tác giả muốn lấy những điển tích lịch sử và việc miêu tả cái xe hồ lô (xe lu) để nói lên chí của mình.

拾落葉偶興

I

木落鴻南此一回
甘棠樹下笑顏開
災殃自信全消去
青紫還疑挽拾來
欲爲江山新面目
可能人世掃氛埃
眼前黃葉知多少
莫或生機故故催

II

不胡而牧海而樵
何事風前暮又朝
水面文章頻點綴
山中萬物故招邀
謝開有主觀元化
花寔兼收感聖朝
靜地此回氛曀掃
儃舟北去自飄飄

Phiên âm:

THẬP LẠC DIỆP NGẪU HỨNG

I

Mộc lạc hồng nam thử nhất hồi,
Cam đường thụ hạ tiếu nhan khai.
Tai ương tự tín toàn tiêu khứ,
Thanh tử hoàn nghi vãn thập lai.
Dục vị giang sơn tân diện mục,
Khả năng nhân thế tảo phân ai.
Nhãn tiền hoàng diệp tri đa thiểu,
Mạc hoặc sinh cơ cố cố thôi.

II

Bất Hồ nhi mục hải nhi tiều,
Hà sự phong tiên mộ hựu triêu.
Thủy diện văn chương tần điểm xuyết,
Sơn trung vạn vật cố chiêu yêu.
Tạ khai hữu chủ quan nguyên hóa,
Hoa thực kiêm thu cảm thánh triều.
Tĩnh địa thử hồi phân ế tảo,
Tiên chu Bắc khứ tự phiêu phiêu.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

NHẶT LÁ RỤNG

I

Lại một lần nữa, cây rụng lá, chim hồng bay về phương Nam [1],
Dưới gốc cây bàng vẫn vui vẻ cười nói.

---

1. *Chim hồng về nam*: gần về mùa lạnh, chim hồng di cư xuống phương Nam.

Tự tin là tai ương sẽ tiêu tan hết,
Lại ngờ rằng sẽ thu nhặt được lắm tía, nhiều xanh [1].
Muốn làm sông núi thay đổi bộ mặt,
Có thể giúp đời quét sạch bụi mù.
Trước mắt lá vàng rụng ít hay nhiều,
Có lẽ đều do tạo hóa thúc đẩy.

II

Không ở đất Hồ mà phải đi chăn dê, ở bãi biển lại đi kiếm củi [2],
Việc chi phải lần lữa trước gió, hết sớm lại chiều.
Mặt nước như có văn vẻ luôn điểm xuyết,
Trong non, mây ráng có ý đón mời.
Việc rụng hay nở đều do chủ định của tạo hóa,
Được cả hoa lẫn quả phải cảm tạ ơn triều đình.
Trên "tĩnh địa" lần này quét hết bẩn hôi [3],
Thuyền tiên sẽ phơi phới về phương Bắc.

Dịch thơ:

I

Chim nhạn về nam, lá rụng rồi,
Dưới bàng, nương bóng vẫn cười vui.
Tai ương chắc hẳn tiêu tan hết,
Xanh tía, còn mong nhặt nhạnh hoài.
Những muốn non sông thay diện mạo,
Xin vì nhân thế quét trần ai.
Lá vàng trước mắt rơi nhiều ít,
Có lẽ vần xoay cũng bởi trời.

---

1. *Tía xanh:* chỉ màu lá bàng rụng. Cũng có nghĩa bóng là thành đạt, có áo tía, lọng xanh.

2. *Ở đất Hồ chăn dê:* đời Hán, Tô Vũ đi sứ Hung Nô, bị giữ làm tù, phải đày đi chăn dê. Ở đây tác giả ví thân phận mình cũng như Tô Vũ.

3. *Tĩnh địa:* theo Phật giáo, đó là nơi Cực Lạc. Đây tác giả nói vui để chỉ Côn Đảo.

II

Bãi biển mà đi chặt củi cây,
Nỗi chi dầm dãi suốt hôm mai.
Văn hoa, mặt nước luôn trau chuốt,
Mây ráng, đầu non sẵn đón mời.
Rụng nở có kỳ, xem phép tạo,
Quả hoa đều hái, tạ ơn ai.
Phen này quét sạch mùi hôi bẩn,
Về Bắc, buồm tiên phơi phới bay.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

憶家兒

急難似無人可恃
艱難惟有爾相依
別離江次幾回話
奔走年來一敝衣
崑海波濤終日帖
瀛洲草木故生輝
禮詩信有家門樂
到處逢迎多好機

Phiên âm:

ỨC GIA NHI

Cấp nạn tự vô nhân khả thị,
Gian nan duy hữu nhĩ tương y.
Biệt ly giang thứ kỷ hồi thoại.
Bôn tẩu niên lai nhất tệ y.
Côn Hải ba đào chung nhập thiếp,
Doanh Châu thảo mộc cố sinh huy.
Lễ thi tín hữu gia môn lạc,
Đáo xứ phùng nghinh đa hảo ky.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

NHỚ CON

Lúc hoạn nạn, nguy cấp, tưởng như không có ai nương tựa,
Khi gian nan chỉ trông nhờ vào con.
Chia tay bên sông, mấy độ dặn dò,
Xuôi ngược những năm gần đây, một manh áo rách.
Sóng gió biển Côn Lôn cuối cùng sẽ có ngày im lặng,
Cây cỏ Doanh Châu vẫn nảy nở tốt tươi như xưa [1].
Tin rằng nền nếp thi lễ sẽ đem lại niềm vui cho gia đình ta,
Đi đến đâu cũng gặp nhiều cơ hội tốt đẹp.

1. *Doanh Châu:* đây chỉ huyện Phong Doanh, quê tác giả.

Dịch thơ:

Hoạn nạn hiểm nghèo ai giúp đỡ?
Gian nan vất vả cậy nhờ con.
Biệt ly bến cũ dăm câu dặn,
Lặn lội năm qua mảnh áo sờn.
Sóng gió Côn Sơn rồi phẳng lặng,
Cỏ cây Phong Huyện lại tươi rờn.
Vui gìn giữ nếp nhà thi lễ,
Vận tốt, cơ may khắp đợi con.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

又戲贈靜翁

低回深夜月
顧盼隔簾人
京闕抬頭近
番隔入夢頻
危途坦蕩蕩
婢女同欣欣
憂樂江山繫
名言邁等倫

Phiên âm:

HỰU HÝ TẶNG TĨNH ÔNG

Đê hồi thâm dạ nguyệt,
Cố hệ cách liêm nhân.
Kinh khuyết đài đầu cận,
Phiên Ngung nhập mộng tần.
Nguy đồ thản đãng đãng,
Tỳ tử đồng hân hân.
Ưu lạc giang sơn hệ,
Danh ngôn mại đẳng luân.

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

LẠI ĐÙA TẶNG TĨNH ÔNG [1]

Trăng đêm khuya bồi hồi,
Buồn ngó nhìn người bên kia rèm.
Ngẩng đầu thấy như gần kinh khuyết,
Lại luôn luôn mơ tới thành Phiên [2]
Đường nguy rồi cũng thênh thang bằng phẳng,
Vợ con cùng hớn hở mừng vui.
Nỗi lo, niềm vui đều liên quan đến non nước,
Lời nói hay đó xin gửi tới bạn bè.

---

1. *Nguyên chú của tác giả:* ông này có vợ hai cùng bị tù ở đây. Khi ở Phiên thành, ta với ông chỉ cách nhau một bức mành, trò chuyện rất hào hứng.
2. *Thành Phiên:* chỉ Gia Định, Gia Định có tên cũ là Phiên An.

Dịch thơ:

Trăng bồi hồi thâu đêm,
Liếc nhìn bạn cách rèm.
Ngẩng đầu gần cửa khuyết,
Gửi mộng tới thành Phiên.
Đường hiểm coi bằng phẳng,
Vợ con chung nỗi niềm.
Nước non cùng sướng khổ,
Lời đẹp gửi anh em.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

*

和豐尹

I

國家懸懸此一身
更將何術濟艱迍
風波競逐如當日
心腑相投能幾人
豈有江山終涸沍
未應身世久酸辛
元機往復昭著鏡
旱地而今雨既均

II

世態思量劍欲鳴
江山何事久紛更
燕臺偶困文丞相
北塞終還漢子卿
到底是非應有定
眼前榮辱不須驚
大羅傳說多奇事
一路天然萬里平

III

何事南冠作楚囚
鰲頭不忍轉西流
天書花界分山海
地寶龍光射斗牛
故國能無逋播客
他鄉莫設別離憂
屈伸往復憑吾理
試問風前孰我仇

Phiên âm:

HỌA PHONG DOÃN

I

Gia quốc huyền huyền thử nhất thân,
Cánh tương hà thuật tế gian truân?
Phong ba cạnh trục như đương nhật,
Tâm phủ tương đầu năng kỷ nhân?
Khởi hữu giang sơn chung hạc hộ,
Vị ưng thân thế cửu toan tân.
Nguyên cơ vãng phục chiêu thi kính,
Hạn địa nhi kim vũ ký quân.

II

Thế thái tư lường kiếm dục minh,
Giang sơn hà sự cửu phân canh?
Yên Đài ngẫu khốn Văn thừa tướng,
Bắc tái chung hoàn Hán Tử Khanh.
Đáo để thị phi ưng hữu định,
Nhãn tiền vinh nhục bất tu kinh.
Đại La truyền thuyết đa kỳ sự,
Nhất lộ thiên nhiên vạn lý bình.

III

Hà sự nam quan tác Sở tù?
Ngao đầu bất nhẫn chuyển tây lưu.
Thiên thư hoa giới phân sơn hải,
Địa bảo long quang sạ Đẩu Ngưu.
Cố quốc năng vô bô bá khách,
Tha hương mạc thiết biệt ly ưu.
Khuất thân, vãng phục bằng ngô lý,
Thí vấn phong tiền thục ngã cừu?

Côn Đảo thi tập

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ
ÔNG HUYỆN PHONG DOANH [1]

I

Nỗi nước niềm nhà, một thân này lo lắng,
Phải có cách gì vượt khỏi bước gian truân.
Lúc này sóng gió đang dồn dập,
Hỏi được mấy người lòng dạ hợp nhau?
Há có chyện núi sông lở cạn hết,
Đâu chịu thân thế mãi mãi cay chua.
Cơ trời đổi thay được định sẵn rõ ràng như việc bói cỏ thi [2],
Đất bị khô cạn bây giờ đã mưa khắp.

II

Nghĩ tới sự đời, gươm cũng muốn thét,
Núi sông cớ gì lại rối ren lâu?
Văn Thừa tướng không may bị khốn ở Yên Đài [3],
Tô Tử Khanh đời Hán sau cũng trở về từ ải Bắc [4].
Lẽ phải trái, cuối cùng phải được phân định rõ ràng.
Sự nhục vinh, trước mắt không nên kinh sợ.
Truyền thuyết về Đại La có nhiều chuyện lạ [5],
Cứ thuận theo lẽ trời thì con đường muôn dặm sẽ bằng phẳng.

---

1. *Ông huyện Phong Doanh:* viên tri huyện ở quê tác giả, chưa rõ tên, là bạn tù của tác giả. Có lẽ ông này bị đày tù vì cùng liên can đến cuộc khởi nghĩa Phạm Trung Thứ ở Thượng Đồng.

2. *Bói cỏ thi:* ngày xưa, người ta thường dùng cỏ thi và mai rùa để bói xem vận mệnh.

3. *Văn Thừa tướng:* tức Văn Thiên Tường đời Tống. Khi quân Mông Cổ đánh Nam Tống, Văn Thiên Tường cầm quân chống cự, bị bắt đưa về Yên Kinh, không chịu khuất phục, cuối cùng bị giết.

4. *Tô Tử Khanh:* tức Tô Vũ: xem chú thích ở bài *Thập lạc diệp ngẫu hứng*.

5. Chưa rõ nói gì.

III

Cớ gì lại trở thành người đội mũ phương Nam làm tù nước Sở [1]?
Cưỡi đầu cá ngao đâu lại chịu theo dòng Tây [2].
Sách trời đã định rõ bờ cõi non biển từng nước,
Ánh sáng rồng của đất báu này bắn lên sao Đẩu, sao Ngưu [3].
Ở trong nước há không có người trốn tránh,
Dù xa quê cũng đừng lo buồn vì nỗi biệt ly.
Ta vẫn thông hiểu lẽ tuần hoàn, co duỗi,
Trước gió, hỏi xem đâu là kẻ thù của ta?

Dịch thơ:

I

Nước, nhà lo lắng một mình thôi,
Thoát cảnh gian truân, kế chửa rồi.
Sóng gió theo nhau, liền khắp buổi,
Ruột gan tin cậy hỏi còn ai.
Núi sông há nhẽ đành tan cạn,
Thân thế đâu toàn những hẩm hôi.
Thay đổi vận trời điềm báo rõ,
Đất khô, mưa tưới khắp nơi nơi.

Chu Văn *dịch*

II

Cớ gì sông núi mãi pha phôi,
Gươm muốn gầm lên, giận thói đời.
Vó ngựa sa cơ từng có kẻ,
Tóc phơ về lại há không ai.

---

1. *Mũ phương Nam, tù nước Sở:* Chung Nghi người nước Sở, bị tù ở nước Tấn, vẫn đội mũ phương Nam tức mũ nước Sở. "Đội mũ phương Nam" ý nói ở tù.

2. *Cưỡi đầu cá ngao:* chỉ người đỗ đầu khoa. Cả câu ý nói là bậc khoa bảng không chịu khuất phục giặc Tây.

3. *Cả câu:* thời Hán Vũ Đế, giữa hai sao Đẩu, Ngưu, ban đêm thường có tia sáng chiếu lên. Trương Hoa hỏi Lôi Hoán, đó là điềm gì? Hoán nói: "Đó là tinh của gươm báu". Sau Lôi Hán làm quan ở Phong Thành, đào được hai thanh bảo kiếm trong nhà tù nơi đó. Đây có ý tin vào tinh hoa của đất nước.

Lạ gì trước mắt vòng vinh nhục,
Sẽ rõ sau cùng chuyện đúng sai.
Nghe nói Đại La nhiều sự lạ,
Bình yên muôn dặm, thuận cơ trời.

Chu Văn *dịch.*

III

Hỏi có sao ta khoác áo tù?
Làm thân khoa bảng cúi luồn ru?
Sách trời định phận chia non nước,
Báu đất tia rồng sáng Đẩu Ngưu.
Trong nước còn nhiều người trốn tránh,
Xa nhà đừng nặng nỗi lo âu.
Ta theo lẽ phải, làm hay chẳng,
Hỏi gió rằng ai chính kẻ thù?

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

Thơ Nôm:

Ở KHÁM GIA ĐỊNH HỌA VỚI ÔNG AN HỘI

Này những đồ hay những thức ngon,
Hỏi ra mới biết thú Sài Gòn.
Nghe xe ngựa khách, tai nhường lạ,
Trông nước non ta mắt đã chồn.
Trời đất vần xoay ra hội khác,
Đông tây tranh chấp lắm người khôn.
Trí nguy nhi phúc hay chăng tá [1]
Đi chín về mười cuộc mới tròn.

Côn Đảo thi tập

*

1. *Trí nguy nhi phúc:* ở trong hoàn cảnh hiểm nghèo mà gặp được phúc lành.

NHÂN KHOÁI THÚ
MỪNG ĐƯỢC THA CÙM

Bốn thể thư nhàn, một dạ ngay [1],
Ngoài vòng cương tỏa hẳn từ đây.
Nghìn tầm ngựa ấy chân nào vướng [2],
Sáu tháng chim kia cánh sắp bay [3].
Trước gió vững không người thắt mũ [4],
Lên cầu chừng có buổi đưa giày [5].
Đảo huyền sao cởi cho muôn họ [6],
Dìu dặt Thiên Thai rõ áng mây.

Côn Đảo thi tập

*

Phú Nôm:

TĨNH ÔNG NGẪU THÀNH [7]

Chìm nổi theo đời,
Hiểm nghèo có lúc.
Chưa tới cõi tiên,
Phải theo thói tục.
Hành thị hành, phú quý phong lưu,

---

1. *Bốn thể:* chỉ hai chân hai tay.
2. *Tầm:* đơn vị đo chiều dài thời xưa.
3. *Sáu tháng chim kia:* sách Trang Tử: chim bằng bay sáu tháng mới nghỉ. Cả hai câu tác giả có ý ví mình như con ngựa chạy nghìn dặm, chim bằng bay cao.
4. *Thắt mũ:* Tử Lộ, học trò Khổng Tử, trước khi chết, thắt mũ ngay ngắn, tỏ ra dù chết vẫn giữ được thẳng thắn.
5. *Đưa giày:* Hoàng Thạch Công khi gặp Trương Lương, muốn thử Trương Lương, ông cưỡi lừa đánh rơi chiếc giày bảo Trương Lương nhặt đưa cho ông. Cả hai câu ý nói: có người hiền như Tử Lộ thì khó, nhưng có thể có người tài như Trương Lương.
6. *Đảo huyền:* treo ngược. Chỉ nhân dân bị khổ cực dưới ách thống trị của thực dân Pháp.
7. *Tĩnh ông:* ông nhàn tĩnh. Ở trên có bài thơ "Đùa tặng Tĩnh ông", có lẽ tác giả dùng chữ Tĩnh ông để nói về những người bị Pháp đày đi ra ngoài đảo Côn Lôn lúc ấy.

Chịu khiến chịu, trần ai cách cục.
Vì bởi cang long hữu hối sinh hư tại đứa bạo tàn [1],
Hễ là vạn vật chi linh nào có ra loài ngu ngốc! [2].
Anh em ta;
Thực đấng anh hùng;
Vốn trang hào mục.
Có kẻ nhờ cơm bà lão, thành hạ điếu ngư [3];
Có người rấm cám chị dâu, lý trung tể nhục [4].
Có kẻ tiêu dao làng lậu hạng, kể chi thường bữa lự lương [5];
Có người xệch xạc chốn thảo lư, nào sá canh rau tụ mục [6].
Có kẻ trứng ngan tư túi, so tài lang miếu can thành [7];
Có người lưới thỏ quê mùa, nghĩ bụng công hầu tâm phúc [8],
Có kẻ rồng mây chưa gặp hội, giả danh điếu Vị, canh Sằn [9],

---

1. *Cang long hữu hối:* vì cương trực quá thành có hối, chữ quẻ "càn" trong *Kinh Dịch*.

2. *Vạn vật chi linh:* loài linh thiêng nhất muôn vật, chỉ loài người.

3. *Nhờ cơm bà lão:* Hàn Tín thuở nhỏ nghèo đói phải đi câu. Bà Phiếu Mẫu thương tình, cho cơm ăn. Tín cảm ơn, sau này sẽ xin trả ơn. Sau Hàn Tín giúp Hán Cao Tổ được phong làm Sở Vương, tìm bà để trả ơn nghìn vàng.

4. *Lý trung tể nhục:* thái thịt lợn ở trong làng. Trần Bình nhà nghèo, chăm đọc sách, thường lấy trộm cám của chị dâu. Một hôm trong làng có đám, Bình thái thịt làm mâm cỗ, miếng nào cũng như nhau. Các cụ khen Bình làm đồ tể giỏi quá. Bình đáp: Sau này nếu là tể tướng cũng điều khiển việc thiên hạ đều như những miếng thịt này. Sau theo Hán Cao Tổ làm đến tể tướng.

5. *Lậu hạng:* ngõ hẹp héo lánh, Nhan Hồi là học trò nổi tiếng của Khổng Tử vẫn ở ngõ hẹp, hằng ngày chỉ một giỏ cơm, một bầu nước mà vẫn ung dung vui đạo đức.

6. *Thảo lư:* lều tranh. Gia Cát Khổng Minh thường ở lều tranh, ca bài "Lương phủ ngâm". Sau giúp Lưu Bị thành nghiệp lớn.

7. *Trứng ngan tư túi:* Tử Tư người đời Xuân Thu, tiến một tướng tài lên vua nước Vệ. Vua Vệ nói: Hiềm nỗi ông ta ăn đút của dân hai quả trứng ngan, nên không muốn dùng. Tử Tư: Muốn chọn kẻ sĩ làm nanh vuốt, nếu chỉ vì hai quả trứng mà bỏ mất vị tướng can thành, thì chuyện đó chớ để cho nước láng giềng họ biết.

8. *Lưới thỏ:* tức thơ "Thố ta" trong *Kinh Thi,* nói một người khỏe mạnh săn thỏ, có thể làm tin cậy cho công hầu.

9. *Điếu Vị:* Lã Vọng câu cá ở Sông Vị. Chu Văn Vương rước về. Sau giúp Vũ Vương đánh Trụ, giành được thiên hạ.

Canh Sằn: Y Doãn cày ruộng ở Hữu Sằn, vua Thành Thang mời về, bày mưu đánh đổ vua Kiệt.

Có người cá nước chẳng duyên ưa, mượn tiếng phạn ngưu bản trúc [1].
Vốn thực ngọc lành đợi giá, ngang tàng công, cổ sĩ, nông;
Rõ ràng quý báu chờ thời, trộn trạo ngư, tiều, canh, mục.
Căm giận đời chưa Nghiêu Thuấn, chỗ thì quần tam nơi thì tụ ngũ, múa tay thề chẳng chung trời.
Nhác quên mang lưới Sở Tần, kẻ phải án trọng người phải phép khinh, hết thảy đâm ra nhà phúc [2].
Khi ấy: Đi lũ trước lũ sau;
Ở mỗi người mỗi góc.
Sở sáo [3] *thì chi cương chi kỷ* [4], *vén mây gây dựng vuông tròn;*
Bản chế thì vi đống vi lương, [5] *cầm mực bảo soi ngang dọc* [6].
Sở hồ những pha màu son phấn, xây thành đắp lũy trong ngoài [7]*;*
Lò gạch thì theo cách mỏng dày, đào đất tô khoan hun đúc [8].
Sở lưới chém kình nghê quyết chí, đầm đìa dãi gió nằm mưa,
Sở vườn bắt sâu bọ liền tay, lừng lẫy sớm mai tối cuốc,
Lò vôi những sắm sanh than củi, đốt đá thành vôi;
Sở ruộng thì chăm sóc cày bừa, phá hoang giồng thóc.
Cho đến:

---

1. *Phạm ngưu:* cho trâu ăn. Ninh Thích, nhà nghèo, sang Tề sắm xe trâu chở thuê, đêm cho trâu ăn cỏ, vừa gõ sừng trâu vừa hát. Hoàn Công chợt đi qua, nghe hát, có khí phách anh hùng, bỏ lên xe đưa về triều, giao cho điều khiển chính sự. *Bản trúc:* đắp tường thuê. Vua Cao Tông nhà Ân mộng thấy, trời cho bề tôi hiền, liền vẽ hình dáng cho sứ giả đi tìm, tới đất Phó Nham thấy ông Duyệt đương đắp tường thuê, giống in người trong bức vẽ, mời về làm tướng.

2. *Nhà phúc:* nhà lao.

3. *Sở sáo:* một sở tù làm nghề chuyên môn ngoài Côn Đảo.

4. *Chi cương chi kỷ:* làm giềng, làm mối, tức là làm phép tắc cho nước.

5. *Vi đống vi lương:* làm cột trụ cho nhà nước.

6. *Bản chế:* do tiếng Pháp "bagne des métiers" (nhà ngục của những người bị giam làm nghề mộc), gọi chệch theo tiếng Tây bồi.

7. *Sở hồ:* nơi tù chính trị phải đưa đi làm thợ nề.

8. *Lò gạch:* cũng như sở lưới, sở vườn, lò vôi, sở ruộng... là những nhóm tù Côn Đảo bị phân công làm chuyên theo từng nghề.

Chỉ tồn, sở tải, đi đứng lao xao [1]*;*
Quét lộ, dong bò, lại qua lúc nhúc.
Người đã nhiều thì đồ ăn chẳng ít, mà nó quen tính nó,
dễ có đâu chả phụng nem công;
Người có giá thì của phải theo loài, mà ta lại dử ta, lấy ai
sắm đũa ngà chén ngọc.
Mới thấy:
Số đủ nghìn trăm;
Hàng bày nhất lục [2]*.*
Cơm với soạn hào chung một, nhìn mặt cùng cười,
Ngồi vào cất ngón đủ mười, dùng tay mà bốc,
Khỏi kẻ chực người hầu;
Khỏi kẻ đơm người xúc.
Đã biết ẩm thực hữu tiết, nếu để khoan thai thong thả, thì
coi lâu nó cũng ố lao [3]
Cứ như nam thực như phong, cho nên nhiều ít phôi pha,
phải tính gấp lòng không dục tốc.
Đôi bên phương tiện cả hai:
Mười chén in nhau một chục.
Tuy chưa bề chung đỉnh chi ơn [4]
Gọi là cũng đấu thăng chi lộc [5]*.*
Tuy rằng đạm bạc thô sơ;
Cũng bổ hình hài chi túc.
Từ đó mặt đành tủi mặt, nhưng sen thực chẳng hóa bùn;
Sau này rồi tay phải ra tay, chém cỏ đào cho hết gốc.
Người quân tử lấy quyền xử biến, nghiệp cũ đã lâu;
Cuộc thế gian có nhục mới vinh, cơ trời mấy chốc.
Bốn biển trời soi đuốc ngọc, chán chi gác tía lầu son;
Nghìn năm nước vững âu vàng, hiếm những chè lan rượu cúc.
Ai nấy đều nghe:
Chớ lo mà nhọc!

Côn Đảo thi tập

---

1. *Chỉ tồn:* số còn lại.
2. *Lục nhất:* ngồi sáu người một mâm.
3. *Ố lao:* ghét sự vất vả khó nhọc.
4. *Chung đỉnh:* bữa ăn của nhà quan, bày từng vạc thức ăn, khua chuông để người ăn đến.
5. *Đấu thăng:* chiếc thưng, chiếc đấu là đồ đo lường thóc, phát lương cho các quan ngày xưa, tùy theo chức tước cao thấp mà hưởng nhiều hay ít.

TRẦN THIỆN CHÍNH
(1822 - 1874)

Trần Thiện Chính, tự Tử Mẫn, hiệu Trừng Giang, quê huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ cử nhân năm 1843, được bổ tri huyện rồi bị cách chức. Nổi tiếng có tài văn chương, là bạn thơ của Nguyễn Thông, rồi lúc ở Huế, có mặt trong Nhóm thơ của Miên Thẩm và được ông này quý mến. Tính tình khẳng khái, có khí tiết, không xu phụ kẻ quyền thế. Năm 1859, giặc Pháp đánh vào Gia Định, ông cùng suất đội Lê Huy tập họp được mấy nghìn dân quân chiến đấu kiềm chân quân Pháp. Do việc ấy, ông được phục chức. Năm 1868, ông ra Huế nhậm chức Biện lý Bộ Binh, năm sau làm tán tương quân vụ trong quân thứ Sơn Tây, tham gia chiến đấu chống bọn phỉ từ Trung Quốc sang. Năm 1874, ông được thăng thị lang, đảm nhận chức vụ Hộ lý tuần phủ Ninh Bình, không được mấy tháng thì mất tại đó.

Tác phẩm: *Trừng Giang thi văn tập, Nam Hành thi thảo, Bắc Chính thi thảo, Trần Tử Mẫn Công thi tập.*

傘圓山

斗南第一山
屹然鎮坤紀
自從開闢來
天地共終始
日月磨右脅
虹蜺拂左臂

中央拔出擎天柱
儼作炎郊大祖妣
蒼翠重重望不極
凌空勢欲干象緯
包含元氣接混茫
百里千里又萬里
東馳西鶩來朝拱
岡巒羅列如孫子
域内奇觀此獨絶
世間哆口何無底
水伯爭衡事有無
冥搜上闕琅杯記
怒色至今鬱不開
遙疑裂缺鞭留紫
開山遁甲慚無術
雄心欲借五丁士
移向南中芹海頭
橫塞海門萬文水
衝撞鬼舶碎爲泥

化陰江河洗渣滓
功成瞬息卻飛回
幽深誰解山靈意
不然獨立空崚嶒
一傘雖圓蔽得幾

Phiên âm:

TẢN VIÊN SƠN

Đẩu Nam đệ nhất sơn,
Ngật nhiên trấn khôn kỷ.
Tự tòng khai tịch lai,
Thiên địa cộng chung thủy.
Nhật nguyệt ma hữu hiếp,
Hồng nghê phất tả tí.
Trung ương bạt xuất kình thiên trụ,
Nghiễm tác Viêm Giao đại tổ tỷ.
Thương thúy trùng trùng vọng bất cực,
Lăng không thế dục can Tượng vĩ.
Bao hàm nguyên khí tiếp hỗn mang,
Bách lý thiên lý hựu vạn lý.
Đông trì tây vụ lai triều củng,
Cương loan la liệt như tôn tử.
Vực nội kỳ quan thử độc tuyệt,
Thế gian đá khẩu hà vô để?
Thủy bá tranh hoành sự hữu vô?
Minh sưu thượng khuyết lang bôi ký,
Nộ sắc chí kim uất bất khai,
Dao nghi liệt khuyết tiên lưu tử.
Khai sơn độn giáp tàm vô thuật,
Hùng tâm dục tá ngũ đinh sĩ.

Di hướng Nam Trung Cần Hải đầu,
Hoành tắc hải môn vạn trượng thủy.
Xung chàng quỷ bạc toái vi nê,
Tí ấm giang hà tẩy tra tể.
Công thành tuấn tức khước phi hồi,
U thâm thùy giải sơn linh ý.
Bất nhiên độc lập không lăng tằng,
Nhất Tản tuy Viên tế đắc kỷ?

Dịch nghĩa:

NÚI TẢN VIÊN

Phía Nam sao Đẩu có quả núi thứ nhất,
Đứng sừng sững trấn giữ cõi đất.
Từ ngày trời đất mở mang tới nay
Như cùng trời đất cùng sau trước.
Mặt trời, mặt trăng mài nách bên hữu,
Mống, cầu vồng sát cánh tay bên tả.
Ở giữa nổi lên cột chống trời,
Đứng nghiêm trang trở thành ông tổ phương Nam.
Cây xanh lớp lớp trông không dứt,
Cao ngất từng không, thế muốn chọc tới các vì sao.
Bao bọc nguyên khí tiếp cõi mây mù [1].
Trăm dặm, ngàn dặm, lại vạn dặm,
Phía Đông ruổi, phía Tây chạy nhanh về chầu.
Núi rừng la liệt như bầy con cháu,
Trong mọi kỳ quan, vùng này riêng đây là đẹp nhất.
Thế gian truyền lại, lời sao không cùng?
Thần Thủy Tinh tranh giành có hay không?
Tìm sự tích dưới cõi âm còn thiếu bài ghi chén ngọc.
Nét giận đến nay vẫn còn uất ức chưa nguôi,
Xa ngờ những vết nứt là roi để lại lằn tía.
Mở núi, xấu hổ không đủ phép màu,

1. Nguyên văn: *Hỗn mang:* khi trời đất chưa có ánh sáng còn tối mù mịt (thời thượng cổ).

Lòng hừng muốn mượn sức năm lực sĩ [1].
Dời về Miền Nam cửa Cần Giờ,
Lấp ngang dòng nước biển muôn trượng,
Đâm mạnh vào thuyền quỷ tan nát thành bùn,
Hộ trì nước sông lọc hết cặn đục.
Trong phút chốc thành công rồi bay về,
Ai nào hiểu rõ ý sâu xa của thần núi.
Chẳng thế, cứ đứng trơ trọi trên từng không,
Một cái tán, dù tròn, có che được mấy nỗi?

Dịch thơ:

Núi cao nhất trời Nam,
Sừng sững giữ cương thổ,
Từ trời đất mở mang,
Sau trước vẫn đứng đó.
Nhật nguyệt mài nách hữu,
Mống, vồng sát tay tả.
Chính giữa trồi lên cột chống trời,
Trở thành cõi Nam đại thủy tổ.
Xanh biếc bạt ngàn trông ngút xa,
Vươn cao tưởng muốn chạm tinh tú.
Bao hàm nguyên khí giáp mây mù,
Trăm dặm ngàn dặm tới muôn mớ.
Đông tây rong ruổi chạy lại chầu,
Núi non giăng khắp con cháu đủ.
Kỳ quan trong vùng tuyệt nhất đây,
Thế gian truyền miệng đâu căn cứ?
Thủy thần tranh giành truyện có không?
Bài kỳ chén ngọc còn thiếu chỗ,
Sắc giận tới nay vẫn chưa tan.
Còn ngờ vết roi quất sạt lở.
Phá núi xua quân thẹn hết trò,
Lòng hùng muốn mượn lực sĩ mở.
Dời về miền Nam biển Cần Giờ,
Chắn ngang muôn trượng dòng thác lũ.

---

1. Vua Thục sai năm lực sĩ xẻ đường kéo trâu vàng.

Đâm vào thuyền quỷ nát thành bùn,
Giúp cả dòng sông sạch cặn bã,
Công thành chớp nhoáng bay trở về,
Ý thần sâu lặng ai biết tỏ.
Chả thế, chênh vênh đứng một mình,
Chỉ một tán tròn che mấy nã?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

哭原廣平范布政二首
范布政嘉定省人得革從軍

I

異鄉惜別醉昏昏
立馬低徊無一言
逐客三生初醒夢
孤臣萬死未酬恩
書來東浦秋濤隔
淚入南關夜雨翻
回首江山舊遊處
兒童相識幾人存

II

朝到沙場暮不歸
世逢離亂死生微
征夫塞上誰收骨
少婦閨中尚擣衣
解匣空憐孤劍在
招魂莫怪故家非
傷心舊侶如黃葉
纔到秋深漸覺稀

Phiên âm:

KHỐC NGUYÊN QUẢNG BÌNH PHẠM BỐ CHÁNH

(NHỊ THỦ) (PHẠM BỐ CHÁNH GIA ĐỊNH TỈNH NHÂN ĐẮC CÁCH TÒNG QUÂN)

I

Dị hương tích biệt túy hôn hôn,
Lập mã đê hồi vô nhất ngôn.
Trục khách tam sinh sơ tỉnh mộng,
Cô thần vạn tử vị thù ân.
Thư lai Đông Phố thu đào cách,
Lệ nhập Nam Quan dạ vũ phan.
Hồi thủ giang sơn cựu du xứ,
Nhi đồng tương thức kỷ nhân tồn!

Dịch nghĩa:

Sớm ra chiến trường, chiều không thấy về,
Đời gặp loạn lạc, sống chết coi rất nhỏ.
Người lính ngoài biên tái, ai nhặt xương cho,
Vợ trẻ trong buồng the vẫn còn đập áo.
Mở hộp những thương thanh gươm trơ trọi còn đó,
Đừng lạ là ở nhà không ai gọi hồn.
Đau lòng trước cảnh bạn cũ như lá vàng,
Đến mùa thu cứ dần dần thưa thớt.

Dịch thơ:

Sớm ra chiến địa tối không về,
Sống chết coi thường buổi loạn ly.
Chồng đã phơi xương nơi cửa ải,
Vợ còn đập áo chốn buồng the.
Bao ôm thanh kiếm còn trơ đó,
Nhà chậm chiêu hồn nỡ trách chi.
Đau đớn bạn xưa như lá úa,
Mỗi lần thu tới rụng dần đi.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

送幫辦張雲南回
(時同回途到河內忝奉旨仍留山次青雲獨歸)

I

一劍紅塵老未歸
殘魂暗逐暮雲飛

不知此别是何夕
半夜秋風來叩扉

II

關門未入又迴戈
愁聽離亭一曲歌
萬里憑君訪消息
江南桑梓近如何

Phiên âm:

TỐNG BANG BIỆN
TRƯƠNG THANH VÂN NAM HỒI
(THỜI ĐỒNG HỚI, ĐỒ ĐÁO HÀ NỘI,
THIỂM PHỤNG CHỈ NHƯNG
LƯU SƠN THỨ, THANH VÂN ĐỘC QUY)

I

Nhất kiếm hồng trần lão vị quy,
Tàn hồn ám trục mộ vân phi.
Bất tri thử biệt thị hà tịch,
Bán dạ thu phong lai khấu phi.

II

Quan môn vị nhập hựu hồi qua,
Sầu thính ly đình nhất khúc ca.
Vạn lý bằng quân phỏng tiêu tức,
Giang Nam tang tử cận như hà?

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN BANG BIỆN TRƯƠNG THANH VÂN VỀ NAM

(LÚC NÀY CÙNG ĐƯỜNG VỀ. KHI ĐẾN HÀ NỘI, TA VÂNG CHỈ VUA Ở LẠI QUÂN THỨ SƠN TUYÊN, THANH VÂN VỀ MỘT MÌNH)

I

Một thanh gươm trong bụi hồng, già vẫn chưa về,
Tàn hồn thầm theo áng mây chiều bay.
Chẳng biết chia tay lần này là chiều nào,
Nửa đêm gió thu lại gõ cửa.

II

Chưa tới cửa thành đã lại quay về,
Buồn nghe khúc hát chia ly ở trạm dịch.
Vạn dặm nhờ anh hỏi thăm tin tức,
Ở Giang Nam gần đây cha mẹ tôi ra sao?

Dịch thơ:

I

Bạc tóc sa trường chửa được về,
Mây chiều thầm gởi chút tình quê.
Chia tay nay biết đêm nào nhỉ?
Xịch cửa, thu về, ngọn gió khuya.

II

Chưa vào mà đã ra trở lại,
Quán dịch ly ca khúc não lòng.
Muôn dặm về Nam anh nhớ hỏi,
Gần đây quê cũ có sao không?

Dư Lê *dịch.*

*

有所思

海畔分符半謫居
歸來投筆事犀渠
軍書未報三邊捷
國計無留一斗儲
出塞韓曾頭未白
思家庾信夢全虛
月明何處聞鄰笛
腸斷山陽舊酒壚

Phiên âm:

HỮU SỞ TƯ

Hải bạn phân phù bán trích cư,
Quy lai đầu bút sự tê cừ.
Quân thư vị báo tam biên tiệp,
Quốc kế vô lưu nhất đẩu trừ.
Xuất tái Hàn Tăng đầu vị bạch,
Tư gia Dữu Tín mộng toàn hư.
Nguyệt minh hà xứ văn lân địch,
Trường đoạn Sơn Dương cựu tửu lư.

Dịch nghĩa:

NHỚ LẠI

Được chia ấn ra làm quan ở miền biển khác nào nửa phải giáng trích [1],
Trở về gác bút theo việc đao cung [2].
Thư từ trong quận chưa thấy báo thắng trận ở ngoài biên ải,
Lo tính việc nước mà không có một đấu gạo để dành.
Ra cửa ải, đầu Hàn Kỳ, Tăng Quốc Phiên chưa bạc [3],
Nhớ nhà, giấc mộng của Dữu Tín toàn suông [4].
Trăng tỏ, nghe tiếng địch bên hàng xóm,
Đứt ruột nhớ tới nhà nấu rượu cũ đất Sơn Dương [5].

---

1. *Chia ấn:* thời xưa, vua sai bề tôi làm quan ở đâu, thì chẻ cái ấn ra làm đôi, để lại một nửa, còn một nửa giao người kia cầm đi, nếu có sớ tấu gì gửi về, vua khớp ấn xem có đúng không. *Giáng trích:* bị giáng chức đưa đi xa như đi đầy vậy.

2. *Nguyên văn: Tê cừ:* tên con thú. Thời xưa người ta thường lấy da thú bọc vào ngọn mác.

3. *Hàn Kỳ:* người thời Tống, có nhiều công trong việc đánh Tây Hạ. *Tăng Quốc Phiên* người đời Thanh, có công đánh dẹp Thái Bình Thiên Quốc.

4. *Dữu Tín:* người thời Nam Bắc Triều. Nhà vua giữ ông làm quan ở triều, ông nhớ nhà, làm bài *Giang Nam phú*.

5. *Sơn Dương:* Lịch Tự Cơ, người thời Hán, nói: Ta là một kẻ say rượu ở đất Sơn Dương.

Dịch thơ:

Miền biến quan ngoài chừng bị trích,
Lại về vác giáo giữ tiên phuông.
Tin đi chiến thắng chưa hề báo,
Kế tính lương dành chẳng một vuông.
Ra ải, Hàn, Tăng đầu chớm bạc,
Nhớ nhà, Dửu Tín mộng toàn suông.
Đêm trăng tiếng sáo nhà ai thổi,
Đứt ruột, thà như gã rượu cuồng.

Xuân Tảo - Dư Lê *dịch.*

*

雲岩住次

峰頭天外合
谷口石中分
竹塢交師月
松梢亂抹雲
懸溪猴浴子
深草鹿呼群
如此煙嵐地
頻年滞漢軍

Phiên âm:

VÂN NHAM TRÚ THỨ

Phong đầu thiên ngoại hợp,
Cốc khẩu thạch trung phân.
Trúc ổ giao sư nguyệt,
Tùng tiêu loạn mạt vân.
Huyền khê hầu dục tử,
Thâm thảo lộc hô quần.
Như thử yên lam địa,
Tần niên trệ Hán quân.

Dịch nghĩa:

ĐÓNG QUÂN Ở VÂN NHAM

Đỉnh núi họp nhau lại ở ngoài trời,
Cửa hang chia nhau trong phiến đá.
Khóm trúc xen nhau sàng ánh trăng,
Ngọn thông loạn phiết mây.
Suối cao chảy, khỉ tắm con.
Trong đám cỏ sâu, hươu gọi đàn.
Nơi lam chướng khí độc như vậy,
Liền năm vẫn đóng quân.

Dịch thơ:

Đỉnh núi trời cao họp,
Cửa hang khối đá lồng.
Trăng lọc qua khe trúc,
Mây ôm vút ngọn tùng.
Khỉ tắm con dưới suối,
Hươu gọi đàn trong thung.
Lam chướng là như vậy,
Liền năm mãi đóng quân.

Dư Lê *dịch.*

哭倉山公

天上文星第一星
倉山山下落成聲
春尋駿駕遊瑤海
夜倚蜺旓別斗城
好士孟嘗終報國
工詩子建絶憂生
他年騷席群爭長
執筆何人是主盟

Phiên âm:

KHỐC THƯƠNG SƠN CÔNG

Thiên thượng văn tinh đệ nhất tinh,
Thương Sơn sơn hạ lạc thành thanh.
Xuân tầm tuấn giá du Dao hải,
Dạ ỷ nghê tiêu biệt đẩu thành
Hiếu sĩ Mạnh Thường chung báo quốc,
Công thi Tử Kiến tuyệt ưu sinh.
Tha niên tao tịch quần tranh trưởng,
Chấp bút hà nhân thị chủ minh?

Dịch nghĩa:

KHÓC ÔNG THƯƠNG SƠN

Ngôi văn tinh thứ nhất trên trời
Sa xuống chân núi Thương lại nổi tiếng.
Mùa xuân tìm ngựa hay đi chơi biển Dao [1],
Đêm dựa cờ nghê từ biệt thành Đẩu [2].
Yêu kẻ sĩ, Mạnh Thường Quân cuối cùng đền ơn nước [3],
Làm thơ hay, Tào Thực rất lo cho cuộc sống [4].
Năm sau trên chiếu thơ người người tranh nhau hơn thua,
Còn ai nữa để cầm bút làm minh chủ?

Dịch thơ:

Là ngôi thứ nhất giữa văn tinh,
Sa xuống non Thương chợt nổi danh.
Dao hải xuân về dong ngựa tuấn,
Đến thành đêm tiễn phất cờ tinh.
Hay thơ, Tào Thực hay lo nước,
Yêu khách, Điền Văn yêu chúng sinh.
Ngày khác thi đàn bình tác phẩm,
Ai người hạ bút bậc đàn anh?

Xuân Tảo - Dư Lê *dịch.*

*

1. Vua Mục Vương nhà Chu dong ngựa tuấn mã đến Dao Trì gặp Tây Vương Mẫu.
2. *Cờ nghê:* thứ cờ lông. *Thành Đẩu:* thành Trường An nhà Hán. Ở đây nói chung là đô thành nhà vua.
3. *Mạnh Thường Quân:* tên là Điền Văn, người nước Tề, thời Chiến Quốc, thường nuôi kẻ sĩ trong nhà tới mấy nghìn người.
4. *Tử Kiến:* tức Tào Thực, con thứ Tào Tháo, rất hay thơ, bảy bước làm xong một bài.

遊靈光山寺

寂寂禪庭雨色昏
千秋靈跡口碑存
客來鍾吼雲間寺
僧去猿啼月下門
山壓星辰斜散影
樹浮天地倒垂根
興酣欲割前峰好
歸插南江弟幾村

Phiên âm:

DU LINH QUANG SƠN TỰ

Tịch tịch thiền đình vũ sắc hôn,
Thiên thu linh tích khẩu bi tồn.
Khách lai chung hống vân gian tự,
Tăng khứ viên đề nguyệt hạ môn.
Sơn áp tinh thần tà tán ảnh,
Thụ phù thiên địa đảo thùy côn (căn).
Hứng hàm dục cát tiền phong hảo,
Quy sáp Nam Giang đệ kỷ thôn.

Dịch nghĩa:

CHƠI CHÙA NÚI LINH QUANG

Sân thiền lặng lẽ, cơn mưa tối mờ,
Dấu thiêng từ ngàn xưa, cửa miệng còn lưu truyền.
Khách tới, chuông rền trong chùa giữa mây,
Sư đi, vượn kêu ngoài cửa dưới trăng.
Nhìn lên cao núi áp sát trời cao, bóng tỏa chênh chếch,
Cúi xuống nước bóng cây nổi giữa trời đất, gốc trở ngược.
Khi say muốn xẻ ngọn núi đẹp trước mắt,
Đêm về Nam cắm liền ở mấy thôn.

Dịch thơ:

Sân thiền vắng vẻ, trận mưa tuôn,
Ngàn thuở linh thiêng nức tiếng đồn.
Khách tới, am mây chuông gõ rộn,
Sư đi, cửa nguyệt vượn kêu buồn.
Núi chen sao sáng hình nghiêng tỏa,
Cây nổi trời cao gốc ngược vươn.
Say khướt muốn đào phăng núi đẹp.
Đưa về Nam cắm mấy chòm thôn.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

安陽移住

朝自蓮湖發
暮向安陽宿
村路抱荒山
頹陽下茅屋
人煙闃寂間
辰見出樵牧
寒兔走月地
流光動盈掬
松梢亂劈風
餘響振林谷
劍頭象馬馳
薪尾蛟龍縮
呀坑瞥眼過
軍行貴拙速
天明登前途
老翁對我泣
亂離三年來
嗚鳶飽人肉

此鄉百餘口
半入新鬼錄
殘生不足論
曾享太平福
其如子孫何
沉憂結心曲
言罷卻復去
側身入深竹
晨光猶決漭
茫然失高躅

Phiên âm:

AN DƯƠNG DI TRÚ

Triêu tự liên hồ phát,
Mộ hướng An Dương túc.
Thôn lộ bão hoang sơn,
Đồi dương hạ mao ốc.
Nhân yên khứu tịch gian,
Thời kiến xuất tiều mục.
Hàn thố tẩu nguyệt địa.
Lưu quang động doanh cúc.
Tùng tiêu loạn bích phong,
Dư hưởng chấn lâm cốc.
Kiếm đầu tượng mã trì,
Cân vĩ giao long súc.

Nha khanh biệt nhãn quá,
Quân hành quý chuyết tốc.
Thiên minh đăng tiền đồ,
Lão ông đối ngã khấp;
Loạn ly tam niên lai,
Ô diên bão nhân nhục.
Thử hương bách dư khẩu,
Bán nhập tân quỷ lục.
Tàn sinh bất túc luận,
Tằng hưởng thái bình phúc.
Kỳ như tử tôn hà?
Trầm ưu kết tâm khúc.
Ngôn bãi khước phục khứ,
Trắc thân nhập thâm trúc.
Thần quang do ương mãng,
Mang nhiên thất cao chúc.

Dịch nghĩa:

DỜI RA ĐÓNG Ở AN DƯƠNG

Sớm đi ra từ hồ sen,
Chiều tới ngủ An Dương.
Đường làng ôm quanh núi hoang,
Mặt trời chiều ủ rũ xuống mái nhà tranh.
Giữa khoảng khói người lặng lẽ,
Lác đác gặp người kiếm củi, chăn trâu đi ra.
Con thỏ lạnh chạy trên trăng,
Ánh sáng tay vốc được.
Gió thổi loạn chẻ ngọn trùng,
Tiếng vang động hang núi.
Mũi kiếm như voi ngựa dong ruổi,
Đuôi cờ như con giao long cuộn.
Miệng hố liếc mắt qua,
Quân đi cốt thật nhanh.
Trời sáng ra đường phẳng,

Một ông già gặp ta khóc:
Loạn lạc ba năm nay,
Chim quạ ăn no thịt người,
Làng này có trên trăm khẩu,
Một nửa mới ghi tên vào sổ ma.
Sống thừa, chẳng đáng bàn để làm gì,
Đời đã từng hưởng phúc thái bình.
Còn như con cháu rồi đây sẽ ra sao?
Đau buồn thắt chặt trong lòng.
Nói xong ông lại quay đi,
Nghiêng mình lẩn vào bụi trúc dày.
Ánh sáng buổi sớm đang chan hòa,
Ta mờ mịt không sao cất nổi bước.

Dịch thơ:

Sớm từ hồ sen ra,
Chiều tới An Dương ngủ.
Đường xóm ôm rừng hoang,
Trời chiều khuất nhà cỏ.
Khói lạt, người vắng tanh,
Tiều mục gặp vài chú.
Ánh sáng chiều tràn trề,
Vừng trăng soi bóng thỏ.
Gió quạt rẽ ngọn tùng,
Hang núi ào ào đổ.
Đầu kiếm voi ngựa dong,
Đuôi cờ rồng cuốn vó.
Quân đi sao cốt nhanh,
Lướt mắt qua vực hố.
Sớm mai ruổi lên đường,
Một lão gặp nức nở:
Loạn lạc ba năm ròng,
Thịt người béo chim cú.
Làng này trên trăm đinh,
Ma mới hàng nửa sổ,
Sống thừa sá kể gì,

Bình yên chuyện đã cũ.
Còn con cháu ra sao?
Nỗi lo, lòng u uất.
Nói xong quay người đi,
Rừng tre sâu dần khuất.
Ánh mai trời chan hòa,
Mắt mờ, ta khôn bước.

Xuân Tảo - Dư Lê *dịch.*

*

大水行

西城五月端陽節
淋雨不開逾一月
白晝空中鬥急雷
奔入河堤破堤決
河決天河落九天
飛流倒下生雲煙
百姓呼號走不走
驚波在後人在前
平陸須臾成大海
茫茫千里桑滄改
閱來世代何其速

割去山川恐已碎
城中沉窖又生蛙
城外何處歸人家
沉洲陷阜勢甚惡
竹木磂塊隨浮槎
行道無梁水難縮
回首人寰太局促
柢嫌穢濁流未清
遂使陰陽怒猶蓄
何年疏洩通故河
不見平地生風波
高低隴畝塡桑麻
征夫不憂行負戈

Phiên âm:

ĐẠI THỦY HÀNH

Tây thành ngũ nguyệt Đoan dương tiết,
Lâm vũ bất khai du nhất nguyệt.
Bạch trú không trung đấu cấp lôi,
Bôn nhập hà đê phá đê quyết.
Hà quyết thiên hà lạc cửu thiên,
Phi lưu đảo hạ sinh vân yên
Bách tính hô hào tẩu bất tẩu,
Kinh ba tại hậu nhân tại tiền.

Bình lục tu du thành đại hải,
Mang mang thiên lý tang thương cải.
Duyệt lai thế đại hà kỳ tốc,
Cát khứ sơn xuyên khủng dĩ toái.
Thành trung trầm táo hựu sinh oa,
Thành ngoại hà xứ quy nhân gia?
Trầm châu hãm phụ thế thậm ác,
Trúc mộc lôi khôi tùy phù sa.
Hành đạo vô lương thủy nan súc,
Hồi thủ nhân hoàn thái cục xúc.
Chỉ hiềm uế trọc lưu vị thanh,
Toại sử âm dương nộ do súc.
Hà niên sơ tiết thông cố hà,
Bất kiến bình địa sinh phong ba.
Cao đê lũng mẫu điền tang ma,
Chinh phu bất ưu hành phụ qua.

Dịch nghĩa:

BÀI CA LỤT LỚN

Ở Tây thành, tháng năm, giữa tiết Đoan dương,
Mưa dầm không dứt, tới hơn một tháng.
Ban ngày, trên không, sấm dữ đua nhau,
Chạy vào đê sông phá vỡ đê.
Đê vỡ, khác nào sông trời bỗng rụng xuống,
Nước trút ào ào bốc mây khói.
Trăm họ kêu gào chạy hay không?
Sóng dữ cuốn sau, người chạy trước.
Đất bằng chốc lát thành biển cả,
Ngàn dặm mịt mờ, biển dâu biến đổi.
Nhìn lại cõi đời sao chóng vậy?
Núi sông bị cắt, e đã nát tan.
Trong thành bếp ngập ếch nhái đẻ,
Ngoài thành nơi đâu còn nhà mà về.
Dìm bãi, hãm gò thế rất ác liệt,
Tre gỗ đất đá theo bè trôi.

Đường đi không cầu, nước khó rút lại,
Nhìn lại đời người quá khốn khổ.
Chỉ lo mùi hôi thối mãi không trong,
Khiến dưới âm trên trần càng chứa giận.
Đến năm nào mới thông được ra sông cũ,
Đất bằng mới không thấy nổi sóng gió,
Nương cao ruộng thấp dâu gai đầy,
Người lính không lo phải vác giáo!

Dịch thơ:

Tây thành, tháng năm, tiết Đoan ngọ,
Hơn một tháng trời mưa rất dữ.
Sấm sét trên không đấu chọi nhau,
Chạy vào đê sông phá đê vỡ.
Tựa nước sông trời dốc xuống xuôi,
Ầm ầm thác đổ khói mây trôi.
Già trẻ kêu gào lo chạy gấp,
Sóng đuổi phía sau, phía trước người.
Đất bằng thành biển trong giây lát,
Ngàn dặm đổi thay mờ mịt mắt.
Thầm tính cõi đời thật chóng sao,
Núi sông phanh cắt thành như nát.
Trong thành bếp ngập ếch nhái ngồi.
Ngoài thành trú tạm đâu còn nơi?
Dìm bãi hãm gò thế ác liệt,
Tre gỗ đất đá cuộn bè trôi.
Đường không có cầu, nước khó rút,
Nhìn lại đời người thật đau xót,
Chỉ e đục thối chẳng ngày trong.
Âm phủ, dương gian hờn chồng chất.
Bao giờ khơi hết nước ra sông?
Yên lặng đất bằng, sóng gió không?
Ruộng thấp nương cao dâu lúa kín.
Người lính không lo phải vác đòng!

Nguyễn Xuân Tảo - Dư Lê *dịch.*

寄内(二首)

I

宵宵密祝又焚香
只爲相思在戰場
謾道幷州非故土
縱歸淮海亦他鄉
操刀心折刀頭月
對鏡魂銷鏡裏霜
十載平安無一字
眼穿雲路鳥隨陽

II

蓬麻引蔓免絲長
別恨悠悠滯一方
未易離家緣母老
最難作婦爲夫狂
金針刺淚俱成血
錦線牽愁欲斷腸
莫笑封侯班定遠
鐵衣臥盡塞頭霜

Phiên âm:

KÝ NỘI (NHỊ THỦ)

I

Tiêu tiêu mật chúc hựu phần hương,
Chỉ vị tương tư tại chiến trường.
Mạn đạo Tinh Châu phi cố thổ,
Túng quy Hoài Hải, diệc tha hương.
Thao đao tâm chiết đao đầu nguyệt,
Đối kính hồn tiêu kính lý sương.
Thập tải bình an vô nhất tự,
Nhãn xuyên vân lộ điểu tùy dương.

II

Bồng ma dẫn mạn thố ty trường,
Biệt hậu du du trệ nhất phương.
Vị dị ly gia duyên mẫu lão,
Tối nan tác phụ vị phu cuồng.
Kim châm thích lệ câu thành huyết
Cẩm tuyến khiên sầu dục đoạn trường.
Mạc tiếu phong hầu Ban Định Viễn,
Thiết y ngọa tận tái đầu sương.

Dịch nghĩa:

GỬI CHO VỢ (HAI BÀI)

I

Đêm đêm khấn thầm và đốt hương,
Chỉ vì nhớ nhung trên bãi chiến trường.
Chớ cho rằng Tinh Châu không phải là cố hương,
Dù về Hoài Hải vẫn là quê người.
Cầm đao, dưới bóng trăng, lòng đứt đoạn trước mũi đao,
Soi gương, hồn tan như giọt sương trước tấm gương.
Mười năm, bình yên không một chữ gửi về,
Mắt nhìn lên đường mây trông cánh chim bay theo mặt trời.

II

Như dây bồng lai leo, dây thố ty dài,
Nỗi buồn riêng dằng dặc, cứ đọng mãi một nơi.
Chưa dễ rời nhà vì còn mẹ già,
Rất khó làm tròn đạo vợ, bởi chồng ngông cuồng.
Kim vàng đâm chảy nước mắt trở thành máu,
Chỉ gấm dắt theo nỗi buồn muốn đứt ruột.
Chớ cười Ban Định Viễn được phong hầu [1].
Mang áo giáp sắt nằm sương bê bết trên cửa ải.

---

1. *Ban Siêu:* người thời Hán, đi đánh nơi xa 31 năm, tóc bạc mới về, được phong *Định Viễn hầu.*

Dịch thơ:

I

Thầm khấn đêm đêm đốt nén hương,
Nhớ nhung vì nỗi ở sa trường.
Tinh Châu cách nẻo, chung non nước,
Hoài Hải gần nơi, khác xóm làng.
Múa kiếm, trăng suông, buồn với kiếm,
Soi gương, sương lạt, tẻ cùng gương.
Bình yên hai chữ mười năm vắng,
Mắt ngóng chim về dưới ánh dương.

II

Dây leo dài mấy, hận miên man,
Lần lữa phương xa cách dặm ngàn.
Già yếu mẹ kia, con nỡ vắng,
Ngông cuồng chồng nọ, vợ khôn ngăn.
Kim vàng chích lệ rơi thành máu,
Chỉ gấm thêu sầu xé nát gan.
Chớ mỉa những ai tham chức tước,
Sương đầm áo sắt suốt biên quan.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

有感

季子貂裘半不完
三年涕唳未曾乾
兒童相識何人健
天地浮生此夜寒
舊恨頻催鄰笛急
心愁暫借客杯寬
愁南倦鳥無多力
猶向秋風刷羽翰

Phiên âm:

HỮU CẢM

Quý tử điêu cừu bán bất hoàn,
Tam niên thế lệ vị tằng can.
Nhi đồng tương thức hà nhân kiện,
Thiên địa phù sinh thử dạ hàn.
Cựu hận tần thôi lân địch cấp,
Tân sầu tạm tá khách bôi khoan.
Sầu Nam quyện điểu vô đa lực,
Do hướng thu phong loát vũ hàn.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC

Tô Tần mặc áo điêu cừu rách tới nửa [1].
Ba năm nước mắt chưa từng ráo.
Ai là người khỏe mạnh để con trẻ nhớ mặt,
Đêm nay lạnh giá, cảm thấy cuộc sống trên đời chỉ như mây nổi.
Tiếng địch bên hàng xóm thổi, luôn nhắc hờn cũ,
Mượn chén rượu nơi đất khách tạm cởi nỗi buồn mới.
Buồn nhớ về Nam, chim mỏi không còn nhiều sức,
Nhưng vẫn vỗ cánh trước gió thu.

Dịch thơ:

Tấm áo chàng Tô rách kệ thây,
Ba năm nước mắt chảy tràn đầy.
Trẻ con đâu biết ai người khỏe,
Trời đất sinh ra tối lạnh này.
Tiếng địch xóm bên khơi hận cũ,
Chén nồng đất khách lắng sầu nay.
Về Nam chim mỏi không thêm sức,
Trước gió còn toan cất cánh bay.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

1. *Tô Tần:* người thời Chiến Quốc, đi du thuyết, không nước nào dùng, trở về, áo cừu đã bạc rách.

ĐÀO TẤN
(1845 - 1907)

Đào Tấn quê Vĩnh Thạnh, phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, nhưng thông minh, chăm học, từ nhỏ tỏ ra có tài văn chương, 19 tuổi đã soạn được tuồng nhờ ảnh hưởng của thầy học là Nguyễn Diêu (cụ Tú Diêu), 22 tuổi đỗ Cử nhân, 26 ra làm quan trong Nội các ở Huế, rồi từ đó, dần dần lên đến chức Thượng thư tại triều đình, và hai lần làm Tổng đốc An Tịnh tức Hà Tĩnh - Nghệ An. Năm 1904, đương làm Thượng thư Bộ Công, vì xích mích với Nguyễn Thân, Thượng thư Bộ Lại, ông buộc phải về hưu. Ít lâu sau ông mất.

Không đủ dũng lực đứng lên chiến đấu chống thực dân, lại làm quan và làm quan to thời gian triều đình Huế chỉ còn là bù nhìn của chúng, nhưng ông vẫn là người luôn có cảm tình với những người yêu nước chống Pháp, ca ngợi họ như trường hợp viếng Phan Đình Phùng, che chở họ như đối với Phan Bội Châu. Tâm sự ấy bộc lộ trong nhiều bài thơ và câu đối. Tha thiết nhất đối với ông là nghệ thuật tuồng (hát bộ, hát bội). Không kể những vở soạn ra theo chỉ thị của Tự Đức nhằm chống lại các cuộc khởi nghĩa nông dân, hoặc những vở tuồng tràng giang ông tham gia với Diên Khánh Vương như *Quần trân hiến thụy, Vạn bửu trình tường,* ông là tác giả nhiều vở tuồng nổi tiếng: *Diễn võ đình, Quan Công quá quan, Trầm Hương các, Hộ sinh đàn...* Cũng ông là người chỉnh lý lại *Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương.* Một loạt tuồng trong *Tống sử truyện* cũng như tuồng *Trương Phi Cổ thành* đều dụng ý bài bác đường lối đầu hàng giặc của triều đình Huế. Có vở như *Biện Kinh thất thủ,* ông dặn con là để xem không được đem diễn vì sẽ động chạm. Ông còn là nhà đạo diễn và nhà lý luận tuồng nói riêng và nghệ thuật sân khấu nói chung [1]. Về thơ, ông để lại: *Mộng Mai ngâm thảo, Mộng Mai thi tồn, Mộng Mai văn sao...* thơ và từ của ông cũng nổi tiếng.

---

1. Trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này có các tập 11 và 12 giới thiệu các vở tuồng. Trong các vở tuồng ấy, một số khá lớn là của Đào Tấn.

述懷(二首)

其一

舉國烽煙映戰衣
男兒衛土立功時
書生未遂平戎志
拍劍高吟愛國詩

其二

愛國詩傳近遠州
令人踴躍斬戎頭
吾雖無力揮神劍
執筆成詩泄國憂

Phiên âm:

THUẬT HOÀI (NHỊ THỦ)

KỲ NHẤT

Cử quốc phong yên ánh chiến y,
Nam nhi vệ thổ lập công thì.
Thư sinh vị toại bình nhung chí,
Phách án cao ngâm ái quốc thi.

KỲ NHỊ

Ái quốc thi truyền cận viễn châu,
Lệnh nhân dũng dược trảm nhung đầu.
Ngô tuy vô lực huy thần kiếm,
Chấp bút thành thi tiết quốc ưu.

Dịch nghĩa:

TẢ NỖI LÒNG (HAI BÀI)

I

Khói lửa khắp nước chiếu sáng áo chiến,
Chính là lúc tài trai giữ đất, lập công.
Kẻ học trò chưa thỏa chí dẹp giặc,
Vỗ bàn ngâm to thơ yêu nước.

II

Thơ yêu nước truyền khắp các châu xa gần,
Khiến người hăng hái chém đầu giặc.
Ta tuy không đủ sức vung gươm thần,
Cầm bút viết thơ nói lên nỗi lo cho nước.

Dịch thơ:

I

Khói lửa khắp nơi ánh chiến bào,
Tài trai giữ nước tỏ công lao.
Học trò chưa dịp xua tan giặc,
Yêu nước thơ ngâm giọng cất cao.

II

Yêu nước thơ ngâm khắp bến bờ,
Khiến người hăng hái diệt quân thù.
Ta chưa đủ sức vung gươm báu,
Lo nước trào lên bút vẩy thơ.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

題國史館

赤誠爲國禦強戎
大越千秋民族雄
拒北平西今古震
四方名動我仙龍

Phiên âm:

ĐỀ QUỐC SỬ QUÁN

Xích thành vị quốc ngự cường nhung,
Đại Việt thiên thu dân tộc hùng.
Cự Bắc bình Tây kim cổ chấn,
Tứ phương danh động ngã Tiên Long.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ Ở QUỐC SỬ QUÁN

Một tấm lòng son trung thành với nước, chống bọn cường hung
Nước Việt Nam ngàn năm dân tộc anh hùng chống giặc mạnh.
Chống bọn phía Bắc, dẹp bọn phía Tây, chấn động xưa nay,
Bốn phương vang dội dòng giống Rồng Tiên của ta.

Dịch thơ:

Trung thành với nước đuổi cường hung,
Dân Việt ngàn năm bậc đại hùng.
Chống Bắc dẹp Tây lừng lẫy tiếng,
Bốn phương vang dội giống Tiên Rồng.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

過海雲詩

海雲再過淚沾衣
國土沉淪可定期
義士忠臣思報國
眼前遙望鷓鴣飛

Phiên âm:

QUÁ HẢI VÂN THI

Hải Vân tái quá lệ triêm y,
Quốc thổ trầm luân khả định kỳ.
Nghĩa sĩ trung thần tư báo quốc,
Nhãn tiền dao vọng giá cô phi.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ QUA ĐÈO HẢI VÂN

Lại qua đèo Hải Vân, lệ thấm ướt áo,
Đất nước sẽ có ngày bị đắm chìm.
Bao trung thần, nghĩa sĩ mong đền nợ nước,
Trước mắt nhìn xa thấy chim đa đa bay.

Dịch thơ:

Hải Vân qua nữa lệ tràn đầy [1]*,*
Đất nước tiêu vong chỉ hẹn ngày.
Nghĩa sĩ trung thần mong báo đáp,
Trông vời trước mắt bóng chim bay.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

春日言志

拔劍挑燈對酒歌
心中惟愛我山河
英雄每讀吾南史
誰不深讎富浪沙

1. Đèo Hải Vân nằm ở giáp ranh hai tỉnh Đà Nẵng và Thừa Thiên - Huế.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT NGÔN CHÍ

Bạt kiếm khiêu đăng đối tửu ca,
Tâm trung duy ái ngã sơn hà.
Anh hùng mỗi độc ngô Nam sử,
Thùy bất thâm thù Phú Lãng Sa?

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN NÓI CHÍ MÌNH

Tuốt gươm, khêu cao ngọn đèn, nhìn chén rượu mà hát,
Trong lòng chỉ yêu núi sông của ta.
Anh hùng mỗi lần đọc sử nước Nam,
Ai không căm thù sâu xa bọn giặc Pháp?

Dịch thơ:

Tuốt kiếm, khêu đèn, cất chén ca,
Lòng ta tha thiết nước non ta.
Anh hùng lần đọc trang Nam sử,
Ai chẳng căm hờn giặc Pháp qua?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

書憤

主和朝内酒囊多
屈膝甘降富浪沙
吾淚滿襟因愛國
與誰光復舊山河

Phiên âm:

THƯ PHẪN

Chủ hòa triều nội tửu nang đa,
Khuất tất cam hàng Phú Lãng Sa.
Ngô lệ mãn khâm nhân ái quốc,
Dữ thùy quang phục cựu sơn hà?

Dịch nghĩa:

GHI LẠI NỖI GIẬN

Bọn chủ hòa trong triều, chỉ cốt đầy túi rượu,
Uốn gối cam tâm đầu hàng bọn Pháp.
Vì lòng yêu nước, nước mắt ta rơi đầy áo,
Cùng ai tính chuyện khôi phục núi sông xưa?

Dịch thơ:

Phe hòa chỉ muốn rượu be đầy,
Uốn gối đầu hàng lũ giặc Tây.
Yêu nước, áo ta đầm nước mắt,
Cùng ai khôi phục nước non này?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

從軍行

七尺男兒立戰功
馳驅陣上顯英風
莫將筆硯為高品
忍使江山烽火紅

Phiên âm:

TÒNG QUÂN HÀNH

Thất xích nam nhi lập chiến công,
Trì khu trận thượng hiển anh phong.
Mạc tương bút nghiễn vi cao phẩm,
Nhẫn sử giang sơn phong hỏa hồng.

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT TÒNG QUÂN

Bảy thước thân trai lập nên chiến công,
Rong ruổi trên trận, tỏ rõ phong thái anh hùng.
Đừng đem bút nghiên làm vật cao quý,
Mà nỡ để non sông đỏ rực khói lửa.

Dịch thơ:

Bảy thước thân trai lập chiến công,
Xông pha ngoài trận tỏ anh hùng.
Đừng cho nghiên bút là cao quý,
Nỡ để non sông khói lửa nồng.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

塞上曲

撫劍高歌戍遠方
禦讎衛土殺西洋
男兒磊落宜如此
青史長留碧血香

Phiên âm:

TÁI THƯỢNG KHÚC

Phủ kiếm cao ca thú viễn phương,
Ngự thù vệ thổ sát Tây Dương.
Nam nhi lỗi lạc nghi như thử,
Thanh sử trường lưu bích huyết hương.

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT TRÊN ẢI

Vỗ gươm hát vang đi trấn giữ phương xa,
Chống quân thù, giữ đất, giết lũ giặc phương Tây.
Làm trai lỗi lạc nên như vậy,
Sử xanh ghi mãi dòng máu biếc thơm [1].

Dịch thơ:

Ngoài ải ca vang, tuốt lưỡi gươm,
Giữ gìn đất nước, diệt cường xâm.
Tài trai lỗi lạc nên như vậy,
Thanh sử còn truyền máu biếc thơm.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

1. *Dòng máu biếc:* Sách *Trang Tử:* Trành Hoằng chết, dấu máu ba năm hóa thành biếc. Đời sau có người làm bài thơ ca ngợi lòng tiết nghĩa của một viên quan: "Nét cô trung sáng tỏ lòng son, ba năm đã hóa thành máu biếc". Ý nói dòng máu trung nghĩa.

塞下曲

殺盡浪沙策馬還
烽煙盡靖保江山
英雄洗劍紅秋水
不滅強戎不肯閒

Phiên âm:

TÁI HẠ KHÚC

Sát tận Lang Sa sách mã hoàn,
Phong yên tận tĩnh bảo giang san.
Anh hùng tẩy kiếm hồng thu thủy,
Bất diệt cường nhung bất khẳng nhàn.

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT DƯỚI ẢI

Giết hết giặc Pháp, giục ngựa quay về,
Khói lửa yên hết, giữ vững núi sông.
Anh hùng rửa gươm, đỏ ngầu dòng nước mùa thu,
Không diệt giặc mạnh, quyết không chịu an nhàn.

Dịch thơ:

Giết hết quân Tây, vó ngựa dừng,
Non sông tắt hẳn lửa xâm lăng.
Anh hùng rửa kiếm dòng thu đỏ,
Chưa sạch bóng thù, rảnh được chăng?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

醉後狂吟

酒醉難忘國勢危
浪沙蠶食盡南圻
捐軀報國無雄略
淚滿羅巾只自悲

Phiên âm:

TÚY HẬU CUỒNG NGÂM

Tửu túy nan vong quốc thế nguy,
Lang Sa tàm thực tận Nam Kỳ.
Quyên khu báo quốc vô hùng lược,
Lệ mãn la cân chỉ tự bi.

Dịch nghĩa:

NGÂM CUỒNG SAU KHI SAY

Say rượu khó quên thế nước nguy ngập,
Giặc Pháp như tằm ăn dâu, nuốt hết Nam Kỳ.
Muốn quên mình đền ơn nước lại không có mưu lược anh hùng,
Nước mắt thấm đầy khăn lụa, chỉ tự đau buồn.

Dịch thơ:

Say vậy quên sao nước rối bời,
Nam Kỳ, giặc Pháp nuốt hầu trôi.
Quyên mình vì nước ai mưu lược?
Buồn nỗi khăn là đẫm lệ rơi.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

夏至詩

夏日炎炎照鐵衣
男兒殺賊不言疲
山河若有重光幸
江上扁舟聽竹絲

Phiên âm:

HẠ CHÍ THI

Hạ nhật viêm viêm chiếu thiết y,
Nam nhi sát tặc bất ngôn bì.
Sơn hà nhược hữu trùng quang hạnh,
Giang thượng biên chu thích trúc ty.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ NHÂN TIẾT HẠ CHÍ [1]

Nắng hè chói chang rọi vào áo sắt,
Làm trai giết giặc không nói chuyện mỏi mệt.
Núi sông ví như may mắn được khôi phục,
Thì chiếc thuyền con trên sông sẽ được nghe tiếng đàn sáo.

Dịch thơ:

Nắng hè, áo sắt nóng như nung,
Giết giặc tài trai mệt vẫn xông.
Ví phỏng đất đai thu phục lại,
Con thuyền đàn hát rộn trên sông.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

---

1. *Tiết Hạ chí:* theo Âm lịch, tiết Hạ chí vào khoảng tháng 6 hằng năm, trời nóng.

題大越史記全書

鴻貉子孩千古雄
抗明拒宋震西東
閬沙夷狄無知賊
安可馳驅我國中

Phiên âm:

ĐỀ "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ"

Hồng Lạc tử tôn thiên cổ hùng,
Kháng Minh, cự Tống chấn Tây Đông.
Lang Sa di địch vô tri tặc,
An khả trì khu ngã quốc trung?

Dịch nghĩa:

ĐỀ SÁCH "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ"

Con cháu Hồng Lạc anh hùng ngàn đời,
Chống giặc Minh, chống giặc Tống vang dội khắp Tây Đông.
Lũ giặc Pháp mọi rợ không biết gì,
Sao có thể rong ruổi trong nước ta được?

Dịch thơ:

Con Hồng cháu Lạc tiếng xưa nay,
Đánh Tống, xua Minh vang đó đây.
Lũ mọi rợ Tây ngu xuẩn đặc,
Lẽ đâu giày xéo nước non này.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

哭陣亡將士詩

七尺軒昂烈丈夫
葬身因爲報邦仇
千秋青史存中義
何必榮封萬户侯

Phiên âm:

KHỐC TRẬN VONG TƯỚNG SĨ

Thất xích hiên ngang liệt trượng phu,
Táng thân nhân vị báo bang cừu.
Thiên thu thanh sử tồn trung nghĩa,
Hà tất vinh phong vạn hộ hầu?

Dịch nghĩa:

KHÓC CÁC TƯỚNG SĨ CHẾT TRẬN

Những bậc trượng phu dũng cảm, hiên ngang thân bảy thước,
Bỏ mình vì báo thù cho nước.
Nghìn năm sử xanh ghi lại lòng trung nghĩa,
Cần gì được phong tước hầu muôn hộ mới là vinh hiển?

Dịch thơ:

Bảy thước hiên ngang thân tráng sĩ,
Rửa hờn cho nước phải quên mình.
Nghìn thu sử sách nêu trung nghĩa,
Đâu phải công hầu mới hiển vinh.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

冬至詩

冬至天寒如割肉
勤王隊少禦寒衣
平西義士血皆熱
撫鬥高吟殺賊詩

Phiên âm:

ĐÔNG CHÍ THI

Đông chí thiên hàn như cát nhục,
Cần vương đội thiểu ngự hàn y.
Bình Tây nghĩa sĩ huyết giai nhiệt,
Phủ kiếm cao ngâm sát tặc thi.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ TIẾT ĐÔNG CHÍ [1]

Tiết Đông chí trời lạnh như cắt thịt,
Đội quân Cần vương thiếu áo chống rét.
Các nghĩa sĩ dẹp giặc Pháp máu đều nóng,
Vỗ gươm ngâm to bài thơ giết giặc.

Dịch thơ:

Trời rét căm căm buốt thấu xương,
Mau đem áo tới đội Cần vương.
Nghĩa quân dòng máu luôn hâm nóng,
Tuốt kiếm ngâm thơ diệt sói lang.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

---

1. *Tiết Đông chí:* theo Âm lịch, tiết Đông chí vào khoảng tháng 12 hằng năm, trời rét.

過藍山拜題黎太祖遺廟

仗劍英雄拯國民
一朝救國萬年恩
經過遺廟思先烈
枝上黃鶯又報春

Phiên âm:

QUÁ LAM SƠN BÁI ĐỀ LÊ THÁI TỔ DI MIẾU

Trượng kiếm anh hùng chửng quốc dân,
Nhất triều cứu quốc vạn niên ân.
Kinh qua di miếu tư tiên liệt,
Chi thượng hoàng oanh hựu báo xuân.

Dịch nghĩa:

QUA LAM SƠN, LẠY ĐỀ THƠ TRÊN MIẾU VUA LÊ THÁI TỔ

Bậc anh hùng chống gươm đi cứu vớt quốc dân,
Một sớm cứu được nước để lại công ơn muôn năm.
Qua miếu thờ cũ nhớ bậc tiên liệt,
Chim hoàng oanh đậu trên cành lại báo mùa xuân sang...

Dịch thơ:

Chống kiếm anh hùng cứu quốc dân.
Nước nhà quang phục nhớ công ân.
Qua đền gợi cảm gương tiên liệt,
Oanh gọi đầu cành báo hiệu xuân.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

夜讀平吳大告感作

儒將揮毫明賊敗
平吳大告萬年傳
至今每讀公遺作
起伏思潮不可眠

Phiên âm:

DẠ ĐỘC "BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO" CẢM TÁC

Nho tướng huy hào Minh tặc bại,
Bình Ngô đại cáo vạn niên truyền.
Chí kim mỗi độc công di tác,
Khởi phục tư triều bất khả miên.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐỌC "CÁO BÌNH NGÔ", CẢM XÚC THÀNH THƠ

Là bậc Nho tướng, vẫy bút làm giặc Minh phải thua,
Bài cáo bình Ngô truyền lại muôn năm.
Đến nay mỗi lần đọc tác phẩm còn sót lại của ông,
Trong ý nghĩ lại như làn sóng khi lên khi xuống, không sao ngủ được.

Dịch thơ:

Tướng Nho đuổi giặc bằng đầu bút,
Đại cáo bình Ngô *vạn thuở truyền.*
Mỗi bận đọc qua di bút ấy,
Dập dồn suy cảm giấc khôn yên.

Dư Lê *dịch.*

寒食節

今年寒食到吾家
酒醉無聊撫硯歌
白鬼何時方絶種
義兵解甲洗金戈

Phiên âm:

HÀN THỰC TIẾT

Kim niên Hàn thực đáo ngô gia,
Tửu túy vô liêu phủ nghiễn ca.
Bạch quỷ hà thì phương tuyệt chủng,
Nghĩa binh giải giáp tẩy kim qua?

Dịch nghĩa:

TIẾT HÀN THỰC [1]

Năm nay, tiết Hàn thực đến với nhà ta,
Rượu say, buồn tẻ, vỗ nghiên mực, hát.
Bọn quỷ trắng bao giờ mới tuyệt nòi,
Cho nghĩa binh cởi áo giáp, rửa giáo vàng?

Dịch thơ:

Hôm nay Hàn thực đến nhà ta,
Say gõ nghiên buồn gửi khúc ca.
Quỷ trắng bao giờ trừ tiệt giống,
Nghĩa binh gươm giáp xếp vào kho?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

---

1. Theo Âm lịch, *tiết Hàn thực* thường trước tiết Thanh minh vài ngày, vào khoảng tháng 3 hằng năm.

除夕有感

離鄉十載未曾歸
愛國心思寄在詩
明日東君來問我
何時汝可掛征衣

Phiên âm:

TRỪ TỊCH HỮU CẢM

Ly hương thập tải vị tằng quy,
Ái quốc tâm tư ký tại thi.
Minh nhật Đông Quân lai vấn ngã:
Hà thì nhữ khả quải chinh y?

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC ĐÊM 30 TẾT

Xa quê mười năm chưa từng về,
Tấm lòng yêu nước gửi gắm vào thơ.
Ngày mai, Chúa Xuân đến hỏi ta:
Bao giờ anh mới có thể mặc áo chiến?

Dịch thơ:

Mười năm xa cách xóm làng xưa,
Yêu nước tâm tình gửi áng thơ.
Mai tới Chúa Xuân vào hỏi tớ:
Bao giờ anh mặc áo chinh phu?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

初春有感

春風陣陣落梅花
南望烽煙只自嗟
朝内主和甘割地
江山變色恨無涯

Phiên âm:

SƠ XUÂN HỮU CẢM

Xuân phong trận trận lạc mai hoa,
Nam vọng phong yên chỉ tự ta.
Triều nội chủ hòa cam cát địa,
Giang sơn biến sắc hận vô nha.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC ĐẦU XUÂN

Gió xuân từng trận thổi rụng hoa mai
Nhìn về phía Nam khói lửa, luống những than thở.
Trong triều, phe chủ hòa cam tâm cắt đất,
Khiến non sông đổi màu, mối hận không bờ bến.

Dịch thơ:

Gió xuân vi vút rụng hoa mai,
Mắt ngóng về Nam khói lửa hoài.
Hòa nghị, triều đình cam cắt đất,
Núi sông đổi sắc hận khôn vơi.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

秋夜偶成

六省沉淪已數年
揭竿誰可定烽煙
誅除白鬼安邊境
不世之功萬古傳

Phiên âm:

THU DẠ NGẪU THÀNH

Lục Tỉnh trầm luân dĩ sổ niên,
Yết can thùy khả định phong yên?
Tru trừ, bạch quỷ an biên cảnh,
Bất thế chi công vạn cổ truyền?

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU CHỢT LÀM THƠ

Đất Lục Tỉnh [1] chìm đắm đã mấy năm,
Ai là người dựng sào [2] làm cờ, dập tắt khói lửa?
Giết hết loài quỷ trắng, làm yên bờ cõi,
Công lao hiếm có ấy lưu truyền lại muôn đời?

---

1. *Lục Tỉnh:* tức đất Nam Kỳ cũ có sáu tỉnh.
2. Sách *Hán sử: Yết can vi kỳ* nghĩa là dựng sào làm cờ, ý nói nhân dân nổi dậy đông đảo, chưa có cờ, chỉ giương gậy làm cờ.

Dịch thơ:

Lục Tỉnh bao phen khói lửa đầy,
Dựng cờ dẹp giặc ấy là ai?
Giết quân quỷ trắng yên bờ cõi,
Công cán lừng vang mãi để đời?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

送友南歸

香江江上送君行
嘉定重歸錦繡城
一寸江山一寸血
衛邦守土志難更

Phiên âm:

TỐNG HỮU NAM QUY

Hương Giang giang thượng tống quân hành,
Gia Định trùng quy cẩm tú thành.
Nhất thốn giang sơn nhất thốn huyết,
Vệ bang, thủ thổ, chí nan canh.

Dịch nghĩa:

ĐƯA BẠN VỀ NAM

Trên sông Hương đưa bạn lên đường,
Một lần nữa trở về thành Gia Định gấm vóc,
Một tấc núi sông, một tấc máu,
Giữ nước, giữ đất, chí khó đổi thay.

Dịch thơ:

Trên sông Hương tiễn bạn đi,
Lại vào Gia Định thành trì gấm thêu.
Mỗi tấc đất, giọt máu đào,
Giữ gìn non nước lòng nào đổi thay.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

送阮將軍知方南征

仗劍南征滅浪沙
英雄報國不思家
望君馬到成功日
北返京城唱凱歌

Phiên âm:

TỐNG NGUYỄN TƯỚNG QUÂN TRI PHƯƠNG NAM CHINH

Trượng kiếm Nam chinh diệt Lãng Sa,
Anh hùng báo quốc bất tư gia.
Vọng quân mã đáo thành công nhật,
Bắc phản kinh thành xướng khởi ca.

Dịch nghĩa:

TIỄN TƯỚNG QUÂN NGUYỄN TRI PHƯƠNG VÀO NAM ĐÁNH GIẶC

Ông chống gươm vào Nam diệt giặc Pháp,
Là bậc anh hùng báo đền ơn nước, không nghĩ đến nhà.
Mong ông đến ngày ngựa tới là thành công,
Khi trở về đất Bắc, đến kinh thành, sẽ hát bài chiến thắng.

Dịch thơ:

Chống kiếm vào Nam giết Lãng Sa,
Anh hùng vì nước đắt quên nhà.
Mong ông lập được nhiều công trạng,
Khi trở về kinh ngợi hát ca.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

贈阮將軍知方

寶刀一把贈英雄
但望沙場立戰功
斬盡浪沙收失土
凱歌洗甲滿江紅

Phiên âm:

TẶNG NGUYỄN TƯỚNG QUÂN TRI PHƯƠNG

Bảo đao nhất bả tặng anh hùng,
Đan vọng sa trường lập chiến công.
Trảm tận Lang Sa thu thất thổ,
Khải ca tẩy giáp mãn giang hông.

Dịch nghĩa:

TẶNG TƯỚNG QUÂN NGUYỄN TRI PHƯƠNG [1]

Một thanh đao báu gửi tặng anh hùng,
Những mong lập được chiến công ngoài mặt trận.
Chém sạch giặc Lang Sa [2] thu lại đất đã mất,
Hát khúc chiến thắng, rửa đồ binh giáp, máu đỏ đầy sông.

Dịch thơ:

Thanh gươm gửi tới tặng anh hùng,
Ngoài trận hằng mong lập chiến công.
Lấy lại đất đai, xua hết giặc,
Hát mừng, rửa giáp đỏ dòng sông.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

---

1. *Nguyễn Tri Phương* sinh năm 1799 tại làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông được phong tước Trang Liệt bá. Quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất (1873). Ông chống lại, bị thương. Triều đình Huế bắt ông bỏ ngục. Ông tuyệt thực chết.

2. *Lang Sa:* phiên âm chữ France thành Phú Lãng Sa hoặc Pha Lang Sa, tức nước Pháp.

贈勤王義士

邊塞高吟詩一曲
英雄蕩敵血沾衣
壯哉大越勤王隊
報國捐軀舉義旗

Phiên âm:

TẶNG CẦN VƯƠNG NGHĨA SĨ

Biên tái cao ngâm thi nhất khúc,
Anh hùng đãng địch huyết triêm y.
Tráng tai Đại Việt Cần vương đội,
Báo quốc quyên khu cử nghĩa kỳ.

Dịch nghĩa:

TẶNG NGHĨA SĨ CẦN VƯƠNG [1]

Nơi biên ải ngâm to một bài thơ,
Anh hùng dẹp giặc, máu nhuộm tràng áo.
Hùng tráng thay đội Cần vương nước Việt!
Đền nước, quên mình, giương cao cờ nghĩa.

---

1. *Cần vương:* khi nhà vua gặp hoạn nạn thì đem quân vào giúp: Sách *Tả truyện: Cầu chư hầu mạc như cần vương,* nghĩa là đi cầu cạnh các nước thì không bằng vào dẹp nạn cho nhà vua. Ở đây chỉ những nghĩa sĩ đánh Pháp.

Dịch thơ:

Ngoài ải vần thơ lựa một vài,
Áo hoen máu giặc, bậc anh tài.
Đội Cần vương nọ bao hùng tráng,
Vì nước quên mình cờ nghĩa bay.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

贈張定領兵

廣義地靈出一雄
南陲仗劍誓平戎
書生自愧無韜略
執筆成詩表汝忠

Phiên âm:

TẶNG TRƯƠNG ĐỊNH LÃNH BINH

Quảng Nghĩa địa linh xuất nhất hùng,
Nam thùy trượng kiếm thệ bình Nhung.
Thư sinh tự quý vô thao lược,
Chấp bút thành thi biểu nhữ trung.

Dịch nghĩa:

TẶNG LÃNH BINH TRƯƠNG ĐỊNH

Đất thiêng Quảng Nghĩa sinh ra một vị anh hùng,
(Ông) chống kiếm vào cõi đất miền Nam thề dẹp giặc.
(Tôi) là kẻ học trò thẹn không có tài thao lược,
Cầm bút làm thơ nêu tỏ lòng trung của ông.

Dịch thơ:

Đất thiêng Quảng Nghĩa nảy hùng tâm,
Vung kiếm trời Nam diệt ngoại xâm.
Thao lược thư sinh đành thẹn mặt,
Ngợi ca xin tỏ một đôi vần.

Dư Lê *dịch.*

哭平西大元帥
張公定

狂戎侵犯我山河
報國精忠殺浪沙
可惜未成平虜志
英魂請助舊邦家

Phiên âm:

KHỐC BÌNH TÂY ĐẠI NGUYÊN SOÁI TRƯƠNG ĐỊNH

Cuồng Nhung xâm phạm ngã sơn hà,
Báo quốc tinh trung sát Lãng Sa.
Khả tích vị thành bình lỗ chí,
Anh hồn thỉnh trợ cựu bang gia.

Dịch nghĩa:

KHÓC BÌNH TÂY ĐẠI NGUYÊN SOÁI TRƯƠNG ĐỊNH

Bọn giặc dữ xâm phạm non sông ta,
Ông tỏ lòng trung giết giặc Pháp, đền nợ nước.
Đáng tiếc chí bình Nhung chưa thành,
Hồn thiêng dưới suối vàng mong giúp nước nhà xưa.

Dịch thơ:

Giặc mạnh hung hăng cướp nước ta,
Lòng trung một quyết diệt Lang Sa.
Tiếc thay chí lớn chưa thành đạt,
Xin nguyện hồn thiêng giúp nước nhà.

Dư Lê *dịch.*

哭阮將軍知方

白髮英雄保國疆
不降千載永留芳
河城每望心如割
痛恨闌沙淚滿裳

Phiên âm:

KHỐC NGUYỄN TƯỚNG QUÂN TRI PHƯƠNG

Bạch phát anh hùng bảo quốc cương,
Bất hàng thiên tải vĩnh lưu phương.
Hà Thành mỗi vọng tâm như cát,
Thống hận Lang Sa lệ mãn thường.

Dịch nghĩa:

KHÓC TƯỚNG QUÂN NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Ông là bậc anh hùng tóc bạc, bảo vệ đất đai tổ quốc,
Không hàng giặc, tiếng thơm để lại nghìn năm.
Mỗi lần nhìn về thành Hà Nội, lòng đau như cắt,
Căm hờn giặc Pháp, lệ rơi đầy áo.

Dịch thơ:

Giữ nước, anh hùng bạc mái đầu,
Danh thơm bất khuất để ngàn thu.
Hà Thành ngoảnh lại lòng như cắt,
Ứa lệ hờn căm lũ giặc thù.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

哭阮琳駙馬

磊落英雄出將門
誓將鐵臂挽乾坤
昇隆千古埋忠骨
京闕遙思愛國魂

Phiên âm:

KHỐC NGUYỄN LÂM PHÒ MÃ

Lỗi lạc anh hùng xuất tướng môn,
Thệ tương thiết tý vẫn càn khôn.
Thăng Long thiên cổ mai trung cốt,
Kinh khuyết dao tư bái quốc hồn.

Dịch nghĩa:

KHÓC PHÒ MÃ NGUYỄN LÂM [1]

Ông là bậc anh hùng lỗi lạc, xuất thân từ cửa tướng võ,
Thề đem cánh tay sắt kéo lại đất trời.
Đất Thăng Long nghìn năm chôn nắm xương trung nghĩa,
Ở kinh đô xa xôi nhớ đến hồn yêu nước.

---

1. *Nguyễn Lâm* là con trai Nguyễn Tri Phương, cùng cha chống giặc Pháp ở Hà Nội bị tử trận.

Dịch thơ:

Anh hùng lỗi lạc con nhà tướng,
Tay sắt xin nguyền cứu nước non.
Nghìn thuở Thăng Long yên nắm cốt,
Xa xôi kinh địa nhớ anh hồn.

Dư Lê *dịch.*

送黃公
光遠北行

聖上調君鎮重城
升隆千載史留名
祝君盡力於戎模
不使閑沙慾得横

Phiên âm:

TỐNG HOÀNG CÔNG QUANG VIỄN BẮC HÀNH

Thánh thượng điều quân trấn trọng thành,
Thăng Long thiên tải sử lưu danh.
Chúc quân tận lực ư nhung mạc,
Bất sử Lang Sa dục đắc hoành.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG HOÀNG QUANG VIỄN RA BẮC [1]

Vua điều ông ra trấn thành trọng yếu,
Thăng Long từ nghìn năm tên để lại trong sử sách.
Chúc ông hết sức lo về quân sự,
Đừng để sự thèm khát của giặc Pháp được rông càn.

Dịch thơ:

Vua giao ông giữ trọng thành,
Thăng Long danh tiếng, sử xanh lưu truyền.
Quân cơ mong tính vẹn tuyền,
Chớ cho giặc Pháp mon men, ngó nhòm.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

聞賊破河内城憤作

闌沙倚仗有神攻
侵我江山恨不窮
河内一朝烽火急
令人血淚滿衣紅

1. Tức *Hoàng Diệu.*

Phiên âm:

VĂN TẶC PHÁ HÀ NỘI THÀNH, PHẪN TÁC

Lang Sa ỷ trượng hữu thần công,
Xâm ngã giang sơn hận bất cùng.
Hà Nội nhất triều phong hỏa cấp,
Lệnh dư huyết lệ mãn y hồng.

Dịch nghĩa:

NGHE GIẶC PHÁ THÀNH HÀ NỘI, NỔI GIẬN LÀM BÀI NÀY

Giặc Pháp cậy có súng thần công,
Xâm phạm núi sông ta, mối hận không cùng.
Một sớm thành Hà Nội khói lửa gấp,
Khiến ta nước mắt lẫn máu thấm đỏ cả áo.

Dịch thơ:

Giặc Tây cậy có súng thần công,
Lấn đất đai ta, hận chất chồng.
Hà Nội một mai đầy khói lửa,
Ta đầm máu lệ áo hoen hồng.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

不眠詩

五更輾轉痛家邦
國土何時暗復光
奏捷諸軍歸帝闕
張燈結綵滿香江

Phiên âm:

BẤT MIÊN THI

Ngũ canh triển chuyển thống gia bang,
Quốc thổ hà thì ám phục quang?
Tấu tiệp chư quân quy đế khuyết,
Trương đăng kết thái mãn Hương Giang?

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ KHÔNG NGỦ

Năm canh trằn trọc, đau xót cho nước nhà,
Đất nước bao giờ hết tối tăm trở sáng lại?
Báo tin thắng trận, các quân về kinh đô,
Trên sông Hương đầy rẫy cảnh treo đèn kết hoa?

Dịch thơ:

Trằn trọc năm canh chuyện nước nhà,
Bao giờ bờ cõi dứt can qua?
Ba quân chiến thắng về kinh khuyết,
Trên bến sông Hương ngập đèn hoa?

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

汎遊香江有感

香江夜月令人愁
國破心中憂更憂
但恨本朝無戰策
忍教白鬼奪諸州

Phiên âm:

PHIẾM DU HƯƠNG GIANG HỮU CẢM

Hương Giang dạ nguyệt lệnh nhân sầu,
Quốc phá tấm trung ưu cánh ưu.
Đãn hận bản triều vô chiến sách,
Nhẫn giao bạch quỷ đoạt chư châu.

Dịch nghĩa:

CHƠI THUYỀN TRÊN SÔNG HƯƠNG, CẢM XÚC LÀM BÀI NÀY

Đêm trăng sáng trên sông Hương, khiến người thêm buồn,
Nước mất, trong lòng lo lại càng lo.
Chỉ giận triều đình không có sách lược đánh giặc,
Nỡ để bọn quỷ trắng cướp mất các châu quận của ta.

Dịch thơ:

Dòng Hương trăng tỏ gợi đau buồn,
Nước mất, xui lòng nhức nhối luôn.
Giận nỗi triều đình không sách lược,
Để quân quỷ trắng cướp giang sơn.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

別香江詩

賊犯京華心似碎
不能仗劍斬西頭
香江清水東流盡
岸上垂楊送我舟

Phiên âm:

BIỆT HƯƠNG GIANG THI

Tặc phạm Kinh hoa tâm tự toái,
Bất năng trượng kiếm trảm Tây đầu.
Hương Giang thanh thủy đông lưu tận,
Ngạn thượng thùy dương tống ngã chu.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ TỪ BIỆT SÔNG HƯƠNG

Giặc xâm phạm Kinh đô, lòng như tan nát,
Tiếc không thể cầm gươm chém đầu giặc Tây.
Dòng nước sông Hương trong vắt chảy hết về Đông,
Trên bờ, hàng liễu rủ đưa tiễn thuyền ta.

Dịch thơ:

Giặc đánh Kinh đô, lòng tan nát,
Tiếc không gươm báu chém đầu thù.
Dòng Hương nước biếc trôi xuôi mãi,
Đưa tiễn thuyền ta rặng liễu bờ.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

遠寄恩師瓊甫先生

兒在春京憶故鄉
每思師訓淚盈裳
捐軀報國英雄事
晝夜相纏不可忘

Phiên âm:

VIỄN KÝ ÂN SƯ NGUYỄN QUỲNH PHỦ TIÊN SINH

Nhi tại Xuân Kinh ức cố hương,
Mỗi tư sư huấn lệ doanh thường.
Quyên khu báo quốc anh hùng sự,
Trú dạ tương triền bất khả vương (vong).

Dịch nghĩa:

XA GỬI THẦY HỌC LÀ NGUYỄN QUỲNH PHỦ [1]

Con ở kinh đô Phú Xuân nhớ về quê cũ,
Mỗi lần nhớ đến lời thầy dạy là lệ rơi đầy áo.
Những chuyện anh hùng quên mình vì nước,
Ngày đêm vương vấn không sao quên được.

Dịch thơ:

Con ở Kinh đô luôn nhớ thầy,
Nhớ lời thầy dạy lệ rơi đầy.
Làm trai vì nước quên mình ấy,
Vương vấn lòng con đêm lại ngày.

Dư Lê *dịch.*

春日憶雙親感作

父母生兒教孝忠
上宜報國立奇功
闌沙今日侵吾地
禦敵兒無神臂弓

1. *Nguyễn Diêu* tự Quỳnh Phủ là thầy học của tác giả. Ông quê thôn Nhơn Ân, xã Phước Thuận huyện Phước Vân, tỉnh Bình Định.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT ỨC SONG THÂN CẢM TÁC

Phụ mẫu sinh nhi giáo hiếu trung,
Thượng nghi báo quốc lập kỳ công.
Lang Sa kim nhật xâm ngô địa,
Ngự địch nhi vô thần tý cung.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN NHỚ CHA MẸ, CẢM XÚC LÀM BÀI NÀY

Cha mẹ sinh con dạy điều trung hiếu,
Trên hết phải lập kỳ công báo đền Tổ quốc.
Giặc Pháp ngày nay lấn chiếm đất ta,
Con (tiếc) không có cung thần để chống giặc.

Dịch thơ:

Cha mẹ sinh con dạy hiếu trung,
Trước tiên cứu nước lập kỳ công.
Cõi bờ giặc Pháp nay xâm phạm,
Chống giặc tay con không có cung.

Dư Lê *dịch.*

敬題西山五虎傳

西山五虎極英雄
名姓留傳賴阮公
夜雨靜齋觀巨作
欲投硯筆學刀弓

Phiên âm:

KÍNH ĐỀ "TÂY SƠN NGŨ HỔ TRUYỆN"

Tây Sơn ngũ hổ cực anh hùng,
Danh tính lưu truyền lại Nguyễn công.
Dạ vũ tĩnh trai quan cự tác,
Dục đầu nghiên bút học đao cung.

Dịch nghĩa:

KÍNH CẨN LÀM THƠ ĐỀ TRUYỆN *"TÂY SƠN NGŨ HỔ"*

Ngũ hổ nhà Tây Sơn rất anh hùng,
Tên họ được lưu truyền nhờ ông Nguyễn.
Đêm mưa, phòng đọc sách vắng, xem tác phẩm lớn,
Muốn ném nghiên bút học đao cung.

Dịch thơ:

Năm hổ Tây Sơn bậc đại hùng,
Nguyễn công ghi lại tiếng thơm chung.
Đêm mưa, phòng vắng, ngồi ôn truyện,
Muốn xếp bút nghiên, học kiếm cung.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

撰成長江戰鼓演傳
贈裴夫人

北國佳人有木梁
彎弓插箭在沙場
秋風戰馬嘶千里
春日花顏識四方
大地河山同變色
普天臣子盡飛揚
南邦起竹蘭和玉

少副夫人誰感當

Phiên âm:

SOẠN THÀNH "TRƯỜNG GIANG CHIẾN CỔ DIỄN TRUYỆN" TẶNG BÙI PHU NHÂN

Bắc quốc giai nhân nữu Mộc, Lương,
Loan cung, sáp tiễn tại sa trường.
Thu phong chiến mã tê thiên lý,
Xuân nhật hoa nhan thức tứ phương.
Đại địa hà sơn đồng biến sắc,
Phổ thiên thần tử tẫn phi dương.
Nam bang khởi thiếu Lan hòa Ngọc,
Thiếu phó phu nhân thùy cảm đương?

Dịch nghĩa:

SOẠN XONG TUỒNG *TRƯỜNG GIANG CHIẾN CỔ*, TẶNG PHU NHÂN HỌ BÙI

Nước phương Bắc có người đẹp là Hoa Mộc Lan và Lương Hồng Ngọc [1],
Giương cung, lắp tên nơi trận địa.
Mùa xuân, mặt đẹp như hoa được bốn phương biết đến.
Gió thu thổi, ngựa thiên lý hí vang
Sông núi bao la đều đổi màu,
Thần tử, dưới bầu trời đều phấn khởi [2].

---

1. *Hoa Mộc Lan* đời Nam Bắc Triều, Trung Quốc, thay cha, cải trang nam đầu quân chống giặc. Người Trung Quốc có soạn bài *Mộc Lan từ* ca tụng nàng. *Lương Hồng Ngọc* tận lực giúp chồng là Hàn Thế Trung, tướng nhà Tống, chống lại quân Kim; chính nàng thúc trống cổ vũ quân sĩ.

2. Hai câu 5, 6 của bài thơ, tác giả lấy lại lời của Nguyễn Trọng Trì trong câu đối đề ở nền cũ nhà thờ Hồ Phi Phúc (cha vua Quang Trung): *Thiết mã thu phong, đại địa hà sơn đồng biến sắc; Hạnh hoa xuân vũ, phổ thiên thần tử tẫn triêm ân* (Ngựa chiến mặc giáp sắt rong ruổi trong gió thu, sông núi to rộng đều đổi màu, Mưa xuân rơi trên hoa hạnh, tôi, con, dưới cả bầu trời tất cả đều tắm gội ơn Tây Sơn.

Nước Nam há thiếu Hoa Mộc Lan, Lương Hồng Ngọc,
Phu nhân quan thiếu phó, ai dám sánh? [1]

Dịch thơ:

Gái Bắc quốc Mộc Lan, Hồng Ngọc,
Tài kiếm cung ngang dọc sa trường.
Gió thu, ngựa chiến hí vang,
Ngày xuân mặt phấn bốn phương tiếng đồn.
Khắp đất nước tôi con hớn hở,
Cả bầu trời rạng rỡ thay màu.
Nước Nam, Lan, Ngọc thiếu đâu,
Vợ quan thiếu phó ai hầu dám đương?

Nguyễn Xuân Tảo - Dư Lê *dịch*.

經過昇隆哭黃光遠

子孝臣忠萬古傳
捐軀報國令人憐
珥河昔日興新浪
濃嶺當時靜舊煙
城破將亡愁岸柳
物移星換恨湖鷗
張巡許遠文丞相
可與黃公並比肩

1. *Thiếu phó:* chỉ Trần Quang Diệu.

Phiên âm:

KINH QUÁ THĂNG LONG KHỐC HOÀNG QUANG VIỄN

Tử hiếu thần trung vạn cổ truyền,
Quyên khu báo quốc lệnh nhân liên.
Nhị Hà tích nhật hưng tân lãng,
Nùng Lĩnh đương thời tĩnh cựu yên.
Thành phá tướng vong sầu ngạn liễu,
Vật di tinh hoán hận hồ quyên.
Trương Tuần, Hứa Viễn, Văn thừa tướng,
Khả dữ Hoàng Công tịnh tỷ kiên.

Dịch nghĩa:

ĐI QUA THĂNG LONG, KHÓC HOÀNG QUANG VIỄN (HOÀNG DIỆU)

Con hiếu, tôi trung truyền vạn đời,
Xả thân báo đáp nước làm người ta thương xót.
Sông Nhị Hà ngày xưa dâng sóng mới,
Núi Nùng lúc này bặt khói cũ.
Thành vỡ, tướng chết làm buồn những cây liễu bên bờ sông,
Vật đổi, sao dời để mối hờn cho những chim cuốc sống trong hồ.
Trương Tuần, Hứa Viễn, và thừa tướng Văn Thiên Tường [1],
Có thể cùng sánh vai với ông họ Hoàng.

---

1. *Trương Tuần, Hứa Viễn*, tôi trung đời nhà Đường, giữ thành Thư Dương, thành vỡ, bất khuất, bị giết. *Văn Thiên Tường* tôi trung nhà Tống, bị giặc bắt, làm bài *Chính khí ca* bày tỏ lòng trung nghĩa, bất khuất, bị giết.

Dịch thơ:

Trung hiếu lưu truyền tới vạn đời,
Quên mình vì nước hỡi thương ơi!
Sóng dồn sông Nhị năm nao dậy,
Khói tỏa non Nùng buổi nọ trôi.
Liễu hận thành tan cùng tướng mất,
Quyên buồn vật đổi với sao dời.
Trương Tuần, Hứa Viễn, Văn thừa tướng,
Cùng với Hoàng Công đứng sánh vai.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

汴京失守

自序

去年河城失守. 黃光遠殉國. 吾心甚痛之. 故作此演傳以發憤也. 傳中有金兀朮之醜容與宋陸登之忠語, 恐干時務. "汴京失守" 可讀而不可演矣. 吾兒多慎之.

甲申年, 立夏節
陶夢梅序于黃梅閣.

Phiên âm:

BIỆN KINH THẤT THỦ

TỰ TỰ

Khứ niên Hà Thành thất thủ, Hoàng Quang Viễn tuẫn quốc. Ngô tâm thậm thống chi. Cố tác thử diễn truyện dĩ phát phẫn dã. Truyện trung Kim Ngột Truật chi xú dung dữ Tống Lục Đăng chi trung ngữ, khủng can thời vụ. *Biện Kinh thất thủ* khả độc nhi bất khả diễn. Ngô nhi đa thận chi.

Giáp Thân niên, Lập hạ tiết
Đào Mộng Mai tự vu Hoàng Mai Các

Dịch nghĩa:

BÀI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Năm ngoái, thành Hà Nội mất. Hoàng Quang Viễn chết vì nước. Lòng ta rất đau xót. Do đó, viết tuồng này để bày tỏ nỗi căm phẫn. Trong tuồng có hình dung xấu xa của Kim Ngột Truật và lời trung nghĩa của Tống Lục Đăng, sợ can hệ đến thời thế. *Biện Kinh thất thủ* có thể đọc mà không thể diễn vậy. Con ta nên cẩn thận nhiều.

Tiết Lập hạ năm Giáp Thân (1884)
Đào Mộng Mai đề tựa ở gác Mai Vàng

BIỆN KINH NGUY NGẬP [1]

宗澤(白)

僵臥孤管不自哀

尚思爲國戍燕臺

夜闌臥聽風吹雨

鐵馬冰河入夢來

Tông Trạch (bạch): Cương ngọa cô doanh bất tự ai,
Thượng tư vị quốc thú Yên Đài.
Dạ lan ngọa thính phong xuy vũ,
Thiết mã băng hà nhập mộng lai [2]

(hựu viết): Quyền tổng trấn Biện Kinh,
Ngã danh xưng Tông Trạch,
Đã lắm lúc xông pha thỉ thạch,
Lại ghe phen lặn lội đao thương.
Nay Nữ Chân hổ cứ Bắc phương,
Thường trì sính Đồng Quan thành hạ.

(như tôi): Trên thờ chúa dạ đà ngang dạ,
Dưới điều binh Hàn, Tạ sánh vai [3].
Ngoài tứ lân chấn động hùng oai,
Trong chín quận lẫy lừng thanh thế.

---

1. Dịch nghĩa chú thích đoạn tuồng này: Nguyễn Thế Triết; dịch thơ: Nguyễn Xuân Tảo, Dư Lê.

2. Bốn câu này mượn thơ của Lục Du, chỉ đổi chữ "thôn" của Lục Du thành chữ "doanh" ở câu thứ nhất. Nghĩa là: Nằm liệt nơi dinh lẻ cũng không tự lấy làm buồn. Còn nghĩ vì nước mà đóng quân giữ chốn Yên Đài. Đêm khuya nằm nghe gió tạt mưa. Ngựa mặc giáp sắt chạy trên sông đóng băng đi vào giấc mộng.

Dịch thơ:

Dinh lẻ nằm trơ chẳng nản lòng,
Biên cương nợ nước chửa đền xong.
Đêm khuya nằm lắng trời mưa gió,
Mơ ngược dòng băng ngựa sắt dong.

3. *Trì sính:* rong ruổi. *Hàn, Tạ:* Hàn Tín, danh tướng đời Hán; Tạ Huyền: danh tướng đời Tấn.

Vừa vâng chiếu truyền từ đan bệ,
Bỗng lâm nàn trọng bệnh tại thân.
Biết nhờ ai điều khiển tam quân,
Thay cho mỗ những ngày vắng mặt?

(tôi nghĩ lại): Nhớ bộ khúc lòng đau như cắt [1],
Nghĩ quốc tình ruột thắt đòi cơn.
Quyết đem một tấm lòng đơn,
Tận trung báo quốc há sờn lòng đây?

Quân báo: Dạ dám thưa ân tướng [2],
Có một người cầm ngọn đồng côn,
Vai cõng trẻ xin hầu Tổng trấn.

Tông Trạch: Lạ kìa! Ai lại tay cầm côn đồng, vai cõng trẻ thơ xin vào gặp ta làm vậy? Thôi được, quân bay! Truyền cho người ta vào.

Trương Bảo: Cúi đầu chào ân tướng,
Ngã Trương Bảo kính hầu.
Mấy ngày đêm dong ruổi vó câu,
Từ quan ải về đây phi báo.

Tông Trạch: Trương Bảo nào? Có phải Trương Bảo là nghĩa bộc của Lý thị lang đó chăng?

Trương Bảo: Dạ thưa phải.

Tông Trạch: Này, Trương Bảo, ta nghe Lý thị lang sai ngươi ra chốn ải Đồng để dâng thơ cho Lục tuyên phủ [3]. Nay ngươi về đây có chuyện gì? Con nhà ai mà người cõng đó?

Trương Bảo: Dạ dám bẩm tướng công, đau xót lắm tướng công à!

Số là

童關城外起風波
宣撫臨危奈苦何

---

1. *Bộ khúc:* quân sĩ dưới quyền điều khiển của mình.
2. *Ân tướng:* tiếng gọi tôn kính người làm tướng vừa là chủ của mình.
3. *Lục tuyên phủ:* Lục Đăng làm tuyên phủ sứ.

死守其心堅似鐵
精忠一片報皇家

(khách) Đồng Quan thành ngoại khởi phong ba,
Tuyên phủ lâm nguy nại nhược hà.
Tử thủ kỳ tâm kiên tự thiết,
Tinh trung nhật phiến báo hoàng gia [1].

Trước khi người quyên khu báo quốc, người có ân cần dặn dò tiểu tốt mấy câu: "Dòng họ Lục chỉ còn một đứa cô nhi là Lục Văn Long đây. Nếu thành phá lũy tan thì ngọc thạch câu phần [2], làm sao giữ được hương hỏa cho đời sau? Vậy nên: Gửi cô nhi trướng hạ [3], xin cố giao [4] hết dạ phù trì[5]. Mai kia dù vật hoán tinh di [6], cũng phải nhớ thù nhà nợ nước."

Tông Trạch: Chân thống thiết! Chân thống thiết!
Thậm bi ai ! Thậm bi ai!
Nhìn cháu thơ đau xót ngã hoài [7],
Nhớ bạn cũ vắn dài giọt lệ.

遙望關山淚滿襟
知交故友實難尋

(khách) Dao vọng quan san lệ mãn khâm,
Tri giao cố hữu thực nan tầm [8].
Lục Văn Long cháu ơi!

---

1. Bốn câu thơ này có nghĩa là: ngoài thành Đồng Quan, sóng gió nổi lên. Tuyên phủ gặp nguy hiểm, biết làm sao? Thề chết giữ thành, lòng của ông cứng như sắt. Một tấm lòng trung nghĩa báo đáp nhà vua. Dịch thơ:

Thành ải Đồng Quan sóng gió rền,
Nguy rồi! Tuyên phủ tính sao nên?
Một lòng thề chết bền như thép,
Hai chữ tinh trung nguyện báo đền.

2. *Ngọc thạch câu phần:* ngọc đá đều bị đốt cháy.
3. *Trướng hạ:* dưới mạn.
4. *Cố giao:* bạn cũ.
5. *Phù trì:* nuôi nấng, nâng đỡ.
6. *Vật hoán tinh di:* sao dời vật đổi.
7. *Ngã hoài:* lòng ta.
8. Bốn câu này có nghĩa là: xa nhìn cửa ải và núi, lệ rơi ướt áo. Bạn thân cũ thật khó tìm lại.

每看賢侄曾悲痛
如有金刀割我心

Mỗi khan hiền điệt tăng bi thống,
Như hữu kim đao cát ngã tâm [1]

Cố hữu ôi! Trông Bắc phương non nước xa xăm,
Mấy thu đã bặt tăm tin nhạn.
Đợi triều cận [2] về mong gặp bạn,
Có ngờ đâu hoạn nạn chia lìa.

Cháu ơi! Nay cha cháu có lời ký thác,
Gửi cháu đây cho bác dưỡng nuôi.
Kiếm cung gắng học nên người,
Phò vua giúp nước chờ thời ra tay.

Thôi, Trương Bảo hãy dẫn cháu ta vào chốn hậu đường [3], truyền gia tướng [4] ân cần săn sóc.

Còn ta phải: Sang Binh Bộ gặp ngay bạn ngọc [5],
Hỏi quốc tình cho thỏa gan vàng.

(nam) Gan vàng vì nước vì dân,
Giang sơn cẩm tú [6] mười phân bảo trì [7].
Tuốt gươm chững nhược phù nguy [8],
Tôi trung đâu có ngại gì tuyết sương!

(Hạ)

---

1. Mỗi lần thấy cháu hiền lại tăng thêm sự đau xót. Như có lưỡi dao bằng vàng cắt lòng của ta.

Dịch thơ:

Xa trông non nước lệ tuôn đầy,
Bạn cũ thâm tình khó kiếm thay!
Nhìn cháu càng thêm thương xót nỗi,
Khác nào dao sắc cắt tim đây.

2. *Triều cận:* bề tôi ở xa vào kinh chầu vua.
3. *Hậu đường:* nhà trong.
4. *Gia tướng:* tướng tin cậy coi sóc việc nhà cho bậc đại tướng.
5. *Bạn ngọc:* bạn quý, chỉ Lý Cương, bạn thân của Tông Trạch.
6. *Giang sơn cẩm tú:* núi sông đẹp như gấm vóc.
7. *Bảo trì:* giữ gìn.
8. *Chửng nhược phù nguy:* cứu kẻ yếu, nâng đỡ kẻ bị nguy.

Lý Cương (bạch):

世事悠悠奈若何
無窮天地入酣歌
國讎未復頭先白
幾度龍泉帶月磨

Thế sự du du nại nhược hà?
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyền đái nguyệt ma [1].

(hựu viết): Quyền Binh Bộ thị lang,
Ngô Lý Cương thị dã [2].

Như tôi: Ngày vận sách [3] chống ngăn Kim, Hạ [4],
Tối trù mưu công đả Miêu, Di.
Giãi tinh trung trước chốn đan trì,
Treo chính khí trong miền Khu mật [5].

Bấy lâu nay, tôi nghe bạn thân của tôi là Tông lưu thủ [6]

Bởi ưu quốc thân mang trọng tật,
Vì cần vương nên phật ý vua.
Bọn gian thần lại kết lũ về hùa,
Cả một đám a dua, siểm nịnh.

Tức cha chả là tức. Tôi nghĩ lại: Lệnh thiên thử tin dùng thằng Đồng Quán cắt đất cầu hòa, lại tăng thêm tuế cống cho giặc lần nữa[7]. Vậy mà giặc Kim nó có để cho yên đâu?

---

1. Bốn câu thơ này rút từ bài *Cảm hoài* của Đặng Dung đời Trần.
2. Hai câu này có nghĩa là: Quyền giữ chức thị lang Bộ Binh, ta là Lý Cương đây.
3. *Vận sách:* áp dụng phương lược.
4. *Kim, Hạ:* hai nước ở Bắc và Tây Trung Quốc vào đời Tống.
5. *Khu mật:* nơi làm việc quân sự quan trọng của triều đình.
6. *Tông lưu thủ:* Tông Trạch làm chức lưu thủ giữ kinh đô.
7. *Tuế cống:* vàng lụa hằng năm đem dâng cho giặc.

Chốn biên cương lại khởi qua mâu,
Quyết nam phạt [1] gồm thâu ngã quốc

Trước khi thành Đồng Quan mất, tôi có sai tên nghĩa bộc là Trương Bảo mang thư của tôi giao cho Lục tuyên phủ, để cho người biết rõ tình thế trong triều mà chỉnh túc quân dung [2]. Để mà:

以丹心一片守孤城
誓抗敵保安社稷

Dĩ đan tâm nhất phiến thủ cô thành,
Thệ kháng địch bảo an xã tắc [3].

Không ngờ: Đồng Quan thành thất thủ,
Lục tuyên phủ quyên sinh!
Thê thảm thay! Cố hữu thâm tình [4],
Căm hận bấy: Cường lân bạo cử [5].

Vừa rồi, lúc lâm triều, tôi có nghe lệnh thiên tử người phán rằng:

Địch cường, ngã nhược, nghi dĩ cầu hòa,
Thượng khả bảo bang gia, hạ khả an lê thứ [6].

Ãi ãi! Thượng khả bảo bang gia, hạ khả an lê thứ, mà lại đi cầu hòa à? Chiến, chiến mới phải chứ. [7].

君臣須一戰
庄稷自然安

---

1. *Nam phạt:* đánh về phương Nam.
2. *Quân dung:* bộ mặt của quân đội.
3. Hai câu này có nghĩa là: đem một mảnh lòng son giữ thành cô độc. Thề chống giặc giữ yên đất nước.
4. *Cố hữu thâm tình:* bạn cũ tình sâu.
5. *Cường lân bạo cử:* nước láng giềng mạnh có hành động hung bạo.
6. Hai câu này có nghĩa là: Địch mạnh ta yếu, nên cầu hòa. Trên có thể giữ nước nhà, dưới có thể yên dân đen.
7. *Chiến:* đánh (giặc).

Quân thần tu nhất chiến,
Xã tắc tự nhiên an [1].

Mấy cái lời cầu hòa là mấy cái lời của thằng Trương Bang Xương, thằng Đổng Quán. Bọn đó là:

Gian tà chuyên mại quốc cầu vinh,
Dụng mị ngữ khuyến quân hòa nghị [2].

Tông Trạch: Xin kính chào hiền hữu.

Lý Cương: Xin kính chào đại huynh. Chẳng biết bữa nay quý thể khang kiện dường nào mà đại huynh lại dời gót ngọc sang chơi tệ xá?

Tông Trạch: Hiền hữu ôi!

khách)

吾病只因憂國事
心中如搗又如焚
微軀雖未能痊減
強起來看密友人

Ngô bệnh chỉ nhân ưu quốc sự,
Tâm trung như đảo hựu như phần.
Vi khu tuy vị năng thuyên giảm,
Cưỡng khởi lai khan mật hữu nhân [3].

Tuy bệnh tôi chưa khỏi (nhưng mà) lòng ưu quốc nấu nung, khó có thể ung dung tĩnh dưỡng. Vừa rồi có Trương Bảo từ ải Đồng Quan về đem theo con trai của tuyên phủ Lục Đăng là Lục Văn Long gửi cho tôi và nói rằng:

---

1. Hai câu này có nghĩa là: Vua tôi nên cùng đánh giặc, đất nước tự nhiên yên ổn.

2. Hai câu này: Bọn gian tà chuyên bán nước cầu vinh. Dùng lời lừa dối vua để bàn việc cầu hòa.

3. Hai câu: Bệnh tôi chỉ vì việc lo cho nước (mà sinh ra). Trong lòng như xáo trộn, như đốt. Thân hèn tuy bệnh chưa thuyên giảm. Cố gượng dậy đến thăm bạn thiết. Dịch thơ:

Ta ốm chỉ vì lo việc nước,
Lòng ta như đốt lại như bào.
Thân này tuy bệnh chưa thuyên giảm,
Cứ gượng sang đây gặp cố giao.

Lục tuyên phủ quyết tâm tử tiết,
Thác cô nhi thống thiết chi từ [1].
Lòng nghi ngờ chưa tỏ thực hư
Gặp quý hữu hỏi cho tường tận.

Lý Cương: Hiền huynh ôi ! Đau xót lắm hiền huynh à! Số là: (khách)

孤掌難鳴勢已窮
夫妻殉義在城中
陸登宣撫眞英傑
一片丹心烈火紅

Cô chưởng nan minh thế dĩ cùng,
Phu thê tuẩn nghĩa tại thành trung.
Lục Đăng tuyên phủ chân anh kiệt,
Nhất phiến đan tâm liệt hỏa hồng [2].

Tôi càng nghĩ lại càng ngán ngẩm cho nhân tình thế thái lắm. Như khi thành Đồng Quan bị phá, chỉ có vợ chồng Lục tuyên phủ quyên sinh tuẫn nghĩa, còn văn võ bá quan, kẻ thì bỏ chạy, kẻ thì khai thành hàng giặc (như):

Triệu Tuần án vốn dòng quốc tộc,
Đã chịu nhiều tước lộc hoàng gia.
Nhân khi binh lửa can qua,
Vương thần quốc tộc vội ra đầu hàng [3].

1. Hai câu: Lục tuyên phủ quyết lòng chết cho trọn tiết. Gửi lại con côi, lời lẽ rất cảm động.

2. Bốn câu: Một bàn tay khó vỗ, thế đã cùng rồi. Vợ chồng chết vì nghĩa trong thành. Tuyên phủ Lục Đăng thật là bậc anh hùng. Một mảnh lòng son rực rỡ như lửa đỏ.

3. Nhà Tống vốn họ Triệu. Triệu Tuần án là bà con với vua. Đây liên hệ tới án sát Tôn Thất Bá, trước lúc thành Hà Nội bị tấn công, Bá đã liên hệ đầu hàng giặc và trèo thành trốn ra trước theo Tây. *Hà thành chính khí ca* có ghi chuyện này.

Thật là đồ phạn dũng tửu nang [1],
Thân càng vinh hiển, danh càng nhuốc nhơ.

Trương Bảo: Bẩm nhị vị tướng công, tình thế nguy ngập lắm rồi. Số là: Con vừa đi thám thính, nghe tin tức rõ ràng. Chạy về đây cấp cấp mang mang [2], thưa ân tướng những tin cần thiết:
Lưỡng Long quan pháo liệt,
Hán trấn thủ đào vong [3].
Ải Giới Bài, Thúc Dạ kinh tâm,
(nên) Vội mở cửa thành hàng giặc.

Tông Trạch: Ôi thôi rồi!
(khách)

半壁山河今陷沒
不知何以可支-Z

Bán bích hà sơn kim hãm một,
Bất tri hà dĩ khả chi sanh? [4]

Này Trương Bảo, nghe ta hỏi:
(khách)

羽檄已傳召救兵
四方動地鼓鼙聲
勤王諸隊來京闕
宋將誰吟保國行

---

1. *Phạn dũng tửu nang:* thùng cơm túi rượu, ý nói như giá áo túi cơm, tức loại người vô dụng.
2. *Cấp cấp mang mang:* gấp, vội.
3. Hai câu: Cửa ải Lưỡng Long bị súng bắn vỡ, trấn thủ Hàn Thế Trung trốn mất.
4. Hai câu: Nửa mảnh núi sông nay đã chìm đắm. Không biết lấy gì để chống đỡ.

Vũ hịch dĩ truyền triệu cứu binh,
Tứ phương động địa cổ bề thanh.
Cần vương chư đội lai kinh khuyết,
Tống tướng thùy ngâm "Bảo quốc hành" [1] ?

Chẳng biết chiếu cần vương đã gửi, các quân châu [2] ai tới cứu vua.

Quyết liều một trận hơn thua,
Binh xông chiến địa, ngựa đua sa trường.

Trương Bảo: Dạ dám bẩm tướng công:
Bởi thần tử chiến hòa bất nhất [3],
Nên cần vương binh tướng nản lòng.
Đà Mâu Cương, Bình Trọng bại vong [4],
Lê Dương độ, Hiển Trung thất thủ [5].
Quân kim đà trùng trùng vây phủ,
Biện Kinh thành nguy ngập vô cùng!

Lý Cương: Thôi nguy rồi!
(khách)

忽聞兇信鎖愁容
宋國今朝勢已窮
願把老身扶九鼎
安知一旦盡成空

---

1. Bốn câu: Hịch lông (gà) đã truyền gọi binh cứu viện. Bốn phương tiếng trống trận rung đất. Các đội quân cần vương đến cửa kinh thành. Tướng Tống ai là kẻ ngâm bài hành "Giữ nước"?

Dịch thơ:

Truyền hịch đã vời quân cứu viện,
Bốn phương dậy đất trống vang xa.
Cần vương các đội về kinh khuyết,
Tướng Tống ai ngâm "Bảo quốc" ca?

2. *Quân châu:* các địa phương quan trọng có quân đóng giữ.
3. *Chiến hòa bất nhất:* lúc chủ trương đánh, lúc chủ trương hòa, không nhất quán.
4. Diêu Bình Trọng là tướng Tống bị thua, bỏ chạy mất ở núi Đà Mâu.
5. Tại bến đò Lê Dương, Hiển Trung lại không giữ nổi.

Hốt văn hung tín tỏa sầu dung,
Tống quốc kim triều thế dĩ cùng.
Nguyện bả lão thân phù cửu đỉnh,
An tri nhất đán tận thành không? [1]

Hiền hữu ôi! Phen này anh em ta nhất quyết:
Vào triều trung thống thiết tâu vua,
(xin) Bối thành nhất chiến địch hơn thua [2].
Sử Kim tặc tri ngô dũng liệt [3].
(nam) Dũng liệt một phen bày tỏ,
Để bệ rồng biết rõ tôi trung.
Xông pha tên đạn muôn trùng,
Hãn thanh [4] ghi tiếng anh hùng nghìn thu.

(Đồng hạ)

---

1. Bốn câu: Chợt nghe tin dữ, mặt buồn trĩu nặng. Thế nước Tống sáng nay đã cùng rồi. Muốn đem tấm thân già nâng đỡ chín vạc (cơ nghiệp nhà vua). Đâu ngờ một sớm tất cả đều thành hư ảo.

Dịch thơ:

Bỗng nghe tin dữ buồn khôn xiết,
Nước Tống mai nay thế đã cùng.
Những nguyện thân già phò chín vạc,
Hay đâu muôn sự đã thành không.

2. *Bối thành nhất chiến:* dựa lưng vào thành một lần quyết đánh.
3. Làm cho giặc Kim biết ta là anh hùng.
4. *Hãn thanh:* sử xanh.

NGUYỄN TRỌNG TRÌ
(1854 - 1922)

Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà nho nghèo ở thôn Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Cả nhà nổi tiếng hay chữ và yêu nước. Cha là Nguyễn Khuê, đỗ Tú tài, giỏi thơ Nôm. Anh là Nguyễn Bá Huân nổi tiếng học giỏi, tác giả các cuốn *Cân quắc anh hùng truyện, Tiềm long lục, Tây Sơn văn thần liệt truyện lục*. Nguyễn Trọng Trì đỗ Cử nhân năm 1876, làm quan tại triều. Năm 1884, ông bỏ quan về quê. Năm 1885, ông tham gia phong trào Cần vương ở Bình Định. Năm 1887, sau khi Mai Xuân Thưởng hy sinh, phong trào tan rã, ông về quê ở ẩn. Những năm tháng còn lại, ông sáng tác một số vở tuồng và các tác phẩm *Tây Sơn ngũ hổ truyện, Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* và bài ký bằng thơ *Bình Tây ký* thuật lại phong trào Cần vương ở Bình Định.

*

讀阮公庭炤之
祭文有感

六省農夫舉義旗
赤誠爲國萬人知
向前只望誅夷狄
誰料英雄盡布衣

Phiên âm:

ĐỘC NGUYỄN CÔNG ĐÌNH CHIỂU CHI TẾ VĂN HỮU CẢM

Lục tỉnh nông phu cử nghĩa kỳ,
Xích thành vị quốc vạn nhân tri.
Hướng tiền chỉ vọng tru Di Địch,
Thùy liệu anh hùng tận bố y!

Dịch nghĩa:

ĐỌC BÀI VĂN TẾ CỦA ÔNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, CÓ CẢM XÚC

Nông dân Lục Tỉnh giương cao cờ nghĩa,
Một tấm lòng trung với nước, muôn người đều biết.
Xông lên trước, mong giết quân mọi rợ,
Ai ngờ bậc anh hùng đều là những người mặc áo vải!

Dịch thơ:

Phất cờ, Lục Tỉnh, thảy dân cày,
Trung nghĩa vang lừng khắp đó đây.
Giết giặc chỉ nhằm xông phía trước,
Anh hùng áo vải mấy ai hay!

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

贈六省義兵

I

轟天賊炮射吾營
義士揮刀誓守城
血肉剛於銅鐵彈
丹心可使鬼神驚

Phiên âm:

TẶNG LỤC TỈNH NGHĨA BINH

Oanh thiên tặc pháo xạ ngô doanh,
Nghĩa sĩ huy đao thệ thủ thành.
Huyết nhục cương ư đồng thiết đạn,
Đan tâm khả sử quỷ thần kinh.

Dịch nghĩa:

TẶNG NGHĨA BINH LỤC TỈNH

Súng giặc rền trời bắn vào doanh trại ta,
Nghĩa sĩ vung đao thề giữ vững thành.
Máu thịt cứng hơn đạn bằng đồng bằng sắt,
Tấm lòng son khiến quỷ thần phải sợ.

Dịch thơ:

Vang trời pháo giặc bắn vào doanh,
Nghĩa sĩ vung đao quyết giữ thành.
Máu thịt cứng hơn viên đạn thép,
Quỉ thần khiếp sợ dạ trung trinh.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

II

朝廷割地以求和
白鬼蠶侵我國家
吾輩勤王宜死戰
不教夷狄入京華

Phiên âm:

I

Triều đình cát địa dĩ cầu hòa,
Bạch quỷ tàm xâm ngã quốc gia.
Ngô bối cần vương nghi tử chiến,
Bất giao Di Địch nhập Kinh hoa.

Dịch nghĩa:

II

Triều đình cắt đất để cầu hòa,
Lũ quỷ trắng như tằm ăn dâu, lấn chiếm nước ta.
Chúng ta là quân cần vương phải đánh đến chết,
Không cho lũ mọi rợ vào kinh đô.

Dịch thơ:

Triều đình cắt đất để xin hòa,
Cho giặc nuốt dần Tổ quốc ta.
Ta, đội cần vương, thề quyết tử,
Không cho chúng tới đất kinh nhà.

Dư Lê *dịch.*

*

壬申秋寫恨

寒鴉啞啞滿松枝
遙望南圻只自悲
烽火連年民痛苦
荒蕪田野鵰鵠飛

Phiên âm:

NHÂM THÂN THU TẢ HẬN

Hàn nha á á mãn tùng chi,
Dao vọng Nam Kỳ chỉ tự bi.
Phong hỏa liên niên dân thống khổ,
Hoang vu điền dã giá cô phi.

Dịch nghĩa:

MÙA THU NĂM NHÂM THÂN (1872) TẢ NỖI HẬN

Chim quạ kêu á á đậu đầy trên cành tùng,
Xa nhìn về Nam Kỳ chỉ tự buồn thương.
Khói lửa liền năm dân đau khổ,
Ruộng đồng hoang vắng, chim đa đa bay.

Dịch thơ:

Cành tùng đầy quạ kêu á á,
Ngoảnh lại Nam Kỳ dạ xót xa.
Khói lửa liền năm dân khốn khổ,
Đồng hoang chỉ thoáng bóng đa đa.

Dư Lê *dịch.*

*

贈阮將軍知方

城上悲笳斷續吹
將軍那得解征衣
手持利劍巡諸寨
約與貔貅破賊期

Phiên âm:

TẶNG NGUYỄN TƯỚNG QUÂN TRI PHƯƠNG

Thành thượng bi già đoạn tục xuy,
Tướng quân na đắc giải chinh y.
Thủ trì lợi kiếm tuần chư trại,
Ước dữ tỳ hưu phá tặc kỳ.

Dịch nghĩa:

TẶNG TƯỚNG QUÂN NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Tiếng kèn buồn thương ở đầu thành lúc đứt lúc nối,
Tướng quân đâu được cởi áo chiến.
Tay cầm gươm sắc đi tuần các trại,
Hẹn ngày cùng quân mạnh như tỳ hổ phá tan lũ giặc.

Dịch thơ:

Kèn thảm trên thành đứt lại nối,
Tướng quân đâu được cởi nhung y!
Vững tay gươm sắc tuần doanh trại,
Phá giặc ba quân đã hẹn kỳ.

Dư Lê *dịch.*

*

遙寄阮公有勳

國變英雄著戰衣
手中寶劍定安危
調兵陣上驅夷狄
下馬立成退虜詩

Phiên âm:

DAO KÝ
NGUYỄN CÔNG HỮU HUÂN

Quốc biến anh hùng trước chiến y,
Thủ trung bảo kiếm định an nguy.
Điều binh trận thượng khu Di Địch,
Hạ mã lập thành thoái lỗ thi.

Dịch nghĩa:

XA GỬI ÔNG NGUYỄN HỮU HUÂN

Nước loạn, anh hùng mặc áo chiến,
Gươm báu trong tay quyết định sự an nguy.
Trên trận, chỉ huy quân sĩ, xua lũ mọi rợ,
Xuống ngựa, lập tức làm xong thơ lui giặc.

Dịch thơ:

Nước loạn anh hùng khoác chiến y,
Vung gươm quyết định bước an nguy.
Xông pha ngoài trận xua quân mọi,
Xuống ngựa làm thơ đuổi giặc đi.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

敬題"采石磯演傳"

(二其)

其一

國亂英雄不作詩
從軍禦敵立功時
偏安豈是書生願
還我河山可定期

其二

采石磯邊怒浪號
吞牛雄氣萬層高
轅門夜立觀金陣
雨雪紛紛滿戰袍

Phiên âm:

KÍNH ĐỀ "THÁI THẠCH CƠ DIỄN TRUYỆN"
(NHỊ THỦ)

I

Quốc loạn anh hùng bất tác thi,
Tùng quân ngự địch lập công thì.
Thiên an khởi thị thư sinh nguyện,
Hoàn ngã hà sơn khả định kỳ.

II

Thái Thạch Cơ biên nộ lãng hào,
Thôn Ngưu hùng khí vạn tầng cao.
Viên môn dạ lập quan Kim trận,
Vũ tuyết phân phân mãn chiến bào.

Dịch nghĩa:

ĐỀ TUỒNG "THÁI THẠCH CƠ" [1]

I

Nước loạn, anh hùng không làm thơ,
Tòng quân chống giặc đó là lúc lập công.
Chịu sống yên ở một góc đất nước đâu phải là chí nguyện
của người học trò
Trả lại núi sông cho ta, ngày đó nhất định phải đến.

II

Bên ghềnh Thái Thạch, sóng giận dữ gào thét,
Khí mạnh nuốt sao Ngưu cao vạn tầng.
Nơi cửa viên, ban đêm đứng xem trận của giặc Kim,
Mưa tuyết bời bời đầy áo trận.

Dịch thơ:

I

Nước loạn anh hùng đành gác bút,
Đầu quân chống giặc buổi nên công.
Chí trai mình há mình yên phận,
Giành lại non sông, đã hẹn lòng.

II

Bên ghềnh Thái Thạch sóng kêu gào,
Khí mạnh muôn tầng muốn nuốt sao.
Đêm đứng cửa quân nhìn trận giặc,
Bời bời mưa tuyết đẫm chinh bào.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*.

---

1. Tuồng *Thái Thạch Cơ* còn gọi là tuồng *Ngu Doãn Văn đại phá Kim binh* là một trong bảy vở tuồng của Đào Tấn mang tựa đề chung là *Tống sử diễn truyện* (1- Biện kinh thất thủ, 2- Hòa thượng nguyên, 3- Nhạc Vũ Mục tinh trung báo quốc, 4- Trường Giang chiến cô, 5- Thái Thạch Cơ, 6- Bát chùy đại náo Chu Tiên trấn, 7- Phong Ba đình). *Thái Thạch Cơ* diễn truyện Ngu Doãn Văn, một thư sinh tài kiêm văn võ, phá quân Kim xâm lược nơi ghềnh Thái Thạch.

Phiên âm:

TỰ ĐỀ CHUYẾT TÁC

Long hổ thiên duyên tụ nhất trường,
Cự huân vạn tải vĩnh lưu phương.
Bất tài huy bút thành thô phẩm,
Khuyến ngã anh hùng bảo quốc cương.

Dịch nghĩa:

TỰ ĐỀ TÁC PHẨM VỤNG VỀ CỦA MÌNH

Rồng cọp duyên trời họp một nơi [1],
Công to vạn năm mãi mãi để lại tiếng thơm.
Bất tài vung bút thành tác phẩm vụng về,
Khuyên anh hùng nước ta giữ đất nước.

Dịch thơ:

Rồng hổ duyên trời họp một nơi,
Tiếng thơm công lớn để muôn đời.
Vụng về cầm bút khơi nên chuyện,
Khuyến bấy tài trai giữ đất trời.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

1. Tức truyện *Tây Sơn ngũ hổ.*

敬讀武都督遺詩
有感

縱橫天地定風波
儒將揮豪舞劍歌
文武兼資千古罕
遺編每讀放心花

Phiên âm:

KÍNH ĐỘC VÕ ĐÔ ĐỐC DI THI HỮU CẢM

Tung hoành thiên hạ định phong ba,
Nho tướng huy hào vũ kiếm ca.
Văn võ kiêm tư thiên cổ hãn,
Di biên mỗi độc phóng tâm hoa.

Dịch nghĩa:

KÍNH ĐỌC BÀI THƠ CÒN SÓT LẠI CỦA ĐÔ ĐỐC VÕ VĂN DŨNG [1] CÓ CẢM XÚC

Ngang dọc trong thiên hạ dẹp yên sóng gió,
Bậc tướng có phong cách nhà nho vung bút và vỗ gươm hát.
Ông là kẻ có tư chất văn lẫn võ, thật hiếm có muôn đời,
Đọc thơ còn lại của ông làm cho lòng tôi nở hoa.

---

1. *Võ (Vũ) Văn Dũng:* tướng giỏi của Tây Sơn.

Dịch thơ:

Dọc ngang trời đất dẹp phong ba,
Vẫy bút, vung gươm, nho tướng ca.
Văn võ gồm tài ngàn thuở hiếm,
Thơ xưa, nay đọc, dạ đơm hoa.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

夜讀黃龍會有感

傲骨凌層我長兄
衝冠每讀風波亭
議和奸賊頭應落
主戰忠臣命復生
保國安邊眞勇烈
平戎蕩敵極光榮
燈前僅閱黃龍會
如見山河暗復明

Phiên âm:

DẠ ĐỘC "HOÀNG LONG HỘI" HỮU CẢM [1]

Ngạo cốt lăng tằng ngã trưởng huynh,
Xung quan mỗi độc *Phong Ba Đình.*
Nghị hòa gian tặc đầu ưng lạc,
Chủ chiến trung thần mệnh phục sinh.
Bảo quốc an biên chân dũng liệt,
Bình nhung đãng địch cực quang vinh.
Đăng tiền cẩn duyệt *Hoàng Long hội,*
Như kiến sơn hà ám phục minh.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐỌC "HOÀNG LONG HỘI" CÓ CẢM XÚC

Anh cả tôi là người cốt cách cao ngạo,
Tức giận tóc dựng lên chạm vào mũ mỗi khi đọc tuồng
Phong Ba Đình.
Giặc gian bàn chyện hòa, đầu chúng phải rụng,
Tôi trung chủ trương đánh giặc, mạng họ phải sống lại.
Giữ nước, làm yên bờ cõi, thật là dũng liệt,
Dẹp giặc thù hết sức quang vinh.
Trước đèn kính cẩn xem truyện *Hoàng Long hội,*
Như núi sông đang đen tối trở lại sáng sủa.

---

1. *Phong Ba Đình* là một vở tuồng của Đào Tấn diễn đoạn gian thần Tần Cối giết trung thần Nhạc Phi (truyện đời Tống). Anh ruột tác giả không đồng ý, bèn viết tuồng *Hoàng Long hội* cho Nhạc Phi khỏi chết mà Tần Cối bị giết. Nhạc Phi bèn đem quân đánh rốc sang kinh đô giặc Kim là phủ Hoàng Long, rước hai vua Tống bị giặc bắt giam ở đó về. *Phong Ba Đình* là của Đào Tấn, *Hoàng Long hội* là của Nguyễn Bá Huân, anh cả tác giả.

Dịch thơ:

Anh cả ta, khí phách cao,
Đọc Phong Ba Đình, giận xiết bao!
Trung thần chủ chiến, cần được sống!
Gian tặc bàn hòa, phải chém đầu!
Giữ vững cõi bờ, anh dũng bấy,
Dẹp yên giặc giã, hiển vinh sao!
Trước đèn kính đọc Hoàng Long hội,
Đất nước đang đêm bỗng sáng dào.

Nguyễn Xuân Tảo - Dư Lê *dịch*.

*

題"宋史演傳"

陶公夢梅, 吾之故交好友. 近年先生撰"宋史演傳"以發心中之憤也. 此傳有"汴城失守", "長江戰鐵", "八錘大鬧朱仙鎮", "岳武穆精忠報國", "風波亭", 虞允文大破金兵", "和尚原"等回.

夜深讀之, 有故國之情, 與可歌可泣之念矣. 余有七言四絕一首以贈陶公. 詩云:

遺廟冬青叫杜鵑
行人回首望烽煙
千秋萬世恨無極
白髮孤燈續舊編

乙酉年正月十二日
阮重篪敬題

Phiên âm:

ĐỀ "TỐNG SỬ DIỄN TRUYỆN"

Đào công Mộng Mai, ngô chi cố giao hảo hữu. Cận niên, tiên sinh soạn *Tống sử diễn truyện* dĩ phát tâm trung chi phẫn dã. Thử truyện hữu: *Biện Kinh thất thủ, Trường Giang chiến cổ, Bát Chùy đại náo Chu Tiên trấn, Nhạc Vũ Mục tinh trung báo quốc, Phong Ba Đình, Ngu Doãn Văn đại phá Kim binh, Hoà Thượng Nguyên* đẳng hồi. Dạ thâm độc chi, hữu cố quốc chi tình, dữ khả ca khả khấp chi niệm hĩ. Dư hữu thất ngôn tứ tuyệt nhất thủ dĩ tặng Đào Công. Thi vân:

Di miếu đông thanh khiếu đỗ quyên,
Hành nhân hồi thủ vọng phong yên.
Thiên thu, vạn thế, hận vô cực,
Bạch phát cô đăng tục cựu biên.

Ất Dậu niên, chính nguyệt, thập nhị nhật, Nguyễn Trọng Trì kính đề.

Dịch nghĩa:

ĐỀ TUỒNG "TỐNG SỬ"

Ông Đào Mộng Mai là bạn thân cũ của tôi. Gần đây, ông soạn tuồng *Tống Sử* để bày tỏ nỗi phẫn hận trong lòng. Tuồng này có các hồi: *Biện Kinh thất thủ, Trường Giang chiến cổ, Bát Chùy đại náo Chu Tiên trấn, Nhạc Vũ Mục tinh trung báo quốc, Phong Ba Đình, Ngu Doãn Văn đại phá Kim binh, Hòa Thượng Nguyên.* Đêm khuya đọc tuồng này, mối tình nước cũ, cùng xúc cảm muốn ca muốn khóc đều bừng dậy trong người. Tôi có một bài thất ngôn tứ tuyệt để tặng ông Đào. Thơ rằng:

Nơi lăng miếu còn sót, chim quốc kêu trong những khóm đông than,
Kẻ đi đường quay đầu nhìn khói lửa.
Ngàn thu, vạn đời, mối hờn không cùng,
Đầu bạc, đèn lẻ, chép tiếp truyện cũ

Ngày 12 tháng giêng năm Ất Dậu (1885), Nguyễn Trọng Trì kính đề.

Dịch thơ:

Miếu cũ chòm cây tiếng đỗ quyên,
Người đi khói lửa ngoảnh xa nhìn.
Muôn đời ngàn kiếp hờn khôn dứt,
Tóc bạc, đèn côi, truyện nối thêm.

Dư Lê *dịch.*

*

Phiên âm:

DỮ ĐÀO CÔNG LUẬN HÍ TRƯỜNG CHI NGHỆ

Đào công tằng đối ngô huynh viết: "Cận niên, ngô ngộ nhứt vị côn sứ. Thử nhân diệc ái ngã quốc văn học, kỳ ngôn viết: Nguyễn Du tác *Đoạn trường tân thanh* nhất truyện, nghi kết ư Thúy Kiều tự trầm Tiền Đường giang trung nhi dĩ. Vi hà? Thúy Kiều chi tử thành độc giả chi triền miên xúc cảm. Thúy Kiều tái ngộ kỳ tình lang, dữ kỳ thân quyến đoàn viên, dĩ cao cấp văn học chi mục nhi quan chi, thực giảm kỳ giá trị đa hĩ. Thử thị Pháp nhân chi mỹ quan. Đãn ngã quốc văn nhân dữ độc giả chi tâm ý, tiểu thuyết, hí khúc đẳng loại, nghi dĩ viên mãn chi kết cục vi quý. Dư tuy bất cảm ngôn thử tâm ý bất thậm bình dung, đãn dư tằng quan Kim Thánh Thán tuyển phê *Thủy hử truyện.* Kim thị diệc dĩ "Lương Sơn Bạc hào kiệt thụ thiên Bảng" vi kết cục, bất sát nhập kỳ chiêu an, bình Liêu chư hồi. Dư thiết vị Kim thị hữu cao siêu chi mỹ quan, tự hợp ư thử vị Pháp nhân chi ý. Dư tại *Diễn Võ Đình* nhất khúc trung diệc dĩ Triêu Khánh Sanh *sất mã lộ tây Đông* nhi kết, bất dĩ dữ Kiều Quang đoàn viên, diệc tòng kim thị chi mỹ quan hĩ. Dư bất ngụ hà ý ư thử khúc chi trung dã. Đãn tích niên, Nguyễn Thân ố ngã, sử gián quan hặc dư dụng thử khúc dĩ tả Đông Du chi trào lưu. Nguyễn Thân chi ý hiểm ác chi cực hĩ. Kỳ ý vân: *Diễn Võ Đình* khúc trung chi Triệu Khánh Sanh thị Phan San dã". Đãn hạnh kim thượng minh giá bất kết dư ư phản nghịch chi tội. Phù: tác văn chương chi sự thậm nan hĩ tai! Dư

tằng quan công chi *Tây Sơn danh tướng chinh Nam truyện*. Thử truyện thậm hợp dư chi ý dã. Công dĩ Trần Quang Diệu kinh ác mộng vi kết kỳ truyện. Kỳ thất ngôn tứ tuyệt nhất thủ từ ý thậm giai:

Tiều tụy hành môn nhất thốc ông
Hồi đầu vô sự bất thành không
Khả liên vạn lý bình nhung chí
Tận phó tiêu tiêu tế vũ trung

Dĩ thử nhi quan chi, công dữ dư đồng nhất mỹ quan hĩ.

Dịch nghĩa:

BÀN NGHỆ THUẬT TUỒNG VỚI ÔNG ĐÀO [1]

I

Ông Đào từng nói với anh tôi: "Năm gần đây, tôi gặp một vị công sứ. Người này cũng thích văn học nước ta. Y nói rằng: Nguyễn Du viết *Đoạn trường tân thanh,* nên kết ở chỗ Thúy Kiều tự trầm nơi sông Tiền Đường mà thôi. Tại sao? Cái chết của Thúy Kiều gây cảm xúc triền miên cho độc giả. Thúy Kiều gặp lại người tình, cùng thân quyến của nàng đoàn viên, lấy con mắt văn học cao cấp mà xem, thật giảm giá trị nhiều lắm vậy. Đó là mỹ quan của người Pháp. Nhưng tâm ý của văn nhân và độc giả nước ta thì các loại tiểu thuyết, tuồng hát nên lấy kết cục viên mãn làm quí. Tôi tuy không dám nói cái ý đó là rất tầm thường, nhưng tôi từng xem truyện *Thủy hử* do Kim Thánh Thán tuyển phê. Họ Kim cũng lấy hồi "Hào kiệt ở Lương Sơn Bạc nhận bảng trời" làm kết cục, không thêm vào các hồi về chiêu an và bình Liêu. Tôi trộm nói họ Kim có mỹ quan rất cao siêu, hình như hợp với ý của người Pháp này. Trong tuồng *Diễn Võ Đình,* tôi cũng cho Triệu Khánh Sanh "một ngựa đường Đông Tây" (Sất mã lộ Tây Đông) mà kết tuồng, không cho cùng Kiều Quang đoàn viên, cũng là

1. Bài này rút trong *Văn Sơn tạp bút* của Nguyễn Trọng Trì. Đây là một đoạn văn trao đổi với ông Đào tức Đào Tấn, tuy thời điểm viết là về sau, nhưng tác giả sáng tác chủ yếu thuộc giai đoạn trước.

theo mỹ quan của họ Kim vậy. Tôi không ngụ ý gì trong tuồng này cả. Nhưng năm xưa, Nguyễn Thân [1] ghét tôi, bảo quan ngự sử hặc tội tôi là dùng tuồng này để tả phong trào Đông Du. Ý của Nguyễn Thân rất hiểm ác vậy. Ý của y là Triệu Khánh Sanh trong tuồng *Diễn Võ Đình* tức là Phan San [2] vậy. Nhưng may nhờ kim thượng không kết tôi vào tội phản nghịch. Ôi! việc văn chương thật là khó vậy thay! Tôi từng xem truyện *Tây Sơn danh tướng chinh Nam* của ông. Truyện này rất hợp với ý của tôi. Ông cho Trần Quang Diệu kinh sợ tỉnh dậy sau cơn mộng dữ làm kết truyện. Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt lời và ý rất hay:

Nơi hành môn, một ông già đầu hói gầy gò,
Quay đầu nhìn, không việc gì là không hư ảo.
Thương thay, chí dẹp giặc ngoài nghìn dặm,
Đều gởi cả vào cơn mưa phùn bay lất phất.

Lấy đó mà xem, ông và tôi cùng một mỹ quan vậy.

II

Đào công chi văn tài, triều quận giai tri dã. Công khiêm cung chi đức diệc linh nhân bội phục đa hĩ. Cận niên, ngô huynh nhân độc kỳ chư tác, hữu luật thi nhất thủ tặng chi, viết:

Hí khúc ngô châu trứ giả đa,
Tranh hồng, đấu tử, tổng nhàn hoa.
Mẫu đơn nhất đóa quần phương chủ,
Khả tỉ Đào công đại bút gia.

Đào công tằng họa chi, viết:

Văn tinh tụ chiếu ngã châu đa,
Từ uyển hân chiêm mỹ lệ hoa.
Hồng hạnh, bích đào, giai tuyệt sắc,
Quần phương các hữu tại chư gia.

Độc thử thi khả kiến Đào công chi khiêm cung hĩ. Công bất cảm tự nhận vi "đại bút gia", diệc bất tự nhận vi "quần phương chủ", nhi dĩ bách gia giai hữu kỳ kiệt tác, chư tác giai hữu kỳ mỹ lệ. Công tằng

1. *Nguyễn Thân* là tên Việt gian khét tiếng gian ác.

2. *Phan San* tức Phan Bội Châu. *Diễn Võ Đình,* là tên một vở tuồng của Đào Tấn. *Tây Sơn danh tướng chinh Nam truyện* là truyện của Nguyễn Trọng Trì.

đối dư viết: "Vi thi văn, vi hí khúc giả, nghi dĩ tạo thành kỳ trào lưu vi trọng. Đa nhân soạn chi, đa nhân độc chi, đa nhân diễn chi, đa nhân thưởng chi, phương thị tuyệt hảo. Nhược nhất nhân tự soạn tự thưởng, thực thi hà đẳng chi tịch mịch hĩ. Đãn thịnh cực nhi suy, thị tạo hóa chi thường lý dã. Hiện thời hữu hí khúc chi thịnh, bất tri hà nhật hữu suy thoái chi hiện tượng giả da? Cố dư hữu nhàn chi nhật, đa độc chư gia chi hí khúc, cổ lệ chi dĩ hữu kế dư chi truyền thống. Dư diệc đa phương giáo đạo linh nhân sử kỳ tận thức hí khúc chi trung bí áo. Tha nhật, dư khí thế, chỉ vọng hữu nhân năng kế dư chi tiện nghiệp nhi truyền ngô châu chi đặc sản hĩ. Cố dư hữu luật thi nhất thủ, dĩ ngôn ngô chi chí hĩ:

Kế vãng khai lai khởi nhất thân,
Bảo trì di sản thực lao thần.
Tha niên ngô đẳng quy tiên hậu,
Hí khúc trường tồn chi vạn xuân.

Dĩ thử nhi quan chi, đối hí khúc chi trào lưu, Đào công tổn cực đa chi tâm huyết, dư hữu cực đa chi hoài vọng hĩ.

Dịch nghĩa:

Tài văn chương của ông Đào, trong triều ngoài quận đều biết. Cái đức khiêm tốn của ông cũng làm cho người ta kính phục nhiều vậy. Năm gần đây, anh tôi nhân đọc các tác phẩm của ông, có một bài thơ luật tặng ông rằng:

Tuồng hát tỉnh ta nhiều tác giả,
Đua hồng, tranh tía, một vườn hoa.
Mẫu đơn một đóa ngôi cao nhất,
Mới xứng ông Đào bậc đại gia

Ông Đào họa lại rằng:

Tụ họp tỉnh ta văn mạch thịnh,
Vườn văn vui mắt biết bao hoa.
Biếc đào, hồng hạnh, đâu bì kịp,
Thơm nức hương trời mọi tác gia.

Đọc bài thơ này có thấy cái khiêm tốn của ông Đào. Ông không dám tự nhận là đại bút gia, cũng không tự nhận là "quần phương chủ", mà cho rằng trăm nhà văn đều có riêng kiệt tác của mình, các

tác phẩm đều đẹp. Ông từng nói với tôi rằng: Làm thơ văn, viết tuồng, nên lấy tạo thành phong trào làm trọng. Nhiều người viết, nhiều người đọc, nhiều người diễn, nhiều người thưởng thức mới là tốt nhất. Nếu một người tự soạn, tự thưởng thức thì thật là vắng vẻ biết chừng nào? Nhưng hết thịnh thì phải suy, đó là lẽ thường của tạo hóa vậy. Hiện thời có cái thịnh của tuồng, không biết ngày nào có hiện tượng suy thoái? Do đó, trong lúc tôi rảnh rỗi, đọc nhiều tuồng của các nhà văn, cổ vũ họ để kế thừa truyền thống. Tôi cũng tìm nhiều cách dạy và hướng dẫn kép hát, làm cho họ biết hết cái sâu xa, bí mật trong tuồng. Ngày sau tôi mất đi chỉ mong có người có thể nối cái nghiệp hèn của tôi mà truyền lại cái sản phẩm đặc biệt của châu ta. Vì vậy tôi có một bài thơ luật nói lên cái chí của tôi:

Truyền thống giữ gìn há một thân,
Lo sau nối trước khổ tinh thần.
Ngày kia bọn tớ qua đời hết,
Tuồng sống dài lâu đến vạn xuân.

Từ đó mà xem, đối với phong trào hát tuồng, ông Đào tốn rất nhiều tâm huyết và có rất nhiều hoài vọng vậy.

*

VŨ CÔNG TỰ
(1855 - 1920)

Vũ Công Tự hiệu Trúc Thôn, nhân dân còn gọi là Khóa Tự hoặc Ba Tự, vì ông là con thứ ba Tiến sĩ Vũ Công Độ, người xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (nay thuộc nội thành Nam Định). Ba khoa thi Hương không đỗ, do chân ấm sinh, được học trường Quốc Tử giám ở Huế, nhưng thi Hội cũng không trúng. Có tâm hồn phóng khoáng, đi nhiều, sáng tác cũng nhiều. Có lên Hà Nội giúp việc cho anh rể là Trần Bích San khi ông này làm Tuần phủ ở đó. Cũng có đi giúp việc cho cha làm Bố chính Hải Dương và Bắc Ninh. Các cố lão Vị Xuyên còn kể lại rằng sau khi quân Pháp chiếm được nước ta, ông tham gia phong trào Cần vương, ở đâu không rõ, mãi năm 1906 mới về làng.

Tác phẩm còn lại: *Lại minh thi thảo, Thính già ngâm thảo,* tứ thơ khoáng đạt, có khi táo bạo. Thơ yêu nước thật nồng nhiệt, luôn luôn day dứt về phận sự chưa tròn.

癸酉紀事

砲聲四五剩空城
樓上三才幟已更
寔用幾曾嚴自治
虛傳取次互相驚
一行夥伴南來意
九陛君王北顧情
到底未能俘一卒
鄂兒休説善兵名

Phiên âm:

QUÝ DẬU KỶ SỰ

Pháo thanh tứ ngũ thặng không thành,
Lâu thượng tam tài xí dĩ canh.
Thực dụng kỷ tằng nghiêm tự trị,
Hư truyền thủ thứ hỗ tương kinh.
Nhất hành lõa bạn Nam lai ý,
Cửu bệ quân vương Bắc cố tình.
Đáo để vị năng phù nhất tốt,
Ngạc nhi hưu thuyết thiện binh danh.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

CHÉP VIỆC NĂM QUÝ DẬU (1873) [1]

Chỉ bốn năm tiếng súng, còn trơ lại thành không,
Trên chòi đã thay bằng lá cờ ba sắc [2].
Bao giờ chăm lo việc phòng bị thực sự một cách nghiêm ngặt,
Hay chỉ toàn đồn nhảm để dọa nạt nhau?
Một bầy đồng lõa rắp tâm theo giặc vào Nam,
Trên chín bệ, lòng vua vẫn đoái trông phương Bắc.
Cuối cùng, mình chẳng đánh bắt được một tên tù binh nào,
Thôi đừng bảo Ngạc Nhi là tên cầm quân nổi tiếng [3].

---

1. Bài này ghi lại biến cố năm 1873, quân Pháp chiếm bốn thành ở Bắc Kỳ một cách dễ dàng.

2. *Cờ ba sắc:* chỉ cờ Pháp có ba màu.

3. *Ngạc Nhi:* tức Francis Garnier, tên sĩ quan Pháp chỉ huy đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ năm 1873.

Dịch thơ:

Mấy tiếng đì đòm, thành đã mất,
Lầu cao đổi phất cờ ba sắc!
Kế hay phòng chống, chẳng ai làm,
Tin nhảm lan truyền lòe kẻ khác.
Phản phúc, một bầy chuồn cõi Nam,
Bồn chồn, chín bệ lo phương Bắc.
Cuối cùng, chẳng được một tù binh,
Nào giỏi giang gì tên tướng Ngạc!

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

贈從軍少年

滿目雲山瘦
秋風上繡鞍
勤王多義士
殺賊豈求官
一馬驟關外
二頭懸腰間
男兒遇知己
世事即無難

Phiên âm:

TẶNG TÒNG QUÂN THIẾU NIÊN

Mãn mục vân sơn sấu,
Thu phong, thướng tú an.
Cần vương, đa nghĩa sĩ,
Sát tặc, khởi cầu quan.
Nhất mã sậu quan ngoại,
Nhị đầu huyền yêu gian.
Nam nhi ngộ tri kỷ,
Thế sự tức vô nan.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

TẶNG THIẾU NIÊN TÒNG QUÂN

Mắt nhìn khắp nơi, mây và núi dáng gầy guộc,
Trước làn gió thu, nhảy lên yên gấm,
Nhiều nghĩa sĩ ra đi Cần vương,
Giết giặc đâu phải mong được làm quan.
Một ngựa xông ra ngoài cửa ải,
Hai đầu giặc đã đeo bên lưng.
Nam nhi gặp được người biết mình,
Thì việc đời không có khó gì.

Dịch thơ:

Mây núi trông gầy guộc,
Lên yên trước gió vàng.
Giúp vua nhiều nghĩa sĩ,
Giết giặc há cầu sang.
Vó ngựa tung ngoài ải,
Đầu thù đeo bên lưng.
Làm trai gặp tri kỷ,
Việc đời khó cũng xong.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

河目故節臣黃大人挽詩

南風回首淚難禁
成敗誰將論古今
直把一身成國是
且將義戰作人心
敬天尚得從容拜
淨地何須仔細尋
莫怪同盟不同死
偏公慮遠復憂深

Phiên âm:

HÀ MỤC CỐ TIẾT THẦN HOÀNG ĐẠI NHÂN VÃN THI

Nam phong hồi thủ lệ nan câm,
Thành bại thùy tương luận cổ câm (kim).
Trực bả bất nhân thành quốc thị,
Thả tương nghĩa chiến tác nhân tâm.
Kính Thiên thượng đắc thung dung bái,
Tĩnh Địa hà tu tử tế tầm.
Mạc quái đồng minh bất đồng tử,
Thiên công lự viễn phục ưu thâm.

Thính già ngâm thảo

Dịch nghĩa:

THƠ VIẾNG TỔNG ĐỐC HÀ NỘI HỌ HOÀNG TỬ TIẾT [1]

Ngoảnh đầu hướng Nam mà không ngăn dòng lệ,
Xưa nay có ai lấy việc thành bại mà đánh giá đâu.
Quyết hy sinh thân mình để nêu gương cho nước,
Chiến đấu vì nghĩa mong cổ vũ lòng người.
Trước khi chết còn thong dong đến lạy ở điện Kính Thiên [2],
Vậy thì đâu cần phải tìm kỹ nơi Tĩnh Địa [3].
Chớ lấy làm lạ là có kẻ cùng thề thốt mà chẳng cùng chết,
Riêng ông, ông đã nghĩ sâu lại lo xa.

---

1. *Tổng đốc Hà Nội họ Hoàng:* chỉ Hoàng Diệu đã anh hùng chỉ huy quân ta chống quân Pháp đánh thành Hà Nội năm 1882. Không giữ được thành, ông đã tử tiết.

2. Cả câu chỉ việc trước khi chết, ông còn đến điện Kính Thiên, quay mặt về phương Nam lạy tạ nhà vua.

3. *Tĩnh Địa:* chỉ nơi Cực Lạc, tu hành chính quả sẽ được lên đó. *Cả câu:* Hoàng Diệu nghĩa khí như vậy nên dễ dàng lên được đó.

Dịch thơ:

Ngoảnh lại trời Nam lệ đẫm tròng,
Bại, thành đâu kể tội hay công.
Đem thân quyết chiến làm gương nước,
Vì nghĩa hy sinh tỏ nỗi lòng.
Tĩnh Địa, chẳng cần tìm kỹ lưỡng,
Kính Thiên, vẫn đến lễ thong dong.
Lạ chi thề thốt, phường tham sống,
Sau trước, trung trinh chỉ có ông.

Võ Hoàng *dịch.*

*

晚登北寧樓

縱目孤城上
愁來欲問天
江山猶昨日
烽火已連年
世事還無已
斯民誰可憐
青青古澗柏
節耐歲寒堅

Phiên âm:

VÃN ĐĂNG BẮC NINH LÂU

Túng mục cô thành thượng,
Sầu lai dục vấn thiên.
Giang sơn do tạc nhật,
Phong hỏa dĩ liên niên.
Thế sự hoàn vô dĩ,
Tư dân thùy khả liên.
Thanh thanh cổ giản bách,
Tiết nại tuế hàn kiên.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU LÊN LẦU THÀNH BẮC NINH

Trên bức thành trơ trọi, buông tầm mắt nhìn xa,
Nỗi buồn tới, muốn hỏi ông trời.
Non sông tuy vẫn như ngày trước,
Mà khói lửa bao năm liền rồi?
Sự đời cứ thế mãi không thôi,
Dân lành kia, hỏi có ai thương xót?
Bên dòng nước cũ, cây bách xanh xanh,
Đốt vẫn cứng rắn, sá chi giá lạnh.

Dịch thơ:

Thành quạnh, buông tầm mắt,
Sầu riêng muốn hỏi trời.
Non sông ngàn thuở trước,
Khói lửa bao năm rồi.
Sự thế rối bời mãi,
Thương dân liệu có ai?
Cây tùng bên suối cũ,
Giá lạnh vẫn xanh tươi.

Trần Quát *dịch.*

*

寧城失守自北奔雅南道中作

耳邊劍戟亂如麻
冉冉前村日影斜
絶浦忽聞求友鳥
深巖時見笑人花
身非木石能忘世
辱共山河敢計家
千古離明文獻地
未應一旦盡消磨

Phiên âm:

NINH THÀNH THẤT THỦ, TỰ BẮC BÔN NHÃ NAM, ĐẠO TRUNG TÁC

Nhĩ biên kiếm kích loạn như ma,
Nhiễm nhiễm tiền thôn nhật ảnh tà.
Tuyệt phố hốt văn cầu hữu điểu,
Thâm nham thời kiến tiếu nhân hoa.
Thân phi mộc thạch năng vong thế,
Nhục cộng sơn hà cảm kế gia.
Thiên cổ Ly Minh văn hiến địa,
Vị ưng nhất đán tận tiêu ma.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

THÀNH BẮC NINH THẤT THỦ, TRÊN ĐƯỜNG TỪ BẮC NINH CHẠY LÊN NHÃ NAM, LÀM THƠ NÀY

Bên tai vang tiếng gươm giáo, trong dạ rối bời,
Thôn xóm phía trước giãi bóng chiều tà.
Bên dòng nước chắn lối, chợt nghe tiếng chim gọi bạn,
Trong núi sâu, thường thấy hoa giễu cười người.
Mình đâu phải gỗ đá mà quên việc đời,
Chung nhục với non sông, dám kể gì đến nhà cửa.
Cõi Ly Minh này là nơi văn hiến từ ngàn xưa [1],
Lẽ nào một sớm để tan nát cả.

1. *Ly Minh:* chỉ nước Nam.

Dịch thơ:

Bên tai gươm giáo rộn gần xa,
Trước mắt thôn trang nhuốm bóng tà.
Bến cụt, chim kêu tìm bạn cũ,
Non sâu, hoa nở giễu người qua.
Há thân gỗ đá, quên hờn nước,
Chung nhục non sông, gạt chuyện nhà.
Văn hiến trời Nam ngàn vạn thuở,
Nỡ nào một sớm để tiêu ma.

Trần Quát *dịch.*

*

軍中寄所思

草名相思猶有根
人生相思惟涙痕
溪聲村色帶離别
秋風馬上又黄昏

Phiên âm:

QUÂN TRUNG KÝ SỞ TƯ

Thảo danh tương tư do hữu căn,
Nhân sinh tương tư duy lệ ngân.
Khê thanh thôn sắc đới ly biệt,
Thu phong mã thượng hựu hoàng hôn.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

TRONG QUÂN GHI NỖI NHỚ

Cỏ tên là "tương tư" còn có gốc rễ [1],
Người ta tương tư chỉ có ngấn nước mắt mà thôi.
Tiếng suối reo, cảnh thôn xóm gợi nỗi biệt ly,
Trên lưng ngựa, gió thu thổi giữa chiều chạng vạng.

Dịch thơ:

Cây "tương tư" vẫn chằng chịt rễ,
Người tương tư chỉ còn giọt lệ.
Tiếng suối, cây làng gợi biệt ly,
Gió thu, lưng ngựa, bóng chiều xế.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

*

1. *Cỏ tương tư:* chỉ thuốc lào, ca dao có câu:
"Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên".

白藤江懷古

當日藤江戰
平元妙策機
至今潮水漲
猶想大王威
人地有今古
江山無是非
中流空擊接
惆悵淚沾衣

Phiên âm:

BẠCH ĐẰNG GIANG HOÀI CỔ

Đương nhật Đằng giang chiến,
Bình Nguyên diệu sách ky (cơ).
Chí kim triều thủy trướng,
Do tưởng Đại Vương uy.
Nhân địa hữu kim cổ,
Giang sơn vô thị phi.
Trung lưu không kích tiếp,
Trù trướng lệ triêm y.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG BẠCH ĐẰNG NHỚ CHUYỆN CŨ

Ngày đó đánh giặc trên sông Bạch Đằng,
Kế sách bình Nguyên thật là tuyệt diệu.
Đến nay, mỗi khi nước triều lên mạnh,
Vẫn còn nghĩ đến oai phong của Đại Vương [1]
Người với cảnh, xưa nay còn đổi,
Nhưng non sông, phải quấy không thay.
Giữa dòng, ta chỉ suông gõ mái chèo,
Mà lòng buồn rầu, lệ đẫm vạt áo.

Dịch thơ:

Trên sông Đằng thuở ấy,
Bình Nguyên, sách lược hay.
Thủy triều khi dâng mạnh,
Oai Vương dường đâu đây,
Người, cảnh có sau, trước,
Non sông không dở, hay,
Giữa dòng suông gõ mái,
Vạt áo lệ tuôn đầy.

Trần Quát *dịch.*

*

1. *Đại Vương:* chỉ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

新鴈行

新鴈翼邊有秋色
客行行行行未息
旅客相驚看不得
去年京邸今龍城
鴈飛欲倦倦仍飛
客意與秋懶相識
土匪漢匪日相繼
南門既閉北門復開
鎖鑰既失
從此聽胡人牧馬之去來
登高望遠空悲哉
將軍既勞只
可憐滿目生塵埃
士卒亦諮跙
去時氣貌揚且舒
歸來腹背生蟲蛆
去時指望先里閭
歸來新戚還不如
君看

平定後堡最精銳
不見腰金與帶紫
去時五百還九人
但見行路吟復呻
十年矢石爲饔飯
彼此嘆息相告語
萬死一生餘苦辛
從今莫惜賦予身
但當截指映目爲殘民
嗚呼草寇原無甚長技
吾軍所患土與水
苟不先攻心
兵戈何底北
聖皇闓澤遍窮廬
赦書新下除田租
雖蒙德意民未蘇
天下萑苻尚竊發
斯民何以躋唐虞
君不見南來鴈飛含蘆

Phiên âm:

TÂN NHẠN HÀNH

Tân nhạn dực biên hữu thu sắc,
Khách hành hành hành, hành vị tức.
Lữ khách tương kinh khan bất đắc.
Khứ niên Kinh để, kim Long Thành,
Nhạn phi dục quyện, quyện nhưng phi,
Khách ý dữ thu lãn tương thức.
Thổ phỉ, Hán phỉ nhật tương kế,
Nam môn ký bế, Bắc môn phục khai.
Tỏa thược ký thất,
Tòng thử, thính Hồ nhân mục mã chi khứ lai.
Đăng cao vọng viễn không bi tai!
Tướng quân ký lao chỉ.
Khả liên mãn mục sinh trần ai!
Sĩ tốt diệc tư thư.
Khứ thì, khí mạo dương thả thư,
Quy lai, phúc bối sinh trùng thư.
Khứ thì, chỉ vọng tiên lý lư,
Quy lai, thân thích hoàn bất như.
Quân khan:
Bình Định hậu bảo tối tinh nhuệ,
Bất kiến yêu kim dữ đới tử,
Khứ thì ngũ bách, hoàn cửu nhân.
Đãn kiến hành lộ ngâm phục thân.
Thập niên thỉ thạch vi xan phạn,
Bỉ thử thán tức tương cáo ngữ:
Vạn tử nhất sinh dư khổ tân.
Tòng kim mạc tích phú dư thân.
Đãn đương tiệt chỉ, quyết mục vi tàn dân.
Ô hô! thảo khấu nguyên vô thậm trường kỹ,
Ngô quân sở hoạn thổ dữ thủy.
Cẩu bất tiên công tâm,
Binh qua hà để chỉ.
Thánh hoàng khải trạch biến cùng lư,

Xá thư tân há trừ điền tô.
Tuy mông đức ý, dân vị tô,
Thiên hạ hoàn phù thượng thiết phát.
Tư dân hà dĩ tê Đường Ngu,
Quân bất kiến, Nam lai nhạn phi hàm lư.

Lại Minh thi thảo

Dịch thơ:

BÀI THƠ "NHẠN MỚI VỀ"

Cánh nhạn bay về thu nhuộm sắc,
Khách đi đi hoài, chẳng dừng bước.
Lữ khách nhìn nhau lòng thổn thức.
Năm ngoái kinh đô, nay Long Thành,
Nhạn bay nhường mệt, mệt vẫn bay,
Tình thu, lòng khách như biếng nhắc.
Thổ phỉ giặc Tàu nổi tứ tung,
Cửa Nam đóng rồi mở cửa Bắc.
Thìa khóa đã mất,
Từ nay: quân Rợ đến chăn ngựa đàng hoàng.
Lên cao nhìn xa bao xót thương,
Tướng quân người mệt lử,
Ngước mắt, vẩn bụi bay mịt mùng.
Quân sĩ chân mọng sưng.
Khi đi, mặt mày sao nở nang,
Trở về, bụng ỏng, ghẻ đầy lưng.
Khi đi tưởng mình hơn xóm làng,
Trở về lại đâm thua họ hàng.
Hãy coi:
Quân tinh nhuệ đồn sau Bình Định,
Áo tía đai vàng nào có thấy,
Lúc đi năm trăm về chín tên.
Chỉ thấy trên đường người kêu rên.
Mười đông pháo đạn thành cơm bữa,
Ai cũng thở than cùng bảo nhỏ:

Muôn chết không từ, cay đắng quen.
Từ nay chẳng tiếc tấm thân hèn.
Chỉ còn:
Chặt tay chọc mắt mới được yên!
Than ôi! lũ giặc cỏ có chi tài vặt.
Quân ta lạ nước cũng lạ đất,
Nếu không thu phục lòng.
Chinh chiến bao giờ tắt,
Ơn vua nhuần tưới khắp dân nghèo.
Tha thuế, lệnh trên mới gửi theo,
Tuy đội đức dày, vẫn đói meo.
Trộm cướp khắp nơi càng dữ dội,
Bao giờ được sống thời Thuấn Nghiêu?
Thấy chăng! Nhạn về lau sậy đìu hiu.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

酬河靜楊觀察詩集

題贈並次原韻

有幸生斯世
無才負聖明
干戈空府庫
盜賊罪蒼生
未見平邊策
徒誇擊缽聲
四郊久多壘
豈但辱夫卿

Phiên âm:

THỦ HÀ TĨNH DƯƠNG QUAN SÁT THI TẬP ĐỀ TẶNG, TỊNH THỨ NGUYÊN VẬN

Hữu hạnh sinh tư thế,
Vô tài phụ thánh minh.
Can qua không phủ khố,
Đạo tặc tội thương sinh.
Vị kiến bình biên sách,
Đồ khoa kích bát thanh,
Tứ giao cửu đa lũy,
Khởi đãn nhục phu khanh.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

HỌA NGUYÊN VẦN ÔNG ÁN SÁT HÀ TĨNH HỌ DƯƠNG ĐÃ ĐỀ TẶNG TẬP THƠ [1]

Đã may mắn sống vào thời này,
Nhưng không có tài giúp chúa anh minh.
Kho tàng trống rỗng bởi chiến tranh,
Dân chúng khổ sở vì giặc cướp.
Chưa thấy kế hoạch đánh dẹp ngoài biên,
Chỉ khoe tiếng gõ bát [2].
Bốn cõi từ lâu đã nhiều đồn lũy [3],
Đâu phải là nhục riêng cho các vị quan to.

---

1. *Án sát họ Dương:* tức Dương Danh Lập, đỗ Tiến sĩ năm 1865, cùng khoa với Trần Bích San.

2. *Gõ bát:* do chữ "Kích bát thôi thi", gõ bát một tiếng làm nổi một bài thơ. Đây có ý châm biếm kẻ làm quan chỉ thơ phú làm vui chứ chẳng lo đánh giặc.

3. Ý nói nhiều giặc giã phải đánh dẹp.

Dịch thơ:

May sống giữa thời nay,
Phò vua không chút tài.
Chiến tranh, kho rỗng ruột;
Giặc cướp, dân mang tai.
Biên ải chưa mưu dẹp,
Bát đồng luôn gõ chơi.
Lũy đồn lấy bốn cõi,
Nhục nhã há riêng ai?

Trần Quát *dịch.*

*

寄北

I

浮世經過儘險場
深秋風雨未還鄉
衿餘蘇子雙蝨虱
裘敝相如一鷫鸘
半幅山河淪異域
幾重樓閣望吾王
身謀世事還如許
翹首雲天悵鴈行

Phiên âm:

KÝ BẮC

I

Phù thế kinh qua tẫn hiểm trường,
Thâm thu phong vũ vị hoàn hương.
Khâm dư Tô Tử song trùng sắt,
Cừu tệ Tương Như nhất túc sương.
Bán bức sơn hà luân dị vực,
Kỷ trùng lâu các vọng ngô vương.
Thân mưu thế sự hoàn như hử,
Kiều thủ vân thiên trướng nhạn hàng.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

GỬI VỀ BẮC [1]

I

Cuộc đời nổi trôi trải hết thảy nguy hiểm,
Trời mưa gió vào thu đã lâu mà vẫn chưa về được quê.
Khoác cái chăn những rận, quá chăn chàng Tô [2],
Mặc một áo choàng rách tựa áo "túc sương" Tương Như [3].
Đã đắm chìm trong cõi lạ mất nửa phần non sông [4],
Vẫn ngóng trông vua ta trên mấy tầng lầu gác.

---

1. Tác giả làm bài này lúc đang ở Huế.
2. *Chàng Tô:* chỉ Tô Tần thời Đông Chu, khi chưa hiển đạt, cuộc sống rất thiếu thốn.
3. *Áo "túc sương":* túc sương là một giống chim như chim nhạn, lông màu lục, có thể dùng làm áo. Tư Mã Tương Như khi còn nghèo phải đem áo "túc sương" đổi lấy rượu. Hai câu này cực tả nỗi khó khăn của tác giả.
4. *Cả câu:* ý nói đất Nam Bộ đã rơi vào tay giặc Pháp.

Cảnh mình, sự đời sao lạ đến nỗi thế,
Buồn bã ngẩng nhìn bầy nhạn trên trời mây.

Dịch thơ:

Cuộc sống gian nan đủ mọi đường,
Xa quê mưa gió lúc thu sang.
Rận bò lổm ngổm mền chăn rách,
Lông xác phong phanh mảnh áo choàng.
Sông núi nửa phần đầy giặc giã,
Gác lầu mấy lớp ngóng quân vương.
Nỗi mình, sự thế bao vương vấn,
Buồn ngắm mây trời, cánh nhạn giăng.

Trần Quát *dịch*

*

寄北

II

望斷浮雲未見家
窮年猶自客京華
萬重山色迷殘照
一片鄉心掛暮霞
局上行藏書懶寄
醉邊風月夢還賒
東君故惹遊人意
又發長安一路花

Phiên âm:

II

Vọng đoạn phù vân vị kiến gia,
Cùng niên do tự khách Kinh hoa.
Vạn trùng sơn sắc mê tàn chiếu,
Nhất phiến hương tâm quải mộ hà.
Cục thượng hành tàng thư lãn ký,
Túy biên phong nguyệt mộng hoàn xa.
Đông quân cố nhạ du nhân ý,
Hựu phát Tràng An nhất lộ hoa.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

II

Nhìn đứt cả đám mây nổi mà nhà chẳng thấy,
Hết năm rồi còn làm khách trọ Kinh đô.
Bóng nắng tàn tỏa xuống mơ màng muôn lớp núi,
Áng ráng chiều đeo đẳng một tấm tình quê.
Ngại gửi thư về việc ra hay ở,
Còn vương giấc mộng say gió say trăng.
Chúa xuân cố ý cợt người xa nhà,
Hoa lại nở trên đường ở kinh đô [1].

Dịch thơ:

Trông đứt làn mây chẳng thấy nhà,
Năm cùng lần lữa chốn kinh hoa.
Muôn trùng sắc núi pha chiều xám,
Một tấm tình quê gửi ráng tà.
Việc ở việc ra, thư nhác gửi,
Say trăng say gió, giấc còn mơ.
Chúa xuân ý hẳn đùa du khách,
Vườn ngự thêm phen mở lối hoa.

Trần Quát *dịch.*

---

1. *Nguyên chú của tác giả:* "Năm ấy thi Hội".

失鎖鑰

北門失鎖鑰
三海生波濤
沒此復出彼
竊發時潛逃
九陛費宵旰
士卒負勤勞
根本苟不固
徒務窮兵刀

Phiên âm:

THẤT TỎA THƯỢC

Bắc môn thất tỏa thược,
Tam hải sinh ba đào.
Một thử phục xuất bỉ,
Thiết phát thời tiềm đào.
Cửu bệ phí tiêu cán,
Sĩ tốt phụ cần lao.
Căn bản cẩu bất cố
Đồ vụ cùng binh đao.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

MẤT CHÌA KHÓA

Cửa Bắc đã mất chìa khóa rồi [1],
Thì khắp bể khơi sẽ nổi sóng gió.
Mới mất ở chỗ nọ, lại hiện ở chỗ kia,
Vừa đến bất ngờ, lại đã trốn biệt.
Nhà vua vì thế phải dậy sớm thức khuya [2],
Mà quan quân thì vất vả khó nhọc.
Nếu không vun đắp gốc rễ bền chặt,
Chỉ dốc sức vào việc binh đao phỏng có ích gì?

Dịch thơ:

Khóa chìa cửa Bắc mất rồi,
Bốn bề gió nổi, sóng sôi bốn bề.
Lẩn chỗ nọ, ra chỗ kia,
Thoắt vừa ló mặt, thoắt đi đằng nào.
Quan quân vất vả lao đao,
Nhà vua khuya sớm hư hao mình vàng.
Chẳng lo gốc rễ vững vàng,
Giáp dày, gươm sắc, hỏi rằng ích chi?

Võ Hoàng *dịch.*

*

1. *Cả câu:* ý tác giả muốn nói đến sự kiện giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội rồi các tỉnh Bắc Kỳ.

2. *Dậy sớm thức khuya:* dịch chữ *"tiêu cán"* trong nguyên văn, do thành ngữ "tiêu ý, cán thực", nghĩa là mặc áo từ sớm, ăn cơm muộn bữa, chỉ tình trạng công việc vất vả, bận rộn.

感興

I

北邊風火廿年強
疲弊軍民半死傷
三海甲兵方糾縵
十州風土並荒唐
空聞九陛勤宵旰
幾見長城劃界疆
欲上高樓窮眺望
九秋風雨更蒼涼

Phiên âm:

CẢM HỨNG

I

Bắc biên phong hỏa trấp niên cường,
Bì tệ quân dân bán tử thương.
Tam hải giáp binh phương củ mạn,
Thập châu phong thổ tính hoang đường.
Không văn cửu bệ cần tiêu cán,
Kỷ kiến trường thành hoạch giới cương.
Dục thướng cao lâu cùng diếu vọng,
Cửu thu phong vũ cánh thương lương.

Lại Minh thi thảo

Dịch xuôi:

CẢM HỨNG

Hơn hai chục năm, cõi Bắc mịt mùng khói lửa,
Quân dân mệt nhọc, đến một nửa thương vong.
Quân sĩ ngoài ba biển đang rối bời bời,
Phong tục mọi nơi trong nước có nhiều chuyện lạ.
Uổng nghe nhà vua sớm khuya vất vả,
Mấy bận thấy xây trường thành để vạch rõ cõi bờ.
Những muốn lên lầu cao nhìn suốt đến tận cùng.
Đã chín thu, mưa gió ngày càng lạnh lẽo.

Dịch thơ:

Ải Bắc hai mươi năm mịt mùng,
Khốn dân khổ lính, nửa thương vong.
Bời bời bốn bể quân tơi tả,
Đầy dẫy mười châu chuyện lạ lùng.
Khuya sớm nhà vua lo lắng uổng.
Cõi bờ thành quách đắp xây suông.
Lên lầu muốn phóng xa tầm mắt,
Đã chín thu, mưa gió bịt bùng.

Mai Thanh *dịch.*

*

II

款般同遊並著鞭
乘風輕上五雲前
是誰食肉能憂國
笑我搔頭漫問天
求士幾曾聞應詔
將軍猶未見安邊
南邦自古多才俊
興道而今五百年

Phiên âm:

II

Khoản đoạn đồng du tịnh trước tiên,
Thừa phong khinh thướng ngũ vân tiền.
Thị thùy thực nhục năng ưu quốc,
Tiếu ngã tao đầu mạn vấn thiên.
Cầu sĩ kỷ tằng văn ứng chiếu,
Tướng quân do vị kiến an biên.
Nam bang tự cổ đa tài tuấn,
Hưng Đạo nhi kim ngũ bách niên.

Thính già ngâm thảo

Dịch nghĩa:

Các bạn thân trước đây đều sang trọng cưỡi ngựa, giơ roi,
Như được đà gió, nhẹ nhàng lên mây năm sắc.
Ai là người làm quan ăn thịt, biết lo cho nước,
Ta tự cười mình, cứ gãi đầu uổng hỏi ông trời.
Chưa từng nghe chuyện kẻ sĩ vâng chiếu ra giúp vua,
Cũng chẳng thấy tướng quân nào có kế giữ yên ngoài cõi.
Nước Nam xưa nay có nhiều người tài giỏi,
Năm trăm năm trước đã có Hưng Đạo Vương.

Dịch thơ:

Bạn bè nghễu nghện ngựa xe sang,
Gặp gió, thang mây bước nhẹ nhàng.
Lo nước có ai, ăn lộc hão?
Hỏi trời, cười tớ gãi đầu suông.
Hiền tài giúp chúa tìm đâu thấy,
Tướng tá ngoài biên vẫn chẳng màng.
Từ trước nước Nam nhiều tuấn kiệt,
Ngàn năm Hưng Đạo tiếng còn vang.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

不寐

四壁蟲聲亂不休
開爐欲酌又低頭
江山未洗腥氈穢
風雨平添林木秋
千里鄉音愁鴈永
三更好夢悔笳收
自吟詩句挑燈起
拔劍狂歌逼九州

Phiên âm:

BẤT MỴ

Tứ bích trùng thanh loạn bất hưu,
Khai lư dục chước hựu đê đầu.
Giang sơn vị tẩy tinh chiên uế,
Phong vũ bình thiêm lâm mộc thu.
Thiên lý hương âm sầu nhạn vĩnh,
Tam canh hảo mộng hối già thu.
Tự ngâm thi cú, khiêu đăng khởi,
Bạt kiếm cuồng ca bức cửu châu.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

KHÔNG NGỦ

Chung quanh nhà, tiếng dế kêu ran không ngừng,
Đốt lò, rót rượu, lại cúi đầu nghĩ ngợi.
Non sông chưa rửa sạch mùi hôi thối,
Mưa gió phẳng lỳ cả cây cối rừng thu.
Tin quê nghìn dặm, buồn vì bóng nhạn vắng tanh,
Mộng đẹp ba canh, tiếc bị tiếng kèn thức tỉnh.
Ngồi lên khêu đèn, tự ngâm thơ mình,
Lại tuốt gươm hát ngao, cả chín châu cũng coi hẹp.

Dịch thơ:

Tiếng dế kêu ran bốn phía tường,
Đốt lò, nhắp chén nghĩ thêm thương.
Non sông giặc cỏ chưa xua hết,
Mưa gió rừng cây bị phủ bằng.
Nghìn dặm tin nhà, buồn nhạn vắng,
Ba canh mộng đẹp, bực kèn ngang.
Khêu đèn vùng dậy riêng ngâm vịnh,
Tuốt kiếm ca vang át đại dương.

Trần Quát *dịch.*

*

甲申鄉居夏夜偶得

獨抱孤衷對短檠
起看斜月傍疏櫺
江山入夜虫爲政
天地非秋樹有聲
烽火眼中猶日日
君親頭上半星星
村雞不解人雌伏
猶自朱朱激祖生

Phiên âm:

GIÁP THÂN, HƯƠNG CƯ HẠ DẠ NGẪU ĐẮC

Độc bão cô trung đối đoản kình,
Khởi khan tà nguyệt bạng sơ linh.
Giang sơn nhập dạ, trùng vi chính,
Thiên hạ phi thu, thụ hữu thanh.
Phong hỏa nhãn trung do nhật nhật,
Quân thân đầu thượng bán tinh tinh.
Thôn kê bất giải nhân thư phục,
Do tự chu chu khích Tổ sinh.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

ĐÊM HÈ NĂM GIÁP THÂN (1884) Ở QUÊ, NGẪU ĐỀ

Riêng ôm tấm lòng cô trung trước ngọn đèn nhỏ,
Dậy ngắm trăng tà rọi vào song thu.
Sông núi về đêm, sâu bọ ngự trị,
Trời đất chưa vào thu, cây cối đã xạc xào.
Khói lửa trước mắt còn diễn ra hằng ngày,
Lo nghĩ đến vua và cha, mái đầu đốm bạc.
Gà trong xóm không hiểu người muốn yên nghỉ,
Cứ cúc cu hoài như khích bác chàng Tổ sinh [1].

Dịch thơ:

Ôm tấm cô trung trước đọt đầu,
Ngoài song chênh chếch bóng trăng thâu.
Non sông vào tối, sâu khua múa,
Trời đất chưa thu, lá xạc xào.
Khói lửa mịt mùng, nhòa khóe mắt,
Vua cha, lo nghĩ trắng bên đầu.
Chú gà chẳng hiểu người yên nghỉ,
Cứ cúc cu cu, khích bác nhau.

Trần Quát *dịch.*

*

1. *Tổ sinh:* Tổ Địch bạn của Lưu Côn, hai người hễ nghe gà gáy là dậy tập kiếm.

寄友

不將聲色作驪黃
偏向狂生物色當
天道未曾無往復
丈夫應不志文章
拎胡廟貌乾坤在
橫槊歌吟姓字香
莫使偶耕尋舊約
神州坐聽鬼徜徉

Phiên âm:

KÝ HỮU

Bất tương thanh sắc tác ly hoàng,
Thiên hướng cuồng sinh vật sắc đương.
Thiên đạo vị tằng vô vãng phục,
Trượng phu ưng bất chí văn chương.
"Cầm Hồ" miếu mạo càn khôn tại,
"Hoành sóc" ca ngâm tính tự hương.
Mạc sử ngẫu canh tầm cựu ước,
Thần châu tọa thính quỷ thương dương.

Thính già ngâm thảo

Dịch nghĩa:

GỬI BẠN

Đừng chỉ nghe tiếng, nhìn sắc mà coi ngựa đen hay ngựa vàng là tốt,
Chớ nặng về bề ngoài mà đánh giá kẻ ngông cuồng.
Đạo trời bao giờ cũng qua đi rồi trở lại,
Chí trai không nên chỉ ở văn chương.
Miếu thờ người "Bắt giặc Hồ" còn mãi mãi với trời đất [1],
Lời thơ "Ngang ngọn giáo" tên họ tác giả nức thơm [2].
Đừng trở lại hẹn cũ "cày đôi với nhau" [3],
Mà ngồi nhìn lũ quỷ nhởn nhơ trên đất nước.

Dịch thơ:

Màu mè thường dễ lộn thau vàng,
Chớ xét bề ngoài bảo giở ương.
Lẽ tạo vẫn thường luôn biến đổi,
Chí trai đâu chỉ ở văn chương.
Lời thơ "Hoành sóc" lừng tên tuổi,
Tiếng hát "Cầm Hồ" rực lửa hương.
Ước cũ ruộng vườn xin gác lại,
Nỡ nhìn đất nước, giặc nghênh ngang.

Mai Thanh *dịch.*

*

---

1. *Bắt giặc Hồ:* chỉ Trần Quang Khải, tác giả bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* (theo xe vua về kinh), trong đó có câu: "Đoạt sóc Chương Dương Độ, Cầm Hồ Hàm Tử Quan" (Cướp giáo địch ở bến Chương Dương, bắt giặc Hồ ở Hàm Tử).

2. *"Ngang ngọn giáo":* bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão có câu "Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu, Tam quan tỳ hổ khí thôn Ngưu" (Ngang giáo non sông trải mấy thu, Ba quân khí mạnh nuốt sao Ngưu).

3. *"Cày đôi":* sách *Luận ngữ* chép việc Trường Thư, Kiệt Nịch, hai người cày đôi với nhau, đây ý nói đời loạn, người hiền đi ở ẩn không chịu ra giúp đời.

通事

肥馬衣輕裘
富厚誰家子
常尾洋人行
乃知彼通事
巾服半華夷
入座同刺史
窮年爲文章
不若學番語

Phiên âm:

THÔNG SỰ

Phì mã, ý khinh cừu,
Phú hậu thùy gia tử?
Thường vĩ Dương nhân hành,
Nãi tri bỉ thông sự.
Cân phục bán Hoa, Di,
Nhập tòa đồng thứ sử.
Cùng niên vi văn chương,
Bất nhược học Phiên ngữ.

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

VIÊN THÔNG SỰ [1]

Cưỡi ngựa béo, khoác áo cừu nhẹ,
Không biết là con nhà giàu có nào?
Lại thường đi theo người nước ngoài
Rồi mới biết đó là viên thông sự.
Khăn áo thì nửa Ta nửa Tây [2],
Vào tòa cùng với viên công sứ [3].
Suốt đời mải miết với văn chương,
Hóa ra chẳng bằng học tiếng mọi rợ [4].

Dịch thơ:

Cưỡi ngựa mặc áo cừu,
Con nhà giàu nào đó?
Theo đuôi người nước ngoài,
Thì ra anh thông sự!
Khăn áo lai Tây, Ta,
Đứng ngồi bên công sứ.
Uổng nghiên bút suốt đời,
Học tiếng Tây lại bỏ!

Trần Quát *dịch.*

*

1. ***Thông sự:*** chỉ những người giúp việc cho Pháp như thư ký, thông ngôn... hồi Pháp mới chiếm nước ta.

2. ***Nguyên văn "Hoa, Di":*** chủ nghĩa đại Hán trước đây tự xưng là Hoa, coi các dân tộc khác là Di. Đây tác giả mượn để chỉ Ta và Tây, có hàm ý khinh bỉ bọn xâm lược.

3. ***Công sứ:*** nguyên văn là thứ sử, tiếng trước kia thường dùng để chỉ những viên quan lại phương Bắc sang đô hộ nước ta, đứng đầu một địa phương. Đây dịch là công sứ cho sát với với tên dùng thời Pháp.

4. ***Tiếng mọi rợ:*** chỉ tiếng Pháp một cách khinh bỉ.

哭保龍陳至善

人人顏杲卿

有唐無祿山

人人施將軍

有宋何南安

義士不多得

餘韻長波瀾

正氣在天地

古今相往還

君看吾鄉陳至善

無乃二公死復見

嗚呼誰謂富家兒

千秋萬代不磨滅

昨夜洋砲聲如雷

藏報海防戰獨步

藩堂微服出南門

耳聽洋人目不睹

洋船日早至江津

制公臬公相視兩逡巡

吾兒能忠即能孝
傍觀那禁淚雙垂
七旬霜雪懷中抱
嗟哉滿城人
似君何絶少
君死眞可吊
我生一可笑
生死兩如何
贏輸還未了

Phiên âm:

KHỐC BẢO LONG TRẦN CHÍ THIỆN

Nhân dân Nhan Cảo Khanh,
Hữu Đường vô Lộc Sơn.
Nhân nhân Thi tướng quân,
Hữu Tống hà Nam an.
Nghĩa sĩ bất đa đắc,
Dư vận trường ba lan.
Chính khí tại thiên địa,
Cổ kim tương vãng hoàn.
Quân khan: ngô hương Trần Chí Thiện,
Vô nãi nhị công tử phục hiện.
Ô hô! Thùy vị phú gia nhi,
Thiên thu vạn đại bất ma diệt?

Tạc dạ Dương pháo thanh như lôi,
Tàng báo hải phòng chiến Độc Bộ.
Phiên đường vi phục xuất Nam môn,
Nhĩ thính Dương nhân, mục bất đổ.
Dương thuyền nhật tảo chí giang tân,
Chế công, niết công thị lưỡng thoan tuần.
Bất tẩu Nam môn, tẩu Bắc môn,
Ngũ thập, bách bộ đồng nhất bôn.
Dương nhân ký nhập thành,
Hạ lệnh cấm binh khí.
Đại giả tiên cúc cung,
Tiểu giả tùy mĩ mĩ.
Quân độc hà đẳng nhân?
Cận hổ năng bất uy.
Phá sản dữ kỳ đồ,
Cam khổ đắc tráng sĩ.
Cật tảo tặc lai, đối mẫu khấp,
Huy lệ, trì đao, trực sát tặc.
Tặc quân thủ giả tử tam nhân,
Dương pháo vô tình mạn tương bức.
Trần Vương đình thảo, Bảo giang vân,
Nhất thời thiên địa vô nhan sắc.
Bất văn thống ẩm đáo Hoàng Long,
Nãi kiến cô quân táng giang Bắc.
Lão mẫu tiếu thanh thuyết "hảo hảo,
Ngô nhi năng trung tức năng hiếu".
Bàng quan na cấm lệ song thùy,
Thất tuần sương tuyết hoài trung bão
Ta tai, mãn thành nhân,
Tự quân hà tuyệt thiểu.
Quân tử chân khả điếu,
Ngã sinh nhất khả tiếu.
Sinh tử lưỡng như hà,
Doanh thâu hoàn vị liễu!

Lại Minh thi thảo

Dịch nghĩa:

KHÓC ÔNG TRẦN CHÍ THIỆN LÀNG BẢO LONG

Ai ai cũng như Nhan Cảo Khanh
Nhà Đường không có An Lộc Sơn.
Ai ai cũng như Thi tướng quân,
Nhà Tống đâu phải yên ở phương Nam.
Nghĩa sĩ không được mấy,
Song phong vận còn lại mãi như làn sóng.
Chính khí ở trong trời đất,
Xưa nay vẫn cùng với trời đất đi về.
Anh xem: ông Trần Chí Thiện làng tôi,
Có lẽ là hiện thân của hai ông.
Than ôi! Ai bảo là con nhà giàu,
Mà nghìn năm muôn đời tiếng tăm không mờ tắt?
Đêm qua tiếng súng Tây nổ như sấm,
Có tin bảo ngầm rằng quan phòng bể đánh giữ ở Độc Bộ.
Quan bố vội cải trang chạy ra cửa Nam,
Mới tai nghe có Tây đến bên sông,
Quan thượng quan án nhìn nhau luống cuống,
Không chạy ra cửa Nam thì chạy cửa Bắc.
Năm mươi bước hay một trăm bước cũng là chạy cả!
Tây đã vào thành,
Hạ lệnh cấm đồ binh.
Kẻ lớn đã khom mình lạy trước,
Kẻ nhỏ cũng theo mà lạy sau.

Riêng ông là hạng người nào?
Gần hùm mà không biết sợ!
Phá hết gia sản chia cho bạn bè,
Cam khổ có nhau nên được lòng tráng sĩ,
Sáng sớm giặc đến, khóc thưa cùng mẹ,
Rồi gạt nước mắt cầm giáo xông ra giết giặc.;
Ba tên đầu sỏ bị chết,
Súng Tây đã vô tình bức hại ông.
Cỏ ở đền vua Trần và mây trên sông Bảo Long,
Một lúc cả trời đất đều mù mịt.
Không nghe thấy nói uống say ở đồn giặc.
Lại thấy đám cô quân tan rã ở phía bắc sông.
Mẹ già cười nói: "được, được!
Con ta biết trung tức là biết hiếu".
Người xung quanh khôn ngăn hai hàng nước mắt,
Ôm lấy bà cụ bảy mươi, tóc như sương tuyết.
Than ôi! Người nhan nhản đầy thành,
Được như ông sao quá ít?
Ông chết thật là đáng tiếc,
Tôi sống thật cũng đáng cười.
Hai đường sống chết như thế nào đây?
Cuộc được thua vẫn còn chưa kết thúc.

Dịch thơ:

Mọi người đều như Nhan Cảo Khanh,
Nhà Đường tất không An Lộc Sơn.
Mọi người đều như Thi tướng quân,
Nhà Tống đâu phải về góc Nam?
Nghĩa sĩ trên đời vốn ít thấy,
Tiếng vang truyền mãi như sóng tràn.

Làn chính khí ở trong trời đất,
Suốt xưa nay thường vẫn tuần hoàn.
Kìa như Trần Chí Thiện làng tôi,
Có lẽ hai ông sống lại rồi.
Ôi! Ai dám bảo con nhà giàu,
Nghìn vạn đời sau vẫn sáng ngời?
Đêm qua súng Tây như sấm ran,
Ngầm báo đánh nhau ở Độc Bộ,
Quan bố vội lẻn ra cửa Nam.
Tai nghe nói Tây đến bên sông,
Quan thượng, quan án cùng cuống cuồng.
Không chạy cửa Nam, chạy cửa Bắc,
Chạy gần, chạy xa, đều là chuồn!
Bọn Tây đã vào thành,
Hạ lệnh cấm vũ khí.
Quan lớn đã chắp tay,
Bọn nhỏ đều nín thở.
Riêng ông hạng người nào?
Gần hùm không biết sợ!
Dốc của cho bạn bè,
Đồng tâm được tráng sĩ.
Sớm ngày giặc đến, khóc thưa mẹ,
Gạt lệ cầm đao xông trận tiền.
Chém chết tướng giặc được ba đứa,
Súng Tây vô tình đã kề bên.
Cỏ đình vua Trần, mây sông Bảo,
Phút chốc trời đất bỗng mờ hoen.
Tưởng đến uống say ở đồn giặc,
Hóa ra trên sông quân bị tan.
Mẹ già miệng cười nói: "Được, được!
Con ta biết trung là hiếu rồi".

Người ngoài không ngăn được nước mắt,
Ôm lấy bà đầu bạc bảy mươi,
Than ôi! Đầy thành người,
Giống ông sao quá ít!
Ông chết thật đáng tiếc,
Tôi sống thật đáng cười.
Sống chết thế nào đây?
Được thua chửa rõ mười.

Chu Thiên *dịch.*

*

LÊ KHẮC CẨN

(? - ?)

Lê Khắc Cẩn còn có tên là Lê Sĩ Nghị, quê ở Dư Hạnh Thị, huyện An Lão (nay thuộc ngoại thành Hải Phòng), đỗ Hoàng giáp năm 1862, làm quan đến chức Bố chánh Nam Định.

*

十月海防宿霞爛汛

沙屯露冷夜悠悠
何日干戈事遂休
刁斗聲中寒海月
波濤枕上戰天秋
廟堂未了洋夷債
郊壘猶遺海賊仇
獨許漁翁爭得便
一天一水一輕舟

Phiên âm:

THẬP NGUYỆT HẢI PHÒNG TÚC HÀ LẠN TẤN

Sa đồn lộ lãnh dạ du du,
Hà nhật can qua sự toại hưu.
Điêu đẩu thanh trung hàn hải nguyệt,
Ba đào chẩm thượng chiến thiên thu.
Miếu đường vị liễu Dương di trái,
Giao lũy do di hải tặc cừu.
Độc hứa ngư ông tranh đắc tiện,
Nhất thiên, nhất thủy, nhất khinh chu.

Hoàng giáp Lê Cẩn văn tập

Dịch nghĩa:

THÁNG MƯỜI, ĐI TUẦN PHÒNG BỜ BIỂN, ĐÓNG Ở CỬA HÀ LẠN [1]

Đồn cát, sương lạnh, đêm mênh mang,
Ngày nào việc can qua mới chấm dứt?
Tiếng còi thổi vang làm lạnh trăng ngoài biển,
Sóng gầm bên gối, gây náo động trời thu.
Triều đình còn chưa dứt được nợ giặc Tây,
Ngoài biên ải vẫn sót lại mối thù giặc bể.
Chỉ riêng ông chài là chẳng phải tranh cạnh gì,
Một trời, một nước, một con thuyền nhẹ.

Dịch thơ:

Đêm sương đồn cát, dạ nao nao,
Chinh chiến liên miên đến thuở nào?
Réo rắt hồi còi trăng biển lạnh,
Xôn xao quanh gối sóng thu gào.

---

1. Cửa Hà Lạn: tức cửa sông Sò, chảy ra biển Đông, nơi ranh giới giữa hai huyện Xuân Thủy, Hải Hậu, tỉnh Nam Định hiện nay.

Non sông bốc hận, Tàu Ô quấy,
Đất nước gieo tai, quỷ trắng vào.
Riêng thú ông chài hơn hết thảy,
Một thuyền, một nước, một trời cao.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

洋夷出港感作

狡爾西蠻犯我陲
六年宵旰費籌帷
戰書轉出儒臣筆
和議多歸長子師
天地且猶容狗國
唐虞應不屑苗夷
無才欲獻來王頌
忍見南隅淚盡垂

Phiên âm:

DƯƠNG DI XUẤT CẢNG CẢM TÁC

Giảo nhĩ Tây man phạm ngã thùy,
Lục niên tiêu cán phí trù duy.
Chiến thư chuyển xuất nho thần bút,
Hòa nghị đa quy trưởng tử sư.

Thiên địa thả do dung cẩu quốc,
Đường Ngu ứng bất tiết Miêu Di.
Vô tài dục hiến lai vương tụng,
Nhẫn kiến nam ngu lệ tận thùy.

Hoàng Giáp Lê Cẩn văn tập

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI GIẶC TÂY RA KHỎI CẢNG

Lũ giặc Tây gian giảo xâm phạm bờ cõi nước ta,
Sáu năm nay phí công sớm khuya vất vả, màn trướng trù liệu.
Chiến thư đều chuyển từ bút các bậc nho thần,
Hòa nghị phần nhiều từ các ông lớn cầm quân.
Trời đất vẫn còn dung nước chó má,
Nhà Đường Ngu không thèm đếm xỉa bọn rợ Miêu.
Kẻ bất tài này muốn dâng bài ca ngợi "bốn phía đến chầu"
Nước mắt chan hòa, sao nỡ nhìn thấy miền Nam.

Dịch thơ:

Gian giảo giặc Tây phạm cõi bờ,
Khổ công lo tính sáu năm qua.
Quan văn dựng bút dâng thơ đánh,
Ông lớn cầm quân tính chuyện hòa.
Trời đất còn dung loài chó dữ,
Triều đình thèm kể lũ yêu ma.
Bất tài, thơ muốn dâng minh chúa,
Nỡ thấy miền Nam thảy lệ sa.

Võ Hoàng *dịch.*

ĐINH VĂN NHÃ
(? - ?)

Đinh Văn Nhã tự là Chính Trai, quê xã Trừng Hải (nay thuộc xã Liêm Hải huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định). Ông là học trò Phạm Văn Nghị, năm 1858 đỗ Cử nhân, từ chức Huấn đạo Thủy Đường thăng đến Án sát Ninh Bình.

水棠失守

穌賊平餘齊賊來
船如竹葉砲如雷
援桴方鼓三軍勇
曳甲寧知四面摧
莫道疏柴難作險
只言防禦愧無才
雖然救國身猶在
棠嶺依依有將臺

Phiên âm:

THỦY ĐƯỜNG THẤT THỦ

Tô tặc bình dư, Tề tặc lai,
Thuyền như trúc diệp, pháo như lôi.
Viện phù phương cổ tam quân dũng,
Duệ giáp ninh tri tứ diện tồi.
Mạc đạo sơ sài nan tác hiểm,
Chỉ ngôn phòng ngự quý vô tài.
Tuy nhiên cứu quốc thân do tại,
Đường lĩnh y y hữu tướng đài.
Đông hành tập

Dịch nghĩa:

THẤT THỦ THỦY ĐƯỜNG [1]

Giặc Tô dẹp xong, giặc Tề lại tới [2],
Thuyền chúng như lá tre, pháo rền như sấm.
Ta đương thúc trống cổ động dũng khí ba quân,
Ngờ đâu quân sĩ kéo vũ khí chạy tán loạn cả bốn mặt.
Đừng bảo nơi này trống trải không có chỗ hiểm trở,
Phải nói rằng mình xấu hổ vì phòng bị kém tài.
Mặc dù vậy, tấm thân cứu nước vẫn còn,
Trên núi Đường, đài tướng vẫn y nguyên đứng đó [3].

---

1. *Thủy Đường:* tức huyện Thủy Nguyên, nay ở ngoại thành Hải Phòng. Bài này làm vào năm 1871 khi tác giả làm Huấn đạo ở đây.

2. *Giặc Tô:* chỉ Tô Tứ, cầm đầu một toán phỉ Tàu.

Giặc Tề: chỉ Hoàng Tề, người huyện Nghiêu Phong, tỉnh Quảng Yên, là người Tàu lai, y đã sang Trung Quốc rồi trở về kéo bè lũ câu kết với Thanh phỉ cướp phá vùng duyên hải Quảng Yên.

3. *Núi Đường:* tức núi Đèo, Đài tướng do Nguyễn Tri Phương cho dựng khi ông đóng quân ở đây.

Dịch thơ:

Giặc Tô dẹp hết, giặc Tề sang,
Thuyền rợp dòng sông, súng nổ vang.
Thúc trống, ba quân danh dũng mãnh,
Bó gươm, bốn phía phút tan hoang.
Đâu hiềm trận thế nhiều sơ hở,
Hỗ nỗi ngự phòng kém giỏi giang.
Cứu nước, tấm thân còn vẫn đó,
Cao vời đài tướng đỉnh non Đường.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

*

中年正月承派從南定海防
三登黃甲防勦

可尊不失其可親
況是攸宜左右身
幕府雍容身是將
戎行踴躍友能軍
隋臨屯守隨無敵
只便趨陪只論文
福將天教無事好
戰功第一屬何人

Phiên âm:

THÂN NIÊN CHÍNH NGUYỆT, THỪA PHÁI TÒNG NAM ĐỊNH HẢI PHÒNG TAM ĐĂNG HOÀNG GIÁP PHÒNG TIỄU

Khả tôn bất thất kỳ khả thân,
Huống thị du nghi tả hữu thân.
Mạc phủ ung dung thân thị tướng,
Nhung hàng dũng dược hữu năng quân.
Tùy lâm đồn thủ tùy vô địch,
Chỉ tiện xu bồi chỉ luận văn.
Phúc tướng thiên giao vô sự hảo,
Chiến công đệ nhất thuộc hà nhân?

Đông hành tập

Dịch nghĩa:

THÁNG GIÊNG NĂM THÂN (1872) ĐƯỢC CỬ THEO HẢI PHÒNG SỨ NAM ĐỊNH LÀ HOÀNG GIÁP TAM ĐĂNG ĐI TUẦN PHÒNG ĐÁNH DẸP

Tiên sinh đáng tôn kính như cha, lại vẫn thân thương như mẹ,
Huống lại là người linh hoạt, mực thước.
Bản thân là vị tướng nơi trướng phủ ung dung,
Bạn bè có thể làm lính trong hàng quân dũng mãnh.
Ra đóng giữ nơi đâu là vô địch ở đó,
Vừa tiện theo giúp việc, lại tiện bàn luận văn chương.
Ông tướng có phúc sẽ được trời cho mọi việc tốt lành,
Chiến công thứ nhất chưa biết thuộc về ai?

*

PHẦN THỨ HAI

HỊCH CỦA NGUYỄN TRI PHƯƠNG KÊU GỌI GIÁO DÂN VÀ HOA KIỀU ĐÁNH TÂY [1]

Từng nghe rằng:

1. Trị nước lấy an dân làm trước, chẳng đặng đừng nên thấy việc dùng binh; R a quân tua thệ chúng ấy đầu, có như vậy mới đồng lòng thảo tặc [2].

2. Muốn tỏ hai đàng phải trái; Ngỏ tường mấy tiếng khuyên răn.

Nhà nước ta:

3. Cột đá an trồng; Âu vàng vững đặt.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Bài này được Trương Vĩnh Ký chép đăng trong *Thông loại khóa trình* (Miscellanées) số 2 trong tháng 6 năm 1889. Trong bài *Một bài hịch lưu hành ở Gia Định vào thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược,* Nguyễn Đổng Chi giới thiệu như sau: "... Năm 1860, Sau khi thành Gia Định bị lọt vào tay giặc và bị giặc triệt hạ, Tự Đức giao việc tổ chức chiến đấu phòng thủ cho Nguyễn Tri Phương với chức tổng đốc quân vụ đại thần đóng tại quân thứ Gia Định. Nguyễn Tri Phương cùng với tham tán là Phạm Thế Hiển vào Nam lo củng cố việc phòng thủ... Hồi này ở Gia Định, bọn do thám đội lốt thầy tu rất đông, chúng đã dùng tôn giáo dụ dỗ mê hoặc dân đạo. Mặt khác, bọn cướp nước còn lấy lợi mua chuộc bọn gian thương ngoại kiều tiếp tay cho chúng. Đó là mối lo lắng lớn nhất mà một vị tổng chỉ huy không thể làm ngơ. Bởi vậy, Nguyễn Tri Phương đã giao cho đốc học Định Tường ngày ấy là Mạc Như Đông soạn một bài hịch lấy lời một "vị nguyên nhung" nói với quân và dân tỉnh Gia Định. Tác giả vạch tội ác "thần dân đều giận" "săng cỏ cũng hờn" của bọn cướp Tây Di. Đối tượng chủ yếu của bài hịch là dân Thiên chúa giáo và thương nhân ngoại kiều, mà tác giả vạch cho họ thấy đường ngay lẽ phải...".

Mạc Như Đông, theo Quốc triều hương khoa lục, tên là Trần Nghi Đông, nguyên người Hà Tiên, họ Trịnh, đăng ký hộ tịch ở quê mẹ, sau chuyển ra sinh sống ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phụ thí ở trường thi Thừa Thiên. Ông đậu cử nhân khoa Quý Mão, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), làm đốc học Định Tường. Theo (Nguyễn Đổng Chi, *Quốc triều hương khoa lục* chép nhầm họ Mạc ra họ Trịnh, vì ở Hà Tiên có dòng họ Mạc rất đông).

2. *Chẳng đặng đừng:* bất đắc dĩ. *Tua:* hãy, nên.

4. Mười sáu đạo [1] mở mang điện võ, cõi Nam Minh biển bặt tăm kình; Hai trăm năm đồ sộ vạc Châu, dòng Đông Phố chầm thanh tiếng nhạn.

5. Nề nếp phong lưu từ trước; Đượm nhuần ân trạch đã lâu.

6. Cớ chi một góc Tây Di, khác lòng trâu ngựa; Quen những mấy năm Đông việt, mống dạ sài lang.

7. Vịnh Trà Sơn nhớ nẻo thông thương, tàu đa sách thẳng đường vào bến cũ; Cửa Cần Hải chia đàng tấn thực, thuyền khí cơ tuôn khói lọt sông trong [2].

8. Quỷ trắng đâu vùng vẫy dưới trời; Dân đen xảy bùn bôi trên đất.

9. Ánh áng nghiệp mấy tòa kim cốc, đống tro tàn vì một mũi xung tiêu; Lũ phấn chi mấy mặt xuân phong, mùi tanh khét há chung hơi dị loại.[3]

10. Ruổi trên bộ thì đặt lũy đầu Mai Sơn tự, lại đóng rải nơi Hiển Trung, Khải Tường, Kiểng Phước, chùa miễu trăm năm linh tích, dấu khói hương lạnh ngắt như không; Khuấy dưới sông thì gieo neo khúc Hữu Bình đồn, lại ngược xuôi nơi Vũng Gù, Bến Lức, Rạch Ong, gần xa các nẻo thương hồ, ghe buôn bán giạt xiêu còn mấy. [4]

---

1. *Mười sáu đạo:* ý nói đất nước. Không rõ tác giả lấy tổng số những đạo này từ đâu, vì thời bấy giờ nước ta được chia làm 31 tỉnh. Đời Lê, nước ta được đặt thành 13 đạo thừa tuyên. Trung Quốc đời Đường chia thành 15 đạo. *Nam Minh:* biển Nam. *Hai trăm năm đồ sộ vạc Châu:* khoảng thời gian 200 năm không đúng với triều đại nhà Châu (Chu) gồm Tây Châu (1134 - 770 trước Tây lịch) và Đông Châu (770 - 247) trước Tây Lịch). *Đông Phố:* tên đất, nghĩa hẹp chỉ tỉnh Gia Định, nghĩa rộng chỉ chung cả sáu tỉnh Nam Kỳ. Năm Mậu Dần (1689), chúa Nguyễn Phúc Chu cử thống suất chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (sau đổi thành tỉnh Biên Hòa), lấy sứ Sài Gòn đặt huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (sau đổi thành tỉnh Gia Định).

2. *Trà Sơn:* dãy núi ở cửa Đà Nẵng. *Tàu đa sách:* loại tàu nhiều buồm. *Cần Hải:* cửa Cần Giờ. *Thuyền khí cơ:* tàu chạy bằng máy hơi nước.

3. *Mũi xung tiêu:* mũi giáo phóng xa. Ý nói mũi tên hòn đạn. *Phấn chi:* phấn sáp, chỉ phụ nữ.

4. *Mai Sơn tự:* chùa Cây Mai. *Hiển Trung:* đền thờ các trung thần triều Nguyễn ở thôn Tân Triêm xưa, nay nằm trên đường Nguyễn Trãi. *Khải Tường:* tên chùa ở thôn Hoạt Lột huyện Bình Dương, đây là nơi Minh Mạng ra đời nên cho lập chùa để ghi nhớ. Nơi đây, năm 1860, quân ta phục kích giết đại úy Barbé, nên chùa bị phá. Vị trí chùa này ở vùng đất trường đại học Y Dược cũ đường Trần Quý Cáp. *Kiểng Phước:* tên chùa ở huyện Tân Long (nay nằm ở khu vực quận 5 và huyện Bình Chánh, đường Phù Đổng Thiên Vương ngày nay).

Hữu Bình đồn: pháo đài ở bờ hữu sông, bảo vệ thành Gia Định xưa.

Vũng Gù: xưa thuộc tỉnh Định Tường, nay là Tân An, tỉnh Long An.

Bến Lức: sông Vàm Cỏ Đông vào khoảng hạ lưu chảy qua thị trấn mang cùng tên.

Rạch Ong: rạch ở phía Đông Nam Sài Gòn, chảy vào sông Sài Gòn.

Thương hồ: nơi qua lại của các thuyền buôn.

11. Thói hung bạo khắp thần dân đều giận; Dạ tham ô tuy săng cỏ cũng hờn.

12. Lẽ trời đâu giúp đứa hung cường; Phép nước chẳng dung loài tàn tặc.

Ta nay:

13. Vâng lời minh dụ; Lĩnh chức nguyên nhung.

14. Cờ tiết mao khâm mạng mấy thu, sáu tỉnh binh dân quen mặt cũ; Ấn tổng thống trách thành hai lượt, chín trùng trù hoạch lắm mưu sâu.

15. Đem oai linh mà dẹp lũ cuồng di, dám chây việc võ; Ra đức cả võ người quy thuận, trước rạch lời văn.

16. Đất Nam Kỳ từ thuở trung hưng; Dân Gia Định cũng đồng nghĩa khí.

17. Bốn bảy Nam Dương phò vạc Hán, hội rồng mây đua chen gót truy tùy; Năm ba Đông Thổ chống lèo Châu, cơn mưa tuyết chẳng trừ đàng chinh dịch[1].

18. Thư son khoán sắt dấu cũ rành rành; Họ cả nhà sang cây cao vòi vọi [2].

19. Đã chắc là mấy người trung liệt, dạ sắt vàng bao quản bước chông gai; Song còn thương những kẻ hôn ngu, thay cân phủ khá ngại phiền miệng lưỡi [3].

20. Nào những Giatô các xóm, dấu tích xưa quê vức vốn người Châu; Nào là chiệc khách mấy bang, trú ngụ đó cửa nhà nơi đất Hán [4].

21. Trước sự phố phường tan nát, giả dạng quan thông; Xưa lâm phù thuốc trầm mê, quên đàng hiệu thuận [5].

---

1. *Bốn bảy:* 4 x 7 : 28, chỉ tuổi của Khổng Minh khi ra giúp Lưu Bị. *Nam Dương phò vạc Hán:* ý nói Khổng Minh ở ẩn cày ruộng tại Nam Dương, sau ra giúp Lưu Bị, làm thừa tướng, có chí trung hưng cơ nghiệp nhà Hán.

Năm ba: 5 x 3 : 15, số năm Thái Công Vọng, giúp Chu Văn Vương. *Đông Thổ chống lèo Châu (Chu):* Chu Văn Vương nhân đi săn ở Đông Hải gặp Thái Công Vọng biết là người có tài, liền đón về. Sau Vũ Vương (con Văn Vương) nhờ ông giúp diệt được Trụ, lập nên nhà Chu.

2. Ý nói những người có công giúp nhà Nguyễn đều được hưởng quan cao lộc hậu.

3. *Cân phủ:* búa rìu, đây ý nói dùng hình phạt.

4. *Quê vức:* quê hương bản quán: (vức: vực). *Bang:* tổ chức của người Hoa ở Việt Nam.

5. *Quan thông:* tư thông với nước ngoài. *Phù thuốc:* bùa thuốc (bùa mê thuốc lú). *Hiệu thuận:* gắng sức bỏ nghịch theo thuận.

22. Sao chẳng thấy chuyện ngụy Khôi năm trước, mưu mô ấy mà gan dạ ấy, mả biền tru còn đó để làm gương; Chẳng xem đồ Dương tặc bấy lâu, nhà cửa ngươi cùng vợ con ngươi, lòng tham dục biết bao nhiêu đầy túi [1].

Chi bằng:

23. Theo đàng chánh đạo: Thú trước hiên môn [2].

24. Đức Giatô đà khác lòng xưa, biết chuyện thiên đàng là dối thế; Phường chiệc khách đành theo đất cũ, coi người dị vực chớ nên thân. [3]

25. Đất phong lưu chi nỡ để lầm than, dẹp xú loại mặc an nơi cương ngữ; Người trung nghĩa đã đành lòng hăm hở, đem nước trong mà rửa đám quan sơn [4].

26. Ai có công triều cũng không quên, tranh Lân Các phấn son thêm rực rỡ; Người ở phai trời dành cho phước, nhà Ô, Y lan ngọc cũng sum vầy [5].

Nếu bằng:

27. Quen thói chấp mê; Cứ đường mọi giặc.

28. Bóng dương hé, giá sương bền được mấy, chắc sau nhờ chi đứa gian hung; Lửa Côn phừng đá ngọc nát như không, hay trước liệu khỏi điều hậu tối. [6]

29. Hịch văn tống đến; Truyền khắp gần xa,

30. Mấy lời tạc dạ; Cặn kẽ ghi lòng.

Theo Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn của Nguyễn Thị Thanh Xuân - Nxb TP.HCM 1987.

Mạc Như Đông *dịch*

---

1. *Mả biền tru:* mả ngụy. *Đồ Dương tặc:* bọn giặc Tây.
2. *Hiên môn:* cửa quan.
3. *Người dị vực:* người nước ngoài.
4. *Cương ngữ:* bờ cõi có phòng thủ.
5. *Lân Các:* gác lân đời Hán, nơi treo tranh vẽ các công thần.

Ô Y: tức Ô Y Hạng, con đường ở khu Đông Nam thành Nam Kinh (Trung Quốc), nơi các nhà quyền quý ở.

6. *Lửa Côn phừng, đá ngọc nát như không:* lửa đốt núi Côn, ngọc và đá đều cháy. *Điều hậu hối:* điều ăn năn về sau.

VĂN TẾ CÁC TƯỚNG SĨ ĐÁNH GIẶC PHÁP BỊ TỬ TRẬN [1]

Than ôi!

Bóng nắng [2] cát bay phủ, lòng son máu chứa đầy;

Tấm thân giữa trời đất, khí tiết vẫn xưa nay.

Người đời ai chẳng chết, chết mà vẫn oai linh;

Tấc lòng đã hứa hẹn, bảy thước sẽ coi khinh [3].

Vì thế, kẻ tráng sĩ thường xấu hổ chết vì tật bệnh, người trượng phu không sống chung với kẻ thù mình.

Có chịu đâu, cúi đầu sấp mặt, im tiếng lặng thinh.

Phũ phàng cả gươm [4] mũ, mà bị nhục với giống hôi tanh [5].

Tuy nhiên, sự sống chết rất là hệ trọng, lẽ đâu lại hao phí một cách tầm thường.

Sao chẳng làm như lưng [6] của Nhạc Phi, đền bồi nợ nước, lại chẳng làm như thây [7] của Mã Viện, lập nên công vẻ vang.

---

1. Theo lệnh Tự Đức, Lê Khắc Cẩn và Phạm Thanh viết ra hai bài văn tế này bằng chữ Hán, tế các chiến sĩ tử trận ở Đà Nẵng và Gia Định khoảng 1859 - 1860. Hai bài đều được chép trong *Quốc triều văn tuyển:* Đây trích một.

2. Cát vàng tung bay, bao phủ ánh nắng mặt trời (hoàng sa bạch nhật) chỉ thời loạn lạc.

3. Mình dài bảy thước.

4. *Gươm mũ:* đội mũ đeo gươm là người có chức tước.

5. *Giống tanh hôi* (tinh chiên dị loại): giống giặc mọi rợ.

6. *Lưng Nhạc Phi:* Nhạc Phi là viên tướng võ trung thực của triều nhà Tống khi bị vu hãm hạ ngục, ông có vạch lưng cho Tần Cối xem thấy 4 chữ "tinh trung báo quốc" là dấu vết thiên thành từ lúc mới đẻ của ông.

7. *Thây Mã Viện:* Mã Viện đời Đông Hán tuy già 70 tuổi, nhưng khỏe mạnh hăng hái vẫn muốn xông pha muôn dặm để lập công, ông thường nói rằng: "Trượng phu ở đời nên lấy da ngựa bọc thây".

Sao chẳng làm như tượng đồng [1] Ông Trọng đời Tần, để chấn động cả cửa ải phía Bắc, lại chẳng làm như mặt [2] sắt Long Môn đời Tống, để trấn tĩnh một dải biên cương.

Ngờ đâu thành dài bị đổ, làm cho ôm bụng thương đau.

Trăng mờ mờ tối, cây cỏ đeo sầu.

Ấy là vì cảnh ngộ mỗi khi một khác, chứ có phải ai ai cũng muốn thế đâu.

Ôi! Còn cách nào cấm được ta chẳng đứng trước gió mà bùi ngùi thờ thẫn, nghe tiếng [3] khánh mà sùi sụt hồi lâu.

Đau đớn thay! Nhớ lũ tướng sĩ tử trận các ngươi:

Kẻ thì khua gươm đuổi giặc, kẻ thì đeo tên tòng quân.

Kẻ thì đội mũ nhà nho làm tham tán, kẻ thì từ nhà thế phiệt mà xuất thân.

Sống chung đất nước, cùng một vương thần.

Nhanh như cắt [4] dữ, mạnh tựa beo gầm [5].

Được người giỏi cả, ta vẫn mừng thầm.

Kể từ lúc giặc Tây gây việc, cùng nước ta thù hằn.

Nó như con hổ đói ngồi [6] dựa vách núi, làm bộ như con lừa [7] lớn thét tiếng chỗ sơn lâm.

Khắp trời cũng giận, con trẻ cũng căm.

---

1. *Tượng đồng:* Lý Ông Trọng người làng Từ Liêm Hà Nội, đời Tần sang Trung Quốc làm quan hiệu úy, mình dài hơn hai trượng, có uy lực làm chấn động cả nước Hung Nô. Khi chết, Tần Thủy Hoàng nhớ tiếc, đúc tượng ông bằng đồng để ở kinh thành Hàm Dương. Hung Nô vẫn ngờ ông còn sống, không dám đem quân xâm lấn Trung Quốc.

2. *Mặt sắt:* ý nói người cứng cỏi đanh thép, bộ mặt coi như sắt.

3. *Tiếng khánh:* thiên Nhạc ký, *Kinh Lễ* có câu: *"Quân tử văn khánh tắc tư tử phong cương chi thần"*, nghĩa là người quân tử nghe thấy tiếng khánh đá, thì động lòng nhớ đến người chết về công việc bảo vệ bờ cõi đất nước.

4. *Nhanh như cắt dữ:* Lã Vọng, đại tướng nhà Chu, có oai hùng như chim cắt lúc đánh nhau với loài khác.

5. *Dữ như beo gầm:* quân sĩ dữ như hổ báo gầm thét.

6. *Hổ dựa vách núi:* Mạnh Tử có câu: "Mãnh hổ phụ ngu", nghĩa là con hổ dữ ngồi dựa lưng vào vách núi (có ý cùng ở với quân không muốn chạy ra nơi khác)

7. *Lừa kêu:* giống lừa hình dáng to và kêu tiếng cũng dữ, lúc đầu con hổ nghe lấy làm sợ, sau nghe quen đến gần, biết lừa chẳng có trò gì khác, liền xông vào cắn chết để ăn thịt.

Giãi áo ngồi, gối giáo nằm [1], mong cho hết giặc quỷ trắng xâm lăng.

Làm cho ta đêm khuya [2] còn thức, xế chiều [3] chưa ăn, nhớ các người dạ càng thương xót, các người mùa đông bị rét, mùa hè bị nóng, nghĩ đến ta lại băn khoăn.

Vẫn mong một ngày kia khải hoàn nổi khúc hát, đền bồi công lao các người trong bấy nhiêu năm.

Tháo nước sông [4] Thiên Hà để giặt áo giáp, cùng một nhà hưởng thú vui vẻ, làm cho ba quân lừng lẫy tiếng tăm.

Đương nay thành lũy bền vững, doanh trại bày hàng.

Lệnh nóng như lửa, oai lạnh như sương.

Cờ quạt tươi tốt, binh lính giỏi giang.

Không phải là không có gươm long toàn [5], đem bụng giặc mà phanh mổ.

Không phải là không có giáo kim mạc [6], nhằm mắt giặc mà đâm ngang.

Kịp đến lúc có lệnh ban thêm, nghe tiếng trống tiến bước.

Mí mắt [7] rách toang, tóc đầu [8] chỉ ngược.

Thề lột da [9] giặc để làm áo nằm.

Thề ăn thịt [10] giặc để thay cơm nước.

Như thế chí lớn thực đáng khen, lòng mạnh vẫn như trước.

Làm gì mà chả cất cánh dẹp xong việc binh nhung, quất roi mà đuổi phăng bọn xâm lược.

Sao mà phong sương đáng ghét nhỉ, tên đạn khéo nhầm thay.

---

1. *Gối giáo nằm:* đời Tấn (Trung Quốc) bị giặc Ngũ Hồ vào cướp nước, Lưu Côn là trung thần nhà Tấn, đêm ngày lo nghĩ, nằm ngủ lấy giáo để gối đầu.

2, 3. Vua Thái Tông nhà Đường để tâm lo nghĩ việc nước, thường nửa đêm còn khoác áo ngồi chưa đi ngủ, ban ngày xế trưa mới ăn cơm.

4. *"Vãn Thiên Hà dĩ tẩy Giáp"*: kéo nước sông Thiên Hà để giặt áo giáp. Ý nói: đánh giặc đã thành công, muốn lấy nước sông Ngân Hà để giặt áo giáp và cho quân sĩ nghỉ ngơi.

5, 6. *Gươm long toàn; giáo kim mạc:* là hai thứ gươm quý báu.

7, 8. Phàn Khoái là bầy tôi của Bái Công, khi Bái Công bị Hạng Võ bức ở Hồng Môn, Khoái nổi giận, tóc trên đầu dựng đứng lên, trợn mắt đến mí mắt bị rách toạc.

9, 10. Căm hờn quân giặc cực độ, muốn lấy thịt giặc làm đồ ăn, lấy da giặc làm áo nằm.

Đầu tuy bị cắt đứt, giáo vẫn nằm trong tay.

Mặt to như cái đấu, thân tuy máu đính đầy.

Ấy có phải là quân giặc giết được các ngươi đâu, chỉ biết rõ tấm lòng trung liệt của các ngươi đã giãi bày. Than ôi! Than ôi!

Lông [1] chim hồng không phải nhẹ nhàng, da con [2] ngựa thực cũng ấm cúng.

Các ngươi chết còn có biết không, dạ sắt chắc là không núng.

Quyết không hóa làm đom đóm ban đêm, chất làm cỏ mục từng đống.

Phải nên xông ánh sao [3] để làm gươm, mượn gió gào để làm súng.

Thường ẩn nấp ở núi Trà trên các đỉnh cao, ở bể Cần [4] ngoài các khe vũng.

Để chờ đợi uy linh của nhà vua, để giết lũ giặc Tây một phen cho kinh khủng.

Ta đương có lệnh: trở xe lên đường, kén quân chống giặc.

Quân khí sẽ được thảnh thơi, hổ nhục rửa xong tức khắc.

Ngươi có cha mẹ, ta cho thăm nom, ngươi có vợ con, ta cho may mặc.

Ngay cả đến sắm một lễ rót một chén, truy điệu các ngươi đây.

Cũng là biểu hiện tấm lòng ta không lúc nào nguôi mà không thắc mắc.

---

1. *Lông chim hồng:* Tư Mã Thiên đời Hán, bị vu hãm phải tội oan, gửi thư cho Nhậm An có câu nói rằng: người ta có một lần chết, nhưng có cái chết ý nghĩa nặng nề hơn núi Thái Sơn, có cái chết ý nghĩa nhẹ nhàng hơn lông chim hồng.

2. *Da ngựa:* da ngựa bọc thây, nhắc lời của Mã Viện.

3. *Ánh sáng xông lên sao Ngưu sao Đẩu:* sách *Tấn thư* chép: có hai thanh bảo kiếm chôn ở dưới Phong Thành, thường đêm có hào quang xông lên phân vị sao Ngưu và sao Đẩu trên trời.

4. *Núi Trà* là Trà Sơn ở cửa bể Đà Nẵng. *Bể Cần* là cửa bể Cần Giờ đi vào Gia Định.

Bây giờ, cỏ xanh [1] ngoài nội, vồng [2] trắng trên không.

Khôn thiêng về tới, yên ủi trong lòng.

Rượu ngọt của ta uống được, suối vàng dễ cảm thông. Thức ngon của ta ăn được, xương trắng cùng hưởng chung.

Đừng có sụt sùi như thói nhi nữ, phải nên hồn cho mạnh mà phách cho hùng.

Phải diệt cho hết quân giặc Tây mọi rợ, để loài kình ngư [3] chôn lại biết bao thây xác trên ven bể trời Đông.

Lã Xuân Mai *dịch*

*

*   *

---

1. *Cỏ xanh:* đất nước Hồ trời rét quá, cỏ không mọc được, duy ở mồ nàng Chiêu Quân có cỏ xanh quanh năm, đây chỉ mồ tử sĩ.

2. *Cầu vồng trắng:* đời Chiến Quốc, Kinh Kha là tráng sĩ, nhận lời thái tử Đan nước Yên phó thác, sang nước Tần để hành thích Tần Thủy Hoàng. Kinh Kha có lòng thành thấu đến trời, nên có điềm ứng hiện: cầu vồng trắng xuyên qua mặt trời.

3. *Mồ cá kình: Tả truyện chép:* Cố Giả đem thây xác quân giặc làm một mồ to để ghi công, nhưng nhà vua có đức tốt không cho làm thế, chỉ lấy xác cá kình chôn làm cái mộ giả, rồi ghi chép chiến công ở trên mà thôi.

DÂN TÌNH BA TỈNH MIỀN ĐÔNG SAU HÀNG ƯỚC 1862

Xét thấy dân tâm ba tỉnh kể từ sau khi có cuộc hòa nghị, thời, trừ những kẻ táng tận lương tâm, ôm đầu theo địch độ 2/10, còn ngoài ra thì đều chán nản, ruộng nương không muốn cày cấy, cơ nghiệp cũng chẳng đoái hoài, ngày đêm chỉ những xúm năm tụm ba, cùng nhau than thở vì việc phải ở với Tây. Bất cứ việc gì nhân dân cũng chỉ thuận theo ngoài mặt, mà trong lòng chống đối, cố phải ẩn nhẫn để xem triều đình khu xử ra sao.

Tức như gần đây, phủ quan sức cho phủ huyện, tổng xã thôn và Minh Hương trong khắp ba tỉnh, bắt đem nộp sổ sách đinh điền ngày trước. Sức xuống đến ba bốn lần, thế mà lần nào dân cũng viện cớ bị đốt cháy trong lúc lửa binh, còn các mộc triện đều thất lạc, chứ không chịu nộp. Về sau, phủ quan lại phải cấp mộc triện mới để dân thừa hành và bắt khai sổ đinh điền khác cho chúng thu thuế. Đối với lệnh này, nhân dân lại phải bí mật họp lại một nơi tìm cách đối phó. Trong cuộc họp ấy, nhân dân bàn rằng: Nay chúng ra lệnh mà mình không theo e rằng chúng nó sẽ khủng bố, nên bất đắc dĩ cũng phải giả theo. Nhưng các người thân hào có lòng trọng nghĩa thì đều giấu mặt ở chốn thôn quê, để cho thủ hạ, gia nhân ra nhận những chức tổng lý. Còn về sổ đinh thì xã nào 100 chỉ khai 50, điền thổ 1000 mẫu chỉ khai 500. Riêng xã Minh Hương thuộc tỉnh Gia Định, cứ số đinh cũ những hơn 600 thì nay khai có một trăm hai mươi mấy người mà thôi.

Lại như tháng Tám năm nay, giá gạo ba tỉnh bỗng dưng cao vọt, mỗi phương đến hơn 9 quan, dân tình đương lúc cực khổ, bọn Tây bèn đem những bánh mì cũ trong kho đi phát cho các thôn xã. Nhân dân không nhận không được. Nhưng khi phái viên Tây về rồi, ai cũng vứt bánh đó xuống sông hay cho heo cho chó, chứ không thèm ăn!

Trên đây, chúng tôi xin kể những việc trọng đại, còn việc nhỏ mọn thì không sao kể xiết.

Vì có nhân tâm như vậy, cho nên ở vùng Gò Công, lúc mà Trương

Định đứng lên mộ nghĩa thì dân xã thảy đều cổ vũ hoan nghênh. Họ đều khuyên bảo nhau, kẻ thì quyên tiền bạc, lúa gạo để giúp quân nhu, hoặc quyên đồng sắt, chất nổ để giúp khí giới, người già trẻ con thì coi nhà, bao nhiêu trai tráng đều ra ứng mộ. Họ muốn mau mau giết hết quân Tây để cho hả giận.

Nhưng có ngờ đâu, chính đồn Gò Công về sau bị quân đội Tây kéo đến vây kín, đại bác bắn vào như mưa. Nghĩa quân trong đồn cầm cự cho đến khi hết đạn dược và không có quân cứu viện nên đành rút chạy. Về sau, phủ quan cho đi tra xét, lùng bắt các người ứng nghĩa và người quyên cúng, kẻ thì bị cướp sạch gia sản, kẻ thì bị giết, kẻ thì bị đày. Còn như thôn nào có người quyên mộ thì chúng bắt nộp phạt một hai ngàn quan cho tới hàng vạn. Ngoài ra, một bọn lưu manh côn đồ lợi dụng tấm lòng nghĩa khí của dân chúng, bèn đi khắp các nơi phao lên rằng: nay mai triều đình sẽ đem binh đến, nay cho chúng vào trước để mộ nghĩa binh đi theo quan quân giết giặc. Dân quê tưởng thực, hoan hỉ vô cùng, tiền của bỏ ra quyên nộp không kém gì trước. Bọn ấy thu được bao nhiêu, chia nhau bỏ túi, sau người Tây biết được, cho đi tra xét lại bắt phạt các thôn. Lại còn nỗi, thôn nào biết chúng là kẻ gian dối không chịu quyên nộp thì chúng lại giở thủ đoạn đốt nhà, giết người, thành ra dân chúng đằng nào cũng khổ.

Hiện nay, các bậc cử nhân, tú tài, thân sĩ cùng các quản suất nghĩa quân, hào mục các thôn xã đều bị Tây nã bắt gắt gao, phải bỏ hết sản nghiệp để cùng gia quyến chạy sang ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên trú ngụ rất nhiều. Còn như những người vì nghĩ đến phần mộ tổ tiên nên còn ở lại quê quán, hoặc vì nghèo khó không thể thiên cư thì mới ở lại, cam chịu cuộc đời cơ cực trăm chiều, khiến cho làng mạc xơ xác, nhà cửa tiêu điều, ruộng đất bỏ hoang, tài lực khánh kiệt. Nhưng dù chìm đắm trong cảnh khổ, nhân tâm vẫn còn oán hận vô cùng.

Ngày 18 tháng 10 niên hiệu Tự Đức thứ 16.

Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Đức Tánh
Một số tư liệu tham khảo về lịch sử Việt Nam 1858 - 1884, trang 24-26, bản Rônêô ĐHSP Hà Nội

CHIÊU QUÂN CỐNG HỒ

Phong trần chạnh tủi phận hồng nhan,
Tỉnh giấc Chiêu Quân lúc quá quan [1].
Tay ngọc gượng nâng dây bán nguyệt,
Gót son lần bước dặm trùng san [2].
Năm canh nhớ Hán [3] *sầu vương ngón,*
Sáu khắc căm Hồ [4] *lụy ứa gan.*
Chín bệ những dầu an gối bính [5],
Ngàn thu gái sắc tạc bia vàng.

Tú Tuyển [6]

---

1. *Quá quan:* qua cửa ải.

2. *Dặm trùng san:* đường đi trải qua nhiều lớp núi.

3.4. Chiêu Quân người Hán, bị đem gả cho người Hồ.

5. *Gối bính:* lấy ở chữ "bính dạ", nghĩa là: canh ba về đêm. Ý nói từ khi có Chiêu Quân đi Cống Hồ rồi, không xảy ra quân Hồ vào cướp bóc ở biên giới nữa. Vua nhà Hán từ đó trở đi, đêm nằm được yên gối, không phải lo nghĩ gì cả.

6. Theo Bảo Định Giang, Tú Tuyển là người trong nhóm thi xã Bạch Mai, có làm nhiều thơ. Chưa rõ bài này tác giả làm trong thời gian nào.

GIA ĐỊNH PHÚ [1]

(GIA ĐỊNH THẤT THỦ VỊNH)

1. Thương thay đất Gia Định! Tiếc thay đất Gia Định!
   Vực thẳm nên cồn, đất bằng nổi sóng.
2. Tàu khói chạy, mây tuôn sông mấy khúc, lờ lạt Bến Trâu [2],
   Dây thép giăng, chớp nháng đất ngàn trùng, ngã xiêu thành Phụng [3].
3. Bờ cõi phân chia khác mắt, trông ra như quáng như mù,
   Giang sơn dời đổi lạ mày, tưởng tới dường mê dường tỉnh.
4. Lớp cũ tàn, lớp mới mọc, ngổn ngang xe ngựa đất gõ bằng.
   Dấu trước lấp, dấu sau bồi, tan nát cửa nhà trời dậy sấm.
5. Ấm á súng rền kinh cửa Bắc, hãi hùng trăm hộ dứt câu ca,
   Tò le kèn thổi tối trời nam, man mác năm canh không tiếng trống.
6. Hào kiệt tìm phương lánh mặt, sa cơ gió hạc lúc hư kinh,
   Anh hùng kiếm chỗ ẩn thân, sút thế nước cờ cơn lúng túng.
7. Từ Bến Thành trải qua Chợ Sỏi, loài tanh hôi lang lệ biết bao nhiêu,

---

1. Bài này có tựa đề *Gia Định thất thủ vịnh,* Trương Vĩnh Ký phiên âm và giới thiệu trong *Sài Gòn ngày xưa* (Saigon d'autrefois).

Trương Vĩnh Ký ghi là khuyết danh. Sau này, Thái Bạch trong *Thi văn quốc cấm* và Lãng Nhân trong *Truyện Làng Nho* ghi tác giả là Phan Văn Trị, nhưng đều không nêu chứng cứ.

Trương Vĩnh Ký giới thiệu như sau:

"Vịnh này ai làm ra thì không biết rõ mà văn làm hay, đối đáp cân xứng. Xem ra hãy còn dài hơn nữa mà thấy các bổn chép lại bấy nhiêu. Bấy nhiêu cũng đủ hiểu ý tứ và chí khí kẻ làm. Chính ý thì là tiếc đất cũ của mình nay đã về tay giặc, đổ cho tạo tuần hườn trời đất đổi dời khiến ra cho giặc mạnh, khí giới giỏi, cơ xảo đến đánh mà lấy đi".

2. *Bến Trâu:* Bến Nghé.

3. *Thành Phụng:* tên thành Gia Định xây dưới thời Minh Mạng (1836), sau khi phá *Quy thành* xây đời Gia Long.

Nơi Chợ Lớn sắp tới Cầu Kho [1], quân mọi rợ lẫy lừng nên quá lắm.

8. Cầu Thị Nghè [2] cùng nơi Chợ Quán, chúa Giê-giu đắc ý vênh râu,
Chùa Cẩm Đêm trải đến Cây Mai, phật Bồ Tát phải nghèo ôm bụng.

9. Nơi nơi nổi xóm đạo, nhà thờ,
Chốn chốn lập chùa thiêng, miếu thánh.

10. Dọc dọc ngang ngang mấy lớp, thảy đều chúng nó lâu đài,
Văn văn võ võ hai bên nào thấy quan ta võng lọng.

11. Ngậm ngùi thay ba bốn làng Gò Vấp, cây cỏ khô, thân thế cũng khô,
Bát ngát nhẽ Mười tám thôn Vườn Trầu, hoa trái rụng, người đời cũng rụng.

12. Mấy dặm Gò Đen, Rạch Kiến, ngọn lửa thiêu sự nghiệp sạch không.
Đòi nơi Rạch Lá, Gò Công, trận gió quét cửa nhà trống rỗng.

13. Tiếng kêu oan, oan này vì nước, hồn nghĩa dân biết dựa vào đâu?
Thân liều thác, thác cũng vì vua, xương nghĩa sĩ chất đà đầy đống,

14. Sông suối đào, mồ xiêu mả lạc, thương thay kẻ thác chẳng nên hồn.
Đường sá đắp, cửa hại nhà ta, cực bấy người còn không nỗi sống.

15. Sau trước vầy đàng tả đạo, dận ta đòi bữa đòi suy,
Đêm ngày ỏi tiếng Lang Sa, thế nó càng ngày, càng lộng.

---

1. *Cầu Kho:* vùng tiếp với vùng Cầu Muối. Gọi là Cầu Kho vì xưa kia có cái cầu bắc ngang qua con rạch ăn vào kho Cẩm Thảo, nơi chứa lúa từ Lục Tỉnh chở lên nộp kho nhà nước.

2. *Cầu Thị Nghè:* cầu bắc qua rạch Thị Nghè gần Sở Thú, trên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh ngày nay. Nguyễn Thị Khánh, con gái thống suất Nguyễn Cửu Vân, có chồng làm thư lại, nhưng gia đình hạng sang, nên đương thời gọi bà là Thị Nghè hay bà Nghè (trong Nam, dân gian gọi những người làm thư lại ở cửa quan là "ông nghè" với nghĩa là người có học, không cứ đỗ Tiến sĩ). Tương truyền bà có khai khẩn ruộng vườn, phải làm cầu để tiện qua lại, vì thế có tên ấy. *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép như vậy.

16. Cờ Thành Thang [1] sao không thấy phất, bỏ liều con đỏ chốn chông gai,
Áo Võ Vương sao chẳng thấy cài, nỡ để dân đen trong bùn lấm.
17. Đầu Trung Nguyên tóc đặng còn dài, công này nhờ Chu Bá, học Xuân Thu xin chớ biếm Hoàn Công [2],
Tay bên tả áo kia khơi mặc, việc ấy bởi vì ai, học Luận ngữ cớ sao chê Quản Trọng [3] ?
18. Bóng xế dặm ngàn man mác, nước non này ai thấy chẳng buồn,
Trời chiều thuyền nhẹ lăng xăng, tình cảnh ấy lòng nào chẳng động?
19. Nay ta có cảm việc đời,
Vậy mới tả một bài ngâm vịnh:

Dắng dỏi lầu Tây tiếng địch xoang,
Đoái trông thấp thoáng bóng dương tàn.
Giang sơn tám cõi êm tì báo,
Thế giới ba ngàn nổi sói lang.
Áy náy người lo ơn cúc dục,
Bâng khuâng kẻ tưởng nghĩa quân vương.
Ai về bến bắc thăm người Võ,
Hỏi cán cờ mao trải mấy sương?

*

* *

---

1. *Thành Thang, Võ Vương:* vua Thành Thang nhà Thương và vua Võ (Vũ) Vương nhà Hạ là hai vua thời cổ đại Trung Quốc. Ở đây tác giả dùng hai hình tượng này để chê bai oán trách vua nhà Nguyễn đầu hàng giặc để mặc nhân dân khốn khổ.

2. *Đầu Trung Nguyên... Hoàn Công:* Đời Chu, Tề Hoàn Công làm bá chủ chư hầu, đánh bại Nhung, Địch, bảo vệ nhà Chu và cứu các nước nhỏ.

3. *Tay bên tả... Quản Trọng: Luận ngữ:* "Nếu không có Quản Trọng thì có lẽ chúng ta còn xõa tóc và cài khuy áo bên tay trái". Ý nói tục mọi rợ.

HỊCH QUẢN ĐỊNH [1]

Tưởng có lời ca rằng:
Nước có nguồn, cây có gốc;
Huống người sinh có da có tóc,
Mà sao không biết chúa biết cha?
Huống người sinh có nóc có gia (nhà),
Mà sao không biết trung biết hiếu?
Hai vai nặng trĩu, gánh chi bằng gánh cang thường!
Tấc dạ trung lương [2], gồng chi bằng gồng xã tắc!
Bớ những người tai mắt!
Thử xem loài thú cầm,
Trâu ngựa còn điếc câm,
Mà biết đền ơn cho nhà chủ;
Muông gà, loài gáy sủa,
Còn biết đáp ngãi cho chủ nuôi.
Huống chi người chân đạp đất, đầu đội trời.
Ở chi thói sâu dân, mọt nước!
Sao chẳng nghĩ sau, nghĩ trước,
Lại làm thằng nịnh, thằng gian!
Sao rằng trai "trí chúa, an bang?" [3]
Sao rằng trai "thừa gia, khai quốc?" [4]
Lẽ cho phải trải gan trung, bồi nghĩa mật,
Mà đền thuở trong bụng mẹ mười tháng mới sinh ra,
Lẽ cho phải vợ khiến chồng, con giục cha,
Mà đến thuở ở đất vua, nắm rau mớ ốc.
Thậm tiếc những người làm quan mà ăn lộc,
Nỡ đem lòng mại quốc cầu vinh,
Tiếc những tay tham lợi an mình,

---

1. Bài hịch này xuất hiện vào khoảng năm 1862–1863. Nội dung còn có tinh thần tôn quân nhưng vẫn là sự kết tội nghiêm khắc bọn bán nước và là tiếng gọi cứu nước thống thiết.

2. *Trung lương:* trung chính và lương thiện.

3. *Trí chúa an bang:* giúp vua yên nước.

4. *Thừa gia khai quốc:* lo nối nghiệp và gây dựng đất nước.

Mà lại khiến vong ân, bội tổ.
Tai sao chẳng nghe, mắt sao chẳng rõ?
Tổ tiên đâu, mồ mả nước nào?
Lòng sao không xót, dạ sao không bào?
Bờ cõi loạn, muôn dân đồ thán [1].
Người nước Hán, mẹ cha nước Hán,
Hỏi chớ nào thảo nào ngay?
Đầu Tây rồi lại ở với Tây,
Hỏi chớ nào tôi nào chúa?
Bởi mình lại tham lam tiền của,
Để cho Tây bắt vợ giết chồng.
Bởi mình tham ham hố bạc đồng,
Để cho Tây lột da, khỏ óc [2].
Thân sao không biết nhục,
Vinh vang chi cũng lấy tiếng Tây!
Sung sướng không trọn đời,
Muôn thác chớ kêu trời,
Sung sướng không trọn kiếp.
Cảm thương kẻ nó hành nó hiếp,
Xoi tóc cúp đầu [3] !
Cảm thương người nó móc nó treo,
Hình thân hoại thể [4] !
Nghĩ thương khôn xiết kể,
Giận nói chẳng hay cùng
Giận phô loài bất hiếu bất trung,
Thương những kẻ oan con, oan vợ [5].
Thương gã chệt đêm nằm hồn chẳng ngủ [6],
Nóng gan son ra lập ngãi đàng [7].

---

1. *Đồ thán:* lầm than.

2. *Khỏ óc:* gõ óc, có nghĩa là khinh khi, hiếp đáp.

3. *Xoi tóc cúp đầu:* trước khi thực dân Pháp sang, đàn ông nước ta để búi tóc, khi Tây sang, ai làm việc cho chúng nó phải cắt tóc ngắn theo chúng. Câu này phản đối bọn Tây và kẻ theo Tây.

4. *Hình thân hoại thể:* hành hạ làm hư hại cả thân thể.

5. Kẻ ra đầu hàng giặc cũng làm cho vợ con khổ lây.

6. Theo hai ông Ca Văn Thỉnh và Bảo Định Giang, câu này trong bản chép tay của Trương Vĩnh Ký ghi: "Thương ả chệt đêm nằm hơn năm ngủ", hai ông đã chữa lại như trên cho xuôi nghĩa.

7. *Ngãi đàng:* con đường đạo nghĩa.

Giận thằng dân chẳng giữ phong cương [1],
Lướt óc tới ở cùng tả đạo.
Trách những kẻ lòng muông, dạ cáo,
Vinh vang chi sửa dép nâng khăn.
Thương những tay bảng quế trung thần [2],
Thuở gan dạ, thẻ ngời, bài tạc [3].
Làm người sao khỏi thác,
Thác trung thần, thác cũng thơm danh;
Làm người ai chẳng tham danh,
Lòng địch khái xin cho rõ tiết!
Đêm năm canh thương người chính liệt [4],
Ngày sáu khắc nhớ kẻ trung thần,
Chốn biên thùy lãnh án Tổng binh,
Cờ đề chữ: "Bình Tây đại tướng".
Trước trí quân ư Nghiêu, Thuấn thượng [5],
Sau vi xã tắc thần [6].
Phải cạn lời rao khắp muôn dân,
Sửa tấc dạ dắt dìu về một mối.
Bớ trẻ già, bé lớn ai ai,
Đều bội ám đầu minh [7] chi kíp!
Chiếu phụng [8] dầu ta lãnh đặng,
Mũi thiên oai thương kẻ sanh linh [9].
Phải cạn lời tỏ hết chơn tình,
Cho con trẻ dân đen đặng biết.

---

1. *Phong cương:* bờ cõi đất đai.

2. *Bảng quế trung thần:* người đỗ đạt và hết lòng trung thành với vua.

3. Ý nói những người dám liều mình vì nước, dù có hy sinh nhưng danh vẫn sáng ngời, sự nghiệp vẫn được đời sau ghi chép, lập bàn thờ.

4. *Chính liệt:* người trung chính, dũng cảm.

5. Giúp vua trở thành vua Nghiêu, vua Thuấn.

6. *Vi xã tắc thần:* làm người bầy tôi của xã tắc, nghĩa rộng là người giữ gìn non sông đất nước.

7. *Bội ám đầu minh:* bỏ chỗ tối theo chỗ sáng.

8. *Chiếu phụng:* chiếu vua.

9. *Thiên oai:* oai trời. *Sanh linh:* chỉ nhân dân.

Đoạn này ý nói vâng lệnh vua ta có nhiệm vụ tiễu trừ những kẻ phản nghịch nhưng vì thương yêu nhân dân ta chưa nỡ. Vậy những kẻ lầm lạc nên biết, hãy mau mau bỏ chỗ tối theo về chỗ sáng.

HỊCH KÊU GỌI NGHĨA BINH ĐÁNH TÂY [1]

Lời truyền cáo thị,
Nói với sĩ phu:
Nước Nam là một mối Xuân Thu;
Giặc Tây thật ba loài Di Địch.
Chúng nó toan lòng bội nghịch,
Dân ta gặp thuở ly loàn.
Chẳng qua là vận trời đến buổi gian nan,
Cho nên nỗi việc nước nhiều nơi hoạn nạn.
Đường trị loạn sách xưa còn chạm bảng,
Lẽ chính tà đời trước có treo gương.
Làm người khôn không xem xét cho tường.
Thà đứa dại mà lỗi lầm cũng đáng.

Chẳng nhớ thuở

Hung Nô đánh Hán, tướng mạnh như hùm, binh đông như cỏ, cướp ải lang giành ải hổ, vãn tuồng rồi Nô cũng là Nô [2],

Há chẳng nghe

Đột Quyết đánh Đường, xe đi chật đất, ngựa tế chật đồng, phá trấn bắc, đốt trấn đông, rã đám hết Đột thời ra Đột [3].

Xa thư Hán mối còn tóm một [4],
Phong cương Đường đà mấy chia hai [5].
Như Tây cùng ta:
Muôn trùng non nước cách xa,
Trăm việc ở ăn lạ thói.
Tuy rằng có tàu đồng ống khói,

---

1. Bài hịch này có nhiều bản khác nhau. Đây theo bản của *Thơ văn yêu nước chống Pháp* Văn hóa Thông tin Bến Tre xuất bản 1982, phiên âm từ một bản Nôm tìm thấy ở Long An. Nguyễn Văn Trấn cho bài này là của Hồ Huân Nghiệp *(Chợ Đệm quê tôi* - Nxb TP HCM, 1985, tr. 28-35)

2. *Hung Nô:* tên một bộ tộc ở phía Bắc Trung Quốc thuộc địa phận Mông Cổ ngày nay, đời Hán thường vào đánh Trung Nguyên.

3. *Đột Quyết:* tên một bộ tộc ở phía Tây Bắc Trung Quốc, đời Đường thường đem quân qua sa mạc vào đánh Trung Nguyên.

4. *Xa thư:* xem chú thích ở bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc.* Câu này ý nói đất đai nhà Hán vẫn còn thống nhất.

5. *Phong cương:* bờ cõi.

Tuy rằng nhiều súng sắt đạn chì.
Trải sáu năm qua đánh cõi biên thùy,
Dư trăm trận hao ngôi tướng soái.
Đòi xin ba tỉnh lời nào rằng phải,
Bắt phạt muôn dân của mấy cho vừa.
Giá như ta họp nhau đã nhẫn thua chưa,
Huống chi mọi lấn chỗ ai đành để vậy.
Ở đâu mà chẳng thấy, đào mồ mả phá miếu chùa, làm những việc bất nhân,
Ở đâu mà chẳng hay, đốt nhà cửa hãm vợ con, làm những điều vô đạo.
Trời nào để dân ta nhồi bùn cháo,
Trời nào cho lũ nó rảnh ăn chơi.
Xưa nay ai mạnh qua trời,
Đâu đó vật thời có chủ.
Kinh Phú Xuân ấy là nơi thiên phủ,
Vua Tự Đức ta thật đấng thánh thông.
Hơn ba mươi tỉnh hội đồng,
Hơn sáu mươi năm huệ dưỡng [1].
Văn võ hiếm người làm tướng,
Man Di nhiều nước đến chầu.
Vả xưa kia Tây đã cúi đầu,
Đến nay lại Tây nào trở mặt.
Ớ các làng ơi!
Chớ thấy chín trùng hòa nghị mà tấm lòng địch thái nỡ vội quên [2],
Chớ rằng ba tỉnh trọn vong mà cái việc báo cừu đành ngơ bỏ.
Nào những thuở rèn mác thông, đan nón gõ, ra đường hăm hở, như tuồng đâm ai chém ai,
Đến bây giờ rờ bạc nén, đếm tiền trăm, vào cửa lom khom, ra mặt lạy nó dạ nó.
Mặt nào tới lãnh bằng ngày nọ,
Mặt nào ra xuất thú buổi ni.
Đã thề nguyền ra sức đánh Tây,
Lại tiếc của trở vào đầu giặc.
Như vậy thời:

---

1. *Huệ dưỡng:* gia ơn nuôi nấng.
2. Ý nói: chớ thấy triều đình ký hòa ước mà nản lòng đánh giặc.

Một đường cái há phân nam bắc,
Một vóc tơ nỡ nhuộm xanh vàng.
Làm chi cho thầy Địch thở than [1],
Làm chi để ông Châu động khóc [2].
Ớ các làng ơi!
Ơn thủy thổ thảy đều mang nặng,
Phận thần dân đâu khá lỗi nghì.
Phải che đậy nhau mà rán ở đợi thì [3],
Đừng lầm tin nó mà xui ra đầu thú.
Chớ thấy đồn bảo dưới Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau,
Chớ nghe phố phường trên Bến Nghé chỉnh cư mà đành lòng theo mọi.
Dầu ai hỏi cớ sao rằng ngu, cớ sao rằng nịnh, coi cái bia trên mả ngụy Khôi [4],
Dầu ai coi làm sao là họa, làm sao là tai, ngó tấm bảng trong làng Đa Phước [5].
Hỡi ôi!
Oán dường ấy, hờn dường ấy, cừu thù dường ấy, làm sao trả đặng mới hay,
Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, nghĩ lại bỏ đi sao phải?
Thà rã xác tìm nơi sơn tái nhóm kẻ anh hùng,
Thà lội đường ra mé hải tần theo người hào kiệt.
Năm Giáp Tí vận trời hầu gặp [6],
Nước Đại Nam đường đất còn dài.
Thử xem cầm thú khác loài,
Tua biết Dương Di khác mặt [7].

---

1. *Thầy Địch:* Mặc Địch, người thời Chiến Quốc, chủ trương thuyết kiêm ái.

2. *Ông Châu:* (Chu) Châu Công, người đời Chu, con vua Văn Vương, tên là Đán, định chế độ, nghi thức và góp phần soạn ra sách Chu Dịch.

3. *Đãi thì:* đợi thời, đợi cơ hội.

4. Lê Văn Khôi khởi nghĩa chống triều đình Huế thất bại. Cả thành Phiên An (Sài Gòn xưa) bị tàn sát và chôn vào một loạt hố chung gọi là "mả ngụy". Tác giả đứng về phía triều đình, nên coi Khôi là ngụy.

5. *Đa Phước:* tên một làng thuộc huyện Cần Giuộc, nơi nghĩa quân đã anh dũng chống Pháp.

6. *Giáp Tí:* là năm đầu một nguyên, coi như mở đầu một vận hội mới. Đây lại là năm Giáp Tí (1864): nên tác giả làm hịch cổ động coi như năm bắt đầu vận tốt.

7. *Hoa Di:* hoa hạ và man di. Trung Hoa văn minh và các vùng dân tộc lạc hậu.

Mọi nào dữ hơn Ngột Truật, mà sĩ Trung Nguyên chẳng khứng đầu Kim [1],
Mọi nào hung dám sánh Khuyển Nhung, mà dân Tây thổ đều về ấp Lạc [2].
Thói hoạt Hạ xưa nay hằng khác [3],
Việc nhương Di chầy kíp cũng xong [4].
Hễ làm người chớ ở hai lòng,
Đã vì nước phải theo một phía.
Trước làm nghĩa sau cùng làm nghĩa, trước sau cho trọn nghĩa vua tôi,
Sống có danh, thác cũng có danh, sống thác đặng thơm danh nhà nước.
Nghĩ trong thế triều đình sẵn chước, một là gần viện, hai là xa viện, rồi đây thấy "dĩ Di công Di" [5]
Xin các viên quản suất bền lòng, trước ai đánh Tây, sau ai đánh Tây, không nhớ chữ "xuất nhĩ phản nhĩ" [6],
Chớ khá phân bì kẻ sĩ, hoặc là làm phủ, hoặc là làm huyện, ấy những đồ hư, đồ bỏ, đồ thối, đồ dơ,
Chẳng nên xeo nạy thằng dân, hoặc theo làm mướn, hoặc theo làm thuê, ấy những đứa dại, đứa hoang, đứa nghèo, đứa rách.

Quan làm dường ấy, cũng như hoa chùm gửi mua ngày,
Dân đến nỗi này, ví như cây dù che theo nắng,
Nhân nghĩa lòng người đà sẵn,
Tội phúc phép nước có phân.
Buổi hanh thông còn đứa phi nhân,
Cơn bỉ bế há không thằng tặc tử.

---

1. *Ngột Truật:* tên vua nước Kim, cầm quân đánh Tống.

2. *Khuyển Nhung:* tên một bộ tộc ở phía bắc Trung Quốc đời nhà Chu, đánh lấn đất nhà Chu ở đời U Vương, sau Bình Vương lại đánh đuổi đi được. Bình Vương đã dời kinh đô nhà Chu về Lạc Ấp (Lạc Dương).

3. *Hoạt Hạ:* quấy rối Trung Nguyên, theo câu trong *Kinh Thư:* "Man di hoạt hạ".

4. *Nhương Di:* đánh đuổi mọi rợ.

5. *Dĩ di công di:* lấy người man di đánh người man di.

6. *Xuất nhĩ phản nhĩ:* bắt đầu ra từ đấy lại trở về đấy, làm như thế nào phải chịu thế ấy.

Nhưng mà:

Lòng ai nấy giữ,

Việc ai nấy lo.

Chớ tưởng thá đồng bạc con cò,

Chẳng đoái lại tấc gươm đầu hổ.

E đó mắc vòng lao khổ,

Nên đây đưa tiếng khuyên răn.

Nín mà coi trời lúc trinh nguyên [1],

Thời cũng thấy người trong thiện ác.

*

* *

1. *Trinh nguyên:* bắt đầu vận hội thái bình.

KHUYẾT DANH

MỘ PHỦ CẬU
Ở THUỘC NHIÊU (MỸ THO) [1]

I

Qua chơi ta nhớ nghiệp tiền triều,
Nghĩa sĩ mộ còn cảnh Thuộc Nhiêu.
Huỳnh thổ một gò nêu thạch trụ [2],
Bạch vân mấy thức lộng hà kiều [3].
Kiếp căn thần tử tuy dày mỏng,
Nần nợ quân vương trả ít nhiều.
Giận chẳng ngừa Tây dương nắng mộ (?)
Can thành [4] dầu mất khí nào tiêu.

II

Tiêu tán binh rồi xác thịt chôn,
Ngàn thu chỉ có liệt oanh tồn.
Bia danh Ái quốc bia còn dựng,

---

1. Hai bài cảm hoài này nêu gương tiết nghĩa của Trần Xuân Hòa, người đã tử tiết ở Thuộc Nhiêu. Trần Xuân Hòa đỗ cử nhân năm 1847, con của Trần Tuyên, nguyên bố chính Vĩnh Long. Xuân Hòa giữ chức tri phủ lại là con quan, nên trong nhân dân thường gọi là phủ Cậu. Quân Pháp đánh bại đồn Chí Hòa, Xuân Hòa sung vào việc binh bị ở Định Tường, mộ nghĩa dũng đánh giặc, được thăng thưởng. Quân Pháp đánh chiếm Định Tường, ông tiếp tục chiến đấu. Sau bị giặc bắt, ông cắn lưỡi tự tử.

2. Một gò đất vàng nhô lên như cái cột đá giữa dòng nước chảy.

3. Đám mây trắng lồng bóng xuống nước dưới cầu.

4. *Can thành:* người tướng có tài ngăn giặc giữ nước như cái mộc che binh khí, cái thành chống giặc.

Dấu ngựa cần vương dấu đã mòn.
Bắc khuyết [1] cỏ cây còn lã chã,
Đông lân ve đố cũng thon von!
Tôi con đâu cũng tôi con vậy,
Kẻ ấm hương đăng kẻ lạnh hồn [2]!

*
* *

吊阮忠直

書劍從戎自少年
腰間膽氣有龍泉
英雄若遇無容地
抱恨深仇不戴天

Phiên âm:

ĐIẾU NGUYỄN TRUNG TRỰC

Thư kiếm tòng nhung tự thiếu niên,
Yêu gian đảm khí hữu long tuyền.
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa,
Bão hận thâm cừu bất đái thiên.

---

1. Cửa khuyết ở phía Bắc chỉ nơi vua ở.
2. Tác giả có ý trách cũng là tôi con nhà vua mà kẻ được hương khói, người thì mồ mả vắng lạnh.

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGUYỄN TRUNG TRỰC [1]

Từng đọc sách và múa gươm đi theo việc quân từ thuở trẻ,
Chí khí dũng cảm, bên lưng sẵn có gươm long tuyền.
Anh hùng nếu gặp phải lúc không có đất dung thân,
Mối thù sâu không đội trời chung vẫn còn ôm hận.

Dịch thơ:

Kiếm sách theo quân tự thiếu thời,
Bên lưng dũng khí ánh gươm ngời.
Anh hùng gặp buổi không nơi tựa,
Ôm mối thù sâu chẳng đội trời.

Hà Văn Tấn *dịch*

*
* *

---

1. Nguyễn Trung Trực chính tên là Nguyễn Văn Lịch, quê ở Tân An (nay thuộc tỉnh Long An), xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo. Khi Pháp đánh Nam Kỳ, ông mộ quân đánh giặc lập được nhiều chiến công. Năm 1862, triều đình ký hàng ước Nhâm Tuất, đổi ông giữ chức thành thủ úy Hà Tiên. Năm 1867, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, triều đình cử ông làm lãnh binh tỉnh Phú Yên. Ông không đi, lập căn cứ chống Pháp ở Hòn Chông. Ông bị bắt tháng 9 năm 1868. Địch đưa ông về Sài Gòn tìm mọi cách khuất phục. Ông đã khẳng khái trả lời thẳng vào mặt chúng: "Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây". Giặc xử tử ông cuối năm 1868.

Theo *Nhà văn hiện đại,* Đông Hồ cho bài này là của Nguyễn Trung Trực. Nhưng trong *Thơ văn yêu nước Nam Bộ, cuối thế kỷ XIX,* Ca Văn Thỉnh ngờ rằng bài này là của một người khác điếu Nguyễn Trung Trực. Chờ xác minh.

VỊNH THỦ KHOA HUÂN

Cũng kẻ râu mày giữa núi sông,
Đắm chìm [1] há nỡ đứng ngồi trông.
Ba phen chống chọi mười năm trọn [2],
Trăm trận gian nan một phút cùng.
Chí quyết chết cho tan đởm giặc [3],
Lẽ đâu sống chịu đứt đầu ông [4],
Lạp Man [5] đất cổ, người thiên cổ,
Một bậc tài hoa một bậc hùng.

Bài ngoại liệt truyện

*
* *

吊阮有勳

汗馬艱關報國仇
只因兵敗致身休
英雄莫把贏輸論
宇宙長看節義留
但得死驚胡虜魄
不甘生斷將軍頭
當年湫水波流血
龍島秋風起暮愁

---

1. [illegible]
2. Trong mười năm trời ba lần thủ khoa Huân đứng lên chống Pháp.
3, 4. Thủ khoa Huân không muốn cho giặc chém sống mình nên cắn lưỡi tự sát tại pháp trường.
5. Tên đất cũ của người Khơ-me.

Phiên âm:

ĐIẾU NGUYỄN HỮU HUÂN

Hãn mã gian quan báo quốc cừu,
Chỉ nhân binh bại trí thân hưu.
Anh hùng mạc bả doanh thâu luận,
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.
Đãn đắc tử kinh hồ lỗ phách,
Bất cam sinh đoạn tướng quân đầu [1].
Đương niên Tho thủy ba lưu huyết,
Long đảo thu phong khởi mộ sầu!

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGUYỄN HỮU HUÂN

Cưỡi ngựa đổ mồ hôi vất vả lo báo thù nước,
Chỉ vì việc bãi binh nên thân phải chết.
Không thể lấy việc được thua mà bàn luận về người anh hùng,
Ở trong vũ trụ sẽ lưu mãi tiếng khen tiết nghĩa.
Thà chết mà làm cho giặc cướp kinh hồn,
Không chịu sống mà làm vị tướng quân bị chém đầu.
Buổi ấy sóng sông Tho trôi cuộn dòng máu,
Hòn Rồng gió mùa thu buổi chiều gợi cơn buồn.

1. Theo *Nguyễn Hữu Huân,* Nxb TP HCM, 1986 thì bài thơ này là của chính Nguyễn Hữu Huân điếu Phủ cậu Trần Xuân Hòa (Sđd, tr.106)

Hai câu 5 và 6 có bản chép:

Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,
Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.

(Không sợ đã làm cho giặc mất vía. Chẳng hàng đành chịu làm vị tướng chặt đầu). Khí câu thơ hơi yếu.

Dịch thơ:

Cứu nước gian nan ngựa ruổi rong,
Chỉ vì binh bãi đến thân cùng.
Anh hùng chi kể điều thua được,
Vũ trụ còn truyền tiếng nghĩa trung.
Miễn được chết cho tan vía giặc,
quyết không sống để mất đầu ông.
Sông Tho từ đó trôi dòng máu,
Long đảo chiều thu gió lạnh lùng.

Lê Thước *dịch*

*
* *

THƠ ĐIẾU, VỊNH NGUYỄN HỮU HUÂN HỌA VẦN BÀI "HÃN MÃ GIAN QUAN"

Theo *Nguyễn Hữu Huân*, Giáo sư Phạm Thiều,
Cao Tự Thanh, Lê Minh Đức, Nxb TP HCM, 1986

曾將三尺

曾將三尺洩君仇
辰不利兮命早休
鵬舉精忠名尚在
天祥正氣節猶留
萩江未及成蛇陣
龍島斜聞隕虎頭
盡力始知天理在
草花含淚爲人愁

Phiên âm:

TẰNG TƯƠNG TAM XÍCH

Tằng tương tam xích tuyết [1] quân cừu,
Thời bất lợi hề mệnh tảo hưu.
Bằng Cử tinh trung danh thượng tại,
Thiên Tường chính khí tiết do lưu.
Tho giang vị cập thành xà trận,
Long đảo tài [2] văn vẫn hổ đầu.
Tận lực thủy tri thiên lý tại,
Thảo hoa hàm lệ vị nhân sầu.

Âu Dương Lân [3]

Dịch nghĩa:

Từng đem ba thước gươm rửa mối thù của nhà vua,
Gặp thời chẳng lợi [4] nên mạng sớm dứt.

---

1. *Tuyết:* nguyên bản chữ Hán là *tiết* (phát tiết), chúng tôi ngờ là chép lầm từ chữ tuyết (rửa sạch) do phát âm sai, không tròn môi) nên đính lại như trên.

2. *Tài:* nguyên bản chữ Hán là tà (xiên), vô nghĩa, chúng tôi tạm đính lại là tài (vừa mới) để chờ tìm hiểu thêm.

3. Theo tài liệu Hán Nôm chép tay của gia đình Nguyễn Đình Chiểu ở Ba Tri, Bến Tre, hiện được chị Âu Dương Thị Yến cất giữ. Trong tài liệu này có ba bài thơ Đường luật chữ Hán dùng bộ vần *cừu, hưu, lưu, đầu, sầu* chép liền nhau: bài thứ nhất đề là "Thủ Khoa Huân tự ngâm thi" và chính là bài *Hãn mã gian quan,* bài thứ hai đề là "Tri huyện Lân điếu khấp bộ nguyên vận" và là bài này, bài thứ ba chỉ đề là "Hựu nhất thủ" và là bài *Hưng sư thục dữ.* "Tri huyện Lân" đây có lẽ là Âu Dương Lân, bạn chiến đấu của Nguyễn Hữu Huân trong lần khởi nghĩa sau cùng (1872-1875). Chúng tôi chưa rõ bài này được sáng tác khi nào, vì thấy có tài liệu chép Âu Dương Lân hy sinh cùng thời gian với Nguyễn Hữu Huân song vẫn giới thiệu ở đây để bạn đọc tham khảo và chỉ giáo thêm.

4. *Gặp thời chẳng lợi:* nguyên văn là "Thời bất lợi hề", chữ trong câu thơ của Hạng Vũ làm lúc bị quân Lưu Bang vây ở Cai Hạ "Thời bất lợi hề Chuy bất thệ" (Gặp thời chẳng lợi chừ, ngựa Chuy không tiến). *Chuy* là tên con ngựa Hạng Vũ vẫn cưỡi khi ra trận.

Tình trung như Bằng Cử [1], tiếng tăm chẳng mất,
Chính khí giống Thiên Tường [2], tiết nghĩa còn lưu.
Sông Mỹ Tho chưa kịp trở thành trận rắn [3],
Cù lao Rồng lại vừa nghe rụng mất đầu hổ [4].
Hết sức mà làm, mới hay lẽ trời còn đó,
Cỏ hoa vì người ngậm lệ sầu đau.

Dịch thơ:

Vung kiếm vì vua quyết rửa thù,
Thời nguy, mạng dứt, lạ gì đâu.
Tinh trung Bằng Cử danh không mất,
Chính khí Thiên Tường tiết mãi lưu.
Sông Mỹ rắn quanh chưa kín trận,
Đảo Rồng hổ tướng đã rơi đầu.
Hết lòng mới biết câu thiên mệnh;
Hoa cỏ vì ai ngậm lệ sầu,

Cao Tự Thanh *dịch*

*

* *

---

1. *Bằng Cử:* tức Nhạc Phi, tự Bằng Cử, người đời Nam Tống, ứng nghĩa chống quân Kim xâm lược, mấy lần theo Tôn Trạch đánh phá được quân Kim, được vua Tống Cao Tông tự tay viết bốn chữ "Tinh trung Nhạc Phi", sai thêu lên cờ ban cho. Sau Nhạc Phi đại phá quân Kim ở Chu Tiên trấn, sắp đem quân vượt Hoàng Hà để thu lại vùng đất phía bắc bị người Kim chiếm, thì bị gian thần Tần Cối giả mệnh vua, trong một ngày phát mười hai đạo kim bài triệu về, kế bị vu oan hạ ngục rồi chết.

2. *Thiên Tường:* tức Văn Thiên Tường, tự Tống Thụy, Lý Thiên, hiệu Văn Sơn, người đời Nam Tống, kiên trì chống quân Nguyên, được phong làm Thừa tướng, Tín quốc công. Sau thua trận ở Triều Dương, bị người Nguyên bắt giam ba năm không chịu đầu hàng, lúc trong ngục làm bài Chính khí ca để tỏ chí, cuối cùng bị giết.

3. *Trận rắn:* nguyên văn là "xà trận", tên một trận pháp (đội hình chiến thuật) trong binh pháp cổ. Theo truyền thuyết, ở núi Trường Sơn có một loài rắn rất linh mẫn, hễ đánh vào đầu thì quật đuôi lại, đánh vào đuôi thì quật đầu lại, đánh vào giữa thân thì đầu đuôi cùng quật lại gọi là "Trường Sơn xà", người xưa mô phỏng theo đó bày thành trận pháp. Đây ý nói thế trận chống Pháp.

4. *Đầu hổ:* Ban Siêu đời Hán đầu tròn, người ta bảo là có tướng lạ, sau đánh giặc có công, được phong Định Viễn hầu, thời bấy giờ xưng tụng là "hổ đầu hào kiệt". Đây dùng với ý chỉ người anh hùng nói chung.

興師孰與

興師孰與子同仇
使致英雄一旦休
舉義眞爲君國計
孤忠應與海山留
關何猶屬胡人手
姓氏惟存虎榜頭
致主損生何怨悔
三年血雨古今愁

Phiên âm:

HƯNG SƯ THỤC DỮ

Hưng sư thục dữ tử đồng cừu,
Sử trí anh hùng nhất đán hưu.
Cử nghĩa chân vi (vị) quân quốc kế,
Cô trung ưng dữ hải sơn lưu.
Quan hà do thuộc Hồ nhân thủ,
Tính thị duy tồn hổ bảng đầu.
Trí chủ quyên sinh hà oán hối,
Tam niên huyết vũ cổ kim sầu.

Khuyết Danh [1]

---

1. Về văn bản bài thơ này, nhiều tài liệu đã công bố nhiều dị bản khác nhau, đồng thời cũng có nhiều ý kiến khác nhau về tác giả. Nguyễn Liên Phong chép rằng bài này là do "Thân sĩ đồng bộ vận" để họa bài "Hãn mã gian quan" của Nguyễn Hữu Huân *(Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca,* sđd, quyển II, tr. 64). Sơn Nam cho rằng bài này là của Trần Túy Kiều, người Quảng Đông, còn theo Bạch Diện, tác giả bài này là Nhiêu Bá. Ở đây, chúng tôi theo văn bản trong tài liệu của gia đình Nguyễn Đình Chiểu (xem chú thích bài *Tằng tương tam xích)* và vẫn coi là của tác giả khuyết danh để chờ tìm hiểu thêm.

Dịch nghĩa:

Dấy quân, ai là người cùng ông kết bạn [1],
Để đến nỗi một sớm mạng anh hùng phải dứt.
Xướng nghĩa quả thật vì mưu việc vua việc nước,
Lòng trung lẻ loi đáng ghi với bể với non.
Bờ cõi tuy còn trong tay giặc Hồ [2],
Tên họ vẫn nêu trên đầu bảng hổ [3].
Giúp chúa [4] quên thân, nào oán hờn hối tiếc,
Nghĩ chuyện xưa buồn mưa máu đổ ba năm [5].

Dịch thơ:

Nào ai chung sức diệt quân thù
Một sớm anh hùng mạng gửi đâu
Quân nghĩa thực vì sông núi dấy
Lòng trang tự có biển trời lưu
Giặc Hồ đất cũ còn giương vuốt
Bảng hổ tên thơm vẫn đứng đầu
Giúp chúa quên thân nào oán tiếc
Ba năm mưa máu cổ kim sầu.

Cao Tự Thanh *dịch*

---

1. *Cùng ông kết bạn:* nguyên văn là "dữ tử đồng cừu", chữ trong *Kinh Thi, Tần phong, Vô y* "Tu ngã qua mâu, dữ tử đồng cừu" (Chỉnh đốn binh khí của ta, cùng ông chung một kẻ thù).

2. *Giặc Hồ:* dịch chữ "Hồ nhân". *Hồ* là tên chung chỉ các bộ tộc và quốc gia ở phía bắc Trung Quốc ngày xưa, nhiều lần vào cướp phá và đô hộ Trung Quốc. Đây dùng chỉ kẻ xâm lược nước ngoài, tức giặc Pháp.

3. *Bảng hổ:* dịch chữ "hổ bảng", vốn là bảng ghi tên những người đỗ Tiến sĩ. Đây dùng chỉ bảng ghi tên những người đỗ đạt, nhắc đến việc Nguyễn Hữu Huân đỗ Thủ khoa trường thi hương.

4. *Giúp chúa:* nguyên văn là "trí chủ", có nghĩa là "trí quân", chữ trong câu "Trí quân Nghiêu Thuấn thượng" (Giúp vua đạt tới chỗ vua Nghiêu vua Thuấn). Đây dùng với ý phò vua giúp nước nói chung.

5. *Ba năm mưa máu:* chưa rõ điển tích, song có lẽ ở đây muốn nói đến việc Nguyễn Hữu Huân chống giặc ba năm trong lần khởi nghĩa sau cùng?

誓將兵馬

誓將兵馬報深仇
壯志未酬死未休
百屈不回英氣在
千秋難沒義名留
偷生甚愧焉降虜
雖死猶榮弗磕頭
國債君恩完宿愿
從容就義有何愁

Phiên âm:

THỆ TƯƠNG BINH MÃ

Thệ tương binh mã báo thâm cừu,
Tráng chí vị thù, tử vị hưu.
Bách khuất bất hồi anh khí tại,
Thiên thu nan một nghĩa danh lưu.
Du sinh thậm quý, yên hàng lỗ,
Tuy tử do vinh, phất hạp đầu.
Quốc trái quân ân hoàn túc nguyện,
Thung dung tựu nghĩa hữu hà sầu.

Đỗ Hữu [1]

1. Trong Tiểu truyện, bài này được chép sau bài *Vị năng nhất tử* của Nguyễn Văn Tùng và trước bài *Tam phiên khẳng khái* của Phan Châu Trinh, đề tên tác giả là "Nho sĩ Đỗ Hữu tiên sinh". Chúng tôi chưa tìm hiểu được về tác giả và hoàn cảnh ra đời của bài thơ này.

Dịch nghĩa:

THỀ ĐEM BINH MÃ

Thề đem binh mã rửa mối thù sâu,
Chí mạnh chưa thỏa, chết cũng chưa thôi.
Trăm lần uốn không cong, khí hùng còn mãi,
Ngàn thu khó mất, tiếng nghĩa lưu truyền.
Sống thừa rất thẹn, có đâu hàng giặc,
Tuy chết mà vinh, chẳng chịu cúi đầu.
Nợ nước ơn vua đã vẹn tròn nguyện ước,
Thung dung tựu nghĩa [1] có gì buồn đau.

Dịch thơ:

THỀ ĐEM BINH MÃ

Thề đem binh mã rửa căm thù,
Chí mạnh chưa tròn, chửa nghỉ đâu.
Trăm uốn, khí hùng không chút núng,
Ngàn thu, tiếng nghĩa vẫn dài lưu.
Nhục vinh đã biết, đâu hàng giặc,
Sinh tử thà cam, chẳng cúi đầu.
Nợ nước ơn vua tròn nguyện ước,
Thung dung tựu nghĩa có chi sầu.

*

*   *

1. Tựu nghĩa: hy sinh vì nghĩa.

忠義詠

I

為君洩恨討洋仇
見義英雄不肯休
子孝臣忠名永在
生榮死顯續長留
彼蒼若鑒青衿腹
此地寧容白鬼頭
但遇疾風知勁草
幸存社稷復何愁

II

侵邊略境恨氈仇
成敗由天決不休
西賊貪淫天地壓
南圻忠義古今留
誠臣敵慨無容手
勇士勤王豈顧頭
六省旄倪皆感慨
誰為雪恥以消愁

III

投筆操戈掃醜仇
不將成敗肯于休
滿腔勁節乾坤鑒
半點貞心日月留
戰將齊威驚虎尾
沙場洗恨屬龍頭
行屍走肉深爲醜
圖報君恩豈有愁

Phiên âm:

TRUNG NGHĨA VỊNH

I

Vị quân tiết hận thảo dương cừu,
Kiến nghĩa anh hùng bất khẳng hưu.
Tử hiếu thần trung danh vĩnh tại,
Sinh vinh tử hiển tục trường lưu.
Bỉ thương nhược giám thanh khâm phúc,
Thử địa ninh dung bạch quỷ đầu.
Đãn ngộ tật phong tri kính thảo,
Hạnh tồn xã tắc phục hà sầu.

II

Xâm biên lược cảnh hận chiên cừu,
Thành bại do thiên quyết bất hưu.
Tây tặc tham dâm thiên địa yếm [1],
Nam Kỳ trung nghĩa cổ kim lưu.
Thành thần địch khái vô dung thủ,
Dũng sĩ cần vương khởi cố đầu.
Lục tỉnh mao nghê [2] giai cảm khái,
Thùy vi tuyết sỉ dĩ tiêu sầu.

III

Đầu bút thao qua tảo xú [3] cừu,
Bất tương thành bại khẳng vu hưu.
Mãn xoang kính tiết càn khôn giám,
Bán điểm trinh tâm nhật nguyệt lưu.
Chiến tướng tễ uy kinh hổ vĩ,
Sa trường tẩy hận chúc long đầu.
Hành thi tẩu nhục tâm vi xú,
Đồ báo quân ân khởi hữu sầu.

Khuyết Danh [4]

---

1. *Yếm:* nguyên bản chữ Hán là *áp (đè nén),* nếu hiểu theo nghĩa "Sự tham tàn của giặc Tây lấn át cả đất trời" thì có phần gượng ép. Chúng tôi ngờ là chép lầm từ chữ *yếm (áp-thổ)* nên đính lại như trên.

2. *Nghê:* nguyên bản chữ Hán viết là *phương + nhi,* trong hầu hết các từ điển, tự điển chữ Hán đều không thấy chữ nào có tự hình tương tự. Tuy nhiên, chữ này đứng sau chữ *mao,* có lẽ chép sai từ chữ *nghê (nhân + nhi)* vì *mao nghê* (già trẻ) là một từ ghép đã định hình trong Hán ngữ, và cũng hợp lý về mặt ý nghĩa trong câu thơ này, nên chúng tôi đính lại như trên.

3. *Xú:* nguyên bản chữ Hán là *xú* (xấu xa), trùng với chữ *xú ở* câu 7. Chúng tôi ngờ là chép lầm từ chữ *xú* (hôi thối) nên đính lại và dịch như trên. *Xú cừu ở* đây có nghĩa tương tự như *chiên cừu ở* câu 1 bài II.

4. Theo *Tài vận tập thành,* tài liệu Hán Nôm chép tay của gia đình ông Lê Minh Chí ở xã Mỹ Lộc huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, do Tầm Hoan và Bùi Phát Diệm sưu tầm. *Ba bài thơ Trung nghĩa vịnh mới tìm thấy ở Long An,* báo *Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh,* số 326, 27-4-1984.

Dịch nghĩa:

VỊNH TRUNG THẦN NGHĨA SĨ

I

Vì vua phát tiết nổi hận, đánh dẹp quân giặc Tây dương,
"Thấy nghĩa" [1] anh hùng quyết chẳng chịu thôi.
Làm con thì hiếu, làm tôi thì trung, tiếng tăm còn mãi,
Sống thì vinh, chết thì hiển, nối lưu lâu dài.
Xanh kia nếu xét soi lòng người thư sinh [2],
Đất ấy há dung đầu lũ quỷ trắng,
Chỉ gặp cơn gió mạnh mới hay cỏ cứng,
Nếu may mà giữ được xã tắc, lại có buồn sao?

II

Căm hận quân giặc hôi tanh xâm lấn biên cương, cướp
đoạt đất đai,
Thành bại do trời, quyết đánh không thôi.
Giặc Tây tham tàn, đất trời đều ghét,
Người Nam Kỳ trung nghĩa, trước nay vẫn truyền.
Đánh giặc [3], bề tôi ngay thẳng không nương tay,
Giúp vua, kẻ sĩ dũng cảm há tiếc đầu.
Già trẻ khắp sáu tỉnh đều cảm khái,
Ai làm việc rửa nhục để vơi nỗi buồn đau?

---

1. *"Thấy nghĩa...":* dịch chữ "Kiến nghĩa", lấy từ câu "Kiến nghĩa bất vi vộ dũng giả" (Thấy việc nghĩa không làm không phải là người dũng cảm).

2. *Thư sinh:* dịch chữ "thanh khâm" (áo xanh). Ngày xưa, học trò thường mặc áo bâu xanh, nên người ta thường dùng chữ "thanh khâm" để chỉ những người đi học - Nho sĩ nói chung.

3. *Đánh giặc:* dịch chữ "địch khái", lấy từ câu "Địch vương sở khái" (Nhận cái giận của nhà vua... để đi đánh kẻ có tội).

III

Ném bút cầm giáo đánh dẹp quân giặc hôi hám,
Chẳng vì việc thành bại mà chịu thôi.
Tiết cứng đầy lòng, đất trời soi xét,
Lòng trung nửa điểm, tháng năm lưu truyền.
Chiến tướng hả cơn giận, lũ giặc kinh hồn,
Chốn sa trường rửa hờn, thủ lĩnh gởi thân.
Sống như cái thây biết đi, khối thịt biết chạy thì thật là nhơ nhuốc,
Mưu tính việc báo đáp ơn vua, há có gì buồn?

Dịch thơ:

I

Vì vua nổi giận dẹp quân thù,
Thấy nghĩa, anh hùng chẳng tránh đâu.
Con hiếu tôi trung danh mãi rạng,
Sống vinh, chết hiển tiết còn lưu.
Áo xanh như có trời soi chí,
Quỷ trắng tìm đâu đất giữ đầu.
Gió mạnh mới hay là cỏ cứng,
Nước non như cũ có chi sầu.

II

Non sông tan nát, hận quân thù,
Thành bại do trời, chẳng nghỉ đâu.
Tây tặc tham tàn trời đất ghét,
Nam Kỳ trung nghĩa cổ kim lưu.
Tôi ngay đánh giặc không sờn chí,
Kẻ dũng vì vua há tiếc đầu.
Sáu tỉnh trẻ già đều cảm khái,
Nào ai rửa nhục để vơi sầu?

III

Xếp nghiên vung kiếm diệt quân thù,
Thành bại không sờn chí lớn đâu.
Tiết cứng đầy lòng trời đất biết,
Lòng trung nửa điểm tháng năm lưu.
Bày oai chiến tướng thù tan vía,
Rửa hận sa trường tướng gởi đầu.
Giá áo túi cơm nào đáng sống,
Ơn vua lo báo có chi sầu.

Cao Tự Thanh *dịch*

*

*   *

NGUYỆT NGA CỐNG HỒ [1]

I

Mưu sâu căm giận đảng gian đồ,
Phận gái lênh đênh lúc cống Hồ.
Son phấn lạt phai màu quốc sắc,
Tóc tơ vương vấn thói cuồng Nô.
Chữ trinh dốc dạ niềm kim thạch,
Đoạn thảm riêng tham tiết liễu bồ.
Nợ nước khiến nên đày đọa thê,
Tình riêng hổ với bức tranh đồ.

II

Hận thay những mấy đảng thâu (du) đồ,
Nên nỗi hồng nhan phải cống Hồ.
Lòng tiết khứng nguyền in bóng nguyệt,
Phấn lan đâu để vẽ này Nô.
Lời riêng nguyện trọn trong trời đất,
Phận bạc thầm than tiết nhự bồ.
Non nước tỏ soi gương liệt nữ,
Trước sau cho trọn mấy tranh đồ.

---

1. Loạt bài này được Tầm Hoan và Bùi Phát Diệm tìm thấy ở xã Mỹ Lộc huyện Cần Giuộc tỉnh Long An, vào dịp chuẩn bị kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu 1982, trong tập sách chép tay Hán - Nôm *Thi vận tập thành* của gia đình ông Lê Minh Chí. Theo những người sưu tầm thì một trong số những người có tham gia chép *Thi vận tập thành* là Lê Công Cẩn, tức Lê Minh Đường, người đã chép bản *Dương Từ Hà Mậu* ở Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu (Báo *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh*, số 293, ngày 9 – 9 –1983).

Điều đáng lưu ý ở loạt bài này là sáu bài thơ viết bằng ngôn ngữ khác nhau, nhưng cùng chung một đề tài và khuynh hướng tư tưởng nội dung nhìn chung cũng giống nhau, đặc biệt cả sáu bài dù chữ Hán hay Nôm lại cùng chung một bộ vận. Có thể nghĩ đây là kết quả của một cuộc xướng họa tập thể trong cùng một hoàn cảnh nào đó chăng. Nhưng dễ thấy hơn là loạt bài này có liên hệ với thói quen đã thành nét riêng của các nhà thơ Nho sĩ Nam bộ, bắt đầu ít nhất cũng từ "lối thơ Từ Thứ" hoặc kiểu "vận Từ Thứ" trong thơ. Về đề tài, có lẽ nên gọi đây là loại thơ vịnh nhân vật văn học đúng hơn là vịnh sử. Hiện tượng "tái sinh" của các nhân vật văn học cũng là điều thường thấy.

III

月娥貢胡

挾嫌庸恨劍心徒
節行如人忍貢胡
寧抱冰心埋水國
肯將玉面對番奴
此生心緒無桑濮
萬古春暉照柳蒲
一幅眞容雖女巧
再生廷壽也難圖

Phiên âm:

Hiệp hiềm dung hận kiếm tâm đồ,
Tiết hạnh như nhân nhẫn cống Hồ.
Ninh bão băng tâm mai thủy quốc,
Khẳng tương ngọc diện đối Phiên Nô.
Thử sinh tâm tự vô tang bộc,
Vạn cổ xuân huy chiếu liễu bồ.
Nhất bức chân dung tuy nữ xảo,
Tái sinh Diên Thọ dã nan đồ.

Dịch nghĩa:

Thường hận mối hiềm riêng của lũ người lòng dạ gươm đao,
Con người tiết hạnh như thế mà nỡ đem cống Hồ.
Thà ôm tấm lòng trong sạch như băng vùi thây trong cõi nước,
Há chịu đem mặt ngọc sánh với giặc Phiên Nô.
Cả đời lòng không vương mối gió trăng [1],
Muôn thuở trời xuân rỡ ánh liễu bồ [2].
Một bức chân dung tuy là sự khéo léo của đàn bà con gái [3],
Nhưng dù Mao Diên Thọ [4] sống lại cũng khó mà vẽ được.

Dịch thơ:

Bởi quân gian ác nó riêng thù,
Tiết hạnh như kia nỡ cống Hồ!
Băng tuyết thà đem vùi đáy nước,
Hồng nhan đâu dễ hiến thằng Nô.
Kiếp này lòng dạ không dâu Bộc,
Muôn thuở trăng sao rặng liễu bồ.
Một nét mày xanh trời phú đó,
Thọ kia sống lại cũng đành thua.

Dư Lê *dịch*

*

* *

---

1. Dịch thoát chữ *tang bộc,* chỉ chuyện trai gái gian díu (*trên Bộc trong dâu).*

2. *Liễu bồ:* chỉ con gái, phận gái. Đây là nói vẻ đẹp tấm gương của nhân vật Nguyệt Nga.

3, 4. Đây nói bức họa hình Vân Tiên của nàng Nguyệt Nga. Độc đáo thú vị là tác giả lại so sánh bức họa này với bức họa của "mũi bút gian" Mao Diên Thọ trong chuyện tích tương tự về Chiêu Quân cống Hồ. Cho nên dễ thấy là cảm hứng của loạt bài này có liên quan đến chuyện Chiêu Quân đã thành phổ biến, nhất là ở Nam bộ hồi cuối thế kỷ XIX (xem thêm bài *Chiêu Quân xuất tái* của Huỳnh Mẫn Đạt và *Chiêu Quân cống Hồ* của Tú Tuyển cũng trong tập này).

IV

分襟深恨計奸徒
忍使月娥就貢胡
不惜青眉捐與國
輕將赤臉對狂奴
幾般好意翻山澤
萬古貞心付柳蒲
爲帝捨身眞烈女
私心業業想爭圖

Phiên âm:

Phân khâm thâm hận kế gian đồ,
Nhẫn sử Nguyệt Nga tựu cống Hồ.
Bất tích thanh mi quyên dữ quốc,
Khinh tương xích kiểm đối cuồng Nô.
Kỷ ban hảo ý [1] phiên sơn trạch,
Vạn cổ trinh tâm phó liễu bồ.
Vị đế xả thân chân liệt nữ,
Tư tâm nghiệp nghiệp tưởng tranh đồ.

1. Nguyên văn *ý hảo*. Đây sửa lại cho chỉnh theo luật đối.

Dịch nghĩa:

Chia tay hận sâu mưu kế lũ gian thần,
Nỡ sai Nguyệt Nga đến cống Hồ.
Chẳng tiếc mày xanh liều thân với nước,
Rẻ rúng đem má hồng sánh cùng giặc Nô ngông cuồng,
Ý tốt mấy loại đem lật lại chuyện núi đầm
Lòng trinh muôn thuở gửi thân liễu bồ.
Vì vua bỏ tính mạng, thật là bậc liệt nữ,
Lòng riêng canh cánh nghĩ đến việc vẽ thi với nàng.

Dịch thơ:

Chia tay thêm giận quân gian nịnh,
Nỡ khiến nàng Nga phải cống Hồ.
Chẳng tiếc mày xanh dâng đất nước,
Kể chi má thắm phó thằng Nô.
Một lòng tiết nghĩa lay trời đất,
Nghìn thuở trung trinh gửi liễu bồ.
Vì chúa quên mình danh liệt nữ,
Họa đồ nào kẻ dám thi đua!

Dư Lê *dịch*

V

Trên chúa tin nghe lũ nịnh đồ,
Nguyệt Nga nên phải cống cho Hồ.
Dung nhan chẳng kém cùng nàng Hạnh [1],
Duyên nợ sao xe với đứa Nô.
Trước nguyện chi rời trời đất Sở,
Sau thề nào tiếc cái thân bồ.
Kinh quyền khéo xử mình trọn nghĩa.
Tiết chói ngàn thu đến họa đồ.

---

1. *Nàng Hạnh* ở đây là *Hạnh Nguyên (Nhị độ mai)*

VI

相離計出自奸徒
慢奏朝廷議貢胡
強使良容諧醜虜
肯將國色配腥奴
愛親莫奈分襟袂
爲國何愁節柳蒲
一死公私皆兩便
千秋爭對閣麟圖

Phiên âm:

Tương ly kế xuất tự gian đồ,
Mạn tấu triều đình nghị cống Hồ.
Cưỡng sử lương dung hài xú lỗ,
Khẳng tương quốc sắc phối tinh Nô,
Ái thân mạc nại phân khâm duệ,
Vị quốc hà sầu tiết liễu bồ.
Nhất tử công tư giai lưỡng tiện,
Thiên thu tranh đối Các Lân đồ.

Dịch nghĩa:

Phải lìa nhau vì mưu mô của lũ gian thần,
Dối tâu với triều đình bàn việc cống Hồ.
Ép bắt con người có nhan sắc xinh đẹp phải hòa duyên
cùng quân giặc xấu xí,
Buộc đem trang quốc sắc phối hiệp với bầy Nô hôi tanh.
Yêu cha, chẳng nề dứt áo chia ly,
Vì nước, nào buồn tiết trinh phận gái!
Một cái chết trọn cả hai bề chung riêng,
Ngàn thu sánh ngang các bậc công thần được vẽ hình
trong gác Kỳ Lân [1].

Dịch thơ:

Phân ly này bởi thằng gian nịnh,
Tâu láo lên vua kế cống Hồ,
Gán ép thuyền quyên cho giống rợ,
Xe liều quốc sắc với thằng Nô.
Thương cha nào ngại chia bâu khổ,
Vì nước buồn chi phận liễu bồ.
Một chết công tư đều trọn vẹn,
Kỳ Lân rạng rỡ tượng nghìn thu.
Dư Lê *dịch*

*
* *

1. *Gác Kỳ Lân:* nơi ghi công lao các công thần. Đây có ý so nàng Nguyệt Nga với các công thần.

Đặt trong hoàn cảnh lịch sử Nam bộ cuối thế kỷ trước, sẽ thấy loạt bài này không khỏi có liên quan xa gần đến chuyện thời sự chính trị bấy giờ, với các vấn đề chống ngoại xâm, chống đầu hàng và ca ngợi vẻ đẹp lòng người trung nghĩa. Tuy nhiên còn có những hạn chế khó tránh, làm cho thái độ tư tưởng không phải đã nhất quán suốt sáu bài.

DƯƠNG SỰ THỦY MẠT
(Trích)

THÁI ĐỘ LÚNG TÚNG CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ [1]

Lúc ấy, đình thần đều tuân theo lời dụ của vua mật trình phương lược đối phó với Tây dương.

Trong số đó có các quan Cơ Mật Viện Trương Đăng Quế. Phan Thanh Giản, Lưu Lượng cho rằng chiến không bằng hòa, nhưng phải cố thủ rồi sau mới bàn. Đại lược họ nói: "Kẻ kia vốn cậy thuyền bền súng mạnh làm sở trường. Ở ngoài sóng gió mặt biển thì khó tranh thắng với họ. Cái kế bây giờ là nên lấy giữ làm chính. Giữ vững rồi sau mới có thể nói đánh hoặc nói hòa. Bằng không lo việc giữ trước thì đánh đã không được mà hòa cũng không đủ mong".

Đình thần Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Chu Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh, Phan Chí Hương, Nguyễn Xuân Hân, Nguyễn Hữu Thành, Lê Đức, Võ Xuân Sán cũng cho rằng về phương kế chống giặc, duy thủ là hơn, bây giờ lại càng nên nuôi sức để đợi, rồi tùy tình hình mà đối phó. Đại để họ nói: "Thói quen nước họ thường hay đem quân đi khiêu chiến nước ngoài, ta chống lại họ mà thắng thì họ dùng quân liên miên, gieo nhiều tai vạ, còn như ta chống họ mà thua thì họ trịch thượng đòi bồi thường vô biên sao cho vừa cái sở dục của họ mới thôi. Họ và ta vốn không là láng giềng của nhau, không thể thôn tính nhau. Chuyến này họ sang đây chẳng qua vì mối lợi xui khiến. Xét ra họ có sở trường đánh nhanh, nay đã đắc chí ở Trà Sơn rồi lại đắc chí ở Gia Định, vậy ta phải làm ra cái thế trì cửu để đối phó lại. Gần đây họ có đưa thư cho ta, tuy trong thư nói gì chưa dịch ra, nhưng trộm lấy ngu ý mà suy, đại khái chẳng qua hai điều: một là muốn lập phố xá ở Trà Sơn, hai là tung người vào nước ta tuyên truyền tà giáo. Những điều như thế ta đều không cho. Họ sẽ

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

vin cớ đó mà gây sự. Thuyền súng họ đều sở trường, người Thanh cũng cho rằng ở những nơi bến tàu hoặc ngoài biển, ta khó cùng họ mà tranh thắng. Cho nên, nay muốn quyết chiến với họ, thì cái cơ tất thắng chưa thấy, nhưng vạn nhất mà thất bại thì lại thêm hoang mang, luống cuống. Chi bằng lấy chủ đợi khách, dùng kế trì cửu để đợi cho họ mỏi. Rồi do chỗ có tin đi sứ lại, ta sẽ tùy cơ châm chước mà đối phó, họ cũng khó mà lấn ta được". Vua cho là phải.

Ngoài ra, bọn Tô Trân, Phạm Hữu Nghi, Trần Văn Vi, Lê Hiếu Hựu, Nguyễn Đăng Điều, Hồ Sĩ Thuần thì chuyên nói đánh giữ. Đại lược họ nói: "Quảng Nam, Gia Định, địa thế và địch tình đại đồng mà tiểu dị. Quảng Nam thì thuyền Tây hiện đến đậu đã mấy năm mà vào sâu hẳn trong sông, còn dễ có cơ đánh úp. Ở Gia Định, hiện tàu họ đến đậu ít mà lại ở xa mãi ngoài khơi, đánh vào thật khó. Vậy tin cho chỉ huy quân thứ ở Quảng Nam phòng bị nghiêm ngặt, đợi họ vào sâu, cùng đánh trên đất, sau sẽ lần lượt tiễu trừ. Bằng nay hòa với họ thì phải bỏ cấm và cho thông thương, nghĩa là họ sẽ xây nhà thờ đạo, mở phố xá... Rồi thì trăm sự giảo quyệt nham hiểm đều do một chữ hòa mà ra cả".

Bọn Vũ Đức Nho, Phạm Thanh, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Xuân Quế cũng có ý bàn khác.

Đức Nho xin cho chỉ huy quân đội Quảng Nam viết thư trách hỏi theo nghĩa lý, xem ý nó đáp như thế nào. Nếu chỉ muốn vào buôn bán như trước hay bãi bỏ sự cấm đạo thì giảng hòa cũng không hại. Còn như quỷ quyệt yêu cầu không mức độ thì không đánh, không hòa, chỉ cố giữ. Phạm Thanh, Khắc Cần, Xuân Quế, kẻ trình năm điều, kẻ hai điều, kẻ ba điều, ý đều ở hai chữ công thủ nhưng chỉ có lý thuyết mà không có phương lược, có điều đã làm rồi hay làm không được. Các quan Viện Cơ Mật bác đi, cho là không thể dùng.

Lê Chỉ Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Thưởng, Tôn Thất Giao, Nguyễn Hà thì chuyên nói hòa. Họ nói: "Đạo dùng binh lấy thư nhàn đợi kẻ mệt nhọc, nay kẻ kia thư mà ta thì nhọc. Công thủ là việc rất khó, hòa uy là hạ sách, nhưng ngày nay chính là lúc nên cho quân dân nghỉ ngơi, bằng để kéo dài năm tháng thì sợ rằng sẽ có cái lo ngoài ý nghĩ. Nay kẻ kia muốn cầu hòa, quyền nghi cũng không thể cứu lại". Vua bảo: "Lũ bay biết chiến thủ là khó mà không biết việc hòa càng khó hơn".

Vừa lúc ấy, Bùi Quỳ từ Bắc Kỳ đi công cán về, bèn dâng lời:

"Trộm nghe đình thần bàn hòa bàn giữ, nghị luận lung tung, cầm chèo cầm sào đều cố giữ sở kiến, sợ rằng chợt có nguy cấp, thuyền không sao vượt qua được khó khăn. Xin cứ độc đoán ở trong định ra nguyên tắc trước cho thống nhất ý chí mọi người". Vua cho là lời nói tuy chướng tai nhưng mọi người nên lấy đấy làm điều răn...

MỘT VIÊN QUAN TIÊU BIỂU CHO TƯ TƯỞNG THẤT BẠI VÀ ĐẦU HÀNG: NGUYỄN BÁ NGHI [1]

Nguyễn Bá Nghi từ khi đến nơi tỉnh, thứ, thấy đánh, giữ đều chưa tiện, đã từng xin ủy người đi giảng hòa làm kế hoãn binh. Bấy giờ lại đem tình trạng công việc hiện làm tâu lên. Vua lại xuống dụ cho Bá Nghi hoặc có chủ ý gì khác thì cứ thẳng thắn trình bày. Bá Nghi lại tâu lên nói rõ sự thể Nam Kỳ chỉ còn hòa so ra có thể làm được, không thế sẽ sinh ra lo ngại khác. Đại để nói: "Tôi vốn được nghe binh gia nói tàu Tây máy chạy như bay, súng thì bắn xuyên thành đá, có thể đánh xa hàng mấy mươi dặm, từ khi có thứ khí giới ấy, đánh đã khó đánh, giữ cũng khó giữ, tôi nghe nhưng lòng còn chưa tin. Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), tàu Tây đến bến Đà Nẵng bắn vỡ 5 tàu đồng lớn của ta không đầy mấy khắc. Khi ấy, tôi quyền lĩnh bố chính Quảng Nam, được mục kích ở đây, mới tin đúng như vậy. Ba bốn năm nay, quân ta không phải không dũng, súng ta không phải không mạnh, thành lũy không phải không kiên cố, thế mà không thắng được là vì súng ở tàu họ bắn xa, đạn thuốc họ nổ rất dữ vậy. Nhưng các cấp chỉ huy các quân không lượng mình, lượng người, cho nên cố cưỡng lại bấy lâu, đến nỗi ngày nay phải gánh chịu thất bại này. Tôi đến Biên Hòa, xét thấy tình thế đều đã nguy bách, bất đắc dĩ phải phái người đến tướng Tây trách hỏi, tuy rằng quyền tạm làm kế hoãn binh, kỳ thực ngu ý thấy công thủ đều không thể được. Vả, trong sớ trước đã nêu ra mấy thuyết, rằng trừ một chước ấy ra, tôi chỉ còn chịu tội, rằng hòa tuy có thua kém, sự thế Nam Kỳ còn có thể xoay sở, không thì tôi không biết đợi tội ở chốn nào, rằng tình thế đã như thế, tuy nhiều quân cũng chưa dùng làm gì được. Tôi nghĩ

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

thế là vì người Tây thấy ta lâu nay lạnh nhạt đối với họ, bị các nước láng giềng chê cười, cho nên đem quân hiếp ta cho kỳ được hòa, cứ xem mỗi lần sứ đến đều trước tiên giảng hòa, thì cái thuyết hòa đáng tin là nghiệm vậy. Lại nước ta bờ biển rất dài, mà từ khi gây binh đến nay, phàm binh thuyền, lính thủy đều để không dùng đến, thế là binh lực ta đã tự giảm đi một nửa trước, duy cậy vào súng lũy làm kế công thủ, mà việc công thủ lại càng rõ là khó nói. Như vậy, bằng không hòa, họ tất không thôi, tôi lo đánh liên miên, họa lại sẽ đầy rẫy, cho nên nói rằng "trừ một chước hòa ra, tôi chỉ còn chịu tội" là như vậy...

Trích *Dương sự thủy mạt*,
Bản dịch của Trường Đại học tổng hợp Hà Nội, 1961

*
* *

贊馮文潤

賦誤爲賊非偶然
憂時孤憤欲沖天
故爲危語驚神聽
無奈南征馬不前

Phiên âm:

TÁN PHÙNG VĂN NHUẬN

"Phú" ngộ vi "tặc" phi ngẫu nhiên,
Ưu thời cô phẫn dục xung thiên,
Cố vi nguy ngữ kinh thần thính,
Vô nại Nam chinh mã bất tiên.

Tập san *Văn Sử Địa*, số 27

Dịch nghĩa:

KHEN PHÙNG VĂN NHUẬN [1]

Chữ "phú" nhầm ra chữ "tặc" không phải ngẫu nhiên,
Lòng căm phẫn vì thời thế muốn bốc lên tận trời.
Cho nên cố ý làm ra lời nói táo bạo ấy để kinh động đến tai vua,
Khốn nỗi cuộc Nam chinh ngựa vẫn không tiến.

Dịch thơ:

"Phú" lầm ra "tặc" há vô tình,
Chấp ngập trời xanh nỗi bất bình.
Lời bạo cố làm vua sực tỉnh,
Vẫn còn kìm vó ngựa Nam chinh.

Hoàng Tạo *dịch*

*

* *

---

1. Phùng Văn Nhuận quê ở Sơn Tây đã ngang nhiên chửi vào mặt mẹ con tên vua bán nước. Năm 1868, theo lệ thường, mở khoa thi hội. Một số triều thần quan tâm đến việc nước đề nghị hoãn thi. Tự Đức không nghe, vì là năm mừng thọ Từ Dũ Hoàng thái hậu 60 tuổi. Kỳ thứ nhì khoa này, đầu đề bài phú, Tự Đức ra là "Dĩ thiên hạ dưỡng phú" (Bài phú "Lấy cả thiên hạ nuôi") lấy câu "Thử chi vị đại hiếu" làm vần. Phùng Văn Nhuận đã cố tình viết chệch chữ "phú" ra chữ "tặc" thành ra "dĩ thiên hạ dưỡng tặc" (lấy thiên hạ nuôi giặc). Các quan tâu lên, Tự Đức bắt giam Phùng Văn Nhuận vào ngục kín. Nhưng dư luận xôn xao, Tự Đức khôn ngoan đã xuống dụ là thể lòng nhân từ của Từ Dũ, chỉ truất bỏ tên sổ cử nhân của Nhuận, đuổi về làng cũ. Trong khi Phùng Văn Nhuận bị giam, có người đã làm thơ trên. Đến năm 1883, ông Nhuận đã cộng tác với Bố Tòng Lệnh kháng chiến ở vùng Hưng Hóa. Năm 1886, nghĩa quân tan rã, ông lại trở về quê nhà dạy học và bị tên công sứ Pháp bắt đem xử tử.

NGHỆ TĨNH NGHĨA DŨNG DI VĂN

BÀI VĂN CỦA NGHĨA DŨNG NGHỆ TĨNH

Niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871)

Sĩ dân ta: đứng giữa trời Nam,
Ngồi trông sao Bắc [1].
Mấy mươi năm trước, móc mưa từng đầm thấm Nghiêu nhân [2];
Trải bốn triều nay, nước lửa chẳng lầm than Kiệt ngược [3].
Đức Thế Tổ năm xưa giáo dục, đạo Tây Dương [4] từng đã gác ngoài;
Cõi An Nam ngày một văn minh, mối chính thống lại càng hơn trước.
Vả lại cửa Hạ tự mà sân Thương hiệu [5], ơn tác thành, tai mắt còn treo;
Phương chi dân Phần dương mà lũ Hà Phồn [6], niềm trung ái ruột gan vốn sẵn.
Trăm kiếp hãy còn nhớ Nguyễn;
Một ngày nào biết có Tây.
Thói vốn cuồng di;
Dạ ra chó lợn.
Lúc nọ dám ngang mặt chuột, ngoài quan hà toan giở dấu tiềm tâm [7];
Bây giờ mới tỏ ruột hùm, chốn lâu lỗ ngang tàng hơi tứ ngược [8].
Trong giám quốc mà ngoài xem giám mục, thế tinh thôn [9] dần đã tầm ăn;

1. *Sao Bắc Đẩu* chỉ ngôi vua. Ý nói sĩ dân ta trông về vua.

2, 3. *Nghiêu nhân Kiệt ngược:* nhân đức như vua Nghiêu, tàn ngược như vua Kiệt nhà Hạ.

4. *Đạo Tây Dương:* đạo Thiên chúa.

5. *Hạ tự, Thương hiệu:* trường hương học đời Hạ và đời Thương, ở đây chỉ nhà học trong nước.

6. Chưa rõ.

7. *Tiềm tâm:* âm mưu làm bậy. Nhắc lại việc binh thuyền Pháp tới Đà Nẵng năm 1847 bị quân ta đuổi chạy, nhát gan như chuột.

8. *Lâu lỗ:* chòi gác. *Tứ ngược:* rộng rỡ bạo ngược.

9. *Tinh thôn:* chiếm nuốt cả.

Nọ đạo đường mà kia lại đạo dân, cơ nguy loạn phỏng chừng đất lở.

Nỗi nên nông nỗi;
Ai biết chăng ai?
Đội ơn vua trở lại lừa vua;
Lo việc nước toan bài bán nước.
Mặt Tự Đạo mà gan Tần Cối [1], dắt dây lên một lũ hoài gian;
Dạ Thái Vương mà chước Ngụy Trang [2], mượn tiếng chó chồn mưu ngộ quốc.
Nên nỗi ngang che mắt Thuấn, dẫn thánh minh khôn xiết kế Hoan Đâu;
Tỏ cơn hăm hở lòng Hàn, đem tiết nghĩa toan bày mưu Trương Tử [3].
Học sách thánh hiền là đạo chính, "công dị đoan" lời dặn còn in;
Đứng trong vũ trụ ấy phường ai, cấm tả đạo phép nghiêm vốn sẵn.
Sở học sở hành là cũng một;
Tuẫn thân tuẫn quốc há chia hai.
Lưỡi Thường Sơn mà máu Thị Trung, sống bao quản chút thân cùng xã tắc [4],
Thịt Văn Đạt mà Xương Cao Dõng [5], thác nào hề hổ mặt với giang sơn.
Hăm hở anh hào;
Ngậm ngùi chí khí.
Nào dám mau danh tiết nghĩa;
Vì chưng nặng gánh cương thường.
Để dòng xuôi mà chẳng lui về, nước thánh đục dễ lừa nguồn Tứ thủy;

---

1. *Giả Tự Đạo* và *Tần Cối* là hai tên phản vua bán nước hàng giặc đời Tống.
2. Tên hai người có tài biện luận lừa dối đời.
3. Chỉ những kẻ hung ác như Hoan Đâu (đời vua Thuấn) mà làm ra bộ đủ mưu kế cứu nước như Trương Lương (tôi vua Hàn).
4. *Thường Sơn* và *Thị Trung* chỉ hai trung thần Trung Quốc vì nước bỏ mình là Nhan Cảo Khanh và Kê Thiệu.
5. Tức *Phan Văn Đạt* và *Lê Cao Dõng* hai nhà ái quốc Nam Bộ chống Pháp bị bắt không chịu khuất phục, bị chúng giết.

Trông gió lọt sao không chặn lại, tàu Tây lui thời lặng ngọn Hương giang,
Giàu ra của mà mạnh thời ra sức, tuốt gươm thiêng diệt lũ Tây Khương;
Động làm lính mà tĩnh lại làm dân, rắp áo giáp xếp chật kho Chu Vũ [1].
Chi dám trách trời kia gang tấc, sĩ dân nào cũng sĩ dân ta;
Vì chưng thương đất ấy ngậm ngùi, bờ cõi đem về bờ cõi trước.
Nguồn đạo thống nước Nam phẳng lặng, dòng trong in bóng trăng thu;
Nền đế vương nhà Nguyễn vững vàng, nội rộng tựa hình non Thái.
Mấy lời khởi nghĩa;
Khuyên kẻ đồng tâm.
Tờ thông tư này gửi đến các bậc tiến sĩ, cử nhân, tú tài và sĩ nhân các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây biết.

Chu Thiên phiên âm theo nguyên văn trong
Nghệ Tĩnh nghĩa dũng di văn tập

*
* *

1. *Tây Khương* tức tộc Khương ở phía Tây Trung Quốc, thường xâm lấn đất Trung Quốc: Chu Vũ, tức *Chu Vũ Vương*, đã đánh diệt vua Trụ bạo ngược. Ý nói mọi người hăng hái nổi dậy diệt quân ngoại xâm và trừ bạo ngược.

MỘT BÀI THƠ LUẬT ĐƯỜNG KÈM THEO CUỐI TỜ THÔNG TƯ

Phiên âm:

Tự tòng thành hạ ngộ yêu minh,
Thiên hạ phân phân cộng thuyết binh.
Mại quốc danh thần, tam cố mệnh,
Hòa Nhung đại tướng, nhất khoa danh.
Bách niên Vũ Mục chung mai hận,
Thiên cổ Di Ngô đại bất bình.
Thư đáo, sĩ dân tương miễn lệ,
Trực tương tiết nghĩa tác tâm minh.

Dịch nghĩa:

Từ ngày dưới thành mắc mưu lừa dối xin cầu hòa,
Khắp nước nhao nhao bàn việc khởi binh.
Kìa ba vị cố mệnh danh thần bán nước [1],
Nọ một bậc đại tướng khoa danh hòa giặc [2].
Ông Vũ Mục trăm năm chôn mối giận [3],
Ông Di Ngô nghìn đời rất bất bình [4].
Nhận được thư này, sĩ phu và dân chúng cùng nên cố gắng,
Đem ngay điều tiết nghĩa ghi sâu vào đáy lòng.

---

1. Sự việc này chưa xác minh được.
2. Chỉ Tiến sĩ Phan Thanh Giản, làm quan đến chức hiệp biện đại học sĩ, thượng thư hai Bộ Hình và Hộ, ký điều ước 1862, cắt bạ tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp.
3. Nhạc Phi tự Vũ Mục bị tên Tần Cối bán nước giết hại vì ông quyết chiến với giặc Kim.
4. Quản Trọng tự Di Ngô, giúp Tề Hoàn công bình định các bộ tộc xâm lấn Trung Quốc.

Dịch thơ:

Dưới thành thề thốt hớ từ ngày,
Thao lược bàn nhau khắp đó đây.
Cố mệnh ba ngài tài bán nước,
Khoa danh một tướng khéo luồn Tây.
Trăm năm Vũ Mục hờn chưa hả,
Nghìn thuở Di Ngô hận vẫn đầy.
Thư tới người người đua gắng gỏi,
Quyết đem trung nghĩa khắc tim này.

Hoàng Tạo *dịch*

*

*   *

TỜ TẤU CỦA VĂN THÂN BỐN TỈNH VÙNG NGHỆ AN [1]

... Thế mà Gia Định bỗng gặp giặc phải báo cấp, nhưng triều đình lại không để ý đến biên phòng. Lúc bấy giờ kẻ mưu thần nghiến răng, người tráng sĩ dựng tóc, tấm lòng muốn đánh, ai cũng như ai. Đổng Thiên Vương đã mất, nhưng trong thiên hạ có thiếu gì người như Đổng Thiên Vương. Trần Hưng Đạo đi đâu, chứ trong thiên hạ còn nhiều người như Trần Hưng Đạo. Thánh núi Tản Viên không ở đây, nhưng sáu thao ba lược rất nhiều bậc làm tướng có tài. Thần nữ Cát Bà [2] đã vắng rồi, nhưng bốn chính tám kỳ, không hiếm người cầm quân dũng cảm. Trong khoảng mười bước, còn có cỏ thơm, rộng như đất hai kỳ há lại thiếu người tài lạ. Ví phỏng trên miếu đường nghe theo trí dũng, ngoài cương trường mưu tính kịp thời, thì với vài vạn quân của Phạm Lão [3], ba nghìn phép trận của Hán Kỳ [4] lấy trung tín làm gươm đao, bọn Tây Hạ, Bắc Liêu đâu còn dám chống lại, lấy nhân nghĩa làm súng đạn, đất U, Kế, Ngân, Hạ khôi phục có khó gì. Miền Nam Kỳ mối lợi đất sơ sài chỉ không được giàu có như Bắc Kỳ [5] mà thôi, nhưng một tấc non sông là một tấc vàng, sao không dựa vào lợi đất. Xứ Bắc Kỳ, lòng người không bền dẻo, chỉ không dũng cảm bằng ở Nam Kỳ mà thôi, nhưng có thể chống có đỡ

---

1. *Bốn tỉnh:* Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Sau khi triều đình ký hòa ước 15 - 3 - 1874 nhượng bộ giặc Pháp, văn thân các nơi đều sôi sục phản đối, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai ở Nghệ An; Trần Quang Cán và Nguyễn Huy Điến ở Hà Tĩnh. Tự Đức có xuống một tờ chiếu cho văn thân ở bốn tỉnh vùng Nghệ An, quở trách hành động và biện bạch cho việc hòa lúc ấy. Văn thân bốn tỉnh gửi tờ tâu này bác bỏ ý kiến trong tờ chiếu ấy. Những sự kiện, những điển tích ở đây đều dùng ngay những điển tích và sự kiện nêu trong tờ chiếu. Đây lược bỏ phần đầu nói về công đức bốn triều vua và việc cấm đạo.

2. *Thần Cát Bà:* tức bà chúa Liễu Hạnh ở làng Vân Cát, huyện Vụ Ban, Nam Định. Tờ chiếu nói đến bốn vị này và than nay không còn người tài giỏi.

3. Phạm Lão tức Phạm Trọng Yêm, một danh nho đời Tống có tài văn lẫn võ.

4. *Hàn Kỳ:* Tiến sĩ nhà Tống đồng thời với Phạm Trọng Yêm, đánh thắng Tây Hạ, sau làm tướng được phong Ngụy Quốc Công.

5. Trong tờ chiếu nói hai kỳ đất đai cằn cỗi, chỉ có bốn tỉnh Ninh, Thanh, Nghệ Tĩnh là giàu có.

cây, cái gì mà chẳng phải nhờ ở sức người? Giá ngự mà không đúng đường, thì dù có giàu có như nhà Tùy, quân lính đến ba nghìn ba vạn cũng chỉ thành chỗ dựa cho Lý Mật [1], dù có mạnh như nhà Tần, nhưng đội quân một người địch muôn người ấy lại để cho Trần Thắng[2] dùng thôi. Nay đối phó với bọn giặc kia, khác hẳn và rất khó. Không ngờ bọn bầy tôi hại nước chỉ biết hòa là lợi, a dua theo Tần Cối, lấy một chữ hòa làm Y Doãn, Chu Công, siểm nịnh bọn Uông, Hoàng [3], lấy lời nói hòa làm ông Tắc, ông Tiết [4]. Thành thử âm điệu Thiều, Bộc [5] như nhau, đạo lý Tây, Nam lẫn lộn. Y a tục xấu, lấn át cả tiếng trống chuông, xõa tóc dân cuồng, dám lẩn vào hàng nho nhã. Phàm là người ai có tai mắt ở khoảng trời đất, không ai là không nghĩ thấy xấu hổ, huống chi là người trong khoa giáp ư?

Ngày mồng 8 tháng 10 năm Tự Đức 27, bọn chúng tôi khôn xiết oán giận, vùng dậy không tiếc đến thân, gươm bút lính mực, xông thẳng ra một trường oanh liệt, thành nghiên trận giấy, cùng thơm mãi muôn thuở tiếng tăm. Đại quân hơn mười vạn, xe súng hơn tám nghìn, kéo thẳng ra cõi chiến trường, quét sạch hết loài yêu nghiệt.

Tuy chưa thể quẳng lên trời súng của nó để súng nó không phá được trời, tuy chưa thể vùi xuống đất tầu của nó để tầu nó không thể vào được đất, nhưng công lao hơn mười trận đánh, sự hy sinh của hơn 500 người một ngày ra quân, hạ luôn ba thành, làm cho hơn ba vạn quân của nó không thể nào thắng được, há không phải là lòng trung thấu suốt mặt trời mặt trăng, trời đất quỷ thần phù hộ cho mà được như thế ư?

Riêng trận bị nguy ở Quan Thu [6], bị ách ở Hoàng Mai [7], không phải đánh không giỏi, cũng là giữ không giỏi nữa. Quân thì ít mà sức lại mệt, ăn đã hết mà lương lại không còn tiếp tế. Muốn ra đánh nữa

---

1. *Lý Mật:* người Kinh Triệu, học giỏi, nhiều mưu, rất được lòng dân, hai lần nổi lên chống nhà Tùy.

2. *Trần Thắng:* người đầu tiên nổi lên chống nhà Tần.

3. *Uông, Hoàng:* Uông Bá Ngạn và Hoàng Tiềm Thiện, gian thần đời Tống, cũng như Tần Cối, hòa với nước Kim.

4. *Tắc, Tiết:* bầy tôi giỏi của vua Thuấn.

5. *Thiều, Bộc:* Thiều là nhạc của vua Thuấn, âm điệu trong sạch. Bộc là sông Bộc ở nước Vệ, nơi nhạc quan của vua Trụ chết ở đấy, nên người ta cho là có âm điệu dâm ô.

6,7. Việc bị nguy ở Quan Thu và Hoàng Mai có dẫn ở trong tờ chiếu. Chúng tôi chưa rõ xuất xứ.

lại bị Nhật Bản sai hẹn; sắp muốn hòa ư, lại bị nước Nam Chiếu [1] lỗi thề. Tiến thoái lưỡng nan, trí dũng đều khốn. Ngày xưa, Trần Bá [2] đi đánh Ngô bị thua về, có câu thơ như sau: "Lậu ốc cánh phùng liên dạ vũ, Trì thuyền hựu ngộ đả đầu phong" (Nhà dột lại gặp trời mưa suốt đêm, Thuyền về chậm lại bị cơn gió ngược). Chính là thế đấy. Dù có tướng lược giỏi như Tốn, Ngô [3] cũng không thể thi thố được; tài binh cơ của Quản, Lã [4] nào biết vận dụng vào đâu. Thành thử đem quân đi không thắng càng khiến anh hùng nước mắt đầm đìa, thua giặc phải trở về, luống để tướng quân gió quất vào mặt. Thế mà lúc bấy giờ cha con anh em Trương An ở Gia Định, dụng kỳ mưu, đặt quân phục, giải vỡ mấy lần vòng vây, chuyển thua thành thắng, nhân yếu làm nên mạnh, khiến cho nó không vượt sông Trường Giang mà hỏi vạc ở Lâm An [5], qua bến Tùy Chử mà đuổi hươu ở đất Ngô [6], đó là sức của ai ư? Hiện nay, quân đã khá hoàn bị, lương đã khá đầy đủ, khí giới tinh xảo, giáo mác sắc bén, quân lính cùng lòng dốc sức mong hẹn ngày lấp lại non sông; tướng tá lắm mưu nhiều kế muốn thề với trời quét sạch bẩn đục; quân thường thắng 10 vạn, ngựa thám tử 5 nghìn, quân quen lặn bể 800, quân giỏi đi nước 6 nghìn. Lấy số quân nhiều ấy mà đón giặc, ai có thể chống lại được? Có thật là ít, là yếu đâu? Như bay, như lượn, như sông Giang, sông Hán, như núi cao bao bọc, như sông dài chảy quây. Một tiếng trống trận đánh lên đủ làm tan súng phá trời, một thẻ linh bài gõ xuống, đủ làm đắm thuyền rẽ đất. Quân vua đến đâu như núi Thái Sơn đè lên quả trứng vậy. Sao lại bảo như bầy nhặng vo ve trên cỏ, bọ ngựa giơ càng đá xe ư? Kinh Thi nói rằng: "Ra từ hang tối, dời lên cây cao", chưa bao giờ nghe nói: "Xuống từ cây cao, chui vào hang tối".

---

1. *Nam Chiếu:* có lẽ là Vân Nam. Chúng tôi chưa tra cứu được ở đây nói đến Nam Chiếu và Nhật Bản ở thời kỳ nào, trong trường hợp nào. Trong tờ chiếu thấy nói đến nước Nam Chiếu bị Pháp dụ dỗ làm tay chân và các nước Thái Dương, Lưu Cầu, Lữ Tống, Bát- bách- tức- phụ về hùa với Pháp.

2. Chưa rõ.

3. *Tôn, Ngô:* Tôn Vũ, Ngô Khởi, hai nhà dùng quân giỏi đời Chiến Quốc, có soạn ra sách Tôn Tử và Ngôn Tử nói kỹ về trận pháp và các cách dùng quân, được gọi gộp là Tôn, Ngô binh pháp.

4. *Quản, Lã:* Quản Trọng tướng giúp Tề Hoàn Công từ yếu trở nên mạnh. Lã Thượng tức Thái Công Vọng giúp Vũ Vương đánh thắng vua Trụ, diệt nhà Ân.

5. *Lâm An:* kinh đô của nhà Tống khi qua sông Dương Tử xuống phía Nam (nay là Hàng Châu, huyện Triết Giang). Hỏi vạc là chiếm lấy ngôi vua. Ý nói không thể lấy được nước.

6. Chưa rõ.

Chúng tôi núp đọc tờ chiếu có câu: "Bọn học phép phù thủy kia chẳng văn chương lắm sao? Bọn thờ phật cầu thần kia, chẳng đạo lý lắm sao?" Thật không phải như thế. Nhưng lại đã nói là "học Kinh Thi, đọc Kinh Thư, như sống với người xưa, đọc Kinh Thư, học Kinh Thi, quyết làm được như người xưa", thế thì Kinh Thi, Kinh Thư há phải là pháp môn phù thủy, thờ phật cầu thần ư? Thánh chỉ nói như thế, chúng tôi không dám vâng theo.

Núp đọc tờ chiếu lại thấy nói "Sao các người ghét Gia Tô quá đến thế?" Vì chưng không cùng một đạo thì không thể cùng chúng mưu toan được, đó là lời thánh nhân đã dạy. Vả lại nói: "Dạy dỗ, không phân biệt hạng người". Nhưng đấy vốn không phải là hạng Gia Tô: Thánh chỉ nói như thế, há không phải là có ý quý âm rẻ dương, theo tà làm loạn chính đấy ư?

Hiện nay, những người tù tướng trong nước ai cũng muốn giết cho bằng hết (bọn Tả đạo) rồi quyết một trận sống mái với giặc Tây. Đó cũng chỉ là muốn trừ hại cho nước nhà mà thôi. Mong rằng đừng giết họ, mà cũng đừng đày Phùng Văn Kiệt đi xa [1]. Nếu không thì chỉ là làm cho bọn Giả Tự Đạo và Tần Cối khoái chí.

Văn thân bốn tỉnh vùng Nghệ An kính cẩn tâu lên.

Chu Thiên dịch theo bản chữ Hán trong tập sách viết tay *Tự Đức dụ văn thân chiếu* ký hiệu Vhv. 2159, Thư viện Khoa học xã hội

*

* *

---

1. Tờ chiếu có viết: "bọn Phùng Văn Kiệt, Lưu Văn Tích, Nguyễn Văn Hiến, hơn mười người không biết thời thế, bàn bậy việc nước, ở dưới chê bai trên, bảo Trần Tiễn Thành, Ngụy Khắc Đản, bán chúa cầu vinh, quên mình thờ giặc, thậm chí chê bọn họ là Giả Tự Đạo, Tần Cối, bảo Hoàng Kế Viêm, Phạm Văn Tuấn, a dua giữ vị không biết sỉ nhục... ngôi thấp mà nói leo là tội nặng, phải đày đi thật xa để nghiêm triều đình...".

PHỤ CHÉP TOÀN VĂN CHIẾU TỰ ĐỨC DỤ VĂN THÂN

Vâng trời dấy vận; đức Hoàng Đế xuống lời chiếu rằng:

Đạo sinh ra trời là âm và dương, đạo sinh ra đất là cương và nhu, mà đạo của người thì là nhân và nghĩa. Thảm đạm ức tắc, khác ở cách dùng, rộng rãi xót thương, phải tùy từng lúc.

Xét xem từ xưa, các bậc vua thánh chúa thần, hiền nhân quân tử đã mở cõi đất mà bao gồm thiên hạ, ứng điềm trời mà cai trị bốn phương, đều là những người biết rõ thời thế không gắn trụ mà gẩy đàn; khi đem thực hành, không găng quá đến nỗi dây đứt, vì rằng tình thế nước nhà, có lúc vươn ra, có lúc phải co lại, mà đạo dùng văn võ, có khi nới lỏng, lại có khi giương căng, đó là phép tắc tự nhiên của trời đất mà là lẽ thông thường của xưa nay vậy.

Nước Đại Nam ta, bờ cõi vạch ra từ đời vua Vũ, phúc lành gây dựng từ thuở nhà Chu, thần truyền thánh nối, đức hậu ơn sâu. Kỳ Sơn trời đắp nên cao, đời truyền mười bốn, U Ấp đất chung khí tốt, năm ngoại hai trăm, Ơn huệ tràn trề, tai mắt người dân đều nghe thấy, tâm trí người dân còn nhớ ghi, thực đã rất lâu dài và sâu sắc.

Đến đức Thái Tổ Cao Hoàng Đế [1] ta, sửa sang khi còn đen tối, gánh việc nước giữa buổi gian nan; quét sạch những điềm chẳng lành, mở đất nước xây nền vững chắc. Xét việc nên làm lúc ấy, mượn quân của nước phương Tây ý muốn dựng cơ sở cho ngàn đời, gây hạnh phúc cho muôn thuở. Duy lúc ấy trong nước thái bình, nhân dân yên ổn, ta có thể như cánh tay sai khiến bàn tay, họ chưa dám ngoài mặt nghe theo mà trong lòng tráo trở. Triều đình vô sự, cảnh như đời Nghiêu đầm ấm hơi xuân, trăm họ tươi vui, đời tựa nhà Chu sáng ngời khí tốt. Kinh Thư có câu: "Một người có phúc, triệu dân được nhờ" chính là việc lúc ấy.

Đến đời đức Nhân Hoàng Đế [2], nắm giữ đất trời, cai quản vũ trụ, vâng theo nếp cũ, tiếp nối mưu xưa, nghĩ rằng dựng nghiệp và thủ

---

1. Chỉ Gia Long, vua sáng nghiệp của nhà Nguyễn (1802- 1819).
2. Minh Mệnh (1820- 1840).

thành, hai đằng thế không giống nhau, cho nên muốn canh tân tai mắt của bốn phương, thống nhất ý chí của thiên hạ, đối với đạo Gia Tô thì nhất thiết cấm ngặt. Bắt chước như nhà Chu, những người dân ngoan cố, sửa chữa không kể là rắn, là rồng; như vua Thuấn, những cành gãy mầm non, đối đãi vừa móc mưa, vừa sấm sét. Dạy mà không nghe thì dời đi nơi khác, dời đi mà không nghe thì giết đi, trong khoảng hai mươi lăm năm, chỉ một việc xử trí bọn Gia Tô, tính đã hết phương, bàn đã hết cách, ngăn ngừa trừng trị, không phải là không đến nơi đến chốn, cho đến ngày nay, lên cao mà nhìn, vào hang mà xét, bọn phương Tây quả có ý muốn vào sâu, nhưng ngọn lửa phương Nam, sức cháy đang mạnh, làn sóng bể Quế [1], dòng trong thấm tràn, trộm cắp im hơi, chúng không có cơ hội để gây hấn, sĩ dân yên nghiệp, đời trị bình giữ cảnh thái hòa. Việc tôn đạo chính, xua đạo tà, không thể một phút làm ngơ được nữa.

Đến đức Hoàng Khảo [2] ta, nối nghiệp thủ thành, chăm bề hữu hảo, nước Nam Chiếu xin tuyên lời thề, nước Chiêm Thành dâng nộp đồ cống, những nước còn đem quân để quấy rối cõi ven chỉ còn có Cao Ly và Tiêm La mà thôi. Trời bảo phải hỏi tội kẻ thù, vua bèn tức khắc dùng đến võ lực, nghĩa quân Giang Hán vừa dấy lên, công lớn Trần Huy đã thấy báo, những kẻ bao năm trốn tránh không phục tòng, đến nay đều giữ chức phận ở địa phương cả.

Võ công đã mạnh, văn hóa liền theo, chống thuyết tà, ngăn đạo tà, trong lòng canh cánh, ngặt vì ở ngôi bảy năm, thời gian ngắn ngủi, việc cấm Gia Tô chưa kịp nghĩ đến. Đến trẫm đây, kính theo chí trước, nghĩ kẻ dân ngu đen tối, sinh ở nước mình mà không theo lời dạy của nước, lời dạy của nước mình là nhân với nghĩa mà họ thì là nước phép với thiên đường, lời dạy của nước mình là chuyện Khổng Tử và Chu Công, mà họ thì là Giu-đêu và Chúa lời: Dỗ dành làm việc ác, ngày càng tệ hơn, vì thế cách trừng phạt "bước qua" [3] phải thi hành nghiêm ngặt, lệ xử trí "phân sáp" (bắt ở tản làm nhiều nơi) càng phải định rõ ràng, thế mà vẫn chưa thấy có kẻ biết hối lỗi của mình, tỉnh ngộ mà quay về đường chính.

---

1. Tức bể Đông phía Đông nước ta.

2. Thiệu Trị (1841- 1847).

3. Vẽ hình chữ thập xuống đất, bắt những người theo đạo Gia Tô bước qua, ai không tuân thì trị tội.

Khoảng năm Tự Đức thứ hai mươi [1], các đình thần đã họp bàn, xin cấm ngặt hơn, và xin giết sạch, trẫm thực không nỡ, lẳng lặng suy nghĩ đến cùng không hiểu tại sao lại ra thế. Vậy phải làm ra rất oai mà bên trong vẫn là rất xót, làm như giận đấy mà bên trong vẫn ngụ ý ôn hòa, nghiêm cấm cũng phải, giết sạch cũng phải. Bấy giờ mới xuống chiếu cho các châu quận, tỉnh thần phải ngăn cấm cực nghiêm: phá nhà đạo, nhà thờ, giết con chiên thầy cả, lệ "bước qua" thi hành ngặt hơn, lệnh "phân sáp" phải hết sức coi trọng, muốn rằng sáu cõi cùng một phong tục, chín châu cùng một tập quán, cái công làm cho trời đất lại sáng sủa, bởi đức rồng ở vị chính trung, ngày hội "thay đạo" được đại thành, như con báo biến hóa mà lốt càng thêm đẹp, nhờ thế có thể gìn giữ dân ta, khiến cùng lên đài nhân cõi thọ, và chính mình trẫm cũng được đem lòng nhân mà đối đãi với tất cả mọi người, không đến nỗi uổng phụ chí mong muốn vậy.

Không ngờ người ốm đã lâu, khó bề thang thuốc, vì họ bất nhân đáng ghét đã lắm, mối loạn từ đấy mà ra. Nước họ gây hiềm khích với nước ta, bọn Nam Chiếu thừa dịp sinh sự, họ liệu dụ dỗ làm tay chân, đến như những nước Thái Thương [2], Lưu Cầu [3], Lữ Tống [4], Bát Bách Tức Phụ [5], quấy rối lung tung, dựa vào nhau gây thanh thế như răng với môi. Sáu tỉnh Gia Định, cách tuyệt với triều đình, trong tình thế ấy, quan văn đành bó tay, tướng võ cũng thoái chí. Người phá giặc Ân ở Vũ Ninh là Đổng Thiên Vương, đến nay đã vắng, người bắt giặc Nguyên ở sông Bạch Đằng là Trần Hưng Đạo, bây giờ còn đâu. Thánh Tản Viên không còn nữa, ai vì ta hát khúc khải hoàn? Nữ thần Cát Bà cũng vắng biệt, ai vì ta dâng cáo Bình Ngô ví bằng đánh mà không thể thắng được, chẳng thà không đánh còn hơn. Trẫm đã nghĩ kỹ rồi, giao cho các đại thần trong triều, họ Trần, họ Ngụy (Tiễn Thành và Khắc Đản) chủ mưu, họ Hoàng, họ Phạm (Kế Viêm và Văn Thấn) bàn phụ, trẫm tính, chữ "hòa" có thể là "quốc kế" của ta được.

Vả lại đất đai nước ta, tuy rằng có hai "kỳ" nhưng màu đất xấu kém, có bốn tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, gọi là giàu có, người Bắc Kỳ gan dạ lại không vững, các tỉnh Sơn Tây, Bắc

---

1. Năm 1868.
2. Chưa rõ.
3. Một hòn đảo thuộc Nhật Bản, trước kia cũng là một nước.
4. Một hòn đảo lớn nhất ở Phi lip pin.
5. Tức là "Bát Bách Đại Điện" nay thuộc Thái Lan.

Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Hưng Tuyên thường có trộm cướp, gươm giáo khắp nơi, chiến tranh không ngớt, nay muốn đối chọi với họ, không phải là việc dễ; Phía Bắc đã chống Khiết Đan thì không còn dám nghĩ đến phương Tây nữa; phía Tây đã chống Nguyên Hiệu, thì không còn dám đọ sức với phương Bắc nữa. Hai ông Hàn, Phạm quả có thể dẹp yên được U, Kế ở phương Bắc và Ngân, Hạ ở phương Tây không ? Nhà Hán đối với rợ Thiền Vu, nhà Đường đối với rợ Hiệt Ly đều chỉ coi như loài chó dê, thế mà phải kết giao với họ, chẳng qua vì tình thế bắt buộc đó mà thôi.

Ngày mồng 6 tháng 8 năm Tự Đức thứ 27, họ khẩn khoản xin được thông thương, trẫm lấy lòng thành đãi họ, nên cho ngay, không ngờ loài thú quá tham, lòng sói không chán, xâm lấn nước ta, quấy rối dân ta, cả miền Hà Nội trở thành một cõi âm u; khắp tỉnh Ninh Bình mắc phải mối lo bất trắc, sau đó đến Nam Định, đến Hưng Yên, đến Hải Dương tiếp nhau rối loạn; lấy lý mà nói, thực là đáng tiếc nhưng lấy thế mà bàn, không bằng hãy hòa, tự nhiên có thể chuyển nguy làm yên, chuyển nghịch làm thuận, thiên hạ có thể vô sự, nước nhà có thể chẳng phải lo lắng gì, xem thế thì "hòa" là một mưu chước rất đúng vậy.

Trong lúc ấy thì Phùng Văn Kiệt, Lưu Văn Tích, Nguyễn Văn Hiến, một bọn hơn mười người, thời thế không hiểu, việc nước bàn càn, là kẻ dưới mà cứ chê trách người trên, bảo Trần Tiễn Thành, Nguỵ Khắc Đản là mua chuộc lòng vua để cầu vinh quên thân phận mình mà thờ giặc, thậm chí cho họ là Tần Cối, là Giả Tự Đạo. Bảo Hoàng Kế Viêm, Phạm Văn Tuấn là bợ đỡ để giữ địa vị mà không biết sỉ nhục, thậm chí bài xích họ là Bành Lao, Nghiêu Tẩu. Ở ngôi thấp mà nói mãi lên cao, thế là có tội, sẽ phải tống đi xa cho triều đình được nghiêm. Bàn hòa là người có công, bàn chiến là kẻ có tội, pháp luật thực là đúng đắn. Bọn văn thân các ngươi ở bốn tỉnh Nghệ An, phần nhiều cho nghị hòa là sai, dám gây thêm việc cho nhà nước, không biết nghĩ đến thế là cùng !

Hiện nay thóc lúa ngày một hao mòn, sức dân kiệt rồi, tiền của không đủ tiêu dụng, kho nhà nước rỗng rồi, trên thì các quan chỉ nghĩ đến tiền lương, dưới thì nhân dân chỉ lo sợ tên đạn, không ai còn có ý chiến đấu nữa. Hãy kể việc hồi tháng 9 năm Tự Đức thứ 27, bốn tỉnh của các ngươi có đến ngoài ba vạn quân, nào là dụng kỳ binh, đặt mai phục, nào là mưu nọ, kế kia, hát bừa bãi "Thành công có ngày" ai nấy một dạ; chống phứa thuyết "khắc hữu huân" (?) hết thảy chung lòng. Súng họ bắn vỡ trời, thì bảo rằng đem sào gậy nhân

nghĩa để chống lại, khiến súng ấy "thăng thiên đường". Thuyền của họ đổ bộ, thì bảo rằng đem giáo mác trung tín để chống lại, khiến thuyền ấy phải "nhập địa ngục". Nhưng mà vừa thắng một trận đã bại ngay rồi, chưa từng có chút công nhỏ, một tấc lũy một góc thành, chưa thấy thu lại đất đã mất.

Chẳng thấy đó sao ? Khoảng năm 17, 18 đời Tự Đức, việc nguy ở Quan Thụ, trận khốn ở Hoàng Mai, nếu không nhờ có cha con anh em Trương An ở Gia Định, thì sự thế sẽ ra thế nào? Xem đó đủ thấy, liệu có thể làm cho súng của họ "thăng thiên đường", thuyền của họ "nhập địa ngục" được không ? Sao lúc ấy tài làm tướng của họ Tôn, họ Ngô đâu không đem thi hành để mà "bình nhung" ? Mưu cầm quân của họ Quản họ Lã đâu, không đem vận dụng để mà "thoái lỗ" !

Huống chi ngày nay nhân dân sợ sệt rồi, người trí dũng mỏi mệt rồi, mà thuyền của họ thì vẫn nhanh như sấm gió, súng của họ vẫn mạnh như lửa hồng, các ngươi định đem toán quân côi quạnh vừa ít vừa hèn ra mà chống chọi với họ, thực là bước qua đầu rắn độc, giẫm lên đuôi hổ lang, có khác chi lũ nhặng múa trong bụi cỏ, con bọ ngựa giơ cánh tay để ngăn xe không?

Các ngươi lại còn nói: "Học *Kinh Thi,* đọc *Kinh Thư,* như sống với người xưa" và "học *Kinh Thư,* học *Kinh Thi,* quyết làm được như người xưa, chưa từng có ý nghĩ như loài cẩu trệ, thái độ như lời khuyển dương". Dù có không đến thế chăng nữa, nhưng sao không nghĩ: bọn học phép phù thủy kia, chẳng văn chương lắm sao ? Bọn thờ Phật cầu thần kia, chẳng đạo lý lắm sao ?

Các ngươi hiếu chiến, trẫm lấy ngay việc chiến làm thí dụ: "Đó chẳng qua là anh chạy năm mươi bước, cười anh chạy một trăm bước đó thôi".

Từ nay, triều đình xử lý đã có phương pháp, việc đã bàn tính và quyết định rồi, các ngươi nếu quả có lòng vì nước thì nên cứ yên tâm. Vả lại đức Khổng Tử có nói: "Tính của trời đất phú cho, người là quý hơn cả. Thánh nhân đặt ra lời dạy, không phân biệt hạng người". Sao các ngươi ghét Gia Tô quá đến thế? Nghe nói chỗ họ ở phá hủy gần hết, giết chóc chẳng còn người nào. Sao mà tàn nhẫn quá đến thế ?

Từ nay trở đi, không được thế nữa ! Nếu còn dám làm sai ý nghĩa lời chiếu này sẽ bị đày ra các nơi xa để mà chống nhau với ma quỷ.

Bá cáo khắp nơi cho ai nấy đều biết !

Hoàng Tạo *dịch*

HỊCH SĨ PHU KÊU GỌI CHỐNG PHÁP

Tưởng thuở thái bình tại vũ, bề khuông tương để mặc khách thiên chung [1];
Đến nay di địch loạn Hoa, lòng tiết nghĩa phải xướng trò lục quán [2].
Nhà hầu ngã con còn biết chống, chi để cha, nhờ kẻ Tôn, Ngô [3]
Nước đang nguy tôi cũng ra ngăn, dễ phiền chúa nhờ người Pha, Mục [4];
Xưa cũng có hồ di kiệt ngạo;
Đời lại sinh quân tử kinh luân.
Lỗ Trọng Liên nghĩa bất đế Tần [5], phận nho giả mà lòng lo vũ trụ;
Văn thừa tướng [6] trung phù chúa Tống, bước lưu ly mà vai gánh cương thường

---

1. *Thái bình tại vũ*: do câu: "Thái Bình tại Đường Ngũ, Thành Chu vũ trụ gian" (thuở Đường Ngu, Thành Chu thiên hạ thái bình). Ý nói thời thiên hạ thái bình. Khuông tương: giúp đỡ, đây nghĩa là phò vua giúp nước. Thiên chung: nghìn chuông, khách thiên chung là những người khanh tướng công hầu bổng lộc đến nghìn chuông.

2. *Di địch*: người Trung Quốc thời xưa gọi các dân tộc ở phía đông là di, ở phía bắc là địch, đây chỉ bọn ngoại xâm. Hoa: chỉ nơi văn minh, tức nước Trung Hoa. Lục quán: đời Tống có 6 cái nhà để học sinh ăn ở học tập ở kinh đô tựa như Quốc Tử Giám, đây chỉ thư sinh.

3. *Tôn, Ngô* chỉ Tôn Vũ giúp Ngô Hạp Lư, và Ngô Khởi giúp nước Triệu sau giúp Nguỵ, hai tướng này giỏi việc dùng binh.

4. *Pha, Mục*: Liêm Pha và Lý Mục hai danh tướng nước Triệu thời Xuân Thu chiến quốc.

5. Lỗ Trọng Liên không chịu tôn Tần lên bậc đế. Lúc đó Tần đang ra sức đánh Triệu. Vua Triệu sai sứ sang cầu Nguỵ giúp. Vua Nguỵ sợ Tần muốn làm đế, nếu Triệu chịu tôn vua Tần làm đế thì vua Tần tất sẽ bãi binh ngay. Trong khi vua Triệu chưa biết quyết định ra sao thì Lỗ Trọng Liên người nước Tề đang ở nước Triệu đến gặp sứ của vua Nguỵ trình bày. Sứ Nguỵ khen phải về tâu với vua Nguỵ đừng tôn Tần làm đế nữa. Vua Tần nghe thấy thế cho rằng nước Triệu còn người giỏi không dám đánh rát nữa.

6. Văn Thiên Tường giữ chức thừa tướng đời Tống. Quân Nguyên xâm lược, vua Tống phải chạy. Văn Thiên Tường hết sức chống giặc nhưng sau bị bắt và bị giết.

Người còn hay tùng bách lúc hàn đông [1];
Ta há nỡ chiên cừu khi hoạt hạ [2].
Trước đã có ba ngàn hùm lạy, giúp rồng bay còn để khói lang [3];
Nay lại thêm hai cõi tằm ăn, đoái nhạn trạch đánh lùi dấu thỏ [4].
Câu "kiến nghĩa bất vi vô dũng" [5];
Chữ "tội nhân giai đắc nhi tru" [6];
Giận Tây di đem thói thù Chu [7];
Ghét Tả đạo tìm mưu trợ Kiệt [8].
Vả Tả đạo cưu nhờ tổ thước [9], ân chưa đền mà chấu lại chống xe;
Còn Tây di cáo mượn oai hùm, lớn chi lắm mà rắn toan nuốt tượng.
Nhà giảng đạo làm cùng cả nước, khuyển phệ Nghiêu không sợ phép Cao Dao [10].
Đất Nam triều chiếm khắp hai phương, Miêu nghịch Thuấn chẳng kinh oai Bá Võ [11].

---

1. *Tùng bách lúc hàn đông*: mùa đông rét cây tùng cây bách vẫn không rụng lá, ví như kẻ trượng phu, trong cơn nguy biến vẫn giữ vững được khí tiết.

2. Người Hung-Nô thường mặc áo lông chiên cừu. Ý nói không thể đi theo địch.

3. *Ba ngàn hùm lạy*: do chữ "hổ bái tam thiên". Lúc Vũ Vương nổi lên đánh Trụ chỉ có ba nghìn tướng sĩ. Nhưng ba nghìn tướng sĩ đó đã đồng tâm giúp Vũ Vương làm nên nghiệp lớn (giúp rồng bay). *Khói lang*: khói phân chó sói, mỗi khi có giặc, người xưa thường đốt phân chó sói khô để báo tin và xin cứu viện, vì khói đó bay lên thẳng, ở xa cũng trông thấy.

4. *Nhạn trạch* là bọn khách lạ đến ở; *dấu thỏ*: dấu vết chân và hang thỏ. Ý nói bọn ngoại xâm mưu đánh đuổi nhân dân ta.

5. Thấy việc nghĩa không làm không phải là người dũng cảm.

6. Kẻ có tội ai giết cũng được.

7. *Chu:* đây là nhà Chu. Đây ý nói: giận giặc Pháp vô cớ gây thù với nước ta. Chu thường dùng để chỉ nước có chính nghĩa.

8. *Kiệt* là vua Kiệt nhà Hạ, nổi tiếng tàn bạo. Đây chỉ giặc Pháp.

9. Cưu nhờ tổ thước: chim tu hú ở nhờ tổ của chim khách.

10. Do câu "Chích cẩu phệ Nghiêu": chó nhà thằng kẻ trộm tên là Chích cắn vua Nghiêu.

Cao Dao: một ông quan coi về việc hình án đời vua Nghiêu.

11. *Hai phương*: chỉ cả hai miền Nam, Bắc Kỳ. *Miêu nghịch Thuấn*: Rợ Hữu Miêu chống vua Thuấn.

Bá Võ: tức vua Vũ, lúc này còn là tướng của vua Thuấn diệt được loạn Hữu Miêu.

Trước đã lột gươm thiêng hỏi tội, ai cũng mừng hoàng đế chinh Vưu [1];

Sau lại đem ngọc dụ cầu hòa, người tưởng có Bạch thi thoái lỗ [2].

Hay đâu ngự nhung vô thượng sách [3];

Còn chưa thanh trọc loạn trung nguyên [4].

Vì liên niên cõi Bắc hưng qua, lượng thánh quyết hòa Ngô đánh Ngụy [5];

Nên thử thứ chinh Tây thoái lữ, triều đình toan giả Quắc phạt Ngu [6].

Phượng thê ngô, sá chi lũ muông Tây, mà nỡ để Đồng Nai làm U, Kế [7]?

Rồng hưng Bái, há e loài khỉ Sở, mà dành cho Bình thuận cắt Hồng câu [8]?

---

1. Đời Hoàng Đế, rợ Xuy Vưu xâm lấn bờ cõi. Hoàng Đế phải thân chinh đi đánh dẹp.

2. *Bạch thi thoái lỗ*: thơ Lý Bạch làm lui được quân giặc.

Đời Đường một nước ở phía Bắc là Bột Hải định quấy nhiễu bờ cõi Trung Hoa. Vua Bột Hải viết thư bằng tiếng Bột Hải, sai sứ đưa sang vua Đường để khiêu khích. Cả triều đình không ai đọc được. Sau Lý Bạch không những đã đọc mà còn viết thư trả lời. Vua Bột Hải nhận thư, bỏ ý định xâm nhiễu.

3. Không có kế hay để chống giặc.

4. Thanh trừ bọn ô trọc đang làm rối ở trung nguyên, ý nói "dẹp loạn" (quân khởi nghĩa chống triều đình) ở ngoài Bắc.

5. *Liên niên cõi Bắc hưng qua*: miền Bắc mấy năm liền, năm nào cũng có chiến tranh; "hòa Ngô đánh Ngụy" lấy điển Khổng Minh muốn đánh Ngụy (Tào Tháo) đã hòa với Ngô (Tôn Quyền). Đây ý nói nhà Nguyễn muốn "dẹp loạn" (các cuộc khởi nghĩa nông dân) ở miền Bắc nên đã hòa với thực dân Pháp.

6. *Thử thứ:* lần này. *Chinh Tây thoái lữ*: lui quân đánh Tây.

Giả Quắc phạt Ngu: Tấn Hiến công mượn đường nước Ngu để đánh nước Quắc, khi diệt Quắc rồi diệt luôn cả Ngu. Ý nói tạm hòa với Pháp để "dẹp loạn", xong sẽ quay lại đánh Pháp.

7. *Phượng thê ngô*: con phượng đậu cành ngô, ý nói ta là nòi giống tiên rồng. *U, Kế* tức châu U và châu Kế vùng đất Thạch Kính Đường cắt cho tộc Khiết Đan. Đây ý nói nhà Nguyễn đã cắt đất Đồng Nai cho Pháp.

8. *Rồng hưng Bái*: chỉ Hán Cao tổ Lưu Bang khởi binh từ Bái Ấp (huyện Bái ở Giang Tô).

Khỉ Sở: chỉ Sở Bá Vương Hạng Vũ.

Hồng câu: khi Lưu Bang và Hạng Vũ hòa với nhau, lấy Hồng câu (chi lưu sông Hoàng Hà ở Đông Nam Huỳnh Dương) làm ranh giới đất Sở và đất Hán. Đây nêu lên câu hỏi: giặc Pháp không có gì đáng sợ sao phải cắt đất từ Bình Thuận giảng hòa với chúng ?

Chẳng qua là thánh trí chi tư, chước đã liệu Thuyền Vu phụ Hán [1];
Tuy tạm kết côn di chi hiếu, dạ đâu quên Câu Tiễn thù Ngô [2];
Xách sáu thành cho Vũ Quan Trung, ấy là chước lấy đầu nơi Cai Hạ [3];
Dung một cõi để Tần Hàm Cốc, ấy là mưu cột cổ lúc đạo bàng [4].
Gẫm chín trùng lượng toán đã cao;
Mà trăm họ lòng còn thương tủi.
Tủi là tủi cơ nghiệp của thần tông thánh tổ, lúc trung hưng khi sáng nghiệp, xưa gian truân mới có cõi bờ nay;
Thương là thương dân vật nơi xích huyện thần châu [5], đạo đã lớn mới lại rành, cơn luân hãm [6] còn mong trời đất cũ.
Trong Nam cánh trông tin điếu phạt, mười sáu năm bức tức, ôm một lòng Tô Vũ chăn dê;
Ngoài Bắc kỳ gặp lúc nhiễu nhương, ba mươi tỉnh bồi hồi, toan những dạ Dương Hương đánh hổ [7].

---

1. *Thánh trí chi tư*: vua đã nghi cả rồi.

Thuyền Vu phụ Hán: Thuyền Vu là chúa Hung Nô đem quân xâm lược Hán, đời Hán Cao tổ ký hòa ước nhưng sau Thuyền Vu lại bội ước.

2. *Câu Tiễn thù Ngô*: Câu Tiễn là vua nước Việt bị Ngô Phù Sai đánh thua bắt đem về nước, sau về ở đất Cối Kê, mang quân đánh báo thù.

3. Quan Trung là đất trong cửa quan Hàm Cốc, tức miền Hàm Dương, kinh đô nước Tần. Khi Hạng Vũ cùng Lưu Bang lên đường đi diệt Tần, vua Nghĩa Đế có giao hẹn: ai vào Quan Trung trước sẽ được đất Tần. Lưu Bang vào trước, Hạng Vũ vào sau. Hạng Vũ xưng là Tây Sở Bá Vương phong Lưu Bang là Hán Trung Vương coi đất Thục. Lưu Bang lúc này sức yếu phải nghe, đành nhường Quan Trung cho Hạng Vũ. Ý nói: việc nhường sáu thành cho Pháp chỉ là tạm thời. Cai Hạ là nơi Hạng Vũ bị vây, Vũ thoát vây chạy đến Ô Giang thì đâm cổ tự tử, Vương Ê cắt lấy đầu dâng Lưu Bang.

4. *Hàm Cốc*: cửa quan hiểm yếu của nhà Tần (ở Hà Nam). *Đạo bàng* nghĩa đen là bên đường. Khi Lưu Bang đem quân vào Quan Trung, vua Tần Nhị Thế thế yếu không địch nổi, lấy lụa buộc cổ, đem ấn tín ra quỳ bên đường để xin hàng.

5. *Xích huyện thần châu*: người Trung Hoa thường gọi đất Trung Nguyên là nơi xích huyện thần châu.

6. *Luân hãm*: bị đắm hãm.

7. *Tô Vũ chăn dê*: Tô Vũ là sứ Hán sang Hung Nô bắt phải đi chăn dê: trung thành nhớ đến nước cũ.

Điếu phạt: thăm hỏi nhân dân, trừng phạt kẻ có tội.

Dương Hương: người đời Hán đã đánh hổ cứu cha.

Vả sức gấp trăm người khôn địch, phận hiếu nhi cũng còn bỏ nhất sinh;

Huống đánh Tây tám cõi đều ưng, lòng nghĩa sĩ chi từ vạn tử.

Người trong nước phải đền ơn nước, nữa là đợi nghìn chung muôn tứ, mới đành lòng Trương tử báo ân Hàn [1];

Phận dưới trời thời giúp con trời, nữa là nhờ tấc đất ngọn rau, mới phỉ dạ thư sinh đền nghĩa Hán [2].

Miễn là được giang sơn y cựu, ngõ nhà vàng thong thả bước xiêm Nghiêu;

Chi để cho di địch tung hoành, khiến con đỏ nhọc nhằn trong cõi Thuấn [3].

Nghĩ Hoàng thượng từ trên ngôi nhìn lại, thuế cũng tha, khoa cũng mở, rưới hồng ân [4] đã khắp dưới muôn dân;

Phận thần dân từ Tây lại đến nay, nơi thời khổ, chốn thời nghèo, vì quốc vận dám trách đâu lượng thánh.

Trách những kẻ toan đường mại quốc, xui mã tà, ma ní [5], loạn trung hoa nên thả tượng một ngà [6];

Giận những người bày mối giả danh, dối rằng Nguyễn, rằng Lê, báo thiên hạ nghĩ nên rồng năm vẻ [7].

Nghe Tây kỳ lòng trung nghĩa đỏ như son, tả đản vì Lưu, thề chẳng để cửa Cần về Phú Lãng [8];

---

1. *Trương tử báo ân Hàn*: Trương tử tức là Trương Lương, tổ tiên Trương Lương đã năm đời làm quan ăn lộc vua Hán. Nước Hàn bị Tần diệt. Trương Lương thuê người đánh vào xe vua Tần để báo ơn vua Hán.

2. *Thư sinh đền nghĩa Hán*: đời Tần, Tần Thủy Hoàng đã đốt sạch vở, giết học trò, thư sinh rất công phẫn. Nhà Hán lên đã trọng dụng những người có học, khuyến khích việc học, do đó thư sinh đều biết ơn.

3. *Nghiêu Thuấn*: hai ông vua rất hiền đời xưa trong truyền thuyết Trung Quốc. Người ta thường cho đời Nghiêu Thuấn là đời thiên hạ thái bình nhất.

4. *Hồng ân*: ơn to lớn.

5. *Mã tà, ma ní*: một tổ chức lính ngụy ở Nam Bộ thời Pháp mới sang; loạn trung hoa: trung hoa đây là nơi văn minh, chỉ miền đồng bằng nước ta.

6. *Tượng một ngà*: loại voi dữ có một ngà.

7. *Rồng năm vẻ*: do chữ "Long thành ngũ thái", Phạm Tăng là quân sư của Hạng Vũ, một hôm xem thiên văn thấy tướng tinh của Lưu Bang rất sáng như năm vẻ hiện lên, nói rằng: "Sao đế tinh thuộc về Lưu Bang rồi".

8. Tả đản xem chú thích ở trên. *Cửa Cần*: cửa Cần Giờ (Sài Gòn); Phú Lãng: Phú Lãng sa, chỉ nước Pháp.

Mừng Bắc hạt dạ văn thân bền quá sắt, đầu tiên phá lỗ,
quyết chẳng cho Kẻ chợ phó Hà Lan [1].
Hai phương nay trời đã ban gươm;
Một ta hãy đất chưa dậy sấm [2].
Hay là tưởng ngọc còn đợi giá, làm tiên sinh bão đạo [3] dĩ
tự cao;
Hay là toan trí giả thiên tàng, để hậu dược thành công
khi bệnh dũ [4].
Hay là nghĩ ngôi chẳng ở đâu lo chính nước [5], việc
nhương di chi đến phận thảo lai [6],
Hay là rằng vua đã hiền tôi lại cũng ngay, việc kinh
quốc [7] để mặc nơi lang miếu.
Nếu như vậy thì thu hương xuân hội [8], lòng trạng nguyên
còn quyết làm chi ?
Gặp thời này Tây nhiễu Bắc nhương, tai Sào Phủ đành
toan rửa cả [9] !
Như búa sắt để chờ nơi thác tiếc [10];
Gẫm lòng son chi cho tỏ nghĩa thanh.
Vả nước nhà nuôi sĩ đã lâu năm, cũng là để nhờ nhau khi
túng rối;

---

1. *Đầu tiên phá lỗ*: ném roi phá giặc.

Kẻ chợ: chỉ Hà Nội. *Hà Lan*: chỉ những người theo đạo Gia Tô.

2. Ý nói sĩ phu chúng ta còn ngồi yên, chưa đứng dậy chống giặc.

3. *Bão đạo*: ôm lấy cái đạo của mình.

4. *Trí giả thiên tàng*: kẻ sáng suốt khéo ẩn náu, dựa vào điển tích về Trương Lương, người rất nhiều mưu kế nhưng khi cần mới đưa ra. *Hậu dược thành công khi bệnh dũ*: uống thuốc sau khi bệnh đã lành.

5. *Ngôi chẳng ở đâu lo chính nước*: Hán thư có câu: "Bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính", ta thường nói: có ngôi có ở, có ăn có lo, không ở ngôi không lo.

6. *Nhương di*: tiễu trừ bọn giặc.

Thảo lai: chốn đồng cỏ, chỉ nông thôn.

7. *Kinh quốc*: sửa trị việc nước.

8. *Thu hương, xuân hội:* ngày trước thường mùa thu thi hương, mùa xuân thi hội, ba năm một kỳ.

9. *Tây nhiễu Bắc nhương*: trong Nam Bộ thì bọn Pháp xâm lược, ngoài Bắc thì không yên ổn. *Sào phủ*: người ẩn sĩ đời Nghiêu, vua Nghiêu cho người tìm để nhường ngôi, nhưng ông không muốn nghe, chạy xuống suối rửa tai. Câu này ý nói: gặp lúc đất nước có việc, mà cứ bàng quang không để ý đến việc nước.

10. *Thác tiết*: mắt gỗ cứng. Ý nói thời thế khó khăn thì mới thấy được tài ba của người anh hùng.

Huống mây móc che trời hơn mấy kỷ, cũng nên ra dục nhật lúc âm tiêu [1].
Trước là đều thỏa nghĩa qua nga [2], cho trên biết đầu đen mà dạ đỏ [3];
Sau là khỏi phận mình tả nhẫm [4], cho nó ghê mặt trắng mà gan vàng [5].
Sá chi bề thân phận mất còn;
Lo vì nỗi văn chương u hiển [6].
Kẻo để vậy Tây di đắc thế, ắt ngũ kinh chi khỏi lửa Tần [7],
Bằng đành cho tả đạo trưởng dân [8], thời thập tự lại treo nhà Khổng.
Nghĩ mấy lúc hẹn lời hương hỏa, mà hai phương hỏa pháo còn vang;
Huống chi nay mắc việc can qua, e thất nhật Bạch Đăng chi khỏi [9].
Kẻo để vậy tất sinh hậu hoạn;
Chi cho bằng tảo xướng tiên thanh [10].
Dù Kim toan vào Tống xâm Hoàng, cũng ra sức Nhạc Phi phá lỗ [11];

---

1. *Mây móc che trời hơn mấy kỷ:* ý nói đã ăn lộc chịu ơn nước nhiều năm; dục nhật lúc âm tiêu: tắm rửa cho mặt trời lúc khí âm tan. Ý nói: chịu ơn nước nhiều năm phải ra giúp nước.

2. *Qua nga*: mũ cao. Đây ý nói đền đáp lại ơn vua đã ban cho ông danh phú quý.

3. Dân đen mà lòng trung thành son sắt.

4. *Tả nhẫm*: gài khuy áo bên trái. Quân Di Địch sang xâm chiếm Trung Quốc thường mặc áo gài khuy bên trái. Đây ý nói phải sống theo giặc, theo lời nói của Khổng Tử: "Không có Quản Trọng, ta sẽ phải cài khuy áo bên trái".

5. Ý nói thư sinh mà gan anh hùng.

6. Văn chương mờ tối, không rõ rệt ra được.

7. *Ngũ kinh*: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân thu; Lửa Tần: Tần Thủy Hoàng đã đốt sách của học trò, đây tỏ ý nói sách vở Khổng Mạnh sẽ bị bỏ cả, không được dùng đến nữa.

8. Đạo tả nắm giữ dân. Câu này ý nói nếu người theo đạo Gia Tô nắm chính quyền thì mọi người đều phải theo đạo Gia Tô cả (do quan niệm hẹp hòi sĩ phu lúc bấy giờ cho những người theo đạo Gia Tô đều là theo địch cả).

9. *Thất nhật Bạch Đăng*: chúa Hung Nô là Mạo Đốn đem ba mươi vạn quân vây Hán Cao Tổ bảy ngày ở thành Bạch Đăng (thuộc Sơn Tây, Trung Quốc). Vua Hán phải dùng kế mỹ nhân của Trần Bình mới thoát chết.

10. Mau xướng tiếng lên trước.

11. Đời Tống giặc Kim vào xâm lăng đất Hoàng (Trung Quốc), bị Nhạc Phi đánh tan.

Dù Thổ dốc qua Đường loạn Xích, vụ chi công Nhân Quý định sơn [1].
Há đổ cho vị tận nhân mưu [2];
Mà ngồi đợi tất nhiên thiên số [3].
Thức thời vụ ở nơi tuấn kiệt [4], chớ sợ Tây mà hổ với Bắc phương cường;
Hãi nhân tâm vì kẻ tiểu nhân, chớ ghê đạo mà hư danh Nam khí tráng [5].
Nó dẫu có thuyền bền súng cứng;
Ta há không lòng sắt dạ đanh.
Vả nước nhà nghìn vạn nghĩa dân, bắc xướng thời nam tùy, kém chi chước thiên quân áp noãn [6];
Dù di địch một hai trường kỹ, đông tiêu thời tây tán, tài chi hay nhất quỹ thành sơn [7].
Nó dù khoe Tần phú Hạnh cường, câu "nghịch đức giả vong" [8], lẽ không thoát lưới trời trong Nam Việt;
Ta đã có Chu nhân Hán nghĩa, chữ "đắc dân vi bảo" [9], sợ chi mà cắt đất nhượng Tây di.
Lòng dân nghe, trời nọ cũng nghe;
Dạ ta quyết, ai mà chẳng quyết.
Việc binh cách dù mà có thác, thác thời theo Trương, Hàn, Lưu, Nhạc cũng thơm danh [10];
Hàng Tây di may có đặng còn, còn cũng lũ Lăng, Luật, Dự, Xương thêm hổ tiết [11].

---

1. Đời Đường giặc Thổ Phồn tràn qua nhũng nhiễu, nhưng Tiết Nhân Quý đã trừ được.
2. *Vị tận nhân mưu*: vì mưu toan của người đã hết cách rồi.
3. *Tất nhiên thiên số*: số trời đã định hay là lẽ tất nhiên của số trời.
4. *Thức thời vụ ở nơi tuấn kiệt*: biết thời thế, biết việc đời là ở những người tuấn kiệt, tài giỏi.
5. *Nam khí tráng*: chí khí miền Nam mạnh. Ý nói chớ vì kẻ tiểu nhân, sợ bọn đạo, mà làm nhân dân sợ hãi, hư mất tiếng miền Nam anh dũng.
6. *Thiên quân áp noãn:* mỗi quân 30 cân, nghìn quân ba vạn cân ép một quả trứng, ý nói sức mạnh của đoàn kết.
7. *Trường kỹ:* nghề tinh xảo sở trường. *Nhất quỹ thành sơn:* một sọt đất thành một quả núi. Ý nói dù bọn Pháp có vũ khí tối tân nhưng ta đoàn kết đánh khắp nơi, nó cũng phải tiêu tan.
8. *Tần phú Hạng Cường*: giàu như nhà Tần, khỏe như Hạng Vũ.
Nghịch đức giả vong: trái đức tất chết. Ý nói không có chính nghĩa tất bị thất bại.
9. *Chu nhân Hán nghĩa*: cái *nhân* đời Chu, cái nghĩa đời Hán.
Đắc dân vi bản: được dân làm gốc. Ý nói ta có chính nghĩa, được lòng nhân dân thì việc gì phải cắt đất nhường cho bọn Pháp xâm lược.
10. Trương Tuân, Hàn Thế Trung, Lưu Kỳ, Nhạc Phi, đều là tướng rất trung nghĩa của nhà Tống.
11. Lý Lăng, Vệ Luật tướng nhà Hán hàng Hung Nô, Lưu Dự, Trương Bang Xương tướng nhà Tống hàng giặc Kim.

Khuyên các liệt thân biền sắc mực, liệu hà mưu cho Tề hữu Di Ngô [1];
Khuyên tứ khoa hào kiệt anh hùng, liệu hà kế cho Lỗ đa quân tử [2].
Khuyên mấy kẻ sống còn nhớ Hán, ra mà chinh Thục khấu lúc thất cầm [3].
Khuyên những người thác chẳng theo Chu, linh thời hộ Thương dân khi bát đảo [4].
Khuyên mấy kẻ hung tàn binh giáp [5], ra mà ngăn sức ngựa lúc dong cương.
Khuyên những người phúc uẩn kinh luân, ra mà giúp cuộc cờ khi túng nước.
Thân sử tí, tí sử chỉ, làm sao cho Tả đạo hồn tiêu;
Tâm đồng lực, lực đồng tâm, làm sao đặng Tây di phách tán.
Binh thời có làng đông xã cả, một người trung nghìn người cũng trung;
Lương thời nơi phú hộ đại điền, một người nghĩa muôn người cùng nghĩa.
Oai trời dậy, nỏ phát nghìn cân, ai không thuận thời sẵn có chữ: "Bảo giám tạo hình nan ẩn phát";
Nghĩa thanh xướng, đá vang trăm luyện, ai chẳng theo thời đã có câu: "Loan đao nghinh nhẫn khởi dung ti".
Trên dù có nghiêm trừng phép nước, để đem đồ ngọc thạch thế can qua;
Dưới cũng nguyền sống chết với vua, quyết giữ dạ đá vàng thu thổ vũ.

Dựa theo bản Ninh Viết Giao sưu tầm
Tạp chí *Nghiên cứu Văn học,* số 3, 1963

---

1. *Thân biền*: văn thân, võ biền.
Tề hữu Di Ngô: Tề có Quản Trọng, Quản Trọng giúp Tề Hoàn công dựng nghiệp bá. Câu này ý nói khuyên các văn thân, sĩ phu, võ biền nước ta làm được như Quản Trọng,
2. *Tứ khoa*: Khổng Tử dạy học trò có 4 khoa: khoa đức hạnh, chính sự, văn học, ngôn ngữ. *Lỗ đa quân tử*: nước Lỗ có nhiều quân tử.
3. *Thục khấu*: kẻ cưu địch của nước Thục. *Thất cầm*: bảy lần bị bắt, Khổng Minh đi chinh phục Mạnh Hoạch, bắt *được* Mạnh Hoạch 7 lần nhưng tha cả 7 lần. Đến lần thứ 7 Mạnh Hoạch chịu quy phục mới rút binh về.
4. *Bát đảo:* tám lần lật ngược lên. Ta thường nói thất điên bát đảo.
5. *Hung tàng binh giáp*: bụng chứa quân đội vũ khí, ý nói có nhiều điều hiểu biết về quân sự.

PHÚ KỂ LẠI VIỆC GIẶC PHÁP ĐÁNH BẮC KỲ LẦN ĐẦU [1]

Đạo dày trời đất, chữ cương thường rạng vẻ trăng sao;
Nghĩa trọng núi non, tấm trung liệt làm gương kim cổ.
Thờ vua không hai dạ, kìa dạ kiến ong;
Vì chúa dốc một lòng, nọ lòng khuyển mã.
Ngẫm xem:
Trăm năm thế cuộc, chở che đội lượng kiền khôn;
Một dải trời Nam, gây dựng nhờ tay tạo hóa.
Tản Lĩnh cao tày Thái Đại [2], rạng vẻ thần minh;
Nhĩ Hà sâu sánh Giang, Hoài [3], nối dòng vương bá.
Chốn chốn gỗ thông gỗ trắc, cây cũng thơm tho;
Nơi nơi khóm trúc khóm lau, cỏ càng thanh thả.
Tỉnh đồn phủ huyện, thành xây lũy đắp thâm nghiêm;
Nam bắc đông tây, chó sủa gà kêu rộn rã,
Sắp xuống ba mươi sáu tỉnh, áo xiêm hòa hợp mọi nơi;
Số trong mười tám chư hầu [4], văn hiến vang lừng thiên hạ.
Giang sơn nào anh hùng ấy, khi tượng chân nhân;
Quân quyền nọ hiệu lệnh kia, cơ ngơi vương giả.
Tự thuở Hán, Đường, Triệu Tống [5], cơ đồ chênh lệch sơn xuyên !
Trải xưa Đinh, Lý, Trần, Lê, phong khi vẫn đồng hoa hạ.

---

1. Bài phú Nôm này của Phạm Văn Nghị nhắc lại biến cố đau thương năm 1873. Ngày 19 - 11, Hà Nội thất thủ, kế đó các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương cũng lần lượt bị giặc chiếm. Bài phú đã nói lên nỗi căm tức của sĩ phu và của nhân dân trước sự ươn hèn của văn quan, võ tướng hồi đó.

2. *Thái Đại* cũng gọi là Thái Sơn, Đại Tông, Đại Nhạc một dãy núi lớn ở Trung Quốc, từ tỉnh Sơn Đông chạy lên Bắc.

3. *Giang, Hoài:* sông Trường Giang và sông Hoài Hà, hai là sông lớn ở Trung Quốc.

4. *Mười tám chư hầu:* chỉ các nước phụ thuộc chính quyền của Hoàng đế Trung Quốc.

5. *Triệu Tống:* tức nước Tống do Triệu Khuông Dẫn thành lập (không phải là nhà Triệu và nhà Tống).

Sông Bạch Đằng máu Bá Linh [1] thuở nọ, lưỡi gươm thiêng còn nhấp nhánh sóng bình sa;
Núi Mã Yên thây Liễu tướng [2] ngày nào, ngọn cờ nghĩa vẫn phất phơ tầng mây tỏa.
Họa là trời sinh thánh đế, theo vua Tuyền [3] nối trận huy qua [4];
Cũng vì nước sẵn anh hùng, so ông Mục [5] giở tay trương ná (nỏ).
Nào những kẻ ngang xông trận địa, cờ công huân còn rực rỡ y thường;
Nào những người chống vững cô thành, miếu trung liệt vẫn ngạt ngào hương hỏa,
Tuy trải đời xa cách, mảng gương trung còn soi kẻ gian hùng;
Đứng muôn kiếp khôn thiêng, chiếc gươm báu mượn lấy đầu phản trá.

Nay mừng:
Vua sẵn tính cao;
Tôi sum tài lạ.
Văn thì ông cử, ông nghè, ông hoàng, ông bảng, khoa trước khoa sau;
Võ ròng ông quản, ông lãnh, ông thống, ông đề, phẩm kia phẩm nọ.
Có mũ, có xiêm, có cờ, có biển, rõ ràng khoa mục phong lưu;
Nào phủ, nào việt [6], nào ủng nào hia, chĩnh chện triều đình danh giá.
Gươm bạc tô đầu hổ, dàn trước mặt cũng oai linh;
Lọng xanh kéo cổ gà, che trên đầu càng nghiêm nhã.

---

1. *Bá Linh:* Nguyễn Bá Linh tức Nguyễn Nhan, một viên tướng Nguyên tàn bạo bị Trần Hưng Đạo bắt ở trận Bạch Đằng và xử tử. Dân chúng thường gọi tên tội phạm đó là Phạm Nhan.

2. *Liễu tướng:* Liễu Thăng, tướng nhà Minh, bị quân ta phục kích giết chết ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn) gần núi Mã Yên.

3. *Vua Tuyên:* Tuyên Vương nhà Chu, làm cho cơ nghiệp nhà Chu đã suy được trung hưng lại.

4. *Huy qua:* vẫy giáo đánh giặc.

5. *Ông Mục:* tức Lực Mục, tướng giỏi của vua Hoàng Đế, giúp vua đánh lui giặc xâm lược Xuy Vưu.

6. *Phủ việt:* lưỡi búa, lưỡi rìu, tượng trưng cho uy quyền.

Kẻ ở ngoài phiên ra sức, chí gác Tôn, Ngô [1];
Người vào trong các bày mưu, mắt không Đổng, Giả [2].
Văn võ ấy mà giang sơn ấy, dẫu hùng binh Ô Mã [3] có làm gì;
Thành quách này lại giáp binh này, dẫu cường lỗ Hoàng Sào [4] coi chẳng sá.
Quái nhỉ Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nội, thành vàng ao nóng [5] mấy lần;
Kia như tổng đốc, bố chánh, án sát, lãnh binh, tiền bổng gạo lương bao tá.
Sao thấy thằng đầu trọc răng trắng, gối run như chứng phong kinh;
Sao thấy thằng mũi lõ tóc quăn, mặt xám như hình Lôi đả [6]
Nghe cửa tiền rầm pháo nổ, ngọn cờ theo gió phất xuôi;
Mở nẻo hậu cho quân lui, bỏ giáo rơi đường tơi tả.
Nghĩ trộm ra ngoài là phúc, quản bao dày mặt dày mày;
Mừng thầm thoát nạn là may, thế cũng nhờ mồ nhờ mả.
Có trách chi những người phủ huyện, giặc nào đòi quả ấn đem dâng;
Có trách chi những kẻ thân hào, sóng chưa cả mái chèo đã ngã.
Thôi những là nào nghè, nào cử, cờ tam tài ra sức chào mừng;
Cũng không nên chốn nọ, chốn kia, chiếu tứ khoản tranh nhau truyền tả [7].
Nghĩ đi đã ngán cho đời;
Nghĩ lại càng thêm tức dạ.
Người tai mắt đứng trong thiên địa, đạo không còn một chút một ly;

1. *Tôn, Ngô:* Tôn Vũ thời Xuân Thu và Ngô Khởi thời Chiến Quốc, hai người giỏi về binh thư, binh pháp, có sách Tôn Tử và Ngô Tử để lại, ta thường gọi là Tôn, Ngô binh pháp.

2. *Đổng, Giả:* Đổng Trọng Thư và Giả Nghị, hai nhà văn và chính trị đời Hán, Đổng Trọng Thư ở đời Hán Vũ Đế, Giả Nghị ở đời Hán Văn Đế.

3. *Ô Mã:* Ô Mã Nhi, tướng Nguyên, bị Trần Hưng Đạo bắt sống.

4. *Hoàng Sào:* tên một lãnh tụ nông dân Trung Quốc, khởi nghĩa ở đời Đường. Thời phong kiến coi Hoàng Sào là giặc.

5. *Thành vàng ao nóng:* dịch nghĩa câu: kim thành thang trì: thành vững như sắt, hào hiểm như nước sôi.

6. *Lôi đả:* sét đánh, sợ xám mặt như bị sét đánh.

7. *Chiếu tứ khoản:* chiếu của vua nói về 4 khoản trong hòa ước ký với Pháp. Các quan chức tranh nhau chép để truyền ra cho dân biết mà thôi đừng đánh Pháp nữa.

Khách tấn thân xử chốn cương thường [1], nghĩa coi nhẹ như rơm như rạ.
Nào những lúc quay mặt chào hướng Bắc [2], đã mừng thầm cá nước rồng mây;
Sao đến khi đem đầu lạy quan Tây, mà chẳng hổ bảng vàng bia đá ?
Nào những lúc đeo quyền đeo ấn, đã lăm le vượt khỏi Trương, Hàn [3];
Sao đến khi bỏ tỉnh bỏ thành, lại ngơ ngẩn như thằng Man Xả [4] ?
Dẫu thấp hèn rằng lính, rằng binh, rằng phu, rằng tráng, cũng không nên dạ cá lòng chim;
Huống rõ ràng là vua, là tôi, là cha, là con, sao như thể người dưng nước lã ?
Thương ôi !
Bảy mươi ba năm áo dày cơm nặng [5], xiết bao bể rộng non cao;
Vừa một chớp nhoáng đất rộng trời kinh, mới biết kẻ hư người khá !
Trong bốn tỉnh biết bao ông cả, há rằng không có chí can thành [6]
Giữa ba mươi chưa hết ba tuần [7], sao bỗng nỡ rời tay then khóa ?
Hay là vốn không chí đánh, thét gào rằng gò rằng ụ, chỉ giơ súng sậy hò voi?

---

1. *Tấn thân:* đai hốt, ý nói những kẻ làm quan giữ mực ba giềng, năm mối làm khuôn mẫu cho mọi người.

2. *Hướng Bắc:* các quan lạy vua thì ngảnh mặt về hướng Bắc vì theo lệ thường, vua ngảnh mặt về phía Nam.

3. *Trương, Hàn:* tức Trương Lương và Hàn Tín, hai người giúp Hán Cao Tổ lập nên cơ nghiệp nhà Hán.

4. *Man Xả:* người thiểu số lạc hậu (theo quan điểm phong kiến)

5. *Bảy mươi ba năm:* tính từ năm Gia Long đánh được nhà Tây Sơn đến năm Tự Đức 26 (1873) Pháp gây chiến ở Bắc Kỳ.

6. *Can thành:* can là cái mộc, một thứ võ khí đời xưa để ngăn đỡ, thành là thành quách. Nghĩa bóng chỉ những người có tài sức giữ nước chống giặc. Theo chữ Kinh Thi "công hầu can thành" (công hầu là cái mộc, cái thành).

7. *Chưa hết ba tuần:* chưa đầy 1 tháng. Pháp lấy Hà Nội ngày 19 - 11 - 1873, lấy Hải Dương ngày 3 - 12, lấy Ninh Bình ngày 4 -12, lấy Nam Định ngày 12 - 12 - 1873

Hay là vốn sẵn chước hòa, lẩn quẩn xin cối xin chày, quen dắt bò vàng đón cửa [1] ?
Hay là rửa tính mê chưa sạch, tham bạc răng tham sống cũng răng?
Hay là lầm chí quả chưa khộn, khiếp chết rứa khiếp Tây cũng rứa [2] ?
Hẳn có lòng son dạ sắt, lập trận kia bày trận nọ, dẫu giặc trời khôn ẩn lánh thiên đường;
Bởi vì chí đọa khí nhu, thấy giặc sợ nói giặc kinh, để cường bạo quấy hôi miền Nam thổ !
Dặn ai:
Theo dấu y thường;
Vực xe lang hổ [3].
Vì nước thủy chung cùng nước, họa là thiên địa bao dung ?
Giữ thành sống chết cùng thành, chớ để giang sơn hàm nộ [4].

Tập san *Nghiên cứu văn học,* 1962.

*

* *

1. *Bò vàng đón cửa:* đem trâu rượu ra đón quan, tỏ ý hòa hảo đầu hàng.
2. Ý dùng mỉa mai tổng đốc Hà Nội là Bùi Thức Kiên người Hà Tĩnh, bỏ thành chạy vào làng Mọc.
3. *Vực xe lang hổ:* phò tá bọn thực dân cướp nước.
4. *Giang sơn hàm nộ:* non sông đều căm giận.

VỀ PHẠM VĂN NGHỊ

心丹白髮深即拒戰即頭江即菊徑沉痾亦壽
歲寒晚松古爲名儒爲良將爲蓮花洞主一人

Phiên âm:

Tâm đan bạch phát thâm, tức cự chiến, tức đầu giang, tức
cúc kính trầm kha, diệc thọ;
Tuế hàn vãn tùng cổ, vi danh nho, vi lương tướng, vi Liên
Hoa động chủ, nhất nhân.

Vũ Kế Xuân [1]

Theo *nhiều tài liệu sưu tầm ở địa phương*

Dịch:

Tóc bạc, lòng son, đã quyết chiến, đã tự trầm, đã vườn cúc
bệnh đau, vẫn thọ;
Tiết đông, tùng cứng, là tướng tài, là thầy giỏi, là Liên
Hoa động chủ, mình ông.

Nguyễn Văn Huyền

Theo *Thơ văn Phạm Văn Nghị*

*

* *

1. Vũ Kế Xuân là con cả Vũ Phạm Khải

韓范聲名獨步江頭一戰
齊秦風會蓮花洞口長聞

Phiên âm:

Hàn, Phạm thanh danh, Độc Bộ giang đầu nhất chiến;
Tề, Tần phong hội, Liên Hoa động khẩu trường nhàn.

Trần Bích San

Tài liệu của cụ Ngô Văn Đởn

Dịch:

Hàn, Phạm lừng danh, một trận đầu sông Độc Bộ [1]*;*
Tề, Tần phải lúc, lui nhàn trong động Liên Hoa [2]*.*

Nguyễn Văn Huyền

Theo *Thơ văn Phạm Văn Nghị*

*

*   *

1. *Hàn, Phạm:* tức Hàn Kỳ, Phạm Trọng Yêm đời Tống, đều là bậc Nho tướng có nhiều công dẹp loạn, cứu nước. Đây có ý ví Phạm Văn Nghị như hai ông này.

2. *Tề, Tần:* thời Chiến Quốc, nhà Tần nổi tiếng tàn bạo đã thôn tính nhiều nước, và nước Tề nổi tiếng dâm loạn ở Trung Quốc. Đây có lẽ ám chỉ quân Pháp và triều Nguyễn.

夫子先天下之憂幾度升沉身勢
弟子視先生猶父百年存沒始終

Phiên âm:

Phu tử tiên thiên hạ chi ưu, kỷ độ thăng trầm thân thế;
Đệ tử thị tiên sinh do phụ, bách niên tồn một thủy chung.

Tống Duy Tân

Tài liệu của cụ Ngô Văn Đớn, ông Trịnh Nhu

Dịch:

Tiên sinh lo việc trước người đời, thân thế nổi chìm ôi mấy độ;
Đệ tử coi thầy như thân phụ, mất còn chung thủy mãi trăm năm.

Nguyễn Văn Huyền

Theo *Thơ văn Phạm Văn Nghị*

*

* *

步江一陣橫行白髮捐生忘敗北
鬼嶺千春長在丹心誓死不降西

Phiên âm:

Bộ giang nhất trận hoành hành, bạch phát quyên sinh vong bại bắc;
Côi lĩnh thiên xuân trường tại, đan tâm thệ tử bất hàng Tây.

Nam Định Văn Thân

Tài liệu của cụ Trần Xuân Hảo, Ngô Văn Đởn

Dịch:

Sông Độc Bộ một trận hiên ngang, tóc bạc da mồi quên sống thác;
Đỉnh Côi Sơn nghìn năm rạng rỡ, lòng son dạ sắt diệt xâm lăng.

Trần Xuân Hảo

Theo *Thơ văn Phạm Văn Nghị*

*

* *

昔焉義櫓仁竿獨步波濤俱怒色
今也嚴霜寒露花閭草樹帶愁顏

Phiên âm:

Tích yên, nghĩa lỗ nhân can, Độc Bộ ba đào câu nộ sắc;
Kim dã, nghiêm sương hàn lộ, Hoa Lư thảo dụ đới sầu nhan.

Khuyết Danh

Tài liệu do ông Trần Lê Văn cung cấp

Dịch:

Xưa chèo nghĩa buồm nhân, Độc Bộ cồn cồn sóng giận;
Nay băng đông sương giá, Hoa Lư ảm đạm cây sầu.

Nguyễn Văn Huyền

Theo *Thơ văn Phạm Văn Nghị*

*

* *

VỀ VŨ DUY THANH

Vũ Duy Thanh mất khi giặc Pháp mới xâm lược nước ta. Nhưng nỗi lo lắng trước nạn nước và cái chết đột ngột của ông đã gây xúc động nhiều người đương thời. Dưới đây trích tuyển một số câu đối viếng ông.

*

*　　*

九原遺恨茶山澳
萬里歸魂浴翠山

Phiên âm:

Cửu nguyên di hận Trà Sơn úc;
Vạn lý quy hồn Dục Thúy Sơn.

Khuyết Danh

Theo *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*

Dịch:

Chín suối, biển Trà mang mối hận;
Muôn trùng, núi Thúy vẫn vương hồn.

Nguyễn Xuân Tảo *dịch*

*

*　　*

科官總尋常兩疏獨鳴丹鳳闕
死生猶夜旦寸心還破白洋舟

Phiên âm:

Khoa hoạn tổng tầm thường, lưỡng sớ độc minh đan phượng khuyết;
Tử sinh do dạ đán, thốn tâm hoàn phá bạch dương chu.

Lê Duy Tích

Tài liệu của cụ Nguyễn Sĩ Lâm

Dịch:

Khoa hoạn thảy tầm thường, hai sớ riêng vang cửa khuyết;
Tử sinh trong sớm tối, một lòng mong phá tàu Tây.

Võ Hoàng *dịch*

*

* *

同榜久見推品行高氣亦甚高乃屬纊水車木城諄諄欲上策
斯人胡至此長子沒公復繼沒今護殯遺孩嫠婦煢煢最傷心

Phiên âm:

Đồng bảng cửu kiến suy, phẩm hạnh cao, khí diệc thậm cao, nãi chúc khoáng thủy xa mộc thành, chuân chuân dục thướng sách;
Tư nhân hồ chí thử, trưởng tử một, công phục kế một, kim hộ thấn di hài ly phụ, quỳnh quỳnh tối thương tâm.

Vũ Huy Dực

Tài liệu của cụ Nguyễn Sĩ Lâm

Dịch:

Bạn bè vốn đã suy tôn ! Phẩm hạnh cao chí càng cao, khi hấp hối "xe nước thành cây" đinh ninh dâng kế; [1]
Người thế sao nên nông nỗi ? Con cả mất ông cũng mất, lúc đưa tang con thơ vợ góa sùi sụt thương tâm.

Võ Hoàng *dịch*

1. "Xe nước thành cây": một thứ chiến cụ mà Vũ Duy Thanh đang nghiên cứu chế tạo.

VỀ TRẦN BÍCH SAN [1]

憐君獨守孤城國忠臣家孝子
使我經過此地江半夜月中秋

Phiên âm:

Liên quân độc thủ cô thành, quốc trung thần, gia hiếu tử;
Sử ngã kinh qua thử địa, giang bán dạ, nguyệt trung thu.

Tôn Thất Thuyết

Dịch:

Thương ông riêng tấm lòng thành, con hiếu của nhà, tôi trung của nước;
Khiến tôi qua nơi đất cũ, dòng sông đêm vắng, vầng nguyệt giữa thu.

Hoàng Tạo

Theo *Thơ văn yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX*

*

* *

---

1. Tương truyền khi Tôn Thất Thuyết ra Bắc vận động phong trào Cần Vương, khi đi qua thành Nam có làm câu đối này.

VIẾNG HAI CHA CON NGƯỜI XÃ THÀNH THỊ [1]

為身耶, 為國耶, 第曰以匹夫討賊
是父也, 是子也, 試問之六省以南

Phiên âm:

Vị thân da, vị quốc da ? Đệ viết dĩ thất phu thảo tặc;
Thị phụ dã, thị tử dã ! Thí vấn chi lục tỉnh dĩ nam.

Theo *Danh công trướng đối*

Dịch:

Vì mình ư, vì nước ư ? Đúng là dân thường đánh giặc;
Đáng cha vậy, đáng con vậy ! Xin hỏi sáu tỉnh trong Nam.

Võ Hoàng *dịch*

*

* *

1. *Nguyên chú:* "Trước đây trong loạn Quý Dậu (1873), hai cha con người xã Thành Thị bị nạn, sau khi xảy ra, sự việc được tâu báo vào Kinh, các quan ở Lục bộ làm văn để khóc họ".

Đây là trường hợp hai cha con Nguyễn Hổ, Nguyễn Tài, người Thành Thị (nay thuộc xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) liên kết với Trần Chí Thiện ở Bảo Long, mộ quân mưu việc chống Pháp khi chúng đánh chiếm Nam Định lần thứ nhất.

Ngày 20-12-1873, quân Pháp kéo đến bao vây Bảo Long (xem bài Khốc Bảo Long Trần Chí Thiện của Vũ Công Tự), hai cha con ông đã đem quân từ Thành Thị sang cứu ứng, cả hai cha con cùng hy sinh tại trận.

講堂前習武

夫子心籌淨海氛
講堂閱武間論文
絃歌樂典門中士
擊刺嫻操手下軍
直以師儒兼主將
誓將忠悃答吾君
軍中有日傳歌范
會見楓庭早策勳

Phiên âm:

GIẢNG ĐƯỜNG TIỀN TẬP VŨ

Phu tử tâm trù tĩnh hải phân,
Giảng đường duyệt vũ gián luân văn.
Huyền ca, lạc điểm môn trung sĩ,
Kích thích, nhàn thao thủ hạ quân.
Trực dĩ sư nho kiêm chủ tướng,
Thệ tương trung khổn đáp ngô quân.
Quân trung hữu nhật truyền ca Phạm,
Hội kiến phong đình tảo sắc huân.

Lê Quả Dục

Lê Toàn Trai thi văn tập

Dịch nghĩa:

TẬP VÕ TRƯỚC NHÀ HỌC [1]

Lòng thầy lo toan quét sạch bụi biển [2],
Trong trường học, tập võ xen với bình văn.
Khi đàn hát, học tập, họ là kẻ nho sĩ trong cửa,
Khi gươm giáo thao luyện, họ lại là người quân dưới cờ.
Ông đã làm thầy lại kiêm làm chủ tướng,
Thề đem tấm lòng trung báo đáp vua ta.
Trong quân có ngày vang bài ca họ Phạm,
Trước triều đình sẽ dâng chiến công lẫy lừng.

Dịch thơ:

Thầy mong biển lặng sông trong,
Giảng đường duyệt võ xen cùng tập văn.
Sách đèn, môn đệ chuyên cần,
Giáo gươm thao luyện, đạo quân dưới cờ.
Vừa chủ tướng, vừa danh sư,
Lòng trung quyết trọn, ơn vua quyết đền.
Bài ca họ Phạm lưu truyền,
Chiến công lừng lẫy dâng lên triều đình.

Nguyễn Xuân Tảo - Cao Quang Thạnh *dịch*

*

* *

---

1. Bài này viết về trường học của Phạm Văn Nghị khi ông làm hải phòng sứ Nam Định và mở trường dạy học ở Hoành Nha (1867 - 1869).
2. *Bụi biển:* chỉ giặc giã ngoài biển.

三登黄甲賀壽

翹楚吳州説大方
柏松貞骨傲寒霜
引年疏上欽宸斷
拜慶庭間列甫章
一劍江屯天地闊
半窗山峒石泉香
從今計節知多日
未墜斯文正脈長

Phiên âm:

TAM ĐĂNG HOÀNG GIÁP HẠ THỌ

Kiều sở ngô châu thuyết đại phương,
Bách tùng trinh cốt ngạo hàn sương.
Dẫn niên sớ thướng khâm thần đoán,
Bái khánh đình gian liệt phủ chương.
Nhất kiếm giang đồn thiên địa khoát,
Bán song sơn động thạch tuyền hương.
Tòng kim kế tiết tri đa nhật,
Vị trụy tư văn chính mạch trường.

Nguyễn Quang Bích

Theo *Hòa Phủ công dư lục*

Dịch nghĩa:

MỪNG THỌ HOÀNG GIÁP TAM ĐĂNG

Ông là bậc đại hiền cao vời của tỉnh ta,
Là cây tùng, cây bách, cốt cách cứng rắn ngại gì sương lạnh.
Tờ sớ xin nghỉ vì tuổi già, dâng lên được vua đồng ý,
Lễ mừng thọ, trên sân đầy những áo mũ đại trào [1].
Một thanh gươm ở đồn bên sông, trời đất rộng mênh mông [2],
Trước nửa cửa sổ nơi động núi, đá suối cũng thơm [3].
Từ nay tính đốt tay, biết rằng ngày tháng vẫn còn rộng,
Nền văn chưa dứt, mạch nó còn dài.

Dịch thơ:

Chót vót châu ta bậc đại phương,
Bách tùng ngạo nghễ cợt phong sương.
Sớ tâu tuổi hạc, lệnh trên nghỉ,
Áo mũ sân hòe, lễ thọ dâng.
Một kiếm ngăn sông trời đất rộng,
Nửa non sông khép đá thơm hương.
Bấm tay, ngày hãy còn dài lắm,
Mạch chính nền văn vẫn vững vàng.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

* *

---

1. *Áo mũ đại trào:* nguyên văn *"phủ chương"* do chữ "chương phủ cổn y" chỉ áo mũ bậc đại quan. Cả câu ý nói: con cái, học trò Phạm Văn Nghị nhiều người là bậc đỗ cao, làm quan to.
2. Cả câu chỉ việc Phạm Văn Nghị chống Pháp ở Độc Bộ.
3. Cả câu chỉ việc Phạm Văn Nghị phải về ở ẩn trong động Liên Hoa.

ĐỀ ĐỐC NAM ĐỊNH LÊ VĂN ĐIẾM

... Ông xuất thân nghề võ. Thân hình, tướng mạo khác hẳn mọi người, thoạt trông cũng biết là bậc phi thường.

Lúc quân Pháp sắp gây chiến, việc quân cửa Nam, tỉnh giao cho ông. Đốc thúc quân sĩ xung phong, đắp ụ chống đại bác giặc, những việc đó ông có thể ngồi mà điều khiển được. Nhưng ông không thế. Lên yên, vác đao, chỉ huy xông xáo, dưới làn tên đạn, lăn lộn chẳng từ, có thể nói rằng ông không mảy may sợ hãi. Việc thành bại chẳng cần bàn đến, song lòng dạ trung nghĩa đó có thể sánh với đất dày mà cáo cùng trời cao vậy. Ai dám bảo việc ông hy sinh là dễ ?

Nghe nói sau khi ông mất, giữa ban ngày người Pháp thấy ông mà cũng chết khiếp phải đốt hình nhân để tạ.

Than ôi ! Lúc còn sống, ông không thể giết địch, mà sau khi chết lại có thể làm khiếp địch. Tấm lòng trung nghĩa dẫu chết chẳng đổi. Thật cũng lạ vậy thay !

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

Khuyết Danh
Trích *Đông La văn tập*

*

* *

ÁN SÁT NAM ĐỊNH HỌ HỒ [1]

... Ông là người Quỳnh Đôi, châu Hoan [2], gia đình nối đời khoa hoạn. Năm Canh Thìn (1880), ông về làm Án sát Sơn Nam [3], việc chính sự, tài văn chương của ông, ai cũng khen ngợi.

Chưa bao lâu, người Pháp bội ước, có ý nhòm ngó Sơn Nam. Ông cùng các quan tỉnh tìm kế chống giặc: chia quân khỏe ra ngoài thành do ông Đề đốc [4] chỉ huy; tập trung quân yếu vào trong thành, do các quan tỉnh chỉ huy, trong ngoài cùng đề phòng, làm thành thế ỷ giốc.

Đến khi đánh giặc, ông Đề đốc bị thương, quân bên ngoài mất tướng. Riêng mặt cửa Đông, ông tả xung hữu đột, hết sức chiến đấu không ngừng. Chính khẩu thần công ở cửa này đã bắn trúng đùi tướng giặc [5]. Quân yếu mà còn như thế, giả sử ông có cánh quân khỏe làm lông cánh, thì giặc kia sao có thể làm bị thương ông được. Ông phẫn uất, lâm bệnh rồi mất, chính là vì thế...

Khuyết Danh
Trích *Đông La văn tập*

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

*

* *

1. *Án sát Nam Định họ Hồ:* tức Hồ Bá Ôn. Ông đã chỉ huy rất anh dũng quân dân Nam Định chống quân Pháp đánh chiếm thành Nam lần thứ hai, trận ngày 27 - 02 - 1883.

2. *Châu Hoan:* tên cũ chỉ Nghệ An.

3. *Sơn Nam:* muốn chỉ tỉnh Nam Định lúc ấy gồm cả Thái Bình.

4. *Ông Đề đốc:* chỉ Lê Văn Điếm.

5. *Tướng giặc:* chỉ tên trung tá Pháp Carô (Carreau).

詠莩兒死陣

癸酉年臘月
八日天平明
莩兒賊驍將
乘勝向西行
紙橋纔過馬
砲號轟一聲
黑旗伏兵起
先鋒劉伯英
揮刀衝剎到
賊眾皆魂驚
群如鳥獸散
莩兒倒地橫
壯士奪馘首
滿地猶血腥
壯哉此一戰
敵慨鼓軍情

Phiên âm:

VỊNH NGẠC NHI TỬ TRẬN

Quý Dậu niên lạp nguyệt,
Bát nhật thiên bình minh.
Ngạc Nhi tặc kiêu tướng,
Thừa thắng hướng Tây hành.
Chỉ Kiều tài quá mã,
Pháo hiệu oanh nhất thanh.
Hắc Kỳ phục binh khởi,
Tiên phong Lưu Bá Anh.
Huy đao xung sát đáo,
Tặc chúng giai hồn kinh.
Quần như điểu thú tán,
Ngạc Nhi đảo địa hoành.
Tráng sĩ đoạt quắc thủ,
Mãn địa do huyết tinh.
Tráng tai thử nhất chiến,
Địch khái cổ quân tình.

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV,
Nhà xuất bản Văn hóa - 1963

Dịch nghĩa:

NGẠC NHI BỊ GIẾT CHẾT [1]

Năm Quý Dậu [2] tháng chạp,
Ngày mồng tám trời vừa rạng.
Tướng giặc Ngạc Nhi ngạo mạn,
Nhân thắng trận kéo lên phía Tây.

1. *Ngạc Nhi:* phiên âm tiếng Pháp Garuiê (F.Garnier) tên giặc Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, bị Lưu Vĩnh Phúc phục kích giết chết ở Cầu Giấy (Hà Nội) ngày 21-12-1873.
2. Năm 1873.

Ngựa vừa qua Cầu Giấy,
Một tiếng pháo hiệu nổ ran.
Phục binh Cờ Đen nổi dậy,
Tướng Lưu Bá Anh đi đầu [1]
Múa gươm xông tới giết,
Bọn giặc đều kinh hồn.
Chạy tán loạn như đàn chim muông,
Ngạc Nhi ngã lăn xuống đất.
Tráng sĩ chặt đầu mang đi,
Đầy đất máu còn tanh.
Oai hùng thay trận đánh ấy,
Làm cho quân lính càng nức lòng đánh giặc.

Dịch thơ:

Tháng chạp năm Quý Dậu,
Sáng ngày mồng tám ta.
Ngạc Nhi thằng tướng giặc,
Thừa thắng phía Tây ra.
Giong ngựa qua Cầu Giấy,
Tiếng súng nổ khói lòa.
Quân Cờ Đen vùng dậy,
Lưu Bá Anh hiện ra.
Vung gươm xông lại giết,
Quân giặc hoảng kêu la.
Rú chạy như bầy thú,
Ngạc Nhi ngã lăn ra.
Tráng sĩ chặt đầu chạy,
Lầy máu đất chan hòa.
Khoái thay trận đánh ấy,
Khích động cả quân nhà.

Trần Huy Liệu *dịch*

Văn Sử Địa, số 29

1. Lưu Bá Anh: tướng tiên phong của thủ lĩnh quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc.

HÀ THÀNH CHÍNH KHÍ CA [1]

Một vầng chính khí lưu hình,
Khoảng trong trời đất: nhật, tinh, sơn, hà.
Hạo nhiên ở tại người ta,
Tấc vuông son sắt, hiện ra khi cùng [2].
Hơn thua trong vận truân phong [3],
Nghìn thu để tiếng anh hùng sử xanh.
Có quan tổng đốc Hà Ninh [4],
Hiệu là Quang Viễn, trung trinh ai bằng [5].
Lâm nguy, lý hiểm [6] đã từng,
Vâng ra trọng trấn mới chừng ba năm.
Thôn Hồ [7] dạ vốn nhăm nhăm,
Ngoài tuy giao tiếp trong căm những là.
Vừa năm Nhâm Ngọ tháng ba [8],
Sáng mai mồng tám, bước qua giờ thìn [9].
Biết cơ trước đã giữ gìn,
Hơn trăm vũ sĩ, vài nghìn tinh binh.
Tiên nghiêm [10] lên đóng trên thành,
Thệ sư [11] rót chén rượu quỳnh đầy vơi.
Văn quan, vũ tướng nghe lời,
Hầm hầm xin quyết một bài tận trung.

---

1. Bài này được sáng tác sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882) nhằm đề cao chính khí của Hoàng Diệu tuẫn tiết và phê phán nghiêm khắc bọn quan lại hèn nhát sợ giặc chạy trốn và đầu hàng lúc bấy giờ. Tương truyền bài này của Nguyễn Văn Giai thường gọi là Ba Giai, nhưng chưa có tài liệu gì chắc.

2. Bốn câu đầu lấy ý ở phần đầu bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường. Đại ý nói chính khí ở trong trời đất hiện ra mặt trời, mặt trăng, sao ở trên và sông núi ở dưới. Còn ở người thì chính khí lớn vô cùng (hạo nhiên) hiện ra tiết khí trong lúc lâm nguy.

3. *Vận truân phong:* vận đỏ đen khi suy khi thịnh.

4. *Hà Ninh:* Hà Nội, Bắc Ninh

5. Tên hiệu của Hoàng Diệu, đúng ra là tên tự, còn hiệu là Tĩnh Trai.

6. *Lý hiểm:* gặp sự nguy nan, giẫm lên hiểm nghèo. Ý nói từng trải qua nhiều lúc khó khăn nguy hiểm.

7. *Thôn Hồ:* nuốt sống kẻ mọi rợ ngoại xâm. Bụng cực nuốt giặc.

8. Năm 1882.

9. *Giờ thìn:* tám chín giờ sáng.

10. *Tiên nghiêm:* phòng nghiêm trước.

11. *Thệ sư:* cùng quân lính thề sẽ sống chết giữ thành.

Ra oai xuống lệnh vừa xong,
Bỗng nghe ngoài đã ầm ầm pháo ran.
Tiêm cừu [1], nổi giận xung quan [2],
Quyết rằng chẳng để chi đoàn chó dê.
Lửa phun súng phát bốn bề,
Khiến loài bạch quỷ [3] hồn lìa phách xiêu.
Bắn ra nghe chết cũng nhiều,
Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm.
Quan quân đắc chí, bình tâm,
Cửa Đông cửa Bắc vẫn cầm vững binh.
Chém cha cái lũ hôi tanh !
Phen này quét sạch sành sanh mới là.
Nào giờ thất ý tại ta,
Vẫn rằng thắng trạng [4], hóa mà thua cơ.
Nội công [5] phải những bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy, ngọn cờ ngả theo.
Quan quân sợ chết thảy đều,
Thành tây, bạch quỷ đánh liều trèo lên.
Nào ai cơm áo giốc đền ?
Nào ai cầm vững cho bền ba quân ?
Nào ai còn chí kinh luân [6] ?
Nào ai nghĩ đến thánh quân trên đầu ?
Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son.
Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao, biển rộng, đất dày,
Núi Nùng, sông Nhị [7], chốn này làm ghi.
Thương thay gặp buổi truân nguy,
Lòng riêng ai chẳng thương vì người trung.
Rủ nhau tiền góp của chung,

---

1. *Tiêm cừu:* giết kẻ thù.
2. *Xung quan:* dựng tóc mũ đẩy lên.
3. *Bạch quỷ:* chỉ bọn thực dân Pháp.
4. *Thắng trạng:* tình trạng thắng trận.
5. *Nội công:* kẻ gian phá ngầm bên trong.
6. *Kinh luân:* xếp đặt việc trị nước.
7. *Núi Nùng sông Nhị:* văn học thường dùng chỉ Hà Nội.

Đem người lên táng ở trong Học Đường [1].
Đau đớn nhẽ ! Ngẩn ngơ dường !
Tả tơi thành quách, tồi tàn cỏ hoa.
Kể từ năm Dậu bao xa [2],
Đến nay tính đốt [3] phỏng đà mười niên.
Long Thành thất thủ bao phen,
Kho tàng hết sạch, binh quyền rời tan.
Đổi thay trải mấy ông quan,
Quyên sinh tựu nghĩa [4] có gan mấy người ?
Trước quan Võ hiển khâm sai [5],
Sau quan tổng đốc, một vài mà thôi.
Ngoài ra võ giáp văn khôi [6],
Quan, bào, trâm hốt nhác coi ngỡ là [7].
Khi bình làm hại dân ta,
Túi tham mở rộng chẳng tha miếng gì.
Đến khi hoạn nạn gian nguy,
Mắt trông ngơ ngáo, chân đi gập ghềnh.
Võ như đề đốc Lê Trinh [8]
Cùng là chánh phó lãnh binh một đoàn.
Đang khi giao chiến ngang tàng,
Thấy quân hầu đổ [9], vội vàng chạy ngay.
Nghĩ coi thật đã ghê thay,
Bảo thân [10] chước ấy, ai bày sẵn cho ?
Thế mà nghe những mơ hồ,
Rằng quan đề đốc dưới hồ cửa Tây !
Kẻ rằng treo ở cành cây,
Kẻ rằng hẳn dưới giếng này chẳng chơi !

---

1. *Học Đường:* nhà học chính xưa ở sau nhà ga chính Hà Nội ngày nay.
2. *Quý Dậu:* 1873.
3. Đếm đốt ngón tay mà tính.
4. *Quyên sinh tựu nghĩa:* bỏ sống để giữ điều nghĩa: chết vì nghĩa.
5. Nguyễn Tri Phương.
6. *Võ giáp văn khôi:* kẻ đứng đầu hàng vũ và văn.
7. *Quan, bào, trâm, hốt:* mũ, áo, trâm, hốt trông qua thấy bảnh bao lắm thì ngỡ là những vị ấy có khí tiết.
8. Đề đốc Lê Văn Trinh giữ cửa Đông thành Hà Nội bỏ chạy.
9. *Hầu đổ:* gần tan vỡ.
10. *Bảo thân:* giữ lấy mình.

Thăm tìm tối lại hòa mai [1],
Định rằng hợp tác ở nơi Học Đường.
Hỏi ra sau mới tỏ tường,
Cũng loài úy tử, cũng phường tham sinh [2].
Phép công nên bắt gia hình [3],
Rồi ra nặng chữ nhân tình lại thôi !
Văn như tuần phủ nực cười,
Bỉnh Chi là hiệu, năm mươi tuổi già [4].
Biết bao cơm áo nước nhà,
Kể trong sĩ tịch cũng là đại viên [5].
Chén son chưa cạn lời nguyền.
Nỡ nào bỗng chốc quên liền ngay đi.
Lại còn quanh quẩn làm chi ?
Hay là thương tiếc vật gì ở đây ?
Hay là có chước bình Tây,
Trước khi hoảng hốt sau này nghiêm tinh [6].
Hay còn tiếc cái xuân xanh,
Tìm nơi kiếm chốn gieo mình trú chân ?
Hay là còn chút từ thân [7],
Đã toan tịch cốc [8] mấy lần lại thôi.
Sao không biết xấu với đời ?
Sao không biết thẹn với người tử trung [9].
Kìa Tôn Thất Bá niết công [10],

---

1. *Tối lại hòa mai:* cả tối lẫn sáng.

2. *Tham sinh:* tham sống. *Úy tử:* sợ chết.

3. *Gia hình:* kết tội.

4. Hoàng Hữu Xứng hiệu là Bỉnh Chi người xã Bích Khê, huyện Đăng Xương (nay là huyện Triệu Phong) tỉnh Quảng Trị, đậu Cử nhân năm 1852. Khi Pháp tấn công Hà Nội, trốn trong hành cung, phát ốm. Lúc quân Pháp tới dụ, cáo bệnh và nhịn đói ba ngày. Sau đó, Tôn Thất Bá về dụ dỗ y cùng đứng ra với Bá nhận thành do Pháp giao cho.

5. *Sĩ tịch:* hàng quan lại. *Đại viên:* quan to.

6. *Nghiêm tinh:* nghiên cứu tinh tường.

7. *Từ thân:* mẹ.

8. *Tịch cốc:* bỏ cơm. Hoàng Hữu Xứng có nhịn đói ba hôm rồi thôi.

9. *Tử trung:* chết để trọn lòng trung.

10. Tôn Thất Bá làm Án sát (niết công) Hà Nội. Theo *Đại Nam thực lục* quyển 97 kỳ thứ 4, thì khi Pháp đưa tối hậu thư, Hoàng Diệu cử Tôn Thất Bá ra thương thuyết. Nhưng Bá vừa ra khỏi, thì quân Pháp tấn công. Theo một số tài liệu khác và tài liệu của Pháp thì Bá tư thông với Pháp, khi ra ngoài thì trốn nằm ở đền Ngọc Sơn. Khi thành bị hạ, Bá theo lệnh Pháp ra nhận thành.

Kim chi ngọc diệp [1] vốn dòng tôn nhân [2].
Đã quốc tộc lại vương thân [3],
Cũng nên hết sức kinh luân mới là.
Nước non vẫn nước non nhà,
Nỡ nào bán rẻ một tòa Thăng Long.
Thế mà liệu đã chẳng xong,
Mặt nào còn đứng trong vòng lưỡng gian [4].
Tư giao rắp những mưu gian [5],
Thừa cơ xin dự hội thương [6] ra ngoài.
Ấy mới khôn, ấy mới tài,
Lẩn đi tránh tiếng, giục người nói quanh.
Dâng công, quyền lĩnh tỉnh thành.
Mà toan đổ lỗi một mình quan trên [7].
Tôi danh thật đã quả nhiên,
Xin đem giao đến Cửu nguyên chế đài [8].
Lân la kể đến phiên đài [9],
Xỉ ban [10] cũng đã tuổi ngoài sáu mươi.
Thác trong, thôi cũng nên đời,
Sống thừa, chi để kẻ cười người chê ?
Nhị Hà Tản Lĩnh đi về [11],
Giang sơn tuyết chở sương che cũng liều.
Còn như ty thuộc hạ liêu,
Kẻ công người quá [12] còn nhiều chan chan.
Biết đâu cho khắp mà bàn,

---

1. *Kim chi ngọc diệp:* cành vàng lá ngọc.
2. *Tôn nhân:* người trong họ vua.
3. *Quốc tộc vương thân:* người trong họ nhà vua, họ nhà vua và bầy tôi của vua.
4. *Vòng lưỡng gian:* khoảng trời đất.
5. *Mưu gian:* giao thiệp riêng với quân Pháp.
6. *Hội thương:* họp lại để thương lượng với Pháp.
7. Ý nói Tôn Thất Bá đổ lỗi cho Hoàng Diệu.
8. *Cửu nguyên:* chín suối, cõi chết. *Chế đài:* chỉ chức tổng đốc, đây chỉ Hoàng Diệu.
9. Bố chánh Phan Văn Tuyển, người xã Chính Mông, huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, đậu Cử nhân năm 1848. Khi Pháp đánh thành Hà Nội được một giờ thì Tuyển bỏ chạy.
10. *Xỉ ban:* hạng nhiều tuổi.
11. *Nhị Hà Tản Lĩnh:* sông Hồng núi Tản Viên, chỉ chung đất Bắc.
12. *Ty thuộc hạ liêu:* những viên chức nhỏ dưới quyền các quan.
Kẻ công người quá: kẻ có công người có sai lầm có tội.

Sau này đã có sử quan thẩm bình.
Trước rèm gió mát trăng thanh,
Thừa lương nhân chốn nhàn đình thong dong [1].
Xa trông chót vót Bình Phong [2]
Chúc mừng vạn thọ Thánh cung lâm dài [3].
Rồi khi cả nước duyên hài [4],
Ra tay khang tế [5] giở tài kinh luân.
Đã thánh quân lại hiền thần,
Có đâu mà chẳng quân dân thái hòa.
Bây giờ ta lại với ta,
Tỉnh say dật hứng [6] ngâm nga tiêu sầu.
Hà Thành văn vũ công hầu,
Càng nghe thấy truyện càng rầu bên tai.
Diễn ca chính khí một bài,
Để cho thiên hạ đời đời khuyên răn.

Các văn cổ về *Hà Thành thất thủ và Hoàng Diệu* của Hoàng Xuân Hãn
Sông Nhị - Hà Nội, 1950

*

*   *

---

1. *Nhàn đình:* chỗ nghỉ ngơi.
2. *Bình Phong:* núi Ngự Bình ở Huế.
3. Chúc vua sống lâu một vạn năm.
4. *Duyên hài:* duyên ưa hợp nhau. Đây ý nói thanh bình, mọi sự đều hài hòa
5. *Khang tế:* làm yên dân, giúp dân.
6. *Dật hứng:* hứng thú thanh nhàn.

HÀ THÀNH THẤT THỦ CA [1]

(Trích)

(...)
Năm Quý Dậu [2] tàu vào vừa tới,
Người Bắc kỳ rằng mới biết Tây;
Rủ nhau xem sóc thâu ngày,
Đem quân về đóng ở rày Trường Thi [3].
Tờ niêm yết Ngạc Nhi An Nghiệp [4],
"Đường giao thông tiến tiếp lại qua;
Xe nghê đồn tỉnh Bắc Hà,
Giặc Tàu quấy rối vậy mà đến đây".
Các quan tỉnh nghi nghi hoặc hoặc,
Những bàn riêng rằng "giặc bên chân !"
Tháng mười tháng một giờ dần [5],
Ầm ầm hạ tỉnh, là lần ngày xưa
Khi ấy có Khâm thừa quan Nguyễn [6],
Cha con đều ngộ biến thất cơ;
Phò Lâm [7] mắc nạn bây giờ,
Cha già tuyệt thực còn chờ quyên sinh.
Các quan sau quyết tình lên thứ [8],
Ông tham Tôn [9] tức sự khởi hành;

---

1. Bài này xuất hiện cùng thời với bài *Hà Thành chính khí ca*. Nội dung phản ánh một thời kỳ lịch sử dài từ khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882). Lời giản dị, ý chất phác. Bài ca đã nói lên được tình hình, thái độ, dư luận của nhân dân trước những sự kiện lịch sử nghiêm trọng giai đoạn này, đề cao những gương hy sinh bất khuất, lên án bọn quan lại hèn nhát đầu hàng cũng như oán trách chủ trương chủ hòa tai hại của triều đình. Bài ca gồm 262 câu song thất lục bát, đây trích từ câu 5 đến câu 152.

2. Năm 1873.

3. Ở phố Tràng Thi, Hà Nội ngày nay.

4. Francis Garnier - Ngạc Nhi là phiên âm, An Nghiệp là tên chữ Hán của y.

5. Trước 5 giờ sáng.

6. Khâm sai Nguyễn Tri Phương.

7. Phò mã Nguyễn Lâm, con Nguyễn Tri Phương, hy sinh ở thành Hà Nội khi Pháp đánh lần thứ nhất.

8. *Lên thứ:* lên quân thứ Sơn Tây. Sau khi Hà Nội thất thủ, một số quan lại rút lên quân thứ Sơn Tây nơi quân chủ lực triều đình đóng, do Hoàng Tá Viêm chỉ huy.

9. *Tham Tôn:* Tôn Thất Thuyết làm Tham tán quân vụ có tham gia trận đánh Cầu Giấy lần thứ nhất, phục binh ở đền Voi Phục, giết được tên phó tướng Banny (Balny).

Đem quân về đóng Diễn, Canh [1],
Nhơn nhơn [2] thu phục tỉnh thành về ta.
Chống Thăng Long thật là thượng đẳng,
Xui tướng Tây quyết thẳng tiến truy;
Thất cơ phải chú Hắc Kỳ [3],
Ngoại ô một trận, Ngạc Nhi qua đời.
Khách các hiệu rụng rời nháo nhác,
Dọn vẩn tay đồ đạc xuống tàu;
Giữa dòng chiếc trước, chiếc sau,
Ra ngoài Ninh Hải [4] để hầu về Nam.
Quan thừa thắng, diện bàn tướng sĩ,
Bất thình lình có chỉ kinh ra.
Chuộc thành mà lại giảng hòa,
Định, An, Ninh Hải [5] tới Hà Nội đây.
Quan Hoàng thống [6] nghe rầy bứt rứt,
Lưu Hắc Kỳ kéo phứt lên Ngâu [7];
Phá ngang việc ấy bởi đâu ?
Nhà công xế bóng, cửa chầu long then.
Sai quan Nguyễn Văn Tường chánh sứ,
Hoắc đao sinh [8] thứ thứ là đây;
Quan Nam với lại quan Tây,
Sửa sang khi ấy, dân rày được yên.
Việc thanh khoản chỉ truyền về bộ [9],
Quan Nguyễn Tường thăng Hộ thượng thư [10];
Qua năm Giáp Tuất tháng tư [11]

---

1. *Diễn, Canh:* hai thôn, trên đường đi Sơn Tây, nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

2. *Nhơn nhơn:* ra vẻ hăng hái tự tin.

3. *Hắc Kỳ:* Cờ Đen.

4. Tên cũ của Hải Phòng.

5. Nam Định, Hưng Yên, Hải Phòng.

6. *Hoàng thống:* Hoàng Tá Viêm thống đốc quân đội ở Bắc Kỳ.

7. *Lưu Vĩnh Phúc* tướng Cờ Đen rút về Lào Cai. *Sông Ngâu* là sông nhánh ở tả ngạn sông Thao chảy qua địa hạt Lao Cai.

8. *Hoắc đạo sinh:* Philastre, phái viên của súy phủ Pháp ở Sài Gòn cùng với Nguyễn Văn Tường ra Hà Nội bàn hòa.

9. *Thanh khoản:* các việc giải quyết xong

10. Nguyễn Văn Tường được thăng lên chức Thượng thư Bộ Hộ.

11. *Giáp Tuất:* năm 1874.

Thấy quan Nguyễn Chánh [1] phong từ kinh ra.
Điều niêm yết mới hòa ước đó,
Gẫm kỹ xem có khó nghe thay !
Non sông cao rộng thế này,
Nào người trí dũng, nào tay anh hùng ?
Quan Tăng Doãn [2] rằng "Vâng thánh chỉ,
Tỉnh Hải Dương lĩnh ý phải ra";
Quan tư với lại quan ba,
Tìm nơi Hà Nội, lập tòa Tràng Tây [3].
Thấy phố xá người đầy, đất hẹp,
Nhà thứ dân rộn rịp chỉn khôn [4];
Thênh thênh sẵn chốn Thủy Đồn,
Làm tòa ở cạnh ô môn Trường Tiền.
Khai thương chánh, thu biên thuế thủy,
Cùng quan ta quản lý thâu chung;
Rồi sau mới lập ngoài sông,
Nhà cao ngất ngưởng bên sông Nhị Hà.
Quan thượng tỉnh tên là Đình Túc [5],
Nghĩ tuổi già nhẫn nhục là xong;
Oán kia xếp để bên lòng.
Nói cười leo lẻo như dòng nước xuôi.
Ngoài thất thập số người tri chức [6],
Quan quân đều thổn thức tiễn đưa;
Về nhà được mấy nắng mưa,
Câu thơ xuân nhật, cuộc cờ hạ thiên.
Đất Hà Nội là miền xung yếu,
Lại sai ông Hoàng Diệu ra thay;
Vốn người tính nóng lòng ngay,
Dũng cương, chẳng biết đãi Tây như Trần [7].
Việc tỉnh vụ đang phần gióng giả,

---

1. Nguyễn Chánh: người Gia Định, đỗ Tiến sĩ, lúc ấy làm kinh lược sứ Bắc kỳ.
2. Nguyễn Tăng Doãn được bổ làm Tuần phủ Hải Dương để giao thiệp với Pháp.
3. *Tòa Tràng Tây:* khu đất dọc bờ sông từ khoảng Bảo tàng Lịch sử đến Bệnh viện Việt Xô, Pháp đóng quân lập cơ quan ở đó.
4. *Chỉn khôn:* khó lòng.
5. Trần Đình Túc làm Tổng đốc Hà Nam Ninh sau điều ước 1874.
6. *Tri chức:* hưu trí.
7. Ý nói Hoàng Diệu cương quyết chống Pháp, không chịu nhượng bộ Pháp như Trần Đình Túc.

Đánh thông ngôn làm hả nộ uy:
"Mi là người ở nước ni,
Mần răng [1] không giữ lễ nghi ngôn từ ?"
Nước nhà lúc rối như mắc cửi,
Chừng gió Tây, tầm gửi lấn ngành [2];
Lẽ đâu biết cũng làm thinh,
Dốc lòng ái quốc, nặng tình sự quân.
Từ Canh Thìn bước lần năm ngoái [3]
Sớ xây thành bên trại Võ sinh [4].
Tập rèn lính tráng cho tinh,
Phòng khi sự bất thình lình làm sao.
Các cửa thành truyền giao cấm cách,
Giữ người Tây, với khách vào ra:
"Khi nào có việc nước nhà,
Đem đơn bẩm trước, bay hòa cho vô" !
Lang Sa thấy cơ đồ biết ý,
Tới năm nay thịnh khỉ [5] kéo ra;
Giờ thìn mồng tám tháng ba,
Hạ thành này nữa ấy là thứ hai.
Quan Hoàng Diệu quyết tài nhất chiến [6],
Lãnh binh Đường xử biến hỏa công [7];
Đương cơn súng bắn đùng đùng,
Lãnh binh, quan bố thế cùng, trút ra.
Quan Đốc bộ [8] đứng xa ngó thấy,
Nghĩ tức mình vào lạy Hoàng Cung;
Sau ra đến miếu Võ Công [9].
Buộc khăn tự tử vào vòng quyên sinh.

---

1. *Mần răng:* làm sao.

2. *Gió Tây... lấn ngành:* theo gió tây tầm gửi lấn dần trên cành cây, ý nói thực dân Pháp cứ lấn tới.

3. *Canh Thìn:* 1881.

4. *Trại Võ Sinh:* một cơ quan ở trong thành. Lệ nhà Nguyễn lấy con trai các quan võ cho học võ bị gọi là *võ sinh,* rồi cho đi thực tập trong quân đội, sau bổ chức cai đội.

5. *Thịnh khỉ:* đông người đứng lên, tức đem nhiều quân ra.

6. *Nhất chiến:* đánh một trận quyết liệt.

7. Chỉ phó lãnh binh Nguyễn Đình Đường. Có tên nội phản đốt kho súng đạn như là đánh đòn hỏa công, làm rối loạn quân ta.

8. *Đốc Bộ:* chỉ Tổng đốc Hoàng Diệu.

9. *Miếu Võ công:* Võ Miếu.

Quan Tuần phủ [1] thất tình khi nớ,
Đau lăng nhăng ba bữa lại lành;
Văn võ đều tếch ra thành,
Lên Đoài, sang Bắc [2] tan tành chạy tan.
Kể ngoài thành những quan nho nhỏ,
Tri phủ Hoài, huyện Thọ là ai [3] ?
Thọ Xương tếch những khi mai,
Đến trưa ấy, chú phủ Hoài cũng bon [4] !
Quan đi cả mà còn thành lũy,
Chạnh lòng người ngẫm nghĩ mà thương !
Kính thiên [5] ngai ngự thếp vàng,
Tây ngồi đánh chén với đoàn thanh lâu.
Các chùa miếu đâu đâu đấy tá,
Can gì Tây cũng phá tan tành ?
Chủ kho tượng [6] cũng chẳng linh,
Để Tây đem đốt, ra tình trêu ngươi.
Kể chi hắn hại người đến thế,
Hạ thành rồi chẳng để cho xây;
Có người rằng: “Lũ Tây này,
Khác Tây Quý Dậu mà rày lăng nhăng”.
Dân xiêu lạc, hỏi săn hỏi đón:
“Về đánh Tây có bọn nào không ?”
Đồn: quan tiết chế Hoàng Công [7],
Hắc Kỳ hợp với Sơn Hùng [8] cũng đông.
Đang sắm sửa hỏa công khí giới,
Tế cờ rồi ngài mới cất quân;
Người ta tấp tểnh nghe đồn,
Bữa mai bữa mốt đại thần về đây.
Đỏ như mắt cá chày mong mỏi,
Tính ngón tay đã ngoại tháng ba;

1. Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng.

2. *Lên Đoài:* lên Sơn Tây, *sang Bắc:* sang Bắc Ninh.

3. Phủ Hoài Đức, huyện Thọ Xương thuộc Hà Nội.

4. *Bon:* chạy.

5. *Kính thiên:* điện thờ trời của nhà Lê cũ, đời Nguyễn giữ làm điện chính ở hành cung.

6. *Chủ kho tượng:* tượng thần giữ kho.

7. Hoàng Tá Viêm.

8. Quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc hợp với đội quân Sơn Hùng của Sơn Tây.

Bỗng đâu có sứ Kinh ra.
Tĩnh biên Đình Túc [1] giảng hòa với Tây.
Được hai bữa kéo ngay vào tỉnh,
Thấy kho tàng dinh sảnh sạch không;
Bàn nhau sớ tấu cửu trùng,
Thấy sao nói vậy đủ trong tình hình.
Kìa như kẻ học sinh cửa thánh,
Hễ làm trai phải gánh cương thường;
Ngán cho Đốc bộ họ Hoàng,
Đan tâm có một cương thường không hai.
Cũng có kẻ van hoài xuất thú [2],
Lại có người mặt ủ hờn cơm [3];
Nhờ ai cũng dựa tiếng thơm,
Tiếc gì xuân nữa, mà sờm sỡ ai.
Được mấy kẻ anh tài phải đạo,
Đều ăn cơm mặc áo trên đời;
Đến khi có việc tày trời,
Trơ trơ chỉ thấy một người tận trung (...)

Theo sách của *Hoàng Xuân Hãn*, đã dẫn

*

* *

1. *Tĩnh biên:* xếp đặt việc biên giới cho yên ổn.
2. *Xuất thú:* ra đầu hàng Tây.
3. Hoàng Hữu Xứng nhịn cơm.

VỊNH HOÀNG DIỆU

Khẳng khái ai hơn Đốc bộ Hoàng,
Khăng khăng dạ sắt với gan vàng.
Bóng chiều khó lẽ đem về ngọ,
Nợ nước xin đền một nắm xương.
Võ miếu cây trơ dây tiết nghĩa,
Nùng Sơn đá tạc chữ cương thường.
Thành năm Quý Dậu nào ai trách,
Chính khí nào ai thẹn tuyết sương.

Theo *Các văn cổ về Hà thành thất thủ và Hoàng Diệu* của Hoàng Xuân Hãn, Sông Nhị, 1950

*

* *

吊黄耀殉節

使人皆先生
河城何至彼
惟人不先生
河城故乃爾
公生有死心
公死有生氣
是非公論間
安足爲公累

Phiên âm:

ĐIẾU HOÀNG DIỆU TUẪN TIẾT

Sử nhân giai tiên sinh,
Hà Thành hà chí bỉ.
Duy nhân bất tiên sinh,
Hà Thành cỗ nãi nhĩ.
Công sinh hữu tử tâm,
Công tử hữu sinh khí.
Thị phi công luận gian,
An túc vi công lụy.

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV,
Nhà xuất bản Văn hóa, 1963

Dịch thơ:

VIẾNG HOÀNG DIỆU CHẾT VÌ NƯỚC

Nếu ai cũng như ông,
Hà Thành đâu thế này.
Bởi không ai như ông,
Hà Thành có hôm nay.
Ông sống lòng quyết chết,
Ông chết hồn còn đây.
Khen chê dầu miệng thế,
Không lụy ông mảy may.

Hoàng Tạo *dịch*

*

* *

河城士子吊黃耀

孤城獨守隻身單
慷慨如公世所難
舊錄千秋傳節烈
孤臣一死見忠肝
偷生此日心猶愧
逆賊當年骨已寒
千載濃山標正氣
英雄到處淚將干

Phiên âm:

HÀ THÀNH SĨ TỬ ĐIẾU HOÀNG DIỆU

Cô thành độc thủ chích thân đan,
Khảng khái như ông, thế sở nan.
Cựu lục thiên thu truyền tiết liệt,
Cô thần nhất tử kiến trung can.
Du sinh thử nhật tâm do quý,
Nghịch tặc đương niên cốt dĩ hàn.
Thiên tải Nùng Sơn tiêu chính khí,
Anh hùng đáo xứ lệ tương can.

Dịch nghĩa:

SĨ TỬ HÀ THÀNH VIẾNG HOÀNG DIỆU

Một mình đơn độc giữ một toà thành chơ vơ,
Khảng khái như ông, đời thật khó có.
Sử sách nghìn năm còn truyền tiếng tiết liệt,
Người cô thần lấy một cái chết tỏ rõ gan trung nghĩa,
Những kẻ sống cẩu thả buổi ấy lòng hẳn còn xấu hổ,
Bọn nghịch tặc lúc bấy giờ sợ mất mật.
Nghìn năm núi Nùng còn nêu chính khí,
Khách anh hùng tới đó dòng lệ sắp cạn.

Dịch thơ:

Cô thành chống giữ một mình thôi,
Khảng khái như ông được mấy người.
Sách cũ nghìn năm gương tiết rọi,
Cô thần một chết tấm trung phơi.
Sống thừa ngày nọ tâm còn thẹn,
Giặc nghịch năm nao sợ rụng rời.
Nghìn thuở núi Nùng nêu chính khí,
Anh hùng đến đấy, lệ tuôn rơi.

Tập san *Văn Sử Địa*, số 29

*

*   *

VĂN TẾ ÔNG CAI TRÍ [1]

Đất nước chông gai,
Cuộc đời sóng gió.
Mồng tám giờ thìn,
Tháng ba năm Ngọ.
Gớm mặt quân thù,
Là phường giặc lõ.
Đã chiếm thành Hà,
Lại nhòm huyện Thọ.
Dân chúng căm gan,
Quan nha sốt vó.
Dìu vợ dắt con,
Phá rào chui ngõ.
Quyền vị đành thôi,
Chức trách cũng bỏ.
Còn một mình ông,
Không như chúng nó.
Trước kẻ thù chung,
Dù mình phận nhỏ,
Dãi tấm gan vàng,
Dốc bầu máu đỏ,
Mệnh lông hồng bay,
Xác da ngựa bó.
Sức cùng thế kiệt, gỗ một cây khôn chống nhà xiêu,
Sống đục thác trong, đường hai ngả đã theo hướng rõ.
Căm giặc giết giặc, hồn ông sống mãi với non sông,
Tiếc người kính người, lòng dân cảm sâu trong xóm ngõ.
Lễ bạc kính dâng,
Suối vàng chứng tỏ.

1. Tháng ba năm Nhâm Ngọ tức tháng 4 năm 1882, quân Pháp đánh Hà Nội. Cùng lúc chúng chia quân đi đánh huyện Thọ Xương (ở Ngõ Huyện ngày nay). Quan lại bỏ chạy. Chỉ ông Cai Trí cùng một số lính ở lại chiến đấu. Ông đã hy sinh. Tương truyền trước đó, Hoàng Diệu cho phân tán một hòm văn thư giao huyện Thọ Xương giữ. Một tên Việt gian tưởng là hòm vàng, vội dẫn quân Pháp đến đánh cướp. Nhân dân đã lập miếu thờ. Sau thực dân Pháp bắt phá đi. Theo *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ,* trong dịp Pháp đánh Hà Nội, ngoài Hoàng Diệu được truy cấp tiên chỉ có một người là suất đội Đỗ Đăng Lân được truy tặng phó quản cơ và còn được tập ấm cửu phẩm bá hộ, có lẽ ông Cai Trí là Đỗ Đăng Lân chăng ?

國家多事肉食無謀行看大好河山槁目群夷驅鐵騎
事勢到頭精忠始現誰料小知弁役挺身一死殉孤城

Phiên âm:

ĐIẾU CAI TRÍ

Quốc gia đa sự, nhục thực vô mưu, hành khan đại hảo hà san, cảo mục quần di khu thiết kỵ;
Sự thế đáo đầu, tinh trung thủy hiện, thùy liệu tiểu tri biền dịch, đĩnh thân nhất tử tuẫn cô thành.

Dịch:

Nước nhà lắm việc, bọn ăn thịt vô mưu [1]*, buồn nhìn hoa gấm non sông, ngứa mắt quân thù giong ngựa sắt;*
Sự thế đáo đầu, lòng tinh trung mới hiện, ai biết tôi đòi thân phận, liều mình một thác với thành côi.

Bài văn tế và câu đối rút ở *Cổ tích và Thắng cảnh Hà Nội* của Doãn Kế Thiện, Nhà xuất bản Văn hóa, 1959

*

* *

1. Chỉ bọn quan to ươn hèn bất tài.

VỊNH QUAN TUẦN

Thành hạ quan Tuần phải buổi se [1],
Sân rồng phục vị chỉ ngồi nghe.
Quyên sinh nghĩ lại thân còn vướng,
Nhứt quyết nhiều khi mắt đỏ hoe.
Ba bữa không cơm đành uống giận,
Mấy phen ép cháo cũng ăn dè.
Giảng hòa nghe tiếng mừng mê mẩn,
Một đỉnh đình đinh chuyện bé mè.

*

* *

VỊNH QUAN BỐ

I

Cửa đông tiếng súng nổ đùng đoành,
Quan Bố mau chân đã trụt thành [2].
Chỉ cái non gan mà bất học,
Chăm câu già chạy để thâu sanh [3].
Xui lòng Hoài Đức lây thêm ghét,
Gớm mặt Sơn Tây muốn dứt tình.
Quan lại có đâu mà tệ thế !
Ngàn thu một tiếng để lưu danh.

---

1. Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng sợ quá trốn vào hành cung phát ốm. *Se:* ốm, có bệnh.
2. Bố chánh Phan Văn Tuyển trèo thành chạy lên Sơn Tây.
3. *Thâu sanh:* sống thừa.

II

Đường đường đại tỉnh mặt phiên đài,
Nhĩ mục trông vào há phải chơi.
Đứng chốn can thành [1] nghe cũng cực,
Tới trong đại tiết nỡ nào rời.
Làm trai sinh tử coi như bỡn,
Đến cuộc phong ba phải khác người.
Gặp lúc chết thơm mà sợ chết,
Trụt thành sống để dựng bia cười.

*

* *

VỊNH QUAN ÁN [2]

I

Biết trước tin nên khéo lảng ngoài,
Hạ thành ba bữa võng tìm ngài.
Một ngọn long phi cờ đã cắm,
Bốn bề lôi phục đất còn khơi.
Tri kỷ, người Tây hay biểu thật [3],
Mưu thâm, quan Án rõ ràng tài [4].
Càng hay Tôn Thất, Tây càng dụng,
Tổng đốc phen này hẳn chẳng sai.

*

* *

---

1. *Đứng chốn can thành:* vào địa vị người tướng có nhiệm vụ bảo vệ đất nước.
2. Án sát Tôn Thất Bá.
3. Ý nói Tây sẵn sàng tin cậy ở Tôn Thất Bá.
4. Ý nói âm mưu ra hàng Tây của Tôn Thất Bá.

VỊNH QUAN ĐỀ [1]

Nhắc cân Thái Lĩnh với hồng mao [2]
Hứa quốc [3] quan Đề khảng khái sao !
Thắt cổ tay còn bưng lấy chạc [4],
Trầm mình đầu lại gối lên cao.
Rờ lưng tìm thuốc rơi đâu quách,
Tuốt vỏ gươm ra cắt chẳng vào.
Tứ bất tử [5] rồi ngơ ngẩn mãi,
Quay theo quan Án trở đường nào ?

Theo *Các văn cổ về Hà Thành thất thủ*
và Hoàng Diệu của Hoàng Xuân Hãn

*

* *

VỊNH CÔ ĐỘI CHÓP [6]

Cô quả là tiên chẳng phải thường,
Không làm quan tắt thế mà sang.
Tam khoanh trùm lõ bông bông tú [7],
Nhất phẩm khâm già dạ dạ ran [8].

---

1. Đề đốc Lê Văn Trinh.

2. *Thái Lĩnh:* núi Thái Sơn. *Lông hồng:* lông tơ của chim hồng. Ý nói cân nhắc nặng nhẹ giữa hai cái chết: có cái chết nặng như núi, có cái chết nhẹ như lông tơ.

3. *Hứa quốc:* hiến thân cho nước.

4. *Chạc:* cành cây, ý nói bíu chặt cành cây để không chết.

5. *Tứ bất tử:* định tìm bốn cái chết: thắt cổ, trầm mình, uống thuốc độc, đâm cổ, nhưng không hề chết được, hóa ra có phép lạ như bốn người xưa.

6. Cô đội Chóp là một cô gái nông thôn chê chồng ra Hà Nội làm phu hồ, sau lấy lão quan ba Pháp. Lúc Tây hạ thành Hà Nội, cô đội Chóp trở nên có quyền thế. Bấy giờ các quan phải lụy nó. Trần Đình Túc cậy nó làm môi giới. Tôn Thất Bá phải mang hộp trầu bạc theo hầu nó. Bài này tương truyền của Nguyễn Văn Giai.

7. *Bông bông tú:* phiên âm tiếng Tây bồi "bon bon tout" nghĩa là "tốt tốt ráo".

8. *Khâm già:* tức khâm sai Trần Đình Túc.

Án Bá xun xoe mang hộp bạc [1],
Ba Dê bợ đỡ ngủ ngai vàng [2].
Lại còn dựa cột bao ông lớn,
Bái bái mừng cô rặt một phường.

*

* *

NHÌN CẢNH HÀ THÀNH BUỔI SỚM

Bốn bề hàng phố tiếng xôn xao,
Giở dậy mà xem những thế nào ?
Lục sở bày trò trong rạp tối,
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao.
Giày tàu bít gót, Ngô đi bãi,
Váy lĩnh phơi trôn, đĩ rửa hào.
Nhuốm, vện, khoang, vằn vô số chó,
Ra tuồng đắc ý chạy nhông nhao.

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV,
Nhà xuất bản Văn hóa, 1963

*

* *

TRÁCH VUA TỰ ĐỨC

Non sông lệ thuộc đến bao giờ ?
Chính trị nhà vua quá ngẩn ngơ.
Nước mất không lo lo chuộc đất,
Binh hèn chẳng tập, tập làm thơ.

---

1. *Án Bá:* tức Án sát Tôn Thất Bá.
2. *Ba Dê:* chỉ tên quan ba Pháp, chồng của cô đội Chóp.

Ghét quân da trắng toan xua đuổi,
Tin tướng Cờ Đen những đợi chờ.
Của hết dân tàn, trăm họ khổ,
Mình rồng thuở ấy tỉnh hay mơ ?

Trần Tất Đạt *sưu tầm*

感作

國變時艱誰造因
慈宮早已作降臣
孤城浴血終何補
作賊胡誅一莠民

Phiên âm:

CẢM TÁC

Quốc biến, thời gian, thùy tạo nhân ?
Từ Cung tảo dĩ tác hàng thần.
Cô thành dục huyết chung hà bổ ?
Tác tặc hồ tru nhất dữu dân.

Tập san *Văn Sử Địa*, số 29

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC [1]

Nước nhà biến loạn, ai nên nỗi ?
Từ cung [2] sớm đã chịu phận hàng thần.
Cô thành tấm máu cuối cùng có ích gì ?
Làm giặc sao trách phạt riêng một tên giáo dân [3] ?

Dịch thơ:

Nạn nước ai gây nỗi khó khăn ?
Từ Cung sớm chịu phận hàng thần.
Cô thành tấm máu ích gì nữa,
Theo giặc riêng gì tội giáo dân !

Nguyễn Văn Khoa *dịch*

*

* *

1. Bài này xuất hiện từ khi thực dân Pháp hạ thành Sơn Tây tháng 12 năm 1883. Lúc này Tự Đức đã mất, triều đình Huế đầu hàng giặc, ký điều ước ngày 25 - 8 1883, công nhận nền đô hộ của thực dân Pháp. Địch đánh thành Sơn Tây, có tên tay sai là Lương Văn Đạt theo đạo Gia Tô chỉ điểm. Tác giả bài này đau lòng vì việc thành mất nhà tan nhưng không riêng quy tội cho tên ấy mà lên án cả mẹ con Tự Đức cùng bè lũ quan lại giữa triều đình hèn nhát.

2. *Từ Cung:* chỉ Từ Dụ thái hậu, mẹ Tự Đức.

3. Chỉ Lương Văn Đạt.

MỤC LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 15

Trang

PHẦN THỨ NHẤT

PHẦN THỨ HAI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 15

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

PHẠM VĂN TÌNH - NGUYỄN HỒNG THANH

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty in Trần Phú – TP. Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 – 02/CXB do Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

